Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam - 35 Năm Hình Thành và Phát Triển (TT TS Thích Nhật Từ & PGS TS Nguyễn Công Lý biê

Lịch sử Phật giáo

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHXH&NV

GIÁOHỘIPHẬTGIÁOVIỆTNAM 35 NĂM HÌNHTHÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

TRƯỞNG BAN TỔ CHỨC HT.TS. Thích Trí Quảng PGS.TS. Võ Văn Sen

BIÊN TẬP TT.TS. Thích Nhật Từ PGS.TS. Nguyễn Công Lý

CÁC ỦY VIÊN
ĐĐ.TS. Thích Nguyên Hạnh
ĐĐ.TS. Thích Giác Hoàng
TT.TS. Thích Phước Đạt
ĐĐ.ThS. Thích Phước Tiến
ĐĐ.TS. Thích Quảng Tâm
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

iv

v

MỤC LỤC

Diễn văn khai mạc hội thảo - HT. Thích Trí Quảng ..... Phát biểu chào mừng hội thảo - PGS.TS. Võ Văn Sen ..... Đề dẫn hội thảo - TT. Thích Nhật Từ ..... Phát biểu của Hòa thượng Chủ tịch HĐTS GHPGVN ..... Giáo hội Phật giáo Việt Nam 35 năm thành lập, ổn định và phát triển - Ban Thường trực HĐTS GHPGVN..... Phật giáo Việt Nam gắn bó cùng Dân tộc, phụng sự nhân sinh - Nguyên UV BCT Lê Thanh Hải ..... PHẦN I: CÁC PHONG TRÀO THỐNG NHẤT PHẬT GIÁO VÀ SỰ HÌNH THÀNH GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM Phong trào Thống nhất Phật giáo Việt Nam từ thế kỷ XIV đến năm 1975 - TT. Thích Huệ Thông ..... Các cuộc vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam - HT. Thích Hải Ấn ..... Các phong trào thống nhất PGVN từ thế kỷ thứ XIV đến 1975 - Hiếu Quang ..... Tính ưu việt của công cuộc thống nhất Phật giáo Việt Nam - Thích Thanh Nhiễu.....103 35 năm hình thành và phát triển Giáo hội Phật giáo Việt Nam - Thích Thiện Tánh ..... Giáo hội Phật giáo Việt Nam 35 năm thành tựu, đổi mới và phát triển - HT. Thích Gia Quang ..... Về tính tất

yếu của sự thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam (11- 1981) - . Lê Cung & TS. Lê Thành Nam ..... Tính tất yếu của sự thành lập GHPGVN - Nguyễn Minh Ngọc ..... Nhận thức và trách nhiệm là nền tảng phát triển GHPGVN - Thích Thiện Thống .....

Vai trò trợ duyên của nhà nước trong việc thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam - PGS.TS. Nguyễn Hồng Dương ..... Phương châm hành động của GHPGVN - HT. Thích Gia Quang . Từ An Nam Phật học hội đến Giáo hội Phật giáo Việt Nam - Nguyễn Quốc Tuấn..... Phật giáo Việt Nam: Truyền thống và thành tựu 35 năm qua - Bùi Hữu Dược ..... Phật giáo Việt Nam 35 năm nhập thế và phát triển - PGS.TS. Trương Văn Chung ..... Giáo hội Phật giáo Việt Nam 35 năm một đường hướng phát triển - GS.TS. Ngô Văn Lệ .....203 PHẦN II: GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM: CÁC HỆ PHÁI TRỰC THUỘC VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG TIÊU BIỂU HỆ PHÁI NAM TÔNG, KHẤT SĨ, NGƯỜI HOA .....213 Sự đóng góp của Phật giáo Nam tông Kinh trong sự phát triển của Phật giáo Việt Nam - HT. Thích Thiện Nhơn..... Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam trong sự thống nhất Phật giáo Việt Nam - HT. Thích Thiện Tâm ..... Phật giáo Nam Tông Kinh thành viên sáng lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam - ĐĐ. Thiện Minh .....231 Phật giáo Nam Tông Khmer kế thừa, thành tựu và phát triển - Thích Thiện Nhơn .....243 Phật giáo Nam tông Khmer Đồng bằng sông Cửu Long đồng hành cùng dân tộc - ThS. Võ Thành Hùng ..... Phật giáo Nam tông Khmer trong ngôi nhà Giáo hội Phật giáo Việt Nam - Nguyễn Đức Dũng, Ngô Quang Thắm, Lê Thị Huyền ..... Phật giáo của người Hoa ở TP. Hồ Chí Minh: Quá trình hình thành, phát triển và hội nhập - Trần Hồng Liên ..... Sự góp phần phát triển Phật giáo Việt Nam của Giáo hội Tăng già Khất sĩ Việt Nam - HT. Thích Thiện Nhơn..... Hệ phái Khất sĩ - 60 năm sau thời Tổ sư Minh Đăng Quang vắng bóng - HT. Thích Giác Toàn ..... 93 Hệ phái Khất sĩ sau 35 năm tham gia GHPGVN - ĐĐ. Thích Giác Hoàng 305

Lịch sử và đặc điểm của hệ phái Khất sĩ Việt Nam - TS. Nguyễn Quốc Tuấn .....311 Vấn đề sơn môn trong GHPGVN hiện nay - PGS.TS. Nguyễn Hồng Dương.....327 GIÁO DỤC PHẬT GIÁO .....335 Giáo dục Phật giáo: Sự kế thừa và phát triển - HT. Thích Thiện Nhơn .....337 Hướng đến cải cách giáo dục Phật học tại Việt Nam - Nhật Từ.....343 Nghĩ về giáo dục Phật giáo ở Việt Nam - PGS.TS. Nguyễn Công Lý 361 Hiện đại hóa đào tạo Phật giáo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam: Lịch sử và thành tựu - NCS. Nguyễn Văn Quý .....377 Vai trò

của giáo dục Phật giáo trong việc phát triển Giáo hội Phật giáo Việt Nam - ĐĐ. Thích Hạnh Tuệ .....393 Nghĩ về giáo dục Phật giáo Việt Nam thời phong kiến - TS. Nguyễn Thị Thanh Mai .....397 VĂN HÓA PHẬT GIÁO VÀ ĐẠI TẠNG KINH VIỆT NAM ..... Các hoạt động văn hóa của GHPGVN - HT. Thích Thiện Nhơn .. Mấy vấn đề trong thiết kế xây dựng công trình Phật giáo Việt Nam đương đại - KTS. Đoàn Khắc Tình ..... Pháp phục Phật giáo Việt Nam thống nhất trong đa dạng - Thọ Lạc & ThS. Nguyễn Thị Thu Hoan ..... “Bản sắc hóa” pháp phục Phật giáo Việt Nam - TT. Thích Nhật Từ ...439 Những vấn đề về ngôn ngữ Phật giáo Việt Nam hiện nay đối với việc định hướng đặc trưng ngôn ngữ Phật giáo Việt Nam - GS.TS. Nguyễn Văn Khang ..... Vấn đề ngôn ngữ Phật giáo ở Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại - PGS.TS. Đinh Khắc Thuân ..... Di sản Văn hóa Phật giáo với phát triển loại hình du lịch tâm linh ở Việt Nam - TS. Đặng Hoàng Lan ..... Nhân 35 năm GHPGVN thành lập: Nghĩ về văn hóa - HT. Thích Minh Cảnh ..... Văn hóa Phật giáo với công tác hoằng pháp đồng bào dân tộc thiểu số các tỉnh phía Bắc - SC. Thích Đồng Hòa..... Dấu ấn Đại tạng kinh Việt Nam - ĐĐ. Thích Nguyên Hạnh .....

Góp sức xây dựng Đại tạng Kinh tiếng Việt - Nguyễn Minh Tiến .513 Nội lực: Nền tảng chuyển mình của GHPGVN - Đào Nguyên ....543 Góp phần đề nghị một đề cương biên dịch cho Đại tạng kinh Việt Nam - Đào Nguyên ..... Phiên âm Đại tạng Kinh - . Trần Tiễn Khanh ..... Quy cách biên soạn Từ điển Bách khoa Phật giáo Việt Nam - Thích Nhật Từ ..... PHẬT GIÁO QUỐC TẾ, GIA ĐÌNH PHẬT TỬ VÀ NI BỘ ..... GHPGVN 35 năm quan hệ Phật giáo quốc tế - TT. Thích Quang Thạnh .....593 Quan hệ quốc tế của GHPGVN - Nguyễn Đại Đồng ..... Định hướng hoạt động của Gia đình Phật tử thuộc GHPGVN trong thời gian tới - TT. Thích Nguyên Thành ..... Ni giới ở TP.HCM: Những thành tựu nổi bật trong giao lưu quốc tế hiện nay - Phân ban Ni giới TP. Hồ Chí Minh ..... Hoạt động từ thiện xã hội: Đặc điểm nổi bật của Ni giới Việt Nam - NT. Thích Nữ Huệ Từ .....633 Ni giới, giáo dục và phát triển Giáo hội - NS. Thích Như Nguyệt.....639 Ni giới hệ phái Khất sĩ và những đóng góp vào sự nghiệp xây dựng, phát triển GHPGVN - SC. Thích Nữ Thảo Liên ..... PHẦN III: GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM ĐỒNG HÀNH CÙNG DÂN TỘC VÀ PHỤNG SỰ NHÂN SINH Quan điểm, chính sách của Đảng, nhà nước về tôn giáo và sự ảnh hưởng đến niềm tin Tôn giáo của tín đồ Phật giáo Việt Nam hiện nay - NCS. Thái Văn Anh..... GHPGVN đồng hành trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc - Nguyễn Văn Thanh..... Cống hiến lớn nhất của GHPGVN cho tổ quốc - Võ Xuân Tòng Phật giáo Việt Nam và truyền thống hộ quốc an dân - Nguyễn Văn Long .....713 GHPGVN là hạt

nhân đoàn kết dân tộc mọi thời đại - TS. Lê Sơn .. Những đóng góp của GHPGVN về văn hóa và xã hội - Nguyễn Đức Lữ .....

Vị thế của Phật giáo trong văn hóa Việt Nam - TS. Trần Thị Kim Oanh .....743 Phật pháp góp phần giáo dục nhân cách cho thanh thiếu niên - Hoàng Minh Phú ..... Một số đóng góp của Phật giáo cho xã hội nông thôn Việt Nam hiện nay - Ths. Dương Hoàng Lộc..... Giáo dục đạo đức cho người Phật tử tại gia - một đóng góp của GHPGVN trong việc xây dựng và phát triển xã hội bền vững - Nguyễn Thị Phà Ca..... Hoạt động hướng dẫn Phật tử của Tăng, Ni hiện nay - Thanh Điện .....793 Kế thừa Phật giáo trong gia đình - HT. Thích Chơn Không..... Công tác giáo dục, đào tạo tăng tài của GHPGVN: Thuận lợi và thách thức - Nguyễn Văn Quý ..... Ni giới Phật giáo TP.HCM Hội nhập xã hội và tự gia tăng năng lực trong thời kỳ đổi mới - nghiên cứu trường hợp chùa Diệu Giác - NCS. Dương Hoàng Lộc .....831 Hoạt động cung cấp dịch vụ y tế cho cộng đồng của Phật giáo Việt Nam: Những thành tựu tiêu biểu - HT. Thích Thường Quang, ThS. Dương Hoàng Lộc .....843 Các yếu tố phát triển Phật giáo Việt Nam - TT. Thích Hạnh Bình ..... PHẦN IV: GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM TỪ TINH THẦN DÂN TỘC ĐẾN HỘI NHẬP THẾ GIỚI Phật giáo dân tộc và tính ưu việt của GHPGVN - HT. Thích Minh Thiện ..... Bản sắc dân tộc - nhân tố quan trọng của Phật giáo Việt Nam trong hội nhập toàn cầu - PGS.TS. Phạm Quốc Sử ..... Phật giáo Việt Nam và bản sắc văn hóa Việt Nam - TS. Trần Thị Hoa..... Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong bối cảnh hiện đại hóa và toàn cầu hóa - TT. Thích Giác Duyên..... Phật giáo Việt Nam dưới góc nhìn văn hóa đại chúng - Dương Hoàng Hải Bình ..... Định hướng cho sự phát triển thăng hoa của Phật giáo Việt Nam - TT. Thích Đồng Trí .....

Vai trò của của Phật giáo với vần đề bảo vệ môi trường và phát triển bền vững khi việt nam tham gia chương trình nghị sự 2030 của LHQ - TS. Nguyễn Nghị Thanh.....939 Bảo vệ môi trường là bảo vệ sự sống của toàn nhân loại - SC. Thích Đồng Hòa..... “Thế tục hóa” trong Phật giáo hiện nay: Thực trạng và giải pháp - Ths. Đinh Đức Hiền ..... Từ hệ giá trị GNH Bhutan nghĩ về hướng đóng góp thiết thực của Phật giáo Việt Nam với phát triển kinh tế - xã hội bền vững - Nguyễn Tất Lân ..... Đóng góp chủ yếu của GHPGVN: Cơ hội và thách thức - Nguyễn Văn Thanh, TS. Nguyễn Ngọc Quỳnh ..... Chùa Việt tại Thái Lan: Biểu tượng văn hóa và cầu nối cho mối quan hệ Việt Nam – Thái Lan - PGS.TS. Phan Thị Hồng Xuân ..... Phật giáo TP.HCM trong bối

cảnh toàn cầu hóa - PGS.TS. Nguyễn Công Lý & ThS. Dương Hoàng Lộc .....1023 Phật giáo với hội nhập - TS. Đỗ Văn Thắng .....1039 Phật giáo Nhật Bản và Hàn Quốc trong phụng sự nhân sinh hiện đại: Gợi ý cho Việt Nam - PGS.TS. Đỗ Thu Hà ..... Du lịch tôn giáo tại Ấn Độ và kinh nghiệm cho lễ hội Phật giáo Việt Nam - ThS. Đinh Thị Phương Thảo .....

PHÁT BIỂU KHAI MẠC HỘI THẢO

HT.TS. Thích Trí Quảng

Từ khi du nhập vào Việt Nam, Phật giáo đã bám rễ sâu vào lòng dân tộc. Sự phát triển của Phật giáo luôn gắn liền và đồng hành cùng vận mệnh của non sông đất nước qua các thời kỳ lịch sử. Tinh thần từ bi trí tuệ, vô ngã vị tha vẫn được bao thế hệ Tăng Ni Phật tử thắp sáng trao truyền dù là trong những giai đoạn Pháp nạn cam go và khó khăn nhất. Trong lịch sử Phật giáo Việt Nam thời cận đại, với chủ trương Phật giáo đồng hành cùng với dân tộc, các Giáo hội Phật giáo của Việt Nam trước đây đã nỗ lực thống nhất Phật giáo 5 lần. Mỗi lần thống nhất Phật giáo, dù ở phạm vi vùng miền hay ở phạm vi quốc gia, đều có chung mục đích hướng đến là thiết lập con đường xây dựng Phật giáo toàn quốc vững mạnh. GHPGVN phát triển toàn diện như ngày hôm nay chính là thành quả tất yếu của tiến trình lịch sử đó. Nói cách khác, nếu không có các cuộc thống nhất Phật giáo trước đây thì công cuộc thống nhất Giáo hội Phật giáo Việt Nam vào năm 1981 khó có thể thành tựu mỹ mãn. 1. TỔNG HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM Đây là Giáo hội có công thống nhất Phật giáo đầu tiên trong lịch sử Việt Nam cận đại. Ngày 06/09/1951 tại chùa Từ Đàm, TP. Huế, chư

*. Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh GHPGVN; Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam; Trưởng ban Tổ chức Hội thảo.

tôn đức lãnh đạo Phật giáo 3 miền Bắc - Trung - Nam đã thống nhất thành lập Tổng hội Tuy nhiên, hạn chế của Tổng hội này là vẫn còn đó một số Giáo hội địa phương chưa tham gia vào công cuộc thống nhất Phật giáo chung, như kỳ vọng của phần lớn lãnh tụ Phật giáo bấy giờ. 2. GIÁO HỘI TĂNG GIÀ TOÀN QUỐC VIỆT NAM Hơn một năm kể từ khi Tổng hội Phật Giáo Việt Nam ra đời, một Giáo hội thống nhất khác được hình thành, đó là Giáo hội Tăng già toàn quốc Việt Nam được thành lập ngày 7/9/1952 tại chùa Quán Sứ, Hà Nội. Dù là nỗ lực thống nhất Phật giáo toàn quốc, nhưng bản chất Giáo hội này phần lớn là do các vị tôn túc miền Bắc lãnh đạo như: HT. Thích Trí Hải làm Trị sự trưởng, HT. Thích Tâm Châu làm Trị sự phó và HT. Thích Tố Liên làm Tổng thư ký; vì vậy, Giáo hội này chưa thật sự đại diện tiếng nói Phật giáo của 3 miền: Bắc-Trung- Nam. 3. HỘI THỐNG NHẤT PHẬT GIÁO VIỆT NAM Vào năm 1954, khi hiệp định Genève được ký kết, thực dân Pháp rút quân khỏi miền Bắc, Việt Nam bị tạm chia cắt 2 miền Nam Bắc. Mặc dù có sự chia cắt nhưng nhu cầu thống nhất Phật giáo vẫn được chư Tôn Đức đặt ra. Hội Thống nhất Phật giáo Việt Nam ra đời do HT. Thích Trí Độ làm Hội trưởng đã hợp nhất các Giáo hội Phật giáo ở miền Bắc. Với hơn 300 chi hội và hơn 1

triệu thành viên, Hội Thống Nhất Phật giáo Việt Nam trên thực chất cũng chỉ là thống nhất Phật giáo ở miền Bắc, chưa đạt được sự thống nhất trên toàn quốc. 4. GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT Bên cạnh các thời kỳ Phật giáo phát triển rực rỡ như dưới triều đại Lý - Trần, Phật giáo vẫn có lúc tưởng chừng như không còn tồn tại, nhưng bằng các giá trị cao đẹp, sức mạnh đoàn kết, tinh thần hy sinh cho đạo Pháp đã khiến Phật giáo đứng lên và bất diệt giữa biển lửa hung tàn của chế độ độc tài, phân biệt tôn giáo của Ngô Đình Diệm. Sau cơn pháp nạn, ngày 31/12/1963, 13 tổ chức Phật giáo tại Việt Nam đã được vận động để thống nhất Phật giáo. Đại hội đã suy tôn HT. Thích Tịnh Khiết vào ngôi vị Tăng Thống; HT. Thích Tâm Châu làm Viện trưởng Viện Hóa Đạo và HT. Thích Trí Quang làm Chánh Thư ký Viện Tăng Thống. Đến 21/10/1966, với những sự bất đồng và phân hóa nội bộ, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (GHPGVNTN) đã tách thành 2

thực thể, dù một danh xưng nhưng có hai bản Hiến chương và 2 tổ chức khác nhau, đó là Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất khối Ấn Quang và Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất khối Việt Nam Quốc Tự. Dù là Giáo hội có quy mô thống nhất lớn nhất tại thời điểm đó nhưng GHPGVNTN chỉ hoạt động ở miền Nam. 5. GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM Sau khi đất nước hoàn toàn thống nhất vào ngày 30/4/1975, một lần nữa nhu cầu thống nhất Phật giáo toàn quốc được đặt ra. Sau 9 lần vận động, Ban vận động thống nhất Phật giáo được thành lập với sự tham gia của 9 tổ chức và Giáo hội Phật giáo. Từ ngày 4-7/11/1981, Đại hội Đại biểu Phật giáo Toàn Quốc Lần thứ I được tổ chức trọng thể tại chùa Quán Sứ, thủ đô Hà Nội, với sự tham dự của 165 đại biểu thuộc 9 tổ chức và Giáo hội khác nhau, đã chính thức đi đến thống nhất thành lập một tổ chức Phật giáo duy nhất với tên gọi “Giáo hội Phật giáo Việt Nam”. Phần lớn các bậc tôn túc có công sáng lập Giáo hội đã viên tịch. Những vị có công hiện còn sống gồm có: HT. Thích Hiển Pháp, HT. Danh Nhưỡng, HT. Dương Nhơn và tôi (HT. Thích Trí Quảng), cùng với HT. Thích Trí Tâm, HT. Thích Thiện Tâm và HT. Thích Giác Toàn. 09 Giáo hội thành lập nên GHPGVN gồm có: (i) Hội thống nhất Phật giáo Việt Nam; (ii) Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất; (iii) Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam; (iv) Ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước Tp. Hồ Chí Minh; (v) Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam; (vi) Giáo hội Phật giáo Thiên Thai Giáo Quán; (vii) Giáo hội Tăng già Khất sĩ Việt Nam; (viii) Hội Đoàn kết Sư sãi Yêu nước miền Tây Nam bộ; và (ix) Hội Phật học Nam Việt. Nhằm đánh giá một cách khách quan bối cảnh và vai trò lịch sử, những thuận lợi và khó khăn, cơ hội và thách thức, cũng như những đóng góp to lớn của GHPGVN trong 35 năm hình thành và phát triển, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam phối hợp với trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn – Đại học Quốc gia TP.HCM tổ chức hội thảo về chủ đề: “Giáo hội Phật giáo Việt Nam: 35 năm hình thành và phát triển”. Thiết nghĩ đây là một Hội thảo quy mô về số lượng bài tham luận và phong phú về các chủ đề từ bao quát đến chuyên sâu. Có 4 chủ đề chính được các tác giả phản ánh trong hội thảo này, đó là: (1) Các phong trào thống nhất Phật giáo và sự hình thành GHPGVN; (2) GHPGVN: Các hệ phái trực thuộc và các hoạt động tiêu biểu;

(3) GHPGVN đồng hành cùng dân tộc và phụng sự nhân sinh; và (4) GHPGVN từ tinh thần dân tộc đến hội nhập thế giới. Hội thảo này đã thu hút nhiều học giả của Việt Nam gồm các Tăng sĩ Phật giáo và các nhân sĩ trí thức, mở ra một triển vọng mới trong việc hợp tác nghiên cứu liên ngành và đa ngành về những vấn đề Phật giáo cũng như mối quan hệ giữa Phật giáo với xã hội ngày nay. Tôi tin chắc rằng: dưới góc độ nghiên cứu liên ngành và các lĩnh vực tiếp cận khác nhau cùng với sự nhiệt huyết và hiểu biết sâu sắc của quý vị, các vấn đề nghiên cứu về quá trình hình thành và phát triển của GHPGVN được sáng tỏ hơn, cũng như các giá trị đóng góp tích cực và vô cùng to lớn của GHPGVN sẽ được khẳng định nhiều hơn. Những kết quả nghiên cứu và ý tưởng đạt được qua Hội thảo này sẽ tạo nguồn cảm hứng và tiền đề cho các nghiên cứu chuyên sâu về Phật giáo đồng hành với dân tộc, Phật giáo nhập thế, Phật giáo và trách nhiệm xã hội và nhiều chủ đề mang tính thời sự khác. Trong tương lai, tôi hy vọng rằng các vị học giả Phật giáo và các nhà nghiên cứu trong các lĩnh vực khác sẽ tiếp tục bắt tay cùng nghiên cứu các vấn đề của Phật giáo nói chung và GHPGVN nói riêng, không chỉ ở lĩnh vực lịch sử mà còn ở các lĩnh vực liên quan khác như: triết học, xã hội học, chính trị học, nhân học và văn chương, v.v... Trong giờ phút này, tôi trân trọng tuyên bố khai mạc Hội thảo khoa học với chủ đề: “Giáo hội Phật giáo Việt Nam: 35 năm hình thành và phát triển”. Kính chúc Hội thảo thành công tốt đẹp.

PHÁT BIỂU CHÀO MỪNG HỘI THẢO

PGS. TS. Võ Văn Sen

Như chúng ta đã biết đạo Phật do Đức Thích Ca Mâu Ni sáng lập tại miền Bắc Ấn Độ cách đây hơn hai ngàn sáu trăm năm, với sự mong cầu là muốn cho tất cả mọi người đều bình đẳng, được sống trong cảnh an lạc, hạnh phúc, và giải thoát khỏi những khổ đau phiền muộn. Đến thế kỷ thứ III TCN, dưới triều đại của Asoka đại đế, sau khi chủ trì tổ chức kết tập kinh điển lần thứ ba hoàn mãn, vị Hộ pháp vương này đã cử nhiều phái đoàn truyền bá giáo lý đạo Phật sang các nước trong khu vực bằng hai con đường: Con đường bộ phương Bắc và con đường biển phương Nam. Bằng con đường biển, lúc bấy giờ đạo Phật đã truyền đến các quốc gia Đông Nam Á như Phù Nam, Chân Lạp (Campuchia), Xiêm La (Thái Lan), Lào, Miến Điện (Myanma), trong đó có Việt Nam, mà dấu vết của một vài ngôi bảo tháp (stupa) ở Nê Lê (Đồ Sơn, Hải Phòng) với lối kiến trúc giống với những stupa ở Bồ đề Đạo tràng được xây dựng thời Asoka đại đế trị vì là chứng tích để có thể khẳng định thời điểm Phật giáo truyền vào nước ta. Cũng bằng con đường thuỷ, từ Đồ Sơn, đạo Phật truyền đến vùng đồng bằng Bắc bộ, rồi nhanh chóng hình thành trung tâm Phật giáo Luy Lâu khá nổi tiếng trong khu vực hồi đầu công nguyên, mà việc này các sách như Cao tăng truyện của Trung Quốc, Thiền uyển tập anh ngữ lục của Việt Nam có ghi chép lại.

*. Hiệu trưởng Đại học KHXH&NV - ĐHQG TP.HCM.

Hơn hai thiên niên kỷ tồn tại và phát triển, cùng với sự thăng trầm của đất nước, Phật giáo Việt Nam luôn luôn đồng hành cùng dân tộc. Đây là một đạo Phật nhập thế, hộ quốc an dân. Chủ trương đạo pháp và dân tộc, phụng sự xã hội, lợi lạc quần sinh là phương châm hành động của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Ngày xưa đã thế và hôm nay cũng vậy, chủ trương này luôn luôn nhất quán. Khi đất nước giành lại độc lập tự chủ vào đầu thế kỷ thứ X, các vương triều phong kiến như Ngô (939-965), Đinh (968-980), Tiền Lê (980-1009), Lý (1009-1225) và đầu nhà Trần (thời thịnh Trần 1225-1341) đã biết dựa vào Phật giáo và dùng tư tưởng đạo Phật làm ý thức hệ chính thống để xây dựng đất nước Đại Việt độc lập tự chủ, thoát Trung. Nhiều vị cao tăng thạc đức được các vương triều phong kiến tôn vinh, được cử làm cố vấn chính trị, đã được triều đình sắc phong những danh hiệu, chức vụ như Tăng thống, Quốc sư, Tăng phó, Tăng lục..., mà ngài Khuông Việt Ngô Chân Lưu (932-1011) là vị Tăng thống đầu tiên của Phật giáo Việt Nam được vua Đinh Tiên Hoàng đế sắc phong vào năm 971, khi ngài mới 40 tuổi. Đặc biệt, cuối thế kỷ XIII, sau khi nhường ngôi vào năm 1293, Trần Nhân Tông (1258- 1307) đã xuất gia tu Thiền, được tôn vinh là Điều Ngự Giác Hoàng, ngài sáng lập Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử bằng cách sáp nhập ba Thiền phái đã tồn tại và phát triển trước đó là Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường để hình thành Phật giáo nhất tông - một hình thức thống nhất Giáo hội Phật giáo, rồi Việt hoá về mặt tư tưởng. Có thể nói thời đại Lý – Trần (thế kỷ X–XIV) là thời đại phát triển cực thịnh của Phật giáo Việt Nam. Từ thời vãn Trần, tức từ giữa thế kỷ XIV (1341) trở đi, Nho giáo thắng thế, giành địa vị chính trị nơi triều đình thì Phật giáo nhường chỗ cho Nho giáo, nhất là sang thế kỷ XV, dưới đời Hậu Lê sơ (1428- 1527), lúc này Nho giáo độc tôn, Phật giáo không còn vai trò chính trị tại triều đình như trước, nên các vị sư lui về nơi tự viện, thiền viện thanh tĩnh để hành trì tu tập thiền định, phụng sự đạo pháp và chăm lo phần tâm linh của nhân dân, tạo nên một Phật giáo nhân gian phổ biến sâu rộng với pháp môn Tịnh độ. Các triều đại về sau cũng vậy. Các vương triều nhà Mạc (1527-1677), Lê trung hưng (1533-1788), rồi Tây Sơn (1789-1802), Nguyễn (1802-1945), dù Phật giáo có phục hưng đôi chút, các vua chúa có quan tâm đến Phật giáo, việc in ấn kinh sách và trùng tu các danh lam cổ tự được triều đình chú trọng, nhưng Phật giáo vẫn không thể phát triển như ở thời đại Lý - Trần (thế kỷ X – thế kỷ XV) trước đó.

Đầu thế kỷ XX, cùng với quá trình hiện đại hoá của đất nước, phong trào chấn hưng Phật giáo được khởi xướng bởi chư tôn đức trí thức Phật giáo diễn ra tại Sài Gòn – Gia Định, rồi các tỉnh miền Tây Nam kỳ và nhanh chóng lan rộng khắp ba miền của đất nước, đặc biệt là ở Bình Định, Huế, Hà Nội, Nam Định..., lúc này các hệ phái, các hội Phật giáo được hình thành và tổ chức trở lại, các vị danh tăng đã cố gắng vận động để thống nhất giáo hội nhưng vì nhiều lý do khác nhau nên cuộc vận động này chưa thành công. Phải đợi đến sau pháp nạn 1963, các hệ phái, tông phái thuộc Phật giáo ít nhiều mới có sự thống nhất, thành lập được Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất. Tuy danh xưng là như vậy nhưng thực chất vẫn chưa có sự thống nhất một cách triệt để, bởi vẫn còn một vài hệ phái nằm ngoài Giáo hội Phật giáo này. Việc này phải đợi đến mấy năm sau ngày giải phóng thì công cuộc thống nhất Giáo hội mới thực hiện

được trọn vẹn. Đại thắng mùa xuân 1975, đất nước thống nhất, non sông Việt Nam gắn liền một dãi, cùng với sự thống nhất của đất nước, sau mấy năm vận động bởi các vị danh tăng tôn đức, cuối cùng Giáo hội Phật giáo Việt Nam được tái thành lập. Đây mới thực sự là một Giáo hội Phật giáo thuần nhất, bởi từ đây tất cả các hệ phái, tông phái của Phật giáo Việt Nam được sinh hoạt trong một mái nhà chung, cùng đồng hành với dân tộc với phương châm Đạo pháp – Dân tộc – Xã hội chủ nghĩa, dưới sự lãnh đạo của Hội đồng Chứng minh và Hội đồng Trị sự của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, hoạt động theo Hiến chương của Giáo hội đã được Nhà nước và Pháp luật Việt Nam công nhận. Từ đây, Phật giáo cùng với các tôn giáo khác trên trên đất nước này đều là thành viên của khối đại đoàn kết dân tộc, nằm trong tổ chức Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, được cơ cấu vào Hội đồng Nhân dân các cấp và Quốc hội. Có thể nói, sự tái thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam vào gần cuối năm 1981 là một quy luật tất yếu của lịch sử, đáp ứng được nguyện vọng tâm linh của hàng chục triệu tín đồ và cũng là nguyện vọng của toàn thể nhân dân Việt Nam. Ba mươi lăm năm với một quãng thời gian tuy chưa phải là dài nếu so với sự tồn tại và phát triển vài ngàn năm của Phật giáo nhưng Phật giáo Việt Nam đã làm nên nhiều kỳ tích, với sự phát triển toàn diện, góp phần làm cho diện mạo văn hoá Việt Nam thêm phong phú và sâu sắc. Những đóng góp của Phật giáo Việt Nam trong ba mươi lăm năm qua trên các phương diện và các lĩnh vực hoạt động, từ văn hóa, tư

tưởng đến giáo dục, y tế, an sinh xã hội, cho đến xây dựng cuộc sống hoà bình, hòa hợp với môi trường... không chỉ đóng góp ở trong nước mà còn trên trường quốc tế, chắc chắn sẽ được các diễn giả trình bày cụ thể qua các tham luận tại Hội thảo khoa học này. Đặc biệt, trong quá trình hội nhập quốc tế đang diễn ra sâu rộng như hiện nay, Phật giáo Việt Nam đã vinh dự hai lần được đăng cai tổ chức và đã tổ chức rất thành công đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc, đã được Chính phủ cùng Giáo hội Phật giáo các nước trên thế giới, cũng như Liên Hiệp Quốc hoan hỷ tuyên dương và ghi nhận những thành quả giá trị mà Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã cống hiến cho nhân loại. Gần 5 năm trở lại đây, thông qua sự nối kết của Trung tâm Nghiên cứu Tôn giáo của trường, rất nhiều Hội thảo khoa học cấp quốc gia và quốc tế giữa Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn và Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đã phối hợp tổ chức thành công, được các học giả trong và ngoài nước đánh giá cao, và Hội thảo khoa học lần này hy vọng cũng thành công như nhiều lần trước. Hôm nay, nhân Hội thảo khoa học Kỷ niệm ba mươi lăm năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh một lần nữa được vinh dự cùng phối hợp với Giáo hội Phật giáo và Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đồng tổ chức Hội thảo khoa học, thay mặt tập thể cán bộ giảng viên nhà trường, tôi xin chân thành cám ơn Giáo hội Phật giáo và Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam trong những năm qua đã tài trợ cho trường chúng tôi tổ chức các Hội thảo khoa học và nhiều lần tài trợ học bổng với tổng số tiền trên tám trăm triệu đồng cho sinh viên nghèo vượt khó học giỏi của trường. Hy vọng trong thời gian tới, sự phối hợp cộng tác này giữa Trường và Viện sẽ được tiếp tục phát triển. Với tư cách là đơn vị đồng tổ chức, tôi xin nhiệt liệt

chào mừng Hội thảo khoa học Kỷ niệm 35 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

***

ĐỀ DẪN HỘI THẢO

TT.TS. Thích Nhật Từ

35 năm là khoảng thời gian khá dài đối với một kiếp người. Đối với một tổ chức tôn giáo lớn như GHPGVN thì 35 năm chỉ là chặng đường ngắn, khởi đi từ sự hình thành, vượt qua các nghịch duyên và thử thách, từng bước ổn định và hướng đến sự phát triển bền vững. Để đánh giá một cách khách quan và độc lập về những đóng góp của GHPGVN trong sứ mệnh đồng hành với dân tộc và phụng sự nhân sinh, Văn phòng II GHPGVN và GHPGVN TP.HCM đã khích lệ việc tổ chức hội thảo học thuật: "GHPGVN: 35 năm hình thành và phát triển". Ban tổ chức đại lễ kỷ niệm tại TP.HCM đã giao trách nhiệm quan trọng này cho Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, thuộc mộttrong các ban ngành trung ương của Giáo hội, đăng cai tổ chức hội thảo học thuật, với sự hợp tác của trường ĐH KHXH&NV, thuộc ĐHQG TP.HCM. Tính từ thời điểm GHPGVN TP.HCM quyết định bổ sung việc tổ chức Hội thảo về GHPGVN vào đề án tổ chức đại lễ kỷ niệm 35 năm thành lập GHPGVN, thì Ban Tổ chức Hội thảo chỉ có chưa đầy 2 tháng rưỡi. Với thời gian gấp rút, nhưng nhờ tấm lòng trân trọng những đóng góp của GHPGVN cho Phật giáo Việt Nam, đất nước Việt Nam và con người Việt Nam, các nhà Phật học và các nhà nghiên cứu trên toàn quốc đã nhiệt tình hưởng ứng, đóng góp trên 100 bài tham luận cho hội thảo học thuật. Trong số đó, ban tổ chức đã biên tập đưa vào kỷ yếu hơn 80 bài có nội dung nghiên cứu phù hợp với chủ đề chính và các chủ đề phụ của hội thảo, gồm các nội dung như sau:

1. DIỄN ĐÀN "CÁC PHONG TRÀO THỐNG NHẤT PHẬT GIÁO VÀ SỰ HÌNH THÀNH GHPGVN" Từ góc độ nghiên cứu lịch sử Phật giáo Việt Nam thời cận đại, với phương pháp so sánh và phân tích, 15 học giả trong nhóm chuyên đề này đã khảo cứu 4 dấu mốc thống nhất Phật giáo quan trọng tại Việt Nam trong thời cận đại. Nếu sự ra đời của "Tổng hội Phật giáo Việt Nam" vào năm 1951 đáp ứng như cầu thống nhất 6 giáo phái Phật giáo ở miền Bắc, nhằm làm vững mạnh Phật giáo thì sự thành lập Giáo hội Tăng già Việt Nam" vào năm 1952, thêm một lần nữa củng cố sức mạnh của Phật giáo Việt Nam, nhằm thống nhất hơn nữa một số giáo phái còn đứng ngoài Giáo hội. Do thành phần lãnh đạo hai tổ chức Phật giáo thống nhất lúcbây giờ chủ yếu là tôn túc miền Bắc, 2 tổ chức giáo hội nêu trên chưa thật sự thống nhất tổ chức và hoạt động Phật sự. Từ những bất đồng trong cách vận hành của nội bộ Giáo hội, vào năm 1958, các sơn môn pháp phái ở miền Bắc quyết tâm thống nhất, thành lập "Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam", một tổ chức giáo hội mạnh nhất tại miền bắc trong thời kỳ XHCN. Do vậy, trong tổ chức Giáo hội mới này, không có sự tham gia của các sơn môn pháp phái tại miền Trung và miền Nam. Biến cố Phật giáo năm 1963 đã thúc đẩy lãnh đạo Phật giáo ở miền Trung và miền Nam cần thống nhất, không chỉ bảo vệ sự tồn vong của đạo Phật lúc bấy giờ, mà còn làm cho Phật giáo Việt Nam thật sự phát triển vững mạnh. Sau khi

chế độ độc tài, phân biệt tôn giáo Ngô Đình Diệm bị sụp đổ, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (GHPGVNTN) đã thống nhất 13 tổ chức Phật giáo tại miền Trung và miền Nam vào đầu tháng 4 năm 1964. Về bản chất, do sự khác nhau về địa chính trị và thể chế chính trị ở hai miền, "Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam" tại miền Bắc và Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất" tại miền Nam đều chỉ có phạm vi hoạt động ở nửa miền của đất nước và phục vụ cho tăng ni và Phật tử ở một miền. Nhân cơ hội đất nước hoàn toàn thống nhất vào 30/04/1975, tận dụng những điều kiện khách quan thuận lợi, lãnh đạo Phật giáo Việt Nam sau vài năm vận động đã biến ước mơ thống nhất Phật giáo thành hiện thực. Sự ra đời của GHPGVN vào ngày 1-7/10/1981 thực chất là sự thống nhất Phật giáo cả 3 miền, với sự tham gia của Hội Thống Nhất Phật giáo Việt Nam ở miền Bắc và GHPGVN Thống nhất

ở miền Nam, bên cạnh 7 tổ chức Giáo hội Phật giáo khác lúc bấy giờ, bao gồm Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước TP.HCM, Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Thiên Thai giáo quán, Giáo hội Tăng già Khất sĩ Việt Nam, Hội Sư sãi yêu nước miền Tây Nam Bộ và Hội Phật học Nam Việt. Các nghiên cứu trong nhóm chủ đề này không chỉ chứng minh rằng sự ra đời của GHPGVN là một quy luật tất yếu về phương diện lịch sử, mà còn nêu bật được tính ưu việt của GHPGVN so với các tổ chức thống nhất Phật giáo từ năm 1964 trở về trước. Nói cách khác, việc thành lập GHPGVN là sự lựa chọn đúng đắn duy nhất, giúp Phật giáo Việt Nam tiếp tục tồn tại năng động trong lòng dân tộc để hoàn thành sứ mệnh "hộ quốc an dân". 2. DIỄN ĐÀN "CÁC HỆ PHÁI TRỰC THUỘC VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG TIÊU BIỂU CỦA GHPGVN" Nhằm chứng minh những đóng góp to lớn của GHPGVN cho đất nước và con người Việt Nam, với 40 bài nghiên cứu tham luận, các nhà nghiên cứu trong nhóm chuyên đề này đã khái quát hóa các hệ phái Phật giáo tiêu biểu trong lòng GHPGVN, bao gồm Hệ phái Phật giáo Nam tông (dân tộc Kinh và dân tộc Khmer), hệ phái Khất sĩ và cộng đồng Phật giáo người Hoa. Trong gần bốn thập niên qua, phần lớn các giáo phái thuộc Phật giáo Bắc tông trước năm 1981, nay được hiểu chung là trường phái Phật giáo Đại thừa, tồn tại song song với hệ phái Phật giáo Nam tông, còn gọi là Phật giáo nguyên thủy, vốn phù hợp với hai trường phái Phật giáo chính trên thế giới là Phật giáo Đại thừa và Nguyên thủy. Nếu Phật giáo Nam tông Khmer đã tồn tại hàng thế kỷ tại miền Nam thì Phật giáo Nam tông của dân tộc Kinh ra đời cùng thời với hệ phái Phật giáo khất sĩ trong 8 thập trở lại đây. Rời bỏ đất nước của mình, cộng đồng Phật giáo người Hoa tại miền Nam đã hội nhập trong ngôi nhà GHPGVN một cách hài hòa với Phật giáo Bắc tông và Phật giáo Nam tông. Các tác giả trong diễn đàn này cho rằng, trong ngôi nhà GHPGVN, sự đóng góp của các hệ phái Phật giáo trực thuộc, không chỉ với tư cách thành viên sáng lập, mà còn góp phần tạo nên những thành tựu và phát triển nhất định của Phật giáo Việt Nam. Cùng với GHPGVN, tổ chức Phật giáo hợp pháp duy nhất tại Việt Nam, các hệ phái Phật giáo trực

thuộc Giáo hội đã hội nhập toàn diện với các vấn đề của xã hội và con người Việt Nam, trong khu vực và trên thế giới. Từ nền tảng bình ổn, các hệ phái trong ngôi nhà GHPGVN đã chứng minh sự phát triển bền vững của ình trong lòng Phật giáo và dân tộc Việt Nam. Trong số 13 Ban trung ương và một Viện nghiên cứu Phật học, Ban tổ chức hội thảo và các nhà nghiên cứu gặp nhau ở một điểm chung là cùng nhấn mạnh các đóng góp của GHPGVN về văn hóa, ngoại giao quốc tế và từ thiện xã hội... Về văn hóa Phật giáo, các nhà nghiên cứu nhấn mạnh chủ trương Thống nhất trong đa dạng" do Ban Văn hóa GHGVN khởi xướng qua các phương diệnkiến trúc, mỹ thuật Phật giáo, ngôn ngữ Phật học Việt Nam và pháp phục Phật giáo Việt Nam, bên cạnh việc đề cao ý thức bảo tồn các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của Phật giáo Việt Nam. Về các hoạt động từ thiện, một số tác giả giới thiệu bao quát về các loại hình công tác xã hội và hoạt động từ thiện của Phật giáo Việt Nam, bao gồm hệ thống Tuệ Tĩnh Đường, các trung tâm dưỡng lão và cô nhi, hoạt động cứu trợ nạn nhân thiên tai, từ thiện giúp đỡ các thành phần nghèo khó, các trung tâm hướng nghiệp, nhằm góp phần làm giảm thiểu tình trạng nghèo, đói và khổ đau tại Việt Nam. Về quan hệ Phật giáo quốc tế, các nhà nghiên cứu giới thiệu khái quát lịch sử quan hệ quốc tế của Phật giáo Việt Nam xưa và nay cũng như những thành tựu to lớn của Phật giáo Việt Nam như tổ chức thành công Đại lễ Phật đản Liên Hiệp Quốc các năm 2008, 2014 và Diễn đàn Hội Phụ nữ Phật giáo thế giới 2010, cũng như các hội thảo quốc tế khác. Các tác giả đề cao việc GHPGVN cần chủ động hội nhập toàn cầu và mở rộng các hợp tác Phật giáo quốc tế, để góp phần phát triển Phật giáo trong khu vực và trên thế giới. 3. DIỄN ĐÀN "GHPGVN ĐỒNG HÀNH CÙNG DÂN TỘC VÀ PHỤNG SỰ NHÂN SINH" Một số tác giả trong tổng số 14 nhà nghiên cứu thuộc diễn đàn này đều nhất trí khi cho rằng phụng sự nhân sinh là chủ trương nhập thế của Phật giáo nói chung và Phật giáo Việt Nam nói riêng, theo khuynh hướng đồng hành cùng dân tộc; đề cao và phục vụ quyền lợi dân tộc trên các quyền lợi khác. Bên cạnh các nghiên cứu về quan điểm và chính sách của nhà nước Việt Nam về tôn giáo cũng như những tác động của các chính sách đó đối với Phật giáo Việt Nam, một số nhà

nghiên cứu chứng minh rằng sự đồng hành của Phật giáo Việt Nam trong khối đoàn kết dân tộc là sự lựa chọn sáng suốt, vốn làm cho Phật giáo Việt Nam vượt trội hơn các tổ chức tôn giáo khác. Các cống hiến của GHPGVN cho tổ quốc, một mặt, chính là truyền thống hộ quốc an dân có từ nghìn đời, mặt khác, góp phần giúp cho đất nước Việt Nam thoát khỏi cảnh thuộc địa và xâm lăng của các đế quốc thực dân. Trong các tôn giáo tại Việt Nam trong bối cảnh sau khi đất nước được độc lập, GHPGVN là "hạt nhân đoàn kết dân tộc" hiệu quả nhất, góp phần phát triển đất nước theo hướng bình ổn và bền vững. Nhờ bản chất đồng hành với dân tộc tại các quốc gia, nơi Phật giáo là một thực thể minh triết mới, Phật giáo nói chung và GHPGVN nói riêng đã có những đóng góp to lớn về văn hóa và xã hội, đến độ, nói đến văn hóa Việt Nam là nói đến văn hóa Phật giáo và nói đến phẩm chất con người Việt Nam cao quý là nói đến nền tảng đạo đức Phật giáo. 4. DIỄN ĐÀN "GHPGVN TỪ TINH THẦN DÂN TỘC ĐẾN HỘI NHẬP THẾ GIỚI" Với 16 bài tham luận, diễn đàn này đề cập đến những thuận lợi và thách

thức của tiến trình hội nhập thế giới mà GHPGVN đã, đang và tiếp tục thực hiện từ nền tảng của tinh thần dân tộc. Bên cạnh giới thiệu tính ưu việt của GHPGVN trong việc đề cao tinh thần dân tộc, phục vụ dân tộc và dân tộc là trên hết, cũng có tác giả cho rằng Phật giáo Việt Nam đã dựa vào "bản sắc dân tộc" để hội nhập khu vực và hội nhập toàn cầu, nhằm tạo nên hình ảnh đất nước con người Việt Nam yêu chuộng hòa bình, khép lại quá khứ, xóa bỏ hận thù, vượt qua dị biệt, hài hòa hợp tác vì lợi ích chung của các dân tộc. Cũng cần cảnh báo rằng, trong tiến trình hiện đại hóa đất nước và hội nhập toàn cầu, bên cạnh việc tiếp thu các tiến bộ khoa học kỹ thuật hiện đại, vốn đến từ phương Tây, Phật giáo Việt Nam cần đóng vai trò tham vấn cho đất nước về việc giữ gìn bản sắc văn hóa Việt Nam. Nói cách khác, hiện đại hóa nhưng không đánh mất các di sản truyền thống; hội nhập quốc tế nhưng không mặc cảm và vong bản. Khi hiện đại hóa đất nước, về phương diện lý thuyết và thực tiễn, Phật giáo có thể góp phần bảo vệ môi trường, nhằm giúp Việt Nam giữ vững vị thế trong danh sách các quốc gia bảo vệ môi trường theo hướng bền vững, bởi lẽ, bảo vệ môi trường là thực chất bảo vệ sự sống của toàn nhân loại.

Cũng có tác giả so sánh hệ giá trị chỉ số hạnh phúc quốc gia (GNH) của nước Bhutan với những tiềm năng mà Phật giáo Việt Nam có thể góp phần phát triển kinh tế và xã hội Việt Nam theo hướng bền vững, nhằm hướng đến sự đạt được chất lượng hạnh phúc cao đẹp cho mỗi người. Không chỉ là một ước mơ, việc góp phần làm tăng trưởng chất lượng hạnh phúc quốc dân vừa là cơ hội mà Phật giáo Việt Nam cần tận dụng, và đồng thời,vừa là thách thức trong bối cảnh đa nguyên tôn giáo và tự do tôn giáo hiện nay.

Với tinh thần nghiên cứu độc lập và khách quan, tôi cho rằng các cách đánh giá và phát hiện mới của các tác giả trong Hội thảo này đã chứng minh được rằng việc thành lập GHPGVN là một quy luật tất yếu, có lợi cho Phật giáo và dân tộc Việt Nam. Chặng đường 35 năm của GHPGVN, với biết bao nhiêu thử thách, trở thành những tiền đề nghiên cứu có ý nghĩa của nhiều hội thảo học thuật khác về sau. Vì có mặt đầy đủ của các hệ phái Phật giáo lúc bấy giờ, GHPGVN không chỉ là một thực thể Phật giáo thống nhất, mà còn thể hiện sự truyền thừa lịch sử các di sản Phật giáo Việt Nam trong 2000 năm qua. Hội thảo học thuật này không chỉ ghi nhận các công đức to lớn của các bậc tiền bối hữu công trong các phong trào thống nhất Phật giáo từ năm 1964 trở về trước, mà còn khẳng định con đường đồng hành với dân tộc, hộ quốc an dân và phụng sự nhân sinh của GHPGVN là một chủ trương đúng đắn, có lợi cho Phật giáo và đất nước. Mặc dầu vẫn còn đó một thiểu số các quan điểm trái chiều về bản chất của sự ra đời, tồn tại và phát triển của GHPGVN, chúng ta không thể phủ định rằng GHPGVN là tổ chức thống nhất Phật giáo trọn vẹn nhất, tất yếu nhất và ưu việt nhất so với các phong trào tương tự tại Việt Nam trong thời cận đại. Tôi mong sao hội thảo hôm nay sẽ mở ra các cơ hội nghiên cứu toàn diện và hệ thống hơn về bản chất các Giáo hội Phật giáo nói riêng và Phật giáo Việt Nam nói cung, trong lịch sử Việt Nam cận đại. Vì thế, tôi cho rằng kết thúc hội thảo này không phải là sự khép lại, mà thực chất là một sự mở ra toàn diện hơnvề những nghiên cứu chuyên sâu đối với GHPGVN đồng hành cùng dân

tộc và phụng sự nhân sinh, theo chủ trương “Phụng sự chúng sinh tức là cúng dường chư Phật”.

PHÁT BIỂU CỦA HÒA THƯỢNG CHỦ TỊCH HĐTS GHPGVN

HT. Thích Thiện Nhơn

Hôm nay trong bầu không khí trang nghiêm đại hoan hỷ, hòa hợp đoàn kết giữa Đạo và Đời, nhân kỷ niệm 35 năm ngày thành lập GHPGVN (1981 - 2016), Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam kết hợp cùng Trường Đại học Khoa học Xã hội Nhân văn Tp. Hồ Chí Minh và GHPGVN Tp. Hồ Chí Minh, tổ chức Hội thảo Khoa học chủ đề: “GHPGVN 35 năm hình thành, ổn định và phát triển”, tổ chức tại Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam Tp. Hồ Chí Minh. Thay mặt Trung ương GHPGVN kính chúc chư Tôn giáo phẩm Lãnh đạo Trung ương Giáo hội, Giáo hội Phật giáo Việt Nam các cấp, chư vị khách quý, các nhà khoa học, học giả thân tâm thường an lạc, cát tường như ý. Kính chúc Hội thảo thành công tốt đẹp. Kính thưa Quý Liệt vị, Theo dòng chảy lịch sử, Phật giáo Việt Nam có 05 kỳ thống nhất Phật giáo nhưng không có kỳ nào được trọn vẹn và thành tựu ý nghĩa cao nhất, mang tính lịch sử trọng đại của Phật giáo Việt Nam như sự thống nhất Phật giáo Việt Nam thành lập GHPGVN năm 1981. Vì: 1. Sự thống nhất Phật giáo nhà Trần năm 1299, chỉ là thống nhất Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường thành một Thiền phái Trúc Lâm Yên tử do Phật hoàng Trần Nhân Tông thực hiện. Các Thiền sư Pháp Loa, Huyền Quang triển khai thực hiện đến năm 1400. Nhưng thực tế cho thấy, Tăng Ni Đại Việt trên 35.000 nhưng chỉ có 15.000 được lưu sổ bộ tại chùa Quỳnh

Lâm và Tự viện cũng thế. Qua đó, cho thấy còn khoảng 15.000 Tăng Ni không tu theo Thiền phái Trúc Lâm mà tu theo pháp môn Niệm Phật, Mật tông v.v... Còn về mặt không gian, nước Đại Việt lúc bấy giờ chỉ tới Quảng Nam và Phật giáo thời Trần chỉ gọi là Phật giáo Nhất tông, dù có gọi là Giáo hội Trúc Lâm, nhưng chỉ hoạt động trong nước Đại Việt từ năm 1299 đến năm 1400 (gần 200 năm). 2. Công cuộc thành lập Tổng hội Phật giáo Việt Nam năm 1951, là hợp nhất 02 giới Tăng già và Cư sĩ ba miền gồm 06 tập đoàn cùng hoạt động chung một Tổng hội. Thực chất các thành phần vẫn hoạt động riêng theo tổ chức như Tổng hội Phật giáo Trung phần, Hội Phật giáo Bắc Kỳ, Hội Phật học Nam Việt, Giáo hội Tăng già Nam Việt v.v... Tuy nhiên, đây là lần đầu tiên trong gần 2000 năm qua Phật giáo Việt Nam có tên gọi Tổng hội Phật giáo, Hội Phật giáo Việt Nam. 3. Thành lập Giáo hội Tăng già Toàn quốc năm 1952. Thực chất việc thống nhất nầy chỉ là hợp nhất Giáo hội 03 miền: Miền Bắc – Giáo hội Tăng già Bắc Việt, miền Trung – Giáo hội Tăng già Trung Việt, miền Nam – Giáo hội Tăng già Nam Việt. Tuy nhiên 03 Giáo hội vẫn hoạt động riêng biệt theo từng khu vực. Hơn nữa, bên trên còn có Tổng hội Phật giáo Việt Nam chi phối, nhưng không hiệu quả, không lãnh đạo được 3 tổ chức Giáo hội ba miền Bắc, Trung, Nam. Song đây cũng là lần đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Việt Nam chính thức có tên gọi là Giáo hội. 4. Sự thống nhất Phật giáo năm 1964, thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. Sự thống nhất Phật giáo lần

nầy trong tình trạng đất nước còn bị chia đôi hai miền Bắc – Nam. Miền Bắc có Hội Thống nhất Phật giáo Việt Nam thành lập năm 1958. Do đó, Đại hội thành lập GHPGVNTN ngày 04/01/1964 chỉ là kết hợp 11 tập đoàn, Giáo hội, Hệ phái chủ chốt, là thành viên Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo như Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam, Giáo hội Tăng già Trung phần, Giáo hội Tăng già Bắc Việt (tại miền Nam), Giáo hội Tăng già Nam Việt, Giáo hội Thiền Tịnh Đạo tràng, Giáo hội Tăng sĩ Theravada, Giáo phái Theravada, Hội Phật giáo Nguyên thủy, Hội Phật giáo Việt Nam Trung phần, Hội Việt Nam Phật giáo Bắc Việt tại miền Nam, Hội Phật học Nam Việt. Còn lại các giáo phái không tham gia như: Giáo hội Lục hòa Tăng Việt Nam, Giáo hội Tăng già Khất sĩ Việt Nam, Thiên Thai Giáo Quán, Thiên Thai Thiền giáo tông Liên hữu Hội (hậu thân của Hội Phật giáo Cứu quốc Nam bộ), Hội Sư

sãi Yêu nước Miền Tây Nam bộ, Tịnh Độ tông Việt Nam, Hội Linh Sơn Nghiên cứu Phật học (hậu thân của Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học) v.v... Nhất là vùng giải phóng không có tổ chức Tăng Ni, Phật tử tham gia GHPGVNTN. Tuy nhiên, đây là lần đầu tiên GHPGVNTN được 02 Hệ phái Phật giáo Nam tông và Bắc tông tại Việt Nam là một tổ chức tương đối hoàn chỉnh, mạnh mẽ, hoạt động nửa nước Việt Nam từ Quảng Trị đến An Xuyên (Cà Mau), có ảnh hưởng lớn không những trong nước mà cả nước ngoài và có nhiều Hội Phật tử trên thế giới như Pháp, Anh, Lào, Hàn Quốc, Nhật Bản v.v... Song, đến ngày 22/10/1966 thì bị phân hóa thành 02 Giáo hội: GHPGVNT-Ấn Quang, GHPGVNTN-Việt Nam Quốc tự. Sau ngày 30/04/1975, hòa bình lập lại, đất nước thống nhất, giang san nối liền một cõi, Bắc Nam sum họp một nhà. Đất nước thống nhất là yếu tố hết sức mãnh liệt và là bối cảnh vô cùng thuận lợi, là động lực để chư Tôn Giáo phẩm, Tăng Ni, Phật tử các tổ chức Giáo hội, Hệ phái thực hiện nguyện vọng, tâm huyết thống nhất Phật giáo mà các thế hệ Tiền bối đã dày công tạo dựng. Đây chính là duyên khởi của sự thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Để thực hiện nguyện vọng, tâm huyết thống nhất Phật giáo của chư Tôn Giáo phẩm, Tăng Ni, Phật tử các tổ chức Giáo hội, Hệ phái cả nước, Đại hội Đại biểu thống nhất Phật giáo Việt Nam đã được tổ chức từ ngày 04 đến ngày 07/11/1981 tại chùa Quán Sứ - Thủ đô Hà Nội. Đại hội quy tụ 165 đại biểu của 09 tổ chức Giáo hội, Hệ phái Phật giáo trong cả nước: 1. Hội thống nhất Phật giáo Việt Nam. 2. Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. 3. Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam. 4. Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam. 5. Giáo hội Thiên Thai Giáo Quán. 6. Giáo hội Tăng già Khất sĩ Việt Nam. 7. Ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước Tp. Hồ Chí Minh. 8. Hội Đoàn kết Sư sãi Yêu nước miền Tây Nam bộ. 9. Hội Phật học Nam Việt. Kể từ đó, Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời, đại diện cho Tăng Ni, Phật tử Việt Nam trong và ngoài nước để thực hiện các hoạt động Phật sự theo hướng đi lên của thời đại, đến nay đã tròn 35 năm, trải

qua 07 nhiệm kỳ theo Hiến chương GHPGVN và phương châm hoạt động “Đạo pháp – Dân tộc – Chủ nghĩa Xã hội”. Từ những nhiệm kỳ đầu (I - III) là thời kỳ xây dựng, củng cố và phát triển trong những năm cuối của thế kỷ XX, với số lượng 50 thành viên Hội

đồng Chứng minh, 49 thành viên Hội đồng Trị sự, 06 Ban ngành Viện Trung ương. Từ nhiệm kỳ IV đến nhiệm kỳ VI là thời kỳ tiếp tục phát triển trong những thập niên đầu của thế kỷ XXI đến hiện nay nhiệm kỳ VII, là nhiệm kỳ kế thừa, ổn định và tiếp tục phát triển bền vững, kiện toàn và đổi mới cơ chế tổ chức và nội dung hoạt động, với số lượng 89 thành viên HĐCM, 199 Ủy viên Hội đồng Trị sự và 66 Ủy viên dự khuyết, 13 Ban Viện, Phân ban, Phân viện Trung ương. Trong 35 năm qua, từ ngày thành lập, ban đầu Giáo hội chỉ có 27 đơn vị hành chánh, ngày nay đã thành lập cơ chế tổ chức hành chánh 63/63 đơn vị trong cả nước, gồm ba cấp hành chánh Trung ương và tỉnh thành, trong đó cấp hành chánh thứ 3 là quận, huyện, thị xã và thành phố thuộc tỉnh, đã thành lập 457 Ban Trị sự/667 đơn vị quận huyện tại 63 tỉnh thành. Cả nước có 49.439 Tăng Ni (Tăng: 32.248; Ni: 17.191) và 18.343 Tự viện. So với nhiệm kỳ đầu có 26.000 Tăng Ni, 14.700 Tự viện. Phật tử cập nhật là 16.232.064 người (có quy y, sinh hoạt tại các Tự viện, đạo tràng) và 38.376.355 (là người có tín ngưỡng Đạo Phật). Có 04 Trường Đại học Phật giáo (Học viện Phật giáo Việt Nam) đã đào tạo 6.881 Tăng Ni có trình độ Cử nhân Phật học, đang đào tạo 1.818 Tăng Ni; 60 Tăng Ni sinh hoàn tất chương trình Cao học Phật học và gần 100 Tăng Ni tốt nghiệp Tiến sĩ tại các Trường Đại học các nước; có 08 Lớp Cao đẳng Phật học đã đào tạo 2125 Tăng Ni, đang đào tạo 1.111 Tăng Ni; 31 Trường Trung cấp Phật học đã đào tạo 9.484 Tăng Ni tốt nghiệp, đang đào tạo 4.811 Tăng Ni. Ban Hoằng pháp Trung ương đã tổ chức các lớp đào tạo Cao – Trung cấp Giảng sư, qua đó đã đào tạo 890 Tăng Ni có trình độ Cao cấp và Trung cấp Giảng sư. Ban Hoằng pháp Trung ương đã thuyết giảng tại hàng trăm giảng đường từ thành thị đến thôn quê, vùng sâu vùng xa, hải đảo trong cả nước cũng như thực hiện công tác hoằng pháp ở nước ngoài cho các tầng lớp, đối tượng tín đồ, Phật tử Việt Nam. Công tác từ thiện xã hội trên 2.000 tỷ đồng/năm, 126 Tuệ Tĩnh đường, 276 phòng thuốc nam hoạt động khám chữa bịnh miễn phí đạt kết quả hữu hiệu.

Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đã phiên dịch, ấn hành Đại Tạng Kinh gồm 37 tập, và hàng trăm đầu sách khác thuộc 10 Trung tâm Nghiên cứu chuyên môn của Viện; Tổ chức nhiều cuộc hội thảo quốc tế và trong nước; giao lưu tiếp cận, thân thiện với các tổ chức quốc tế một cách có kết quả nhất định. Giáo hội đã tổ chức thành công 02 lần Đại lễ Phật đản Liên Hiệp Quốc năm 2008, 2014; tổ chức nhiều Lễ Kỳ siêu chiến sĩ trận vong, đồng bào tử nạn trên khắp cả nước và hải đảo cùng nhiều lễ hội khác trong nước cũng như ở nước ngoài. Trong quan hệ Quốc tế, Giáo hội có 08 Hội Phật tử Việt Nam tại nước ngoài gồm: Cộng hòa Liên bang Nga, Pháp, Đức, Hungary, Ucraina, Ba Lan, Cộng hòa Zech, Nhật Bản, Lào. Giáo hội Phật giáo Việt Nam là thành viên sáng lập Hội Phật giáo Châu Á vì Hòa bình, Hội Phật giáo Thế giới Truyền bá Chánh pháp, Hội Liên minh Phật giáo Toàn cầu, Ủy ban Tổ chức Đại lễ Phật đản Liên Hiệp Quốc, Hiệp hội các Trường Đại học, Cao đẳng Quốc tế, Ủy ban Tổ chức, giao lưu Văn hóa Châu Á, Hội Nữ Phật tử Thế giới v.v... Trên lĩnh vực văn hóa cũng đã thành tựu một số thành quả nội bật như: Có các nhà Văn hóa Phật giáo, Viện Bảo tàng Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội, Trung tâm Văn hóa Liễu Quán – Huế, nhà Truyền thống Văn hóa Phật giáo Tp. Hồ Chí Minh, Bảo tàng Văn hóa Phật giáo chùa Quán Thế Âm – Tp. Đà Nẵng, Bảo tàng Văn hóa

Phật giáo Nam tông Khmer – Trà Vinh v.v... Có 756 cơ sở là Di sản Văn hóa cấp Quốc gia; xây dựng mới, trùng tu, phục dựng 333 cơ sở, nhiều kỷ lục Phật giáo cũng được xác lập. Tập hợp các tuyển tập: Trí Hải, Trí Thủ, Thiện Siêu, Minh Châu, Trí Quang, Thiều Chữu, Tâm Minh Lê Đình Thám toàn tập, tạo thành một Tùng thư Phật giáo Việt Nam, ấn hành trên 115 đầu sách với hàng triệu bản được phổ biến trong nước cũng như ở nước ngoài v.v... Với sự nở rộ các Nội san, Báo chí, Tạp chí Văn hóa Phật giáo, Nghiên cứu Phật học, Tạp chí Khuông Việt, Phật giáo Nguyên Thủy, Đặc san Ni giới, Báo Giác Ngộ v.v... đã làm phong phú thêm kho tàng Văn hóa Phật giáo Việt Nam và Dân tộc Việt Nam. Từ đó cho thấy công cuộc thống nhất Phật giáo Việt Nam năm 1981 là trọn vẹn và đầy đủ ý nghĩa nhất, mang tính lịch sử kế thừa 2000 năm Phật giáo Việt Nam trong một thể thống nhất, đoàn kết, hòa hợp các tổ chức, Giáo hội, Hệ phái Phật giáo trong ngôi nhà chung GHPGVN, đồng hành cùng dân tộc trong suốt 35 năm qua một cách

ổn định và liên tục phát triển. Những thành quả có được trong 35 năm qua chính là nhờ công đức của chư vị giáo phẩm lãnh đạo các cấp Giáo hội, các Hệ phái Phật giáo trong những nhiệm kỳ qua đã viên tịch hay còn hiện hữu, và là nền tảng, là bệ phóng, là sức bật mới cho công tác Phật sự của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong nhiệm kỳ tới 2017 – 2022. Kính thưa Quý liệt vị, Với những ý kiến của Giáo hội, được cụ thể hóa qua chủ đề Hội thảo và các tiết mục khác, được trình bày theo từng giới, từng thành phần và sự tiếp cận Phật giáo khác nhau của các học giả, trí thức sẽ có cái nhìn tổng quát, chi tiết về GHPGVN. Sự hoạt động của Giáo hội và thành quả cũng như sự ổn định và phát triển của Giáo hội trong 35 năm qua, Giáo hội xin lắng nghe và ghi nhận tất cả những ý kiến, nhận xét khách quan của các đại biểu, tạo thành một tổng thể, một kết quả tập thể, để làm kinh nghiệm cho GHPGVN tiếp tục phát triển trong nhiệm kỳ tới (2017 – 2022) cũng như những thế kỷ tiếp theo trong thời kỳ hội nhập Phật giáo thế giới của GHPGVN. Kính chúc Hội thảo Khoa học chủ đề: “Giáo hội Phật giáo Việt Nam 35 năm hình thành, ổn định và phát triển” thành công tốt đẹp. Xin chân thành cảm ơn Quý liệt vị.

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM THÀNH LẬP, ỔN ĐỊNH VÀ PHÁT TRIỂN

Ban Thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam

I. CƠ SỞ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN GHPGVN Trong quá trình tồn tại và phát triển gần 2.000 năm trên đất nước Việt Nam thân yêu, Phật giáo Việt Nam đã sớm hài hòa, gắn bó với dân tộc xuyên suốt dòng lịch sử truyền bá tư tưởng giáo lý của đạo Phật. Sau ngày 30/04/1975, hòa bình lập lại, đất nước thống nhất, giang san nối liền một cõi, Bắc Nam sum họp một nhà. Đất nước thống nhất là yếu tố hết sức mãnh liệt và là bối cảnh vô cùng thuận lợi, là động lực để chư Tôn Giáo phẩm, Tăng Ni, Phật tử các tổ chức Giáo hội, Hệ phái thực hiện nguyện vọng, tâm huyết thống nhất Phật giáo mà các thế hệ Tiền bối đã dày công tạo dựng. Đây chính là duyên khởi của sự thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Để thực hiện nguyện vọng, tâm huyết thống nhất Phật giáo của chư Tôn Giáo phẩm, Tăng Ni, Phật tử các tổ chức Giáo hội, Hệ phái cả nước, Đại hội Đại biểu

thống nhất Phật giáo Việt Nam đã được tổ chức từ ngày 04 đến ngày 07/11/1981 tại chùa Quán Sứ - Thủ đô Hà Nội. Đại hội quy tụ 09 tổ chức Giáo hội, Hệ phái Phật giáo trong cả nước: 1. Hội thống nhất Phật giáo Việt Nam. 2. Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. 3. Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam.

4. Ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước Tp. Hồ Chí Minh. 5. Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam. 6. Giáo hội Thiên Thai Giáo Quán. 7. Giáo hội Tăng già Khất sĩ Việt Nam. 8. Hội Đoàn kết Sư sãi Yêu nước miền Tây Nam bộ. 9. Hội Phật học Nam Việt. Kể từ đó, Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời, đại diện cho Tăng Ni, Phật tử Việt Nam trong và ngoài nước để thực hiện các hoạt động Phật sự theo hướng đi lên của thời đại, đến nay đã tròn 35 năm, trải qua 07 nhiệm kỳ. Từ nhiệm kỳ đầu là thời kỳ xây dựng, với số lượng 50 thành viên Hội đồng Chứng minh, 49 thành viên Hội đồng Trị sự, 06 Ban ngành Trung ương và 28 Ban Trị sự Tỉnh, Thành hội Phật giáo hoạt động. Từ nhiệm kỳ II đến nhiệm kỳ V là thời kỳ củng cố và phát triểu, đến hiện nay nhiệm kỳ VII, là nhiệm kỳ kế thừa, ổn định và phát triển bền vững, kiện toàn và đổi mới, với số lượng 89 thành viên HĐCM, 199 Ủy viên Hội đồng Trị sự và 66 Ủy viên dự khuyết, 13 Ban Viện Trung ương, 63 Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo cấp tỉnh thành cùng hàng trăm Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo cấp quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; 08 Hội Phật tử Việt Nam ở nước ngoài. Tất cả đều hoạt động theo Hiến chương GHPGVN. Qua 35 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, với truyền thống đoàn kết hòa hợp, tinh thần thống nhất trong đa dạng, sự toàn tâm toàn ý cùng chung lo Phật sự của cả hệ thống Giáo hội từ trung ương đến địa phương, sự quan tâm giúp đỡ của Đảng và Nhà nước các cấp, các quy định của pháp luật về hoạt động tôn giáo được Nhà nước ban hành, trong đó Pháp lệnh Tín ngưỡng Tôn giáo đã được Thường vụ Quốc hội thông qua, Chủ tịch nước ký sắc lệnh công bố ngày 29.6.2004, Nghị định số 92/2012/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 08.11.2012 là cơ sở pháp lý các tôn giáo nói chung và GHPGVN nói riêng hoạt động đạt kết quả tốt đẹp. Qua đó, từng thành viên của các cấp Giáo hội, Tăng Ni, Phật tử ở trong nước cũng như ở ngoài nước tích cực thực hiện các hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ và tất cả đều đạt được những thành quả to lớn như từ phạm vi xây dựng, củng cố cơ sở từ Trung ương đến địa phương, cho đến các hoạt động chuyên ngành như Tăng sự, Giáo dục Tăng

Ni, Hướng dẫn Phật tử, Hoằng pháp, Nghi lễ, Văn hóa, Kinh tế Tài chánh, Phật giáo quốc tế, Từ thiện xã hội, Pháp chế, Kiểm soát, Thông tin Truyền thông, Nghiên cứu Phật học đã làm cơ sở để Giáo hội tổng kết công tác hoạt động Phật sự trong 35 năm qua một cách phong phú, khởi sắc và đa dạng. Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động của Giáo hội vẫn còn những hạn chế và tồn đọng không sao tránh khỏi. II. CÁC HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ VÀ THÀNH QUẢ ĐẠT ĐƯỢC CỦA GHPGVN A. VỀ MẶT TỔ CHỨC: - Thực hiện Nghị quyết các kỳ Hội nghị Ban Thường trực Hội đồng Trị sự, Nghị quyết Hội nghị Thường niên Trung ương Giáo hội, Nghị quyết Đại hội Phật giáo toàn quốc, Trung ương Giáo hội đã ban hành các Thông tư, Thông bạch và các văn kiện có liên quan như tổ

chức Đại lễ Phật đản, An cư Kiết hạ, tổ chức Hội thảo chuyên ngành các Ban, Viện Trung ương Giáo hội; Thông tư hướng dẫn tổ chức Đại hội Đại biểu Phật giáo cấp Quận, Huyện, Thị xã, Thành phố thuộc tỉnh và Đại hội Đại biểu Phật giáo cấp Tỉnh, Thành; Thông bạch tổ chức Đại lễ Kỷ niệm 35 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam; tổ chức Diễn đàn Phật giáo Quốc tế Asean; Thông bạch cúng dường công đức phí, thông cáo tổ chức Đại lễ tưởng niệm kỳ siêu anh linh anh hùng liệt sĩ và đồng bào tử nạn trong các thời kỳ chiến tranh; Thông bạch kêu gọi Tăng Ni, Phật tử Việt Nam trong và ngoài nước cảnh giác trước âm mưu chia rẽ của những thế lực thù địch; cùng nhiều văn bản có liên quan khác. - Đã có 63/63 đơn vị hành chánh tỉnh, thành thành lập Giáo hội cấp địa phướng và hoạt động ổn định, đạt nhiều thành quả to lớn. Thành viên Ban Trị sự là đại diện của các tổ chức, Hệ phái Phật giáo, Tăng Ni, Cư sĩ có phẩm chất đạo đức và năng lực điều hành Phật sự. - Thực hiện Nghị quyết các kỳ Hội nghị Trung ương GHPGVN, tại 02 Văn phòng Trung ương Giáo hội và Văn phòng Ban Trị sự GH- PGVN các tỉnh, thành đã diễn ra Hội nghị giao ban giữa Ban Thường trực Hội đồng Trị sự, Văn phòng Trung ương Giáo hội và Ban Thường trực Ban Trị sự GHPGVN các tỉnh, thành. Tại Hội nghị giao ban, chư Tôn đức đại diện BTS GHPGVN các tỉnh, thành đã báo cáo các hoạt động Phật sự với những thuận lợi và khó khăn tại địa phương thông qua các hoạt động về Tăng sự, Hoằng

pháp, Hướng dẫn Phật tử... đồng thời, xin ý kiến chỉ đạo của Ban Thường trực HĐTS GHPGVN giải quyết các vấn đề còn tồn đọng tại các địa phương. B. HOẠT ĐỘNG CHUYÊN NGÀNH: 1. Tăng sự: Theo báo cáo của Ban Trị sự Phật giáo các tỉnh thành, số lượng Tăng Ni và cơ sở Tự viện trong cả nước được tóm tắt như sau: - Về Tăng Ni, có 49.493 vị - Về Tự viện có 17.287 cơ sở Tự viện, Tịnh xá, Tịnh thất, Niệm Phật đường. - Về công tác cấp giấy Chứng nhận Tăng Ni, Ban Tăng sự Trung ương đã duyệt cấp 29.231 CNTN, đổi 2.904 CNTN, 8.444 Chứng nhận Tu sĩ Phật giáo Nam tông Khmer, 75 chứng nhận Tu nữ. - Về truyền giới cho Tăng Ni, Ban Trị sự Phật giáo các tỉnh thành đã tổ chức 315 Đại Giới đàn, truyền giới cho 47.791 giới tử; đã duyệt cấp 46.544 chứng điệp thọ giới. - Tổ chức An cư Kiết hạ: Mỗi năm, trung bình có khoảng 28.000 Tăng Ni an cư tập trung và gần 3000 Tăng Ni an cư tại chỗ; 8000 Chư Tăng Nam tông an cư theo truyền thống Hệ phái. Trung ương Giáo hội đã duyệt cấp 20.128 sổ Chứng điệp An cư Kiết hạ cho Tăng Ni An cư lần đầu. - Tổ chức khóa Bồi dưỡng Trụ trì và tập huấn Hành chánh: + Tại 02 Văn phòng Trung ương Giáo hội tổ chức nhiều khóa Bồi dưỡng Hành chánh Giáo hội cho Tăng Ni, Cư sĩ Ban Viện Trung ương Giáo hội, Ban Trị sự Phật giáo các tỉnh, thành v.v.... + Tại Ban Trị sự Phật giáo các tỉnh thành đã tổ chức thành công 114 Khóa Bồi dưỡng nghiệp vụ Trụ trì và tập huấn Hành chánh Giáo hội cho Tăng Ni, Cư sĩ thành viên Ban Trị sự Phật giáo cấp tỉnh và cấp huyện, Tăng Ni Trụ trì các cơ sở Tự viện, Tịnh xá, Tịnh thất, Niệm Phật đường, có 37.212 lượt Tăng Ni, Cư sĩ tham dự. - Bổ nhiệm trụ trì, chuyển vùng tu học và sinh hoạt Phật sự: Để điều hành sinh hoạt cơ sở tín ngưỡng đơn vị của Giáo hội, Ban Trị sự Phật giáo các tỉnh, thành đã bổ nhiệm 15.140 Tăng Ni trụ trì cơ sở và hợp thức hóa, công nhận hàng ngàn Tăng Ni là trụ trì cơ sở của

Giáo hội, đồng thời đã chấp thuận cho hàng trăm cơ sở Tự viện được gia nhập và sinh hoạt hợp pháp trong Giáo hội. Trung ương Giáo hội và Ban Trị sự Phật giáo các tỉnh, thành đã giới thiệu, thuyên chuyển hàng trăm Tăng Ni chuyển vùng tu học, sinh hoạt Phật sự và hướng dẫn Phật tử tu học tại cơ sở tự viện của Giáo hội tại địa phương. - Phật giáo Nam tông Khmer: Từ năm 2004 đến năm 2016, nhằm hỗ trợ cho các hoạt động Phật sự của Phật giáo Nam tông Khmer, được sự hỗ trợ của Ban Tôn giáo Chính phủ, Trung ương GHPGVN đã tổ chức 07 kỳ Hội nghị Chuyên đề Phật giáo Nam tông Khmer tại các tỉnh Sóc Trăng, Cần Thơ, Bạc Liêu, Kiên Giang, Trà Vinh, An Giang, Hậu Giang. Hội nghị được sự chủ tọa của Ban Thường trực HĐTS và Ban Tôn giáo Chính phủ; với sự tham dự của chư Tôn đức đại diện Ban Thường trực Ban Trị sự GHPGVN và đại diện Ban Tôn giáo các tỉnh, thành phố có Phật giáo Nam tông Khmer sinh hoạt và chư Tôn đức Phật giáo Nam tông Khmer. Tạo điều kiện cho chư Tôn đức Phật giáo Nam tông Khmer được đến chào thăm Chính phủ và tham quan thủ đô Hà Nội, Trung ương Giáo hội và Ban Tôn giáo Chính phủ đã tổ chức 02 lần cho đoàn Chư Tôn đức Phật giáo Nam tông Khmer thăm thủ đô Hà Nội. Đáp ứng yêu cầu đọc tụng, nghiên cứu, học tập của Quý Sư sãi và Phật tử Phật giáo Nam tông Khmer, được sự hỗ trợ kinh phí, sự quan tâm giúp đỡ của Đảng và Nhà nước các cấp, Ban Trị sự Phật giáo đã đề nghị Cơ quan chức năng cho phép Hệ phái Phật giáo Nam tông Khmer tại các tỉnh như An Giang, Kiên Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh, Vĩnh Long, Tây Ninh, Cần Thơ, Chùa Chantarangsay, Tp. Hồ Chí Minh nhập Đại Tạng Kinh bằng chữ Khmer, với tổng cộng 473 bộ và 96 đầu sách Phật giáo Nam tông về phục vụ ấn hành cho chư Tăng, Phật tử và Học viện Phật giáo Nam tông Khmer tại Tp. Cần Thơ. Đồng thời, được sự hỗ trợ kinh phí của Ban Tôn giáo Chính phủ, sự giúp đỡ của Nhà Xuất Bản Tôn giáo, theo đề nghị của chư Tôn đức Giáo phẩm Hệ phái Trung ương Giáo hội và đại diện Phật giáo Nam tông Khmer đã làm việc ký hợp đồng và in kinh sách Phật giáo Nam tông khmer gồm các Kinh, Luật, Luận, Luật xuất gia Tỳ Khưu, Sa di, Luật Cư sĩ, Văn phạm Pali, Song ngữ Khmer – Pali, ngữ pháp Khmer, Lễ Dâng y, kinh Nhựt tụng, Lịch Sử Đức Phật, Kinh pháp

cú, các Bài giảng Phật ngôn, Bài giảng Luật giới, Phạn ngữ Căn bản, 38 Pháp Hạnh Phúc, Giáo trình Lịch sử Phật giáo Nguyên thủy v.v... Tổng cộng đã in 04 đợt sách với 82 đầu Kinh sách, trên 200 ngàn quyển. Tổng kinh phí cho các đợt in kinh sách trên 10 tỷ đồng. Thông qua Ban Trị sự Phật giáo các tỉnh thành, Trung ương Giáo hội đã làm lễ trao số Kinh sách đã in cho các Chùa Phật giáo Nam tông Khmer. Để công trình xây dựng Học viện Phật giáo Nam tông Khmer tại quận Ô Môn, Tp. Cần Thơ sớm được khởi công, Trung ương Giáo hội, Ban Tôn giáo Chính phủ, UBND Tp. Cần Thơ, Chư Tôn đức Giáo phẩm PGNT Khmer và các ngành chức năng liên quan đã có những buổi làm việc cụ thể để tìm biện pháp tốt nhất nhằm hỗ trợ cho công tác đền bù giải tỏa và tiến hành xây dựng giai đoạn I các hạng mục của công trình. Đặc biệt, mô hình chùa Khleang tại Sóc Trăng, đã được Nhà nước xây dựng tại làng văn hóa du lịch các dân tộc Việt Nam

tại làng Đồng Mô, Sơn Tây, Hà Nội và đi vào sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo từ năm 2013 đến nay. - Phân ban Ni giới thuộc Ban Tăng sự Trung ương: Phân ban Ni giới thuộc Ban Tăng Sự Trung ương GHPGVN nhiệm kỳ VI (2007 - 2012) được thành lập vào tháng 11 năm 2008, đến nay có 43 Phân ban Ni giới tỉnh thành được thành lập. Theo thống kê, số lượng Ni chúng là 15.818 vị; cơ sở 6.127 cơ sở Tự viện, Tịnh xá, Tịnh thất, Niệm Phật đường do chư Ni quản lý và tham gia vào các Phật sự chung của Giáo hội như giảng dạy các Trường Phật học, Khóa An cư kiết hạ, thực hiện công tác từ thiện xã hội v.v... Phân ban Ni giới Trung ương và các tỉnh thành đã có nhiều hoạt động Phật sự nổi bật như: Tổ chức thành công Hội nghị Sakyadhita lần thứ XI tại Tp. Hồ Chí Minh – Việt Nam; Hội nghị, Hội thảo Phân ban Ni giới Trung ương, Tp. Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh; Lễ tưởng niệm Đức Thánh Tổ Ni Đại Ái Đạo – Kiều Đàm Di; tham dự nhiều hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế... 2. Giáo dục Tăng Ni: Giáo dục và đào tạo Tăng Ni có trình độ Phật học căn bản và nâng cao là một trong những Phật sự trọng tâm của Giáo hội. Do đó, công tác Giáo dục luôn được lãnh đạo các cấp Giáo hội quan tâm, chú trọng và tạo điều kiện để Giáo dục Phật giáo luôn được phát triển.

Các Phật sự chuyên ngành giáo dục đã thực hiện như: Tổ chức thành công nhiều Hội nghị, hội thảo chuyên đề Giáo dục Phật giáo; đã biên soạn và phổ biến giáo trình giảng dạy Trung cấp Phật học. - Chương trình Cao học: Khóa I (2012 - 2014) có 60 Tăng Ni sinh đã hoàn tất chương trình Cao học. 03 học viên đã nhận bằng tốt nghiệp Thạc sĩ; 05 học viên bảo vệ Luận văn thành công; 04 học viên chuẩn bị bảo vệ Luận văn; 38 học viên nhận quyết định làm Luận văn tốt nghiệp. - Hệ thống Học viện: có 04 Học viện, gồm Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội, Huế, Tp. Hồ Chí Minh và Học viện Phật giáo Việt Nam Nam tông Khmer tại Tp. Cần Thơ. Đã đào tạo 6.881 Tăng Ni sinh tốt nghiệp Cử nhân Phật học; đang đào tạo trên 1.818 Tăng Ni sinh. Hệ đào tạo từ xa của Học viện Phật giáo Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh có 628 Học viên đăng ký theo học. + Cao đẳng Phật học: Có 08 Lớp Cao đẳng Phật học. Đã đào tạo 2.125 Tăng Ni sinh tốt nghiệp; đang đào tạo 1.111 Tăng Ni sinh. + Trung cấp Phật học: Có 31 Trường Trung cấp Phật học: Tp. Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Hải Dương, Bắc Ninh, Nam Định, Phú Thọ, Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Lâm Đồng, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Sóc Trăng, An Giang, Kiên Gi- ang, Bạc Liêu, Gia Lai. Đã đào tạo 9.484 Tăng Ni sinh tốt nghiệp Trung cấp Phật học; đang đào tạo 4.811 Tăng Ni sinh. + Sơ cấp Phật học: Có khoảng 50 Lớp Sơ cấp Phật học, có khoảng 2.000 Tăng Ni sinh theo học. - Các Trường lớp của Phật giáo Nam tông: + Học viện PGNT Khmer tại Cần Thơ, đào tạo được 03 khóa có 98 vị Sư sãi tốt nghiệp Cử nhân Phật học; 15 vị đang học khóa 4. + Về các Lớp Trung cấp Phật học, có 19 lớp, 1.534 Tăng sinh theo học; 26 Tăng sinh tốt nghiệp Trung cấp bổ túc văn hóa Pali Nam bộ; + Có 36 Lớp Sơ cấp, 2.777 Tăng sinh theo học; có 785 Lớp Pali, Khmer ngữ tiểu học, 36.727 chư Tăng và con em dân tộc theo học, góp phần hoàn thiện chương trình giáo dục Phật học, phổ thông cho chư Tăng và con em đồng bào dân tộc theo Phật giáo Nam tông trong hệ thống giáo dục của Phật giáo Việt Nam.

+ Du học: Được sự giúp đỡ của Chính phủ và các cơ quan chính quyền lãnh đạo địa phương, Giáo hội đã giới thiệu 476 Tăng Ni du học tại các nước: Ấn Độ, Nhật Bản, Srilanka, Trung Quốc, Pháp, Thái Lan, Tích Lan, Myanmar, Mỹ, Úc, Đài Loan ... Đã có khoảng 150 Tăng Ni tốt nghiệp Tiến sĩ, Thạc sĩ chuyên ngành Phật học và các chuyên ngành khác như tâm lý học, triết học, xã hội học đã về nước, hiện đang tham gia các công tác của Ban Viện Trung ương Giáo hội, Ban Trị sự Phật giáo các tỉnh, thành, quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, nhất là tham gia công tác giảng dạy tại các Học viện Phật giáo Việt Nam, các Lớp Cao đẳng Phật học và các Trường Trung cấp, các lớp Sơ cấp Phật học. 3. Hoằng pháp: Được sự hỗ trợ của Ban Thường trực Hội đồng Trị sự và các ngành chức năng có liên quan, Ban Hoằng pháp Trung ương và địa phương đã thực hiện có hiệu quả nhiều công tác Phật sự có tính qui mô, trọng đại như tổ chức thành công các khóa Hội thảo Hoằng pháp toàn quốc, khu vực các tỉnh phía Bắc, miền Tây, miền Trung và Tây nguyên; tổ chức thăm viếng, cúng dường và thuyết giảng các Trường hạ nhân mùa An cư Kiết hạ hằng năm. - Công tác đào tạo Giảng sư: Đã đào tạo 10 khóa, với 890 Tăng Ni tốt nghiệp, gồm: Khóa Thiện Hoa và Trí Thủ có 252 Tăng Ni giảng sinh tốt nghiệp; Khóa Cao cấp giảng sư 412 Tăng Ni giảng sinh tốt nghiệp; Khóa Trung cấp Giảng sư, có 226 Tăng Ni giảng sinh tốt nghiệp; hiện có 169 Tăng Ni đang tham dự khóa đào tạo Cao cấp và Trung cấp Giảng sư. - Sinh hoạt tại các đạo tràng: Chương trình thuyết giảng, sinh hoạt giáo lý tại hơn 200 đơn vị đạo tràng như: Đạo tràng Pháp Hoa, Dược Sư, tu Bát Quan trai, tu Thiền, niệm Phật, Phật thất, khóa tu một ngày an lạc, tìm lại chính mình, gieo mầm yêu thương v.v... được các thành viên Ban Hoằng pháp Trung ương và các tỉnh thành, Giảng sư đoàn Trung ương và các tỉnh thành nỗ lực tham gia nhằm đưa Phật pháp đến với đồng bào Phật tử các giới, nhất là đồng bào dân tộc các vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới và hải đảo. Mỗi điểm giảng tại các giảng đường lớn, đạo tràng lớn có khoảng từ 200, 300 đến trên 1000, 1500 đồng bào Phật tử các giới tham dự. - Hội thi giáo lý dành cho Cư sĩ, Phật tử: Để tạo điều kiện cho Phật tử tìm hiểu giáo lý, Ban Hoằng pháp Trung ương và các tỉnh thành

đã tổ chức nhiều Hội thi giáo lý cho Phật tử tại Trung ương và địa phương. Nổi bật nhất là Hội thi giáo lý dành cho Phật tử tại khu vực Tp. Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Tây, khu vực các tỉnh Tây nguyên và miền Trung, khu vực các tỉnh, thành phía Bắc đã được tổ chức thành công rực rỡ. Mỗi hội thi có trên 1000 đến vài ngàn đồng bào Phật tử tham dự, gồm đủ mọi lứa tuổi, mọi thành phần, và có những người ngoại quốc yêu đạo Phật đang sinh sống, làm việc tại Việt Nam cũng đăng ký tham dự Hội thi giáo lý. Các thành quả hoạt động của công tác Hoằng pháp đã góp phần truyền bá giáo pháp Đức Phật đến mọi tầng lớp đồng bào Phật tử, tăng trưởng đạo tâm, phát huy chánh tín, tạo nguồn an lạc, giải thoát, ổn định trong cuộc sống và sự tu tập theo Chánh pháp của người Phật tử tại gia. 4. Hướng dẫn Phật tử: - Ban Thường trực Ban Hướng dẫn Phật tử Trung ương thường xuyên thăm viếng và trao đổi thông tin Phật sự với Ban Hướng dẫn Phật tử các tỉnh, thành. - Theo số lượng thống kê của Phân ban Gia đình Phật tử, hiện

có 1003 đơn vị Gia đình Phật tử sinh hoạt trong Giáo hội; 8.560 Huynh trưởng và 65.650 Đoàn sinh. - Về các Đạo tràng, hiện có 907 đạo tràng Tu Bát Quan trai, 81 đạo tràng Tu thiền, 163 đạo tràng Pháp hoa, 91 đạo tràng Đại Bi, Dược Sư, Niệm Phật, 82 đơn vị tổ chức khóa tu một ngày an lạc, và hàng trăm lớp giáo lý. Có khoảng 194.694.000 Phật tử tham dự. - Hội Quy (Dành cho những Phật tử đã quy y Tam bảo, sinh hoạt tu học ở chùa các tỉnh thành phía Bắc) và các mô hình tu học khác như: Mật tông, Địa Tạng, Lương Hoàng Sám, v.v...: 30 đơn vị, có 57.200 Phật tử tham dự. - Tổ chức thành công 02 cuộc Hội thảo Hướng dẫn Phật tử toàn quốc; 12 lần hội nghị Huynh trưởng toàn quốc; hằng năm đều tổ chức Hội nghị thường niên để tổng kết công tác hoạt động của Ban Hướng dẫn Phật tử Trung ương và các Phân Ban. - Tổ chức các khóa Huấn luyện Kiên, Trì, Định, Lực; các trại huấn luyện Anoma, Ni Liên, Tuyết Sơn, Lộc Uyển, A Dục, trại Vạn Hạnh... và hàng trăm Hội trại, Trại hè, với sự tham dự của hàng ngàn các Huynh trưởng và đoàn sinh. - Tổ chức cho 969 Huynh trưởng Thọ cấp Tấn, cấp Tập và cấp Tín.

- Tổ chức nhiều Đại lễ Quy y cho đồng bào dân tộc tại tỉnh Kon Tum, Đak Lak, Bình Phước... và nhiều Lễ Quy y cho đồng bào Phật tử tại các cơ sở Tự Viện của Giáo hội. Hằng năm, có khoảng 20.000 Phật tử phát tâm Quy y. - Trọng thể tổ chức Lễ Kỷ niệm thành lập Gia đình Phật tử Việt Nam (1951); Lễ tưởng niệm Chư Tôn đức tiền bối hữu công, Cư sĩ Tâm Minh – Lê Đình Thám và các Huynh trưởng có công với Đạo pháp đã tạ thế. - Tiểu ban Thanh Thiếu nhi Phật tử Trung ương phối hợp với Báo Giác Ngộ tổ chức 11 Hội trại tuổi trẻ Phật giáo. Mỗi hội trại có hàng ngàn lượt trại sinh từ 14 đến 30 tuổi tham dự. Các sinh hoạt tín ngưỡng của các giới Nam Nữ Phật tử Trung, Lão niên như nghe pháp, tụng Kinh, Thọ Bát Quan trai, học hỏi Giáo Lý hàng tuần, hàng tháng, Tu thiền, Tu tịnh, Hội quy v.v... cũng được tổ chức ổn định và nhân rộng tại các cơ sở Tự Viện, Tịnh xá, Tịnh thất, Niệm Phật đường trong toàn quốc. Ngoài ra, tại các khóa Hội thảo, Hội nghị, hay tổ chức Đại lễ Quy y cho đồng bào Phật tử, nhất là Phật tử các vùng dân tộc, tây nguyên, Ban Hướng dẫn Phật tử đều kết hợp với Ban Hoằng pháp để thuyết giảng Phật pháp và Ban Từ thiện Xã hội để thực hiện các công tác từ thiện, thể hiện trọn vẹn tinh thần và bổn phận của người Phật tử tại gia đối với Đạo pháp và Xã hội. 5. Nghi lễ: Trong quá trình du nhập, tồn tại và phát triển suốt chiều dài 2.000 lịch sử Phật giáo Việt Nam, Nghi lễ Phật giáo luôn là một trong những nhân tố tạo thành tính đặc trưng của văn hóa Phật giáo Việt Nam nói riêng và văn hóa dân tộc nói chung. Nghi lễ luôn được xem là một trong những chính nhân để Phật pháp được xương minh, lợi lạc chúng hữu tình. Vì vậy, trong suốt chặng đường 35 năm, kể từ khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập, Ban Nghi lễ Trung ương đã hết sức cố gắng hoàn thành trách nhiệm về nghi lễ của Giáo hội Phật giáo Việt Nam như sau: - Tổ chức thành công 02 cuộc Hội thảo Nghi lễ Phật giáo toàn quốc và nhiều cuộc Hội nghị để tổng kết công tác Phật sự hằng năm. - Đại Lễ Phật Đản: Hằng năm, Trung ương Giáo hội đều có thông bạch hướng dẫn tổ chức Đại lễ Phật đản một cách trang nghiêm trọng

thể từ Trung ương đến địa phương, các cơ sở Tự viện, với nhiều chương trình hoạt động phong phú như diễu hành xe hoa, thuyền hoa, rước kiệu hoa, phóng sanh đăng, thắp nến cầu nguyện hòa bình, chương trình văn nghệ, thuyết giảng ý nghĩa Phật đản sanh, lễ hội ẩm thực chay v.v... tất cả được tổ chức rất chu đáo, trật tự và đạt kết quả tốt đẹp. Đặc biệt, GHPGVN đã 02 lần đăng cai tổ chức thành công Đại lễ Vesak Liên hợp Quốc vào năm 2008 và 2014 tại Việt Nam, thành công rực rỡ, để lại nhiều dấu ấn tốt đẹp cho bạn bè quốc tế và khu vực về đất nước Việt Nam, Văn hóa dân tộc và Văn hóa Phật giáo Việt Nam, một Giáo hội Phật giáo Việt Nam duy nhất đại diện cho Tăng Ni, Phật tử Việt Nam trong và ngoài nước. Hưởng ứng ngày Phật giáo Quốc tế 08/4 dương lịch hằng năm, Trung ương đã tổ chức mitinh tại Trụ sở Văn phòng Trung ương GHPGVN – Chùa Quán Sứ, Hà Nội. - Đại lễ Vu Lan – Báo Hiếu: Trên tình thần tri ân, báo ân của người con Phật, cùng với đạo lý "Uống nước nhớ nguồn" của dân tộc Việt Nam, Ban Trị sự Phật giáo các tỉnh, thành đã hướng dẫn Tăng Ni, Phật tử tổ chức Đại lễ Vu Lan báo hiếu báo ân được trang nghiêm, long trọng, đầy đủ ý nghĩa và ổn định trong tinh thần đền ơn đáp nghĩa đối với những người đã khuất và những người còn sống bằng các hoạt động cụ thể, thiết thực như thăm và tặng quà cho các chiến sĩ biên phòng, hải đảo, giúp đỡ gia đình có công với Cách mạng, gia đình Liệt sĩ, các bà Mẹ Việt Nam anh hùng, người nghèo khó, tàn tật, trại trẻ mồ côi, nhà dưỡng lão, trại tâm thần, trại phong v.v... Nhân kỷ niệm ngày Thương binh Liệt sĩ 27/7, ngoài việc đặt vòng hoa tưởng niệm tại nghĩa trang liệt sĩ, Trung ương Giáo hội đã thông bạch số 160 ngày 02/5/2011 hướng dẫn các cơ sở Tự viện, Tịnh xá, Tịnh thất, Niệm Phật đường trong toàn quốc của Giáo hội đồng loạt gióng lên 09 hồi chuông u minh vào lúc 06giờ ngày 27/7 hằng năm. Việc cử 09 hồi đại hồng chung vào ngày Thương binh Liệt sĩ là nghĩa cử cao đẹp về truyền thống tri ân, báo ân của dân tộc và của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. - Lễ Tưởng niệm, Lễ tang: Với lòng thành kính vô biên và tinh thần tri ân, báo ân của người con Phật, tại Văn phòng Trung ương Giáo hội, Ban Trị sự Phật giáo các tỉnh, thành và các cơ sở Tự viện liên hệ đã tổ chức những buổi lễ tưởng niệm rất trang nghiêm trọng thể như Lễ Kỷ niệm Bồ tát Quảng Đức và chư vị Thánh tử đạo, Đại lễ Kỷ niệm Phật hoàng Trần Nhân Tông nhập diệt, Lễ Kỷ niệm 1000

năm Quốc sư Khuông Việt viên tịch, Lễ kỷ niệm Chư Sơn Thiền đức Hội đồng Trưởng lão của các tổ chức Giáo hội, Hệ phái Phật giáo Việt Nam qua các thời kỳ, Chư Tôn đức Giáo phẩm Hội đồng Chứng minh, Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã viên tịch; đồng thời tổ chức Tang lễ chư Tôn đức giáo phẩm Hội đồng Chứng minh, Hội đồng Trị sự, chư Tôn đức giáo phẩm lãnh đạo các cấp Giáo hội trang nghiêm và trọng thể. Đặc biệt, trọng thể tổ chức Tang Lễ Đức đệ nhất Pháp chủ Trưởng lão HT. Thích Đức Nhuận, Đệ nhị Pháp chủ Trưởng lão Hòa thượng Thích Tâm Tịch; Đệ nhất Chủ tịch HĐTS Hòa thượng Thích Trí Thủ; HT. Thích Trí Tịnh, Đệ nhất Phó Pháp chủ kiêm Giám luật HĐCM, Chủ tịch HĐTS; HT. Thích Minh Châu, HT. Kim Minh, Phó Pháp chủ HĐCM GHPVN; Tang lễ HT. Thích Thế Long, HT. Thích Thiện Hào, HT. Thích Thiện Siêu, HT. Kim Cương Tử, HT. Thích Thanh Tứ, HT. Thích Từ Nhơn, thành viên HĐCM, Phó Chủ tịch Thường trực HĐTS GHPGVN. Kính mừng Trưởng lão Hòa thượng Thích Phổ Tuệ,

Pháp chủ GHPGVN, nhân sự kiện Trưởng lão tròn 100 tuổi, Chư Tôn đức giáo phẩm Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh, Hội đồng Trị sự, Ban Viện Trung ương, Ban Trị sự GHPGVN các tỉnh thành, Tăng Ni, đồng bào Phật tử và quý quan khách đã chúc mừng Khánh tuế Trưởng lão Hòa thượng Pháp chủ GHPGVN tại chùa Viên Minh (chùa Ráng, xã Quang Lãng, huyện Phú Xuyên, TP. Hà Nội). - Lễ hội Phật giáo: Để đáp ứng nhu cầu tâm linh của Phật tử, Ban Trị sự Phật giáo các tỉnh thành đã hướng dẫn các Tự viện tổ chức lễ cầu an đầu xuân – tết Nguyên đán, lễ cúng Rằm tháng Giêng, Đại lễ Phật đản, Vu Lan Báo Hiếu ngày Rằm tháng Bảy – ngày xá tội vong nhân, ngày đền ơn đáp nghĩa, Lễ Phật xuất gia, Thành đạo, nhập Niết bàn, Lễ vía Bồ tát Quán Thế Âm, Lễ vía Đức Phật A Di Đà và các ngày lễ khác của Phật giáo với tinh thần trang nghiêm, đúng chánh pháp, tránh hình thức rườm ra, mê tín dị đoan. - Với cuộc hành trình vòng quanh thế giới, mục đích nguyện cầu cho thế giới hòa bình, chúng sinh an lạc, tượng Phật ngọc lớn nhất thế giới cao 3,2m, nặng 4,6 tấn đã được cung nghinh đến các tỉnh, thành Việt Nam để đồng bào và Phật tử chiêm bái. Trong suốt thời gian tượng Phật ngọc trụ tại Việt Nam, Ban Nghi lễ Trung ương và Ban Nghi lễ Phật giáo các tỉnh, thành đã kết hợp chặt chẽ với Ban Trị sự để tổ chức Đại lễ cung nghinh Phật ngọc thật trang nghiêm và trọng thể. Đồng thời, nhiều đại lễ cung nghinh ngọc Xá lợi Phật và xá lợi Thánh

Tăng đã được trang nghiêm tổ chức tại các tỉnh, thành phố. Nhất là việc tôn thờ ngọc xá lợi Phật tại các chùa trên huyện đảo Trường Sa, biển đảo quê hương của tổ quốc. Đây là sự kiện quan trọng, có ý nghĩa sâu sắc trong việc chiêm bái, tu tập của người Phật tử, nhằm tôn vinh giá trị văn hóa và sự trong sáng của giáo lý Đạo Phật trong cuộc sống nhân gian, xiển dương Phật pháp sâu rộng trong đời sống tu học của Tăng Ni, Phật tử. - Tưởng niệm công đức và đạo nghiệp của Phật Hoàng Điều Ngự Giác Hoàng – Trần Nhân Tông, hằng năm vào ngày 01.11.al, Trung ương Giáo hội và Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Quảng Ninh trọng thể tổ chức Đại lễ kỷ niệm tại Núi Yên Tử với nhiều hoạt động như Lễ tưởng niệm, tọa đàm Hội thảo. Đặc biệt, Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Quảng Ninh đã xây dựng và khánh thành Tượng Phật Hoàng Trần Nhân Tông trên núi An Kỳ Sinh khu di tích danh thắng Yên Tử. - Trên tinh thần tri ân anh hùng liệt sĩ đã hy sinh qua các thời kỳ chiến tranh trong công cuộc vệ quốc vĩ đại, Trung ương Giáo hội và Ban Trị sự Phật giáo các tỉnh, thành đã tổ chức nhiều Đại lễ Tưởng niệm cầu siêu anh linh anh hùng liệt sĩ và đồng bào tử nạn trong hai cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc như: 03 lần tổ chức Đại lễ cầu siêu và an táng hài cốt của các anh hùng liệt sĩ hy sinh trên huyện đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang; Đại Lễ cầu siêu và khánh thành 02 ngôi chùa trên đảo Trường Sa tỉnh Khánh Hòa, Đại lễ cầu siêu tại đường 9 – Hồ Chí Minh, tỉnh Quảng Bình; Nghĩa trang Liệt sĩ Trường Sơn tỉnh Quảng Trị; nghĩa trang liệt sĩ các tỉnh Lạng Sơn, Điện Biên, Nghệ An, Hà Tĩnh, Cao Bằng, Lào Cai, Thái Nguyên, Hà Giang, Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Thừa Thiên Huế, Gia Lai, Kon Tum, Đồng Nai, Tây Ninh, Long An, Côn Đảo – Bà Rịa Vũng Tàu, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Bình Dương, Đak Lak, Lâm Đồng, Đak Nông, Bến Tre v.v..., Đại lễ tưởng niệm các bậc tiền nhân có công trong việc mở mang bờ cõi Việt Nam đã thể hiện đạo lý uống

nước nhớ nguồn của dân tộc Việt Nam và tinh thần tri ân, báo ân của Đạo Phật, là một truyền thống văn hóa nhân văn tốt đẹp của dân tộc Việt Nam. 6. Văn hóa: Với chức năng và nhiệm vụ được giao, bằng tinh thần và trách nhiệm, Ban Văn hóa Trung ương đã thực hiện một số công tác văn hóa trọng tâm như.

- Tổ chức đoàn thăm viếng, làm việc với Ban Trị sự, Ban Văn hóa Phật giáo tại các tỉnh, thành phía Bắc, các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên, miền Đông và miền Tây. - Tổ chức thành công nhiều hội thảo Văn hóa Phật giáo toàn quốc và triển lãm Văn hóa Phật giáo. - Tham gia và tổ chức các sự kiện nhân kỷ niệm 35 năm thành lập GHPGVN. - Ban Văn hóa Trung ương đã từng bước triển khai thực hiện 04 đề án: Pháp phục Phật giáo Việt Nam, Kiến trúc Phật giáo Việt Nam, Ngôn ngữ Phật giáo Việt Nam và Di sản Văn hóa Phật giáo Việt Nam. Qua đó, Ban Văn hóa Trung ương đã phối hợp với Ban Nghi lễ Trung ương tổ chức tọa đàm về "Đặc trưng Văn hóa Phật giáo Việt Nam" ngày 16/12/2015 tại chùa Yên Phú, Hà Nội; tổ chức 03 buổi tọa đàm với Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh, Nam tông Khmer, Khất sĩ và Bắc tông tại Tp. Hồ Chí Minh từ ngày 26 – 30/4/2016; từ ngày 28 – 30/4/2016, Ban Văn hóa Trung ương phối hợp với các đơn vị đối tác: Hội Kiến trúc sư Việt Nam, Viện Bảo tồn di tích, Viện Ngôn ngữ học, Tập đoàn Dệt may Việt Nam, Viện Nghiên cứu Tôn giáo và 04 Hệ phái nghiên cứu, xây dựng kế hoạch tổ chức Hội thảo "Văn hóa Phật giáo Việt Nam – thống nhất trong đa dạng". - Tạp chí Văn hóa Phật giáo; Ấn phẩm Văn hóa Phật giáo Việt Nam của Ban Văn hóa Trung ương; Tạp chí Nghiên cứu Phật học của Phân Viện NCPH; Tạp chí Nghiên cứu Phật học Khuông Việt; Tạp chí Phật giáo Nguyên thủy của Phật giáo Nam tông; Tuần báo Giác ngộ, Nguyệt san Giác ngộ, các số báo đặc biệt như báo Xuân, báo Phật đản, Vu Lan, Thành đạo được đọc giả đánh giá cao về mặt nội dung và hình thức. - Trang báo điện tử của Trung ương GHPGVN, Giác ngộ online, Ban Hoằng pháp Trung ương, Ban Hướng dẫn Phật tử Trung ương, Ban Thông tin Truyền thông, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Trung tâm văn hóa Liễu Quán (Thừa Thiên Huế), Ban Trị sự GH- PGVN Tp. Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Long An, Kiên Giang, Tiền Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Khánh Hòa, Bình Định, Phú Yên, Đà Nẵng, Đak Lak, Đak Nông, Quảng Trị, Thanh Hóa, Nam Định, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, Huế, Phật giáo Nguyên Thủy, Phật giáo Nam tông Khmer, Khất sĩ, Đạo Phật Ngày nay, Phật tử Việt Nam, Phân ban Ni giới Trung ương… đăng tải những tin tức, hoạt động

Phật sự của Giáo hội và địa phương đến đọc giả một cách nhanh nhất, số lượt người truy cập trang web ngày càng tăng. Đặc biệt, Ban Văn hóa đã thành lập và đưa vào hoạt động trang tin vanhoaphatgiaovietnam.net. - Tờ Nội san Phật học của các tỉnh, thành như Nội san Hoằng pháp (Ban Hoằng pháp GHPGVN Tp. Hà Nội), Nội san Hoa Ưu Đàm (Phân ban Ni giới Trung ương), Nội san Hoa từ (Ninh Thuận), Nội san Hoa Từ (Tp. Đà Nẵng), Hương sen (Bình Dương), Hương Từ Bi (Đak Nông), Ánh Đạo Vàng (Kiên Giang) Nội san Vô Ưu (Đak Lak), Nội san Quảng Đức (Khánh Hòa), Đuốc sen (Tịnh xá Trung

Tâm, quận Bình Thạnh), Nội san chùa Hòa Khánh (Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh), Nội san Trung tâm Văn hóa Liễu Quán (Thừa Thiên Huế), Tập san Đạo Phật ngày nay, Du lịch Tâm linh v.v... thông thường mỗi năm 3 số vào dịp Lễ Phật đản, Vu lan và Phật Thành đạo đã đăng tải những nội dung giáo lý Phật giáo và tình hình sinh hoạt Phật sự tại địa phương. - Để làm tư liệu lịch sử cho Tăng Ni, Phật tử, các nhà nghiên cứu, các học giả có cơ sở nghiên cứu về lịch sử Phật giáo và các cơ sở Tự Viện tại địa phương, thông qua Ban Văn hóa tại các tỉnh, thành đã tiến hành biên soạn hoàn tất quyển "Lược sử Phật giáo và các ngôi chùa trong tỉnh" như: Tp. Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Bình Dương, Kiên Gi- ang, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Cà Mau, Bạc Liêu, Lâm Đồng, Long An, Trà Vinh, Đồng Nai, Đak Lak v.v.... - Ban Văn hóa Trung ương Giáo hội đã xuất bản các tác phẩm, tuyển tập nghiên cứu của HT. Thích Minh Châu, HT. Thích Trung Hậu, HT. Thích Hải Ấn, Tiến sĩ Trần Quang Thuận và nhiều tác giả khác, với khoảng gần 200 đầu Kinh sách; Tổ in ấn phát hành kinh sách Phật giáo Tp. Hồ Chí Minh đã xuất bản hàng ngàn đầu kinh sách gồm Kinh, Luật, Luận, Sử Phật giáo Việt Nam và thế giới, truyện, các tác phẩm nghiên cứu, dịch thuật, biên soạn của các dịch giả, học giả, Tăng Ni và Phật tử. Tại các tỉnh, thành như Thừa Thiên Huế, Bình Dương, Đồng Nai, Đak Lak v.v... đã xuất bản trên hàng trăm đầu sách các loại của nhiều tác giả. - Nhân các sự kiện Đại lễ Phật đản, kỷ niệm 20, 25, 30, 35 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1981 - 2016), các kỳ Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc, Đại hội Đại biểu Phật giáo các tỉnh thành, Đại lễ Kỷ niệm Phật hoàng Trần Nhân Tông nhập diệt, Phật giáo kỷ niệm 1000 năm Thăng Long – Hà Nội, Ban Văn hóa Trung ương, Ban Văn hóa Phật giáo các tỉnh, thành đã phối hợp tổ chức triển lãm những hình ảnh hoạt động Phật sự chuyên ngành với nội dung

phong phú, đa dạng thể hiện quá trình hình thành và phát triển Phật giáo của từng địa phương; đồng thời phối hợp với Tòa soạn Báo Giác Ngộ tổ chức Hội thi nhiếp ảnh, hội thi sáng tác thơ, văn, truyện, ký v.v... được đông đảo Tăng Ni, Phật tử, sinh viên, học sinh, học giả, nhà nghiên cứu tham gia. Đặc biệt, theo thư mời của tổ chức Phật giáo Sri Dalada Maliga- wakandy, được sự cho phép của Ban Tôn giáo Chính phủ, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã cử đoàn Ban Văn hóa Trung ương khảo sát thực tế Bảo tàng Phật giáo Quốc tế tại đền thờ Xá Lợi Răng Phật ở Kandy, Srilanka và tiến hành trưng bày triển lãm Văn hóa Phật giáo Việt Nam tại đây. Việc trưng bày triển lãm tại Bảo tàng Phật giáo Quốc tế Srilanka nhằm giới thiệu Văn hóa Phật giáo đặc thù Việt Nam đã gắn bó với dân tộc suốt 20 thế kỷ, nhất là giới thiệu các hoạt động Phật sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam đối với Phật giáo thế giới là điều rất cần thiết trong giai đoạn đất nước phát triển để hội nhập với cộng đồng Quốc tế hiện nay. Văn nghệ được xem là một bộ phận hoạt động hữu hiệu và khởi sắc, nhất là các đoàn văn nghệ Phật giáo, Câu lạc bộ Ca nhạc, Cải lương Phật giáo, Gia đình Phật tử, với các nghệ sĩ Phật tử, chuyên và không chuyên đã tích cực thực hiện chương trình văn nghệ phục vụ quần chúng Tăng Ni, Phật tử vào những ngày lễ lớn trong năm của Phật giáo như Phật đản, Vu lan Báo hiếu, Thành đạo hay tại các lễ hội Phật giáo, các kỳ Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc, Đại hội Phật giáo các tỉnh, thành, các cuộc hội thảo v.v... đã tạo thành phong trào văn nghệ quần

chúng một cách rộng rãi mang tính nhân bản và đạo đức Phật giáo. Nhiều băng từ Vidéo, cassette, CD, VCD được thực hiện để làm phong phú văn hóa, văn nghệ Phật giáo. Ngoài ra, Ban Trị sự Phật giác các tỉnh, thành ở Tây Nam Bộ cũng tổ chức những lễ hội văn hóa Nam tông Khmer như: Lễ hội Chôl Chnăm Thmây tổ chức vào ngày 14, 15, 16/4 dương lịch: ngày 14: đón tết cổ truyền, ngày 15: tổ chức Lễ kỳ siêu cho ông bà; ngày 16 tổ chức Lễ Tắm Phật; Rằm tháng Giêng chùa Phật giáo Nam tông khmer và đồng bào Khmer tổ chức trọng thể kỷ niệm ngày Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nói kinh Di Giáo, đây là một ngày lễ quan trọng đối với Phật giáo Nam truyền; tổ chức Lễ xuất gia truyền thống của đồng bào dân tộc Khmer là tu trả hiếu. Trung tâm sách Kỷ lục Việt Nam đã công nhận nhiều kỷ lục cho Phật giáo Việt Nam như:

- Kỷ lục người dịch kinh nhiều nhất cho HT. Thích Trí Tịnh và HT. Thích Minh Châu. - Kỷ lục cung nghinh Xá Lợi Phật và Thánh Tăng tại Tp. Hà Nội và tỉnh Bái Đính, có số lượng Tăng Ni, Phật tử đông nhất và trang trọng nhất. - Kỷ lục Hội nghị Nữ giới Phật giáo lớn nhất Việt Nam. - Kỷ lục Lễ cầu siêu trên đảo lớn nhất Việt Nam (huyện Côn Đảo, tỉnh BRVT). - Kỷ lục Lễ Quy y cho đồng bào Dân tộc lớn nhất Việt Nam, tổ chức tại tỉnh Kon Tum, Bình Phước. - Kỷ lục Lễ Khai mạc, Bế mạc Hội thảo Hoằng pháp có số lượng Tăng Ni, Phật tử tham dự nhiều nhất. - Nhiều kỷ lục liên quan đến công tác tôn tạo Kim thân Đức Phật, và các công trình văn hóa Phật giáo khác. - Nhiều con đường được mang tôn danh các vị Quốc sư, Thiền sư, các bậc danh tăng có nhiều cống hiến cho Đạo pháp và Dân tộc như: Thiền sư Vạn Hạnh, Quốc sư Khuông Việt, Sư Liễu Quán, Sư Thiện Chiếu, Thích Quảng Đức, Sư Minh Nguyệt, Ni sư Huỳnh Liên, Cư sĩ Lê Đình Thám, Nhất Chi Mai .v.v... - Trùng tu, xây dựng cơ sở Phật giáo: Được sự giúp đỡ của các cơ quan lãnh đạo Trung ương và địa phương có liên quan, công tác trùng tu, kiến tạo hàng nghìn cơ sở Tự viện Tổ đình, danh lam thắng cảnh của Phật giáo cả nước được tiến hành có kết quả, nhất là các cơ sở tại vùng biên giới và hải đảo, góp phần trang nghiêm cơ sở tại địa phương, tạo thêm vẻ mỹ quang cho xã hội. Có 257 Tự viện được Bộ Văn hóa thông tin công nhận là Di tích Lịch sử cấp Quốc gia, hàng trăm Tự viện được công nhận Di tích Lịch sử Văn hóa cấp tỉnh, thành. Nhiều công trình lớn được trùng tu xây dựng và khánh thành như Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội (huyện Sóc Sơn); Học viện Phật giáo Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh (cơ sở Lê Minh Xuân); công trình xây dựng trụ sở Văn phòng như Trụ sở Văn phòng Trung ương Giáo hội - Chùa Quán Sứ, Hà Nội; Văn phòng 2 TWGH – Thiền viện Quảng Đức; nhiều trụ sở Ban Trị sự các tỉnh thành và Trung tâm văn hóa Phật giáo đã được xây dựng như Nam Định, Bắc Ninh, Ninh Bình, Quảng Bình, Quảng Ninh, Điện Biên, Cao Bằng, Lạng Sơn, Nghệ An, Thái Nguyên, Hà Nam, Kon Tum, Bình Dương, Phú Yên, Đồng Nai,

Bạc Liêu, Long An, Thừa Thiên Huế, Tp. Hồ Chí Minh v.v; công trình dự án Trường Cao đẳng Phật học Tp. Hải Phòng, Trường TCPH tỉnh Quảng Trị và nhiều công trình lớn, nhỏ khác. 7. Kinh tế Tài chánh: Để các hoạt động chuyên ngành Kinh tế của Giáo hội Phật giáo Việt Nam được phát triển, Ban Kinh tế tài chánh Trung ương đã tổ chức đoàn

thăm viếng, trao đổi với Ban Kinh tế Tài chánh Phật giáo các tỉnh, thành để mở rộng hệ thống phòng phát hành kinh sách, cung cấp nguồn hàng văn hóa phẩm Phật giáo đến các cơ sở Tự viện. Qua đó, hệ thống các phòng phát hành Kinh sách, văn hóa phẩm Phật giáo tại các tỉnh, thành Tự Viện của Giáo hội ngày càng phát triển, với nhiều thể loại kinh sách, văn hóa phẩm Phật giáo phong phú, mẫu mã đa dạng. Một số cơ sở Tự, Viện, Tịnh xá trực tiếp sản xuất truyền thống như tương, chao, nhang, đèn, các loại mứt tết, bánh trung thu, chuyên may y phục cho tu sĩ và Phật tử, xưởng mỹ nghệ Phật giáo v.v... làm cho nền kinh tế Phật giáo thêm phong phú. Hằng năm, Ban Kinh tế Tài chánh Trung ương đều có thông bạch vận động các Ban Trị sự Phật giác các tỉnh thành, Tăng Ni, Phật tử, các doanh nghiệp cúng dường công đức phí cho các hoạt động của Trung ương Giáo hội và địa phương. Đồng thời, tại các sự kiện, các kỳ Hội nghị, Đại hội, Đại lễ của Giáo hội, Ban Kinh tế Tài chánh Trung ương đều tích cực vận động và cúng dường cho công tác tổ chức, hậu cần của Đại lễ được thập phần viên mãn. 8. Từ thiện Xã hội: Từ thiện xã hội là một trong những công tác nổi bật nhất của Giáo hội các cấp, các cơ sở Tự viện, Tịnh xá, Tịnh thất, Niệm Phật đường trong toàn Giáo hội. - Về hoạt động khám và chữa bệnh, hiện có 150 Tuệ Tĩnh đường, 655 phòng chẩn trị Y học Dân tộc, 01 phòng khám Đa khoa đang hoạt động có hiệu quả, khám và phát thuốc miễn phí cho hàng chục ngàn lượt bệnh nhân. - Các Trường Mần non, trường nuôi dạy trẻ em, trường nuôi dạy trẻ em bất hạnh, khuyết tật, trẻ em bị ảnh hưởng chất độc màu da cam cũng được nhân rộng và phát triển đúng hướng, góp phần làm giảm bớt gánh nặng cho gia đình các em và cho xã hội.

- Các phòng tư vấn HIV/AIDS trong cả nước, như tại Hà Nội, Huế, Tp. Hồ Chí Minh, và một số tỉnh, đều hoạt động có hiệu quả, tham gia nhiều chương trình đặc biệt trong nước và nước ngoài do MTTQVN phát động. - Công tác cứu trợ quốc tế như cứu trợ nhân dân các nước Đông Nam Á bị sóng thần, đồng bào vùng Đông Bắc Nhật Bản bị thiệt hại tài sản và nhân mạng do động đất và sóng thần, trận động đất tại Népal. Bên cạ nh đó, Trung ương Giáo hội đã gửi thư chia buồn sâu sắc đến Chính phủ và lãnh đạo Phật giáo Nhật Bản, Myanmar, Camphuchia, Népal về những thảm họa do thiên tai và sự cố ta i nạn tại Lễ hội Té nước của đồng bào Campuchia tại đảo Kim Cương. Ngoài những công tác từ thiện nêu trên, những công tác phúc lợi xã hội khác như: Xây cầu bê tông, đắp đường giao thông nông thôn, đóng giếng nước sạch, hiến máu nhân đạo, đóng góp các quỹ từ thiện vì người nghèo, học sinh hiếu học, giúp phụ nữ nghèo vượt khó, tặng xe đạp cho học sinh, xe lăn, xe lắc cho bệnh nhân nghèo, tặng xuồng ghe, hỗ trợ áo quan, hỗ trợ mổ mắt miễn phí cho bệnh nhân nghèo bị đục thủy tinh thể, bệnh tim nhi, phát quà tết, quà trung thu cho các cháu thiếu nhi, nồi cháo tình thương, bữa ăn từ thiện cho bệnh nhân nghèo tại các bệnh viện, phòng khám đa khoa v.v... đều được các thành viên Ban Từ thiện xã hội Trung ương, các tỉnh, các cơ sở tự viện, Tăng Ni, Phật tử tích cực tham gia. Đặc biệt, chào mừng sự kiện 35 năm thành lập GHPGVN (1981 - 2016), Ban TTXH Trung ương đã có nhiều công trình từ thiện xã hội như xây nhà tình thương, xây cầu bê tông, khoan giếng nước, cấp phát học bổng cho học sinh nghèo hiếu học v.v... ước tính trị giá hàng chục tỷ đồng. Theo báo cáo của các đơn vị,

công tác từ thiện xã hội ngày càng được nhiều Tăng Ni, Phật tử, các doanh nghiệp, doanh nhân ủng hộ. Qua đó công tác từ thiện xã hội trong 35 năm qua đạt số liệu rất cao, ước tính khoảng 7.523.502.920.000 đồng (Bảy ngàn năm trăm hai ba tỷ năm trăm lẽ hai triệu chín trăm hai mươi ngàn đồng). 9. Phật giáo Quốc tế: Thế giới ngày càng biết nhiều đến Việt Nam, một Quốc gia độc lập, chủ quyền dân tộc và nhất là trong thời kỳ đổi mới, hội nhập và phát triển như ngày nay, Phật giáo Việt Nam – Giáo hội Phật giáo Việt

Nam tổ chức Phật giáo duy nhất đại diện cho Tăng Ni, Phật tử Việt Nam trong và ngoài nước cũng không ngừng phát triển về mọi mặt. Qua đó, Giáo hội đã liên kết thân hữu với các nước Phật giáo Lào, Cam puchia, Myanmar, Srilanka, Thái Lan, Triều Tiên, Mông Cổ, Ấn Độ, Nhật Bản, Pháp, Trung Quốc, Đài Loan và một số nước Châu Âu, Tây Âu v.v... - Tiếp đón hàng trăm phái đoàn Phật giáo Quốc tế, các tổ chức Phật giáo Quốc tế, phái đoàn Đại Sứ Quán các nước, tiếp đón quý phái đoàn Vua sãi Tép Vong, Bộ trưởng Bộ Nghi lễ Tôn giáo Chính phủ Hoàng gia Campuchia, phái đoàn Hòa thượng Chủ tịch Liên minh Phật giáo Lào, phái đoàn Ủy ban Trung ương Mặt trận Lào xây dựng đất nước, phái đoàn tổ chức Hội nghị Thượng đỉnh Phật giáo Thế giới (Nhật bản), phái đoàn Hội quán Đạo đức Phật giáo Nhật Bản, phái đoàn Pakistan, phái đoàn Phật giáo Ấn Độ (Kim Cang thừa), phái đoàn Phật giáo Trung Quốc, Đài Loan, Thái Lan, phái đoàn Viện Nghiên cứu Tôn giáo Toàn cầu Hoa Kỳ, phái đoàn Nữ giới Hội Sakyadhita v.v... thăm viếng và trao đổi thông tin với Giáo hội Phật giáo Việt Nam tại Văn phòng Trung ương Giáo hội Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh và tại trụ sở Văn phòng Ban Trị sự Phật giáo Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hà Nội, Thừa Thiên Huế, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng, Hải Phòng, Bắc Ninh, Ninh Bình, Bà Rịa Vũng Tàu, Kon Tum, Khánh Hòa v.v... - Tham dự hàng trăm cuộc hội nghị Quốc tế tại Mông Cổ, Cộng Hòa Liên Bang Nga, Zech, Ấn Độ, Lào, Campuchia, Thái Lan, Trung Quốc, Malaysia, Indonesia, Singapore, Srilanka, Myanmar, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Pháp, Italia, Canada, Hà Lan, Hàn Quốc, Đài Loan v.v... với các chủ đề về Văn hóa, đạo đức, giáo dục Phật giáo, môi trường, hiệu ứng nhà kính, biến đổi khí hậu, vũ khí hạt nhân v.v... - Tham dự 10 lần Đại Lễ Phật đản Liên Hiệp Quốc tại Thái Lan, 02 Đại lễ Phật đản Liên Hiệp Quốc tại New York. - Tổ chức Đại lễ Phật đản Liên Hợp Quốc năm 2008 và năm 2014 tại Việt Nam, thành công tốt đẹp. - Tổ chức Hội nghị nữ giới Phật giáo Thế giới lần thứ XI tại Nhà Truyền thống Văn hóa Phật giáo – chùa Phổ Quang, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam năm 2010. - Tổ chức Đoàn Đại biểu cấp cao Giáo hội Phật giáo Việt Nam thăm hữu nghị Phật giáo Campuchia, Phật giáo Lào, Phật giáo Ấn Độ,

Phật giáo Myanmar, Hiệp hội Phật giáo Trung Quốc và một số nước Phật giáo trong vùng Đông Nam Á và Tây Âu, châu Âu. - Tổ chức nhiều Đoàn Hoằng pháp GHPGVN thăm viếng, thuyết giảng Phật pháp và tổ chức Lễ Cầu an đầu năm, Lễ thượng ngươn, Lễ Phật đản, Vu lan tại các trung tâm Văn hóa Phật giáo tại Châu âu cho Hội Phật tử Việt Nam yêu Đạo Phật tại Ba Lan, Cộng hòa Séc, Ucraina, Liên bang Nga, Hungary,

Đức, Nhật Bản, Lào v.v... - Giáo hội Phật giáo Việt Nam là thành viên thành lập Tổ chức Liên minh Phật giáo Thế giới tại Ấn Độ; Hội Phật giáo Thế giới Truyền bá Chánh pháp tại Nhật; Ủy ban Tổ chức Lễ Phật đản Liên Hợp Quốc (ICDV) v.v... - Để giới thiệu về hoạt động của Giáo hội Phật giáo Việt Nam với các đoàn Phật giáo cũng như các tổ chức Quốc tế đến thăm và làm việc Giáo hội, Ban Phật giáo Quốc tế đã biên soạn hoàn tất quyển Tóm tắt cơ cấu hành chánh và các hoạt động của GHPGVN" bằng tiếng Anh. Nhìn chung, công tác Phật giáo giao lưu quốc tế trong thời gian qua tương đối đều đặn, tăng cường số lượng và chất lượng, đạt những thành quả rất khả quan. Với nhận thức đúng đắn, tư duy, hành động thiết thực trong tinh thần đoàn kết, hợp tác hữu nghị với các nước Phật giáo bạn, công tác Phật giáo quốc tế đã từng bước vượt qua các khó khăn trở ngại, hoàn thành nhiệm vụ được Giáo hội giao phó. Đây chính là những thành tựu tốt đẹp của Ban Phật giáo Quốc tế đáng được ghi nhận, góp phần tạo uy tín và sự hiểu biết nhiều hơn nữa cho GHPGVN trong nước và thế giới. Điểm đáng chú ý, sự hợp tác quốc tế về việc hoằng dương chánh pháp, nghiên cứu thẩm thấu giáo lý Đức Phật khế hợp với thời đại phát triển khoa học kỹ thuật ngày nay của Ban Phật giáo quốc tế, phù hợp với thời đại mở cửa giao lưu văn hóa của Đảng và Nhà nước. 10. Pháp chế, Kiểm soát: Ban Pháp chế, Ban Kiểm soát là một trong ba Ban mới được thành lập tại Đại hội Phật giáo toàn quốc lần thứ VII (2012). Với chức năng chuyên ngành, Ban Pháp chế và Ban Kiểm soát Trung ương đã tham mưu cho Ban Thường trực HĐTS, Văn phòng Trung ương Giáo hội trong công tác giải quyết các vấn đề khiếu nại, tố cáo liên quan đến nhân sự, Tăng Ni, Tự viện. Trên tinh thần trách nhiệm, Ban Pháp chế và Ban Kiểm soát Trung

ương đã tham dự Hội nghị Sinh hoạt Giáo hội, các phiên họp giao ban của Ban Thường trực HĐTS, Văn phòng Trung ương Giáo hội; trực tiếp tham mưu, đóng góp ý kiến với Ban Thường trực Hội đồng Trị sự, Văn phòng Trung ương Giáo hội trong các công tác Phật sự. Để chia sẻ thông tin, kinh nghiệm về công tác Pháp chế, công tác Kiểm soát với Ban Pháp chế, Ban Kiểm soát địa phương, cũng như triển khai Nội quy, chương trình hoạt động của Ban, Ban Pháp chế và Ban Kiểm soát đã tổ chức các phiên họp Thường trực và Hội nghị chuyên đề. Ban Pháp chế, Ban Kiểm soát các tỉnh, thành phố đều tích cực hoạt động theo chức năng và nhiệm vụ được Ban Trị sự GHPGVN các cấp giao phó, góp phần ổn định tình hình sinh hoạt Tăng Ni, tự viện tại địa phương, nhất là công tác tổ chức Đại hội Phật giáo cấp quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nhiệm kỳ 2016 – 2021. 11. Thông tin Truyền thông: Ban Thông tin Truyền thông được thành lập tại Đại hội Phật giáo toàn quốc lần thứ VII năm 2012. Tuy mới được thành lập, nhưng các hoạt động thông tin truyền thông của Giáo hội rất thường xuyên, liên tục cập nhật đưa các thông tin Phật sự kịp thời và rộng khắp trên các phương tiện thông tin đại chúng. Nét nổi bật trong công tác Phật sự của Ban TTTT T.Ư là sự kiện tổ chức 02 khóa Bồi dưỡng nghiệp vụ thông tin truyền thông toàn quốc tại Quảng Ninh và tại Tp. Hồ Chí Minh, với sự tham dự của các học viên học tập các Chuyên đề "Truyền thông và những tác động của truyền thông tới dư luận xã hội; Chuyên đề các tôn giáo tại Việt Nam; Chuyên đề Truyền thông & những đặc thù trong truyền thông Phật giáo". Phân Ban Thông tin

Truyền thông Phật giáo Nam tông Khmer đã tổ chức lớp nghiệp vụ báo chí truyền thông Phật giáo tại chùa Candaransi Thành phố Hồ Chí Minh, với sự tham dự của chư tăng phụ trách thông tin truyền thông tại 14 tỉnh thành có Phật giáo Nam tông Khmer sinh hoạt. Nhiều sự kiện khủng liên quan đến cơ sở Tự viện, Tăng Ni được đăng tải trên các nhật báo, báo điện tử hoặc phát sóng trên các kênh truyền hình, Ban Thông tin truyền thông đã có những cuộc trao đổi, những phản ánh, đề nghị quý báo, quý đài sử dụng từ đúng mực, tránh việc câu khách, giật gân ảnh hưởng đến uy tín chung của giới tu hành và có những định hướng để các báo thực hiện tác nghiệp.

Ban Thông tin Truyền thông Trung ương và các tỉnh, thành phố đã tích cực phối hợp với các báo, tạp chí Phật giáo, các trang báo mạng và Ban Trị sự GHPGVN các tỉnh, thành phố trong việc truyền thông các sự kiện của Giáo hội và tham gia hoằng truyền chính pháp. 12. Nghiên cứu Phật học Việt Nam: Viện và Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đã tổ chức thực hiện các công tác như: - Công tác in ấn, dịch thuật: Công tác in ấn Đại Tạng Kinh Việt Nam đã hoàn tất 5 Bộ Nikaya, 4 Bộ A Hàm và một số Kinh thuộc Tiểu Bộ. Tổng cộng 33 tập, trên dưới khoảng 200 ngàn trang, và đang hiệu đính các Bộ Đại Thừa thuộc Hán Tạng. - In và phát hành hàng trăm đầu sách thuộc các thể loại như Kinh, Luật, Luận, Sử Phật giáo Việt Nam và Sử Phật giáo thế giới; các tác phẩm dịch thuật, biên soạn của chư Tôn đức, các nhà nghiên cứu, học giả. - Viện Nghiên cứu sẽ tiếp tục biên soạn, phiên dịch các tác phẩm Phật giáo; dịch và biên sọan lịch sử Phật giáo Trung Quốc, Hàn Quốc và Campuchia... Ban Phật giáo Nam tông tiếp tục sưu tầm một số kinh sách do Cố Hòa thượng Giới Nghiêm dịch hoặc viết; sưu tầm, giới thiệu tiểu sử và hành trạng của chư vị tôn túc trưởng lão của Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam; giới thiệu quá trình thành lập và phát triển Phật giáo Nam tông Việt Nam và Phật giáo Nam tông Khmer. - Hệ thống Thư viện Phật giáo tại Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội cũng như một số tỉnh thành được phát triển đồng bộ và nâng cao về một số đầu sách hiện có trong thư viện. Có trên dưới 15 bộ Đại Tạng bằng các ngoại ngữ khác nhau cũng như hàng chục ngàn đầu sách có giá trị trên các lĩnh vực nghiên cứu, học tập và đọc tụng đáp ứng yêu cầu của Tăng Ni, Phật tử đồng bào các giới. - Tham dự nhiều hội thảo, hội nghị tại các nước như: Ấn Độ, Thái Lan, Srilanka, Trung Quốc, Đài Loan, Pháp, Đức, Mỹ v.v... với những đóng góp tham luận có giá trị Quốc tế. - Tổ chức và tham dự nhiều cuộc Hội thảo khoa học như hội thảo Thiền uyển Tập Anh, Bồ tát Quảng Đức, Sư Thiện Chiếu, Phật giáo thời đại mới cơ hội và thách thức, Thiền sư Trần Thái Tôn, Phật hoàng Trần Nhân Tông – Phật giáo đời Trần, Quốc sư Khuông Việt, Hòa thượng Trí Hải, HT. Kim Cương Tử, HT.Thích Thiện Hào, Cư sĩ Thiều Chửu và những phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam, về

đạo đức Phật giáo, Giáo dục Phật giáo trong thời đại mới, Phật giáo hội nhập và văn hóa dân tộc, Thiền Phật giáo đời Trần, về Tôn giáo tính, Chúa – Bồ tát Nguyễn Phúc Chu với sự nghiệp mở mang bờ cõi v.v... Hội thảo thu hút được sự tham gia của chư Tôn đức Tăng Ni, nhiều nhà học giả, nghiên cứu trong và ngoài nước tham dự. - Phân viện

Nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Hà Nội hoạt động theo chức năng chuyên môn và nhiệm vụ, phục vụ sự nghiệp Hoằng dương Phật pháp của Giáo hội. Tạp chí Nghiên cứu Phật học xuất bản đều đặn theo định kỳ, góp phần phát huy tinh thần trong sáng, tích cực của đạo Phật, đáp ứng như cầu tu học Phật pháp của Tăng Ni, Phật tử cũng như các nhà Nghiên cứu Phật học. Để đào tạo nhân sự cho công tác dịch thuật từ Hán tạng ra Việt ngữ, Viện đã và đang đào tạo nhiều Tăng Ni sinh vừa học bổ sung kiến thức vừa phiên dịch các tác phẩm cho Viện. C. CÔNG TÁC XÂY DỰNG PHÁT TRIỂN VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC: Phát huy tinh thần phụng đạo yêu nước, thiết thân cùng xã hội, hiện hữu trong lòng dân tộc, quyết tâm giữ vững tinh thần độc lập dân tộc, phụng sự chúng sinh là cúng dường Chư Phật, đồng thời, để phát huy vai trò thành viên trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện hữu hiệu phương châm hoạt động của Giáo hội "Đạo pháp – Dân tộc – Chủ nghĩa xã hội", các thành viên của Giáo hội Phật giáo Việt Nam các cấp, Tăng Ni và Phật tử cả nước đã tích cực hưởng ứng và tham gia các phong trào ích nước lợi dân, phúc lợi xã hội, bảo vệ môi sinh, môi trường sinh thái, ứng phó biến đổi khí hậu, xây dựng nếp sống văn hóa trên địa bàn khu dân cư, ủng hộ quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam thân yêu; tích cực trong các mặt hoạt động từ thiện xã hội, xóa đói giảm nghèo, ủng hộ quỹ đền ơn đáp nghĩa, xây dựng nhà tình thương, tình nghĩa, cứu trợ đồng bào các tỉnh vùng sâu, vùng xa; tham gia ủng hộ công tác xây dựng trường học, lớp học, phòng học tại các vùng sâu vùng xa, đắp lộ hàng chục km, xây hàng trăm cây cầu, hàng trăm giếng nước sạch. Nổi bật nhất là bếp ăn từ thiện, nồi cháo tình thương giúp đỡ cho bệnh nhân nghèo tại các bệnh viện được các tự viện, các nhóm Phật tử thực hiện thường xuyên; động viên con em gia đình Phật tử thi hành nghĩa vụ quân sự, làm tròn bổn phận công dân đối với đất nước và xã hội. Tham gia góp ý dự thảo xây dựng dự án Luật tín ngưỡng tôn giáo; Tham dự Hội nghị quán triệt nội dung Nghị quyết Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XII; Tham gia phối hợp với Ủy ban Trung ương

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong việc bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai; Liên kết với Ủy ban An toàn Giao thông Quốc gia trong việc vận động Tăng Ni, Phật tử thực hiện nếp sống văn hóa giao thông, phát huy truyền thống văn hóa dân tộc, văn hóa Phật giáo trong các Lễ hội tôn giáo tại địa phương. Với trách nhiệm và bổn phận của công dân đất nước, Trung ương Giáo hội và Giáo hội Phật giáo các cấp đã vận động Tăng Ni, Phật tử tham gia công tác bầu cử Đại biểu Quốc hội và Hội đồng Nhân dân các cấp, đồng thời Trung ương Giáo hội và Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo các cấp đã giới thiệu Tăng Ni, Phật tử ứng cử Đại biểu Quốc hội và Đại biểu Hội đồng Nhân dân các cấp qua các kỳ bầu cử. HT. Thích Thiện Hào, HT. Thích Minh Châu, HT. Thích Thiện Siêu, HT. Kim Cương Tử, HT. Thích Thanh Tứ, Ni trưởng Huỳnh Liên đã tham gia Đại biểu Quốc hội trong nhiều khóa. Đại biểu Quốc hội khóa XIV có 05 thành viên Giáo hội tham gia: HT. Thích Chơn Thiện, HT. Thích Bảo Nghiêm, TT. Thích Thanh Quyết, TT. Lý Đức và Ni sư Tín Liên; Đại biểu Hội đồng Nhân dân nhiệm kỳ 2016 – 2021, cấp tỉnh, thành trung bình có một đến hai thành viên Giáo hội tham gia; cấp Quận, Huyện và cấp phường xã, đều có các thành viên là Tăng Ni hoặc Cư sĩ tham gia.

Trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc, các đại diện thành viên của Giáo hội từ Trung ương đến địa phương đều tham gia Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp. Cấp Trung ương, tiền nhiệm có cố HT.Thích Trí Tịnh, Phó Chủ tịch UBTW MTTQVN; HT. Thích Thanh Tứ, Ủy viên Đoàn Chủ tịch UBTW MTTQVN; tiền nhiệm hiện nay có HT. Thích Thiện Nhơn, Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN là Phó Chủ tịch UBTW MTTQVN; HT. Danh Nhưỡng, HT. Thích Chơn Thiện, Ủy viên Đoàn Chủ tịch UBTW; các thành viên: HT. Thích Phổ Tuệ, HT. Thích Trí Quảng, HT. Thích Thiện Duyên, HT. Thích Thanh Nhiễu, HT. Thích Giác Toàn, HT. Thích Bảo Nghiêm, HT. Thích Thiện Tâm, HT. Thạch Sok Xane, HT. Thích Đức Thanh, HT. Đào Như, HT. Tăng Nô, HT. Danh Lung, TT. Thích Thanh Quyết, NS. Tín Liên, Sư cô Thích Minh Thịnh, Giáo sư Lê Mạnh Thát. Nhân kỷ niệm 35 năm thành lập GHPGVN, Trung ương Giáo hội đã đề nghị Nhà nước, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bộ Nội vụ, Ban Tôn giáo Chính phủ tặng thưởng nhiều huân huy chương cao quý và các Bằng khen cho Trung

ương GHPGVN và các đơn vị tập thể, cá nhân có nhiều đóng góp cho sự ổn định và phát triển bền vững của Giáo hội và xã hội. Nhìn chung, Tăng Ni và Phật tử luôn giữ vững lập trường, phát huy truyền thống đoàn kết, hòa hợp, độc lập dân tộc, theo hướng đi lên của thời đại, góp phần xây dựng xã hội Việt Nam văn minh, tiến bộ, giàu mạnh. Từ đó, đã xuất hiện nhiều gương điển hình, gương người tốt việc tốt, bàn tay vàng giàu lòng nhân đạo v.v... nên đã được nhà nước trao tặng Huân chương, Huy chương, Bằng khen, Giấy khen và Bằng Tuyên dương công đức của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. III. KẾT LUẬN: Giáo hội Phật giáo Việt Nam qua 35 năm thành lập, ổn định và phát triển, với tinh thần đoàn kết hòa hợp của Tăng Ni, Phật tử Việt Nam đã góp phần xây dựng và tăng cường các mục tiêu, tôn chỉ đã được đề ra một cách nhất quán trong các bản Hiến chương Giáo hội kể từ ngày thành lập cho đến nay. Những thành quả đạt được trong thời gian qua là do sự chung sức chung lòng, nhất tâm đoàn kết của cả hệ thống Giáo hội từ trung ương đến địa phương, sự đồng tình, tủng hộ của Tăng Ni, Phật tử trong và ngoài nước. Qua từng nhiệm kỳ, bộ máy Giáo hội ngày càng được hoàn thiện, củng cố và mở rộng nhân sự, thể hiện trọn vẹn các nguyên tắc thống nhất đã đề ra. Chính vì thế những thành quả mà Giáo hội đạt được đã khẳng định một ưu điểm lớn, quyết định sự phát triển bền vững của GHPGVN, đó là truyền thống đoàn kết hòa hợp được phát huy cao độ, tất cả vì sự nghiệp chung là xương minh đạo pháp, góp phần xây dựng đất nước ngày càng phồn vinh, thịnh vượng; xây dựng thế giới hòa bình, chúng sanh an lạc. Truyền thống phụng đạo, yêu nước, đồng hành cùng dân tộc đã được Tăng Ni, Phật tử kế tục thực hiện như các bậc tiền bối, Tổ sư đã thực hiện trong quá khứ, nhất là tích cực tham gia vào sự nghiệp bảo vệ và xây dựng tổ quốc Việt Nam thân yêu. Trong mọi lãnh vực của đời sống, chính trị, kinh tế, giáo dục, văn hóa xã hội, quốc phòng .... đều có bóng dáng của Tăng Ni, Phật tử, trong số đó không hiếm những cống hiến xuất sắc cho tổ quốc và dân tộc. Qua đó, Giáo hội xứng đáng là tổ chức Giáo hội kế thừa trọn vẹn 2.000 năm lịch sử Phật giáo Việt Nam. Thành quả tốt đẹp của những hoạt động Phật sự của các cấp Giáo hội đã góp phần không nhỏ vào việc ổn định xã hội, phát triển

kinh

GHPGVN 35 NĂM THÀNH LẬP, ỔN ĐỊNH VÀ PHÁT TRIỂN • 47

tế, đóng góp tích cực cho các phong trào từ thiện xã hội, an sinh xã hội, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, xây dựng nếp sống văn hóa trên tất cả lĩnh vực của xã hội. Tuy nhiên, bên cạnh những thành quả mà Giáo hội đạt được trong suốt 35 năm qua, vẫn còn những hạn chế, tồn đọng, Giáo hội sẽ tiếp tục nghiên cứu giải pháp để khắc phục để Giáo hội Phật giáo Việt Nam thực sự trang nghiêm, đoàn kết và phát triển bền vững. Tóm lại, bằng tinh thần phụng sự Đạo pháp và Dân tộc, vị thế và vai trò của GHPGVN đã được khẳng định trong và ngoài nước, cộng đồng xã hội, các tầng lớp Tăng Ni, Phật tử trong nước cũng như ở nước ngoài tin tưởng và đặt trọn niềm tin vào sự lãnh đạo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trên tất cả lĩnh vực. Đồng thời, với sự đồng tâm hợp lực của các cấp Giáo hội, sự giúp đỡ chân tình của Đảng và Nhà nước các cấp nhất định công tác Phật sự của Giáo hội sẽ đạt được nhiều thành quả tốt đẹp hơn, góp phần hoàn thiện chương trình hoạt động Phật sự mà Giáo hội đã đề ra tại Đại hội Phật giáo toàn quốc lần thứ VII và tiến đến Đại hội Phật giáo các tỉnh, thành và Đại hội Phật giáo toàn quốc lần thứ VIII nhiệm kỳ 2017 – 2022 thành công tốt đẹp.

PHẬT GIÁO VIỆT NAM GẮN BÓ CÙNG DÂN TỘC, PHỤNG SỰ NHÂN SINH

Lê Thanh Hải

Ở nước ta, Phật giáo là một tôn giáo được biết sớm nhất, đã hơn 2.000 năm nay, với việc tu tập gần gũi với thiên nhiên, với đại chúng, đời sống tu hành đơn sơ, mộc mạc, giản dị, Phật giáo dễ đi vào cuộc sống của quãng đại cư dân. Đạo Phật ở Việt Nam đã mang màu sắc Việt Nam rõ rệt đã dựa trên các điều kiện cụ thể của nước nhà để hoằng dương Phật pháp, lợi lạc quần sinh và tạo một đạo Phật rất Việt Nam gắn bó mật thiết, không thể phân ly trong lòng dân tộc, do sự tương đồng giữa giáo lý “từ bi - hỷ xả”, “cứu khổ, cứu nạn” của Đức Như Lai với tư tưởng, tình cảm và truyền thống nhân văn của người Việt Nam nên đạo Phật đã ăn sâu bám rễ trong tâm tư, tình cảm, lối sống, đạo đức của đông đảo người Việt, luôn gắn bó, đồng cam cộng khổ cùng dân tộc trong suốt chiều dài lịch sử dựng nước và giữ nước. Đinh Tiên Hoàng, vị Hoàng đế đầu tiên của nước Đại Cồ Việt độc lập tự chủ đã mời Thiền sư Ngô Châu Lưu làm cố vấn trong công việc trị quốc. Để tỏ niềm tôn kính và đánh giá đúng công lao, vua đã ban hiệu “Khuông Việt Đại Sư” cho Ngài. Hình ảnh Thiền sư Đỗ Pháp Thuận cải dạng thành người lái đò để tiếp sứ thần nhà Tống thật khó phai mờ trong lòng người hậu thế, một hình ảnh đẹp, một sự hi sinh lớn, một minh chứng cho tấm lòng vì nước, vì dân. Thời nhà Lý cũng

*. Nguyên Ủy viên Bộ Chính trị, Nguyên Bí thư Thành ủy thành phố Hồ Chí Minh.

50 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

đã có nhiều bậc cao tăng đứng ra cùng vua chung lo gánh vác việc nước như Thiền sư Vạn Hạnh, Viên Chiếu, Thông Biện, Viên Thông, Không Lộ,... Đặc biệt, mỗi lần lật lại trang sử vẻ vang của thời Trần, chúng ta thật cảm động và khâm phục các vua Trần đã

đoàn kết toàn dân, vua tôi hòa hợp, quyết tâm bảo vệ giang sơn cẩm tú, ba lần đánh tan quân Nguyên xâm lược. Một Trần Thái Tông anh minh và đức hạnh, hành xử viên dung cả đời lẫn đạo; một Tuệ Trung Thượng Sĩ với tâm hồn siêu thoát đã hòa mình trong cuộc đời và đức Phật hoàng Trần Nhân Tông, một anh hùng dân tộc, nhà văn hóa lớn, đồng thời là người khai sáng phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử, thiền phái mang đậm sắc của Phật giáo Việt Nam. Nhiều vị vua, quan thời Lý, thời Trần am hiểu sâu sắc Phật pháp, đã chuyển hóa tư tưởng, triết lý sống của Phật giáo để dựng đạo, xây đời tốt đẹp. Đạo Phật trở thành một nhân tố quan trọng góp phần tạo nên sự phong phú, đa dạng của bản sắc văn hóa Việt Nam; sau lũy tre làng luôn ẩn hiện những ngôi chùa vừa uy nghiêm, vừa gần gũi, một hiện hữu không thể thiếu trong cộng đồng làng xã Việt Nam. Trước Cách mạng Tháng 8, trong hai cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc, Phật giáo Việt Nam lại tiếp tục phát huy truyền thống yêu nước, hòa mình và gắn bó chặt chẽ với dân tộc. Nhiều ngôi chùa là cơ sở của cách mạng, nuôi giấu cán bộ, nơi tổ chức hội họp bí mật, cất trữ vũ khí, biến thành trường học, nơi cứu tế người nghèo; nhiều Tăng, Ni tạm thời rời bỏ Thiền môn, trực tiếp tham gia hoạt động cách mạng như Hòa thượng Thiện Chiếu, Hòa thượng Thích Minh Nguyệt, Hòa thượng Thích Thiện Hào,... Trong lúc đất nước lâm nguy, Hoà thượng Thích Thế Long ở chùa Cổ Lễ (Nam Định), đã một lúc làm lễ "cởi áo cà sa, khoác áo chiến bào" cho 27 vị tu sĩ Phật giáo trở thành những chiến sĩ cách mạng. Tháng 6 năm 1963, Bồ Tát Thích Quảng Đức đã tự thiêu cùng với sự hy sinh phi danh lợi của Tăng, Ni và Phật tử miền Nam, miền Trung chống độc tài, áp bức, đòi tự do tôn giáo, độc lập dân tộc. Hành động vô úy của Bồ Tát Thích Quảng Đức đã làm rung chuyển lương tâm của loài người tiến bộ, thức tỉnh lòng người ủng hộ chính nghĩa Việt Nam. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết về sự hy sinh của Bồ tát Thích Quảng Đức: Vị Pháp thiêu thân, vạn cổ hùng huy thiên nhật nguyệt/ Lưu danh thiên cổ, bách niên chính khí rạng sơn hà". Hình ảnh các vị cao tăng đáp ứng tiếng gọi thiêng liêng của Đảng, của Bác Hồ kính yêu, "Không có gì quý hơn độc lập tự do", sát cánh cùng toàn dân đánh giặc, cứu nước đã tô thắm thêm màu cờ của Tổ quốc. Toàn thể Tăng, Ni và đồng bào Phật tử Việt Nam

ghi lòng tạc dạ lời dạy của Bác Hồ, nhận thúc rằng "lý tưởng giải thoát của người tu hành không thể tách rời sự nghiệp giải phóng dân tộc, do Hồ Chủ tịch và Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo"(1). Trong lao động sản xuất, thực hiện nếp sống đạo đức văn hóa, nhiều quý vị Tăng, Ni, Phật tử đã trở thành những người tiêu biểu, gương mẫu, làm chỗ dựa đáng tin cậy trong khối đại đoàn kết toàn dân,... đó là những minh chứng cho tinh thần yêu nước chân chính của Phật giáo Việt Nam trong dòng chảy lịch sử của dân tộc. Trong niềm hân hoan vô hạn về độc lập, hoà bình, thống nhất của cả dân tộc, những người con Phật Việt Nam luôn ước nguyện riêng, ước mơ ấp ủ từ bao đời về xây dựng một Giáo hội Phật giáo chung trong cả nước nhằm gắn kết, thống nhất tất cả các hệ phái Phật giáo Việt Nam theo cùng một ý chí, một hiến chương, chương trình hành động, trong cùng một cơ cấu tổ chức và lãnh đạo, nhằm mục đích chung là duy trì chánh pháp, đề cao chánh tín, thành khối đoàn kết chặt chẽ trong khối đại đoàn kết dân tộc. Tâm nguyện này của Tăng, Ni, Phật tử cả nước xuất phát từ lý tưởng giác ngộ

“chân lý hoà hợp chúng sinh, hoà bình và công bằng xã hội” của giáo lý Đức Phật, nhằm phục vụ dân tộc, Tổ quốc và nhân loại. Những ước nguyện của các vị chư tôn, giáo phẩm trong các hệ phái đã trở thành hiện thực khi tất cả đều đồng tâm, đồng sức xây dựng Giáo hội duy nhất của đất nước Việt Nam độc lập, hoà bình là Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Cơ duyên đó được bắt đầu từ ngày 12 đến ngày 14 tháng 02 năm 1980, tại thành phố Hồ Chí Minh, các Chư tôn, giáo phẩm, cùng hàng ngàn nhân sĩ phật tử tiêu biểu ba miền Bắc - Trung - Nam đã gặp mặt để bày tỏ thống nhất ý chí và hành động, thống nhất lãnh đạo và tổ chức, đi đến quyết định thành lập Ban Vận động thống nhất Phật giáo do Hoà thượng Thích Trí Thủ làm Trưởng ban. Thành viên Ban Vận động thống nhất Phật giáo gồm 9 tổ chức, hệ phái Phật giáo trong cả nước. Từ ngày 04 đến ngày 07 tháng 11 năm 1981, tại Thủ đô Hà Nội, 165 đại biểu của 9 tổ chức, hệ phái Phật giáo đã cùng dự Hội nghị và nhất trí thành lập một Giáo hội Phật giáo chung thống nhất trong cả nước. Sự thống nhất các tổ chức, hệ phái Phật giáo trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam, là một sự kiện lịch sử, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong lịch sử Phật giáo nước nhà, nhằm tiếp tục thực hiện sứ mệnh tiếp nối truyền thống vẻ vang của hơn 2000 năm. Hội nghị đã xác định rõ:

1. Tâm thư của Hội nghị Đại biểu thống nhất Phật giáo Việt Nam kính gửi Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam Trường Chinh, do Hòa thượng Thích Trí Thủ thay mặt Đoàn Chủ tịch Hội nghị ký.

52 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

Giáo hội Phật giáo Việt Nam là tổ chức Phật giáo duy nhất đại diện cho Phật giáo Việt Nam về mọi mặt quan hệ ở trong nước và nước ngoài. Sự đoàn kết, thống nhất các tổ chức hệ phái của Giáo hội Phật giáo Việt Nam là sự nối tiếp lịch sử yêu nước, gắn bó cùng dân tộc của Tăng, Ni, Phật tử cả nước. Với phương châm hoạt động “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội”, đây là sự lựa chọn đúng đắn của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, thể hiện tinh thần tiếp tục gắn bó, hòa mình cùng dân tộc để thực hiện mục tiêu “tốt đời, đẹp đạo”, thực hiện chính sách nhất quán, trước sau như một của Đảng và Nhà nước Việt Nam về tín ngưỡng, tôn giáo. Trong 35 năm qua, là tổ chức thành viên trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, trải qua sáu kỳ Đại hội, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã không ngừng lớn mạnh và đã đạt được nhiều thành tựu Phật sự quan trọng trên tất cả các lĩnh vực hoạt động của Giáo hội; đã thành lập và phát triển được 63 Ban trị sự Giáo hội ở tất cả tỉnh, thành phố trong cả nước. Công tác giáo dục và đào tạo tăng tài được chú trọng cả về nội dung và phương pháp giảng dạy. Hiện có 4 Học viện Phật giáo, đã đào tạo được trên 4.800 Tăng, Ni sinh tốt nghiệp cử nhân Phật học và đang đào tạo trên 2.000 Tăng, Ni sinh; 8 lớp cao đẳng Phật học đã đào tạo trên 1.500 Tăng, Ni sinh tốt nghiệp và đang đào tạo 690 Tăng, Ni sinh; 31 trường trung cấp Phật học đã đào tạo trên 7.000 Tăng, Ni sinh tốt nghiệp và đang đào tạo trên 2.600 Tăng, Ni sinh; 50 lớp sơ cấp phật học đào tạo gần 1.500 Tăng, Ni sinh. Có gần 100 Tăng, Ni đã tốt nghiệp tiến sĩ, thạc sĩ và gần 400 Tăng, Ni sinh học thạc sỹ, tiến sĩ ở các nước Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Myanmar, Sri Lanka, Nhật Bản,... Đây là những Tăng, Ni trẻ kế thừa sự nghiệp các Sư Thầy đã đi trước để tham gia cùng với tập thể

Giáo hội Phật giáo Việt Nam thực hiện thật tốt phương châm Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội. Công tác hoằng dương, chính pháp được mở rộng phạm vi truyền bá, với gần 10 triệu tín đồ, trên 46.000 chức sắc, trên 14.000 cơ sở thờ tự; trên 1.000 cơ sở từ thiện nhân đạo; 126 tuệ tĩnh đường; 950 lớp học tình thương,... nhiều chùa chiền, tự viện được sửa chữa tu bổ, xây dựng mới, nhất là những ngôi cổ tự gắn liền với lịch sử Phật giáo Việt Nam đã trở thành những trung tâm tu tập và thuyết giảng giáo lý nhằm giữ gìn bản sắc văn hoá Phật giáo Việt Nam, góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam. Đặc biệt được sự giúp đỡ, hỗ trợ từ kinh phí Nhà nước, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã biên dịch bộ Đại tạng kinh Việt Nam, ấn hành và tái bản nhiều lần tạo điều kiện cho Tăng, Ni và đồng bào phật tử dễ tu học, nghiên cứu.

PHẬT GIÁO VIỆT NAM GẮN BÓ CÙNG DÂN TỘC • 53

Cùng với việc xây dựng Giáo hội ngày càng lớn mạnh, Giáo hội đã đẩy mạnh công tác đối ngoại, góp phần làm cho bạn bè thế giới ngày càng biết nhiều hơn, sâu hơn về Việt Nam, về một quốc gia độc lập, chủ quyền dân tộc và hiện đang hội nhập và phát triển mạnh mẽ; đã tham gia các đại lễ, hội nghị, hội thảo Phật giáo quốc tế tại châu Âu, Thái Lan, Trung Quốc, Ấn Độ,... tiếp các phái đoàn Phật giáo quốc tế tới thăm Việt Nam, đóng góp tích cực vào sự phát triển của Phật giáo khu vực và quốc tế, tăng cường tham gia đối thoại tôn giáo nhằm hợp tác bảo vệ hoà bình của nhân loại. Hình ảnh và uy tín của Phật giáo Việt Nam ngày càng được khẳng định trong cộng đồng Phật giáo thế giới. Đặc biệt, với việc Đại Hội đồng Liên hợp quốc đã giao cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam đăng cai Đại lễ Phật Đản (Vesak 2008) lần thứ 5 tổ chức tại Thủ đô Hà Nội, từ ngày 13 đến ngày 17 tháng 5 năm 2008, với sự tham dự của khoảng gần 5.000 đại biểu, trong đó có nhiều chư tôn đức giáo phẩm, lãnh đạo các tông môn, pháp phái của Phật giáo, các học giả của trên 70 nước đến tham dự, đã khẳng định với thế giới về tinh thần đoàn kết tôn giáo và đoàn kết các dân tộc ở Việt Nam; tạo hình ảnh tốt đẹp của Phật giáo Việt Nam với bạn bè thế giới về đất nước và con người Việt Nam yêu chuộng hoà bình, thân thiện, hoà hợp và đoàn kết. Thông qua đó, bạn bè trên thế giới càng hiểu hơn về chính sách tự do tín ngưỡng tôn giáo của Đảng và Nhà nước. Giáo hội đã tổ chức nhiều đoàn hoằng pháp thăm viếng, thuyết giảng và tổ chức lễ cầu an đầu năm, lễ Phật đản, lễ Vu lan,... tại các trung tâm văn hóa Phật giáo ở châu Âu cho phật tử Việt Nam ở nước ngoài. Đến nay, Giáo hội đã công nhận được các hội Phật tử Việt Nam ở hải ngoại như Hội Phật tử ở Cộng hoà Czech, Liên bang Nga, Ba Lan, Ukraina,... Điều đó đã nói lên rằng, Giáo hội Phật giáo Việt Nam rất quan tâm đến đời sống tinh thần, văn hoá, đặc biệt là tín ngưỡng Phật giáo của bà con đang sinh sống ở nước ngoài. Với truyền thống yêu nước, hộ quốc, an dân, thực hiện phương châm hoạt động của Giáo hội: Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội và vì mục tiêu tốt đời đẹp đạo, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã tích cực hưởng ứng các cuộc vận động, các phong trào thi đua yêu nước do Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát động như cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư", nay là cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh; cuộc vận động "Vì người nghèo" và được sự hưởng ứng tích cực của đông đảo Tăng, Ni, Phật Tử cả nước. Giáo hội coi trọng công tác từ thiện xã hội, cứu khổ độ sinh, giúp đỡ người già neo đơn, trẻ em tàn

tật, mồ côi, người khó khăn, tham gia xoá đói giảm nghèo, xây dựng nếp sống văn hoá trong cộng đồng với nhiều kết quả thiết thực. Đồng thời, Giáo hội tích cực tham gia ủng hộ bạn bè quốc tế không may bị thiên tai, bão lũ, điển hình là đợt ủng hộ, chia sẻ nhân dân Nhật Bản khắc phục hậu quả động đất, sóng thần mấy năm trước; gửi thư chia buồn sâu sắc đến Chính phủ và lãnh đạo Phật giáo Nhật Bản, Myan- mar, Campuchia,... về những thảm họa do thiên tai gây ra. Sự đóng góp của Phật giáo Việt Nam đối với dân tộc đã được lịch sử Việt Nam ghi nhận và được Đảng, Nhà nước 2 lần tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Nhà nước đã công nhận 257 chùa là di tích lịch sử cấp quốc gia và có nhiều con đường ở các tỉnh, thành phố được mang tên các vị cao tăng có nhiều đóng góp cho Đạo pháp - Dân tộc như: Thiền sư Vạn Hạnh, Quốc sư Khuông Việt, Sư Liễu Quán, Sư Thiện Chiếu, Bồ tát Thích Quảng Đức,... Đảng và Nhà nước cũng đã trao tặng nhiều danh hiệu cao quí cho nhiều vị cao tăng của Giáo hội như: Hoà thượng Thích Đức Nhuận, Hoà thượng Thích Thiện Hào, Hoà thượng Thích Thanh Tứ, Hòa thượng Thích Phổ Tuệ, Hòa thượng Thích Trí Tịnh, Hòa thượng Thích Minh Châu,... đã được trao tặng Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều vị cao tăng khác đã được Đảng, Nhà nước và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trao tặng nhiều huân chương, huy chương, kỷ niệm chương cao quí vì đã có nhiều cống hiến, đóng góp xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc. 35 năm qua, tiếp nối truyền thống yêu nước, gắn bó với dân tộc, với một môi trường hoằng pháp thuận lợi, đường hướng hành đạo phù hợp, phương hướng hoạt động Phật sự đúng đắn, Giáo hội Phật giáo Việt Nam từng bước phát triển vững chắc. Hiện nay, các cấp Giáo hội cùng đồng bào theo đạo Phật đang phấn khởi tổ chức các hoạt động thiết thực, có ý nghĩa để chào mừng Kỷ niệm 35 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, cũng như chuẩn bị tiến hành đại hội các cấp để hướng tới Đại hội lần thứ VII Giáo hội Phật giáo Việt Nam, nhằm tiếp tục kế thừa và phát huy lòng yêu nước, thương nòi, sát cánh với dân tộc, hoà mình vào dân tộc, quán triệt thuyết "vô ngã" trong mọi việc Phật sự, hành đạo và truyền đạo đều vì "lợi lạc quần sinh", lấy thực tại đất nước Việt Nam, dân tộc Việt Nam để làm thực tại của Giáo hội, không ngừng phát huy truyền thống đoàn kết mọi giới đồng bào thực hiện mục tiêu "Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh". Tăng, Ni, Phật tử cả nước đang tích cực thực hiện chương trình hành động của Đại hội toàn quốc lần thứ VI Giáo hội Phật giáo

Việt Nam, theo tôn chỉ của đạo Phật "Duy tuệ thị nghiệp", dùng trí tuệ làm sự nghiệp để thức tỉnh chính mình và thức tỉnh chúng sinh để cùng mưu cầu hạnh phúc cho muôn loài, để Giáo hội Phật giáo Việt Nam nhập thế, thực hiện tốt phương châm "Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội" gắn bó mật thiết với Tổ quốc và Dân tộc, cùng nhau xây dựng thành công Chủ nghĩa xã hội. Là một trung tâm về nhiều mặt của cả nước và cũng là đầu mối giao lưu quốc tế, thành phố Hồ Chí Minh luôn có sự tác động bởi bối cảnh chung trong cả nước và quốc tế. Thời cơ, thuận lợi nhiều và rất cơ bản nhưng đan xen khó khăn, thách thức không ít. Đảng bộ, chính quyền và Nhân dân thành phố tiếp

tục phát huy mạnh mẽ hơn nữa những thành tựu đã đạt được và khắc phục những tồn tại, yếu kém, thực hiện mục tiêu tổng quát của nhiệm vụ xây dựng, bảo vệ và phát triển thành phố theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố lần thứ X đã đề ra; phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, năng động, sáng tạo; vì cả nước, cùng cả nước phấn đấu xây dựng: "Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh có chất lượng sống tốt, văn minh, hiện đại, nghĩa tình; có vai trò động lực trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; sớm trở thành một trong những trung tâm lớn về kinh tế, tài chính, thương mại, khoa học - công nghệ của khu vực Đông Nam Á". Trên lĩnh vực tôn giáo, Đảng bộ, chính quyền thành phố luôn nhận thức và nhất quán thực hiện: "Đồng bào các tôn giáo là bộ phận quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc. Thực hiện nhất quán chính sách tôn giáo và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo tôn giáo của công dân, quyền sinh hoạt tôn giáo bình thường theo pháp luật. Đoàn kết đồng bào theo các tôn giáo khác nhau, đồng bào theo tôn giáo và đồng bào không theo tôn giáo. Phát huy những giá trị văn hoá, đạo đức tốt đẹp của các tôn giáo. Động viên giúp đỡ đồng bào theo đạo và các chức sắc tôn giáo sống "tốt đời, đẹp đạo". Các tổ chức tôn giáo hợp pháp hoạt động theo pháp luật và được pháp luật bảo hộ. Thực hiện tốt các chương trình kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, văn hoá của đồng bào các tôn giáo. Đấu tranh ngăn chặn các hoạt động mê tín dị đoan, các hành vi lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo làm phương hại đến lợi ích chung của đất nước, vi phạm quyền tự do tôn giáo của công dân". Trước yêu cầu mới, các hoạt động Phật sự, từ hoạt động hoằng pháp, giáo dục Tăng, Ni, hướng dẫn Phật tử, đến hoạt động nghi lễ,

văn hóa, kinh tế, từ thiện xã hội, đối ngoại nhân dân, nghiên cứu Phật học, truyền thông, kiến trúc,... đòi hỏi Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành phố tiếp tục phát huy mạnh mẽ truyền thống yêu nước, gắn bó cùng dân tộc, triển khai nhuần nhuyễn và phát huy mạnh mẽ phương châm: "Trưởng dưỡng đạo tâm, trang nghiêm Giáo hội" để hoằng dương chính pháp, lợi lạc quần sinh và tổ chức các hoạt động của Giáo hội. Giáo hội cần có quy hoạch, đào tạo, giáo dục tu học, nâng cao đức hạnh, năng lực, bồi dưỡng tăng tài cho các thế hệ Tăng, Ni, cư sĩ trẻ có đủ đạo hạnh, tri thức Phật học kiến thức xã hội và tinh thần dấn thân phục vụ, ra sức gánh vác nhiệm vụ của Giáo hội, góp phần xây dựng Giáo hội, xây dựng, bảo vệ đất nước. Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành phố cần phát huy hơn nữa các giá trị văn hóa Phật giáo Việt Nam, kết hợp văn hóa Phật giáo với văn hóa dân tộc, làm giàu thêm nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc,... chủ động phòng ngừa, khắc phục các hiện tượng trào lưu văn hóa tiêu cực đã và đang xâm hại đến các giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc và Phật giáo Việt Nam; chủ động đấu tranh mạnh mẽ với tình trạng mê tín, lợi dụng tôn giáo gây chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Là một bộ phận của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đồng thời với việc chăm lo công tác Phật sự, Giáo hội cần tiếp tục động viên đông đảo Tăng, Ni, Phật tử trong và ngoài nước dấn thân trong tinh thần từ bi, hỷ xả, chủ động hăng hái tham gia các công việc chung của đất nước thông qua các phong trào ích nước lợi dân, thiện tâm công đức: học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, phát triển sản xuất, đền ơn

đáp nghĩa, vì người nghèo, góp sức giảm nghèo bền vững, hướng dẫn thanh - thiếu niên Phật tử làm điều thiện, không rơi vào các tệ nạn xã hội. Giáo hội cần thường xuyên quan tâm việc tăng cường đoàn kết, thắt chặt mối quan hệ gắn bó của các thành viên, các hệ phái, các thế hệ; duy trì và phát huy các giá trị đạo đức, văn hóa của các hệ phái Phật giáo. Tăng cường mối quan hệ đồng đạo, tình đoàn kết thân ái giữa Phật giáo với các tôn giáo Việt Nam, đồng thời có chương trình hỗ trợ các hoạt động Phật sự của Phật giáo các tỉnh miền núi, biên giới, hải đảo và đồng bào Phật tử đang sinh sống, học tập ở nước ngoài, góp phần cùng Nhà nước và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát huy tinh thần yêu nước của đồng bào xa Tổ quốc luôn hướng về cội

PHẬT GIÁO VIỆT NAM GẮN BÓ CÙNG DÂN TỘC • 57

nguồn, về quê hương đất nước, góp công sức cùng nhân dân cả nước thực hiện thắng lợi công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. Đảng bộ, chính quyền thành phố Hồ Chí Minh tin tưởng rằng: Với tinh thần hoà hợp, đoàn kết, vô ngã vị tha, tuân thủ các nguyên tắc của Giáo hội, hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước, phát huy những thành tựu to lớn đã đạt được và nhanh chóng khắc phục những khó khăn, vướng mắc, Giáo hội Phật giáo Việt Nam nói chung, Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh nói riêng sẽ có những bước phát triển mới căn cơ, bền vững hơn theo phương châm Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội, làm cho Giáo hội luôn là địa chỉ tin cậy, thân thương, tìm đến, tìm về của Phật tử Việt Nam khắp bốn phương trời, là điểm sáng văn hóa, đoàn kết, là nhân tố tích cực trong hợp tác, hữu nghị vì hòa bình, phát triển của các dân tộc, vì phẩm giá con người; hoằng dương chánh pháp, hộ quốc - an dân, gắn bó keo sơn với dân tộc, tích cực cùng Đảng bộ, Chính quyền và Nhân dân xây dựng thành phố “có chất lượng sống tốt, văn minh, hiện đại, nghĩa tình”.

PHẦN 1:
CÁC PHONG TRÀO THỐNG NHẤT
PHẬT GIÁO VÀ SỰ HÌNH THÀNH
GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
PHONG TRÀO THỐNG NHẤT PHẬT GIÁO VIỆT NAM TỪ THẾ KỶ XIV ĐẾN NĂM 1975

TT. Thích Huệ Thông

Đạo Phật có lịch sử trên hai ngàn năm đồng hành sắt son với dân tộc, là tôn giáo chiếm được tình cảm và sự quy hướng của đại đa số người dân nước Việt; sự thích nghi và hòa hợp của đạo Phật giữa lòng dân tộc, đã tạo nên mối liên hệ gắn kết giữa sinh hoạt giáo hội với chính quyền nhà nước và đời sống xã hội qua các thời kỳ của lịch sử. Mối quan hệ giữa Phật giáo với dân tộc, đã cho chúng ta thấy Phật giáo đóng một vai trò quan trọng trong tiến trình phát triển đất nước, cũng như sự đóng góp của Phật giáo đối với đời sống tâm linh và văn hóa xã hội qua nhiều thời đại. Tuy nhiên để phát triển vững mạnh, đóng góp hiệu quả cho đạo pháp và dân tộc, thì trước hết Phật giáo cần phải thống nhất thành một khối đoàn kết hòa hợp, do vậy, sự thống nhất Phật giáo luôn là mục tiêu hướng đến của Chư tôn đức tiền bối Tăng già và toàn thể Phật giáo đồ.

Chính vì vậy mà Phật giáo Việt Nam từ thời nhà Trần đến nay, trước yêu cầu phát triển, đã nhiều lần tiến hành công cuộc thống nhất, tuy nhiên, hầu như đều chưa đạt được sự thống nhất trọn vẹn, có thể nói rằng, sự thống nhất nhưng chưa trọn vẹn, chính là nguyên nhân khiến cho các tổ chức Giáo hội ở các thời kỳ này dễ dàng bị phân tán, trở lại hoạt động rời rạc như ban đầu... Nhìn lại quá trình hình thànhvà phát triển của Phật giáo Việt Nam trong hơn một phần ba thế kỷ đã cho thấy Phật giáo Việt Nam thật sự

*. Ủy viên Thư ký Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phó chánh Văn phòng 2 TƯGH, Trưởng Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Bình Dương.

lớn mạnh trên nhiều phương diện và lĩnh vực; tuy nhiên để có được sự phát triển lớn mạnh với những thành tựu khả quan này, thì điều kiện đầu tiên và cũng là nền móng vô cùng quan trọng, đó chính là sự thống nhất các tổ chức hệ phái Phật giáo trong cả nước, thành lập nên Giáo hội Phật giáo Việt Nam, đây là một sự kiện lịch sử trọng đại của Phật giáo nước nhà, thể hiện trọn vẹn sứ mạng thống nhất các tổ chức hệ phái Phật giáo trong cả nước quy về một mối, trở thành một tổ chức Giáo hội Phật giáo duy nhất tại Việt Nam sau hơn một ngàn năm phân tán và hoạt động rời rạc. Nhân kỷ niệm 35 năm ngày thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, chúng tôi xin đóng góp cùng Hội thảo bài tham luận: “Nhìn lại các phong trào thống nhất Phật giáo Việt Nam trải qua các giai đoạn từ thế kỷ XIV đến năm 1975”, nhằm tìm ra những mặt hạn chế trong các phong trào thống nhất Phật giáo qua các thời kỳ lịch sử, rút ra bài học kinh nghiệm tiến đến sự hoàn thiện hơn nữa trong tổ chức giáo hội, đồng thời qua đó nêu bật lên tính ưu việt và sự hoàn hảo của công cuộc thống nhất Phật giáo Việt Nam. I. NHÌN LẠI PHONG TRÀO THỐNG NHẤT PHẬT GIÁO VIỆT NAM TRẢI QUA CÁC GIAI ĐOẠN TỪ THẾ KỶ XIV ĐẾN NĂM 1975: Phong trào thống nhất Phật giáo Việt Nam từ thế kỷ XIV đến 1975” là một trong bảy nội dung diễn đàn hội thảo chủ đề “Giáo hội Phật giáo Việt Nam: 35 năm hình thành, ổn định và phát triển” do Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, phối hợp cùng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tổ chức, mục đích nói lên những đóng góp to lớn của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong phụng sự và phát triển đất nước... Trước tiên tôi xin góp ý, chúng ta nên dùng cụm từ “công cuộc thống nhất Phật giáo” có ý nghĩa và hợp lý hơn là “phong trào thống nhất Phật giáo”, bởi theo tôi, sự thống nhất Phật giáo không phải nhằm tạo sự chú ý để lôi cuốn nhiều người tham gia, bao hàm bởi tính cộng đồng và tính xã hội, ở đây sự thống nhất Phật giáo không màng đến mục tiêu và những giá trị chỉ mang tính nhất thời của một phong trào thuần túy, mà nó thể hiện quyết tâm hướng đến nguyện vọng cao cả của sự nghiệp phát triển bền vững lâu dài, do vậy sự thống nhất dù trong thời kỳ lịch sử nào cũng đều là sứ mạng lịch sử thiêng liêng cao cả, mang tính đại cuộc, hệ trọng và sâu sắc của Phật giáo Việt Nam. Sau đây chúng tôi xin trình bày khái lượt sự thống nhất của Phật giáo Việt Nam từ thế kỷ XIV cho đến năm 1975, khởi đầu là công cuộc thống nhất Phật giáo Việt Nam do Phật hoàng Trần Nhân Tông khởi xướng vào đầu thế kỷ XIV.

A. Công cuộc thống nhất Phật giáo Đại Việt do Phật hoàng Trần Nhân Tông khởi xướng vào đầu thế kỷ XIV: Bối cả nh lị ch sử xã hội thời nhà Trần, dù có chiến tranh với quân Nguyên phương Bắc, nhưng với những chiến công hiển hách của vua tôi nhà Trần, nên đất nước được thái bình, đời sống xã hội ổn định, đã tạo điều kiện thuận lợi cho Phật giáo không ngừng phát triển. Phật giáo thời Trần, ngoài thuận lợi là nhờ kế thừa sự ổn định và phát triển của Phật giáo thời nhà Lý, thì các vua Trần, từ Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông đến Trần Anh Tông, Trần Minh Tông... đều là những đấng minh quân, vừa làm tròn chức trách của một đấng quân vương, vừa liễu ngộ Phật pháp, hơn nữa bên cạnh những nỗ lực của các vua Trần là cả một triều đình ủng hộ Phật giáo. Trong bối cảnh xã hội và Phật giáo có nhiều thuận lợi, vua Trần Thái Tông và Tuệ Trung Thượng Sĩ, đã hợp nhất các thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường hình thành nên thiền phái Yên Tử. Đây là thiền phái duy nhất thời nhà Trần, được gọi là thời đại Phật giáo Nhất Tông. Đến đời Trần Nhân Tông, thiền phái Yên Tử chính thức đổi tên thành thiền phái Trúc Lâm và Phật hoàng Trần Nhân Tông đã đứng ra thành lập Giáo hội Trúc Lâm, đánh dấu thời kỳ mở đầu tổ chức Giáo hội Phật giáo tại Việt Nam. Giáo hội Trúc Lâm dưới sự lãnh đạo điều hành của Phật hoàng Trần Nhân Tông, rất quan tâm đến sự nghiệp hoằng pháp giáo dục, quyết tâm đem đạo vào đời. Nhị Tổ Pháp Loa vị lãnh đạo thứ hai của Giáo hội Trúc Lâm đã phụng chỉ của vua Trần Anh Tông đề ra những quy định chức vụ trong Giáo hội, thực hiện làm sổ Tăng tịch để chứng nhận sự hiện diện của Tăng sĩ trong Giáo hội, đây là lần đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, Tăng sĩ có hồ sơ tại Giáo hội Trung ương, nhờ vậy mà Giáo hội đã có thể thống kê số lượng và giám sát sự tu học của chư Tăng. Sau thời Pháp Loa, Tam Tổ Huyền Quang là một thiền sư thi sĩ nổi tiếng tiếp tục lãnh đạo Giáo hội Trúc Lâm... Đây là thời kỳ đất nước Đại Việt hưng thịnh hơn bao giờ hết. Tuy nhiên Giáo hội Trúc Lâm chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn, kể từ ngày Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông đổi tên thiền phái Yên Tử thành thiền phái Trúc Lâm và thành lập Giáo hội Trúc Lâm vào năm 1299 cho đến ngày Tam tổ Huyền Quang, vị lãnh đạo cuối cùng của Giáo hội Trúc Lâm viên tịch vào năm 1330, như vậy vỏn vẹn chỉ đúng 31 năm, trải

qua ba đời lãnh đạo Giáo hội của Tam Tổ Trúc Lâm.(1) Nhìn lại lịch sử, cả triều đình nhà Trần từ vua quan cho đến thứ dân đều hướng về đạo Phật, đặc biệt Phật giáo thời Trần, Phật hoàng Trần Nhân Tông, vừa là Thái thượng hoàng, vừa là Tăng sĩ lãnh đạo Thiền phái Trúc Lâm, đã thể hiện quyết tâm thống nhất Phật giáo Việt Nam quy về một mối và ngài đã dễ dàng thành công trong việc thành lập Giáo hội Trúc Lâm. Với những điều kiện thuận lợi như vậy, cớ sao tuổi thọ của Giáo hội Trúc Lâm lại ngắn ngủi? Công cuộc thống nhất Phật giáo Việt Nam thời nhà Trần có điểm nào chưa trọn vẹn? Ở đây chúng ta sẽ thấy, sự thống nhất Phật giáo Việt Nam thời nhà Trần do Phật hoàng Trần Nhân Tông khởi xướng chỉ mang tính nội bộ của hệ phái Trúc Lâm và do các vị Tổ của thiền phái Trúc Lâm lãnh đạo Giáo hội, trong khi đó sự truyền thừa của thiền phái này vào thời bấy giờ chỉ đến Tam Tổ Huyền Quang thì gián đoạn. Hơn nữa ngoài số lượng Tăng ni, Tự viện được lưu vào sổ bộ do Giáo hội Trúc Lâm quản lí, thì số lượng Tăng ni, Tự viện sinh hoạt ngoài tổ chức Giáo hội Trúc Lâm cũng không phải ít. Như vậy, sự hạn

chế của công cuộc thống nhất Phật giáo thời nhà Trần vào đầu thế kỷ XIV đó chính là sự thống nhất chỉ hình thành trong tổ chức của một thiền phái, chứ chưa thật sự tỏa khắp không gian Phật giáo Đại Việt và sự tồn tại của Giáo hội Trúc Lâm hoàn toàn bị lệ thuộc sự truyền thừa của thiền phái này, trong khi đó các vị Tổ qua đời và không có các môn đệ xuất sắc kế tục... Thứ nữa, dù ba vị Tổ của thiền phái Trúc Lâm đã rất cố gắng trong việc tìm kiếm nhân sự kế thừa để lãnh đạo giáo hội, tuy nhiên các ngài chỉ chú trọng vào sự ấn chứng truyền thừa của thiền phái để qua đó tìm ra vị lãnh đạo Giáo hội, chứ chưa có một kế sách trong khâu tổ chức đào tạo Tăng tài phục vụ sự nghiệp phát triển lâu dài của Giáo hội. Mặt khác, tuy Phật giáo thời Trần rất thịnh hành, được vua quan hưởng ứng tin theo, nhưng do sự hoạt động của Giáo hội chỉ gói gọn trong nội bộ thiền phái Trúc Lâm và Giáo hội Trúc Lâm, nên chưa thật sự lan tỏa khắp không gian Phật giáo Đại Việt. Có thể nói đây là những nguyên nhân khiến cho công cuộc thống nhất Phật giáo thời nhà Trần vào thế kỷ XIV chưa thật sự trọn vẹn và cũng là nguyên nhân khiến cho Giáo hội Trúc Lâm chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn.

inhthoai.com Trong bài có đoạn: “... sau ba vị Tổ là Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông, Sơ Tổ Trúc Lâm truyền thừa cho Pháp Loa là đệ nhị Tổ, đến Huyền Quang đệ tam Tổ, sau đó hệ thống truyền thừa của phái này không còn rõ ràng, nhưng có lẽ không bị gián đoạn bởi vì đến thời kỳ Trịnh-Nguyễn phân tranh (1600-1700), người ta lại thấy xuất hiện những vị Thiền sư của Trúc Lâm Yên Tử như Viên Cảnh Lục Hồ, Viên Khoan Đại Thâm và nổi bật nhất là Thiền sư Minh Châu Hương Hải...”.

PHONG TRÀO THỐNG NHẤT PHẬT GIÁO VIỆT NAM • 65

B. Công cuộc thống nhất Phật giáo Việt Nam sau phong trào chấn hưng Phật giáo, tiến đến thành lập Tổng hội Phật giáo Việt Nam vào năm 1951 và Giáo hội Tăng già Việt Nam vào năm 1952: B.1 Thành lập Tổng hội Phật giáo vào năm 1951: Bước qua thế kỷ XX, hưởng ứng phong trào chấn hưng Phật giáo vào những năm 30 của thế kỷ trước, chư tôn đức tiền bối Tăng già phát động, các hội Phật giáo khắp ba miền Nam – Trung - Bắc lần lượt ra đời, hoạt động sâu rộng trong mọi tầng lớp nhân dân, tạo nền luồng gió mới trong ngôi nhà Phật giáo Việt Nam, nhất là sau cách mạng tháng tám thành công, Chư tôn đức Tăng già nhận thấy muốn phát triển Phật giáo để hoằng pháp lợi sanh và tạo kế lâu dài cho sự ổn định và phát triển căn cơ thì cần phải tập hợp các tổ chức Phật giáo đương thời thành một thể thống nhất, do vậy trong khoảng thời gian này, giới Phật giáo vừa chung tay cùng toàn dân tích cực tham gia ủng hộ kháng chiến, vừa chuẩn bị tiến hành công cuộc thống nhất Phật giáo Việt Nam. Sau một thời gian vận động, việc trù bị đã sẵn sàng chu đáo, vào ngày 10 tháng 4 năm 1951, ba vị Pháp chủ đại diện cho Phật giáo toàn quốc đã ra lời hiệu triệu 6 tổ chức đoàn thể Phật giáo để tiến hành thống nhất Phật giáo toàn quốc. Nhân đây chúng tôi xin lược trích lời hiệu triệu của Ban vận động thống nhất Phật giáo, ghi ngày 10 tháng 04 năm 1951 (Phật lịch 2514) nhằm nêu lên ý nghĩa, mục đích cũng như thành phần đại biểu Đại hội: “Đại diện Phật giáo toàn quốc Việt Nam kính gửi các đoàn thể: Hội Phật giáo Tăng già Bắc Việt, Hội Việt Nam Phật giáo Bắc Việt, Sơn môn Tăng già Trung Việt, Hội Phật học Việt Nam Trung Việt, Giáo hội Tăng già Nam Việt, Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học... Thời cục hiện đại đã

làm cho nhân loại thấy rõ được hạnh phúc chân thật trong đạo Phật, nên càng ngày quy ngưỡng càng đông, chính là lúc những nhà có sứ mạng truyền đạo và những Phật tử chân chính phải cần kíp thống nhất ý chí, lực lượng để hoằng dương chính pháp của đức Thích Ca Thế Tôn hầu góp phần xây dựng nền hòa bình an lạc. Ở nước ta xưa nay tùy duyên, mỗi địa phương giáo pháp tổ chức riêng biệt nhưng với tình thế hiện tại, chúng ta không thể rời rạc nhau mà cần phải thống nhất lại thành một đoàn thể lớn mạnh để việc truyền bá chính pháp được nhiều bề thuận lợi. Vì nhận xét như trên, đại diện cho Phật giáo toàn quốc phát nguyện đứng ra triệu tập các đoàn thể sơn môn Tăng già Trung Việt, Tăng già Nam Việt, Tăng già Bắc Việt, Hội Việt Nam Phật giáo, Hội Việt Nam Phật học Trung Việt, Hội Phật học Nam Việt, hầu cùng nhau hòa

hợp lại thành một lực lượng to lớn thống nhất và để đi đến sự thống nhất thật sự cần phải có cuộc hội nghị đại biểu của các đoàn thể trên để định đoạt. Chúng tôi tha thiết yêu cầu các đoàn thể hãy cử các đại biểu về họp hội đồng tại chùa Từ Đàm, Huế vào các ngày 1,2,3 và 4 tháng 4 âm lịch tức ngày 6,7, 8 và 9 tháng 5 năm 1951. Trông mong các đoàn thể hưởng ứng cuộc hội nghị này hầu được thực hiện nguyện vọng duy nhất của chúng ta là Thống nhất Phật giáo Việt Nam. Chúng tôi gửi theo đây hai biên bản của Hội nghị Vận động thống nhất Phật giáo để các đoàn thể hiểu rõ chi tiết trong việc này và chương trình nghị sự của hội nghị: Đại diện Phật giáo Nam Việt: Hòa Thượng Đạt Thanh, trụ trì chùa Giác Ngộ; Đại diện Phật giáo Trung Việt, Pháp chủ Tịnh Khiết và Đại diện Phật giáo Bắc Việt, Pháp chủ Mật Ứng...".(2) Lịch sử ghi nhận, đúng 8 giờ ngày 6 tháng 5 năm 1951, tại chùa Từ Đàm - Huế, với sự hiện diện của 06 tổ chức Phật giáo ba miền: Hội Phật giáo Tăng già Bắc Việt, Hội Việt Nam Phật giáo Bắc Việt, Sơn môn Tăng già Trung Việt, Hội Phật học Việt Nam Trung Việt, Giáo hội Tăng già Nam Việt, Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học; cùng với hai Ban Vận động thống nhất Phật giáo (Thượng tọa Tố Liên làm trưởng ban) Ban Dự thảo Điều lệ (Thượng tọa Tố Liên, thầy Trí Quang đồng trưởng ban)... Ngoài ra còn có đông đảo các vị Tăng, Ni, cư sĩ trong đoàn hội Phật giáo ba miền Bắc - Trung - Nam tham gia đại hội. Qua bốn ngày làm việc, kết quả hội nghị đã nhất trí thành lập một tổ chức giáo hội lấy tên là Tổng hội Phật giáo Việt Nam, Hòa thượng Tịnh Khiết được bầu làm Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam.(3)

2. Trích "Thời kỳ thứ Năm: Giáo hội Tăng già Việt Nam", trong Hồi ký của cố Đại lão Hòa thượng Thích Trí Hải (1906-1979), nguyên Phó Hội chủ Tổng Hội Phật giáo Việt Nam, trụ trì chùa Phật Giáo - TP. Hải Phòng, hồi ký này được Hòa thượng Thích Trí Hải viết xong vào ngày 19 tháng 05 năm 1965 (Ất Tỵ). 3. Nguyên văn: "... Theo đúng ngày giờ trong bản hiệu triệu, các đại biểu đã tề tựu tại Huế ngay từ hai hôm trước để nghỉ ngơi và mạn đàm trao đổi ý kiến với nhau. Đúng 8 giờ ngày 6 tháng 5 năm 1951 cử hành lễ khai mạc tại chùa Từ Đàm, Huế. Thành phần hội nghị: Trừ các đại biểu đã ấn định trong bản hiệu triệu còn có Ban Chiêu tập (ba Hòa Thượng Pháp chủ trong ba miền). Ban Vận động gồm có: Thượng tọa Tố Liên, ông Bùi Thiện Cơ, thầy Mật Nguyện, ông Tráng Đinh, thầy Đạt Từ và ông Nguyễn Văn Thọ. Ban Dự thảo Điều lệ gồm có: Thượng tọa Tố Liên, thầy Trí Quang, ông Lê Văn Định. Đại biểu Phật giáo Bắc Việt, bên

Tăng có: Hòa thượng Mật Ứng, Hòa thượng Thanh Đoan, Thượng tọa Tố Liên, Trí Hải, Vĩnh Tường, thầy Tâm Châu, Tuệ Viễn và Thanh Cung (Kim Cương Tử); bên cư sĩ có: Ông Bùi Thiện Cơ, Lê Toại, Viên Quang, Nguyễn Hữu Tâm, Nguyễn Đình Quế, Nguyễn Văn Bách, Đỗ Công Chân, Đỗ Đình Cánh. Đại biểu Phật giáo Trung Việt, bên Tăng có: Hòa thượng Tịnh Khiết, thầy Chính Thống, Đôn Hậu, Mật Hiển, Mật Nguyện, Trí Quang, Minh Châu; bên cư sĩ có: Ông Lê Văn Định, Phạm Văn Phúc, Tôn Thất Tùng, Tống Hồ Cầm, Võ Đình Cường, Nguyễn Hữu Ba, Bửu Du và Nguyễn Hạnh; đại biểu dự khuyết có thầy Trí Thủ, Trí Giác, Thiện Giải, Giải Huệ, Thiện Siêu, Chơn Thuyên va ông Nguyễn Đóa, Nguyễn Hữu Tuân, Lê

PHONG TRÀO THỐNG NHẤT PHẬT GIÁO VIỆT NAM • 67

Tuy nhiên, sau năm 1954, khi đất nước bị chia đôi, Tổng hội Phật giáo Việt Nam chủ yếu hoạt động ở miền Nam Việt Nam, lãnh đạo Tổng hội là Hòa thượngTăng Thống Thích Tịnh Khiết, cùng với ba vị Phó Tăng thống là Thượng tọa Thích Tâm Châu (đại diện miền Bắc), Thượng tọa Thích Thiện Minh (đại diện miền Trung) và Thượng tọa Thích Thiện Hoa (đại diện miền Nam), hoạt động song hành với Tổng hội Phật giáo Việt Nam còn có Hội Phật học Nam Việt, quy tụ nhiều thành phần cư sĩ trí thức do Phật tử Chánh Trí Mai Thọ Truyền phụ trách. Có thể nói rằng, cuộc vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam vào năm 1951, thành lập Tổng hội Phật giáo Việt Namcó sự chuẩn bị quy mô bài bản và mang tính tập trung, đồng thời mục đích ý nghĩa của công cuộc thống nhất phản ảnh tâm tư nguyện vọng của Tăng tín đồ Phật giáo ba miền, nhận được sự đồng tình hưởng ứng tích cực từ các bậc tôn túc lãnh đạo của Phật giáo ba miền, thế nhưng tại sao Tổng hội Phật giáo Việt Nam lại nhanh chóng bị phân tán? Và công cuộc thống nhất Phật giáo Việt Nam vào năm 1951 có điểm nào chưa trọn vẹn? Chúng tôi nhận thấy, sự thống nhất Phật giáo Việt Nam vào năm 1951, trước hết nó chỉ mang tính thống nhất trong nội bộ hệ thống Phật giáo đại thừa (tức hệ phái Phật giáo Bắc tông ngày nay) nên chưa thể hiện sự thống nhất toàn cục Phật giáo Việt Nam một cách triệt để, bởi vào lúc đó hệ phái Phật giáo Nam tông vẫn còn đứng ngoài cuộc và vẫn duy trì hoạt động riêng biệt với tên gọi là Giáo hội Phật giáo Nguyên thủy, mặt khác sự thống nhất Phật giáo Việt Nam vào năm 1951 phải chịu sự chi phối bởi yếu tố khách quan, lịch sử cho thấy, chỉ sau 3 năm thành lập Tổng hội Phật giáo Việt Nam, thì vào năm 1954 đất nước lại một lần nữa bị chia cắt làm hai miền Nam – Bắc, Phật giáo Việt Nam mà đại diện lúc bấy giờ là Tổng hội Phật giáo Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng sâu sắc từ sự kiện lịch sử này, và chính sự kiện chia cắt đất nước đã tạo điều kiện cho tính bản vị trong các tổ chức hệ phái ba miền vốn trực thuộc Tổng hội Phật giáo Việt Nam đã phát triển mạnh mẽ, và kết quả cuối cùng là sự phân tán trong nội bộ

Mộng Tùng.Đại biểu Phật giáo Nam Việt, bên Tăng có: Hòa thượng Đạt Thanh, thầy Nhật Liên, Thiện Hòa, Trí Hữu, Định Trí; bên cư sĩ có: Ông Nguyễn Hữu Huỳnh, Trần Khoan Hậu và ông Phạm Văn Vi.Trên đây là các đại biểu chính thức của Hội nghị, có quyền biểu quyết. Ngoài ra còn có các vị Tăng, Ni, cư sĩ trong đoàn hội Phật giáo Trung Việt tới tùy hỷ và dự thính rất đông. Họp luôn trong bốn ngày. Kết quả, Hội nghị đã nhất trí thông qua bản Điều lệ và Nội quy của Hội cũng như bầu được ban Tổng Trị sự

cùng các ủy viên. Đúng 18 giờ ngày 9 tháng 5 năm 1951, Hội nghị bế mạc...". Trích từ "Thời kỳ thứ Năm: Giáo hội Tăng già Việt Nam", Hồi ký của cố Đại lão Hòa thượng Thích Trí Hải, nguyên Phó Hội chủ Tổng Hội Phật giáo Việt Nam, trụ trì chùa Phật Giáo - TP. Hải Phòng, 1965.

tổ chức, để rồi Tổng hội Phật giáo Việt Nam chỉ còn danh nghĩa mang tính lịch sử, theo đó mọi hoạt động của Phật giáo Việt Nam trở lại sự rời rạc như thuở ban đầu. B.2 Thành lập Giáo hội Tăng già Việt Nam vào năm 1952: Tổng Hội Phật giáo Việt Nam đã được thành lập vào năm 1951, tuy nhiên sau khi thành lập vẫn chưa tập hợp hết các thành phần hệ phái trong nước, các sơn môn trong hệ thống tổ chức vẫn rời rạc theo kiểu "Phật pháp đồng, quy củ dị", hơn nữa sự ràng buộc bởi yếu tố pháp luật quy định thời bấy giờ đã khiến cho công tác lãnh đạo điều hành hoạt động của Tổng Hội có phần hạn chế, đồng thời để làm chỗ dựa cho Tăng tín đồ một khi Tổng hội Phật giáo không còn tồn tại, những lý do này là động cơ để chư tôn đức tiến hành Đại hội triệu tập chư tôn đức Tăng già vào năm 1952. Lịch sử ghi nhận, từ ngày 19 đến ngày 25 tháng 7 năm Nhâm Thìn (tức mồng 8 tháng 9 năm 1952), đại biểu của Tăng già Bắc, Trung, Nam đã quy tập về chùa Quán Sứ (Hà Nội) tiến hành Đại hội Tăng già toàn quốc. Sau bảy ngày làm việc, Hội đồng đã thông qua bản quy chế của giáo hội, thành lập một giáo hội mới lấy tên là Giáo hội Tăng Già Việt Nam, Hòa thượng Tuệ Tạng (Hòa thượng Cồn) được Đại hội suy tôn làm Thượng thủ đầu tiên của Giáo hội Tăng Già Việt Nam; Thượng tọa Trí Hải làm Trị Sự trưởng, thầy Tâm Châu làm Trị Sự phó kiêm Tri tạng và Thượng tọa Tố Liên làm Tổng Thư ký.(4) Như vậy, việc thành lập Giáo hội Tăng già Việt Nam vào năm 1952, chỉ nhằm cải thiện những hạn chế của Tổng hội Phật giáo Việt Nam, chứ chưa thể hiện sự thống nhất toàn cục Phật giáo Việt Nam một cách triệt để trên mọi lĩnh vực và mọi phương diện; sự ra đời của Giáo hội Tăng già Việt Nam nhằm giải quyết những việc cần làm ngay, như công nhận Ban chấp hành của Hội Phật giáo Thế giới tại Việt Nam, cử đại biểu Phật giáo Việt Nam sang Nhật Bản dự Đại hội đại biểu Phật giáo Thế giới khóa hai và can thiệp với chính quyền cho bãi bỏ việc bắt các sư thầy từ 18 đến 45 tuổi phải tòng quân... Hơn nữa, bối cảnh Phật giáo thời bấy giờ vẫn tồn tại song hành hai tổ chức là Tổng hội Phật giáo Việt Nam và Giáo hội Tăng già Việt Nam thì không thể nói đây là một sự thống nhất Phật giáo Việt Nam trọn vẹn. Sự chưa trọn vẹn này đã dẫn đến sự phân tán bởi tính cục bộ do yêu cầu phát triển riêng của các tổ chức hệ phái.

4. Trích "Thời kỳ thứ Sáu: Giáo hội Tăng già Việt Nam", trong Hồi ký của cố Đại lão Hòa thượng Thích Trí Hải, nguyên Phó Hội chủ Tổng Hội Phật giáo Việt Nam, trụ trì chùa Phật Giáo - TP. Hải Phòng, 1965.

C. Cuộc vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam tại hai miền Nam - Bắc sau năm 1954 C.1 Sự kiện thống nhất Phật giáo tại miền Bắc vào năm 1958, tiến đến thành lập Hội Phật giáo Thống Nhất Việt Nam: Tại miền Bắc, vào năm 1949, Hội Tăng Ni chỉnh lý Bắc

Việt được thành lập do Thượng tọa Tố Liên làm Hội trưởng, nhằm duy trì hoằng dương Phật pháp, bảo tồn các chùa cảnh; đến năm 1950, tổ chức này lại đổi tên thành Hội Phật giáo Tăng già Bắc Việt, cung thỉnh Hòa thượng Mật Ứng lên ngôi vị Pháp chủ và Thượng tọa Tố Liên được bầu làm Chủ tịch Hội Phật giáo Tăng già Bắc Việt. Tuy hai tổ chức Hội Phật giáo Bắc kỳ và Hội Phật giáo Tăng già Bắc Việt, về danh xưng có khác nhau, nhưng đều cùng mục đích phục vụ văn hóa Phật giáo và xã hội, tại miền Bắc thời bấy giờ, song song với Hội Việt Nam Phật giáo Bắc Việt còn có Hội Phật tử Việt Nam. Đến năm 1951, thì Hội Phật giáo Tăng già Bắc Việt và Hội Việt Nam Phật giáo Bắc Việt được sát nhập vào Tổng hội Phật giáo Việt Nam và thành viên của Giáo hội Tăng già Việt Nam vào năm 1952, cho đến khi Hiệp định Genève (1954) ký kết, hòa bình được lập lại, quân Pháp rút khỏi miền Bắc, đất nước tạm thời bị chia cắt. Tại miền Bắc xã hội chủ nghĩa, các hoạt động về văn hóa, xã hội của Phật giáo vẫn duy trì và có những cống hiến nhất định trong các phong trào thi đua yêu nước, góp phần xây dựng và bảo vệ đất nước, mãi đến năm 1958, thì tất cả các tổ chức Phật giáo tại miền Bắc từng có trước đây đã được thống nhất thành một Giáo hội Phật giáo duy nhất tại miền Bắc với danh xưng là Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam, do Hòa thượng Trí Độ làm Hội trưởng cho đến ngày ngài viên tịch (1979), tổng số hội viên của Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam lên đến gần một triệu người với hơn 300 chi hội trên toàn miền Bắc.(5)

5. Nguyên văn: "... Xây chùa xong còn thừa 15 tấn sắt. Lúc Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về tiếp quản Hải Phòng, số sắt này bán cho Chính phủ được hơn sáu triệu đồng (bây giờ là 6.000$). Làm xong chùa, dự lễ khánh thành và nghỉ Tết xong tôi (tức Hòa thượng Thích Trí Hải – NV) lại trở về Hà Nội. Ở đây, Hội lại thỉnh các Hòa thượng chư Tăng địa phương cử các sư đến trông coi chủ trương mọi việc trong chùa nhưng chưa có ai nên Chi hội lại yêu cầu Trung ương cử tôi xuống trông coi giúp đỡ công việc chùa. Tất cả các công việc của Hội từ Trung ương đến địa phương về văn hóa, xã hội vẫn được tiến hành bình thường cho đến khi hòa bình được lập lại, tất cả các tổ chức Phật giáo trước đều được hợp lại thành Hội Phật giáo Việt Nam. Đến đây, tổng số hội viên đã gần một triệu với hơn 300 chi hội trên toàn miền Bắc. Có chi hội làm chùa quán riêng như Hải Phòng, Nam Định, Kiến An, Uông Bí, Mỹ Hào, Yên Bái...". Trích từ "Thời kỳ thứ Sáu: Giáo hội Tăng già Việt Nam" trong Hồi ký của cố Đại lão Hòa thượng Thích Trí Hải, nguyên Phó Hội chủ Tổng Hội Phật giáo Việt Nam, trụ trì chùa Phật Giáo - TP. Hải Phòng, 1965.

70 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

Nhìn lại công cuộc thống nhất Phật giáo tại miền Bắc vào năm 1958, có thể nói rằng, sự thống nhất Phật giáo thành lập nên Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam đã diễn ra trong hoàn cảnh chiến tranh, miền Bắc vừa xây dựng đất nước, vừa phải chi viện cho chiến trường miền Nam để thực hiện hoài bão thống nhất toàn vẹn lãnh thổ của dân tộc, do vậy mà công cuộc thống nhất Phật giáo tại miền Bắc có thể nói là chỉ dừng lại ở mức độ đáp ứng những yêu cầu sinh hoạt của Giáo hội trong bối cảnh mang tính đặc thù của một đất nước đang trên đà xây dựng chủ nghĩa xã hội, và sự thống nhất Phật giáo chỉ diễn ra trong phạm vi ở miền Bắc, nên có thể nói đây là một sự thống nhất

chưa thật sự trọn vẹn của Phật giáo Việt Nam. C.2 Sự kiện thống nhất Phật giáo tại miền Nam vào năm 1964, tiến đến thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất: Sau Hiệp định Giơnevơ, đất nước tạm thời chia làm hai miền Nam - Bắc, tại miền Nam, ngay sau khi vượt qua cơn pháp nạn, vào ngày 31 tháng chạp năm 1963, tại chùa Xá Lợi, Tổng hội Phật giáo đứng ra triệu tập 13 tổ chức hệ phái Phật giáo đương thời, gồm có: Ủy ban Liên phái Phật giáo, Giáo hội Tăng già Bắc Việt, Thiền tịnh Đạo tràng, Giáo hội Nguyên thủy Việt Nam, Giáo hội Theravada, Giáo hội Tăng già Bắc Việt tại miền Nam, Giáo hội Tăng già Trung phần, Giáo hội Tăng già Nam Việt, Hội Phật học Nam Việt, Hội Phật giáo Nguyên thủy, Hội Phật giáo Trung phần, Hội Việt Nam Phật giáo và Đại diện Phật tử Theravada; Đại hội đã nhất trí Bản Hiến Chương ký ngày 01 tháng 04 năm 1964 thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất, Hòa thượng Thích Tịnh Khiết được suy tôn làm Tăng thống, Thượng tọa Thích Tâm Châu được bầu vào chức vụ Viện trưởng Viện Hóa đạo và Thượng tọa Thích Trí Quang giữ chức Tổng Thư ký Viện Tăng thống, cơ quan Giáo hội đặt trụ sở tại chùa Ấn Quang. Tuy nhiên, sau Đại hội Phật giáo toàn quốc kỳ II tại Việt Nam Quốc Tự vào ngày 21 tháng 10 năm 1966, do có sự bất đồng quan điểm trong phương hướng hành động đã dẫn đến việc phân hóa trong nội bộ Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành hai tổ chức riêng biệt: Khối Ấn Quang và khối Việt Nam Quốc Tự; điều này dẫn đến tinh thần đoàn kết và thống nhất của Phật giáo bị chia rẽ và phân hóa trầm trọng, trong khi đó sự tranh chấp phe phái trên chính trường liên tục xảy ra xung đột, chiến sự ngày một lan rộng trên khắp chiến trường miền Nam, tình hình an ninh xã hội rối ren suy sụp. Bối cảnh xã hội và Phật giáo thời kỳ này có thể nói là vô cùng khủng hoảng. Đến năm 1967, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất do Thượng tọa Tâm

Châu, Viện trưởng Viện Hóa Đạo, đại diện cho khối Việt Nam Quốc Tự đứng ra thành lập tổ chức Giáo hội riêng, được tổng thống chính quyền Sài Gòn thời bấy giờ là Nguyễn Văn Thiệu chuẩn y và ban hành sắc luật 23/67 ký ngày 18 tháng 7 năm 1967 công nhận tính hợp pháp của khối Việt Nam Quốc Tự, đồng thời qua đó xóa bỏ pháp lý của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất khối Ấn Quang, điều này khiến cho tình hình Phật giáo miền Nam càng trở nên khủng hoảng trầm trọng. Có thể nói rằng, từ sau lần thống nhất Phật giáo cả ba miền vào năm 1951, thì công cuộc thống nhất Phật giáo thành lập nên Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất là một sự kiện trọng đại của Phật giáo miền Nam, nhất là sau thời kỳ pháp nạn, sự kiện này đã tập hợp được gần như hầu hết các tổ chức đoàn thể của nhiều hệ phái Phật giáo thời bấy giờ mà các cuộc vận động thống nhất trước đây chưa từng thực hiện được. Tuy nhiên sự thống nhất này nhanh chóng bị đổ vỡ và thực tế đã cho chúng ta thấy sự thống nhất này chưa trọn vẹn cả về mặt tổ chức lẫn mục tiêu hành động, chỉ tính riêng về mặt thời gian, từ khi chính thức vận động thống nhất, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất ra đời, cho đến lúc phân hóa, chia rẽ và đổ vỡ... chỉ diễn ra vỏn vẹn trong vòng có 03 năm, một thời gian quá ngắn so với các công cuộc thống nhất Phật giáo trước đây. Vậy nguyên nhân do đâu? Yếu tố chưa trọn vẹn của công cuộc thống nhất Phật giáo vào năm 1964, trước tiên đây chỉ là sự thống nhất Phật giáo trong phạm vi tại miền Nam trong điều

kiện đất nước vẫn còn bị chia cắt, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất lại hình thành trong bối cảnh xã hội luôn bất ổn về an ninh chính trị, trong khi đó các vị lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất lại đi quá sâu vào con đường chính sự, việc nảy sinh bất đồng quan điểm chính kiến đã dẫn đến sự tranh đấu gay gắt giữa hai ý thức hệ trong cùng một tổ chức Phật giáo, đồng thời Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất cả hai khối Ấn Quang lẫn Việt Nam Quốc Tự đều phải chịu sức ép và sự chi phối của yếu tố thời cuộc. Mặt khác, trong số 13 tổ chức hệ phái thành viên của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, đã có nhiều hệ phái sớm rút ra khỏi Giáo hội vì chứng kiến sự phân hóa chia rẽ nội bộ. Nói như vậy để thấy rằng công cuộc thống nhất Phật giáo Việt Nam tại miền Nam vào năm 1964 có nhiều điểm chưa được trọn vẹn, cũng như chưa đáp ứng sự kỳ vọng mong đợi của toàn thể Phật giáo đồ trong bối cảnh Phật giáo Việt Nam đang cần một tổ chức thống nhất triệt để, để đồng hành cùng dân tộc và lèo lái con thuyền Phật giáo vượt qua chướng ngại, hướng đến sự hưng thịnh, phát triển bền vững...

72 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

II. SỰ THÀNH LẬP GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM VÀO NĂM 1981, CÔNG CUỘC THỐNG NHẤT PHẬT GIÁO VIỆT NAM TRỌN VẸN NHẤT TỪ TRƯỚC ĐẾN NAY Như chúng ta đã thấy, nguyện vọng thống nhất Phật giáo Việt Nam đã thực hiện qua các thời kỳ lịch sử, nhưng tất cả vẫn chưa được trọn vẹn thật sự. Sau ngày miền Nam giải phóng, đất nước hòa bình thống nhất, giang sơn nối liền một dãi, toàn dân tộc tập trung nguồn lực vào công cuộc tái thiết đất nước, các lĩnh vực quan trọng trong đời sống cũng được Nhà nước quan tâm, trong đó có sinh hoạt tôn giáo, đặc biệt là Phật giáo, một tôn giáo có quá trình đồng hành, gắn bó sắc son với dân tộc. Trong bối cảnh xã hội và điều kiện thuận lợi lúc bấy giờ, Phật giáo Việt Nam đã thống nhất 9 tổ chức hệ phái, thành lập nên Giáo hội Phật giáo Việt Nam vào ngày 7 tháng 11 năm 1981. Sự ra đời của Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã trở thành sự kiện lịch sử trọng đại của Phật giáo Việt Nam, ghi đậm nét son vàng trên trang sử Phật giáo nước nhà thời hiện đại, điều này thể hiện trọn vẹn sứ mạng thống nhất các tổ chức hệ phái Phật giáo trong cả nước quy về một mối, trở thành một tổ chức Giáo hội Phật giáo duy nhất tại Việt Nam sau hơn một ngàn năm phân tán và hoạt động rời rạc, sự kiện này đánh dấu bước khởi đầu công cuộc xây dựng và phát triển Giáo hội. Giáo hội Phật giáo Việt Nam là tổ chức Phật giáo chính thống và duy nhất trên đất nước Việt Nam được Nhà nước Việt Nam công nhận, có Hiến chương, có cơ cấu nhân sự từ Trung ương đến địa phương... Sự hoạt động đồng bộ, nhịp nhàng, xuyên suốt, nhất quán giữa các Ban, Viện thuộc Trung ương Giáo hội, từ cấp Trung ương xuống đến địa phương đã tạo nên luồng sinh khí trong đời sống sinh hoạt của Tăng Ni Phật tử. Có thể nói rằng Giáo hội Phật giáo Việt Nam là trung tâm tập hợp nguồn lực lớn lao của Phật giáo Việt Nam, thu hút quần chúng nhân dân đến với đạo Phật, tạo nguồn cảm hứng vô biên cho sự nghiệp phát triển Phật giáo Việt Nam trong thời đại mới, tạo nên sự hưng phấn cho Tăng Ni Phật tử trong quá trình dấn thân phụng sự đất nước trên bước đường đồng hành cùng dân tộc. Có thể nói rằng, tính tập trung, đồng bộ xuyên suốt trong công tác tổ chức, cũng như cơ cấu hành chánh của Giáo hội đã cho thấy sự nổi bật của công cuộc thống nhất Phật

giáo Việt Nam trong thời đại mới. Sự ra đời của Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã hình thành tiếng nói chung của tất cả các tổ chức Phật giáo Việt Nam thuộc ba hệ phái lớn

Bắc tông, Nam tông và Khất sĩ của Phật giáo Việt Nam, đó là "Đoàn kết hòa hợp, trưởng dưỡng đạo tâm, trang nghiêm giáo hội" và "Phục vụ chúng sanh là cúng dường chư Phật". Sự thống nhất 9 tổ chức hệ phái Phật giáo Việt Nam, đồng lòng thực hiện tiếng nói chung của Phật giáo Việt Nam kể từ ngày Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời, trải dài trong suốt 35 năm qua, đã khẳng định tính ưu việt của công cuộc thống nhất Phật giáo Việt Nam, không chỉ xóa đi khoảng cách giữa các hệ phái Phật giáo tại Việt Nam, mà còn gắn kết chặt chẽ các hệ phái Phật giáo thành một khối thống nhất đoàn kết hòa hợp, tạo sự liên thông Phật giáo giữa các vùng miền. Đồng thời, Giáo hội Phật giáo Việt Nam với đường hướng hành đạo: "Đạo Pháp – Dân Tộc – Chủ Nghĩa Xã Hội", là động cơ giúp cho Phật giáo đồ Việt Nam ý thức trách nhiệm cao cả của mình đối với vận mệnh đất nước trên bước đường đồng hành cùng dân tộc, định hướng và tạo điều kiện thuận lợi cho Tăng Ni Phật tử đóng góp công sức trí tuệ cho sự hưng thịnh của đạo pháp và sự trường tồn của dân tộc. Nhìn lại quá trình hình thành, ổn định và phát triển của Phật giáo Việt Nam trong suốt 35 năm qua, Phật giáo Việt Nam đã thật sự lớn mạnh trên nhiều phương diện, đạt được kết quả khả quan trong hầu hết các lĩnh vực Tăng sự, Giáo dục, Hoằng pháp, Văn hóa, Nghi lễ, Từ thiện xã hội..., trên mặt hoạt động đối ngoại, thông qua các Hội nghị, Hội thảo quốc tế, đã không ngừng nâng cao vị thế Phật giáo trong lòng dân tộc, trên trường quốc tế, những thành tựu vượt bậc này là nền móng cho sự phát triển bền vững của Giáo hội, đồng thời là cơ sở vững chắc để tăng cường niềm tin đạo pháp của Tăng Ni và Phật giáo đồ trong cả nước. TỔNG KẾT Từ thế kỷ XIV, Phật giáo Việt Nam đã tiến hành công cuộc thống nhất các dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Thảo Đường, Vô Ngôn Thông thành lập nên Giáo hội Trúc Lâm vào năm 1299; đến năm 1951 lại thống nhất các tổ chức Phật giáo Bắc tông lập Tổng hội Phật giáo Việt Nam; tiếp theo, vào năm 1958, thống nhất các tổ chức Phật giáo tại miền Bắc lập nên Hội Phật giáo Thống Nhất Việt Nam và thống nhất các tổ chức Phật giáo tại miền Nam vào năm 1964 lập nên Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất. Tuy nhiên do những điều kiện khách quan và chủ quan đã khiến cho những lần thống nhất Phật giáo nêu trên chưa đạt được sự thống nhất một cách trọn vẹn, mỹ mãn. Nhân Hội thảo kỷ niệm 35 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam,

chúng tôi xin ghi lại một số giới hạn của các cuộc thống nhất của Phật giáo Việt Nam qua các giai đoạn lịch sử, qua đó so sánh và nêu lên sự thành công một cách trọn vẹn trong công cuộc thống nhất Phật giáo Việt Nam vào năm 1981: 1/ Sở dĩ công cuộc thống nhất Phật giáo Việt Nam vào năm 1981 được xem là công cuộc thống nhất Phật giáo Việt Nam trọn vẹn mỹ mãn nhất trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, là vì công cuộc thống nhất Phật giáo vào năm 1981 diễn ra trong bối cảnh đất nước thống nhất, nên Phật giáo có điều kiện tập hợp đầy đủ các tổ chức hệ phái, đây là lần đầu tiên trong lịch sử Phật giáo, cụm từ "Phật giáo thống nhất một cách trọn vẹn" trở nên đúng nghĩa, vì Giáo hội

Phật giáo Việt Nam đã tập hợp đầy đủ cả ba hệ phái Bắc tông, Nam tông, Khất sĩ, mà trước đây, thời nhà Trần, Phật giáo chỉ thống nhất trong nội bộ thiền phái Trúc Lâm; còn trong năm 1951, Tổng hội Phật giáo Việt Nam chỉ thống nhất trong nội bộ hệ phái Bắc tông; còn đối với các cuộc thống nhất khác do hoàn cảnh đất nước bị chia cắt, như việc thành lập Hội Phật giáo Thống Nhất Việt Nam vào năm 1958 hay Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất vào năm 1964,chỉ diễn ra trong phạm vi ở miền Nam hay ở miền Bắc, chứ không thể nói là thống nhất Phật giáo trong cả nước. Có chăng, các tổ chức này chỉ mang tính đại diện trên danh nghĩa mà thôi. 2/ Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập trong điều kiện đất nước hòa bình, kinh tế xã hội phát triển, tình hình an ninh chính trị ổn định, lại được Nhà nước quan tâm hỗ trợ nên Giáo hội Phật giáo Việt Nam có nhiều điều kiện để phát triển trên nhiều phương diện (tổ chức điều hành) và nhiều lĩnh vực (Tăng sự, giáo dục, hoằng pháp, nghi lễ, văn hóa, từ thiện xã hội...). Trong khi đó, Phật giáo thời nhà Trần, dù tình hình đất nước thái bình thịnh trị, dù được các vua Trần và triều đình hết lòng ủng hộ, nhưng do bối cảnh xã hội thời phong kiến, lại thêm Giáo hội Trúc Lâm chỉ đóng khung trong nội bộ thiền phái Trúc Lâm, nên không mở rộng tầm hoạt động trên nhiều phương diện như Phật giáo thời nay; còn so với công cuộc thống nhất Phật giáo năm 1951 cũng như các cuộc thống nhất Phật giáo sau này, do bối cảnh xã hội lúc bấy giờ đang trong thời kỳ chiến tranh, chư Tăng và cơ quan Giáo hội bị phân tán thành hai vùng tạm chiếm và vùng giải phóng, do yếu tố không tập trung, cộng thêm tình hình kinh tế văn hóa xã hội thời bấy giờ còn nhiều khó khăn giới hạn, nên không có nhiều điều kiện phát triển như Phật giáo thời nay.

PHONG TRÀO THỐNG NHẤT PHẬT GIÁO VIỆT NAM • 75

3/ Công cuộc thống nhất Phật giáo Việt Nam vào năm 1981 được xem là công cuộc thống nhất Phật giáo Việt Nam trọn vẹn mỹ mãn, đó là nhờ sự đoàn kết hòa hợp, thống nhất ý chí trong mọi tư tưởng và hành động của cả ba hệ phái Bắc tông, Nam tông và Khất sĩ trong một cơ thể Giáo hội Phật giáo Việt Nam, điều này đã tạo nên một khối thống nhất, keo sơn bền vững, đây là yếu tố tạo nên sự thống nhất trọn vẹn nhất trong lịch sử các thời kỳ thống nhất của Phật giáo Việt Nam. Nếu nhìn lại Giáo hội Trúc Lâm thời nhà Trần, chỉ đơn độc trong thiền phái Trúc Lâm, hơn nữa về mặt nhân sự, thực tế cho thấy vẫn còn khoảng cách rất lớn giữa hành giả tu chứng và những người sơ cơ học đạo; còn nếu so với Tổng hội Phật giáo Việt Nam ra đời vào năm 1951, thì Tổng hội này dường như chỉ mang tính lịch sử, chứ chưa thể hiện vai trò của một tổ chức gắn kết các tổ chức hệ phái Phật giáo ba miền, chính điều này dẫn đến việc các hệ phái hoạt động độc lập riêng lẻ... Nhìn lại lịch sử hình thành và phát triển của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong suốt 35 năm qua, đây là giai đoạn Giáo hội Phật giáo Việt Nam vô cùng ổn định, ngày càng đi vào chiều sâu của sự phát triển bền vững. Nhân Đại lễ chào mừng kỷ niệm 35 năm ngày thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, hướng đến Đại hội Phật giáo toàn quốc lần thứ 8, chúng ta cùng nhau ôn lại một chặng đường lịch sử để cảm nhận sâu sắc giá trị công cuộc thống nhất Phật giáo Việt Nam diễn ra cách nay 35 năm. Chính sự thống nhất trọn vẹn này đã tạo nên sức mạnh nội lực vô biên cho Phật giáo Việt Nam, mang lại những thành quả to lớn và là nền tảng vững chắc để Giáo hội Phật

giáo Việt Nam hướng đến những mục tiêu cao cả, đáp ứng yêu cầu phát triển Giáo hội thời hội nhập.

***

76 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

Sách tham khảo: 1/ Nhiều tác giả, Tìm hiểu Xã hội Việt Nam thời Lý Trần, Nxb, Hà Nội, 1981. 2/ Tam Tổ thực lục, Thích Phước Sơn dịch và chú, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1996. 3/ Việt Nam Phật giáo sử luận, tập1, Nguyễn Lang, Lá Bối ấn hành, Sài Gòn, 1974. 4/ Việt Nam Phật giáo sử luận, tập2, Nguyễn Lang, Nxb Văn Học, Hà Nội, 2000. 5/ Viện Văn học, Thơ văn Lý-Trần, tập 2, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1989. 6/ Hồi ký của Hòa thượng Thích Trí Hải, 7/ HT. Thích Thanh Từ – Trúc Lâm Tam Tổ giảng giải. 1997. 8/ Lê Văn Hưu, Đại Việt sử ký toàn thư, Nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1993. 9/ Lê Mạnh Thát, Lịch sử Phật giáo Việt Nam, tập 2, Nhà xuất bản TP.HCM, 2001. 10/ Sự hình thành và phát triển Thiền phái Trúc Lâm, Thích Pháp 11/Thích Mật Thể, Việt Nam Phật giáo Sử lược. Nxb Minh Đức 1960. 12/ Lê Mạnh Thát –Toàn Tập Trần Nhân Tông – Nxb TPHCM - 2000. 13/ Ngô Sĩ Liên – Đại Việt Sử Ký Toàn Thư. 1985 14/ Thích Phước Đạt, Từ Giáo hội Phật giáo Nhất Tông đời Trần đến Giáo hội Phật giáo Việt Nam ngày nay. 15/ Thích Phước Đạt, Giáo hội Phật giáo Nhất Tông đời Trần. 16/Thích Thông Phương, Trần Nhân Tông với Thiền phái Trúc 17/ Nguyễn Hiền Đức, Lịch sử Phật giáo đàng trong, TP HCM 1995. 18/ Tam Tổ thực lục, Thích Phước Sơn dịch, Viện NCPHVN, 1995, tr.40-41. 19/ Hồi ký của cố Đại lão Hòa thượng Thích Trí Hải, Chương thứ V, chùa Phật Giáo – Thành phố Hải Phòng ấn hành, 1965.

CÁC CUỘC VẬN ĐỘNG THỐNG NHẤT PHẬT GIÁO VIỆT NAM Từ những năm nửa đầu thế kỷ XX đến năm 1951

TK. Thích Hải Ấn

I. KHÁI QUÁT BỐI CẢNH LỊCH SỬ XÃ HỘI VIỆT NAM CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẾN NĂM 1920 Lần đầu tiên trong suốt gần 2000 năm. Phật giáo Việt Nam đã ghi nhận cuộc vận động thống nhất đạo Phật bản địa mà thành tựu bước đầu là năm 1951, tổ chức tại hội quán An Nam Phật Học - Chùa Từ đàm - Cố đô Huế. Sự kiện ấy là một mốc điểm quan trọng trong cơ cấu tổ chức cũng như trong các hoạt động phổ cập Phật pháp ở mọi tầng lớp người dân, thích ứng với yêu cầu của hoàn cảnh và thời đại mới. Nói một cách cụ thể, sự kiện ấy đã nảy sinh và phát triển trong bối cảnh lịch sử xã hội Việt Nam vào những năm cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX với một số đặc trưng tiêu biểu: 1. Các phong trào Cần vương đã thất bại: Tiếng súng phản kháng đã mở đầu từ hịch cần vương của vua Hàm Nghi, nối tiếp cụ thể bởi các Nho sĩ yêu nước cùng quần chúng Việt Nam khắp ba miền Tổ quốc. Nhưng theo với thời gian, nhất là

*. Phó Trưởng Ban trị sự GHPGVN Thừa Thiên Huế.

78 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

do chiến lược vết dầu loang của thực dân Pháp, các cuộc khởi nghĩa dân công lặng im kể từ sau thất bại của Nguyễn Thiện Thuật ở chiến khu Bãi sậy ... 2. Thực dân pháp đã

hoàn chỉnh đươc guồng máy thống trị toàn nước Việt Nam và thành công trong chính sách chia để trị của họ! (Nam kỳ - Trung kỳ - Bắc kỳ): Thực tế cho thấy một bộ phận không ít các quan lại Nho sĩ đã hợp tác với người chủ mới, và một số người dân bản địa đã bị lôi kéo bởi lực lượng thực dân xâm lược. Nếu hai tác nhân vừa nêu là những nỗi đau thương chung thì nhân tố thứ ba sau đây lại là sự cổ vũ, khích lệ thêm phần sức mạnh cho hầu hết quần chúng Việt Nam. Đó là: 3. Tinh thần và thái độ của nhân sĩ trí thức Việt Nam yêu nước Những thành phần trí thức ưu tú, có tinh thần dân tộc cao quý như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng... đã tin tưởng và đứng về lực lượng quần chúng nhân dân. Nhất là quần chúng Phật tử trong cuộc đấu tranh mới: Cuộc đấu tranh trên mặt trận văn hóa. Đưa vào sức mạnh tinh thần cùng tình tự dân tộc. Ở chiến tuyến này. Họ đã nhận ra và tin tưởng sâu sắc vào sức sống mãnh liệt trong văn hóa và tinh thần Phật giáo Việt nam. Đó là truyền thống hộ quốc an dân trong suốt chiều dài gần 2000 năm lịch sử của dân tộc. Toàn bộ ba điều vừa nêu là các nhân tố khách quan. Cuộc vận động thống nhất Phật giáo còn bắt nguồn từ yêu cầu tự thân của đạo Phật Việt Nam. Đó chính là yêu cầu "Chấn hưng Phật giáo". Từ đó, chúng ta có thể nhận thức được mối quan hệ gắn bó không thể tách rời của tình thế đạo Phật Việt Nam ở thời kỳ ấy. Đó là yêu cầu Chấn hưng" và "thống nhất": "Chấn hưng" để đi đến thống nhất. Và, thống nhất" để tạo cơ hội thuận lợi cho "Chấn hưng". Tại sao có yêu cầu vận động Chấn hưng? Động cơ và mục đích của Chấn hưng là gì? Câu trả lời được thể hiện trong hoạt động của các phong trào vận động Chấn hưng. II. CÁC PHONG TRÀO VẬN ĐỘNG CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO VIỆT NAM 1. Nguyên nhân gần và xa: Xét về động cơ Chấn hưng, nhiều giới Phật tử đã không khỏi ngậm

ngùi cho tình trạng suy thoái trong sinh hoạt tâm linh - tín ngưỡng của đạo Phật thời ấy, một trong những thành tố quan trọng của nền văn hóa dân tộc Việt. Dù đạo Phật Việt Nam cho đến năm ấy vẫn còn nhiều tự viện có độ dày lịch sử trên hàng mấy trăm năm! Nhưng đó là lịch sử đã qua! Dù đạo Phật Việt Nam cho đến thời kỳ ấy vẫn còn nhiều vị Thiền sư long tượng - đức hạnh và trí tuệ được nhân dân quy ngưỡng. Nhưng sự quy ngưỡng ấy cũng trong phạm vi không gian giới hạn và trong thầm lặng từ những tấm lòng của quần chúng nhân dân. Nói tắt, đất nước đã mất chủ quyền, chính quyền thực dân đang thống trị, văn hóa và sinh hoạt tâm linh - tín ngưỡng chủ yếu của dân tộc Việt đã bị tấn công vùi dập. Từ đó đạo Phật Việt Nam đã không thể không "chấn chỉnh" tình trạng suy thoái trong sinh hoạt đạo đức và niềm tin của quần chúng mình. Nhìn ở mặt tích cực, cuộc vân động Chấn hưng nói trên nhằm hướng đến nỗ lực "phục hưng chánh pháp" (phục hồi giáo pháp chân chính của đạo Phật: TỪ BI - TRÍ TUỆ - VÔ ÚY. Nói rõ hơn, đó chính là tình yêu thương sâu sắc trong nỗ lực mang lại niềm vui - thoát khổ cho mình, cho người. Dùng trí tuệ Bát nhã để vượt lên mọi biên kiến lầm lạc; thể hiện tinh thần vô úy, dũng cảm, nuôi dưỡng bản lĩnh ý chí quyết tâm phụng sự chân lý, phụng sự đạo pháp và dân tộc). Đó cũng chính là những nỗ lực tạo nên những nền tảng vững chắc cho cuộc vân động thống nhất Phật giáo. Phục hưng chánh pháp trong tinh thần ấy chính là giữ gìn và phát huy tính nhân văn của Phật giáo cùng bản sắc văn hóa dân tộc Việt. Tuy vậy, trên bình diện xã hội, thời đó một số ý kiến đã tỏ ra

nghi ngờ về động cơ Chấn hưng Phật giáo (họ cho rằng toàn quyền Pierre Pasquier đã chủ mưu.) theo họ, "Phật giáo tôn thờ chủ nghĩa vô vi"... đạo Phật đã được các nước Á đông sùng thượng: Nó là đạo của những dân tộc lười ... một dân tộc thờ chủ nghĩa vô vi ở thời đại này thực là đưa mình vào cõi chết, vì chủ nghĩa vô vi là chủ nghĩa tự sát vậy". Trước những phản bác ấy, tác giả Nguyễn Xuân Thanh đã liên tục trên mấy số báo Viên âm, trả lời bằng những luận chứng xác tín và rất logic rút ra từ kinh điển Phật giáo và thực tế suốt gần hai ngàn năm trong lịch sử dân tộc Việt. Cách giải thích của tác giả Nguyễn Xuân Thanh được nhiều người đồng tình và tán dương. Điều ấy được minh chứng qua cách phát biểu rất rõ ràng của cụ Phan Khôi - người trí thức độc lập - ngay trên báo Tràng An: "Chúng tôi không chuyên một tôn giáo nào hết. Có người lo nếu Phật giáo thịnh, thì Việt Nam sẽ trở nên

lười, cho nên Pierre Pasquier, toàn quyền là nhà chính trị nham hiểm ký tên cho phép mấy cái hội Phật ở Đông dương, làm mê họ bằng Phật giáo. Chúng tôi không phải quan cố toàn quyền Pierre Pasquier, chúng tôi đâu biết được dụng ý của ngài. Chúng tôi tưởng khi Phật giáo thịnh hành, cũng chẳng có cái hiệu quả như thế. Vì chúng tôi lấy lịch sử để làm chứng... Phật giáo sang Tàu từ thời Đông Hán mà suốt trong đời ấy quốc gia của nhà Hán rất cường thịnh. Đến nỗi Hung Nô ngày trước cứ xâm lăng mãi mà bấy giờ phải vào chầu. Rồi đến đời Đường Thái Tôn, đời mà đạo Phật thịnh nhất ở Trung Quốc, thì thế nước lại lừng lẫy vững vàng, tứ Di đều thần phục. Xưa nay bên Tàu, quốc thể có hai lần hèn yếu nhất, bị lũ mọi rợ ở phương Bắc đè đầu: lần trước vào thời kỳ Tấn lục triều, thì là cái kết quả của sự sùng thượng Lão Trang; lần sau vào thời kỳ Tống Minh thì là cái kết quả của cuộc vận động Lý Học. Còn Phật giáo theo lịch sử thì chẳng có khi nào gây ra sự hèn yếu cả. Ở nước ta cũng vậy: Vào thời nhà Lý, nhà Trần, đạo Phật tràn ngập cả nước, chùa chiền khắp nơi, thầy tu làm dân tráng, nhưng nước nhà chưa hề có cái vẻ trích nhược như hồi Lê Trung Hưng hay Nguyễn Thống Nhất là cái thời đại Nho học thịnh hành. Trái lại, nhà Lý, nhà Trần mạnh lắm, dân khí còn hăng lắm: Mấy phen giặc Tàu sang, chúng ta đuổi đi như đuổi vịt. Lịch sử là cái chứng mạnh lắm. Không ai cãi được. Nó đã làm bằng chứng cho Phật giáo không phải là một thứ như thuốc phiện làm mòn yếu con người". Quan điểm và nhận thức ấy cũng được tuyên bố dứt khoát ở các nhà lãnh đạo Đông kinh nghĩa thục và phong trào Đông Du. Cụ Phan Chu Trinh đã dõng dạc bộc lộ trước các đồng chí của mình "nước Đại nam chúng ta ngày nay sở dĩ yếu hèn là vì thiếu tinh thần tôn giáo, chúng ta không biết cương cường xả thân vì nghĩa, chỉ bo bo giữ cái lối riêng của mình. Nay bà con thử xét, đời Trần sao dân tộc ta hùng dũng như vậy?: Quân Nguyên thắng cả Á cả Âu, nuốt trọn Trung Hoa mà qua đến nước ta lại bại tẩu, nào bị cướp sáo ở Chương Dương Độ, nào bị bắt trói ở Bạch Đằng, như vậy chẳng phải là nhờ đạo Phật ở ta thời đó rất thịnh ư?".(1) Nhìn chung, những chí sĩ cách mạng thời ấy đã biết rất rõ khi chế độ phong kiến suy tàn, không còn đủ sức đương đầu trước sức mạnh đang lên của các thế lực tư bản phương Tây, những người yêu nước

1. Nguyễn Hiến Lê – Đông kinh nghĩa thục – Lá Bối, Sài Gòn. 1974.

cần phải tìm cở sở trong quần chúng nhân dân, thì chỗ dựa vững chắc chính là những cơ sở đạo Phật: Những buổi họp quan trọng và bí mật của các tổ chức Đông du và Đông kinh nghĩa thục có nhiều lúc đã diễn ra ở các ngôi Chùa cổ như Trấn Quốc, Hòa Mã, Liên Phái... họ được sự ủng hộ mật thiết ở giới Tăng sĩ Phật giáo thời ấy. Riêng cụ Phan Bội Châu có cách diễn đạt tế nhị và sâu sắc ở một bình diện khác, trong một tâm trạng khác. Đó là thời kỳ cụ bị an trí ở Huế trong một ngôi nhà nhỏ trên đỉnh dốc Bến ngự, cạnh ngôi chùa Từ Đàm lịch sử của cố đô. Sau bao năm bôn ba hải ngoại, lặn lội nơi đất khách quê người Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan..., "ông già bến ngự" đã kín đáo bày tỏ nỗi lòng cùng tâm nguyện qua hai câu thơ chữ Hán gởi cho hội An Nam Phật học, được khắc lại ngay tiền đường ngôi chùa Từ Đàm, Huế: Nghiệp duyên bình hiệp, niên niên bạch phát thôi, đối diện tức không, ninh bả thiều hoa phó lưu thủy". Thế sự kỳ phân, xứ xứ hoàng lương mộng, hồi đầu thị ngạn, nguyện phiên bối diệp xuất ưu đàm". (Thân người như bèo hợp, mỗi năm tóc bạc thêm, trước mặt chỉ là không, sao luống để tuổi xuân theo dòng nước). (Việc đời rối như bàn cờ, nơi nơi đều mộng ảo, quay đầu là bến, nguyện dịch kinh Phật để tỏa ngát hương đàm). Những năm gần cuối đời, cụ Phan đã cho ra đời "chu dịch diễn giai" thực chất là một công trình dịch thuật để thể hiện nhận thức của cụ về một tác phẩm rất nổi tiếng của Trung Quốc ngày trước. Trong dịch phẩm ấy, khi cần mở rộng việc bình giải, cụ có đối chiếu với một số nội dung ý tưởng trong kinh điển đại thừa Phật giáo. Nhưng cụ Phan không phải là đệ tử nhà Phật. Vậy, thực chất ý nghĩa trong hai câu thơ chữ Hán trên khi gửi cho hội An Nam Phật học ở Huế, cụ Phan Bội Châu muốn gửi gắm tâm sự gì với những vị thiền sư cùng nhân sĩ trí thức Phật tử xuất sắc của Việt Nam? Phải chăng cụ "đồng tâm" với họ, những người con Phật kế thừa tiền nhân ưu việt đời Lý – Trần ngày trước? Người xưa nói "đồng thanh tương ứng" – "đồng khí tương cầu", dân gian Việt Nam thường nói đơn giản "cùng bệnh, dễ gần nhau": quần chúng Phật tử Việt Nam từ cuối thế kỷ XVI (ngoại trừ thời kỳ chúa Nguyễn Phúc Chu), nhất là từ lúc thực dân phương Tây xâm lược Việt Nam, đã phải chịu cảnh bị xô đẩy làm kẻ bên lề dòng chảy

lịch sử của đất nước. Phải chăng cụ Phan muốn cổ vũ họ hãy tiếp tục Chấn hưng đạo nghiệp của mình, trước hết là Phục hưng nền văn hóa tinh thần của dân tộc - một tiền đề bền vững cho hào khí Đông A ngày trước mà các bậc tiền bối đã cố sức vun đắp suốt gần hai ngàn năm trong quá trình dựng và giữ nước? 2. Các hoạt động tiêu biểu của các hội Phật học ở ba miền Nam Trung Bắc Cuộc vận động Chấn hưng và thống nhất Phật giáo toàn quốc đã kế tiếp diễn ra trên ba miền Nam Trung Bắc Việt Nam thông qua các hội Phật học. Trong khuôn khổ của bản tham luận, chúng tôi chỉ nêu lên môt số hoạt động chủ yếu ở các hội nghiên cứu Phật học Nam kỳ - An Nam Phật học hội (Trung kỳ) và hội Phật học Bắc kỳ. - Ở Nam kỳ: + Hội Nam kỳ nghiên cứu Phật học (1931): Tạp chí Từ Bi âm làm phương tiện truyền thông (1932). + Lưỡng xuyên Phật học (Trà Vinh): Tạp chí Duy tâm (1935). + Hội Phật học kiêm tế (Rạch Giá): Tạp chí Tiến hóa (1938). Thiền sư Từ Phong (Chợ Lớn) mở lớp giảng kinh cho Tăng sỹ và khuyến khích dịch

kinh Phật ra Quốc ngữ. Thiền sư Chí Thành ở Châu Đốc và Bạc Liêu. Thiền sư Khánh Hòa (Bến Tre). Thiền sư Huệ Quang (Trà Vinh). Thiền sư Khánh Anh (Long An). Các hội Phật học ở Nam kỳ hoạt động rất tích cực... - Ở Bắc kỳ: + Hội Phật giáo Bắc kỳ (1934): Tạp chí Đuốc Tuệ (1935) + Sơn môn Hồng Phúc và Bà Đá (Hà Nội): Tạp chí Tiếng chuông sớm (1935). Hoạt động của các hội Phật học ở Bắc Kỳ diễn ra rất phong phú. Nổi bật là các vị thiền sư Thanh Hanh (đạo tràng Vĩnh Nghiêm). Thiền sư Đỗ Văn Hỉ (chùa Linh Quang Bà Đá) bên cạnh là các thiền sư hoạt động tích cực: Trí Hải; Tố Liên....

Các hội Phật học ở miền Bắc đã quy tụ được rất nhiều thân hào nhân sỹ cùng những vị trí thức tân học (Trần Trọng Kim; Bùi Kỷ; Lê Dư; Trần Văn Giáp; Đồ Nam tử Nguyễn Trọng Thuật...). Chính những vị này đã có những khảo cứu công phu và khá sâu sắc về Phật học. Có nhiều vị đã thuyết giảng Phật pháp trước đông đảo cử tỏa trí thức của đất Thăng Long. Chính thiền sư Đỗ Văn Hỉ đã cho khắc in kinh Đại Bảo Tích... Ngay trên tạp chí Đuốc Tuệ, họ đã cho dịch thuật và phổ biến nhiều tác phẩm Phật học Việt Nam, giúp người đọc hiểu thêm về giá trị những đóng gớp của những bậc tiền nhân (Khóa hư luc....; Nguyễn Trọng Thuật, tác giả của câu chuyện Quả dưa đỏ nổi tiếng, đã làm sống lại hình ảnh Ỷ Lan phu nhân ở triều Lý trong lịch sử Việt Nam qua câu truyện (Người con giái hái dâu). Bên cạnh đó, hai vị Thiền sư Tri Hải và Tố Liên đã thường xuyên bàn bạc cùng những hoạt động liên kết với hội An Nam Phật học ở Huế trong công cuộc thống nhất Phật giáo toàn quốc. - Ở Trung kỳ: Hội An nam Phật học: Có thể nói An Nam Phật học là một tiêu biểu điển hình về tổ chức - quy mô hệ thống - thống nhất nhân sự... + Hệ thống tổ chức: Hội An Nam Phật học tổ chức theo hình chóp. Từ trung tâm đến các địa phương, từ Tỉnh hội đến các Quận hội. Các xã phường thì có Khuôn hội Tịnh độ và Niệm Phật đường. Từ Tăng già đến cư sĩ; từng ngành; từng giới. + Kế hoạch thực hiện: (từng thời kỳ mà xây dựng và phát triển các trọng điểm thích hợp). * Y cứ vào Hội đồng chứng minh (gồm các bậc tôn túc Long tượng ở đất Thần Kinh được Tăng già cùng Phật tử các giới trên toàn quốc tín ngưỡng – luôn cả giới Hoàng Gia triều Nguyễn gồm trí thức hoàng tộc và đặc biệt là Hoàng Thái Hậu – Đức Từ cung trân trọng. Đây là một tiềm năng tích cực trong giai đoạn đầu của công cuộc thống nhất Phật giáo toàn quốc.) * Củng cố các tăng sĩ trung niên đức trí kiêm toàn như Thiền sư Mật Thể; Đôn Hậu; Trí Thủ; Mật Nguyện, Mật Hiển, Mật Khế... Chính thiền sư Mật Khế là nhân tố chính và trực tiếp trong việc tổ chức thành công đại lễ Phật Đản năm 1935 trang trọng bậc nhất ở Việt Nam từ trước đến thời đó.

* Đào tạo lớp tăng sĩ trẻ tiếp nối xuất sắc, để từ năm 1943 về sau, họ đã chính thức gánh vác trọng trách của Phật giáo Việt Nam, đặc biệt từ năm 1951 về sau (như các thiền sư Trí Quang; Trí Đức (Thiện Siêu); Trí Nghiễm (Thiện Minh), Trí Tịnh; và rồi thiền sư Nhất Hạnh, Huyền Quang...) * Trân trọng lớp nhân sĩ trí thức tân học tin tưởng sâu sắc vào đạo pháp – dân tộc. Tiêu biểu trong lớp này là người trí thức tân học và rất uyên thâm về Phật học: bác sỹ Tâm Minh Lê Đình Thám, cư sĩ Nguyễn Khoa Toàn... * Tổ chức – Biên chế Tỉnh hội ở các tỉnh; Khuôn hội ở các xã; Niệm Phật đường ở các

phường. Đặc biệt từ năm 1952 trở đi, hệ thống các trường trung tiểu học Bộ Đề được xây dựng khắp các tỉnh miền Trung, và là tiền đề cho các trường Bồ Đề toàn miền Nam, từ năm 1963. * Tổ chức Ban Đồng Ấu gồm các thanh thiếu nhi con em của các gia đình Phật tử. Tiếp nối là Đoàn Thanh Niên Đức Dục; gia đình Phật Hóa Phổ (tiền thân của Gia đình Phật tử về sau). III. ĐAI HỘI THỐNG NHẤT PHẬT GIÁO TOÀN QUỐC - VAI TRÒ Ý NGHĨA VÀ TÁC DỤNG. 1. Đai hội thống nhất Phật giáo toàn quốc: Ngày 06 thánh 05 năm 1951 đại hội bao gồm 51 đại biểu của 6 tập đoàn đại biểu NAM – TRUNG - BẮC họp tại chùa TỪ ĐÀM HUẾ đã ra bản tuyên ngôn thành lập Tổng hội Phật giáo Việt Nam có đoạn nói: ...nay cơ duyên thuận tiện, Phật giáo Việt Nam tất phải được thống nhất. Hơn nữa, họa chiến tranh đang gieo rắc khắp nơi, nhân loại đang lâm vào cảnh lầm than phiền não. Chính là lúc ĐẠO TỪ BI VÔ THƯỢNG phải đem nước CAM LỘ mà rưới tắt lửa sân si để xây dựng cảnh hòa bình cho nhân loại... Hỡi toàn thể Phật tử VIỆT NAM ! Chúng ta hãy san phẳng những hình thức sai biệt, chung sức chung lòng để làm tròn sứ mệnh kiến tạo hòa bình gây mầm an lạc, và nêu cao ngọn đuốc TRÍ TUỆ của ĐỨC THẾ TÔN...". Đại hội thống nhất Phật giáo toàn quốc 1951 dù chỉ là thành tựu ở bước đầu. Thực tế vẫn còn vô vàng những khó khăn trước mặt. Tuy vậy, với thành tựu ấy, quần chúng Phật tử toàn nước ta đã vô cùng phấn khởi: đạo Phật và Phật tử Việt nam đã bước sang một trang mới, trang lịch sử cùng hòa mình với dân tộc trước vô vàng những thách thức mới.

2. Vai trò ý nghĩa và tác dụng: Xét về địa bàn không gian hoạt động - thời gian tiến hành - quy mô tổ chức và lực lượng tham gia vào cuộc vận động là lớn, đều khắp vùng miền cũng như thành phần Tăng sĩ và Cư sĩ khá hùng hậu. Về mặt hiệu năng thì thực tế ở mỗi vùng miền không thể giống nhau do tác động từ hoàn cảnh chính trị xã hội cụ thể ở mỗi vùng miền đều khác nhau. Nói về vật lực và con người tham gia, quả thật các Hội Phật học ở Nam kỳ rất phong phú nhưng cũng khá phức tạp: Cơ sở vật chất phục vụ cho sinh hoạt tu học ở Hội nghiên cứu Phật học Nam kỳ ngay buổi đầu được quyên góp để xây dựng khá đầy đủ (không như hội An Nam Phật học ở miền Trung hay hội Phật học Bắc kỳ phần lớn đều đã đặt ngay cơ sở ở các Tổ đình sẵn có.) thế nhưng do không được nhất trí từ đệ nhị Phó Hội trưởng Trần Nguyên Chấn nên không được đưa vào sử dụng! Nam kỳ có chính thức là ba hội Phật học, nhưng cung cách và quan điểm hoạt động không được đồng nhất: Hội Phật học Kiếm Tế ở Rạch Giá có nhiều hoạt động từ thiện xã hội, tạo được nhiều tiếng vang rất tốt. Tuy vậy, do quan điểm và hoạt động quá "tiến hóa" của một số vị (như Sư Thiện Chiếu) đã gây những đổ vỡ đáng tiếc. Chính quyền thực dân Pháp thời ấy đã có cớ để truy lùng, bắt bớ tù đầy một số thiền sư. Tổ chức và các tự viện liên hệ đã không được hoạt động như trước. Ngoài một số việc xảy ra không như mong muốn, nhìn chung cuộc vận động Chấn hưng và thống nhất Phật giáo toàn quốc năm 1951, dù chỉ mới ở bước đầu, tuy vậy vai trò – ý nghĩa và tác dụng của nó quả thật rộng lớn và sâu sắc đối với con đường trước mặt của đạo Phật và những người con Phật ở Việt Nam ở một số mặt: - Giáo dục và đào tạo trong hệ thống giáo dục Phật giáo: Trên bình diện giáo dục Phật học, sự nghiệp đào tạo Tăng Ni ngày càng phát triển. Từ thực tế mỗi tự viện, từng ngôi chùa là môi trường giáo dục duy nhất

của thầy trò các tu sĩ, thế nhưng chỉ trong vòng 10 năm (1920 – 1933), khắp các vùng miền trên toàn quốc đều có các trung tâm tu học và đào tạo. Kế tục, (từ 1955 – 1960), với thời gian năm năm vừa xây dựng vừa phát triển, các hệ thống Phật học Viện trên toàn miền Nam, (tiêu biểu là Phật học viện Báo quốc – Huế và Hải Đức – Nha Trang) đã đào tạo được hàng chục tăng sĩ trẻ đủ phẩm chất và năng lực vận hành guồng máy Phật sự các Tỉnh Giáo hội thuộc Duyên hải Miền Trung và Cao nguyên Trung phần. Hơn nữa, hệ thống giáo dục Phật giáo bắt nguồn từ thành công của

cuộc vận động đã được tỏa khắp miền Nam, nhất là từ sau năm 1963. Đã mở rộng cơ hội cho các học Tăng trẻ được dịp mở mang kiến thức về các môn học xã hội đa dạng, ngoài tri thức về nội điển được hấp thu trong các tự viện hoặc Phật học viện nền tảng ấy giúp cho nhiều Tăng sinh ngày càng được tiếp cận với các ngành học trong thời đại mới trên thế giới. Một số Tăng sĩ được xuất dương du học, dù số lượng còn quá ít (số đếm chưa đầy các đốt trên hai đầu ngón tay), nhưng chỉ sau 10 năm, họ đã có thể nhận thức rõ về những tiến bộ trong ngành khoa học của Thế giới; hiểu được vị trí của Phật giáo nói chung và đạo Phật Việt Nam nói riêng đang ở đâu trong bản đồ văn hóa nhân loại và khu vực (đó là các Thiền sư Minh Châu; Thiên Ân; Nhất Hạnh; Thiện Châu…) Gần 20 năm sau Đại hội Phật giáo toàn quốc (1951), một thế hệ mới kế cận đã tiếp nối con đường của các Thiền sư vừa đi trước đó. Họ đã nỗ lực nghiên cứu, khảo sát để khẳng định được bằng những luận điểm, luận chứng có tính khoa học và thuyết phục về nguồn gốc du nhập của đạo Phật đến với dân tộc Việt Nam, cũng như giá trị của những văn bản văn học và văn hóa Phật giáo Việt Nam trong mối quan hệ nền tảng và sâu sắc với văn hóa dân tộc mình… (giáo sư Lê Mạnh Thát…) - Văn hóa xã hội: Với chủ trương đưa Phật pháp vào đời sống, phổ cập hóa kinh Phật bằng Quốc ngữ trong phương châm “nước Việt – người Việt – Kinh Phật Việt” đã giúp đỡ thanh thiếu niên và tri thức trẻ, ngày càng nhận thức sâu sắc về tôn chỉ đạo Phật cũng như văn hóa đạo Phật tiềm tàng sâu sắc trong nền văn hóa dân tộc Việt. Từ đó ngày càng củng cố được ý thức dân tộc cho quần chúng Phật tử nói chung và thanh thiếu niên trẻ nói riêng. Các hội Phật học thời ấy là nơi quy ngưỡng của nhiều thành phần: Thiền sư – Cư sĩ - Trí thức xuất sắc và giới thân hào nhân sĩ, kể cả trí thức khoa bảng và quý tộc ở Huế. Các Hội Phật học đã trở thành một sự tập hợp kỳ diệu: nói riêng ở các Khuôn hội Tịnh độ và Niệm Phật đường của các tỉnh Duyên hải miền Trung, phần lớn bao gồm các thân hào nhân sĩ địa phương. Hầu như phần lớn các người đảm trách chính ở các đơn vị này là các cụ Hương, cụ Khóa, trong giới Nho sĩ ngày trước. Trong các Khuôn hội là nơi thường có sự góp mặt tích cực của các gia đình có thân nhân thuộc thành phần kháng chiến và yêu nước. Có thể nói phần lớn họ là con cháu tiêu biểu cho lớp người đã kiên

cường bất khuất từ kháng chiến Cần Vương… (một sự tiếp xúc sơ bộ với những người Phật tử trong những làng quê ở miền Trung có thể giúp chúng ta nhận rõ được điều ấy). Sự tập hợp ấy đã tạo nên sức mạnh tiềm tàng cho cuộc vận động. Đó chính là sức mạnh của ý thức dân tộc, sự trỗi dậy trong tình cảm, tinh thần của quần chúng nhân

dân được xây đắp từ hàng ngàn năm trước, được sự kế tục của một số chúa Nguyễn (đặc biệt là chúa Nguyễn Phúc Chu, một người lãnh đạo tài đức kiêm toàn, một trong những vị chúa Nguyễn có nhiều đóng góp nhất cho việc mở mang bờ cỏi về Phương Nam, cũng là một vị Chúa tiên phong chính mình và gia đình thọ nhận Bồ Tát Giới tại gia...). Chính sức mạnh ấy là nguồn lực chủ yếu đã góp phần tăng cường cho cuộc diễn tập thứ nhất trong pháp nạn 1963. Thực tế lịch sử đã cho thấy cuộc vận động bình đẳng tín ngưỡng cuả Phật tử miền Nam Việt Nam 1963. Sở dĩ có được sự ủng hộ nhiệt tình của phần lớn quần chúng nhân dân, ngay cả tín đồ các tôn giáo bạn, là nhờ ở tính dân tộc và nhân bản của cuộc vận động. Cuộc vận động ấy chỉ đòi hỏi danh dự và sự đối xử bình đẳng, hợp lý, hợp tình đối với một tín ngưỡng đã cống hiến và sống chan hòa giữa lòng dân tộc gần 2000 năm qua. Khi hình ảnh tự thiêu của bồ tát QUẢNG ĐỨC được truyền đi khắp thế giới, Tổng thống Hoa Kỳ ngày ấy đã bàng hoàng xúc động và kinh ngạc thốt lên: Phật giáo là ai vậy? Nhưng ở Việt Nam ngày ấy, hầu như rất nhiều người đã ý thức rõ: Hành động tự thiêu của Bồ tát QUẢNG ĐỨC là biểu tượng cao quý của lòng TỪ BI tinh thần TRÍ TUỆ VÔ UÝ của Phật tử Việt Nam trước bạo quyền. Chính tinh thần ấy đã quy tụ được sức mạnh của quần chúng nhân dân, tạo nên mãnh lực tiềm tàng cho các cuộc vận động chính nghĩa.

CÁC PHONG TRÀO THỐNG NHẤT PGVN TỪ THẾ KỶ THỨ XIV ĐẾN 1975

Hiếu Quang

I.- DẪN NHẬP Đạo Phật tuy gọi là một tôn giáo, nhưng lại có nhiều nét đặc trưng mà không có một tôn giáo nào trên thế giới có thể so sánh được. Nét thứ nhất là không đề cập đến một Đấng sáng tạo, nét thứ hai là lấy con người làm trọng tâm cho học lý giải thoát. Hệ luận của nét thứ hai này là khái niệm tùy duyên bất biến. Thực vậy, lấy con người làm trọng tâm. Con người lại không phải là một nhất thể giống nhau; mà con người là một đa phức khác nhau nhiều cấp độ trong nhiều phạm trù của cái gọi là cuộc sống. Cho nên, nói trên đại quan thì gọi là con người; nhưng mỗi quốc độ thì con người trong đó lại có nhiều trình độ khác nhau; phải tùy căn cơ, tức tùy sức thu nhận và thực hành của dân tộc ở quốc độ đó mà nói đạo Phật với họ thì mới có hiệu quả. Cũng do cái tùy duyên bất biến này, mà đạo Phật đã uyển chuyển vận dụng cách giảng pháp của mình theo cái truyền thống vốn có trong nếp sống tâm thức tánh linh và nếp sống tư duy tình tự cùng cảm tính của các dân tộc nơi đây. Cái nét tâm thức tánh linh rất đặc trưng, rất độc đáo của con người phương Đông là tầm sư học đạo; tức là người muốn học đạo mà mình có thiên hướng tâm thức cần có, thì phải tự mình đi tìm lấy ông thầy để học; không đợi phải có một người từ nơi xa lạ đến kêu gọi, tụ họp đông người, rồi người đó đứng lên giảng nói và khuyến dụ, hứa hẹn thì người ta mới theo đại chúng được nghe xin vào đạo theo lý thuyết mà người đó vừa thuyết giảng.

Nét đặc trưng về tâm thức tánh linh của con người phương Đông và nét đặc trưng tùy duyên bất biến của đạo Phật vừa nói trên đây đã đưa lại hiệu quả là kể từ đầu tuy đạo Phật được người ta gọi là tôn giáo, đương nhiên là phải có giáo hội, nhưng không bao

giờ có giáo hội độc quyền như các tôn giáo khác hiện đang tồn tại trên thế giới loài người. Theo quan điểm lịch sử thế giới, ta lại thấy từ chỗ này mà đạo Phật đã đưa lại hệ luận cũng rất khác với các tôn giáo của loài người. Là về hiện tượng thì ta thấy có Nam tông, Bắc tông hay còn gọi là Đại thừa (Mahayana), Tiểu thừa (Hinayana); rồi lại có vô số bộ phái tiểu thừa, tông phái đại thừa; rồi lại có cả Kim cương thừa (Vijnayana)...mới nhìn vào hiện tượng tuồng như chẳng có sự thống nhất nào! Song nhìn vào bản chất thì có một sự nhất thống rất kỳ lạ. Đó là, dù cho tên gọi theo hiện tượng là gì đi nữa, nhưng căn bản giáo lý của Phật đà ở bộ phái nào cũng không ngoài tứ diệu đế, bát chánh đạo, thập nhị nhân duyên; và mục đích của đạo Phật là giải thoát con người khỏi sự khổ đau. Không chỗ nào nói cái gì khác. Nhận thức luận và phương pháp luận đều mang tính nhất thống trong tất cả mọi bộ phái, tông phái. Mặc dầu có những sai khác nhỏ; nhưng trên đại quan thì tính nhất thống vẫn ngự trị trong tất cả và ở tất cả các dân tộc thuộc nhiều quốc độ khác nhau. Và đây chính là cái tùy duyên bất biến của đạo Phật vậy. Tại quốc độ Đại Cồ Việt-Đại Việt-Việt Nam thì cũng vậy. Từ đầu, không hề có cái gọi là Giáo hội Phật giáo; nhưng trong nếp sống đạo hạnh thì tinh túy của đạo Phật và tình tự của dân tộc vẫn có tính nhất thống như một giòng chảy âm thầm lưu thông từ triều đại Hoàng đế Đinh Tiên Hoàng cho đến hiện nay. II.- THỐNG NHẤT PHẬT GIÁO XÉT THEO QUAN ĐIỂM LỊCH SỬ II.1. Thời kỳ hừng đông II.1.1. Hiện tượng rời rạc buổi đầu Theo sự khảo cứu kỹ càng của các nhà cổ sử phương Đông, thì thành Luy Lâu, lỵ sở của xứ Giao Châu, tức nước Đại Nam cổ, vào các thế kỷ trước và một vài thế kỷ sau tây lịch, là một trung tâm giao lưu về thương mãi giữa các nước Ấn Độ, Trung Hoa, bằng cả hai ngã đường: đường biển và đường bộ. Đi theo với sự giao lưu về thương mãi đó, thì có cả sự giao lưu về văn hóa. Với tất cả những đặc trưng về học lý đặc biệt nói ở phần dẫn nhập; đạo Phật vừa là văn hóa, vừa là tín ngưỡng tôn giáo đã đến với dân tộc cổ Việt ở vùng Luy Lâu rất sớm; có thể là vào các thế kỷ đầu tiên của Tây lịch. Không có một dấu

vết gì về cái gọi là giáo hội, giáo đoàn; thậm chí hai chữ giáo lý cũng không có. Và mặc dầu thế, vào lúc hừng đông này chúng ta vẫn đã có nhiều cao tăng xuất hiện, đi lên Lạc Dương của nước Tàu ở phương Bắc để hoằng đạo và qua tận vùng bắc sông Hằng của nước Ấn Độ để tìm về nguồn cội của nơi phát tích đạo Phật; mặc dầu người dân ở Giao châu đã bắt đầu thấm nhuần tinh túy của đạo Phật, có nhiều chùa tháp thờ Phật. Nhưng trên đại quan, người ta thấy không tránh khỏi sự rời rạc, nếu ta muốn nói như thế? Kéo dài theo tiến trình lịch sử, ta bị Trung Hoa xâm lược từng giai đoạn, cộng lại hơn 10 thế kỷ Tây lịch; và ta bị ảnh hưởng Phật giáo từ Trung Hoa truyền sang nhiều tông phái Thiền; nhưng trên hình thức, ta vẫn chưa thấy xuất hiện bóng dáng của một giáo hội để thống nhất Phật giáo về cả hai phương diện: hình thức và nội dung. Tuy nhiên, trong tâm thức cộng đồng dân tộc thì ý hướng thống nhất Phật giáo nước Đại Việt đã bắt đầu manh nha; theo tiến trình thời gian và tiến trình lịch sử, ý hướng này càng về sau càng mạnh lên để khi thì hiển thị thành tổ chức thống nhất tín ngưỡng Phật giáo trong cộng đồng xã hội; khi lại trở lui tình trạng rời rạc. Các vương triều kế tục nhau trong lịch sử đều có hành động hiển thị muốn thống nhất tín ngưỡng Phật

giáo. II.1.2. Ý hướng thống nhất Phật giáo manh nha Khi dẹp xong loạn 12 sứ quân, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi hoàng đế và gọi là Đinh Tiên Hoàng, mở ra triều đại độc lập đầu tiên trong lịch sử dân tộc; vua đặt tên nước là Đại Cồ Việt; và chỉnh đốn kỷ cương trong nước. Trong việc chỉnh đốn này thì có việc Đinh Tiên Hoàng đã lấy Phật giáo làm quốc giáo. Ý thức thống nhất đã được vua thực hiện ngay bằng cách tôn Thiền sư Khuông Việt lên ngôi vị Tăng thống để nắm giềng mối của giới Tăng già. Hệ luận của hành động này là khi Tăng già đã thống nhất thì tín đồ Phật giáo tự khắc được thống nhất theo. Kéo dài qua đời Tiền Lê đến đời Lý, các vua đầu triều Lý vẫn duy trì việc làm này; Thiền sư Vạn Hạnh suy tôn giữ chức Tăng thống. Đời nhà Lý, Phật giáo trong nước Đại Việt đã rất long thịnh. Chùa tháp đã nhiều, người xuất gia cũng rất đông. Dân trong nước đã coi Phật giáo là tôn giáo chính. Làng nào cũng có chùa làng. Chú tượng đúc chuông rất nhiều... Đặc biệt là vua Lý Thái Tôn (1028-1054 tl.) đã thường hội họp các bô lão, Tăng sĩ ở các chùa để bàn luận về đạo Phật. Một hình thức muốn trở thành giáo hội thống nhất đã manh nha. Tư tưởng Phật giáo không phải chỉ truyền đi bằng lý thuyết, mà bằng nhiều hoạt động thực tế trong xã hội, có lợi cho dân sinh.

II.2. Các dạng thống nhất Phật giáo dưới thời phong kiến II.2.1. Thời nhà Trần. (Thế kỷ thứ XIII-XIV) Vào mấy năm cuối thế kỷ thứ XIII và đầu thế kỷ thứ XIV, Thái thượng hoàng Trần Nhân Tông xuất gia, lên núi Yên Tử để lập ra phái Thiền riêng của nước Đại Việt gọi là phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử. Vua soạn ra bài "Cư trần lạc đạo" bằng tiếng Việt viết theo dạng chữ Nôm, để dễ phổ biến tư tưởng Phật giáo Trúc Lâm ra trong bàn dân thiên hạ. Yếu chỉ tư tưởng của phái Thiền này là tư tưởng Phật giáo nhập thế, đầu tiên là ba vị Tổ rất sáng giá là Sơ tổ Điều Ngự Giác Hoàng, truyền cho tổ thứ hai là Pháp Loa; tổ Pháp Loa truyền xuống tổ thứ ba là Huyền Quang, một vị tổ đã đậu Tiến sĩ lúc còn rất trẻ, khi mới 21 tuổi. Phái thiền này tuy nói chỉ có ba vị tổ; nhưng thực tế còn truyền rất lâu về sau; có thể đến thế kỷ thứ XVIII. Ngoài bài phú "Cư trần lạc đạo", Điều Ngự Giác Hoàng còn soạn nhiều sách như "Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca", sách "Ngữ lục", và nhiều bài thơ, bài văn khác nữa, v.v... Với phái Thiền Trúc lâm Yên tử, thì đây là lần thứ nhất ta có một phái Thiền Phật giáo đặc biệt của dân Đại Việt, các vị Tổ lập phái và truyền thừa đều là người Việt, kinh sách thuyết giảng đều bằng tiếng Việt; phương pháp tu tập theo phong cách người Đại Việt. Đời và Đạo song hành, Đạo là để phục vụ đời sống của con người. Tất cả tư tưởng nhân bản, dân sinh đều cô đọng trong bài phú "Cư trần lạc đạo". Nhưng cái đặc biệt nhất của phái Thiền này, mà đây cũng lần đầu tiên, là thực hiện được cái dạng phác họa của một Giáo hội Phật giáo Đại Việt thống nhất. Đúng như lời Pháp sư Mật Thể đã viết trong sách Việt Nam Phật giáo sử lược, ở Ch. V, Phật giáo đời nhà Trần (1225-1400): Ngoài sự tu hành đắc đạo, thuyết pháp độ sanh, các ngài lại còn được đặt quyền cầm sổ tăng tịch trong nước, thống lĩnh hết thảy Tăng đồ, thật là một cách thống nhứt Phật giáo rất hay". II.2.2. Thời Nam-Bắc phân tranh (Thế kỷ thứ XVI đến hết thế kỷ thứ XVII) Suốt thời gian vương triều nhà Hậu Lê kéo dài hơn hai thế kỷ rưỡi; không thấy có sử chép việc thống nhất Phật giáo bằng bất cứ hình thức gì? Cũng bởi vì một nguyên nhân khách quan là lịch sử dân tộc đã lâm vào cảnh qua phân. Nói là nhà Lê trị vì, nhưng quyền bính nằm cả vào

tay chúa Trịnh. Rồi lại có họ Mạc gây nên Trịnh Mạc phân tranh trên miền Bắc; lại có họ Nguyễn gây nên Trịnh Nguyễn phân tranh ở miền Nam, cuộc phân tranh đã tạo nước Đại Việt thành hai miền giới tuyến

lấy sông Gianh làm giới hạn. Từ bờ nam sông Gianh vào Nam thuộc quyền chúa Nguyễn, gọi là Nam Hà, hay còn gọi là xứ Đàng Trong; từ bờ bắc sông Gianh ra Bắc, thuộc quyền chúa Trịnh, gọi là Bắc Hà, hay còn gọi là xứ Đàng Ngoài. Tuy dân cả hai miền vẫn lấy Phật giáo làm tôn giáo chính. Nhưng hai miền đã có cách tín ngưỡng và cách hành đạo khác nhau. Riêng tại xứ Đàng Trong thì mặc dầu các chúa Nguyễn, đã có lập ra Tăng lục ty để coi về Phật giáo; và Đạo lục ty để coi về Đạo giáo thờ Lão tử. Mục đích rõ ràng là để chỉnh đốn hàng ngũ Tăng già không bị Đạo giáo xen lẫn làm mất tinh túy của đạo Phật. Thế nhưng, phải đợi đến đời Minh vương Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) mới có cuộc thống nhất Phật giáo được tổ chức dưới hình thức một Đại giới đàn để truyền giới độ Tăng vào năm Ất Hợi (1695); do ngài Thạch Liêm làm Đàn đầu Hòa thượng, Đại giới đàn này có đủ "tam sư thất chứng" truyền đủ ba giới đàn với hàng ngàn người được truyền giới. Nhờ giới đàn này mà Phật giáo Đàng Trong được chỉnh đốn kỷ cương, được tổ chức chặt chẽ hơn. Hiệu quả của Đại giới đàn này rất lớn. Chẳng những chư Tăng được nhất thống về giới luật, về phong cách; mà trong đại chúng hiệu quả nhất thống cũng rất rõ ràng. Chính chúa Minh Vương Nguyễn Phúc Chu cũng đã quy y và có pháp danh là Hưng Long rồi thọ nhận Bồ-tát giới; toàn vương thất cũng đều quy Phật giáo, trong triều đường, tất các quan đại thần có quyền cao chức lớn đều quy y Phật giáo, nổi bật nhất là ông Trần Đình Ân và hai con trai của ông. Tư tưởng Phật giáo thời kỳ nay cũng là tư tưởng Phật giáo nhập thế. Lại nữa, vào mùa hạ năm Nhâm Thìn (1712) tất cả chư Tăng phái Thiền Tào Động và phái Thiền Lâm Tế thuộc hai xứ Thuận-Quảng, kể cả các đạo rất xa như Phú Yên, Bình Định cũng có chư Tăng về, đều vân tập tại Thiền Lâm Thiền Viện, trước chùa Từ Đàm hiện nay, để dự kỳ "an cư kiết hạ". Tổ Minh Hoằng Tử Dung ở chùa Ấn Tôn tức chùa Từ Đàm, được cung thỉnh làm Thiền chủ trong kỳ kiết hạ rất lớn này. Cả việc tổ chức Đại giới đàn lẫn việc tổ chức kiết hạ rộng lớn nói trên đã đưa Phật giáo Đàng Trong đến chỗ thống nhất về giới luật; tức là đã thống nhất trong Tăng già; thống nhất trong cách hành đạo của tín đồ Phật giáo. Thành quả cực kỳ lớn lao và có tính cách thống nhất Phật giáo Nam Hà từ thời đó đến nay là việc sau kỳ an cư kiết hạ đó, thì ngài Liễu Quán từ Phú Yên ra đã đắc đạo Thiền Lâm Tế từ Tổ Minh Hoằng

Tử Dung. Tổ Liễu Quán đã khai sơn chùa "Thiên Thai Thiền Tông" ở núi Thiên Thai xứ Thuận Hóa lập phái Thiền Tử Dung-Liễu Quán, với bài kệ truyền thừa do ngài biệt xuất có 48 chữ; trong đó có chứa lời dạy về cách tu hành và học lý của ngài. Đây là phái Thiền thứ hai do người Đại Việt ta khai lập cho dân Việt tu học theo Phật giáo vậy. Và đặc biệt vào lúc này cũng gần như đã có một Giáo hội Phật giáo Đại Việt được thành lập ở đất Thuận Hóa. Sơ tổ Liễu Quán đã mở bốn Đại giới đàn và thường giảng Phật pháp tại đây với 49 vị cao đệ và vô số môn đồ tứ chúng đến nghe giảng. Từ đó Phật giáo Đàng

Trong - tức từ Thuận Hóa vào đến Biên Hòa Đồng Nai và đến “Nam Kỳ lục tỉnh” - phát triển càng ngày càng long thịnh và nhất thống theo bài kệ truyền thừa của Tổ Liễu Quán, không sai khác. II.2.3. Thời nhà Nguyễn (Thế kỷ thứ XIX) Tuy nhiên, trên con đường hành đạo và phát triển có chiều hướng thống nhất thực sự, thì phái Thiền Liễu Quán không phải là không có lúc gặp phải nghịch duyên! Đó là vào thời Tây Sơn; rồi khi nhà Nguyễn thống nhất đất nước, nhưng lại trọng Nho học; làm cho Phật giáo cả hai miền Nam Bắc có phần đình đốn đã đành; mà riêng tại miền Nam tức xứ Đàng Trong cũ, Phật giáo cũng chững lại và mất tính thống nhất trước đó. Thế nhưng, khi Phật giáo phục hưng, thì vương triều nhà Nguyễn cũng có phần hỗ trợ để chỉnh đốn hàng ngũ Tăng già bằng cách mở những Đại giới đàn để truyền giới độ Tăng. Vua Gia Long (1802-1819) đặt chức Tăng Cang, thỉnh mời các cao tăng trong Nam ra giữ chức này, lập sổ tăng tịch trong nước. Vua Minh Mạng (1820-1840) mở cuộc thi sát hạch giới luật chư Tăng để chỉnh đốn hàng ngũ Tăng già. Mỗi kỳ mở Đại giới đàn để truyền giới độ Tăng, thì các Tăng sĩ đều được cấp một “giới đao” và một “độ điệp”. Trong “độ điệp” có ghi rõ giới luật Phật giáo mà vị sư phải giữ; phần sau của “độ điệp” có ghi rõ nhưng điều luật pháp của vương triều mà nhà sư phải chịu khi không giữ giới luật đã ghi ở phần trên “độ điệp”. Đây có thể là một nét thống nhất ở Tăng già, làm cho Phật giáo giữ được phong cách một tôn giáo truyền thống để cho mọi tín đồ ngưỡng vọng. Thế nhưng, từ 1885 nước Việt Nam mất chủ quyền về tay thực dân Pháp. Phật giáo Việt Nam sa vào thời kỳ đình đốn và đổi phế, tán loạn. Một phần Tăng sĩ thoái hóa, hoàn tục. Số này đã tạo nên một lớp “thầy cúng” tràn lan trong xã hội. Một phần cao tăng thạc đức lui về ẩn tu ở các chùa núi, cùng nhau tìm cách “cứu đạo cứu đời”

III. THỐNG NHẤT PHẬT GIÁO THỜI CẬN HIỆN ĐẠI III.1.Thời kỳ chuẩn bị và chấn hưng (1930-1950) Không thể để đạo pháp suy vong dưới sự cai trị của thế lực ngoại bang; một cuộc chuẩn bị cho “thời kỳ chấn hưng Phật giáo” lần lượt xuất hiện. Từ năm 1920 đã manh nha cuộc chuẩn bị bằng các đạo tràng riêng lẻ do các Hòa thượng chân tu tổ chức tại chùa của các vị. Trước tiên là ở Nam kỳ, rồi lần lượt đến Trung, Bắc kỳ. Vào khoảng năm 1930 cho đến 1935 thì có các Hội Phật học quy tụ nhiều thành phần nam nữ cư sĩ trí thức cùng Tăng già lần lượt xuất hiện. Ở miền Nam có Hội Nam kỳ nghiên cứu Phật học, Hội Lưỡng Xuyên Phật học; ở miền Trung có Hội An Nam Phật học; miền Bắc có Hội Phật giáo Bắc kỳ. Tuy không có liên lạc gì với nhau; nhưng các Hội Phật học đều lấy chữ quốc ngữ làm lợi khí soạn sách, ra báo để hoằng đạo. Bên các Hội Phật học do hàng cư sĩ trí thức thành lập, thì cả ba miền đất nước đều có Giáo hội Tăng già xuất hiện, tự chỉnh đốn giới luật, cách tu hành và hỗ trợ các Hội Phật học. Cả hai giới xuất gia và tại gia; các thành phần xã hội: Nhân sĩ, trí thức, thương gia, thậm chí cả hàng quan lại; không phân biệt giới tính nam nữ, tuổi tác, trình độ học vấn... Tất cả đều đồng tâm nhất trí mở trường Sơn môn học đường, trường Phật học; đào tạo Tăng tài, mở mang và nâng cao dân trí theo học lý đạo Phật. Chấn hưng Phật giáo và chấn chỉnh mọi mặt để tín ngưỡng Phật giáo truyền thống trở lại với dân tộc; phát triển và thực hiện mong ước thống nhất. III.2. Thời kỳ thực hiện sự thống nhất (1951-...) Trong Nam thì Hội Phật học Nam Việt được thành lập vào năm 1950. Trong bản tuyên cáo của Hội có

câu: “Đề xướng việc lập Hội Phật học này, chúng tôi có cái thâm ý đi đến chỗ Bắc Trung Nam sẽ bắt tay nhau thành một khối Phật tử quảng đại và thống nhất trên nguyên tắc cũng như trong hành động”. Tại Huế, ở miền Trung, trên báo Viên Âm ra ngày 16-12-1950 có bài: “Hãy bước tới Phật giáo toàn quốc”. Bài báo mở đầu bằng câu: “Phải bước tới Phật giáo toàn quốc, thống nhất Phật giáo; đấy là nguyện vọng từ lâu; nguyện vọng duy nhất của toàn thể Phật tử xuất gia cũng như tại gia”. Miền Bắc không thấy tuyên bố gì; nhưng đã có hành động gây cảm xúc; biểu thị ước mơ thống nhất Phật giáo toàn quốc được thực hiện ngay. Đó là việc Hội Phật giáo Tăng già Bắc Việt công cử Thượng tọa Tố Liên đi dự Hội nghị Liên hữu Phật giáo thế giới vào tháng 5 năm 1950 tại Colombo; mà tiếng Anh gọi là World Fellowship of Buddhists. Có 26

đoàn đại biểu của hai mươi sáu nước và vùng lãnh thổ đến dự. Thượng tọa Tố Liên và đoàn Việt Nam đã thay mặt toàn thể Phật giáo Việt Nam để bỏ thăm chấp nhận bản điều lệ của Hội nghị và bỏ thăm chấp nhận lá cờ năm màu là cờ Phật giáo Quốc tế. Hai mươi sáu nước và vùng lãnh thổ có dự Hội nghị đã trở thành 26 trung tâm địa phương của Phật giáo quốc tế kể từ đó. Trở về Hà Nội, Thượng tọa Tố Liên đã lập Trung tâm Địa phương Việt Nam của W.F.B tại chùa Quán Sứ và treo cờ năm màu của Phật giáo quốc tế tại đây. Như trên đã nói, từ lâu xa thì thiên hướng này đã có. Như một dòng chảy âm thầm trong tâm tư, tình cảm cùng tình tự, tư duy của toàn thể Phật giáo đồ; nhưng, như ta đã thấy; thuận duyên thì ít mà nghịch duyên lại nhiều; nên nguyện vọng không thể trở thành hiện thực trong dọc dài của lịch sử. Vào năm 1945 chẳng hạn; sự kiện thống nhất Phật giáo Việt Nam vừa lóe lên; nhưng lại tắt ngay! Vào năm đó, một cuộc hội nghị Phật giáo cả ba miền đất nước đã hình thành tại Huế; song chưa kịp khai mạc, thì lịch sử biến chuyển mạnh, nên cuộc hội nghị đành gác lại. Bước qua đầu hạ bán thế kỷ XX; nguyện vọng mới đủ cơ duyên để trở thành hiện thực. Hiện thực ấy đã hình thành và có kết quả. III.3. Tổng hội Phật giáo Việt Nam (1951-1963) Theo lời hiệu triệu của chư Trưởng lão Hòa thượng cả ba miền đất nước; một Hội nghị Phật giáo toàn quốc gồm 51 đại biểu của sáu tập đoàn Tăng già và Cư sĩ của cả ba miền Nam Trung Bắc đã vân tập về chùa Từ Đàm Huế để mở một hội nghị. Mỗi đoàn có một vị Hòa thượng làm trưởng đoàn và một vị Thượng tọa phát ngôn viên. Miền Bắc có Hòa thượng Mật Ứng và Thượng tọa Trí Hải; miền Trung có Hòa thượng Tịnh Khiết và Thượng tọa Trí Quang; miền Nam có Hòa thượng Đạt Thanh và Thượng tọa Thiện Hòa. Tại Huế có 300 vị đến dự thính gồm có các vị trong Tăng già Thừa Thiên và đạo hữu các Khuôn hội. Sau năm ngày làm việc Hội nghị đã đồng thanh quyết nghị hình thành một bản Điều lệ thành lập Tổng hội Phật giáo Việt Nam. Chúng tôi xin lược trích “Quyết nghị của Hội nghị thống nhất Phật giáo Việt Nam” của các tập đoàn Phật giáo cả ba miền đất nước họp và đã ký tại ngôi chùa lịch sử Từ Đàm Huế vào tháng tư Phật lịch năm 2514, tây lịch năm 1954; mà không trích dẫn bản điều lệ, vì quá dài: “Chúng tôi, đại biểu của các tập đoàn Phật giáo sau đây: Tăng Già Trung Việt - Tăng Già Bắc Việt - Tăng Già Nam Việt. Hội Việt Nam Phật giáo Bắc Việt - Hội Việt Nam Phật giáo Trung Việt - Hội Việt Nam Phật giáo Nam Việt; họp tại chùa Từ Đàm (Thuận Hóa) ngày 1,

2, 3, 4, 5 tháng Tư Phật lịch 2514; tức là ngày 6, 7, 8. 9, 10 tháng 05 năm 1951, đồng công nhận bản điều lệ ấy; chúng tôi cùng nhau quyết nghị những khoản sau: Khoản I Cùng nhau thành lập một Tổng hội y theo bản Điều lệ trên, lấy tên là Hội Phật Giáo Việt Nam. Khoản II Cung thỉnh một ban Đại chứng minh, gồm có: Hòa thượng Mật Ứng (BV), Hòa thượng Tuệ Tạng (BV), Hòa thượng Giác Nhiên (TV), Hòa thượng Giác Nguyên (TV), Hòa thượng Tuệ Châu (NV), Hòa thượng Đạt Thanh (NV) để chỉ đạo phần Đạo Pháp cho Tổng hội, chứng minh các đại lễ và các sách báo của Tổng hội. Khoản III Bầu một Ban quản trị Trung ương, gồm có: Hội chủ: Hòa thượng Tường Vân Thích Tịnh Khiết; Phó hội chủ: Thượng tọa Trí Hải, Phó hội chủ: Đạo hữu Lê Văn Định Và sau đây là những chức vụ trong Ban quản trị; nhưng chúng tôi xin lược, không trích dẫn tên người phụ trách. Một Tổng thư ký, hai Phó thư ký, một Chưởng quỷ, một Kiểm soát ngân sách, tám Ủy viên, ba Ủy viên dự khuyết. (Khoản IV và khoản V lược) Khoản VI Gia nhập Hội Phật giáo thế giới". Sau khi sáu tập đoàn đã ký đầy đủ vào Bản Quyết nghị, Hội nghị đã ra một bản Tuyên Ngôn để phổ biến cho tín đồ Phật giáo toàn quốc biết. Trong bản Tuyên ngôn có đoạn viết: "Theo lời Hiệu triệu của các vị Trưởng lão Hòa thượng, một Hội nghị Phật giáo toàn quốc gồm có 51 vị đại biểu Phật giáo ba phần đã được long trọng khai mạc vào ngày mồng 01 tháng 4 năm 2514 Phật lịch, tức là ngày 06 tháng 5 năm 1951 Dương lịch, tại ngôi chùa lịch sử Từ Đàm (Thuận Hóa). Sau bốn ngày thảo luận ráo riết trong bầu không khí thân mật và hiểu biết, toàn thể Hội nghị đã thống nhất Phật giáo toàn quốc Việt Nam, lấy ngày Phật đản làm kỷ niệm ngày thành lập Tổng Hội Phật giáo Việt Nam và bầu một ban Quản trị Trung ương đặt trụ sở tại Thuận

Hóa (Huế) để thực hiện nhanh chóng chương trình thống nhất mà Hội nghị đã dự tháo. "Hỡi toàn thể Phật tử Việt Nam! Chúng ta hãy san phẳng những hình thức sai biệt, cùng chung sức chung lòng để làm tròn sứ mệnh kiến tạo hòa bình, gây mầm an lạc và nêu cao ngọn đuốc Trí Tuệ của đức Thế Tôn". Trong kỳ Hội nghị thống nhất Phật giáo cả ba miền đã có thành quả to lớn này, chúng tôi cũng xin được phép nhắc tới một hiện tượng văn hóa Phật giáo có giá trị lâu dài. Đó chính là bản nhạc "Phật giáo thống nhất" của nhạc sĩ Lê Cao Phan. Tuy là một bản nhạc, nhưng đây thực là tiếng reo vui của toàn thể Phật giáo đồ Việt Nam nói chung. Bản nhạc đã nói lên cái tâm thức mong chờ và ước nguyện thống nhất Phật giáo Việt Nam đã có từ lâu; nhưng đến năm 1951 mới thực hiện được. Bản nhạc này hiện nay đã được Giáo hội Phật giáo Việt Nam duyệt y làm bài ca chính thức của nền thống nhất Phất giáo Việt Nam Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam là một thành quả to lớn và tất yếu của tâm thức tánh linh của toàn thể tín đồ Phật giáo Việt Nam. Thế nhưng, chỉ mới hoạt động có ba năm, thì một biến động lớn của lịch sử đã xảy ra. Hội nghị Genève tạm phân hai miền Nam-Bắc, lấy sông Bến Hải làm giới tuyến. Nếp sống tinh thần, tôn giáo Việt Nam cũng tạm thời biến thiên theo lịch sử dân tộc. Phật giáo miền Bắc theo hoàn cảnh lịch sử và vẫn lấy cái tùy duyên bất biến để sinh hoạt. Trong khi đó Thuận Hóa, tức là Huế, nơi đã hình thành và tâm điểm của Tổng Hội Phật giáo Việt Nam, lại nằm ở dưới vĩ tuyến 17, nên từ Huế vào Nam, và một

bộ phận Phật giáo miền Bắc di cư vào Nam, cũng vần theo học lý Phật giáo tùy duyên bất biến để sinh hoạt theo tất cả những gì mà Nghị quyết và Tuyên ngôn của Hội nghị thống nhất Phật giáo 1951 tại chùa Từ Đàm Huế đã đề ra. Tổng hội Phật giáo Việt Nam lấy tinh thần từ bi-trí huệ, hòa bình và bất bạo động làm đường hướng hành đạo sinh hoạt. Tuy nhiên, ta phải nói rằng Tổng hội Phật giáo Việt Nam tại miền Nam vào thời buổi này đã thống nhất được nhiều mặt. Về mặt tinh thần, có hai điều đáng ghi nhận. Trước hết là việc soạn ra bộ sách Nghi thức tụng niệm" để thống nhất về các nghi thức và các Kinh đọc trong những buổi lễ ấy cho toàn thể Phật giáo đồ thực hành. Riêng cho từng buổi lễ cũng được quy định nghi thức rất chặt chẽ, rõ ràng, ngắn gọn mà rất trang nghiêm, đầy đủ. Ảnh hưởng nhất thống của cuốn Nghi thức tụng niệm" này phổ thông đến nỗi không một tín đồ nào là không thuộc lòng bài "chú Đại bi" mở đầu lễ và bài "Bát-nhã ba-la-

mật-đa tâm kinh" để kết thúc buổi lễ. Tuy cuốn sách nhỏ, gọn; nhưng in đẹp và chữ rõ, mang tính phổ biến thực hành hơn là diễn giảng rườm rà; nhưng thành quả thống nhất về tôn giáo của cuốn sách là rất lớn. Thứ hai về mặt văn hóa nói chung, Tổng hội Phật giáo Việt Nam đã thống nhất lấy chữ quốc ngữ viết bằng mẫu tự La-tinh để phổ biến kinh sách, báo chí viết về đạo Phật. Chính xác, rõ ràng, dễ hiểu cho người tín đồ bình dân. Về mặt hình thức cũng có nhiều điểm nổi bật đáng ghi nhận như việc định quy cách chiếc áo tràng màu khói hương nhạt, sáng, tinh sạch, cho tín đồ Phật giáo mặc khi lên chùa, hay khi lễ Phật ở nhà; nói chung là áo để mặc trong những buổi lễ của Phật giáo. Trong hàng ngũ chư Tăng Ni cũng vậy, chiếc áo dài màu đà của chư Tăng, và chiếc áo dài màu khói hương của chư Ni; mũ và y vàng khi làm lễ ở điện Phật đều được thống nhất chỉ có một cách thức. Rồi các Kinh tụng, đến nhạc lễ; và cách thờ tự trong chùa đều có sắc thái nhất thống. Về mặt xã hội thì có cách chấp tay, cách chào nhau, cách xưng hô giữa tín đồ và Chư Tăng, giữa tín đồ và tín đồ, dường như đã được thực hành nhất thống trọn vẹn. Nhất là thanh thiếu niên nam, nữ, con cháu các gia đình có truyền thống Phật giáo, đã được kết hợp thành đoàn thể thống nhất mọi mặt. Đó chính là thực thể gia đình Phật tử III.4. Những nghịch duyên và việc lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất ở miền Nam (1955-1975) III.4.1. Nghịch duyên lần thứ nhất (1955-1963) Thế nhưng, một nghịch duyên lớn đã xuất hiện. Chế độ mới được thành lập ở phần đất nam giới tuyến; vị Tổng thống và vị Cố vấn là hai anh em ruột, và sau đó là toàn gia đình họ Ngô này, cai trị toàn miền Nam, đều là những tín đồ Thiên chúa giáo cuồng tín, có chủ trương đàn áp và tiêu diệt Phật giáo; nên toàn thể cả chục triệu tín đồ Phật giáo khắp các tỉnh, thành, vùng miền, từ Trung, Nam bộ lên Cao nguyên, đều bị sống đày đọa dưới chính sách độc tài gia đình trị của chế độ này. Thời gian và hoàn cảnh đau thương ấy kéo dài đến 09 năm (1955-1963). Năm 1963 chế độ gia đình trị của nhà Ngô thực sự thi hành chính sách đàn diệt Phật giáo để Thiên chúa giáo hóa toàn miền Nam nước Việt. Chính phủ Ngô Đình Diệm ra lệnh cấm treo cờ Phật giáo quốc tế trong ngày Đại lễ Phật đản, đã làm bùng nổ cuộc đấu tranh bất bạo động của Phật giáo đồ đòi quyền tự do tín ngưỡng, và bình đẳng tôn giáo. Cuộc đấu tranh đầy gian khổ và đầy mất mát đau thương này phát xuất từ chùa Từ Đàm Huế; và ngay từ phút đầu tiên

một sự thống nhất

của Phật giáo Việt Nam chưa hề có trong lịch sử đã xuất hiện. Tinh thần vô úy và nhất thống của Phật giáo Việt Nam; Bắc tông, Nam tông, hệ phái, tông phái; tất cả các thành phần xã hội, không phân giới tính, nghề nghiệp, Chư Tăng, Ni xuất gia và tín đồ Phật giáo tại gia; đã trở thành một khối thống nhất tư tưởng, thống nhất đường lối, thống nhất phương pháp để dưa cuộc vận động đòi tự do và bình đẳng tôn giáo, tín ngưỡng này đến kết quả mới thôi. Cuộc vận động đấu tranh bất bạo động đã được toàn dân ủng hộ, nên lan rất nhanh. Từ Huế chuyển vào Sài Gòn là thủ đô của chế độ độc tài gia đình trị Ngô Đình Diệm; cuộc đấu tranh bất bạo động đòi quyền tự do tín ngưỡng và bình đẳng tôn giáo lan ra khắp thị thành, nông thôn toàn miền Nam nước Việt; kéo dài trong sáu tháng. Toàn dân, tín đồ Phật giáo hay không phải tín đồ Phật giáo đều nhất thống ý chí, tâm thức ủng hộ Phật giáo, chống lại chế độ độc tài gia đình trị nhà Ngô đang mưu toan tiêu diệt tín ngưỡng truyền thống của dân tộc là Phật giáo với mục đích riêng của họ nhà Ngô là Thiên chúa giáo hóa toàn miền Nam nước Việt. Không nói thời gian dài 09 năm về trước; chỉ nói trong sáu tháng Pháp nạn 1963, không biết bao nhiêu Phật tử đã bị chế độ bạo tàn nhà Ngô bắt bớ, giam cầm, tù đày, tra tấn; và ám hại! Không biết bao nhiêu xương máu và mạng sống của tín đồ Phật giáo đã phải hy sinh cho cuộc đấu tranh bất bạo động. Mưu toan thâm độc của anh em nhà họ Ngô bất thành. Vào lúc 13h30 ngày 01-11-1963 một cuộc cách mạng bùng nổ. Khoảng 10h sáng hôm sau, ngày 02 tháng 11 năm 1963, chế độ này sụp đổ tan tành! III.4.2. Thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất (1964) Một cơ duyên tốt để thống nhất Phật giáo Việt Nam lại đến. Ngày 02 tháng 11 năm 1963, chế độ bạo tàn của anh em nhà Ngô sụp đổ. thì hai tháng sau đó; chính xác là ngày 31 tháng 12 năm 1963 tất cả các đoàn thể, môn phái, tông phái Phật giáo. Trong đó có Tổng Hội Phật giáo Việt Nam, đã mở Đại hội nghị Phật giáo Việt Nam thống nhất họp tại chùa Xá Lợi Sài Gòn. Đại hội nghị này đã đi đến quyết nghị thống nhất Phật giáo gồm cả Bắc tông, Nam tông, Đại thừa, Tiểu thừa, Khất sĩ, Phật giáo Khmer, và Phật giáo ba miền Bắc Trung Nam Việt Nam thành một giáo hội duy nhất gọi là Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. Một Bản Hiến chương của Giáo hội đã được công bố vào ngày 04-01-1964. Giáo hội được tổ chức gồm có hai viện là Viện Tăng thống và Viện Hóa đạo; dưới hai Viện thì có các miền như Miền Vạn Hạnh, Miền Khuông Việt, Miền Liễu Quán... Ngày 12-01-

1964 Đại hội thống nhất Phật giáo Việt Nam bầu xong nhân sự vào các chức chưởng của hai Viện. Đại lão Hòa thượng Tường Vân Thích Tịnh Khiết được suy tôn lên ngôi vị Tăng thống; Sư ông Thích Tâm Châu được công cử vào chức Viện trưởng Viện Hóa Đạo. Dưới Viện Hóa Đạo thì có các Tổng vụ, như Tổng vụ Tăng sự, Tổng vụ Hoằng pháp. Tổng vụ Cư sĩ; Tổng vụ Giáo dục, Tổng vụ Thanh niên, Tổng vụ Xã hội v.v... Đứng đầu các Tổng vụ thì có chức Tổng vụ trưởng, chức Thư ký, và Ban điều hành... Về các miền thì có Chức Chánh Đại diện, Phó Đại diện, và các ban ngành theo các Tổng vụ... Và cũng từ giờ phút này thì Tổng hội Phật giáo Việt Nam đã làm tròn sứ mệnh và tự giải tán để

hòa mình vào Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất. IV. TẠM THAY LỜI KẾT Như ở phần dẫn nhập đã nói, đạo Phật tuy được gọi là tôn giáo, nhưng do nhiều đặc trưng riêng, nên Phật giáo không có Giáo hội hiểu theo nghĩa của phương Tây; mà chỉ có chữ Tăng già là một đoàn thể người xuất gia tu hành sống với nhau trong tiêu chí "lục hòa". Cho nên Phật giáo Việt Nam từ đầu đã song hành suy thịnh cùng với lịch sử dân tộc; nhưng bao giờ cũng có thiên hướng nhất thống. Không có giáo hội nên khi thì nhất thống, khi thì tan rã theo tiến trình biến động của lịch sử, mà chưa bao giờ được thống nhất trọn vẹn trong thời gian lâu dài đủ để tổ chức được những công trình vĩ đại như việc dịch thuật và điển chế một Đại tạng Kinh Phật Việt Nam thật hoàn chỉnh; hoặc biên soạn một bộ Đại từ điển toàn thư Phật giáo Việt Nam chẳng hạn. Vậy nên, ở đây, chúng tôi cũng chỉ mới lược khảo góp một vài nét đặc trưng về các dạng thức và các phong trào thống nhất Phật giáo Việt Nam như nó đã xuất hiện thực có trong tiến trình lịch sử vậy.

Sách tham khảo 1. Thích Đại Sán, Hải ngoại kỷ sự, bản dịch của Nguyễn Phương và Hải Tiên Nguyễn Duy Bột. Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam. Viện Đại Học Huế xuất bản, Huế 1963. 2. Thích Mật Thể, Việt Nam Phật giáo sử lược. Nxb. Minh Đức tái bản, Đà Nẵng, 1960. 3. Thích Nhất Hạnh, Việt Nam Phật Giáo sử luận tập I, Lá Bối, Sài Gòn, 1974; tập II, Lá Bối, Paris, France, 1978. 4. Thích Hải Ấn & Hà Xuân Liêm, Lịch sử Phật giáo xứ Huế. Nxb. Văn Hóa Sài Gòn tái bản; Tp Hồ Chí Minh, 2006. 5. Hà Xuân Liêm, Chùa Tháp Phật giáo ở Huế. Nxb. Văn Hóa Thông Tin, Hà Nội và Cảo Thơm, Đà Nẵng đồng xuất bản, Hà Nội, 2007. 6. Lê Mạnh Thát, Toàn tập Trần Nhân Tông, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2000. 7. Lê Quý Đon, Phu biên tạp lục, Nxb. Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1977. 8. Hội Phật họcTrung Việt. Tạp chí Viên Âm, năm thứ X, số 154, Huế, 1951. 9. Vụ Bảo tồn Bảo tàng, Niên biểu Việt Nam, in lần thứ hai, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1984.

TÍNH ƯU VIỆT CỦA CÔNG CUỘC THỐNG NHẤT PHẬT GIÁO VIỆT NAM

HT. Thích Thanh Nhiễu

Ngày 30-4-1975 Nam Bắc thống nhất một nhà, giang sơn thu về một mối, đất nước bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Đây là yếu tố mãnh liệt thúc đẩy sự thống nhất Phật giáo Việt Nam, thực hiện ước vọng bao đời nay của Tăng Ni, Phật tử cả nước mà trước đây chưa thực hiện được. Nhờ những bối cảnh chính trị thuận lợi như vậy, các tàn tích phong kiến đế quốc bị dẹp tan không còn trở ngại gây sức ép đối với đồng bào Phật tử, các điều kiện để mở đầu sự nghiệp thống nhất Phật giáo cả nước đã chín muồi, đưa đến sự thành lập Ban Vận động Thống nhất Phật giáo Việt Nam. Trong lời nói đầu của Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã khẳng định: "Trong gần hai nghìn năm hiện diện trên đất nước Việt Nam, hòa mình cùng dân tộc, đạo Phật đã trở thành một tôn giáo của dân tộc.Với truyền thống yêu nước, suốt chiều dài dựng nước và giữ nước từ ngàn xưa cho đến ngày nay, Phật giáo Việt Nam bao giờ cũng là thành viên trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Nguyện

vọng thống nhất Phật giáo Việt Nam đã thực hiện từ lâu nhưng chưa được trọn vẹn. Kể từ năm 1981, trong bối cảnh dân tộc đã được độc lập, Tổ quốc đã thống nhất, Phật giáo Việt Nam có đầy đủ cơ duyên thực hiện nguyện vọng thống nhất ấy. Sự thống nhất Phật giáo Việt Nam xây dựng trên nguyên tắc: Thống nhất ý chí và hành

*. Phó Chủ tịch thường trực HĐTS GHPGVN.

động, thống nhất lãnh đạo và tổ chức.Đồng thời vẫn tôn trọng và duy trì các truyền thống Hệ phái, cũng như các pháp môn và phương tiện tu hành đúng chính pháp. Thực hiện sứ mệnh hộ quốc an dân, gắn bó đạo – đời, mang giáo lý Phật giáo để phục vụ lợi ích của con người". Hiến chương của Giáo hội Phật giáo Việt Nam cũng nêu rõ: "Lý tưởng giác ngộ chân lý, hòa hợp chung, hòa bình và công bằng xã hội của giáo lý Đức Phật, nhằm phục vụ dân tộc, Tổ quốc và nhân loại là lập trường của Giáo hội Phật giáo Việt Nam". Phương châm hoạt động của Giáo hội Phật giáo Việt Nam là "Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội". Giáo hội Phật giáo Việt Nam là tổ chức Giáo hội duy nhất đại diện cho Tăng Ni, Phật tử Việt Nam trong và ngoài nước. Giáo hội Phật giáo Việt Nam hoạt động theo đúng tôn chỉ đạo Phật và luật pháp Nhà nước quy định". Với đường hướng "Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội" và tinh thần "hộ quốc an dân", một lần nữa chúng ta thấy lợi ích to lớn của việc thống nhất Phật giáo và sự ra đời của ngôi nhà chung Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Sự thống nhất các tổ chức hệ phái Phật giáo ở trong nước năm 1981 để xây dựng ngôi nhà chung GHPGVN đã chấm dứt thời kỳ các tổ chức Phật giáo hoạt động manh mún, tranh giành sự ảnh hưởng, đồng thời nâng cao vị thế của Phật giáo Việt Nam trong lòng dân tộc và với cộng đồng tín ngưỡng Phật giáo trên thế giới. Tháng 2-1980, Ban vận động Thống nhất Phật giáo được thành lập gồm 33 vị cao Tăng đại diện cho các tổ chức, hệ phái Phật giáo cả nước. Tháng 11/1981, Hội nghị đại biểu Thống nhất Phật giáo đã được tổ chức tại Thủ đô Hà Nội với sự tham gia của 165 đại biểu đại diện cho 09 tổ chức, hệ phái Phật giáo trong cả nước. Chín tổ chức, hệ phái Phật giáo khi mới thành lập bao gồm: 1. Hội thống nhất Phật giáo Việt Nam. 2. Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. 3. Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam. 4. Ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước Tp. Hồ Chí Minh. 5. Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam. 6. Giáo hội Phật giáo Thiên Thai Giáo Quán. 7. Giáo hội Tăng già Khất sĩ Việt Nam. 8. Hội Sư sãi Yêu nước miền Tây Nam bộ. 9. Hội Phật học Nam Việt.

Hội nghị thống nhất, thành lập tổ chức chung của Phật giáo Việt Nam đã thể hiện tinh thần đoàn kết, thống nhất cao trong Phật giáo. Việt Nam là một trong số ít các quốc gia trên thế giới mà hoạt động của Phật giáo có hình thức tổ chức Giáo hội chung và duy nhất. Tại hội nghị này đã họp và thống nhất thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam "trên nguyên tắc thống nhất ý trí và hành động, thống nhất lãnh đạo và tổ chức. Tuy nhiên các truyền thống hệ phái cũng như các pháp môn và phương tiện tu hành đúng chính pháp đều được tôn trọng và duy trì. Giáo hội Phật giáo Việt Nam là tổ chức Phật giáo duy nhất đại diện cho Phật giáo Việt Nam về mọi mặt quan hệ trong nước và nước

ngoài. Đây là kết quả của quá trình vận động thống nhất Phật giáo trong cả nước và là bước phát triển tất yếu của lịch sử Phật giáo Việt Nam, đồng thời đó cũng là sự kết hợp xu thế phát triển của thời đại. Việc thành lập tổ chức Phật giáo duy nhất vừa có vai trò đoàn kết thống nhất trong chức sắc và đồng bào tín đồ Phật tử, vừa là cơ sở chống lại sự lợi dụng tôn giáo của các phần tử xấu chống phá, gây chia rẽ trong Phật giáo Việt Nam. Trong tình hình hiện nay, do âm mưu của Chủ nghĩa đế quốc và bọn phản động quốc tế muốn sử dụng tôn giáo như là một công cụ để thực thi chiến lược diễn biến hòa bình, hòng chống phá Chủ nghĩa xã hội. Bởi vậy nó càng làm cho vấn đề tôn giáo ở bất cứ nước nào cũng như ở nước ta tăng thêm phần phức tạp. Vì vậy, việc tìm hiểu thực trạng tình hình Phật giáo nước ta để có giải pháp đi vào ổn định, không để kẻ địch lợi dụng chống phá có một ý nghĩa vô cùng quan trọng. Việc vận động thống nhất Phật giáo cả nước đã được đông đảo giới Tăng Ni, Phật tử của 9 tổ chức, hệ phái tham gia vào Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã đóng góp một phần rất lớn vào công tác này. Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời đã tập hợp, đoàn kết chức sắc, tín đồ Phật tử trong ngôi nhà chung của Giáo hội để thực hiện thành công đường hướng hành đạo "Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa Xã hội", tích cực tham gia các phong trào thi đua yêu nước, góp phần quan trọng vào việc xây dựng và phát triển đất nước. Nhận định về vai trò và những đóng góp của Phật giáo Việt Nam với cách mạng và dân tộc, cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã phát biểu trong buổi tiếp đại biểu dự Hội nghị thống nhất Phật giáo Việt Nam tại Phủ Chủ tịch: Phật giáo Việt Nam đã gắn chặt với dân tộc trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Lịch sử đã xác nhận Phật giáo Việt Nam là một tôn giáo từ bản chất, bản sắc từ trong lĩnh vực thực tiễn hoạt động của mình biểu hiện truyền thống yêu nước gắn bó chặt chẽ với dân tộc với Tổ quốc".

Việc ra đời tổ chức GHPGVN đã tạo nên cầu nối, một kênh quan trọng để các chức sắc Phật giáo người Việt và các hội Phật tử người Việt Nam ở nước ngoài hướng về, cùng đoàn kết với đồng bào Phật giáo ở trong nước chung tay xây dựng đất nước Việt Nam XHCN. Trong xu thế hội nhập của đất nước, Phật giáo Việt Nam đã tích cực mở rộng các hoạt động giao lưu quốc tế để vun đắp tình đồng đạo hữu nghị với Phật giáo các nước trên thế giới, tạo sự giao lưu về tư tưởng văn hoá Phật giáo Việt Nam với tư tưởng văn hóa Phật giáo trên thế giới, tăng cường tinh thần hữu nghị và đoàn kết quốc tế trong Phật giáo, góp sức vào công cuộc vận động cho nền hòa bình của thế giới. Quá trình hội nhập giúp cho Phật giáo Việt Nam tiếp thu giá trị văn hóa Phật giáo các nước để bổ sung và làm phong phú thêm kho tàng văn hoá Phật giáo và văn hoá dân tộc Việt Nam. Có thể nói, sự phát triển của Phật giáo Việt Nam trong ba thập kỷ qua là ngoài sự mong đợi của giới Tăng Ni, Phật tử Việt Nam ở trong và ngoài nước và của cả Giáo hội. Tháng 5/2008, Việt Nam đã tổ chức thành công đại lễ Phật đản Liên hợp quốc (VESAK) thu hút hơn 4.000 đại biểu quốc tế và trong nước từ 74 quốc gia và vùng lãnh thổ tham dự. Ngoài ra, Phật giáo Việt Nam còn là thành viên của nhiều tổ chức Phật giáo thế giới như, thành viên Tổ chức Thượng đỉnh Phật giáo thế giới, Hội nghị Phật giáo châu Á vì hòa bình, Diễn đàn Phật giáo thế giới. Đồng thời, Giáo hội Phật giáo còn thường xuyên cử các đoàn chức sắc, Tăng Ni sang nước ngoài học tập, dự hội nghị, hội thảo, tham gia

các hội nghị quốc tế tôn giáo lớn trên thế giới và khu vực. Hàng năm, Giáo hội cử các đoàn đi hoằng pháp tại một số nước châu Âu như Nga, Pháp, Ba lan, Đức, Italia... Việc quan hệ quốc tế Phật giáo có đóng góp rất quan trọng cho nền ngoại giao của nước nhà. Sự ra đời của ngôi nhà chung GHPGVN tạo nên sự thống nhất trong công tác lãnh đạo của Trung ương Giáo hội, công tác hành chính đạo của hệ thống Giáo hội các cấp, công tác hướng dẫn Tăng Ni, tín đồ Phật tử Phật giáo Việt Nam ở trong và ngoài nước thực hiện các hoạt động tu học và sinh hoạt tôn giáo theo đúng chính pháp của Đức Phật, Hiến chương của GHPGVN và tuân thủ quy định của pháp luật. Trong công cuộc đổi mới đất nước theo định hướng Xã hội chủ nghĩa, Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn khẳng định: Động lực chủ yếu để phát triển đất nước là đại đoàn kết toàn dân tộc, đoàn kết tôn giáo. Thực hiện đường lối này, Đảng và Nhà nước ta chủ trương khép lại quá khứ hướng đến tương lai, xóa bỏ mặc cảm và định kiến phân biệt, xóa bỏ đối xử về thành phần giai cấp, dân tộc, tôn giáo; tôn trọng

những tín ngưỡng khác nhau nhưng không trái với lợi ích của đất nước và lợi ích của dân tộc. Đề cao truyền thống nhân nghĩa, khoan dung vì sự ổn định chính trị xã hội. Thực hiện đường lối hoạt động của Giáo hội, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã có những đóng góp nhất định trong việc tập hợp và vận động giới Tăng Ni, Phật tử Việt Nam sống theo chính pháp, thực hiện chủ trương chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước. Phong trào "xây dựng đời sống văn hoá mới ở khu dân cư và xây dựng nông thôn mới" đã góp phần xây dựng cuộc sống ấm no hạnh phúc cho nhân dân. Đây là chất xúc tác kết dính giữa nhân dân với Đảng và Nhà nước và nó còn là nhân tố quan trọng cấu thành khối đại đoàn kết toàn dân tộc tham gia vào công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam Xã hội chủ nghĩa. Việc thành lập GHPGVN đã tạo điều kiện khách quan thuận lợi cho việc thực hiện các chính sách pháp luật về tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta với tôn giáo nói chung và tổ chức GHPGVN nói riêng. Từ đó tạo cơ sở cho việc thực hiện hiệu quả công tác quản lý Nhà nước về tôn giáo và đảm bảo tự do tín ngưỡng, tôn giáo cho nhân dân. Quần chúng Phật tử có cơ cấu tổ chức từ Trung ương đến hạ tầng cơ sở thôn (ấp), phường (xã), có nề nếp giới luật tinh nghiêm, có chương trình giáo dục đầy đủ, có sinh hoạt văn hóa đa dạng, có kế hoạch hoằng pháp sâu rộng trong xã hội... đã mang lại cho đất nước, cho dân tộc biết bao nhiêu ích lợi lớn lao.Lúc đó xã hội ta sẽ bớt đi những gánh nặng lo sợ vì khủng hoảng xã hội, vì đạo đức suy vi, vì nhân tâm rối loạn... Những thành tựu to lớn của GHPGVN qua 30 thành lập và phát triển cũng như sự đóng góp với đất nước và dân tộc, nhưng GHPGVN cũng phải đối mặt với không ít khó khăn và thách thức trong điều kiện mới. Điều đó đặt ra cho GHPGVN vừa phải luôn đổi mới mình để thích nghi với điều kiện xã hội, vừa phải phát huy những giá trị tốt đẹp ưu việt của tôn giáo đối với xã hội và đất nước để thực hiện thành công đường hướng hành đạo "Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội". Trong xu thế hội nhập và phát triển, Giáo hội Phật giáo Việt Nam hôm nay đang hòa mình cùng với sự thay đổi và phát triển chung của đất nước. Nhiệm kỳ VI chuẩn bị khép lại nhưng đã để lại một dấu ấn đậm nét trong lòng Tăng Ni, Phật tử cả nước về sự phát triển và những đóng góp to lớn vào sự phát triển chung của đất nước, một lần nữa khẳng định vị trí

của Phật giáo Việt Nam trong thời đại mới.

Tài liệu tham khảo:
1. Nghị quyết ban ban chấp hành TW số 25-NQ/TW.
2. Nghị quyết hội nghị lần thứ 7 BCH-TW khóa IX về công tác tôn giáo.
3. Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của ĐCSVN.
4. Hiến chương của GHPGVN.

35 NĂM HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

HT. Thích Thiện Tánh

Theo dòng lịch sử, kể từ khi được công truyền vào Việt Nam, Phật giáo đã sớm trở thành một tôn giáo của dân tộc, gắn liền với lịch sử dựng nước và giữ nước, đồng thời Phật giáo đã trải qua những giai đoạn thịnh suy, thăng trầm khác nhau. Sau giai đoạn hoàng kim dưới thời phong kiến Lý - Trần, Phật giáo Việt Nam mất dần vị trí trên vũ đài chính trị, thậm chí có lúc suy thoái cục bộ về mặt tổ chức, nhất là khi đất nước bị các thế lực phương Bắc, phương Tây xâm lược, Phật giáo càng bị suy vi. Ở những giai đoạn lịch sử này, Phật giáo Việt Nam không thể phát triển, bởi vì Phật giáo chưa có một tổ chức Giáo hội duy nhất để đại diện Tăng Ni và đồng bào Phật tử Việt Nam, các thế lực thống trị bấy giờ luôn xem Phật giáo là một trong những nguy cơ thường trực của các phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc. Để phát huy truyền thống hoằng pháp lợi sanh, hộ quốc an dân, nước hưng thì đạo thịnh, dù có không ít khó khăn về mặt khách quan, chư Tôn đức tiền bối Phật giáo đã khắc phục những dị đồng trong nội bộ, nhất là về mặt yếu tố nhân lực, đã phát động thành lập nhiều tổ chức Phật giáo trên phạm vi cả nước ở từng giai đoạn lịch sử khác nhau, nhất là ở nửa đầu thế kỷ XX. Với nỗ lực của các bậc Tiền bối,

*. Phó Chủ tịch HĐTS GHPGVN, Phó Trưởng ban Thường trực THPG Tp. Hồ Chí Minh.

Phật giáo Việt Nam đã nhiều lần thành lập tổ chức Giáo hội, nhưng kết quả đạt được không nhiều, có nhiều nguyên nhân về sự hoạt động chưa mang lại hiệu quả như mong đợi khi thành lập Giáo hội trước năm năm 1975, đó là: Thứ nhất, những dị đồng trong nội bộ Phật giáo không thể một sớm một chiều được hóa giải. Thứ hai, đất nước chưa thực sự được thống nhất, cho nên những cương lĩnh và chiến lược phát triển Phật giáo ở tầm vĩ mô và vi mô không được triển khai một cách đồng bộ từ Trung ương đến địa phương. Thứ ba, các thế lực xâm lược và tay sai luôn dùng mọi thủ đoạn để phân hóa tổ chức Giáo hội Phật giáo bấy giờ. Mục đích của chúng không thể để Phật giáo Việt Nam ổn định và phát triển, bởi vì Phật giáo Việt Nam luôn là thành viên đáng tin cậy của khối đại đoàn kết toàn dân tộc và không bao giờ đi ngược lại lợi ích của dân tộc. Thứ tư, từ 3 nguyên nhân vừa nêu, do đó các tổ chức Giáo hội giai đoạn trước năm 1975, chưa thể tạo thành một sự thống nhất trong đa dạng và đồng thuận trong các hoạt động Phật sự, nhất là công tác giáo dục đào tạo và quy hoạch đội ngũ Tăng Ni trẻ

mang tính kế cận để phục vụ sự phát triển Phật giáo ở chiều rộng lẫn chiều sâu. Sau khi hòa bình lập lại, đất nước bước sang kỷ nguyên mới, kỷ nguyên của độc lập, tự chủ và toàn vẹn lãnh thổ; Phật giáo Việt Nam bước trang sử mới - trang sử cần có một tổ chức Giáo hội duy nhất với đầy đủ tiêu chí để phát triển Phật giáo trong thời đại mới. Thực hiện hoài bão và tâm huyết thống nhất Phật giáo cả nước của các bậc tiền bối Phật giáo, cơ duyên hội đủ, năm 1981 lịch sử, Giáo hội Phật giáo Việt Nam chính thức được thành lập với đầy đủ tiêu chí "thống nhất ý chí và hành động, thống nhất tổ chức và lãnh đạo", "thống nhất trong đa dạng và đồng thuận trong các hoạt động Phật sự", hoạt động theo phương châm "Đạo pháp – Dân tộc – Chủ nghĩa Xã hội". 35 năm – một chặng đường, tuy không phải quá dài nhưng đã cho chúng ta thấy bức tranh toàn diện về sự hình thành và phát triển Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Sự hình thành và phát triển GHPGVN được chia làm 03 giai đoạn (1) : - Giai đoạn 1: Nhiệm kỳ I của Giáo hội là giai đoạn củng cố và

1. HT. Thích Hiển Pháp – Phó Pháp chủ HĐCM, Phó Chủ tịch HĐTS GHPGVN – Lịch sử là bài học vô giá, là động lực để phát triển bền vững – Báo Giác ngộ số 598, trang 11.

kiện toàn hệ thống tổ Giáo hội chức từ Trung ương đến địa phương, đào tạo và quy hoạch thế hệ Tăng Ni trẻ kế cận, hoạch định chiến lược phát triển ngắn hạn để đáp ứng điều kiện Giáo hội Phật giáo Việt Nam mới thành lập. Đây là giai đoạn quyết định cho sự phát triển ở các nhiệm kỳ tiếp theo. - Giai đoạn 2: Nhiệm kỳ II, III: Giai đoạn này, các cấp Giáo hội vừa tiếp tục củng cố và kiện toàn bộ máy, vừa hoạch định cương lĩnh và chiến lược phát triển mang tính dài hạn, công tác giáo dục, hoằng pháp, tăng sự và nhiều công tác khác được Lãnh đạo Trung ương Giáo hội và các địa phương đẩy mạnh, nhất là công tác giáo dục được triển khai đồng bộ từ thấp đến cao, công tác đào tạo sau đại học được đặc biệt quan tâm. - Giai đoạn 3: Nhiệm kỳ IV, V, VI: Giai đoạn này cho chúng ta thấy sự tăng tốc trong các hoạt động Phật sự ở tầm vĩ mô và vi mô, đổi mới công tác điều hành và hội nhập sâu rộng với thế giới. Ở giai đoạn này, nhiều Phân ban được hình thành; Giáo hội tổ chức nhiều sự kiện mang tầm vóc quan trọng. Qua sự phân kỳ nêu trên, chúng ta thấy Giáo hội Phật giáo Việt Nam từng bước ổn định và phát triển bền vững trên mọi lĩnh vực, nhiều Phật sự quan trọng được thực hiện, bộ máy Giáo hội từ Trung ương đến địa phương được kiện toàn, hệ thống giáo dục tương đối hoàn chỉnh, đội ngũ Tăng Ni trẻ kế thừa được đào tạo chính quy trong và ngoài nước v.v... Những thành quả đạt được, ngoài nguyên nhân tự thân vận động của Giáo hội, trong đó phải kể đến chính sách tôn giáo nhất quán của Đảng và Nhà nước. Khi Đảng và Nhà nước xác định tôn giáo là nhu cầu không thể thiếu của một bộ phận nhân dân, từ đó đã tạo điều kiện thuận lợi cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam thực hiện các chương trình Phật sự mà pháp luật cho phép. Những thành quả to lớn mà Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã, đang đạt được trong 35 năm qua đã chỉ ra rằng Đảng và Nhà nước đã rạch ròi về chủ trương, chính sách tôn giáo thông qua Hiến pháp, pháp luật và các tôn giáo đều bình đẳng. Từ đó, đã cho chúng ta thấy tính ưu việt giữa các thể chế chính trị cầm quyền tại Việt Nam trước và sau năm 1975.Trước đây, pháp luật của chế

độ Sài Gòn cũng có những quy định về hoạt động của các tôn giáo, nhưng đó không phải là sự bình đẳng giữa các tôn giáo. Chính sách hiện nay của Đảng và Nhà nước xác định tôn giáo là nhu cầu không thiếu của nhân dân trong quá trình đi lên Xã hội Chủ nghĩa, tạo điều kiện thuận lợi cho các tôn giáo nói chung và Giáo hội Phật giáo Việt Nam hoạt động theo Hiến chương của Giáo hội.

112 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

Từ ngày thành lập đến nay (1981 - 2011), đã cho chúng ta một bức tranh tổng thể về những thành tựu của Giáo hội Phật giáo Việt Nam với nhiều sắc màu khác nhau theo cảm nhận của từng cá nhân. Tuy đạt được những thành quả to lớn, theo cảm nhận chủ quan của cá nhân chúng tôi, Giáo hội Phật giáo Việt Nam có những tồn tại mang tính nội tại lẫn ngoại duyên, cần có những quyết sách đồng bộ và kịp thời để Giáo hội tiếp tục viết nên những trang sử vàng mới trong thế kỷ XXI – thế kỷ của nền kinh tế tri thức và kết nối toàn cầu. Ý kiến cá nhân của chúng tôi trình bày ở đây không phải là một giải pháp đồng bộ cho sự phát triển Giáo hội trong tương lai, nó chỉ mang ý nghĩa chia sẻ và đề xuất một số giải pháp mang ý kiến cá nhân, để làm cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam ngày càng phát triển bền vững trên mọi lĩnh vực: - Thứ nhất, một bộ phận không nhiều Tăng Ni trẻ chưa đủ lòng tự hào về sự nghiệp thống nhất Phật giáo cả nước năm 1981, tích cực hoạt động nhưng ở một góc độ nào đó không giữ được những đặc trưng của văn hóa Phật giáo, thiếu tính kỷ cương và tự phát, tư tưởng thiếu kiên định trước những thủ đoạn về diễn biến hòa bình của các thế lực không thân thiện Việt Nam và Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Có thể xem đây là một trong những vấn đề nhạy cảm và cấp bách mà Giáo hội Phật giáo Việt Nam cần có quyết sách và giải pháp đồng bộ. Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập là tâm huyết, hoài bão của các bậc tiền bối Phật giáo, một tâm nguyện tưởng chừng đơn giản những phải trải qua nhiều thập kỷ dầy công xây dựng mới thành công; đất nước Việt Nam được như ngày hôm nay được đánh đổi bằng sự hy sinh của hàng triệu người. Do vậy, chúng tôi thiết nghĩ: + Giáo hội cần tuyên truyền sâu rộng hơn nữa về sự nghiệp thống nhất Phật giáo cả nước năm 1981, nhất là phương châm Giáo hội Đạo pháp – Dân tộc – Chủ nghĩa Xã hội", cần có những Hội thảo chuyên đề để làm rõ giá trị mà phương châm đã thể hiện để tất cả Tăng Ni, Phật tử quán triệt một cách sâu sắc . + Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam cần được đưa vào chương trình giảng dạy tại các trường Phật học và xem đây là một môn học bắt buộc. + Trung ương Giáo hội vừa tuyên truyền, vận động về tính kỷ cương trong hệ thống Giáo hội từ trung ương đến địa phương, cần thiết nên áp dụng biện pháp chế tài. Bởi lẽ thời gian gần đây đã bộc lộ tính tự phát, vi phạm Hiến chương Giáo hội của cá nhân nhưng chưa

35 NĂM HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VN • 113

được Trung ương Giáo hội xử lý đến nơi đến chốn, tạo thành một tiền lệ xấu trong hệ thống Giáo hội. - Thứ hai, một vấn đề khác mà chúng tôi muốn chia sẻ tại Hội thảo Kỷ niệm 35 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, đó là việc luân chuyển nhân sự xuống địa phương phục vụ bộ máy Giáo hội địa phương. Chúng tôi thiết nghĩ, Trung ương Giáo hội nên có chủ trương về luân chuyển nhân sự và mạnh dạn thực hiện việc

này. Nếu việc luân chuyển nhân sự chưa được triển khai sẽ làm cho bộ máy Giáo hội từ trung ương đến địa phương hoạt động thiếu tính năng động, nhân tài không được trọng dụng, thậm chí dẫn đến hiện tượng cục bộ địa phương. Thực tế đã cho chúng ta bài học về nhân sự, có tỉnh, thành thừa nhân sự trẻ giỏi chuyên môn, năng lực làm việc, nhưng cũng có tỉnh, thành thiếu nhân sự giỏi chuyên môn và năng lực làm việc.Từ việc thiếu cơ chế luân chuyển, dẫn đến tình trạng thừa và thiếu trong bộ máy Giáo hội, nhất là cấp Giáo hội cơ sở. Chúng tôi xin trao đổi về vấn đề này như sau: + Nếu Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam chưa thể tu chỉnh được tại Đại hội VII, thì bằng một Nghị quyết của Giáo hội để hình thành cơ chế luân chuyển nhân sự, hỗ trợ công tác Phật sự tại Ban Trị sự hoặc Ban Đại diện Phật giáo cấp huyện. Qua công tác luân chuyển sẽ làm bộ máy Giáo hội tại các địa phương sẽ giảm dần tình trạng thừa – thiếu như thời gian qua, làm cho bộ máy hoạt động năng động hơn, đáp ứng được các hoạt động Phật sự và làm việc hiệu quả hơn. + Khi thực hiện cơ chế luân chuyển nhân sự nhằm mục đích hỗ trợ địa phương là chính và luân chuyển có thời hạn để tạo một không khí đổi mới, sáng tạo trong từng thời điểm cụ thể. Nếu nhân sự được luân chuyển về địa phương không phát huy được khả năng, không là đầu mối tăng cường đoàn kết nội bộ tại địa phương thì Giáo hội sớm điều động nhân sự khác thay thế, không nên giải quyết theo thời gian của nhiệm kỳ. + Khi thực hiện cơ chế luân chuyển nhân sự, nếu Tăng Ni trẻ nào có thể đảm đương được nhiệm vụ, tư tưởng vững vàng, quan điểm tốt, trung thành với Giáo hội thì phân công phân nhiệm, không nên quá chú trọng vào giới phẩm. + Muốn thực hiện cơ chế luân chuyển nhân sự một cách khả thi, dù nó được đưa vào Nghị quyết, nhưng Lãnh đạo Giáo hội nên ban hành văn bản hành chánh hướng dẫn việc thi hành để nó mang tính

pháp lý cao và thực hiện đồng bộ từ Trung ương đến địa phương, cơ quan Nhà nước sẽ căn cứ vào tính pháp lý của văn bản để hỗ trợ việc điều động nhân sự. - Thứ ba, một vấn đề khác mà chúng tôi muốn đề cập ở đây, đó là hệ thống giáo dục đào tạo của Giáo hội. Khi mới thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, giáo dục đào tạo là một trong những công tác trọng tâm được Lãnh đạo Giáo hội đặc biệt quan tâm và triển khai thực hiện. Giáo hội đã từng bước kiện toàn hệ thống giáo dục, đào tạo từ thấp đến cao, nguồn nhân sự Tăng Ni trẻ kế cận được đào tạo chính quy, cơ bản đã đáp ứng phần nào các hoạt động Phật sự của các cấp Giáo hội. Như thế, mục đích của giáo dục là đạo tạo nên những con người có đầy đủ phẩm chất, năng lực, đạo đức, chuyên môn và chuyên sâu ở từng lĩnh vực mà Giáo hội cần. Đối với vấn đề giáo dục, đào tạo, chúng tôi xin chia sẻ một vài giải pháp: + Để tránh tình trạng thừa – thiếu trong phục vụ các công tác của bộ máy Giáo hội các cấp, Giáo hội nên hình thành môn học về quản lý Giáo hội tại cấp học Cao đẳng và Học viện. Bởi lẽ, thực trạng hiện nay, Tăng Ni sinh khi tốt nghiệp rất giỏi về Phật học, triết học..., nhưng về công tác quản lý hành chánh một bộ phận không nhỏ Tăng Ni không am tường. Do đó, khi được phân công đảm nhiệm công tác quản lý gặp lúng túng, chưa đáp ứng được nhiệm vụ đảm trách. Cho nên dẫn đến tình trạng thừa – thiếu trong Giáo hội. + Việc thành lập trường tại các địa phương là cần thiết, nhưng thực tế có một số trường có số lượng Tăng Ni sinh tương đối ít, đội ngũ

Giáo thọ sư cơ hữu không nhiều, nên tình trạng dạy và học chưa đạt yêu cầu về sư phạm. Giáo hội nên quy hoạch lại việc thành lập trường lớp hiện nay, như "Đối với Cao đẳng Phật học nên mở theo khu vực, Trung cấp Phật học nên mở liên tỉnh hoặc khu vực". Theo mô hình này, vừa đảm bảo lượng và chất trong giáo dục, đào tạo; đảm bảo được tính sư phạm trong dạy và học. + Vấn đề đào tạo từ xa là loại hình được một số nước tiên tiến trên thế giới áp dụng, trình độ dân trí đồng đều, bối cảnh lao động công nghiệp, một số người dân không thể đến trường do bận công tác và lao động, nhưng có nhu cầu nâng cao kiến thức. Trong khi đó, việc nâng cao kiến thức cho Tăng Ni là hết sức cần thiết, nhưng trình độ Phật học của Tăng Ni Việt Nam không đồng đều, không quá bận rộn trong công tác và lao động, do đó mô hình đào tạo từ xa không mang lại hiệu quả là cung cấp cho Giáo hội những con người theo đúng mục

đích của công tác giáo dục, đào tạo, mà chỉ đào tạo những con người có bằng cấp, bằng thật nhưng học giả.Chúng tôi nghĩ mô hình đào tạo từ xa này chưa thật sự phù hợp với trình độ dân trí nói chung và trình độ của Tăng Ni trẻ hiện nay. + Trong bối cảnh kết nối toàn cầu, Giáo hội cần quy hoạch chiến lược đào tạo nguồn nhân lực mang tính kế thừa, cần tính đến tương lai gần và tầm nhìn lâu dài. Theo ý kiến cá nhân, chúng tôi thấy Giáo hội nên đặt chỉ tiêu theo từng mảng công việc của Giáo hội các cấp, phân công Học viện đào tạo cho Giáo hội bao nhiêu nguồn nhân sự ở từng lĩnh vực chuyên môn, hoặc quy hoạch đội ngũ kế thừa cụ thể rồi gởi đến các trường chuyên ngành trong hệ thống giáo dục quốc gia để đào tạo. Nếu được phân công đào tạo, Giáo hội sẽ không thiếu nguồn nhân lực kế cận, Tăng Ni khi tốt nghiệp đều được trọng dụng, không lãng phí chất xám và xóa đi tâm trạng của Tăng Ni là tốt nghiệp ra trường không có việc làm. + Công tác dạy và học muốn phát triển thật tốt, mang tính sư phạm, Giáo hội nên sớm hình thành một Hội đồng khoa học để biên soạn bộ sách giáo khoa cho từng cấp học. Bởi lẽ công tác dạy và học hiện nay tại mỗi trường, mỗi Giáo thọ sư giảng dạy mỗi cách khác nhau, làm cho tính sư phạm không được đồng nhất trong hệ thống giáo dục của Giáo hội. - Thứ tư, vấn đề quản lý của Giáo hội hiện nay đã và đang đi vào nề nếp, nếu muốn trong tương lai vấn đề quản lý càng nề nếp hơn, Giáo hội cần phát huy những thành tựu đã đạt được và có những giải pháp quyết liệt để khắc phục về một số hạn chế trong quản lý. Quản lý tốt phải bằng hệ thống pháp lý hoàn thiện, kỷ luật kỷ cương phải được xem là yếu tố quyết định đến sự phát triển. Đối với vấn đề này, chúng tôi xin chia sẻ như sau: + Đất nước và Giáo hội hiện đang hội nhập sâu rộng với thế giới. Hội nhập là chúng ta đổi mới cách làm, cách đào tạo v.v..., nhưng đổi mới như thế nào đó là một vấn đề, Giáo hội cần có định hướng và có giải pháp đồng bộ. Chúng ta hội nhập và đổi mới, nhưng giữ được bản sắc văn hóa dân tộc và văn hóa Phật giáo, hay hội nhập và đổi mới là chúng ta hòa lẫn vào dòng chảy của thế giới, phong cách làm việc, đào tạo hợp với khẩu vị phương Tây, cuối cùng là không thể nhận ra bản sắc văn hóa dân tộc và văn hóa Phật giáo khi hội nhập và đổi mới... Thực trạng trong một bộ phận Tăng Ni trẻ hiện nay đã cho chúng ta một cái nhìn tổng thể về hội nhập và đổi mới. Các nước đều

hội nhập và đổi mới, nhưng khi họ tham dự những diễn đàn quốc tế, họ vẫn giữ được bản sắc của dân tộc họ, không thể nhầm lẫn với bất kỳ nước nào. Chúng tôi đơn cử, tại Đại lễ Phật đản Liên hợp quốc tại Việt Nam, khi nhìn vào lễ phục là biết ngay đó là đoàn đại biểu của nước nào, trong lúc chúng ta là nước chủ nhà nhưng không thể hiện đặc trưng của Phật giáo Việt Nam qua phong cách lễ phục. Giáo hội đã có quy định về lễ phục, chỉ cần có những quy định mang tính pháp lý hơn nữa để Tăng Ni nghiêm túc chấp hành quy định của GHPGVN sẽ tạo thành một đặc trưng riêng của Giáo hội Phật giáo Việt Nam về lễ phục, cũng như các mặt khác. + Hiện nay một bộ phận Tăng Ni trẻ chỉ đặt nặng vấn đề hội nhập và đổi mới lên hàng đầu, mà quên rằng muốn hội nhập và đổi mới thực sự khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam đến với bạn bè thế giới bằng chính bản sắc văn hóa của mình từ giáo dục đào tạo, kiến trúc, giao tiếp, lễ phục v.v..., chứ không phải chạy theo dòng chảy của người khác mới gọi là hội nhập và đổi mới. Và khi bạn bè đến Việt Nam, nhìn vào sự giáo dục đào tạo, kiến trúc, giao tiếp, lễ phục v.v..., họ sẽ biết văn hóa dân tộc, văn hóa Phật giáo đã, đang được bảo tồn, hay bị hòa lẫn vào dòng chảy hội nhập. Họ chỉ nễ phục, kính trọng chúng ta khi chúng ta giữ gìn được bản sắc văn hóa, chứ không phải làm giống họ bao nhiêu phần trăm. + Học tập cái tinh hoa của nước khác là cần thiết, mục đích là làm tăng thêm các giá trị văn hóa về tinh thần lẫn vật chất của đất nước, của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Như trên đã trình bày, đổi mới công tác giáo dục là hết sức cần thiết, nhưng phải tính trên tổng thể mặt bằng dân trí nói chung và của Tăng Ni trẻ nói riêng. Nếu lấy nguyên mẫu một mô hình đào tạo của một nước nào đó vào mô hình đào tạo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, chẳng những không làm cho Tăng Ni trẻ phát triển tri thức Phật học căn bản từ thấp đến cao, mà làm cho một thế hệ Tăng Ni trẻ có một trình độ tri thức Phật học theo kiểu "xây lâu đài trên cát"; không phải đào tạo cho đạo pháp những con người đủ tài đủ đức, nhân cách sống hoàn thiện, mà đào tạo nên những con người bằng cấp.Chúng tôi nghĩ Giáo hội nên có những biện pháp đủ mạnh để chấn chỉnh thực trạng này. + Thực trạng xa rời nguyên tắc tổ chức đã, đang hình thành trong một bộ Tăng Ni trẻ, tuy không nhiều nhưng nếu không có biện pháp chấn chỉnh sẽ trở thành nguy cơ của Giáo hội ở một tương lai không xa. Chúng ta có thể cảm nhận được qua cách làm của một vài Tăng Ni

được coi là trẻ khi được Giáo hội phân công tham gia một số công tác. Khi được phân công, họ cho mình là tài trí hơn người, là người đổi mới, tiến bộ bậc nhất, nên khi giải quyết vấn đề mang tính chủ quan, thích thì đề nghị Lãnh đạo lập phòng này ban nọ, không thích thì giải tán, trong khi quyết định hành chánh có liên quan đến vấn đề đó vẫn còn hiệu lực thực hiện; họ lợi dụng hình thức tập thể để áp đặt tư kiến của mình trong giải quyết vấn đề, không cần tham khảo ý kiến của hệ phái, tông môn có liên quan. Một số ít Tăng Ni trẻ này trở nên, lộng quyền, lạnh lùng, bất tuân thượng lịnh, tự phát, vô tổ chức khi được Giáo hội phân công, vì muốn thực hiện ý đồ của mình đã dùng tư biện, sẵn sàng vi phạm Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, pháp luật Nhà nước; không ngần ngại ngụy biện những việc không đúng sự thật của người đồng

phạm hạnh theo kiểu "vạch áo cho người xem lưng". Theo chúng tôi, đây tuy không phải là việc lớn, nhưng nó sẽ trở thành nguy cơ thường trực cho sự phát triển Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong tương lai. Giáo hội cần mạnh dạn phẩu thuật một vết thương nhỏ, cắt bỏ nó ra khỏi một cơ thể lành mạnh, nếu không nó sẽ lây lan và sẽ trở thành một căn bệnh khó điều trị, và sẽ di căn, lây lan sang nhiều nơi khác trong cơ thể. + Trong 35 năm qua, bộ máy Giáo hội Phật giáo Việt Nam các cấp đã hoạt động rất hiệu quả, đem lại nhiều thành tựu to lớn, từ đó đã khẳng định thế - lực của Giáo hội ở trong nước và trên trường quốc tế. Theo chúng tôi, Giáo hội Phật giáo Việt Nam muốn phát triển đạt đến đỉnh cao trong xu thế kết nối toàn cầu thì hội nhập và đổi mới tạo cho Giáo hội nhiều thuận lợi, đồng thời trước mắt sẽ có không ít khó khăn trước sự đan xen của nhiều nền văn hóa khác nhau. Do đó, theo chúng tôi, bộ máy càng tinh gọn theo hướng "tinh binh", chúng ta mới có thể tận dụng những cơ hội thuận lợi, đối diện và ngăn chặn những khó khăn từ trong nội bộ lẫn tác động từ bên ngoài. Theo chúng tôi nhận thấy, hiện nay bộ máy Giáo hội đang phình to, vượt mức tương xứng với các hoạt động hệ thống Giáo hội các cấp, trùng lắp chức năng hoạt động, nhất là ở các Ban chuyên ngành. Chúng tôi đơn cử, chỉ một lĩnh vực có liên quan đến Phật tử, đến hoằng pháp, lại có không dưới hai đơn vị tham gia, thậm chí một nơi chuyên giáo dục đào tạo cũng tham gia thành lập ban này, ngành nọ có liên quan đến công tác hoằng pháp, đến việc hướng dẫn Phật tử tu học. Điều đáng quan tâm hơn, vì muốn thực hiện ý đồ của mình, một số

rất ít cá nhân sẵn sàng vi phạm Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, pháp luật Nhà nước để hình thành thêm một tổ chức mới về Phật tử, trong khi lĩnh vực này Giáo hội đã có sẵn một Ban chuyên môn. Giáo hội Phật giáo Việt Nam muốn phát triển đạt đến đỉnh cao, bộ máy phải tinh gọn, làm việc hiệu quả (nói theo thuật ngữ chuyên môn là tinh nhuệ), không nên trùng lắp về hoạt động, cần thiết thì thành lập thêm Ban ngành mới, nhưng Giáo hội phải quản lý được, nó có hoạt động theo định hướng của Giáo hội hay không?. Nếu không cần thiết thì Giáo hội không nên thành lập thêm Ban ngành mới, làm cho bộ máy Giáo hội thêm cồng kềnh, nhưng hiệu quả đạt được không như mong đợi, đôi khi sẽ trở thành mâu thuẫn trong nội bộ không cần thiết. Tóm lại, 35 năm một chặng đường với những cung bậc khác nhau, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã từng bước tự hoàn thiện, khẳng định thế - lực của mình trên mọi lĩnh vực ở trong nước cũng như ở ngoài nước. Bằng những chương trình hoạt động cụ thể, Giáo hội đã đáp ứng một cách trọn vẹn những nguyện vọng chính đáng của các hệ phái thành viên, của Tăng Ni, Phật tử trong và ngoài nước. Từ đó, các hệ phái Phật giáo, Tăng Ni, Phật tử luôn coi Giáo hội Phật giáo Việt Nam là ngọn hải đăng, là chủ thể duy nhất để tập hợp lực lượng làm cho đạo thịnh nước hưng. Thành tựu các hoạt động Phật sự trong 35 năm qua đã cho chúng ta những bài học kinh nghiệm vô giá, một khi phương châm của Giáo hội đi vào cuộc sống, đường lối, chủ trương của Giáo hội, những nguyện vọng, lợi ích chính đáng của hệ phái, Tăng Ni, Phật tử hợp nhất làm một, kỷ luật kỷ cương trong hệ thống Giáo hội được phát huy cao độ, chấp hành, phục tùng giữa cấp trên và cấp dưới được quán triệt, thì mọi công tác Phật sự dù khó khăn đến đâu cũng đều thành

tựu. Qua những điều trình bày trên, chúng tôi hy vọng rằng Giáo hội Phật giáo Việt Nam ngày càng ổn định và phát triển bền vững, đạt đến đỉnh cao thời đại. Những thực trạng và giải pháp mà chúng tôi trình bày, tin tưởng sẽ được Lãnh đạo Giáo hội nghiên cứu và có giải pháp chấn chỉnh để Giáo hội Phật giáo Việt Nam luôn xứng đáng là người kế thừa 2.000 năm lịch sử Phật giáo Việt Nam, viết nên những trang sử vàng mới trong thế kỷ XXI và các thế kỷ tiếp theo.

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM THÀNH TỰU, ĐỔI MỚI VÀ PHÁT TRIỂN

HT. TS. Thích Gia Quang

1. ĐẶT VẤN ĐỀ Trong hơn 2000 năm có mặt và đồng hành cùng dân tộc, có nhiều thời kỳ Phật giáo là quốc đạo, điển hình nhất là thời đại Lý Trần. Nhiều danh tăng Phật giáo đã được sử sách ghi lại, tiêu biểu là tấm gương Khuông Việt quốc sư, Vạn Hạnh thiền sư, Phật hoàng Trần Nhân Tông, Hòa thượng Thích Quảng Đức, Hòa thượng Thích Minh Nguyệt, Hòa thượng Thích Thế Long... đó là những bậc thánh nhân xuất hiện giúp đời. Đó cũng chính là tấm gương cho hậu thế tiếp tục phấn đấu và noi theo nhằm đưa Phật giáo Việt Nam (PGVN) ngày càng có uy tín và có ảnh hưởng tốt đẹp trong xã hội. Sau năm 1975, khi miền Nam được giải phóng, đất nước nối liền một dãi Bắc - Nam sum họp một nhà, PGVN bước vào vận hội mới của đất nước, thống nhất trong cộng đồng xã hội Việt Nam. Từ năm 1981 tất cả các hệ phái PGVN đã thống nhất trong ngôi nhà chung là Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) đã làm cho PGVN không ngừng phát triển và lớn mạnh cả về bề rộng lẫn chiều sâu, cả về số lượng và nội dung hoạt động. Sau khi 9 tổ chức, hệ phái thống nhất trong ngôi nhà chung GHPGVN, Phật giáo Việt Nam đã

*. Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN.

bước vào một quá trình phát triển mới với những thành tựu và đổi mới để phát triển. 2. THÀNH TỰU 35 NĂM QUA CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM Từ năm 1981 đến nay GHPGVN trải qua 7 kỳ Đại hội, mỗi kỳ đại hội cơ cấu tổ chức và nhân sự đều được củng cố và kiện toàn để đáp ứng nhu cầu hoạt động phật sự trong tình hình mới. Hoạt động phật sự phong phú với 13 ban, ngành viện hoạt động kết quả tốt. Hoạt động tăng sự ổn định và mở rộng với 63/63 tỉnh thành phố có tổ chức của Giáo hội. Công tác Giáo dục đào tạo tăng, ni đã khởi sắc, mở rộng quy mô và loại hình đào tạo với 4 Học viện PGVN tại Hà Nội, Huế, Tp.HCM và Cần Thơ cùng 30 trường TCPH cho các tỉnh thành. Công tác Hoằng pháp được mở rộng và đi vào chiều sâu cho các Phật tử. Công tác nghiên cứu Phật học ngày càng được phát huy tính trong sáng và tích cực trong giáo lý đạo Phật đáp ứng nhu cầu tìm hiểu, nghiên cứu đạo Phật của tăng, ni, Phật tử và các nhà khoa học xã hội. Công tác Phật giáo quốc tế không ngừng được mở rộng nhằm thắt chặt tình hữu nghị và hợp tác giữa GHPGVN và các tổ chức Phật giáo trong khu vực và trên thế giới. Giáo hội tham gia nhiều hội nghị, hội thảo quốc tế về tôn giáo, đóng góp những hoạt động của mình vào thành công chung của các hội nghị. Công tác nghi lễ cũng có nhiều khởi sắc nhất là mấy năm gần đây Đại lễ Phật đản thực sự trở thành

ngày lễ hội của PGVN, của người Phật tử Việt Nam mang tính nhân văn sâu sắc với tinh thần kỷ niệm đức Phật là một nhà văn hóa lớn của nhân loại. Hiện nay cả nước có khoảng 50.000 tăng ni; 17.000 cơ sở thờ tự và trên 12 triệu tín đồ phật tử có điệp Quy y, hàng chục triệu đồng bào yêu mến và tin quý đạo Phật đang sinh hoạt tại các hội quy và đạo tràng các tự viện. Phật giáo là tôn giáo có đông tín đồ nhất trong các tôn giáo tại Việt Nam, Phật giáo cũng là tôn giáo có lịch sử du nhập và phát triển lâu đời nhất tại Việt Nam so với các tôn giáo khác. Đặc biệt hơn, Phật giáo Việt Nam có truyền thống "hộ quốc an dân", "đồng hành cùng dân tộc" qua các thăng trầm và biến cố của lịch sử, nên văn hóa Phật giáo thấm nhuần với nền văn hóa dân tộc mà có nhà nghiên cứu đã ví von là như "cá với nước", nó có vai trò cộng sinh và tương hỗ cấu thành nền văn hóa dân tộc Việt Nam. Kế thừa di sản đó là một thuận lợi rất lớn, một điều kiện cơ bản và vững chắc để xây dựng Phật giáo ngày càng trang nghiêm và vững mạnh trong lòng dân tộc.

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM THÀNH TỰU, ĐỔI MỚI • 121

Công tác xây dựng và củng cố cơ sở các cấp Giáo hội tại địa phương được kiện toàn, đến nay đã có 63/63 tỉnh thành trên toàn quốc có tổ chức Phật giáo trực thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Đặc biệt nhiệm kỳ vừa qua, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã xây dựng được một số chùa ngoài đảo Trường Sa, đảo Sinh Tồn, đảo Song Tử Tây... Những ngôi chùa mang đậm dấu ấn văn hóa của dân tộc Việt Nam. Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã cử một số vị sư ra đảo trụ trì các chùa phục vụ nhu cầu tín ngưỡng cho bà con trên đảo. Nhân tố chủ yếu thúc đẩy Giáo hội Phật giáo Việt Nam hoàn thành mọi công tác Phật sự đó là những thuận lợi khách quan và chủ quan, qua các văn bản quy phạm pháp luật mà đỉnh cao là Pháp lệnh tín ngưỡng tôn giáo, Nghị định số 92-CP của chính phủ đã làm cơ sở cho hoạt động tôn giáo thêm thuận lợi và đạt nhiều kết quả. Cộng với sự quan tâm, tạo điều kiện giúp đỡ của các cấp chính quyền và sự ủng hộ của đông đảo bà con Phật tử. 3. GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM ĐỔI MỚI VỀ TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG THỨC HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ Trong quá trình xây dựng và phát triển, có thể điểm qua những thành tựu đổi mới cơ bản của GHPGVN, như: Kiện toàn cơ chế tổ chức, qua các kỳ Đại hội mỗi lần GHPGVN lại ghi thêm những dấu ấn mới về sự trưởng thành và phát triển. Năm 2012, tại Đại hội lần thứ VII của GHPGVN, Giáo hội đã tiến hành tu chỉnh Hiến chương với nhiều nội dung mới và phù hợp hơn. Hiến chương được tu chỉnh có 13 chương, 71 điều. Hiến chương V đã có nhiều thay đổi quan trọng liên quan đến cơ cấu, tổ chức trong hệ thống giáo hội. Hệ thống Giáo hội cấp T.Ư từ sau Đại hội có 13 ban, ngành tăng thêm 3 ban (Ban Truyền thông, Ban Pháp chế, Ban Kiểm soát), so với nhiệm kỳ trước. Bên cạnh đó điểm mới của Hiến chương V là danh xưng của các cấp Giáo hội. Theo đó, danh xưng của các cấp sẽ được gọi thống nhất "Giáo hội Phật giáo Việt Nam Tỉnh, Thành phố (hoặc quận, huyện,...) và cơ quan hành chính, điều hành, quản lý trực tiếp mọi mặt hoạt động Phật sự của cấp đó đều được gọi là "Ban Trị sự" (từ Đại hội VI Giáo hội Phật giáo có cấp hành chính thứ 3 là cấp quận -huyện, thị xã). Hiến chương cũng quy định rõ độ tuổi thành viên tham gia Hội đồng Trị sự không quá 80 tuổi; mỗi thành viên không kiêm nhiệm

quá 2 chức danh trong Ban thường trực; mỗi chức danh không quá 3 nhiệm kỳ. Đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng tôn giáo và sinh hoạt Phật giáo cho bà con kiều bào, Giáo hội đã công nhận 06 Hội Phật tử Việt Nam tại các nước châu Âu như: Nga, Đức, Séc, Hungari, Ba Lan, Ucraina và Lào. GHPGVN cũng đã 2 lần đăng cai và tổ chức thành công Đại lễ Vesak Liên hợp quốc vào các năm 2008 tại Hà Nội và 2014 tại Bái Đính – Ninh Bình. Qua việc tổ chức Đại lễ Phật đản, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã có dịp giới thiệu hình ảnh đất nước và con người Việt Nam, hoạt động văn hóa, kiến trúc Phật giáo Việt Nam đến bạn bè thế giới, góp phần nâng cao vị trí không chỉ của Giáo hội Phật giáo Việt Nam mà còn cả đất nước Việt Nam trên trường quốc tế. Công tác giáo dục tăng ni Phật tử được quan tâm, chú trọng: Các hội thảo giáo dục như Hội nghị chuyên đề Giáo dục Phật giáo, Hội nghị của 04 Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội, tổ chức Hội thảo giáo dục Phật giáo toàn quốc tại Hà Nội, các trường lớp của Phật giáo Nam Tông, gần đây có Hội thảo tăng ni trẻ với việc xây dựng Giáo hội Phật giáo Việt Nam, góp phần xây dựng đất nước. Trong Nhiệm kỳ VII (2012 – 2017), GHPGVN tập trung vào các nhiệm vụ phật sự trọng yếu như: Công tác kiện toàn và phát triển tổ chức Giáo hội; công tác Tăng sự; công tác giáo dục đào tạo tăng ni; công tác hoằng dương chính pháp; công tác văn hóa Phật giáo: giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa Phật giáo và văn hóa dân tộc; công tác nghi lễ Phật giáo; công tác hướng dẫn phật tử; công tác từ thiện xã hội; công tác nghiên cứu Phật học; công tác đối ngoại Phật giáo; công tác truyền thông Phật sự; công tác kinh tế tài chính; và công tác xây dựng bảo vệ Tổ quốc. GHPGVN các cấp cũng đang tích cực đóng góp ý kiến vào Dự thảo Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo mà các cơ quan soạn thảo của Nhà nước đang trìnhQuốc hội. GHPGVN đã tích cực triển khai tìm hiểu và góp ý thông qua tất cả các cơ chế và các cấp, góp ý qua các lần lấy ý kiến của Ban soạn thảo, qua kênh của Ủy ban T.Ư MTTQVN, qua kênh lấy ý kiến của các tổ chức trực thuộc các cấp. Bằng cách đó, thêm một lần nữa GHPGVN quan tâm đến khuôn khổ pháp lý của Nhà nước để tạo hành lang pháp lý cho hoạt động của đạo Phật cũng như của các tôn giáo nói chung trên tinh thần tôn trọng quyền tự do tôn giáo của mọi người.

4. GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM CẦN TIẾP TỤC TÍCH CỰC TRIỂN KHAI MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỂ PHẬT GIÁO PHÁT TRIỂN, ĐÁP ỨNG NHU CẦU XÃ HỘI HIỆN NAY Chú trọng xây dựng cơ sở vật chất, chùa chiền, tịnh xá, cơ cở thờ tự, đồng đều trên khắp mọi vùng miền đáp ứng được nhu cầu tín ngưỡng tâm linh Chú trọng đào tạo tăng tài đáp ứng đủ số lượng, chất lượng phân bổ đồng đều trên cả nước. Để thực hiện được nhiệm vụ chiến lược đó đòi hỏi Giáo hội Phật giáo Việt Nam nên có tầm nhìn, có kế sách bài bản, đào tạo và sử dụng khuyến tấn tăng, ni dấn thân phụng sự đạo pháp; mặt khác cần dũng cảm gạt bỏ rào cản kỹ thuật, các tập quán cố hữu theo tư tưởng cục bộ, bản vị để tăng ni trẻ có cơ hội cống hiến, dấn thân phụng sự đạo pháp và dân tộc. Đẩy mạnh hoằng pháp, truyền thông để cho người dân Việt Nam nói chung đã có tín ngưỡng và yêu mến đạo Phật có cái hiểu chính tín về đạo Phật biết ứng dụng triết lý đạo Phật vào

cuộc sống mang lại lợi lạc và hạnh phúc cho quần sinh. Soạn thảo và đi đến việc thống nhất về nghi lễ chung của Giáo hội, đồng thời phát huy truyền thống và bản sắc của từng sơn môn, hệ phái, cần có sự thống nhất kinh sách, Việt hóa về kinh điển, thống nhất về nghi lễ trên toàn quốc để đảm bảo sự thống nhất và trang nghiêm của Phật giáo. Nghi thức này phải phản ánh được các lời dạy căn bản của đức Phật trong hai truyền thống Nam tông và Bắc tông. Ngôn ngữ của nghi thức phải là quốc ngữ của quốc gia và ngôn ngữ địa phương đối với các dân tộc thiểu số. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về Phật giáo, đặc biệt là với các nước có truyền thống Phật giáo và có mối quan hệ truyền thống với Việt Nam; đẩy mạnh quan hệ Phật giáo quốc tế, giữa các giáo hội và tông môn, pháp phái Phật giáo trên toàn thế giới, trong sứ mệnh phục vụ nhân sinh, thiết lập hòa bình. Tăng cường hoằng pháp và hành đạo để thích ứng với sự phát triển mới của xã hội. Cần có chiến lược và định hướng để chấn hưng Phật giáo, trên nền tảng văn hóa dân tộc. Cụ thể hóa một cách rõ ràng các định hướng Phật giáo đồng hành với dân tộc, một cách thiết thực và khả thi.

Tu chỉnh Hiến chương Phật giáo phù hợp với hiện tình Phật giáo trước bối cảnh chính cần, luật pháp, kinh tế và văn hoá, để làm cho đạo Phật phát triển đồng hành với dân tộc hiệu quả hơn. Khắc phục bệnh hình thức, quá chú trọng về phần nghi lễ hình tướng, chưa có sự phát triển mạnh mẽ về hoằng pháp, về giáo dục, văn hóa, truyền thông để Phật giáo đi vào đời sống có chiều sâu hơn, vững bền hơn. Trên đây là một số đánh giá cơ bản những thành tựu, đổi mới và phát triển mà GHPGVN đã và đang thực hiện, trong đó có việc Giáo hội nắm bắt được các cơ hộithuận lợi và nhận diện được những thách thức khó khăn, từ đó đưa ra được những giải pháp hữu hiệu để GHPGVN ngày càng phát triển vững mạnh cùng với các tôn giáo khác đóng góp hữu ích vào sự nghiệp đại đoàn kết các dân tộc, các tôn giáo chung tay xây dựng và sự phát triển đất nước.

VỀ TÍNH TẤT YẾU CỦA SỰ THÀNH LẬP GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM (11-1981)

Lê Cung Lê Thành Nam

Cuối thế kỷ XIX, sau khi hoàn thành việc chiếm đóng và đặt ách thống trị ở Việt Nam, thực đân Pháp tiến hành nhiều chính sách hết sức thâm độc nhằm bóp chết sức đề kháng của nhân dân Việt Nam, trong đó có hai chính sách nổi bật sau đây: Một là, về mặt hành chánh là chính sách “chia để trị”, bằng việc xoá bỏ tên nước Việt Nam, chia Việt Nam thành ba xứ: Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ nằm trong Liên Bang Đông Dương thuộc Pháp(1). Phật giáo (PG) Việt Nam cũng chịu chung số phận đau thương và tủi nhục cùng với dân tộc: “Một ngôi nhà chung là của ba anh em đồng cha mẹ, nhưng ngăn ra ba gian cho ba người con thì tự nhiên ba anh em phải phân ly và ai lo phần nấy. Ngôi nhà PG Việt Nam phải phân ly chỉ vì sự phân chia 3 kỳ bộ Trung, Nam, Bắc”(2). Hai là, về mặt văn hóa, điều được lịch sử xác chứng là thực dân Pháp đã thi hành chính sách loại bỏ PG ra khỏi đời sống văn hoá của người Việt Nam, ưu tiên phát triển Thiên Chúa giáo: “Quảng năm 1932, lúc bấy giờ xã hội nước ta, ngoại trừ cái gì

của kẻ thống trị

*. PGS. TS. Trường ĐHSP - Đại học Huế. **. TS. Trường ĐHSP - Đại học Huế. 1. Liên bang Đông Dương thuộc Pháp gồm 5 xứ: Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, Campu- chia và Lào. 2. Thích Trí Quang, Tâm ảnh lục, Nxb. Văn Hoá Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh, 2009, tr. 329.

mang đến, tất cả đều nằm trong tình trạng bị đàn áp. Và bị đàn áp nặng nề nhất chính là đạo đức và tôn giáo của dân tộc. Đạo đức và tôn giáo ấy chính là PG"(3) . Jerrold Schecter có lý khi khẳng định rằng: "Dưới chế độ thực dân Pháp, từ năm 1860 cho đến trước lúc cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, Thiên Chúa giáo được khuyến khích còn PG thì không cho phát triển"(4). Vì vậy, đối với PG Việt Nam, muốn cho dân tộc và tôn giáo của mình khỏi bị vong thân thì cần phải loại bỏ ách thống trị của thực dân Pháp và cả những thế lực thay chân thực dân Pháp sau đó. Cũng theo PG, sức mạnh cốt tử để loại bỏ ách thống trị của các thế lực đó là PG cần phải được thống nhất thành một tổ chức duy nhất, bởi "dân tộc cố tranh sự thống nhất mà quá khó khăn, PG nếu thống nhất thì đó là bước đầu rất hay cho sự thống nhất của dân tộc. Đó là điều đáng cho chúng ta phải suy nghĩ"(5) . Sự nghiệp thống nhất PG Việt Nam, đỉnh cao là sự thành lập Giáo hội PG Việt Nam (1981), và để thấy được tính tất yếu của sự thành lập Giáo hội PG Việt Nam, đòi hỏi phải làm rõ các bước thống nhất PG đã diễn ra trong thời cận và hiện đại Việt Nam. 1. Từ thống nhất Phật giáo từng miền (kỳ). Muộn nhất là từ cuối những năm 20 của thế kỷ trước, mục tiêu thống nhất PG Việt Nam đã được đặt ra. Ở miền Bắc, Thiền sư Tâm Lai trụ trì chùa Tiên Lữ (Thái Nguyên) đã viết trên tờ Khai Hoá Nhật báo, số 1640 (16-1-1927) bài: Sớm thành lập Việt Nam Phật học (PH) hội cho cả ba miền", kêu gọi thống nhất PG ba miền Bắc Trung Nam. Theo Thiền sư Tâm Lai: Xưa nay các chùa vẫn có sơn môn, sơn môn tức là hội đó, song sơn môn phạm vi chật hẹp,... Nay ta biến đổi cái phạm vi chật hẹp ấy ra, phá bỏ cái lối sơn môn mà lập ra PG Tổng hội. PG Tổng hội là một cái hội, họp tất các sư trong ba kỳ Nam, Trung, Bắc, lại có một điều lệ chung, có một qui tắc chung, đâu đâu cũng quy về một chỗ cả"(6). Từ khi phong trào chấn hưng PG Việt Nam diễn ra vào đầu những năm 1930, mục tiêu thống nhất PG Việt Nam, trước hết là trong từng miền (kỳ), tiếp tục được đặt ra. Ngày 26-8-1931, Hội Nam Kỳ Nghiên cứu PH thành lập, Hoà thượng (HT) Từ Phong được cử làm Hội trưởng, hai

3. Diễn từ của Ban Quản trị Phật học viện tại Lễ Khánh thành Phật Học Viện Trung Phần, ngày Mồng Tám tháng Chạp năm Bính Thân (8-1-1957), Liên Hoa Nguyệt san, số 1, Rằm tháng Giêng Đinh Dậu (1957), tr. 33. 4. Jerrold Schecter, The New Face of Buddha, John Weatherhill, Tokyo, 1967, tr. 169. 5. Thích Trí Quang, Sđd., tr. 332. 6. Nguyễn Đại Đồng và Nguyễn Thị Minh, Phong trào chấn hưng Phật giáo (Tư liệu báo chí Việt Nam từ 1927 đến 1938), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 53.

hội phó là HT Khánh Hoà và Trần Nguyên Chấn, trụ sở hội đặt tại chùa Linh Sơn (Sài Gòn). Tuy nhiên, do Trần Nguyên Chấn không chịu lập PH đường, nên HT Khánh Hoà

cùng một số chư tôn đức về miền Tây lập Hội Lưỡng Xuyên PH (1934) và mở PH đường Lưỡng Xuyên(7) . Ngoài Hội Nam Kỳ nghiên cứu PH, Hội Lưỡng Xuyên PH, ở Nam Kỳ còn có Hội PH Liên Hữu (1932), Hội PG Tương tế (1936), Hội PG Kiêm Tế (1937), Giáo hội Tăng già Nguyên thuỷ Việt Nam (1940), Hội PG Cứu Quốc Nam Bộ (1946),... Năm 1950, quý chư tôn đức như Trí Hữu, Nhật Liên, Trí Tịnh và Huyền Dung họp tại chùa Ứng Quang (Chợ Lớn) quyết định thống nhất các PH đường Liên Hải, Mai Sơn và Ứng Quang, thành lập PH đường Nam Việt. Từ thống nhất các PH đường, Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền đã vận động tiến đến thành lập Hội PH Nam Việt ngày 25-2-1951. Hội ra Tuyên cáo nêu rõ nguyện vọng thống nhất PG trong cả nước: "Đề xướng việc lập PH này, chúng tôi có cái thâm ý đến chỗ Bắc Trung Nam sẽ bắt tay nhau thành một khối Phật tử quãng đại và thống nhất trên nguyên tắc cũng như trong hành động"(8) . Như vậy, đến trước lúc hội nghị thống nhất PG toàn quốc tại Huế (5-1951), ở Nam Kỳ về cơ bản, PG đã được thống nhất; đồng thời cũng đặt ra mục tiêu thống nhất PG cả nước. Ở miền Trung, ngày 16-8-1932, Hội An Nam PH được thành lập, trụ sở đóng tại chùa Trúc Lâm, Huế. Cơ cấu tổ chức của Hội An Nam PH gồm 5 cấp: Trung ương hội, Tỉnh hội, Chi hội, Khuôn hội và Vức hội. Điều này cho phép hội An Nam PH thiết lập được mối quan hệ chặt chẽ, thống nhất đối với Tăng Ni, Phật tử toàn miền Trung. Cũng ở miền Trung, ngày 14-5-1935, HT Thích Tôn Thắng khởi xướng lập Hội PH Đà Thành, trụ sở đóng tại chùa Phổ Thiên, Đà Nẵng(9) . Tuy danh xưng là Hội PH Đà Thành nhưng cương lĩnh hội hoạt động trên khắp địa bàn miền Trung(10). Năm 1937, Hội PH Đà Thành chủ trương thành lập một tổ chức PG với danh xưng: "Việt

7. Các hoà thượng Thiện Hoa, Thiện Hòa Huyền Quang, Hành Trụ,... đều xuất thanh từ Phật học đường Lưỡng Xuyên. 8. Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm, Lịch sử Phật giáo xứ Huế, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 2001, tr. 464. 9. Năm 1957, HT. Thích Tôn Thắng hỷ cúng ngôi chùa này cho Phật học viện Hải Đức Nha Trang. Từ đó chùa đổi tên là chùa Phổ Đà, nay là Trường Cao Trung Phật học, số 340 Phan Chu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng. 10. Ban Hộ niệm của hội gồm HT. Thanh Tuyền (Thanh Hóa), Cư sĩ Trần Thanh Duyên (Nghệ An), HT. Thanh Liên (Hà Tĩnh), HT. Tứ Thống (Quảng Bình), HT. Từ Nhơn (Quảng Trị), HT. Đắc Quang (Huế), HT. Huệ Chiếu (Bình Định), HT. Từ Tháp (Phú Yên), HT. Chơn Nguyên (Khánh Hòa), HT. Bảo Hiền (Ninh Thuận), HT. Phước Quang (Bình Thuận), Theo Tạp chí Tam Bảo, số 5, 1937.

Nam PG Liên hiệp hội"(11). Tuy vậy, khát vọng thống nhất PG của Hội PH Đà Thành vẫn chưa đạt được. Năm 1938, Hội PH Đà Thành chủ trương sát nhập vào Hội An Nam PH. Đây cũng được xem là mốc đánh dấu PG miền Trung bước đầu liên hiệp lại. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, đất nước độc lập, PG Việt Nam không còn bị ràng buộc bởi ngoại bang, nên "Hội hoạt động dưới danh nghĩa mỉa mai là An Nam PH hội"(12), đổi thành Hội Việt Nam PH (21-12-1945), Thượng toạ (TT) Thích Đôn Hậu giữ chức vụ Hội trưởng; cũng sau Cách mạng tháng Tám 1945, Hội PG Cứu quốc Trung Bộ ra đời, TT Thích Trí Thủ giữ chức vụ Hội trưởng. Tháng 6-1948, Hội Việt Nam PH được củng cố, do Cư sĩ Chơn An Lê Văn Định làm hội trưởng, đến năm 1950, Hội có đến 17 tỉnh hội, 30

chi hội và ngót 1.000 khuôn Tịnh Độ(13). Cũng từ 1945, Hội Sơn môn Tăng già Thừa Thiên hình thành. Năm 1949, Hội Sơn môn Tăng già Trung Việt ra đời, suy tôn HT. Thích Tịnh Khiết (chùa Tường Vân) lên ngôi Pháp chủ, TT Thích Mật Hiển (chùa Trúc Lâm) được cử làm Trị sự trưởng. Trụ sở đặt tại chùa Linh Quang, Huế. Nét đặc trưng của Hội An Nam PH là ngay từ những năm đầu ra đời, Hội đã thành lập các tổ chức dành cho thanh thiếu đồng niên, nhất là năm 1943 với sự ra đời Gia đình Phật hoá phổ tại Huế. Sau một thời gian hoạt động, đến năm 1948, tổ chức này phát triển ra Bắc và vô Nam(14). Sự phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ của Gia đình Phật hoá phổ ở cả ba miền, đòi hỏi phải có sự thống nhất về mặt đường lối, phương thức hoạt động. Do vậy, kỳ nhóm họp Tổng Hội đồng của Hội Việt Nam PH ngày 22-1-1951, đã quyết định triệu tập đại hội toàn quốc Gia đình Phật hóa phổ nhằm giải quyết những mục tiêu đề ra. Từ ngày 24 đến 26-3-1951, Đại hội huynh trưởng Gia đình Phật hoá phổ toàn quốc được tổ chức tại chùa Từ Đàm, Huế. Đại hội quyết định đổi tên Gia đình Phật hoá phổ thành Gia đình Phật tử Việt Nam. Cư sĩ Võ Đình Cường được Đại hội bầu làm Trưởng ban hương dẫn Gia đình Phật tử Việt Nam. Như vậy, đến trước lúc hội nghị thống nhất PG toàn quốc tại Huế (5-1951), PG miền Trung về cơ bản đã được thống nhất,

11. Tạp chí Tam Bảo, số 5, 1937. 12. Thích Trí Quang, Sđd., tr. 755. 13. Bồ Đề Tân Thanh - Nguyễn Đại Đồng, Phật giáo Việt Nam (từ khởi nguyên đến 1981), Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 2012, tr. 284. 14. Ở miền Bắc, Gia đình Phật hóa Phổ Minh Tâm được tổ chức đầu tiên ở Hà Nội, sau đó lan rộng ra khắp miền Bắc. Ở miền Nam, Cư sĩ Nguyễn Văn Thục đã thành lập Gia đình Phật hóa phổ Chân Trí tại chùa Sùng Đức (Sài Gòn).

ở một mức độ nhất định, đã có sự lan toả ra hai miền Nam - Bắc. Ở miền Bắc, ngày 16-11-1934, Hội PG Bắc Kỳ ra đời do Tổng đốc trí sĩ Nguyễn Năng Quốc làm Chánh Hội trưởng, HT. Thích Thanh Hanh làm Trưởng ban Chứng minh Đạo sư, trụ sở đặt tại chùa Quán Sứ, Hà Nội. Tính đến năm 1945, Hội đã có trên 100 chi hội các cấp với hơn 3 vạn hội viên. Ngoài ra, ở miền Bắc có các tổ chức PG như Bắc Kỳ Cổ Sơn Môn (1934), sau đó nhanh chóng sát nhập vào Hội PG Bắc Kỳ; Hội Thanh niên Phật tử Việt Nam (1943), do bác sĩ Nguyễn Hữu Thuyết làm hội trưởng Ngày 19-5-1945, Hội PG Bắc Kỳ họp đại hội thường niên, quyết định đổi tên là Hội Việt Nam PG(15), suy bầu HT. Tuệ Tạng làm Chủ tịch, cư sĩ Bùi Thiện Cơ và TT Tuệ Chiếu là Phó Chủ tịch. Khi Cách mạng tháng Tám 1945 diễn ra, Hội Việt Nam PG tích cực động viên Tăng Ni, Phật tử tham gia. Tạp chí Đuốc Tuệ, cơ quan ngôn luận của Hội, số 257-258, ngày 15-8-1945, ra lời kêu gọi: “Tăng Ni các hạt mau mau lập đoàn thể Tăng già Cứu Quốc theo mục đích mà tham gia vào cuộc Cách mạng hiện thời”(16). Ngày 20-8-1945, nhân ngày Lễ Vu Lan, Hội PG Việt Nam ra Lời hiệu triệu của gởi Tăng Ni, Phật tử cả nước: “Ngày Rằm tháng Bảy ta là ngày lễ quan hệ theo tục lệ nước nhà,... Bản Hội lại yêu cầu trong ngày lễ đó toàn thể các đạo hữu nên cầu nguyện cho nền độc lập của nước nhà được bền vững và lâu dài”(17). Không lâu sau đó, ngày 28-8-1945, Hội PG Cứu Quốc Bắc Bộ thành lập do HT. Thích Thanh Thao làm Hội trưởng, TT. Thanh Đặc và bác sĩ Nguyễn Hữu Thuyết làm Phó Hội trưởng. Tháng 11- 1945, Uỷ ban Tăng già PG Việt Nam thành lập, có nhiệm vụ liên hiệp

các sơn môn nhằm hoằng dương Phật pháp và phụng sự Tổ quốc. Tới ngày 20-8-1949, hội Tăng Ni Chỉnh lý Bắc Việt ra đời ở Hà Nội, sau đổi tên là Hội Tăng Ni Bắc Việt do TT. Tố Liên làm Hội trưởng, trụ sở đặt tại chùa Quán Sứ; ngày 9-9-1950, cải tổ thành Hội Tăng già Bắc Việt, HT. Thích Mật Ứng được suy tôn ngôi Pháp chủ. Cũng tháng 5-1949, Hội Việt Nam PG được củng cố do Bùi Thiện Cơ làm Hội trưởng, TT. Tố Liên làm hội phó, Cư sĩ Viên Quang làm Tổng Thư ký. Trên 300 chi hội PG địa phương đã được thành lập. Hai hội đã phối hợp tiến hành một số công tác Phật sự. Cũng cần thấy thêm rằng, tháng 9-1949, tại Hà Nội, Hội Phật tử Việt Nam được thành lập với

15. Ngày 23-5-1946, chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa ra Nghị định số 153 NV/PG công nhận Hội Việt Nam Phật giáo. 16. Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, Tập 3, Nxb. Văn học, Hà nội, 1994, tr. 206. 17. Bồ Đề Tân Thanh - Nguyễn Đại Đồng, Sđd., tr. 262.

cơ quan ngôn luận là Tạp chí Bồ Đề Tân Thanh. Như vậy, đến trước lúc hội nghị thống nhất PG toàn quốc tại Huế (5-1951), PG miền Bắc từng bước đã được thống nhất. . Đến thống nhất Phật giáo ba miền. Như đã trình bày, đến năm 1950, trên ba miền Bắc, Trung, Nam đã xuất hiện nhiều hội PH, PG kể cả Tăng già và cư sĩ; vấn đề thống nhất PG trong từng miền ở mức độ khác nhau đã được thực hiện. Các tổ chức tuy chỉ giới hạn ở mỗi miền, nhưng hoạt động đã lan toả khắp cả nước như Hội Phật giáo Cứu Quốc ở mỗi miền, Gia đình Phật hoá Phổ (1943),...; ngay cả danh xưng cũng mang khát vọng thống nhất PG toàn quốc, như Hội Thanh niên Phật tử Việt Nam (1943), Hội Việt Nam PG (1945) ở miền Bắc; Hội Việt Nam PH (1945), Gia đình Phật tử Việt Nam (1951),... Điều đáng chú ý, tuy PG cả nước chưa thống nhất nhưng TT. Tố Liên được Hội Tăng già Bắc Việt cử tham dự Hội nghị thành lập Hội "Liên hữu PG Thế giới" (World Fellowship of Buddhists - WFB) lần đầu tiên tổ chức tại Colmbo, Sri Lanka, từ 26-5-1950 đến 7-6-1950. Tại hội nghị này, TT. Tố Liên được đề cử đại diện PG Việt Nam, rồi được bầu làm Phó Chủ tịch của Hội. Sự thành lập Hội Liên hữu PG Thế giới mà TT Tố Liên giữ chức vụ Phó Chủ tịch, càng kích thích thống nhất PG cả nước. Tình hình như đã trình bày cho thấy khát vọng thống nhất PG cả nước đã tiến chỗ chín muồi. Ngày 10-4-1951, Pháp chủ Thích Mật Ứng, đại diện PG Bắc Việt; Pháp chủ Thích Tịnh Khiết, đại diện PG Trung Việt; HT. Thích Đạt Thanh, đại diện PG Nam Việt đồng ký tên vào lời hiệu triệu thống nhất PG gửi các tổ chức PG trong cả nước. Giới lãnh đạo PG bấy giờ khẳng định rằng: "Phải bước tới thống nhất PG toàn quốc, thống nhất PG, đấy là nguyện vọng từ lâu, nguyện vọng duy nhất của toàn thể Phật tử xuất gia cũng như tại gia"(18). Những gì mong đợi đã đến, từ ngày 6-5-1951 đến ngày 9-5-1951, Hội nghị PG thống nhất toàn quốc được tổ chức tại chùa Từ Đàm, Huế. 51 đại biểu cả Tăng già và Cư sĩ ba miền Bắc - Trung - Nam đã về dự. Sau bốn ngày họp, Hội nghị đã nhất trí quyết nghị thành lập Tổng hội PG Việt Nam. Hội nghị thông qua bản điều lệ và nội quy của Tổng hội và bầu được Ban Tổng Trị sự nhiệm kỳ 3 năm. HT. Thích Tịnh Khiết được suy tôn là Hội chủ, TT. Thích Trí Hải làm Phó Hội chủ. Trụ sở Tổng hội đặt tại Huế và lấy ngày Phật đản mồng 8-4 Âm lịch hàng năm (19) làm ngày kỷ niệm thành lập Tổng hội PG Việt Nam.

18. Thích Trí Quang, Sđd., tr. 328. 19. Từ năm Quý Mão (1963), để thống nhất với Phật giáo thế giới, Lễ Phật đản hàng năm

Tôn chỉ của Tổng hội PG Việt Nam: "Thống nhất ý chí, lực lượng và hành động của Phật tử Việt Nam; Hướng dẫn Phật tử Việt Nam theo đúng tinh thần Phật pháp, liên hiệp tất cả các tổ chức Phật giáo trong và ngoài nước. Vắn tắt, tôn chỉ ấy nhằm mục đích thống nhất PG, giữ vững và thực hành Chánh pháp để cải thiện đời sống con người và mưu cầu hoà bình chân thật cho nhân loại. Có vậy, PG mới cần thống nhất và nền thống nhất ấy mới có ý nghĩa"(20). Điều lệ khẳng định Tổng hội PG Việt Nam gia nhập Hội "Liên hữu PG Thế giới". Hội nghị ra Tuyên ngôn nêu rõ truyền thống "Đạo pháp gắn liền với Dân tộc" của PG Việt Nam: "Bánh xe Phật pháp xoay vần trên khắp quốc độ Việt Nam, phong tục, văn hóa, chính trị trong nước đều đã chịu ảnh hưởng rất sâu xa của PG"; đồng thời kêu gọi sự đoàn kết của Tăng Ni, Phật tử Việt Nam để kiến tạo hoà bình cho đất nước và thế giới: "Hỡi toàn thể Phật tử Việt Nam! Chúng ta hãy san phẳng những hình thức sai biệt, cùng chung sức chung lòng để làm tròn sứ mệnh kiến tạo hoà bình, gây mầm an lạc, và nêu cao ngọn đuốc Trí Tuệ của Đức Thế Tôn"(21). Sau khi Tổng hội PG Việt Nam ra đời, sự thành lập Giáo hội Tăng già Việt Nam là mong ước của Tăng Ni, Phật tử khắp cả 3 miền, bởi địa vị của Giáo hội Tăng già là trưởng tử của Đức Từ phụ. Giáo hội Tăng già đại diện và hướng dẫn toàn thể PG đồ. Nhiệm vụ ấy đòi hỏi Giáo hội Tăng già phải tiến tới thống nhất mau chóng"(22). Sau một thời gian chuẩn bị, Đại hội đồng thành lập Giáo hội Tăng già Việt Nam được tổ chức tại chùa Quán Sứ, Hà Nội từ 8 đến 14-9- 1952. Đại hội đã qui tụ các đại biểu của Tăng già Bắc, Trung, Nam và quyết định thành lập Giáo hội Tăng già Việt Nam, HT Tuệ Tạng được suy tôn làm Thượng thủ. Trụ sở đặt khắp Bắc, Trung, Nam tùy theo vị Thượng thủ trú xứ. Ngay sau khi ra đời, Giáo hội Tăng già Việt Nam công nhận Ban Chấp hành Chi hội PG thế giới tại Việt Nam(23). Tuy chưa thống nhất hết thảy mọi hệ phái PG ở Việt Nam, vì thiếu

được tổ chức vào ngày Rằm tháng Tư Âm lịch.

20. Thích Trí Quang, Sđd., tr. 496.

21. Nguyễn Lang, Sđd., tr. 321, 322.

22. Thích Trí Quang, Sđd., tr. 371.

23. Bồ Đề Tân Thanh - Nguyễn Đại Đồng, Sđd., tr. 289.

vắng PG Khmers, PG Nam tông người Việt, PG Khất Sĩ, PG Cứu Quốc, PG người Hoa, ... song sự ra đời của Tổng hội PG Việt Nam (1951) và Giáo hội Tăng già Việt Nam (1952), PG Việt Nam bước đầu được tập hợp thành một khối thống nhất trong cả nước. Dù Tổng hội PG Việt Nam "vẫn còn lỏng lẻo, chưa thống nhất hết thảy mọi hệ giáo phái PG, nhưng đây là một hiện tượng mới trong lịch sử PG Việt Nam"(24). Với vai trò "là tổ chức PG có tính thống nhất, quy mô, tập hợp Tăng Ni, Phật tử của sáu tập đoàn PG lớn trên cả ba miền đất nước và có khả năng thu hút các tập đoàn Phật giáo còn lại"(25) nên sau khi ra đời, Tổng hội PG Việt Nam đã tiến hành nhiều hoạt động, vừa hoằng

dương Chánh pháp, vừa góp phần phục vụ kháng chiến. Đây "là sự đồng thuận đầu tiên cho quá trình chấn hưng PG Việt Nam, đặt nền tảng cho sự phát triển PG sau này"(26). Về ý nghĩa thành lập Tổng hội PG Việt Nam, TT. Thích Trí Quang khẳng định: "Chỉ có thời gian một tháng vận động, chỉ có một lời hiệu triệu thống nhất, mà đại biểu của tất cả các tổ chức tại gia và xuất gia từ Nam ra Bắc, từ Bắc vô Trung, đã họp nhau lại, thệ nguyện trước ngôi Tam Bảo, thống nhất lực lượng, ý chí, thành lập ra Tổng hội PG Việt Nam, ... Rồi đây , do ý chí thống nhất ..., quyết chắc nền PG thống nhất ấy sẽ cùng tận vị lai, vĩnh viễn trường thọ"(27). 3. Từ thống nhất các hệ phái Phật giáo Đại thừa và Phật giáo Tiểu thừa. Tổng hội PG Việt Nam vừa ra đời (1951), tiếp theo là Giáo hội Tăng già Việt Nam (1952), nhưng do những nghịch duyên, đất nước bị qua phân (21-7-1954), PG Việt Nam cũng chịu chung số phận. Nhưng khát vọng thống nhất đất nước, thống nhất PG Việt Nam vẫn tiếp tục được nuôi dưỡng trong Tăng Ni, Phật tử Việt Nam. Sự kiện tiêu biểu liên quan đến mục tiêu thống nhất PG hai miền Nam - Bắc trong giai đoạn đất nước qua phân là sự hình thành "Đoàn PG Việt Nam duy nhất" tham dự Hội nghị PG thế giới lần thứ tư, tổ chức tại Catmandu, thủ đô Nepal và Lễ kỷ niệm Đức Thế Tôn nhập diệt, tổ chức tại thủ đô New Deli (từ 10 đến 17-11-1956). Ở hội nghị này, PG hai miền Nam - Bắc đều được mời dự. Đoàn đại biểu PG miền Bắc do Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám làm trưởng đoàn, cùng đi có HT. Thích Trí Độ; đoàn đại biểu PG miền Nam dưới danh nghĩa

24. Lê Cung, Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963 (in lần thứ tư), Nxb. Thuận Hoá, Huế, 2008, tr. 333. 25. Bồ Đề Tân Thanh - Nguyễn Đại Đồng, Sđd., tr. 288. 26. Bồ Đề Tân Thanh - Nguyễn Đại Đồng, Sđd., tr. 290. 27. Thích Trí Quang, Sđd., tr. 495.

Tổng hội PG Việt Nam do HT. Thích Tịnh Khiết làm trưởng đoàn, HT. Thích Huệ Quang làm phó trưởng đoàn và đoàn đại biểu PG Tiểu thừa Việt Nam do Tỳ kheo Thích Bửu Chơn làm trưởng đoàn. Mặc dầu không có sự chuẩn bị trước, song ba trưởng đoàn đã đề nghị Ban Tổ chức sát nhập ba đoàn thành một: "Đoàn PG Việt Nam duy nhất", không phân biệt Bắc - Nam, không phân biệt Đại thừa hay Tiểu thừa. Đại biểu ba đoàn trong suốt tiến trình hội nghị, họ đã cùng đi với nhau, cùng ngồi với nhau, cùng trao đổi ý kiến với nhau,... Điều này cho thấy khát vọng thống nhất PG Việt Nam, thống nhất đất nước trở thành ý chí sắt đá của Tăng Ni, Phật tử Việt Nam không một lực lượng nào có thể chia cắt được. Ở miền Bắc, từ ngày 16 đến 18-3-1958, Đại hội đại biểu thành lập Hội PG Thống nhất Việt Nam tiến hành tại chùa Quán Sứ, Hà Nội. Hội Việt Nam PG, Giáo hội Tăng già Bắc Việt, Hội PG Cứu quốc và Hội Phật tử Việt Nam là thành viên của đại hội. Đại hội bầu Ban Trị sự Trung ương Hội gồm 45 vị và 10 ghế dành cho đại biểu PG miền Nam, do HT. Thích Trí Độ làm Hội trưởng, HT. Tuệ Tạng, TT. Thích Đức Nhuận, TT. Phạm Đức Chính, Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám là Hội phó. Sau khi Hội PG Thống nhất Việt Nam ra đời, các tổ chức PG trước đây như Hội Việt Nam PG, Giáo hội Tăng già Bắc Việt, Hội PG Cứu quốc, Hội Phật tử Việt Nam đều giải thể. Hội PG Thống nhất Việt Nam trở thành thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Dưới sự lãnh đạo của Hội PG Thống nhất Việt Nam, Tăng Ni, Phật tử miền Bắc ngày càng hoà hợp, đoàn kết, tham

gia tích cực sự nghiệp đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Sự ra đời Hội PG Thống nhất Việt Nam (3-1958) đặt trong bối cảnh đất nước đang bị chia cắt, thể hiện ý chí thống nhất PG Việt Nam, thống nhất đất nước của Tăng Ni, Phật tử miền Bắc. Ở miền Nam từ sau năm 1954, do chính quyền Ngô Đình Diệm thi hành những chính sách đi ngược lại khát vọng của nhân dân miền Nam là hoà bình, độc lập, thống nhất đất nước; mặt khác, trong chính sách cai trị, chính quyền Ngô Đình Diệm cố làm cho Thiên Chúa giáo phát triển thành quốc đạo, nhằm đẩy lùi PG xuống hàng thứ yếu, làm cho PG dần dần đi đến chỗ bị tiêu diệt, mà theo gia đình họ Ngô, đó là biện pháp hữu hiệu để đẩy lùi phong trào cách mạng miền Nam. Ngô Đình Diệm đã từng khẳng định: "Tôi tin những người Công giáo cũng chỉ vì nghĩ rằng những người Công giáo ít ai theo cộng sản dễ

dàng"(28). Vì vậy, "bất chấp mọi điều kiện lịch sử và tâm lý dân tộc, Mỹ - Diệm đã có nhiều cố gắng theo hướng 'Công giáo hóa'nhân dân ta, biến Thiên Chúa giáo thành quốc đạo ở miền Nam"(29). Tình hình đó đòi hỏi các hệ phái PG phải tìm cách mở rộng thế lực, phát triển tổ chức, chuẩn bị đội ngũ để đương đầu với chính quyền Ngô Đình Diệm. Một tình hình thực tế là dù anh em Ngô Đình Diệm thi hành một chính sách kỳ thị PG hết sức khắc nghiệt(30), nhưng PG miền Nam giai đoạn này vẫn phát triển cả bề rộng và chiều sâu. Có nhiều nguyên nhân để giải thích cho hiện tượng này, "nhưng sẽ phiếm diện nếu không tính đến đó là một trạng thái đặc biệt của tinh thần phản kháng, chống đối chính sách độc tôn của chính quyền Ngô Đình Diệm"(31). Do vậy, ý hướng thống nhất PG Việt Nam ở giai đoạn này có ý nghĩa rộng lớn hơn. TT. Thích Trí Quang, Chánh Hội trưởng Tổng Trị sự Việt Nam PH, đã biểu lộ ý thức rõ rệt về sự thống nhất PG Việt Nam không chỉ Đại thừa mà cả Tiểu thừa: "Phải kết hợp Phật tử và kết hợp Tiểu thừa và Đại thừa: Lúc này, ở khắp mọi nơi, vấn đề cần thiết là phải liên hiệp giáo đồ lại"(32). Đến năm 1963, phong trào PG miền Nam diễn ra, do yêu cầu cần phải thống nhất lực lượng để đối đầu với chính quyền Ngô Đình Diệm, ngày 25-5-1963, Uỷ ban Liên phái bảo vệ PG ra đời, bao gồm 11 hệ phái PG miền Nam, cả Đại thừa và Tiểu thừa. "Uỷ ban Liên phái bảo vệ PG được thành lập từ đây là tiếng nói thống nhất của PG đồ toàn quốc. Sự thống nhất ý chí và lực lượng Phật tử Việt Nam mà lâu nay tất cả mọi người mong mỏi, đã thực hiện trong vòng hai tiếng đồng hồ, trong một hoàn cảnh cực kỳ nguy hiểm cho số mạng Phật giáo"(33). Uỷ ban Liên phái bảo vệ PG đã nắm giữ vai trò lãnh đạo Tăng Ni, Phật tử miền Nam đấu tranh đòi chính quyền Ngô Đình Diệm thực thi tự do tín ngưỡng, bình đẳng tôn giáo. Sau khi chính quyền Ngô Đình Diệm sụp đổ (1-11-1963), PG miền Nam tiếp tục củng cố và phát triển tổ chức. Từ ngày 31-12-1963

28. Cao Văn Luận, Bên giòng lịch sử (Hồi ký 1940 - 1965), Nxb. Trí Dũng, Sài Gòn, 1972, tr. 318. 29. Viện Sử học, Lịch sử Việt Nam (1954 - 1965), Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1995, tr. 174. 30. Chính sách kỳ thị Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm được trình bày cụ thể trong công trình của tác giả Lê Cung "Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963", Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999; Nxb. Thuận Hoá, Huế, 2003, 2005 và 2008. 31. Lê Cung, Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963, Nxb.

Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999, tr. 284. 32. Thích Trí Quang, Tư tưởng hệ Phật giáo, Nguyệt san Phật giáo Việt Nam, số 2, 1956 (19-5 Bính Thân), tr. 39. 33. Nguyễn Lang, Sđd., tr. 403.

đến ngày 4-1-1964, 13 hệ phái PG miền Nam họp đại hội tại chùa Xá Lợi, nhất trí thông qua việc thống nhất hai tông phái PG Đại thừa và PG Tiểu thừa ở miền Nam, trong một tổ chức duy nhất với tên gọi là: Giáo hội PG Việt Nam Thống Nhất. Sự ra đời của Giáo hội PG Việt Nam Thống nhất đánh dấu bước phát triển mới của PG miền Nam Việt Nam trong công cuộc hoằng dương Chánh pháp và phục vụ dân tộc, đáp ứng "ước vọng thống nhất PG từng được giới PG đồ ôm ấp từ gần 50 năm nay đã được thực hiện. Những tập đoàn trong Tổng hội PG Việt Nam kể từ đây được thực sự xóa bỏ"(34). Trụ sở Giáo hội PG Việt Nam Thống nhất đặt tại Việt Nam Quốc Tự, sau chuyển về chùa Ấn Quang. Sự thống nhất này đã tạo thêm điều kiện thuận lợi để PG miền Nam có thêm thế và lực, cùng nhân dân Việt Nam tiếp tục đấu tranh đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đến ngày thắng lợi. Tuy nhiên, Giáo hội PG Việt Nam Thống Nhất đến trước ngày 30-4-1975 cũng không thực sự thống nhất, bằng chứng là ngày 18- 7-1967, bằng Sắc luật 23/67, Nguyễn Văn Thiệu (Tổng thống Việt Nam Cộng hoà), đã chuẩn y Hiến chương ngày 14-3-1967, thực chất là công nhận Giáo hội PG Việt Nam Thống Nhất do Thích Tâm Châu, cánh hữu trong giới lãnh đạo PG miền Nam, đứng đầu. Từ đây, Giáo hội PG Việt Nam Thống Nhất phân chia thành "hai giáo hội" mà giới Phật tử quen gọi là Giáo hội PG Ấn Quang và Giáo hội PG Quốc Tự. Căn nguyên chủ yếu của tình trạng này là do chính sách "chia để trị" của Mỹ và chính quyền Nguyễn Văn Thiệu - Nguyễn Cao Kỳ. Vì vậy, từ sau năm 1963, những phong trào đấu tranh PG miền Nam chống Mỹ và chính quyền Nguyễn Văn Thiệu, được tiến hành có lúc hết sức quyết liệt, tiêu biểu là "Sự kiện Bàn Phật xuống đường" năm 1966, vẫn không đem lại sự thành công trọn vẹn. Song phải khách quan mà nhận rằng, Giáo hội PG Việt Nam Thống nhất (Giáo hội PG Ấn Quang) đã có những đóng góp to lớn trong sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước(35). 5. Đến sự ra đời Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Một thực tế là trước năm 1975, PG Việt Nam đã từng bước thống nhất lại, nhưng vẫn còn dừng lại từng miền (kỳ), hoặc hệ phái PG Đại thừa (Tổng hội PG

34. Nguyễn Lang, Sđd., tr. 495. 35. Xem "Lê Cung, Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam (1964 - 1968)", Nxb. Thuận Hoá, Huế, 2014 và "Lê Cung, Phật giáo Việt Nam trong phong trào giải phóng dân tộc giai đoạn 1945 - 1975", Đề tài cấp Bộ, Mã số: B2013 - DHH - 105, Huế, 2016.

Việt Nam năm 1951), có lúc đã thống nhất PG Đại thừa và PG Tiểu thừa nhưng chỉ giới hạn miền Nam (Giáo hội PG Việt Nam Thống nhất năm 1964), hoặc chỉ được ấp ủ trong danh xưng "PG Việt Nam", chứ thực sự chưa có sự thống nhất trọn vẹn. Sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước hoàn toàn thắng lợi (30-4-1975) đã tạo cơ duyên hết sức thuận lợi để PG Việt Nam đi đến thống nhất. Đây là mục tiêu và là khát vọng đặt

ra từ rất lâu của bao lớp cao tăng thạc đức thuộc nhiều hệ phái PG Việt Nam. Ngày 2-2-1980, chư tôn đức giáo phẩm đại biểu các hệ phái PG ba miền Bắc - Nam - Trung tổ chức hội nghị tại Tp. Hồ Chí Minh. Hội nghị cho rằng đất nước hoà bình, thống nhất là thời cơ thuận lợi cho việc thực hiện nguyện vọng thống nhất PG cả nước, và quyết định thành lập Ban Vận động thống nhất PG để tiến hành cuộc vận động Tăng Ni, Phật tử trong cả nước hưởng ứng sự nghiệp thống nhất PG Việt Nam. Ban Vận động gồm 33 vị đại diện của 9 tổ chức và hệ phái Phật giáo: Giáo hội PG Việt Nam Thống nhất (Ấn Quang), Hội PG Thống nhất Việt Nam, Ban Liên lạc PG yêu nước TP. Hồ Chí Minh, Giáo hội PG cổ truyền Việt Nam, Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam, Hội Đoàn kết Sư sãi Yêu nước Tây Nam Bộ, Giáo phái Khất sĩ Việt Nam, Giáo hội Thiên Thai giáo quán tông và Hội Phật học Nam Việt. Hội nghị suy cử HT Thích Đức Nhuận, HTThích Đôn Hậu vào Ban Chứng minh; HT Thích Trí Thủ, Viện trưởng Viện Hoá Đạo Giáo hội PG Việt Nam Thống nhất, được cử giữ chức vụ Trưởng ban Vận động. Sau gần 2 năm vận động, ngày 9-10-1981, HT. Thích Trí Thủ, Trưởng ban Vận động thống nhất PG Việt Nam ra thông bạch triệu tập đại hội đại biểu thống nhất PG Việt Nam gửi chư tôn, HT, TT, Đại đức, Tăng Ni và Phật tử cả nước: "... Đến nay công việc chuẩn bị có thể gọi là hoàn tất, Ban Vận động chúng tôi, sau khi được sự chấp thuận của Hội đồng Bộ trưởng, quyết định triệu tập Đại hội đại biểu các Tổ chức, Giáo hội, Hệ phái PG cả nước tại chùa Quán Sứ, Hà Nội, từ ngày 4 đến ngày 7 tháng 11 năm 1981, để thảo luận và biểu quyết thông qua bản Hiến chương, thảo luận và thông qua chương trình hoạt động, suy cử Hội đồng Chứng minh và bầu cử Hội đồng Trị sự của tổ chức PG thống nhất của chúng ta sau này"(36). Từ ngày 4 đến ngày 7-11-1981, Đại hội thống nhất PG diễn ra tại chùa Quán Sứ, Hà Nội với 165 vị giáo phẩm Tăng Ni, cư sĩ đại diện

36. Bồ Đề Tân Thanh - Nguyễn Đại Đồng, Sđd., tr. 450.

cho các tổ chức và hệ phái PG tham dự. Ngày 6-11-1981, Đại hội quyết định thành lập một tổ chức chung cho PG cả nước lấy tên là Giáo hội Phật giáo Việt Nam, đồng thời thông qua Hiến chương, Điều lệ hoạt động của Giáo hội, khẳng định Giáo hội PG Việt Nam xây dựng và hoạt động theo nguyên tắc thống nhất ý chí và hành động, thống nhất lãnh đạo và tổ chức; tuy nhiên các truyền thống hệ phái cũng như các pháp môn và phương tiện tu hành đúng Chánh pháp đều được tôn trọng duy trì. Lời nói đầu của Hiến chương Giáo hội PG Việt Nam khẳng định: "Giáo hội PG Việt Nam là tổ chức Giáo hội duy nhất của Tăng Ni, Phật tử Việt Nam" và Hiến chương đã được Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam phê chuẩn tại Quyết định số 83/BT ngày 29-12-1981, rằng: Giáo hội PG Việt Nam là tổ chức đại diện cho PG Việt Nam về mọi mặt quan hệ ở trong nước và ngoài nước" (Điều 1). Sự ra đời Giáo hội PG Việt Nam được xem là một bước ngoặt có ý nghĩa trọng đại trong lịch sử PG Việt Nam. Báo cáo tại Đại hội thống nhất PG Việt Nam khẳng định: "Đây là lần đầu tiên sau hơn một trăm năm bị nô lệ bởi phong kiến, thực dân và đế quốc, PG Việt Nam chúng ta nay được nêu cao ngọn cờ độc lập và tự do trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa Việt Nam mà chúng ta chỉ tìm thấy trong thời đại nhà Trần với Trúc Lâm Tam Tổ. Nay

thời đại vàng son đó đã đến và đang nằm trong tay Chư vị đại biểu của 9 tổ chức hệ phái PG Việt Nam. Từ nay chúng ta không còn phân biệt Phật tử miền Nam, Phật tử miền Trung, Phật tử miền Bắc. Chúng ta chỉ gọi bằng một danh từ quý báu nhất, thiêng liêng nhất: Chúng ta là Phật tử Việt Nam"(37).

* * Các bước thống nhất PG Việt Nam như đã đề cập trên đây giúp chúng ta thấy được tính tất yếu của sự thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam (11-1981). Tính tất yếu này được thể hiện ở một số mặt chủ yếu sau đây: Một là, mục tiêu thống nhất PG Việt Nam cũng như tính hiện thực mục tiêu này được thể hiện khắp ba miền Bắc, Nam, Trung và thể hiện rất sớm. Thật vậy, mặc cho chính sách thâm độc của thực dân Pháp chia Việt Nam thành ba kỳ với chế độ khác nhau, "vì cái địa dư phân

37. Một số tôn giáo ở Việt Nam (Tài liệu tham khảo), Phòng Thông tin Tư liệu, Ban Tôn giáo Chính phủ xuất bản, Hà Nội, 1995, tr. 45.

cách Trung, Nam, Bắc?"(38), song Tăng Ni, Phật tử mỗi kỳ vẫn nuôi dưỡng khát vọng thống nhất PG cả nước. "Nguyện vọng thống nhất (PG - Tác giả chú thích) có từ lâu và là nguyện vọng duy nhất, nguyện vọng tha thiết"(39) của PG đồ Việt Nam. Từ những năm 20 của thế kỷ XX, mục tiêu thống nhất PG đã được đặt ra trong "Chương trình nghị sự" của mỗi miền, cụ thể là đề nghị "sớm thành lập Việt Nam Phật học hội cho cả ba miền" của thiền sư Tâm Lai. Khi phong trào chấn hưng PG Việt Nam diễn ra suốt những năm 30 và 40 của thế kỷ trước, bằng nhiều hình thức, biện pháp khác nhau, PG ba miền đều có những hoạt động vì sự nghiệp thống nhất PG Việt Nam. Ở miền Trung, năm 1937, Hội PG Đà Thành chủ trương thành lập một tổ chức PG với danh xưng: "Việt Nam PG Liên hiệp hội", hoặc sau Cách mạng tháng Tám 1945, Hội PG Cứu quốc Trung Bộ ra đời (1945), Hội An Nam Phật học đổi thành Hội Việt Nam Phật học (21-12-1945), sự ra đời Gia đình Phật hoá phổ đổi thành Gia đình Phật tử Việt Nam (1951),...; ở miền Bắc, Hội Thanh niên Phật tử Việt Nam thành lập (1943), Hội PG Bắc Kỳ đổi tên là Hội Việt Nam PG (19-5-1945), Hội PG Cứu quốc Bắc Bộ (1945), Hội Phật tử Việt Nam (1949); ở trong Nam, Hội PG Cứu quốc Nam Bộ (1946), Hội Phật học Nam Việt thành lập (25-2-1951), ra Tuyên cáo nêu rõ nguyện vọng thống nhất PG trong cả nước: "Đề xướng việc lập Phật học này, chúng tôi có cái thâm ý đến chỗ Bắc Trung Nam sẽ bắt tay nhau thành một khối Phật tử quãng đại và thống nhất trên nguyên tắc cũng như trong hành động"(40). Hai là, cả PG Đại thừa và PG Tiểu thừa đều mang khát vọng chung cùng một Giáo hội thống nhất. Như đã đề cập ở phần trước, Tổng hội PG Việt Nam ra đời (1951) có ý nghĩa hết sức quan trọng. Đây "là sự đồng thuận đầu tiên cho quá trình chấn hưng PG Việt Nam, đặt nền tảng cho sự phát triển PG sau này"(41). Đối với dân tộc, sự thành lập Tổng hội PG Việt Nam được xem như một thông điệp cho sự thống nhất đất nước. Tuy vậy, Tổng hội PG Việt Nam lúc này vẫn chưa thống nhất hết thảy mọi hệ phái PG ở Việt Nam, vì thiếu vắng PG Khmers, PG Nam tông người Việt, PG Khất Sĩ, PG Cứu Quốc, PG người Hoa,.... Một nền PG thống nhất vững chắc là "phải kết hợp Phật tử và kết hợp Tiểu thừa với Đại thừa. Lúc này, ở khắp mọi nơi,

38. Thích Trí Quang, Sđd., tr. 329.

39. Thích Trí Quang, Sđd., tr. 329.

40. Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm, Sđd., tr. 464.

41. Bồ Đề Tân Thanh - Nguyễn Đại Đồng, Sđd., tr. 290.

vấn đề cần thiết là phải liên hiệp PG đồ lại"(42). Sự kiện "Đoàn PG Việt Nam duy nhất" không phân biệt Bắc - Nam, không phân biệt Đại thừa hay Tiểu thừa tham dự Hội nghị PG thế giới lần thứ tư, tổ chức tại Catmandu, thủ đô Nepal và Lễ kỷ niệm Đức Thế Tôn nhập diệt, tổ chức tại thủ đô New Deli (từ 10 đến 17-11-1956); tiếp theo là sự thành lập Hội PG Thống nhất Việt Nam (1958) ở miền Bắc, đặc biệt là sự ra đời Giáo hội PG Việt Nam Thống nhất (1964), thống nhất hai tông phái PG Đại thừa và PG Tiểu thừa ở miền Nam. Tất cả đã cho thấy PG Việt Nam bất kể Đại thừa hay Tiểu thừa đều mang khát vọng thống nhất trong cùng một tổ chức: Hội PG Thống nhất Việt Nam ở miền Bắc hay Giáo hội PG Việt Nam Thống nhất ở miền Nam, bởi đối với PG Việt Nam, nếu "dân tộc cố tranh sự thống nhất mà quá khó khăn, Phật giáo nếu thống nhất thì đó là bước đầu rất hay cho sự thống nhất của dân tộc. Đó là điều đáng cho chúng ta phải suy nghĩ"(43). Ba là, đất nước thống nhất tất yếu sẽ dẫn đến PG Việt Nam thống nhất. Điều này dễ hiểu, bởi từ khi du nhập Việt Nam, PG đã sớm đồng hành cùng dân tộc". Thực tế lịch sử đã chứng minh: "Hai ngàn năm PG Việt Nam là hai ngàn năm PG nhập thân với dân tộc"(44). Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: "PG Việt Nam với dân tộc như hình với bóng, tuy hai mà một"(45). Cần phải thấy rằng sự nghiệp thống nhất PG Việt Nam và sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước đều tất yếu như nhau, rằng sự nghiệp thống nhất PG Việt Nam diễn ra tỉ lệ thuận với sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước. Tuy nhiên, chỉ khi thống nhất đất nước trọn vẹn thì thống nhất PG mới bền vững. Từ đầu những năm 30 của thế kỷ trước, khi phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam có sự chuyển mình mang tính bước ngoặt, nổi bật là sự thống nhất ba tổ chức cộng sản ba miền thành Đảng Cộng sản Việt Nam (3-2-1930), thì PG ba miền Bắc, Trung, Nam đã đi vào chấn hưng, từng bước đặt vấn đề thống nhất PG Việt Nam; như Hội PH Đà Thành từ năm 1937 đã chủ trương thành lập "Việt Nam PG Liên hiệp hội";... Khi hội Việt Nam độc lập đồng minh (Việt Minh), ra đời (19-5-1941) tiến đến cao

42. Thích Trí Quang, Tư tưởng hệ Phật giáo, Nguyệt san Phật giáo Việt Nam, số 2, 1956 (19-5 Bính Thân), tr. 39. 43. Thích Trí Quang, Sđd., tr. 332. 44. Hà Văn Tấn. "Phật giáo với cách mạng", trong Nghiên cứu Phật học, số 1, Phân viện nghiên cứu Phật học, Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hà Nội, 1991, tr. 23. 45. Thư Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi Hội Phật tử Việt Nam ngày 30-8-1947.

trào Tổng khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi năm 1945, thì PG ba miền cũng cùng "nhịp thở" với đất nước, cụ thể là sự ra đời của nhiều tổ chức PG với danh xưng như Hội Thanh niên Phật tử Việt Nam (1943), Hội Việt Nam PG (1945) ở miền Bắc; Hội Việt Nam Phật học (1945), Gia đình Phật tử Việt Nam (1951), ... ở miền Trung; hoặc Hội PH

Nam Việt, ngày 25-2-1951 ra Tuyên cáo nêu rõ nguyện vọng thống nhất PG trong cả nước: “Đề xướng việc lập PH này, chúng tôi có cái thâm ý đến chỗ Bắc Trung Nam sẽ bắt tay nhau thành một khối Phật tử quãng đại và thống nhất trên nguyên tắc cũng như trong hành động”(46). Tiếp theo, theo đà phát triển của lịch sử dân tộc, PG Việt Nam cũng hình thành nên những tổ chức thống nhất cao hơn, như Tổng hội PG Việt Nam (1951), Giáo hội PG Việt Nam Thống nhất (1964),... Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975, đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, đưa đến thắng lợi trọn vẹn của sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30-4-1975), tất yếu sẽ dẫn dẫn đến thống nhất PG cả nước, mà sự thành lập Giáo hội PG Việt Nam (4-11-1981) được xem như là một xác chứng cụ thể.

46. Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm, Sđd., tr. 464.

TÍNH TẤT YẾU CỦA SỰ THÀNH LẬP GHPGVN

Nguyễn Minh Ngọc

1. TỔ CHỨC TĂNG GIÀ TRONG LỊCH SỬ 1.1. Sự hình thành tổ chức Tăng già Phật giáo do Thích Ca Mâu Ni sáng lập. Khi đức Phật thành đạo và bắt đầu quá trình đi thuyết pháp, ông được gọi là Sa môn. Phật được coi là vị Đại Sa môn còn các đệ tử của ông được gọi là Sa môn Thích tử. Các đệ tử tu sĩ của Phật còn tự gọi mình là Bhikkhu (Tỳ kheo). Cộng đồng Tỳ kheo được gọi là Bikkhu Sangha (Tăng già). Như vậy, tổ chức Tăng già được bắt nguồn từ từ Sangha. Sangha xuất phát điểm không phải là thuật ngữ riêng của Giáo hội Phật giáo. Trong kinh Vêđa, Sangha hay Gana là một thuật ngữ dùng để chỉ một nhóm người tu hành. Về sau, hai từ này được dùng để chỉ những cộng đồng khất sĩ của bất kỳ môn phái nào. Sau đó, giáo đoàn Phật giáo tự nhận là Sangha còn giáo đoàn Kỳ na giáo tự nhận là Gana và từ đó được xem chính thức là thuật ngữ chỉ Giáo hội của Phật giáo và Kỳ na giáo. Tổ chức Tăng già được thành lập ngay từ thời Thích Ca còn sống. Mục đích của việc hình thành Tăng đoàn là để duy trì Phật pháp. Thời kỳ đầu của tổ chức này, Thích Ca là người đầu tiên giác ngộ còn các thành viên trong Tăng đoàn là những người giác ngộ sau. Để thực hiện được mục đích duy trì đạo pháp nối tiếp nhau cho đến ngày nay, chỉ một cách duy nhất là hình thành tổ chức của những người giác ngộ. Đó chính là tổ chức Tăng già - tổ chức của những

*. Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

người giác ngộ. Luận đề “Phật ở trong chúng Tăng” đã thể hiện rõ quan điểm Tăng còn thì Phật còn hay đúng hơn là Tăng còn thì pháp Phật còn. Đi kèm với sự hình thành Tăng đoàn là sự hình thành giới luật Phật giáo. Tăng đoàn đựa vào giới luật để tồn tại và thực hiện mục đích rốt ráo duy trì Phật pháp của mình. Tư tưởng lục hòa được coi là bản chất của Tăng đoàn. Lục hòa bao gồm: Kiến hòa đồng giải, giới hòa đồng hành, lợi hòa đồng quân, ý hòa đồng duyệt, chân hòa đồng trụ và cuối cùng là ngữ hòa vô tranh. Trong đó ba hòa đầu tiên là bản chất của hòa hợp, ba hòa sau là biểu hiện của hòa hợp. Lục hòa này là nền tảng cho sự hòa hợp cả kinh tế và tư tưởng. Tăng đoàn xây dựng trên nguyên tắc kiến hòa, giới hòa, lợi hòa tạo nên sự bình đẳng hài hòa, dân chủ, tự do

và chỉ trên cơ sở đó mới có thể gánh vác trách nhiệm trụ trì Phật pháp. Biểu hiện của tam hòa ra ngoài như sau: Về tinh thần đó là tình đồng chí đồng đạo, về hành động là có kỷ luật và hợp tác còn về ngôn ngữ là chân thực, chính xác. Tăng đoàn hội đủ được các yếu tố đó được coi là mô hình của một Tăng đoàn lý tưởng do Thích Ca Mâu Ni đặt ra. 1.2. Cơ cấu của tổ chức Tăng già trong lịch sử Nền tảng hình thành tổ chức Tăng già là những người theo Phật và tin theo, thực hành theo giáo lý của đạo Phật hay còn gọi là tín đồ đạo Phật. Khái niệm tín đồ đạo Phật và thế nào được coi là một tín đồ đạo Phật hiện nay là một khái niệm gây nhiều tranh cãi trong giới nghiên cứu. Thời kỳ đầu tiên, ngay sau khi Phật thành đạo, Phật có 5 vị đại đệ tử đầu tiên, tiếp đó là thập đại đệ tử. Như vậy giai đoạn đầu chỉ có các đệ tử hàng xuất gia. Sau đó được hình thành theo hai cấp bậc Tăng đoàn và cư sĩ. Tăng đoàn bao gồm Tăng và Ni. Người phụ nữ đầu tiên quy y theo Phật là bà Mahapajapati di mẫu của đức Phật. Về cơ bản, tín đồ đạo Phật thời đó gồm có: Ưu bà tắc: Đệ tử tại gia nam. Ư bà di: Đệ tử tại gia nữ. Tỳ khưu: Đệ tử xuất gia nam. Tỳ khưu ni: Đệ tử xuất gia nữ. Sa di: Những người trẻ tuổi nam đã xuất gia và chưa hoàn toàn thực hành theo giới luật.

Thức xoa ma ni: Chính học nữ là những người trẻ tuổi nữ đã xuất gia và chưa hoàn toàn thực hành giới luật. Sa di ni: Những người trẻ tuổi nữ đã xuất gia và chưa hoàn toàn thực hành giới luật mức độ tu học thấp hơn Thức xoa ma ni. Các dòng phái Phật giáo tại Việt Nam như các dòng thiền hoạt động và phát triển dưới hình thức các tổ chức Tăng già. Hoạt động theo sơn môn, hệ phái với hệ thống chùa tổ. Trước thế kỷ XX, Phật giáo Việt Nam nói chung không tự tổ chức thành một "Giáo hội" có thứ bậc theo mô hình nhà nước thế tục; phân cấp trên dưới, cao thấp, trung ương cơ sở mà là tổ chức Tăng đoàn theo tổ đình và sơn môn. Mỗi tổ đình và sơn môn đào tạo tăng tài riêng rẽ và có giá trị như nhau. Các sơn môn có mối liên hệ qua lại song đó là những mối liên hệ đồng tu, không có sự chỉ đạo nhất quán trên toàn quốc của bất kỳ một tổ chức Phật giáo nào. Các tổ chức, hội đoàn Phật giáo tại Việt Nam bắt đầu được thành lập cùng với phong trào Chấn hưng Phật giáo cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Làn sóng văn hóa Kitô giáo, bối cảnh lịch sử xã hội thời kỳ, các hội đoàn phương tây du nhập vào Việt Nam, áp lực của thực dân Pháp với cách quản lý nhà nước theo kiểu phương Tây là những nguyên nhân chủ yếu hình thành tư tưởng thành lập hội đoàn Phật giáo thời kỳ đó. Nhìn chung, các bối cảnh kinh tế xã hội đã làm cho Phật giáo Việt Nam thời kỳ này đứng trước nhu cầu phải liên kết các sơn môn hệ phái lại với nhau. Từ đó các tổ chức, hội đoàn Phật giáo ra đời. Chúng tôi xin trình bày sơ lược về các tổ chức này trong phần dưới đây. Từ năm 1981, khi GHPGVN chính thức được thành lập, mọi hoạt động Phật pháp tuân thủ và trực thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Hoạt động theo hình thức hoạt động của các sơn môn, hệ phái không được coi là hình thức hoạt động chính thức. Tuy vậy, các sơn môn vẫn tồn tại và hoạt động theo hệ thống chùa tổ truyền thống. ĐĐ TMH cho rằng: Hiện nay, Giáo hội như là một hệ thống tổ chức hành chính còn sơn môn là một hệ thống tổ chức đạo pháp, tu tập. 2. GHPGVN THÀNH LẬP LÀ MỘT SỰ KIỆN MANG TÍNH TẤT YẾU Theo sự nghiên cứu của M. Weber và Troelsh thì Giáo hội và Giáo phái là hai hình thức tồn tại chủ yếu của lịch sử tổ chức của các tôn

giáo. Điều này là đúng với các tôn giáo Âu, Mỹ. Với Phật giáo Việt Nam, suốt chiều dài lịch sử, dường như đạo Phật chủ yếu tồn tại theo các tông phái. Việc đạo Phật có nhiều tông phái do các nguyên

nhân: Thứ nhất, bản thân đạo Phật tự coi khoan dung là đặc tính hàng đầu,thứ hai Đức Phật cũng như các đệ tử Phật sau này đều cho rằng chân lý là một nhưng phương tiện đạt tới chân lý lại có nhiều. Tuy nhiên, qua những bước thăng trầm cùng những điều kiện khách quan của tiến trình vận động xã hội, tự bản thân PGVN cũng cần phải hiện đại hóa và nhập thế. Nhu cầu thống nhất các tổ chức Phật giáo là sự đáp ứng yêu cầu thời đại. Mỗi lần thống nhất tổ chức PGVN đều dựa trên nền tảng những điều kiện xã hội nhất định. Phong trào Chấn hưng Phật giáo từ đầu thế kỷ XX, nhất là cải cách Phật giáo ở Trung Quốc trên 3 bình diện: Cải cách giáo lý, cải cách giáo chế và cải cách giáo sản đã có ảnh hưởng sâu sắc tới đời sống Phật giáo nước ta. Một trong những mục tiêu chung của phong trào Chấn hưng Phật giáo là hướng tới sự đoàn kết, thống nhất các tông phái để có thể tiến hành tu học, duy trì và khuếch trương hoằng dương chánh pháp. Với những mục tiêu trên, các tổ chức, hội đoàn PGVN được hình thành. Phong trào Chấn hưng Phật giáo ở cả 3 miền Bắc, Trung, Nam trong những thập niên 30, 40 của thế kỷ XX đã thổi bùng lên truyền thống yêu nước và ý thức trách nhiệm đối với dân tộc và đạo pháp của Tăng Ni Phật tử, nhất là sau thành công của Cách mạng Tháng Tám. Trong bối cảnh đất nước đang chịu cảnh chiến tranh cần sức mạnh đoàn kết để chiến thắng kẻ thù xâm lược. Tinh thần đoàn kết đấu tranh vì độc lập tự do của đất nước lan rộng ảnh hưởng mạnh mẽ tới Phật giáo. PGVN đã ý thức được rằng muốn có sức mạnh thật sự cần phải cùng nhau đoàn kết, tập hợp cùng đứng chung trong một tổ chức để chấn hưng đạo pháp, bảo vệ văn hóa truyền thống, góp phần đấu tranh giải phóng dân tộc. Đó là lý do để PGVN tiến hành các cuộc vận động thống nhất Phật giáo trong cả nước. Cuộc vận động thống nhất Phật giáo lần thứ nhất diễn ra vào năm 1951. Các tổ chức, hội đoàn Phật giáo được hình thành từ những năm đầu thế kỷ XX. Đến năm 1951, tư tưởng hình thành một tổ chức Phật giáo thống nhất trên toàn quốc đã xuất hiện. Sáu tổ chức Phật giáo quan trọng nhất thời kỳ đó tại ba miền là: Hội Việt Nam Phật giáo Bắc Việt, Tăng già Bắc Việt tại miền Bắc; Hội Việt Nam Phật giáo Trung Việt, Tăng già Trung Việt tại miền Trung; Hội Việt Nam Phật giáo Nam Việt, Tăng già Nam Việt tại miền Nam đã thống nhất bước tới hình thành một tổ chức Phật giáo toàn quốc. Theo lời hiệu triệu của các vị trưởng lão Hòa thượng của ba miền, một hội nghị Phật giáo

toàn quốc gồm 51 đại biểu của sáu tổ chức Phật giáo đã nhóm họp tại chùa Từ Đàm, Huế để thống nhất Phật giáo vào ngày 06 tháng 5 năm 1951. Tổ chức Phật giáo toàn quốc này có tên là Tổng hội Phật giáo Việt Nam, có điều lệ quy định các thành phần tổ chức và điều hành Phật giáo trong toàn quốc. Đây là một tiền đề quan trọng cho những bước phát triển của các Giáo hội Phật giáo tiếp theo. Thứ hai là cuộc vận động thành lập Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam ở các tỉnh thành phố phía Bắc. Cuộc vận động

này bắt đầu từ tháng 9 năm 1957 cho đến tháng 3 năm 1958, Phật giáo các tỉnh phía Bắc tổ chức Đại hội đại biểu, với tổng số trên 200 đại biểu đại diện cho Phật giáo Bắc tông, Nam tông, Hoa tông và Phật giáo Khmer Nam bộ tham dự. Tổ chức này được thành lập lấy tên là Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam, đặt trụ sở tại chùa Quán Sứ, 73 phố Quán Sứ, Hà Nội do HT. Thích Trí Độ làm hội trưởng. Hội Phật giáo Việt Nam hoạt động theo phương châm: Hoằng dương Phật pháp; lợi lạc quần sinh; phục vụ Tổ quốc; bảo vệ hòa bình. Mục đích của Hội là quy tụ Tăng Ni, Phật tử Việt Nam để góp phần xây dựng và bảo vệ miền Bắc Xã hội Chủ nghĩa, góp phần đấu tranh giải phóng miền Nam thống nhất Tổ quốc. Tuy nhiên, sự thống nhất này chỉ mang ý nghĩa thống nhất Phật giáo của miền Bắc. Cuộc vận động thống nhất Phật giáo lần thứ ba là cuộc vận động thống nhất Phật giáo năm 1964 tại miền Nam, thành lập GHPGVNTN. Sự thành lập GHPGVNTN là hệ quả của cuộc đấu tranh năm 1963. Nét chính của bối cảnh xã hội hình thành nên tổ chức này là sự gia tăng chú ý của các lực lượng chính trị bên ngoài Phật giáo đối với các tổ chức Phật giáo. Cuộc đấu tranh của Phật giáo năm 1963 đã chứng tỏ Phật giáo đã trở thành một lực lượng xã hội mạnh mẽ. Thắng lợi của cuộc đấu tranh đã đặt ra vấn đề tham gia chính trường của Phật giáo cũng như vấn đề cần liên kết các tổ chức Phật giáo lại với nhau. Trong bối cảnh đó, ngày 31 tháng 12 năm 1963, các tổ chức, hội đoàn Phật giáo họp tại chùa Xá Lợi thành lập GHPGVNTN và soạn thảo bản Hiến chương. Các tổ chức Phật giáo gồm: Ủy ban Liên phái Phật giáo, Giáo hội Tăng già Bắc Việt, Thiền Định đạo tràng, Giáo hội Nguyên thủy Việt Nam, Giáo hội Theravada, Giáo hội Tăng già Bắc Việt tại miền Nam, Giáo hội Tăng già Trung phần, Giáo hội Tăng già Nam Việt, Hội Phật giáo Nguyên thủy, Hội Phật giáo Trung phần, Hội Việt Nam Phật giáo, Đại diện Phật tử Theravada. GHPGVNTN vẫn chưa thực sự thống nhất theo đúng danh nghĩa của nó, vì mới chỉ thống nhất Phật giáo trong các vùng bị tạm

chiếm và cũng chưa phải quy tụ được tất cả các hệ phái Phật giáo ở các tỉnh miền Nam. GHPGVNTN đã có những đóng góp cho cuộc kháng chiến chống Mỹ và giải phóng miền Nam thống nhất đất nước. Đại đa số các vị giáo phẩm và Tăng Ni, Phật tử luôn đi cùng dân tộc. Tổ chức này mới được thành lập một thời gian ngắn đã bị rạn nứt và chỉ đến năm 1966 đã tách thành 2 tổ chức, là: GHPGVNTN phái Việt Nam Quốc tự và GHPGVNTN phái Ấn Quang. Cho tới giải phóng miền Nam tháng 4 năm 1975, PGVN vẫn chưa thống nhất trọn vẹn như mong ước của Tăng Ni, Phật tử trong cả nước. Cuộc vận động thống nhất Phật giáo lần thứ tư năm 1981 là cuộc thống nhất Phật giáo mang tính trọn vẹn đầu tiên trên cả nước, thành lập GHPGVN. Bối cảnh hình thành tổ chức GHPGVN là sự thống nhất toàn vẹn lãnh thổ. Đỗ Quang Hưng cho rằng: “Chính cách mạng Việt Nam đã tạo ra sự giúp đỡ cho sự thống nhất Phật giáo”. Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước được thống nhất, thể theo nguyện vọng của các vị cao Tăng và toàn thể Tăng Ni, Phật tử, đầu năm 1980, các vị giáo phẩm đại diện cho các tổ chức hệ phái lớn của Phật giáo họp tại TP. Hồ Chí Minh để xem xét tình hình Phật giáo cả nước và thấy rằng: đất nước hòa bình, thống nhất là thời cơ thuận lợi cho việc thực hiện nguyện vọng thống nhất Phật giáo từ phong trào Chấn hưng Phật giáo đầu thế kỷ

XX. Quyết định thành lập Ban vận động thống nhất Phật giáo để xúc tiến công cuộc vận động trong phạm vi cả nước đã được ban hành. Sự hình thành GHPGVN là sự kiện mang tính tất yếu lịch sử. Tham luận của đoàn đại biểu Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam cũng đã chỉ rõ: Thống nhất Phật giáo cả nước trong bối cảnh thống nhất xã hội chính trị của toàn dân, đoàn kết chặt chẽ trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, theo đường lối lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, đó là ước nguyện từ lâu là mục tiêu hoạt động và phấn đấu không bao giờ xao nhãng của toàn thể Phật tử trong Hội Phật giáo Thống Nhất Việt Nam". Hòa thượng Thiện Siêu cũng đã có nhận định trong quá trình lịch sử, đạo Phật Việt Nam đã tùy hoàn cảnh khách quan mà đạo gọi là tùy căn cơ thời sự mượn những hình thức tổ chức làm phương tiện ứng dụng Đạo và Đời, sao cho có lợi ích, còn nội dung bản chất, tinh thần đạo Phật vẫn là một. Điểm nổi bật rõ nét nhất trong Phật giáo sử là đạo Phật Việt Nam không có đường phân chia rõ rệt mang tính mâu

thuẫn giữa các giáo phái, tôn phái, hệ phái. Tinh thần chân chính của đạo Phật Việt Nam là bao giờ trong tâm niệm cũng thấy đạo Phật Việt Nam là một thể thống nhất, một khối không thể tách rời ra được. Tâm niệm đó đã được cố gắng thể hiện qua bao nhiêu giai đoạn cao nhất phải nói là sự thành lập GHPGVNTN tại miền Nam trước đây. Đó là sự thực hiện trong một giai đoạn lịch sử khó khăn và không phải đã không có những hy sinh cao đẹp đối với dân tộc và đạo pháp mà kẻ hữu tâm với đạo với đời hằng thương kính. Nhưng Giáo hội đã không lấy đó làm thỏa mãn vì sự thống nhất đó chưa trọn vẹn. Sau khi nước ta được hoàn toàn giải phóng, Giáo hội đã đề đạt nguyện vọng lên Chính phủ xin giúp đỡ cho Phật giáo được tiến hành thống nhất trong cả nước. Đánh giá về thời điểm thống nhất Phật giáo năm 1981, Hòa thượng cho rằng: Nay cơ duyên đã đủ, cả nước thống nhất mọi mặt và đang tiến lên xây dựng Chủ nghĩa Xã hội được Đảng, Chính phủ và Mặt trận giúp đỡ, hai năm qua Ban vận động Thống nhất Phật giáo đã tích cực hoạt động để có ngày hôm nay. Đây là một sự kiện có ý nghĩa rất trọng đại đối với tiền đồ Phật giáo". Ban liên lạc Phật giáo yêu nước cũng đã bày tỏ lòng mong muốn thống nhất Phật giáo trong bài tham luận của mình tại Đại hội và hoàn toàn tán thành với nguyện vọng thống nhất Phật giáo đã được thực hiện từ lâu nhưng chưa được trọn vẹn vì cơ duyên chưa hội đủ cũng như tán thành tư cách đại diện duy nhất cho PGVN về mọi mặt quan hệ trong và ngoài nước của tổ chức Phật giáo do đại hội bầu ra trong tương lai. Ngoài ra Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam, GHPGVN Thiên thai Giáo quán tông, giáo phái Khất sĩ Việt Nam, đoàn đại biểu Hội Phật học Nam Việt, Hội sư sãi yêu nước miền Tây Nam bộ đều thể hiện tinh thần tán thành thống nhất Phật giáo trong các báo cáo tham luận của mình tại Đại hội thống nhất Phật giáo toàn quốc năm 1981. Có thể khẳng định rằng, sự thành lập GHPGVN mang tính tất yếu phù hợp với yêu cầu phát triển của Phật giáo Việt Nam. Kể từ khi thành lập tới nay, qua 30 năm phát triển, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã thực sự khẳng định được vai trò của mình trong sự nghiệp phát triển Phật giáo nước nhà.

NHẬN THỨC VÀ TRÁCH NHIỆM LÀ NỀN TẢNG PHÁT TRIỂN GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

TT. Thích Thiện Thống

Trong 35 năm qua, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã xuất sắc hoàn thành nhiệm vụ của mình. Một chặng đường khi nhìn lại có nhiều cung bậc cảm xúc khác nhau, nhưng phần lớn Tăng Ni, tín đồ Đạo Phật đều có chung cảm xúc: - Tự hào vì Phật giáo Việt Nam có một tổ chức duy nhất đại diện cho Tăng Ni, tín đồ Đạo Phật trong và ngoài nước; các quyền và lợi ích hợp pháp của các Hệ phái, Tự viện, Tăng Ni, tín đồ Đạo Phật được các cấp Giáo hội quan tâm, hỗ trợ; - Tự hào vì Giáo hội đã đạt được những thành quả trên nhiều phương diện của nhiều thế kỷ cộng lại; - Tự hào vì các thành viên Giáo hội phát huy cao độ truyền thống đoàn kết hòa hợp, kế thừa và phát huy truyền thống hộ quốc an dân trong bối cảnh đổi mới của đất nước, đặt lợi ích của Giáo hội và đất nước lên trên hết để cùng nhau chung lo Phật sự. Về mặt lý thuyết, việc hình thành một chủ thể duy nhất của Phật giáo Việt Nam tưởng chừng rất đơn giản, nhưng do những điều kiện chủ quan và khách quan, nó phải trải qua một quãng đường khá dài

*. Phó Tổng Thư ký - Chánh Văn phòng HĐTS GHPGVN.

nhiều thập kỷ của những quan điểm dị - đồng trong nội bộ chưa thể hóa giải, đất nước bị tạm chia cắt, chiến tranh v.v... Sau khi hòa bình lập lại, đất nước thống nhất, Bắc Nam chung một bóng cờ, chư Tôn đức các tổ chức, hệ phái Phật giáo Việt Nam nhận thấy đây chính là cơ duyên thuận lợi nhất để tiến hành sự nghiệp thống nhất Phật giáo cả nước mà các thế hệ tiền bối trước đó hằng mong ước. Thống nhất Phật giáo cả nước năm 1981 có một ý nghĩa vô cùng quan trọng, các quan điểm dị - đồng trong nội bộ đã được hóa giải để thực hiện nhiệm vụ thiêng liêng và cao cả, đó là kế thừa những thành quả của các bậc tiền nhân dày công tạo dựng, phát triển Phật giáo nước nhà đạt đến đỉnh cao của thời đại, xương minh đạo pháp, đem đạo vào đời bằng chính văn hóa, trái tim và tâm hồn dân tộc Việt Nam. Kế thừa và phát huy những truyền thống 2.000 lịch sử Phật giáo Việt Nam, cũng như tiếp tục thực hiện tâm nguyện của các bậc Tiền nhân, Giáo hội Phật giáo Việt Nam từng bước phát triển bền vững, thực hiện một cách trọn vẹn tinh thần "Thống nhất trong đa dạng và đồng thuận trong các Phật sự". Cố Hòa thượng Thích Trí Thủ - Chủ tịch Hội đồng Trị sự nhiệm kỳ I đã từng phát biểu: Lịch sử luôn tiến về phía trước, ngày hôm nay sẽ là quá khứ của ngày mai. Chúng ta luôn trân trọng, học tập và thừa hưởng những thành quả của các bậc tiền nhân để lại, nhưng lập lại quá khứ trong hiện tại là không cần thiết. Vì sự xương minh Đạo pháp và lợi ích của dân tộc, mọi người chúng ta phải một lòng đoàn kết hòa hợp, đừng vì những dị biệt mà quên đi hoài bão thống nhất Phật giáo của các bậc tiền bối, làm như thế sẽ có tội với lịch sử và dân tộc". Hôm nay, Phật giáo Việt Nam đã có một ngôi nhà chung Giáo hội Phật giáo Việt Nam, đó là niềm vui chung và to lớn của toàn thể cộng đồng Tăng Ni, tín đồ Đạo Phật ở trong nước cũng như ở nước ngoài. Đặc biệt hơn, chỉ có Giáo hội Phật giáo Việt Nam mới có thể tạo thành một tập thể thống nhất, đoàn kết hòa hợp giữa các

hệ phái, tạo thành thể thống nhất, đoàn kết của Giáo hội Phật giáo Việt Nam hôm nay. NHỮNG GIẢI PHÁP ĐỂ LÀM CHO GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRONG BỐI CẢNH KẾT NỐI TOÀN CẦU: Qua những thành tựu trong 35 năm qua, đã chứng minh một cách thuyết phục,Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã phát triển vượt bậc, thành tựu được rất nhiều Phật sự trọng đại. Nguyên nhân của sự thành tựu này chính là tất cả Hệ phái, Tự viện, Tăng Ni, tín đồ Đạo Phật đều hòa hợp

đoàn kết để cùng chung lo Phật sự, làm cho Đạo pháp xán lạn huy hoàng. Tuy nhiên, theo quy luật chung, đã có Phật sự thành tựu thì cũng có Phật sự chưa thành tựu. Với một vài Phật sự chưa thành tựu, Lãnh đạo Trung ương Giáo hội đã, đang nghiên cứu và sẽ khắc phục trong thời gian tới. 35 năm hình thành và phát triển, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã đạt được những thành quả to lớn, xứng dáng là người kế thừa 2.000 lịch sử Phật giáo Việt Nam. Đất nước đã, đang và sẽ tiếp tục hội nhập sâu rộng với thế giới, Giáo hội có nhiều thuận duyên hơn, nhưng bên cạnh đó sẽ không ít khó khăn ở trước mắt và lâu dài. Hội nhập sâu rộng với thế giới, Giáo hội sẽ bị tác động đan xen, nhất là về mặt văn hóa. Tăng Ni, tín đồ Đạo Phật nếu không đủ bản lĩnh, khí tiết thì hậu quả là tinh thần dân tộc không còn hiện hữu, thậm chí bị nô dịch văn hóa nước ngoài trong đời sống của từng cá nhân. Vì vậy, văn hóa còn thì còn tất cả, mất văn hóa thì mất tất cả. Lịch sử đã cho chúng ta một bài học kinh nghiệm vô giá, điều đầu tiên mà các thế lực xâm lược thực hiện, đó là họ sẽ đẩy mạnh việc truyền bá nhiều luồng văn hóa của họ vào Việt Nam, trước khi dùng quân đội xâm lược. Nhân dân Việt Nam nói chung, Tăng Ni, tín đồ Đạo Phật rất cảnh giác âm mưu này, nên khi tiếp thu văn hóa phương Tây du nhập vào Việt Nam đều thực hiện một cách có chọn lọc, những gì đem lại cho sự trong sáng văn hóa nước nhà thì tiếp nhận, ngược lại, sẽ dùng những tinh hoa của văn hóa dân tộc, văn hóa Phật giáo để chống lại sự xâm lược và đồng hóa về mặt văn hóa của phương Tây. Trước điều kiện và bối cảnh hiện nay, chúng tôi xin chia sẻ một số giải pháp: 1/. Trước mắt cần có một Hội thảo khoa học về "Văn hóa – Tinh thần dân tộc". Qua đó, Giáo hội sẽ có những giải pháp tổng thể và đồng bộ trong việc tuyên truyền về văn hóa dân tộc, văn hóa Phật giáo, đặc biệt là tinh thần dân tộc khi đất nước và Giáo hội đã, đang và sẽ tiếp tục hội nhập với thế giới. Nếu "Văn hóa – Tinh thần dân tộc" chưa được tuyên truyền một cách sâu rộng thì nó sẽ trở thành nguy cơ thường trực đối với vận mệnh, sự phát triển của đất nước và Giáo hội. Chúng tôi xin đơn cử, một ít cá nhân Tăng Ni tiếp thu tính khoa học của phương Tây một cách máy móc, nên đã đặt vấn đề "việc này được Đức Phật nói, việc khác không phải do Đức Phật nói", nguy hại hơn khi thuyết giảng dùng khái niệm "Nhà hiền triết" để chỉ cho Đức Phật. Một vấn đề không đúng trong tư duy đã được tiền nhân chỉ ra, trong thư của Trần Oánh Trung gởi cho Ngài Hối Đường có đoạn viết:

… Người học đạo ngày nay chưa thấu tỏ đại đạo, lại đua theo học dị học, trôi vào ngã danh tướng, liền bị dao động bởi thanh sắc, kẻ hiền người ngu lẫn lộn, không phân biệt rõ ràng"(1) . Theo định nghĩa của Từ điển tiếng Việt: "Hiền triết: Người hiểu biết cao

sâu và được người đời tôn sùng, như các nhà Hiền triết cổ Hy Lạp”(2) ; cũng theo Từ điển tiếng Việt: “Phật: Người tu hành đắc đạo”(3) . Qua định nghĩa của Từ điển tiếng Việt, giữa nhà Hiền triết và Đức Phật có điểm giống và khác nhau rất cơ bản, ai cũng có thể hiểu được. Giống nhau của hai vị này là đều có sự hiểu biết cao sâu, được người đời tôn sùng, nhưng khác nhau giữa hai vị này ở chổ là một người không đắc đạo và một người đắc đạo. Chỉ có người đắc đạo mới đưa ra được hệ thống giáo lý, giáo luật, lễ nghi, đưa ra một lộ trình để mọi người thoát khỏi những phiền lụy của cuộc sống, đạt đến sự an lạc hạnh phúc cho cá nhân và mọi người. Dùng khoa học để giải quyết một số vấn đề có liên quan là cần thiết, nhưng khoa học như vừa trình bày là một sự tiếp thu không khoa học, không chọn lọc và bị nô dịch bởi văn hóa nước ngoài. Một vấn đề tuy không lớn, nhưng không chấn chỉnh kịp thời sẽ trở thành nguy cơ của sự xâm lược văn hóa, và một khi nó được nhân rộng sang các lĩnh vực khác, chính đó là nguy cơ làm mất đi văn hóa và tinh thần dân tộc. Một hậu quả khôn lường về việc mất “Văn hóa - tinh thần dân tộc” đã diễn ra trong quá khứ, nơi này nơi kia trên thế giới. Điển hình là trong 35 năm qua, những người theo đạo Phật có tăng nhưng không nhiều so với các tôn giáo khác, phải chăng “Văn hóa – Tinh thần dân tộc” chưa được phát huy trong tâm thức Tăng Ni, tín đồ Đạo Phật. 2/. Trong xu thế mở hiện nay, muốn bảo tồn và phát huy “Văn hóa – Tinh thần dân”, phải xác định: Phật giáo từ khi du nhập vào Việt Nam đã được người dân Việt tiếp nhận theo cách nhìn và bối cảnh xã hội của dân tộc Việt Nam, và dần dần nó trở thành một thành tố trong văn hóa Việt Nam. Phật giáo Việt Nam mang tính nhập thế cao, cho nên cho đến nay tư tưởng và văn hóa Phật giáo vẫn luôn ở trong lòng nhân dân. Đặc biệt là tính nhân bản của Phật giáo được người Việt Nam đề cao và khế hợp với tinh thần văn hóa Việt Nam. Tuy nhiên, thực tế hiện nay đã xuất hiện sự vọng ngoại trong một bộ phận không nhiều Tăng Ni và tín đồ Đạo Phật. Chúng tôi đơn cử, một số Tự viện

1. HT. Thích Thanh Kiểm, Thiền lâm Bảo huấn, NXB Tôn giáo 2001, trang 100. 2. Từ điển tiếng Việt, NXB Khoa học Xã hội 2008, trang 439. 3. Sđd, trang 711.

được trùng tu, xây cất mới hiện nay. Một nghịch lý và là nguy cơ nô dịch văn hóa đã manh nha xuất hiện, chùa Việt ở nước ngoài như Pháp, Ấn Độ ... thì cố gắng làm cho văn hóa kiến trúc Việt Nam được thể hiện ở nước bạn, ngược lại ở trong nước thì rập khuôn văn hóa kiến trúc của nước khác từ cấu trúc bên ngoài đến cách thờ phụng bên trong. Xin đơn cử một thí dụ khác, giao lưu, trao đổi, học tập những cái hay cái đẹp của thế giới là cần thiết, nếu ở trong nước chưa thể giải quyết được. Một nghịch lý khác và là một sự nô dịch văn hóa đang hình thành, đó là kiều bào Việt Nam đang định cư, học tập, làm việc ở nước ngài thì tranh thủ cung thỉnh các bậc cao Tăng trong nước sang thuyết pháp giảng kinh, ngược lại ở trong nước thì đua nhau mời người nước ngoài đến Việt Nam thuyết giảng Phật pháp. Điều đáng nói hơn là năng lực, trình độ thâm sâu Phật pháp của những người nước ngoài này so với sự hiểu biết cao sâu về Phật pháp của các bậc cao Tăng trong nước có độ chênh lệch rất lớn. Việc mời người nước ngoài sang giảng pháp ở trong nước trở thành một mốt thời thượng, đây là một trong

những nguy cơ làm mất "Văn hóa – Tinh thần dân tộc" trong tương lai không xa, nếu không có giải pháp chấn chỉnh kịp thời thì Phật giáo Việt Nam sẽ bị đồng hóa về mặt văn hóa. Hiện nay một bộ phận không nhiều Tăng Ni trẻ chưa đủ tự hào về tư tưởng và văn hóa Phật giáo là một thành tố trong văn hóa Việt Nam, do đó đã bộc lộ tư tưởng vọng ngoại. Và còn nhiều phạm trù khác mà một Tăng Ni, tín đồ Đạo Phật chân chính đều có thể cảm nhận được một sự nô dịch văn hóa đã, đang và sẽ xảy ra ở hôm nay và tương lai. 3/. Trong bối cảnh của nền kinh tế tri thức, Giáo hội đã, đang hội nhập sâu rộng với thế giới thì công tác tuyên truyền và giáo dục càng đảm nhận trọng trách nặng nề hơn. Nếu tuyên truyền và đào tạo tốt thì Giáo hội sẽ có những Tăng Ni, tín đồ Đạo Phật sẽ có nhận thức đúng đắn và trách nhiệm của mình đối với Đạo pháp và Giáo hội, từ đó sẽ có nhiều đóng góp thiết thực cho đất nước và Giáo hội. Ngược lại, nếu công tác tuyên truyền và đào tạo không được triển khai tốt, thì những tư kiến, quan điểm chủ quan sẽ là rào cản cho sự phát triển Giáo hội và đất nước. Trước một bối cảnh sống giao thoa giữa các nền văn hóa, tôn giáo, mọi người có quyền bày tỏ đức tin, hoặc thay đổi đức tin, đây là một quy luật tất yếu của sự phát triển. Tuy nhiên, chúng ta cũng cần tìm hiểu nguyên nhân tại sao một bộ phận tín đồ Đạo Phật bị xói mòn đức tin và thay đổi đức tin trong thời gian qua? Chúng ta

không thể đổ lỗi vấn đề này cho nguyên nhân khách quan. Vấn đề chủ yếu ở đây là chúng ta phải tìm ra nguyên nhân nội tại mang tính chủ quan và có giải pháp thiết thực đối với vấn đề này. Theo cá nhân chúng tôi, có một số nguyên nhân mà Giáo hội cần có giải pháp khắc phục: a. Vấn đề tuyên truyền, giáo dục về đức tin lâu nay chưa được quan tâm đúng mức, dẫn đến một bộ phận tín đồ Đạo Phật dễ bị lung lay đức tin, không có niềm tin vững chắc về đức tin mà mình tôn thờ. b. Việc thuyết giảng, băng đĩa, tư liệu nghiên cứu về Phật pháp trong thời gian qua, đã đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của tín đồ, nhưng đa phần mang tính bác học, chưa quan tâm đúng mức đến đối tượng thụ hưởng tu học là giới bình dân tín đồ Đạo Phật. Hằng năm tư liệu nghiên cứu, băng đĩa được phát hành với số lượng hàng triệu bản, nhưng đáp ứng được hai yếu tố "giản dị và thâm thúy" thì chưa nhiều. Nếu thiếu hai yếu tố này thì không thể đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, học tập của tuyệt đại đa số tín đồ Đạo Phật bình dân. c. Một thực trạng khác góp phần làm đức tin của tín đồ Đạo Phật bị xói mòn, hệ quả tiếp theo là họ thay đổi đức tin, đó là việc từng cá nhân "bới lông tìm vết" lẫn nhau, công bố trên diện rộng và chỗ đông người; một ít Tăng Ni có đạo phong, đạo hạnh chưa chuẩn mực; có lối sống, hành vi chưa phù hợp với tính cách của một tu sĩ. Nói như thế không phải chúng tôi bao che cái điều bất thiện, nhưng giải quyết phải trên các quy định của Giới luật và các quy định của Giáo hội. Vấn đề này càng làm xói mòn đức tin của tín đồ Đạo Phật. Bên cạnh hình ảnh giải thoát bất động của Đức Phật, tín đồ Đạo Phật luôn luôn tôn kính hình ảnh giải thoát bất động của chư Tăng Ni. Nếu hiện tượng này không được khắc phục, chấn chỉnh kịp thời theo hướng "đóng cửa dạy nhau", hoặc "như cỏ che đất", mà lại tiếp tục khen chê nhau theo kiểu "Núi cao vì bởi đất bồi, núi chê đất thấp núi ngồi với ai", thì người không tốt sẽ lợi dụng việc này để tuyên truyền theo kiểu: "Nước trong một giếng múc ra, đó chê kia đục đó là trong chi"

nhằm lung lạc đức tin của tín đồ Đạo Phật. Hệ quả tất yếu là có một bộ phận tín đồ Đạo Phật đã thay đổi đức tin, và nếu không có giải pháp chấn chỉnh một cách tổng thể, đồng bộ và kịp thời thì vấn đề tín đồ Đạo Phật đang thay đổi đức tin sẽ không được ngăn chặn. Như ngài Bạch Vân nói: "Sự thịnh suy của đạo đâu phải lẽ thường, mà đều tại chỗ người hoằng đạo". Nên có câu: "Giữ gìn thời còn, buông bỏ thời mất". Đâu

phải đạo bỏ người, mà chỉ người bỏ đạo vậy"(4). 4. Trong 35 năm qua, công tác hoằng pháp, hướng dẫn Phật tử tu học đã đi vào nề nếp, Giáo hội các cấp, Ban ngành chuyên môn đã làm rất tốt vấn đề về mặt chiều rộng, nhưng về chiều sâu thì chưa đi sâu đi sát, nhất là khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng nông thôn, vùng dân tộc ít người. Muốn tuyên truyền một cách sâu rộng, theo chúng tôi nên chọn đơn vị Tự viện làm điểm xuất phát. Bởi vì, Tự viện là tế bào của Giáo hội, là nơi giáo dục vuông tròn cho Tăng Ni trẻ. Do đó, nếu vị trụ trì năng động, sáng tạo, tranh thủ mọi nguồn lực sẵn có tại chỗ, thì nhiều Phật sự được triển khai và thành tựu cũng bắt đầu từ Tự viện với hình thành một đội ngũ Tăng Ni trẻ có đầy đủ tăng phong, phẩm hạnh. Như ngài Thuấn Lão nói: "Hoằng đạo đức, tiếp thập phương lui tới, đó là cái thật của trụ trì. Lượng tài năng, giao phó việc, đó là cái thật dùng người. Xét ngôn và hành, quyết định nên hay không nên, đó là cái thật cầu hiền"(5) . Như thế, một khi chọn Tự viện làm điểm xuất phát sẽ đem lại hiệu quả to lớn hơn, một khi Giáo hội đã có sơ sở Tự viện vững chắc thì nhất định không có Phật sự nào mà không thành tựu. Nói cách khác, khi vị trụ trì giữ khí tiết trong sạch ở những việc làm hằng ngày và bình thường nhất, bình tĩnh ở trong mọi trường hợp bình thường cũng như lúc nguy hiểm thì có Phật sự nào của Giáo hội mà chẳng hanh thông và thành tựu. Tuy nhiên, hiện nay cũng đã xuất hiện không nhiều hiện tượng tập ấm Tự viện. Đây là một vấn nạn mà Lãnh đạo các cấp Giáo hội rất đau đầu, trong thời gian qua Giáo hội đã rất nỗ lực, chúng tôi tin tưởng rằng chân lý sẽ làm nên tất cả. Giáo hội sẽ có những giải pháp cần và đủ để lập lại trật tự trong quản lý Tự viện, trả Tự viện lại đúng nguyên nghĩa của nó là phục vụ nhu cầu và phục vụ cho cộng đồng xã hội, là sở hữu chung của cộng đồng Tăng Ni, Phật tử. 5. Trong sự phát triển Giáo hội Phật giáo Việt Nam đều được Lãnh đạo Giáo hội nghiên cứu và đưa ra những quyết sách phù hợp trong điều kiện một xã hội Việt Nam hiện đại, văn minh, đặc biệt thế kỷ XXI là thế kỷ của nền kinh tế tri thức. Một vấn đề hiện nay khá đông chư Tôn giáo phẩm, Tăng Ni và tín đồ Đạo Phật quan tâm, đó là bắt đầu xuất hiện một bộ phận Tăng Ni có biểu hiện xa rời Chánh pháp, Giới luật trong cuộc sống. Có nhiều ý kiến khác nhau xoay quanh vấn đề này.

4. HT. Thích Thanh Kiểm, Thiền lâm Bảo huấn, NXB Tôn giáo 2001, trang 87. 5. Sđd, trang 49.

6. Vấn đề nhân sự của các cấp Giáo hội, đây là một vấn đề mà Chư tôn Giáo phẩm lãnh đạo Giáo hội rất quan tâm, nhất là hiện nay có nhiều ý kiến khác nhau. Đối với vấn đề này, chúng tôi xin chia sẻ như sau: a. Mỗi lần Đại hội, mục đích là nhằm kiện toàn tổ

chức theo hướng hiện đại. Không một ai phủ nhận quy luật tre già măng mọc. Giáo hội đã tổ chức nhiều trường Phật học, gởi Tăng Ni đi đào tạo ở nước ngoài, mục đích chính là đào tạo lớp trẻ kế thừa có đầy đủ năng lực, trình độ, phẩm hạnh. Từ ý nghĩa này, có thể thấy vấn đề nhân sự qua các yếu tố: - Giáo hội đã nhiều lần khẳng định: Tất cả Tăng Ni đều là hiền tài của Giáo hội. Hiền tài là nguyên khí của Giáo hội, nguyên khí thịnh thì vị thế Giáo hội thịnh, nguyên khí suy thì vị thế của Giáo hội yếu. - Hệ thống lãnh đạo các cấp Giáo hội luôn có ba thế hệ: các bậc niên cao lạp trưởng, các bậc trung niên và thế hệ Tăng Ni trẻ kế thừa. Do đó, việc cơ cấu nhân sự cần cân nhắc đến các bậc niên cao lạp trưởng và thế hệ trẻ. Mục đích của việc cân nhắc là để các bậc niên cao lạp trưởng không cảm thấy mình bị lãng quên trong sự phát triển, thế hệ Tăng Ni trẻ cũng không cảm thấy mình đứng bên lề sự đi lên của Giáo hội. - Về mặt nhân học, với độ tuổi tương xứng thì các bậc niên cao lạp trưởng với tăng phong phẩm hạnh của mình luôn là những cây đại thọ, là rường cột của Giáo hội. Tri thức, kinh nghiệm sống của các bậc niên cao lạp trưởng là nền tảng tiến bộ, phát triển của Đạo pháp, của Giáo hội. Qua đây sẽ tiếp thêm sức mạnh cho thế hệ Tăng Ni trẻ kế thừa. - Thế hệ Tăng Ni trẻ được các cấp Giáo hội đào tạo trở thành những tri thức trẻ. Tri thức trẻ là lực lượng lao động, sáng tạo, cộng với sự thừa hưởng những kinh nghiệm của các bậc niên cao lạp trưởng sẽ tạo nên thế và lực của Giáo hội trong tương lai. - Đặc biệt trong xu thế hội nhập thế giới hiện nay của Giáo hội và đất nước gồm 03 yếu tố: “Uy đức - kinh nghiệm - tri thức” sẽ trực tiếp nâng tầm phát triển của Giáo hội. Khi kết hợp nhuần nhuyễn 03 yếu tố này sẽ nâng cao năng lực lãnh đạo của Giáo hội và chất lượng hoạt động của hệ thống Giáo hội từ trung ương đến cơ sở. - Công tác nhân sự Đại hội là một trong hai nhiệm vụ đặc biệt quan trọng. Trên cơ sở quy định của Hiến chương Giáo hội, sẽ cho chúng ta

một đường lối, quan điểm, phương hướng nhiệm vụ chính trị để làm cho Đạo pháp xương minh, phát triển bền vững Giáo hội. Cho nên nhân sự là cái gốc của mọi vấn đề thịnh suy của Giáo hội. - Quy luật phát triển luôn có hai mặt của nó. Theo chúng tôi, điều quan trọng là giữa hai thế hệ có tạo được chất keo gắn kết để hoàn thành các Phật sự hay không. Năng động nhưng thiếu kinh nghiệm cũng khó hoàn thành công việc, nhiều kinh nghiệm nhưng không năng động trở thành rào cản của sự phát triển, đây là hai mặt của vấn đề phát triển Giáo hội. - Vấn đề ở đây là hiệu quả công việc của Giáo hội trong thời gian tới, các thành viên Giáo hội không phân biệt già hay trẻ, có nắm bắt đúng nhịp vận động và phát triển của Giáo hội, có tận dụng được thời cơ, có vượt qua được thử thách, có khắc phục được những hạn chế hay không. Cái cần trong sự nghiệp xương minh Phật pháp, phát triển Giáo hội sự đoàn kết hòa hợp trong nội bộ Giáo hội, sự đồng cảm giữa hai thế hệ với nhau để cùng chung lo Phật sự; sự chuyển giao thế hệ cần theo định hướng của Giáo hội để sự chuyển giao thế hệ này một cách khoa học về nhân học và đã được Giáo hội quy định. Từ các vấn đề trình bày ở trên, yếu tố “Uy đức - Kinh nghiệm - Chất xám” được nghiên cứu sâu rộng thì Giáo hội sẽ đạt được nhiều thành quả to lớn. Tác động qua lại của yếu tố đã nêu sẽ là chất xúc tác tạo nên sự phát triển mới trên nền tảng nhận thức, trách nhiệm khi chuyển giao thế hệ của các cấp Giáo hội. Nếu nhận thức chưa đúng, trách nhiệm trong chuyển giao thế hệ trong sự

nghiệp phát triển Giáo hội với tầm nhìn lâu dài sẽ tạo thành những hệ luỵ không cần thiết cho sự phát triển bền vững Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Tóm lại, Giáo hội Phật giáo Việt Nam hình thành và phát triển là thành quả tất yếu của lịch sử. Chúng tôi tin tưởng rằng những ý kiến phản biện, những ý kiến đóng góp chân thành và quý báu của chư Tôn đức Tăng Ni, các nhà nghiên cứu, học giả, cư sĩ Phật tử sẽ giúp cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam, trong đó có mỗi người chúng ta cùng nhau viết nên những trang sử vẽ vang cho Phật giáo nước nhà, làm cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam phát triển bền vững ngang tầm thời đại, vị thế trên trường quốc tế có thể bằng hoặc hơn các nước Phật giáo trên thế giới ở mọi lĩnh vực. Lịch sử đã sang trang, cái cần nhất hiện nay là mỗi đệ tử Phật dù xuất gia hay tại gia hãy chung sức chung lòng để làm cho Giáo hội

158 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

Phật giáo Việt Nam hoàn thành nhiệm vụ lịch sử vẽ vang của mình trong thế kỷ XXI và các thế kỷ tiếp theo là điều quan trọng. Mỗi người đều có tư duy độc lập, nhưng đều có chung một tư duy là lo cho Đạo pháp và Dân tộc, vì đại cuộc của Phật giáo nước nhà mà cùng chung lo Phật sự.

VAI TRÒ TRỢ DUYÊN CỦA NHÀ NƯỚC TRONG VIỆC THÀNH LẬP GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

PGS.TS. Nguyễn Hồng Dương

Ngay từ khi Nhà nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa ra đời (1945), Phật giáo đã nhận được mối quan tâm đặc biệt của Đảng, Nhà nước Việt nam.Sau ngày miền Nam giải phóng (1975) đất nước thống nhất một sự kiện lớn lao của Phật giáo Việt Nam, đó là sự kiện thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam - Một Giáo hội thống nhất, hoà hợp Tăng, Ni, Phật tử cả 3 miền đất nước diễn ra từ ngày 04 đến ngày 07 tháng 11 năm 1981 tại Chùa Quán Sứ - Thủ đô Hà Nội.Để làm nên sự kiện này, một mặt là sự vận động nội tại của Phật giáo Việt Nam, mặt khác có sự trợ duyên của Nhà nước Việt Nam. BỐI CẢNH LỊCH SỬ Phật giáo Việt Nam trong lịch sử tuy gồm các Sơn môn Hệ phái nhưng cùng hành trì đạo pháp theo tinh thần Lục hòa cộng trụ, đoàn hết hòa hợp giữa những người con của Phật. Ngôi chùa Phật giáo Việt Nam là tập hợp đoàn kết cả Bắc tông, Nam tông về sau thêm Khất Sĩ. Về pháp tu Phật giáo Việt Nam kết hợp Thiền - Tịnh song tu, hay Thiền - Tịnh - Mật đồng tu, tiến tới trí tuệ và hạnh Bồ đề.

*. Nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

160 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

Tuy nhiên trong lịch sử, đặc biệt là thời kỳ Thực dân Pháp và Đế quốc Mỹ xâm lược Việt Nam, với âm mưu chia để trị, Thực dân, Đế quốc không chỉ chia rẽ các tộc người, chia rẽ các tôn giáo mà từng tôn giáo trong đó có Phật giáo cũng bị áp dụng âm mưu thâm độc này. Sau ngày miền Bắc giải phóng (1954) tình hình chia rẽ các hệ phái chấm dứt. Một thời gian sau đó, tháng 3 năm 1958, Hội Phật giáo Thống nhất (ở niềm Bắc) thành lập. Ở miền Nam dưới thời Mỹ - Ngụy, Tăng, Ni, Phật tử trước sự bắt bớ, đàn áp

dã man của Mỹ - Diệm, các hệ phái đã cùng nhất trí thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất (1964) để bảo vệ đạo pháp. Nhưng tổ chức này hoạt động được một thời gian đã bị Mỹ - Ngụy chia rẽ, phân hóa, thậm chí có tổ chức bị đế quốc lợi dụng, tách ra hoạt động riêng rẽ, đi ngược lại mục đích chân chính của Phật giáo. Do lịch sử để lại, sau ngày miền Nam giải phóng, đất nước thống nhất cho đến trước ngày Đại hội thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tình hình Phật giáo ở miền Nam còn rất phức tạp. "Ở miền Nam chia thành nhiều tổ chức, hệ phái(1) đang tìm cách mở rộng hoạt động tôn giáo. Đáng chú ý là Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (Ấn Quang) vốn bị đế quốc và phản động lợi dụng chống phá cách mạng, mấy năm qua tuy đã được cải tạo một bước quan trọng nhưng bọn phản động còn chi phối ban lãnh đạo Giáo hội tiếp tục chống phá"(2). Trước sự phức tạp về nội bộ, đặc biệt là âm mưu chia rẽ Phật giáo của đế quốc và các thế lực phản động; Đồng thời do sự đòi hỏi từ thực tế lịch sử cũng như công cuộc hoằng dương Phật giáo trong thời kỳ mới của đất nước, chư tôn giáo phẩm Tăng, Ni, Phật tử các tổ chức Giáo hội, hệ phái có nguyện vọng tâm huyết thống nhất Phật giáo, thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam. NHỮNG HOẠT ĐỘNG TRỢ DUYÊN CỦA NHÀ NƯỚC VIỆT NAM Nhà nước Việt Nam là nhà nước thế tục. Ở Việt Nam không có quốc giáo. Các tôn giáo ở Việt Nam đều bình đẳng trước pháp luật. Nhà nước Việt Nam không có sự kỳ thị hay thiên vị với bất kỳ một tôn giáo hay tổ chức tôn giáo nào. Tuy nhiên trong mỗi thời kỳ lịch sử, trước những nhu cầu thực tế đặt ra đối với mỗi tôn giáo mà Nhà nước Việt Nam có những hoạt động giúp đỡ, tạo điều kiện.Việc trợ duyên

1. Trước năm 1980, ở miền Nam có tới 20 tổ chức tông phái lớn nhỏ. Dẫn theo: Ban Tuyên giáo Trung ương: Vấn đề tôn giáo và chính sách tôn giáo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Nhà xuất bản Lao động - Xã hội, Hà Nội 2008, tr 45. 2. Ban Chấp hành Trung ương: Thông tri 136/TT-TWVề chủ trương thống nhất các tổ chức Phật giáo để thành lập tổ chức Phật giáo chung cả nước. 1981.

của Nhà nước Việt Nam đối với việc thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam là thuộc về quan điểm đó. Thứ nhất: Đảng, Nhà nước ủng hộ nguyện vọng của chư tôn giáo phẩm Tăng, Ni, Phật tử các tổ chức Giáo hội, hệ phái thống nhất Phật giáo thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Trên cơ sở chỉ rõ tình hình thực tế, đặc biệt là tính phức tạp của Phật giáo ở miền Nam lúc bấy giờ, Ban Chấp hành Trung ương Đảng, qua Thông tri 136/TT-TW chủ trương ủng hộ công cuộc thống nhất Phật giáo. Thông tri viết: "Để phù hợp với tình hình đất nước thống nhất, đáp ứng nguyện vọng chính đáng của quần chúng Phật tử, Tăng, Ni nhiều hệ phái và để tập hợp các lực lượng Phật giáo, nhất là ở miền Nam trong một tổ chức duy nhất, hoạt động yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, theo đường lối của Đảng, đấu tranh chống bọn phản động lợi dụng Phật giáo, Ban Bí thư, chủ trương cho tiến hành hội nghị đại biểu các tổ chức và hệ phái Phật giáo để thành lập tổ chức Phật giáo chung cả nước"(3) . Do tình hình đặc điểm chính trị trong và ngoài nước lúc bấy giờ, để công cuộc thống nhất Phật giáo thành lập Giáo hội Phật giáo thành công, Đảng, Nhà nước tỏ rõ thái độ đối với những thế lực và những phần tử

chống đối: “Việc thống nhất tổ chức Phật giáo nhằm mục đích tích cực. Song trong quá trình tiến hành, cần đề phòng những mặt tiêu cực có thể xảy ra.Không được để những phần tử xấu, những người lạc hậu lợi dụng việc thống nhất Phật giáo để bành trướng các hoạt động tôn giáo... Đề phòng và ngăn chặn bọn phản động lợi dụng dịp này để phát triển mê tín dị đoan, đưa ra các yêu sách xấu kích động quần chúng”(4). Do tầm quan trọng của công việc, Nhà nước đồng tình với Giáo hội cần phải có những bước đi thích hợp. Trước hết là thành lập Ban Vận động Thống nhất Phật giáo Việt Nam. Ban này phải tập hợp được những tăng sĩ có kiến thức phật học uyên thâm, có đạo hạnh và có uy tín. Chẳng hạn ở miền Bắc, Hòa thượng Thích Đức Nhuận, một cao tăng lúc đó đang là Quyền Hội trưởng Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam được Ban Vận động cung thỉnh làm chứng minh Ban Vận động. Sau đó Hòa thượng Thích Đức Nhuận vào lưu trú tại Tổ đình Vĩnh Nghiêm thành phố Hồ Chí Minh một năm để cùng với Ban Vận động

3. Ban Chấp hành Trung ương: Thông tri 136/TT-TWVề chủ trương thống nhất các tổ chức Phật giáo để thành lập tổ chức Phật giáo chung cả nước. 1981. 4. Ban Chấp hành Trung ương: Thông tri 136/TT-TWVề chủ trương thống nhất các tổ chức Phật giáo để thành lập tổ chức Phật giáo chung cả nước. 1981.

Thống nhất Phật giáo Việt Nam đi thăm hỏi, trao đổi bàn bạc với các vị chư tôn túc, lãnh đạo các giáo phái, hệ phái, hội đoàn Phật giáo tại các tỉnh phía Nam để thực hiện ý nguyện thống nhất Phật giáo. Không chỉ ủng hộ về chủ trương và những bước đi thích hợp, do tình hình thực tế lúc bấy giờ đất nước vừa bước qua cuộc chiến tranh tàn khốc kéo dài nhất trong lịch sử, đời sống kinh tế của nhân dân trong đó có Giáo hội còn gặp rất nhiều khó khăn nên chính quyền các cấp trong điều kiện có thể, cố gắng tạo điều kiện giúp đỡ về vật chất và phương tiện đi lại cho Ban Vận động hoàn thành tốt công việc. Sau khi Đại hội thành công, ngày 29 tháng 12 năm 1981 Bộ trưởng Tổng thư ký Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định số 83/BT “Cho phép thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Việt Nam là tổ chức đại diện cho Phật giáo Việt Nam về mọi mặt quan hệ ở trong và ngoài nước”. Bằng Quyết định trên, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã có đầy đủ tư cách pháp lý hoạt động trên đất nước Việt Nam. Điều đó cũng có nghĩa là trên lãnh thổ Việt Nam về mặt pháp lý sẽ không còn cá nhân tổ chức nào có thể xưng danh thay mặt hệ phái hay tổ chức Phật giáo nào để hoạt động. Trên trường quốc tế Giáo hội Phật giáo Việt Nam là tổ chức duy nhất hợp pháp để quan hệ. Quyết định số 83/BT ngày 29 tháng 12 năm 1981 của Bộ trưởng Tổng Thư ký Hội đồng Bộ trưởng, Điều 2. Phê chuẩn Hiến chương (tức Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Giáo hội Phật giáo Việt Nam) và danh sách Ban Lãnh đạo do Hội nghị Đại biểu Thống nhất các tổ chức Phật giáo bầu ra trong cuộc họp từ ngày 4 đến ngày 7 - 11 - 1981 đem lại hiệu lực pháp lý cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam điều hành hoạt động của Giáo hội. Đồng thời các thành viên của Giáo hội và các Ban của Giáo hội phải có trách nhiệm thực hiện các qui định của Hiến chương. Thứ hai: Nhà nước quan tâm, tạo điều kiện, từng bước giải quyết những yêu cầu chính đáng của Giáo hội Phật giáo Việt Nam ngay sau khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập. Đó trước hết là giải quyết nhanh

ba yêu cầu cấp thiết mà Đại hội lần thứ nhất đặt ra. Còn nhớ, ngày 7 - 11 - 1981, Hội nghị Đại hội thống nhất Phật giáo Việt Nam thành tâm cung thỉnh Đại lão Hòa thượng Thích Đức Nhuận đảm nhận ngôi vị Pháp chủ, Ngài khiêm tốn từ chối đến 3 lần. Cuối cùng với sự thành tâm tha thiết của Hội nghị, Ngài nhận lãnh ngôi vị Pháp chủ, nhưng yêu cầu Hội nghị chấp thuận Đề nghị của Ngài và đề đạt Đề nghị ấy lên Chính phủ. Toàn thể hội nghị đều đứng lên trang nghiêm thọ lãnh Đề nghị của Ngài. Dưới đây xin được trích toàn văn.

Các đề nghị Để đáp ứng nguyện vọng chung của Tăng, Ni và tín đồ Phật giáo, trước khi nhận chức vụ này, tôi trân trọng đề nghị Đại hội chấp thuận, đồng thời đề đạt lên Chính phủ cho phép Giáo hội được thực hiện mấy điểm đại khái sau đây. 1. Vấn đề Trường Phật học Trường Phật học được thiết lập trên cả 3 miền Bắc, Trung, Nam. Tại Thủ đô Hà Nội được phép thiết lập một trường đại học Phật giáo. Tại Thành phố Huế được phép thành lập một trường Đại học Phật giáo. Tại Thành phố Hồ Chí Minh được phép thiết lập một trường đại học Phật giáo. Ngoài ra, các tỉnh trong toàn quốc, mỗi tỉnh đều được phép thành lập một Phật học viện tùy theo khả năng, nhu cầu mỗi tỉnh, nếu có thể làm được. 2. Vấn đề người thừa kế và làm việc trong chùa Để có thể tiếp tục hành Đạo và làm các việc trong chùa, tôi xin đề nghị Chính phủ cho phép mỗi chùa được chính thức cư trú, tiêu chuẩn từ hai đến năm người tuỳ theo chùa lớn hay nhỏ mà quy định. 3. Vấn đề tín ngưỡng của tín đồ Vấn đề từ do tín ngưỡng, tuy được Nhà nước đề ra sau khi nước nhà giành được quyền độc lập, nhưng được biết vẫn còn hạn chế ở nhiều địa phương, nhất là ở thôn quê. Do đó, hôm nay tiện dịp, tôi đề nghị Đại hội đạo đạt lên Chính phủ cho phép các tín đồ Phật giáo từ thành thị đến nông thôn được tự do tới chùa lễ Phật, nghe giảng giáo lý. Ba vấn đề này xin được ghi vào Nghị quyết Đại hội". Mấy nguyện vọng tối thiểu và chính đáng trên, nếu được Đại hội chấp thuận, Chính phủ cho phép, thì tôi dám nhận chức vụ mà Đại hội đã có nhã ý đề cử, bằng không thì tôi xin phép được từ chối chức vụ này. Vì tôi nghĩ rằng: Nếu không đáp ứng được nguyện vọng của Tăng, Ni và Phật tử thì tôi e rằng không làm tròn trách nhiệm của mình đối với Phật giáo; vậy mong Đại hội thể tất cho... Tôi xin thành thật cảm ơn Đại hội và chúc Đại hội thành công tốt đẹp. Tại Đại hội Phật giáo thống nhất lần I Thủ đô Hà Nội ngày 7 - 11 - 1981. (5) Ấn dấu.

5. Giáo hội Phật giáo ViệtNam: Kỷ yếu Đức Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam Hòa thượng Thích Đức Nhuận (1897-1993). Hà Nội 1994, tr 11.

Là một vị cao tăng thấu hiểu tình hình tôn giáo cũng như điều kiện hiện thời của đất nước nên đề đạt hay nguyện vọng của Đại lão Hòa thượng rất cụ thể. Tất nhiên vào thời điểm lúc bấy giờ Giáo hội Phật giáo Việt Nam có biết bao nhiêu công việc mà tự thân Giáo hội phải nỗ lực phấn đấu thực hiện cũng như không ít công việc đòi hỏi phải có sự quan tâm tạo điều kiện của Nhà nước. Song Đại lão Hoà thượng nhận thấy trước mắt phải đi vào 3 vấn đề "tối thiểu và chính đáng". Ngày nay sau 30 năm Giáo hội Phật

giáo Việt Nam được thành lập, trải qua 6 kỳ Đại hội với những thành tựu vô cùng to lớn, nhìn lại những đạo đạt của Đại lão Hòa thượng quả tình là "tối thiểu" nhưng vào thời điểm lúc đó lại là 3 vấn đề cốt lõi. Bởi đạo Phật muốn tồn tại và phát triển phải có tăng tài, chùa phải có sự trụ trì cư trú và tín đồ phải được tự do hành đạo. Ngay sau khi Đại hội thành công. Nghị quyết của Đại hội (bao gồm cả những lời Đề nghị của Đại lão Hòa thượng) đệ trình lên và được Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Văn Đồng (mà Đại lão Hòa thượng vẫn quen gọi là Thủ tướng Chính phủ) tán thành và hứa thực hiện. Sau đó không lâu, Trường cao cấp Phật học được mở tại chùa Quán Sứ, Hà Nội, gọi là Trường Cao cấp Phật học Việt Nam cơ sở I. Năm 1985, Trường làm lễ bế giảng khoá học đầu tiên. Trong buổi lễ bế giảng, Đại lão Hòa thượng Pháp chủ đọc Đạo từ, trong đó có đoạn: "Trong buổi lễ long trọng đầy xúc động này, cho phép tôi thay mặt Tăng, Ni, Phật tử trong cả nước bày tỏ lòng thành kính và biết ơn sâu sắc đối với Đảng Cộng sản Việt Nam, Chính phủ, Uỷ ban Trung ương, Mặt trận các cấp, đã tận tình giúp đỡ cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam chúng tôi lần đầu tiên trong lịch sử mở được Trường Cao cấp Phật học để đào tạo tăng tài và đến nay đã có được một lớp Tăng, Ni tốt nghiệp ra trường tuy bước đầu cũng có những hạn chế, nhưng kết quả đạt được thật đáng phấn khởi"(6) . Cùng với việc đáp ứng những nhu cầu trước mắt, mà cụ thể là 3 Đề nghị của Đại lão Hòa thượng Pháp chủ ở Đại hội thứ nhất, Nhà nước Việt Nam lần lượt quan tâm giải quyết từng yêu cầu của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Đến thời điểm tháng 10 – 2011 nghĩa là sau 30 năm Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành lập về đào tạo tăng tài, Giáo hội có 04 học viện,

6. Giáo hội Phật giáo ViệtNam: Kỷ yếu Đức Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam Hòa thượng Thích Đức Nhuận (1897-1993). Hà Nội 1994, tr 14.

đào tạo 4.826 Tăng, Ni trình độ cử nhân, 400 học viên đăng kí học đào tạo cử nhân từ xa; có 08 lớp Cao đẳng Phật học, đào tạo 1.506 Tăng, Ni tốt nghiệp, đang đào tạo 690 Tăng, Ni sinh; có 30 trường Trung cấp Phật học, 7.315 Tăng, Ni sinh tốt nghiệp, 2.611 Tăng, Ni sinh đang học; có khoảng 50 lớp Sơ cấp Phật học với gần 1.500 Tăng, Ni sinh đang theo học. Với Phật giáo Nam tông Khmer là việc thành lập Học viện Phật giáo Nam tông Khmer tại thành phố Cần Thơ, đào tạo 58 Tăng tốt ng- hiệp cử nhân khóa I, đang đào tạo khóa II (2011-2015); có 19 lớp Trung cấp Phật học, 1.534 Tăng sinh theo học, 26 Tăng sinh tốt nghiệp Trung cấp bổ túc văn hóa Pali Nam Bộ, 36 lớp Sơ cấp, 2.777 Tăng sinh theo học, 785 lớp Pali, Khmer ngữ tiểu học, 25.155 chư Tăng và con em dân tộc Khmer theo học. Cùng với việc đào tạo trong nước vừa là đào tạo Tăng, Ni ở nước ngoài, hiện có 376 Tăng, Ni du học nước ngoài; Gần 100 Tăng, Ni tốt nghiệp Tiến sĩ, Thạc sĩ chuyên ngành Phật học và một số chuyên ngành khác. Về Tăng sự: Cả nước có 46.495 vị Tăng, Ni; Có 14.778 cơ sở Tự viện, Tịnh Xá, Tinh thất, Niệm Phật đường. Như vậy nếu tính bình quân mỗi cơ sở của Phật giáo có ít nhất 2 vị Tăng hoặc Ni trụ trì. Ấy là chưa kể nhiều cơ sở tự viện có tiểu, điệu, vãi cư trú. Vấn đề sư trụ trì và việc giải quyết việc cư trú cho sư trụ trì đã được giải quyết tốt qua các kỳ Đại hội. Về sinh hoạt tín ngưỡng của Phật tử: Theo số lượng thống kê của phân ban Gia đình Phật tử, hiện có

1003 đơn vị Gia đình Phật tử sinh hoạt trong Giáo hội; 8.560 Huynh trưởng và 65.650 Đoàn sinh; Hiện có 907 đạo tràng Tu Bát quan trai, 81 đạo tràng Tu Thiền, 487 đạo tràng Pháp hoa, 91 đạo tràng Đại bi, Dược sư, Niệm Phật, 10 đơn vị tổ chức khoá tu một ngày an lạc, và hàng trăm lớp giáo lý. Các sinh hoạt tín ngưỡng của các giới Nam Nữ Phật tử trung, lão niên như nghe pháp, tụng kinh, thọ Bát quan trai, học hỏi giáo lý hàng tuần, hàng tháng, tu Thiền, tu Tịnh, Hội quy v.v... cũng được tổ chức ổn định và nhân rộng tại các cơ sở Tự viện, Tịnh xá, Tịnh thất, Niệm Phật đường trong toàn quốc. Những số liệu được dẫn ở trên là lấy từ: Báo cáo kết quả thành tựu Phật sự 30 năm thành lập, xây dựng, phát triển và đồng hành với dân tộc của Giáo hội Phật giáo Việt Nam của Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Báo cáo nêu kết quả toàn diện của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trên chặng đường 30 năm. Song bài viết này chúng tôi

chỉ trưng dẫn những thành tựu đạt được của 3 Đề nghị mà Đại lão Hòa thượng Pháp chủ đưa ra trong Đại hội lần thứ I để thấy được những Đề nghị ấy kết quả đến nay đã được thực hiện với những thành tựu hết sức lớn lao. Có được những thành tựu chỉ tính riêng trên 3 Đề nghị là do sự nỗ lực vượt bậc của Giáo hội Phật giáo Việt Nam nhưng không thể không kể đến sự quan tâm, tạo điều kiện (trợ duyên) của Nhà nước Việt Nam.

PHƯƠNG CHÂM HÀNH ĐỘNG CỦA GHPGVN

HT. Thích Gia Quang

Phật giáo Việt Nam với dòng lịch sử xuyên suốt 2000 năm từ khi du nhập đến nay luôn hội nhập vào sức sống của dân tộc qua các giai đoạn lịch sử thăng trầm, thịnh suy của đất nước. Sau đại thắng mùa xuân 1975, nước Việt Nam bước vào kỷ nguyên mới - kỷ nguyên độc lập dân tộc tiến lên Chủ nghĩa xã hội; Phật giáo Việt Nam lại nhập thân vào vận hội mới của dân tộc; Phật giáo Việt Nam thống nhất trong cộng đồng dân tộc Việt Nam, lấy phương châm Đạo pháp – Dân tộc – Chủ nghĩa xã hội làm kim chỉ nam cho hoạt động của mình. Hội nghị thống nhất 9 hệ phái tổ chức Phật giáo Việt Nam năm 1981, thành một tổ chức Phật giáo duy nhất là "Giáo hội Phật giáo Việt Nam", đại diện cho Phật giáo Việt Nam trong và ngoài nước, là một sự kiện có ý nghĩa trọng đại đối với Tăng Ni, Phật tử Việt Nam. Đó là sự kết tinh của một quá trình chuẩn bị lâu dài của các vị đứng đầu các hệ phái Phật giáo, và là sự đáp ứng nguyện vọng của hàng triệu Tăng Ni, Phật tử Việt Nam trong và ngoài nước. Tại Hội nghị này, đường hướng hoạt động của Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã được thông qua đó là: "Đạo pháp – Dân tộc – Chủ nghĩa xã hội", đây là phương châm hoạt động của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Trước hết phải khẳng định rằng, thực hiện phương châm "Đạo pháp – Dân tộc – Chủ nghĩa xã hội" là sự lựa chọn duy nhất đúng của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, bởi lẽ nó thể hiện ở sự kế thừa có chọn lọc theo những tư tưởng quan điểm "Khế lý, khế cơ" của Đức

*. Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN.

Phật Thích Ca Mâu Ni và truyền thống lịch sử Phật giáo Việt Nam đã được hun đúc bởi các bậc Tổ sư tiền bối trong 20 thế kỷ qua. Thực vậy, nói đến Đức Phật là nói đến phương pháp hợp lý, hợp cơ để đem tư tưởng giáo lý của Phật áp dụng vào điều kiện cụ thể của mỗi con người, mỗi dân tộc, mỗi quốc gia và mỗi thời đại. Trong giáo lý của Phật có nói "Phật pháp bất ly thế gian giác", tức là giáo lý của Phật không cố định, không sao chép nguyên bản một cách cứng nhắc, mà phải vận dụng linh hoạt, tùy theo điều kiện cụ thể để truyền bá giáo lý của Đức Phật, sao cho đạt được kết quả có lợi ích nhất. Tuy nhiên, không phải tùy thời, tùy cơ mà mất hết bản chất của Phật giáo. Đạo Phật chủ trương "Bất biến tùy duyên, tùy duyên bất biến". Như vậy, bản chất của đạo Phật không hề mất đi, mà còn làm giàu thêm tư tưởng giáo lý của đạo Phật trong thời đại ngày nay. Chính xuất phát từ những tư tưởng quan điểm đó, mà ngay từ khi đạo Phật được truyền vào nước ta, các vị Tăng Ni, Phật tử tiếp thu đạo Phật một cách có chọn lọc, dựa trên điều kiện cụ thể của nước nhà để hoằng dương Phật pháp và đã tạo nên sự gắn bó mật thiết không thể phân ly giữa đạo pháp với dân tộc, dân tộc với đạo pháp. Triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần, Phật giáo được coi là thời kỳ hoàng kim, xong không phải vì thế mà Phật giáo xa vời đời sống của nhân dân, mục tiêu của dân tộc. Ngược lại, tư tưởng giáo lý của đạo Phật đã được các bậc đế vương, quân vương, đến người dân bình thường đều thấm nhuần tư tưởng giáo lý của đạo Phật và góp phần viết lên những trang sử vàng cho dân tộc. Đinh Bộ Lĩnh sau khi dẹp xong loạn thập nhị xứ quân, năm 968 ông lên ngôi Hoàng Đế (Đinh Tiên Hoàng), lập lên nhà Đinh, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư. Sau khi lên ngôi ông nghĩ ngay đến việc củng cố Tăng đoàn Phật giáo, và Ngài Ngô Chân Lưu được vua phong làm Khuông Việt Thái Sư, pháp sư Trương Ma Ly được phong làm Tăng Lục Đạo Sỹ, Thiền sư Đặng Huyền Quang được phong làm Sùng Chân Uy Nghi. Từ đây, đạo Phật được vương triều công nhận như là Quốc giáo và Tăng sĩ Phật giáo chính thức tham gia cố vấn ở nơi triều chính. Thời vua Lê Đại Hành, Ngài đã cung thỉnh Khuông Việt Thái sư làm cố vấn, Thiền sư Pháp Thuận được vua giao công việc phụ trách ngoại giao của triều đình. Các vị Quốc sư, Thiền sư là những người có công lớn trong việc xây dựng và bảo vệ đất nước, các Ngài đã khai hóa nền văn học quốc gia, đã giáo hóa toàn dân phò tá triều đình để

cùng nhau giữ gìn non sông gấm vóc. Chính vì vậy, mà nhân dân Việt Nam đã nhất tề đứng dậy đánh đuổi sự thống trị của người phương Bắc, giành lấy quyền độc lập, tự do cho quốc gia trong gần 5 thế kỷ, kể từ đời nhà Đinh trở về sau (968-1504). Nhà Lý kế nghiệp nhà Lê hơn hai thế kỷ; chính Lý Công Uẩn (Lý Thái Tổ) vốn là một chú tiểu, học trò của ngài Vạn Hạnh Thiền sư.Thấm nhuần tư tưởng giáo lý đạo Phật, vua Lý Công Uẩn đã kết hợp hài hòa giữa đạo và đời, nhìn thấu đáo mọi việc để xây dựng và bảo vệ đất nước. Và chính vì vậy, có thể coi triều đại nhà Lý là triều đại của Phật giáo, song Phật giáo không giữ độc quyền, độc tôn mà đạo Nho, Khổng, ... vẫn được tôn trọng và phát triển, đây là nét đặc biệt thể hiện tư tưởng tôn trọng bình đẳng, đoàn kết của đạo Phật. Với tinh thần đó, đã được nhà Trần kế tiếp và tạo dựng đất nước trong gần hai thế kỷ trị vì. Vua Trần Nhân Tông là người đã lãnh đạo nhân dân đánh tan giặc Nguyên Mông. Sau khi giành thắng lợi, ông đã nhường ngôi cho con trai và lên núi Yên Tử để

xuất gia tu hành và ông đã trở thành vị Tổ sư đầu tiên sáng lập ra phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử, để cho hôm nay có một Yên Tử non thiêng và hùng tráng, một trung tâm Văn hóa Phật giáo Việt Nam, một đạo Phật Việt Nam, tồn tại mãi với thời gian. Thời hiện đại, trong phong trào đấu tranh sôi động của Phật giáo chống Mỹ Ngụy với các khẩu hiệu "Nhân dân đòi cơm áo, Phật giáo đòi hòa bình"... đã xuất hiện nhiều tấm gương sáng chói, sự hy sinh anh dũng của Phật tử Quách Thị Trang, Nhất Chi Mai... điển hình là tấm gương của Hòa thượng Thích Quảng Đức đã tự thiêu để phản đối chính quyền Mỹ - Ngụy, đòi lại hòa bình thống nhất đất nước. Quả tim của Hòa thượng không cháy, đó là trái tim của một vị Bồ tát đã dũng cảm cứu đạo cứu đời, chống lại những thế lực bất nhân phi ng- hĩa .Nhà nghiên cứu Trần Bạch Đằng đã đánh giá "đây là thời kỳ cái tinh túy của đạo Phật được phát huy, được luân lý dân tộc chấp nhận. Đó là hình ảnh Thích Quảng Đức tự thiêu, một kỳ công không dễ gì có được, là hun đúc của lịch sử, là tinh hoa của Phật giáo tới tầm cỡ thế giới, nhất là hình ảnh Ngài đến lúc trái tim không còn hoạt động nữa". Thời hiện đại chúng ta không thể không nói tới Thiền sư Thiện Chiếu, Hòa thượng Thích Thế Long, Hòa thượng Thích Đôn Hậu, Hòa thượng Thích Minh Nguyệt, Hòa thượng Thích Thiện Hào... là những tấm gương sáng chói về sự phục vụ đạo pháp, phục vụ dân tộc để cho tất cả chúng ta noi theo. Chính vì thế Nguyên Tổng Bí thư

Đảng Cộng sản Việt Nam - Đỗ Mười đã phát biểu tại Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ IV: "Trong lịch sự dựng nước và giữ nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Phật giáo Việt Nam đã hàng nghìn năm gắn bó với dân tộc, hòa nhập sâu sắc về nhiều mặt với truyền thống văn hóa, đạo đức tốt đẹp của nhân dân ta. Trong các thời kỳ cách mạng và qua các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, Phật giáo Việt Nam là một lực lượng quan trọng của khối Đại đoàn kết toàn dân, đoàn kết đồng bào các tôn giáo; có những cống hiến rất to lớn và những hy sinh rất vẻ vang". Lịch sử dân tộc Việt Nam đã ghi nhận những đóng góp to lớn của Phật giáo đối với dân tộc.Trong hai cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc, Phật giáo Việt Nam đã không ngừng phát huy truyền thống yêu nước của mình để góp phần vào sự nghiệp đấu tranh giành độc lập, thống nhất nước nhà. Ngày nay, đất nước đang trong thời kỳ đổi mới, đồng bào tôn giáo nói chung, giới Tăng Ni, Phật tử Phật giáo Việt Nam nói riêng, luôn ý thức được trách nhiệm của mình để góp phần cùng nhân dân cả nước xây dựng và bảo vệ đất nước ngày càng giàu mạnh, cuộc sống yên vui. Như vậy, trải qua những thăng trầm của lịch sử, lúc thịnh, lúc suy, song Tăng Ni, Phật tử Giáo hội Phật giáo Việt Nam luôn luôn kề vai sát cánh với nhân dân, đó là sự thể hiện "phục vụ chúng sinh là cúng dàng chư Phật". Vậy mà hiện nay vẫn còn một vài người bảo thủ, thành kiến, cố chấp, không thấy được ý nghĩa tốt đẹp của sự nghiệp thống nhất Phật giáo, chưa hòa mình cùng Giáo hội để xây dựng ngôi nhà chung Phật giáo Việt Nam. Trải qua 35 năm xây dựng và phát triển, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã vượt qua nhiều khó khăn, thử thách và đã thu được những thành tựu Phật sự quan trọng trên tất cả các lĩnh vực hoạt động của Giáo hội, tạo tiền đề cho những năm tiếp theo. Thành tựu quan trọng nhất là công tác xây dựng, củng cố tổ chức của Giáo hội ngày được vững mạnh và hoạt động có hiệu

quả. Số lượng Tăng Ni, Phật tử không ngừng lớn mạnh. Hệ thống giáo dục đang được đổi mới về nội dung và phương pháp, công tác hoằng dương chính pháp, nghiên cứu Phật học được quan tâm. Ngoài ra, Giáo hội còn giới thiệu nhiều Tăng Ni sinh đi du học nước ngoài như Ấn Độ, Myanmar, Đài Loan... Hoạt động Phật giáo Quốc tế được mở rộng, với nhiều hình thức khác nhau. Công tác từ thiện có hiệu quả thiết thực, mỗi năm làm từ thiện được hàng trăm tỷ đồng mà trong báo cáo kết quả thành tựu Phật sự

PHƯƠNG CHÂM HÀNH ĐỘNG CỦA GHPGVN • 171

35 năm thành lập xây dựng phát triển và đồng hành cùng dân tộc của Ban Thường trực Trung ương Giáo hội đã nêu rõ. Những thành tựu đó, luôn hòa cùng với những thành tựu to lớn của đất nước.Giáo hội đã và đang chia sẻ trách nhiệm của mình và nỗ lực phấn đấu góp phần giải quyết những khó khăn còn tồn tại trong sự nghiệp đổi mới của đất nước như biến đổi khí hậu, thiên tai, hạn hán, lũ lụt đang diễn ra ở nhiều nơi trong cả nước, gây thiệt hại lớn về người và của của nhân dân, những vấn đề của thời đại như nếp sống văn minh chạy theo vật chất, suy thoái đạo đức cá nhân và xã hội, sự cạn kiệt môi trường và sinh thái... Với chức năng và nhiệm vụ của mình, Giáo hội Phật giáo Việt Nam luôn có những hoạt động tích cực để góp phần làm giảm bớt những mặt trái đã và đang phát sinh trong xã hội, xây dựng nếp sống hài hòa quân bình giữa tinh thần và vật chất trong cuộc sống. Qua đó, đã khẳng định phương châm hoạt động "Đạo pháp – Dân tộc – Chủ nghĩa Xã hội" của Giáo hội Phật giáo Việt Nam là đúng đắn, phù hợp với sự phát triển của đất nước và của thời đại ngày nay;đó cũng chính là sự kế thừa có chọn lọc của tư tưởng giáo lý Đức Phật và truyền thống Hộ quốc An dân của Phật giáo Việt Nam.

TỪ AN NAM PHẬT HỌC HỘI ĐẾN GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

TS. Nguyễn Quốc Tuấn

Nhân dịp kỷ niệm 30 năm ngày thành lập GHPGVN, xin đóng góp một cái nhìn từ lịch sử để biết rõ hơn sự hình thành và định hình của GHPGVN năm 1981.Đây là cái nhìn riêng, không đại diện cho một tổ chức chính thức nào. Ở thế kỷ XX, Phật giáo ở miền Trung với trung tâm là Huế đã khởi đầu những sự cải tổ đánh dấu mốc chuyển biến thành một nền Phật giáo hiện đại, làm mẫu cho toàn quốc. Nói đến Phật giáo miền Trung, bắt đầu từ những năm 1930 không thể không nhắc đến trung tâm Phật giáo Huế. Cần nhắc lại không phải đến thế kỷ XX Huế mới trở thành một trung tâm của Phật giáo.Từ thế kỷ XVII cho đến đầu thế kỷ XX, Phật giáo Huế - Thuận Hóa đã từng được biết đến với sự thâm nhập của hai dòng Thiền tông Trung Quốc là Lâm Tế và Tào Động với sự xuất hiện của các Thiền sư Trung Hoa từ Viên Cảnh đến Thạch Liêm(1) , và tại đây còn hình thành một dòng truyền thừa Thiền

*. Viện trưởng Viện nghiên cứu Tôn giáo, Viện KHXHVN. 1. Về những sự kiện Phật giáo miền Trung ở trước thế kỷ XX, xin xem: - Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, t. 2, Nxb. Văn học - Công ty Phát hành Sách Hà Nội, Hà Nội, 1992; đặc biệt là các chương 22 - 25. - Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm, Lịch sử Phật giáo xứ Huế, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2001. Đây là cuốn sử đầu tiên có tính chất toàn điện về Phật giáo Huế. Hai tác giả

này đã có những lý giải và phân tích sử liệu một cách xác đáng, đáng để những người nghiên cứu sử dụng một cách chắc chắn. Ngoài ra, có thể xem thêm:

phái Việt: Thiền Liễu Quán (mang tên của Thiền sư Liễu Quán, 1667 - 1742). Đây là lần thứ hai trong lịch sử Phật giáo Việt Nam có được một dòng Thiền phái riêng biệt với vị Tổ sư người Việt sau Truyền phái Trúc Lâm thời Trần(2) . Do vị trí là nơi đóng đô của triều đình nhà Nguyễn, dù từ sau 1885, trên thực tế, Huế chỉ như một trung tâm của nước "An Nam" (tức là Trung Bộ) với một khâm sứ Pháp bên cạnh, mất quyền kiểm soát với Bắc Bộ và Nam Bộ, nhưng không một ai lại coi đó chỉ có ý nghĩa giới hạn như vậy.Đối với Phật giáo lại càng như thế. Những gì Phật giáo trung tâm Huế gây dựng từ thế kỷ XVII đã khiến Huế trở thành "Tổ đình" của Phật giáo ở Trung Bộ và Nam Bộ, cho đến cả ngày nay. Cố nhiên đây là Tổ đình của Phật giáo người Việt mà thôi. Còn với người Khmer thì là chuyện khác. Cần nhắc lại về mặt danh nghĩa, triều đình Huế có quyền quản lý từ Thanh Hóa vào đến Bình Thuận, tức là Trung Bộ. Nhưng có thể nói, Thanh - Nghệ - Tĩnh lại là mảnh đất của Phật giáo Bắc Bộ cổ xưa, chỉ từ Quảng Bình (chính xác hơn nữa là Nam sông Gianh) trở vào mới thực sự là chịu ảnh hưởng của trung tâm Huế. Cần ghi nhận một thực tế là nhiều cao tăng và cư sĩ nổi tiếng thời Chấn hưng có gốc gác Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên và Quảng Nam. Họ có vai trò quyết định trong nhiều hoạt động của Phật giáo miền Trung và cả miền Nam về sau, nhất là trong "pháp nạn" 1963. Không ai không biết chính các nhà sư miền Trung là linh hồn của cuộc đấu tranh Phật giáo chống chế độ Ngô Đình Diệm, và kết cục là cả một chế độ gia đình trị sụp đổ. Trở lại, đối với phong trào Chấn hưng ở Huế, chúng ta cần ghi nhận những nét chủ yếu nào? Có thể liệt kê mấy sự kiện sau: Phong trào chấn hưng ở Nam Bộ đã có ảnh hưởng đến Trung Bộ. Hai nhân vật hàng đầu Phật giáo ở Trung Bộ lúc đó là Hòa thượng

- Nguyễn Tài Thư chủ biên, Lịch sử Phật giáo Việt Nam, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1988; - Vân Thanh, Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam và phát nguồn các giáo phái Phật giáo hiện đại, Các chùa và Phật học viện xuất bản, Sài Gòn, 1974. 2. Chúng tôi không cho rằng Luật tông là một biểu hiện của "Giáo hội" Phật giáo thời Trần, nhưng không có nghĩa chúng tôi phủ nhận tính chất kết hợp Thiền - Giáo ở Phật giáo thời Trần, hay nói cách khác là không chỉ một tông phái Phật giáo duy nhất nào thống trị đời sống Phật giáo đương thời. Có lẽ, sự hòa trộn Thiền - Giáo của Phật giáo thời Trần đã xóa nhòa ranh giới giữa các tông phái vồn tồn tại trước đó. Vì vậy, cách gọi Thiền phái Trúc Lâm sẽ bị lung lay khi một số nhà nghiên cứu gần đây vẫn cho rằng đây thuộc về Thiền tông. Điều này cũng được làm rõ khi ta căn cứ vào các di vật khảo cổ học.

Giác Tiên và cư sĩ Lê Đình Thám(3) chủ động mở một đạo tràng giảng giải kinh nghĩa tại chùa Trúc Lâm mang tên Sơn Môn Học Đường Trúc Lâm và mời ngài Hòa thượng Phước Huệ ở chùa Thập Tháp - Di Đà ở Bình Định ra làm chủ giảng năm 1931. Đầu năm 1932, cư sĩ Lê Đình Thám làm chủ xướng và thảo điều lệ thành lập An Nam Phật Học

Hội bằng tiếng Pháp với tiêu đề của Hội là "Société d'étude et excercice de la Religion Bouddhique de l'Annam" (viết tắt là SEER- BA) để xin phép chính quyền bảo hộ. Chúng tôi không có trong tay bản nghị định của Toàn quyền Pháp ở Đông Dương chuẩn phê việc thành lập An Nam Phật Học Hội. Mỗi một cuốn sách nghiên cứu giai đoạn lịch sử này về Phật giáo Huế lại có cách trưng dẫn tài liệu khác nhau về vấn đề này, phần lớn những cuốn sách mà chúng tôi có đều không đưa đề cập đến vấn đề được chính quyền Pháp cho phép. Ngay tạp chí Viên Âm số ra đầu tiên cũng không đả động gì đến việc Pháp cho phép hội hoạt động. Duy chỉ có cuốn Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam và phát nguồn các giáo phái Phật giáo hiện đại đề cập(4) . Chúng ta đã chứng kiến sự kiện ra đời của An Nam Phật Học Hội. Sự thực, dù có thể có những điểm còn chưa rõ ràng về việc công nhận của chính quyền thực dân, nhưng đây rõ ràng là ngọn cờ của công cuộc chấn hưng Phật giáo ở miền Trung. Tham gia ngay từ buổi đầu có ba thành phần chính: Thứ nhất là những người có tân học, bằng cấp cao về Tây học và Hán học. Họ là những vị quan lại giữ chức cao trong triều đình, nhưng đã về trí sĩ như Nguyễn Đình Hòe, Nguyễn Khoa Tân, hay hoàng tộc như Ưng Bình, Viễn Đệ (nhà tư sản nổi tiếng miền Trung), các trí thức như Lê Thanh Cảnh, Lê Đình Thám, Trương Xướng, Nguyễn Khoa Toàn, và một số phụ nữ như Cao Xuân Xang, Công Tôn Nữ Thị Bân, Hồ Thị Thể Anh... Đây là những người học kinh, giảng pháp theo phương pháp mới, chủ trương chấn hưng Phật giáo cho phù hợp với thời đại. Thứ hai là những nhà nho danh tiếng, trong đó có người đỗ đại khoa như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Nguyễn Thượng Hiền, Huỳnh Thúc Kháng, và một số nhà văn như Phan Khôi, Nữ sĩ Đạm Phương. Đây cũng còn là những nhà cách mạng. Họ hiểu Phật giáo là

3. Về Hòa thượng Giác Tiên và cư sĩ Lê Đình Thám, xin xem: Thích Đồng Bổn chủ biên, Tiểu sử danh tăng Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX, t. 1, s.đ.d, tr. 105-111 và 949-958. 4. Xem: Vân Thanh, Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam và phát nguồn các giáo phái Phật giáo hiện đại, s.đ.d., tr. 216-217.

một thành phần cốt cán của văn hóa dân tộc và chủ trương chấn hưng Phật giáo để củng cố tinh thần dân tộc. Thứ ba và cũng là thành phần quan trọng nhất của công cuộc chấn hưng Phật giáo ở miền Trung và Huế là giới tăng sĩ. Tuy số lượng đông, song những bậc cao tăng thạc đức, nắm vững cốt tủy giáo pháp không nhiều, chưa nói đến tình trạng suy hoại trong tu trì và hành đạo khá phổ biến mà những người chân chính đã tỏ nỗi lòng cám cảnh như Thượng tọa Mật Thể nêu trong Việt Nam Phật giáo sử lược. Thực ra, sự thể không riêng gì miền Trung mà tình trạng suy hoại trong Phật giáo diễn ra ở cả ba miền, và đã có nhiều dư luận đương thời vạch rõ và chủ trương phải chấn chỉnh lại nền đạo. Một số cao tăng có lòng chấn chỉnh Phật giáo là các vị: Hòa thượng Huệ Pháp chùa Thiên Hưng, Tâm Tịnh ở chùa Tây Thiên, Viên Thành ở chùa Tra Am, Phước Hậu ở chùa Trường Xuân và Báo Quốc, Thanh Thái Phước Chỉ ở chùa Tường Vân, Giác Tiên ở chùa Trúc Lâm, và đặc biệt Hòa thượng Phước Huệ, tuy ở chùa Thập Tháp (Bình Định), nhưng lại là người rất gắn bó với Phật giáo Huế(5) . Ngài là chủ giảng của các trường Phật học vào những năm đầu chấn hưng Phật giáo ở Huế. Với ba

thành phần trên, dù có mẫu số chung với miền Nam, Bắc, nhưng có thể nói chấn hưng Phật giáo ở miền Trung có những nét nổi trội riêng có, ghi dấu ấn đậm trên đời sống Phật giáo toàn quốc. Trước hết là sự thành lập An Nam Phật Học Hội như hình mẫu của một "Giáo hội"(6) trong tương lai của Phật giáo Việt và Việt Nam, điều

5. Phần viết về các thành phần tham gia chấn hưng ở Huế, chúng tôi dựa vào hai cuốn Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam và phát nguồn các giáo phái Phật giáo hiện đại và Lịch sử Phật giáo xứ Huế đã dẫn trên đây. 6. Trở lại với khái niệm giáo hội một lần nữa, dân theo từ điển Le Robert, bản in tháng 7 năm 1993, thì: Khi dùng với chữ viết hoa thì có nghĩa: 1. Toàn bộ những người có một đức tin vào chúa Jésus Christ (người Kitô hữu). 2. Toàn bộ tín đồ tập hợp trong các nhánh Kitô giáo, với một sự hiệp thông riêng (Giáo hội Công giáo, Giáo hội Chính thống giáo, Giáo hội Cải cách hay Tin Lành). 3. Giáo hội Công giáo, các lời cầu nguyện, các nghi lễ, các thánh ca của Giáo hội... Khi dùng với nghĩa viết thường: Thánh đường được xây cất để giành cho sự thờ phượng của Kitô giáo, đặc biệt là Công giáo... Như vậy, giáo hội dùng theo nghĩa phương Tây ở đây khác hẳn với tăng đoàn Phật giáo. Để thấy rõ sự khác biệt hơn nữa, ta hãy lấy từ định nghĩa của giáo hội Vatican về tổ chức tôn giáo đứng đầu cộng đoàn tín hữu Kitô này chiếu theo Giáo luật do Tòa thánh Vatican ban hành: "Giáo hội Công giáo và Tòa thánh có tư cách pháp nhân do luật thiên định" (Bản tiếng Việt, ấn tống năm 1986). Trong khi đó, tăng đoàn không do thiên định, mà là tập thể những người cùng tu hành theo con đường Phật tổ vạch ra, với nguyên nghĩa là hòa hợp tăng (Shan-

chưa từng có trong lịch sử Phật giáo trước thế kỷ XX. Thật vậy, trước thế kỷ XX, như chúng ta đã biết, Phật giáo Việt nói chung không tự tổ chức thành một "Giáo hội" có thứ bậc theo mô hình nhà nước thế tục: Cấp trên cai quản cấp dưới, tổ chức thứ cấp phụ thuộc vào tổ chức cao cấp và trung ương, mà là tự tổ chức Tăng đoàn theo tổ đình và sơn môn. Có nghĩa là có sự bình đẳng trong tu học và thực hành đời sống đạo. Mỗi tổ đình, sơn môn đào tạo tăng tài riêng rẽ và có giá trị như nhau. Cố nhiên, sự liên hệ giữa các sơn môn vẫn có, nhưng đó là sự liên hệ của những đồng tu, không có sự chỉ đạo nhất quán từ một trung tâm mang tầm cỡ toàn quốc. Tuy vậy, chắc cũng có người hỏi về việc sắc phong, đặt ngạch cai quản tôn giáo của các nhà vua đối với các tu sĩ Phật giáo từ triều Đinh đến triều Nguyễn thì có phải là một thứ trung tâm duy nhất không? Chắc chắn là không. Những nhà sư được phong Tăng thống, Tăng cang, hay bộ máy Tăng quan và Tăng lục, tuy nằm trong ngạch hành chính của các nhà nước quân chủ, nhưng không có nghĩa đó là một trung tâm đầu não. Những người được phong đó chỉ là người đại diện của giới tu sĩ Phật giáo đối với triều đình, không phải là người đứng đầu tổ chức Giáo hội.Cố nhiên, những người được phong phải là người có uy tín về đạo hạnh và uyên thâm giáo lý đương thời. Như vậy, chúng ta cả quyết rằng không có một thứ Giáo hội Phật giáo nào tồn tại trước thế kỷ XX tương tự như Tổng Liên hội Phật giáo Việt Nam (1951), như GHPGVNTN (1964) và bây giờ là GHPGVN (từ 1981). Lại càng như thế khi ta thấy trước thế kỷ XX, không có một tuyên ngôn và điều lệ chung nào của Phật giáo Việt và Việt Nam tương tự như các bản điều lệ, hiến chương của các hội Phật

học và Giáo hội Phật giáo qua các thời kỳ trong thế kỷ XX. Điều đó phản ánh tính tương thuận, tính tập trung, tính tự nguyện của các hệ phái Phật giáo trong một tổ chức duy nhất với một vị đứng đầu duy nhất, mà qua các thời kỳ đó có danh xưng như Tăng thống, Pháp chủ. Do vậy, trở lại với An Nam Phật Học Hội mà chúng tôi nói trên đây, là dạng "nguyên thủy" của một Giáo hội Phật giáo có quy mô toàn quốc, chúng ta thấy không có gì là lạ nữa.

ga). Mặt khác, do lịch sử diễn tiến khác nhau, Giáo hội Công giáo được công nhận như một nhà nước riêng biệt, có quyền sai khiến các giáo hội địa phương, và thường được dịch ra tiếng Việt là "giáo hội hoàn vũ", trong khi Phật giáo chưa bao giờ có một giáo hội duy nhất để chỉ huy các nhánh tại các quốc gia khác nhau. Chỉ đến năm 1951, khi tiến hành Đại hội liên hữu Phật giáo thứ nhất tại Colombo, Sri Lanka, Phật giáo mới có sự thống nhất hai truyền thống Đại thừa và Nguyên thủy, song trên nguyên tắc đồng thuận và bình đẳng, không có trung tâm cố định, không có vị đứng đầu tương tự như Giáo hoàng.

178 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

An Nam Phật Học Hội được tổ chức như thế nào? Các tài liệu cho thấy không có gì khác về cơ bản so với các Hội ở cấp trung ương tại Nam Bộ và Bắc Bộ cùng thời. Song lại thấy thêm thành phần Hội đồng chứng minh đạo sư gồm các vị cao tăng có giới luật tinh nghiêm, tuổi đời và tuổi hạ lạp cao để coi sóc giới luật và đường lối tu hành. Nhưng rõ ràng là có những khác biệt lớn ở cấp dưới, nhất là hình thành các tổ chức thuộc tỉnh, huyện và cơ sở. Đây là một cách cấu trúc hệ thống tổ chức có lớp lang và ý đồ rõ rệt:

Nếu như ở Nam kỳ, chúng ta không thấy sự hình thành tổ chức theo cơ cấu dọc, thì ở An Nam Phật Học Hội, đã có. Chính vì thế mà những hội Phật học ở Nam kỳ và Bắc kỳ có thể hoạt động độc lập mà không cần viện đến tổ chức cấp dưới, trong khi An Nam Phật Học Hội lại dựa vào hoạt động đều khắp của cấp dưới. Như vậy, có thể nói, cùng với Hội đồng chứng minh đạo sư, cơ cấu dọc trên đây chính là mô hình khởi thủy của một Giáo hội của toàn quốc trong tương lai:

TỪ AN NAM PHẬT HỌC HỘI ĐẾN GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM • 179

Ngoại trừ chức danh của Trung ương Hội có vẻ như trùng với một Hội Phật học cùng thời, nhưng nếu để ý thêm ta sẽ thấy các bộ phận cấu thành tổ chức như sơ đồ trên là tiền thân của các bộ phận thuộc các Giáo hội Phật giáo sau này, điển hình là GHPGVN hiện tại. Sự thể càng thêm khẳng định khi chúng ta biết mô hình tổ chức này lại được chính nhà vua phê chuẩn, cho thấy tính chính đáng và hợp pháp của An Nam Phật Học Hội trên dãi đất miền Trung do triều đình Huế cai quản(7) . Tiếng vang của Hội chắc chắn là một nguồn động lực mạnh mẽ để Phật giáo tiến thêm trên con đường chấn hưng trong phạm vi toàn quốc. Nhưng điều đáng nhấn mạnh ở đây chính là việc hình thành những đoàn thể Phật giáo nằm trong chiến lược Phật giáo hóa đời sống xã hội. Đó là trường hợp "Đoàn Phật học đức dục" năm 1935, rồi "Gia đình Phật hóa phổ" năm 1943, tiền thân của "Gia đình Phật tử"(8) ngày nay. Như vậy, cùng với sự ra đời của những tổ chức cơ sở của một Giáo hội trong tương lai, chúng ta đã chứng kiến một loại

hình Giáo hội hoàn toàn mới ra đời vào năm 1932 là An Nam Phật Học Hội. Trước đó năm 1931, Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học Hội ra đời, song tổ chức

7. Xem: Viên Âm, số 12, năm 1935, tr. 64. 8. Về Gia đình Phật tử, xin xem cuốn Lịch sử Phật giáo xứ Huế đã dẫn. Còn có nhiều trang liên mạng đăng tải các hồi ký và bài viết về tổ chức này.

này không thể làm hình mẫu cho một Giáo hội trong tương lai. Muộn hơn, vào năm 1935, ở ngoài Bắc cũng hình thành Bắc Kỳ Phật giáo hội, nhưng tổ chức này cũng không thể có được một mô hình tổ chức nào khả dĩ làm mẫu cho một Giáo hội mới. Vì vậy, có thể coi An Nam Phật học Hội là hình mẫu của một Giáo hội toàn quốc vào năm 1951, khi tăng già và cư sĩ của sáu tổ chức Phật giáo tiến hành đại hội thống nhất lần thứ nhất tại chùa Từ Đàm (Huế). Sự ra đời của Tổng liên hội Phật giáo Việt Nam năm 1951 là đỉnh cao và là sự kết thúc giai đoạn một (1920-1951) của phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam thế kỷ XX, chuẩn bị cho những cuộc chấn hưng liên tục và chuyển hóa để Phật giáo Việt Nam hoàn chỉnh hơn về tổ chức Giáo hội và thành phần tham gia vào năm 1964, đặc biệt là năm 1981, khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập. Với một tổ chức thống nhất tăng già và cư sĩ trong toàn quốc như thế, lần đầu tiên, với tư cách là Giáo hội mới, Tổng Liên hội Phật giáo Việt Nam đã thực hiện một chiến lược phát triển mới trong toàn quốc, thể hiện ý chí thống nhất và độc lập dân tộc trong điều kiện của cuộc kháng chiến chống Pháp đang đi vào giai đoạn cuối cùng. Tổng Liên hội đã không chỉ dừng kết quả trong nước mà bắt đầu có những động thái mới để liên hệ với Phật giáo quốc tế với một trung tâm quy tụ đã hình thành tại Sri Lanka năm 1950. Nói một cách khác, từ đó trở đi, Phật giáo Việt Nam là một thành phần quan trọng của Phật giáo thế giới, thực hiện từ rất sớm điều mà chúng ta ngày nay gọi là “hội nhập quốc tế” và ta có quyền tôn vinh một nhãn quan chiến lược như thế. Cùng với công cuộc phát triển của đất nước, một cục diện mới của Phật giáo Việt Nam đã mở ra và chúng ta tin rằng Giáo hội Phật giáo Việt Nam sẽ có những bước đi vững chãi và có triển vọng lớn lao trong thế kỷ XXI. Phật giáo Việt Nam lại một lần nữa góp phần với dân tộc và sẽ luôn là của dân tộc như hai nghìn năm qua đã thể hiện.

PHẬT GIÁO VIỆT NAM TRUYỀN THỐNG VÀ THÀNH TỰU 35 NĂM QUA

TS. Bùi Hữu Dược

Đại hội Phật giáo toàn quốc lần thứ nhất diễn ra tại Thủ đô Hà Nội trong thời gian từ 4-7/11/1981, với đại diện của đại diện của 09 tổ chức, hệ phái Phật giáo trong nước lúc bấy giờ, đã cùng nhau nhất trí thành lập Giáo hội Phật giáo Việt nam (GHPGVN). Với đường hướng hành đạo là “ Đạo pháp - Dân tộc và Chủ nghĩa xã hội”. Sự ra đời của GHPGVN là cơ duyên để Phật giáo Việt Nam ngày thêm gắn bó, đồng hành cùng dân tộc. Trải qua 35 năm GHPGVN đã khẳng định truyền thống tốt đẹp bằng những đóng góp tích cực vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa. Gần hai ngàn năm gắn bó cùng dân tộc, Phật giáo Việt Nam luôn thể hiện là tôn giáo lớn, yêu nước và tỏ rõ vai trò “Hộ Quốc - An dân”. Từ xa xưa, nhiều triều đại phong

kiến ở nước ta đã biết vận dụng triết lý đạo Phật để xây dựng, phát triển đất nước. Thời Lý, thời Trần đạo Phật được xem là Quốc đạo của người Việt, các thiền sư như Vạn Hạnh, Khánh Vân, Khuông Lộ, Tuệ Tĩnh..., vừa là nhà sư, là danh y cứu độ chúng sinh, vừa là nhà chính trị, nhà ngoại giao phò vua giúp nước. Đa số các vị Vua, Quan đều là những Phật tử, am hiểu sâu sắc Phật pháp, biết chuyển hóa tư tưởng, triết lý sống của Phật giáo để dựng Đạo tạo Đời tốt đẹp. Nhờ thế đạo Phật ăn sâu, bén rễ trong tâm

*. Vụ trưởng Vụ Phật giáo BTGCP.

tư tình cảm, lối sống đạo đức của đông đảo người Việt, trở thành một nhân tố quan trọng góp phần tạo nên phong phú, đa dạng của bản sắc văn hóa Việt Nam, để Phật giáo luôn có mặt trong các hoạt động trong đời sống của đông đảo người Việt, gắn bó cùng dân tộc trong lịch sử dụng nước và giữ nước. Tiếp nối truyền thống tốt đẹp từ ngàn xưa ấy để ngày nay nếp sống Phật giáo đã trở thành nhu cầu, thói quen của đông đảo nhân dân. Trong hai cuộc cách mạng thần thánh của dân tộc ta chống đế quốc Pháp và quân xâm lược Mỹ, tinh thần vô úy của Phật giáo dám xả thân vì sự bình yên cho dân lành, phù hợp với tư tưởng "Không có gì quý hơn độc lập tự do" của Bác Hồ và Đảng Cộng sản Việt Nam. Sự tương đồng ấy đã trở thành động lực, thành ý chí góp phần cho sự đoàn kết đồng lòng của toàn quân và toàn dân, thực hiện thành công cuộc kháng chiến chống xâm lược của hai đế quốc lớn, tạo nên thời đại Hồ Chí Minh vẻ vang trong lịch sử dân tộc. Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, hưởng ứng lời kêu gọi của Đảng và Chủ tịch Hồ chí Minh, nhiều Tăng, Ni, Phật tử đã nêu cao tinh thần vô úy của Phật giáo, bất khuất trước kẻ thù xâm lược, nhiều nhà sư "Cởi áo cà sa khoác chiến bào" tòng quân đánh giặc cứu dân, cứu nước. Cùng với cả nước đánh giặc, nhiều chùa là nơi nuôi dấu cán bộ cách mạng, cất trữ vũ khí, tổ chức hội họp bí mật. Đông đảo tín đồ, Phật tử tham gia diệt giặc đói, giặc dốt, thực hiện chùa là trường học, nhà sư là thầy giáo. Ở khắp nơi chùa trở thành nơi cứu tế giúp đỡ người nghèo. Những hoạt động thiết thực của Phật giáo đã góp phần quan trọng tạo nên thắng lợi to lớn, đập tan ách đô hộ của thực dân Pháp ở Việt nam. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, tiếp nối truyền thống "Hộ quốc-An dân", Phật giáo miền Nam đã dũng cảm xuống đường đấu tranh chống ách kìm kẹp của Mỹ, Ngụy, nhiều ngôi chùa mở rộng cửa cho thanh niên lui tới, vừa tu học Phật pháp vừa phản đối chiến tranh tỏ rõ lòng yêu nước. Nhiều Tăng, Ni, Phật tử đã "Dấn thân" làm cách mạng, trở thành chiến sĩ giao liên, cán bộ binh vận, vận động binh lính Ngụy đình chiến, phản chiến,... Năm 1963, tấm gương của Hòa thượng Thích Quảng Đức, tự thiêu để phản đối chiến tranh, phản đối Ngụy quyền tay sai đàn áp Phật giáo, đòi tự do tôn giáo và độc lập dân tộc. Hành động vô úy đó đã làm rung chuyển lương tâm của nhân loại tiến bộ, tạo làn sóng khắp thế giới phản đối đế quốc Mỹ xâm lược, ủng hộ chính nghĩa Việt Nam. Khi hay tin về sự huy sinh của Hòa thượng Thích Quảng Đức, Chủ Tịch Hồ Chí Minh đã viết:

Vị Pháp thiêu thân, vạn cổ hùng huy thiên nhật nguyệt, Lưu danh thiên cổ, bách niên chính khí rạng sơn hà. Đồng tâm cùng Phật giáo miền Nam, Phật giáo miền Bắc tích cực vận động các chức sắc tín đồ cùng toàn dân, toàn quân đoàn kết thực hiện nhiệm vụ xây dựng XHCN ở miền Bắc và chi viện cho cuộc đấu tranh anh dũng của nhân dân miền Nam để thống nhất nước nhà. Với tinh thần "Quốc gia lâm nguy, thất phu hữu trách", nhiều nhà sư đã tình nguyện tòng quân, vượt Trường Sơn vào Nam chiến đấu. Đồng thời, tổ chức Phật giáo miền Bắc còn chủ động lên tiếng đấu tranh tố cáo tội ác của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai trên nhiều diễn đàn quốc tế; tham gia sáng lập và hoạt động trong tổ chức Phật giáo châu Á vì hòa bình (ABCP)... Những đóng góp của Phật giáo cả nước đã góp phần tích cực cho công cuộc giải phóng miền Nam thống nhất đất nước vào 30/4/1975. Đất nước được độc lập, tôn giáo được tự do, cả nước đi lên CNXH, thực hiện tâm nguyện của các bậc Tổ sư tiền bối, được sự giúp đỡ của Nhà nước, từ ngày 04- 07/11/1981 Đại hội thống nhất Phật giáo cả nước diễn ra tại thủ đô Hà Nội. Lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, Phật giáo cả nước thống nhất trong một tổ chức chung mang tên Giáo hội Phật giáo Việt Nam(GHPGVN), GHPGVN ra đời có ý nghĩa quan trọng đối với việc ổn định tư tưởng và thống nhất tổ chức Phật giáo nước nhà, tạo cơ sở đoàn kết tôn giáo, đoàn kết dân tộc để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới. Tuy nhiên, bước vào công cuộc xây dựng, đổi mới đất nước và hội nhập quốc tế đã có nhiều tác động và làm nảy sinh những vấn đề mới đối với tôn giáo. Các thế lực thù địch triệt để lợi dụng tự do tín ngưỡng, tôn giáo để phá hoại khối Đại đoàn kết dân tộc, xuyên tạc đường lối, chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta, kích động một bộ phận nhân dân gây mất ổn định chính trị - xã hội, tạo cớ can thiệp vào công việc nội bộ của nước ta. Thông qua những kẻ đội lốt Phật giáo ở nước ngoài, chúng hà hơi tiếp sức cho các phần tử Phật giáo cực đoan trong nước đứng ra đòi phục hồi hoạt động "Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất", một trong chín tổ chức hệ phái đã tham gia vào GHPGVN nhằm chia rẽ đoàn kết, làm suy yếu Phật giáo Việt Nam. Xúi giục các phần tử thiếu thiện chí ngụy tạo nhiều sự kiện vu cáo Việt Nam đàn áp tôn giáo, vi phạm nhân quyền... Vin vào những chứng cứ ngụy tạo, Mỹ đã từng đặt Việt nam vào danh sách các nước "cần quan tâm đặc biệt về tự do tôn giáo" (CPC), gây không ít khó khăn cho nước ta trong đối ngoại và quan hệ kinh tế quốc tế.

Trước tình hình trên, ở góc độ an ninh, chính trị, GHPGVN đã có những đóng góp tích cực, tỏ rõtruyền thống tốt đẹp, thể hiện nhận thức sâu sắc của trí tuệ Phật giáo về giá trị hòa bình, an lạc; GHPGVN đã khẳng định là tôn giáo yêu nước, gắn bó và đồng hành cùng dân tộc qua kiên định phương châm "Đạo Pháp- Dân tộc và Chủ nghĩa xã hội", ủng hộ chủ trương đường lối của Đảng và gương mẫu thực hiện pháp luật của Nhà nước. Lập trường kiên định, ủng hộ Đảng và Nhà nước Việt Nam của GHPGVN đã góp phần quan trọng ổn định tư tưởng trong Tăng, Ni, Phật tử. Qua đó, tác động tích cực tới tư tưởng của đông đảo nhân dân, tin tưởng vào Đảng, Nhà nước, cùng nhau đoàn kết để lao động xây dựng và đấu tranh bảo về Tổ Quốc. Thái độ và lập trường của GHPGVN đã phản tỉnh các thế lực lợi dụng tôn giáo: Không dễ dàng chống chế độ Xã hội Chủ nghĩa ở Việt Nam khi các tôn giáo và đông đảo nhân dân đoàn kết quanh Đảng. Trong

hoạt động Phật giáo luôn là tôn giáo gương mẫu trong thực hiện đoàn kết, góp phần tích cực tạo nên đoàn kết tôn giáo, thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc. Sinh hoạt của Phật giáo đã góp phần làm thay đổi nhận thức của cán bộ Đảng viên về tôn giáo. Nhờ có chủ trương, chính sách về tôn giáo phù hợp, trong 35 năm qua hoạt động của GHPGVN đã thu được kết quả quan trọng trên nhiều lĩnh vực: Năm 1981 khi mới thành lập GHPGVN có gần 12 ngàn ngôi chùa, trên 26 ngàn vị sư tham gia sinh hoạt trong Giáo hội. Tổ chức, sau Đại hội khóa I, cấp Trung ương Hội đồng Chứng minh có 50 thành viên, Hội đồng Trị sự 50 thành viên. Giúp việc cho Hội đồng Trị sự ở trung ương có 06 Ban; cấp địa phương có 28 tỉnh, thành phố có Ban Trị sự. Đào tạo có 01 Học viện Phật học Vạn Hạnh (tương đương Học viện Phật giáo nay), một số trường sơ cấp Phật học, số giảng sư có trình độ tiến sĩ trong Phật giáo chưa tới 10 vị. Sau 35 năm, GHPGVN đã có sự phát triển vượt bậc từ tổ chức cho tới những hoạt động nhằm phát triển Giáo hội và đóng góp xây dựng xã hội. Thống kê vào tháng 6 năm 2011, GHPGVN trong nước có 14.778 ngôi chùa, ngoài nước Tăng, Ni, Phật tử Việt nam sống ở nước ngoài, vận động xây dựng nhiều chùa và đã tham gia trong tổ chức GHPGVN như: Ba Lan, Séc, Nga, Ucraina, Pháp... Tại các nước này thành lập Hội Phật tử Việt Nam ở nước ngoài, trực thuộc tổ chức GHPGVN. Trong nước cũng như ngoài nước, nhiều ngôi chùa Việt Nam được xây dựng mới, to, đẹp, đang khẳng định phát triển của Phật giáo Việt Nam trong thời đại mới. Số lượng Tăng, Ni sinh hoạt trong Giáo hội hiện có 46.495 vị. Về tổ chức, khóa VI (2007-2012), ở cấp

trung ương, Hội đồng Chứng minh có 97 thành viên, Hội đồng Trị sự có 147 ủy viên chính thức và 48 ủy viên dự khuyết, có 09 Ban chuyên môn và 01 Viện nghiên cứu Phật học. Địa phương có 58 tỉnh, thành phố có Ban Trị sự, Ban Đại diện Phật giáo, trên 200 huyện có tổ chức Phật giáo cấp huyện. Công tác hành chính đạo của Giáo hội thống nhất và xuyên suốt từ Trung ương tới các chùa. Đào tạo hiện có 04 Học Viện Phật giáo tại Hà Nội, Huế, TP. Hồ Chí Minh và Cần Thơ; 01 trường Cao đẳng Phật học, 7 lớp cao đẳng Phật học, 31 trường Trung cấp Phật học, hàng trăm trường sơ cấp Phật học, hàng năm trong nước đào tạo trên 5.000 Tăng Ni sinh các cấp. Cùng với hệ thống đào tạo trong nước, Tăng, Ni sinh Việt Nam du học sau đại học ở nước ngoài tới nay đã có trên 700 vị, hiện có gần 70 vị tốt nghiệp thạc sĩ, tiến sĩ về nước phục vụ Giáo hội và xã hội trong các lĩnh vực nghiên cứu Phật học, hoằng pháp, giảng dạy, quản lý,... Về thông tin, báo chí GH- PGVN,Trung ương có trang Web điện tử, 04 tờ tạp chí, địa phương có báo Giác ngộ của Thành hội Phật giáo Tp. Hồ Chí Minh và nhiều tờ nội san của các Ban Trị sự Phật giáo địa phương, cập nhật thông tin, phản ánh kịp thời nhiều hoạt động của Giáo hội và các hoạt động xã hội cũng như chủ trương chính sách tôn giáo của Nhà nước.Trong tổ chức GHPGVN nhiều vị Cao Tăng, nhân sĩ, trí thức Phật giáo tham gia tích cực các lĩnh vực xã hội cũng như các tổ chức chính trị xã hội, nhiều vị được nhân dân tín nhiệm bầu vào Đại biểu Quốc Hội, Hội đồng nhân dân các cấp..., những hoạt động tích cực ấy là những tấm gương tiêu biểu khuyến khích Tăng, Ni, Phật tử tham gia nhiều hoạt động xã hội, nêu cao tinh thần yêu nước, phát huy đạo lý từ bi, mở rộng lòng khoan dung, duy trì nếp sống lục hòa để tương trợ giúp đỡ nhau vượt qua khó

khăn, động viên nhau hăng hái thi đua sản xuất, thực hành tiết kiệm và tham gia xóa đói giảm nghèo. Riêng trong công tác từ thiện xã hội, GHPGVN có 126 Tuệ Tĩnh đường là nơi khám chữa bệnh cho người nghèo, người có hoàn cảnh ốm đau khó khăn, hàng trăm ngôi chùa tổ chức nuôi dạy trẻ mồ côi, trẻ tàn tật, người già không nơi nương tựa, nhiều chùa làm tốt công tác từ thiện nhân đạo. Bình quân hàng năm GHPGVN đã vận động quyên góp giúp đỡ đồng bào khó khăn hàng trăm tỉ đồng, tính riêng năm 2010 số tiền do GHPGVN vận động là 700 tỉ đồng, báo cáo tổng kết trong 35 năm GHPGVN huy động 2.020 tỉ đồng giúp đỡ người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn do thiên tai, bệnh tật... Tấm lòng và hành động chia sẻ của Phật giáo Việt Nam với người khó khăn không chỉ trong nước mà còn cả với nhân dân bị thiên tai ở nước ngoài như Inđônexia, Nhật Bản.., sau những thảm họa sóng thần, động đất. Trong lĩnh vực hoằng dương

chính pháp, GHPGVN đã tổ chức nhiều hoạt động hoằng pháp trong nước, những nhiệm kỳ gần đây GHPGVN tổ chức các đoàn hoằng pháp của Giáo hội ra các nước nhằm xiển dương đạo lý sống cao đẹp của Đức Phật, góp phần truyền bá tư tưởng hòa bình, hữu nghị và hợp tác của xã hội tiến bộ, đề cao bản sắc văn hóa dân tộc, đồng thời để cho bạn bè thế giới hiểu thêm về chính sách tự do tôn giáo ở Việt Nam. Cùng với hoạt động hoằng pháp GHPGVN tham gia nhiều hoạt động quốc tế Phật giáo như tham gia tổ chức châu Á vì hòa bình (ABCP), Thành viên sáng lập Thượng đỉnh Phật giáo thế giới, Thành viên Veska của Liên hợp quốc, tham gia đối thoại tôn giáo tại các diễn đàn quốc tế... Đặc biệt trong nước vào năm 2008, GHPGVN và Nhà nước ta đã tổ chức Đại lễ Phật đản Liên hợp quốc (Đại lễ Veska) ở thủ đô Hà Nội, Việt Nam trong vai trò là Chủ tịch Đại lễ, có sự tham dự của 74 Quốc gia và vùng lãnh thổ với gần 2.000 các vị Sư đứng đầu Phật giáo các nước, các nhà khoa học và quan khách quốc tế, cùng hàng chục vạn Tăng, Ni, Phật tử Việt Nam tham gia. Những hoạt động tích cực của tôn giáo trong nước và nước ngoài, đặc biệt là hoạt động của GHPGVN đã góp phần khẳng định, chứng minh chính sách và thực tế tự do tôn giáo ở Việt Nam. Trong thực hiện xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam GHPGVN luôn gương mẫu đi đầu trong thực hiện đoàn kết tôn giáo, đoàn kết dân tộc, chủ động đấu tranh chống mọi sự lợi dụng "Diễn biến hòa bình", xuyên tạc tình hình tôn giáo và chính sách tự do tín ngưỡng tôn giáo ở Việt nam, tích cực tham gia đối ngoại nhân dân, đối thoại tôn giáo, lên tiếng đấu tranh trên nhiều diễn đàn trong nước và quốc tế, vạch mặt những kẻ mạo xưng, đội lốt Phật giáo nhưng đi ngược lại tôn chỉ, mục đích, đường hướng hành đạo của GHPGVN. Trước sự thật hiển nhiên ấy, năm 2008, Mỹ đã đưa Việt Nam ra khỏi danh sách các nước cần quan tâm đặc biệt về tôn giáo(CPC). Những thành tựu trên càng khẳng định tính ưu việt trong chủ trương, chính sách về tôn giáo của Đảng và nhà nước Việt nam, đồng thời khẳng định đường hướng hành đạo "Đạo pháp-Dân tộc và Chủ nghĩa xã hội" là sự lựa chọnđúng đắn của GHPGVN để nối tiếp truyền thống Phật giáo Việt Nam gắn bó và đồng hành cùng dân tộc. Với phương châm "Phật pháp bất ly thế gian" thực hện hài hòa xây Đạo để dựng Đời", GHPGVN đã có những đóng góp to lớn cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN. Đánh giá cao về cống hiến ấy, tại Đại hội kỳ III GHPGVN năm 1992, Nhà nước đã tặng tập thể

GHPGVN Huân chương Hồ Chí Minh. Trong 35 năm

PHẬT GIÁO VIỆT NAM TRUYỀN THỐNG VÀ THÀNH TỰU 35 NĂM QUA • 187

hoạt động của GHPGVN nhiều bậc Cao Tăng, nhiều vị Nhân sĩ trí thức Phật giáo đã được xã hội tôn vinh, cá nhân được tặng thưởng các danh hiệu cao quý như Huân chương Hồ Chí Minh cho Hòa thượng Thích Trí Thủ, Trưởng ban vân động thống nhất Phật giáo, Chủ tịch Hội đồng trị sự khóa I; Huân chương Hồ Chí Minh cho Hòa thượng Thích Tâm Tịch, đệ nhị Pháp chủ; Huân chương Độc lập hạng nhất cho Hòa thượng Thích Trí Tịnh, Chủ tịch Hội đồng Trị sự từ khóa II tới nay; ... Để ghi nhận công lao, cống hiến của tập thể và cá nhân, tiến tới kỷ niệm 35 năm thành lập GHPGVN (07/11/1981- 07/11/2011), Nhà nước có những hình thức khen thưởng động viên xứng đáng đối với những tập thể và cá nhân trong tổ chức GHPGVN đã có đóng góp tích cực cho công cuộc xây dựng và phát triển đất nước Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa. Chặng đường 35 năm của GHPGVN không dài so với lịch sử Phật giáo 2.000 năm có mặt ở nước ta, song 35 năm qua, GHPGVN đã có những bước phát triển quan trọng, tạo nên những mốc son mới trong lịch sử Phật giáo Việt nam.Sự ra đời của GHPGVN đã khẳng định tầm cao của Phật giáo Việt Nam trong gắn bó và đồng hành cùng dân tộc. Sự lựa chọn đường hướng Đạo pháp - Dân tộc và Chủ nghĩa xã hội là quyết định đúng đắn để những giá trị tốt đẹp của Phật giáo được phát huy trong thời đại ngày nay, thực hiện đúng phương châm tốt Đời đẹp Đạo.

PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM NHẬP THẾ VÀ PHÁT TRIỂN

PGS.TS Trương Văn Chung(*)

Tóm tắt: Sau 35 năm hợp nhất các hệ phái, Phật giáo Việt Nam tiếp tục đi trên con đường nhập thế và phát triển với một tâm thế và động lực mới. Bài viết có mục đích làm rõ quá trình đóng góp của Phật giáo Việt Nam về cả những giá trị tinh thần cốt lõi làm nền tảng tư tưởng cho cuộc đồng hành cùng dân tộc Việt Nam, đồng thời phân tích và chứng minh những đóng góp mới của Phật giáo Việt Nam trong 35 năm qua, đó là một trong những nguồn lực vật chất và tinh thần cho sự phát triển bền vững xã hội; là một trong những trung tâm tăng cường đoàn kết tôn giáo và đại đoàn kết dân tộc, Phật giáo Việt Nam còn tham gia tích cực vào các mục tiêu thiên niên kỷ của Liên Hiệp Quốc với vị thế là động lực và các giải pháp tinh thần. Từ khóa: Nhập thế, phát triển; tam giáo dung hợp; khoáng đạt, tự do; tư duy minh triết;nguồn lực xã hội; đại đoàn kết dân tộc; mục tiêu thiên niên kỷ. NỘI DUNG Năm 1981, một sự kiện lớn diễn ra trong đời sống văn hóa, tôn giáo Việt Nam, đó là hội nghị đại biểu thống nhất Phật giáo Việt Nam

*. Nguyên Giám đốc Trung tâm nghiên cứu tôn giáo, ĐHKHXH&NV, ĐHQG - HCM.

190 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

đã thành công tốt đẹp với việc hợp nhất các hệ phái Phật giáo, mở đường cho sự hài hòa, nhất quán cả về mặt lý tưởng đến hoạt động, sinh hoạt đạo, đời theo cương lĩnh: "Đạo pháp – dân tộc – Chủ nghĩa xã hội". Đây chính là một trong những cột mốc lớn trong lịch sử Phật giáo Việt Namtiếp tục đi trên con đường nhập thế và phát triển. Bài

viết này nhằm mục đích khái quát lại 35 năm những sự kiện, đóng góp của Phật giáo Việt Nam trên con đường nhập thế và phát triển này. Nhập thế là một giá trị văn hóa, tư tưởng của Phật giáo châu Á nói chung, tinh thần nhập thế đã thể hiện ngay từ những bài giảng đầu tiên của Phật tổ, đó là mục đích tối cao của Phật giáo giúp con người thoát khỏi những đau khổ(1) , là thế giới quan phi thần luận(2) và tinh thần khai phóng tự do(3) . Tuy nhiên, nhập thế ở Phật giáo Việt Nam mang tính tích cực và toàn diện hơn, đó là hộ quốc, an dân, là đồng hành, có trách nhiệm với dân tộc, là thích ứng nhanh với nhu cầu tâm linh xã hội đương đại. Chính theo sự vận động "đạo, đời không hai" đã giúp Phật giáo Việt Nam phát triển, lan tỏa, trở thành một bộ phận quan trọng trong thiết chế văn hóa, tư tưởng và tâm linh xã hội. Như Hòa thượng Thích Trí Quảng đã tổng kết: "Sự hiện hữucủa Giaso hội Phật giáo Việt Nam trên qui mô cả nước và toàn diện là điều chưa từng có, tiêu biểu cho đỉnh cao về mặt tổ chức của con đường phát

1. Giải thoát là mục đích trực tiếp và cao nhất của Phật giáo thể hiện trong lời giải thích của Phật tổ: 'Một người bị thương bởi một mũi tên, thì điều trước tiên chúng ta không nên hỏi là kẻ nào đã bắn mũi tên đó? Tại sao lại bắn? Hoặc mũi tên bắn từ đâu? Mà ngay lập tức phải cứu chữa vết thương cho nạn nhân (Society for the Promotion of Buddism. 2008. The teaching of Buddha. Primted by Kosaido Printing Co., Ltd. Tokyo, Japan) tr. 86. 2. Đã có cuộc tranh luận về tính vô thần (atheism) hay không thần (non – divine)trong triết học Phật giáo. Chúng tôi xin chia sẻ quan điểm của Chou Hsiang Kuang (1956) trong phần mở đầu cuốn sách Lịch sử Phật giáo Trung Quốc, ông cho rằng: "Chủ trương của Phật tổ là đi theo con đường trung đạo, đến Long Thọ Bồ tát (Nagarjuna)thì con đường trung đạo đó hiện rõ ràng trong các học thuyết triết học Phật giáo, đặc biệt là học thuyết "Hư không "(Sunyata)". Theo Chou Hsiang Kuang, phi thần luận khác với vô thần luận ở chỗ: "Đó là những quan điểm tư tưởng không hoàn toàn bác bỏ, phê phán hoặc phủ nhận một cách trực tiếp các vị thần và niềm tin tuyệt đối vào sức mạnh của các vị thần. Không trực tiếp thừa nhận quyền năng hoặc sức mạnh siêu nhiên". 3. Tư tưởng tự do, bình đẳng, khoan dung của Phật giáo luôn được đẩy tới giới hạn cuối cùng: tự do tuyệt đối. Đó là tự do, tự tại với qui luật sinh, tử, muốn đi thì đi, muốn ở thì ở. Đó là sánh vai cùng cái vĩnh cửu của tự nhiên, đạt đến trình độ siêu thanh, vượt sắc. Nếu như các Thiền sư Trung Hoa "Tự do, tự tại trên đầu ghềnh sinh tử, hiện du hí tam muội mà rong chơi trong lục đạo tử sinh" thì tinh thần tự do của các Thiền sư Nhật Bản là cuộc lữ hành lãng mạn và vô định, như hình ảnh phổ biến của các ẩn sĩ thiền Nhật Bản: "Một cái nón tre, một cây gậy trúc, một túi vải vắt vai và ý tưởng tiêu dao". Tinh thần tự do, lãng mạn này thể hiện nổi bật trong thơ Haiku, một đặc sản văn hóa Nhật Bản với thể thơ gồm rất ít âm tiết, mà Ba Shô là bậc thày(1643 – 1694) (Trích từ: Josep M. Kitagawa. 2002. Nghiên cứu tôn giáo Nhật Bản. NXB.KHXH. Hà Nội. 2002. tr.403).

triển Phật giáo Việt Nam và tạo sự đoàn kết hòa hợp lâu dài trong giới Tăng Ni, Phật tử.Từ trung ương đến hạ tầng cơ sở, hoạt động của giáo hội chúng tôi đã đạt được những thành tựu đáng kể. Chẳng những Giáo hội Phật giáo Việt Nam nâng cao chất

lượng truyền trì chánh pháp, mà còn đóng góp được nhiều việc làm lợi ích cho xã hội Việt Nam đang trên đà phát triển .Điều này đã nói lên được truyền thống nhập thế tích cực của Phật giáo Việt Nam trong mạch sống dân tộc. Thực tế cho thấy Phật giáo đã trở thành nơi nương tựa xoa dịu khổ đau và mang an vui đến cho quần chúng"(4). Do vậy, Phật giáo Việt Nam nhập thế trong công cuộc đổi mới đất nước mang những chiều kích mới, cùng cả nước hội nhập sâu hơn, rộng hơn với văn hóa khu vực và thế giới, hoạt động xã hội hóa về y tế, giáo dục, từ thiện và văn hóa cộng đồng. Nhập thế và phát triển là câu chuyên dài của Phật giáo Việt Nam, trong khuôn khổ bài báo này, chúng tôi xin làm rõ tính nhập thế để phát triển và phát triển để nhập thế sâu hơn trong văn hóa tinh thần xã hội của Phật giáo nhìn từ hệ giá trị tinh thần cốt lõi của Việt Nam hiện nay. a. Phật giáo trong thiết chế Tam giáo dung hợp – nền tảng văn hóa tinh thần của Việt Nam Trong lịch sử tư tưởng, văn hóa, tôn giáo của các quốc gia Đông Á, Tam giáo hòa đồng (Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo) là một hiện tượng phổ biến, hiện tồn, xuyên suốt trong lịch sử cổ, trung, cận đại. Nó hầu như là cái khung bao trùm các quá trình tư tưởng, văn hóa dù dưới các hình thức khác nhau: "tam giáo dung hợp"; "tam giáo đồng nguyên"; "tam giáo qui nguyên"; "tam giáo hòa đồng"; "tích hợp tam giáo" v.v... Các thành tố cơ bản, ổn định của tam giáo hòa đồng là Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo, tín ngưỡng văn hóa bản địa và chúng luôn có vai trò hạt nhân chi phối các lĩnh vực tư tưởng, văn hóa, tôn giáo trong đời sống tinh thần xã hội của các quốc gia Đông Á (bao gồm cả Việt Nam). Hiện tượng tam giáo hòa đồng nhìn từ phương diện văn hóa, tôn giáo được nghiên cứu khá kỹ và nhiều trong các học giả Đông Á và nước ngoài. Trước hết phải kể đến nhà Phương đông học Nga, N.S.Capustin, D. M. Ugrinovic khi khẳng định tính tất yếu của tam giáo dung hợp (5) ; còn nhà nghiên cứu Nhật Bản Joseph Kitagawa

4. HT. Thích Trí Quảng. 2008. Phật giáo nhập thế và phát triển. Nxb Tôn giáo. Hà Nội. (quyển II), tr. 64. 5. "Động lực thực sự của sự dung hợp tôn giáo là các nhân tố kinh tế - xã hội phức tạp, đan xen lẫn nhau. Mặt khác, việc "nung chảy" yếu tố tín lý này, tiếp nhận, thay đổi, tái hiện nghi lễ, tổ chức kia còn có sự tham gia bởi trình độ nhận thức nhất định và một truyền thống

lại chỉ ra: "Hiện tượng phổ quát gọi là "tam giáo" đã tự cuộn mình lại trong vở kịch lịch sử Nhật Bản như thế nào...". (6) Nhà văn hóa học A.S Bhalla cũng cho rằng sự kết hợp các tư tưởng tam giáo (Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo) ... "đã tạo nên những giá trị văn hóa đặc sắc, trở thành di sản quí báu, đa màu sắc của các dân tộc châu Á"(7). Nhà nghiên cứu Phật giáo Hàn Quốc hiện đại Jin Y Park tập trung bàn về mô hình "tam giáo như một chuỗi gen ADN của Phật giáo hiện đại và hình thức Phật giáo đang phổ biến ở các quốc gia Đông Á hiện nay: "Phật giáo nhân gian" chính là biểu hiện rõ ràng nhất của ADN mang tên "tam giáo" này(8) . Có thể nói hiện tượng tam giáo hòa đồng ở Đông Á mang tính phổ quát trong đời sống văn hóa, tinh thần, tôn giáo ở Việt Nam, song có điểm khác biệt so với quốc gia Đông Á khác là Phật giáo Việt Nam không chỉ là giá trị tinh thần của Phật giáo Đại thừa, mà còn là tinh ba của các hệ phái Phật giáo khác nữa

như: Phật giáo Nam tông, Tịnh Độ Cư Sĩ, hệ phái Khất sĩ v.v...(9) Mặt khác, Phật giáo không chỉ là một thành tố trong thiết chế văn hóa, tinh thầnViệt Nam, mà còn luôn có một vị trí trung tâm trong tâm linh người việt ngay cả trong thời kỳ mà Nho giáo được đề cao, coi trọng (vương triều nhà Lê – Nguyễn). Những câu ca dao, ngạn ngữ như: "Mái chùa che chở hồn dân tộc Nếp sống bao đời của tổ tiên". Hoặc: "... Phật tại thế gian thường cứu khổ Phật tâm vô xứ bất từ bi"(10).

văn hóa tâm linh của chủ thể thực hiện sự dung hợp đó... Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo ở châu Á, ... chúng là những thành tố của hình thức tan giáo dung hợp". (D.M. Ugrinovic.1987. Nhập môn Tôn giáo học. Giáo trình Trường đại học tổng hợp MGU. Liên bang Nga, tr. 27. (bản tiếng Nga) 6. Josep M. Kitagawa. 1987. On Understasnding Japanese Religions. Princeton Univer- sity Press (bản dịch Hoàng Thi Thơ). Tr.18 7. A.S Bhalla. 2014. Nghệ thuật Phật giáo ở châu Á. Austin Macauley Publicshers. LTD. tr. 12. 8. Jin Y Park.2010. Makers of Modern Korean Buddhism. State University of New York Press., Allbany.NY. tr.18. 9. "Phật giáo Nam tông tại Việt Nam đã thể hiện nét đặc sắc riêng biệt, theo đó kết hợp hài hòa với Phật giáo Bắc tông mà vẫn giữ được nét đẹup truyền thống của Phật giáo nguyên thủy thời Đức Phật tại thế... Phật giáo Nam tông và Phật giáo Bắc tông đều là đệ tử của Đức Phật, đều tiến bước trên con đường thánh thiện, hướng đến mục tiêu giác ngộ, giải thoát và xây dựng thế giới hòa hợp, phát triển, hòa bình, hạnh phúc trên trái đất này" (trích HT. Thích Trí Quảng. 2008. Phật giáo nhập thế và phát triển. Nxb Tôn giáo. Hà Nội. (quyển II), tr. 144. 10. HT. Thích Trí Quảng. 2008. Phật giáo nhập thế và phát triển. Nxb Tôn giáo. Hà Nội. (quyển II), tr. 14.

Hay "Đất vua, chùa làng, phong cảnh Bụt" ; "... Nam mô A Di Đà Phật..." thể hiện văn hóa, tư tưởng Phật giáo đã thâm sâu vào tâm linh người Việt đến nhường nào. b. Tinh thần khoáng đạt, tự do Một trong những giá trị cốt lõi của triết học Phật giáo là tinh thần khoáng đạt tự do và sự khoan dung, bình đẳng, khi Huntington nhận định rằng: Phật giáo là một tôn giáo thế giới song không có "căn tính" (11) , thì cũng chính là ông đã bỏ qua giá trị lớn mang tinh thần Phương đông này. Với vị thế là giá trị cốt lõi của, tinh thần tự do, bình đẳng, khoan dung, Phật giáo nói chung luôn đẩy giá trị này tới giới hạn cuối cùng: Tự do tuyệt đối. Đó là tự do, tự tại với quy luật sinh, tử, muốn đi thì đi, muốn ở thì ở. Đó là sánh vai cùng cái vĩnh cửu của tự nhiên, đạt đến trình độ siêu thanh, vượt sắc. Nếu như các Thiền sư Trung Hoa "Tự do, tự tại trên đầu ghềnh sinh tử, hiện du hí tam muội mà rong chơi trong lục đạo tử sinh"(12), tinh thần tự do của các Thiền sư Nhật Bản là cuộc lữ hành lãng mạn và vô định, như hình ảnh phổ biến của các ẩn sĩ thiền Nhật Bản: "Một cái nón tre, một cây gậy trúc, một túi vải vắt vai và ý tưởng tiêu dao"(13). Thì Tinh thần tự do, tự tại của Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông là: "Muốn ở thì ở, muốn đi thì đi, tùy duyên mà hành đạo"(14). Tinh thần tự do, phóng khoáng còn thể hiện nổi bật nhất ở Tuệ Trung Thương Sỹ, người đã thấu suốt đến cội nguồn của tâm tính, tột cùng của trí tuệ , phá vỡ tất cả, cả giới luật, cả Phật pháp... nên tinh thần tự do của ông mạng bạo khác thường, vừa "cao siêu huyền diệu... như gió mát trăng thanh"(15). c. Tư duy Minh triết. (The Thinking of Wisdom) Minh

triết (wisdom /) là phong cách tư duy, ngôn ngữ diễn đạt độc đáo của triết học phương đông và là một giá trị nổi bật trong Triết học Phật giáo. Rất khó để định nghĩa Minh triết là gì theo lôgic truyền thống, song có thể chỉ ra những đặc điểm cơ bản sau:

11. S. P. Huntington. 2005. Sự va chạm của các nền văn minh. NXB.Lao động. Hà Nội. tr. 84. 12. Suzuki. 1970. Thiền Luận (bộ trung). (bản dịch của Tuệ Sỹ). Nxb An Tiêm. Sài Gòn. tr. 390. 13. Suzuki. 1970. Thiền Luận (Quyền Hạ). (bản dịch của Tuệ Sỹ). Nxb An Tiêm. Sài Gòn. tr. 552. 14. Nguyễn Lang. 1992. Việt Nam Phật giáo sử luận. NXB Văn học. Hà Nội. Tập 1, tr. 371 - 372. 15. Trương Văn Chung.1998. Tư tưởng triết học của Thiền Phái Trúc Lâm đời Trần. Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội. tr. 66.

194 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

- Minh triết đi ngược lại với triết học, nếu triết học là suy tư khái quát, trửu tượng hóa cao độ sự vô cùng đa dạng phong phú của đời sống thực tế để trở thành các lý thuyết, học thuyết, giáo lý, thì Minh triết ngược lại xuất phát từ chính các học thuyết, nguyên lý, lý thuyết trong hệ thống triết học để hòa tan vào những lĩnh vực cụ thể của đời sống thực tế bằng những câu nói ngắn gọn, bình dị, song hàm súc chứa đựng cả một học thuyết, nguyên lý. - Minh triết không cố gắng trở thành một hệ thống lý luận chặt chẽ, mà rải khắp mọi nơi, len lỏi, thấm vào tất cả các lĩnh vực của đời sống thường nhật: Như nước thấm vào đất vậy. Đó chính là triết học được trải nghiệm, tổng kết trong cuộc sống và được trải nghiệm trong đời sống thực tế của con người, chứ không trừu tượng cao siêu. - Minh triết ngắn gọn, gợi mở không tạo niềm tin như tôn giáo, không tôn vinh trí tuệ, sự thông thái triết học, mà là niềm vui sướng, hạnh phúc khi trải nghiệm được được những chân lý giản dị từ đời sống, từ con người. - Minh triết không bắt con người phải nhớ, đọc quá nhiều câu chữ, từ ngữ, khái niệm mà luôn theo xu hướng từ bỏ dần lời nói, ngôn từ để đắm chìm vào chính đời sống thực tế, sinh động. Phật tổ dạy rằng: Ta thuyết pháp trong suốt 49 năm, nhưng thực ra chưa từng nói một lời nào”(16), vì thế minh triết Phật giáo là triết học giáo lý được diễn đạt bằng chính đời sống thực tế, đó là những câu chuyện, điển tích ngắn gọn song thấm đẫm giá trị và tính giáo dụ như: Câu chuyện Mục Kiều Liên – Thanh Đề; Thoại Khanh Châu Tuấn; Phạm Công - Cúc Hoa; Quan Âm Thị Kính đã trở thành triết lý đơn giản: “Ở hiền gặp lành, gieo gió gặp bão” và những tấm gương Trung, Hiếu, Tiết, Nghĩa. Minh triết Phật giáo cũng thể hiện cụ thể trong văn hóa vật thể: An Nam tứ đại khí; (tháp báo thiên, tượng chùa Quỳnh Lâm, ĐỈNH PHỔ Minh, Chuông Quy Điền), chùa Pháp Vân (chùa Dâu – Bắc Ninh, chùa Một Cột, chùa Sùng Nghiêm v.v... Nhìn từ biểu tượng học, đó là bản sắc văn hóa dân tộc được tâm linh hóa trong đời sống tinh thần cộng đồng. d. Những đóng góp, sáng tạo mới trên con đường nhập thế và phát triểncủa Phật giáo hiện nay 1. Là một trong những nguồn lực vật chất của xã hội phát triển bền vững.

16. Kinh lăng già. 2014 (trích từ Thu Giang Nguyễn Duy Cần. Phật học tinh hoa. Nxb Trẻ. Tp. HCM (tái bản). tr. 21.

PHẬT GIÁO VIỆT NAM - 35 NĂM NHẬP THẾ VÀ PHÁT TRIỂN • 195

Nguồn lực hiểu theo nghĩa chung nhất là: "Tổng thể lực lượng vật chất và tinh thần được sử dụng hoặc có khả năng sử dụng để phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia... Nguồn lực của một quốc gia bao gồm nhiều nguồn lực, vấn đề là càng phát hiện nhiều nguồn lực vốn có, đánh giá đúng và phát huy tối đa các nguồn lực đó sẽ góp phần rất quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội. Theo cách hiểu trên, tôn giáo nói chung và Phật giáo nói riêng cũng là một nguồn lực xã hội, đặc biệt ở Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu, rộng hiện nay thì nguồn lực Phật giáo càng thể hiện rõ tiềm năng của mình. Nếu như những giá trị tinh thần cốt lõi, sự minh triết của Phật giáo là nguồn lực tinh thần(17), thì hoạt động xã hội hóa của Phật giáo hiện nay là một trong những nguồn lực vật chất của xã hội. Trong đời sống xã hội hiện đại, từ những quốc gia nghèo đang phát triển cho đến những quốc gia đã phát triển, giàu có, đều có những vùng tối, đều có những tầng lớp người bị tổn thương, bị thiệt thòi. Đây là một phần của đời sống xã hội, song các chính sách của nhà nước, sự hỗ trợ của các tổ chức xã hội đều chưa thể bao quát hết được, thậm chí có những nơi, những thân phận con người còn chưa được chạm đến. Họ - những con người bị tổn thương đó lại đang rất cần tình yêu thương, sự bao bọc, che chở của xã hội. Tôn giáo nói chung và Phật giáo nói riêng đã làm rất tốt công tác này. Đợt khảo sát các hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực y tế, giáo dục, từ thiện nhân đạo của Phật giáo vừa qua cho thấy các hoạt động của tổ chức Phật giáo là rất phong phú, đa dạng, sôi nổi và hiệu quả. Các phòng khám Đông, Tây y các trung tâm chăm sóc sức khỏe cộng đồng, nhà tình thương cho người già neo đơn, trẻ mồ côi, lớp học tình thương, trường dạy nghề, cứu trợ đồng bào bị thiên tai, lũ lụt, hỗ trợ người mù, phụng dưỡng bà mẹ Việt Nam Anh hung, gia đình thương binh liệt sĩ v.v... Khó có thể thống kê hết được các hình thức, lĩnh vực và vụ việc mà Phật giáo đã tham gia hoạt động từ thiện xã hội. Chỉ riêng huyện Long Thành tỉnh Đồng Nai, có 2 cơ sở hoạt động Đông y tiêu biểu là Thiền viện Linh Chiếu thuộc xã Phước Thái, chùa Pháp Hoa, xã An Phước hoạt động thường xuyên liên tục và hiệu quả. Tính riêng năm 2012, 2 cơ sở này đã có hàng chục ngàn lượt người khám bệnh, phát thuốc, quy ra tiền là 3.279.442.000đ. Hoạt động từ thiện nhân đạo có kinh phí lên tới: 25.154.465.700đ, xây dựng mới 45 căn nhà tình thương, 18 xe lăn, giúp đỡ gia đình chất độc da cam. trợ

17. Đỗ Quang Hưng. 2010. Tôn giáo cũng là một nguồn lực trí tuệ. Tạp chí nghiên cứu tôn giáo của Viện nghiên cứu tôn giáo. Số 05/2010 , tr. 9.

giúp mổ mắt nhân đạo, bữa ăn từ thiện v.v...(18) 2. Dấn thân vàođời sống hiện thực là nhập thế thời hiện đại "Dấn thân" (cam kết thực hiện (commitment) hoặc sự cống hiến, sự tận tâm, lòng trung thành, (dedication, devotion, allegiance, loyalty) là thuật ngữ kế thừa và phát triển của khái niệm "nhập thế" trong bối cảnh mới hiện nay, đó không chỉ là tham gia vào đời sống xã hội như một người ngoài cuộc, ngoài đời sống hiện thực, mà là một cam kết nghiêm túc về trách nhiệm, nghĩa vụ xã hội của cộng đồng Phật giáo, trở thành một bổn phận, một chuẩn mực đạo đức của người tu hành. Đó cũng là những bài giảng "Hiến dâng hạnh phúc"; "Ý nghĩa 12 đại nguyện của Đức Phật Dược

Sư". "Đạo đức Phật giáo"(19) v.v... tất cả đều cùng một mục đích xuyên suốt: Phật giáo có nhiệm vụ mang lại an lạc và lới ích cho mọi chúng sinh. Trách nhiệm xã hội với cộng đồng của Phật giáo thể hiện một cách rõ ràng nhất qua các hoạt động xã hội hóa về y tế, giáo dục và từ thiện, đó là những ngôi trường tình thương, nhà thuốc miễn phí, những đóng góp to lớn về nhân lực, vật lực cho vùng bị thiên tai, hỏa hoạn, các chương trình xóa đói giảm nghèo v.v...(20) đây cũng là ý tưởng cao quý của Đức Phật: "Bồ tát đi vào đời Sen nở khắp muôn nơi Trang nghiêm cho cuộc sống Ôi thật đẹp tuyệt vời".(21) 3. Góp phần tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc thời đổi mới. Đại đoàn kết là một chủ trương lớn và nhất quán trong lịch sử của đảng và nhà nước Việt Nam Ngay từ khi thành lập nhà nước, Hồ Chủ Tịch đã đề cao tinh thần đại đoàn kết dân tộc, đoàn kết tôn giáo trong cuốn đấu tranh vì độc lập dân tộc. Trong giai đoạn hiện nay, Đảng CSVN tiếp tục giương cao ngọn cờ đại đoàn kết của người,

18. Uỷ Ban MTTQ Việt Nam. Huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Báo cáo tình hình tôn giáo tham gia các hoạt động xã hội, 2012. tr 2. 19. HT. Thích Trí Quảng. 2008. Phật giáo nhập thế và phát triển. Nxb Tôn giáo. Hà Nội. (quyển II), tr. 443, 451, 503. 20. Ban từ thiện xã hội, Thành hội Phật giáo Tp. HCM. 2012. Báo cáo sơ nét hoạt động từ thiện xã hội Phật giáo Tp. HCM giai đoạn 2007 – 2012. tr. 5. Ban thường trực, Uỷ Ban MTTQ Việt Nam, tỉnh Bình Dương. 2012. Báo cáo hoạt động của các tôn giáo về công tác y tế, giáo dục, từ thiện nhân đạo. Tr. 3. 21. HT. Thích Trí Quảng. 2008. Phật giáo nhập thế và phát triển. Nxb Tôn giáo. Hà Nội. (quyển II), tr. 443.

ra sức phấn đâu để tăng cường, mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân. Đại hội đại biểu tòan quốc lần thứ XI của Đảng CSVN xác định rõ: Đại đoàn kết toàn dân tộc là đường lối chiến lược của cách majung Việt Nam; là nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu và là nhân tố có ý nghĩa auyeest định bảo đảm sự thắng lợi của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc.... để tập hợp, đoàn kết mọi người vào mặt trận chung, tăng cường đồng thuận xã hội"(22). Chủ trương lớn này đã thực sự đi vào cuộc sống, được các tầng lớp nhân dân, các dân tộc, các tôn giáo đồng tình ủng hộ và đã đạt được những kết quả tốt đẹp. Phật giáo Việt Nam là một tôn giáo có truyền thống và có ảnh hưởng rất lớn đối với toàn thể cộng đồng xã hội Việt Nam, với tư cách là một tôn giáo lớn, Phật giáo không chỉ dung hòa được tất cả mọi sự dị biệt của các hệ phái khác, mà còn thể hiện tinh thần khoan dung, chia sẻ để đoàn kết với tấc cả các tôn giáo khác, Hòa thượng Thích Trí Quảng viết: "Ngày nay, số lượng tín đồ của Phật giáo tại Việt Nam vẫn là số đông, nhưng Giáo hội Phật giáo chúng tôi cũng luôn sinh hoạt hài hòa với các tôn giáo bạn hiện hữu bên cạnh. Chúng tôi thường hợp tác với tôn giáo bạn để trao đổi kinh nghiệm, chia sẻ với nhau công việc từ thiện xã hội để đóng góp, xây dựng an sinh xã hội. Điển hình như sự hợp tác giữa thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh và Tòa Tổng Giám mục thành phố HCM trong việc quản lý, phòng chống, giúp đỡ những người bị nhiễm HIV/AIDS".(23) Chúng ta đều biết rằng, tư tưởng hòa bình, hòa hợp của Phật giáo chính là cơ sở của đaih đoàn kết dân tộc, đoa chính là đường lối, lý tưởng sống thiết thực, hữu ích cho việc phát triển sự hợp tác, đoàn kết với tất cả các tôn giáo trong nước và quốc

tế. Một trong những Phật sự của tăng ni, Phật tử là tinh thần hiện hữu vì lợi ích cho số đông, vì an lạc cho số đông, do vậy từ nghìn xưa cho đến ngày nay, tình đoàn kết với cộng đồng xã hội của Phật giáo luôn là một truyền thống vững bền, và vì thế mà Phật giáo luôn đồng hành cùng dân tộc việt Nam, vinh quang cùng hưởng, khó khăn cùng chia, tạo thành mối đoàn kết gắn bó, keo sơn, được quàn chúng nhân dân tin tưởng, mến phục. 4. Một trong những động lực thực hiện mục tiêu Thiên niên kỷ của Liên hiệp Quốc.

22. Đảng CSVN.2011. Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI. NXB Chính trị Quốc gia. Hà Nội. tr. 48. 23. HT. Thích Trí Quảng. 2008. Phật giáo nhập thế và phát triển. Nxb Tôn giáo. Hà Nội. (quyển II), tr. 67.

198 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDGs) bắt nguồn từ tuyên bố cam kết của các nhà lãnh đạo quốc gia và Liên Hiệp Quốc nhằm chống lại đói nghèo, bệnh tật, thất học, suy thoái môi trường và phân biệt đối sử với phụ nữ v.v... với mong muốn xây dựng một thế giới hòa bình, hạnh phúc, tự do, văn minh, sạch, xanh và đẹp. Đây là những mục tiêu cao cả mang tính toàn cầu, có định hướng, nhiệm vụ và chỉ số, thời gian cụ thể đẻ tiến hành ngay vào năm 2015. Nhìn tử tinh ba Phật giáo, chúng ta đã thấy những mục tiêu thiên niên kỷ của Liên Hiệp Quốc đã có trong lý tưởng sống của đạo Phật rồi, chẳng hạn như bảo vệ sự sống và môi trường sinh thái đã được Đức Phật đặt ra trong điều luật căn bản cho hàng đệ tử từ 25 thế kỷ trước, đó là cấm sát sinh, phải tôn trọng sự sống của loài người, loài vật, cây cỏ, chúng sinh, vì làm hại người khác, làm hại loài khác là làm hại chính mình. Lý tưởng sống “thiểu dục, tri túc” của Phật giáo là cách sống sáng suốt, cao thượng và là động lực cho cuộc sống hài hòa với thiên nhiên, hạn chế lòng vị kỷ bảo vệ môi trường. Lịch sử Phật giáo còn ghi lại những thành tựu của Đức Phật trong việc giải quyết xung đột, chấm dứt chiến tranh giữa các bộ tộc(24). Bài giảng của Đức Phật đa chỉ rõ: “Hận thù không thể dập tắt được hận thù, chỉ có tâm từ bi mới hóa giải được mọi hận thù...”. Đó là một giá trị vĩnh hằng bởi lịch sử nhân loại đã chứng minh rằng: “Dùng tâm sân hận để trả thù sẽ không thể giải quyết được vấn đề, mà còn tăng thêm sự khủng khoảng, bất an, thảm họacho đời sống người vô tội”.(25) Kinh Đại Bảo Tích đã giới thiệu pháp hội Vô Lượng Thọ nói về công hạnh của Đức Phật Di Đà và mô hình về một thế giới Cực lạc hoàn hảo, hạnh phúc. Đó là một thế giới chỉ “có cuộc sống tốt đẹp, thánh thiện, phát triển thuyệt vời nhất; mọi bóng dáng của nghèo đói, nhu dốt, sa đọa, tranh chấp, thù hận, khổ đau, tội sac, trộm cướp, giết chóc, chiến tranh... còn không có cái tên, huống chi nói đến hiện diện...”(26). Làm thế nào để có thể thực hiện thành công các mục tiêu thiên niên kỷ của Liên Hiệp Quốc đồng thời xây dựng một thế giới Cực lạc ngay tại tại chốn Ta bà này? Phật giáo đã có câu trả lời, đó là tinh thần Tứ Cô Lượng Tâm như một động lực, giải pháp hữu hiệu cho việc thực hiện thành công mục tiêu thiên niên kỷ. Tứ Vô Lượng Tâm là “tinh thần cởi mở, từ ái, khoan dung, sáng suốt giúp con người giải quyết được những vấn nạn hiện

24. HT. Thích Trí Quảng. 2008. Phật giáo nhập thế và phát triển (quyển 1). NXB. Tôn giáo. Hà Nội, tr. 238. 25. Như đã dẫn trên (24). tr. 281. 26. Như đã dẫn trên (24), tr. 309.

tại và thiết lập cho cộng đồng nhân loại một tương lai hòa bình, hòa hợp, phát triển, an lạc lâu dài.Thành quả của việc thực hiện Tứ Vô Lượng Tâm sẽ tạo nên sự đoàn kết tương trợ, cũng như mở ra một giá trị đạo đức vĩnh hằng trong cuộc sống con người, đó là tình thương yêu cho muôn loài, mọi giới cùng chung sống hạnh phúc dài lâu trong ngôi nhà chung trong lành, tươi đẹp"(27). Vì vậy, khi mà cuộc sống của nhân loại đang bị đe dọa bởi những vấn đề toàn cầu: Chiến tranh hạt nhân; nghèo đói, bạo lực; ô nhiễm môi trường; sự mất cân bằng sinh thái; xung đột sắc tộc, tôn giáo và thất học cùng những căn bệnh nan y thế kỷ, nhân loại rất cần những tinh thần Tứ Vô Lượng Tâm để trước hết mỗi con người có thân, tâm bình ổn, tâm linh thiện mỹ, sáng suốt hành xử đúng đắn, khoan hòa để cùng nhau xây dựng một cộng đồng quốc tế lành mạnh, hòa bình, an vui cho mọi chủng tộc, mọi quốc gia. Như vậy, tư tưởng, giáo lý và minh triết Phật giáo cùng các hoạt động dấn thân của tổ chức giáo hội Phật giáo Việt Nam là những giải pháp cốt lõi cho việc thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ ngay tại đất nước mình, như: Tiêu diệt đói nghèo; thực hiện lối sống lành mạnh; Đảm bảo tính bền vững môi trường; Phổ cập giáo dục tiểu học, cải thiện sức khỏe các bà mẹ, thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ; quan hệ đối tác toàn diện.(28)

27. Như đã dẫn trên (24), tr.285. 28. HT. Thích Trí Quảng. 2014. Phật giáo và các mục tiêu thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc. (Phát biểu đề dẫn, trích từ: Hội thảo khoa học "Phật giáo và các mục tiêu thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc" trong Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc, chủ biên bởi: Thích Nhật Từ; Trương Văn Chung; Thích Đức Thiện; Nguyễn Công Lý). NXB. Tùng thư học viện Phật giáo Việt Nam. Hà nội. tr.4.

Tài liệu tham khảo 1. HT. Thích Trí Quảng. 2008. Phật giáo nhập thế và phát triển. Nxb Tôn giáo. Hà Nội. (quyển I và AII). 2. Đảng CSVN. 2011. Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI. NXB Chính trị Quốc gia. Hà Nội. 3. Ban từ thiện xã hội, Thành hội Phật giáo Tp. HCM. 2012. Báo cáo sơ nét hoạt động từ thiện xã hội Phật giáo Tp.HCM giai đoạn 2007 – 2012. 4. Ban thường trực, Uỷ Ban MTTQ Việt Nam, tỉnh Bình Dương. 2012. Báo cáo hoạt động của các tôn giáo về công tác y tế, giáo dục, từ thiện nhân đạo. 5. Uỷ Ban MTTQ Việt Nam. Huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Báo cáo tình hình tôn giáo tham gia các hoạt động xã hội, 2012 6. Kinh lăng già. 2014 (trích từ Thu Giang Nguyễn Duy Cần. Phật học tinh hoa. Nxb Trẻ. TpHCM (tái bản). 7. Đỗ Quang Hưng. 2010. Tôn giáo cũng là một nguồn lực trí tuệ.Tạp chí nghiên cứu tôn giáo của Viện nghiên cứu tôn giáo. Số 05/2010. 8. Suzuki. 1970. Thiền Luận (bộ trung). (bản dịch của Tuệ Sỹ). Nxb An Tiêm. Sài Gòn. 9. S. P. Huntington. 2005. Sự va chạm của các nền văn minh. NXB. Lao động. Hà Nội. 10. Trương Văn Chung. 1998. Tư tưởng triết học của Thiền Phái Trúc Lâm đời Trần. NXB Chính trị Quốc gia. Hà Nội. 11. Nguyễn Lang. 1992. Việt Nam Phật giáo sử luận. NXB Văn học. Hà Nội. Tập 1. 12. A.S Bhalla. 2014. Nghệ thuật Phật giáo ở châu Á. Austin Macauley Publicshers. LTD. 13. Jin Y Park. 2010. Makers of Modern Korean Buddhism. State University of New York Press., Allbany. NY. 14. D.M.Ugrinovic.1987. Nhập môn Tôn giáo học. Giáo trình Trường đại học tổng hợp MGU. Liên bang Nga, (bản

tiếng Nga). 15. Josep M. Kitagawa.1987. On Understasnding Japanese Religions. Princeton University Press (bản dịch Hoàng Thi Thơ).

PHẬT GIÁO VIỆT NAM - 35 NĂM NHẬP THẾ VÀ PHÁT TRIỂN • 201

16. Josep M. Kitagawa. 2002. Nghiên cứu tôn giáo Nhật Bản. NXB.KHXH. Hà Nội. 2002. 17. Society for the Promotion of Buddism. 2008. The teaching of Buddha. Primted by Kosaido Printing Co., Ltd. Tokyo, Japan. 18. Chou Hsiang Kuang. 1956. A history of Chinese Buddhism. Indo – Chiness Literature Publication. 19. Thích Nhật Từ; Trương Văn Chung; Thích Đức Thiện; Nguyễn Công Lý (chủ biên). 2014. “Phật giáo và các mục tiêu thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc” trong Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc. NXB. Tùng thư học viện Phật giáo Việt Nam. Hà Nội.

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM MỘT ĐƯỜNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN

GS.TS.NGND. Ngô Văn Lệ

Tóm tắt: Trên thế giới hiện nay có hàng ngàn các tôn giáo và hiện tượng tôn giáo đang vận hành, chi phối và ảnh hưởng đến hàng triệu con người, sinh sống ở các châu lục khác nhau. Có một thực tế là, tuy một tôn giáo hiện nay có hàng triệu tín đồ, nhưng như là một quy luật, tôn giáo ra đời ở một quốc gia xác định, sau đó lan tỏa ra các vùng lãnh thổ khác, các tộc người khác trở thành tôn giáo thế giới hay khu vực. Tôn giáo có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của một tộc người. Trước hết, như là một thành tố văn hóa, tôn giáo góp phần làm phong phú văn hóa của một tộc người. Mặt khác, tôn giáo cũng có thể là nguyên nhân dẫn đến sự phân ly hay xích lại gần nhau giữa các nhóm hay các tộc người khác nhau. Trong tiến trình phát triển của mình, do nhiều nguyên nhân rất khác nhau, mà từ một tôn giáo ban đầu có thể phân thành nhiều nhiều hệ phái. Các hệ phái đó có những khác biệt không chỉ trong thực hành tôn giáo, mà cả trong nhiều khía cạnh khác, dẫn đến những mâu thuẫn xung đột gay gắt. Bài viết của chúng tôi trình bày về sự nhất quán trong phát triển của Phật giáo Việt Nam từ năm 1981 đến nay, như là một mẫu hình về sự gắn bó giữa tôn giáo và dân tộc.

*. Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQG TP. HCM.

204 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

Trong quá trình phát triển của nhân loại, có những vấn đề tưởng chừng vô lý, lại diễn ra như một quy luật tất yếu. Đó là sự sáng tạo của một tộc người thường ít hơn so với những gì mà chính tộc người đó tiếp nhận từ những tộc người xung quanh do giao lưu, tiếp biến văn hóa mà có. Sự tiếp nhận những yếu tố văn hóa ngoại sinh, có trường hợp là chủ động, nhưng cũng không ít trường hợp, sự tiếp nhận đó, thường bị áp lực từ bên ngoài. Một tộc người chủ động lựa chọn những yếu tố văn hóa của tộc người khác, dân tộc hóa, để những yếu tố văn hóa ngoại sinh thành một phần không thể tách rời trong văn hóa cũng là một sự sáng tạo. Tuy nhiên, cũng không ít những tộc người, do những nguyên nhân khách quan và chủ quan khác nhau đã bị áp đặt bởi văn hóa ngoại sinh. Sự tiếp nhận có tính bắt buộc một văn hóa ngoại sinh, không chỉ làm thui chột văn hóa của cư dân địa phương (bản địa), mà còn làm cho văn hóa ngoại sinh bị khúc xạ, biến

đổi. Sự tiếp nhận văn hóa ngoại sinh, được thể hiện rất rõ trong sự tiếp nhận các tôn giáo của các cộng đồng dân cư (các tộc người). Các tôn giáo, dù là tôn giáo có tính thế giới hay có tính khu vực đều ra đời, hình thành ở một nơi cụ thể, một tộc người cụ thể, sau đó lan tỏa ra các khu vực khác, các tộc người khác. Không có một tôn giáo nào, ngay từ khi ra đời (hình thành) đã có một ảnh hưởng rộng. Sự mở rộng lãnh thổ của một tôn giáo có thể bằng con đường hòa bình, cũng có thể là bằng bạo lực. Sự truyền giáo thì như nhau, nhưng kết quả lại khác nhau. Tại sao lại như vậy? Bởi vì, đã có một khoảng thời gian dài, xã hội loài người không có tôn giáo. Những dấu hiệu cho thấy đã có sự xuất hiện của tôn giáo được tìm thấy ở Cromagnon, cách chúng ta chừng trên 3.700 năm, những dấu vết bắt đầu với totem giáo, ma thuật và tang lễ, đi đôi với việc xuất hiện thị tộc-bộ lạc. Khi quốc gia-dân tộc xuất hiện trên cơ sở một nền nông nghiệp phát triển, hình thức tôn giáo dân tộc ra đời, tiếp sau là tôn giáo mang tính phổ quát tương ứng với sự xuất hiện các đế chế. Như vậy có thể thấy, các tôn giáo ra đời khá muộn so với lịch sử hình thành các cộng đồng tộc người. Khi các cộng đồng người ra đời cũng lả lúc hình thành văn hóa của tộc người. Văn hóa gắn liền với một tộc người, một mặt, phản ánh sự sáng tạo, mặt khác, là sự thích ứng trong những môi trường cụ thể. Văn hóa không chỉ góp phần làm nên sự khác biệt giữa các tộc người và cũng chính văn hóa là mục tiêu và là động lực phát triển của một tộc người. Trải qua hàng ngàn năm hình thành và phát triển, trong văn hóa của mỗi tộc người, bên cạnh những thành tố văn hóa do chính tộc người

đó sáng tạo, còn có những thành tố văn hóa được tiếp nhận từ những tộc người khác, do giao lưu tiếp biến mà có. Tất cả những thành tố văn hóa nội sinh và văn hóa ngoại sinh đã làm nên văn hóa của một tộc người. Các tộc người khác nhau, có nền văn hóa riêng của mình, ngay cả khi họ sống cận kề nhau. Trong bối cảnh đó, khi một tôn giáo bằng các cách thức khác nhau (thông qua các tu sĩ, các tín đồ, hay thông qua buôn bán…) thâm nhập vào một tộc người có thể dẫn đến xung đột. Những xung đột rất khác nhau, tùy thuộc vào khả năng "đề kháng" của mỗi tộc người và sức mạnh của các tôn giáo. Có trường hợp, một tôn giáo thâm nhập vào một tộc người có thể thay thế những thành tố (tôn giáo) có trước đó (như trường hợp Phật giáo ở Campuchia). Lại có trường hợp những văn hóa (tôn giáo) ngoại sinh, không đủ sức thay thế, phải cộng sinh với văn hóa (tôn giáo) nội sinh để hình thành một nền văn hóa (tôn giáo) bao gồm những thành tố văn hóa địa phương (bản địa) và văn hóa ngoại sinh (như trường hợp Islam du nhập vào xã hội người Chăm theo Bà-la-môn hình thành nhóm Chăm Bàni). Cũng có những trường hợp, một tôn giáo du nhập vào một cộng đồng, đã có một ảnh hưởng nhất định, nhưng sau đó, hầu như không để lại một ảnh hưởng nào (trường hợp Phật giáo du nhập vào xã hội Chămpa, nhưng trong đời sống hiện nay của người Chăm hầu như không có một biểu hiện nào, dù nhỏ, của văn hóa Phật giáo). Đặc điểm của Phật giáo là khoan dung, không kỳ thị, mà chấp nhận sự khác biệt văn hóa, tín ngưỡng của các cộng đồng dân cư, nơi Phật giáo truyền tới, nên con đường mở rộng tầm ảnh hưởng của Phật giáo, chủ yếu bằng con đường hoà binh. Trong trường hợp cư dân địa phương (bản địa) không chấp nhận đức tin, Phật giáo cũng không dùng những biện pháp cứng

rắn áp đặt. Do vậy, tùy thuộc vào từng tộc người, mà khi du nhập vào, Phật giáo có ảnh hưởng khác nhau, con đường truyền giáo như nhau nhưng kết quả cuối cùng lại rất khác nhau. Khi mới ra đời các tôn giáo thường giới hạn tầm ảnh hưởng của mình trong một không gian nhất định. Cùng với thời gian, một mặt, các tôn giáo hoàn thiện giáo luật, giáo lý, hệ thống tổ chức, mặt khác, dần mở rộng ra các khu vực khác. Sự mở rộng tầm ảnh hưởng của các tôn giáo là rất khác nhau. Có tôn giáo, như Thiên Chúa giáo và Islam giáo chủ yếu dùng sức mạnh để mở rộng tầm ảnh hưởng của mình, trong khi đó Phật giáo chủ yếu bằng con đường hòa bình. Trong một công trình nghiên cứu về các lịch sử thánh chiến đã chỉ ra rằng, các tôn giáo như Thiên Chúa giáo, Islam, trong lịch sử phát triển của

mình, đã có các cuộc thánh chiến, còn Phật giáo thì không(1). Ngày nay, ở nhiều khu vực xảy ra xung đột có yếu tố tôn giáo,với sự tham gia của các tín đồ của Thiên Chúa giáo và Islam giáo, nhưng vắng sự tham gia của các tín đồ Phật giáo. Sự khác biệt trong quá trình mở rộng lãnh thổ của mỗi tôn giáo dẫn đến sự phân bố tín đồ của mỗi tôn giáo trên phạm vi toàn thế giới. Ngày nay, tín đồ của các tôn giáo thế giới có mặt ở hầu hết các châu lục, nhưng phân bố không đồng đều, mà tập trung ở một khu mang tính truyền thống. Cụ thể, Thiên Chúa giáo tập trung ở châu Âu, châu Mỹ, còn Phật giáo chủ yếu ở châu Á, trong khi đó Islam tập trung ở Trung Đông, một phần châu Á. Những người có cùng một đức tin, thực hiện một giáo luật, giáo lý, có sự gần gũi nhau về văn hóa, nên có thể vượt qua những rào cản về khác biệt nguồn gốc tộc người. Những người khác biệt đức tin, giáo luật, giáo lý cũng khác biệt về thực hành văn hóa, dễ có những xung đột. Như là một thành tố văn hóa, tôn giáo không chỉ góp phần làm đa dạng văn hóa của một tộc người, mà còn góp phần vào quá trình phát triển của một tộc người, nhất là những quá trình tộc người. Tôn giáo trong nhiều trường hợp là nguyên nhân dẫn đến quá trình xích lại gần nhau giữa các tộc người (nhóm tộc người) để hình thành một cộng đồng đa số trong một quốc gia. Ở Thái Lan có hai cộng đồng dân cư cùng theo Phật giáo Nam tông là người Thái và người Lào. Sự gần gũi về văn hoá (cùng theo Phật giáo Nam tông), đã giúp cho hai cộng đồng cư dân này vượt qua rào cản về nguồn gốc tộc người (văn hóa), cố kết, để trở thành cộng đồng đa số. Lại có trường hợp, từ một cộng đồng tộc người thống nhất, nhưng do các nhóm dân cư, theo những tôn giáo khác nhau, đã dẫn đến sự phân chia thành những cộng đồng dân cư khác nhau. Quan sát quá trình hình thành và phát triển của người Chăm, chúng ta dễ nhận thấy thực trạng này. Ở bình diện thế giới, có nhiều quốc gia bị phân thành các quốc gia khác nhau do những cộng đồng dân cư theo các tôn giáo khác nhau. Trước năm 1947, Ấn Độ là một quốc gia thống nhất, bao gồm các cộng đồng dân cư theo các tôn giáo khác nhau. Trong suốt thời gian cai trị Ấn Độ, thực dân Anh đã lợi dụng sự khác biệt tôn giáo gây chia rẽ giữa các cộng đồng dân cư để phục vụ cho lợi ích của người Anh. Phong trào đấu tranh mạnh mẽ của nhân dân Ấn Độ, buộc người Anh phải trao trả độc lập cho Ấn Độ. Nhằm làm suy yếu một quốc gia có ngàn văn hiến, người Anh đã lấy tôn giáo làm tiêu chí để phân chia Ấn Độ thành nhiều quốc gia như Ấn Độ, Srilanca, Pakistan..., bất chấp sự gắn bó giữa các cộng đồng dân

1. Jacques G. Ruelland, 2011, Lịch sử thánh chiến, Nxb, Thế giới, HN.

cư trong suốt chiều dài lịch sử và trong công cuộc chống ách đô hộ của người Anh. Sự phân chia như vậy, không những không tạo được những cơ hội cho các quốc gia đó phát triển, mà còn tiềm ẩn nguy cơ xung đột giữa các cộng đồng theo các tôn giáo khác nhau, làm mất ổn định cả một khu vực. Những cuộc xung đột gay gắt giữa Ấn Độ và Pakistan, từ năm 1947 đến nay, cho chúng ta một thí dụ về một dạng xung đột xuất phát từ sự khác biệt tôn giáo (có thể cả yếu tố chính trị). Trong quá trình tồn tại và phát triển của mình, do rất nhiều nguyên nhân, mà tôn giáo có sự phân liệt. Từ một tôn giáo ban đầu phân ra thành nhiều hệ phái khác nhau như trong Phật giáo có hai hệ Bắc tông và Nam tông, Thiên Chúa giáo chia thành ba hệ phái: Công giáo, Tin Lành và Chính Thống giáo, còn Islam chia thành Shiite và Sunie, đạo Cao Đài chia ra cả chục hệ phái. Cũng không ít những trường hợp, từ một tôn giáo ban đầu, khi du nhập vào các cộng đồng dân cư, ngoài việc cộng sinh với các tôn giáo địa phương, còn là nền tảng để hình thành những tôn giáo địa phương như Phật giáo Hòa Hảo, Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Cao Đài... Từ một tôn giáo ban đầu, nhưng khi đã phân liệt, thì giữa các hệ phái chỉ giữ lại một số nét căn bản, còn phần nhiều đã có những thay đổi (như chức sắc Công giáo không được lập gia đình, trong khi chức sắc Tin lành được phép lập gia đình, hay chức sắc Phật giáo Bắc tông không được ăn mặn, trong khi Phật giáo Nam tông được phép ăn mặn). Nguy hiểm nhất, là sự phân liệt các tôn giáo gắn liền với những vấn đề chính trị, thì tính phức tạp của vấn đề càng tăng lên. Trong bối cảnh hiện nay, khi toàn cầu hoá hội nhập và phát triển như là một tất yếu, tác động đến sự lựa chọn đức tin của một bộ phận dân cư. Mặt khác, mỗi một con người cụ thể, do các mối quan hệ và tham gia vào các tổ chức xã hội khác nhau, nên không chỉ thực hành đức tin của mình, mà có thể tham gia vào các hoạt động của các tôn giáo trong địa bàn dân cư cũng như ngoài địa bàn dân cư. Chính sự tham dự của một tín đồ thuộc tôn giáo này vào các hoạt động của các tôn giáo khác, đã phá vỡ sự ngăn cách từng chia rẽ các cộng đồng dân cư theo các tôn giáo khác nhau. Như chúng ta đều biết, mỗi tôn giáo có đức tin của mình. Từ đức tin của mình, mỗi tôn giáo có giáo luật, giáo lý và hệ thống tổ chức của mình để thực hiện đức tin và kiểm soát chức sắc, tín đồ trong quá trình thực hành đức tin, giáo luật, giáo lý. Cách thức tổ chức của các tôn giáo không giống nhau. Có những tôn giáo, được tổ chức chặt chẽ, theo một chuẩn mực chung cho tất cả chức sắc, tín đồ trên phạm vi toàn thế giới (như Công giáo). Cách thức tổ chức chặt chẽ trên phạm

vi toàn thế giới trong việc thực hành giáo luật, giáo lý và hệ thống tổ chức, đã dẫn đến tuyệt đối hoá đức tin, không chấp nhận những yếu tố văn hoá khác, đã làm cho nhiều nền văn hóa bị lụi tàn, trên con đường phát triển của Công giáo. Sự không chấp nhận những khác biệt văn hoá tín ngưỡng của các cộng đồng dân cư, nơi Thiên Chúa giáo truyền tới đã dẫn đến xung đột văn hóa. Bởi vì, như trên chúng tôi đã nói, do các cộng đồng tộc người hình thành sớm hơn rất nhiều so với sự ra đời của các tôn giáo, nhất là

các tôn giáo độc thần. Sự xung đột này, thực chất là xung đột giữa văn hoá nội sinh và văn hoá ngoại sinh, bởi chủ thể của các văn hóa nội sinh thường ở trình độ phát triển kinh tế, xã hội thấp hơn chủ thể của văn hoá ngoại sinh. Những trường hợp như vậy, rất khó khăn để có thể giải quyết những xung đột giữa văn hoá nội sinh và văn hóa ngoại sinh. Trong nhiều trường hợp, việc truyền đức tin thường gắn với sức mạnh quân sự, nên tiềm ẩn xung đột và có thể bùng phát bởi bất kỳ một nguyên nhân. Con đường mở rộng tầm ảnh hưởng của các tôn giáo là bằng con đường truyền giáo khác nhau, mặt khác, trong lịch sử nhân loại di dân thường xảy ra do nhiều nguyên nhân, cũng dẫn đến việc mở rộng không gian của các tôn giáo. Tình hình này dẫn đến một thực tế là, trên một vùng lãnh thổ có nhiều tôn giáo và thành viên của một tộc người theo nhiều tôn giáo. Tuy tôn giáo của một nước có thể có các quan hệ song phương với những người đồng tôn giáo ở các quốc gia láng giềng, nhưng như là một nguyên tắc, những vấn đề kinh tế, văn hóa, xã hội liên quan đến tôn giáo (kể cả những vấn đề tộc người), đều là công việc nội bộ (đối nội) của một quốc gia có chủ quyền. Tuy nhiên, giữa các cộng đồng dân cư, theo các tôn giáo khác nhau trong một quốc gia, nếu không giải quyết các mối quan hệ, những vấn đề lịch sử, sẽ dẫn đến những xung đột. Những xung đột tôn giáo lại có yếu tố tộc người, thì tính phức tạp càng tăng. Sự tan rã cũa Nam Tư, có thể do nhiều nguyên nhân (như vấn đề xã hội, vấn đề văn hóa…) cũng như những xung đột giữa các cộng đồng dân cư có nguyên nhân tôn giáo. Sự khác biệt giữa hai cộng đồng tôn giáo ở Sudan (Công giáo và Islam) đã dẫn đến hình thành hai quốc gia Sudan và Nam Sudan. Mặc dù ở Sudan đã ra đời hai quốc gia, nhưng xung đột giữa hai cộng đồng (nay là hai quốc gia) vẫn chưa chấm dứt. Trong lịch sử nhân loại xảy ra không ít những cuộc chiến tranh có yếu tố tôn giáo xảy ra ở nhiều nơi. Các cuộc chiến tranh đó gắn với việc bảo vệ đức tin, do nhiều nguyên nhân khác nhau với sự tham gia của các chức sắc và tín đồ. Việt Nam là một trong rất ít những quốc gia mà ở đó có hầu hết các

hình thức tôn giáo. Trong số các cộng đồng tộc người có ba tộc người, mà ở đó một bộ phận cư dân theo Phật giáo (đó là người Việt, người Khmer và người Hoa), nhưng mức độ ảnh hưởng của Phật giáo lại không giống nhau. Người Khmer gần như 100% theo Phật giáo Nam tông, còn người Hoa theo Phật giáo Bắc tông và các hệ phái khác của Phật giáo. Là một quốc gia có vị trí địa-chính trị, địa-quân sự, địa-văn hóa, nên Việt Nam cũng là nơi tiếp nhận và chuyển tiếp các làn sóng di cư và có nhiều cuộc chiến tranh. Do phải chống xâm lăng, nên đây cũng là một trong những yếu tố lịch sử dẫn đến ra đời nhà nước trung ương tập quyền sớm. Vì phải chống xâm lăng, nên các tộc người sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam đã đoàn kết, tạo thành sức mạnh chống kẻ chung. Đó cũng là câu trả lời, vì sao, các chức sắc, các tín đồ của các tôn giáo đều tham gia một cách tích cực trong công cuộc chống ngoại xâm. Có thấy được điều đó, mới hiểu vì sao, trong kháng chiến chống thực dân Pháp có hiện tượng: “Cởi áo cà sa, khoác chiến bào” của những Phật tử ở Nam Định tòng quân chống giặc. Việc này cũng đã diễn ra ở nhiều địa phương khác trên đất nước ta. Trong kháng chiến chống Mỹ, nhiều chức sắc, tín đồ của các tôn giáo, nêu cao tấm gương vì nghĩa lớn. Tuy cùng tham gia chống

ngoại xâm, xây dựng kiến quốc, nhưng do nhiều nguyên nhân khác nhau, để dẫn đến một thực tế là từ một tôn giáo xuất hiện các hệ phái. Các hệ phái Phật giáo đều có những đóng góp cho sự nghiệp đấu tranh giành độc lập dân tộc và xây dựng đất nước. Sau năm 1975, khi non sông thu về một mối, nhưng Phật giáo cũng có các hệ phái khác nhau, đã không tạo được sự thống nhất. Từ nhu cầu thực tế của sự phát triển, từ mong muốn của các tín đồ, chức sắc, nên năm 1981 đã ra đời Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Sự ra đời của Giáo hội Việt Nam là bước tiến mới trong tổ chức giáo hội, tạo tiền đề cho sự phát triển Phật giáo Việt Nam. Lịch sử hình thành và phát triển của các tôn giáo cho thấy, một khi đã chia tách, thì không dễ dàng hợp nhất. Nhưng ở Việt Nam, nhiều hệ phái Phật giáo hợp nhất đã tạo ra một mô hình mới trong hoạt động tôn giáo. Từ năm 1981 đến nay, trải qua 35 năm song hành cùng với sự đi lên của đất nước sau chiến tranh, Phật giáo đã đồng hành cùng dân tộc viết tiếp những trang sử mới, trong bối cảnh hòa bình.

***

PHẦN 2:
GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM:
CÁC HỆ PHÁI TRỰC THUỘC
VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG TIÊU BIỂU
HỆ PHÁI NAM TÔNG, KHẤT SĨ NGƯỜI HOA

214 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

SỰ ĐÓNG GÓP CỦA PHẬT GIÁO NAM TÔNG KINH TRONG SỰ PHÁT TRIỂN CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM

HT. Thích Thiện Nhơn

I. VÀI NÉT VỀ LỊCH SỬ TỔNG QUÁT Đạo Phật truyền vào Việt Nam từ đầu thiên niên kỷ, nhưng đến thế kỷ XVII mới truyền đến vùng đất Nam bộ, mặc dù từ năm 1611 đã có lưu dân từ Thuận Quảng vào định cư sinh sống. Nhất là năm 1692, Tổ sư Nguyên Thiều từ Thuận Hóa vào hoằng hóa phương Nam, trú tại chùa Đại Giác, Đồng Nai; Năm 1744, Thiền sư Long Thiền người Quảng Ngãi, đến xây dựng chùa Hội Tôn, Bến Tre. Năm 1725, Hòa thượng Hoàng Long người Bình Định đến hoằng đạo tại Hà Tiên, xây dựng chùa Bạch Tháp. Năm 1900, Hòa thượng Bửu Quang, Hòa thượng Diệu Pháp từ Bình Định vào hành đạo tại chùa Phước Minh, Trà Vinh v.v... Đạo Phật cứ như thế phát triển. Đến năm 1920, thành lập Hội Lục Hòa Liên Hiệp, do Tổ Khánh Hòa khởi xướng, mở đầu phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam. Năm 1930, chính quyền Pháp cho phép thành lập Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học, trụ sở đặt tại chùa Linh Sơn - Sài gòn, do Tổ Khánh Hòa làm Hội trưởng. Năm 1935, thành lập Hội Lưỡng Xuyên Phật Học Trà Vinh.

*. Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN.

216 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

Trong bối cảnh Phật giáo Nam bộ sinh hoạt như thế thì ra đời một tổ chức Phật giáo người Việt, gọi là Phật giáo Nguyên thủy do người Việt xuất gia, tu học tại Nam Vang, rồi về hoằng đạo tại miền Nam Việt Nam. II. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH Khoảng năm 1930, cụ Nguyễn Văn Hiểu - Công chức công chánh làm việc ở sở Hỏa Xa, Sài gòn, nghiên cứu quyển "Tuệ Giác của Đức Phật" của tác giả Georgos Grimm người Đức. Một hôm cụ Lê Văn Giảng, làm Bác sĩ Thú y ở Nam Vang về nghỉ tại nhà cụ Hiểu, hai người cùng trao đổi qua các tài liệu giáo lý Nam tông và quyết chí: Một người đi tu lo hoằng dương Phật pháp, một người làm Cư sĩ hộ đạo. Kết quả là hai cụ phát tâm xây dựng chùa Sùng Phúc tại Nam Vang. Đây là Tổ đình đầu tiên của Phật giáo Nam tông Người Việt trên xứ sở chùa Tháp, trước khi có Tổ đình Bửu Quang, Gò Dưa, Sài gòn, Việt Nam xây dựng năm 1938 trên phần đất của ông Bùi Ngươn Hứa hiến cúng. Khi nhân duyên hội đủ, năm 1935 cụ Lê Văn Giảng đã phát tâm xuất gia với Ngài Phó Vua Sãi chùa Unalom, Phnom Penh là Hòa thượng Chua Nat tại Nam Vang, được Hòa thượng Bổn sư tế độ ban Pháp hiệu Hộ Tông. Năm 1950, Giáo hội xây dựng chùa Kỳ Viên, Bàn Cờ, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh, làm trụ sở cho Hội. Năm 1957, chính quyền Sài Gòn chính thức cho phép thành lập Giáo hội Phật giáo Tăng già Nguyên thủy Việt Nam, với một Ban Chưởng quản, do Hòa thượng Bửu Chơn làm Tăng thống, Hòa thượng Hộ Tông làm Phó Tăng thống v.v... Và cứ thế phát triển đến các tỉnh miền Trung và miền Đông, Tây Nam phần. III. SỰ ĐÓNG GÓP ĐẦU TIÊN VỚI PHẬT GIÁO VIỆT NAM Trong phong trào đấu tranh chống chế độ độc tài gia đình trị Ngô Đình Diệm năm 1963 của Phật giáo miền Nam, Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam cùng Tổng hội Phật giáo Việt Nam và các Giáo hội, Hệ phái Phật giáo khác thành lập Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo. HT. Bửu Chơn tham gia Ban Chứng minh; HT. Giới Nghiêm làm Phó Chủ tịch; TT. Hộ Giác, TT. Bửu Phương, TT. Nhật Thiện tham gia Ban Đối ngoại và phát ngôn; HT. Pháp Tri đã vượt biên giới sang Campuchia vận động Chính phủ, nhân dân và Phật giáo Campuchia ủng hộ phong trào đấu tranh đòi tự do tín ngưỡng của Tăng Ni, Phật tử Phật giáo Việt Nam.

SỰ ĐÓNG GÓP CỦA PHẬT GIÁO NAM TÔNG KINH • 217

Khi Cách mạng thành công, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất thành lập ngày 04/01/1964, Phật giáo Nguyên thủy đã tham gia GHPGVNTN cả 02 Viện, Viện Tăng thống và Viện Hóa đạo. HT. Tối Thắng được suy tôn Phó Tăng thống, sau khi viên tịch, HT. Thiện Luật thay thế. HT. Giới Nghiêm được suy cử Phó Thư ký Viện Tăng thống, HT. Pháp Tri làm Phó Viện trưởng phụ trách Tài chánh Kiến thiết. TT. Hộ Giác làm Phó Tổng vụ trưởng Tổng vụ Cư sĩ, Tổng vụ trưởng Tổng vụ Xã hội, Vụ trưởng Vụ Truyền bá thuộc Tổng vụ Hoằng pháp, rồi Tổng vụ Trưởng vụ Hoằng pháp; TT. Nhật Thiện, Phó Tổng vụ trưởng Tổng vụ Xã hội. Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, thống nhất đất nước, Ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước Tp. Hồ Chí Minh thành lập năm 1976, Phật giáo Nguyên thủy đã tích cực tham gia. HT. Bửu Chơn, HT. Giới Nghiêm làm Phó Chủ tịch Ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước, TT. Thiện Tâm làm Phó Tổng Thư ký cho đến khi thống nhất Phật giáo cả nước. Năm 1980, các tổ chức Giáo hội, Hệ phái Phật giáo cả nước họp lại thành lập Ban Vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam, tham gia Ban Vận động có: HT. Giới Nghiêm chức vụ Phó ban; TT. Thiện Tâm Ủy viên Thường trực. Ngày 07/11/1981 tại chùa Quán Sứ, thủ đô Hà Nội, đã tiến hành Đại hội thành lập Giáo hội

Phật giáo Việt Nam, HT. Thích Thiện Tâm thay mặt đoàn Đại biểu Phật giáo Nguyên thủy đọc tham luận tại Đại hội. Đến nay, trải qua 07 nhiệm kỳ, rất nhiều chư tôn đức Giáo phẩm Phật giáo Nam tông Kinh đã tham gia: - Hội đồng Chứng minh: HT. Ấn Lâm – Phó Pháp chủ; HT. Kim Minh – Phó Pháp chủ; HT. Viên Minh – Thành viên HĐCM. - Hội đồng Trị sự: HT. Giới Nghiêm, HT. Siêu Việt, HT. Hộ Nhẫn, HT. Thiện Tâm – Phó Chủ tịch, TT. Bửu Chánh – UV. Thường trực cùng một số thành viên Hội đồng Trị sự tham gia các Ban, Viện Trung ương như Tăng sự, Giáo dục, Hoằng pháp, Hướng dẫn Phật tử, Văn hóa, Nghi lễ, Kinh tế Tài chánh, Từ thiện Xã hội, Phật giáo Quốc tế, Pháp chế, Kiểm soát, Thông tin Truyền thông, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam; - Chư Tôn đức tại các tỉnh, thành đều tham gia Ban Trị sự Phật giáo tỉnh, thành như Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Tiền Giang, Vĩnh Long, Bình Phước v.v...

IV. SỰ PHÁT TRIỂN HỆ PHÁI Hiện nay, cả nước có 455 chư Tăng, 350 Tu nữ. Tự viện có 73 cơ sở. Đặc biệt, một Thánh tích Phật giáo là Thích Ca Phật Đài tại TP. Vũng Tàu, xây dựng năm 1961, được sự chứng minh của Đại đức Na Ra Đa – Tích Lan. Ngày nay GHPGVN quản lý chung trên danh nghĩa pháp lý theo Hiến chương Giáo hội, còn trực tiếp điều hành là Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh. HT. Thiện Tâm làm Trụ trì, dưới sự quản lý, điều hành địa phương là Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Từ khi hiện diện trên đất nước Việt Nam, hòa mình cùng cộng đồng dân tộc, trong lòng các tổ chức Phật giáo Việt Nam, nhất là Giáo hội Phật giáo Việt Nam là đỉnh cao của thời đại – thời đại hòa bình, thống nhất đất nước và thống nhất Phật giáo Việt Nam một cách đầy đủ, trọn vẹn với ý nghĩa đặc thù của nó, là tại Việt Nam có nhiều Hệ phái Phật giáo Bắc tông, Nam tông Khmer, Nam tông Kinh, Khất sĩ, người Hoa mà đều đoàn kết, hòa hợp trong ngôi nhà chung Giáo hội Phật giáo Việt Nam, nhưng vẫn duy trì sắc thái, pháp môn tu học biệt truyền như Hiến chương GHPGVN quy định. Từ những quan điểm đúng đắn, có tính cách nguyên tắc, mà Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh là thành viên của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, đã đóng góp nhiều công sức vào sự phát triển chung của GHPGVN, cũng như Hệ phái. Từ lãnh vực Tăng sự, Giáo dục, Hoằng pháp, Văn hóa, Nghi lễ, Hướng dẫn Phật tử, Kinh tế Tài chánh, Từ thiện Xã hội, Phật giáo Quốc tế, Nghiên cứu Phật học v.v..., góp phần phát triển và hoàn tất các chương trình hoạt động của Giáo hội, trong đó có Phật giáo Nam tông Kinh. Nhất là sự tu học, hành đạo, hoằng pháp tại các cơ sở rất ổn định, đậm đà màu sắc truyền thống Phật giáoNguyên thủy Việt Nam. Nhất là về mặt văn hóa, từ Tập văn Phật giáo Nguyên thủy tiên lên thành Tập chí Phật giáo Nguyên thủy, luôn luôn củng cố, tăng cường, bổ sung về mặt nội dung, đáp ứng nhu cầu văn hóa, hoằng pháp của Phật giáo Nam tông trong giai đoạn mới. Cũng trong hoạt động văn hóa, công trình dịch thuật, chuyển ngữ Kinh tạng Pali sang chữ Việt, thì cố Hòa thượng Tịnh Sự là vị dịch sư thứ hai sau cố Hòa thượng Thích Minh Châu đã chuyển ngữ toàn bộ Kinh tạng Pali 05 bộ Nikaya sang tiếng Việt. Hòa thượng Tịnh Sự đã có công đức rất lớn cho công trình phiên dịch Luận tạng Vi diệu pháp (Abhidhamma) sang chữ Việt, gồm 07 bộ.

1. Bộ Pháp Tụ (Dhamma Sangani 2. Bộ Phân tích (Vibhanga 3. Bộ Nguyên Chất ngữ (Dhàtukattha 4. Bộ Nhân Chế định (Puggalapannatti 5. Bộ Ngữ Tông (Kathavatthu 6. Bộ Song đối (Yamaka 7. Bộ Vị trí (Patthìna Hòa thượng đã để lại những tác phẩm quí giá trong kho tàng Tam tạng giáo điển Phật giáo Nam tông nói riêng, Phật giáo Việt Nam nói chung. Về công tác Quốc tế, đối ngoại, Phật giáo Nam tông đã đóng góp nhiều thành quả ngoại giao cho GHPGVN. Vì hiện nay, tại châu Á cũng như Đông Nam á, chỉ còn 05 nước là Phật giáo Nguyên thủy, phần lớn là Quốc đạo hay Tôn giáo có nhiều tín đồ nhất. Đó là Thái Lan, Myanmar, Campuchia, Lào và Srilanka. Đặc biệt, Hòa thượng Thiện Tâm là Phó Chủ tịch Hội Hữu nghị Việt Nam, Campuchia, Lào. Do đó, trong thời gian qua, đã thành công trong các hoạt động đối ngoại, nhất là phục hồi Phật giáo Campuchia, thăm viếng, hội thảo, tham dự các lễ hội có liên quan, đón tiếp các phái đoàn Phật giáo các nước Đông Nam Á, góp phần tạo mối quan hệ hữu cơ với GHPGVN trên trường Quốc tế và thắt chặt tình đoàn kết hòa hợp trong sinh hoạt chung là cùng một Đức bản Sư, một hệ thống giáo lý và giới luật, pháp hành v.v... đều đồng nhất. Đây là một thuận lợi lớn cho Giáo hội mà Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam đã làm, đang làm và sẽ làm trong hiện tại và tương lai, thúc đẩy mối quan hệ hợp tác giữa các nước Phật giáo Nguyên thủy trong khu vực, ngày càng xích lại gần nhau trong cộng đồng Phật giáo thế giới và tình người con Phật trên hành tinh này. V. LỜI KẾT Với tinh thần đoàn kết, hòa hợp và quyết tâm, Phật giáo Nam tông đã tự khẳng định vị thế của mình trong lòng dân tộc và GHPGVN cũng như tư thế phát triển của Hệ phái không tách rời hệ quả tất yếu là đoàn kết, hòa hợp, là nhân tố của mọi sự thành công trên các lĩnh vực hoạt động Phật sự ở thế kỷ XXI và những thế kỷ tiếp theo trong giai đoạn hội nhập thế giới và phát triển toàn cầu.

Tài liệu tham khảo

- Kỷ yếu Đại hội GHPGVNTN – 1964.
- Kỷ yếu Đại hội thành lập GHPGVN.
- Kỷ yếu Hội thảo 30 năm Thống nhất Phật giáo Việt Nam (1981
- 2011).
- Tập văn Ban Văn hóa Trung ương.
- Tạp chí Phật giáo Nguyên thủy.
- Danh Tăng Việt Nam.
- Bước đầu Nghiên cứu Phật giáo Nam tông Việt Nam...

PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY VIỆT NAM TRONG SỰ THỐNG NHẤT PHẬT GIÁO VIỆT NAM

HT.TS. Thích Thiện Tâm

Trong quá trình nghiên cứu lịch sử Phật giáo Việt Nam, một số nhà nghiên cứu đã có quan điểm cho rằng quá trình thành lập các hệ phái Phật giáo tại Việt Nam là chỉ dấu cho một Phật giáo Việt Nam chia rẽ, phân hóa, tiêu cực, ảnh hưởng không tốt đến sự toàn vẹn thống nhất Phật giáo Việt Nam. Bài viết này sẽ chứng minh rằng những nhận

định như vậy là không đúng với Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam. Tiến trình thành lập, hoạt động, phát triển của Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, dù tồn tại trong tổ chức thống nhất hay tách riêng sinh hoạt độc lập, Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam luôn đóng góp tích cực và mạnh mẽ cho nền thống nhất Phật giáo Việt Nam. NỀN TẢNG THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY VIỆT NAM LUÔN LÀ NHẬN THỨC VỀ NỀN THỐNG NHẤT CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM Nhận thức về nền thống nhất của Phật giáo Việt Nam đã là quan điểm cơ bản của những vị lãnh đạo tiền bối khai sơn Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam từ khi thành lập Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, những năm 1940. Dù có những nét khác biệt cơ bản đối với Phật

*. Phó Chủ tịch GHPGVN.

giáo Bắc tông đang ở vị trí đại diện duy nhất cho Phật giáo Việt Nam những năm đầu thế kỷ XX, nhưng các vị trưởng lão tiền bối thành lập Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam chưa bao giờ quan niệm rằng mình đang xúc tiến một tôn giáo khác, một tôn giáo mới tại Việt Nam, mà luôn ý thức rằng Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam vốn cũng xuất thân từ Phật giáo Việt Nam đã có lịch sử 2000 năm, xây dựng Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam từ niềm tin Phật giáo chung của người dân Việt Nam, Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam là một bộ phận gắn liền và kế thừa truyền thống Phật giáo ở Việt Nam. Chính do những quan niệm như vậy, mà Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam đã nhanh chóng bắt rễ vào Phật giáo Việt Nam, từ niềm tin Phật giáo truyền thống của người Việt Nam mà phát triển nhanh chóng, và trở lại, Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam đã sớm giữ một vị trí quan trọng trong diện mạo chung của khối thống nhất Phật giáo Việt Nam. Nhận thức về gắn bó trong sự thống nhất Việt Nam đã chi phối triệt để mọi hoạt động của Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam từ khi thành lập, cho đến giai đoạn tham gia vào Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong 35 năm gần đây. Dù là hệ phái riêng biệt, sinh hoạt của Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam vẫn kế thừa sâu đậm truyền thống Phật giáo Việt Nam và luôn vận hành trong truyền thống đó. Sự kế thừa và vận dụng truyền thống Phật giáo Việt Nam trong hoạt động đã giúp Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam phát triển nhanh chóng và thuận lợi sau khi thành lập. PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY VIỆT NAM LÀ MỘT HƯỚNG ĐI TRONG CÔNG CUỘC CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO VIỆT NAM Ghi nhận về nhận thức thống nhất Phật giáo Việt Nam trong việc hình thành và hoạt động của Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, có thể coi việc thành lập Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam là một trong những kết quả của tiến trình chấn hưng Phật giáo Việt Nam. Trước hiện trạng suy thoái và khủng hoảng của Phật giáo Việt Nam thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, từ những năm 1920, trong toàn Phật giáo Việt Nam đã khơi dậy phong trào chấn hưng Phật giáo, với những cố gắng tìm những giải pháp để đưa Phật giáo Việt Nam ra khỏi khủng hoảng, suy thoái, tái lập hoạt động tu hành chân chính, hoằng truyền rộng rãi giáo pháp của Đức Phật... Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam chính là một trong những giải

pháp cho vấn đề chấn hưng Phật giáo, xây dựng nền nếp tu học, cải tiến và đẩy mạnh việc truyền bá Phật giáo. Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam đã là một giải pháp có hiệu quả cao trong công cuộc chấn hưng Phật giáo của toàn Phật giáo Việt Nam. Quan điểm và thực tiễn nêu cao việc gìn giữ giới luật nhà Phật của Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam là một trong những đóng góp lớn của Phật giáo Nguyên Thủy Việt Nam vào công cuộc chấn hưng Phật giáo. Sinh hoạt từ bỏ cúng bái, nghiêng về tu học của Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam cũng tạo ảnh hưởng tích cực quan trọng đối với công cuộc chấn hưng Phật giáo, vốn luôn đề cao mục tiêu đó. Sự phát triển của Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam trong thập kỷ 1950, 1960, 1970 luôn là biểu hiện cụ thể, sinh động của sự nghiệp chấn hưng Phật giáo Việt Nam. Lẽ tất nhiên, trong sự gắn bó như vậy đối với sự nghiệp chấn hưng đối với toàn Phật giáo Việt Nam, Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam luôn chứng tỏ sự thống nhất với toàn Phật giáo Việt Nam, cho dù có tham gia hay không vào những tổ chức thống nhất Phật giáo lúc đó. PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY VIỆT NAM CỤ THỂ HÓAXU HƯỚNG QUỐC TẾ HÓA CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM Một trong những hướng đi đương nhiên của chấn hưng Phật giáo Việt Nam là xu thế quốc tế hóa Phật giáo Việt Nam. Tình trạng khủng hoảng, suy thoái của Phật giáo Việt Nam thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX có một đặc điểm lớn là sự cô lập của Phật giáo Việt Nam trong ảnh hưởng chỉ riêng từ Phật giáo Trung Quốc. Mục tiêu đưa Phật giáo Việt Nam tiến nhanh trên con đường chấn hưng là giải quyết tình trạng cô lập và lạc hậu đó. Xu hướng Phật giáo Việt Nam quan tâm hơn đến Phật giáo quốc tế, nhất là Phật giáo Nguyên thủy các nước Phật giáo Nam tông, quan tâm hơn đến hoạt động nghiên cứu Phật giáo từ các học giả phương Tây là một xu hướng tất yếu mà chấn hưng Phật giáo đem lại. Là một yếu tố tham gia vào công cuộc chấn hưng Phật giáo Việt Nam, Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam vừa là động lực, vừa là kết quả của xu hướng quốc tế hóa đó của Phật giáo Việt Nam. Việc định hình Phật giáo Việt Nam với cả 2 truyền thừa Bắc tông và Nguyên thủy vào giữa thế kỷ XX không phải là một biểu hiện chia rẽ, phân hóa, tách rời các chi phái Phật giáo, mà là phản ánh xu thế quốc tế hóa trong thống nhất của Phật giáo Việt Nam trong tiến trình chấn hưng. Phật giáo Nguyên thủy phát triển mạnh trong các nước khối văn minh Ấn Độ, tìm đến những giá trị đó, quốc tế hóa thể hiện kết quả chấn hưng

Phật giáo, thể hiện sự phát triển Phật giáo kịp thời với sự phát triển của thời đại. Đó chính là sức mạnh mới của Phật giáo Việt Nam, một sức mạnh mang tính thời đại. PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY VIỆT NAM CỤ THỂ HÓA XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGANG TẦM THỜI ĐẠI CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM Làm cho Phật giáo Việt Nam phát triển ngang tầm thời đại là một hướng đi quan trọng của công cuộc chấn hưng Phật giáo Việt Nam. Từ đầu thế kỷ XX, các nhà lãnh đạo chấn hưng Phật giáo Việt Nam đã thấy rằng mục tiêu thời đại hóa trong chấn hưng Phật giáo là chấm dứt tình trạng, lạc hậu, khủng hoảng, nặng về mê tín, dị đoan của Phật giáo Việt Nam đầu thế kỷ XX. Thời đại hóa được hiểu trước tiên là đưa các hoạt động giáo dục, xã hội, truyền thông cũng như các hoạt động tiến bộ khác vào Phật giáo, loại trừ những hủ tục, tập quán lạc hậu, trong đó có việc tìm về những tư tưởng và nền nếp tu học nguyên thủy của Phật giáo, vốn được

bảo tồn ở phần lớn các quốc gia Đông Nam Á lục địa và được truyền bá ở phương Tây. Đây là yêu cầu tất yếu của thời đại, khi truyền thông và sự tiếp xúc phát triển, kinh sách Phật giáo Nguyên thủy có mặt ngày càng nhiều ở Việt Nam, du học và điều kiện truyền bá trực tiếp những giá trị Phật pháp mới trở nên thuận tiện. Thái độ không hài lòng với tập tục nặng về cúng bái, dị đoan, mê tín của Phật giáo truyền thống phát sinh từ công cuộc chấn hưng Phật giáo Việt Nam là động lực chính của yêu cầu thời đại hóa này và điều đó phù hợp với bản chất tiến bộ của Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam. Trong mục tiêu tìm cho Phật giáo Việt Nam những phương thức tu tập mới, đáp ứng yêu cầu thời đại, Phật tử Việt Nam đã đến với Phật giáo Nguyên thủy. Tiến trình thời đại hóa Phật giáo Việt Nam đã dẫn đến sự hình thành Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam trên cơ sở du nhập Phật giáo Nguyên thủy từ Vương quốc Campuchia kết hợp với nền tảng niềm tin đã có của tín đồ Phật giáo Việt Nam. Yếu tố thời đại hóa gắn liền với yếu tố quốc tế hóa Phật giáo Việt Nam, trong đó, và cả 2 kết hợp với niềm tin Phật giáo Việt Nam truyền thống tạo nên Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam. Kết quả quốc tế hóa và thời đại hóa Phật giáo Việt Nam gắn liền với nền tảng Phật giáo Việt Nam đã có từ 2000 năm. Điều đó cũng thể hiện trong cụm từ “chấn hưng Phật giáo” là “chấn hưng” một tôn giáo đã có, chứ không phải du nhập mới tôn giáo. Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam ra đời trên bước đi lên của

Phật giáo Việt Nam và do đó từ bản chất, Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam không hề tách rời Phật giáo Việt Nam. Việc khai sinh Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam không phải chỉ là ý muốn chủ quan của một bộ phận tín đồ Phật giáo Việt Nam mà còn là kết quảhoàn cảnh thực tiễn do thành tựu của sự nghiệp chấn hưng Phật giáo Việt Nam trên 2 xu hướng quốc tế hóa và thời đại hóa. PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY VIỆT NAM CÙNG GÁNH CHỊU VÀ THAM GIA ĐẤU TRANH TRONG PHÁP NẠN LỊCH SỬ 1963 BIỂU HIỆN NHẬN THỨC CAO ĐỘ VỀ SỰ THỐNG NHẤT PHẬT GIÁO VIỆT NAM Trong thập niên 1950, đầu thập niên 1960, về mặt tổ chức, Phật giáo Nguyên Thủy Việt Nam chưa tham gia vào Tổng hội Phật giáo Việt Nam. Tuy nhiên, do ý thức về sự thống nhất Phật giáo Việt Nam, hai tổ chức Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam và Hội Phật giáo Nguyên Thủy Việt Nam, cuối thập niên 1950 đầu thập niên 1960 và đặc biệt là trong năm 1963, luôn coi những việc kỳ thị, ngược đãi đối với Phật giáo ở miền Nam Việt Nam là những đối xử tiêu cực đối với chính Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam. Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam đã tích cực tham gia vào cuộc đấu tranh đòi bình đẳng tôn giáo của Phật giáo Việt Nam vào năm 1963. Đây là biểu hiện cao độ của tinh thần thống nhất Phật giáo Việt Nam từ Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam. Trong Pháp nạn Lịch sử 1963, các vị lãnh đạo Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam đã tham gia vào Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo, chư tăng và tín đồ Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam đã tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh chung của Phật giáo Việt Nam, với tư cách là tu sĩ và tín đồ Phật giáo Việt Nam, không phân biệt hệ phái. Việc tham gia của Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam vào cuộc đấu tranh chung của Phật giáo Việt Nam chống chính sách phân biệt, kỳ thị tôn giáo của chính phủ Ngô Đình Diệm đã làm gia tăng sức mạnh đấu tranh của Phật giáo Việt Nam, gia tăng tính chính đáng của cuộc đấu tranh, xây dựng hình

ảnh của một đạo Phật Việt Nam đoàn kết thống nhất. Đáng lưu ý là điều này diễn ra trong bối cảnh vẫn có một số hệ phái Phật giáo đứng ngoài cuộc đấu tranh đó của Phật giáo Việt Nam. Việc tham gia của Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam vào cuộc đấu tranh chung bảo vệ Phật giáo Việt Nam năm 1963 là một bước tiến có

ý nghĩa mấu chốt trong việc xây dựng nền thống nhất Phật giáo Việt Nam, là sự xác nhận quan trọng ý thức thống nhất Phật giáo Việt Nam từ Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam. Việc tham gia này có ý nghĩa lớn hơn rất nhiều so với việc các tổ chức Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam tham gia vào Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất sau đó. Sự kiện Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam tham gia vào Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất chỉ là một hệ quả tất yếu của tiến trình Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam tham gia vào cuộc đấu tranh chung của Phật giáo Việt Nam, thể hiện mình trong vai trò là một phần gắn kết của Phật giáo Việt Nam trong suốt những năm trước đó và trong thời khắc quyết định của lịch sử vào năm 1963. Từ đây, có thể rút ra kết luận, rằng việc tham gia tổ chức Phật giáo thống nhất chỉ là một trong những yếu tố thể hiện ý thức thống nhất của Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam trong Phật giáo Việt Nam. Điều căn bản hơn là sự thống nhất đó đã có từ nền tảng gốc rễ của Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam và đã có từ khi mới hình thành Phật giáo Nguyên thủy tại Việt Nam, được biểu hiện xuyên suốt trong quá trình hoạt động của Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, bất kể việc có tham gia hay không tham gia về mặt hình thức thống nhất. Điều này giải thích vì sao,sau đó việc Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam tách rời Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất về mặt tổ chức không làm tổn thương sự thống nhất toàn vẹn của Phật giáo Việt Nam. Sự thống nhất của Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam đối với Phật giáo Việt Nam là thuộc tính căn cốt, đã thành truyền thống, và không phụ thuộc vào khía cạnh tổ chức bộ máy. Vì vậy, trong bài nghiên cứu này, việc tham gia của Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam vào Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất vào năm 1964, cũng như việc tách rời ra khỏi Giáo hội này sau đó vào năm 1967 không là một đề mục tìm hiểu riêng. SỚM THÍCH NGHI VỚI CHÍNH QUYỀN MỚI SAU 1975 LÀ NGUYÊN NHÂN CĂN BẢN DẪN ĐẾN SỰ THAM GIA CỦA PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY VÀO GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM NĂM 1981 Hình ảnh của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất từ năm 1964 là hình ảnh Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất có hai hệ phái Bắc và Nam tông. Hiến chương của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất hết sức chú trọng đến đặc điểm này trong quan điểm chung, bộ máy tổ chức và cơ cấu nhân sự. Trong đó, Phật giáo Nguyên

thủy Việt Nam được coi là một trong hai thành phần chính của giáo hội này, là một trong 2 thành tố tạo nên sự thống nhất Phật giáo Việt Nam. Từ “thống nhất” lúc đó được coi là thống nhất giữa Phật giáo Bắc tông và Phật giáo Nam tông, nhằm vào mục tiêu thể hiện sự thống nhất tiến đến bước thứ hai, sau bước tiến thống nhất địa phương trong Tổng hội Phật giáo Việt Nam vào năm 1951. Trên cơ sở lý luận mà chúng ta trình bày ở trên, đây là kết quả của ý thức thống nhất Phật giáo Việt Nam, của tiến trình

chấn hưng Phật giáo, của xu thế quốc tế hóa, thời đại hóa Phật giáo Việt Nam. Năm 1967, trước diễn biến phức tạp và rất bất lợi của các tổ chức Phật giáo Việt Nam lúc bấy giờ, Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam tách ra khỏi Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. Đây chỉ là sự khủng hoảng nhất thời về tổ chức, không ảnh hưởng đến nhận thức thống nhất toàn vẹn của Phật giáo Việt Nam. Trong khi đó, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất cũng cố gắng duy trì hình ảnh thống nhất Bắc tông – Nam tông của mình bằng một số vị tôn đức Phật giáo Nguyên thủy tham gia Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất với tư cách cá nhân. Việc tách Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam khỏi Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất không làm đảo lộn nhận thức về thống nhất Việt Nam của Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam. Bản chất thống nhất của Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam đối với Phật giáo Việt Nam vẫn toàn vẹn và bảo tồn. Vì vậy, không có khó khăn gì khi Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam tham gia vào cuộc vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam sau năm 1975. Điểm mấu chốt là Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam đã có được thích nghi sớm sủa, tức thời với chính quyền mới sau năm 1975.Từ đó, Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam đã tích cực tham gia vào Ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước TP. HCM. Thích nghi với chính quyền mới là nhân tố căn bản, quyết định để Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam tiến tới thống nhất về mặt tổ chức trong một Giáo hội Phật giáo duy nhất, đã được hình dung từ cuối thập niên 1970. Như đã nói, về mặt nhận thức, không hề có vấn đề tách rời Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam ra khỏi toàn Phật giáo Việt Nam. Vì vậy, một khi có thêm sự nhất trí cơ bản với chính quyền, thì không có bất kỳ trở ngại nào cả cho sự thống nhất về mặt tổ chức thống nhất Phật giáo Việt Nam toàn quốc. Trong Ban Vận động Thống nhất Phật giáo

Việt Nam, đức Tăng thống Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam, Hòa thượng Giới Nghiêm, đã giữ vai trò phó chủ tịch. Trong thực tế, Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam tham gia vào công cuộc vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam đầu thập niên 1980 chỉ là hoạt động có tính chất thủ tục, Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam chưa bao giờ tách rời khỏi toàn Phật giáo Việt Nam. Nhìn lại toàn bộ diễn tiến lịch sử như vậy, điều có thể kết luận là việc hình thành và phát triển Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam không phải là sự phân hóa, suy thoái của Phật giáo Việt Nam, mà ngược lại, đó là kết quả rõ ràng và hiển nhiên của sự nghiệp chấn hưng Phật giáo Việt Nam, là bước đi lên của Phật giáo Việt Nam trong tiến trình quốc tế hóa và hướng đến vị trí tương xứng với thời đại. Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam hình thành trong lòng Phật giáo Việt Nam, trên nền tảng đã có của Phật giáo Việt Nam và chưa bao giờ tách rời Phật giáo Việt Nam. Vì vậy, ba mươi lăm năm phát triển của Giáo hội Phật giáo Việt Nam cũng chính là ba mươi lăm năm phát triển của Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam. Hiện nay, sự thống nhất đó đã hoàn thiện, trọn vẹn. Trong tiến trình lịch sử thống nhất Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam trong lòng Phật giáo Việt Nam, khi chúng ta kết luận về tính chất quốc tế và thời đại của tiến trình đó, thì cần lưu ý duy trì mức độ hoàn hảo kết quả mà Phật giáo Việt Nam đã đạt được. Cần thấy rõ trong tiến trình đó, cấp thống nhất tổ chức, thống nhất vùng miền chỉ là bước cơ sở cho sự thống nhất hệ phái, mang tính chất

quốc tế và thời đại, là cấp độ cao hơn của sự thống nhất, là cấp độ hoàn hảo. Diện mạo một Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã thống nhất Phật giáo các địa phương, vùng miền trên toàn quốc là yêu cầu căn bản, đương nhiên. Diện mạo một Giáo hội Phật giáo Việt Nam mang tính chất thống nhất các hệ phái là yêu cầu phát triển, nâng cao tầm vóc của sự thống nhất. Vì vậy, trong bối cảnh thống nhất các địa phương đã trở nên hoàn thiện, thì Giáo hội Phật giáo Việt Nam cần lưu ý đến tính chất quốc tế và thời đại của việc thống nhất, tức là lưu ý đến chiều kích thể hiện sự thống nhất Bắc-Nam tông và các hệ phái, cấp độ nâng tầm thống nhất. Mọi hoạt động của Giáo hội Phật giáo Việt Nam về mặt nội dung và hình thức đều nên đề cao yêu cầu này. Tính chất thống nhất các hệ phái, hình ảnh thống nhất các hệ phái trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam cần được coi trọng, sao cho phù hợp với tinh thần quốc tế và thời đại của Phật giáo Việt Nam hiện đại.

PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY VIỆT NAM • 229

Trong tầm nhìn này, chính Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam cũng phải tự nâng cao nhận thức thống nhất của mình, không nên xem Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam chỉ là một hệ phái thiểu số trong Phật giáo Việt Nam, không tự giới hạn sự phát triển của Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam dưới mọi hình thức, mà luôn nâng cao đóng góp của Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam trong lòng Giáo hội Phật giáo Việt Nam bằng mọi khả năng có thể, khẳng định sự thống nhất của Giáo hội Phật giáo Việt Nam ở tầm cao đa tông phái, mang tính chất quốc tế và thời đại.

PHẬT GIÁO NAM TÔNG KINH THÀNH VIÊN SÁNG LẬP GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

ĐĐ.TS. Thiện Minh

Phật giáo là lời dạy của Đức Phật Thích Ca vào thế kỷ VI trước Tây lịch. Cuộc đời và sự nghiệp của Ngài là một bài học lớn đáng cho nhân loại nghiên cứu và tìm hiểu. Giáo pháp của Ngài có khả năng chữa lành những căn bịnh phiền não khó trị của chúng sinh. Lúc Ngài còn sinh tiền, xã hội không có hệ phái Phật giáo mà chỉ là những lời dạy của Ngài nhằm hướng dẫn cho hàng đệ tử tu học, chuyển hóa từ phàm sang thánh, từ thấp lên cao. Trọng tâm những lời dạy của Ngài đó là giới định tuệ. Khoảng 100 năm sau khi Đức Phật tịch diệt, do bất đồng 10 học giới nên Phật giáo phân ra hai bộ phái, đó là Đại chúng bộ (Mahāsang- hika) và Trưởng lão bộ (Theravāda). Hai bộ phái này chuyển tải lời dạy của Đức Phật trong suốt chiều dài lịch sử. Mahāsanghika sau này phát triển ra nhiều tông phái và ngày nay còn gọi là Phật giáo Bắc Tông. Ngôn ngữ chuyển tải những lời dạy của bộ phái này là tiếng Sanskritmà ngày nay gọi là Hán tạng. Theravāda sau này phát triển ra 18 tông phái và ngày nay còn lại

*. Ủy viên Hội đồng Trị sự GHPGVN.

232 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

là Phật giáo Nguyên thủy - Nam tông. Ngôn ngữ Pāli là loại ngôn ngữ được hệ phái này dùng để chuyển tải những lời dạy của Đức Phật và truyền bá chánh pháp. Những quốc

gia có Phật giáo Nguyên thủy Nam tông là Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia. Ngày nay, trên thế giới còn có thêm Phật giáo Kim Cang thừa cùng là một hệ phái Phật giáo có chiều dài lịch sử lâu đời, có tam tạng kinh điển bằng ngôn ngữ Tây Tạng. Trên thế giới, Phật giáo có 3 hệ phái chính là: Bắc tông, Nam tông và Mật tông.Tại Việt Nam chúng ta, Phật giáo được du nhập khá phong phú, đa dạng và kế thừa nhiều truyền thống Phật giáo như Bắc tông, Nam tông và Mật tông. Nội dung của bài tham luận này, chúng tôi chỉ cô đọng trong phần Phật giáo Nam tông là thành viên sáng lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam vào năm 1981. Đó là sự thống nhất đặc thù có 1 không hai trên hành tinh này, nói lên sự hòa hợp đoàn kết. Hiện nay, nhiều quốc gia trên thế giới cũng chưa có sự thống nhất như vậy, ví dụ Tích Lan cũng có 4 tông phái, Thái Lan cũng có 2 tông phái, Campuchia cũng có 2 vua Sãi, v.v... 1. VÀI NÉT LỊCH SỬ VÀ DANH XƯNG Phật giáo Nam tông du nhập vào Việt Nam thời xa xưa được ước tính vào thế kỷ III trước Tây lịch do phái đoàn hoằng pháp của Đại đế Asoka truyền vào. Những bia ký và khảo cổ đã cho chúng ta thấy Phật giáo Nguyên thủy Nam tông có mặt khá sớm ở miền Nam Việt Nam và Bắc Việt Nam, chịu ảnh hưởng của phái đoàn Hoàng đế Asoka, do các vị thánh tăng Sona và Uttara hoằng hóa. Phật giáo Việt nam thời kỳ đầu du nhập trực tiếp từ Ấn Độ chứ không phải chịu ảnh hưởng của Phật giáo Trung Hoa. Đời Đinh, Lê, Lý, Trần chịu ảnh hưởng Phật giáo Nguyên thủy có nguồn gốc từ Ấn Độ, cụ thể vào thời nhà Trần, Phật hoàng Trần Nhân Tông với tư tưởng thoát Trung nên thống nhất từ văn hóa, chính trị, xã hội và tôn giáo không ảnh hưởng Trung Hoa. Ông đã sử dụng tiếng Nôm làm quốc ngữ thời đó. Kinh điển thời nhà Trần, chúng ta thấy hoàn toàn không códanh từ Đức Phật mà xuyên suốt dùng từ Đức Cồ và Đức Bụt. Cồ tức là họ của Phật Thích Ca Gotama, Bụt là tiếng Pāli gọi là Buddha. Những danh xưng này cho chúng ta thấy Phật giáo đời nhà Trần ảnh hưởng trực tiếp Phật giáo từ Ấn Độ du nhập vào. Hình tượng Phật hoàng Trần Nhân Tông trên núi Yên Tử được đúc với dáng ngồi tĩnh tọa, thân đắp y vai trái lấy khuôn mẫu ý tưởng từ dáng vẻ được tồn tại

cách đây 700 năm. Chiếc y ấy cho chúng ta thấy ảnh hưởng của Phật giáo Nguyên Thủy có nguồn gốc ở Ấn Độ. Phật giáo Nam tông Việt Nam thời cận đại du nhập năm 1938 do quý Hòa thượng Hộ Tông, Thiện Luật, Bửu Chơn v.v... đã truyền bá từ Campuchia về Việt Nam. Tổ đình Bửu Quang, Gò Dưa - Thủ Đức, là ngôi chùa đầu tiên đánh dấu sự du nhập Phật giáo Nam tông Việt Nam. Xuyên suốt hơn 70 năm qua, hiện nay có khỏang 106 ngôi chùa Phật giáo Nam tông xuất phát từ tổ đình,tăng, ni khoảng 1300 vị. Về phía cư sĩ có công lớn trong việc hộ pháp Phật giáo Nam tông Việt Nam là cụ Nguyễn Văn Hiểu, Văn Công Hương, Đàng Văn Ngộ, Trần Văn Cầm v.v... Về danh xưng cũng trãi qua nhiều thay đổi theo từng thời kỳ. Từ năm 1938 - 1957, gọi là Đạo Phật Thích Ca. Năm 1957 – 1963, gọi là Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam. Năm 1964 – 1967, gọi là Phật giáo Nam tông. Năm 1968 – 1981, gọi là Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Nam tông. Năm 1981 đến nay, gọi là hệ phái Nam tông. Thời gian trôi qua, đất nước xã hội thay đổi theo dòng chảy của thời gian nên danh xưng của Phật giáo Nguyên thủy cũng thay đổi cho phù hợp với thời cuộc nhưng bản chất giáo pháp, chư tăng hành trì tu tập cũng vẫn y như cũ không thêm và không bớt. 2. PHÁT TRIỂN VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ Mùa

xuân ngày 30/4/1975, đất nước chúng ta đã thống nhất từ Bắc chí Nam, non sông nối dài một dãy. Để chào mừng ngày cách mạng thành công, chư tôn đức đại diện cho các giáo phái ký vào bản ghi nhớ để thành lập ban Liên lạc Phật giáo yêu nước vào năm 1976. Đại diện Phật giáo Nam tông ký vào bản ghi nhớ đó chính là Hòa thượng Bửu Chơn. Phật giáo Yêu nước là tiền thân của Giáo hội Phật giáo Việt Nam ngày nay. Thời gian này, Phật giáo Yêu nước làm gạch nối liên lạc đại diện cho tăng, ni, Phật tử nói lên tiếng nói của Phật giáo, làm gạch nối cho Đảng, nhà nước trong thời kỳ đổi mới. Đồng thời làm công tác dân vận hiệp thương các hệ phái để đoàn kết hòa hợp, để xây dựng Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành công cho tới ngày hôm nay. HT. Giới Nghiêm, HT. Siêu Việt, TT. Thiện Tâm là những vị Hòa thượng có công trong việc thống nhất Giáo hội Phật giáo Việt Nam vào năm 1981. Mới đó mà đã thấm thoát 35 năm trôi qua, nay cả nước đang hướng về ngày kỷ niệm lịch sử. 35 năm không nhiều so với một kiếp người

nhưng 35 năm Giáo hội Phật giáo Việt Namđã đóng góp để đạt được thành tựu vô tiền khoáng hậu. Phật giáo Nam tông cũng không ngừng góp phần trong công việc phát triển và hội nhập. Tuy sự phát triển của Phật giáo Nam tông còn khiêm tốn so với những hệ phái bạn nhưng sự phát triển các lãnh vực của Phật giáo Nam tông cho chúng ta thấy khá lớn mạnh và những đóng góp tích cực ấy giúp đạt được những thành tựu cho đảng, nhà nước, Giáo hội Phật giáo Việt Nam nói chung và hệ phái Phật giáo Nam tông nói riêng. Những thành tựu đạt được: a) Ngành Tăng sự Tăng sự là một ngành khá quan trọng trong các ngành của Phật giáo. Thường ngành tăng sự là bao gồm những vị đạo cao đức trọng lãnh đạo giáo hội thường đượcbổ nhiệm đứng đầu ngành. Phật giáo phát triển mạnh hay yếu, tăng sĩ đạo đức tốt hay xấu là do định hướng từ ngành tăng sự. Các vị HT. Giới Nghiêm, Siêu Việt, Hộ Nhẫn, Thiện Tâm đại diện Phật giáo Nam tông cho ngành tăng sự trên toàn quốc. Chư tăng Phật giáo Nam tông thời của HT. Giới Nghiêm phát triển khá tốt và có nhiều vị tăng sĩ xuất gia đã đóng góp tích cự cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Thời HT. Thích Siêu Việt đã khai mở khoảng 4 giới đàn cho chư tăng xuất gia tu học. Thời HT. Thích Thiện Tâm đã khai mở 2 giới đàn ở TP. HCM và 2 giới đàn ở tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, số lượng chư tăng, tu nữ tham gia xuất gia gần 400 vị. Con số xuất gia đó quả thật là kỷ lục nhiều nhất so với các thời kỳ từ lúc du nhập Phật giáo Nam tông vào Việt Nam. Đó là một thành tựu đáng ca ngợi để nói lên vai trò của Phật giáo Nam tông lớn mạnh trong cộng đồng của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Năm 2016, Ban thường trực Hội đồng Trị sự GHPGVN chấp thuận cho phép thành lập Phân ban Tăng sự Phật giáo Nam Tông Kinh toàn quốc do HT. Thích Thiện Tâm làm trưởng phân ban. Những vị phó ban và thành viên trong ban này đều là những vị giáo phẩm của Phật giáo Nam tông, đều là những vị đại diện Phật giáo Nam tông các tỉnh thành. Mục đích của Phân ban này ra đời nhằm ổn định và phát triển Phật giáo Nam tông kinh trên toàn quốc. b) Ngành Hoằng pháp Hoằng pháp là một ngành khá quan trọng trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Ngành hoằng pháp phát triển tốt thì Phật pháp sẽ được thuyết giảng từ thành thị đến nông thôn, từ tỉnh lớn đến tận vùng sâu

vùng xa để phổ biến Phật pháp ở khắp mọi nơi. Ngành hoằng pháp của Giáo hội Phật giáo Việt Nam khá mạnh và phổ thông trong các ban viện trung ương. HT. Siêu Việt, HT. Thiện Tâm, TT. Bửu Chánh là những vị Hòa thượng đại diện Phật giáo Nam tông trong ngành hoằng pháp. Những đạo tràng lớn ở Thành phố Hồ Chí Minh đều có các vị giảng sư thuộc các truyền thống Phật giáo khác nhau như Bắc tông, Nam tông và Khất sĩ. Những đạo tràng lớn ở trên toàn quốc có HT. Siêu Việt, HT. Thiện Tâm, TT. Bửu Chánh và ĐĐ. Thiện Minh đều có thuyết giảng. Năm 2015, TT. Bửu Chánh lập Phân ban Hoằng pháp Phật giáo Nam tông Kinh trực thuộc Ban hoằng pháp Trung ương quy tụ các vị tăng hệ phái Phật giáo Nam tông. Những vị trong ban Hoằng pháp thường xuyên thuyết giảng ở các đạo tràng Phật giáo Nam tông Kinh và các đạo tràng trên toàn đất nước Việt Nam. c) Ngành Từ thiện Ngành từ thiện trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam hoạt động khá mạnh và đã đóng góp rất nhiều cho đảng và nhà nước trong chương trình tốt đời đẹp đạo, phụ giúp cho chánh quyền trong chương trình xóa đói giảm nghèo, thắp sáng nông thôn, xóa cầu khỉ. Hằng năm, ban này có con số thống kê từ thiện gần cả ngàn tỷ đồng. Từ năm 1981 - 1997, Phật giáo Nam tông ngành từ thiện hoạt động khá khiêm tốn, chư tăng ni đa phần lo tu học, hành thiền, ít tham gia xã hội. Từ năm 1998 đến nay, ĐĐ. Thiện Minh tham gia ban từ thiện trung ương và từ đó ngành từ thiện của Nam tông được phổ thông và đóng góp tích cực cho chánh sách, chủ trương của đảng, nhà nước, mặt trận tổ quốc. Năm 2015, Đại đức đã thành lập Phân ban Từ thiện trung ương. Theo thống kê hằng năm, Phật giáo Nam Tông Kinh đóng góp ngành từ thiện khoảng hơn 20 tỷ đồng. d) Ngành Giáo dục Ngành giáo dục Phật giáo Nam tông đa phần là giảng dạy giáo dục ở tại chùa về các môn Phật pháp căn bản, Vi diệu pháp, Pāli, giới luật v.v... Những tăng, ni mới xuất gia đều tham gia những lớp học về giáo ý chuyên đề thiền học, Vi diệu pháp để đặt nền móng kiến thức cơ bản. Học viện Phật giáo Việt Nam mở hơn 10 khóa. Từ khóa 1 đến nay, chư tăng, ni Phật giáo Nam tông đều tham gia chương trình học Cử nhân Phật học. Hiện nay, Học viện Phật giáo Việt Nam có thành lập khoa Pāli do

TT.TS. Bửu Chánh làm trưởng khoa. Mỗi khóa học cũng gần 50 học viên. Đây là sự thành tựu của Phật giáo Nam tông trong ngành giáo dục. Viện Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam cho phép thành lập trung tâm Pāli học do TT.TS. Bửu Chánh làm giám đốc, ĐĐ.TS. Thiện Minh làm phó giám đốc. Trung tâm Pāli học đã được phép mở lớp cao cấp Pāli để đào tạo chuyên ngành cho những học viên nghiên cứu về văn học Pāli. e) Ngành Nghi lễ Nghi lễ giúp cho những người xuất gia tăng thêm vẻ đẹp và sự tôn nghiêm. Phật giáo thiếu nghi lễ sẽ trở thành rời rạc, kém cỏi, không đoàn kết. Nghi lễ Phật giáo Nam tông thường ảnh hưởng bởi nghi lễ của Phật giáo Nguyên thủy nên đơn giản nhưng trang nghiêm, ngắn gọn nhưng ý nghĩa. Sở dĩ nghi lễ của Phật giáo Nam tông như vậy vì Nam tông chủ yếu nhằm luyện tâm thuần thục, tâm trang nghiêm. TT. Pháp Chất, TT. Tăng Định đại diện Phật giáo Nam Tông Kinh trong ngành nghi lễ. TT. Tăng Định đã biên soạn kinh nhật tụng và tái bản một số sách về nghi thức khóa lễ tụng niệm để đáp

ứng nhu cầu cho tăng, ni và Phật tử. HT. Viên Minh, ĐĐ. Thiện Minh, ĐĐ. Đức Hiền cũng biên soạn một số nghi thức của Phật giáo Nam tông nhằm đáp ứng cho tăng, ni và Phật tử những kiến thức về khóa lễ cần thiết, và trong việc tụng niệm. f) Ngành Văn hóa Văn hóa là cách sống của tăng, ni và Phật tử. Văn hóa là nét đẹp của Phật giáo. Nhìn văn hóa Phật giáo Việt Nam là có thể nhìn thấy sự phát triển tốt hay không của Phật giáo. Văn hóa Giáo hội Phật giáo Việt Nam thời gian qua cho thấy sự lớn mạnh và hùng vĩ có thể nói là nhất nhì ở Đông Nam Á. Đại tạng kinh Việt Nam đã được xuất bản khá đầy đủ và phổ thông, các đầu sách Phật giáo đã được tái bản rất nhiều và những sách mới được xuất bản để đáp ứng nhu cầu tu học của tăng, ni. Trong tam tạng kinh điển của Phật giáo Nam tông, kinh tạng do HT. Minh Châu phiên dịch, Luật tạng do TT. Nguyệt Thiên phiên dịch, Luận tạng do HT. Tịch Sự phiên dịch. Hơn 10 bộ chú giải tam tạng Pāli do ĐĐ. Siêu Minh phiên dịch và hơn 100 đầu sách ở các thể loại lịch sử, kiến trúc, giới luật, thiền học v.v. do các vị Hòa thượng, Thượng tọa, đại đức hệ phái Phật giáo Nam

tông phiên dịch đã được nhà xuất bản Tôn Giáo, nhà xuất bản Tổng Hợp Thành Phố Hồ Chí Minh, nhà xuất bản Hồng Đức cho phép xuất bản. Đặc biệt vào năm 2010, bộ thông tin truyền thông cho phép Tạp chí Phật giáo Nguyên Thủy in phát hành mỗi tháng 1 số, tính đến nay gần 60 số. Đó là thành quả đáng mừng của Phật giáo Nam tông. Sự thành tựu này nhờ đảng, chính quyền, ban Tôn giáo, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã chấp thuận và ủng hộ. g) Ngành Phật giáo Quốc tế Đây là một ngành ngoại giao của Phật giáo. Trước năm 1975, HT. Bửu Chơn đã tham gia ngành quốc tế khá nổi tiếng. Hòa thượng từng là cố vấn tinh thần tối cao của Phật giáo trên thế giới. Từ năm 1981 đến nay, HT. Siêu Việt, HT. Thiện Tâm, TT. Bửu Chánh, ĐĐ. Thiện Minh tham gia ban Phật giáo Quốc tế Trung ương. HT. Thiện Tâm đóng vai trò Phó ban Phật giáo quốc tế và Hòa thượng tham gia nhiều hội hữu nghị Việt Nam-Campuchia, Việt Nam- Lào, Việt Nam-Mỹ. Sự tham gia này đã nói lên cho toàn thế giới biết đến Phật giáo Việt Nam. HT. Thiện Tâm đã thường xuyên đi dự hội nghị Phật giáo trên thế giới, tháp tùng đi với các đoàn trung ương của giáo hội Phật giáo Việt Nam. h) Ban Hướng dẫn Phật tử Chính ban này đào tạo thêm nhân sự cho Phật giáo. Những đạo tràng Phật tử sinh hoạt ở chùa các gia đình Phật tử v.v… đều do sự hướng dẫn của ban Hướng dẫn Phật tử trung ương. HT. Hộ Chánh đại diện Phật giáo Nam tông hoạt động trong ban này. Năm 2014, Hòa thượng được trung ương giáo hội lập phân ban Hướng dẫn Phật tử trung ương và các chùa Phật giáo Nam tông đều có thành lập những đạo tràng tu gieo duyên, những đạo tràng tu bát quan, những khóa tu thiền, đầu đà, v.v… 3. NHỮNG THÀNH TỰU CỦA PHẬT GIÁO NAM TÔNG Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành lập năm 1981 có 9 tông phái hiệp lại nhưng tụ chung có 3 hệ phái chính là Bắc tông, Nam tông, Khất Sĩ. Vai trò của Phật giáo Nam tông về số lượng tăng, ni, chùa chiền thì khiêm tốn hơn Phật giáo Bắc tông và Khất sĩ nhưng về lịch sử truyền thừa của Phật giáo Nam tông trên thế giới cũng như sự ảnh hưởng Phật giáo Nam tông ở châu Á cũng như các nước Đông Nam Á quả thật vô cùng to lớn.

a) Về văn học Pāli Văn học Pāli tam tạng kinh điển và một nguồn tài liệu vô cùng quý giá được các sử gia và các nhà nghiên cứu Phật học đánh giá và xác định đây là nguồn giáo lý nguyên thủy, nguyên chất gần gũi và trung thành với lời Phật dạy. Văn học Pāli phần chánh tạng có 45 quyển, phần chú giải có 92 quyển đã được kết tập tam tạng qua 6 thời kỳ khác nhau. Thời kỳ thứ 1,3 tháng sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn. Thời kỳ kết tập thứ 2,100 năm sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn. Thời kỳ thứ 3,300 năm sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn. 3 thời kỳ này đều diễn ra tại đất nước Ấn Độ, đều do những vị vua thời đó bảo trợ cho kỳ kết tập Tam tạng. Được biết thời kỳ thứ 3 dưới sự bảo trợ của đại đế Asoka, kinh đã được viết trên lá buông, trên đá, ngôn ngữ sử dụng đó là ngôn ngữ Ma-kiệt-đà (Pāli), mẫu tự viết cho ngôn ngữ Ma-kiệt-đà thời đó là mẫu tự Brahmi, ngôn ngữ này là ngôn ngữ hành chánh suốt triều đại của nhà vua Asoka. Thời kỳ kết tập thứ 4 tại Tích Lan, tam tạng kinh điển được triển khai rộng rãi từ thời kỳ kết tập thứ 3. Thời kỳ kết tập thứ 5 tại Miến Điện Mandalay, tam tạng khi kết tập xong được khắc trên 729 phiến đá cẩm thạch(1) và chú giải được khắc trên 7729 phiến đá cẩm thạchmàngày nay vẫn còn tồn tại ở tại đất nước chùa tháp Myanmar. Kỳ kết tập thứ 6 tại Myanmar khoảng thập niên 50 có khoảng 11 phái đoàn Phật giáo Nguyên thủy trên thế giới tham dự và sau kỳ kết tập ấy, tam tạng kinh điển được chuyển sang nhà in và xuất bản hàng loạt để phổ biến trên thế giới. Giáo hội Phật giáo Việt Nam thật hữu duyên được kế thừa hai nguồn tư liệu Phật học quý giá là Hán tạng và Pāli tạng. Phật giáo Nam tông Việt Nam đã đóng góp cho nền văn hóa Việt Nam và kinh điển Phật giáo Việt Nam bằng kho tàng kinh điển văn học Pāli mà trước đây kinh tạng Pāli dường như không ai biết đến. Nếu văn học Pāli có được biết đến thì họ chỉ nhìn với một lăng kính ngoại lai, hạ căn và tiểu thừa. Phật giáo Nam tông Việt Nam tồn tại ở Việt Nam và nêu cao giá trị tinh thần đạo đức nhân bản qua kinh tạng Pāli. Người có công đức nhiều nhất cho việc phát triển văn học Pāli được ổn định và đưa vào chương trình giảng dạy ở cấp cử nhân Phật

1. Phật giáo sử.

học và có công sang địnhphần kinh tạng Việt ngữ chính là HT. Thích Minh Châu, HT. Hộ Tông, HT. Bửu Chơn, HT. Giới Nghiêm, pháp sư Thông Kham, v.v... Ngoài phần kinh tạng còn có Luận tạng. Luận tạng do HT. Trưởng lão Tịnh Sự phiên dịch đầy đủ 7 bộ luận và được xem như đây là những bộ luận nồng cốt cơ bản. TT. Nguyệt Thiên – Indacanda đã phiên dịch phần Luật tạng. Riêng phần chú giải, ĐĐ. Siêu Minh đã phiên dịch được 13 bộ chú giải.Đây là tài liệu cấp 2 cũng khá quan trọng cho việc tìm hiểu Phật giáo Nguyên thủy. Năm 2014, ban in ấn Viện nghiên cứu Phật giáo Việt Nam đã cho in Đại tạng kinh Nam truyền và sắp in Luật tạng và Luận tạng, xem như là hoàn chỉnh Tam tạng Pāli Việt Nam. Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã tổ chức thành công trong công trình Đại tạng kinh Việt Nam. Tam tạng Pāli được in sang tiếng Việt sẽ giúp cho giới nghiên cứu, học giả, các nhà khoa học, các tiến sĩ, các ngành quản lý tôn giáo dễ dàng trong việc nghiên cứu và tham khảo, và mỗi người sẽ có trách nhiệm triển

khai, làm giàu phong phú tam tạng Pāli ở nhiều lãnh vực khác nhau, vì đây là nguồn tư liệu văn học Phật giáo cấp 1. b) Ngoại giao các nước Đông Nam Á Các nước Phật giáo Nam tông trên thế giới đều sử dụng nguồn kinh điển Tam tạng Pāli là tài liệu nghiên cứu tu tập chính, lấy tam tạng pháp bảo làm kim chỉ nam cho việc tu học khác với những giáo phái khác là lấy tổ sư làm trọng tâm. Về giới luật, những vị thọ tỳ khưu, sa di và tu nữ đều có nghi thức truyền giới, thụ giới xuất gia tu học cũng giống nhau. Tuy là những quốc gia khác nhau nhưng những thời khóa của các nước Phật giáo Nam tông đều sử dụng ngôn ngữ Pāli trongcác thời khóa. Cho nên ngôn ngữ Pāli cũng là ngôn ngữ ngoại giao, ngôn ngữ của các nước Phật giáo Nam tông trên thế giới. Đăc biệt, các nghi thức xuất gia, kết giới sīmā, tuyên ngôn tăng sựđều cử hành bằng ngôn ngữ Pāli. Nói đến Phật giáo Nam tông là nói đến tính ưu việt của ngôn ngữ Pāli, là ngôn ngữ kết giao các quốc gia, các tu sĩ với nhau trên toàn thế giới. Chính vì thế đa số các quốc gia Đông Nam Á là những quốc gia theo Phật giáo Nam tông. Cho nên hệ phái Phật giáo Nam tông Việt Nam là thành viên sáng lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam là một vai trò cần thiết và quan trọng trong ngoại giao quốc tế. Nền Phật giáo gần gũi chúng ta nhất là Phật giáo Thái Lan, Phật giáo Lào và Phật giáo Campuchia.

Phật giáo Nam tông là cầu nối để gắn kết trong những công tác Phật sự của giáo hội. Điển hình vào năm 1979, sau nạn diệt chủng cua Pon-pot, các tăng sĩ Campuchia dường như hoàn toàn không còn để tái lập lại Phật giáo Campuchia. Mặt trận tổ quốc Campuchia kiến nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam đề cử thành lập đoàn Phật giáo Việt Nam do HT Bửu Chơn làm trưởng đoàn để tham dự lễ Donta và tái xuất gia cho 7 sư sãi Campuchia. Những vị trong ban tổ chức cho đại giới đàn này là HT. Giới Nghiêm làm thầy bổn sư, HT. Siêu Việt, HT. Thiện Tâm là thầy Yết ma truyền giới cho 7 sư sãi Campuchia. 37 năm trôi qua, từ con số 7 vị tái xuất gia, nay số lượng tăng sĩ tăng lên 60 ngàn nhà sư của giáo hội Campuchia. Việc phục hoạt Phật giáo Campuchia ngày xưa đến tận ngày nay vẫn là một điểm son sống động giúp cho hai quốc gia, hai giáo hội có sự đoàn kết keo sơn gắn bó với nhau. Điều quan trọng là các vị thầy như HT. Bửu Chơn, HT. Giới Nghiêm, HT. Siêu Việt đều cũng xuất thân tu học ở tại đất nước chùa tháp Campuchia và những vị này cũng nhờ thầy tổ trên đất nước campuchia ủng hộ cho việc truyền bá Phật giáo Nam tông Việt Nam. Nay Phật giáo nước thầy gặp nạn, quý Hòa thượng được sự hỗ trợ của đảng, nhà nước, mặt trận tổ quốc lên tái phục hoạt giáo hội và tăng sĩ Campuchia là điều cần thiết và hữu dụng. Buổi lễ tổ chức vào dịp lễ Donta ở Campuchia. Lễ Donta nghĩa là lễ nhớ ơn, lễ đền ơn ông bà, lễ đền ơn thầy tổ. Buổi lễ diễn ra trong dịp này nói lên giá trị đạo đức tinh thần cũng như Phật giáo rất cao. Ở một số quốc gia trên thế giới như Tích Lan là cái nôi của Phật giáo Nguyên thủy nhưng thế kỷ XIII cũng bị chiến tranh tàn phá và giáo hội không còn tăng sĩ. Thế nên, phái đoàn Phật giáo Myanmar sang tái phục hoạt. Cũng như khi Phật giáo Myanmar bị chiến tranh tàn phá thì Phật giáo Tích Lan sang giúp tái phục hoạt. Thái Lan và Lào cũng giống như thế. Sở dĩ các nước Phật giáo Nam tông trên thế giới có được như vậy là vì lấy tam tạng kinh điển Pāli làm thầy, các nghi thức đều sử dụng ngôn ngữ tiếng Pāli nên dễ gần gũi, dễ sinh hoạt và dễ chấp nhận cho nhau. c) Xây dựng chùa tháp Giáo hội

Phật giáo Việt Nam thành lập đến năm nay là tròn đủ 35 năm. Thời gian tuy ngắn nhưng để lại những thành quả, thành tựu khá khổng lồ và lưu lại dấu ấn mãi mãi. Về những công trình xây dựng chùa tháp có những công trình lớn nhất trên thế giới hay là lớn nhất Đông Nam Á.

PHẬT GIÁO NAM TÔNG KINH THÀNH VIÊN SÁNG LẬP GHPGVN • 241

Điển hình chùa Bái Đính ở tỉnh Ninh Bình, chùa Bãi Bụt ở Tp. Đà Nẵng, chùa Huê Nghiêm, pháp viện Minh Đăng Quang, chùa Bửu Long ở Q.2, tượng Phật đá cao 25 m ở chùa Đại Lộc - Ấn Độ, Phật Thích Ca nhập Niết-bàn dài 52m ở tỉnh Bình Dương và nhiều công trình chùa tháp đã trùng tu và xây mới ở Việt Nam khá quy mô và vĩ đại. Phật giáo đời Đinh, Lê, Lý, Trần đã phát triển tột đỉnh với những công trình nguy nga đầy tịnh tín.Tuy nhiên những ngôi chùa vừa liệt kê trên cũng không kém phần quan trọng trong công cuộc phát triển văn hóa Phật giáo Việt Nam cũng như điểm son của Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành tựu. Giáo hội Phật giáo Việt Nam có 4 học viện: Học viện Sóc Sơn – thủ đô Hà Nội, Học viện Phật giáo Việt Nam ở TP. Huế, Học viện Phật giáo Việt Nam tại HCM, Học viện Phật giáo Nam tông Khmer ở Cần Thơ. Những học viện này đào tạo hàng ngàn tăng tài cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong thời gian qua. Học viện Phật giáo Sóc Sơn, Học viện Phật giáo tại thành phố Hồ Chí Minh đã được xây dựng khá quy mô và hoành tráng. Hiện nay, Học viện ở Huế, ở TP. Hồ CHí Minh và Cần Thơ đang có những công trình kiến thiết xây dựng lớn, có tầm ảnh hưởng lớn trên thế giới. TÓM LẠI 35 năm trôi qua, 1981-2016, sự kiện thống nhất Giáo hội Phật giáo Việt Nam là điểm son trên thế giới, tính ưu việt đặc thù của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trên cả nước. Sự thành tựu đó là nhờ sự lãnh đạo sáng suốt của Hội đồng Chứng minh, Hội đồng Trị sự và 13 Ban viện Trung ương. Nhờ sự lãnh đạo tốt của Giáo hội nên mới quản lý được 49.493(2) tăng, ni gồm 36.625 Bắc tông, 8.690 Nam tông Khmer, 824 Nam Tông Kinh và 3.354 Khất sĩ; điều hành quản lý 17.376 các cơ sở thờ tự của giáo hội gồm 14.780 tự viện Bắc tông, 454 tự viện Nam tông Khmer, 106 tự viện Nam Tông Kinh và 550 tịnh xá Khất sĩ, 467 tịnh thất, 998 niệm Phật đường, 54 tự viện Phật giáo người Hoa; có 4 tạp chí và 1 tờ báo Giác Ngộ ngôn luận của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Giáo hội Phật giáo Việt Nam không những ở trong nước mà còn lan rộng ra những quốc gia trên thế giới như các nước châu Âu, bổ nhiệm trụ trì ở chùa Đại Lộc - Ấn Độ, lập hội Phật tử Việt Nam tại

2. Tài liệu Hội nghị kỳ 4 khóa 7 trung ương GHPGVN.

242 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

Lào, hội Phật tử Việt Nam tại Pháp, hội Phật tử Việt Nam tại Singapor. Riêng Phật giáo Nam Tông Kinh, ngoài việc là thành viên sáng lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam gắn bó gần gũi tham gia trong hai hội đồng chứng minh, hội đồng trị sự, 13 phân viện trung ương và các tỉnh thành có Phật giáo Nam Tông Kinh đều gắn bó tham gia sinh hoạt với Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Về mặt xây dựng, Phật giáo Nam Tông Kinh đã xây dựng thành công chùa Đại Lộc ở tại Ấn Độ, chùa Đại Phước ở Myanmar, chùa Đại Thọ ở Phần Lan, chùa Đại Hạnh ở Campuchia. Sự phát triển các ngôi chùa Việt ở quốc ngoại nhằm

để giới thiệu văn hóa Phật giáo Việt Nam, hình ảnh con người Việt đến với bạn bè quốc tế. Phật giáo Nam Tông Kinh có số lượng chùa chiền, tăng sĩ tuy khiêm tốn nhưng giống như một viên ngọc quý không thể thiếu trong ngôi nhà chung của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Tài liệu tham khảo 1. Tỳ khưu Thiện Minh – Lịch sử Phật giáo Nam Tông Việt Nam. 2. Nguyễn Văn Sáu – sáu kỳ kết tập Tam Tạng. 3. Văn phòng 2 Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam – tài liệu hội nghị kỳ 4, khóa 7 trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam tháng 1/2016. 4. Kỷ yếu các kỳ đại hội GHPGVN.

PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER KẾ THỪA, THÀNH TỰU VÀ PHÁT TRIỂN

Hòa thượng Thích Thiện Nhơn

Theo truyền sử, đồng bào dân tộc Khmer Nam bộ (Đồng bằng Sông Cửu long), đã định cư lâu đời trên phần đất cổ này, trước nhất là tập họp quần cư ở những gò đất cao, giồng cát nổi, cuối cùng là vùng đất trủng. Trong đó những thế kỷ đầu, đồng bào sống theo tín ngưỡng dân gian, thờ ông Tà – Arach, Bình Vôi, Ông Táo. Những thế kỷ tiếp theo là Đạo bà La Môn, do các thương nhân người Ấn mang đến, xâm nhập vào các tỉnh ven biển như Hà Tiên, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Trà Vinh, Mỹ Tho, Gia Định, Thuận Thành (Ninh Thuận, Bình Thuận) v.v... theo tín ngưỡng thờ thần Shivar, thần Vishnu (Thần ban phước lành). Những thế kỷ kế là Đạo Phật Thượng tọa Bộ xuất phát từ Nam Ấn tại cửa sông Naramada dọc theo ven biển đến Việt Nam. Đạo Phật phái Thượng tọa bộ (về sau gọi chung là Phái Mahan- ikaya) truyền vào Campuchia từ Srilanka, Myanmar, Thái Lan vào thế kỷ thứ XIV (1307) dưới thời Vua Thất Lị Nhân Đà La Bạt Ma. Tuy nhiên, tại Thái Lan, vào năm 1829 có vị Sãi cả tên Preah Saukon từ bỏ phái Đại chúng (Mahanikaya), tiến hành thành lập phái Thom- mayutt, được sự ủng hộ của Hoàng gia Mong Kut Ramma IV và tiếp tục truyền sang Campuchia vào năm 1864. Đến năm 1890. Hoàng tộc Campuchia phái một số Sư sãi phái Thommayutt sang truyền đạo ở

*. Chủ tịch HĐTS GHPGVN.

Việt Nam, chủ yếu là tỉnh An Giang, hình thành một ngôi chùa tiêu biểu là Prey Veng ở huyện Tri Tôn và một số chùa khác. Mở đầu cho Phật giáo Nam tông Khmer có 02 phái: Phái Maha Nikaya và Thom- mayutt. Nhưng phái Maha Nikaya (phái Đại chúng) chiếm đa số tại Việt Nam. Năm 1957, Cư sĩ Sơn Thái Nguyên, một Sãi cả tu xuất năm 1954 làm công chức cho Chính phủ, đã đứng ra xin phép Bộ Nội vụ Chính phủ Việt Nam Cộng hòa thành lập phái Phật giáo Theraveda (Phật giáo Nguyên thủy). Như vậy, các Sư sãi người Việt gốc Khmer và cả Khmer nguyên thủy đều nằm trong tổ chức giáo phái này. Tuy nhiên, với lòng quy hướng về Vua Sãi từ Campuchia ở Phon Penh vẫn là chính, cụ thể là thời Vua Sãi Huôn Tat và Chuôn Natt (1920 - 1950). Nói khác đi, là tùy thuộc hoàn toàn vào Vua Sãi Phật giáo Campuchia và Chính phủ Hoàng gia. Do đó, để tạo mối liên hệ chặt chẽ giữa Phật giáo Nam tông Nguyên thủy với Phật giáo Vương quốc Campuchia, được sự đỡ đầu của Vua Sãi và sự hỗ trợ hoàn toàn của Chính phủ Hoàng

gia, nên tại Việt Nam các tỉnh đều thành lập Hội đồng Kỷ luật (Mekon), gồm 06 vị: - Mekon: Sãi cả quản lý một tỉnh, thành phố, có nhiệm vụ phổ biến giáo lý, quyết định các công việc của chư Tăng, của các chùa trong tỉnh, thành phố hoặc với chính quyền địa phương của tỉnh, thành phố và cả Vua sãi, Chính phủ Hoàng gia Campuchia. - Một hay hai Balakon: Phó sãi, phụ tá với Sãi cả, có nhiệm vụ xây dựng giáo lý, giảng dạy cho các Tỳ kheo, Sa di, học sinh Phật tử, sắp xếp tổ chức các lễ hội của chùa và của đồng bào dân tộc, kiến thiết chùa chiền v.v... . - Vineytharkon: Vị Sãi cả phụ trách về Luật (Giám luật). - Samouhakon: Vị Sãi cả phụ trách về văn khố. - Lekhathika: Thư ký - Một hay hai Anonkon: Vị Sãi cả phụ trách một quận hay một huyện. Những tỉnh, thành, quận, huyện có nhiều chùa, thì mỗi chùa thành lập một Ban Quản trị, giúp việc cho chư Tăng, hộ trì Tam bảo. Ban Quản trị có từ 5 vị hay nhiều hơn, gồm: Trưởng ban (Chủ tịch), 02 Phó ban (02 Phó Chủ tịch), Tổng Thư ký, 02 Phó Tổng Thư ký, Thủ quỹ, Phó Thủ quỹ, 02 Kiểm soát, 01 phụ trách Nghi lễ, 01 phụ trách Hoằng pháp, 01 Tổ chức và nhiều cố vấn. Do đó, chư Tăng

khi thụ giới, tu học đều phải sang Phom Penh tu học. Sau khi hoàn tất chương trình thì trở về Việt Nam hành đạo. Khi xây dựng chùa chiền, đều phải trình Vua Sãi Campuchia cho phép và thỉnh Vua Sãi hoặc Phó Vua Sãi sang Việt Nam làm lễ Sima và đặt tên chùa mới hợp pháp. Đến năm 1960, khi quan hệ giữa Việt Nam Cộng hòa và Vương quốc Campuchia bị cắt đứt, thì sự trợ giúp trực tiếp giữa Vua Sãi và Chính phủ Hoàng gia không còn. Tuy nhiên, các tổ chức Mekon tại một số tỉnh, thành phố Việt Nam vẫn tiếp tục duy trì để sinh hoạt Tăng sự được hanh thông và có hiệu quả cho đến năm 1975. Để bù đắp lại khoảng trống này, đồng thời giảm bớt ảnh hưởng quan hệ quá tùy thuộc trước đây, Chính phủ Việt Nam Cộng hòa đã giúp đỡ Hội Phật giáo Theravada (Mekon Nam bộ) thành lập Trường Cao đẳng Pali, gồm 02 cấp: Trung đẳng và Cao đẳng tại chùa Ông Mẹt (Meas) (Wat- tkompong) tỉnh lỵ Phú Vinh – Vĩnh Bình, nay là thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Trường hoạt động đến năm 1975 thì ngưng hoạt động. Một điều đáng nói là ngày 22/12/1960 tại khu căn cứ Dương Minh Châu biên giới tỉnh Tây Ninh, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam được thành lập, do Luật sư Nguyễn Hữu Thọ làm Chủ tịch, thì Hòa thượng Sơn Vọng người Trà Vinh là hàng giáo phẩm cấp cao của Phật giáo Nam tông Khmer tham gia Mặt trận, với chức vụ là Phó Chủ tịch. Sau khi Hòa thượng viên tịch thì Hòa thượng Hữu Nhem trú xứ Cà Mau thay thế. Như vậy vào thời điểm này, Phật giáo Nam tông Khmer hoạt động trong hai giới tuyến vùng địch tạm chiếm và vùng giải phóng cũng như vùng xôi đậu cho đến ngày 30/4/1975, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc, thành lập Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (1976). Trong phong trào đấu tranh của Phật giáo miền Nam, Phật giáo Nam tông Khmer đã tích cực tham gia Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo, bao gồm các giáo phái Phật giáo tại miền Nam, do Hòa thượng Thích Tâm Châu – Phó Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam làm Chủ tịch. Hòa thượng Lâm Em Tăng trưởng Phật giáo Nam tông Khmer, trú xứ chùa Chatarangsay, quận 3, Sài gòn tham gia cố vấn cho Ủy ban. Cư sĩ Sơn Thái Nguyên đại diện Phật tử Nam tông Khmer tham gia làm Ủy viên Thường trực của Ủy ban. Tại các tỉnh, thông qua sự lãnh đạo của các Mekon, hưởng ứng phong

trào theo sự chỉ đạo của Trung ương. Một điểm thuận lợi khác, bên trong và phía sau còn được sự ủng hộ và chỉ đạo của Hội đoàn

kết Sư sãi Yêu nước, do Hòa thượng Thạch Xom trú xứ tỉnh Trà Vinh làm Phó Chủ tịch Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam khu Tây Nam bộ làm Chủ tịch, Hòa thượng Sơn Vọng Phó Chủ tịch Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam làm Chủ tịch danh dự, góp phần thành công cho phong trào đấu tranh của Phật giáo miền Nam, đưa đến chế độ gia đình trị Ngô Đình Diệm bị sụp đổ, cách mạng 01/11/1963 thành công. Tự do tín ngưỡng tôn giáo được tôn trọng và phát triển trong tinh thần bình đẳng các Tôn giáo tại miền Nam Việt Nam. Tiến thêm một bước, để tạo thành một khối Phật giáo thống nhất hai Hệ phái Nam Bắc tông và các đoàn thể Phật giáo khác tại miền Nam, Đại hội thống nhất Phật giáo Việt Nam ngày 04/01/1964 tại chùa Xá Lợi, quận 3, Sài gòn do Hòa thượng Thích Tâm Châu, Chủ tịch Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo làm Trưởng ban Tổ chức. Đại hội thành lập GHPGVNTN, thông qua Hiến chương và suy cử hai Viện Tăng thống và Viện Hóa đạo cùng các Tổng vụ. Tham dự Đại hội, phái đoàn Phật giáo Nam tông Khmer gồm có: HT. Lâm Em, ĐĐ. Thạch Gồng, ĐĐ. Thạch Reach, ĐĐ. Kim Sang, ĐĐ. Kien Phum, ĐĐ. Danh Bao, ĐĐ. Danh Srum, ĐĐ. Thạch Pêch, ĐĐ. Thạch Suông, ĐĐ. Sơn Sương, ĐĐ. Châu Lun, ĐĐ. Tăng Kim... ĐĐ. Sơn Sun, Cư sĩ Sơn Thái Nguyên... thành viên của đoàn. HT. Lâm Em được Đại hội suy tôn làm Trưởng lão Viện Tăng thống, ĐĐ. Thạch Gồng được suy cử làm Phó Thư ký Viện Tăng thống, ĐĐ. Kim Sang làm Vụ trưởng Tăng bộ Nam Tông vụ thuộc Tổng vụ Tăng sự, cư sĩ Sơn Thái Nguyên làm Vụ trưởng Thiện tín Nam tông vụ thuộc Tổng vụ Cư sĩ. Sau khi đất nước hoàn toàn giải phóng, Bắc Nam sum họp một nhà, các tổ chức chính trị xã hội đều thống nhất thành một mối. Đấy là cơ duyên để Phật giáo cả nước thống nhất thành một tổ chức duy nhất. Năm 1980, sau nhiều phiên họp hiệp thương tại thành phố Hồ Chí Minh, kết quả một ban Vận động do HT. Thích Trí Thủ - Viện trưởng Viện Hóa Đạo GHPGVNTN làm Trưởng ban Vận động, HT. Châu Mum – Hội trưởng Hội Sư sãi Yêu nước miền Tây Nam bộ làm Phó ban Vận động. Sau một thời gian chuẩn bị, ngày 07/11/1981, tại chùa Quán Sứ, thủ đô Hà Nội, Đại hội Thống nhất Phật giáo cả nước – GHP- GVN ra đời. Đại hội quy tụ 09 tổ chức Giáo hội, hệ phái Phật giáo trong cả nước:

1. Hội thống nhất Phật giáo Việt Nam. 2. Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. 3. Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam. 4. Ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước Tp. Hồ Chí Minh. 5. Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam. 6. Giáo hội Phật giáo Thiên Thai Giáo Quán. 7. Giáo hội Tăng già Khất sĩ Việt Nam. 8. Hội Sư sãi Yêu nước miền Tây Nam bộ. 9. Hội Phật học Việt Nam. Đại hội suy tôn Hòa thượng Thích Đức Nhuận làm Pháp chủ, Phật giáo Nam tông Khmer Hòa thượng Ma Ha Sa Rây làm Phó Pháp chủ. Suy cử Hòa thượng Thích Trí Thủ làm Chủ tịch Hội đồng Trị sự, Phật giáo Nam tông Khmer Hòa thượng Châu Mum làm Phó Chủ tịch. Tại Đại hội, HT. Dương Nhơn đại diện Hội Sư sãi Yêu nước miền Tây Nam bộ đã đọc tham luận, có đoạn: “Vô cùng phấn khởi đến dự Hội nghị thống nhất Phật giáo Việt Nam, thay mặt Hội Sư sãi Yêu nước miền Tây Nam bộ,

trên 10 ngàn Đại đức, chư Tăng và hơn một triệu tín đồ Phật tử, xin kính chúc Hội nghị thành công tốt đẹp. Hội nghị của chúng ta hôm nay là một sự kiện lịch sử có ý nghĩa vô cùng trọng đại đối với Phật giáo Việt Nam và cũng là lần đầu tiên đại diện các Hệ phái Phật giáo chúng ta ngồi lại cùng nhau bàn bạc để đi đến thống nhất giềng mối Phật giáo nước nhà, được thể hiện qua bản Hiến chương và Thông bạch của Ban Vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam... Do đó, Phật giáo Nam tông Khmer chúng tôi xin giới thiệu các vị đại diện vào trong GHPGVN, để tăng thêm sức mạnh tổng hợp của Phật giáo cả nước. Phật giáo Việt Nam nói chung đã có truyền thống đấu tranh giải phóng dân tộc, chắc chắn khi được thống nhất về một tổ chức, về ý chí và hành động sẽ có nhiều điều kiện góp phần quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa...". Với tư cách là thành viên sáng lập GHPGVN qua 35 năm kế thừa, thành tựu và phát triển, Phật giáo Nam tông Khmer tham gia đầy đủ trên các cơ quan như Hội đồng Chứng minh có HT. Thạch Xom, HT. Mahasaray, HT. Danh Nhưỡng, HT. Dương Nhơn – Phó Pháp chủ; HT. Cả Bi, HT. Chau Ty, Chau Tinh, HT. Thạch Hạnh, HT. Kim Sa Rinh, HT. Lý Liêu, HT. Diệp Thương, HT. Sơn Khune, HT. Thạch

Hu, HT. Danh Pol, HT. Lý Sân, HT. Thạc Chương, HT. Sơn Pen, HT. Trần Phiên – Thành viên HĐCM; Hội đồng Trị sự có: HT. Châu Mum, HT. Dương Nhơn, HT. Thạch Sok Xane – Phó Chủ tịch; HT. Đào Như – UV. Thư ký; HT. Thạch Huônl, HT. Danh Đổng, HT. Danh Lung – UV. Thường trực; HT. Lý Xa Muoth, HT. Thạch On, HT. Tăng Nô, HT. Lâm Pậu, HT. Thạch Sên, HT. Danh Lân, HT. Thạch Oai, HT. Danh Thiệp, HT. Diệp Tươi, HT. Chau Sơn Hy, HT. Thạch Hà, HT. Trần Kiến Quốc, TT. Sơn Ngọc Huynh, TT. Lý Hùng, TT. Lý Vệ, TT. Quách Thành Sattha, TT. Trần Văn Tha, ĐĐ. Danh Phản, ĐĐ. Trần Phương, ĐĐ. Châu Hoài Thái, ĐĐ. Thạch Nê, ĐĐ. Danh Nâng. Trong 13 Ban, Viện Trung ương Giáo hội, Phân ban, Phân viện đều có sự tham gia của chư Tôn đức Phật giáo Nam tông Khmer. Tại 34 tỉnh thành Phật giáo phía Nam, nhất là 13 tỉnh, thành Đồng bằng Sông Cửu Long, miền Đông Nam bộ chư Tôn đức Giáo phẩm Phật giáo Nam tông Khmer đều có tham gia Ban thường trực Ban Trị sự với chức vụ Trưởng ban, Phó ban, Ủy viên Thường trực, và Ủy viên Ban Trị sự phụ trách Phật giáo Nam tông Khmer tại địa phương. Đồng thời, có sự kết hợp với Hội Đoàn kết Sư sãi Yêu nước các tỉnh, thành, là thành viên trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, góp phần đẩy mạnh các công tác Phật sự của Hệ phái nói riêng, các tỉnh, thành Phật giáo nói chung đạt kết quả tốt đẹp hữu hiệu, thực hiện phương châm hoạt động của Giáo hội: "Đạo pháp – Dân tộc – Chủ nghĩa Xã hội". Trên lĩnh vực văn hóa giáo dục, hiện nay Phật giáo Nam tông Khmer có một Học viện (Đại học Phật giáo Nam tông Khmer đặt tạm tại chùa Pothisomrom, quận Ô Môn, Tp. Cần Thơ), đã và đang đào tạo 02 khóa. Có trên 35 Tăng sinh tốt nghiệp Cử nhân Phật học, 16 Tăng sinh đang theo học cấp Cử nhân Phật học. Học viện liên kết với trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn – Khoa Tôn giáo học mở lớp Đại học hệ vừa làm vừa học cho Tăng sinh – Sinh viên, có 65 học viên theo học tại Học viện; đồng thời nhiều Tăng sinh được cử đi du học tại Thái Lan, Campuchia, Myanmar, Srilanka, Ấn Độ v.v... Với hệ thống 06 Trường Trung cấp Phật học, trong đó có Trường Trung cấp Pali Nam bộ đặt tại chùa KhLeang, Tp. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng và 73 Lớp Sơ cấp Pali, Vini đã giúp

cho hơn 2700 Tăng sĩ có trình độ Trung cấp Phật học và hơn 2.750 Tăng sĩ đang theo học các chương trình. Nhất là chương trình Đại học Quốc dân tại Đại học Cần Thơ, Trà Vinh, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Tp. Hồ Chí Minh v.v... Với sự giúp đỡ của Chính phủ, đã in 35 đầu sách hơn 1.150.000

ngàn bản, cùng 350 Bộ Đại Tạng Kinh phân bố cho các chùa Phật giáo Nam tông Khmer trong khu vực có tài liệu nghiên cứu, đọc tụng và học tập. Đặc biệt, trong thời kỳ hội nhập và phát triển của thế giới ngày nay, GHPGVN cần có sự đối tác ngoại giao với các nước trong khu vực, nhất là Thái Lan, Campuchia, Lào, Myanmar, Sri Lanka, Ấn Độ v.v... có hình thức Phật giáo Nguyên thủy còn tồn tại đậm nét ban sơ. Do đó, Phật giáo Nam tông Khmer trong lòng GHPGVN sẽ là một nối kết quan trọng trên trường quốc tế. Qua đó cũng cho thế giới thấy được tính đặc thù của GHPGVN là một tổ chức Giáo hội bao gồm các truyền thống Hệ pháo Phật giáo Bắc tông, Nam tông Khmer, Nam tông Kinh, Phật giáo Khất sĩ, Phật giáo người Hoa đoàn kết hòa hợp trong ngôi nhà chung Phật giáo Việt Nam. Đặc biệt, các pháp môn truyền thống tu học biệt truyền đúng Chánh pháp của các Hệ phái Phật giáo được duy trì và phát triển ổn định như Hiến chương GHPGVN đã quy định, góp phần phát triển cộng đồng dân tộc Việt Nam, văn hóa dân tộc Khmer tại Việt Nam và cộng đồng quốc tế trong tinh thần Phật giáo, xây dựng đất nước phồn vinh, văn minh tiến bộ trong thời kỳ hội nhập thế giới thế kỷ XXI và những thế kỷ tiếp theo của Phật giáo Việt Nam trong đó có Phật giáo Nam tông Khmer – thành viên sáng lập, hoạt động hài hòa đoàn kết thống nhất trong lòng Giáo hội Phật giáo Việt Nam ở hiện tại và tương lai. Tóm lại, 35 năm đồng hành cùng dân tộc, đoàn kết hòa hợp gần 1.000 năm hiện hữu trên đất nước Việt Nam, với tinh thần cộng cư sinh tồn, đoàn kết hòa hợp với 54 dân tộc anh em, nhất là các dân tộc Khmer, Việt, Ha, Chăm đồng bằng Sông Cửu Long, Phật giáo Nam tông Khmer đã thể hiện trọn vẹn tinh thần lục hòa cộng trụ như Đức Phật dạy: Mỗi người mỗi nước mỗi non. Khi vào cửa Phật như con một nhà. Cùng nhau thực hiện Lục hòa. Chúng sanh lợi lạc, chan hòa tình thương. Với tinh thần và ý nghĩa ấy, Phật giáo Nam tông Khmer sẽ tích cực đóng góp nhiều hơn nữa cho sự phát triển chung của GHPGVN, trong đó có Phật giáo Nam tông Khmer và văn hóa dân tộc Khmer, để cùng chung vai sát cánh bên nhau đồng hành cùng dân tộc, vì lợi ích và mục đích chung là an lạc, giải thoát, hòa bình, thịnh vượng trong khu vực và cho thế giới. Đấy chính là những thành quả chào mừng kỷ niệm 35 năm ngày thống nhất Phật giáo Việt Nam, làm tiền đề tiến tới Đại hội Phật giáo toàn quốc lần thứ VIII – năm 2017 của GHPGVN.

Tài liệu tham khảo 1. Kỷ yếu Đại hội GHPGVNTN (1964). 2. Kỷ yếu Đại hội GHPGVN (1981). 3. Kỷ yếu Hội thảo 30 năm thành lập GHPGVN (1981 - 2011). 4. Tài liệu Hội nghị Chuyên đề PGNT Khmer lần thứ 1 – 5 (2004 - 2012). 5. Phật giáo Khmer Nam bộ - Những vấn đề cần nhìn lại (Viện Nghiên cứu Tôn giáo – Nguyễn Mạnh Cường, 2008). 6. Người Khmer Nam bộ - Tạp chí Xưa nay (2003). 7. Người Việt gốc Khmer – Lê Hương (1969) 8. Hành hương Đất Phương Nam (Viện Nghiên cứu Văn hóa nghệ thuật Việt Nam – Phân

viện tại Tp. Hồ Chí Minh, 2003). 9. Địa chí Văn hóa – Lịch sử Tp. Hồ Chí Minh (tập 1). 10. Tài liệu Hội thảo “Mối quan hệ Phật giáo 03 nước Việt Nam – Campuchia – Lào, quá khứ và hiện tại” (Ban Tôn giáo Chính phủ, 2013).

PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG ĐỒNG HÀNH CÙNG DÂN TỘC

Ths. Võ Thành Hùng

1. DẪN NHẬP Kể từ năm 1981, lịch sử các tổ chức, hệ phái trong ngôi nhà chung Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã đạt được nhiều thành quả tốt đẹp, trong đó Phật giáo Nam tông (PGNT) Khmer là một trong 9 hệ phái của Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) đã có nhiều đóng góp tích cực. Trải qua gần 30 năm, PGNT Khmer thực sự là một lực lượng rất quan trọng cùng với các hệ phái trong hệ thống GHPGVN thực hiện phương châm “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ ng- hĩa Xã hội”, có nhiều cống hiến trong việc xây dựng và phát triển đất nước, góp phần vào những thành tựu kinh tế, văn hóa, xã hội tại địa phương. Qua đó, cũng thể hiện một cách trọn vẹn truyền thống đoàn kết hòa hợp của 09 tổ chức, hệ phái Phật giáo trong cả nước, trong đó có Phật giáo Nam tông Khmer với tư cách là thành viên sáng lập. 2. VÀI NÉT VỀ PGNT KHMER ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG Phật giáo Nam tông đã có mặt ở Đồng bằng sông Cửu Long từ

*. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Sóc Trăng.

rất sớm (vào khoảng thế kỷ thứ IV). Đến thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX đại bộ phận các Phum (xóm), Sóc (nhiều xóm hợp thành) của người Khmer đều có chùa thờ Phật. Tính đến tháng 6/2010, Phật giáo Nam tông Khmer đã có 453 ngôi chùa với tổng số 8.017 chư Tăng, tăng hơn 20% so với thời điểm 1981, chiếm 19,3% tổng số sư trong cả nước)(1) , tập trung chủ yếu ở 9 tỉnh (thành phố) Đồng bằng sông Cửu Long (Trà Vinh, Vĩnh Long, Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cà Mau). Theo phong tục của người Khmer, khi người con trai đến tuổi 12, 13 phải vào chùa tu một thời gian với một hay nhiều ý nghĩa là trả hiếu cho ông bà, cha mẹ; để thực hiện tình cảm, trách nhiệm đối với dân tộc; để tỏ lòng thành kính với Đức Phật… Các thanh niên này cần phải tu tối thiểu ở chùa là một tháng, cũng có thể ở chùa tu lâu dài hoặc suốt đời, tùy theo nhân duyên, căn cơ và ý nguyện của từng người. Sau thời gian một tháng họ có thể xin ra khỏi chùa (xuất tu) trở lại cuộc sống đời thường bất cứ lúc nào. Họ có thể lập gia đình, làm ăn, tham gia các công việc xã hội, khi muốn họ lại có thể xin vào chùa tu một thời gian rồi sau đó lại có thể trở về với gia đình. Người Khmer Đồng bằng sông Cửu Long quan niệm, bất cứ người con trai Khmer nào cũng cần phải qua tu hành một thời gian để trau dồi đạo hạnh, trang bị tri thức và cách sống làm người. Người đã trải qua thời gian tu hành ở chùa được cộng đồng người Khmer nhìn nhận và đánh giá cao, mới dễ lập gia đình và dễ được tiếp nhận làm các công việc xã hội. Quan niệm này ảnh hưởng rất lớn tới người Khmer cũng như người theo Phật giáo Nam tông ở các quốc gia khác. Theo truyền thống, Phật giáo Nam tông Khmer không có người nữ đi tu ở chùa. Tuy nhiên, những người phụ nữ Khmer lại được giáo dục và ảnh hưởng rất lớn bởi tư

tưởng và đạo đức Phật giáo, thông qua nếp sống của những người đàn ông trong gia đình (là những người ông, người cha, người chồng) và thông qua các lễ hội, các buổi nhà sư thuyết giảng giáo lý và nghi thức truyền thống mang đậm nét Phật giáo của dân tộc Khmer: Lễ Phật đản; lễ Dâng y; nghi thức dâng cúng vật phẩm cho chư tăng; lễ Chôl Chnăm Thmây (như Tết nguyên đán ở Việt Nam); lễ Đôn-ta (lễ cúng ông bà); lễ cúng Trăng... Dù là lễ của Phật giáo hay lễ dân tộc nhưng mọi hoạt động này đều gắn liền với

1. Theo Báo cáo sơ kết công tác Phật sự 6 tháng đầu năm 2010 của GHPGVN.

các nghi thức tôn giáo bởi mọi người cùng đến chùa, đọc kinh, thả đèn lồng... và có sự tham gia của các vị sư. Giống như Phật giáo Bắc tông, Sư tăng Phật giáo Nam tông cũng thụ giới qua các bậc Sa di và Tỳ khưu, tuy nhiên số lượng giới phải giữ có sự khác biệt. Đối với Phật giáo Nam tông: - Người thụ giới Sadi phải giữ 105 giới. - Người đã thụ giới Sadi được thụ giới Tỳ khưu phải giữ 227 giới. Cũng có thể người đi tu nếu không muốn thụ giới Tỳ khưu thì có thể giữ ở bậc Sadi suốt đời. Người nam đi tu theo Phật giáo Nam tông trên tinh thần tự nguyện, tuy nhiên chỉ được nhận vào chùa và được thụ giới Sa di khi đáp ứng được một số yêu cầu cơ bản: - Phải được sự đồng ý của cha mẹ hoặc người nuôi dưỡng (nếu còn nhỏ). Người nam đã có gia đình muốn vào chùa tu phải được sự đồng ý của vợ. - Phải là công dân tốt, không trong tình trạng vi phạm pháp luật. - Phải có thầy dẫn dắt và có những vật dụng cần thiết của một nhà sư. Về đời sống hàng ngày, Phật giáo Nam tông thực hành theo giới luật Phật giáo Nguyên thủy nên không ăn chay như Phật giáo Bắc tông, họ sống bằng sự dâng cúng thức ăn mỗi ngày của Phật tử. Các sư chỉ ăn 2 bữa một ngày, vào buổi sáng sớm và trước giờ Ngọ (12 giờ trưa). Sau 12 giờ trưa cho đến hết đêm nhà sư chỉ được dùng vật lỏng để uống, như nước, sữa, trà... Trong một năm có thời gian do bận việc mùa vụ, Phật tử không được rảnh rỗi thì Ban Quản trị chùa có thể trao đổi với các gia đình Phật tử dâng cúng theo từng ngày nhất định, tránh ngày thì quá nhiều, ngày lại quá ít. Nếu tín đồ bận, các sư có thể nhận thực phẩm do các gia đình dâng cúng, đem về chùa nhờ người nấu. Đối với người Khmer, các vị sư có vị trí và ảnh hưởng rất lớn. Nhà sư được coi là đại diện cho Đức Phật để truyền dạy và giáo hóa chúng sinh, bởi vậy vị sư luôn là người thầy được tôn kính và tin tưởng. Theo truyền thống từ xa xưa của người Khmer Đồng bằng sông Cửu Long, tuyệt đại bộ phận người dân theo Phật giáo thuộc hệ phái Nam tông, do đó khi nói đến dân số người Khmer ở Việt Nam cũng đồng nghĩa với việc có thể hiểu đó là số lượng Phật tử, tín đồ Phật giáo (trừ những vị sư đang tu trong chùa được coi là nhà tu hành). Có thể nói, đời sống thường nhật của đồng bào Khmer và Phật giáo Nam tông Khmer không thể tách rời. Các vị sư đến chùa tu đều là con em của

đồng bào dân tộc Khmer, chùa là nơi tu hành của các vị sư sãi, là nơi làm lễ của đồng bào, là nơi giáo dục đào tạo dạy chữ, dạy nghề cho con em của đồng bào dân tộc, là trung tâm văn hóa của dân tộc, là bảo tàng lưu giữ các hiện vật từ đồ thờ tế tự, điêu khắc, chạm trổ, ghe ngo (để dùng đua trong các lễ hội dân gian)... đồng thời cũng là nơi

thờ cúng những người thân của đồng bào dân tộc Khmer sau khi mất. Sinh hoạt trong gia đình, cộng đồng Phum, Sóc của người Khmer đa phần đều gắn với tín ngưỡng và triết lý của đạo Phật. Các công việc của gia đình cũng như sinh hoạt văn hóa, lễ hội của cộng đồng đều có sự tham dự của các vị sư. Đại bộ phận các ngôi chùa Khmer đã trở thành nơi hội tụ, điểm đến và là nơi sinh hoạt văn hóa của cộng đồng làng xã Khmer Việt Nam. Năm 1964, Phật giáo Khmer Nam bộ thành lập Hội đoàn kết sư sãi yêu nước khu Tây Nam bộ do Hòa thượng Thạch Som làm Hội trưởng. Tiếp sau đó là các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long lần lượt thành lập, hoạt động. Hội đoàn kết sư sãi yêu nước đã là nơi quy tụ sư sãi, đồng bào, Phật tử Khmer nêu cao tinh thần yêu nước, đấu tranh đòi độc lập dân tộc, chống lại mọi sự xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Phật giáo Nam tông Khmer luôn sát cánh cùng cộng đồng các dân tộc Việt Nam đóng góp sức người, sức của cho kháng chiến đến ngày toàn thắng. Sau năm 1975, Hội đoàn kết sư sãi yêu nước Tây Nam bộ nói chung và Hội đoàn kết sư sãi yêu nước ở các tỉnh nói riêng vẫn tiếp tục hoạt động, tập hợp sư sãi, đồng bào Phật tử tham gia khắc phục hậu quả chiến tranh, kiến thiết nước nhà. Đến năm 1980, ủng hộ chủ trương chung của lãnh đạo các tổ chức, hệ phái Phật giáo trong cả nước cũng như thể theo ý nguyện của đông đảo Tăng Ni, Phật tử trong cả nước, đại diện Hội đoàn kết sư sãi yêu nước Tây Nam bộ đã tham gia Ban vận động thống nhất Phật giáo trong cả nước. Đến tháng 11/1981, Hội đoàn kết sư sãi yêu nước Tây Nam bộ do Hòa thượng Dương Nhơn làm trưởng đoàn cùng với 8 tổ chức, hệ phái Phật giáo đã thống nhất thành lập một tổ chức chung đại diện cho Tăng Ni, Phật tử Phật giáo Việt Nam ở trong và ngoài nước, lấy tên là Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Tuy nhiên, ngay tại Lời nói đầu của Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã khẳng định: “Sự thống nhất Phật giáo Việt Nam xây dựng trên nguyên tắc: Thống nhất ý chí và hành động, thống nhất lãnh đạo và tổ chức, đồng thời vẫn tôn trọng và duy trì các truyền thống hệ phái cũng như các pháp môn và phương tiện tu hành đúng chính pháp”.

Trong ngôi nhà chung của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, 30 năm qua, Phật giáo Nam tông Khmer tiếp tục có những đóng góp công sức xây dựng Giáo hội Phật giáo Việt Nam, đất nước Việt Nam vững mạnh và trường tồn, góp phần bảo tồn bản sắc văn hóa của dân tộc Khmer, làm phong phú thêm truyền thống văn hóa dân tộc Việt Nam, xứng đáng với truyền thống của Phật giáo Việt Nam là một tôn giáo gắn bó, đồng hành cùng dân tộc 3. PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER NAM BỘ ĐỒNG HÀNH CÙNG DÂN TỘC TRONG NGÔI NHÀ CHUNG GHPGVN Như chúng ta đã biết ở vùng đồng bằng sông Cửu Long có nhiều đồng bào dân tộc Khmer sinh sống, họ là những tín đồ Phật tử thuần thành của Phật giáo Nam tông Khmer, trong đời sống sinh hoạt tu học và các hoạt động có liên quan đến xã hội thì các vị sư sãi của Phật giáo Nam tông Khmer cùng với Tăng Ni, Phật tử cả nước đã có nhiều hoạt động nhằm ổn định sinh hoạt Phật giáo, phát huy truyền thống yêu nước gắn bó và đồng hành cùng dân tộc. Đồng thời, tiếp tục khẳng định vai trò của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong xây dựng cuộc sống mới, tham gia tích cực vào các phong trào thi đua yêu nước, các hoạt động xã hội, từ thiện. Nhất là việc giữ vững ổn định chính trị xã hội, đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư.

Tạo nên một khu vực an ninh tốt, phát triển đời sống, đoàn kết giữa đồng bào Khmer với đồng bào Kinh, Hoa và các tầng lớp nhân dân theo phương châm mà Giáo hội Phật giáo Việt Nam đề ra. Với những thành quả đã đạt được của Phật giáo Nam tông, những nỗ lực cống hiến đóng góp của đồng bào Khmer nói chung, các vị sư sãi và tín đồ Phật giáo Nam tông Khmer nói riêng là rất đáng ghi nhận. Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm đặc biệt đến đời sống của đồng bào Khmer và sinh hoạt của hệ phái Phật giáo Nam tông Khmer, vì thấy được những khó khăn nhất định về đời sống kinh tế. Sau khi khảo sát, Ban Tôn giáo Chính phủ đã trình Thủ tướng Chính phủ 7 điểm nhằm hỗ trợ Phật giáo Nam tông Khmer, trong đó chú trọng đến khâu tu học của chư tăng và giúp đỡ tín đồ Phật giáo Nam tông. Ban Tôn giáo Chính phủ đã giúp in Đại tạng kinh và kinh nhật tụng cùng các tài liệu có liên quan phát hành phổ biến cho các nơi, vì cần thiết thông qua kinh sách để hiểu giáo lý của đạo Phật. Kinh sách còn phát huy truyền thống hòa bình nhân ái của Phật giáo, tăng cường tình đoàn kết, hiểu thêm về đất nước con người để xây dựng cuộc sống

mới góp phần làm giàu về kinh tế, mạnh về an ninh quốc phòng, đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc. Khâu thứ hai là hỗ trợ việc hình thành các trường lớp, tạo điều kiện giúp cho việc tu học của chư tăng và tín đồ Phật tử ngày càng tốt hơn. Các phần còn lại trong 7 điểm cũng đã từng bước tổ chức thực hiện như khắc khuôn dấu mới, cấp chứng điệp thọ giới, chứng nhận tu sĩ cho chư tăng... Trong những năm gần đây, cùng với sự trưởng thành của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, đặc biệt ở lĩnh vực giáo dục, Ban Tôn giáo Chính phủ đã trình Thủ tướng và được Thủ tướng quan tâm cho phép thành lập Học viện Phật giáo Nam tông Khmer đặt tại Quận Ô Môn, Tp. Cần Thơ. UBND Tp. Cần Thơ cũng rất quan tâm đến việc này và cấp 11 hecta đất để xây dựng Học viện. Ban Tôn giáo Chính phủ cố gắng thúc đẩy, tạo mọi điều kiện thuận lợi về cơ sở vật chất giúp Học viện Phật giáo Nam tông Khmer sớm đi vào hoạt động. Và trong năm 2011 này đã cấp bằng tốt nghiệp Cử nhân Phật học khóa I (2007 - 2011) cho 62 tăng sinh và khai giảng Khóa II (2011 - 2015) để các sư sãi có điều kiện tu học tốt hơn. Theo truyền thống của Phật giáo Nam tông Khmer, ngôi chùa không chỉ là nơi sinh hoạt Phật sự mà còn là trung tâm giáo dục cho cộng đồng về đạo đức, văn hóa, sinh hoạt tâm linh. Là một địa chỉ để tụ hội các vị sư sãi và đồng bào Phật tử tiếp nối truyền thống của Phật giáo Nam tông Khmer trong lòng dân tộc; đoàn kết, tương trợ lẫn nhau, giúp xóa đói giảm nghèo, thực hiện bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, đậm đà bản sắc dân tộc... Vì vậy, Đảng và Nhà nước thường xuyên giúp cho các trường chùa xây dựng cơ sở vật chất phục vụ tu học; hỗ trợ chư tăng Phật giáo Nam tông Khmer nâng cao trình độ không chỉ thông qua các cơ sở đào tạo trong nước mà còn được đào tạo ở nước ngoài; phát triển mối quan hệ hữu nghị hợp tác trên tinh thần Phật giáo với các quốc gia trong khu vực; tăng cường giao lưu giữa hệ phái Phật giáo Nam tông Khmer với các hệ phái trong ngôi nhà chung của Giáo hội Phật giáo Việt Nam; trao đổi cùng giúp nhau phát triển, thắt chặt tình đoàn kết đạo đời, cùng phấn đấu cho sự ổn định và phát triển chung của đất nước, góp phần xây dựng đất nước Việt Nam giàu đẹp, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Với những thành quả đạt được của các cấp Giáo hội trong gần 30 năm qua,

không thể không tính đến một khối lượng tu sĩ gần 10.000 người và trên 2 triệu tín đồ Phật tử của Phật giáo Nam tông Khmer trong hệ thống GHPGVN. Qua đó, cho thấy tính thống nhất về mặt tổ chức, lãnh đạo, hành động trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tính đoàn kết hòa hợp của dân tộc Việt Nam nói chung, Phật giáo Việt

Nam nói riêng đã có từ hơn 2000 năm nay trên đất nước Việt Nam thân yêu này. Và ngày nay, trong xu thế phát triển bền vững và hội nhập của Đất nước, của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tinh thần đoàn kết hòa hợp cần được phát huy để tạo thành sức mạnh tổng hợp của dân tộc và Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Từ trước đến nay, các sư sãi, tín đồ Phật giáo Nam tông Khmer đã có nhiều hoạt động tích cực đưa giáo lý, đạo đức, văn hóa của đạo Phật vào cuộc sống góp phần ổn định sinh hoạt Phật giáo, gắn bó, đồng hành cùng dân tộc. Các vị sư Nam tông Khmer gương mẫu vận động nhân dân, bà con Phật tử tương trợ, giúp đỡ nhau nhằm xóa đói giảm nghèo và nhiều gia đình Phật tử đã có mức sống trung bình, khá. Đã và đang xuất hiện những "Triệu phú" người Khmer ở vùng đồng bằng này, đoàn kết cùng đồng bào các dân tộc trong khối đại đoàn kết toàn dân. Những việc làm nêu trên đã thể hiện rõ tinh thần nhập thế của Phật giáo, tăng cường sự gắn kết giữa đạo với đời, khẳng định vị thế của một tôn giáo có truyền thống yêu nước, có bề dày lịch sử và luôn gắn bó đồng hành cùng dân tộc. Những vấn đề trên luôn được Ban Tôn giáo Chính phủ cùng với Giáo hội Phật giáo Việt Nam và một số ban, ngành các cấp quan tâm, dành nhiều thời gian công sức để thực hiện theo nguyện vọng của chư tăng Phật giáo Nam tông Khmer. Điều này cho thấy Gíao hội Phật giáo Việt Nam thật sự là chỗ dựa tinh thần cho Phật giáo Nam tông Khmer nói riêng và cho cả 9 hệ phái Phật giáo anh em nói chung. Về thành quả đạt được từ năm 1981 đến nay, Phật giáo Nam tông Khmer đã gặt hái được những thành tựu đáng ghi nhận như: - Phật giáo Nam tông Khmer có tất cả 453 ngôi chùa, trong đó có trên 70% chùa đã được xây dựng, sửa chữa lại khang trang hơn và có gần 10.000 chư tăng tu học. - Về tăng sự: * Hòa thượng Danh Nhưỡng được suy tôn Phó Pháp chủ HĐCM Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Chứng minh Phân ban Tăng sự đặc trách Phật giáo Nam tông Khmer; Hòa thượng Dương Nhơn –Phó Pháp chủ HĐCM, Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Chứng minh Phân ban Tăng sự đặc trách Phật giáo Nam tông Khmer; Hòa thượng Đào Như - Ủy viên Thư ký Hội đồng Trị sự GHPGVN. * Văn phòng 2 Trung ương tại Tp. HCM đã giúp cho Phật giáo

Nam tông Khmer tổ chức nhiều hội thảo, chuyên đề và các cuộc họp đạt kết quả khả quan tại chùa Candarangsây (Chanh Tarangsây). * Nét mới của Phật giáo Nam tông Khmer là tiến hành bổ nhiệm trụ trì và thành lập Ban Quản trị cho các chùa. Đặc biệt Giáo hội Phật giáo Việt Nam, thông qua Ban Tôn giáo Chính phủ trợ giúp cho tổ chức Hội nghị chuyên đề Phật giáo Nam tông Khmer tại tỉnh Sóc Trăng, Thành phố Cần Thơ, Bạc Liêu và Kiên Giang... bàn về các giải pháp của Ban Tôn giáo Chính phủ đối với Phật giáo Nam tông Khmer và kiểm điểm đánh giá những ưu điểm, những tồn đọng cần rút ra những bài học kinh nghiệm quý báu để tổ chức thực hiện trong thời gian tới. - Về

Giáo dục: Ngày nay, đất nước ta đang trên đà tiến lên công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thì người dân Khmer Nam bộ cũng không nằm ngoài làn sóng ấy. Người Khmer Nam bộ nhận thức rằng việc học tiếng phổ thông (tiếng Việt) là cần thiết cho nhịp sống mới, cho nền sản xuất công nghiệp để cải thiện đời sống vật chất, thay vì trước đây chỉ chú trọng học tiếng dân tộc mình để gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc. Chính vì thế, xu hướng học tập được mở rộng, ngày càng phát triển. Vả lại, Đảng và Nhà nước đã mở ra chính sách nâng cao dân trí cho toàn dân nói chung và quan tâm ưu đãi cho con em dân tộc Khmer, nhiều em trở thành học sinh giỏi và vào học cao đẳng, đại học; nhiều em phấn đấu học cao hơn lấy bằng thạc sĩ, tiến sĩ trên mọi lĩnh vực. Về phần Giáo hội Phật giáo Việt Nam cũng rất quan tâm đến việc tu học, sinh hoạt của Phật giáo Nam tông Khmer như tạo điều kiện mở Học viện Phật giáo Nam tông Khmer và đã in ấn nhiều tài liệu kinh sách phân phát cho các chùa. Từ đó, để chư tăng và Phật tử người dân tộc có điều kiện học tập, phát triển kịp với nhịp độ chuyển mình của đất nước và sự phát triển tiến bộ của Phật giáo Việt Nam. Đối với chư tăng Phật giáo Nam tông Khmer theo cách đánh giá hàng năm có những tiến triển tích cực cụ thể như hàng chục ngàn con em đồng bào Khmer đến chùa học lớp cơ sở (song ngữ Khmer - Việt) trong những ngày nghỉ hè, hơn 200 lớp sơ cấp Pali, Vini với trên 3.500 sư theo học; 01 Trường Pali Nam bộ mỗi năm thu nhận 50 vị tăng sinh, chương trình học 4 năm. Tại chùa Khleang - Sóc Trăng mở thêm Trường Bổ túc văn hóa Pali Trung cấp Nam bộ với tổng kinh phí trên 28 tỷ đồng. Ban Tôn giáo Chính phủ và Giáo hội Phật giáo Việt Nam cho ra mắt Học viện Phật giáo Nam tông Khmer tại Tp. Cần Thơ với số lượng tăng sinh từ 60 đến 100 vị, xúc tiến việc in ấn giáo án, giáo

tài và kinh sách đọc tụng cho chư tăng Phật giáo Nam tông Khmer. Về in ấn kinh sách, tính đến nay đã in ấn và cấp phát được 135.000 đầu sách các loại và in xong mẫu giấy chứng nhận tu sĩ (Tỳ khưu và Sadi). - Về Ban Phật giáo quốc tế: Chư Tôn giáo phẩm Phật giáo Nam tông Khmer hiện tham gia vào Ban Phật giáo quốc tế gồm có: Hòa thượng Dương Nhơn tham gia đoàn đi dự Đại hội Phật giáo vì Hòa Bình (ABCP) tại Mông Cổ. Hòa thượng Đào Như cùng Ban Tôn giáo Chính phủ, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đi dự Hội nghị về "Tự do tôn giáo" tại Hoa Kỳ hồi tháng 5 năm 2002. Hòa thượng Dương Nhơn trưởng đoàn, Hòa thượng Thạch Sok Xane, Hòa thượng Đào Như tham gia đoàn Giáo hội Phật giáo Việt Nam đi thăm và làm việc chính thức với Giáo hội Phật giáo Campuchia và Giáo hội Liên minh Phật giáo Lào từ ngày 20 đến ngày 28 tháng 10 năm 2005. Sau đó quý ngài cùng với Văn phòng 2 Giáo hội Phật giáo Việt Nam tại Tp. HCM tiếp đoàn Giáo hội Liên minh Phật giáo Lào đến thăm Việt Nam tại Hà Nội và Tp. HCM từ ngày 20 đến ngày 28 tháng 12 năm 2006. Đặc biệt, vào ngày 22 tháng 3 năm 2011, tại chùa Chăngtarăngsây, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh trọng thể tổ chức lễ đón nhận danh hiệu "Tối thượng chiếu quang chánh pháp sư" do Chính phủ Myanmar, Hội đồng Tăng già Myanmar trao tặng cho Hòa thượng Danh Nhưỡng - Phó Pháp chủ HĐCM Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Viện trưởng Học viện Phật giáo Nam tông Khmer tại Tp. Cần Thơ và mừng thọ Hòa thượng tròn 83 tuổi. Đào tạo chư Tăng Phật giáo Nam tông Khmer du học trong và nước ngoài gồm 12 vị. Đã in ấn được 24 đầu kinh sách với hơn

110.000 cuốn phân phối cho các trường lớp và các chùa. Ở lĩnh vực giáo dục, trước đây các chùa chỉ có lớp sơ cấp Pali - Vini nhưng từ ngày thành lập Giáo hội, hệ phái đã mở nhiều lớp từ sơ cấp đến trung, cao đẳng Pali - Vini và Cao cấp Phật học là Học viện Phật giáo Nam tông Khmer tại Cần Thơ. Hệ thống giáo dục Phật giáo Nam tông Khmer hiện có hơn 4.500 tăng sinh, phân hiệu Phật giáo Khmer tại các trường Phật học tại địa phương đã có gần 400 tăng sinh tốt nghiệp và gần 500 vị đang theo học, sơ cấp Pali, vini có hơn 1.500 tăng sinh tốt nghiệp và gần 3.000 vị đang theo học, còn lại theo học tại các chùa ở vùng sâu, Học viện Phật giáo Nam tông Khmer có 69 tăng sinh. - Về văn hóa và nghi lễ: Về nghi lễ, các hoạt động trong lĩnh vực này được tổ chức khá chu đáo từ lễ khánh kỵ, húy kỵ, lễ tang, lễ tấn phong giáo phẩm và một số lễ hội khác được tổ chức hoành tráng, có sức thu hút lớn.

Về văn hóa, để bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc, hầu hết các chùa đều được trùng tu sửa chữa, xây dựng thêm kể cả các ngôi chùa ở vùng sâu, các sala được nâng cấp thành chùa, tất cả mô hình kiến trúc đều mô tả được nét đặc thù của truyền thống văn hóa. Các lễ hội như Tết Chôl Chnăm Thmây, Dolta, Dâng y, Oóc - om - boc, Phật đản và các lễ hội truyền thống ngày càng có thêm nhiều loại hình văn hóa phong phú đậm đà bản sắc dân tộc được phát huy. Văn hóa văn nghệ dân gian ngày càng khởi sắc; đời sống sinh hoạt tu học của chư tăng được cải thiện rất nhiều bởi xã hội ngày càng phát triển và cuộc sống của đồng bào dân tộc Khmer được từng bước ổn định. Phật giáo Nam tông Khmer tích cực vận động thực hiện công cuộc xóa đói giảm nghèo trong cộng đồng và rất quan tâm đến lĩnh vực trật tự, an toàn xã hội, xây nhà tình nghĩa, cất nhà tình thương, bắt cầu bồi lộ, cung cấp giếng nước sạch, nuôi dưỡng người già neo đơn, vận động thành lập quỹ khuyến học, cứu trợ đồng bào bị thiên tai, hỗ trợ đồng bào nghèo, mở các lớp phổ cập dạy văn hóa cho các em... Nhiều Hòa thượng, Phật tử tham gia vào các tổ chức dân cử như Hòa thượng Danh Nhưỡng là đại biểu Quốc hội, một số các vị là Ủy viên chính thức, Ủy viên dự khuyết Ban chấp hành Trung ương Đảng các khóa IX, X và XI, là thành viên UBTW MTTQVN và hầu hết đều có tham gia vào tổ chức HĐND, UBMTTQVN và các tổ chức khác của Nhà nước. Nhà chùa theo Phật giáo Nam tông Khmer chính là trung tâm văn hóa luôn thể hiện và giữ gìn bản sắc văn hóa của dân tộc mình. Đặc điểm của người Khmer gắn liền với Phật giáo, vì các sư đến chùa tu đều là con em của đồng bào Khmer. Chùa là nơi tu hành của các vị sư - là cội nguồn, là nơi làm lễ của đồng bào Khmer với ông - bà, cha - mẹ, là trung tâm văn hóa, là môi trường đạo đức và là nơi giáo dục đào tạo con em của đồng bào Khmer. Đồng thời tổ chức nhiều cuộc lễ kỳ siêu cho anh linh liệt sĩ, đồng bào tử nạn trong chiến tranh, trong thiên tai bệnh tật vào các cuộc lễ lớn tại các các chùa và các nghĩa trang trong vùng đồng bằng sông Cửu Long. Sư sãi và đồng bào Phật tử tiếp tục phát huy tinh thần yêu nước, phụng đạo giúp đời như lịch sử đã từng ghi nhận. Thời kỳ nào cũng có các nhà sư giúp đời, hộ quốc an dân, tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp "Hoằng dương chánh pháp, lợi lạc quần sanh", không ngừng nỗ lực tu dưỡng trí huệ và đạo đức, ra sức thực hiện nghĩa vụ công dân, khắc phục những mặt hạn chế trong việc đạo, việc đời, đề cao tinh thần hòa hợp của Phật giáo, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, đoàn kết tôn

giáo, vì mục tiêu “cứu khổ chúng sanh”, hướng đến Chân - Thiện - Mỹ.

PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG • 261

KẾT LUẬN: Qua 30 năm hình thành và phát triển, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã tự khẳng định vị thế của mình trong lòng dân tộc và cộng đồng thế giới. Thành tựu của các hoạt động Phật sự của GHPGVN, chính là nhờ vào trí huệ tập thể, tập trung dân chủ, tiềm năng và cơ cấu tổ chức, nội dung hoạt động. Hệ phái Phật giáo Nam tông Khmer đã cùng các hệ phái Phật giáo trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam cùng nhau viết nên những trang sử vàng của Phật giáo Việt Nam trong quá khứ và thời hiện đại, tích cực xây dựng ngôi nhà chung Giáo hội Phật giáo Việt Nam ngày càng trang nghiêm, phát triển bền vững trên mọi phương diện trong lòng dân tộc. Nhất là việc chư tăng Phật giáo Nam tông Khmer phát huy truyền thống yêu nước trong suốt chiều dài lịch sử luôn cùng các dân tộc anh em phát huy truyền thống yêu nước, lập nên những kỳ tích lịch sử trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam thân yêu; đoàn kết hòa hợp để hướng dẫn đồng bào Phật tử Khmer nêu cao ý thức phục vụ đạo pháp và dân tộc; cùng nhau giúp đỡ đồng bào Khmer phát triển về mọi mặt, góp phần làm cho kinh tế xã hội của đất nước không ngừng phát triển bền vững; đồng thời phát huy vai trò là thành viên sáng lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, là thành viên đáng tin cậy trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Hệ phái Phật giáo Nam tông Khmer cùng các hệ phái Phật giáo trong hệ thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam, đã tích cực đưa Đạo Phật đi vào cuộc đời bằng chính trái tim, khối óc của dân tộc Việt Nam, góp phần không nhỏ trong sự nghiệp thống nhất Phật giáo Việt Nam năm 1981, mở ra một kỷ nguyên mới với một tổ chức Giáo hội duy nhất, đại diện cho Tăng Ni, Phật tử Việt Nam trong và ngoài nước theo tiêu chí “thống nhất ý chí và hành động, thống nhất lãnh đạo và tổ chức”, thực hiện các hoạt động Phật sự theo phương châm “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội”.

262 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

Tài liệu tham khảo 1. Phan An, Nguyễn Xuân Nghĩa (1984), Dân tộc Khmer trong các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 91-97 tr. 2. Phan An (1995), Cơ chế quản lý xã hội truyền thống phum, sóc của người Khmer Nam Bộ trong làng xã ở Châu Á và Việt Nam - Viện KHXH tại Tp. Hồ Chí Minh, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, 195-200 tr. 3. Phan An (1984), Một số vấn đề kinh tế-xã hội của vùng nông thôn Khmer Đồng bằng sông Cửu Long (Vấn đề dân tộc ở Đồng bằng sông Cửu Long), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr 109-169. 4. Ban Tư tưởng văn hoá trung ương (2003), Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá, Ban Tư tưởng văn hoá trung ương, Hà Nội, 306 tr. 5. Nguyễn Chí Bền (1991), Lễ hội và nguồn gốc dân gian Khmer, Tạp chí Văn hóa - nghệ thuật, số 05, tr 41. 6. Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, Mạc Đường (1990), Văn hoá và cư dân Đồng bằng sông Cửu Long, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 452 tr. 7. Bộ Chính trị (1998), Nghị quyết Trung ương 5 về xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, Hà Nội. 8. Nguyễn Khắc Cảnh (1997), Chùa Khmer Nam Bộ tỉnh Sóc Trăng - một công trình nghệ thuật kiến trúc độc đáo, Tập san Khoa học Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, số 01. 9. Nguyễn Khắc Cảnh (2000), Sự hình

thành cộng đồng Khmer vùng Đồng bằng sông Cửu Long, (Văn hóa Nam Bộ trong không gian xã hội Đông Nam Á), Nxb Đại học Quốc gia, Tp. Hồ Chí Minh, tr 217 - 229. 10.Đoàn Trung Còn (2001), Lịch sử nhà Phật, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, 251tr. 11. Nguyễn Xuân Diệu (2000), Góp phần tìm hiểu về mối quan hệ và sư giao lưu văn hóa giữa các tộc người Việt- Khmer - Hoa ở Sóc Trăng trong tiến trình phát triển, Tài liệu hội thảo khoa học lịch sử hình thành và phát triển tỉnh Sóc Trăng trước năm 1945, tr 143 - 147. 12. Trần Kim Dung (2000), Văn hóa truyền thống của người Khmer Đồng bằng sông Cửu Long trong cuộc sống hiện nay, (Văn

hóa Nam Bộ trong không gian xã hội Đông Nam Á), Nxb Đại học Quốc gia, Tp. Hồ Chí Minh, tr 229-241. 13. Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn (2006), Đồng bằng sông Cửu Long: Thực trạng và giải pháp để trở thành vùng trọng điểm phát triển kinh tế giai đoạn 2006-2010, Nxb Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh, 578 tr. 14. Đảng cộng sản Việt Nam, Chỉ thị 68/CP-TW - công tác ở vùng đồng bào Khmer. 15. Thu Giang, Nguyễn Duy Cần (1999), Phật học tinh hoa, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, 311 tr. 16. Sơn Phước Hoan (1998) (chủ biên), Lễ hội truyền thống của đồng bào Khmer Nam Bộ, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 143 tr. 17. Võ Thành Hùng - Nghi lễ Vòng đời người Khmer tỉnh Sóc Trăng – 2011, Hội Văn nghệ Dân gian Việt Nam.

PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER TRONG NGÔI NHÀ GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Nguyễn Đức Dũng Ngô Quang Thắm Lê Thị Huyền

I. ĐẶT VẤN ĐỀ 1.1. Những vấn đề chung về dân tộc Khmer Theo tác giả Lê Hương, trong Lời nói đầu cuốn Sử liệu Phù Nam (1974): “Nam bộ xưa kia có nguồn gốc từ “Phù Nam” là một vương quốc thành lập từ thế kỷ XII trước Dương lịch, theo sử Trung Hoa, và có thể lập quốc nhiều thế kỷ trước thời ấy. Nhưng theo các nhà khảo cổ Tây phương thì căn cứ vào những chứng tích xác thực như bia đá, bản văn khắc trên cột đền vách thành, những đoạn sử, những di vật tìm thấy trong lòng đất, Vương quốc này được xếp vào lịch sử thế giới bắt đầu từ thế kỷ I sau Thiên Chúa giáng sinh. Trải qua một thời kỳ cực thịnh từ thế kỷ III đến thứ V, Phù Nam bị vương quốc Chân Lạp xâm chiếm và tiêu diệt vào cuối thế kỷ thứ VI. Trên bản đồ Phù Nam bị xóa hẳn tên, đến thế kỷ XVII các quốc vương Chân Lạp nhường cho Việt Nam để trả ơn bảo hộ ngai vàng. Từ đó một phần lớn đất Phù Nam trở thành miền Nam Việt Nam ngày nay”(1) (Lê Hương, 1974, trang 5).

*. Viện Phát triển bền vững vùng Nam bộ.

**. Sở Nội vụ tỉnh Kiên Giang.

***. Viện Phát triển bền vững vùng Nam bộ.

1. Lê Hương, Sử liệu Phù Nam, 1974, Sài Gòn, Nguyên Nhiều, trang 5.

Như vậy, vùng đồng bằng sông Cửu Long nói chung, Tây Nam bộ nói riêng là vùng đất mới đối với lịch sử lâu đời của nước Việt Nam. Tuy lịch sử hình thành tương đối phức tạp, nhưng chính vùng đất này lại là vùng đất hứa, là niềm hy vọng của bao lớp cư dân vì nhiều lý do khác nhau đã đến đây để sinh cơ lập nghiệp, mưu cầu cuộc sống mới ấm no, hạnh phúc hơn. Các thế hệ người Khmer cùng với các tộc người anh em khác đã chung lưng đấu cật khai phá và bảo vệ vùng đất này, làm nên những kỳ tích trong cuộc kháng chiến chống xâm lược cũng như trong xây dựng hòa bình. Tuy Nam bộ là vùng đất non trẻ, có lịch sử khá phức tạp, nhưng lại có nhiều đặc trưng về văn hóa của vùng đất mới, như có nhà nghiên cứu đã nhận xét: "Khi nghiên cứu về người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long với tư cách là một trong những chủ thể của một vùng văn hóa lịch sử, ngoài những nội dung liên quan đến một vùng cụ thể tức khu vực học có một số vấn đề cần được quan tâm đến. Những vấn đề đó thường có tính đặc thù của vùng đồng bằng sông Cửu Long làm nên sắc thái của một vùng văn hóa, chi phối sâu sắc đến các yếu tố văn hóa, đến sự phát triển kinh tế - văn hóa, xã hội của cả khu vực cũng như của từng cộng đồng dân cư sinh sống trên vùng đất Nam bộ..., đồng bằng sông Cửu Long là nơi hội tụ của các nền văn hóa. Do vị trí địa lý của mình mà vùng đất này từ lâu đã là nơi giao lưu, hội tụ của các nền văn minh khác nhau. Nằm trên trục giao lưu quan trọng, người dân mở rộng giao lưu buôn bán với các vùng khác và cũng luôn mở cửa để đón nhận những yếu tố văn hóa du nhập từ ngoài vào. Cũng do quá trình tiếp xúc thường xuyên với thế giới bên ngoài nên đã xảy ra quá trình hỗn dung văn hóa"(2) . Lịch sử hình thành vùng đất và sự phong phú của đời sống văn hóa tinh thần, nên Phật giáo Ther- avada của người Khmer ở Tây Nam bộ cũng có những nét riêng, khác với các tôn giáo, tín ngưỡng khác. I.2. Đặc điểm tín ngưỡng, tôn giáo ở miền Tây Nam bộ I.2.1. Đặc điểm tín ngưỡng, tôn giáo Đồng bằng Sông Cửu Long là một Tiểu vùng nằm khu vực bán đảo, còn gọi là Tiểu vùng Tây Nam bộ, một vùng đất mới được khai phá, có điều kiện tiếp xúc với các nền văn hóa như Trung Quốc, Ấn

2. Ngô Văn Lệ, Các tôn giáo bản địa và ảnh hưởng của nó đến đời sống văn hóa của người Việt Nam bộ, tháng 10/2008, tham luận tại Hội nghị Thông báo kết quả nghiên cứu KHXH Nam bộ, trang 1-3.

Độ và cả Đông Nam Á, và là nơi cộng cư của nhiều cư dân từ các nơi khác đến sinh sống, như người Việt, Hoa, Khmer và Chăm. Các nhóm người này đến lập nghiệp ở vùng đất mới này đã mang theo những phong tục tập quán, văn hóa, tín ngưỡng của vùng quê cũ làm cho đời sống văn hóa, tín ngưỡng của người Nam bộ nói chung và Tây Nam bộ nói riêng rất đa dạng, phong phú, cụ thể là: Người Khmer Tây Nam bộ theo Phật giáo Nam tông; người Việt theo Phật giáo Bắc tông, chủ yếu là phái Thiền và Nho giáo, đã được du nhập từ Trung Quốc vào Việt Nam từ lâu đời; người Hoa đến khai phá vùng đất mới này, mang trong mình một tôn giáo mới đó là đạo Minh sư, sau này đã phát triển thành Ngũ chi Minh đạo với những tục cầu cơ, cầu hồn; một bộ phận người Chăm hồi hương từ Campuchia về sinh sống tại Tây Nam bộ, mang theo tín ngưỡng của đạo Islam. Năm 1858, thực dân Pháp chính thức xâm lược nước ta, sau khi triều đình

nhà Nguyễn ký tiếp Hiệp ước nhường toàn bộ Nam bộ cho thực dân Pháp, Nam bộ đã chính thức tiếp xúc với nền văn hóa phương Tây, với những tập tục Thông linh học của phương Tây, đạo Công giáo là một tôn giáo đã du nhập và phát triển ở nước ta từ lâu đời, và đầu thế kỷ XX đạo Tin Lành chính thức có mặt tại Việt Nam. Trên cơ sở đặc điểm của sự hỗn dung về văn hóa, tín ngưỡng phương Đông lẫn phương Tây, khu vực Tây Nam bộ đã sản sinh ra nhiều tôn giáo bản địa, như Bửu Sơn Kỳ Hương do ông Đoàn Minh Huyên sáng lập năm 1849; Tứ Ân Hiếu Nghĩa hay còn gọi là Đạo Lành do ông Ngô Lợi sáng lập vào năm 1867; đạo Cao Đài do ông Ngô Minh Chiêu sáng lập vào năm 1926; Phật giáo Hòa Hảo do ông Huỳnh Phú Sổ sáng lập năm 1939. Với sự kết hợp đặc sắc của văn hoá phương Đông và phương Tây với những tục cầu cơ, chấp bút của đạo Minh sư và Thông linh học phương Tây; bên cạnh đó, do ảnh hưởng của Phật giáo Mật tông mà trong quần chúng còn sản sinh ra những tục đồng bóng, bói toán và tục Arak của người Khmer... I.2.2. Đặc điểm Phật giáo Nam tông Khmer ở Tây Nam bộ Đối với đồng bào dân tộc Khmer, giữa dân tộc và tôn giáo là một, luôn có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ với nhau. Quan niệm của đại bộ phận đồng bào, khi sinh ra đều xem mình là tín đồ, Phật giáo Nam tông Khmer. Họ đến với chùa chiền bằng tất cả tấm lòng thành kính, cả cuộc đời họ, luôn gắn bó với Tam bảo (Phật, Pháp, Tăng). Chùa Khmer vừa là trung tâm sinh hoạt văn hóa, lễ hội truyền thống, dạy chữ Khmer cho con em đồng bào, nơi bàn bạc giải quyết các công

việc của cộng đồng, vừa là nơi thờ cúng tổ tiên, “sống gửi của, chết gửi hài cốt”. Chức sắc Phật giáo Nam tông Khmer phần lớn xuất thân từ nông dân lao động, là lớp người trí thức, đại diện cho dân tộc, có vai trò to lớn trong đời sống tinh thần của đồng bào Khmer, am hiểu phong tục, tập quán, cuộc sống của Sư sãi luôn gần gũi, gắn bó với quần chúng. Việc đi tu của thanh niên Khmer vừa là nghĩa vụ, vừa là vinh dự, đồng bào Khmer xem Sư sãi là hiện thân của Đức Phật nên rất kính trọng, tin tưởng gửi gắm tình cảm, bày tỏ tâm tư, nguyện vọng, tin, nghe và làm theo sự chỉ dẫn của chức sắc và sư sãi. Ngoài ra, đồng bào Khmer còn tin ở các tín ngưỡng Neak Tà, Arak và các lễ nghi dân gian cùng với hệ thống lễ hội truyền thống như Lễ vào năm mới (Chol chnam thmây), lễ cúng ông bà (Đôn-ta), lễ đưa nước (Ok om bok)... đã hòa nhập và quyện chặt với các sinh hoạt tôn giáo của người Khmer. I.2.3. Mối quan hệ dân tộc, tôn giáo của người Khmer vùng Tây Nam bộ với các nước trong khu vực Người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long nói chung và Kiên Giang nói riêng, có quan hệ chặt chẽ với người Khmer ở Campuchia đó là quan hệ thân tộc, đồng tộc vốn có từ lâu đời trên cơ sở cùng chung tiếng nói, ngôn ngữ, chữ viết, tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo... Do đặc điểm địa lý Việt Nam có đường biên giới với Campuchia dài hàng trăm km và có nhiều đường tiểu ngạch qua lại biên giới thuận tiện, chính vì vậy người Khmer sống ở giáp ranh biên giới thường qua lại làm ăn, buôn bán, dựng vợ gả chồng... làm cho quan hệ giữa người Khmer ở Việt Nam và người Khmer ở Campuchia ngày càng chặt chẽ hơn. Cũng chính vì vậy, mọi diễn biến chính trị ở Campuchia đều có ảnh hưởng tác động trực tiếp đến người Khmer Nam bộ và ngược lại. II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER II.1. Về chính sách của Nhà nước đối với tín đồ Phật giáo Nam tông Khmer

vùng Tây Nam bộ Do đặc điểm người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long đều theo Phật giáo Nam tông Khmer, họ sống quần cư xung quanh ngôi chùa (nơi diễn ra các sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng,... của dân tộc Khmer). Vì thế, để thực hiện tốt chính sách của Nhà nước đối với tín đồ Phật giáo Nam tông Khmer, cũng chính là chính sách đối với dân tộc Khmer, cho nên cần quan tâm đến những vấn đề như sau: - Đẩy mạnh, thực hiện có hiệu quả các chương trình 135, 134,

phát triển kinh tế, xã hội ở vùng đồng bào dân tộc, nhằm nâng cao đời sống, làm giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào Khmer, từng bước thu hẹp khoảng cách chênh lệch giàu, nghèo giữa đồng bào Khmer với đồng bào các dân tộc anh em, trong cộng đồng dân tộc Việt Nam. - Ở những phum, sóc, địa bàn có đông đồng bào dân tộc Khmer, cần coi trọng việc đầu tư xây dựng cơ sở thờ tự, nhằm đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng tôn giáo trong đồng bào dân tộc Khmer. - Tạo điều kiện thuận lợi cho các chùa Khmer được tổ chức dạy và học các lớp Kinh, Luật, Giới và chữ Pali sơ cấp. - Nhà nước cần đầu tư kinh phí hỗ trợ việc duy trì các lớp dạy chữ Khmer trong các điểm chùa Khmer cho con em đồng bào dân tộc. - Hỗ trợ kinh phí để xây dựng lò hỏa táng ở các chùa trung tâm. - Giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Khmer, góp phần làm đa dạng, phong phú nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc Việt Nam. II.2. Hội đoàn kết Sư sãi Nam tông Khmer Hội Đoàn kết Sư sãi yêu nước (viết tắt là Hội ĐKSSYN) của Phật giáo Nam tông Khmer ra đời trong hoàn cảnh đất nước bị chia cắt, là thành viên của Mặt trận Dân tộc giải phóng của các tỉnh có Phật giáo Nam tông Khmer. Nhiệm vụ của Hội lúc bấy giờ là tuyên truyền, vận động, tập hợp, đoàn kết các vị sư sãi có tinh thần yêu nước vào tổ chức, nhằm đấu tranh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước. Đồng thời Hội ĐKSSYN làm đối trọng với tổ chức Mêkol, trong hệ phái Phật giáo Theravada (Phật giáo Nguyên thủy), bị Mỹ, Ngụy lũng đoạn lợi dụng, đàn áp phong trào yêu nước trong đồng bào dân tộc Khmer. Sau ngày miền Nam giải phóng, thống nhất đất nước, Hội ĐKSSYN của Phật giáo Nam tông Khmer vẫn tiếp tục được duy trì hoạt động, với nhiệm vụ vận động, tuyên truyền, giáo dục sư sãi thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước, đưa khoa học kỹ thuật vào vùng đồng bào dân tộc, góp phần phát triển kinh tế xã hội trong đồng bào dân tộc Khmer... Từ năm 1981 đến nay, các hệ phái Phật giáo đã thống nhất trong ngôi nhà chung giáo hội Phật giáo Việt Nam. Hệ thống tổ chức của Giáo hội, gồm 4 cấp, Trung ương: có Hội đồng Trị sự; cấp tỉnh: Có Ban Trị sự; cấp huyện: Có Ban Đại diện; cấp cơ sở: Có chùa, tịnh xá, tịnh thất, niệm Phật đường. Trong sinh hoạt giữa hai hệ phái Nam tông Khmer và Bắc tông của người Việt trong thời gian qua bộc lộ

nhiều vấn đề bất cập do sự khác nhau trong ăn, nghỉ, đọc kinh, Đại giới đàn, an cư kiết hạ... Từ đó Phật giáo Nam tông Khmer phần lớn sinh hoạt gắn bó với Hội đoàn kết sư sãi nhiều hơn là Ban Trị sự tỉnh hội Phật giáo. Sư sãi Nam tông Khmer xem tổ chức của Hội, gần như là một tổ chức của Giáo hội, nên mọi hoạt động như thuyên chuyển, tổ chức Đại giới đàn - thọ giới tỳ khưu, phong phẩm, kỷ luật, đào tạo sư sãi... đều do Hội

ĐKSSYN xem xét quyết định. Việc tham gia họp Ban Trị sự tỉnh hội, chủ yếu giải quyết việc của Phật giáo Bắc tông, do không hiểu hết tập quán của mỗi hệ phái nên tình hình nội bộ giữa Bắc tông và Nam tông đôi lúc dẫn đến hiểu nhầm đáng tiếc. Từ tình hình trên, đề nghị Nhà nước nếu còn duy trì tổ chức Hội đoàn kết Sư sãi yêu nước như hiện nay, cần hướng dẫn cho tổ chức này hoạt động đúng tôn chỉ, mục đích, chức năng, nhiệm vụ của Điều lệ Hội, không nên để hoạt động của Hội vừa là tổ chức Hội, đồng thời là tổ chức của Giáo hội dẫn đến phát sinh mâu thuẫn trong nội bộ Phật giáo. II.3. Nghiên cứu xây dựng chính sách đối với đội ngũ chức sắc, nhà tu hành Phật giáo Nam tông trong vùng đồng bào dân tộc Khmer Tây Nam bộ Chức sắc phật giáo Nam tông Khmer là tầng lớp trí thức, đại diện cho dân tộc, có vai trò to lớn và ảnh hưởng sâu sắc trong đời sống tinh thần của đồng bào Khmer, vì thế cần nghiên cứu thực hiện tốt chính sách đối với đội ngũ chức sắc Phật giáo Nam tông Khmer, như: - Đối với các vị chức sắc phẩm từ Thượng tọa trở lên có ảnh hưởng lớn trong quần chúng tín đồ, Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ kinh phí để mua bảo hiểm y tế cho họ, nhằm kịp thời động viên sự đóng góp của họ trong sự nghiệp Đạo pháp và Dân tộc. - Cần có kế hoạch, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ chức sắc trẻ trong Phật giáo Nam tông Khmer, đáp ứng nhu cầu về lâu dài trong sinh hoạt tôn giáo của đồng bào. II.4. Nghiên cứu xây dựng chính sách hỗ trợ sửa chữa, làm mới cơ sở thờ tự, đồ dùng việc đạo của Phật giáo Nam tông Khmer Thực hiện chính sách tôn giáo trong vùng đồng bào dân tộc dân tộc Khmer, những năm qua tỉnh Kiên Giang đã hỗ trợ việc xây dựng, trùng tu sửa chữa chùa, với kinh phí hàng tỷ đồng từ nguồn ngân sách Nhà nước, từ đó, nhiều chùa đã được xây dựng khang trang hơn, đáp nhu cầu sinh hoạt của chức sắc, nhà tu hành và đồng bào Phật tử. Tuy nhiên, vẫn còn một số chùa sử dụng kinh phí sửa chữa chưa thật hiệu

quả, một số chùa trong xây dựng, sửa chữa chưa thực hiện đúng quy định về thủ tục xây dựng cơ bản. Để tiếp tục thực hiện tốt chính sách tôn giáo trong vùng đồng bào dân tộc Khmer, trong thời gian tới cần khảo sát thực tế ở các cơ sở chùa chiền để có chính sách hỗ trợ phù hợp, cụ thể như sau: - Hỗ trợ cho các chùa di tích, chùa có công trong kháng chiến, mà tín đồ xung quanh khu vực chùa còn nghèo, không có điều kiện để sửa chữa cơ sở thờ tự. - Hướng dẫn thực hiện đầy đủ các thủ tục hành chính về xây dựng cơ bản, đảm bảo chất lượng công trình phục vụ sinh hoạt tôn giáo. II.5. Chính sách đối với kinh sách của Phật giáo Nam tông Khmer Tây Nam bộ Phật giáo Nam tông Khmer Tây Nam bộ nói chung, tỉnh Kiên Giang nói riêng, đã có nhiều hoạt động trong việc giáo dục giáo lý cho chức sắc, nhà tu hành và đồng bào Phật tử, nhưng cùng với thời gian số kinh sách cũ đã bị thất lạc, rách nát, không còn đủ để đáp ứng nhu cầu tu học của chức sắc, nhà tu hành. Những năm qua, tỉnh đã quan tâm tạo điều kiện hỗ trợ cho Ban Trị sự Tỉnh hội nhập về 27 bộ Tam Tạng kinh từ Campuchia, nhận của Ban Tôn giáo Chính phủ hỗ trợ 25.510 quyển kinh sách. Để tạo điều kiện thuận lợi trong việc tu, học, đối với những chùa hiện chưa đảm bảo kinh sách thì tiếp tục xem xét, tạo điều kiện cho in ấn thêm kinh sách, đặc biệt là Tam Tạng kinh, để đáp ứng nhu cầu tu học của tu sỹ và đồng bào Phật tử Nam tông Khmer. II.6. Việc giữ gìn và phát huy các

giá trị truyền thống của Phật giáo Nam tông vùng đồng bào dân tộc Khmer Tây Nam bộ Để tiếp tục giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá của đồng bào dân tộc Khmer, cần nghiên cứu hỗ trợ cho đồng bào Khmer, một số vấn đề sau: - Tạo điều kiện cho các chùa tổ chức các lớp dạy chữ Khmer, để duy trì chữ viết của đồng bào dân tộc. - Hỗ trợ cho các chùa xây dựng các lò hỏa táng, phục vụ nhu cầu tang tế của đồng bào. - Nâng cao chất lượng dạy và học các trường Dân tộc nội trú ở vùng đông đồng bào dân tộc.

- Tạo điều kiện để các chùa có được ghe Ngo và dàn nhạc Ngũ âm, phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí của đồng bào. II.7. Nghiên cứu bổ sung chính sách bảo đảm bình đẳng, tôn trọng và giúp nhau cùng tiến bộ, đối với dân tộc Khmer vùng Tây Nam bộ Đồng bào dân tộc Khmer vùng Tây Nam bộ là một bộ phận không thể tách rời trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Những năm qua, thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, tỉnh đã triển khai nhiều dự án, hỗ trợ phát triển đời sống của đồng bào dân tộc Khmer, để theo kịp với sự phát triển chung của tỉnh và các vùng miền trong cả nước. Tuy nhiên, sự vươn lên trong một số vùng đồng bào dân tộc Khmer không đồng đều, tỷ lệ hộ nghèo còn cao so với cộng đồng. Để đảm bảo sự công bằng xã hội, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ, thời gian tới cần nghiên cứu thực hiện thêm một số chính sách sau: - Tiếp tục thực hiện chính sách về nhà ở, cung cấp nước sạch cho đồng bào. - Triển khai thực hiện thêm một số công trình phúc lợi xã hội như cầu, đường, trường, trạm, phục vụ nhu cầu sinh hoạt của đồng bào ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới. - Khai thác, triển khai và áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào việc phát triển đời sống kinh tế của đồng bào. - Huy động 90% trở lên trẻ em dân tộc Khmer đi học. - Thực hiện tốt Quy chế dân chủ, trong vùng đồng bào dân tộc khmer được biết, được bàn, được kiểm tra việc thực hiện đường lối, chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước ở vùng đồng bào dân tộc. II.8. Nghiên cứu khai thác và xây dựng hệ thống tài liệu tuyên truyền, giáo dục trong vùng đồng bào Khmer Tây Nam bộ Để tiếp tục nâng cao hơn nữa trong nhận thức, cần nghiên cứu, xây dựng một hệ thống tài liệu tuyền truyền, giáo dục trong đồng bào, như: - Tiếp tục tuyên truyền, nâng cao nhận thức về lịch sử vùng đất Tây Nam bộ, để họ nhận thức được về nguồn gốc, cội nguồn. Đây là tài tiệu quan trọng trong việc tuyên truyền giáo dục con em đồng bào dân tộc, cần có tài liệu phiên dịch bằng tiếng dân tộc, để tuyên truyền vào các điểm chùa, nơi đồng bào có điều kiện học tập. - Các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước

cần được phiên dịch sang tiếng Khmer, để tuyên truyền sâu rộng trong quần chúng nhân dân. - Có tài liệu thống nhất bằng tiếng Khmer trong việc đưa các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, phát triển đời sống của đồng bào. - Cần nâng thời lượng phát sóng chương trình phát thanh, truyền hình với những nội dung phong phú, đa dạng hơn, góp phần nâng cao hơn nữa nhận thức của đồng bào dân tộc Khmer. - Cần có hệ thống sách giáo khoa chính thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong dạy và học chữ Khmer. II.9. Giáo hội Phật giáo Việt Nam cần nghiên cứu xây dựng chính sách về hệ phái Phật giáo Nam tông Khmer Phật giáo Nam tông Khmer là một trong những tổ

chức hệ phái, thành viên sáng lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Tuy nhiên hiện nay, chưa có tổ chức trực thuộc Giáo hội PGVN đặc trách hệ phái Nam tông Khmer, do đó vai trò của hệ phái Phật giáo Nam tông Khmer trong ngôi nhà chung Giáo hội Phật giáo Việt Nam mờ nhạt, chưa tương xứng với vị trí của nó. Trong khi lịch sử Phật giáo Nam tông Khmer đã từng có cả hai hệ thống tổ chức Giáo hội từ Trung ương đến tận cơ sở (hệ thống Phật giáo Theravada và Khêmaranikay). Do đặc điểm biệt truyền của Phật giáo Nam tông Khmer, đề nghị Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành lập tổ chức đặc trách Phật giáo Nam tông Khmer trực thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam, từ cấp Trung ương, đến cấp tỉnh, cấp huyện để tạo điều kiện thuận lợi cho việc sinh hoạt và hoạt động của Phật giáo Nam tông. II.10. Nghiên cứu xây dựng chính sách về dân tộc Khmer và Phật giáo Nam tông Khmer miền Tây Nam bộ Việt Nam trong mối quan hệ với Phật giáo Nam tông Cămpuchia Để tạo điều kiện cho mối quan hệ của đồng bào người Khmer và Phật giáo Nam tông Khmer vùng Tây Nam bộ - Việt Nam có mối quan hệ đoàn kết, hữu nghị cùng có lợi với người Khmer và Phật giáo Nam tông Khmer ở Campuchia, cần nghiên cứu thực hiện một số chính sách sau: - Hướng dẫn chức sắc, nhà tu hành Phật giáo Nam tông Khmer Tây Nam bộ, thực hiện quan hệ đối ngoại với Phật giáo Nam tông ở Campuchia phải đúng quy định của pháp luật và chủ trương, đường

lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta và theo truyền thống sơn môn của Phật giáo Nam tông. - Không xem Phật giáo Campuchia và Phật giáo Nam tông Khmer Tây Nam bộ có cùng một tổ chức Giáo hội, mà mỗi nước có hệ thống tổ chức Giáo hội riêng, quan hệ với nhau trên tinh thần hữu nghị theo nguyên tắc tôn trọng độc lập chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, các bên cùng có lợi, phù hợp với pháp luật mỗi bên và thông lệ quốc tế.

Tài liệu tham khảo 1. Lê Hương. Sử liệu Phù Nam. 1974. Sài Gòn. Nguyên Nhiều. 2. Ngô Văn Lệ. Các tôn giáo bản địa và ảnh hưởng của nó đến đời sống văn hóa của người Việt Nam bộ. Tháng 10/2008. Tham luận tại Hội nghị Thông báo kết quả nghiên cứu KHXH Nam bộ. Tp. HCM.

PHẬT GIÁO CỦA NGƯỜI HOA Ở TP.HỒ CHÍ MINH: QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN VÀ HỘI NHẬP

Trần Hồng Liên

Tóm tắt Người Hoa là một trong 54 tộc người ở Việt Nam. Từ những ngày đầu di dân sangViệt Nam, Phật giáo là tôn giáo chủ yếu của những người Trung Hoa. Trong bản thân Phật giáo của những di dân này, yếu tố Nho giáo và Đạo giáo vẫn còn, và tính chất "tam giáo đồng nguyên" là tính chất chủ yếu. Bài viết nêu lên quá trình hình thành, phát triển của những ngôi chùa Hoa ở TP.HCM, sự xuất hiện các Hội Phật giáo, sự hình thành tổ chức Phật giáo của người Hoa ở TP.HCM và những đặc điểm trong thờ tự, những nét văn hóa Phật giáo đặc sắc trong các cơ sở thờ tự này. Bài viết cũng đề xuất một số gợi ý nhằm đưa hoạt độngPhật giáo của người Hoa phát triển và hội nhập vào

cộng đồng các dân tộc ở Việt Nam cũng như mối quan hệ Phật giáo với các nước trong khu vực và quốc tế. Từ khóa: Phật giáo Hoa tông, người Hoa, chùa Hoa.

Trong quá trình di dân vào Nam bộ, người Hoa đã đến định cư vào nhiều thời gian và địa bàn khác nhau, nhưng tập trung cư trú đông

*. PGS,TS, Phó Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam. Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam TP.HCM.

nhất vẫn là vùng đất Biên Hòa và Gia Định (nay là thành phố Hồ Chí Minh). Là khu vực trung tâm của Gia Định xưa, thành phố Hồ Chí Minh ngày nay lại là địa bàn tụ cư đông đảo và tập trung nhiều thành phần cư dân khác nhau đến sinh sống. Trong lịch sử, đây cũng là khu vực sớm hình thành trung tâm kinh tế, văn hóa... phồn thịnh của cả người Hoa và người Việt. Dấu ấn ấy đã lưu lại đến ngày nay qua hình ảnh các đình, miếu, chùa chiền, hội quán… đặc biệt ở các quận 1, 5, 6, 11... xoay quanh các đường phố lớn như Bến Chương Dương, Triệu Quang Phục, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Châu Văn Liêm, Hải Thượng Lãn Ông... Ngay từ những ngày đầu định cư, đã có sự hòa nhập giữa người Hoa và người Việt. Thực tế đã hình thành từ giữa thế kỷ XVIII những ngôi chùa có các vị tổ gốc người Minh Hương và sau đó chuyển sang Việt như chùa Giác Lâm (quận Tân Bình). Vài điểm cư trú tập trung khá đông người Hoa như ở quận 5, 6, 11... của thành phố Hồ Chí Minh, đã dần được phồn thịnh qua tên gọi “phố Khách” trên bản đồ của thế kỷ XVIII(1). Theo số liệu của học giả người Pháp là Balencie, cuối thế kỷ XIX ở Gia Định đã có 43 ngôi chùa Hoa (2). Năm 2009, số liệu của Tổng điều tra dân số và nhà ở cho biết cả nước có 823.071 người Hoa, có mặt tại tất cả 63 tỉnh, thành phố. Trong đó, tại TP.HCM đã có đến 414.045 người, chiếm tỉ lệ 50,3% người Hoa cả nước. 1. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH CÁC NGÔI CHÙA CỦA NGƯỜI HOA Ở GIA ĐỊNH Cùng có mặt với các lưu dân Hoa là những ngôi chùa, miếu. Giai đoạn đầu nhập cư vào Gia Định, người Hoa chưa có điều kiện xây dựng ngay những ngôi chùa, vì vậy điểm tập trung tu sĩ người Hoa đến từ Trung Quốc chính là miếu Nhị Phủ, còn gọi chùa Ông Bổn, và miếu Ôn Lăng nay thuộc quận 5. Cũng cần thấy rằng, từ giữa thế kỷ XVII (1679), tức giai đoạn có người Trung Hoa nhập cư đông vào Đàng Trong, các cơ sở thờ tự của người Hoa chiếm đa số là miếu, đàn, điện thờ... nhưng chùa của người Hoa (từ đây gọi tắt là chùa Hoa) rất ít. Những vùng miền khác như ở Bình Định, có ngài Nguyên Thiều từ Trung Quốc sang lập chùa Thập Tháp Di Đà vào thế kỷ XVII (1677) và chùa Quốc Ân ở Phú Xuân vào năm1683, nhưng dần cũng đã chuyển sang chùa của người Việt.

1. Xem J. Kermadec. 1955. Cholon, ville chinoise. 2. Có thể hiểu thống kê này tính cả chùa và miếu của người Hoa.THL chú.

Tại Tp.HCM ngày nay có thể xem chùa Nam Phổ Đà và Từ Ân thiền tự là hai ngôi chùa của người Hoa có mặt sớm. Chùa Nam Phổ Đà được xây vào năm 1945, do Hòa thượng Thống Lương và Thanh Thuyền đứng lập(3) tại quận 6. Chùa thuộc phái Lâm Tế. Cùng thời gian này, chùa Trúc Lâm (quận 11) và Bồ Đề Lang Nhã (quận 10) cũng được thành

lập. Một số chùa giữa thế kỷ XX được hình thành trên địa bàn quận 11 như Quan Âm Trụ Trúc Lâm vào năm 1951; Hoa Nghiêm (quận Phú Nhuận) vào năm 1952; Vạn Phật (quận 5) vào năm 1959... Chùa Thảo Đường (quận 6) còn gọi là Thảo Đường Thiền tự, do thiền sư Miệu Duyên lập(4) vào năm 1960, thuộc dòng Tào Động. Tính chất "tam giáo đồng nguyên" vẫn còn đậm nét trong Phật giáo của người Hoa ở TP.Hồ Chí Minh, nên đã đưa đến việc hình thành những cơ sở mang tính tổng hợp giữa Phật giáo và Đạo giáo, như Tạng Hà tịnh xá(5) ; tịnh xá Sư Trúc Hiên (quận 5) được thành lập từ năm 1927 của nhóm Hoa gốc phương ngữ Triều Châu. Cũng có chùa do ni cô người Hoa trụ trì như chùa Diệu Pháp (quận 6). Như vậy, theo thống kê vào năm 1993 của nhóm tác giả Nguyễn Quảng Tuân-Huỳnh Lứa-Trần Hồng Liên(6) thì cả thành phố có 51 ngôi chùa Hoa theo hệ phái Bắc tông, trên tổng số gần 1.000 ngôi chùa Phật giáo ở TP.HCM. 2.TỔ CHỨC, SINH HOẠT Trước năm 1975, các chùa Hoa sinh hoạt chủ yếu theo dòng phái. Năm 1968, HT. Siêu Trần và Thanh Thuyền đứng ra vận động thành lập giáo hội Phật giáo của người Hoa, nhưng tổ chức chỉ chính thức ra đời vào năm 1972, với tên gọi Phật giáo Hoa Tông, do HT. Siêu Trần đứng đầu. Cũng trong thời gian này, tại chùa Hoa Nghiêm quận Phú Nhuận, đã tổ chức hai đại giới đàn, đã thỉnh mời các thiền sư từ Trung Quốc và Hồng Kông sang. Sự hình thành nhiều dòng phái trong Phật giáo của người Hoa là

3. Xem Nguyễn Quảng Tuân-Huỳnh Lứa-Trần Hồng Liên 1993, Những ngôi chùa ở Thành phố Hồ Chí Minh. Nxb TP.HCM, tr. 106-109. 4. Buổi đầu, chùa nằm trên đường Phạm văn Chí quận 6, sau dời chùa về bờ rạch Ông Buông, nay lại dời đến... do dự án mở rộng rạch. 5. Đối với người Hoa, tên gọi tịnh xá để chỉ những cơ sở thờ tự có quy mô nhỏ, không phải tịnh xá thuộc hệ phái Khất sĩ. 6. Nguyễn Quảng Tuân-Huỳnh Lứa-Trần Hồng Liên 1993, Những ngôi chùa ở Thành phố Hồ Chí Minh. Nxb TP.HCM, tr.153-197.

hệ quả của quá trình lịch sử và giao lưu văn hóa. Đa số chùa, tịnh xá đều thuộc phái Lâm Tế và Tào Động, truyền thừa theo dòng kệ "Trí Huệ" của Trí Thắng Bích Dung và dòng " Vĩnh Xương Cổ Sơn" thuộc phái Tào Động. Một số ít theo Tịnh Độ Tông như tại Bảo Tâm Đàn (quận 11); hoặc theo Tịnh Độ Tông Việt Nam của Đoàn Trung Còn, như Tế Thế Tịnh Thất (quận 6); nhóm người Hoa gốc Hải Ninh theo dòng kệ của ngài Trí Thắng Bích Dung như chùa Bửu Lâm Tịnh Uyển (quận Tân Bình)... Việc an cư kiết hạ không tập trung tăng/ni lại một chỗ, mà là "nhập thất". Mỗi người tự ở trong tăng đường, nghiên cứu kinh sách, tu học riêng, tùy sự phát nguyện, thời gian có thể 49 hoặc 100 ngày. Có thể cho rằng, điều này xuất phát từ số lượng tu sĩ quá ít ỏi, khó tập trung, và lại chịu ảnh hưởng sâu đậm từ phong tục tập quán, không cho phép người con trai đi tu, vì quan niệm con đông là nhà có phúc. Trong lễ truyền và thọ giới, giới tử (người thọ giới) thường có tục đốt liều trên đỉnh đầu, có thể 1 hoặc 3, 6, có khi đến 12 liều. Người Hoa thường gọi là"giới bá" (nhịn được lửa). Trong lễ truyền pháp cũng có đốt liều. Sau năm 1981, tổ chức Phật giáo của người Hoa hoạt động trực thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Ngoài hoạt động của tu sĩ theo dòng phái, Phật tử người Hoa thành lập Hội Minh Nguyệt Cư sĩ Lâm, vào năm 1964 tại quận 5 Chợ Lớn, Các chi nhánh khác

phân bố tại nhiều tỉnh ở đồng bằng sông Cửu Long. Đầu tiên là Chi hội Sóc Trăng, được lập vào năm 1967, văn phòng đặt tại chùa Vĩnh Phước (TP. Sóc Trăng), sau đó là Chi hội ở Bạc Liêu, Cà Mau, Cần Thơ và Sa Đéc. Do có sự phát triển nhiều Chi hội ở các Tỉnh, nên cơ sở hội tại Chợ Lớn được gọi tắt là Tổng Lâm. Mục đích lập hội nhằm có nhóm cư sĩ đi hộ niệm, cầu siêu cho phật tử quá vãng. Trong năm, chùa của người Hoa thường tổ chức nhiều ngày lễ lớn. Nghi thức cúng có khác so với chùa Việt thuộc hệ phái Bắc tông. Ba ngày lễ lớn nhất là Rằm tháng Giêng, lễ Vu Lan và Rằm tháng mười. Lễ cúng rằm tháng Giêng tại chùa Vạn Phật (quận 5), vào những ngày đầu năm, chùa tổ chức lạy 3.000 vị Phật của quá khứ, hiện tại và vị lai. Sau đó Phật tử "thỉnh" lộc đầu năm gồm gạo ngon, quít, đèn dầu phộng, kính vuông có 4 chữ: "Phật quang phổ chiếu". Mỗi món đều mang ý nghĩa tốt lành, cầu mong phật tử được may mắn trong năm mới.

Ngày Phật Đản, chùa tổ chức lễ Sám Vạn Phật, từ 7 đến 10 ngày tùy theo từng chùa. Lễ cúng rằm tháng 7 xá tội vong nhân được người Hoa xem là lễ báo hiếu cho ông bà, cha mẹ. Những dịp này, người Hoa tham gia đông đảo, từ sáng đến tối, ngôi chính điện khói nhang nghi ngút. Rằm tháng mười là lễ Hạ nguyên, chùa tổ chức lễ cho Phật tử cầu mong sám hối hết tội lỗi. Ngoài ra, những ngày cuối năm, chùa Hoa cũng tổ chức lễ Tạ Chư Thiên, sau các ngày lễ lạy sám trong năm. Lễ tạ được tổ chức từ sáng sớm, có đàn chẩn tế từ đêm trước. Lễ vật cúng tạ ơn khá phong phú, gồm 10 loại như hoa quả, đèn, trà, thức ăn, chè, bánh bao.. và 24 thứ như 24 loại hoa, 24 ngọn đèn.. Ngày Thanh Minh (tháng 2 hoặc tháng 3 âm lịch) và Trùng Cửu (mồng 9 tháng 9 âm lịch), phật tử đến chùa viếng hài cốt tổ tiên, dâng phẩm vật và đốt vàng mã cho người đã khuất. Hiện nay, tại chùa Vạn Phật (quận 5) do ĐĐ. Thích Truyền Cường trụ trì và chùa Quan Âm đã tổ chức nhiều hoạt động, thu hút phật tử các chùa Hoa tham gia như các hoạt động từ thiện - xã hội, khuyến học... Hoạt động từ thiện - xã hội diễn ra tại các chùa Hoa liên tục đều đặn qua nhiều năm. Hội Từ thiện của chùa cấp học bổng cho trẻ em nghèo hiếu học, cấp áo quan cho gia đình nghèo gặp khó khăn khi có người qua đời. Chùa Diệu Pháp đã xây dựng ngôi từ đường dành lưu giữ hài cốt của phật tử người Hoa từ năm 2004. Quan hệ với các tổ chức Phât giáo thuộc khu vực Đông Nam Á và châu Á cũng như tại Mỹ đã tạo nguồn kinh phí cũng như một số kinh sách, tượng thờ, pháp khí từ nhiều nước đưa sang, đang được lưu giữ tại chùa Diệu Pháp, Từ Ân, Nam Phổ Đà.. Riêng năm 1998, một đại lễ trai đàn, được gọi là Vạn Nhân Duyên Đại Pháp hội, lễ rước lửa thiêng từ đền Tưởng niệm Bến Dược, do các vị Hòa thượng chủ trì, cùng với sự hiện diện của nguyên ủy viên Bộ Chính Trị - Võ Trần Chí và Nguyễn Vĩnh Nghiệp-nguyên Bí thư Thành Ủy. Sau lễ cầu siêu cho các anh linh liệt sĩ là lễ cầu quốc thái dân an. Hơn 5.000 lượt người đến cầu nguyện, 300 tăng ni, thu hút 20.000 Phật tử của gần 300 ngôi chùa, cùng với 200 lượt tổ chức đoàn thể khách nước ngoài đã góp phần tăng cường tính chất rộng lớn và ý nghĩa của lễ hội(7).

7. Trần Hồng Liên (cb) 2007, Văn hóa người Hoa ở Thành phố Hồ Chí Minh. NXB. Khoa Học xã hội. Hà Nội, tr.65.

3. ĐẶC TRƯNG VĂN HÓA Văn hóa Phật giáo của người Hoa được thể hiện trên hai lĩnh vực: vật thể (tangible) và phi vật thể (intangible). Văn hóa vật thể nổi bật nhất chính là kiến trúc chùa và hệ thống tượng thờ, pháp khí, pháp phục... Văn hóa phi vật thể được thể hiện qua ngôn ngữ sử dụng khi đọc tụng kinh hàng ngày, qua việc thực hành thiền định và qua việc giảng dạy của các tăng ni sinh được đào tạo từ Trung Quốc. 3.1 Văn hóa vật thể Qua kiến trúc, nghệ thuật trang trí, từ xa có thể dễ dàng nhận ra ngôi chùa Hoa với đường nét kiến trúc nhiều tầng mái chồng lên nhau với đầu đao cong vút và màu sắc rực rỡ. Đối với người Hoa, cơ sở thờ tự Phật giáo có 3 dạng chính: Chùa, tịnh thất, tịnh xá. Toàn bộ ngôi chùa được quét vôi hồng. Cửa tam quan và các cửa khác thường sơn đỏ, vì đối với người Hoa đó là màu của may mắn, hạnh phúc. Mái cổng tam quan cũng có dạng vút cong ở các đầu đao và có từ hai lớp mái trở lên, dạng "trùng thiềm điệp ốc". Trang trí hình nhân, phong cảnh thiên nhiên là nét độc đáo của ngôi chùa Hoa. Tượng thờ trong chùa Hoa rất phong phú và đa dạng về thể loại. Ngoài chất liệu bằng gỗ, đồng thường thấy còn có tượng bằng vải và giấy bồi. Đây là đặc trưng trong nghệ thuật tạo tượng của nghệ nhân Hoa. Hầu hết tượng thờ đều được đặt trong khánh, để tránh bụi bặm, nhằm bảo đảm sự thanh khiết. Đặc biệt, trên mỗi tran thờ, người Hoa còn xây một mái nhỏ, có đầu đao vút cong như mái chùa. Điều này giúp ta dễ dàng nhận ra sự khác biệt đối với ngôi chùa Việt. Tượng Phật bằng đá trắng ở chùa Diệu Pháp (quận 6) được đưa từ Myanmar về; tượng Phục Hổ, Hàng Long bằng giấy bồi của chùa Phước Hải (quận 1) được đưa từ Trung Quốc sang; tượng Địa Tạng Vương bồ tát bằng giấy bồi tại chùa Diệu Pháp. Đặc biệt, tại chùa Vạn Phật (quận 5) còn có tượng Địa Tạng Vương bồ tát được làm bằng chất liệu hiện đại là composite. Việc chạm khắc các tượng Phật Thích ca, Quan Âm đính trên vách chính điện cũng là nét riêng của ngôi chùa Hoa. Có thể thấy dạng này tại chùa Vạn Phật (quận 5) hoặc chùa Huê Nghiêm (quận Phú Nhuận); Long Hoa (quận 8)... Bên trong chính điện, tuy không có một quy cách chung cho việc bày trí tượng thờ, nhưng nét đặc biệt tại các ngôi chùa cổ của người Hoa vẫn là hình tượng 5 vị, gồm Địa Tạng Vương Bồ tát, Phổ Hiền

Bồ tát, Văn thù Sư Lợi Bồ tát, Quan Thế Âm Bồ tát và Di Lặc Tôn vương Phật. Hình tượng này có khác với 5 vị tại các ngôi chùa Việt cổ(8). Ở các ngôi chùa Hoa, tượng thờ thường được tạc trong tư thế đứng. Về pháp phục, khi cúng lễ, tu sĩ người Hoa đắp y hồng, phật tử mặc áo tràng màu đen. Khi thọ Bồ tát giới, giới tử mặc áo tràng đen, đắp y nâu. Lúc hành lễ, tu sĩ người Hoa có tục bó ống quần để bảo đảm sự thanh khiết. Đây là một đặc điểm mà tu sĩ Hoa lưu giữ, được xem là yếu tố phân biệt rõ nét trong trang phục Phật giáo của người Hoa và người Việt. Trong lễ cúng, người Hoa sử dụng nhiều pháp khí, ngoài chuông, mõ, trống, còn có thủ lư, thủ xích, bạt, chập chã..trong dịp cúng lớn hoặc chẩn tế. Các pháp khí này cũng được nhập từ Trung Quốc, Đài Loan về. 3.2 Văn hóa phi vật thể Về ngôn ngữ Nét nổi bật trong đọc tụng kinh hành lễ là người Hoa thường sử dụng phương ngữ của nhóm tộc người. Ngôi chùa do người Hoa Triều Châu xây dựng sẽ thu hút nhóm người Triều Châu đến hành lễ. Kinh sách, văn hóa phẩm Phật giáo Tại chùa Từ Ân có Tạng Kinh Các lưu giữ hàng ngàn kinh Phật từ Trung Quốc đưa sang vào nhiều giai đoạn khác nhau. Đại Tạng kinh và Tục Tạng kinh,

mỗi bộ 150 quyển, được in ấn ở Hồng Kông. Trụ sở Minh Nguyệt Cư sĩ Lâm Phật học hội cũng là đại lý kinh cho Hồng Kông nhập vào Việt Nam khá nhiều loại như kinh Nhật tụng, Từ bi Lương Hòang Bảo sám... Thế kỷ XIX, hai nhà sách Mỹ Quần và Quảng Ích Thư Cuộc từ Quảng Đông đã đưa kinh sách sang bày bán tại Chợ lớn. Những quyển sách về Thiền định của Hòa thượng Duy Lực (chùa Từ Ân) đã góp vào văn hóa Phật giáo Việt Nam sự phong phú, đa dạng bên cạnh phương pháp thực hành thiền Minh Sát Tuệ (Vipassa- na) của Phật giáo Nam tông. Ngoài ra, nhiều năm qua, Tăng ni sinh Việt Nam được đào tạo từ Trung Quốc, Đài Loan sau khi tốt nghiệp trở về đã mang theo những

8. Xem thêm Trần Hồng Liên (2004) Góp phần tìm hiểu Phật giáo Nam bộ. Nxb Khoa học xã hội, tr.

dấu ấn đậm nét của văn hóa phi vật thể Phật giáo thông qua việc giảng dạy ngôn ngữ Hán cho tăng ni sinh tại Học viện Phật giáo. 4. BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA PHẬT GIÁO CỦA NGƯỜI HOA Những nét chấm phá nêu trên tuy chưa trình bày đầy đủ bức tranh toàn cảnh, phong phú và đa dạng về nền văn hóa Phật giáo của người Hoa, nhưng phải thừa nhận rằng những yếu tố văn hóa vật thể và phi vật thể ấy là tài sản quý báu của nền văn hóa Phật giáo Việt Nam, cần được bảo tồn và phát huy vốn văn hóa ấy. Trước hết, cần có sự nghiên cứu chuyên sâu, tìm hiểu, phân loại các cơ sở thờ tự Phật giáo của người Hoa trên địa bàn Thành phố, thống kê các cổ vật đang được lưu giữ. Chỉ có trên cơ sở khảo sát, nghiên cứu di tích từ nhiều góc độ, thì giá trị lịch sử và văn hóa của nó mới được hiển lộ. Dưới góc độ khoa học lịch sử, việc sưu tầm hiện vật, di tích để làm sáng tỏ nền văn hóa Phật giáo của người Hoa cũng chính là góp phần đẩy mạnh công tác nghiên cứu khảo cổ học dưới góc độ lịch sử. Thực tế, nhiều năm qua, tại các ngôi chùa Hoa, vẫn còn tồn tại những hình thức cúng tế nặng tính rườm rà, đốt khá nhiều vàng mã cho người thân. Vài năm gần đây, do được vận động, giải thích của vị trụ trì, của chính quyền các cấp, nhiều hoạt động từ thiện-xã hội đã được thay thế từ tiền đốt vàng mã, và đã có tác dụng hữu hiệu, cụ thể hơn thông qua việc cứu trợ hàng trăm, hàng ngàn ký gạo, qua việc xây dựng Nhà Tình Thương, quỹ học bổng cho học sinh nghèo hiếu học; quỹ Bảo trợ bệnh nhân nghèo... Đây chính là những hoạt động nhằm phát huy tinh thần tương thân tương trợ, tính cố kết cộng đồng, tính nhân văn của người Hoa ở TP. Hồ Chí Minh. Từ trên mối quan hệ Phật giáo với các nước, Phật giáo của người Hoa TP. HCM có nhiều thuận lợi nhất trong việc gắn kết, tạo quan hệ hữu nghị với các quốc gia theo đạo Phật ở Đông Nam Á và châu Á. Thông qua quan hệ cá nhân giữa các tu sĩ, Phật tử, nhiều pháp khí Phật giáo từ các nước đã được du nhập vào Việt Nam, đặc biệt là tại thành phố Hồ Chí Minh gần hơn nửa thế kỷ qua, góp vào tính phong phú, đa dạng cho văn hóa Phật giáo TP.HCM. Vẫn còn khá ít, nếu không nói là chưa có, những ngôi chùa của người Hoa được khách du lịch biết đến để tham quan và thưởng lãm nét độc đáo trong văn hóa Phật giáo của người Hoa. Một trong những

hạn chế này chính là từ các công ty du lịch và hướng dẫn viên. Thông tin về chùa Hoa, về văn hóa Phật giáo, về những sinh hoạt của tăng ni, phật tử người Hoa vẫn còn khá hạn chế. Thời gian tới, các công ty du lịch cần có sự đầu tư thích đáng vào lĩnh vực này, tăng cường các xuất bản phẩm, mở lớp tập huấn, đào tạo ngắn hạn cho hướng dẫn viên du lịch, để có thể giới thiệu đầy đủ hơn văn hóa Phật giáo của người Hoa, những giá trị nghệ thuật của các pho tượng Phật, những hoạt động từ thiện đáng trân trọng của người Hoa thành phố, đã góp phần không nhỏ vào sự phát triển văn hóa, an sinh xã hội cho một thành phố năng động, là đầu mối giao lưu tốt trong giai đoạn hội nhập khu vực và quốc tế. KẾT LUẬN Phật giáo của người Hoa ở Thành phố Hồ Chí Minh là một lĩnh vực quan trọng trong văn hóa Phật giáo Việt Nam. Qua thời gian dài hơn 2 thế kỷ hình thành và phát triển cùng với sự xuất hiện của các ngôi chùa Hoa, khá nhiều nét văn hóa đặc thù đã được định hình trên một vùng đất vốn là trung tâm kinh tế, văn hóa quan trọng của phía Nam. Những nét văn hóa ấy cần được bảo tồn và phát huy, thông qua sự quan tâm hơn nữa của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, đặc biệt là Ban Trị sự Thành Hội Phật giáo TP.HCM. Cũng cần có sự đầu tư thích đáng của các công ty du lịch để tiến hành các tour du lịch văn hóa, du lịch tâm linh tại các di tích Phật giáo này, nhằm đẩy mạnh hơn nữa ý thức về việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa Phật giáo của người Hoa, đồng thời cũng là dịp để Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Thành hội Phật giáo TP.HCM nói riêng, có dịp điểm lại công việc Phật sự của mình sau 35 năm hoạt động.

Tài liệu tham khảo - Tiếng Việt 1. Trần Hồng Liên (1996), Phật giáo Nam bộ từ thế kỷ XVII đến 1975. Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh. 2. Trần Hồng Liên (2004), Góp phần tìm hiểu Phật giáo Nam bộ. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội. 3. Trần Hồng Liên 2005, Văn hóa người Hoa ở Nam bộ, Tín ngưỡng &Tôn giáo. NXB. Khoa Học xã hội. Hà Nội. 4. Trần Hồng Liên 2007, Phật giáo ở Thành phố Hồ Chí Minh. NXB. Tổng Hợp Thành phố Hồ Chí Minh và Nxb Văn Hóa Sài Gòn. 5. Trần Hồng Liên (cb) 2007, Văn hóa người Hoa ở Thành phố Hồ Chí Minh. NXB. Khoa Học xã hội. Hà Nội. 6. Nguyễn Quảng Tuân-Huỳnh Lứa-Trần Hồng Liên 1993, Những ngôi chùa ở Thành phố Hồ Chí Minh. Nxb TP.HCM. - Tiếng nước ngoài 7. J.Ch.Balencie 1899, Monographie de la province de Gia Dinh. Bản chép tay, Bảo tàng Lịch sủ VN-TP.HCM 8. J.Kermadec. 1955. Cholon, ville chinoise.

SỰ GÓP PHẦN PHÁT TRIỂN PHẬT GIÁO VIỆT NAM CỦA GIÁO HỘI TĂNG GIÀ KHẤT SĨ VIỆT NAM QUÁ KHỨ VÀ HIỆN TẠI

HT.TS. Thích Thiện Nhơn

I. VÀI NÉT VỀ LỊCH SỬ PHẬT GIÁO VIỆT NAM Đạo Phật truyền vào Việt Nam từ cuối thế kỷ thứ II, đầu thế kỷ III, nhưng đến thế kỷ XVII mới truyền đến vùng đất Nam Bộ. Từ năm 1611, lưu dân từ Thuận Quảng đã vào Nam định cư sinh sống. Đến năm 1694, Tổ sư Nguyên Thiều từ Thuận Hóa vào phương Nam hoằng hóa, trú tại chùa Đại Giác – Đồng Nai. Năm 1744, Hòa thượng Linh Nhạc Phật Ý sáng lập chùa Từ Ân – Gia Định và Thiền sư Long Thiền người Quảng Ngãi đến xây dựng chùa Hội Tôn – Bến Tre. Năm

1725, Hòa thượng Hoàng Long người Bình Định đến hoằng đạo tại Hà Tiên, xây dựng chùa Bạch Tháp. Năm 1772, Hòa thượng Viên Quang về trụ trì hành đạo tại chùa Giác Lâm – Tân Bình (Gia Định). Năm 1900, Hòa thượng Bửu Quang, Hòa thượng Diệu Pháp từ Bình Định vào hành đạo tại chùa Phước Minh – Trà Vinh, v.v... Đạo Phật cứ như thế phát triển. Đến năm 1920, Hội Lục hòa Liên hiệp do Tổ Khánh Hòa khởi xướng, mở đầu phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam. Năm

*. Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN.

1931, chính quyền Pháp cho phép thành lập Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học, trụ sở đặt tại chùa Linh Sơn – Sài Gòn, do Tổ Khánh Hòa làm Hội trưởng. Năm 1934, thành lập Hội Lưỡng Xuyên Phật học Trà Vinh do Hòa thượng An Lạc chùa Vĩnh Tràng (Mỹ Tho) làm Hội trưởng. Trong bối cảnh ấy đã ra đời một tổ chức Phật giáo người Việt, gọi là Phật giáo Nguyên thủy do người Việt xuất gia tu học tại Nam Vang, rồi về hoằng đạo tại miền Nam Việt Nam. Khoảng năm 1930, cụ Nguyễn Văn Hiểu - công chức Công chánh làm việc ở Sở Hỏa xa (Sài Gòn), nghiên cứu quyển "Tuệ giác của Đức Phật" - tác giả Geor- gos Grimm (người Đức). Một hôm, cụ Lê Văn Giảng (bác sĩ thú y) ở Nam Vang về nghỉ tại nhà cụ Hiểu; hai người cùng trao đổi các tài liệu giáo lý Nam tông và quyết chí: Một người đi tu lo hoằng dương Phật pháp, một người làm cư sĩ hộ đạo. Sau đó, hai cụ đã phát tâm xây dựng chùa Sùng Phúc tại Nam Vang. Đây là Tổ đình đầu tiên của Phật giáo Nam tông người Việt trên xứ sở chùa Tháp, trước khi có Tổ đình Bửu Quang – Gò Dưa (Sài Gòn) xây dựng năm 1938 trên phần đất của ông Bùi Ngươn Hứa hiến cúng và chùa Kỳ Viên (năm 1945). Khi nhân duyên hội đủ, vào năm 1935, cụ Lê Văn Giảng đã phát tâm xuất gia tại chùa Sùng Phúc với ngài Phó Vua Sãi (Hòa thượng Chua Nat) chùa Unalom (Phnom Penh - Nam Vang) và được Hòa thượng Bổn sư tế độ ban pháp hiệu Hộ Tông. Năm 1950, Giáo hội xây dựng chùa Kỳ Viên (Bàn Cờ, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh) làm trụ sở cho Hội. Năm 1957, chính quyền Sài Gòn chính thức cho phép thành lập Giáo hội Phật giáo Tăng-già Nguyên thủy Việt Nam, với một Ban Chưởng quản, do Hòa thượng Bửu Chơn làm Tăng thống, Hòa thượng Hộ Tông làm Phó Tăng thống v.v... cứ thế phát triển đến các tỉnh miền Trung, miền Đông và Tây Nam Bộ. II. VÀI NÉT VỀ LỊCH SỬ HÌNH THÀNH HỆ PHÁI KHẤT SĨ VIỆT NAM Tổ sư Minh Đăng Quang thế danh Nguyễn Thành Đạt, tự Lý Huờn, sinh ngày 26 tháng 9 năm Quý Hợi (1923) tại làng Phú Hậu, tổng Bình Phú, quận Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Tồn Hiếu, thân mẫu là cụ bà Phạm Thị Tỵ, kế mẫu là bà Hà Thị Song. Năm 1929, gia đình di cư lên thị xã Vĩnh Long sinh sống tại cầu Kinh Cụt, phường 1. Ngài theo học trường Tống Phước Hiệp (nay là trường Lưu Văn Liệt). Năm 1938, Ngài thôi học, quyết chí xuất gia tầm đạo, sang Nam Vang sinh sống, nghiên cứu giáo lý Nam tông suốt 3 năm. Như trên đã đề cập, chắc chắn trong thời gian Tổ sư lưu lại Nam

Vang nghiên cứu giáo lý Nam tông, rất có thể là ở tại chùa Sùng Phúc, do Hòa thượng Hộ Tông cùng cụ Nguyễn Văn Hiểu sáng lập, không thể nghiên cứu tại chùa Unalom

của Phó Vua Sãi Chua Nat, vì nơi đây không có kinh điển chữ Việt, chữ Pháp mà chỉ là chữ Khmer, Pali và Sanskrit. Khi trở về Việt Nam, nếu Tổ sư tiếp tục nghiên cứu giáo lý Nam tông thì phải tại chùa Bửu Quang, Gò Dưa, Thủ Đức. Chùa được sáng lập năm 1938 cũng do Hòa thượng Hộ Tông, Hòa thượng Thiện Luật, cụ Nguyễn Văn Hiểu, ông Bùi Nguơn Hứa sáng lập và tại chùa Kỳ Viên (Quận 3, Sài Gòn) năm 1945. Năm 1946, Ngài xuất gia tu học tại chùa Linh Bửu, Mỹ Tho do Hòa thượng Thủ tọa Đoàn Ngọc Đê trụ trì. Tại đây, Ngài đã thọ giới Sa-di, cụ túc. Theo phương thức thọ giới của Phật giáo Bắc truyền thì giới Bồ-tát là có thể tự phát nguyện lãnh thọ (kinh Anh Lạc), nhưng giới bản Tỳ-kheo là phải có Thầy Tế độ truyền thọ, không có quy định tự thọ giới. Theo luật Bắc truyền, có hai trường hợp: Thứ nhất là truyền giới Phương trượng, Thầy trò truyền cho nhau (2 người) vẫn đắc giới; thứ hai là những vùng ít Tăng thì chỉ cần tam sư (3 Thầy) là Hòa thượng Yết-ma, Giáo thọ, và 1 vị Tôn chứng, và phần lớn chỉ truyền 4 giới trọng, còn lại 13 pháp hữu dư, 2 pháp bất định, 30 pháp xả đọa, 90 tội đọa, 4 pháp hướng bỉ hối, 100 pháp chúng học, 7 pháp dứt sự tranh cãi thì Thầy Tế độ nói các vị phải tự tìm Thầy hướng dẫn, dạy dỗ, hoặc tự nghiên cứu tiếp, vì không có thời gian truyền hết 250 giới như giới bản đã đề cập. Do đó, có thể hiểu tự phát nguyện thọ giới là Thầy Tế độ chỉ truyền 4 giới đầu mà thôi, còn lại tự nghiên cứu tìm hiểu để tu học và hành trì theo giới pháp Tỳ-kheo. Còn trường hợp ngộ đạo, căn cứ giáo lý Bắc truyền, nhất là Luận Du Già Sư Địa quyển 34 do Bồ-tát Di-lặc thuyết giảng, Bồ-tát Vô Trước tập hợp thành Luận vào thế kỷ thứ V, Tam tạng Pháp sư Huyền Trang dịch sang Hán văn vào thế kỷ thứ VII, thì hàng Bích-chi Phật (Độc Giác) có ba hạng là Đại Bích-chi Phật, Duyên Giác Bích-chi Phật, Tiểu Bích-chi Phật. Trong đó, vị thứ hai ghi: Nhân Duyên Giác (Bích-chi Phật) do quả báo, phúc đức hạnh nguyện đời trước nên đời nay không cần phải nghe theo người khác nói pháp, mà tự mình có khả năng phát sinh trí tuệ như thấy hoa rơi, lá rụng, hiện tượng vô thường... mà ngộ đạo. Nếu nói theo Tứ quả Thinh Văn là Bất Hoàn (A-na-hàm), muốn đi đến chứng quảA-la-hán thì không nương tựa vào Phật, mà tự tu, tự ngộ và chứng quảA-la-hán. Sau khi chứng ngộ, Ngài bắt đầu truyền đạo với danh xưng "Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam, Nối truyền Thích-ca Chánh pháp" khắp các

vùng Đông, Tây Nam Bộ. Từ đó, Phật giáo Nam Bộ tiếp nhận thêm một tổ chức Phật giáo mới, đó là Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam do Tổ sư Minh Đăng Quang sáng lập. Năm 1954, sau khi Tổ Minh Đăng Quang ngộ nạn, Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam được tiếp tục duy trì, phát triển do chư đệ tử của Tổ sư kế nghiệp, hình thành các Giáo đoàn: Giáo đoàn I do Nhị Tổ Giác Chánh và Trưởng lão Giác Như lãnh đạo; Giáo đoàn II do Trưởng lão Giác Tánh và Đức Thầy Giác Tịnh lãnh đạo; Giáo đoàn III do Đức Thầy Giác An lãnh đạo; Giáo đoàn IV do Pháp sư Giác Nhiên lãnh đạo; Giáo đoàn V do Đức Thầy Giác Lý lãnh đạo; Giáo đoàn VI do Thượng tọa (TT.) Giác Huệ và TT. Giác Đức lãnh đạo. Về Ni giới, Tổ hóa độ Ni trưởng Huỳnh Liên, Bạch Liên, Thanh Liên v.v... hình thành Giáo đoàn Ni và cùng các Giáo đoàn Tăng hành đạo khắp miền Trung và miền Nam. III. SỰ HÒA HỢP VÀ ĐÓNG GÓP CHO SỰ PHÁT TRIỂN CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM Khi cuộc cách mạng ngày 01/11/1963 thành công, Phật giáo thoát cơn pháp nạn. Ngày

04/01/1964, Đại hội thống nhất Phật giáo Việt Nam được tổ chức tại chùa Xá Lợi – Sài Gòn. Nhận lời mời của Hòa thượng Thích Tâm Châu, Chủ tịch Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo, Trưởng ban Tổ chức Đại hội, phái đoàn Phật giáo Khất sĩ Việt Nam tham dự Đại hội với tư cách quan sát viên. Tăng đoàn có: TT. Giác Nhiên, TT. Giác Luận, TT. Giác Đạo, TT. Giác Đăng, TT. Giác Tâm. TT. Giác Lý, TT. Giác Nguyên, TT. Giác Hậu, TT. Giác Định, TT. Giác Thọ, TT. Giác Đức; Ni đoàn có: NS. Huỳnh Liên, NS. Bạch Liên, NS. Thanh Liên, NS. Diệu Liên, NS. Minh Liên. Sự hiện diện của phái đoàn Phật giáo Khất sĩ Việt Nam đã chia sẻ đồng tình với sự thống nhất Phật giáo Việt Nam, tuy nhiên vẫn giữ vị trí là một tổ chức Giáo phái độc lập. Năm 1966, nhờ chất xúc tác của phong trào thống nhất Phật giáo, hình thành các tổ chức Phật giáo có quy củ, nên các ngài Giác Tường, Giác Nhu, Giác Nhiên đứng đơn xin thành lập Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam và được Bộ Nội vụ Chính phủ Việt Nam Cộng hòa cho phép tại Nghị định 405/BNV/KS, Sài Gòn ngày 20/4/1966, do Thẩm phán Trần Minh Triết (GS. Nguyễn Văn Tương) ký. Trong Nghị định có đoạn: “Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam, trụ sở đặt tại Tịnh xá Trung Tâm, số 98 đường Nguyễn Trung Trực (Gia Định) được phép thành lập và hoạt động đúng theo bản điều lệ Hội được duyệt y đính kèm theo Nghị định nầy và trong quy chế Hiệp hội”.

Năm 1972, khi chiến tranh leo thang, ước vọng hòa bình của nhân dân miền Nam, trong đó có Phật giáo Việt Nam càng cao độ. Thực hiện thông điệp của Đức Tăng thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất (GHPGVNTN) - Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, nhân mùa Phật đản, Liên Tôn giáo phái tổ chức Đại lễ Phật đản qui mô lần thứ hai sau năm 1964 tại Công trường Ngã Bảy (Vườn Lài), với sự tham gia của các Giáo phái Phật giáo như Nam tông, Bắc tông và Khất sĩ, góp phần cầu nguyện cho đất nước hòa bình độc lập, dân chủ, tự do. Sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, thống nhất Tổ quốc, năm 1976, Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước TP. Hồ Chí Minh ra đời do Hòa thượng Thích Minh Nguyệt làm Chủ tịch, Hệ phái Khất sĩ (do TT. Giác Toàn, NS. Huỳnh Liên làm Ủy viên Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước TP. Hồ Chí Minh) đã sớm hòa mình cùng tổ chức Phật giáo trong giai đoạn mới cho đến khi thống nhất Phật giáo cả nước. Năm 1980, trước tình hình chính trị xã hội đã quy về một mối, các tổ chức Giáo hội, Hệ phái Phật giáo cũng phải thống nhất, nên Ban Vận động Thống nhất Phật giáo Việt Nam được thành lập do Hòa thượng Thích Trí Thủ - Viện trưởng Viện Hóa đạo GHPGVNTN làm Trưởng Ban vận động; TT. Giác Toàn, NS. Huỳnh Liên làm Ủy viên Thường trực Ban Vận động. Tại Đại hội thống nhất Phật giáo Việt Nam ngày 07/11/1981, TT. Giác Toàn thay mặt đoàn Phật giáo Khất sĩ trình bày tham luận tại Đại hội: “... Hôm nay, Phật giáo cả nước hòa mình theo hướng đi lên của dân tộc, thực hiện thống nhất để tạo nên một ý chí, một sức mạnh, một tinh thần tiếp nối tiền nhân, đóng góp phần mình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ngày càng thực sự được no cơm ấm áo, hạnh phúc tự do, vinh quang và giàu mạnh. Sự hội nhập nầy, sự đoàn kết nầy là niềm vui chung của Phật giáo Việt Nam, trong đó có Giáo phái Khất sĩ chúng tôi. Vì đây là lần đầu tiên Giáo phái chúng tôi được chính thức có mặt tham dự Hội nghị thống nhất Phật giáo cả nước v.v...”. Trải qua gần 7 nhiệm kỳ, đại diện cho thành viên sáng lập Giáo hội Phật giáo

Việt Nam (GHPGVN), chư vị Hòa thượng (HT), Thượng tọa (TT), Đại đức (ĐĐ) Tăng Ni Hệ phái Khất sĩ đã tham gia các cấp Giáo hội: + Hội đồng Chứng minh (HĐCM): HT. Giác Nhu, HT. Giác Nhường – Phó Pháp chủ; HT. Giác Trang, HT. Giác Tường, HT. Giác Phúc, HT. Giác Dũng (GĐ III), HT. Giác Ngộ, HT. Giác Lai, HT. Giác Cầu, HT. Giác Tràng – Thành viên HĐCM.

+ Hội đồng Trị sự (HĐTS): HT. Giác Nhu, HT. Giác Toàn – Phó Chủ tịch; HT. Giác Dũng (GĐ III), HT. Giác Phúc, HT. Giác Giới – Ủy viên Thường trực, Phó ban Tăng sự Trung ương; HT. Giác Chí, TT. Giác Nhân, TT. Minh Thành, TT. Giác Pháp, TT. Minh Bửu, TT. Giác Sơn, ĐĐ. Giác Hoàng; Ni giới: Ni trưởng (NT) Huỳnh Liên, NT. Ngoạt Liên – Ủy viên Thường trực; NT. Tạng Liên, NT. Tràng Liên, NS. Tín Liên, NS. Hòa Liên, NS. Phụng Liên, NS. Tuệ Liên – Ủy viên HĐTS. Đồng thời, chư Tôn đức Tăng Ni Hệ phái Khất sĩ còn tham gia các ban ngành viện Trung ương Giáo hội, Học viện Phật giáo Việt Nam... và tham gia Ban Trị sự Phật giáo cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ban Trị sự Phật giáo cấp quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và các cơ sở khác của Giáo hội (34 tỉnh thành phía Nam). Trong hệ thống tổ chức cơ sở Giáo hội, cả nước có 1.395 vị Tăng, 1.863 vị Ni; tịnh xá Tăng có 264 cơ sở; tịnh xá Ni có 286 cơ sở. Tín đồ Khất sĩ có khoảng 500.000 người. + Trụ sở (Tổ đình) của 6 Giáo đoàn Tăng: - Giáo đoàn I: Tổ đình Tịnh xá Ngọc Viên, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. - Giáo đoàn II: Tịnh xá Ngọc Nhơn, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. - Giáo đoàn III: Tịnh xá Ngọc Tòng, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. - Giáo đoàn IV: Tịnh xá Trung Tâm, quận Bình Thạnh, TP. HCM. - Giáo đoàn V: Tịnh xá Trung Tâm, Quận 6, TP. HCM. - Giáo đoàn VI: Tịnh xá Lộc Uyển, Quận 6, TP. HCM. - Trụ sở của Ni giới Hệ phái Khất sĩ: Tổ đình Tịnh xá Ngọc Phương, quận Gò Vấp, TP. HCM. + Công tác Đào tạo: Hệ phái Khất sĩ Việt Nam đã đóng góp phần lớn cho công tác đào tạo nhân tài cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam như đã hoàn tất học vị Tiến sĩ có khoảng 30 vị; 30 vị có học vị Thạc sĩ, trên 100 Tăng Ni có trình độ cử nhân Phật học và hàng trăm Tăng Ni tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng Phật học, hiện đang phục vụ trong các hoạt động GHPGVN các cấp. + Công tác Từ thiện xã hội: Thực hiện nhiều chương trình từ thiện trong thời gian qua ước tính hàng trăm tỷ đồng.

IV. KHẲNG ĐỊNH VỊ THẾ TRONG LÒNG GHPGVN Theo Hiến chương GHPGVN quy định: “Các truyền thống Hệ phái Phật giáo, pháp môn tu học biệt truyền đúng Chính pháp thì được tôn trọng, duy trì”. Do đó, với tư cách là một thành viên sáng lập, ngoài trách nhiệm thực hiện và phát triển ngôi nhà chung GHPGVN theo như Hiến chương và chương trình hoạt động của Giáo hội, Hệ phái Khất sĩ đã thực hiện hữu hiệu phương châm hoạt động: “Đạo pháp – Dân tộc – Chủ nghĩa xã hội” trong thời kỳ hội nhập và phát triển toàn cầu. Hệ phái Khất sĩ còn nỗ lực duy trì truyền thống sinh hoạt Hệ phái theo giáo lý biệt truyền do Tổ sư Minh Đăng Quang khai sáng, thuyết minh và truyền thụ, làm cho Tông phong pháp phái, Tổ ấn vàng son, mãi mãi quang vinh và góp phần phát triển nền đạo giáo Việt Nam vốn đã phong phú càng thêm phong phú và khởi sắc, để từ đó vườn hoa đạo pháp mãi mãi xinh tươi đẹp đẽ cùng non sông gấm vóc, xã hội

phồn vinh, văn minh tiến bộ, như cổ đức nói: - Hoa đời, hoa đạo đua nhau nở, Mãi mãi ngàn sau vẫn ngát hương. - Gương xưa biết mấy nhiêu đàng, Bây giờ xem lại rõ ràng là đây. Bằng tinh thần đoàn kết hòa hợp, Hệ phái Khất sĩ Việt Nam, thành viên GHPGVN sẽ tăng cường đạo lực, trưởng dưỡng đạo tâm, trang nghiêm Giáo hội, phát triển vững mạnh, đồng hành cùng dân tộc trong hiện tại và tương lai.

Tài liệu tham khảo

1. Kỷ yếu Đại hội GHPGVNTN (1964).
2. Kỷ yếu Đại hội GHPGVN (1981).
3. Kỷ yếu Hội thảo 30 năm thành lập GHPGVN (1981 - 2011).
4. Ánh Minh Quang (2007).
5. Minh Đăng Quang pháp giáo – Hàn Ôn (1956).
6. Tìm hiểu Phật giáo Khất Sĩ ở Nam Bộ Việt Nam (Thích Hạnh Thành, 2006).
7. Sự hình thành và phát triển của Hệ phái Khất sĩ (Thích Giác Trí, 2001).
8. Địa chí Văn hóa Tín ngưỡng TP. Hồ Chí Minh, tập 3 (TS. Trần Hồng Liên).

HỆ PHÁI KHẤT SĨ - 60 NĂM SAU THỜI TỔ SƯ MINH ĐĂNG QUANG VẮNG BÓNG

HT.TS. Thích Giác Toàn

I. HỆ PHÁI KHẤT SĨ – 60 NĂM SAU THỜI TỔ SƯ V NG BÓNG Hệ phái Khất sĩ – thành viên thống nhất thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) ngày nay, nguyên trước đây là Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam do Tổ sư Minh Đăng Quang khai lập. Năm 1944, Ngài hiện diện hoằng pháp tròn mười năm đến ngày mùng 01 tháng 02 năm Giáp Ngọ (1954) thì vắng bóng đến nay tròn 60 năm (1954 – 2014). Để ghi nhận lại toàn bộ quá trình hình thành, phát triển và hội nhập của Hệ phái Khất sĩ, chúng tôi xin tạm phân ra làm 3 giai đoạn: - Giai đoạn 1 (từ 1944 đến 1954): Mười năm đầu Tổ sư "khai sơn phá thạch". - Giai đoạn 2 (từ 1954 đến 1975): Hai mươi mốt năm chư Tôn đức Tăng Ni đại đệ tử của Tổ sư tiếp nối công hạnh Tổ Thầy mở mang giáo pháp. - Giai đoạn 3 (từ 1975 đến 2013): Ba mươi tám năm Hệ phái Khất sĩ hòa mình cùng đất nước và GHPGVN ngày nay.

*. Phó Chủ tịch HĐTS GHPGVN, Giáo phẩm Thường trực Hệ phái Khất sĩ.

II. GIAI ĐOẠN 1: MƯỜI NĂM TỔ SƯ KHAI SƠN PHÁ THẠCH Điểm thứ nhất, lịch sử đã ghi nhận Tổ sư sinh năm Quý Hợi (1923), đến năm 1944 Tổ sư mới bước qua tuổi 22; với tuổi đời còn khá trẻ vậy mà Tổ sư đã suy nghĩ, dựng lập được tôn chỉ, mục đích Nối truyền Thích-ca Chánh pháp – Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam". Thử hỏi nếu không phải là sự kết tinh nối tiếp nhau trong nhiều đời kiếp thì không thể nào thành tựu được hạnh nguyện giác ngộ, giải thoát như vậy. Điểm thứ hai, chính là sự gắn kết "tôn chỉ, mục

đích” đi đôi với tri kiến và sở hành. Tổ đã chứng minh cho chúng ta thấy rõ khi Ngài nêu phương châm “Nối truyền Thích-ca Chánh pháp” thì điểm trọng tâm về tính tổ chức Giáo hội Tăng-già cũng được xác lập theo tinh thần Lục hòa cộng trụ đồng tu: Nên tập sống chung tu học, Cái sống là phải sống chung, Cái biết là phải học chung, Cái linh là phải tu chung (1) . Bên cạnh việc thiết lập tổ chức Tăng-già, Tổ sư cũng đã cụ thể hóa Tam vô lậu học “Giới – Định – Tuệ” trong đời sống của một vị đạo sư để làm nền tảng vững chắc lâu dài: Thân trong sạch ấy là xứ Phật, Miệng trong sạch ấy là pháp Phật, Ý trong sạch ấy là con Phật, Tâm trong sạch chính là đức Phật(2). Và khi đã được xuất gia làm Tăng Ni sống trong ngôi nhà Giáo hội Tăng-già, đời sống cá nhân phải luôn tuân theo quy củ giới luật căn bản của thiền môn nhằm thu thúc tính tự kỷ, tự ái trong nếp sống tu hành thường nhật, đoạn diệt tham sân quấy ác: Không tự lấy để trừ tham Không tự làm để tránh ác(3). Chính những nét nghiêm túc trong đời sống phạm hạnh nơi Ngài

1. Tổ sư Minh Đăng Quang (1998), Chơn lý “Đời đạo đức”, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 832. 2. Sđd, Chơn lý “Tu và nghiệp”, tr. 672. 3. Hệ phái Khất sĩ (2012), Luật nghi Khất sĩ, Nxb .Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, tr. 48.

và Tăng đoàn đã làm nên phẩm hạnh, tạo nên ấn tượng, sự cảm mến và quy ngưỡng của quần chúng thời bấy giờ. Điểm thứ ba, đó là tính “khế hợp thời duyên”. Trong những thập niên đầu của thế kỷ XX, phong trào “Chấn hưng Phật giáo” ở châu Á, Đông Nam Á và Việt Nam đã được các bậc danh Tăng đương thời càng lúc càng cổ xúy. Đặc biệt tại Việt Nam, chư Tôn đức trên khắp ba miền Bắc – Trung – Nam đều đồng loạt kêu gọi Tăng Ni, tín đồ Phật tử gắn kết “chấn hưng Phật giáo” nước nhà. Do nhiều nhân duyên khách quan về không gian, thời gian và cả về tuổi tác, chư Tôn đức lãnh đạo phong trào chấn hưng Phật giáo nước nhà và Tổ sư Minh Đăng Quang chưa từng gặp nhau, chưa từng hội họp trao đổi hay bàn bạc, thế mà tâm linh chư vị lại gặp nhau trong ý tưởng, lời nói và cả tinh thần tu tập. Chúng tôi cho rằng đây chính là sự gặp gỡ kỳ diệu của thời duyên. III. GIAI ĐOẠN 2: THỜI K PHÁT TRIỂN (1954 – 1975) SỰ LUÂN LƯU K DIỆU Tổ sư Minh Đăng Quang vắng bóng đầu năm 1954. Hai năm sau, Nhị tổ Giác Chánh, Trưởng lão Giác Tánh, Tri sự Giác Như… đã hướng dẫn “Đoàn Du Tăng” hành đạo ra miền Trung. Sau 6 năm hành đạo (từ 1956 đến 1962), kết quả là 5 Giáo đoàn Du Tăng và Giáo đoàn Ni giới đã được thành lập do quý chư Tôn đức Tăng Ni đại đệ tử của Tổ sư đứng ra thành lập. Làm thế nào để có được sự nẩy nở phát triển này? Cho đến tận hôm nay, Đại lễ Tưởng niệm 60 năm Tổ sư Minh Đăng Quang vắng bóng, chúng tôi mới nhận ra đó là sự nối kết phát triển kỳ diệu của “đạo tình Linh Sơn cốt nhục và huyết thống Rồng Tiên”. Sử liệu đã cho chúng ta thấy rõ là Tổ sư Minh Đăng Quang sinh ra và lớn lên, xuất gia tu tập ở tỉnh Vĩnh Long, Đồng bằng sông Cửu Long. Trưởng lão Giác Chánh thì sinh ra và lớn lên từ làng Mộ Lao (nay là phường Mộ Lao), quận Hà Đông, Hà Nội. Trong suốt 32 năm tuổi đời gồm 10 năm đầu lập đạo, Tổ sư Minh Đăng Quang chưa hề đặt chân lên đất Bắc. Thế mà trước khi vắng bóng, Tổ đã quyết định trao truyền trách nhiệm thiêng liêng Đệ nhị Tổ sư Hệ phái Khất sĩ cho ngài

Giác Chánh. Đây chính là sự nối liền mạng mạch huyết thống Linh Sơn và huyết thống Nam – Bắc Rồng Tiên. Vì thế, từ trong sâu thẳm của sự cảm nhận tâm linh, chúng tôi cho rằng sau thời kỳ Tổ sư vắng bóng mà Hệ phái Phật giáo Khất sĩ vẫn được phát triển chính là do dòng luân lưu của "huyết

thống Linh Sơn và huyết thống Rồng Tiên". Sự luân lưu kỳ diệu này đã đưa đến kết quả khi Tổ sư vắng bóng đã lưu lại: - Từ 20 ngôi tịnh xá buổi đầu đến năm 1975 có hơn 250 ngôi. - Hơn 100 Tăng Ni, nay tăng lên hơn 1500 vị. - Có hàng chục vạn tín đồ thời kỳ Tổ sư lập đạo thì đến nay tăng lên nhiều chục vạn tín đồ Phật tử. Một cành mà nở trăm hoa, Bóng y bát đẹp quê ta tự rày. Chơn truyền Khất sĩ là đây, Bóng xưa với lại hình này dặm không. Đã không, không tới tận cùng, Nhứt Y, nhứt Bát dạo cùng nước non(4) . (Trụ Vũ thi hóa) IV. GIAI ĐOẠN 3: BA MƯƠI TÁM NĂM HỘI NHẬP VÀ THÀNH TỰU (1975 – 2013) 1. Hội nhập và thống nhất trong cộng đồng Phật giáo Việt Nam Nếu so với Phật giáo Bắc truyền Đại thừa tại Việt Nam có bề dày lịch sử hai ngàn năm gắn kết sâu nặng trong lòng dân tộc, và Phật giáo Nam tông Nguyên thủy có nguồn gốc sâu rộng từ Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia..., thì Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam là một tổ chức hệ phái Phật giáo mang tính biệt truyền, mới có ở miền Nam Việt Nam do Tổ sư Minh Đăng Quang khai lập từ năm 1944, với chí nguyện "Nối truyền Thích Ca chánh pháp – Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam". Như vậy, nếu tính đến năm 1975 thì gần tròn 32 năm, tính đến năm 1981 mới được 38, 39 năm và nếu tính đến nay 2014, đúng là tròn 70 năm (1944 – 2014). Cho nên, xét về lịch sử hiện hữu, rõ ràng Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam là một hệ phái đàn em, đàn út, của Phật giáo Việt Nam. Nay nhân duyên hội tụ, Tổ quốc Việt Nam được hòa bình, độc lập, giang sơn hợp về một mối nên Phật giáo được thống nhất trong một tổ chức chung. Với tinh thần lãnh đạo của chính phủ và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (MTTQVN) đã tạo cơ duyên thuận lợi cho các tổ chức Giáo hội, hệ phái; đồng thời, với đạo tình bao dung, hoan hỷ của chư

4. Hệ phái Khất sĩ (2004), Ánh Minh Quang, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, tr. 40.

Tôn đức Giáo phẩm Phật giáo các tông môn pháp phái toàn quốc đồng thuận để Tăng Ni Hệ phái Khất sĩ được hội nhập trong cộng đồng Phật giáo Việt Nam. Đây chẳng những là niềm hạnh phúc lớn mà đồng thời cũng là bài học lớn, nâng đỡ hộ trì sự tăng trưởng của Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam trong lòng Đạo pháp và Dân tộc. Trong suốt 30 năm qua từ Tăng sự đến Giáo dục; từ Hoằng pháp, Hướng dẫn Phật tử đến Văn hóa, Nghi lễ, Từ thiện xã hội..., nghiên cứu Phật học, Quan hệ Phật giáo quốc tế v.v..., Tăng Ni, Phật tử Hệ phái luôn được gắn bó, học tập và trưởng thành. Do vậy, công đức và ân đức sâu dày này tập thể Tăng tín đồ Hệ phái luôn luôn khắc dạ ghi tâm và trân trọng kính quý trong lòng. 2. Thành tựu trong xây dựng mới và đại trùng tu các đạo tràng tịnh xá Theo truyền thống kiến trúc đặc thù của Hệ phái, các tịnh xá được xây dựng theo cấu trúc bát giác, biểu tượng cho giáo lý ánh đạo vàng của Đức Phật là Bát chánh đạo; với ngôi tháp tam cấp chính giữa thờ Đức Phật Bổn sư, bên trên ngôi tháp là pháp

tòa 13 tầng tiêu biểu 13 nấc thang tiến hóa của nhân loại chúng sanh (lục phàm, tứ thánh, tam tôn). Trước đây, chung quanh tịnh xá được xây cất bằng vật liệu nhẹ, cây ván, tôn lá đơn sơ. Trong vòng 20 năm (từ 1955 đến 1975), số lượng tịnh xá từ 20 ngôi tăng lên hơn 250 ngôi, và Tăng Ni thuộc Hệ phái từ 120 vị cũng tăng lên hàng ngàn vị. Từ năm 1980 – 1981 đến cuối năm 2013, số lượng tịnh xá và tịnh thất mới tăng lên hơn gấp đôi, tức hơn 500 ngôi. Phần lớn bằng vật liệu nặng, bê tông cốt thép và lợp ngói, khang trang theo bước tiến của thời đại phát triển. Đặc biệt có nhiều ngôi tịnh xá được xếp vào hạng mục danh lam thắng cảnh tại địa phương. Một số tịnh xá tiêu biểu trong thời kỳ này như: - Giáo đoàn I có: Tịnh xá Ngọc Viên (Vĩnh Long), Tịnh xá Ngọc Minh (Cần Thơ), Tịnh xá Ngọc Tường, Tịnh xá Ngọc Huệ (Tiền Giang)... - Giáo đoàn II có: Tịnh xá Ngọc Nhơn (Quy Nhơn), Tịnh xá Ngọc Đăng (TP. HCM), Tịnh xá Trúc Lâm (Bình Thuận), Tịnh xá Ngọc Nguyên (Buôn Ma Thuột), Tịnh xá Ngọc Trang (Nha Trang)... - Giáo đoàn III có: Tịnh xá Ngọc Tòng, Tịnh xá Ngọc Pháp (Nha Trang), Tịnh xá Ngọc Duyên (Bình Định), Tịnh xá Ngọc Quang (Đăk Lăk), Tịnh xá Ngọc Phúc (Gia Lai), Tịnh xá Ngọc Đà (Đà Lạt)...

- Giáo đoàn IV có:Tịnh xá Trung Tâm (Q. Bình Thạnh – TP. HCM), Pháp viện Minh Đăng Quang (Q. 2), Tịnh xá Ngọc Thiền (Đà Lạt), Tịnh xá Mộc Chơn (Tiền Giang), Tịnh xá Ngọc Châu (Châu Đốc), Tịnh xá Ngọc Sơn (Kiên Giang), Tịnh xá Ngọc Hòa (Biên Hòa)... - Giáo đoàn V có: Tịnh xá Trung Tâm (Q. 6), Tịnh xá Ngọc Hòa (Vĩnh Long), Tịnh xá Ngọc Cẩm (HộiAn), Tịnh xá Ngọc Thạnh, Tịnh xá Ngọc Đa (Bà Rịa – Vũng Tàu)... - Giáo đoàn VI có: Tịnh xá Lộc Uyển (Q. 6), Tịnh xá Ngọc Châu (An Giang), Tịnh xá Ngọc Nhơn (Phan Thiết)... - Bên Ni giới có: Tịnh xá Ngọc Phương (Q. Gò Vấp), Tịnh xá Ngọc Diệp (Q.3), Tịnh xá Ngọc Duyên (Q. Bình Thạnh), Tịnh xá Ngọc Phú (Q. Tân Bình), Tịnh xá Ngọc Lâm (Q. 6), Tịnh xá Ngọc Thành (Q. Thủ Đức), Tịnh xá Ngọc Tiên (Kiên Giang), Tịnh xá Ngọc Bình (Bình Dương) v.v... Suốt các tỉnh miền Đông, miền Tây Nam Bộ và miền Trung còn rất nhiều tịnh xá Tăng, Ni trùng tu rất khang trang tốt đẹp tương ứng thời duyên đất nước dần dần ổn định, phát triển hòa bình. 3. Thành tựu về giáo dục Tăng Ni và hoằng pháp lợi sanh qua hướng dẫn nam nữ Phật tử Tính từ thời Tổ sư lập đạo năm 1944 đến 1954, tiếp đến các Trưởng lão đại đệ tử nối tiếp thành lập các Giáo đoàn, công tác giáo dục Tăng Ni phần nhiều thực hiện theo tinh thần truyền thống gia giáo, thầy trụ trì tại mỗi tịnh xá trực tiếp dạy trò thọ học kinh – luật – luận rồi tiếp tục nghiên cứu trưởng thành. Cho nên, phần lớn Tăng Ni có chiều sâu về phạm hạnh tu tập, kiến thức tự học kinh luật nội điển đạt từ trung bình đến khá, hoặc giỏi do năng lực của từng cá nhân. Nhưng kiến thức về học thuật, xã hội thì thường còn kém khuyết chiều sâu. Ba mươi năm qua, kể từ ngày được hội nhập trong lòng GHPGVN, các thế hệ Tăng Ni trẻ của Hệ phái được hòa nhập trong định hướng đào tạo của Giáo hội. Ngay trong khóa I (1985 – 1989), Trường Cao cấp Phật học cơ sở 2 TP. HCM đào tạo 60 Tăng Ni sinh thì trong số này có hơn 10 Tăng Ni sinh Hệ phái theo học và tốt nghiệp. Hiện nay số này đã trưởng thành: 4 vị về phục vụ tại tỉnh thành địa phương và 6 vị du học Ấn Độ, 5 vị tốt nghiệp tiến sĩ Phật học và 1 vị thạc sĩ. Từ khóa II (1989 – 1993) đến khóa IX (2011 – 2015), Ban Giáo dục Tăng Ni đã và đang đào tạo trên 5.000 Tăng Ni sinh hệ Cử nhân

Phật học. Trong

số này có khoảng hơn 300 vị đi du học chương trình sau đại học tại nhiều nước, đã có hàng trăm vị tốt nghiệp tiến sĩ, thạc sĩ về nước phục vụ giảng dạy tại các Học viện Phật giáo và các trường Phật học trong nước. Trong số này, Hệ phái đã có hơn 25 vị. Ngoài ra, tại các lớp Cao đẳng, các trường Trung cấp, các lớp Sơ cấp Phật học ở các tỉnh, thành đều có Tăng Ni sinh trẻ của Hệ phái theo học. Về công tác hoằng pháp và hướng dẫn Phật tử cũng cho thấy một bước tiến hết sức khả quan. Tại nhiều cơ sở tịnh xá của các tỉnh, thành và huyện, thị có nhiều đạo tràng tịnh xá tổ chức tu Bát quan trai, tu Thiền, niệm Phật, học giáo lý... hàng tuần, hàng tháng rất tinh tấn, đều đặn; mỗi nơi có hàng trăm Phật tử theo học. 4. Trách nhiệm trước cuộc sống qua công tác Từ thiện Xã hội và mối quan hệ cộng đồng 4.1.Ý thức trách nhiệm trước cuộc sống và mối quan hệ cộng đồng Nếu như trước đây 30 năm, 40 năm, Tăng Ni trụ xứ tại các tịnh xá thường chỉ biết thu thúc tu tập phạm hạnh, ít khi nghĩ tưởng đến việc chung quanh, bên ngoài tịnh xá, thì giờ đây, sau 30 năm hội nhập trong lòng Giáo hội, với tư tưởng thực thi hạnh nguyện lục độ Ba-la-mật, hằng ngày ngoài việc chăm sóc ngôi Tam Bảo tịnh xá, hướng dẫn Phật tử tu tập... Tăng sư, Ni cô còn thấy rõ ý thức trách nhiệm của người tu trước cuộc sống, cùng vui những điều cuộc đời vui, cùng chia sẻ những khó khăn với cuộc sống và xã hội trong các mặt liên hệ. Hằng năm, nhiều cơ sở tịnh xá thường tổ chức đi tặng quà, ủy lạo đồng bào nghèo, những vùng bị thiên tai, địa ách; thăm tặng quà cho các cơ sở già neo đơn, trẻ mồ côi, câm điếc, chất độc da cam v.v... hoặc hưởng ứng, tham gia, chung góp công tác từ thiện xã hội của Phật giáo tỉnh, quận, huyện... bằng ý thức trách nhiệm. Đồng thời, biết chủ động tham gia các sinh hoạt đoàn thể của MTTQ với các mối quan hệ địa phương, không còn bị ngăn cách và thụ động. 4.2.Nhiều cơ sở Tuệ Tĩnh Đường và kinh tế tự túc được hình thành Ngày nay, tại các tịnh xá ở các tỉnh, thành địa phương, có nhiều Tuệ Tĩnh Đường hốt thuốc nam, châm cứu, bấm huyệt... trị bệnh miễn phí cho dân nghèo; hoặc cơ sở kinh tế tự túc nhà chùa đi vào hoạt động như Tịnh xá Trung Tâm (Q. Bình Thạnh), Tịnh xá Ngọc Phương (Q. Gò Vấp)... đã và đang thực hiện rất hiệu quả.

V. NHỮNG NÉT ĐẸP CÒN ĐỌNG LẠI 1. N t đ p của hạnh “trì bình khất thực” Đức Phật xuất thân từ hoàng tộc. Nhưng khi thành đạo rồi, Ngài trở lại với cuộc đời, một đại Sa-môn du hành hóa độ chúng sanh. Ngài chủ trương mỗi ngày ôm bát đi trì bình để luôn gần gũi, chan hòa với bá tánh, nhân sinh; để tạo duyên lành cho mọi người dù giai cấp nào cũng đều có thể là thí chủ, là ân nhân, cúng dường (bố thí) cho Ngài một vật phẩm, một buổi ngọ trai. Chính đây là hạnh tu đã làm nên truyền thống đặc sắc của Đức Phật và đạo Phật. Nhất bát thiên gia phạn, Cô thân vạn lý du, Dục cùng sanh tử lộ, Khất hóa độ xuân thu. Nghĩa: Một bát cơm ngàn nhà Thân đi muôn dặm xa Muốn thoát đường sanh tử Xin độ tháng ngày qua. Ngay từ buổi đầu, Đức Phật đã khẳng định điều này và không bao giờ Ngài chấp nhận một nhà sư, một Tỳ-kheo do vì “lười biếng” hay vì “vật chất, lợi dưỡng” mà đi trì bình vì đó cũng giống như một người đi xin ăn cầu

sống, là "khất cái" chứ không phải là nhà sư Khất sĩ hành trì phạm hạnh. Ngày nay, ở nhiều nước Phật giáo còn giữ được truyền thống tốt đẹp từ thời Đức Phật tại thế, qua bộ phim "Ký sự Mê-kông" hay "Ký sự các nước Đông Nam Á"... chúng ta còn gặp lại hình ảnh đẹp về những ngôi chùa Phật giáo và những nhà sư ôm bát đi trì bình khất thực dưới ánh bình minh trên những nẻo đường... Ôi! Hiền và đẹp biết bao những hình ảnh biểu hiện sự an lành, đạo đức trong cuộc sống của những xứ sở hòa bình và thanh tịnh. 2. N t đ p về truyền thống "ly xả – vô ngã" Đức Phật cũng xác lập hạnh ly xả, với tư cách một Thái tử, Ngài có tất cả danh vọng, sự nghiệp và tài sản nhưng Ngài từ bỏ tất cả để ra đi tìm đường giải thoát, và Ngài đã thành tựu. Cho nên, sau khi thành đạo, Ngài trở lại với cuộc đời bằng phạm hạnh của một vị Sa-môn. Ngài từng giáo huấn: "Này các Tỳ-kheo, hãy du hành, vì hạnh phúc

cho quần sanh, vì an lạc cho quần sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài người" (Tương Ưng I, 128). Vì vậy, trong nhiều kinh sử ghi lại cho chúng ta thấy, Đức Phật và Tăng đoàn đệ tử Ngài luôn du hành, đến đâu là Tam Bảo đạo tràng, tự viện, tịnh xá được thí chủ tín tâm cúng dường dựng lập đến đó. Mục đích chính là làm nơi phương tiện để hoằng hóa độ sanh, là tài sản chung của tập thể Tăng-già, còn sứ mạng của các thầy Tỳ-kheo là luôn du hành, hoằng hóa. Như hướng dương theo Mặt Trời, Một người đi, cả vạn người theo chân. Nền móng đạo đắp xây lần..., Tăng-già Khất Sĩ truyền chân Phật thừa(5). (Trụ Vũ thi hóa) Trong 10 năm đầu lập đạo (1944 – 1954), Tổ sư đã chứng minh thành lập hơn 20 ngôi tịnh xá đạo tràng, với chủ trương xây dựng bằng vật liệu cây lá đơn sơ để có chỗ tạm nương hành đạo với ý nghĩa: "Đạo tràng là chỗ thiện nam tín nữ (cư sĩ tại gia) tới lui vun trồng căn lành cội đức; Tịnh xá là nơi chư Tăng Ni (người tu xuất gia) tạm dừng tu tập, tỏ nghĩa tâm kinh". Cho nên, trong hơn 30 năm (từ 1944 – 1975), chư Tăng Ni Khất sĩ luôn được đổi trụ, một tịnh xá không ở quá 3 tháng, mỗi năm 4 kỳ đổi trụ (rằm tháng Giêng đến rằm tháng 4, rằm tháng tư đến rằm tháng 7, rằm tháng 7 đến rằm tháng 10, rằm tháng 10 đến rằm tháng Giêng). Nhờ vậy, tinh thần ý pháp vô ngã, vô ngã sở và ly xả tài sản trong cuộc sống tu hành là ý thức nội tại nơi người tu xuất gia phạm hạnh rất gắn kết và hiệu quả. Ngày nay, thực tế cho thấy sau hơn 32 năm (1981 - 2013) hội nhập trong lòng Giáo hội, chư Tôn đức Tăng Ni của Hệ phái phần nhiều là thành viên các cấp Giáo hội, cho nên rất khó thực hiện sự thay đổi trụ xứ. Nhưng thiết nghĩ, các vị trí Tăng Ni trụ xứ bên dưới nếu được thay đổi, cũng là cách để trau dồi rèn luyện ý thức, tạo môi trường tốt cho việc tu tập hạnh vô ngã, ly xả, không chấp thủ tài sản trong thời đại xã hội và thế giới phát triển. Ngược lại, nếu người tu chuyên cần tinh tấn sẽ có khả năng tự nhiếp phục, không mê đắm, không tham chấp... để làm gương lành tự thắng phục vật chất văn minh; đồng thời, thực hiện hạnh tri túc lắng nhẹ tham, sân, si nơi tự thân và góp phần an bình cho xã hội.

5. Sđd, tr. 41.

3. Truyền thống truyền thọ y bát và giới luật Trong giáo pháp Đức Phật, Tam bảo là ba ngôi báu vô cùng tôn kính và thiêng liêng, nhân duyên của thầy và trò là vô cùng thiêng liêng, bởi nó được nối kết từ trong nhiều đời nhiều kiếp cho đến ngày nay. Buổi đầu, chúng ta thấy hình ảnh Đức Phật độ năm anh em A Nhã Kiều Trần Như là hết sức thiêng liêng. Rồi đến Đức Phật độ ngài Da Xá, Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Châu Lợi Bàn Đà, Ca Chiên Diên, A Nan, v.v... mỗi vị đều có một nhân duyên vô cùng đặc biệt và sâu sắc. Ngay cả các đệ tử trong hàng Ni giới hay cư sĩ cũng vậy. Ông trưởng giả Cấp Cô Độc hay bà Tỳ Xá Khư cũng đều đã gieo duyên lành với giáo pháp Đức Phật từ nhiều đời kiếp trong quá khứ. Ngày nay, GHPGVN chúng ta có 9 tổ chức Giáo hội, Hệ phái hợp nhất với tôn chỉ, mục đích qua phương châm hoạt động là phụng sự "Đạo pháp – Dân tộc – Chủ nghĩa xã hội". Đồng thời, nền tảng thực hiện các sinh hoạt Phật sự dựa trên nguyên tắc "thống nhất ý chí và hành động, thống nhất lãnh đạo và tổ chức. Đồng thời vẫn tôn trọng và duy trì các truyền thống hệ phái, cũng như các pháp môn và phương tiện tu hành đúng chánh pháp" (6). Chính vì thế ngay từ buổi đầu, Giáo hội đã chủ trương thể hiện tính thực tế, bình đẳng và dân chủ, thống nhất ý chí và hành động, thống nhất lãnh đạo và tổ chức; các pháp môn phương tiện tu hành theo đúng chánh pháp đều được tôn trọng và duy trì trong suốt gần 7 nhiệm kỳ qua (từ 1981 đến 2014). Đây là nét đặc sắc và độc đáo của GHPGVN mà những nước Phật giáo khác trên thế giới rất khó thực hiện. Trong năm 2013 vừa qua, tại TP. Hồ Chí Minh, chư Tôn đức Ban Thường trực Hội đồng Trị sự, Ban Tăng sự Trung ương và Ban Trị sự GHPGVN TP. Hồ Chí Minh đã hoan hỷ tạo điều kiện giúp đỡ cho Tăng Ni Hệ phái được truyền thọ giới pháp theo truyền thống đúng như nguyên tắc thống nhất đã đề ra. Điều này thật sự là ân đức sâu dày, thâm trọng đối với Hệ phái hiện hữu và Tăng Ni, Phật tử thế hệ hậu sinh. VI. TẠM KẾT Theo quy luật tiến hóa, dòng đời luôn đi tới, mỗi ngày mỗi phát triển và hoàn thiện. Ngày tháng mỗi ngày mỗi đi qua, trôi lăn trong vòng quay bất tận của dòng đời. Con người luôn luôn biết trân trọng,

6. GHPGVN (2012), Kỷ yếu Hội thảo kỷ niệm 30 năm thành lập GHPGVN, Nxb. Tôn giáo, tr. 177.

gìn giữ những thành tựu hiền thiện, tốt đẹp để phát huy và biết hạn chế, nhiếp phục những điều còn thiếu kém. Đồng thời, những điều tốt đẹp còn bị ẩn khuất, khi cơ duyên khách quan cho phép, tức khế hợp thời duyên, chúng ta cũng cần nên khơi dậy, làm đẹp những vốn quý của mình.

Tài liệu tham khảo 1. Đại tạng kinh Việt Nam (1993), Tương Ưng Bộ I, Viện Nghiên cứu PHVN ấn hành. 2. Soạn giả Hàn Ôn (2001), Minh Đăng Quang pháp giáo (khảo cứu). 3. GHPGVN (2012), Kỷ yếu Hội thảo 30 năm thành lập GHPGVN (1981 – 2011), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội. 4. Hệ phái Khất Sĩ (2012), Chơn lý – Luật nghi Khất sĩ, Nxb. Tổng hợp TP. HCM. 5. Hệ phái Khất Sĩ (2004), Ánh Minh Quang, Nxb. TP.HCM. 6. Tổ sư Minh Đăng Quang (1998), Chơn lý, Nxb. TP.HCM.

BÁO CÁO TỔNG KẾT HỆ PHÁI KHẤT SĨ SAU 35 NĂM THAM GIA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Ban Thư ký Hệ phái

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, Kính bạch chư Tôn đức Giáo phẩm lãnh đạo Giáo hội và Hệ phái, Kính bạch chư Tôn thiền đức Tăng Ni, Kính thưa quý Phật tử tri thức hiện diện, Hệ phái Khất sĩ nguyên là Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam (1965 – 1981) và Đạo Phật Khất sĩ (1944 – 1965), là một trong 9 tổ chức, Hệ phái tham gia thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Năm 1981, nhân duyên hội đủ, chư Tôn đức Giáo phẩm Hệ phái đã tham gia vận động và thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Sự kiện trọng đại này đã mở ra một chương mới cho cộng đồng Tăng Ni Khất sĩ đồng hành cùng Giáo hội và Dân tộc qua phương châm "Đạo Pháp – Dân tộc – Chủ nghĩa xã hội". Trong 3 nhiệm kỳ đầu (1981 – 1996), với tình hình chung của đất nước, chư Tăng Ni Khất sĩ phần lớn đều lặng lẽ tu tập và làm kinh tế với phương châm "dĩ nông vi thiền", và cách sống "dĩ hòa vi quý" để duy trì và phát triển Hệ phái. 35 năm trôi qua nhanh, Hệ phái Khất sĩ tu học và sinh hoạt nhịp nhàng trong ngôi nhà Giáo hội, nay đã là nhiệm kỳ VII (2012 – 2017). Nhân sự kiện GHPGVN tổ chức Đại lễ Kỷ niệm 35 năm thành lập Giáo hội, Hệ phái cũng tổ chức chào mừng sự kiện trên, đồng thời đúc

kết các hoạt động Phật sự trong 35 năm qua. Thay mặt Ban Thư ký Hệ phái, chúng con xin trình bày tóm tắt về tình hình Hệ phái Khất sĩ, sau 35 năm hoạt động Phật sự trong lòng Giáo hội. Kính bạch chư Tôn đức, Tình hình chung của Tăng Ni Hệ phái sinh hoạt trong lòng Giáo hội PGVN tương đối ổn định. Các mặt Tăng sự, Giáo dục, Hoằng pháp, Văn hóa, Từ thiện xã hội,... tuần tự phát triển theo bước tiến của Giáo hội và xã hội. 1. VỀ TĂNG SỰ 1.1. Số lượng và tình hình tu học Số lượng Tăng Ni Khất sĩ hiện nay là 3.224 vị, trong đó, Tăng có 899 vị, Ni 2325 vị. Số lượng tịnh xá tương đối tăng lên nhiều, chủ yếu ở miền Tây và miền Đông Nam bộ và vài tỉnh miền Trung duyên hải. Một số tịnh xá có mặt ở vùng sâu vùng xa, hải đảo và miền Bắc. Đời sống chư Tăng Ni Khất sĩ phần lớn khiêm tốn, vừa tu tập vừa hướng dẫn Phật tử đồng tu. Có một số ngôi tịnh xá còn khó khăn kinh tế, nên vẫn phải tự nỗ lực làm nông, làm rẫy để duy trì sinh hoạt và xây dựng cơ sở vật chất. Chế độ quy củ Tăng-già sinh hoạt vẫn đều đặn và duy trì được đường lối tông môn Khất sĩ qua tổ chức An cư tập trung tại Tịnh xá Trung Tâm (Q. Bình Thạnh, TP. HCM, nay chuyển sang Pháp viện Minh Đăng Quang, Q. 2, TP. HCM) và Tịnh xá Ngọc Phương (Q. Gò Vấp) và một số ngôi đạo tràng tiêu biểu khác. Tổ chức Tự tứ vẫn duy trì được như thời Phật Tăng xưa. Sau 3 tháng An cư, chư Tăng trở về điểm được Giáo đoàn tổ chức Tự tứ - Vu lan để tác pháp sám hối, cầu sự chỉ lỗi. Pháp An cư vẫn còn duy trì tốt ở các Giáo đoàn. Từ năm 2010, được sự cho phép của Trung ương Giáo hội, chư Tăng Hệ phái mỗi năm tổ chức 3 khóa tu Truyền thống Khất sĩ. Mỗi khóa 7 ngày. Đến nay đã được 20 khóa. Ni giới Hệ phái Khất sĩ (Tổ đình Ngọc Phương) đã tổ chức được 24 khóa. Theo cách tổ chức của chư Tăng, chư Ni thuộc các Giáo đoàn Tăng cũng tổ chức các khóa tu học tùy theo điều kiện hoàn cảnh cho phép của mỗi Giáo đoàn. Nhìn chung, tinh thần tu học của chư Tăng và Ni giới trong 5 năm trở lại đáng

được khích lệ, tán dương.

1.2. Tham gia Giáo hội Bên cạnh việc thực hành theo lời Phật, lời Tổ dạy, chư Tăng Ni Hệ phái cũng đã tích cực tham gia các hoạt động của Giáo hội giao phó. Ngay từ những buổi đầu tiên bình minh lịch sử của Giáo hội, một số vị Tôn túc của Hệ phái đã tích cực tham gia vận động để thành lập GHPGVN: HT. Giác Nhu, HT. Giác Phúc, HT. Giác Toàn, HT. Giác Trang, NT. Huỳnh Liên, NT. Ngoạt Liên, v.v... Một số vị Tôn túc vẫn đang tiếp tục gánh vác trọng trách như HT. Giác Nhường (Phó Pháp chủ kiêm Giám luật HĐCM), HT. Giác Tường (Ủy viên Thường trực HĐCM), HT. Giác Phúc (Thành viên HĐCM), HT. Giác Ngộ (Thành viên HĐCM), HT. Giác Lai (Thành viên HĐCM), HT. Giác Cầu (Thành viên HĐCM), HT. Giác Toàn (Phó Chủ tịch HĐTS kiêm một số trọng trách trong 13 Ban Viện Trung ương GHPGVN). Một số vị rường cột của Hệ phái và Giáo hội đã viên tịch: HT. Giác Nhu (Phó Pháp chủ GHPGVN), HT. Giác Trang (Thành viên HĐCM), HT. Giác Dũng (Ủy viên Thường trực HĐCM), NT. Huỳnh Liên (Ủy viên Kiểm soát Thường trực HĐTS), NT. Tạng Liên, ... Với tinh thần đồng hành cùng Giáo hội và Dân tộc, dấn thân phụng sự xã hội nhân sanh, nhiều chư Tôn đức Tăng Ni có phẩm hạnh và năng lực đã tham gia hầu hết các Ban, Viện Trung ương Giáo hội. HĐCM hiện có 6 vị. HĐTS có 8 Tăng và 6 Ni, trong đó có HT. Giác Toàn (Phó Chủ tịch HĐTS GHPGVN), HT. Giác Giới (Phó Trưởng ban Tăng sự Trung ương GHPGVN), TT. Minh Thành và NT. Ngoạt Liên (Ủy viên Thường trực HĐTS GHPGVN). Có 5 vị Ủy viên HĐTS: HT. Minh Bửu, TT. Giác Nhân, NT. Tràng Liên, NS. Tín Liên, NS. Hòa Liên. Có 5 vị Ủy viên HĐTS dự khuyết: HT. Giác Pháp, HT. Giác Sơn, ĐĐ. Giác Hoàng, NS. Phụng Liên, NS. Tuệ Liên. Ngoài ra có khoảng 160 vị Tăng Ni tham gia các cấp Giáo hội với nhiều chức năng khác nhau. Tại Học viện, Hệ phái có 18 vị tham gia giảng dạy (trong đó có HT. Giác Toàn làm Phó Viện trưởng Thường trực). Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương có 5 vị tham gia (trong đó có HT. Giác Toàn làm Phó Trưởng ban Thường trực), Ban Hoằng pháp Trung ương có 10 vị tham gia (TT. Minh Thành làm Phó Trưởng ban), Ban Từ thiện xã hội có nhiều vị tham gia (HT. Giác Hà làm Phó ban từ thiện Trung ương), Ban Nghi lễ Trung ương trong đó có HT. Giác Pháp làm Phó ban Nghi lễ Trung ương và nhiều Ban Viện khác đều có sự tham gia của chư Tôn đức Tăng Ni Khất sĩ.

1.3. Cơ sở hạ tầng tịnh xá do chư Tăng Ni quản lý Trước tháng 7 năm 1981, Hệ phái có tất cả trên 350 ngôi đã có bảng hiệu và xây dựng bằng vật liệu nhẹ, đơn sơ: gỗ, ván, tre... Sau năm 1981 đến nay, Hệ phái đã tôn tạo thêm được 149 ngôi. Tổng cộng tất cả hiện nay là 569 ngôi. Có khoảng 150 đạo tràng gần đây được trùng tu, hoặc sửa chữa bằng bê tông cốt thép, góp phần mỹ quan cho quê hương xứ sở. Như tại TP. HCM, các tịnh xá hầu như đều được sửa chữa rất khang trang, rộng thoáng: TX. Trung Tâm (Q. Bình Thạnh), Pháp viện Minh Đăng Quang (Q. 2), TX. Ngọc Đăng (Bình Thạnh), TX. Trung Tâm (Q. 6), TX. Lộc Uyển (Q. 6), TX. Ngọc Phương (Q. Gò Vấp), TX. Ngọc Phú (Tân Bình), TX. Ngọc Lâm (Q. 6). Tại các tỉnh thành khác: TX. Ngọc Viên (Vĩnh Long), Tổ đình Minh Đăng Quang (Vĩnh Long), TX. Ngọc Nhơn (Bình Định), TX. Ngọc Tòng (Nha Trang),

TX. Ngọc Quang (Đăk Lăk), TX. Ngọc Thiền (Đăk Nông), TX. Ngọc Cẩm (Quảng Nam), TX. Ngọc Phúc (Gia Lai), TX. Ngọc Đà (Đà Lạt), TX. Ngọc Bảo (Phan Rang), TX. Ngọc Minh (Phan Thiết), TX. Ngọc Chơn (Bình Phước), TX. Ngọc Lâm (Bà Rịa - Vũng Tàu), TX. Ngọc Tâm (Long An), TX. Ngọc Hòa (Sóc Trăng), đều là những tịnh xá tiêu biểu của tỉnh/thành... Mỗi tỉnh từ Quảng Trị trở vào Nam trung bình đều có 5 - 7 tịnh xá được trùng tu. Có thể nói giai đoạn này là giai đoạn củng cố, trùng tu hơn là tạo dựng đạo tràng mới. 2. GIÁO DỤC TĂNG NI Thời kỳ này là thời kỳ tri thức, trăm hoa đua nở. Chư Tôn đức Tăng Ni Hệ phái Khất sĩ đều được đào tạo bài bản ở các trường Phật học của Giáo hội và các trường Phật học ở nước ngoài. Hiện nay số lượng Tăng Ni Khất sĩ có bằng Cử nhân Phật học là 279 vị. Thạc sĩ có 28 vị. Tiến sĩ có 41 vị. Đang học Cử nhân, Thạc sĩ, Tiến sĩ và Hậu tiến sĩ ở Thái Lan, Miến Điện, Tích Lan, Ấn Độ, Trung Quốc và Đài Loan: 81 vị. Ngoài ra, có 91 Tăng Ni sinh (K. X: 37, K. XI: 54) đang học tại Học viện Phật giáo VN tại TP. HCM và một số Tăng Ni đang bổ túc việc học ngang qua hệ Đào tạo từ xa tại Học viện. Với đội ngũ trí thức đã tốt nghiệp Tiến sĩ và Thạc sĩ ở các nước về, Hệ phái đã tích cực tham gia công tác giảng dạy tại Học viện PGVN tại TP. HCM và các trường Trung cấp Phật học. Song song với việc đào tạo Phật học, một vài vị Tôn túc đã mạnh dạn cho đệ tử học thêm

thế học các ngành như Báo chí, Ngữ văn, Văn hóa, Quản lý Giáo dục, Y học,... tại các Trường Đại học nhằm phục vụ Đạo pháp và xã hội. 3. VĂN HÓA PHẬT GIÁO Văn hóa Phật giáo gắn liền với văn hóa dân tộc. Văn hóa còn là bản sắc dân tộc còn. Được sự chứng minh của HĐTS GHPGVN, Ban Văn hóa Trung ương GHPGVN đã tổ chức Hội thảo khoa học với chủ đề: Định hướng Văn hóa Phật giáo Việt Nam: Thống nhất trong đa dạng với bốn đề tài: Ngôn ngữ, Pháp phục, Kiến trúc và Di sản. Tại Hội thảo khoa học và các cuộc khảo sát thực địa do Ban Văn hóa Trung ương thực hiện, chư Tôn đức Giáo phẩm Giáo hội khẳng định Hệ phái Khất sĩ là một trong những Hệ phái góp phần rất lớn trong việc phát huy nền văn hóa Phật giáo Việt Nam. Ngôn ngữ được sử dụng trong kinh tụng là thuần Việt. Pháp phục dành cho Tăng Ni và cư sĩ được chiết trung giữa hai truyền thống Nam truyền và Bắc truyền và kếp hợp với nền văn hóa y phục của Việt Nam. Kiến trúc tịnh xá theo lối kiến trúc bát giác, với những nét đặc thù khác, hoành phi đối trong chánh điện bằng tiếng Việt, tạo nên bản sắc rất riêng, mang đậm dấu ấn của người Việt. Di sản văn hóa phi vật thể của Hệ phái đã góp phần khẳng định tư tưởng dung hợp, sáng tạo của Tổ sư, tạo nên những nét đặc thù của nền văn hóa Phật giáo Việt Nam. Do đó, Hệ phái cần bảo tồn và phát huy hơn nữa bản sắc văn hóa Phật giáo Khất sĩ. 4. HOẰNG PHÁP VÀ HƯỚNG DẪN PHẬT TỬ Hoằng pháp là một trong những nhiệm vụ thiêng liêng của người con Phật. Đối với Hệ phái Khất sĩ, việc hoằng pháp trở thành bổn phận mỗi ngày. Do đó, chư Tăng Ni đã tích cực tổ chức các khóa tu và thuyết giảng. Có khoảng 120 đạo tràng tổ chức tu Bát Quan trai mỗi tháng 2 ngày. Khoảng 80 đạo tràng có khóa tu Niệm Phật (mỗi tháng 2 ngày, hoặc mỗi tháng một ngày). Các khóa tu thiền 3 – 5 ngày, hoặc 7 ngày (mỗi năm 4 - 5 khóa), hoặc khóa tu thiền Vipassana 10 ngày, các khóa tu mùa hè, v.v... được tổ chức ở nhiều nơi, đặc biệt là các vùng sâu vùng xa thuộc các tỉnh Cao nguyên. Mỗi khóa tu ít nhất là 50 người, có

khóa lên đến 200 người. Việc thống kê số lượng tín đồ của Hệ phái Khất sĩ đến nay chưa thống kê cụ thể được, nhưng trung bình mỗi tịnh xá ít nhất là khoảng 100 người, cộng với những Tổ đình và các cơ sở tịnh xá lớn, mỗi tịnh xá khoảng 1.000 người. Ước tính có khoảng trên dưới 100.000 (một trăm ngàn) Phật tử đã quy y từ Hệ phái Khất sĩ.

Ngoài ra còn có sinh hoạt Gia đình Phật tử, Lớp Giáo lý, Câu lạc bộ do chư Đại đức Tăng Ni hướng dẫn, định hướng cho thế hệ trẻ biết được Phật pháp và sống có ích đối với bản thân và xã hội. 6. CÔNG TÁC TỪ THIỆN XÃ HỘI Với tinh thần Bố thí, thể hiện lòng từ bi, thực hành lời Phật dạy, chư Tăng Ni Khất sĩ mỗi năm tổ chức nhiều chuyến từ thiện cứu trợ khi đồng bào lâm vào cảnh thiên tai bão lụt. Các vị tổ chức cứu trợ tặng nhà tình thương cho người nghèo, tặng quà cho nạn nhân chất độc màu da cam, bệnh nhân ung bướu, bát cơm ngàn nhà, người neo đơn, lão bệnh, v.v... Tổng kết sơ bộ tịnh vật, tịnh tài do chư Tăng Ni và Phật tử Khất sĩ vận động được, trung bình mỗi nhiệm kỳ trên hàng trăm tỷ đồng, góp phần xóa đói giảm nghèo và chia sẻ nỗi khó khăn chung của xã hội. Một số Ban khác như Pháp chế, Kiểm soát, Viện Nghiên cứu Phật học, v.v... được một số chư Tôn đức Tăng Ni Hệ phái tham gia, góp phần cho sự ổn định và phát triển Giáo hội. KẾT LUẬN Kính bạch chư Tôn đức, Thưa đại chúng, Nhìn chung, Hệ phái Khất sĩ đã gắn bó, đồng hành với GHPGVN suốt 35 năm qua, đã đóng góp một phần công sức của mình cho sự hòa hợp, ổn định và phát triển của Giáo hội. Sự thành tựu đáng kể này là nhờ sự trợ duyên của Giáo hội và sự đồng tâm hiệp lực của toàn thể Tăng Ni và tín đồ Phật tử Hệ phái. Bên cạnh những thành tựu là những tồn tại chưa khắc phục, do vì yếu tố khách quan hay chủ quan. Hy vọng rằng, những tồn tại chưa được khắc phục sẽ được khắc phục trong tương lai gần. Giáo hội PGVN sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa để Phật giáo Khất sĩ cùng đồng hành với chư Tôn đức Giáo hội mang lợi lạc đến cho chúng hữu tình. NAM MÔ HOAN HỶ TẠNG BỒ TÁT MA HA TÁT.

LỊCH SỬ VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA HỆ PHÁI KHẤT SĨ VIỆT NAM

TS. Nguyễn Quốc Tuấn

1. LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN 1.1. Thời kỳ khởi thủy: 1944 - 1954 Từ năm 1944 đến năm 1954, gắn liền với cuộc đời hành đạo và truyền giáo của Tổ sư Minh Đăng Quang. Từ một Du tăng Khất sĩ, tiến đến thành lập đoàn Du tăng Khất sĩ, quy định số người để thành lập Tiểu giáo hội (20 người), Trung giáo hội (100 người) và Đại giáo hội (500 người). Kết thúc thời kỳ này, Tổ sư Minh Đăng Quang bị ngoại đạo bắt và mất tích vào ngày 1 tháng 2 năm Giáp Ngọ - 1954. Năm 1947, Ngài đã thu nhận nhiều đệ tử Tăng và Ni. Năm 1948, với hơn 20 người đệ tử, lần đầu tiên Ngài tổ chức lễ Tự tứ ở chùa Kỳ Viên (Sài Gòn), và thành lập một Tiểu giáo hội gồm 20 vị. Từ năm 1948 đến năm 1953, Ngài tổ chức Tăng Ni đi hành đạo rất nhiều nơi ở miền Đông, miền Tây Nam Bộ như: Vĩnh Long, Sài Gòn, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Cần Thơ, Long Xuyên, Châu Đốc, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Trà Vinh, đến đâu cũng thuyết pháp giáo hóa nhân sinh. Với giáo lý trong sáng, hạnh Tứ y pháp thanh cao của Ngài, đã có hàng vạn người quy ngưỡng, nhiều người phát tâm xuất gia tu học.

*. Viện trưởng Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam.

Đến năm 1953, Ngài đã thu nhận 49 đệ tử Tăng, bao gồm các vị: Giác Chánh, Giác Tánh, Giác Như, Giác Tịnh, Giác An, Giác Trụ, Giác Thần, Giác Thọ, Giác Lượng, Giác Tôn, Giác Thủy, Giác Hoằng, Giác Thanh, Giác Hạnh, Giác Hải, Giác Lập, Giác Nhơn, Giác Hòa, Giác Đức, Giác Nguyên, Giác Thường, Giác Thống, Giác Duyên, Giác Giới, Giác Lý, Giác Nhiên, Giác Phái, Giác Hùng, Giác Nhự, Giác Lượng, Giác Tân, Giác Ẩn, Giác Trung, Giác Sơn, Giác Bảo, Giác Trí, Giác Ý, Giác Thành, Giác Nghiêm, Giác Hương, Giác Hiếu, Giác Quí, Giác Đạo, Giác Chơn, Giác Pháp, Giác Hành, Giác Hồng, Giác Bửu, Giác Hội. Đệ tử Ni gồm các vị: Huỳnh Liên, Bạch Liên, Thanh Liên, Kim Liên, Ngân Liên, Chơn Liên, Quang Liên, Tạng Liên, Trí Liên, Đức Liên, Bửu Liên, Hồng Liên, Giác Liên, Diệu Liên, Vân Liên, Thiện Liên, Thành Liên, Tràng Liên, Tánh Liên, Nghiêm Liên, Châu Liên, Quảng Liên, Hưng Liên, Tuệ Liên, Ngọc Liên, Hà Liên, Viên Liên, Văn Liên, Phổ Liên, Ký Liên, Ngoạt Liên, Thông Liên, Tân Liên, Đàn Liên, Chánh Liên, Hạnh Liên, Sanh Liên, Minh Liên, Tốn Liên, Liễu Liên, Mỹ Liên, Khánh Liên, Nhã Liên, Cầm Liên, Nhan Liên, Chiêu Liên, Diệu Liên, Nhu Liên, Mai Liên, Ngôn Liên, Kỉnh Liên, Quế Liên, Tuyết Liên, v.v... Để mở rộng và tạo điều kiện thuận lợi cho con đường hành đạo cũng như hoằng pháp, đến nơi nào có điều kiện, Ngài lập tức cho dựng tịnh xá (TX). Chỉ trong khoảng 10 năm hành đạo, trên 20 ngôi tịnh xá lần lượt được xây dựng như: TX. Mộc Chơn (Mỹ Tho), TX. Pháp Vân (Vĩnh Long), TX. Trúc Viên (Vĩnh Long), TX. Ngọc Viên (Vĩnh Long), TX. Ngọc Trung (Thốt Nốt - Cần Thơ), TX. Ngọc Minh (Cần Thơ), TX. Ngọc Quang (Sa Đéc - Đồng Tháp), Ngọc Thọ (Nhà Bàng - Châu Đốc), TX. Ngọc Liên (Cần Thơ), TX. Ngọc Vân (Trà Vinh), TX. Ngọc Thành (Long An), TX. Ngọc Thạnh (Tây Ninh), TX. Ngọc Chánh (Sài Gòn), TX. Ngọc Khánh (Sóc Trăng), TX. Ngọc Phước (Phụng Hiệp - Cần Thơ), TX. Ngọc Long (Long Xuyên), TX. Ngọc Thanh (Cai Lậy - Tiền Giang),... Về mặt pháp lý, chính quyền cũ cấp sổ hành đạo và đính kèm văn bản số 194/6T của Thủ hiến Nam Việt do Đốc Phủ sứ Nguyễn Văn Diệu ký ngày 21/1/1954 cho đoàn Du Tăng Khất sĩ đi hành đạo, đến địa phương nào thì trình sổ này và xin chính quyền địa phương nơi ấy cho phép hành đạo thuyết pháp. Như vậy, từ khi Tổ sư Minh Đăng Quang cất bước hành đạo cho

đến lúc vắng bóng (1954) chỉ trong khoảng 10 năm, Ngài đã độ được hơn 100 Tăng Ni, cảm hóa hàng vạn người, xây dựng 20 ngôi tịnh xá và được nhà cầm quyền cho phép hành đạo thuyết pháp. Có thể nói, đây là những thành tựu khả quan đạt được trong thời đó, tạo cơ sở vững chắc cho Hệ phái Khất sĩ phát triển về sau. 1.2. Thời kỳ phát triển: 1954 - 1964 Từ năm 1954 đến 1964 là thời kỳ các giáo đoàn được thành lập hầu hết ở Trung Bộ và Nam Bộ. Tăng sĩ có 5 giáo đoàn, bên Ni có một giáo đoàn. Sau khi Tổ sư Minh Đăng Quang vắng bóng (1954), Ni sư Huỳnh Liên thành lập Ni giới Khất sĩ, một tổ chức tương đối độc lập mang tên "Giáo hội Ni giới Khất sĩ Việt Nam", trụ sở đặt tại TX. Ngọc Phương (Gia Định). Sau 1954, với tâm nguyện sinh thời của Tổ sư Minh Đăng Quang cũng như nhiệm vụ hoằng pháp của các đệ tử còn lại, Hệ phái Khất sĩ đã được

truyền bá ra đến miền Trung, và vị trưởng đoàn Du tăng là Thượng tọa Giác Chánh. Năm 1956, đoàn Du tăng hành đạo đến: Phan Thiết, Phan Rí, Phan Rang, Nha Trang; năm 1957, hành đạo đến các tỉnh: Đà Lạt, Khánh Hòa, Tuy Hòa (Phú Yên), Quy Nhơn, Quảng Ngãi, Đà Nẵng, Thừa Thiên; năm 1958, hành đạo đến những tỉnh như: Đà Lạt, Khánh Hòa, Tuy Hòa, Bình Định, Quảng Ngãi, Đà Nẵng, Thừa Thiên; năm 1961, hành đạo đến các nơi: Quy Nhơn, Thừa Thiên, Quảng Trị. Phạm vi hoằng pháp trong thời kỳ này rộng lớn với số lượng Tăng Ni và Phật tử tăng nhanh, nên khuynh hướng thành lập giáo đoàn để phát triển Hệ phái Khất sĩ đã bộc lộ. Cụ thể là sau chuyến đi đầu tiên, Thượng tọa Giác Chánh dẫn đoàn Du tăng về miền Nam, một số vị đã ở lại miền Trung để hành đạo gồm có 2 giáo đoàn. Giáo đoàn của Trưởng lão Giác Tánh, Trưởng lão Giác Tịnh và Giáo đoàn của Trưởng lão Giác An. Hai giáo đoàn này hình thành năm 1956. Lần lượt đến năm 1959, Giáo đoàn của Thượng tọa Giác Nhiên được thành lập. Năm 1960, Giáo đoàn của Trưởng lão Giác Lý được thành lập. Đến năm 1963, Giáo đoàn của Thượng tọa Giác Huệ thành lập (nhưng lại hoạt động riêng mãi đến tháng 08/1983 thì mới hòa nhập với Hệ phái). Về sự hình thành của các giáo đoàn, có thể phác lược như sau: - Giáo đoàn I: Trưởng đoàn là Thượng tọa Giác Chánh. Giáo đoàn này lấy TX. Ngọc Viên (Vĩnh Long) làm Tổ đình. Tính từ năm 1954 - 1975, Giáo đoàn có khoảng 50 vị Tăng, xây dựng 7 tịnh xá, 3 tịnh thất.

- Giáo đoàn II: Trưởng lão Giác Tánh và Đức Thầy Giác Tịnh làm trưởng đoàn. TX. Ngọc Trang (Nha Trang) là Tổ đình. Đến năm 1975 Giáo đoàn có 65 vị, xây dựng được 15 tịnh xá. - Giáo đoàn III: Trưởng lão Giác An làm trưởng đoàn. Giáo đoàn này lấy TX. Ngọc Tòng (Nha Trang) làm Tổ đình. Đến năm 1975 Giáo đoàn đã có 30 vị Tăng (không tính một số vị xin tu tịnh riêng), xây dựng được 24 tịnh xá và 2 tịnh thất. - Giáo đoàn IV: Trưởng đoàn là Pháp sư Giác Nhiên. Tịnh xá Trung Tâm (Q. Bình Thạnh, TP. HCM) là Tổ đình. Tính đến năm 1974 Giáo đoàn có 171 vị Tăng, xây dựng được 35 tịnh xá. - Giáo đoàn V: Trưởng đoàn là Đức Thầy Giác Lý. Tịnh xá Trung Tâm (Quận 6 – TP. HCM) là Tổ đình. Từ năm 1975 Giáo đoàn có khoảng 70 vị, xây dựng được 26 tịnh xá. Song song với sự hình thành của các Giáo đoàn Tăng, Ni giới Khất sĩ cũng đã được thành lập gồm có 3 tổ chức Ni. 1. Ni giới Hệ phái Khất sĩ của Ni trưởng Huỳnh Liên: Ni trưởng Huỳnh Liên lãnh đạo. TX. Ngọc Phương (quận Gò Vấp – TP. HCM) là Tổ đình. Tính đến năm 1987 tổ chức này có 82 tịnh xá. 2. Ni giới Giáo đoàn IV: Có hai Phân đoàn do hai Ni trưởng lãnh đạo: Ni trưởng Ngân Liên và Ni trưởng Trí Liên. - Phân đoàn Ni trưởng Ngân Liên lấy TX. Ngọc Tiên (Hà Tiên) làm Tổ đình. - Phân đoàn Ni trưởng Trí Liên lấy TX. Ngọc Hiệp (Châu Thành - Tiền Giang) làm Tổ đình. Tính đến năm 1975, phân đoàn xây dựng được 7 tịnh xá, nhận của Giáo đoàn Tăng 4 tịnh xá. 3. Ni giới Giáo đoàn III do Trưởng lão Giác An lãnh đạo, lấy Tổ đình Nam Trung (Nha Trang) làm Tổ đình. Đến năm 1978 Ni chúng Giáo đoàn III đã có 30 vị, xây dựng được 8 tịnh xá và 1 tịnh thất. Khi Tổ sư Minh Đăng Quang đứng ra khai sáng Hệ phái Khất sĩ vào năm 1944, ba năm sau, một nữ Phật tử tên Nguyễn Thị Trừ đã chính thức xuất gia, được đặt pháp danh là Huỳnh Liên, cùng với hai người bạn gái tại chùa Linh Bửu (Tiền Giang) vào tháng Tư năm 1947. Kể từ đó trong Hệ phái đã bắt đầu xuất hiện những vị Ni Khất sĩ đầu tiên mang pháp danh

Huỳnh Liên, Bạch Liên, Thanh Liên... Sau năm 1954, khi Tổ sư thọ nạn vắng bóng, Ni sư Huỳnh Liên, vốn là Trưởng tử Ni của Tổ sư, đã kế tục sự nghiệp "hoằng dương đạo pháp",

lãnh đạo Ni chúng từ Quảng Trị đến mũi Cà Mau. Trung tâm của Ni giới Khất sĩ đặt tại TX. Ngọc Phương (quận Gò Vấp, TP. HCM ngày nay) được xây dựng từ năm 1958 và trùng tu vào những năm 1972, 1986, 1992. Dưới sự lãnh đạo của Ni trưởng Huỳnh Liên, hoạt động của Ni giới ngày một phát triển. Đến năm 1984, toàn miền Nam đã có 72 tịnh xá do Ni chúng trụ trì và 500 Ni chúng. Ni sư Huỳnh Liên đã đưa ra nhiều hoạt động Phật sự mới mẻ, sáng tạo, thể hiện tính dân tộc trong việc hoằng dương Phật pháp cũng như trong hoạt động đấu tranh cho tôn giáo, đất nước và dân tộc. Từ TX. Ngọc Phương, Ni sư Huỳnh Liên đã tổ chức nhiều cuộc biểu tình đấu tranh của Ni giới Khất sĩ và Phật tử chống chế độ độc tài Ngô Đình Diệm, Nguyễn Văn Thiệu và đế quốc Mỹ. Các cuộc đấu tranh này đều có sự phối hợp với các lực lượng Công giáo yêu nước, với sinh viên học sinh, Liên đoàn Phật giáo, Hội phụ nữ đòi quyền sống, Lực lượng nhân dân tranh thủ dân chủ hòa bình... TX. Ngọc Phương là cơ sở đóng góp tài lực lớn của nhiều đơn vị cách mạng như tỉnh Gia Định, Ban Kinh tài Khu 8 Tây Nam Bộ, Ủy ban Nhân dân Cách mạng huyện Duyên Hải, Thành đoàn Thành phố Sài Gòn, Thành hội Phụ nữ, Liên Quận ủy 4, Ban Cán sự K.41, K.42, K.43, từ năm 1965 - 1975 (1). Trong những năm 1960, khi chính quyền Ngô Đình Diệm thực hiện chính sách kỳ thị và đàn áp Phật giáo, Ni giới Khất sĩ mà đứng đầu là Ni sư Huỳnh Liên đã liên lạc toàn Ni giới, trực tiếp tham gia các phong trào đấu tranh đòi tự do tín ngưỡng và các quyền dân sinh, dân chủ của Phật giáo, của sinh viên học sinh và nhân dân Sài Gòn - Gia Định. Các phong trào này có ảnh hưởng sâu rộng đến các tỉnh Trung Bộ, và đặc biệt là các tỉnh Cần Thơ, Sóc Trăng, Sa Đéc ở Nam Bộ. Các lễ "xuống tóc vì hòa bình" (18/10/1970), các cuộc mít tinh chống Mỹ và Ngụy quyền (25/10/1970); phối hợp với phụ nữ quốc tế lên án chiến tranh, vận động hòa bình (5/1/1971)... Tổ chức họp báo đề tài "Nhân dân đòi cơm áo, Phật giáo đòi hòa bình" (7/4/1971)... liên tiếp được Ni sư Huỳnh Liên tổ chức(2). Như vậy, thời kỳ 1954 - 1975, chỉ trong hơn 20 năm mà Hệ phái Khất sĩ thành lập được 5 Giáo đoàn Tăng khoảng hơn 400 vị, 1 Giáo đoàn Ni, 2 phân đoàn Ni, xây dựng được hơn 250 tịnh xá, tịnh thất.

1. Huỳnh Liên, "Giáo hội Ni giới Khất sĩ", Giác Ngộ, số 84 ngày 15-10-1979, tr. 3. 2. Xem thêm các hoạt động này được trình bày chi tiết trong Kỷ yếu Ni trưởng Thích Nữ Huỳnh Liên, Nxb. TP. HCM, 1994, tr. 8-22.

Những thành tựu này cho thấy sự phát triển của Hệ phái Khất sĩ khá nhanh đương thời. 1.3. Thời kỳ 1964 - 1974 Thời kỳ thứ ba (1964 - 1974) được xem là thời kỳ pháp lý và hợp nhất Giáo hội. Ngày 22/4/1966, Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam được thành lập, văn phòng trụ sở đặt tại TX. Trung Tâm, tỉnh Gia Định. Được sự khuyến khích hỗ trợ của Tăng và tín đồ, Hòa thượng Giác Nhu (viên tịch ngày 02 tháng 09 năm 1997) và

Hòa thượng Giác Tường đứng ra làm sáng lập viên vận động thành lập Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam để có tư cách pháp nhân, pháp lý đương thời. Thượng tuần tháng 05 năm 1966, đại hội đầu tiên được triệu tập để thành lập Ban Trị sự Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam, nhiệm kỳ I (1966 - 1969). Đến năm 1971, do yêu cầu phát triển nên Giáo hội thành lập hai viện: Viện Chỉ đạo bao gồm Trưởng lão Tôn đức lãnh đạo; Viện Hành đạo bao gồm Thượng tọa, Đại đức có năng lực. Sự kiện này được thực hiện có tính cách nội bộ cho đến ngày đất nước độc lập và thống nhất. Thập niên thứ ba, tịnh xá tăng từ 100 ngôi lên đến 150 ngôi, Tăng sĩ từ 300 vị lên hơn 500 vị. Trước năm 1975, Tăng Ni du phương hành đạo chỉ cần giấy đạo của Giáo hội Tăng-già Khất sĩ cấp là được, nhưng từ sau ngày 30/4/1975, theo quy định hành chính của nhà nước đương thời, Tăng Ni phải có sổ hộ khẩu nên người đi hành đạo phải có đơn xin phép tạm trú, tạm vắng của địa phương. Do đó, hầu hết Tăng Ni Khất sĩ trong giai đoạn này đều ở tại tịnh xá tu học, đây cũng là nguyên nhân mà Tăng Ni Khất sĩ gọi thời kỳ này là thời kỳ trụ xứ tu học. Theo truyền thống Khất sĩ trước kia, những vị sư nào không du phương hành đạo thì ở lại tịnh xá tu học, nhưng trong thời gian 3 hoặc 6 tháng phải đổi chỗ ở một lần. Vào thời kỳ này, truyền thống ấy cũng không thể thực hiện được. Riêng chỉ có đoàn DutTăng của Thượng tọa Giác Chánh hướng dẫn hành đạo mãi cho đến năm 1983 mới chấm dứt. Tùy duyên bất biến" là phương châm hoằng pháp, tu tập của Phật giáo, nên trong điều kiện như vậy Tăng Ni Khất sĩ an trú trong tịnh xá tu học, dành nhiều thời gian để tĩnh tọa tham thiền, phát triển tâm linh. Bên cạnh đó có một số Tăng Ni tham gia Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước và các công tác từ thiện xã hội. Có thể nhận xét Hệ phái Khất sĩ trong thời kỳ này không được phát triển về nhiều mặt như những thời kỳ sau.

1.4. Thời kỳ 1975 - 1984 Sau ngày 30 tháng 04 năm 1975, Tăng Ni Khất sĩ dừng du hóa, an tịnh thường trú tại các tịnh xá được thành lập trước đây, tiếp tục tu tập theo giáo huấn của Tổ sư "nên tập sống chung tu học, cái sống là phải sống chung, cái biết là phải học chung và cái linh là phải tu chung". Với bản chất của người con Phật, Tăng Ni Khất sĩ đã ứng hiệp làm tròn bổn phận "tác Như Lai sứ, hành Như Lai sự" tại mỗi đạo tràng; "tùy duyên hoan hỷ" tham gia xây dựng các công trình, sản xuất tiểu thủ công nghiệp, trồng và chế biến thuốc nam, châm cứu, làm nông nghiệp v.v...(3). Đặc biệt trong mười năm đó, dù an trú tại đạo tràng nhưng tinh thần hòa hợp, đoàn kết Tăng Ni Khất sĩ ngày càng được củng cố. Thời kỳ này cũng được gọi là thời kỳ hòa hợp Giáo hội, vì 5 Giáo đoàn Tăng và chư Ni của Hệ phái Khất sĩ đã thống nhất gia nhập GHPGVN tại Đại hội Phật giáo lần thứ I (năm 1981) ở chùa Quán Sứ - Hà Nội. Hệ phái Khất sĩ là một trong chín tổ chức Phật giáo đã thống nhất, hòa hợp chung trong ngôi nhà GHPGVN. Đến năm 1983, Giáo đoàn của Thượng tọa Giác Huệ gia nhập Hệ phái Khất sĩ, đó là Giáo đoàn VI. Và như vậy, kể từ năm 1983 Hệ phái Khất sĩ đã có 6 Giáo đoàn Tăng, 1 Ni giới Hệ phái Khất sĩ, 2 phân đoàn Ni giới và Ni giới Giáo đoàn III. 1.5. Thời kỳ từ 1984 đến nay Sự phát triển của các giáo đoàn và số lượng Tăng Ni giúp cho công tác hoằng pháp, giáo dục của Hệ phái trong thời kỳ này có chiều hướng đi lên. TX. Trung Tâm (quận Bình Thạnh – TP. HCM) và TX. Ngọc Phương (quận Gò Vấp – TP. HCM) mở lớp Sơ

cấp Phật học cho Tăng Ni trong quận và Hệ phái. Ở thời kỳ này phần lớn các Tăng Ni đều đi học ở các trường Phật học trong và ngoài nước. Hệ phái Khất sĩ có 30 vị học ở Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. HCM, 50 vị học Trung cấp Phật học, hơn 30 vị du học tại các nước: Ấn Độ, Trung Quốc (Đài Loan), Myanmar, Hoa Kỳ(4) . Nếu như ở thời kỳ trước các mặt hoạt động của Hệ phái còn giới hạn thì vào thời kỳ này các giáo đoàn đã tích cực tham gia trên nhiều lĩnh vực văn hóa Phật giáo. Điển hình như trong lĩnh vực văn hóa, một

3. Xem: “Những điểm giáo lý căn bản của Hệ phái Khất sĩ”, trong Tìm lại nguồn xưa (Tưởng niệm 55 năm Tổ sư Minh Đăng Quang vắng bóng), Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, tr. 36-37. 4. Theo Tuần báo Giác Ngộ, số 216, 18/03/2004, tr. 7.

số tác phẩm của Hòa thượng Giác Toàn (Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN) đã xuất bản như: Tặng phẩm dâng đời, Suối về Hoa Nghiêm, 64 ngôi Tịnh xá của Hệ phái Khất sĩ (chủ biên), và một số tác phẩm cũ được in lại để phổ biến nội bộ như: Thi tập Giác Huệ, Tứ kệ tĩnh tâm, Ánh nhiên đăng, Thơ của Ni trưởng Huỳnh Liên. Đồng thời vào những kỳ lễ kỷ niệm 45 năm, 50 năm ngày vắng bóng của Tổ sư Minh Đăng Quang tại TX. Trung Tâm đều có triển lãm tranh ảnh về Hệ phái. Về giáo lý tu tập trong thời kỳ này đã xuất hiện nhiều tịnh xá mở đạo tràng tu Tịnh độ như: TX. Ngọc Trung (TP. Cần Thơ), TX. Ngọc Tường (TP. Mỹ Tho), TX. Ngọc Thạnh (tỉnh Tây Ninh), TX. Ngọc Vân (tỉnh Trà Vinh)... khác hơn trước đây hầu hết Tăng, Ni ở các tịnh xá đều tu thiền. Song song với sự phát triển đó, công tác từ thiện xã hội của Hệ phái cũng rất phát triển. Có nhiều tịnh xá của Hệ phái đã thành lập Tuệ Tĩnh đường như Tuệ Tĩnh đường của TX. Trung Tâm (quận Bình Thạnh – TP. HCM), TX. Lộc Uyển (Quận 6 – TP. HCM) và nhiều tịnh xá có Tuệ Tĩnh đường hoạt động rất có hiệu quả. Và hầu hết các cơ sở tịnh xá, tịnh thất, tự viện trong các giáo đoàn của Hệ phái đều tích cực tham gia công tác từ thiện xã hội. Ngoài ra, trong thời kỳ này phần lớn các giáo đoàn đều lo trùng tu, sửa chữa lại những tịnh xá đã xuống cấp. Hầu hết các tịnh xá đều được xây cất lại rất khang trang, có kiến trúc đẹp. Theo thống kê của Thượng tọa Giác Pháp, Chánh Thư ký của Hệ phái, thì đến năm 2003 Hệ phái đã có tổng số tịnh xá, tịnh thất là 372 ngôi, và tổng số Tăng Ni khoảng trên 2.000 vị. Như vậy, thời kỳ hòa hợp Giáo hội là thời kỳ Hệ phái Khất sĩ phát triển gần như toàn diện. Nhưng nếu các giáo đoàn có sự đoàn kết, hòa hợp cao hơn nữa, lãnh đạo trung ương của Hệ phái tổ chức Phật sự phù hợp với điều kiện của các giáo đoàn thì chắc chắn Hệ phái sẽ phát triển hơn nữa. Cũng cần nói qua về đạo tràng theo Hệ phái Khất sĩ đầu tiên ở miền Bắc(5) . Trước năm 1975, Hệ phái Khất sĩ chỉ có ở phạm vi miền Nam. Trải qua hàng chục năm, Hệ phái có mặt ở hầu khắp các tỉnh thành từ Huế trở vào với hàng trăm ngôi tịnh xá, và có mặt ở hàng chục nước trên thế giới như Mỹ, Úc, Canada,... (Hòa thượng Giác Nhiên ở Mỹ là Pháp chủ Tăng-già Khất sĩ Thế giới). Tuy nhiên, ở miền Bắc, Hệ phái

này lần đầu tiên có mặt và tu tập một cách có hệ thống qua sự thành lập "Đạo tràng Như Lai thanh tịnh thiền" vào tháng 12/2008. Hòa thượng Giác Ngộ - Viện chủ TX. Ngọc Thiền, Phó Ban trị sự Tỉnh hội Phật giáo Lâm Đồng (nay là thành viên Hội đồng Chứng minh GHPGVN) có buổi thuyết pháp tại chùa Tảo Sách, Hà Nội. Sau buổi thuyết pháp, thể theo tâm nguyện của các Phật tử, đạo tràng đã được thành lập. Đạo tràng có điểm đặc biệt: Hơn 120 Phật tử của đạo tràng hầu hết đều có trình độ đại học và trên đại học, nhiều vị có học hàm, học vị và thành phần tham gia rất đa dạng, có già (người về hưu), tuổi trung niên (họa sĩ, nhà báo, kỹ sư, bác sĩ...), tuổi trẻ (đa số đi làm tại các cơ quan, doanh nghiệp). Cư sĩ Chánh Tín, huynh trưởng đạo tràng cho biết: sinh hoạt của đạo tràng đề cao sự tự tu tập của từng cá nhân, và địa điểm tu tập cũng "tùy duyên". Mặc dầu mới thành lập nhưng đạo tràng đã có những buổi tu tập tại chùa Tảo Sách, chùa Quán Tình, chùa Đình Quán, chùa Kim Liên... 2. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CỦA HỆ PHÁI KHẤT SĨ 2.1. Sự dung hợp các trường phái Phật giáo Đây là một đặc điểm rất cần phân tích sâu để hiểu hơn về Hệ phái chỉ có duy nhất ở Việt Nam. Muốn vậy, ta có thể thông qua bộ Chơn lý do Tổ sư Minh Đăng Quang thuyết giảng để xem xét. Chơn lý được xem là bộ sách giáo lý tinh hoa của đạo Phật gồm các bài thuyết pháp của Tổ sư Minh Đăng Quang trong suốt 10 năm (1944 - 1954) hành đạo khắp các tỉnh, thành hai miền Đông và Tây Nam Bộ. Trong thập niên 50 - 60, các bài này được in từng tập nhỏ theo từng đề tài để dễ thực hiện và phổ biến rộng rãi như các quyển: Bát chánh đạo, Nhập định, Ăn chay, Giác ngộ, Sợ tội lỗi, Sám hối, Bài học cư sĩ,... Đến năm 1961, lần đầu tiên các đệ tử của Tổ cho kết tập lại toàn bộ và ấn tống với tên là Chơn lý. Bộ Chơn lý gồm tất cả 69 đề tài. Mỗi đề tài, Tổ sư giảng luận trình bày về một vấn đề, một ý pháp liên hệ. Điểm căn bản là dù đề cập đến đề tài nào Tổ sư cũng không tách rời ý nghĩa nhằm khai thị, hướng dẫn người học tu tập theo đúng Chánh pháp như trong tam tạng giáo điển Kinh - Luật - Luận. Qua nội dung, ta thấy dù điều kiện khách quan rất hạn chế, nhất là tam tạng giáo điển đương thời phần nhiều còn nguyên chữ Pāli, Sanskrit hoặc chữ Hán, thời gian tìm hiểu nghiên cứu của Tổ sư cũng chưa lâu, thế nhưng Tổ sư cũng đã hình thành và hệ thống một số phạm trù căn bản nhằm giới thiệu nền tảng tư tưởng giáo pháp đạo Phật với đầy đủ tính khoa học và thực tiễn.

Mở đầu bộ Chơn lý, chúng ta bắt gặp ngay những đề tài trình bày các quan niệm khái quát về nguồn gốc con người, triết lý con người và thiên nhiên liên hệ giáo lý đạo Phật như: Võ trụ quan, Ngũ uẩn, Lục căn, Thập nhị nhân duyên, Có và không, Sanh và tử, Nam và nữ... Luận giải về tư tưởng, hành động và nhân quả của con người có các quyển: Công lý võ trụ, Giác ngộ, Khuyến tu, Đi tu, Tu và nghiệp, Ăn và sống, Hột giống, Sợ tội lỗi, Con sư tử, Sám hối... Luận giảng về đời sống đạo đức hay quan điểm xây dựng một xã hội an lành hạnh phúc như xứ thiên đường, xứ cực lạc tại nhân gian có các quyển: Trường đạo lý, Nguồn đạo lý, Đời đạo đức, Xứ thiên đường... Giới thiệu pháp môn, phương pháp tu tập hầu đạt đến thân chứng và thành tựu quả vị ở các quyển: Bát chánh đạo, Chánh đẳng chánh giác, Y bát chơn truyền, Nhập định, Thần mật, Số tức quán, Chư Phật, Phật tánh, Chánh pháp, Pháp chánh giác... Mối liên hệ các tông phái và tư tưởng Đại thừa phát triển có các quyển: Tam giáo, Tông giáo, Đại thừa giáo, Đạo

Phật, Pháp Tạng, Vô Lượng Cam Lộ, Quan Thế Âm, Đại Thái Thức, Địa Tạng, Pháp Hoa... Đặc biệt, Tổ sư nêu ra Giới luật và những pháp học căn bản cho Tăng Ni Khất sĩ thọ học như ở các quyển: Bài học Khất sĩ, Luật Khất sĩ, Bài học Sa-di, Pháp học Sa-di I (Kệ giới), Pháp học Sa-di II (Diệt lòng ham muốn), Pháp học Sa-di III (Pháp vi tế), Giới Phật tử (Bồ-tát giới), Giới bổn Tăng, Giới Bổn Ni. Tư tưởng của toàn bộ các bài giảng là sự dung hòa giữa hai trường phái Phật giáo Nguyên thủy (Nam truyền) và Phật giáo Đại thừa (Bắc truyền). Tổ sư Minh Đăng Quang đã phối hợp được tinh hoa hai trường phái đó theo tôn chỉ: "Việt Nam đạo Phật không phân thừa". Dung hòa bằng việc kế thừa hình thức mặc y, mang bát và thiền định của Nam truyền: Khất thực, ăn ngọ, giảng về y bát chân truyền và đạo quả A-la-hán; kế thừa việc ăn chay, nhập thế độ sanh và thu nhận Ni giới như Bắc truyền; cùng giảng kinh Pháp Hoa, kinh A-di-đà... triển khai các khái niệm của Đại thừa như Phật tính, Chân như... và kết hợp tinh hoa Nam - Bắc truyền để thành hình Hệ phái Khất sĩ. Tăng Ni Khất sĩ phải mặc y mang bát, trì bình khất thực và phải ăn chay, lấy thiền định làm căn bản cho sự tu chứng, sống cuộc đời phạm hạnh thanh cao. Không tự lấy để trừ tham, không tự làm để tránh ác(6) .

6. Xem thêm: "Những điểm giáo lý căn bản của Hệ phái Khất sĩ", Tìm lại Nguồn Xưa

LỊCH SỬ VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA HỆ PHÁI KHẤT SĨ VIỆT NAM • 321

2.2. Sống chung tu học Xuất phát từ sự phân hóa tư tưởng giữa Nam truyền và Bắc truyền thời bấy giờ, tinh thần tu học của Tăng Ni không ổn định, phát sinh sự chia rẽ, Tổ sư Minh Đăng Quang lập giáo, kêu gọi Tăng Ni nên đoàn kết để tu học và duy trì, phát triển đạo Phật một cách đúng đắn với Chánh pháp qua châm ngôn: "Nên tập sống chung tu học"; thực hành trung đạo", y bát chân truyền chư Phật ba đời đều là Khất sĩ. Khất là xin, Sĩ là học; xin vật chất để nuôi thân, học giáo pháp để nuôi tâm. Pháp khất thực để diệt trừ bản ngã, và gián tiếp chỉ dạy cho người đời biết bố thí để tập bỏ tính keo kiệt, xan tham. Muốn như vậy, không pháp môn nào hơn là thực hành y bát, trì bình khất thực, mỗi ngày ăn một bữa, không cất giữ vật chất, không ở một nơi cố định. Đường lối này gọi là Trung đạo giải thoát, tránh được hai cực đoan: Lợi dưỡng sung sướng và ép xác khổ hạnh. Tổ sư dạy: "Khất sĩ được để lại gương mẫu cho đời, về sự không tranh, bình đẳng, hiệp hòa, sống chung, học chung, tu chung với nhau để gương bằng sự thật hành tu tập, y theo chơn lý sống, biết, linh, trong võ trụ đạo đức. Con đường của Khất sĩ là bố thí pháp học và hành, trao đổi với tài thí ở đời, để được mình đi và dắt kẻ sau cùng đi tới"(7). 2.3. Tu tập Giới - Định - Tuệ Nếu chỉ đắp y mang bát trì bình khất thực thì cũng chưa đúng ng- hĩa chữ Khất sĩ, nếu như không tu tập Giới - Định - Tuệ. Trong kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: "Vị Tỳ-kheo nào giữ thân khẩu thanh tịnh, tâm an trú tam muội, xa lìa nơi dục lạc, ta gọi họ là người tịch tịnh". Do đó, Tổ sư Minh Đăng Quang luôn dạy hàng đệ tử phải khép mình trong khuôn khổ giới luật và tu tập thiền định để tiến đến quả vị giải thoát (8) . Tổ sư cũng dạy: "Giáo lý Khất sĩ ngày nay xa Phật, thiếu học kém tu, nên phép kỉnh Phật thì có mà sự thật là không dám tự nhận xưng mình là riêng đệ tử Phật, cũng chẳng gọi mình là đời hay đạo, chỉ biết là đang tập tu học lần lần, theo về với tất cả đạo và đời bằng sự dứt bỏ tham sân si ác quấy, rán làm các việc thiện lành và nhứt là

(Tưởng niệm 55 năm Tổ sư Minh Đăng Quang vắng bóng), Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, tr. 36-37. 7. Tổ sư Minh Đăng Quang, Chơn lý tập III "Đạo Phật Khất Sĩ", Hà Nội, Nxb. Tôn giáo, 2009, tr. 423. 8. Tham khảo: "Những điểm giáo lý căn bản của Hệ phái Khất sĩ", Tìm lại nguồn xưa, (Tưởng niệm 55 năm Tổ sư Minh Đăng Quang vắng bóng), Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, tr. 36-37.

cần phải rửa lòng trong sạch của ta trước người vậy... Chúng sanh là Khất sĩ, là pháp nhẫn nhục trau tâm dưỡng tánh, là pháp thí trí huệ, mục đích của chúng sanh, là sự đi học, tinh tấn, tiến hóa giải thoát, từ thấp bước lên cao, có trước mới có sau, theo gương chư Phật"(9) . Và, Chơn lý là trường học chung của tất cả... Đạo là con đường của tất cả chúng sanh, mỗi người tự đi, chớ không có tên đạo gì cả. Giáo là sự dạy học để tu hành, chớ không có phải tôn giáo gì cả. Và phái là sự làm việc giúp ích lợi chung cho nhau, chớ không phải phái gì cả"(10). Tuy nhiên sau năm 1975, do không còn "du hóa Khất sĩ" nên có thể xem đây là một trong những thay đổi lớn trong sinh hoạt của Hệ phái vốn lấy hạnh "trì bình khất thực" làm sinh hoạt chủ yếu. Về hành trì của Khất sĩ, Tổ sư dạy: "Khất sĩ là học trò khó ăn xin, tìm học pháp lý giải khổ cho mình và cho tất cả, để tu tập hành theo cho kết quả. Khất sĩ theo với hết thảy, học với hết thảy, mục đích toàn giác toàn năng, không riêng tư phân biệt ai ai, Khất sĩ là chúng sanh chung, không tự nhận mình là nhơn loại hay gia đình, xã hội, thế giới, chủ nghĩa đạo giáo nào, vì lẽ chúng sanh là phải tiến lên mãi, không ở một mực. Khất sĩ xin học với tất cả lẽ phải nên, và xin theo với tất cả sự ích lợi, mãi mãi cho đến trọn đời, chẳng một nơi bỏ sót. Khất sĩ không ta, không của ta, chẳng tự cao chia rẽ, cùng tự xưng mình dạy người, hơn ai bằng lời nói, hoặc chỗ ngồi cao, địa vị lớn. Khất sĩ thường lặng thinh, và không tranh luận, gọi mình là trò với tất cả, khi có ai hỏi đến, thì chỉ nói chỗ mà mình đang tu chút ít thôi. Khất sĩ giữ giới thanh tịnh, tập cấm khẩu và tu thiền định, không làm mếch bụng người, gìn thiện cảm với tất cả. Khất sĩ không tự gọi là dạy ai hết, và cũng không trị ai hết, vì tất cả chúng sanh là như nhau có một"(11). Về kiến trúc và thờ phụng, ngay từ đầu Tổ sư đã chủ trương xây dựng các ngôi đạo tràng tịnh xá được làm với mô hình bát giác. Bên trong chánh điện chỉ tôn trí thờ một bảo tượng duy nhất là Đức Phật Tổ Thích-ca Mâu-ni trên bảo tháp tam cấp. Trong sinh hoạt thường nhật, Tăng Ni tín đồ Hệ phái đều tụng, đọc, học kinh luật bằng tiếng Việt. 3. ĐÔI ĐIỀU SUY NGHĨ VÀ NHẬN ĐỊNH Hệ phái Khất sĩ là hệ phái biệt truyền nên việc tu tập và sinh hoạt

9. Tổ sư Minh Đăng Quang, Chơn lý tập III "Đạo Phật Khất Sĩ", Hà Nội, Nxb. Tôn giáo, 2009, tr. 423 – 424. 10. Sđd, tập II "Trường đạo lý", tr. 363. 11. Sđd, tập III "Đạo Phật Khất Sĩ", tr. 422 - 423.

có những điểm khác biệt so với cả Bắc tông và Nam tông. Tổ sư Minh Đăng Quang đã lựa chọn những nét đặc sắc từ hệ phái Bắc tông, Nam tông và văn hóa Nam Bộ để lập ra Hệ phái Khất sĩ. So với các hệ phái khác, Hệ phái Khất sĩ không giống, nhưng lại chứa đựng một vài nét đẹp của các hệ phái khác như về y phục, trì bình khất thực, cách thọ

thực, đời sống sinh hoạt, tu thiền của Nam tông; ăn chay đọc học kinh điển Đại thừa của Bắc tông; đời sống sinh hoạt giản đơn, chân chất là của văn hóa Nam Bộ. Nhìn chung là như vậy, nhưng thật ra, các yếu tố này đã dung hòa tạo thành cái riêng của Hệ phái Khất sĩ và khó có thể tách bạch rõ ràng. Ngày nay đời sống vật chất nâng cao, một số tịnh xá ở thành phố có phần khá hơn trước về đời sống nhưng vẫn giữ vững truyền thống đặc trưng của Hệ phái Khất sĩ(12). Theo như truyền thống tu học của Hệ phái Khất sĩ, "thời khắc biểu Niết-bàn" cho Tăng chúng tu học được quy định rất cụ thể và chi tiết. Theo như Thời khắc biểu, Hệ phái không chú trọng nhiều đến việc tụng kinh mà chủ yếu là chú trọng đến việc an định tâm hồn (thực hành thiền định). Hiện nay, Phật giáo đã có những thay đổi cho phù hợp với xã hội hiện đại, phù hợp với việc hoằng pháp trong thời đại mới. Hệ phái đã tạo điều kiện để các Tăng Ni trẻ tham gia các khóa đào tạo trong và ngoài nước để phục vụ Phật sự. Để mở rộng phạm vi hoạt động và ảnh hưởng của Hệ phái, cũng như phát huy tốt các lĩnh lực hoạt động, cần có sự bổ sung hệ thống các ban ngành của Hệ phái. Cần thiết phải có phân ban chuyên trách các mảng hoạt động như về từ thiện xã hội, hoằng pháp, nghiên cứu giáo lý, bảo tồn và phát huy truyền thống tu tập của Hệ phái... Việc phân chia thành các giáo đoàn cũng là một đặc điểm của Hệ phái Khất sĩ. Tuy các giáo đoàn hoạt động theo tổ chức của Hệ phái nhưng vẫn có những hoạt động mang tính riêng lẻ, nên khó phát huy được sức mạnh tổng hợp của toàn Hệ phái. Nhìn chung, Hệ phái chưa có hệ thống quản lý chặt chẽ. Việc điều hành nhiều nơi, nhiều lúc chưa thật hiệu quả do thiếu người am hiểu việc tổ chức điều hành. Việc các Tăng Ni tham gia những khóa đào tạo về điều hành các công việc chung của Hệ phái, cũng như công việc của tịnh xá là điều cần thiết. Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. HCM đã thấy được tầm quan trọng của việc quản lý tự viện trong thời đại hội nhập nên đã đưa môn học này vào chương trình giảng dạy trong khóa VI (2005 - 2009) với

12. Vài suy nghĩ về tổ chức Hệ phái Khất sĩ ngày nay. Tìm lại nguồn xưa. Tưởng niệm 55 năm Tổ sư Minh Đăng Quang vắng bóng, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, tr. 111.

mục đích trang bị kiến thức quản lý tự viện cho những vị đang trụ trì và trong tương lai sẽ trụ trì(13). Về kinh tế của các tịnh xá chủ yếu là làm nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Vào thời của Tổ sư Minh Đăng Quang, vấn đề kinh tế trong tịnh xá không được đặt ra, bởi vì Tăng Ni đều hành trì Tứ y pháp Trung đạo. Nhà sư không được phép giữ tiền bạc và không bàn luận đến kinh tế, huống gì là làm kinh tế, và xác định rất rõ: "Cấy cày trồng tỉa đua bơi / Ấy là phận sự của người cư gia"(14). Hiện nay, các tịnh xá gặp nhiều khó khăn trong vấn đề kinh tế vì phải thực hiện nhiều công việc như: cứu trợ, từ thiện xã hội, lo chi phí và sinh hoạt cho các Tăng Ni trẻ đang theo học tại các trường. Hiện nay, các tịnh xá của Hệ phái Khất sĩ đã mở các khóa tu như đạo tràng Bát Quan Trai cho Phật tử tu học khá thường xuyên, tuy nhiên số lượng các Phật tử tham gia chưa nhiều, chất lượng các khóa tu nhìn chung cũng chưa đáp ứng được nhu cầu tu học. Cần phải có những biện pháp để cải thiện tình trạng này bằng nhiều cách, quan trọng nhất là các vị trụ trì cần có những biện pháp làm nâng cao chất lượng các khóa

tu, làm phong phú các hình thức tu học như: Các khóa tu Bát Quan Trai, tu tập thiền định, niệm Phật, tụng kinh, tu Phật thất hay lễ sám… Ngoài ra, vào các dịp lễ hội, các vị trụ trì các tịnh xá có điều kiện đến đâu thì làm đến đấy các hình thức sinh hoạt như: Lễ hội, hành hương, thực tập thiền, niệm Phật kinh hành ngoài trời, thảo luận kinh điển hoặc trò chơi thực hành giáo lý... Cốt yếu là làm phong phú các hình thức tu tập, thu hút Phật tử bằng các hình thức sinh hoạt lành mạnh, giúp các Phật tử có thể tìm được niềm vui trong đạo, từ đó tin theo và yên tâm vào con đường tu tập đúng đắn của mình. Mỗi khi có công việc Phật sự, lễ hội, các vị trụ trì các tịnh xá cần phân công công việc hợp lý, điều phối nhịp nhàng, đúng người đúng việc, tránh chồng chéo công việc, giao việc cho những người nhiệt tâm và thạo việc để bớt đi gánh nặng cho người trụ trì. Rất cần có sự phân chia Phật tử thành các nhóm, bầu ra một người trưởng nhóm để khi có việc, chỉ cần thông qua người trưởng nhóm. Trong các buổi đi làm từ thiện, nên mời thêm các nhà hảo tâm tham gia cùng để họ có thể thấy được hiệu quả công việc, giúp họ chuyển hóa tâm hồn, thêm hăng say làm từ thiện, có thể mời thêm người vào cùng tham gia như họ. Tính đến nay, Hệ phái Khất sĩ Việt Nam đã có trên 500 cơ sở tịnh

13. Sđd, tr.108. 14. Sđd, tr.111.

xá, tịnh thất, tự viện tại Việt Nam trực thuộc 7 Giáo đoàn Phật giáo Khất sĩ(15). Riêng Ni giới Khất sĩ có 148 tịnh xá, 33 tịnh thất, 21 chùa, 1 Niệm Phật đường(16). Hiện nay, hệ phái đã phát triển và có mặt ở cả ba miền Bắc – Trung - Nam và có cả ở hải ngoại như các nước Mỹ, Canada, Úc, Pháp (17). Số lượng Tăng Ni, Phật tử tăng lên do đó nhu cầu tìm hiểu, nắm vững giáo lý đạo Phật, và việc hướng dẫn tu tập cho Phật tử cũng đòi hỏi cần phải có sự đào tạo bài bản hơn nữa để các Tăng Ni có đủ năng lực làm lành mạnh hóa các sinh hoạt Phật giáo, có tri thức về bảo tồn các giá trị văn hóa của Phật giáo. Ngoài ra, Hệ phái Khất sĩ cũng đã cùng các hệ phái khác trong GHPGVN tham gia vào các hoạt động của các ban, ngành của Giáo hội từ trung ương đến địa phương, tích cực tham gia vào các phong trào của Chính quyền, Mặt trận… Nhiều tịnh xá, tự viện đang được xây dựng và sửa chữa. Việc hoằng pháp qua việc thuyết giảng, hướng dẫn Phật tử tu học đang được triển khai, góp phần hoàn thiện đạo đức con người, giúp an bình trong tâm mỗi cá nhân, gia đình và xã hội. Hiện nay, đất nước ta đang trong tiến trình hội nhập, bên cạnh những thuận lợi về điều kiện cơ sở vật chất, thu nhận kiến thức từ nhiều nguồn, do đó Tăng Ni, Phật tử có nhiều cơ hội để nâng cao chất lượng tu học, từ đó mở rộng hoằng pháp, độ sanh, đóng góp nhiều hơn nữa cho đất nước và dân tộc.

16. “Ni giới Hệ phái Khất sĩ trong ngôi nhà chung GHPGVN- Xưa và nay”, Kỷ yếu hội thảo kỷ niệm 30 năm thành lập GHPGVN, Nxb Tôn giáo, 2012, tr. 494.

VẤN ĐỀ SƠN MÔN TRONG GHPGVN HIỆN NAY

PGS.TS. Nguyễn Hồng Dương

ĐẶT VẤN ĐỀ Tháng 11-1981, 9 tổ chức, giáo hội, hệ phái Phật giáo cả nước vân tập về Thủ đô Hà Nội, tiến hành đại hội thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN). Đại hội thông qua Hiến chương, nhân sự, chương trình hành động, suy tôn Hội đồng Chứng

minh, suy cử Hội đồng Trị sự là hai cơ quan lãnh đạo cao nhất của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. GHPGVN được thành lập là một tất yếu khách quan của nội tại Phật giáo Việt Nam, đồng thời cũng là đòi hỏi của dân tộc Việt Nam. Trong lịch sử, Phật giáo Việt Nam đã từng thống nhất, nhưng lần thống nhất Phật giáo cả nước vào tháng 11-1981 là một mốc quan trọng nhất. Hòa thượng Thích Trí Thủ trong "Lời kêu gọi của Hội nghị đại biểu thống nhất Việt Nam" có đoạn: "Từ nay chúng ta không còn là Phật tử của miền Nam, miền Trung, hay miền Bắc, không còn bị gò bó bởi tổ chức này hay tổ chức nọ mà đều là Phật tử Việt Nam, thành viên của GHPGVN, tổ chức duy nhất đại diện cho Phật giáo Việt Nam trong nước cũng như ngoài nước".(1) Bản Hiến chương GHPGVN (1981), Lời mở đầu có đoạn: "Nguyện vọng thống nhất Phật giáo đã thực hiện từ lâu, nhưng chưa được trọn vẹn. Nay trong bối cảnh dân tộc đã độc lập, Tổ quốc đã thống nhất,

*. Nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu Tôn giáo. 1. Giáo hội Phật giáo Việt Nam – Văn phòng Hội đồng Trị sự: Giáo hội Phật giáo Việt Nam từ Đại hội đến Đại hội (1981-2012), Nxb Tôn giáo, 2012, tr.44.

cả nước đang xây dựng chủ nghĩa xã hội, Phật giáo Việt Nam có đủ cơ duyên thống nhất thật sự để duy trì chính pháp, góp phần tích cực cùng toàn dân đem lại vinh quang cho Tổ quốc, hòa bình an lạc, cho dân tộc và nhân loại. Sự thống nhất này xây dựng trên nguyên tắc: Thống nhất ý chí và hành động, thống nhất lãnh đạo và tổ chức, tuy nhiên, các truyền thống hệ phái cũng như các pháp môn và phương tiện tu hành đúng chính pháp đều được tôn trọng, duy trì". Đến nay GHPGVN đã qua 7 kỳ đại hội và 5 lần tu chỉnh Hiến chương như nguyên tắc "Các truyền thống hệ phái cũng như các pháp môn và phương tiện tu hành đúng chính pháp đều được tôn trọng, duy trì". Xét về trên văn bản là như vậy, song trên thực tế hiện nay vai trò của sơn môn đang có phần bị lu mờ. Thời gian gần đây trong Hội nghị Tăng sự, ở một số diễn đàn, các bậc cao tăng của Giáo hội nhận thấy cần thiết phải củng cố lại vai trò của sơn môn. Sơn môn là gì, tại sao phải củng cố, việc củng cố sơn môn sẽ góp phần như thế nào trong việc phát huy sức mạnh của GHPGVN hiện nay. 1. VÀI NÉT VỀ SƠN MÔN Trong hệ thống tổ chức Phật giáo (Tăng già) truyền thống, sơn môn là đơn vị cuối cùng. Sơn môn (còn gọi là sơn tự). Từ gọi chung chùa viện. Vì thời xưa phần nhiều chùa, viện được xây trên núi nên lấy sơn môn làm tên gọi khác chùa chùa, viện. Về sau chùa, viện được xây dựng ở nông thôn hay thành thị cũng gọi là sơn môn. Ngoài ra tất cả những người tu hành trong ngôi chùa, từ trụ trì trở xuống đều được gọi là sơn môn. Những quy định, phép tắc riêng của mỗi chùa, viện được thiết lập ngoài những thanh quy(2) thông thường được gọi là sơn pháp.

2. Thanh quy: Quy trình tổ chức của tự viện (tùng lâm) thiền tông và quy tắc sinh hoạt hằng ngày của tự chúng (thanh chúng). Tức các quy chế về oai nghi đi, đứng, ngồi, nằm của đại chúng trong tăng đường do nhà Thiền lập ra mà chúng tăng trong tùng lâm cần phải tuân thủ. Thanh gọi đủ là Thanh tịnh hải chúng Quy nghĩa là quy củ, mực thước. Về các nghi tắc được lập ra với công năng làm thanh tịnh đại chúng nên gọi là Thanh quy. Các nội dung của Thanh quy được thực hành trong các tùng lâm: 1. Kiết hạ và kiết

đông 2. An đơn 3. Đại thỉnh chức 4. Thiếp đơn

Ngoài nghĩa sơn môn là đơn vị cuối cùng của tổ chức Phật giáo, sơn môn còn được xem là một loại hình tổ chức sau hệ phái được gọi là Tổ đình hay chốn tổ. Trong trường hợp này được hiểu theo 2 nghĩa như sau: Đó là ngôi chùa, viện được hình thành đầu tiên, từ đó, theo thời gian phát triển xây dựng ra nhiều chùa, viện khác (thường ở những vùng đất mới). Đó là nơi chúng tăng tu tập buổi đầu sau đó đi phát triển các chùa khác. Vị tăng sáng lập ra chùa, viện đầu tiên được gọi là tổ khai sáng (hay tổ thứ nhất). Phật giáo du nhập vào Việt Nam đầu Công nguyên tại Luy Lâu (Bắc Ninh) để rồi hình thành nên sơn môn Dâu. Có thể xem sơn môn Dâu là sơn môn đầu tiên của Phật giáo Việt Nam. Những người con Phật, xuất gia, coi sơn môn như một dòng họ. Những người cùng sơn môn gắn bó với nhau theo nguyên tắc lục hòa. Người sáng lập sơn môn là tổ sơn môn cũng như thủy tổ dòng họ. Vị tổ sáng lập truyền thừa cho đệ tử đời sau và cứ như vậy sinh ra chi, ngành, theo đó là sự phát triển của chùa, viện. Thông thường mỗi sơn môn, vị tổ sáng lập có bài Kệ phái để hoằng truyền pháp phái. Chẳng hạn chùa Thập Tháp (An Nhơn – Bình Định) là tổ đình đầu tiên của Phật giáo miền Trung và miền Nam, do tổ sư Nguyên Thiều, người Trung Hoa thuộc dòng Lâm Tế chính tông đời thứ 33 khai sáng vào thế kỷ XVII. Chính tại nơi tổ đình này, xuất phát và hoằng truyền dòng Lâm Tế. Nguyên Thiều qua hai Dòng kệ: 1. Tổ Định Tuyết Phong – Thiên Đồng Pháp Phái Tổ đạo giới định tông, Phương quảng chứng viên thông.

5. Đả thất
6. Phổ thỉnh
7. Tuế kế
8. Tức chúng
9. Bảng trạng bài thị
10. Chung cổ pháp khí.

Hạnh siêu minh thật tế, Liễu đạt ngộ chân không. Như nhựt quang thường chiếu, Phổ châu lợi ích đồng. Tín hương sanh phước tuệ, Tương kế chấn từ phong. Ở Dòng kệ này, Tổ sư Nguyên Thiều mang pháp danh Siêu Bạch – Hoán Bích (Hành – Siêu – Minh – Thật – Tế) 2. Đạo Mân – Mộc Trần: Đạo bổn nguyên thành Phật Tổ tiên, Minh như hồng nhật lệ trung thiên. Linh nguyên quảng nhuận từ phong phổ Chiếu thế chân đăng vạn cổ truyền. Dòng kệ này ngài mang pháp danh Nguyên Thiều – Thọ Tôn (Đạo – Bổn – Nguyên – Thành – Phật – Tổ - Tiên).(3) Ở dòng kệ thứ nhất cho đến bây giờ nhằm vào chữ “Không” tức Hòa thượng Không Tín – Kế Châu, đời thứ 41 Lâm Tế chính tông, hiện đang kế vị trụ trì. Sự truyền thừa nối tiếp nhau theo quy tắc “Sư Đệ hoặc Huynh Đệ” của kệ phái. Chùa Thập Tháp luôn giữ được tính liên tục của dòng kệ này. Sự truyền thừa thể hiện sức sống của sơn môn. Sự truyền thừa còn nhằm kế đăng tục diệm.(4) Mỗi sơn môn đều thuộc về một tông phái. Tổ đình Thập Tháp thuộc dòng Thiền Lâm Tế. Tổ đình Phượng Ban (Khánh Thịnh, Yên Mô, Ninh Bình) thuộc Thiền phái Lâm Tế.

Sơn môn Linh Quang (Trà Lũ Trung, Nam Định) thuộc dòng Thiền Lâm Tế. Dù thuộc Thiền tông hay Mật tông nào thì sơn môn tu tập, hành trì theo tông phái đó. Tuy nhiên trải thời gian, hoặc do ảnh hưởng của tổ sư mà sơn môn có thể ảnh hưởng thêm tư tưởng của tông phái khác. Ví dụ sơn môn Phượng Ban thuộc phái Lâm Tế "Nhưng một điều quan trọng là khi phái Lâm Tế được truyền bá vào Ninh Bình thì những tư tưởng của Thiền phái

3. Thích Viên Đạt (Biên soạn): Lịch sử Tổ đình Thập tháp, Nxb Tôn giáo, 2015, tr.3, 4. 4. Được hiểu là làm cho ngọn đèn thiền tiếp tục cháy và tỏa sáng.

Lâm Tế ở Đàng Ngoài mang nhiều tư tưởng của Thiền phái Trúc Lâm. Chính vì thế các bậc tổ sư hoằng truyền tông Lâm Tế tại Ninh Bình đã chịu ảnh hưởng nhiều tư tưởng đó. Ví dụ hai bài "Thiền gia phú" và "Thiểu thất phú" hiện còn lưu giữ tại chùa Cổ Loan xã Ninh Tiến, thành phố Ninh Bình, nơi Tổ sư Thích Thanh Nhu khai sáng, đã mang rất nhiều tư tưởng của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử về cuộc sống tu hành và hành đạo của Tăng chúng"( ). Ngoài ra Tịnh Độ tông và Mật tông đều có ảnh hưởng đến thiền phái Lâm Tế ở Ninh Bình. Chính vì thế sự ảnh hưởng của các thiền sư trong quảng đại quần chúng nhân dân rất lớn. Chẳng hạn như làm đàn chay tế độ cô hồn, tụng kinh cầu siêu, đảo vũ… Sơn môn/ chốn tổ/ tổ đình còn là nơi đào tạo tăng tài. Việc đào tạo tăng tài theo các hình thức khác nhau. Chẳng hạn như hình thức gia giáo: thày dạy trò, anh dạy em cho nội tự và tăng chúng. Nhưng còn hình thức đào tạo khác hiệu quả hơn đó là mở các "Phật học đường". Chùa Thập Tháp là nơi đào tạo tăng tài từ xưa đến nay. Hầu hết các danh tăng cận đại đều trực tiếp hay gián tiếp xuất thân ở đây, như: Hòa thượng Tịnh Khiết, Hòa thượng Giác Viên, Hòa thượng Mật Thể, Hòa thượng Mật Hiển, Hòa thượng Mật Nguyện, Hòa thượng Trí Thủ, Hòa thượng Đôn Hậu, Hòa thượng Bát Nhã, Hòa thượng Thiện Hoa, Hòa thượng Thiện Hòa.( ) Ngoài việc truyền dạy đạo pháp, một số thiền sư của sơn môn với tuệ học uyên thâm còn sáng tác những bài kệ, bài thơ huấn thị đồ chúng. Chẳng hạn ở chùa Phượng Ban và chùa Cổ Loan (Ninh Bình) còn lưu giữ nhiều bài kệ, bài thơ của các bậc tổ sư hàm chứa trong đó những tư tưởng giải thoát và phương pháp tu tập nổi tiếng, trong đó có câu: "Nhân không, pháp không, nhân pháp không viên đốn. Dục hữu sắc hữu vô sắc hữu tan hữu tề tư" đã toát lên tư tưởng pháp chấp để đạt đến chân lý giải thoát. Bên cạnh phương pháp tu tập và truyền bá giáo tông, các thiền sư thuộc tông Lâm Tế, Ninh Bình còn nhiều bài thơ mang tư tưởng thiền và hàm chứa trong đó tình yêu thiên nhiên vạn vật, trong đó có bài thơ của Tổ sư Phổ Tế. Ngoài ra còn một số bài khuyên Phật tử tại gia tu tập theo giáo lý Phật đà sớm cầu độ thoát khỏi cõi Sa Bà mà tiêu biểu là bài "Khuyên quy y Phật" của Thiền sư Thanh Nhu.( ) Tư tưởng thiền phái, hình thức tu tập, phương thức truyền thừa,

nếp sống đạo, hình thức đào tạo tăng tài… tạo nên những nét riêng của mỗi sơn môn/ chốn tổ/ tổ đình được gọi là TÔNG PHONG. 2. Củng cố sơn môn, một việc làm cần thiết Những trình bày ở trên cho thấy sơn môn có vai trò quan trọng như thế nào đối với

việc hoằng truyền Phật pháp, độ tăng chúng, đào tạo tăng tài, xây dựng chùa, viện để Phật giáo không chỉ tồn tại mà tiếp tục phát triển không ngừng. Tuy nhiên do nguyên nhân khách quan và chủ quan, nhất là từ sau khi thành lập GHPGVN (tháng 11/1981), vai trò của sơn môn dần dần mờ nhạt. Đã có những sơn môn chỉ nhớ được vị tổ khai sáng và một vài vị tổ, sau đó thì không còn nhớ rõ các đời tổ tiếp theo. Vì vậy khi giỗ tổ, thường nhớ tổ nào nhắc tên tổ đó, còn không thì cúng "cộng đồng". Chẳng hạn như sơn môn Phượng Ban (Ninh Bình). Không ít sơn môn các thế hệ đi sau không còn nhớ kệ phái nên đệ tử đã không đặt pháp danh theo Dòng kệ, không còn nhớ thứ bậc, chi nhánh. Nếu xem sơn môn như dòng họ thì con cháu của dòng họ đã lãng quên tông tộc của mình. Thật là đáng tiếc và đáng buồn. Chẳng những thế nhiều sơn môn cũng không còn Thanh quy. Do vai trò sơn môn mờ nhạt nên việc giáo dục tăng tài theo sơn môn trong đó có hình thức gia giáo cũng không còn. Nhiều nếp sống mang đặc trưng của sơn môn theo thời gian cũng phai nhạt. Những mất mát trên kéo theo một hệ lụy đó là các sơn môn không còn gìn giữ được tông phong một thành tố vô cùng quan trọng của mỗi sơn môn. Mà sơn môn là hạt nhân của tổ chức Giáo hội Phật giáo. Vài năm trở lại dây GHPGVN đặc biệt là các vị cao tăng đã nhận ra cần thiết phải củng cố lại sơn môn. Dưới sự dẫn dắt của các vị cao tăng vốn xuất thân từ một sơn môn nào đó hiện đang tích cực chăm lo khôi phục lại sơn môn bị lãng quên, củng cố sơn môn hiện tồn nhưng hoạt động mờ nhạt. Tùy theo thực trạng của mỗi sơn môn mà tăng, ni ở đó có cách làm khác nhau. Thông thường bước đầu tiên là lục tìm văn bia, sổ sách dựng lại các đời tổ sư theo thứ tự. Sưu tầm lại kệ phái để rồi đặt pháp danh theo Dòng kệ. Việc khôi phục lại sơn môn là còn để duy trì, kế thừa tông phong của sơn môn. Một trong những sơn môn đi đầu trong việc làm này là sơn môn Phật giáo Linh Quang – Trà Lũ Trung, Nam Định. Sơn môn được Hòa thượng Thích Phổ Liên sáng lập năm 1880. Đến nay sơn môn có tuổi đời 136, truyền

thừa và phát triển với 11 thế hệ. So với nhiều sơn môn Phật giáo ở Nam Định nói chung và Phật giáo Việt Nam nói riêng, sơn môn có tuổi đời còn khá trẻ. Song kể từ khi ra đời đến nay, các thế hệ truyền thừa của sơn môn với tinh thần "Từ bi trí tuệ, lục hòa cộng trụ" rèn luyện không ngừng, nhiều vị cao tăng thạc đức có những đóng góp to lớn cho đạo pháp và dân tộc, trong đó phải kể đến công đức của 3 vị cao tăng, đồng thời cũng là ba vị, tổ sư của sơn môn như Hòa thượng Thích Tuệ Tạng, Hòa thượng Thích Thuận Đức, Hòa thượng Thích Tâm Thông.( ) Trong điều kiện tình hình mới, Tăng, Ni của sơn môn nhận thấy cần phải củng cố lại truyền thống của sơn môn. Thực hiện Nghị quyết số 03/NQ-HDPGLQTLT ngày 17-01-2005, dưới sự dẫn dắt của Thượng tọa Thích Thanh Giác, Trưởng ban Ban điều hành hệ phái, sơn môn ban hành: Nội quy hoạt động sơn môn Phật giáo Linh Quang – Trà Lũ Trung. Bản Nội quy ra đời "Nhằm thắt chặt khối đại đoàn kết và sách tấn cho Tăng Ni trong hệ phái giữ gìn Tông phong, Tổ ấn theo phép tu lục hòa cộng trụ, giúp đỡ nhau tu học, hành đạo, thực hiện phương châm Đạo pháp – Dân tộc – Chủ nghĩa xã hội".( ) Bản Nội quy gồm 9 chương 25 điều quy định về Danh xưng, huy hiệu, đạo kỳ, đạo ca, trụ sở con dấu; Tôn chỉ mục đích; Thành viên, tổ chức, nhân sự, trách nhiệm, nhiệm kỳ; Thể thức ứng cử, đề cử, bầu cử; Quyền lợi và

nghĩa vụ của các thành viên; Hội họp; Tài chính tài sản; Kế nhiệm trụ trì các hệ phái; Khen thưởng và kỷ luật; Sửa đổi nội quy. Chương II. Tôn chỉ - Mục đích, gồm hai điều cho thấy phần nào sự cần thiết phục hồi lại sơn môn Trà Lũ Trung nói riêng và phục hồi sơn môn Phật giáo nói chung. Điều 6: Mọi hoạt động của Hệ phái phải lấy lục hòa làm tôn chỉ. Điều 7: Động viên giúp đỡ tăng, ni tu học theo đúng chính pháp, giữ gìn Thanh quy thiền gia, phát huy truyền thống cao đẹp của Hệ phái. Chấp hành nghiêm chỉnh Hiến chương – Nội quy Tăng sự GH- PGVN và pháp luật Nhà nước. - Tổ chức kỵ nhật tổ khai sáng và chư vị Tổ sư. - Phối kết hợp với chư tôn đức trụ trì và tăng ni, tổ chức các ngày lễ hội lớn như: động thổ, trùng tu, tôn tạo chùa, khánh thành chùa, khánh thành tổ đường… - Thăm viếng tăng, ni lão bệnh, đau yếu, gặp hoạn nạn…

- Đào tạo tăng ni trẻ có giới đức chân tu nhằm kế thừa đạo mạnh của Hệ phái và phụng sự Giáo hội – Dân tộc. - Đại diện Hệ phái trong công tác đối ngoại. Chỉ với hai điều trong một chương quy định về tôn chỉ, mục đích của một sơn môn cụ thể đã cho thấy việc củng cố lại sơn môn Phật giáo trong tình hình hiện nay là hết sức cần thiết. 3. Sơn môn mạnh sẽ phát huy được sức mạnh của GHPGVN Mặc dù Hiến chương 1981 và 5 lần tu chỉnh, Hiến chương GHP- GVN đều xác quyết duy trì, tôn trọng truyền thống hệ phái cũng như pháp môn và phương tiện tu hành đúng chính pháp nhưng vẫn còn có những ý kiến e ngại việc duy trì, củng cố sơn môn có thể dẫn đến việc “cát cứ” làm yếu giáo hội. Thực tế cho thấy thực hiện Hiến chương, GHPGVN vẫn tôn trọng truyền thống hệ phái Khất sĩ và Nam tông (gồm Nam tông Khmer và Nam tông kinh). Do đặc trưng biệt truyền cũng như đặc điểm của Phật giáo Nam tông Khmer, Giáo hội Phật giáo đã xây dựng cho hệ phái Học viện Nam tông tại thành phố Cần Thơ. 35 năm qua Hệ phái Khất sĩ và Phật giáo Nam tông vừa duy trì được tính biệt truyền vừa đoàn kết trong ngôi nhà chung của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Việc các sơn môn củng cố trách nhiệm được rất nhiều hệ lụy như quản lý tăng, ni tốt hơn. Tăng, ni có điều kiện giúp đỡ nhau tu hành, học tập, duy trì tổ ấm, tông phong. Tăng, ni biết được cội sơn môn như người thường biết được gốc gác tổ tông của mình để quy ngưỡng, để biết trên, dưới trong cư xử, đối lễ kẻ trên người dưới với một trật tự lớp lang. Điều này ở ngoài đời đã là vô cùng cần thiết với mỗi sơn môn lại càng cần thiết hơn. Mỗi sơn môn hẳn đều nhận thấy không thể xa lìa ngôi nhà chung của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, chẳng những thế các sơn môn còn nhận thấy phải làm tốt hơn để xây dựng ngôi nhà chung GHPGVN thêm vững mạnh. Lời mở đầu bản Nội quy Hoạt động sơn môn Phật giáo Linh Quang – Trà Lũ Trung có đoạn: “Chúng tôi mong rằng mỗi thành viên trong Hệ phái Phật giáo Linh Quang – Trà Lũ Trung, hãy nêu cao ý thức tự giác, đoàn kết một lòng để cùng nhau đóng góp phần trí tuệ nhỏ bé của mình vào công cuộc hoằng dương chính pháp, làm rạng rỡ Tông môn, xây dựng ngôi nhà chung của GHPGVN ngày một xương minh, ngõ hầu mong báo đáp ân đức của Chư Tổ khai sáng và bậc Tôn

GIÁO DỤC PHẬT GIÁO

GIÁO DỤC PHẬT GIÁO: TRUYỀN THỐNG VÀ HIỆN ĐẠI

HT. Thích Thiện Nhơn

I. DẪN NHẬP: Trí tuệ là sở hữu của con người, từ cơ bản được hình thành do hai yếu tố. Yếu tố ngoại tại là môi trường, điều kiện, phương tiện, nội dung giáo dục; Yếu tố nội tại là bản chất tiềm năng. Bản chất tiềm năng do sự đánh thức của yếu tố ngoại tại, từ đó hoàn thành trí tuệ, tri thức sở hữu của con người toàn diện, hoàn thiện, đạt đỉnh cao về mặt trí tuệ, tri thức để từ đó ấn định thành phần trong xã hội – thành phần trí thức Phật học và hành giải Phật giáo. Trong những thập kỷ qua, hệ thống giáo dục con người, có thể nói từ bán khai đến dọ dẫm, củng cố, phát triển và hệ thống hóa hoàn thiện, tùy theo điều kiện xã hội, tập quán, phong tục, văn hóa, thể chế của mỗi dân tộc, mỗi quốc gia khác nhau. Tuy nhiên, kể từ năm 1945, Liên Hiệp Quốc hình hành cơ quan Unessco – Giáo dục, Văn hóa, Khoa học, Xã hội – Liên Hiệp Quốc, thì vấn đề giáo dục được củng cố, phát triển, hệ thống hóa có sự lãnh đạo chung, lãnh đạo quốc tế, để nhằm mục đích củng cố, phát triển, hệ thống giáo dục ngày càng đạt hiệu năng và kết quả hữu hiệu, mang tính khoa học hơn. Đối với Phật giáo, từ khi Hội Liên Hữu Phật tử Thế giới hình

*. Chủ tịch HĐTS GHPGVN.

thành năm 1950, có một bộ phận phụ trách là Ủy ban Giáo dục, các tổ chức Phật giáo mang tính quốc tế, đều có Ủy ban Giáo dục trong hệ thống giáo dục mang tính quốc tế, như chuyên môn về Phật học. II. KẾ THỪA GIÁO DỤC Đối với Phật giáo Việt Nam, từ năm 1930, công tác hình thành hệ thống giáo dục cũng đã được thành lập, mang tính tự phát theo đặc thù của dân tộc Việt Nam. Như khái quát, có thể thấy: Hội An Nam Phật học, Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học, Hội Lưỡng xuyên Phật học, Hội Phật giáo Bắc kỳ, Tổng hội Phật giáo Việt Nam, Giáo hội Tăng già Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, Hội Thống nhất Phật giáo Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Việt Nam... Hơn 85 năm hình thành và phát triển, có thể nói đã đi đến mức độ hoàn chỉnh và hệ thống hóa toàn diện từ hình thức đến nội dung Kinh, Luật, Luận Nam Bắc truyền, nhất là trong giai đoạn tiếp cận, hội nhập quốc tế, hệ thống giáo dục Phật giáo cấp Đại học và Cao đẳng luôn luôn tự hoàn thiện và tìm tòi, kết thân với các môi trường giáo dục khác ngoài Việt Nam, nhất là lãnh vực Giáo dục Phật học. Trước năm 1975, có Viện Đại học Vạn Hạnh, gồm 6 Khoa: Phật học, Văn khoa, Khoa học Xã hội, Giáo dục, Khoa học ứng dụng, Trung tâm Ngôn ngữ. Phân khoa Phật học có 360 sinh viên trên 4.443 sinh viên cả Viện. - Có 02 Viện Cao đẳng: Phật học Huệ Nghiêm - Sài Gòn và Hải Đức Nha Trang, có 181 Tăng sinh. - Có 22 Phật học viện: Có 1.230 Tăng Ni sinh. - Đối với Viện Đại học Vạn Hạnh, Viện Cao đẳng Phật học Huệ Nghiêm - Sài Gòn, Hải Đức - Nha Trang là đầu mối giao lưu, trao đổi Quốc tế về Giáo dục, Văn hóa, Giáo sư, sinh viên nước ngoài của Viện trong khu vực và thế giới. III. TRUYỀN THỐNG, THÀNH QUẢ GIÁO DỤC HIỆN NAY Sau khi thống nhất Phật giáo năm 1981 – Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời. Truyền thống kế thừa, trách nhiệm thiêng liêng cao cả được tiếp tục thực hiện, “Vì lợi ích 100 năm trồng người”. Thông qua Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương, chương trình giáo dục được phổ cập năm 1984. Tuy nhiên, do điều kiện chỉ giảng dạy tại các chùa,

gọi là “Gia giáo” do trụ trì hay giáo thọ tại địa phương phụ trách rồi từ từ chuyển sang lớp Sơ cấp Phật học, do Ban Đại diện Phật giáo quận,

huyện điều hành quản lý, theo chương trình học 03 năm, hiện nay còn 02 năm. Kết quả đã đào tạo hơn 2.500 Tăng Ni sinh, hiện đang học cũng hơn 2000, làm đầu vào cho chương trình Trung cấp Phật học. Từ cơ sở tiểu học Phật giáo, Ban Trị sự Phật giáo các tỉnh, thành từ năm 1989 thành lập các Trường Cơ bản Phật học, năm 1992 gọi là Trung cấp Phật học, hiện tại có 34 Trường, đã đào tạo: 9.484, đang đào tạo 4.811 Tăng Ni sinh, làm nguồn đầu vào cho các Học viện Phật giáo Việt Nam (Đại học Phật giáo). Bên cạnh các lớp Cao đẳng Phật học được thành lập từ năm 1995, hiện có 08 lớp Cao đẳng Phật học, đã đào tạo 2.125, đang đào tạo 1.111 Tăng Ni sinh. Hệ thống Đại học Phật giáo cũng được thành lập đồng thời và song song trong chương trình giáo dục, đào tạo sau khi thống nhất Phật giáo Việt Nam. Ngày 14/11/1981, Trường Cao cấp Phật học Việt Nam tại Hà Nội thành lập, đến tháng 9/1984 Trường Cao cấp Phật học Việt Nam cơ sở 2 tại Tp. Hồ Chí Minh tiếp tục ra đời. Sau đó, tháng 4/1997, Trường Cao cấp Phật học Việt Nam tại Tp. Huế được thành lập sau cùng trong tiến trình hình thành 03 Trường Đại học Phật giáo Việt Nam trong cả nước, như Đức Đệ nhất Pháp chủ đã đề nghị tại Hội nghị thống nhất Phật giáo Việt Nam năm 1981. Kể từ tháng 6/1997 được Chính phủ cho phép chuyển thành Học viện Phật giáo Việt Nam cho 03 Trường và qua đó đã đào tạo 6.881 Tăng Ni có trình độ Cử nhân Phật học, đang đào tạo 1.818 Tăng Ni sinh. Sau nhiều năm kiến nghị, GHPGVN được sự cho phép của Chính phủ tại công văn số 1171/VPCP-NC ngày 13/10/2011 của Văn phòng Chính phủ, cho phép Giáo hội Phật giáo Việt Nam, thông qua Học viện Phật giáo Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh được phép mở thí điểm chương trình Thạc sĩ (MA) sau Đại học. Hiện nay, Khóa I (2012 - 2014) có 60 Tăng Ni sinh đã hoàn tất chương trình Cao học. 03 học viên đã nhận bằng tốt nghiệp Thạc sĩ; 05 học viên bảo vệ Luận văn thành công; 04 học viên chuẩn bị bảo vệ Luận văn; 38 học viên nhận quyết định làm Luận văn tốt nghiệp. Hệ đào tạo từ xa của Học viện Phật giáo Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh đã đào tạo 118 học viên tốt nghiệp Cử nhân Phật học, đang đào tạo 682 học viên. Với truyền thống tôn trọng biệt truyền, sự tu học đặc biệt của Hệ phái Phật giáo Nam tông Khmer, năm 2006 GHPGVN thành lập Học viện Phật giáo Nam tông Khmer tại Tp. Cần Thơ, hiện đã đào tạo 98

chư Tăng tốt nghiệp, đang đào tạo 15 chư Tăng. Viện đã liên kết với Trường Đại học Khoa học Xã hội Hà Nội đào tạo bán chính qui, có 65 Tăng sinh đang theo học tại Viện, góp phần hoàn thành chương trình giáo dục Phật giáo Việt Nam hiện tại và mai sau trong ngôi nhà chung GHPGVN. Bên cạnh chương trình Trung cấp Pali – Vini, Trường Bổ túc Văn hóa Trung cấp Pali Nam bộ cũng được thực hiện, tạo nguồn đầu vào cho Học viện. Có hơn 2.500 Sư sãi đang theo học, đã đào tạo trên 1.700 Tăng sĩ Phật giáo Nam tông Khmer, đây cũng là nguồn kết quả đáng kể cho Phật giáo Nam tông Khmer. Điều ao ước và mong mõi chung của Giáo hội là các Trường đều tổ chức cho Tăng Ni sinh nội trú như Phật học Viện trước năm 1975, và điều đó đã hoàn toàn thực hiện

trong phạm vi cả nước, mà Học viện Phật giáo Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh đã thực hiện cùng vào mùa An cư Kiết hạ PL. 2560 tại cơ sở mới xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh của Học viện. Chương trình giáo dục các cấp, sau nhiều cuộc hội thảo đã đi đến thống nhất, Sơ cấp 2 năm, Trung cấp 3 năm, Cao đẳng 2 năm liên thông lên Học viện, hoặc độc lập thành trường Cao đẳng địa phương, tương đương Đại học Học viện 4 năm, theo khoa và Ban hợp lý. Về giáo trình, giáo án, đã thực hiện được 6 đầu tài liệu Trung cấp, tốt nhất là có phần chữ Hán trong các văn bản có liên quan môn chính khóa. Vì thế giới hiện nay công nhận Pali, Sanskrit, Hán, Latinh là bốn cổ ngữ của nhân loại trong chương trình giáo dục quốc tế và quốc dân, cũng như các tôn giáo nói chung. Phần giáo trình giáo án Cao đẳng và Đại học cần được cụ thể hóa theo theo từng khoa và từng Ban như chương trình đã thống nhất. IV. PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC Với trào lưu văn hóa, tư tưởng, giáo dục của thế kỷ XXI, vấn đề giao lưu quốc tế về giáo dục là rất cần thiết và hợp lý. Do đó, cần có một Viện Đại học Phật giáo mang tầm vóc khu vực và quốc tế, gồm nhiều Phân khoa: Phật học, Văn khoa, Khoa học Xã hội Nhân văn, Sử Phật giáo, Kiến trúc Phật giáo, Ngôn ngữ, Tin học, Hành chánh Quản trị v.v... Các đối tượng vào học gồm các thành phần Tăng Ni. Chương trình đào tạo từ cấp Cử nhân, Cao học đến Tiến sĩ. Tại các tỉnh, thành, khu vực liên kết thành lập Trường Cao đẳng

Phật học. Chương trình học 03 năm, chia làm nhiều Phân ban: Ban Kinh, Ban Luật, Ban Luận v.v... Năm đầu học tổng quát, 02 năm sau học Chuyên Ban. Đối với các Trường Trung cấp Phật học, dạy chuyên sâu về Nội điển, thêm một số môn Ngoại điển và chuyên đề. Sau khi tốt nghiệp, Tăng Ni sinh thi vào trường Cao đẳng Phật học khu vực, còn những Tăng Ni không theo học các Trường Phật học có trình độ Tú tài, Cử nhân thế học thì thi vào Học viện Phật giáo – Đại học Phật giáo tại 03 miền. Như thế không trở ngại cho chương trình giáo dục, đào tạo mà còn đáp ứng được nhu cầu học tập và giáo dục trong thời hội nhập thế giới và phát triển. Đồng thời, đáp ứng mọi nguyện vọng của các tầng lớp Tăng Ni trong cả nước. Về Cư sĩ Phật tử muốn tu học theo giáo lý Đạo Phật, muốn nghiên cứu Phật học thâm sâu, để trở thành nhà Nghiên cứu Phật học, thì tổ chức Lớp Phật pháp Chủ nhật như Phật giáo Srilanka tổ chức, hay lớp Phật học nâng cao do Học viện Phật giáo Việt Nam điều hành, thi cấp chứng chỉ Phật học, từ Cử nhân đến Cao học (MA) chẳng hạn. Trái lại, những Tăng Ni học theo chương trình chuyên sâu, Nội điển Cao đẳng Phật học, Trung đẳng Phật học, luôn luôn giữ được truyền thống giáo dục hướng nội, chất liệu, năng lượng Phật học thâm sâu, tinh thần giải thoát cao, nhưng cũng không quên tinh thần nhập thế xã hội để hòa mình với cuộc đời, với thế gian để hoằng dương Chánh pháp, lợi lạc chúng sanh, trong các công tác từ Trung ương đến địa phương, góp phần làm Tốt đời Đẹp đạo. Với mô hình Học viện Phật giáo - Đại học Phật giáo mang tầm vóc khu vực và quốc tế sẽ mở rộng đường hướng, phạm vi giáo dục trong nước và quan hệ quốc tế, trao đổi giáo sư, sinh viên quốc tế theo học tại các Học viện Phật giáo Việt Nam (ĐHPG) một cách thuận lợi. Qua đó, sẽ giúp cho Phật giáo ngày càng hội nhập cộng đồng Phật giáo thế giới và giáo dục thế giới trong các lĩnh vực Văn học, Khoa học, Quản trị Hành chánh, Ngôn ngữ, Tin học v.v..., làm cầu nối

trong lĩnh vực giao lưu giáo dục và quan hệ quốc tế các nước như Thái Lan, Lào, Campuchia, Myanmar v.v..., góp phần đóng góp tri thức Phật học cho nhân loại của Phật giáo Việt Nam và Phật giáo thế giới trong hiện tại và tương lai. V. KẾT LUẬN Bằng tinh thần kế thừa truyền thống giáo dục hướng nội: Kinh,

342 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

Luật, Luận – Giới, Định, Tuệ từ giáo lý Đức Phật ngàn xưa, Liệt vị Tổ sư cận đại và các nhà giáo dục đương đại, chắc chắn tầm vóc và nội dung, môi trường giáo dục Phật giáo luôn luôn khởi sắc, sinh động và phát triển theo hướng đi lên và mở rộng mọi mặt thuộc các lĩnh vực Giáo dục Phật học, Khoa học, Xã hội, Khoa học Nhân văn, Công nghệ thông tin, Ngôn ngữ, Khảo cổ học cũng như nhiều lĩnh vực khác của thế giới đặt ra, mà giáo dục Phật giáo phải quan tâm theo dõi, nắm bắt kịp thời, để điều chỉnh hợp lý và sáng tạo theo từng khu vực, quốc gia và Tông phái Phật giáo Việt Nam và thế giới theo chiều hướng chuyển hóa nội tâm, khai thông tâm trí, phát huy tuệ lực, năng lượng giải thoát cho chính mình và cho con người, cho chúng sanh và nhân loại bằng, đó là mục đích cứu cánh của Giáo dục Phật giáo từ xưa đến nay và mãi mãi về sau bằng đường hướng giáo dục Giới, Định, Tuệ theo Chánh pháp mà Đức Phật đã dày công giáo dục trong hơn 45 năm hiện hữu ở thế gian nầy, nhất là chương trình giáo dục trong 35 năm qua của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

HƯỚNG ĐẾN CẢI CÁCH GIÁO DỤC PHẬT HỌC TẠI VIỆT NAM

TT. Thích Nhật Từ

Không thể phủ định rằng giáo dục Phật giáo dựa trên ba phương diện minh triết Phật dạy bao gồm giáo dục đạo đức (giới), giáo dục chuyển hóa (thiền) và giáo dục tri thức giải quyết vấn nạn (tuệ). Người được đào tạo trong trường Phật học, ngoài kiến thức thông thường còn thực tập chuyển hóa, mang tính ứng dụng thực tiễn và có khả năng giải quyết các nỗi khổ niềm đau của bản thân và tha nhân. Để nền giáo dục Phật giáo tại Việt Nam đáp ứng được các mục đích nêu trên, chương trình đào tạo Phật học tại Việt Nam cần có sự thích ứng với xu thế giáo dục Phật học trên thế giới là điều không thể bỏ qua. Trong bài viết này, tôi trình bày vài nét về a) Bản chất đào tạo Phật học, b) Nền Phật học Tây Tạng và c) Hướng đến cải cách giáo dục Phật học tại Việt Nam. Các vấn đề trên chỉ được nêu ra một cách khái quát, chưa đi sâu vào việc phân tích. I. BẢN CHẤT ĐÀO TẠO PHẬT HỌC KHÁC VỚI ĐÀO TẠO GIÁO SĨ Khoa Phật học gọi đủ là Khoa nghiên cứu Phật giáo (Department of Buddhist Studies) là một ngành học độc lập với cấp đào tạo từ cử nhân đến tiến sĩ. Học viện đào tạo ngành Phật học như một ngành

*. Phó Ban Giáo dục Tăng Ni TW, Phó Viện trưởng HVPGVN tại TP.HCM.

344 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

khoa học, chứ không đào tạo các giáo sĩ làm công tác truyền đạo như các Chủng viện của Thiên chúa giáo. Hiện nay, trên thế giới có trên 100 trường đại học nổi tiếng có Khoa nghiên cứu Phật học (Department of Buddhist Studies). Các trường đại học ở các nước tiên tiến về giáo dục như Hoa Kỳ, châu Âu, Nhật Bản v.v... đào tạo cấp thạc sĩ và

tiến sĩ về Khoa nghiên cứu Phật học. Trong khi các đại học ở châu Á như Tích Lan, Miến Điện, Trung Quốc, Nepal, Bhutan đào tạo từ cử nhân đến tiến sĩ. Các nước Phật giáo Nam tông như Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia, chương trình Phật học chỉ đào sâu triết học Nguyên thủy. Trong khi đó, các nước Phật giáo Đại thừa như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc chủ yếu đào tạo về triết học Đại thừa. So với các nước khác, nội dung đào tạo Phật học của các trường Phật học tại Việt Nam bao quát cả hai truyền thống Phật giáo Nam tông (Nguyên thủy) và Phật giáo Bắc tông (Đại thừa) với văn hệ Sanskrit. Hiện có trên 100 trường đại học lớn trên thế giới (gồm hơn 30 đại học tại Hoa Kỳ) có đào tạo chuyên ngành Phật học với mã đào tạo độc lập trong hệ thống các trường đại học quốc dân, được hỗ trợ ngân sách của chính phủ và các đoàn thể phi chính phủ. Ngành Phật học được liệt vào 3 Khoa chính sau đây: - Khoa nghiên cứu Phật học (Department of Buddhist Studies): khoảng 70%. - Khoa nghiên cứu Tôn giáo (Department of Religious Studies): khoảng 05%. - Khoa Triết học (Department of Philosophy): khoảng 25%. Điều này cho thấy ngành nghiên cứu Phật học có chỗ đứng quan trọng như ngành Triết học. Ngành Thần học và ngành nghiên cứu Tôn giáo ngày càng ít trường đào tạo, vì chỗ đứng của nó trong nghiên cứu học thuật mất dần. Việc cấp mã đào tạo độc lập từ cử nhân đến tiến sĩ cho ngành nghiên cứu Phật học trong bối cảnh giáo dục trong nước và toàn cầu là điều rất cần thiết. Nếu vì những lý do khách quan chưa thể cấp mã đào tạo độc lập thì có thể đặt vào chuyên ngành Phật học vào mã đào tạo triết học hay nghiên cứu tôn giáo học, như một số các nước đã làm. Việt Nam là nước mà ảnh hưởng của đạo Phật về phương diện lịch sử, văn hóa, văn học và triết lý đối với dân tộc rất đáng kể. Truyền

thống ngành nghiên cứu Phật học phát triển khá mạnh trong các HVPGVN trong nhiều năm qua. Văn bằng cử nhân Phật học do các HVPGVN cấp đã từ lâu được chấp nhận tương đương với bằng cử nhân nước ngoài và được tuyển học thạc sĩ ở nhiều trường đại học trên thế giới (bao gồm Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan, Ấn Độ, Thái Lan v.v...). Nếu chưa thể đặt các HVPGVN vào trong hệ thống các trường Đại học quốc dân trong giai đoạn này qua việc công nhận văn bằng cử nhân Phật học tương đương với cử nhân triết học hay cử nhân tôn giáo học thì cũng nên cho phép các HVPGVN đào tạo Thạc sĩ và Tiến sĩ mang tính đặc thù của Phật giáo. HVPGVN tại TP. HCM vừa được Văn phòng Chính phủ cho phép đào tạo thí điểm chương trình Thạc sĩ Phật học từ đầu năm 2012. Đây là dấu hiệu tích cực với nhiều hứa hẹn cho nền giáo dục Phật học tại Việt Nam. II. GIÁO DỤC PHẬT HỌC TẠI TÂY TẠNG Mặc dù có nhiều khuynh hướng giáo dục Phật học trên thế giới, ta có thể phân loại thành hai nhóm chính. Nhóm một có mối liên hệ hoặc dựa trên nền giáo dục thế học cộng thông làm căn bản. Nhóm hai không dựa vào kiến thức thế học về thời gian đào tạo và chương trình đào tạo. Nhóm một thuộc các truyền thống giáo dục của các nước Phật giáo và các trường đại học (Universities), cao đẳng cộng đồng (Colleges) khắp thế giới. Nhóm hai chính là nền giáo dục Phật giáo tại Tây Tạng.(1) Trong truyền thống giáo dục Tây Tạng, cụ thể là truyền thống Ge- lug, bằng Geshe(2) là bằng Phật học cao nhất, tương đương với bằng tiến sĩ trong nền giáo dục phương Tây. Sự khác nhau căn bản giữa bằng Geshe và bằng tiến sĩ

là để đạt được Geshe chỉ có Tăng được ghi danh học; người tại gia và ni giới không được theo học; chương trình kéo dài từ 20-40 năm, nhấn mạnh đến việc thi học thuộc lòng kinh sách (blo-rgyugs) và tranh biện bằng miệng (rtsod-rgyugs);(3) đang khi

1. Tham khảo chi tiết tại địa chỉ sau đây: bet/gelug/overview_gelug_monastic_education.html 2. Geshe (Tib. dge bshes, viết đủ là dge-ba'i bshes-gnyen, có nghĩa đen là "thiện hữu" vốn dịch từ chữ kalyāṇamitra trong Sanskrit, có nghĩa là "thiện hữu tri thức") là bằng cấp Phật học cao nhất của Tây Tạng. 3. Rinpoche II, Tsenzhab Serkong; Berzin, Alexander (translator). "Overview of the Ge-lug Monastic Education System". The Berzin Archives, translated and compiled by Alexan- der Berzin, September 2003: bet/gelug/overview_gelug_monastic_education.html. Retrieved 2010-02-04..

bằng tiến sĩ chỉ mất trung bình 8 năm (4 năm cử nhân, 2 năm thạc sĩ, 2 năm tiến sĩ) sau khi tốt nghiệp lớp 12. Theo Bộ Ngoại giao Trung Quốc, trước năm 1959, có khoảng 2000 tu viện Phật giáo với khoảng 110,000 Tăng Ni tại Tây Tạng (chiếm 10% dân số toàn quốc). Trong suốt 1000 năm qua, giáo dục Tây Tạng và mọi phương diện đời sống và ngành nghề mang đậm nét giáo dục Phật giáo. Ngoài tu viện Phật giáo, không có trường học đời. Ngoài ngành Phật học, không có giáo dục nào khác. Không có giáo sư đời, chỉ có các giáo viên là các vị Lama Tây Tạng.(4) Cũng theo Bộ Ngoại giao Trung Quốc, đó là lý có đến 80% Tăng sĩ Tây Tạng thất học, chỉ có số ít các Lama Tây Tạng có được học đến nơi đến chốn, trở thành các tu sĩ lãnh đạo các tu viện hoặc được bổ nhiệm làm các nhân viên cao cấp của chính phủ.(5) Nền giáo dục Tu viện Tây Tạng gồm 5 môn học chính, dựa vào mô hình giáo dục "ngũ minh"(6) của Ấn Độ, bao gồm: a) Văn học Bát- nhã (Prajnaparamita = phar-phyin), b) Văn học Trung Luận (Mad-hyamaka = dbu-ma), c) Nhận thức (Pramana = tshad-ma), d) Luận tạng (Abhidharma = mngon-par chos, mdzod), e) Luật tạng (Vinaya ='dul-ba). Ngoài ra, người học còn được học thêm tư tưởng Phật học của bốn trường phái Phật giáo chính như Kinh lượng bộ (Sautrantika = mDo-sde-pa), Duy thức bộ (Chittamatra =Sems-tsam-pa), Trung Quán bộ (Madhyamaka = dBu-ma) và Tỳ-bà-sa bộ (Vaibhashika =Bye-brag smra-ba). Kể từ khi lưu vong tại Ấn Độ, đức Dalai Lama đã cải cách chương trình giáo dục Phật học truyền thống thành mô hình có liên hệ với giáo dục thế học cộng thông ngày nay. Các Tăng Ni Tây Tạng tại Ấn Độ ngày nay phải học 8 năm(7) tiểu học và trung học tại các trường giáo dục cộng thông với các học sinh thế học tại các trường công hoặc tư,

4. Nguyên văn như sau: "Outside the monastery, there was no school. There was no edu- cation except for Buddhist studies, and there was no teachers except lama teachers". Trích từ gov.cn/eng/ljzg/3585/3586/3588/3589/t17939.htm 5. Như trang web đã dẫn ở trên. 6. Ngũ minh, năm ngành học tại Ấn Độ cổ gồm: a) Y phương minh (Cikitsvidya) tức Y học, b) Công xảo minh (Silpakarmasthanavidya) tức Nghệ thuật và Công nghệ, c) Thanh minh (Sabdavidya—Thanh minh) tức ngôn ngữ Tây Tạng và ngữ pháp, d) Nhân minh (Het- uvidya) tức Logic Phật giáo, và e) Nội minh (Adhyatmavidya) tức kinh điển Phật giáo. 7. Từ lớp 4 đến lớp 8, học sinh phải học thêm 3 môn Phật pháp.

Đến lớp 5, học sinh phải học thêm môn các chuyên đề Phật học (bsdus-grva, dura), học kỷ năng tranh biện và các cách nhận thức (blo-rig, lorig). Từ lớp 6 đến lớp 8, học sinh học về logic (rtags-rig, tarig).

bao gồm tiếng Tây Tạng, tiếng Anh, tiếng Hindi, toán, xã hội học và khoa học. Sau đó, Tăng Ni phải học 11 năm về 5 môn học chính nêu trên. 5 năm đầu chỉ học văn học Bát-nhã (gồm chương 1, 2, 3, 4 và 8). Năm thứ sáu học Duy thức. Năm thứ 7-9 học về Trung Quán luận. Năm thứ 10 học về Luận tạng. Năm thứ 11 học về giới luật. Trong mỗi năm học, phải có 1 tháng đào tạo về các loại nhận thức. Mỗi năm học đều có 2 kỳ thi (rgyugs-sprod) gồm thi học thuộc lòng (blo-rgyugs) và thi tranh biện (rtsod-rgyugs). Với chủ trương cải cách của đức Dalai Lama, các học viên phải thi viết (bri-rgyugs), thi làm thơ (rtsom-bri) và môn lịch sử tôn giáo và văn hóa Tây Tạng (rgyal-rabs chos-byung). Sau khi hoàn tất 11 năm giáo dục chính, học viên nào đậu kỳ thi tranh biện trước Hội đồng tăng sĩ Jangtsey (gling-bsre dam-bca') và phải thuyết trình tranh biện với một Geshe Shartsey trước Hội đồng Ganden sẽ được cấp bằng Geshe (dGe-bshes rDo-ram-pa). Mỗi năm chỉ có 2 Tăng sĩ được đậu bằng Geshe. Số còn lại phải chờ nhiều năm mới đến phiên mình. Sau chương trình cải cách của đức Dalai Lama, người nhận bằng Geshe không còn bị giới hạn số lượng theo năm nữa. Để đào tạo các chuyên gia về Phật học, chương trình hậu Geshe (Geshe Lharampa hay dGe-bshes Lha-ram-pa) gồm 6 năm. Tăng sĩ tốt nghiệp Geshe phải đậu kỳ thi Gelug (dGe-lugs rgyugs-sprod). Suốt sáu năm này, sinh viên hậu Geshe học lại 5 môn học chính trong chương trình Geshe với hướng chuyên sâu và nâng cao, từ các bản sớ giải của các luận sư nổi tiếng như Tsongkhapa, Gyeltsabjey và Kaydrubjey. Mỗi năm sinh viên phải thi tranh biện và thi viết. Sau khi hoàn tất chương trình, sinh viên phải trình bày tranh biện tại Lễ hội Đại cầu nguyện (sMon-lam chen-mo) trước Hội đồng tăng sĩ của 3 tu viện chính của phái Gelug (gdan-sa gsum) tại khu vực Lhasa là Ganden, Sera và Drepung. Phải thành công trong tranh biện trước Hội đồng Ganden của Jangtsey và Shartsey mới đậu bằng Geshe Doram- pa. Trước chương trình cải cách, chỉ có 2 tăng sĩ được cấp bằng này/ năm. Nay số lượng không giới hạn nữa. Chương trình mật tông (Tantra) gồm 1 năm chỉ dành cho các Geshe Tsogrampas và Geshe Lharampas. Chương trình được đào tạo tại Cao đẳng Mật tông thấp Gyumay (rGyud-smad Grva-tshang) và Cao đẳng Mật tông cao Gyuto (rGyud-stod Grva-tshang). Khi học Mật tông, Tăng sĩ theo học được gọi là Geshe Karampa (dGe-bshes bKa'-ram- pa). Mỗi năm chỉ có 2 tăng sĩ được thi tại các Cao đẳng Mật tông tại

kỳ thi Mật tông chính thức (sngags dam-bca'). Người thi đậu sẽ được trao bằng Geshe Ngagrampa (dGe-bshes sNgags-ram-pa). Trước năm 1959, để có bằng Geshe (tương đương tiến sĩ), học viên phải trải qua gần 40 năm, mỗi năm chỉ có 2 vị. Với chủ trương cải cách của đức Dalai Lama, người đậu bằng Geshe phải trải qua tối thiểu 17 năm (11 năm học 5 môn chính, 6 năm học chuyên sâu và 1 năm học Mật tông) kể từ khi hoàn tất trung học. Dưới tác động của nền giáo dục tiên tiến của phương Tây, nền giáo dục

truyền thống Tây Tạng đã thay đổi. Nhờ đó, 40 năm dài đăng đẳng còn lại 17 năm. So với tiến sĩ của phương Tây chỉ mất trung bình 8 năm (4 năm cử nhân, 2 năm thạc sĩ và 2 năm tiến sĩ), chương trình Geshe của Tây Tạng vẫn quá dài và lâu. Dù sao, chương trình cải cách của đức Dalai Lama là đáng trân trọng, thể hiện nhu cầu thích ứng giáo dục Phật học của Tây Tạng với nền giáo dục chung trên thế giới. Tại các nước theo Phật giáo Nam tông như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào và Campuchia, chương trình Phật học chỉ bắt đầu từ cử nhân (4 năm). Từ lớp 1 đến lớp 12, Tăng sĩ học chung với học sinh đời tại các trường do Bộ Giáo dục quy định, thường nằm trong khuôn viên Chùa và trong thời hiện đại độc lập với Chùa. Các Tăng sĩ không phải trải qua các chương trình Sơ đẳng, Trung cấp và Cao đẳng Phật học như ở Việt Nam. Nhờ học chung chương trình giáo dục do Bộ Giáo dục quy định, các Tăng sĩ Phật giáo Nam tông có kiến thức phổ thông vững, không phải cùng lúc hai chương trình thế học và Phật học. Tuổi trung bình một Tăng sĩ Phật giáo Nam tông đậu bằng tiến sĩ Phật học hoặc các ngành học khác là 26 tuổi (12 năm trung học từ 7 tuổi, 4 năm cử nhân, 2 năm thạc sĩ và 2 năm tiến sĩ). Mô hình này rất phù hợp với giáo dục cộng thông dành cho người đời. Tại Hoa Kỳ, Canada, châu Âu và châu Úc, chương trình Phật học thường bắt đầu từ Tiến sĩ. Mấy chục năm trở lại đây, chương trình Phật học bắt đầu từ Thạc sĩ. Cả hai chương trình vừa nêu đều không bắt buộc sinh viên phải trải qua Cử nhân Phật học như các ngành học thông thường khác. Chỉ với thời gian đào tạo 2 năm tiến sĩ, hoặc 4 năm từ thạc sĩ đến tiến sĩ Phật học, chương trình đào tạo tại phương Tây vẫn đảm bảo chất lượng đào tạo. Các thạc sĩ và tiến sĩ Phật học ra trường ở các nước tiên tiến phương Tây đã trở thành các học giả Phật học lỗi lạc trên thế giới, trước tác và dịch thuật nhiều tác phẩm Phật học có giá trị. Trong truyền thống Phật học Tây Tạng, có ít ác vị Geshe có năng

lực trước tác các tác phẩm Phật học có tầm vóc quốc tế như các học giả phương Tây tại các trường nổi tiếng. Nói cách khác, chất lượng đào tạo Phật học không bị lệ thuộc vào thời gian quá dài lâu như trong mô hình giáo dục truyền thống tại Tây Tạng, từ 20-40 năm! Nếu lấy giáo dục Phật học tại Tây Tạng (vốn có tính đặc thù như ở Việt Nam) làm quy chiếu so sánh, ta thử đặt ra câu hỏi: “Có cần cải cách hệ thống giáo dục của GHPGVN hay không?” Câu trả lời theo tôi là rất cần thiết và cấp bách. Sau đây là vài ý kiến ban đầu về cải cách giáo dục Phật học tại Việt Nam. III. CẢI CÁCH GIÁO DỤC PHẬT HỌC TẠI VIỆT NAM 1. Các cấp học trong nền giáo dục GHPGVN Nền giáo dục của GHPGVN hiện nay gồm có các cấp học sau đây: a) Giáo dục Sơ cấp Phật học: Trung bình 2 năm, chủ yếu được áp dụng tại TP.HCM và một số tỉnh miền Tây. Miền Bắc và miền Trung không bắt buộc các Sa-di và Sa-di-ni phải học chương trình học này. b) Giáo dục Trung cấp Phật học: Trung bình 4 năm, được áp dụng bắt buộc trên toàn quốc. Hiện tại có 33 trường Trung cấp Phật học. Đây được xem là điều kiện tiên quyết để được dự thi vào các lớp Cao đẳng hoặc Cử nhân Phật học tại 3 HVPGVN ở Hà Nội, Huế và TP.HCM. c) Giáo dục đại học và sau đại học Phật giáo (sau đây gọi chung là giáo dục đại học) đào tạo trình độ Cao đẳng (2-3 năm), Cử nhân (4 năm), Thạc sĩ (2 năm) và Tiến sĩ Phật học (2-5 năm). Từ năm 1984 đến nay, tuyển sinh tại các trường Phật học dựa vào tổng thời gian của toàn khóa hòa. Sơ cấp 2 năm một lần. Trung cấp 4 năm một lần. Cao đẳng 2-3

năm một lần. Cử nhân 4 năm một lần. Riêng tại HVPGVN tại TP.HCM từ khóa VI (2006-2010), tuyển sinh 2 năm một lần. Chương trình thạc sĩ Phật học chỉ có tại HVPGVN tại TP.HCM, tuyển sinh mỗi năm một lần. Cho đến nay (2012) chưa có HVPGVN nào được cho phép đào tạo Tiến sĩ Phật học. 2. Ưu điểm và khuyết điểm của hệ thống giáo dục Phật giáo tại Việt Nam Có thể khẳng định đây là mô hình đào tạo Phật học mang tính đặc thù của PGVN trong mấy thập niên trở lại đây. Mô hình giáo dục Phật học này có những điểm ưu và khuyết sau đây:

a) Ưu điểm lớn nhất của mô hình giáo dục này là dựa vào thời điểm xuất gia, bất luận tuổi tác nhỏ, trung niên hay lão niên, Tăng Ni sinh được đào tạo Phật học nên nắm vững Phật pháp để thực tập chuyển hóa và làm đạo ở mức độ đơn giản. b) Kiến thức phổ thông không vững: Do quy định kế thừa giữa các cấp học (từ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng và đại học), các vị xuất gia ở tuổi thiếu niên sẽ không thể học song song hai chương trình giáo dục phổ thông và giáo dục Phật học cùng một lúc. Điều này đã dẫn đến tình trạng phần lớn các Tăng Ni Việt Nam xuất gia từ nhỏ phải học bổ túc văn hóa (vốn chỉ có ở Việt Nam), thay vì phải theo học các trường phổ thông thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo để có chất lượng kiến thức cao hơn. Do vì phải học bổ túc lớp 12 ban đêm song song với chương trình Sơ cấp hay Trung cấp Phật học (Tăng buổi sáng, Ni buổi chiều), Tăng Ni phần lớn không có kiến thức thế học vững vàng như các học sinh tốt nghiệp 12 theo hệ chính quy. Kết quả là năng lực tiếp thu Phật pháp tại các trường lớp Phật học cũng bị những giới hạn nhất định. Khi đậu các kỳ thi tuyển cử nhân Phật học tại các HVPGVN, phần lớn các Tăng Ni sinh có bằng 12 hệ bổ túc văn hóa khó theo kịp chương trình tín chỉ, nên phải học vất vã hơn các Tăng Ni sinh tốt nghiệp 12 hệ chính quy, đi tu muộn hơn. Nói cách khác, kiến thức phổ thông là kiến thức nền mà không vững thì khi lên học ở cấp Cử nhân trở nên, sinh viên gặp nhiều trở ngại và khó đậu điểm giỏi tại các kỳ thi giữa kỳ và cuối mùa học. c) Thời gian đào tạo quá dài lâu: Theo mô hình giáo dục của GHPGVN hiện tại, để có được một tiến sĩ Phật học, ta phải mất trung bình 16 năm (2 năm sơ cấp, 4 năm trung cấp, 2 năm cao đẳng, 4 năm cử nhân, 2 năm thạc sĩ và 2-5 năm tiến sĩ), tính từ lớp 12 (nếu cộng sơ cấp Phật học vào) và khoảng 14 năm nếu không tính sơ cấp Phật học (như ở miền Bắc và miền Trung Việt Nam). So với hệ thống giáo dục Phật học tại các nước Nam tông, Việt Nam được xem là bị tụt hậu. So với các nước tiên tiến về giáo dục, ta phải mất gấp đôi thời gian mới đào tạo được 1 tiến sĩ Phật học. Phần lớn để có được tiến sĩ Phật học, Tăng Ni Việt Nam đã đến tuổi U40, U50, nên ít nhiều ảnh hưởng đến năng lực và hiệu quả Phật sự, ngay cả trong ngành giáo dục Phật học cũng không phải là ngoại lệ. d) Bảo hòa kiến thức do học trùng: Vì trải dài chương trình đào tạo quá nhiều năm như nêu trên, chương trình đào tạo Phật học của

GHPGVN hiện tại không thể không bị trùaijgiuw giữa các cấp học. Dù có được đào tạo theo mô hình “lớp nhỏ với kiến thức phổ thông và lớp lớn với kiến thức nâng cao”, các Tăng Ni sinh theo học trình tự từ thấp đến cao không thể không bị rơi vào cảm giác “đã

biết rồi" (mà trên thực tế thì biết chẳng sâu) nên dẫn đến tình trạng "bị bão hòa", không thể tiếp thu cái mới được nữa. Điều này dẫn đến tình trạng ỷ lại trong học tập nên kết quả học tập không cao như mong đợi. 3. Tiêu chí cải cách giáo dục Phật học tại Việt Nam a) Tính hệ thống: Chương trình giáo dục Phật học tại Việt Nam theo chương trình cải cách cần đảm bảo tính hệ thống, từ thấp đến cao, kế thừa giữa các cấp học, các trình độ đào tạo, theo đó, phải bảo đảm tính phương pháp đào tạo, tính thống nhất về nội dung giảng dạy, tính thiết thực hiện tại nhằm khẳng định Phật giáo là nguồn trị liệu khổ đau có hiệu quả của nhân loại. b) Tính giáo khoa: Để đảm bảo được chất lượng đào tạo, kiến thức và kỹ năng cho người học, các chương trình giáo dục Phật học ở các cấp học phải được cụ thể hóa thành "sách giáo khoa" đối với giáo dục Sơ cấp Phật học và Trung cấp Phật học, hoặc "giáo trình và tài liệu giảng dạy" ở giáo dục đại học Phật giáo. Sách giáo khoa, giáo trình và tài liệu giảng dạy tại các cấp học thuộc giáo dục Phật giáo Việt Nam phải đáp ứng yêu cầu về nguyên lý, tính hệ thống, và phương pháp giáo dục. c) Tính phương pháp: Giáo dục Phật giáo phải phù hợp với đặc điểm của từng môn học; phương pháp tự học, khả năng làm việc theo nhóm; rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức Phật pháp vào thực tiễn hành trì; giúp Tăng Ni sinh tinh tấn và thành công trong tu học ở hiện tại và làm Phật sự về sau. d) Tính tương tục thời gian đào tạo: Hiện nay, chương trình giáo dục Phật học được tổ chức thực hiện theo khóa học 2 năm một lần đối với Sơ cấp Phật học, 4 năm một lần đối với Trung cấp Phật học; 2-3 năm một lần đối với Cao đẳng Phật học; 4 năm một lần Cử nhân Phật học. Tính tương tục hằng năm trong đào tạo Phật học sẽ đảm bảo được chất lượng đào tạo và đầu ra. Để đảm bảo tính liên tục, các trường Phật nên tiến đến mô hình đào tạo 2 năm/ 1 lần, sau đó, mỗi năm một lần. Hiện tại, HVPGVN tại TP.HCM đang đi đầu về mô hình này, tổ chức tuyển sinh Cử nhân Phật học 2 năm/ lần và Thạc sĩ Phật học mỗi năm/ lần.

e) Tính liên thông: Giữa các chương trình và cấp học ở các trường Phật học và các HVPGVN, cần có sự liên thông trong đào tạo Phật học. Theo mô hình đào tạo liên thông, Tăng Ni sinh tốt nghiệp Cao đẳng Phật học tại các trường Cao đẳng Phật học ở các tỉnh thành không phải học năm 1-2 của chương trình Cử nhân ở các HVPGVN, mà được học thẳng từ năm thứ 3 Cử nhân Phật học. Để đảm bảo kiến thức sàn, Tăng Ni sinh học chương trình liên thông phải bổ túc một số môn học bắt buộc tùy theo quy định của từng HVPGVN. Với mô hình này, Tăng Ni sinh tốt nghiệp Cao đẳng Phật học không phải mất 2 năm như trước đây. Đây là mô hình được bộ Giáo dục và Đào tạo áp dụng đối với các Cao đẳng và Đại học trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo trong nhiều năm qua. f) Tính hiện đại: Nhằm cập nhật cho người học các kiến thức mới và các khám phá mới trong ngành Phật học trên toàn cầu, các môn học và nội dung môn học trong các trường Phật học cần được cập nhật, chỉnh lý, bổ sung, theo hướng hiện đại, toàn diện và có hệ thống. g) Quy định về đào tạo liên tỉnh hoặc khu vực Các trường Phật học trực thuộc GHPGVN về bản chất nên là các trường đào tạo theo mô hình liên tỉnh hoặc khu vực. Để đảm bảo chất lượng đào tạo Phật học, duy trì tính liên tục hằng năm và bền vững trong đào tạo, các Ban Trị sự tỉnh thành hội Phật giáo lân cận trong một khu vực liên kết thành lập một trường Trung cấp Phật học, trường Cao đẳng Phật học cho các

Tăng Ni sinh trong khu vực của mình. Nếu chính sách này được áp dụng, các Ban Trị sự Phật giáo tỉnh thành sẽ tiết kiệm được ngân sách đầu tư giáo dục ở tỉnh mình. h) Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt là ngôn ngữ chính thức dùng trong các trường Phật học và cơ sở giáo dục Phật giáo khác. Tùy theo mục tiêu giáo dục và yêu cầu cụ thể về nội dung giáo dục ở cấp Cử nhân tại các HVPGVN, Ban Giáo dục Tăng Ni TW cho phép việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài, như khoa Tiếng Anh Phật pháp (Dhar- ma English Department) và khoa Tiếng Trung Phật pháp (Dharma Chinese Department) đang được áp dụng từ năm 2010 tại HVPGVN tại TP.HCM. Nhằm giúp Tăng Ni sinh có khả năng sử dụng và phân tích văn bản, cổ ngữ quy định trong chương trình giáo dục Phật học nên bao gồm Pali, Sanskrit, Tạng ngữ và Hán ngữ. Ngoài ra, tại các cấp Phật học, tiếng Anh Phật pháp nên được đào tạo nhằm giúp Tăng Ni có

thể sử dụng ngôn ngữ thông dụng này tiếp cận các nguồn tài liệu mới được khám phá và công bố trên thế giới dưới hình thức sách thư viện và online. 4. Cải cách giáo dục phổ thông Phật học a) Giáo dục Sơ cấp Phật học: Thời gian học là 1 năm. Đối tượng: Người tập sự xuất gia, các Sa-di, Sa-di-ni và Thức-xoa-ma-na-ni, bất luận tuổi tác. Bản chất chương trình: Không bắt buộc, nhằm giúp người mới xuất gia ở các địa phương mà trường Trung cấp Phật học đã khai giảng rồi, có được cơ hội học Phật, bồi dưỡng chính tín trong nhưng năm tháng mới đi tu. b) Giáo dục Trung cấp Phật học: Thời gian học là 2 năm (thay vì 4 năm như hiện nay). Đối tượng: Các Sa-di, Sa-di-ni, Thức-xoa-ma-na-ni và Tăng Ni trẻ. Bản chất chương trình: Bắt buộc đối với Sa-di muốn thọ giới Tỳ-kheo và Sa-di-ni muốn thọ giới Thức-xoa và Thức- xoa muốn thọ giới Tỳ-kheo-ni. Đây cũng là điều kiện tuyển sinh vào Cao đẳng hay Cử nhân Phật học tại các HVPGVN. c) Yêu cầu căn bản của giáo dục phổ thông Phật học: Giúp cho Tăng Ni sinh có những hiểu biết phổ thông cơ bản về cuộc đời đức Phật, tinh hoa triết lý Phật giáo, các trường phái và tông phái đạo Phật, các hành trì căn bản về giới định huệ, các kiến thức về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên tương đương với trình độ Trung học phổ thông, pháp luật, tin học, ngoại ngữ và cổ ngữ Phật giáo. d) Thống nhất chương trình và sách giáo khoa: Để đạt được mục tiêu giáo dục phổ thông Phật giáo ở phạm vi toàn quốc, Ban Giáo dục Tăng Ni TW cần thống nhất chương trình đào tạo Sơ cấp Phật học, Trung cấp Phật học và Cao đẳng Phật học trên phạm vi toàn quốc. Các trường này nên dạy cùng chương trình, môn học, thi cùng đề trong cùng thời điểm tại các địa điểm khác nhau. Mỗi cấp học và niên học đều có sách giáo khoa, nhằm cụ thể hóa các yêu cầu về nội dung kiến thức Phật học, đáp ứng yêu cầu về phương pháp giáo dục phổ thông, giúp cho giảng viên Phật học thống nhất nội dung giảng dạy và giúp cho người học dễ dàng nghiên cứu bài trước tại Chùa, theo dõi bài trên lớp và đảm bảo kết quả tốt trong giảng dạy và học tập. e) Dự thảo chương trình Trung cấp Phật học cải cách

NĂM THỨ NHẤT, HỌC KỲ I
STT MÔN HỌC SÁCH GIÁO KHOA
Phật và Thánh chúng HT. Thích Minh Tuệ

Phật học căn bản Phật học cơ bản 1 do Ban Hoằng pháp TƯ soạn
3 Kinh Pháp cú Thiện Nhựt soạn
Tịnh độ và Thiền học Tịnh độ thập yếu của HT. Thích thực hành Thiền Tâm và Hành thiền của HT.
Thích Minh Châu
Việt văn Việt văn lớp 11 của Bộ Giáo dục và
Đào tạo
Hán văn Phật pháp/ Sơ đẳng Phật học giáo khoa thư
Anh văn Phật pháp Sangha Talk do Trần Phương Lan soạn
NĂM THỨ NHẤT, HỌC KỲ II
STT MÔN HỌC SÁCH GIÁO KHOA
Lược sử Phật giáo Ấn HT. Thích Thanh Kiểm soạn
Độ
Kinh Na-tiên Tỳ-kheo Cao Hữu Đính soạn dịch
3 Oai nghi xuất gia HT. Thích Trí Quang dịch chú
Phát bồ đề tâm văn HT. Thích Trí Quang dịch chú
Việt văn Sách Việt văn lớp 12 của Bộ GD và ĐT
Hán văn Phật pháp/ - Sơ đẳng Phật học giáo khoa thư
Anh văn Phật pháp - SanghaTalk doTrần Phương Lan soạn
NĂM THỨ HAI, HỌC KỲ I
STT MÔN HỌC SÁCH GIÁO KHOA
Lược sử Phật giáo HT. Thích Minh Tuệ soạn dịch
Việt Nam
Nhị khóa hiệp giải HT. Thích Hành Trụ dịch
3 Kinh Bát đại nhân giác TT. Thích Viên Giác soạn dịch
Quy Sơn cảnh sách Kim Đài dịch giải
Luận Bách pháp HT. Thích Thiện Nhơn minh môn
Hán văn Phật pháp/ - Sơ đẳng Phậthọc giáo khoathư
Anh văn Phật pháp - SanghaTalk doTrần Phương Lan soạn
HƯỚNG ĐẾN CẢI CÁCH GIÁO DỤC PHẬT HỌC TẠI VIỆT NAM • 355

NĂM THỨ HAI, HỌC KỲ II STT MÔN HỌC SÁCH GIÁO KHOA Kinh Tứ thập Nhị TT. Thích Nhật Từ dịch giải chương Kinh Hiền Nhân HT. Thích Hành Trụ dịch 3 Duy thức tam thập tụng HT. Thích Từ Thông soạn dịch Văn học Phật giáo TT. Thích Phước Đạt soạn dịch Việt Nam Kinh Di giáo TT. Thích Viên Giác soạn Hán văn Phật pháp/ -Sơ đẳngPhậthọc giáo khoathư Anh văn Phật pháp -SanghaTalk do Trần Phương Lan soạn 5) Dự thảo chương chương trình Cao đẳng Phật học cải cách a) Mô hình Cao đẳng: Có hai chương trình cao đẳng Phật học. Chương trình 1: Thi tuyển và học 2 năm đầu tại các HVPGVN hoặc theo chương trình của các HVPGVN. Nếu không có nhu cầu học tiếp, các Tăng Ni sinh làm luận văn tốt nghiệp. Chương trình 2: Thi tuyển và học theo chương trình do Ban Giáo dục Tăng Ni TW quy định. b) Thời gian học: Chương trình

học chính quy là 2 năm, gồm 4 học kỳ. Mỗi học kỳ học 6 môn, trong đó, môn ngoại ngữ có thể lựa chọn hoặc Hán văn Phật pháp hoặc Anh văn Phật pháp. Mỗi môn học 45 tiết và hoàn tất trong một học kỳ, ngoại trừ các môn Hán văn Phật pháp và Anh văn Phật pháp. c) Cấu trúc chương trình: Gồm ba khối kiến thức sau đây: c.1. Khối kiến thức chung 1. Tiếng Việt thực hành (bắt buộc) 2. Lịch sử Việt Nam (bắt buộc) 3. Lịch sử Văn học Việt Nam 4. Triết học Mác Lê-nin (bắt buộc) 5. Lịch sử tôn giáo thế giới 6. Hán ngữ (4 học kỳ) 7. Anh ngữ (2 học kỳ) c.2. Khối kiến thức cơ sở Phật học 1. Cương yếu Phật học 2. Đại cương văn học Hán

3. Đại cương giới luật Phật giáo
4. Đại cương thiền học Phật giáo
5. Văn học Phật giáo Việt Nam
6. Lịch sử Phật giáo Ấn Độ
7. Lịch sử Phật giáo Việt Nam
8. Lịch sử Phật giáo Trung Quốc c.3. Khối kiến thức chuyên ngành Phật học
1. Tư tưởng Trung bộ Kinh/ Trung A-hàm
2. Tư tưởng Trường bộ Kinh/ Trường A-hàm
3. Kinh Pháp Hoa
4. Kinh Kim Cang
5. Thắng pháp tập yếu luận
6. Trung Quán luận d) Chương trình Cao đẳng Phật học dự kiến

NĂM THỨ NHẤT, HỌC KỲ I	
MÔN HỌC	SÁCH GIÁO KHOA
Cương yếu Phật học	Phật học khái luận của HT. Thích Chơn Thiện
Lịch sử Phật giáo Ấn Độ	TT. Thích Viên Trí
3 Đại cương giới luật	Luật học cương yếu của HT. Thánh Nghiêm
Lịch sử Việt Nam	Sách giáo khoa của Bộ GD và ĐT
Tiếng Việt thực hành	Giáo án HVPGVN tại TP.HCM
Hán văn/ Anh văn Phật pháp	Giáo án HVPGVN tại TP.HCM

NĂM THỨ NHẤT, HỌC KỲ II	
MÔN HỌC	SÁCH GIÁO KHOA
Đại tạng kinh	Phật Giáo TQ
Đại cương thiền học Phật giáo	Giáo án HVPGVN tại TP.HCM

3 Lịch sử Phật giáo Lê Mạnh Thát
Việt Nam
Văn học Việt Nam Giáo án của Bộ GD và ĐT
Triết học Mác Lê-nin Giáo án của Bộ GD và ĐT
Hán văn/ Anh văn Giáo án HVPGVN tại TP.HCM
Phật pháp
NĂM THỨ HAI, HỌC KỲ I
MÔN HỌC SÁCH GIÁO KHOA
Tư tưởng Trung bộ HT. Thích Chơn Thiện soạn
Kinh/ A-hàm
Tư tưởng Kinh Kim HT. Thích Chơn Thiện soạn
Cang
3 Thắng pháp tập yếu HT. Thích Minh Châu dịch luận
Văn học Phật giáo TT. Thích Phước Đạt soạn
Lý Trần
Lịch sử tôn giáo thế Mười tôn giáo lớn trên thế giới của giới Hoàng Tâm Xuyên, NXB.
Chính trị
Quốc gia
Hán văn/ Anh văn Giáo án HVPGVN tại TP.HCM
Phật pháp
NĂM THỨ HAI, HỌC KỲ II
MÔN HỌC SÁCH GIÁO KHOA
Tư tưởng Kinh HT. Thích Minh Châu dịch
Trường Bộ
Tư tưởng Kinh Pháp HT. Thích Trí Quảng
Hoa
3 Trung Quán luận Giáo án HVPGVN tại TP.HCM
Lịch sử Phật giáo TT. Thích Viên Trí
Trung Quốc
Văn học PGVN hiện TT. Thích Phước Đạt soạn đại
Hán văn/ Anh văn
Phật pháp
358 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

6) Cải cách giáo dục đại học Phật giáo a) Các cấp và thời gian đào tạo a1. Cao đẳng Phật học: Từ hai đến ba năm, đối với Tăng Ni sinh tốt nghiệp Trung cấp Phật học. a2. Cử nhân Phật học: Bốn năm đối với Tăng Ni sinh có bằng tốt nghiệp cấp 3 và Trung cấp Phật học, hoặc từ hai năm đến hai năm rưỡi đối với người có bằng tốt nghiệp Cao đẳng Phật học, theo cơ chế đào tạo liên thông. a3. Thạc sĩ Phật học: Từ hai năm đến ba năm học đối với người có bằng tốt nghiệp Cử nhân Phật học hoặc tương đương. a4. Tiến sĩ

Phật học: Từ hai năm đến năm năm học đối với người có bằng tốt nghiệp Thạc sĩ Phật học hoặc tương đương. b) Phương pháp đào tạo: Phương pháp đào tạo trình độ đại học Phật giáo coi trọng kiến thức phương pháp luận, ý thức tự giác học tập, rèn luyện thói quen nghiên cứu khoa học, phát triển tư duy sáng tạo, nhằm giúp Tăng Ni sinh viên trở thành các nhà nghiên cứu giỏi, ứng dụng hành trì giỏi và dấn thân làm Phật sự có hiệu quả. c) Quy định về chương trình khung: Các trường Cao đẳng Phật học độc lập ở các tỉnh thành hoặc các HVPGVN cần tuân thủ chương trình khung do Ban Giáo dục Tăng Ni TW quy định cho từng ngành đào tạo đối với trình độ Cao đẳng Phật học, Cử nhân Phật học, Thạc sĩ Phật học và Tiến sĩ Phật học, bao gồm cơ cấu nội dung các môn học, thời gian đào tạo, tỷ lệ phân bổ thời gian đào tạo giữa các môn học. Căn cứ vào chương trình khung nêu trên, các Trường cao đẳng Phật học và các HVPGVN có thể gia giảm tối đa 20% các môn học cho phù hợp và mang tính đặc thù của trường mình. d) Chương trình đào tạo: Hai năm đầu có 80-90% giống với chương trình Cao đẳng Phật học nêu trên. Năm thứ 3 và thứ 4 có thể đào tạo theo chuyên khoa, bao gồm: khoa bao gồm: 1) Khoa Pāli (De- partment of Pāli), 2) Khoa Phạn Tạng (Department of Buddhist San- skrit and Tibetan Studies), 3) Khoa Phật học Trung Quốc (Department of Chinese Buddhism), 4) Khoa Phật giáo Việt Nam (Department of Vietnammese Buddhism), 5) Khoa Lịch sử Phật giáo (Department of History of Buddhism), 6) Khoa Triết học Phật giáo (Department of Buddhist Philosophy), 7) Khoa Phật học tiếng Anh (Department of Dharma English) và 8) Khoa Phật học tiếng Trung (Department of

Buddhist Chinese) và 9) Khoa hoằng pháp (Department of Dharma Propagation) và 10) Khoa đào tạo từ xa (Department of Distance Learning). Các HVPGVN nào không đủ giảng viên để mở các khoa độc lập thì có thể chọn khoa Triết học Phật giáo làm nội dung của năm thứ 3 và thứ 4.

Nói tóm lại, phác họa trên đây chỉ mang tính gợi ý, chưa đi chuyên sâu vào việc phân tích các lý do cải cách hệ thống giáo dục Phật học tại Việt Nam một cách có hệ thống và toàn diện. Tôi tin tưởng rằng chương trình cải cách giáo dục Phật học tại Việt Nam trong bối giáo dục hiện đại, khi thực hiện được, sẽ góp phần không nhỏ trong việc mang lại một bộ mặt mới cho nền giáo dục Phật học Việt Nam trong xu thế toàn cầu hóa về giáo dục hiện nay.

NGHĨ VỀ GIÁO DỤC PHẬT GIÁO Ở VIỆT NAM

PGS.TS. Nguyễn Công Lý

1. BẢN CHẤT VÀ MỤC ĐÍCH CỨU CÁNH CỦAGIÁO DỤC PHẬTGIÁO Phật giáo ra đời là vì con người. Bản chất của giáo dục Phật giáo chính là giáo dục con người có được một nhân cách tốt, phẩm chất đạo đức tốt, giúp con người vươn đến cuộc sống chí thiện, đạt đến Bi - Trí - Dũng, Chân - Thiện - Mỹ, đạt được cái tâm từ bi, vị tha, phá bỏ chấp ngã, tức quên cái Tôi cá nhân để đạt đến Vô ngã, và sống một cuộc đời hoà hợp, an lạc, tự tại. Mục đích cứu cánh tối hậu của giáo dục Phật giáo là định hướng tự mỗi cá nhân con người phải tự mình nỗ lực tinh cần hành trì tu tập để đạt đến một đời sống an lạc

tự tại, giải thoát khỏi mọi phiền trược đau khổ trong cõi đời hiện tại, chứ không phải ở cõi khác, kiếp khác, tức đạt đến Niết bàn, giác ngộ hoàn toàn, giải thoát hoàn toàn trong lúc đang sống, tại đây, ngay bây giờ. Mà giải pháp hữu hiệu nhất là mỗi người cần tự giác hành trì sao cho đạt được sự tịnh tâm, an tâm, với cái tâm tĩnh lặng, tự tại. Đạo Phật coi trọng cái tâm. Vấn đề Tu Tâm là vấn đề cốt tủy mà tư tưởng nhà Phật đặt lên hàng đầu, kêu gọi mỗi cá nhân cần nỗ lực thực hiện. Tâm càng tĩnh thì tuệ giác càng mẫn nhuệ. Chính Bách Trượng Hoài Hải (720-814) đời Đường (618-

*. Phó Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Tôn giáo Trường Đại học KHXH&NV – ĐHQG HCM.

907), vị Tổ truyền thừa của dòng Thiền Tào Khê của Lục Tổ Huệ Năng (638-713) Trung Quốc đã từng dạy "Tâm địa nhược không, tuệ nhật tự chiếu" (Nếu đất lòng trống không thì mặt trời trí tuệ sẽ phát lộ sáng rỡ), hay "Tâm tịch nhi tri, thị danh chân Phật" (Lòng lặng lẽ mà biết, đó chính là chân Phật), tức đã giác ngộ Phật tính, như lời Quốc sư Viên Chứng Trúc Lâm đại sa môn khuyên Trần Thái Tông (Trần Cảnh, 1218-1277), lúc nhà vua từ bỏ ngai vàng lên núi Yên Tử để cầu Phật(1) . Mà Phật tính không ở đâu xa, không ở những nơi Thánh địa của Phật giáo như Bồ Đề Đạo Tràng bên đất Ấn Độ, như Thiếu Thất, Tào Khê ở Trung Quốc, hay như Yên Tử ở Việt Nam; cũng không ở trên núi, không ở trong chùa, mà ở ngay trong Tâm của mỗi người: Sơn bổn vô Phật, duy tồn hồ tâm như lời Quốc sư Viên Chứng đã dạy. Phương pháp giáo dục của Phật giáo là Tuỳ duyên hoá độ, là Khế lý, Khế cơ, Khế xứ, Khế thời. Đây chính là phương pháp lấy đối tượng người học (người được giáo dục) làm trung tâm, phương pháp này trong hệ thống giáo dục thời hiện đại đang rất được đề cao, mà từ hơn 2.600 năm trước đây, Đức Thích Ca Mâu Ni đã dùng để giảng thuyết, hoá độ cho hàng đệ tử. Thử hỏi trên thế gian này ở bất kỳ quốc độ nào, bất kỳ hệ tư tưởng triết học nào hay bất kỳ tôn giáo nào có được một nền giáo dục tuyệt vời hơn và siêu việt hơn như giáo dục của Phật giáo? Trong lịch sử tư tưởng của nhân loại từ cổ chí kim, với kiến văn hạn hẹp của mình, tôi chưa thấy có một hệ tư tưởng triết học nào lại đề cao vai trò cá nhân con người, khuyến khích con người nỗ lực, tự giác hành trì tu tập và đề cao tinh thần bình đẳng, không phân biệt như trong tư tưởng của đạo Phật. Phật giáo đề cao và khuyến khích vai trò cá nhân của con người hành trì tu tập, nhằm mục đích cuối cùng là hướng con người tiêu diệt cái tôi cá nhân, tức phá bỏ chấp ngã, để đạt tinh thần vô ngã vị tha, lợi lạc quần sinh, chứ không phải là đề cao vai trò cá nhân vị kỷ theo cách hiểu thông thường hiện nay như thế tục đã hiểu. Tôi cũng chưa thấy có hệ tư tưởng triết học nào hay của tôn giáo nào có một hệ thống phương pháp giáo dục nhân cách đạo đức phẩm chất cho con người; giáo dục cách sống hòa hợp của mỗi cá nhân

1. Ý này đã được Hoàng đế Trần Thái Tông có ghi lại trong bài Thiền tông chỉ nam tự (Bài Tựa sách Thiền tông chỉ nam), mà người đời sau có sưu tầm, chép lại trong sách Khoá hư lục của Ngài.

trong cộng đồng xã hội; giáo dục con người ứng xử thân thiện với môi trường tự nhiên v.v... một cách tuyệt diệu như Phật giáo đã đề ra mà những nội dung phương pháp vừa nêu có ghi chép lại trong các bộ kinh văn Phật giáo, trong đó có kinh văn nguyên thủy như kinh Nikaya (kinh A Hàm). Nhà Phật hướng con người hãy sống vị tha, từ bi hỷ xả, lợi lạc quần sinh cùng cách sống lục hòa, với tinh thần vô ngã là những minh chứng điều vừa nêu. Thiết nghĩ nếu tất cả mỗi cá nhân con người trong cộng đồng xã hội, dân tộc, trong mỗi quốc gia và toàn thể nhân loại sống đúng và thực hiện đúng theo lời Phật dạy thì thế giới này làm gì có xung đột, làm gì có bạo lực và làm gì có chiến tranh! 2. GIÁO DỤC PHẬT GIÁO Ở VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX Sang thế kỷ XX, nhất là 45 năm đầu thế kỷ XX, giáo dục Phật giáo có sự chuyển hướng, đặc biệt là trong phong trào chấn hưng Phật giáo từ những năm 20 cho đến trước Cách mạng tháng Tám 1945. Thời gian này, tại các Tổ đình, Tự viện lớn ở các vùng miền đều có tổ chức các khoá học từ sơ cấp (cơ bản), đến trung cấp và cao hơn để đào tạo tăng tài, phụng sự cho Giáo hội và đạo pháp, mà các tỉnh ở Nam kỳ (Sài Gòn, Gia Định, Bà Rịa, Vĩnh Long, An Giang, Rạch Giá...) là những nơi khởi xướng đầu tiên, sau đó mới lan ra Trung kỳ (Huế, Bình Định), và Bắc kỳ (Hà Nội, Nam Định, Hải Phòng). - Ở Nam kỳ, trong công cuộc vận động chấn hưng Phật giáo tại miền đất này, vị danh tăng đầu tiên cần được tôn vinh là Hòa thượng Khánh Hòa. Đương thời Hòa thượng đã du hành khắp các Tổ đình ở Nam kỳ để vận động chấn hưng và kêu gọi các bậc tôn túc trong Giáo hội hưởng ứng, trong số đó có các vị Hoà thượng như: Huệ Quang, Pháp Hải, Khánh Anh và vị sư trẻ Thiện Chiếu. Các vị này đã cộng tác chặt chẽ với Hòa thượng Khánh Hòa trong suốt thời gian hoạt động của phong trào chấn hưng. Từ đó, một tổ chức tăng sĩ được hình thành: Hội Lục hòa liên hiệp vào năm 1923 với mục đích là vận động thành lập một Hội Phật giáo Việt Nam toàn quốc, đây là cơ sở đầu tiên của phong trào chấn hưng Phật giáo hồi nửa đầu thế kỷ XX, nhưng rất tiếc là cuộc vận động thành lập một Giáo hội Phật giáo thống nhất của cả nước lại bất thành. Sau đó, Hòa thượng Khánh Hòa chỉ đạo các vị sư Từ Nhẫn, Chơn Huệ, Thiện Niệm tổ chức xây dựng Thích học đường và Phật học thư xã. Chính Hòa thượng Khánh Hòa và sư Thiện Chiếu còn vận động Phật tử hữu tâm ủng hộ tài chính để mua bộ Tục Tạng kinh gồm 750 bộ cho thư xã. Hòa thượng còn chủ trương ra tờ tập san Phật học bằng Quốc ngữ: Pháp Âm. Đây là tờ tạp chí đầu tiên

của Phật giáo trong phong trào chấn hưng. Không bao lâu sau, sư Thiện Chiếu cho ra đời tờ Phật hoá tân thanh niên, nhằm hướng tới giới thanh niên trí thức tân thời. Hòa thượng còn vận động để thành lập Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học ở Sài Gòn vào năm 1931, với sự cộng tác của các cư sĩ như Phạm Ngọc Vinh, Huỳnh Văn Quyền, Trần Nguyên Chấn, Trần Văn Khuê, Nguyễn Văn Nhơn, Lê Văn Phổ, Nguyễn Văn Cần... Tạp chí Từ bi âm của Hội được ra đời trong lúc này. Bên cạnh vai trò hoằng dương chánh pháp thì tờ tạp chí này còn có một đóng góp lớn là phổ thông hóa, đại chúng hóa Phật học qua phương tiện chữ Quốc ngữ. Năm 1935 tại An Giang, Hội Lưỡng Xuyên Phật học cho ra đời tờ Duy tâm Phật học do Hoà thượng Huệ Quang làm Chủ nhiệm. Tiếp theo năm 1936, Hội Phật học Kiêm tế được thành lập và cho xuất bản Tạp chí Tiến hoá vào năm 1938 do sư Thiện Chiếu làm cố vấn. Bồ đề tạp chí xuất bản năm 1936 tại Sóc Trăng

do Hoà thượng Phước Chí làm Tổng biên tập. Cũng trong năm 1936, Hội Thiên Thai Thiền giáo tông ở Bà Rịa - Vũng Tàu cho xuất bản tờ Tạp chí Bát Nhã âm. Tịnh độ Cư sĩ Phật hội ở Sài Gòn cho xuất bản Tạp chí Pháp âm Phật học vào năm 1937. Cũng tại Sài Gòn, vào năm 1941, Tạp chí Phật pháp chỉ Niết bàn được ra mắt bạn đọc. Trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ, bên cạnh các vị sư đã nêu, còn phải kể đến những đóng góp của các vị Hòa thượng như: Liên Tôn, Bích Liên, Trí Thiền với công lao chủ trương hay cổ vũ cho phong trào; viết báo tuyên truyền; thuyết giảng phổ biến tư tưởng Phật pháp, đào tạo tăng tài v.v... - Ở Trung kỳ, năm 1933, tại Huế, Hội An Nam Phật học được thành lập và xuất bản Tạp chí Viên âm do bác sĩ Lê Đình Thám chủ trương. Sau đó, bác sĩ còn thành lập Đoàn Phật học Đức Dục, một dạng của tổ chức Gia đình Phật từ sau này. Năm 1937 tại Bình Định có tờ Tam bảo chí ra đời, do Hòa thượng Trí Hải làm chủ bút, Hòa thượng Giác Chánh làm Phó Chủ bút. - Ở Bắc kỳ, tại Hà Nội, Hòa thượng Thanh Thao cho xuất bản tờ Tiếng chuông sớm năm 1935. Cũng trong năm này, tờ Đuốc Tuệ ra đời, do cư sĩ Nguyễn Năng Quốc làm Chủ nhiệm, Hoà thượng Trung Thứ làm Chủ bút. Có thể nói đây là tờ báo chủ lực trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở xứ Bắc. Tờ tạp chí này đã quy tụ nhiều tên tuổi trí thức lớn lúc bấy giờ như Đinh Gia Thuyết, Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ, Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha v.v... Một năm sau, 1938, tờ Tạp

chí Quan Âm được xuất bản do cư sĩ Lương Văn Tuân làm Chủ nhiệm kiêm Chủ bút. Chính các Hội Phật học, các lớp và các trường Phật học được mở ra tại các trung tâm vùng miền, các tờ báo Phật giáo ở cả ba miền đã góp phần tích cực trong phong trào vận động chấn hưng Phật giáo hồi nửa đầu thế kỷ, cùng những đóng góp rất to lớn vào sự nghiệp giáo dục Phật giáo Việt Nam, giúp cho Phật giáo nước nhà chuyển mình để bước sang một trang sử mới. 3. GIÁO DỤC PHẬT GIÁO Ở VIỆT NAM TỪ 1945 ĐẾN 1975 Nửa sau thế kỷ XX, từ năm 1946 đến 1954, cả nước bước vào cuộc kháng chiến chống Pháp, giành lại độc lập tự do cho dân tộc. Hưởng ứng lời kêu gọi của Chính phủ, với tinh thần Phật giáo nhập thế, hoà cùng dân tộc, thực hiện việc hộ quốc an dân, cùng tinh thần Bi - Trí - Dũng mà nhiều vị sư trẻ ở Trung kỳ, Nam kỳ đã được Bổn sư và Giáo hội cho phép, các vị đã cởi cà sa để khoác chiến bào, nhiều vị đã hy sinh vì đất nước. Có được hành động cao cả này là nhờ các vị đã thấm nhuần tinh thần và tinh hoa tư tưởng của nền giáo dục Phật giáo nước nhà do các vị Bổn sư và chư Tổ trao truyền. Từ sau năm 1954 đến năm 1975, đất nước bị chia cắt bởi hiệp định Gienève, thì trên miền Bắc, có thể nói Phật giáo vẫn hoạt động nhưng không phát triển là bao. Trong khi đó Phật giáo ở miền Nam có điều kiện phát triển mạnh và có nhiều thành tựu nổi bật. Riêng về lĩnh vực giáo dục, ở bậc giáo dục phổ thông thì tại các tỉnh thành, quận huyện đã có nhiều trường Tiểu học Bồ Đề, Trung học Bồ Đề do Giáo hội mở ra. Các trường Bồ đề này dạy và học theo chương trình của Bộ Giáo dục (Sài Gòn cũ) đề ra, và học thêm giáo lý Phật giáo mỗi tuần từ 01 đến 02 tiết. Còn giáo dục đại học thì đã có Viện Đại học Vạn Hạnh được thành lập từ năm 1964 với nhiều khoa, phân khoa khác nhau, do Hoà thượng Thích Minh Châu làm Viện trưởng, đào tạo hai bậc Đại học và Cao học. Bên cạnh những Phật học viện đã có từ trước vẫn tiếp tục hoạt động trở lại, thì trong giai

đoạn này lần lượt cũng có nhiều Phật học viện được thành lập ở các trung tâm lớn như Huế, Quảng Nam, Bình Định, Nha Trang, Sài Gòn - Gia Định, Cần Thơ, An Giang... để đào tạo tăng tài phụng sự cho Giáo hội và Đạo pháp. 4. GIÁO DỤC PHẬT GIÁO Ở VIỆT NAM TỪ 1975 ĐẾN NAY Sau khi đất nước thống nhất, các vị tôn túc của Phật giáo hai miền đã vận động để thống nhất Phật giáo. Tháng 11 năm 1981, Đại hội

Phật giáo được diễn ra tại chùa Quán Sứ Hà Nội thống nhất các tông phái, hệ phái Phật giáo. Từ cái mốc lịch sử này, Phật giáo Việt Nam bước sang trang mới. Từ đây, các tông phái, hệ phái đều sống trong ngôi nhà chung: Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Và Giáo hội Phật giáo Việt Nam được Hiến pháp Nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thừa nhận, là thành viên của Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam, được đề cử và ứng cử vào Hội đồng Nhân dân các cấp: xã, phường; huyện, quận; tỉnh, thành phố và cao hơn là Quốc hội. Cũng từ đây, Giáo hội Phật giáo có nhiều cơ hội và điều kiện, có nhiều thuận duyên để hoạt động Phật sự, trong đó có lĩnh vực giáo dục. Sau nhiều năm gián đoạn, đến đây các trường Phật học được phục hưng và hoạt động trở lại, để từ đó ngày càng phát triển về số lượng lẫn chất lượng, với hệ thống quy mô và bề thế như hiện nay. Có thể nói trong lịch sử giáo dục Phật giáo ở Việt Nam, chưa bao giờ nền giáo dục Phật giáo phát triển với những thành tựu vượt bậc như trong hiện tại. Đặc biệt từ sau năm 1981, Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập, thống nhất các hệ phái tông phái Phật giáo ở cả hai miền để hoạt động trong một ngôi nhà chung, thì lần lượt tại các tỉnh thành, Giáo hội đã thành lập các trường Phật học: Sơ cấp và Trung cấp. Còn ở các trung tâm lớn thì có lớp Cao đẳng và trường Cao cấp (nay là Học viện). Cũng cần lưu ý là sau ngày đất nước thống nhất, thì gần 3 năm sau, một sự kiện quan trọng là trên miền Bắc, ngày 01/01/1978, Nhà nước cho phép Hội Phật giáo Thống nhất thành lập Trường Cao cấp Phật học Việt Nam và trường tu học Phật pháp Trung ương. Còn ở miền Nam, Nhà nước cho phép thành lập Trường Cao cấp Phật học vào năm 1984, để đến năm 1997 nâng cấp thành Học viện Phật giáo Việt Nam (nay là HVPGVN tại thành phố Hồ Chí Minh) do Hòa thượng Thích Minh Châu sáng lập. Tiếp theo, lần lượt tại trung tâm các vùng miền, các Học viện Phật giáo Việt Nam được Nhà nước cho phép và cấp đất xây dựng, tạo điều kiện để Giáo hội thành lập Học viện như tại Huế, rồi Hà Nội và gần đây là Cần Thơ. Cũng từ đó, góp phần cho công tác tuyên truyền phổ biến tư tưởng giáo lý nhà Phật, các công tác Phật sự là việc hàng loạt tờ báo, tập san, tạp chí Phật giáo ra đời ở các vùng miền. Trong đó, đáng kể nhất là Tạp chí Văn hóa Phật giáo của Trung ương Giáo hội PGVN chủ trương, Tạp chí Nghiên cứu Phật học của Phân viện PGVN tại Hà

Nội, Tạp chí Khuông Việt của Học viện PGVN tại Hà Nội, chuyên san Thế giới Phật giáo của Học viện PGVN tại Tp. Hồ Chí Minh, đặc biệt là Tuần báo Giác Ngộ và Nguyệt san Giác ngộ của Giáo hội PGVN TP. Hồ Chí Minh. Bên cạnh, một vài tờ tạp chí của các hệ phái cũng ra mắt bạn đọc như Tạp chí Phật giáo Nguyên thủy của hệ phái Phật giáo Theravàda (Nam truyền), tờ Hoa Đàm là tiếng nói của nữ giới Phật giáo Việt Nam, Tạp chí Đạo Phật Khất sĩ của hệ phái Phật giáo Khất sĩ, tủ sách Đạo Phật ngày nay do TT.TS.

Thích Nhật Từ chủ trương, và còn nhiều tờ báo, tạp chí, tập san nữa... Nhiều buổi giảng thuyết của các vị Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức, Ni trưởng, Ni sư diễn ra tại các Thiền viện, Tự viện, Tịnh xá... đã được ghi âm in đĩa CD phổ biến rộng rãi trong xã hội v.v... Những tờ báo, tạp chí này cùng với những buổi thuyết pháp, những pháp thoại được in đĩa đã có tác dụng và có những đóng góp không nhỏ trong sự nghiệp phổ cập giáo dục Phật giáo đến toàn cộng đồng xã hội. Riêng về cơ sở giáo dục Phật giáo với tổ chức trường lớp chặt chẽ, chính quy thì tính đến nay, theo con số thống kê của Ban Giáo dục Tăng Ni trung ương (năm 2012), giáo dục Phật giáo đã có những thành tựu đào tạo ở các bậc học như sau(2) : - Sơ cấp và Sơ cấp Phật học: có 50 lớp mở tại các địa phương quận huyện trong cả nước, đã đào tạo được 3.500 tăng ni sinh; đang đào tạo 2.500 tăng ni sinh. Và 36 lớp Sơ cấp Phật học Pali Khmer có 2.777 tăng sinh đang theo học. - Trung cấp Phật học trong cả nước hiện có 31 trường mở tại các trung tâm tỉnh thành, trong đó có 30 trường nội trú; đã đào tạo được 7.315 tăng ni sinh; đang đào tạo 2.611 tăng ni sinh. Trung cấp Pali có 03 trường và 95 lớp; có 5.197 tăng sinh theo học; đã đào tạo 2.700 tăng sinh. - Cao đẳng Phật học hiện có 08 lớp đặt tại Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bạc Liêu; đã đào tạo được 1.056 tăng ni sinh; đang đào tạo 690 tăng ni sinh.

2. Những số liệu này lấy từ Ban Giáo dục Tăng Ni, Giáo hội Phật giáo Việt Nam, in trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Giáo dục Phật giáo Việt Nam: định hướng và phát triển, tổ chức ngày 09/5/2012 tại Học viện PGVN tại Hà Nội (Sóc Sơn). Đến nay (2014) con số này được tăng thêm nhiều hơn, mà hiện chúng tôi chưa cập nhật được.

- Bậc Cử nhân Phật học thì có 04 Học viện Phật giáo được thành lập tại bốn trung tâm lớn: Tp. Hồ Chí Minh, Huế, Hà Nội và Cần Thơ (Học viện Phật giáo tại Cần Thơ là Học viện Phật giáo Nam tông Khmer). Các Học viện này đào tạo theo chương trình 4 năm, tăng ni sinh tốt nghiệp được cấp bằng Cử nhân Phật học theo chuyên ngành đã học. Hiện đã đào tạo 4.826 tăng ni sinh; đang đào tạo 1.684 tăng ni sinh. - Bậc Sau Đại học thì hiện chỉ được Nhà nước cho phép mở thí điểm hệ Cao học Phật học để cấp bằng Thạc sĩ ở Học viện Phật giáo Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh, hiện đang đào tạo, chưa tốt nghiệp, có khoảng gần 200 học viên đang theo học. - Cũng cần phải kể đến lớp đào tạo Trung cấp giảng sư và Cao cấp giảng sư do Ban Hoằng pháp Giáo hội Phật giáo Việt Nam tổ chức, cơ sở đặt tại chùa Hòa Khánh quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Lớp học này đến nay đã đào tạo được 5, 6 khóa/mỗi bậc học, mỗi khóa có từ trên 100 đến dưới 200 tăng ni sinh theo học, sau 3 năm học xong Trung cấp giảng sư, tăng ni sinh mới được theo học tiếp Cao cấp giảng sư cũng với thời gian đào tạo là 3 năm. - Bên cạnh, cần phải tính thêm số lượng không nhỏ tăng ni sinh đang theo học chương trình Cao học để lấy bằng Thạc sĩ và Nghiên cứu sinh để lấy bằng Tiến sĩ tại các cơ sở đào tạo Sau đại học ở trong nước và ở nước ngoài, riêng du học nước ngoài, nhiều nhất và chủ yếu là ở Ấn Độ, Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Myanma... dù chưa thể thống kê chính xác, nhưng đối tượng vừa nêu có thể lên đến vài ba trăm vị. Điều mà chúng tôi còn băn khoăn là dù Giáo hội Phật giáo được Nhà nước và Bộ Giáo dục & Đào

tạo cho phép mở trường các cấp, đào tạo và cấp văn bằng các bậc học. Và hệ thống giáo dục Phật giáo do Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương quản lý, nhưng văn bằng chỉ có giá trị trong nội bộ Giáo hội Phật giáo Việt Nam, chứ không có giá trị tương đương như văn bằng các bậc học theo chương trình do Bộ Giáo dục & Đào tạo quản lý, mà Hiệu trưởng các trường công nhận và cấp văn bằng. Ở các Chủng viện Thần học của Giáo hội Thiên Chúa giáo cũng vậy, nghĩa là văn bằng được Chủng viện cấp và chỉ có giá trị trong nội bộ Giáo hội Thiên Chúa giáo. Lấy ví dụ về văn bằng Cử nhân Phật học hay Cử nhân Thần học. Theo tôi được biết, ở nước ngoài người ta đã công nhận những văn bằng này của Giáo hội. Những tu sĩ đã tốt nghiệp Cử nhân Phật học (đối với Học viện Phật

giáo), hay Cử nhân Thần học (đối với Chủng viện Thần học) thì khi sang du học ở một nước nào đó theo hệ Cao học (lấy bằng Thạc sĩ) hay Nghiên cứu sinh (lấy bằng Tiến sĩ), nếu học đúng chuyên ngành thì vẫn được hệ thống giáo dục các nước đó thừa nhận, đồng ý cho học, nếu người học có đủ năng lực và bằng cấp hợp lệ. Nước ngoài thì công nhận văn bằng của Giáo hội, trong khi đó ở trong nước thì Bộ Giáo dục & Đào tạo lại chưa công nhận như một văn bằng tương đương. Chẳng hạn, một vị tu sĩ đã tốt nghiệp Cử nhân tại Học viện Phật giáo, muốn học tiếp Thạc sĩ đúng hay gần với chuyên ngành đào tạo Cao học (như Thạc sĩ Đông phương học, Triết học Đông phương chẳng hạn) tại một cơ sở đào tạo Sau Đại học nào đó ở trong nước thì lại không được; vị đó muốn học Thạc sĩ thì phải có bằng Cử nhân do trường Đại học cấp (dù là văn bằng 2 hay bằng Đại học tại chức) mà trường này phải nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục & Đào tạo quản lý, và phải học bổ sung một số môn bắt buộc để bổ túc kiến thức, nhằm chuyển đổi tương đương. Vấn đề này sẽ được chúng tôi trình bày ở mục tiếp theo khi đề xuất việc cải cách, cải tiến chương trình đào tạo và quản trị giáo dục Phật giáo. 5. VÀI ĐỀ XUẤT VỀ CẢI CÁCH GIÁO DỤC PHẬT GIÁO TẠIVIỆT NAM Trên cơ sở điểm lại một cách sơ lược về giáo dục Phật giáo qua các giai đoạn lịch sử, để từ đó, chúng tôi nêu lên mấy suy nghĩ bước đầu cùng đề xuất vài vấn đề cần cải tiến hệ thống giáo dục Phật giáo nhằm đáp ứng yêu cầu mới của thời đại hiện nay như sau: 5.1. Cần cải tổ hệ thống tổ chức Ban Giáo dục Tăng Ni trung ương, cải tiến vấn đề Quản trị giáo dục Đại học Phật giáo. Được biết theo Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam và theo Quy chế hoạt động của Giáo hội thì toàn bộ công tác giáo dục và đào tạo của Phật giáo do Ban Giáo dục Tăng Ni trung ương quản lý, chỉ đạo. Tôi cũng được biết, xuất phát từ tinh thần từ bi hỷ xả, từ hạnh sống lục hoà mà Giáo hội PGVN đã tổ chức Hội đồng Trị sự, Ban Trị sự từ trung ương đến địa phương theo kiểu mặt trận, tức phân bổ đều ở các cấp, lại kiêm nhiệm nhiều công việc trong cùng một lúc. Xin chỉ nói riêng ở Ban Giáo dục Tăng Ni trung ương, có thể thấy: HT. Trưởng ban đồng thời là Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Trị sự, lại đồng thời là Viện trưởng Học viện PGVN tại Huế. Các vị Phó Trưởng ban cũng kiêm nhiệm nhiều việc như thế, ví dụ: HT. Phó Trưởng ban, đồng thời là Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự, lại đồng thời là Phó Viện trưởng Học viện PGVN tại TP. HCM; có vị HT là Phó Chủ tịch kiêm

Viện trưởng Học viện Phật giáo và Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học, kiêm một Trưởng ban của Hội đồng Trị sự... Đó là chưa kể các vị còn bao nhiêu công việc Phật sự khác ở địa phương và tại Thiền viện, Tự viện nơi các vị đang trụ trì. Các vị Thường trực, Chánh phó thư ký, Uỷ viên cũng nhận nhiều kiêm nhiệm như thế. Tất cả được cơ cấu nhân sự theo kiểu mặt trận như Trưởng, Phó ban Giáo dục của các tỉnh thành; các chức sắc ở 04 Học viện Phật giáo phải là các Uỷ viên của Ban, v.v... Về cơ cấu nhân sự, không riêng gì Ban Giáo dục Tăng Ni mà các Ban khác cũng vậy, nói chung là rất đông, có đến ba, bốn có khi đến trên năm mươi vị, mà chủ yếu là kiêm nhiệm rất nhiều, trong khi nhân sự chuyên trách cho từng đầu việc thì hầu như lại thiếu vắng. Thiết nghĩ các vị lãnh đạo tối cao của Hội đồng Chứng minh và Hội đồng Trị sự nên chăng cần cải tiến, cải tổ lại hệ thống cơ cấu tổ chức của các Ban, trong đó có Ban Giáo dục Tăng Ni, theo thiển ý như sau: - Tinh giảm sao cho bộ máy gọn nhẹ, thiết nghĩ không phải bất cứ Trưởng, Phó ban nào ở cấp tỉnh thành, ở Học viện nào cũng được cơ cấu vào Ban, mà phải chọn lọc sao cho tinh gọn, chọn người hợp khả năng và đúng chuyên môn. - Về thành phần cơ cấu, bên cạnh chọn người có phẩm hạnh tốt, có chuyên môn cao là tiêu chuẩn hàng đầu, các vị còn phải là người biết và thạo công việc, nhiệt tình với Phật sự. Nên cơ cấu chuyên trách nhiều hơn là kiêm nhiệm. - Lãnh đạo Giáo hội nên mạnh dạn mời những vị cư sĩ có tâm với Phật sự, có trình độ chuyên môn cao (tức có học hàm, học vị) và có kinh nghiệm trong lĩnh vực giáo dục, để cơ cấu vào Ban Giáo dục Tăng Ni. Được biết, từ năm 1981 đến nay, ở Ban Hoàng pháp và Ban Giáo dục dường như Giáo hội trung ương không cơ cấu thành phần cư sĩ vào hai ban này. Điều này khác với Giáo hội Ấn Quang trước năm 1975. Nếu có sự đồng thuận của Chư vị giáo phẩm, thì tôi xin tự nguyện tham gia và cố gắng vận động một số chuyên gia đồng nghiệp có đạo tâm cùng thực hiện nhiệm vụ này, chú ý là tất cả đều làm công quả cho Giáo hội chứ không đòi hỏi quyền lợi gì, và sẽ cùng với Chư vị lãnh đạo Ban để suy nghĩ và thiết kế chương trình khung, tổ chức biên soạn sách giáo khoa, giáo trình các bậc đào tạo Phật học. - Trên cơ sở đó, Trưởng ban phân công các thành viên trong Ban phụ trách các đầu việc: Theo dõi và kiểm tra từng bậc học (sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học); Biên soạn chương trình khung; giáo trình - sách giáo khoa, tài liệu tham khảo các môn cho các bậc học;

Theo dõi chất lượng đội ngũ với kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng; Tổ chức hội giảng hàng năm giữa các trường cùng cấp để khích lệ và thúc đẩy tinh thần tự giác nâng cao trình độ chuyên môn; Tổ chức hội thảo khoa học trong Ban khoảng 2 năm/một lần. - Hoạt động của Ban cần có sự đồng bộ và nhất quán từ trung ương đến địa phương: tỉnh thành, quận huyện; từ Ban đến các Học viện, trường Cao đẳng, trường Trung cấp, trường Sơ cấp. Muốn vậy phải có quy chế, nội quy hoạt động cụ thể cùng những biện pháp tiến hành sao cho khoa học và thực tế. 5.2. Cần cải tiến, bổ sung, cập nhật chương trình giáo dục Phật giáo ở các bậc học, từ Sơ cấp, Trung cấp, Cao đẳng đến Đại học và Sau đại học, nhất là chương trình đào tạo Đại học và Sau đại học để đáp ứng tốt hiện thực mới của thời đại. Hiện tôi được biết Ban Giáo dục Tăng Ni đã có Dự thảo Quy chế Giáo dục Phật giáo Việt Nam; Quy chế đào tạo liên thông trình độ Cao đẳng và Đại học;

Chương trình Trung cấp Phật học; Chương trình Cao đẳng Phật học; Chương trình Cử nhân Phật học; Chương trình Thạc sĩ Phật học. Đây là một nỗ lực rất lớn của Ban, nhưng xem ra việc này cần phải đầu tư vắt óc suy nghĩ và tốn nhiều công sức mới có thể có một Quy chế và bản chương trình khung của các bậc học sao cho hoàn thiện. Tôi nói như thế là bởi thấy bản Quy chế và Chương trình còn đơn giản quá, chỉ nêu được nội dung trọng tâm trọng điểm, chẳng hạn chương trình khung các bậc học chỉ nêu yêu cầu tổng quát và cấu trúc chương trình với các môn học cụ thể (chỉ tính dung lượng số trang là còn giản lược: bản Quy chế Giáo dục Phật giáo: 15 trang A4; Quy chế đào tạo liên thông: 06 trang A4; Chương trình Trung cấp Phật học: 02 trang; Chương trình Cao đẳng Phật học: 03 trang; Chương trình Cử nhân Phật học: 05 trang; Chương trình Thạc sĩ Phật học: 08 trang). Trên cơ sở đó, thiết nghĩ, lãnh đạo Ban nên lấy ý kiến đóng góp từ các chuyên gia có kinh nghiệm xây dựng chương trình, các nhà khoa học có liên quan để hoàn thiện chương trình khung với lượng thời gian cụ thể cho từng bậc học, từng năm học, sao cho khoa học và đạt được mục tiêu của yêu cầu giáo dục mà Giáo hội Phật giáo đã đề ra. Tôi nghĩ, chương trình khung của hệ Trung cấp (3 năm), hệ Cao đẳng (2 năm) như Ban đã đề ra là vừa sức và khoa học, nhưng cần có định hướng cụ thể hơn. Riêng chương trình của hệ đào tạo Cử nhân và Thạc sĩ thì cần nên xem lại và cân nhắc thêm. Chương trình Cử nhân hiện được chia thành 5 nhóm kiến thức: Giáo dục đại cương; cơ

sở Phật học; bổ trợ chuyên ngành Phật học; ngoại ngữ bổ trợ; chuyên ngành Phật học. Dù trong chương trình có tính đến đặc thù của từng khoa nhưng lại đưa ra một khung bắt buộc trong 4 học kỳ (từ học kỳ 5 đến học kỳ 8), mỗi học kỳ học 5 môn chuyên sâu về Phật học, mỗi môn 45 tiết. Đành rằng, những môn học bắt buộc chung cho tất cả các khoa khi đã phân chuyên ngành là rất tốt, thiết thực, khoa học và bổ ích, nhưng các khoa còn thời gian đâu nữa mà bố trí thêm môn học chuyên ngành đặc thù của khoa? Dường như trong bản chương trình khung này chỉ dùng để đào tạo Cử nhân Phật học chung nhất chứ chưa tính đến chuyên ngành từng khoa. Có lẽ khi biên soạn nên chú ý chỉ cần 3 khối kiến thức: khối kiến thức giáo dục đại cương; khối kiến thức giáo dục cơ sở; khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Trong đó giáo dục đại cương và giáo dục cơ sở nên bố trí trong 3 học kỳ đầu. Sau đó phân chuyên ngành, và khối chuyên ngành cần học trong 5 học kỳ thì mới có thể đạt chất lượng chuyên sâu (hiện nay, khi đi vào chuyên ngành, các Học viện chỉ bố trí học 4 học kỳ, tức năm 3 và 4; còn năm 1 và 2 thì học chương trình đại cương và cơ sở). Trong chương trình khung, nên bổ sung thời lượng học đầy đủ các môn chung (thuộc khối giáo dục đại cương, giáo dục cơ sở) với nội dung, thời lượng, yêu cầu môn học, kết quả đạt được, y như chương trình đào tạo đại học của Bộ GD&ĐT quản lý. Đây là yếu tố đầu tiên và cũng là cơ sở khoa học để xin phép Bộ GD&ĐT công nhận văn bằng Cử nhân Phật học ngang cấp hay tương đương với và có giá trị như các văn bằng Cử nhân khác do các trường Đại học cấp theo sự phân nhiệm của Bộ GD&ĐT. Bên cạnh, cũng nên chú ý tăng cường nâng cao học bổ sung các môn văn hóa cơ bản như Lịch sử Việt Nam, Lịch sử Ấn Độ, Lịch sử các nước Đông Á, Lịch sử văn học Việt Nam, Văn hóa Phật giáo, đặc biệt là Tiếng Việt thực hành.

Bởi qua thực tế rất nhiều năm giảng dạy tại Học viện Phật giáo, chúng tôi thấy tăng ni sinh còn thiếu và yếu về kiến thức mảng này, riêng về hành văn diễn đạt, chính tả thì đa phần chưa thông, chưa gãy gọn, chặt chẽ, mà tiếng Việt chưa thạo thì làm sao học viên có thể viết luận văn tốt nghiệp cho hoàn chỉnh được?. Về thời lượng, hiện tại, các trường đại học trên thế giới và ở nước ta đang giảm tải, tinh lọc, chương trình khung được thiết kế theo học chế tín chỉ, và chỉ còn 141-142 tín chỉ thôi, mỗi tín chỉ 15 tiết, mỗi tiết 50 phút. Nên chăng khi thiết kế chương trình khung đại học, Ban Giáo dục Tăng Ni cũng phải tính đến thời lượng này.

Về chương trình đào tạo Cao học để nhận học vị Thạc sĩ Phật học, theo bản Dự thảo, theo tôi là quá nặng nề, dù tôi vẫn biết học viên được học nhiều thì càng tốt, nhưng liệu trong 2 năm với dung lượng kiến thức nhiều như thế, liệu học viên có tiếp thu hết hay không? Cụ thể như sau: Kiến thức chung 09 tín chỉ; Kiến thức cơ sở ngành 12 tín chỉ; Kiến thức tự chọn(3) 16 tín chỉ (gồm Phật giáo Nguyên thuỷ [16 tín chỉ; Phật giáo bộ phái [16 tín chỉ]; Phật giáo Đại thừa - Phát triển [16 tín chỉ]; Luận văn tốt nghiệp [10 tín chỉ]. Tổng cộng: 09 + 12 + 16 + 10 = 47 tín chỉ. Trong chương trình quy định mỗi môn 3 tín chỉ, tức 45 tiết. Theo tôi, để có thể được Bộ Giáo dục & Đào tạo dễ dàng công nhận văn bằng Thạc sĩ Phật học tương đương và có giá trị như những văn bằng Thạc sĩ khác do Bộ quản lý, nên chăng phải bổ sung các môn: Tin học cấp độ B; Ngoại ngữ cấp độ B2 châu Âu, hoặc Toe trình độ đầu vào 450, đầu ra là 500; Triết học 120 tiết (chứng chỉ Triết học nên mời thỉnh giảng từ các trường có đào tạo Sau đại học); Phương pháp luận nghiên cứu khoa học. Còn các môn chuyên ngành thì nên học từ 15 đến 18 môn học chuyên sâu của chuyên ngành, mỗi môn chỉ thiết kế 02 tín chỉ. 5.3. Cần biên soạn sách giáo khoa, giáo trình và tài liệu tham khảo các môn học của chương trình các bậc học để dùng thống nhất trong các trường Phật học của cả nước. Hiện tại, theo tôi được biết tại các trường thuộc hệ thống giáo dục Phật giáo, trong chương trình đào tạo về cơ bản là khá tương đồng với chương trình khung, bởi để khỏi tốn kinh phí thỉnh giảng, các trường tự thiết kế cho mình giảng dạy cái mà mình đã có để có thể đảm nhiệm chứ chưa tính đến lô-gic chương trình đào tạo với chất lượng của nó. Hiện tại tôi cũng chưa rõ là nội dung chương trình khung các bậc học mà Ban Giáo dục Tăng Ni đề ra, các trường thực hiện như thế nào, có đúng chương trình khung hay chưa? Hiện tại cũng chưa có một bộ sách giáo khoa, giáo trình thống nhất dùng chung cho các trường Phật học các cấp. Việc này, kính đề nghị Ban Giáo dục Tăng Ni cần gấp rút có kế hoạch và nên tổ chức một Hội nghị mở rộng, mời thêm các cư sĩ chuyên gia để bàn và phân công biên soạn đầy đủ, có hệ thống bộ sách giáo khoa, giáo trình môn học của các bậc học thuộc giáo dục Phật giáo để dùng chung cho cả nước. 5.4. Cần bồi dưỡng tri thức, kỹ năng sư phạm và tinh lọc đội ngũ giảng dạy (giáo thọ sư) ở nhà trường Phật học của các bậc đào tạo,

3. Đúng ra phải là khối kiến thức chuyên ngành thì hợp lý hơn.

nhất là ở Học viện. Việc này, hiện tại dù các trường Phật học có chú ý, nhưng thành thực mà nói thì làm chưa triệt để, chưa đến nơi đến chốn. Tôi được biết có nhiều giảng viên ít hoặc không có khả năng sư phạm. Bỏ thì thương mà vương thì tội, ta lại sống theo hạnh lục hòa, vị tha, vì thế nên có kế hoạch tinh chọn và bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho đội ngũ này để họ có thể đáp ứng được yêu cầu giáo dục mà Giáo hội đã đề ra. 5.5. Nên chăng tại các Học viện Phật giáo mở thêm một khoa mới: Khoa Sư phạm Phật giáo. Để đáp ứng yêu cầu giảng viên cho các trường Phật học các bậc học, có lẽ tại các Học viện Phật giáo, bên cạnh các khoa đã có, cần mở thêm khoa Sư phạm Phật học, y như các khoa Sư phạm của trường Đại học hay trường Đại học Sư phạm của Bộ GD&ĐT đã làm. Và như thế, Ban GD Tăng Ni nên tham khảo chương trình khung của nhà trường Sư phạm để thiết kế chương trình sao cho khoa học và hợp lý. 5.6. Trên cơ sở những gì vừa nêu, nhất là bổ sung vào chương trình đào tạo hệ Cử nhân và Thạc sĩ những môn học thuộc khối kiến thức đại cương, khối kiến thức cơ bản y như chương trình khung do Bộ GD&ĐT ban hành, đây là nên tảng và cũng là cơ sở pháp lý để Giáo hội tích cực vận động sao cho để được Bộ Giáo dục & Đào tạo công nhận học vị Cử nhân Phật học, Thạc sĩ Phật học có giá trị như học vị Cử nhân, Thạc sĩ của các trường Đại học do Bộ quản lý, nhằm tạo điều kiện cho tăng ni sinh trong Giáo hội có điều kiện học tập nâng cao trình độ khi đăng ký học Cao học và Nghiên cứu sinh tại các trường Đại học của Bộ sau khi tốt nghiệp Cử nhân Phật học, Thạc sĩ Phật học.

Tài liệu tham khảo 1. Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí, bản dịch, tập 3, mục Khoa mục chí phần I, Nxb Sử học, HN, 1961. 2. Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, 3 tập, Nxb Văn học, HN, tái bản, 1994. 3. Nguyễn Công Lý, Giáo dục, Khoa cử và Quan chế ở Việt Nam thời phong kiến, thời Pháp thuộc, Nxb ĐHQG TP. HCM, 2011. 4. Giáo hội Phật giáo Việt Nam - Ban Giáo dục Tăng Ni trung ương, Dự thảo Quy chế Giáo dục Phật giáo Việt Nam: Quy chế đào tạo liên thông trình độ Cao đẳng và Đại học; Chương trình Trung cấp Phật học; Chương trình Cao đẳng Phật học; Chương trình Cử nhân Phật học; Chương trình Thạc sĩ Phật học, Hà Nội, tháng 5/2012 (Tài liệu in vi tính).

HIỆN ĐẠI HÓA ĐÀO TẠO PHẬT GIÁO CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM: LỊCH SỬ VÀ THÀNH TỰU

NCS. Nguyễn Văn Quý

Năm 1981, Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) được thành lập dựa trên nguyên tắc: Thống nhất ý chí và hành động, thống nhất lãnh đạo và tổ chức, đồng thời vẫn tôn trọng và duy trì truyền thống hệ phái cũng như các pháp môn và phương tiện tu hành đúng chính pháp. Đến nay, sau 35 năm xây dựng và phát triển, GHPGVN đã đạt được nhiều thành quả to lớn trên nhiều phương diện, từ đạo pháp, dân tộc cho đến công tác tham dự xã hội. Những thành tựu này đã được tổng kết trong Hội thảo kỷ niệm 30 năm thành lập GHPGVN vào tháng 11 năm 2011 tại thành phố Hồ Chí Minh. Việc nghiên cứu, tổng kết những thành tựu và cả những mặt còn tồn tại của Phật giáo Việt Nam kể từ thành lập GHPGVN đến nay là vô cùng quan trọng. Đây không chỉ là tổng kết những

kinh nghiệm lịch sử Phật giáo nước nhà mà còn xem xét khả năng phát triển của GHPGVN trên các phương diện khác nhau trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng mạnh mẽ, sâu rộng như hiện nay. Trên phương diện đào tạo Phật giáo kể từ năm 1981 đến nay, dưới sự lãnh đạo của GHPGVN, xu hướng hiện đại hóa ngày càng rõ nét. Đào tạo Phật giáo được GHPGVN xác định là một khâu then chốt trong tiến trình xây dựng và phát triển GHPGVN trong bối cảnh mới. Những luận điểm: Vì sao phải hiện đại hóa đào tạo Phật giáo Việt

Nam, hiện đại hóa đào tạo Phật giáo Việt Nam để làm gì. Chúng tôi thiết nghĩ, đã có câu trả lời: Hội nhập quốc tế, đó là quá trình tất yếu. Ở đây, vấn đề chúng tôi quan tâm là cơ sở, nền tảng nào để GHPGVN hiện đại hóa đào tạo Phật giáo và thành tựu như thế nào trong suốt 35 năm qua. Bằng phương pháp tiếp cận lịch sử, thao tác hóa khái niệm giáo dục và đào tạo Phật giáo, chúng tôi phân tích cơ sở để GHPGVN hiện đại hóa đào tạo Phật giáo trên các ba bình diện mô hình đào tạo, chương trình và nội dung đào tạo trước khi thành lập GHPGVN, và từ đây so sánh, nêu bật những thành tựu trong công tác đào tạo Phật giáo trong suốt 35 năm qua của GHPGVN trên ba bình diện này. 2. CƠ SỞ HIỆN ĐẠI HÓA ĐÀO TẠO PHẬT GIÁO CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 2.1. Khái niệm đào tạo Phật giáo Ở bài viết này, chúng tôi chỉ nêu khái niệm giáo dục và đào tạo Phật giáo làm công cụ cho những phân tích của mình. Đối với khái niệm giáo dục, giáo dục Phật giáo đã có rất nhiều định nghĩa(1), điều này cho thấy mỗi nhà nghiên cứu Phật giáo đều có những cách tiếp cận của riêng mình và vì thế những định nghĩa cũng mang những nội hàm khác nhau. Giáo dục, theo quan niệm của phương Tây, từ Education vốn xuất phát từ chữ Educare của tiếng La tinh, có nghĩa là dẫn dắt, hướng dẫn để làm phát khởi những khả năng tiềm tàng. Sự dẫn dắt này nhằm đưa con người từ không biết đến biết, từ xấu đến tốt, từ thấp kém đến cao thượng, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện. Trong Larouse Univer- selle của Pháp định nghĩa: “Giáo dục là toàn thể những cố gắng có ý thức để giúp tạo hoá trong việc phát triển các năng lực thể chất, tinh thần và đạo đức của con người, hướng về sự toàn thiện, hạnh phúc và sứ mạng xã hội của con người”(2) . Hòa thượng Thích Minh Châu cho rằng: “Trong ý nghĩa khái quát nhất, giáo dục nghĩa là sự truyền thụ kiến thức, kinh nghiệm, kỹ năng chuyên môn, hướng dẫn tư tưởng, tình cảm, nếp sống để được thọ nhận phát triển theo chiều hướng tốt đẹp, thích nghi với xã hội, với thiên nhiên. Các nhà giáo dục thường bàn về sự đào tạo, sự chuyển

1. Cụ thể, xin xem trong: Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Ban Giáo dục Tăng ni trung ương (2012), Giáo dục Phật giáo Việt Nam định hướng và phát triển, Nxb. Tôn giáo. 2. Xin them: Nhiều tác giả (1971), Sư phạm lý thuyết, Nxb.Trẻ.

hóa và bản tính con người, sự phát triển hài hòa của cá nhân và xã hội, về giá trị lao động, sáng tạo, về đạo đức và ý thức hệ…”(3) . Và như Hòa thượng Thích Trừng Khiết cho rằng: “Giáo dục Phật giáo, là một hệ thống giáo dục do chính Đức Phật khám phá

ra và giảng dạy cách đây hơn 26 thế kỷ, đã thể hiện đầy đủ qua hệ thống giáo lý duyên khởi, năm thủ uẩn, bát chính đạo, tứ niệm xứ,…”(4). Đào tạo Phật giáo theo chúng tôi là sự truyền thụ các kỹ năng, kiến thức trong một thời gian nhất định tại các trường đào tạo Phật học, để người học nắm vững những tri thức, kỹ năng và thực hành một cách có hệ thống trong đời sống xã hội, đáp ứng những mục tiêu trước mắt và lâu dài của GHPGVN. Như thế, giáo dục Phật giáo mang tính đặc thù, trưởng thành về trí huệ, tăng trưởng đời sống tâm linh trên nền tảng Giới – Định – Tuệ, hướng con người nhận rõ khổ đau, lìa xa khổ đau để an lạc, giải thoát ngay trong cuộc sống đời thường và “mẫu người lý tưởng trong giáo dục Phật giáo có thể nói là hình tượng Bồ tát”(5). Còn đào tạo Phật giáo là đề cập đến việc dạy các kỹ năng hay kiến thức liên quan trong một thời gian nhất định để người học nắm vững những tri thức, kỹ năng nghề nghiệp một cách có hệ thống để thích nghi với đời sống xã hội, có khả năng đảm đương được một hoặc nhiều công việc nhất định trong Giáo hội. Như Hòa thượng Thích Thiện Siêu cho rằng, mục tiêu của giáo dục Phật giáo là một quá trình phải trải qua nhiều cấp độ, đi từ mục tiêu trước mắt đến mục tiêu tối hậu, tức giải thoát hoàn toàn. Giáo dục Phật giáo, trước tiên, người tu hành phải học, hiểu rõ tinh thần tam quy, ngũ giới, biết sống bằng giáo lý, đạo đức của đạo Phật. Nhưng mặt khác, giáo dục Phật giáo có mục tiêu trước mắt là đào tạo lớp tăng ni đáp ứng cho từng giai đoạn phát triển của Giáo hội. Việc đào tạo tăng ni nên theo hệ thống đào tạo Phật giáo các cấp, bởi theo Hòa thượng, ngay từ đầu Phật giáo đã chấp nhận năm ngành kiến

3. Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Giáo dục Phật giáo trong thời hiện đại. Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh. Tr10. 4. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Ban Giáo dục Tăng ni trung ương (2012), Giáo dục Phật giáo Việt Nam định hướngvà phát triển, Sđd, tr98; xin xem thêm các bài “những mục tiêu của giáo dục Phật giáo” của TT.TS. Thích Nguyên Thành; “Sự phát triển của giáo dục Phật giáo” của TT.TS. Thích Giác Hiệp; “Giáo dục Phật giáo nền giáo dục hoàn thiện nhân loại” của TT.Ths. Danh Lung; “Giáo dục Phật giáo và định hướng ương lai” của TT. Thích Phước Minh,… 5. Nguyễn Hồng, Giáo dục Phật giáo. Nxb. Tôn giáo. Tr19.

thức(6) phụ trợ cho việc tu hành và cứu độ(7) . 2.2. Cơ sở hiện đại hóa đào tạo Phật giáo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Có thể nói, trước phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam, giáo dục và đào tạo Phật giáo ở Việt Nam có hai mô hình cơ bản là: - Thứ nhất là tu học ngay ở trong chùa do chính sư trụ trì chùa đó truyền thụ và nếu vị đệ tử nào muốn tu học cao hơn có thể tầm sư học đạo ở các ngôi chùa khác; - Thứ hai là cách tu học mang tính truyền thống Phật giáo. Đó là kỳ an cư kiết hạ. Tại kỳ an cư kiết hạ này, các Tỳ kheo sống chung để thảo luận Phật pháp, thực hành thiền định để nâng cao việc tu học...(8) Vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam bị thực dân xâm lược. Quá trình đấu tranh giành độc lập dân tộc, phục hưng văn hóa tư tưởng ở các nước diễn ra dưới các hình thức khác nhau. Nhưng đối với đạo Phật, xu hướng chung là chấn hưng Phật giáo. Đại sư Tinh Vân cho rằng: “Tăng đoàn hiện nay nên lấy việc giảng kinh khai thị, giảng bài dạy học, viết sách, từ thiện cứu tế,

hành chính giáo hội, truyền thông đại chúng,... thậm chí cả việc xây dựng đạo tràng, trợ giúp rất nhiều cho sự nghiệp Phật hóa, mỗi ngày dựa vào bốn đại tông chỉ là: Giáo dục bồi dưỡng nhân tài, dùng văn hóa để hoằng dương Phật pháp, dùng từ thiện làm phúc lợi xã hội, dùng cộng tu tịnh hóa nhân tâm"(9) .

6. Năm ngành kiến thức này gọi là Ngũ minh, vốn là năm ngành học lớn của Ấn Độ cổ đại (Pânca Vidyà). Đó là: 1. Ngữ pháp, Luận văn (thanh minh), 2. Các nghệ thuật và toán học (phương xảo minh), 3. Y khoa (y phương minh), 4. Luận lý (nhân minh), 5. Triết học (nội minh). 7. Xin xem thêm: Hòa thượng Thích Thiện Siêu (2001), Giáo dục Phật giáo trong thời hiện đại, Sđd. 8. Sau khi Tăng đoàn được hình thành và dần phát triển về số lượng người gia nhập thì các tịnh xá hay nói cách khác là các trung tâm giáo dục đầu tiên của Phật giáo được hình thành. Các trung tâm này huấn luyện và giáo dục cho cộng đồng tăng lữ về kinh và luật do đức Phật đã dạy và chế định. Vào buổi đầu Phật giáo, Kinh điển lưu giữ dưới dạng khẩu truyền nên người học cần phải thân cận thày và hội chúng để nghe giảng dạy cũng như tụng đọc lại những gì đã ghi khắc được trong tâm trí. Cách thức giảng dạy thong qua hình thức đối thoại, so sánh và đôi khi cả tranh biện. Giáo dục Phật giáo là một quá trình tiệm tiến. Nghe giảng dạy, ghi nhớ, suy nghiệm và thực tập (văn – tư - tu) được xem như là một tiến trình giáo dục, không phải chỉ xẩy ra trong chốc lát mà là một quá trình diễn tiến thứ bậc. Xin xem thêm: Tăng già thời đức Phật. Thích Chơn Thiên. Nxb. Tôn giáo. 9. Triệu Định (Viện trưởng Học viện Tam Tạng), "Hiện đại hóa hoằng pháp – Lấy Phật giáo nhân gian làm ví dụ", trong Kỷ yếu hội thảo Quốc tế: Phật giáo châu Á và Việt Nam trong tiến trình phát huy văn hóa dân tộc, tr.118.

Ở Việt Nam, Phật giáo trong giai đoạn này, lý tưởng Bồ tát hay "cư trần lạc đạo" không còn và thay vào đó là sự suy đồi đạo hạnh. Tín đồ chủ yếu làm lễ cúng kiếm tiền, còn Tăng già "cứ hay chia từng đảng phái, không chịu hợp nhất cho thành một đoàn thể có hệ thống để tổ chức việc hoằng pháp lợi sinh, thật không trách gì Phật giáo nước ta suy đồi cũng là phải... Phật giáo nước ta hiện thời chỉ còn cái xác mà không còn hồn, suy đồi quá tệ"(10). Bác sĩ Lê Đình Thám còn nêu rõ sự thất học trong sơn môn làm hại cho sơn môn đã lắm!"(11)... Vì thế, Nguyễn Lang cho rằng: "Nước Đại Nam chúng ta ngày nay sở dĩ yếu hèn là vì thiếu tinh thần tôn giáo... đời Trần sao dân tộc ta hùng dũng như vậy: quân Nguyên thắng cả Á cả Âu, nuốt trọn Trung Hoa mà qua đến nước ta thì lại bại tẩu; nào bị cướp giáo ở Chương Dương Độ, nào bị bắt trói ở Bạch Đằng, như vậy chẳng phải nhờ đạo Phật ở thời đó hưng thịnh ư? Nhờ cái tinh thần tôn giáo của ta ư?"(12). Do vậy, việc chấn hưng Phật giáo của các bậc cao tăng thạc đức được nhiều tầng lớp nhân dân ủng hộ. Về khách quan và chủ quan, phong trào chấn hưng Phật giáo là một yêu cầu tất yếu lịch sử Phật giáo, nhưng ở bài viết này, chúng tôi không đề cập đến quá trình chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam mà tập trung đề cập đến phương diện chấn hưng đào tạo Phật giáo trong thời kỳ này. Xét về mặt mô hình đào tạo, nhìn chung, trong thời kỳ này đã hình thành ba cấp đào tạo Phật giáo cơ bản là Tiểu học, Trung học và Đại học. Sau khi tốt nghiệp cấp đại học, tăng ni sinh có thể tiếp tục nghiên

cứu nâng cao ở chương trình "Bác học cao đẳng" kéo dài trong 5 năm(13). Chương trình "Bác học cao đẳng" là một gợi mở về mô hình đào tạo sau đại học sau này của GHPGVN. Xét về chương trình và nội dung đào tạo Phật giáo, có thể thấy một bức tranh khá rõ tại các trường do Hội Phật giáo Bắc Kỳ chủ

10. Dẫn theo: Phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Bắc (1924 – 1954). Lê Tâm Đắc. Nxb. Chính trị quốc gia. tr 41. 11. Nguyễn Duy Hinh, Lịch sử đạo Phật Việt Nam, Nxb Tôn giáo và Từ điển Bách khoa. tr. 529. 12. Nguyễn Lang (2000), Phật giáo Việt Nam sử luận, tập 1,2,3, Nxb Văn học,tr750. Xin xem thêm các bài trên báo Viên Âm do Huỳnh Thúc Kháng viết; các bài trên báo Tràng An do Phan Khôi viết. 13. Trong 5 năm này, tăng ni sinh nghiên cứu các tác phẩm kinh điển như Hoa nghiêm sớ, Niết bàn sớ, Lăng nghiêm tông thông Phật tổ thống ký, Duy thức thuật ý, Nhân minh đại sớ, Đại bát nhã kinh, Tam luận sớ, Đại thừa nhất thiết luận, Đại thừa chỉ quán luận, Đại thừa chỉ quán thiên thai, Chỉ nguyệt lục, Duy tông luận sớ, Thành duy thức luận, Đại thừa trang nghiêm mật kinh,...

trì(14). Tăng ni sinh muốn có kiến thức toàn diện thì bên cạnh những môn thuộc nội điển thì trong chương trình đào tạo đã có các môn ngoại điển. Nếu ở cấp Tiểu học chỉ gồm Quốc ngữ và toán thì sang đến cấp Trung học và Đại học thì trong chương trình đào tạo đã chú trọng tới các môn triết học Đông Tây, Việt sử và nhất là các kinh điển của Nho giáo. Nhưng đây chỉ là chương trình đào tạo cơ bản áp dụng chung cho tất cả các cấp học, vì ở từng thời điểm và ở từng trường có chương trình riêng, và còn có những thay đổi nhất định về nội dung đào tạo(15). Trong ba năm đầu, các tăng ni sinh được bổ túc văn hóa, ngoại ngữ cùng các kiến thức tự nhiên và xã hội khác nhằm nâng cao kiến thức cho tăng ni sinh và chương trình này hoàn tất tại kỳ thi tốt nghiệp cấp III. Nhìn chung, chương trình và nội dung đào tạo chủ yếu với "mục đích của trường là dùng thực tiễn xã hội làm sáng tỏ đạo lý của Phật giáo, lấy việc đời chứng minh cho đạo pháp, đem luân lý đạo đức Phật tổ ra cống hiến và xây dựng xã hội"(16).

14. Chương trình đào tạo Phật giáo ba cấp: Cấp tiểu học (4 năm): Năm thứ nhất: Luật Sa di, Phật tổ tam kinh, Phật học khóa bản tam tự kinh, Quốc ngữ, toán; Năm thứ hai: Địa tạng, Thủy sám, Báo ân, Thích giáo tam tự kinh, Hộ pháp lục, Quốc ngữ, toán; Năm thứ ba: Hiền ngu, Mục liên, Di đà sớ sao, Cảnh sách lục, Tịnh độ hoặc vấn lục, Trúc song lục, Quốc ngữ, toán Năm thứ tư: Di đà đại bản, Lương hoàng sám, TrườngA hàm, Bảo huấn lục, Quốc ngữ, toán Cấp Trung học (3 năm): Năm thứ nhất: Pháp hoa, Tâm kinh chú giải, Trung a hàm, Luật tứ phần, Lục truy môn, Luận khóa hư, Luận hiền thức, Quốc ngữ, toán; Năm thứ hai: Lăng nghiêm bạch văn, Lăng già ký, Pháp hoa tri âm, Thập lục quán kinh, Luật chỉ nam, Lục qui nguyên, Luận trang nghiêm, Quốc ngữ, toán; Năm thứ ba: Duy ma cật, Thủ lăng nghiêm, Luật trừng trị, Lục trung phong, Lục lục đạo, Lục phụ giáo biên, Quốc ngữ, toán, Việt sử, Trung học, Đại học, Trung dung. Cấp đại học (3 năm): Năm thứ nhất: Bát nhã phóng quang, Pháp hoa huyền nghĩa, Di đà viên thông, Luật huyền ti, Lục pháp uyển châu lâm, Thiền uyển tập anh, Trúc lâm tam tổ, Quốc ngữ diễn văn, Đông tây triết học, Kinh thư, Kinh lễ; Năm thứ hai: Niết bàn chính văn,

Pháp hoa ôn lăng, Phạm võng lược sớ luận, Đại thừa khởi tín, Đại trí độ luận, Vạn thiện đồng qui, Nhân quả, Quốc ngữ, Đông tây triết học, Kinh dịch, Kinh lễ; Năm thứ ba: Viên giác kinh, Bảo tích kinh, Phạm võng lược trú luận, Phạm võng nghĩa sớ, Tông kính lục, Vạn thiện qui tâm, Đại thừa trang nghiêm luận, Quốc ngữ, Đông tây triết học, Bắc sử quan hành. 15. Xin xem thêm: Phong trào chấn hương Phật giáo ở miền Bắc Việt Nam (1924 – 1954). Lê Tâm Đắc. Nxb Chính trị quốc gia. Tr. 181. Dẫn theo "Sát hạch và phát phần thưởng cho tăng học sinh Bồ Đề về niên khóa năm thứ hai". Báo Đuốc Tuệ, số 103, 1939, tr. 41-43. 16. Xin xem thêm: Bồ đề Tân Thanh – Nguyễn Đại Đồng (2012), Phật giáo Việt Nam (từ khởi nguyên đến 1981), chương 12, Nxb. Văn học, HN.

Một bức tranh khác, đó là mô hình, chương trình và nội dung đào tạo Phật giáo được trưng ra trên các tạp chí Phật học bấy giờ. Đầy đủ nhất là trên tạp chí Viên Âm do bác sĩ Lê Đình Thám, một trí thức Tây học làm chủ bút. Trong 24 số Viên Âm đã nêu khá đầy đủ về mô hình, chương trình và nội dung đào tạo như sau: - Về mô hình đào tạo Phật giáo có hai cấp đào tạo: Cấp tiểu học đào tạo trong 5 năm và cấp đại học đào tạo trong 5 năm. Đối với cấp tiểu học, tăng ni sinh sau khi tốt nghiệp mới được phép thụ giới Sa di và tốt nghiệp cấp đại học mới được phép thụ giới Tỳ kheo. Tăng ni sinh tốt nghiệp cấp đại học có thể tham cứu thêm 5 năm các kinh điển Phật giáo. Theo chúng tôi, đây cũng là sự gợi mở về mô hình đào tạo Sau đại học cho GHPGVN sau này - Về chương trình và nội dung đào tạo(17). Chủ yếu giảng dạy kinh tạng Tịnh Độ và đan xen những kinh tạng thuộc Thiền tông. Như thế, chương trình đào tạo đã phần nào phù hợp với xu hướng Phật giáo đương thời là Thiền Tịnh song tu. Nhưng xét về nội dung đào tạo cụ thể thì đã nghiêng hẳn về nội điển, ít thấy các môn thuộc ngoại điển như Hội Phật giáo Bắc kỳ đã làm. Bên cạnh đó, tạp chí Viên Âm cũng

17. Dẫn theo: Nguyễn Duy Hinh, Lịch sử đạo Phật Việt Nam, Sđd, tr. 531-534. Cấp đào tạo tiểu học Năm thứ nhất: Quốc ngữ và hai buổi công phu; Năm thứ hai gồm: Sự tích đức Phật Thích Ca, Bốn phép toán, Phật học giáo khoa thư; Năm thứ ba gồm các môn: Sadi luật, Vô lượng thọ kinh, Địa tạng kinh, Thủy sám pháp; Năm thứ tư gồm các môn: Sa di luận giải và Thập lục quán kinh; Năm thứ năm gồm các môn: Phật thuyết A di đà kinh và Lục tổ Bảo đàn kinh (Học trò học đủ 5 năm này được thọ giới Sa di) Cấp đào tạo đại học 5 năm: Năm thứ nhất gồm các môn: Kim cang kinh trực sớ, Tâm kinh chú giải, Duy thức phương tiện đàn và Bát thức qui củ trang sơ; Năm thứ hai gồm các môn: Thủ lăng nghiêm kinh, Viên giác kinh và Nhân minh luận; Năm thứ ba gồm các môn: Lăng già kinh, Đại thừa khởi tín luận và Đại thừa chỉ quán luận; Năm thứ t4 học các môn: Thành duy thức luận, Diệu pháp liên hoa kinh và Phạm võng kinh; Năm thứ năm gồm các môn: Đại bát niết bàn kinh và Tứ phần luật (Khi học trò học đủ 5 năm đào tạo cấp đại học thì tốt nghiệp và thụ giới Tỳ kheo) Năm năm tham cứu: Năm thứ nhất tham cứu: Lăng nghiêm trực chỉ, Viên giác kinh lược sớ, Duy ma cật kinh sớ, Tam luận (Trung luận, Bách luận và Thập nhị môn luận) Năm thứ hai tham cứu: Lăng già tâm ấn sớ, Giải thâm mật kinh và Du già sư địa luận; Năm thứ ba tham cứu: Pháp hoa huyền nghĩa, Pháp hoa văn cú và Ma ha chỉ quán; Năm thứ tư tham cứu: Hoa nghiêm luận và

Hoa nghiêm sớ sao; Năm thứ năm tham cứu: Đại trí độ luận, Tôn cảnh lực, Chỉ nguyệt lục và Hải triều âm văn khố. (Sau khi tham cứu thì người tu học nên đi du phương một vài năm để tham học cho cùng những chỗ huyền vi của Phật pháp)

nêu rõ mấy điểm về tiêu chuẩn trường đào tạo Phật giáo; về tiêu chuẩn người thầy; về tiêu chuẩn học trò(18). Ngoài ra, cũng cần nêu chủ trương đào tạo Phật giáo của sư Tâm Lai. Sư Tâm Lai cho rằng cần tập hợp các sư trong Giáo hội cùng các trí thức làm cố vấn để ấn định một chương trình đào tạo ở ba cấp học. Đó là hệ đào tạo Sơ cấp trong 4 năm, hệ Trung cấp là 3 năm và hệ Cao cấp là 3 năm. Tăng ni sinh phải được đào tạo bài bản từ hệ Sơ cấp đến hệ Cao cấp, mỗi hệ phải qua hội đồng khảo hạch cả về điểm số và hạnh kiểm. Theo sư TâmLai, đào tạo như vậy sẽ đem đến kết quả là không những đào tạo "nhân tài truyền giáo, nhân tài phụng Phật mà còn lấy cả nhân tài để giao thiệp với chính phủ và thiện tín, lại lấy nhân tài để dạy học mà các nhà chùa lập ra"(19). Còn phải kể đến Tổng đốc Nguyễn Năng Quốc đối với vấn đề đào tạo Phật học. Tổng đốc nhấn mạnh về công tác đào tạo tăng tài của thời kỳ này. Đó là cần hình thành hệ thống đào tạo Phật học các cấp, với chương trình và nội dung đào tạo cả nội điển và ngoại điển, bao gồm cả đào tạo nâng cao và đào tạo chuyên sâu, hướng tăng ni tích cực học tập các nghề nghiệp thế tục, và cử tăng ni tu học ở nước ngoài. Ông cho rằng "Phật giáo Việt Nam hiện thời cũng như trong tương lai phát triển hay suy vong phụ thuộc nhiều vào sự học tập đội ngũ tăng ni"(20). Đây là một nhận định đúng đắn đối với Phật giáo Việt Nam lúc đó và cả sau này. Nhìn chung, đào tạo Phật giáo thời kỳ này đã cho thấy "quan niệm đào tạo Phật học trên đây, dễ dàng nhận thấy không còn là chế độ Tam sư truyền thống Tăng già nữa, mà là mô hình trường học thời thuộc Pháp với hai cấp dưới đại học và đại học. Bộ môn học gồm có chữ quốc ngữ, toán học không thuộc giáo lý Phật giáo. Không dạy chữ Hán, quyết tâm dùng quốc ngữ"(21). Như thế, "tư tưởng chủ đạo của chương trình đào tạo này là hiện đại hóa, qui mô hóa, chính qui hóa việc đào tạo tín đồ, thoát bỏ cách dạy cổ truyền của Tăng già. Đó là dặc điểm thứ nhất. Đặc điểm thứ hai về tư tưởng Phật giáo, là

18. Xin xem thêm: Bồ đề Tân Thanh – Nguyễn Đại Đồng (2012), Phật giáo Việt Nam (từ khởi nguyên đến 1981), chương 12, Nxb, Văn học, HN. 19. Nguyễn Đại Đồng – PhD. Nguyễn Thị Minh "Chấn hưng Phật giáo" trong Phong trào chấn hưng Phật giáo, tư liệu báo chí Việt Nam từ 1927 – 1938, Nxb Tôn giáo; Lê Tâm Đắc – Nguyễn Đại Đồng (2013), Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX, nhân vật và sự kiện, Nxb. Chính trị quốc gia. 20. Xin xem: Lê Tâm Đắc – Nguyễn Đại Đồng, "Một số đóng góp của Tổng đốc trí sĩ Nguyễn Năng Quốc với phong trào Chấn hưng Phật giáo ở miền Bắc (1934 – 1945)". Trong, Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX, nhân vật và sự kiện, Nxb. Chính trị quốc gia 2013. 21. Nguyễn Duy Hinh, Lịch sử đạo Phật Việt Nam, Sđd. tr. 534.

Thiền tịnh song tu, nhưng thiên về Tịnh hơn Thiền. Rõ ràng tư tưởng Niệm Phật là tư tưởng chủ đạo của Viên Âm mà cũng là của thời đại"(22). Trong các mô hình đạo tạo

Phật giáo nêu trên, chúng ta dễ dàng nhận thấy Hội Phật giáo Bắc Kỳ có mô hình, chương trình và nội dung đào tạo cơ bản nhất. Mặc dù kết quả còn khiêm tốn, nhưng có ảnh hưởng lớn đến mô hình đào tạo Phật giáo Việt Nam sau này. Bên cạnh đó còn một số bài viết và công trình nghiên cứu của các bậc tri thức Phật giáo đã đề cập đến các tiêu chuẩn về trường lớp, giảng sư và học trò... Phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam đã tạo diện mạo mới cho hệ thống đào tạo Phật giáo Việt Nam. Đó không chỉ là việc đào tạo nhiều tăng tài, cư sĩ có đức cao vọng trọng góp phần vào sự phát triển của Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX mà còn là việc tạo nền tảng cho quá trình đào tạo Phật giáo sau này của GHPGVN. 3. HIỆN ĐẠI HÓA ĐÀO TẠO PHẬT GIÁO CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 3.1. Xu hướng hiện đại hóa đào tạo của Giáo hội Phật giáoViệt Nam Ngay từ ngày thành lập, đối với vấn đề đào tạo Phật giáo, GHPGVN đã xác định rõ mục tiêu đào tạo Phật giáo trước mắt và lâu dài như sau: Về mục tiêu đào tạo Phật giáo: "Xây dựng thế hệ tăng ni mới có trình độ Phật học và tri thức nhập thế cơ bản, đào tạo lớp tăng ni trí thức đủ tài năng gánh vác sự nghiệp hoằng dương chính pháp, đảm đương các ngành hoạt động của Giáo hội, chấn chỉnh mô phạm tùng lâm"(23) và mục tiêu này ngày càng thể hiện rõ ràng trong các nhiệm kỳ đại hội Phật giáo tiếp theo. Về mô hình đào tạo: Kiện toàn mô hình đào tạo đầu tiên là hệ Cao cấp bằng việc đề xuất với Chính phủ chuyển cơ sở Trường tu học Phật pháp trung ương của Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam trước đây nâng thành trường Cao cấp Phật học Việt Nam cơ sở 1 đặt tại Hà Nội và cho phép trường Cao cấp Phật học Việt Nam cơ sở 2 tại thành phố Hồ Chí Minh(24). Về chương trình và nội dung đào tạo: GHPVN lập kế hoạch thống

22. Nguyễn Duy Hinh, Lịch sử đạo Phật Việt Nam, Sđd. tr. 535. 23. Văn phòng Hội đồng trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Việt Nam từ đại hội đến đại hội (1981 – 2012), Nxb Tôn giáo. HN-2012. Tr. 35. 24. Văn phòng Hội đồng trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Việt Nam từ đại hội đến đại hội (1981 – 2012), Sđd... tr92-127.

nhất chương trình và nội dung đào tạo ở hệ Cao cấp. Ngoài các môn học nội điển và ngoại điển còn giảng dạy về tư tưởng Phật học trong mối quan hệ với các tư tưởng triết học, sử học. Đáng chú ý, về các môn ngoại điển, khác với thời kỳ trước đó, các môn Công dân học và các bộ môn thuộc văn học, nghệ thuật cùng các ngoại ngữ như Anh văn, Hán ngữ và Pali đã được đưa vào nội dung chương trình. Bên cạnh đó, một số tỉnh, thành hội Phật giáo đã chuẩn bị mở trường Cơ bản Phật học để đào tạo tăng ni làm cơ sở cho tuyển sinh đầu vào cho hai cơ sở Cao cấp Phật học. Như vậy, ngay trong nhiệm kỳ I (1981 – 1986), GHPGVN đã định hình hai hệ đào tạo Phật giáo là Cao cấp và Cơ bản Phật học"(25), bên cạnh đó GHPGVN đã lập kế hoạch nhằm thống nhất chương trình và nội dung đào tạo Phật giáo cấp đại học. Điều này đã thể hiện xu hướng hiện đại hóa đào tạo Phật giáo của GHPGVN và rõ ràng hơn trong Đại cương chương trình hoạt động của Hội đồng trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam" nhiệm kỳ II (1987 -1992), mục B, phần III, đã nêu rõ nhiệm vụ đào tạo Phật giáo trước mắt và lâu dài của GHPGVN được thể hiện trên hai bình diện chính: - Đào tạo tăng ni có trình độ Phật học

ngày càng cao, có tri thức khoa học, kế thừa được việc truyền trì Phật pháp, đảm đương các hoạt động ở trong nước và tham gia các hoạt động quốc tế của GHPGVN. - Tiếp tục bổ sung, hoàn thiện chương trình và nội dung đào tạo tại trường Cao cấp Phật học. Chú trọng đưa các môn thế học như Lịch sử cách mạng Việt Nam, Hiến pháp, Tôn giáo và chính sách tôn giáo của Nhà nước Việt Nam… vào chương trình đào tạo. 3.2. Thành tựu đào tạo Phật giáo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam qua từng nhiệm kỳ đại hội Phật giáo Ở nhiệm kỳ I (1981 - 1986), qua những văn kiện của GHPGVN đã cho thấy vấn đề đào tạo tăng ni có tài đức theo xu hướng hiện đại đã được các vị đứng đầu Giáo hội quan tâm đặc biệt(26). Trong báo cáo

25. Văn phòng Hội đồng trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phật giáo Việt Nam từ đại hội đến đại hội (1981 – 2012), Sđd... tr99 -104. 26. Trong Hội nghị Đại biểu thống nhất thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam tại chùa chùa Quán Sứ, vào chiều ngày 6 tháng 11 năm 1981, Hòa thượng Thích Đức Nhuận đề nghị Đại hội chấp thuận ba điều mới chấp thuận đảm nhận chức vị Pháp chủ. Trong ba điều ấy, đầu tiên là vấn đề trường Phật học phải được thiết lập trên 3 miền Bắc, Trung, Nam. Tại thủ đô Hà Nội được phép thiết lập một trường Đại học Phật giáo… Dẫn theo: “Đức pháp chủ - Đại lão hòa thượng Thích Đức Nhuận, người suốt đời giáo dục – huấn luyện tăng tài”, PGS.TS. Nguyễn Hồng Dương. Trong Tọa đàm Phật giáo thủ đô – 30 năm một chặng đường. Giáo hội

tổng kết nhiệm kỳ I và Đại cương chương trình hoạt động nhiệm kỳ II của Hội đồng trị sự, thì bên cạnh những thành tựu về sự phát triển đào tạo tăng ni, các Trường Cao cấp Phật học I và II ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh đã hoàn thiện về cơ cấu tổ chức, thống nhất về nội dung chương trình đào tạo. Một số tỉnh thành hội Phật giáo chuẩn bị đề án mở trường Cơ bản Phật học để đào tạo tăng ni sinh làm cơ sở cho tuyển sinh đầu vào của các trường Cao cấp Phật học. Ở nhiệm kỳ II (1987 – 1992), hệ thống đào tạo tăng Phật giáo hai cấp Cơ bản và Cao cấp Phật học đã được định hình và phát triển theo mục tiêu “Đào tạo lớp tăng, ni trẻ, có trình độ Phật học cao, có tri thức khoa học để kế thừa việc truyền trì đạo mạch của Như Lai, đảm đương các hoạt động ở trong nước, có tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội và tham gia các hoạt động quốc tế của Giáo hội Phật giáo Việt Nam”(27). Thực tế cho thấy đường hướng đào tạo Phật giáo của GHPGVN là đúng đắn và phù hợp với tình hình thực tế. Kết quả là ngoài hai trường Cao cấp được thành lập thì ở nhiệm kỳ II còn mở 17 trường Cơ bản Phật học. Bên cạnh đó là việc thành lập Viện nghiên cứu Phật học thành phố Hồ Chí Minh và Phân viện Nghiên cứu Phật học tại Hà Nội nhằm hỗ trợ cho công tác đào tạo Phật giáo của Giáo hội(28). Về chất lượng đào tạo đã được Giáo hội chú trọng song song với việc hoàn thiện mô hình đào tạo. GHPGVN đã bồi dưỡng thêm các môn Hán văn hiện đại, Sử chuyên sâu… cho các tăng ni sinh. Nhưng trước một thực tế là một bộ phận tăng ni trẻ có khuynh hướng buông lỏng tu tập, một số lại tự tách rời nếp sống tu hành, ít có trách nhiệm với Giáo hội,… Vì thế, trong “Chương trình hành động nhiệm kỳ III (1992 – 1997) của Giáo hội Phật giáo Việt Nam” đã đề ra mục đích cụ thể là “nâng cao phẩm hạnh và trình độ tu học của lớp tăng, ni hiện hữu, vừa xây dựng một lớp tăng, ni trẻ với số lượng và khả

năng đáp ứng được nhu cầu học ngày càng tăng của đồng bào Phật tử hiện nay"(29). Vì vậy, GHPGVN tập trung phát triển đào tạo Phật giáo trên hai mặt chính là: - Tiếp tục xây dựng, kiện toàn mô hình đào tạo Phật giáo;

Phật giáo Việt Nam, Thành hội Phật giáo Hà Nội. tr39. 27. Xin xem thêm: Văn phòng Hội đồng trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Việt Nam từ đại hội đến đại hội (1981 – 2012), Sđd, tr 190. 28. Văn phòng Hội đồng trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Việt Nam từ đại hội đến đại hội (1981 – 2012), Sđd, tr 1982 -219. 29. Văn phòng Hội đồng trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Việt Nam từ đại hội đến đại hội (1981 – 2012), Sđd, tr 221.

- Tăng cường chất lượng giảng dạy tại các trường Cơ bản và Cao cấp Phật học. Những hoạt động cụ thể là: Tăng cường nhân sự, tiếp tục kiện toàn chương trình, nội dung đào tạo, nâng cao chất lượng giảng viên... Nhưng, cũng từ những hoạt động thực tế lại nảy sinh một vấn đề là, tại một số tỉnh, nhất là ở khu vực miền Bắc có đông tăng ni nhưng lại không mở được trường Cơ bản Phật học để đào tạo, hơn nữa, các trường Cơ bản Phật học đã được mở lại không thống nhất được chương trình đào tạo chung, nghiệp vụ giảng dạy còn yếu nên rất cần bồi dưỡng và đào tạo nhân sự. Tại Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc nhiệm kỳ IV (1997 – 2002). Những vấn đề trên đã được GHPGVN nhìn nhận và đã đề ra mục tiêu tiêu là tiếp tục nâng cao hơn chất lượng đào tạo. GHPGVN đã cho phép trường Cao cấp Phật học Việt Nam cơ sở I ở Hà Nội kết hợp với trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn tổ chức đào tạo hệ đại học Triết học phương Đông. Bên cạnh đó là Ban giám hiệu trường Cao cấp Phật học mời các giáo sư, tiến sĩ có nhiều kinh nghiệm tại các trường đại học đến giảng dạy chi các tăng ni sinh nhằm trang bị đầy đủ hơn nữa các kiến thức về thế học. Trước đó, tại nhiệm kỳ III đã xin đổi tên trường Cao cấp Phật học Việt Nam thành Học viện Phật giáo Việt Nam(30) đã đáp ứng phần nào những vấn đề mà trong chương trình hành động nhiệm kỳ III (1997 – 2002) đã đề ra, và đây cũng là xu hướng chung, phù hợp với hệ thống đào tạo Phật giáo trong nước và quốc tế(31). Như vậy, mục tiêu đào tạo Phật giáo đạt kết quả khả quan, đã đào tạo được một đội ngũ tăng ni có trình độ cao về Phật học và thế học. Đội ngũ tăng ni này đã và đang đảm nhận các công tác Phật sự từ trung ương đến địa phương và tham gia vào các hoạt động Phật giáo quốc tế(32). Sau ba nhiệm kỳ, dù đã đạt được những thành tựu nhất định, nhưng vẫn cần sự điều chỉnh chương trình và nội dung đào tạo sao

30. Mới đầu xin đổi thành Đại học Phật giáo Việt Nam, nhưng sau tham khảo ý kiến chung đã thống nhất là Học viện Phật giáo Việt Nam và đã được Chính phủ chấp thuận tại Quyết định số 19 ngày 23 tháng 6 năm 1997. 31. Đã có ba trường Cao cấp Phật học và đổi thành Học viện Phật giáo Việt Nam; riêng học viện Phật giáo tại Hà Nội đã đào tạo hai khóa với 127 tăng ni sinh tốt nghiệp. Bên cạnh đó là hàng trăm tăng ni sinh du học tại Ấn Độ, Tích Lan, Nhật Bản, Trung Quốc, Pháp... Hệ thống trường Cơ bản Phật học tại các tỉnh, thành là 25 trường, số lượng tăng ni sinh tốt nghiệp là 1.600 người. 32. Xin xem thêm: Văn phòng Hội đồng trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Giáo hội Phật giáo

Việt Nam từ đại hội đến đại hội (1981 – 2012), Sđd, tr 294-332.

cho sát với hoàn cảnh thực tế ở một vài địa phương. Bởi vẫn có tình trạng "chất lượng đào tạo và kết quả học tập khá nhiều tăng, ni sinh chưa cao"(33). Trong "Chương trình hoạt động nhiệm kỳ IV của Giáo hội Phật giáo Việt Nam", mục tiêu vẫn là tiếp tục đào tạo một thế hệ tăng, ni trẻ đầy đủ đạo hạnh và năng lực, có trình độ Phật học và thế học cao, biết vận dụng chính pháp một cách "khế lý, khế cơ" trong sự nghiệp của GHPGVN. Cụ thể là tăng cường nhân sự và các điều kiện hoạt động của Ban Giáo dục Tăng ni; Tuyển chọn các tăng ni sinh đã tốt ng- hiệp Cao cấp Phật học các khóa cùng các tăng ni sinh du học ở nước ngoài đã tốt nghiệp tham gia Ban Giáo dục Tăng ni, Ban giám hiệu và làm Giảng sư tại các trường đào tạo Phật học; Soạn thảo để thống nhất chương trình đào tạo Phật học các cấp với việc thành lập Ban biên soạn giáo án cho các trường Phật học... Nhưng một số tồn tại vẫn chưa thể giải quyết triệt để như: chưa biên soạn được giáo trình, giáo án giảng dạy thống nhất tại hầu hết các cấp đào tạo Phật giáo trong cả nước... Nhiệm kỳ thứ V (2002 – 2007), xét về mô hình đào tạo, đã hình thành ba cấp là Sơ cấp, Trung cấp (Cơ bản) và Đại học (Học viện). Bên cạnh đó còn các lớp Cao đẳng trực thuộc tại các trường Trung cấp. Sở dĩ có các lớp Cao đẳng này, theo "Báo cáo tổng kết hoạt động Phật sự nhiệm kỳ IV (1997 – 2002)" là vẫn nằm trong mục tiêu đào tạo của Giáo hội, nhằm tiếp tục nâng cao hơn nữa trình độ Phật học của tăng ni sinh. Do vậy, Giáo hội cho phép một số Ban Trị sự Phật giáo tại các tỉnh, thành mở lớp Cao đẳng Phật học, tự hoàn thiện cơ chế tổ chức lẫn chương trình, nội dung đào tạo(34) để làm tiền đề chiêu sinh các khóa tiếp theo. Về mặt số lượng, ngoài ba Học viện Phật giáo đặt tại ba miền, thì các trường Trung cấp được mở liên tục, đến nhiệm kỳ này đã có 28 trường với hơn 3.000 tăng ni sinh đang theo học. Các lớp Sơ cấp Phật học đã được mở ở hầu hết các tỉnh thành, được tổ chức đào tạo khá bài bản, có chương trình và nội dung đào tạo thông nhất nên số lượng tăng, ni sinh đi du học ngày càng tăng (35).

33. Xin xem thêm: Văn phòng Hội đồng trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Việt Nam từ đại hội đến đại hội (1981 – 2012), Sđd, tr 306. 34. Vì là tự hoàn thiện cơ chế, nên các Lớp cao đẳng này không có chương trình, nội dung đào tạo thống nhất. Nhưng các tăng ni sinh sau khi tốt nghiệp Lớp cao đẳng có thể theo học tại hệ đào tạo Đại học. 35. Về số lượng cụ thể, xin xem thêm: Văn phòng Hội đồng trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Việt Nam từ đại hội đến đại hội (1981 – 2012), Sđd, tr 419.

Về chương trình và nội dung đào tạo, theo đánh giá chung từ phía Giáo hội thì "đã kết hợp hài hòa giữa nội điển và ngoại điển. Thái độ học tập của các Tăng ni sinh rất nghiêm túc, chuyên cần. Nề nếp sinh hoạt của nhà trường cũng như đời sống tu học của Tăng ni sinh luôn được Ban giám hiệu và Ban trị sự quan tâm giúp đỡ và cải tiến"(36). Đây cũng là kết quả của Ban Giáo dục tăng ni tổ chức các khóa bồi dưỡng sư phạm cho các giảng sư hiện đang giảng dạy tại các cấp đào tạo Phật học. Do đó, các

Tăng ni sinh sau khi tốt nghiệp đã và đang tích cực phục vụ tại các ban, ngành, viện trực thuộc trung ương Giáo hội, Ban trị sự các tỉnh, thành hội Phật giáo... Như vậy, ở nhiệm kỳ V (2002 – 2007), GHPGVN vẫn đặc biệt quan tâm tới việc nâng cao chất lượng giảng dạy tại các cơ sở đào tạo; quan tâm đến sự rèn luyện đạo đức, kỷ cương học tập; tiến tới việc thống nhất chương trình đào tạo cho từng cấp đào tạo. Theo "Báo cáo tổng kết hoạt động Phật sự nhiệm kỳ V (2002 – 2007) của Giáo hội Phật giáo Việt Nam", những nhiệm vụ cụ thể đã được hoàn thiện cơ bản. Tổ chức đào tạo hệ đại học tại chức ngành triết học và tôn giáo học; các lớp cao đẳng (8 lớp) đáp ứng được nhu cầu tri thức Phật học của tăng ni sinh tại các đơn vị đào tạo thuộc tỉnh, thành hội Phật giáo. Đề nghị Chính phủ đổi hệ thống đào tạo các "lớp Cao đẳng Phật học" thành trường Cao đẳng Phật học. Bên cạnh đó, Ban giáo dục Tăng Ni trung ương đã tổ chức các khóa bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, do đó đã có sự kết hợp hài hòa hơn giữa nội điển và ngoại điển. Trong nhiệm nhiệm kỳ VI (2007 – 2012), GHPGVN nhấn mạnh mục tiêu "giáo dục đào tạo đội ngũ tăng ni trẻ có đạo hạnh, năng lực, trình độ, vững vàng trong quan điểm, thâm hiểu giáo pháp, có kiến thức chuyên sâu và chuyên môn cao, đáp ứng sự phát triển của Giáo hội trong thời đại mới"(37). Cụ thể, GHPGVN chú trọng hơn việc tu tập, sinh hoạt của tăng ni tại các tự viện, chú ý đến các sinh hoạt truyền thống như công phu bái sám, thiền định, bố tát, an cư... để tự viện đúng nghĩa là nơi tu tập đào luyện người tu sĩ trong nết sống đạo hạnh, gương mẫu. Lập kế hoạch cụ thể để thống nhất chương trình đối với các cấp đào tạo Phật giáo nhằm "sự rèn luyện đạo đức, kỷ luật trong học tập, giữ gìn những giá trị truyền thống Phật giáo"(38) cho

36. Văn phòng Hội đồng trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Việt Nam từ đại hội đến đại hội (1981 – 2012), Sđd, tr 420. 37. Văn phòng Hội đồng trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Việt Nam từ đại hội đến đại hội (1981 – 2012), Sđd. tr. 575. 38. Văn phòng Hội đồng trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Việt Nam

các tăng ni sinh. Tiếp tục xây dựng một số cơ sở đào tạo Phật giáo kiểu mẫu theo chế độ nội trú và về lâu dài sẽ tiến theo xu thế chung của các nước Phật giáo trên thế giới. Tiếp tục xin phép Chính phủ cho mở hệ đào tạo Sau đại học tại các Học viện. Ngoài ra, GHPGVN còn tổ chức nhiều cuộc tọa đàm, hội thảo về giáo dục và đào tạo Phật giáo, dự kiến xây dựng mô hình Đại học với nhiều phân khoa... Như vậy, trải qua sáu nhiệm kỳ, hiện nay Giáo hội Phật giáo Việt Nam về cơ bản đã định hình mô hình đào tạo gồm 3 cấp là: Sơ cấp, Trung cấp và Đại học. Chương trình và nội dung đào tạo đã được GHPGVN điều chỉnh ở từng cấp, bao gồm nội điển và ngoại điển gắn với yêu cầu thực tế, nhằm đáp ứng nhu cầu tri thức Phật học lẫn thế học của tăng ni sinh. Đàng chú ý là về đội ngũ giảng sư, ngoài những vị cao tăng uyên thâm Phật học thì những tăng ni sinh đã tốt nghiệp cấp đại học và tăng ni sinh tu học ở nước ngoài đã và đang đảm nhận nhiệm vụ đào tạo thế hệ tăng ni sinh sau này. Giáo hội còn mời các giáo sư, tiến sĩ ở các trường đại học công lập giảng dạy các môn ngoại điển. Bên cạnh đó, Giáo hội cũng từng bước chấn chỉnh kỷ cương học tập, nhất là chú trọng nâng cao hơn nữa

phẩm chất đạo đức, đạo hạnh của tăng ni sinh trong suốt quá trình đào tạo. 4. ĐÔI LỜI TẠM KẾT Nhìn chung, trước khi thành lập GHPGVN năm 1981, giáo dục và đạo tạo Phật giáo ở Việt Nam tồn tại hai hình thức cơ bản sơn môn và an cư kiết hạ. Những biến đổi trong đời sống kinh tế, chính trị và văn hóa tư tưởng trong thế kỷ XX đã có những ảnh hưởng mạnh mẽ, đòi hỏi Phật giáoViệt Nam chấn hưng, canh tân. Theo chúng tôi, phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam đã đặt nền tảng đào tạo Phật giáo và góp phần không nhỏ trong tiến trình phát triển, hội nhập của GHPGVN. Như đã nêu ở trên, trong giai đoạn chấn hưng Phật giáo Việt Nam, trên phương diện đào tạo Phật giáo đã được kêu gọi triển khai với mô hình, chương trình và nội dung đào tạo mới, cơ hồ như muốn đoạn tuyệt với truyền thống Phật giáo. Chúng tôi thiết nghĩ, đây là một giai đoạn khó khăn của Phật giáo Việt Nam, nhưng cũng chính vì thế, nền tảng đào tạo Phật giáo đã được định hình cho tiến trình phát triển GHPGVN sau này. Ngay sau khi thành lập GHPGVN, trên cơ sở tiếp thu những kinh

từ đại hội đến đại hội (1981 – 2012), Sđd, tr 576.

nghiệm đào tạo Phật giáo trước đó, GHPGVN đã dần hoàn thiện đào tạo Phật giáo theo từng giai đoạn như đã thể hiện trong các Văn kiện qua các kỳ Đại hội Phật giáo toàn quốc như chúng tôi đã phần nào phân tích. Và thực tế cho thấy, đào tạo Phật giáo của GHPGVN đáp ứng nhu cầu tri thức ngày càng cao của tăng ni, Phật tử. Về mục tiêu đào tạo, về trước mắt cũng như lâu dài, GHPGVN ngày càng định rõ mục tiêu đào tạo cao hơn, đó là xu thế chung, đáp ứng sự phát triển của Giáo hội trong thời đại mới. Đến nay, về cơ bản, GHPGV đã định hình ba cấp đào tạo Phật giáo. Hệ Sơ đã được mở ở hầu hết các tỉnh thành trong cả nước; hệ Trung cấp đã thành lập 30 trường; hệ Đại học đã thành lập 4 học viện Phật giáo trên cả nước. Bên cạnh đó là 9 lớp hệ Cao đẳng đã được mở. GHPGVN trình Chính phủ cho phép đào tạo hệ Sau đại học nhằm đáp ứng nhu cầu tri thức của tăng ni và một phần đáp ứng đầu vào của các kỳ tuyển sinh hệ đại học, số lượng tăng ni sinh đã và đang được đào tạo ở các cấp đào tạo Phật giáo, và còn cả số lượng không nhỏ tăng ni sinh đã và đang theo học tại nước ngoài. Như vậy, nếu được Chính phủ chấp thuận thì mô hình đào tạo Phật giáo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam sẽ có ít nhất 4 cấp là Sơ cấp, Trung cấp, Cao đẳng và Đại học. Chương trình và nội dung đào tạo đã và sẽ đáp ứng được như cầu thực tế, coi trọng nội điển nhưng không xem nhẹ ngoại điển, hướng đến việc hoàn thiện nhân cách tăng ni sinh.

VAI TRÒ CỦA GIÁO DỤC PHẬT GIÁO TRONG VIỆC PHÁT TRIỂN GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

ĐĐ.TS. Thích Hạnh Tuệ

1. BẢN CHẤT CỦA PHẬT GIÁO LÀ GIÁO DỤC Cốt tủy của Phật giáo chính là một nền giáo dục vĩ đại, dạy con người hoàn thiện nhân cách đạo đức, phát triển năng lực trí tuệ đến mức tối đa như Đức Phật. - Đức Phật là một nhà giáo dục chân chính và vĩ đại với 49 năm thuyết pháp, hơn 300 hội, cả đời đức Phật tận tâm tận lực, đem trí tuệ hiểu biết của mình giáo dục chúng sinh, chia. - Nói như vậy, ta có thể thấy rằng bản chất của

Phật giáo chính là một nền giáo dục nhân bản, lấy con người làm đối tượng trung tâm, hướng con người đến giác ngộ giải thoát hoàn toàn. - Mục tiêu giáo dục mà đức Phật hướng tới là nâng cao trí tuệ và nhân cách đạo đức của con người hướng đến cảnh giới vô ngã. - Quan trọng nhất là đức Phật thấy rõ tất cả mọi người đều có khả năng đạt được hai phẩm chất này như đức Phật, tức là có khả năng tính thành Phật - Tam tạng Kinh Luật Luận là những quyển sách giáo khoa nhằm giáo dục con người nâng cao trí tuệ và đạo đức với nhiều phương tiện thiện xảo khác nhau..

*. Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM.

- Phương pháp giáo dục của đức Phật đặt trên bốn tiêu chí cơ bản: 1, Khế lý (đúng chân lý); 2, Khế cơ (hợp đối tượng); 3, Khế thời (đúng lúc, đúng thời điểm); 4 Khế xứ (đúng nơi, đúng hoàn cảnh môi trường. - Căn cứ trên mục tiêu giáo dục nâng cao phẩm chất trí tuệ và đạo đức mà đức Phật đã chỉ ra, phải chăng nền văn minh tiến bộ mà nhân loại cần xây dựng phải trên tiêu chí, lấy trí tuệ và đạo đức làm giá trị nền tảng, hướng đến phát triển cả đời sống tinh thần lẫn đời sống vật chất cho toàn nhân loại. 2. GIÁ TRỊ CHÂN THẬT CỦA GIÁO DỤC PHẬT GIÁO - Sự giác ngộ của đức Phật là một minh chứng vô cùng sinh động và hùng hồn cho một chân lý lớn của nhân loại: Một con người bình thường hoàn toàn có khả năng đoạn trừ hết mọi khổ đau, vô minh, đạt được trí tuệ thấy biết như thật, thấu rõ bản chất của mọi sự vật hiện tượng, sống cuộc sống an vui hạnh phúc mãi mãi. - Đức Phật - nhà giáo dục vĩ đại, tự khai mở tuệ giác và phát huy hết tiềm năng to lớn của bản thân, thấu rõ thật tính của vạn pháp, bản chất của mọi sự vật hiện tượng. Sau khi giác ngộ, đức Phật đã dành trọn thời gian cả cuộc đời cho việc giáo dục con người từ vô minh khổ đau đến trí tuệ giác ngộ giải thoát như mình. - Ý nghĩa nhân văn cao nhất về giá trị chân thật của con người chính do đức Phật xác nhận: Tất cả mọi người đều có khả năng giác ngộ thành Phật. Đức Phật đã cho nhân loại chúng ta một niềm tin mạnh mẽ về một tương lai tốt đẹp. - Phật giáo lấy trí tuệ và đạo đức làm sự nghiệp. Phát triển trí tuệ và đạo đức đến mức viên mãn chính cảnh giới giác ngộ giải thoát chân thật. 4. VAI TRÒ CỦAGIÁO DỤC PHẬT GIÁO ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA GIÁO HỘI - Giáo dục có vai trò trọng yếu đối với sự phát triển của bất kỳ một tổ chức nào. Vai trò quan trọng của giáo dục Phật giáo đối với sự phát triển của giáo hội Phật giáo Việt Nam cũng không ngoại lệ. - Việt Nam, thừa hưởng những tinh hoa tư tưởng bởi giáo dục Phật giáo đã xuất hiện vô số những bậc đại trí, thánh đế minh quân, thiền sư, tể tướng, tướng quân, danh sĩ có phẩm chất trí tuệ đạo đức và phong thái siêu việt. Trên tinh thần đó, mục tiêu của giáo dục Phật giáo Việt Nam là đào tạo ra những nhân tài thực thụ, có đủ phẩm chất đạo đức và trí tuệ

phục vụ cho Phật pháp là một vấn đề mang tính bức thiết nhất hiện nay. Giáo dục là một tiêu chí rất quan trọng để đánh giá tầm vóc và mức phát triển của bất kỳ một tổ chức nào, không ngoại trừ giáo hội Phật giáo Việt Nam. - Giáo dục Phật giáo định hướng, một người tu sĩ Phật giáo là như thế nào mới là thích hợp trong đời sống xã hội

hiện đại ngày nay. Tức là người tu sĩ đó phải vừa có đời sống phạm hạnh theo giới luật Phật chế, đồng thời phải vừa phù hợp với cuộc sống thực tiễn hiện đại. Người viết xin đưa ra một số thiển kiến về giáo dục Phật giáo với sự phát triển của Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay: + Xác định giáo dục là bản chất của Phật giáo. Việc này có ảnh hướng rất lớn đến chiến lược xây dựng và phát triển Giáo hội. Nhân tài góp sức trên các lĩnh vực phục vụ cho giáo hội đều được đào tạo từ giáo dục. + Nghiên cứu và tìm giải pháp giáo dục cho phù hợp đối với người xuất gia trẻ tuổi. Mô hình giáo dục nào để tu sĩ trẻ vừa học nội điển vừa học ngoại điển thích hợp nhất? + Chúng ta có thể nghĩ đến mô hình trường Phật học bao gồm cả chương trình thế học phổ thông tương đương với chương trình phổ thông ngoài đời. Hoặc là mô hình kết hợp giữa trường Phật học và các trường phổ thông để có phương hướng, chương trình, thời gian đào tạo thích hợp cho người xuất gia trẻ tuổi. + Giáo dục Phật giáo chúng ta còn rất nhiều hạn chế cần khắc phục, như các vấn đề tổ chức, vấn đề đào tạo, thiếu đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn sư phạm, thiếu những người làm công tác quản lý đào tạo có chuyên môn, nhất là thiếu giáo trình dạy và học. + Điều kiện cần và tiên quyết của một nền giáo dục, dù là giáo dục Phật giáo cũng là giáo trình học với hệ thống sách giáo khoa thống nhất và phù hợp với các cấp học mà chúng ta vẫn chưa làm được. Đội ngũ giảng viên, giáo viên và quản lý có chuyên môn thực thụ là điều kiện không thể thiếu của một nền giáo dục. Chúng ta phải có kế hoạch bồi dưỡng và đào tạo đội ngũ giảng dạy có chuyên môn sư phạm. Giảng viên, giáo viên hiện nay phải có trình độ vững chắc cả nội điển và ngoại điển. Bồi dưỡng, đào tạo, sử dụng nhân tài trẻ có đạo đức và có trình độ cả nội ngoại điển mới đáp ứng được nhu cầu của xã hội hiện đại.

+ Chuyên môn hóa những vị làm về công tác giáo dục. + Thành lập hội đồng biên soạn giáo trình Phật học cho các cấp học gồm những vị có trình độ chuyên môn, + Xem xét khả năng tập trung các trường Phật học lẻ tẻ thành mô hình Phật Học Viện quy mô, đào tào nội trú từ sơ cấp lên đại học và sau đại học. Làm như vậy sẽ khắc phục được rất nhiều những vấn đề của giáo dục người xuất gia trẻ Phật giáo hiện nay, nhất là những vấn đề bất ổn khi tăng ni sinh phải ngoại trú đi học. + Phát hiện, bồi dưỡng và sử dụng nguồn nhân tài trẻ của Phật giáo. Đây là mấu chốt quan trong để phát triển Phật giáo trong hiện tại cũng như tương lai. + Vận dụng những phương tiện truyền thông, công nghệ tiên tiến, phương pháp giáo dục hiện đại một cách phù hợp, nhằm hỗ trợ cho công tác giáo dục nhằm đạt tới hiệu quả cao nhất. + Nghiên cứu phương án giáo dục cho cư sĩ Phật tử một cách chính quy, bài bản góp phần truyền bá Phật pháp một cách sâu rộng trong đời sống xã hội. + Lập ra những Viện Sa Di và Viện Sa Di Ni chuyên nuôi dưỡng, giáo dục và đào tạo những người xuất gia còn nhỏ một cách toàn diện, có hệ thống và khép kín. Nếu làm tốt được việc này, chúng ta sẽ có một nguồn lực nhân sự không nhỏ và khả tín, phụng sự cho đất nước, cho Phật pháp. 4. LỜI KẾT Giáo dục chính là bản chất của Phật giáo, có vai trò vô cùng quan trọng trong sự nghiệp phát triển Phật giáo, phụng sự chúng sinh. Giáo dục Phật giáo phát triển một cách đích thực và chắc chắn chính là điều kiện tiên quyết để phát triển Giáo hội một cách chắc chắn và bền vững. Giáo dục Phật giáo phát triển đúng hướng đồng nghĩa với sự hưng thịnh

của Phật pháp của Giáo hội, góp phần phụng sự cho chúng sinh, đất nước một cách thiết thực nhất.

NGHĨ VỀ GIÁO DỤC PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỜI PHONG KIẾN

Nguyễn Thị Thanh Mai

Tóm tắt Bài viết nêu lên những suy nghĩ về giáo dục Phật giáo ở Việt Nam thời phong kiế: cội nguồn; khái niệm; bản chất và mục đích cứu cánh của giáo dục Phật giáo. Từ đó, trình bày vai trò của giáo dục Phật giáo ở Việt Nam trong thời phong kiến qua các giai đoạn: Trước thế kỷ X; Từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV (thời Lý – Trần); Từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX (thời Lê – Nguyễn). 1. NÊN HIỂU GIÁO DỤC PHẬT GIÁO NHƯ THẾ NÀO? Theo Từ điển tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học do Hoàng Phê chủ biên và Đại từ điển tiếng Việt của Bộ Giáo dục và Đào tạo do Nguyễn Như Ý chủ biên thì khái niệm "giáo dục" có hai cấp độ nghĩa. Một là, nếu hiểu theo nghĩa rộng, thì giáo dục là hoạt động nhằm tác động một cách có hệ thống đến sự phát triển tinh thần, thể chất của con người, làm cho họ dần dần có được những phẩm chất và năng lực như yêu cầu đề ra; Hai là, nếu hiểu theo nghĩa hẹp, thì giáo dục là hệ thống các biện pháp tổ chức dạy học và hệ thống các cơ sở giảng dạy, giáo dục của một nước(1).

*. Nguyên Hiệu trưởng Trường Vĩnh Hải 1, TP. Nha Trang, Khánh Hoà; Cộng tác viên TTNCTG, Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQG TP.HCM 1. Xin xem: Hoàng Phê (chủ biên), Từ điển tiếng Việt, Nxb KHXH – Trung tâm Từ điển học, HN, 1994, tr. 379; và Nguyễn Như Ý (chủ biên), Đại từ điển tiếng Việt, Nxb VH-TT, HN, 1998, tr. 734.

Giáo dục Phật giáo cần được hiểu theo hai cấp độ nghĩa trên. Thực tế lịch sử Phật giáo tại các quốc gia được truyền đến, trong đó có Phật giáo Việt Nam là một bằng chứng sinh động về giáo dục Phật giáo theo hai cấp độ nghĩa vừa nêu. Bởi theo thiển nghĩ của chúng tôi, giáo dục không chỉ là tổ chức trường lớp (cơ sở giáo dục dùng để giảng dạy), cũng không chỉ là các biện pháp tổ chức dạy – học, mà đó còn là những hoạt động nhằm tác động một cách có hệ thống để hình thành nhân cách con người, hướng con người đạt được những phẩm chất đạo đức, có một nhân cách tốt hơn. Những lời giảng của Đức Phật qua những câu chuyện dẫn dụ cụ thể từ thực tế cuộc đời mà sau này kinh văn có ghi chép lại; những buổi giảng pháp nơi Thiền viện, Tự viện của các vị Đại đức, Thượng tọa, Hòa thượng cho tăng chúng và tín đồ Phật tử; những cấm chế trong giới luật nhà Phật; những quy định sinh hoạt nơi Thiền môn, cung cách sống và sinh hoạt của Tăng già; những quy định đối với Phật tử tại gia v.v..., tất cả đều nhằm giúp người tu học có được phẩm hạnh đạo đức tốt đẹp nhất, cao cả nhất. Với Phật giáo thì điều này, hơn bất kỳ hệ tư tưởng triết học và chủ trương của bất kỳ tôn giáo nào, Phật giáo đã thực hiện rất tốt. Vấn đề này sẽ được chúng tôi nói rõ hơn khi trình bày ở mục tiếp theo. 2. CỘI NGUỒN CỦA GIÁO DỤC PHẬT GIÁO Nếu lấy buổi thuyết pháp đầu tiên của Đức Thế Tôn tại Vườn Nai (Lộc Uyển) để hóa độ cho 5 anh em ông Kiều Trần Như làm cái mốc thì tính đến nay nền giáo dục Phật giáo đã có trên 2.600 năm(2) . Gần một nửa thế kỷ hoằng dương chánh pháp, giáo hoá độ sinh mà sau này trải qua các lần kết tập

kinh điển, các bậc trưởng lão đã đọc tụng, ghi chép lại trong các bộ kinh văn thì có thể khẳng định Đức Phật là một nhà giáo dục vĩ đại nhất thế giới, là bậc "Thiên, Nhân chi Đạo Sư" (Thầy dạy khắp cõi Trời, cõi Người). Nếu khoảng hai thế kỷ đầu từ lúc mới hình thành, đạo Phật chỉ truyền bá tại các tiểu vương quốc ở phía Bắc Ấn, Trung Ấn và một phần nhỏ ở Nam Ấn thuộc tiểu lục địa Ấn Độ, thì sang thế kỷ thứ III trước Công nguyên, dưới sự trị

2. Năm 2014, Phật lịch là năm thứ 2558. Tại Đại hội Phật giáo Thế giới họp tại Tích Lan năm 1952 đã thống nhất Phật kỳ và Phật lịch. Phật lịch lấy năm Đức Thích Ca nhập Niết bàn làm năm đầu tiên. Đức Thế Tôn thuyết pháp độ sinh trong suốt 45 năm (theo cách tính của Phật giáo Nam truyền) hay 49 năm (theo cách tính của Phật giáo Bắc truyền), mà bài giảng về Tứ diệu đế là bài thuyết giảng đầu tiên của Đức Phật để độ 5 anh em ông Kiều Trần Như tại Lộc Uyển (Vườn Nai), về sau được ghi chép thành kinh Chuyển pháp luân. Như vậy, đến nay giáo dục Phật giáo đã có thời gian là: 2558 + 45 = 2603 năm (theo Nam truyền); hay 2558 + 49 = 2607 năm (theo Bắc truyền).

vì của đại đế Asoka (A Dục đại đế) - một vị Hộ pháp đắc lực của Phật giáo - nhờ chinh phục được các tiểu vương quốc, thống nhất lãnh thổ mà đại đế Asoka đã tạo mọi điều kiện cho Phật giáo phát triển khắp toàn cõi Ấn Độ. Không chỉ thế, nhà vua còn ban sắc chỉ, lựa chọn những danh tăng đức độ, thành lập những giáo đoàn để phái đi truyền bá Phật giáo sang các nước trong khu vực và trên thế giới bằng hai con đường Nam truyền và Bắc truyền. Qua lịch sử thời gian truyền thừa với hai truyền thống Phật giáo Nam - Bắc, dù được truyền đến bất cứ nơi nào, Phật giáo luôn luôn và bao giờ cũng coi trọng hàng đầu vấn đề giáo hóa độ sinh với tinh thần không phận biệt và chú trọng việc đào tạo tăng tài cho Giáo hội và cũng là đào tạo nhân tài cho xã hội, cho đất nước. Đây là biểu hiện của tinh thần nhập thế hộ quốc an dân mà ngay từ lúc mới khai đạo, Đức Thế Tôn đã có chủ trương. Điều đó có nghĩa, ngay từ lúc Đức Thế Tôn còn tại thế cũng như các đại đệ tử kế tục sau này luôn luôn và bao giờ các vị cũng quan tâm hàng đầu đến lĩnh vực giáo dục. Phật giáo thịnh hay suy, Giáo hội Phật giáo có phát triển hay không, phần lớn và chủ yếu là phụ thuộc vào giáo dục với các cách tổ chức và hệ thống các biện pháp tiến hành của nó. Có thể nói giáo dục Phật giáo là một Phật sự trọng đại và cốt yếu, xưa cũng như nay, ở Việt Nam cũng không ngoại lệ. 3. BẢN CHẤT VÀ MỤC ĐÍCH CỨU CÁNH CỦAGIÁO DỤC PHẬTGIÁO Phật giáo ra đời là vì con người. Bản chất của giáo dục Phật giáo chính là giáo dục con người có được một nhân cách tốt, phẩm chất đạo đức tốt, giúp con người vươn đến cuộc sống chí thiện, đạt đến Bi - Trí - Dũng, Chân - Thiện - Mỹ, đạt được cái tâm từ bi, vị tha, phá bỏ chấp ngã, tức quên cái Tôi cá nhân để đạt đến Vô ngã, và sống một cuộc đời hoà hợp, an lạc, tự tại. Mục đích cứu cánh tối hậu của giáo dục Phật giáo là định hướng tự mỗi cá nhân con người phải tự mình nỗ lực tinh cần hành trì tu tập để đạt đến một đời sống an lạc tự tại, giải thoát khỏi mọi phiền trược đau khổ trong cõi đời hiện tại, chứ không phải ở cõi khác, kiếp khác, tức đạt đến Niết bàn, giác ngộ hoàn toàn, giải thoát hoàn toàn trong lúc đang sống, tại đây, ngay bây giờ. Mà giải pháp hữu hiệu nhất là mỗi người cần tự giác hành

trì sao cho đạt được sự tịnh tâm, an tâm, với cái tâm tĩnh lặng, tự tại. Đạo Phật coi trọng cái tâm. Vấn đề Tu Tâm là vấn đề cốt tuỷ mà tư tưởng nhà Phật đặt lên hàng đầu, kêu gọi mỗi cá nhân cần nỗ lực thực hiện. Tâm càng tĩnh thì tuệ giác càng mẫn nhuệ. Chính Bách Trượng Hoài Hải (720-814) đời Đường (618-907), vị Tổ

truyền thừa của dòng Thiền Tào Khê của Lục Tổ Huệ Năng (638-713) Trung Quốc đã từng dạy "Tâm địa nhược không, tuệ nhật tự chiếu" (Nếu đất lòng trống không thì mặt trời trí tuệ sẽ phát lộ sáng rỡ), hay "Tâm tịch nhi tri, thị danh chân Phật" (Lòng lặng lẽ mà biết, đó chính là chân Phật), tức đã giác ngộ Phật tính, như lời Quốc sư Viên Chứng Trúc Lâm đại sa môn khuyên Trần Thái Tông (Trần Cảnh, 1218-1277), lúc nhà vua từ bỏ ngai vàng lên núi Yên Tử để cầu Phật(3). Mà Phật tính không ở đâu xa, không ở những nơi Thánh địa của Phật giáo như Bồ đề Đạo tràng bên đất Ấn Độ, như Thiếu Thất, Tào Khê ở Trung Quốc, hay như Yên Tử ở Việt Nam; cũng không ở trên núi, không ở trong chùa, mà ở ngay trong Tâm của mỗi người: Sơn bổn vô Phật, duy tồn hồ tâm như lời Quốc sư Viên Chứng đời Trần đã khuyên vua Trần Thái Tông khi ngài bỏ ngôi vua để lên núi cầu Phật. Phương pháp giáo dục của Phật giáo là Tùy duyên hóa độ, là Khế lý, Khế cơ, Khế xứ, Khế thời. Đây chính là phương pháp lấy đối tượng người học (người được giáo dục) làm trung tâm, phương pháp này trong hệ thống giáo dục thời hiện đại đang rất được đề cao, mà từ hơn 2.600 năm trước đây, Đức Thích Ca Mâu Ni đã dùng để giảng thuyết, hóa độ cho hàng đệ tử. Thử hỏi trên thế gian này ở bất kỳ quốc độ nào, bất kỳ hệ tư tưởng triết học nào hay bất kỳ tôn giáo nào có được một nền giáo dục tuyệt vời hơn và siêu việt hơn như giáo dục của Phật giáo? Trong lịch sử tư tưởng của nhân loại từ cổ chí kim, với kiến văn hạn hẹp của mình, tôi chưa thấy có một hệ tư tưởng triết học nào lại đề cao vai trò cá nhân con người, khuyến khích con người nỗ lực, tự giác hành trì tu tập và đề cao tinh thần bình đẳng, không phân biệt như trong tư tưởng của đạo Phật. Phật giáo đề cao và khuyến khích vai trò cá nhân của con người hành trì tu tập, nhằm mục đích cuối cùng là hướng con người tiêu diệt cái tôi cá nhân, tức phá bỏ chấp ngã, để đạt tinh thần vô ngã vị tha, lợi lạc quần sinh, chứ không phải là đề cao vai trò cá nhân vị kỷ theo cách hiểu thông thường hiện nay như thế tục đã hiểu. Tôi cũng chưa thấy có hệ tư tưởng triết học nào hay của tôn giáo nào có một hệ thống phương pháp giáo dục nhân cách đạo đức phẩm chất cho con người; giáo dục cách sống hòa hợp của mỗi cá nhân

3. Ý này đã được Hoàng đế Trần Thái Tông có ghi lại trong bài Thiền tông chỉ nam tự (Bài Tựa sách Thiền tông chỉ nam), mà người đời sau có sưu tầm, chép lại trong sách Khóa hư lục của Ngài.

trong cộng đồng xã hội; giáo dục con người ứng xử thân thiện với môi trường tự nhiên v.v... một cách tuyệt diệu như Phật giáo đã đề ra mà những nội dung phương pháp vừa nêu có ghi chép lại trong các bộ kinh văn Phật giáo, trong đó có kinh văn nguyên thủy như kinh Nikaya (kinh A Hàm). Nhà Phật hướng con người hãy sống vị tha, từ bi hỷ xả,

lợi lạc quần sinh cùng cách sống lục hoà, với tinh thần vô ngã là những minh chứng điều vừa nêu. Thiết nghĩ nếu tất cả mỗi cá nhân con người trong cộng đồng xã hội, dân tộc, trong mỗi quốc gia và toàn thể nhân loại sống đúng và thực hiện đúng theo lời Phật dạy thì thế giới này làm gì có xung đột, làm gì có bạo lực và làm gì có chiến tranh! 4. GIÁO DỤC PHẬT GIÁO Ở VIỆT NAM THỜI PHONG KIẾN 4.1. Giáo dục Phật giáo Việt Nam từ lúc mới du nhập đến đầu thế kỷ thứ X Phật giáo được truyền vào nước ta rất sớm, có thể từ thế kỷ thứ nhất trước công nguyên. Nhờ tinh thần rộng mở, dân chủ, bình đẳng và bằng con đường hoà bình khi truyền phát nên Phật giáo dễ dàng được các cư dân ở các quốc gia với các nền văn hóa khác nhau sẵn sàng mở cửa đón nhận và do vậy, Phật giáo đã nhanh chóng phát triển chẳng khác nào như một hạt giống được gieo trồng trên đất phù sa. Ở đó Phật giáo đã hòa đồng với văn hóa tư tưởng bản địa và cư dân nơi đây đã biết dung hợp tư tưởng giáo lý từ bi nhà Phật với văn hóa, tư tưởng, tín ngưỡng của mình rồi tiếp biến để tạo nên một Phật giáo mang bản sắc dân tộc và bản địa hóa rõ nét. Ở Việt Nam cũng vậy, nghĩa là cũng nằm trong quy luật giao lưu và tiếp biến văn hoá tư tưởng trên. Người ta thường nói "mỗi một dân tộc có ông Phật của riêng mình" là xuất phát từ quy luật vừa nêu. Khi mới truyền vào nước ta, ngay từ đầu công nguyên dưới thời Bắc thuộc, riêng trong lĩnh vực giáo dục, trước khi có các nhà trường Nho học do các quan lại Trung Quốc đảm nhiệm và bảo trợ, thì Phật giáo đã có một vai trò rất lớn trong việc đào tạo những trí thức cho xã hội. Về sau, khi đã có các nhà trường của Nho học thì Phật giáo vẫn tiếp tục nhiệm vụ giáo dục này. Hồi ấy, các vị sư không chỉ là người trao truyền chánh pháp của đạo từ bi mà còn là người thầy dạy học truyền bá những tri thức văn hóa, tư tưởng, học thuật và giáo dục nhân cách con người. Các vị sư không chỉ là người uyên thâm Phật pháp mà còn tinh thông cả tam giáo, cửu lưu; nhiều vị không chỉ giỏi Phạn văn mà còn thông thạo cả Hán ngữ. Lúc này, nhà chùa chính là trường học, là nơi để các nhà sư tổ chức dạy học, và nhà sư chính là người

thầy giáo trao truyền những tri thức cho người học, mà trung tâm Luy Lâu (nay là Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh) là một trung tâm lớn của Phật giáo nước ta thực thi nhiệm vụ này. Tại trung tâm này, các vị sư người Ấn, người Việt đã viết sách, dịch kinh, giảng thuyết, truyền thừa mạng mạch Phật pháp, đào tạo tăng tài và nhân tài cho đất nước. Cũng từ trung tâm Luy Lâu này, Phật giáo mới truyền sang hai trung tâm Bành Thành và Lạc Dương ở phía nam Trung Quốc. Bên cạnh trung tâm Luy Lâu, còn có hệ thống Tứ pháp (Pháp Vân, Pháp Lôi, Pháp Điện, Pháp Vũ), trong đó có chùa Pháp Vân mà từ thế kỷ thứ VI về sau còn là trung tâm phát triển của Thiền phái Tỳ-ni-đa-lưu-chi. Ngoài ra còn có các Tổ đình, Thiền viện, Tự viện với các giảng đường lớn dung nạp hàng trăm tăng sĩ và Phật giáo đồ đến nghe thuyết pháp, giảng kinh, học tập. Chẳng hạn chùa Kiến Sơ, chùa Lục Tổ là những Tổ đình lớn, từ đầu thế kỷ thứ IX về sau là trung tâm truyền thừa của dòng Thiền Vô Ngôn Thông. 4.2. Giáo dục Phật giáo thời Lý - Trần (thế kỷ X-XV) Khi nước nhà giành được độc lập từ năm 938 với chiến công của Ngô quyền thì đất nước và dân tộc ta chuyển sang một trang lịch sử mới. Điều đó có thể nói ngay từ đầu mới du nhập đến thời Bắc thuộc hơn 1.000 năm, rồi cho đến khi nước

nhà giành lại được độc lập, trải qua các triều đại Ngô (939-967), Đinh (968-980), Tiền Lê (980-1009) và đầu triều Lý với các đời vua Lý Thái Tổ (1009-1028), Lý Thái Tông (1028-1054), Lý Thánh Tông (1054-1072) thì việc giáo dục đào tạo nhân tài cho đất nước chủ yếu là do các nhà sư trong chốn Thiền môn thực hiện. Về sau, với sự kiện vua Lý Thánh Tông cho xây dựng Văn Miếu vào năm 1070 "vẽ tượng Chu Công, Khổng Tử và Thất thập nhị hiền để thờ, bốn mùa cúng tế quanh năm, cho hoàng tử ra học ở đó" là sự kiện cắm cái mốc cho việc giáo dục Nho học do triều đình phong kiến độc lập của nước ta chính thức thiết lập, để sau đó vua Lý Nhân Tông (1072-1127) cho mở khoa thi đầu tiên vào năm 1075, rồi cho xây dựng Quốc Tử Giám bên cạnh Văn Miếu vào năm 1076 tạo điều kiện cho giáo dục Nho học phát triển, còn từ cái mốc này trở về trước, như đã nói ở trên, việc giáo dục chủ yếu là do nhà chùa tự giác đảm nhiệm để đào tạo những trí thức cho xã hội, cung cấp những nhân tài cho triều đình(4) .

4. Xin xem: Nguyễn Công Lý, Lược khảo và tra cứu về Học chế và Quan chế ở Việt Nam từ 1945 trở về trước, Nxb VH-TT, HN, 1997. Nguyễn Công Lý, Giáo dục - Khoa cử và Quan chế ở Việt Nam thời phong kiến, thời Pháp thuộc, Nxb ĐHQG TP. HCM, 2011.

Từ đời Lý Thánh Tông rồi Lý Nhân Tông về sau cho đến các vua triều nhà Trần, dù Nhà nước phong kiến Đại Việt đã có tổ chức nhà trường với hệ thống giáo dục khoa cử theo Nho học thì giáo dục Phật giáo không phải vì thế mà không còn hoạt động, trái lại vẫn tiếp tục phát triển tại các Tự viện, Thiền viện, nền giáo dục này chẳng khác nào như một mạch ngầm âm ỉ chảy trong lòng dân tộc, trong lòng đời sống xã hội. Việc triều đình nhà Lý, nhà Trần đã mấy lần tổ chức thi cử với cách thức và nội dung thi không chỉ hỏi về Tứ thư, Ngũ kinh mà còn hỏi về Phật, về Đạo thông qua các khoa thi như khoa Tam trường, khoa Tam giáo, khoa Minh kinh (nhất là khoa Tam giáo) để chọn kẻ sĩ học rộng, tinh thông kinh sách, tinh thông tư tưởng của ba nhà: Phật, Nho, Đạo ra làm quan giúp vua trị nước an dân, thì việc này ít nhiều cũng thấy vai trò và vị trí của nhà Phật trong hệ thống giáo dục khoa cử Nho học thời phong kiến. Chẳng hạn, khoa thi đầu tiên trong lịch sử khoa cử Việt Nam là khoa Tam trường được vua Lý Nhân Tông cho tổ chức vào năm 1075. Khoa Tam giáo được vua Lý Cao Tông (1176- 1210) tổ chức vào năm 1195, những người thi đỗ được gọi [nhận học vị] là Tam giáo xuất thân. Đời Trần, vua Trần Thái Tông (1225-1258) tiếp tục mở khoa Tam giáo vào năm 1227 v.v... Nói về những khoa thi này, dù có một vài sử gia phong kiến đã đứng trên lập trường Nho gia mà chê bai hay đả kích, như Ngô Sĩ Liên, Phan Huy Chú,... bởi các khoa thi này không tổ chức theo truyền thống Nho học, nhưng khách quan và công bằng mà nói thì chính sử gia họ Phan cũng thành thật thừa nhận năng lực, trình độ và tri thức uyên bác của những người đỗ đạt ở các khoa thi này: Đời Lý, đời Trần đều tôn chuộng Phật giáo và Đạo giáo, cho nên buổi ấy chọn người muốn được thông cả hai giáo ấy, dù là chính đạo hay dị đoan, đều tôn chuộng không phân biệt, mà học trò đi thi khoa ấy, nếu không học rộng biết nhiều thì cũng không thể đỗ được"(5). Từ khi Phật Hoàng Trần Nhân Tông (1258-1308) nhường ngôi cho Anh Tông (1293), rồi xuất gia, sáng lập Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử (1299), thống nhất các thiền phái Phật giáo, để thành Phật giáo

nhất tông, tiếp theo là Pháp Loa (1284-1330) và Huyền Quang (1254-1334) kế thừa mạng mạch của Thiền phái, thì cũng từ đó nhiều đạo tràng, nhiều giảng đường Phật học được Giáo hội Trúc Lâm tổ chức để giảng dạy tư tưởng giáo lý nhà Phật cho Tăng Ni và Phật tử như các chùa Siêu Loại, Vĩnh Nghiêm, Sùng Nghiêm, Báo Ân, Quỳnh

5. Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí, bản dịch, tập 3, mục Khoa mục chí phần I, Nxb Sử học, HN, 1961, tr.7. (Chỗ in đậm là chúng tôi muốn nhấn mạnh - NCL).

Lâm, Yên Tử, Kỳ Lân viện... Những đạo tràng này góp phần đào tạo con người với những phẩm hạnh, nhân cách cao cả. Đức Phật Hoàng còn chống gậy du hóa khắp đất nước, khuyên nhân dân tu hành Thập thiện, xóa bỏ hủ tục mê tín dị đoan. Tức Ngài đã đem giáo lý từ bi của nhà Phật phổ biến rộng khắp đến tất cả mọi người dân Việt. Ngay tại triều đình, Ngài cũng khuyên các quan lại nên thực hành Thập thiện. Chính hào khí Đông A có được là nhờ tinh thần rộng mở của thời đại mà giáo dục Phật giáo đã góp phần rất lớn trong việc hình thành đặc trưng tinh thần đó. 4.3. Giáo dục Phật giáo thời Lê – Nguyễn (thế kỷ XV – XIX) Khác với thời đại Lý - Trần (thế kỷ X - XIV), nhà nước phong kiến Đại Việt coi trọng Phật giáo trong tinh thần Tam giáo đồng nguyên thì sang thời Lê - Nguyễn (thế kỷ XV - XIX), nhà nước phong kiến lại coi trọng Nho giáo, Nho học, nhất là từ thập niên 30 của thế kỷ XV dưới đời Lê Thái Tông (1433-1442) cho đến cuối thế kỷ này, nhà nước phong kiến tôn sùng Nho học, có lúc Nho giáo chiếm địa vị độc tôn như vào nửa cuối thế kỷ XV dưới đời vua Lê Thánh Tông (1460- 1497). Dù hồi này Phật giáo không còn vai trò cố vấn chính trị nơi triều đình như ở thời đại Lý - Trần, và lúc này dù Phật giáo có suy yếu về phương diện lãnh đạo trí thức, nhưng giáo dục Phật giáo vẫn phát triển liên tục nơi các Tự viện, Thiền viện. Nhiều danh tăng xuất hiện, nhất là sự phục hưng của Thiền phái Trúc Lâm vào thế kỷ XVII với tên tuổi các vị thiền sư như Chân Nguyên (1647-1726)(6) là ngọn đuốc sáng của Phật giáo Đàng Ngoài. Kế tục truyền thừa của Thiền phái còn có các vị thiền sư: Như Hiện, Như Trừng v.v.. Chính thiền sư Chân Nguyên và các vị đệ tử vừa nêu đã sưu tầm và trùng san những tác phẩm Phật học thời Lý - Trần. Bên cạnh còn phải kể đến vai trò và đóng góp to lớn của Thiền sư Hương Hải (1628-1715) với các các đạo tràng lớn để truyền giảng Phật pháp như Thiền Tĩnh viện do Ngài thành lập. Đây là trung tâm Phật giáo lớn ở Đàng Trong. Về sau, do chúa Nguyễn Phúc Tần (1620-1687) nghi ngờ nên Thiền sư âm thầm cùng với các đệ tử đóng thuyền vượt biển ra đất Bắc (Đàng Ngoài) để tiếp tục hành đạo. Tại nơi đây, Thiền sư cùng 50 vị đệ tử được chúa Trịnh đón tiếp, cấp đất lập chùa, mở đạo tràng Nguyệt Đường ở Khoái Châu (Hưng Yên). Tại nơi đây, Ngài đã hoằng dương đạo pháp, hóa độ rất nhiều người, như học giả Nguyễn Lang trong Việt Nam Phật

6. Trong Việt Nam Phật giáo sử luận tập 2, Nxb Văn học, HN, tái bản, 1994, tại trang 120, Nguyễn Lang ghi thiền sư Chân Nguyên sinh năm 1646.

giáo sử luận có nhận định: “Đệ tử xuất gia đắc pháp với Hương Hải rất đông. Thượng túc đệ tử là thiền sư Viên Thông, pháp tự là Chân Lý Đề Mật, Những người cùng mang

pháp tự chữ Chân đứng đầu như Chân Lý Đề Mật có cả thảy là bảy mươi người, có người được phong chức Tăng thống. Đó là những pháp tử của ông. Còn những đệ tử thuộc hàng cháu, pháp điệt, mang pháp tự có chữ Tính thì không kể xiết"(7). Trong việc giáo dục Phật giáo ở Đàng Trong thế kỷ XVIII, không thể không nhắc đến vai trò hết sức quan trọng của Thiền sư Liễu Quán (1670-1742). Khi đắc pháp, Ngài đã thành lập một môn phái Thiền với bài kệ truyền thừa riêng(8). Chính Ngài "đã làm cho Thiền phái Lâm Tế trở thành một Thiền phái linh động, có gốc rễ ở Đàng Trong. Trước ông, Phật giáo ở Đàng Trong mang nặng màu sắc Quảng Đông. Ông đã Việt hoá Thiền phái Lâm Tế, và làm cho Thiền phái này trở thành Thiền phái của đa số Phật tử Đàng Trong"(9). Và "Phong trào Phật giáo phục hưng ở thế kỷ XX đã dựa trên cơ sở của môn phái mang tên ông"(10). Đến cuối thế kỷ XVIII, cần phải kể đến một trung tâm Phật giáo nữa, đó là Bích Câu Thiền viện tại Thăng Long do Hải Lượng Ngô Thì Nhậm (1746-1803) và các pháp hữu của ông thành lập để xiển dương tông chỉ nhập thế của Thiền phái Trúc Lâm đời Trần, mà luận thuyết Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh là minh chứng. Sang thế kỷ XIX, nhiều Tổ đính, Thiền viện, tự viện lớn ở ba miền Bắc, Trung, Nam đã kế tục truyền thống đã có, đều là những cơ sở giáo dục đào tạo tăng tài để phụng sự cho đạo pháp và dân tộc. Nêu ra những vị danh tăng tiêu biểu với những công đức nối truyền chánh pháp như trên để khẳng định rằng dù năm thế kỷ này Phật giáo không còn vai trò cố vấn ở triều đình cũng như về phương diện lãnh đạo trí thức, nhưng về vai trò giáo dục thì Phật giáo vẫn tiếp tục phát triển nơi các Thiền viện, Tự viện và âm ỉ sống trong lòng dân tộc, tạo tiền đề vững chắc để sang thế kỷ XX và thế kỷ XXI, giáo dục Phật giáo Việt Nam tiếp tục kế thừa phát triển, luôn đồng hành cùng dân tộc.

7. Nguyễn Lang, sách đã dẫn, tập 2, tr.160. 8. Bài kệ truyền pháp của môn phái Liễu Quán do Tổ Liễu Quán (đời thứ 35 dòng Thiền Lâm Tế) xuất kệ như sau: "Thiệt tế đại đạo, Tình hải thanh trừng, Tâm nguyên quảng nhuận, Đức bổn từ phong, Giới định phước huệ, Thể dụng viên thông, Vĩnh siêu trí quả, Mật khế thành công, Truyền trì diệu lý, Diễn xướng chính tông, Hành giải tương ứng, Đạt ngộ chơn không". 9. Nguyễn Lang, sách đã dẫn, tập 2, tr.207-208. 10. Nguyễn Lang, sách đã dẫn, tập 2, tr.208.

Tài liệu tham khảo 1. Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí, bản dịch, tập 3, mục Khoa mục chí phần I, Nxb Sử học, HN, 1961. 2. Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, 3 tập, Nxb Văn học, HN, tái bản, 1994. 3. Nguyễn Công Lý, Giáo dục, Khoa cử và Quan chế ở Việt Nam thời phong kiến, thời Pháp thuộc, Nxb ĐHQG TP. HCM, 2011. 4. Nguyễn Công Lý, Nghĩ về giáo dục Phật giáo ở Việt Nam, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 11 (149), 2015. 5. Giáo hội Phật giáo Việt Nam - Ban Giáo dục Tăng Ni trung ương, Dự thảo Quy chế Giáo dục Phật giáo Việt Nam: Quy chế đào tạo liên thông trình độ Cao đẳng và Đại học; Chương trình Trung cấp Phật học; Chương trình Cao đẳng Phật học; Chương trình Cử nhân Phật học; Chương trình Thạc sĩ Phật học, Hà Nội, tháng 5/2012 (Tài liệu in vi tính).

CÁC HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA CỦA GHPGVN

HT. Thích Thiện Nhơn

Ban Văn hóa, Ban Nghi lễ Trung ương là hai Ban trong 6 Ban, Viện Trung ương được thành lập đầu tiên của GHPGVN tại Đại hội lần thứ I (1981), do cố cư sĩ Võ Đình cường làm Trưởng ban và Ban Nghi lễ Trung ương do cố Hòa thượng Kim cương Tử làm Trưởng ban, kế tiếp do cố Hòa thượng Thuận Đức làm Trưởng ban. Ngày nay, Ban Văn hóa do Hòa thượng Trung Hậu làm Trưởng ban, Ban Nghi lễ do Hòa thượng Trí Tâm làm Trưởng ban. Qua 35 năm hoạt động, cũng như nhiệm kỳ VII (2012 - 2017) của GHPGVN, Ban Văn hóa Trung ương đã hoạt động từ những ngày đầu đầy khó khăn thử thách về mọi mặt, đã Văn hóa Phật giáo Việt Nam - Thống nhất trong đa dạngthành tựu một số kết quả nổi bật. Ấn hành Tập văn Phật giáo từ số 01 đến số 59 do cố cư sĩ Võ Đình cường làm Tổng Biên tập, tiếp theo chuyển thành Tạp chí Văn hóa Phật giáo, cũng do cố cư sĩ Võ Đình cường làm Tổng Biên tập. Đến nhiệm kỳ VI (2007), chuyển sang cho Hòa thượng Trung Hậu làm Trưởng ban Văn hóa Trung ương, và Tạp chí Văn hóa Phật giáo do Hòa thượng chơn Thiện làm Tổng Biên tập, đến nay đã phát hành được 252 số; đồng thời Ban Văn hóa Trung ương đã xuất bản ấn phẩm Văn hóa Phật giáo thục mục Xuân Hạ Thu Đông đến số 20, do Hòa thượng Hải Ấn làm chủ biên, đồng thời cũng đã xuất bản, tái bản trên 115 đầu sách biên khảo, dịch thuật, sưu tập qua các kỳ hội thảo toàn quốc cũng như các

*. Chủ tịch Hội đồng trị sự GHPGVN.

bộ toàn tập của Hòa thượng Trí Quang, Trí Thủ, Thiện Siêu, Minh châu, Tâm Minh, Trí Hải v.v... và những Tạp chí khác, giúp cho Ban Văn hóa Phật giáo càng thêm phong phú về hình thức cũng như nội dung hoạt động. Tham gia đầy đủ các Lễ hội mang tính quốc gia và khu vực trong nước, có kế hoạch góp phần bảo tồn các di sản văn hóa Phật giáo 3 miền Bắc Trung Nam v.v... Xác lập được nhiều kỷ lục quốc gia và khu vực vùng miền trong cả nước theo các loại hình khác nhau. Với sự năng động, chịu khó và quyết tâm của Ban Văn hóa, thông qua sự lãnh đạo tinh thần của cố cư sĩ Võ Đình cường, cũng như Hòa thượng Trung Hậu và các thành viên của Ban đã giúp cho Ban Văn hóa hoàn thành các công tác trong thời gian qua. Đối với Ban Nghi lễ Trung ương, dưới sự lãnh đạo của cố Hòa thượng Kim cương Tử, cố Hòa thượng Thuận Đức, cũng như Hòa thượng Trí Tâm hiện nay, điều có thể ấn tượng là thông qua được ngày Đại lễ Phật đản 15/4 âm lịch, do Hòa thượng Kim cương Tử nghiên cứu và chủ trương trở thành ngày lễ Phật đản chính thức của Phật giáo Việt Nam mang tính quốc gia và quốc tế; dưới sự lãnh đạo của Hòa thượng Trí Tâm đã ấn định ngày 01/11 âm lịch là ngày Lễ Phật hoàng Trần Nhân Tông nhập diệt. Tổ chức nhiều cuộc Hội thảo Nghi lễ Phật giáo toàn quốc và khu vực. Tham dự các Lễ hội Phật giáo quốc tế cũng như Phật giáo Việt Nam.Phật đản Liên Hiệp Quốc, Phật hoàng Trần Nhân Tông nhập diệt, Lễ hội chùa Bái Đính, chùa Văn hóa Phật giáo Việt Nam - Thống nhất trong đa dạngHương, chùa Yên Tử v.v...; cử hành các lễ kỳ siêu chiến sĩ trận vong đồng bào tử nạn mang tính quốc gia tại các tỉnh thành,

hải đảo, trong nước và cả ở nước ngoài. Sơ thảo được kinh nhựt tụng tiếng việt, giảng dạy nghi lễ tại các Trường Phật học, khóa An cư Kiết hạ hằng năm. dung hòa được nghi lễ ba miền Bắc Trung Nam thống nhất trong đa dạng. chính là thành quả của hai Ban Văn hóa và Ban Nghi lễ chào mừng kỷ niệm 35 năm thành lập GHPGVN (07.11.1981 - 07.11.2016). Trên đà phát triển và định hướng cho nhiệm kỳ tới, cũng như kế hoạch thực hiện Đề án "Định hướng đặc trưng văn hóa Phật giáo Việt Nam, qua: pháp phục, kiến trúc, ngôn ngữ và di sản" đã thông qua tại Hội nghị kỳ V khóa VII của Ban Thường trực HĐTS cũng như kỳ 3 khóa VII của GHPGVN năm 2014. Với chủ trương y phục cho Tăng Ni Phật giáo Việt Nam đều có thể thấy là Tăng Ni Việt Nam từ những năm có tổ chức Phật giáo, thì

y phục màu đà (phía Bắc), y vàng, hậu đà (phía Nam). Năm 1951, Tổng Hội Phật giáo Việt Nam thành lập, đến năm 1952 GHPGTG Toàn quốc ra đời, Giáo hội đã quy định Tăng hậu vàng, y vàng màu vỏ nghệ, Ni hậu lam, khổ từ 2 tấc đến 3 tấc, Tăng từ 5 đến 7 tấc. Thỉnh thoảng Tăng Ni phía Bắc thì vẫn mặc y hậu đà. Tuy nhiên, nhìn vào vẫn biết là y phục của Tăng Ni Việt Nam. Đến khi thống nhất Phật giáo cả nước năm1981, Nội quy Tăng sự Trung ương quy định cụ thể tại các điều 48, 49 chương X trong 35 năm qua. Về pháp phục Đức Pháp chủ, như chúng ta đã có khái niệm: Tăng thống, Tăng cang, Pháp chủ là một danh xưng, do vua phong tặng, ngày nay Pháp chủ do Đại chúng suy tôn. do đó, y phục do vua ban tặng, thông qua bộ Lễ thiết kế, ngày nay do GHPGVN suy tôn phong tặng Pháp chủ, thông qua Ban Tăng sự, Ban Nghi lễ thực hiện, có thể theo hình thức Tam phẩm: Tam phẩm (đỏ) 3 hoa sen, Nhị phẩm (xanh) 2 hoa sen, Nhất phẩm (vàng) 1 hoa sen và các phần trang phục sức khác, lấy ý kiến đại chúng, sau đó thiết kế thực hiện. Điều cần thiết là mẫu mã thích hợp, sau khi quy định lại cũng phải do Giáo hội thiết lập như Tổng hội Phật giáo Việt Nam, Giáo hội Tăng già Toàn quốc Việt Nam quy định trước Văn hóa Phật giáo Việt Nam - Thống nhất trong đa dạng đây và Hội Thống nhất Phật giáo Việt Nam, GHPGVNTN tiếp tục duy trì và tôn trọng. Nhất là GHPGVN và Nội quy Ban Tăng sự Trung ương đã quy định. Nếu có thay đổi, phải do Đại hội Phật giáo toàn quốc thông qua, như cách nay 60 năm về trước đã thực hiện. Về bảo tồn di tích di sản Văn hóa Phật giáo trên lĩnh vực kiến trúc ba miền Bắc Trung Nam, mỗi khu vực có lối kiến trúc khác nhau, nhất là phía Bắc ảnh hưởng kiến trúc Lý Trần, miền Trung thời Nguyễn, miền Nam mang tính cách tân hỗ hợp của vùng đất phương Nam hình ảnh cổ kính không còn nhiều, như các hình thức Lưỡng long chầu nguyệt, Long phụng hồi đầu, Nhứt đao các đoạn, Năm gian, Ba gian hai chái, Tam quan (Tam môn) Không, Vô tướng, Vô tác v.v... do đó, cần có một bộ phận phụ trách kiến trúc Phật giáo miền Bắc, miền Trung và miền Nam thống nhất trong đa dạng tôn trọng tính đặc thù của khu vực, nhất là các tự viện Phật giáo Nam tông đồng bằng sông cửu Long. Hiện nay, GHPGVN có 17.376 cơ sở tự viện, trong đó có 99 cơ sở tự viện đại trùng tu từ khi thống nhất Phật giáo năm 1981 đến nay, 399 cơ sở được công nhận là di sản Văn hóa cấp quốc gia và hàng trăm cơ sở là di tích Văn hóa cấp tỉnh thành. do đó, vấn đề phân cấp quản

lý cần thực hiện có khoa học, tránh tình trạng nhiêu khê, chồng chéo, cuối cùng không ai chịu trách nhiệm trong quá trình tu bổ, tài chính ngân sách chi phí cho công trình, đi đến hoang phế như hiện nay. Điều lịch sử chứng minh là, dù công nhận hay không công nhận là di tích văn hóa cấp nào thì bản chất thiêng liêng của nó, tự viện luôn là cơ sở sinh hoạt giáo dục, văn hóa, tâm linh, tín ngưỡng của Phật giáo Việt Nam hơn 20 thế kỷ nay. Đây là một vấn đề không thể phủ nhận, trái lại cần phải tôn trọng, tránh đi những điều nhiêu khê, phức tạp đáng tiếc đã, đang và sẽ xảy ra trên lĩnh vực quản lý Nhà nước về cơ sở văn hóa tự viện của GHPGVN. Ngôn ngữ Phật giáo tiếng Việt chuẩn xác là điều quan trọng. Hiện nay đã có Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Hội đồng Phiên dịch Đại tạng Kinh Việt Nam. Trong đó có Ban Tự vựng và thuật ngữ Phật học do cố cư sĩ Minh chi làm Trưởng Văn hóa Phật giáo Việt Nam - Thống nhất trong đa dạngban, nhưng khi cố cư sĩ Minh chi từ trần, dường như Ban này không còn hoạt động. do đó, Ban ngôn ngữ Phật giáo có thể thay vào vị trí này, cùng kết hợp với Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam thực hiện và được xem như Ban thẩm định các thuật ngữ ngôn ngữ Phật giáo qua các tác phẩm Đại Tạng Kinh Việt Nam cũng như những tác phẩm khác trước khi ấn hành. Phiên dịch các bia ký, liễn đối từ chữ Hán sang chữ Việt. Tạm ấn định từ Đại hội 8 (2017) trước về giữ nguyên, từ Đại hội 8 về sau phải Việt hóa các bia ký, liễn đối thành chữ Việt được lưu trữ, bảo tồn tại Bảo Tàng Phật giáo ba miền (hay khu vực). Tập hợp các bản dịch đã có của Giáo sư Lý Kim Hoa, Nguyên Huệ, Đào Nguyên, Giới Hương, Không Nhiên, Lý Việt dũng. Về Nghi lễ, qua nhiều lần Hội thảo đã thống nhất là Thống nhất trong đa dạng, duy trì Nghi lễ văn hóa sắc thái ba miền và các Hệ phái, Môn phái. chỉ biên soạn nghi thức thống nhất các Lễ hội như Phật đản, Thành đạo, Đại hội Phật giáo, biên soạn quyển kinh nhựt tụng bằng chữ Việt, chương trình giảng dạy Nghi lễ cho các Trường Phật học, An cư Kiết hạ hằng năm, khuyến khích Tăng Ni, Phật tử các Tự viện sử dụng kinh điển đọc tụng bằng tiếng Việt, tham gia các nghi lễ Đại hội, Giới đàn của Phật giáo Việt Nam tại các tỉnh thành, mở lớp chuyên dạy về Nghi lễ để giữ gìn truyền thống Nghi lễ Phật giáo Việt Nam. Những vấn đề này, trong 35 năm qua đã, đang và sẽ thực hiện. Ban Nghi lễ sẽ tiếp tục thực hiện trong nhiệm kỳ tới (2017 - 2022) của GHPGVN.

Thời gian 35 năm không phải là dài so với 2000 năm lịch sử Phật giáo Việt Nam, song cũng tương đối dài so với một đời người, và quá trình tồn tại phát triển liên tục trong 35 năm qua được thể hiện, minh chứng trong tuần lễ Triển lãm, Hội thảo Văn hóa Phật giáo Việt Nam thống nhất trong đa dạngkỷ niệm 35 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1981 - 2016)". Qua các tham luận thuộc 4 chủ đề của quý học giả, Tăng Ni giáo phẩm GHPGVN, là tiếng nói tâm huyết của những người có trách nhiệm và luôn luôn mong muốn cho GHPGVN phát triển không ngừng trong lòng dân tộc và đồng hành cùng dân tộc trong thời kỳ hội nhập, phát triển của nhân loại và thế giới ở thế kỷ XXI và những thế kỷ tiếp theo. Văn hóa Phật giáo Việt Nam - Thống nhất trong đa dạng với một số định hướng trên, giúp cho Ban Văn hóa, Ban Nghi lễ Trung ương có cơ sở

triển khai, đúc kết, có Nghị quyết trình Đại hội Phật giáo Việt Nam toàn quốc lần thứ VIII (2017 - 2022) thông qua và thực hiện. Trong chuỗi hoạt động đầy ý nghĩa của Ban văn hoá trung ương và Ban Nghi lễ trung ương, kỷ niệm 35 năm thành lập GHPGVN lần này tại chùa Yên Phú thủ đô Hà Nội, chúng ta còn vinh dự được cung rước "Đức Phật ngọc Hòa bình Thế giới" tôn thờ tại chùa Yên Phú nơi đây 21 ngày (từ ngày 22/6 đến 12/7/2016) để cho thập phương tín đồ Phật tử và nhân dân đến chiêm bái và cầu nguyện. Cuối cùng, cầu nguyện đức Phật ngọc Hòa bình Thế giới phù hộ cho thế giới được hòa bình, chúng sinh được an lạc, đất nước Việt Nam được phú cường, nhân dân Việt Nam được ấm no hạnh phúc; kính chúc chư Tôn đức giáo phẩm lãnh đạo các cấp Giáo hội, chư vị đại biểu khách quí cùng toàn thể Phật tử, nhân dân luôn sức khỏe, an lạc và thành tựu mọi Phật sự và thế sự trên các lĩnh vực.

414 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

MẤY VẤN ĐỀ TRONG THIẾT KẾ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH PHẬT GIÁO VIỆT NAM ĐƯƠNG ĐẠI

KTS. Đoàn Khắc Tình

Trước hết, tôi xin phép được dùng chữ Chùa tháp những khi cần thay thế cụm từ Kiến trúc Phật giáo hay Công trình Phật giáo. Vì rằng, ở ta chùa thường đi liền với tháp, quan trọng hơn tùy công năng, nhu cầu sử dụng mà trong một quần thể có khi chùa là chính, có khi tháp là chính. Đây cũng là nội dung thiết thực đối với những ai thiết kế xây dựng chùa tháp, nhắc nhở họ chu toàn kiến trúc thể loại. I. NHỮNG YẾU TỐ CHI PHỐI ĐẾN THIẾT KẾ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH PHẬT GIÁO VIỆT NAM 1.1 Bên đầu tư 1.1.1 Đại diện của tổ chức Tôn giáo Là chủ thể vừa có tư cách Tôn giáo vừa có tư cách đại diện Tổ chức xã hội đặc biệt. Tùy công trình là Đại danh lam, Trung danh lam hay Tiểu danh lam mà danh xưng bên đầu tư sẽ là TW Giáo hội PGVN, Giáo hội PG tỉnh, thành hoặc người được GHPG ủy quyền. 1.1.2 Chủ thể là cá nhân, tập thể hằng tâm hằng sản

*. Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội.

416 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

Nền nếp này vốn có từ lâu đời, không muộn hơn Thời kỳ quốc gia Đại Việt tự chủ (kể từ cuối Thế kỷ X). Thời mới công cuộc này càng nở rộ, bùng phát, do nhà đầu tư bỏ vốn kiết thiết kết hợp kinh doanh. Nhiều công trình vĩ đại, nhiều kỷ lục lần đầu được biết đến. Ai ai cũng lấy làm mừng trong những năm tháng phát triển chưa từng có của Kiến trúc Phật giáo nước ta; song le đôi lúc đôi nơi cần rốt ráo hơn nữa từ phía cơ quan Quản lý TKXd; đặng gìn giữ vẻ đẹp chùa tháp truyền thống Việt. 1.2. Những người thiết kế, tổ chức XD và QL sử dụng Hiện nay, công cuộc thiết kế xây dựng công trình PG thuận lợi từ phía Trung ương Hội PGVN, lãnh đạo Hội Phật giáo tỉnh thành cùng các cấp chính quyền trong việc thẩm định Thiết kế, tổ chức thi công; nhất là đối với công trình có được nguồn đầu tư xã hội hóa. Chỉ xin nêu một băn khoăn: số kiến trúc sư, nhà vẽ kiểu thực thụ hiện nay còn thưa mỏng. Trong kiến trúc Phật giáo đương đại ta có thể bắt gặp nhiều, thập chí rất nhiều lỗi nghề nghiệp. Thậm chí một số công trình to lớn

đến vĩ đại, tổn hao vô vàn tài lực từng làm giới giáo và công chúng phiền lòng vì những sơ suất không đáng có về bố cục, tạo hình, trang trí kiến trúc. có khi đến mức làm tổn thương giá trị Nghệ thuật truyền thống. Theo tôi, có thể giảm thiểu những tiếc nuối kể trên bằng cách hướng công việc TKXd chùa tháp vào quỹ đạo Mỹ học Phật giáo; ấy là khi triển khai TKXd cần tham khảo ý kiến chuyên môn từ phía TW Hội PGVN, các Hội PG tỉnh thành, kể cả Tăng sư cao niên có bề dầy kinh nghiệm dựng chùa xây tháp. Vì hơn ai hết, chính họ là những người vừa thông tỏ giáo lý vừa rành rẽ các ý tưởng biểu trưng, nhất là quy lệ kiến trúc nhà Phật. Tài năng kiến trúc nơi họ nảy nở chủ yếu không phải từ chuyên nghiệp mà chính từ tâm huyết của họ đối với đạo Phật. có thể nói các vị ấy đã thành "chính quả Mỹ học Phật giáo" ngay trong quá trình tu tập và truyền bá đạo Phật giữa dương trần. Gần đây tình hình khả quan hơn, do Giáo hội PGVN đã gửi một số Phật tử theo học tại các trường chuyên nghiệp Kiến trúc, Xây dựng. Khi ra ràng họ sẽ là những kiến trúc sư, kỹ sư vừa rành giáo lý vừa thạo chuyên môn, trở thành nòng cốt trong TKXd công trình PG đương đại. Tôi nói điều trên vì lẽ thời nào cũng như thời nào, các bậc cao tăng luôn đi đầu trong xây dựng chùa tháp. Hầu hết công trình danh tiếng

nhất trong lịch sử đều chất chứa tâm huyết của họ. Lần tìm sách vở (Đại Việt SKTT, Đại Việt Thông sử, phatgiaovietnam.com…) chọn được ít danh tài, kê bảng dưới đây cùng quý vị tham khảo: TT Người vẽ kiểu thể hiện Công trình, tác phẩm Năm TKXD Đại tăng quan Nguyễn + Các chùa Vĩnh Đạo Thành, người Nghiêm, Vạn Tuế, chuyên thiết kế & Đại Thiên Vương, cẩm tăng quan Phạm Hạt, Ý, Long Hưng, Những năm người chuyên Xd Thánh Thọ, Thiên 1010-1020 (Thế kỷ X - XI) Quang, Thiên Đức và nhiều chùa tháp khác ở hai phủ Thiên Đức và Phụng Thiên của nước Đại Việt. Quốc sư Thiền Tuệ + Chùa Một cột (Q. (Thế kỷ XI) Ba Đình – Hà Nội). 3 Các Đại tăng triều Vua + Chùa Phật Tích Lý Thánh Tông (Thế (huyện Tiên du, tỉnh kỷ XI) Bắc Ninh) + Một số Đại danh Giữa thế kỷ lam ở hai phủ Thiên XI Đức và Phụng Thiên Quốc sư Nguyễn Minh + Chùa Quỳnh Lâm Xd thời Lý Không (1076 - 1141) (huyện Đông Triều, Thần Tông tỉnh Quảng Ninh) (1127-1138) Thích Pháp Bảo Mãn + Chùa Linh Xứng (xã Giác thiền sư Lý Hà Ngọc, huyện Hà Trường (1051-1096). Trung - Thanh Hóa). có sự tham gia của Thái Theo văn bia chùa úy Lý Thường Kiệt. Linh Xứng thì Đại Khoảng Việt bấy giờ có 1076 - 1084 hẳn đội ngũ thiết kế chuyên nghiệp. Người soạn văn bia này – thiền sư Lý Trường, đã mệnh danh họ là Người lành nghề vẽ kiểu.

Cư sĩ Thụy Long, (tức + Họa kiểu và chỉ
Ông cẩm Đệm,)?-?) huy xây dựng chùa
Giác Lâm (Sài Gòn).
Chùa này được xem như khởi đầu mẫu mực của kiến trúc
Phật giáo Nam Bộ.
Hòa thượng Vũ Phúc Thiết kế và chỉ huy

Điền (1784–1863) xây dựng chùa Báo
Ân, tháp Hoà Phong 1842-1846 ở Hà Nội với nghệ thuật “cư nho Mộ thích” đầy mới mẻ.
Hòa thượng Phạm + Chùa cổ Lễ (thị
Quang Tuyên (? - ?) trấn cổ Lễ – Tp Nam
Định), công trình hòa trộn NT bản địa với mảng miếng
Phật giáo bắc Ấn Độ, 1920-1927
Trung đại châu Âu.
Bố cục, biểu trưng, trang trí kiểu dáng
Việt được đề cao trong ngoài cửa Phật.
Đại đức kiêm Mỹ thuật + Chùa Minh Thành gia Thích Tâm Mãn. (Phường Hội Phú –
Tp Pleiku, tỉnh Gia
Lai). Đại Đức Thích
Tâm Mãn vừa thiết 1998-2009 kế kiến trúc, vừa trực tiếp họa tranh 16 vị
Tôn Giả Theo Kinh di
Đà và thể hiện một số điêu khắc quan trọng.
1.3. Nghề thổ mộc trong Kiến trúc Phật giáo truyền thống
Có thể xem đây một thách thức rất lớn, mà nhiều người khi bắt tay vào TKXd chùa tháp còn khá mơ hồ. Để khắc phục họ cần sớm nghiên cứu cứu học hỏi thực tiễn, chỉ ghi chép mô phỏng những gì
MẤY VẤN ĐỀ THIẾT KẾ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH PGVN • 419

thực sự cần thiết cho kế thừa và biểu dương Nghệ thuật PG nói chung hay công trình tại địa bàn cụ thể.

Ngoài ra các nhà TKXd chùa tháp đương đại rất cần chiêm nghiệm thêm về nghề thổ mộc trong kiến trúc Tam giáo; vì xưa nay quá trình phát triển Nho - Phật - Lão luôn đan xen, nhiều khi chồng chéo không gian - thời gian lịch sử mà vẫn trau dồi lẫn nhau về ý niệm phong thủy, bố cục chung, đặc biệt là cấu trúc khung toàn nhà cùng các bộ vì gỗ kèm theo. Rồi thủ pháp trang trí, chất liệu truyền thống, cũng cần quan tâm…

Chùa Bổ Đà, Thôn Thượng Lác, xã Tiên Sơn, xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang

Hậu thế không khỏi thán phục khi nhìn ngắm một ngôi chùa, một đình làng, một đền miếu mà cả ba đều đẹp đến cổ điển trong cùng một làng xã. Lại càng nặng lòng hơn khi lại gần, vào trong mới hay cả ba tuyệt tác ấy đều nên vóc nên hình từ ba bộ khung gỗ gần hệt như nhau. có chăng các đình chùa đền miếu ấy khác nhau ở bộ mái, tỉ lệ bố

420 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

cục và những tình tiết tôn trí, trang trí theo đòi hỏi chức năng riêng… cả ba cùng biểu dương vai trò không thể thay thế của mình trong Hệ thống kiến trúc Tam giáo bằng sự thăng hoa văn vật. Nghề thổ mộc bất hủ của người Việt ta “tưởng mất vẫn còn” là vì lẽ đó. Ngẫm ra chuyện sa sảy hình thức, công năng ở một số chùa tháp đương đại đa phần bởi tại kiến trúc sư, người vẽ kiểu nhà, kỹ sư xây dựng thời nay quá tự tin vào tay nghề sao chép, mô phỏng của bản thân mà sao nhãng cầu thị cái hay cái đẹp truyền thống.

Ngoài ra các nhà thiết kế kiến trúc, mỹ thuật cần tìm hiểu cặn kẽ lịch sử phát tích, vai trò Tôn giáo - Thế tục của công trình sẽ xây dựng; tầm cỡ nào: làng xã, vùng miền hay quốc gia. Kể cả môi trường xây dựng ở đó. Nhất là những đặc sắc, độc đáo của kiến trúc địa phương. Được vậy, danh lam đương đại sẽ ăn nhập hài hòa và làm giàu có thêm hệ thống văn vật mà tiền nhân truyền lại. danh lam mới sẽ vừa duy trì được hồn cốt Nghệ thuật Phật giáo Việt vừa biểu dương được sức sống Thời đại. Học hỏi mẹo làm nhà của đời xưa giới TKXd chùa tháp còn có cơ tìm đến giải pháp chu toàn công nghệ mới, vật liệu mới mà thiếu chúng thì khó lòng dựng nên quần thể công trình Phật giáo to lớn, kỳ vĩ hàm chứa đầy đủ nội dung Tôn giáo – Thế tục trong Xã hội đương đại, mà đời sống vật chất và đời sống tinh thần của người dân trong đó đang ngày càng được cải thiện. II. ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG VỀ SỰ PHÁT TRIỂN CHÙA THÁP VIỆT NAM 2.1. Phật giáo - một Tôn giáo bền vững Bấy nay nề nếp sinh hoạt Phật giáo với những nội dung Tôn giáo, Văn hóa, Xã hội đã và đang đi vào lòng người. Sự nghiệp TKXd công trình Phật giáo ngày càng được thêm nhiều dự án Đại danh lam, Trung danh lam, Tiểu danh lam từ khắp nơi mọi miền đất nước.

MẤY VẤN ĐỀ THIẾT KẾ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH PGVN • 421

Ngày tu An Lạc tại chùa Đình Quán, Từ Liêm, Hà Nội

2.2. Tác động tích cực từ phía Cải cách Phật giáo Biểu dương sự nghiệp cứu nhân Độ thế của Đức Phật trong Lịch sử nước nhà luôn là đề tài tiềm năng đối với kiến trúc chùa tháp ngày nay và mai sau. Đó cũng là nguồn cảm hứng đáng tin cậy đối với các nhà TKXd chùa tháp.

Ngày tu An Lạc tại chùa Đình Quán, Từ Liêm, Hà Nội

Đặc trưng Kiến trúc Phật giáo bao giờ cũng là kết quả của những công cuộc cải cách đạo Phật bên cạnh cải cách Toàn xã hội. Đó chính là tiền đề bền vững của kiến trúc Phật giáo. 2.3. Chính quyền các cấp cùng toàn xã hội đồng sức đồng lòng xây dựng Chùa tháp đương đại giàu đ p Bản sắc Việt. 2.4. Anh chị em KTS, kỹ sư, họa sĩ, nhà điêu khắc, designer ngày nay mong muốn thiết kế XD chùa tháp Đó là những người: - Có kinh nghiệm TKXd trước khi đến với kiến trúc Phật giáo;

422 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

hiểu biết chững chạc kiến trúc truyền thống; - Một lòng theo đuổi Nghệ thuật chân chính, đệ trình tác phẩm với nội dung, hình thức trọng thị VH kiến trúc – Tôn giáo chuyên biệt. 2.5. Định hướng Đặc trưng kiến trúc Phật giáo Việt Nam đương đại và tương lai Việc đề xuất Định hướng Đặc trưng Kiến trúc chùa tháp VN đương đại và tương lai, tôi đã nghĩ ngợi ít nhiều và nhận thấy bản thân còn mơ hồ. có thể nói, đề tài do BTc xới lên hôm nay vượt quá tầm kiểm soát của Hội thảo. Nói về thủ tục, đó chắc chắn phải là đề tài cấp Nhà nước, với sự tham gia của TW Hội, các chi hội PGVN cùng một số Bộ, ngành Trung ương, Tỉnh thành. Nếu có, cũng phải được thực hiện hết sức thận trọng trong nhiều tháng ngày, thậm chí hàng năm mới hy vọng đạt kết quả. Trong số các bên hữu quan thực hiện đề tài Định hướng Đặc trưng KT Phật giáo VN đương đại và tương lai, tôi rất trông cậy nơi TW Hội Phật giáo VN và Viện Bảo tồn di tích – Bộ Văn

hóa, Thể thao và du lịch, hai cơ quan hàng đầu về Lý luận và Thực tiễn trong công tác thiết kế xây dựng các công trình Phật giáo VN. Không nói đâu xa, trên dưới 400 công trình Tam giáo được Viện Bảo tồn di tích – Bộ Văn hóa, Thể thao và du lịch thiết kế trùng tu, mở rộng hay tái thiết kể từ ngày thành lập viện đến nay, quả tình là một khối lượng công tác đồ sộ. Trong đó nhiều chùa tháp lưu giữ được giá trị kiến trúc truyền thống một phần là nhờ có sự cố vấn của giới Phật giáo. Thành tích chuyên môn thì không nằm ngoài năng lực thiết kế của Viện Bảo tồn di tích với phương châm thận trọng, có thể tùy dích dắc Lịch sử nghệ thuật mà đề xuất giải pháp "trung dung", như có lần Viện trưởng Lê Thành Vinh nói với tôi. Tuy nhiên trong kiến trúc Phật giáo hiện nay, nhất là đối với công trình bổ sung công năng mới thì có thể đó chỉ là giải pháp tình thế... Dưới đây tôi nêu ý kiến riêng, nói đúng ra là mô tả ít cảm xúc qua nhận dạng công trình Phật giáo đương đại. Theo tôi Định hướng Đặc trưng Kiến trúc chùa tháp VN đương đại và tương lai chỉ có thể dựa trên hoàn cảnh phát triển đạo Phật, ý tưởng gây dựng Môn phái, điều kiện môi trường xây dựng, nhất là hoàn cảnh Kinh tế xã hội và Thẩm mỹ cộng đồng mục tiêu, cộng đồng lịch sử. Vả lại tại hội thảo lần này chủ yếu chúng ta cùng trao đổi về các biểu hiện đặc trưng kiến trúc Phật giáo ngay trong các mối quan hệ Tôn giáo – Xã hội học – Văn hóa Việt. Với tư cách một kiến trúc sư, tôi hy vọng được cùng cử tọa

lần nữa tôn vinh giá trị chùa tháp Việt Nam thông qua nội dung và hình thức kiến trúc Phật giáo đương đại, mà tôi có dịp trình bày cùng quý vị từ đầu đến giờ. Đó sẽ là những tham khảo thiết thực cho TKXd công trình, đặng phụng sự đắc lực cho giới giáo, cho toàn xã hội trong cái đẹp Thiêng liêng, hàm chứa hình tượng sâu rễ bền gốc đất nước con người Việt Nam. Nhân đây xin bộc bạch một ấn tượng đẹp của tôi. Chả là độ Hè năm 2005 tôi may mắn được theo đoàn chuyên gia của Hội KTSVN lên thăm Thiền viện Trúc Lâm Tây Thiên theo lời mời của Thượng tọa Thích Kiến Nguyệt. chúng tôi đã được nghe Thượng tọa kể về những tháng ngày truân chuyên tìm về nơi Phật phát tích (từ thế kỷ III trước CN ở huyện Tam Đảo?) rồi vất vả không kém là lộ trình tranh thủ sự đồng thuận của các cấp chính quyền địa phương... Ấn tượng mạnh ập đến khi chúng tôi theo chân Thượng tọa tham quan Trúc lâm Tây Thiên, đang ngày hoàn thiện. Quả thực là một quần thể kiến trúc trác tuyệt. Thiền viện nằm ở độ cao 300m, trùng trùng lớp lớp tòa ngang dãy dọc trên quả đồi rộng gần 4,5ha, chưa kể 50 ha rừng ngoại vi...Trúc lâm Tây Thiên rõ ra kiểu dáng chùa Việt, nhưng không kém phần hiện đại. Nghe nói dạo thi công nước rút có hàng nghìn người tham gia, nhiều nghệ nhân đến từ các làng nghề thổ mộc danh tiếng như: mộc Hà Tây, mộc Bắc Ninh, đá Ninh Bình, nề Nam Định, nề Hà Nội. Với tôI, ấn tượng hơn cả là hầu hết các kiến trúc sư, kỹ sư, kỹ thuật viên tham gia xây dựng công trình này đều là nhà tu hành. Thượng tọa Thích Kiến Nguyệt giải thích, họ được Giáo hội PG Miền Nam tuyển chọn trong số Phật tử, cấp cho học bổng theo học các trường chuyên kiến trúc, xây dựng, môi trường đô thị... Tiện thể nói thêm trước đó 10 năm Thượng tọa Thích Kiến Nguyệt đã tổ chức Thiết kế xây dựng Thiền viện Trúc Lâm Đà Lạt nổi tiếng. Khi chia tay Thượng tọa, tôi chỉ nói được một câu: Chính Thượng tọa cùng các Sư huynh – Kiến trúc sư, Sư huynh – Kỹ sư, Sư

huynh – Kỹ thuật viên ngoài kia mới đích thực là chuyên gia chứ không phải chúng tôi. Có một điều tôi giữ cho riêng mình, tiện bữa nay nói ra; đó là lần ấy tôi cứ băn khoăn về độ xác thực trong các trích dẫn của Thượng tọa Thích Kiến Nguyệt, khi ông khẳng định địa điểm xây dựng Thiền viện Trúc lâm Tây Thiên - thôn Đền Thoỏng, xã Đại Đình, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc là nơi Phát tích Phật từ 2.300 năm trước. Trên

đường về, mường tượng lại vẻ đẹp đến nao lòng của Trúc Lâm Tây Thiên giữa đất trời quê hương, tôi mới ngộ ra rằng, địa điểm xây dựng công trình Phật giáo, một khi trùng với nơi "Phát tích tại Tâm" chắc chắn sẽ là địa điểm xây dựng lý tưởng. cả những thuận hợp, cả Phong thủy, Âm dương Ngũ hành cũng từ đó mà ra... Giữa Hội thảo hôm nay, ấn tượng Trúc Lâm Tây Thiên lại dội về trong tôi. Biết đâu, những điều mắt thấy tai nghe mười năm về trước ấy có thể được chuyển hóa thành nội dung phần mục nào đó trong Định hướng Đặc trưng Kiến trúc Chùa tháp VN đương đại và tương lai, mà chúng ta đang bàn tới. Nói đi nói lại vòng vo nghĩa là tôi vẫn chưa hoàn thành nhiệm vụ đề xuất "Định hướng Đặc trưng Kiến trúc Chùa tháp VN đương đại và tương lai" như một gạch đầu dòng của đề cương Hội thảo. Khó quá, đành tạm đưa ra lời bạt! Gọi là lời bạt cho ra đầu đuôi câu chuyện dài Văn hóa Phật giáo VN – Thống nhất trong Đa dạng"; chứ thực tình chỉ là ý tham luận, mà từ hôm động bút đến giờ lúc nào tôi cũng thấy hiện lên trước mắt nhiều, rất nhiều công trình Phật giáo sáng láng từ truyền thống đến đương đại. chợt nhớ, đâu như hồi thế kỷ XIII, có ông vua phương Bắc phán truyền; đại ý: soi vào đồng (chả là hồi ấy mới làm được gương đồng) thì rõ mặt mũi bản thân; soi vào mắt người khác thì biết mình là ai trong lòng người ta; còn soi vào thời cuộc thì tỏ tường hưng phế. dường như lịch sử kiến trúc Phật giáo Việt Nam có gì đó tương đồng với lịch sử thời cuôc. Vậy xin phát biểu: Lịch sử nước nhà truyền di bao văn vật Dựng nước - Giữ nước. Như kể mãi về Đức bền bỉ chịu thương chịu khó, Chí tự cường của người Việt và Hùng tâm tráng khí Quốc gia Dân tộc. Đất nước Con người Việt Nam là tài nguyên bền vững to lớn nhất, làm nên diện mạo Kiến trúc ngàn đời. Lẽ sống, hồn Việt luôn hàm chứa ý nghĩa quyết định kiểu dáng, quy mô Kiến trúc đô thị Thời đại. Cả rêu phong cổ mặc xa vắng lụi tàn, cả lộng lẫy tinh khôi rạng rỡ đất trời cùng cất lên lời ăn tiếng nói Nghệ thuật Dân tộc. Nền kiến trúc Việt Nam có tầm vóc riêng, kiên trì truyền thống, ngưng đọng Cái Đẹp sâu rễ bền gốc. Đời sau có thể trông cậy ở kinh nghiệm của đời trước". Tôi mạo muội vận ý trên thay cho "Định hướng..." Nhược bằng, thấy không phù hợp, không dùng được thì dám xin quý vị đại xá. Ít lời bộc bạch trên đây, ngoài quan điểm của một tham luận viên,

còn xuất phát từ lòng thành của tôi đối với đạo Phật, một Tôn giáo cống hiến nhiều cho Đất nước ngàn năm Việt Nam. Rồi trông lên cử tọa, trông sang đông đảo đại biểu trong ngoài giới giáo đọc thấy nhiều thiện tâm, thiện ý dành cho Kiến trúc Phật giáo đương đại tôi thêm phấn chấn, cảm nhận rõ Hội thảo của chúng ta thành công như mong đợi.

PHÁP PHỤC PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT TRONG ĐA DẠNG

TT. TS. Thích Thọ Lạc ThS. Nguyễn Thị Thu Hoan

Phật giáo được truyền vào Việt Nam từ rất sớm bằng hai con đường từ Ấn Độ và Trung Quốc. Chính vì vậy, Phật giáo Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng đậm nét (cả về tư tưởng và hình thức sinh hoạt) của hai nền văn hóa lớn của Phật giáo Ấn Độ và Phật giáo Trung Quốc. Phật giáo Việt Nam, qua bao thăng trầm lịch sử, Giáo hội đã thống nhất về mặt tổ chức, đang trên đà phát triển và hòa nhập cùng với sự phát triển chung của Phật giáo thế giới. Vì vậy, Tăng ni cũng phải có trách nhiệm cùng nhau tìm ra những nét đặc trưng, bản sắc của Phật giáo Việt Nam phù hợp với đời sống, văn hóa, tư tưởng của người Việt Nam. Điều muốn nói ở đây là: làm thế nào mọi người trong hoặc ngoài nước khi nhìn thấy cách ăn mặc của Tăng ni, có thể nhận dạng ngay ra là tu sĩ Phật giáo Việt Nam, thuộc hệ phái nào và hàng giới phẩm nào? Đó chính là mục tiêu mà chúng ta đang nỗ lực hướng tới. Pháp phục của tu sĩ Phật giáo Việt Nam ảnh hưởng của văn hóa Ấn

*. Ủy viên thường trực HĐTS GHPGVN, Phó trưởng ban thường trực Ban Văn hóa TƯ GHPGVN. **. Bảo tàng Lịch sử quốc gia.

Độ, do đó, pháp phục tu sĩ Phật giáo Nam tông là ba y và một bình bát. cùng với đó, Phật giáo Bắc tông Việt Nam chịu ảnh hưởng bởi Phật giáo Trung quốc, do đó, pháp phục tu sĩ Phật giáo Bắc tông chịu ảnh hưởng cách ăn mặc của tu sĩ Trung Quốc. Trong suốt chiều dài lịch sử, từ "Y Phước Điền" do Đức Phật chế định với tam y đó vẫn được thừa kế và mang một ý nghĩa/ tinh thần xuyên suốt cho pháp phục Phật giáo nói chung và Pháp phục Phật giáo Việt Nam nói riêng (ở cả 2 dòng Phật giáo nguyên thủy-Therava- da và Phật giáo phát triển-Mahayana). Tuy nhiên, đến mỗi quốc gia, dân tộc, để phù hợp với môi trường sinh sống, điều kiện khí hậu, phong tục, tập quán, tín ngưỡng bản địa, những bộ pháp phục đã được linh hoạt cải biến. Việt Nam là quốc gia đa dân tộc, đa khí hậu, vùng miền và là ngã ba đường của sự trao đổi, giao lưu kinh tế văn hóa đã tạo nên nền văn hóa Việt Nam đa dạng, phong phú và rất linh hoạt. Văn hóa Phật giáo Việt Nam là một phần quan trọng cấu thành nền văn hóa dân tộc, đồng hành phát triển cùng văn hóa dân tộc trong suốt chiều dài lịch sử, vì vậy, văn hóa Phật giáo Việt Nam cũng nằm trong bối cảnh, đặc điểm chung ấy và được thể hiện trên các phương diện: Kiến trúc, pháp phục, ngôn ngữ, di sản. Trong đó, pháp phục là lĩnh vực khá dễ nhận diện cho đặc điểm này. Ngược dòng lịch sử, chúng ta đến với pháp phục Việt Nam từ khi Phật giáo được du nhập vào nước ta đến nay. Tuy những tài liệu còn lại ít ỏi (bởi thời gian, chiến tranh và cả sự thiếu hiểu biết của con người) nhưng cũng phần nào cho chúng ta thấy được sự liên kết quá khứ - hiện tại. Để từ đó, chúng ta có thể tìm ra những yếu tố căn bản/ hồn cốt cho việc bảo tồn và phát triển văn hóa Phật giáo qua pháp phục Phật giáo Việt Nam. Như đã nói ở trên, Phật giáo được truyền vào nước ta bằng hai con đường, đó là từ Ấn Độ và Trung Hoa và ở cả 3 miền Bắc, Trung, Nam ngay từ những thế kỷ đầu công nguyên. Trong đó, pháp phục cũng được thể hiện khá rõ nét trong những đặc điểm chung của văn hóa Việt Nam. - Pháp phục phỡng pho tượng Phật thuộc Văn hóa Óc Eo (khoảng thế kỷ IV - VIII) gồm 2 loại: Thứ nhất, là tấm

vải rộng choàng kín thân, chùm xuống đến cổ tay và xuống đến bàn chân (còn gọi là áo 2 tà); hai là: là một tấm vải lớn, dài quấn từ vai chùm xuống tới cổ chân, nhưng hở vai và hai cánh tay (áo một tà). Với những nếp áo mềm mại, thậm chí dính sát thân đã cho thấy sự mềm mại của pháp

phục. Đến giai đoạn thuộc văn hóa Hậu Óc Eo và Khmer: pháp phục trên tượng Phật thể hiện phổ biến với kiểu hở vai và đôi khi được thể hiện kết hợp với sarong hoặc sampot (là những đặc điểm trang phục của cư dân bản địa: người Khmer. Đặc điểm này không chỉ thể hiện trên tượng Phật giáo mà còn cả trên tượng các vị thần của Bà la môn giáo).

Pháp phục tượng Phật (2 tà), Văn hóa Óc Eo, thế kỷ IV - VI, An Giang/Đồng Tháp), lưu giữ tại Bảo tàng Lịch sử quốc gia.

Pháp phục tượng Phật (1 tà) Văn hóa Óc Eo, thế kỷ IV - VI. Bình Hòa, Long An, lưu giữ tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam - Tp. HCM

Pháp phục tượng Phật (y vai hở, Pháp phục tượng Phật (y choàng mặc sampot) Văn hóa Óc Eo, thế kỷ VII kín vai), Văn hóa Óc Eo, thế kỷ IV - VI, - VIII, Sơn Thọ, Trà Vinh, lưu giữ tại Linh Sơn Tự, An Giang, lưu giữ: Bảo Bảo tàng Lịch sử Việt Nam - Tp. HCM tàng An Giang.

Pháp phục tượng Phật (thân để trần, mặc sampot), Văn hóa hậu Óc Eo - Khmer. Thế kỷ XI -XII, lưu giữ tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam - Tp. HCM.

- Trong văn hóa champa: chủ yếu là kiểu dáng pháp phục hở vai trên (tượng Phật) và mặc sarong (tượng Bồ tát) và chủ yếu được phát hiện được tại Phật viện Đồng dương, huyện Thăng Bình, Quảng Nam. Đây là một trong những trung tâm Phật giáo lớn nhất Đông Nam Á thế kỷ IX -X).

Pháp phục tượng Phật (y hở vai), Văn hóa Champa, thế kỷ IX - X, Đồng Dương, Thăng Bình, Quảng Nam. Nơi lưu giữ: Bảo tàng Điêu khắc Chăm, Đà Nẵng.

Pháp phục tượng Phật (y hở vai), Văn hóa Champa, thế kỷ IX - X, Đồng Dương, Thăng Bình, Quảng Nam. Nơi lưu giữ: Bảo tàng Lịch sử Việt Nam - Tp. HCM

Pháp phục tượng Bồ Tát Laskmindra (thân để trần, mặc sarong) thế kỷ IX - X. Đồng Dương, Thăng Bình, Quảng Nam. Lưu giữ: Bảo tàng Điêu khắc Chăm Đà Nẵng.

Pháp phục tượng Bồ tát (thân để trần, mặc sarong) Văn hóa Chămpa, thế kỷ IX. Thủ Thư, Quảng Bình. Lưu giữ tại: Bảo tàng Lịch sử quốc gia.

- Trong Phật giáo Đại Việt (hay rộng hơn là Bắc Việt Nam): Pháp phục phật giáo được biết đến sớm nhất là qua pháp phục trên pho tượng Adiđà (chùa Phật Tích, Bắc Ninh) có niên đại vào thế kỷ XI (năm 1057) với đặc điểm pháp phục dưới dạng bộ áo dài kín hai vai, ngực hở sâu. Đó cũng là những đặc điểm pháp phục ảnh hưởng mạnh mẽ phong cách của Phật giáo thời Đường, Tống (Trung Hoa). Tiếp theo là pháp phục tượng Phật Hoàng Trần Nhân Tông với dạng pháp phục hở vai mang đặc điểm của Pháp phục Phật giáo nguyên thủy (mà nhiều nhà nghiên cứu cho rằng đó là sự giao lưu văn hóa mang tính thời điểm, sự kiện). Từ thời Mạc về sau, pháp phục Phật giáo được biết đến không chỉ qua hệ thống tượng Phật, Bồ tát mà còn thể hiện qua pháp phục của các vị Tổ sư với sự hiện diện của 2 loại pháp phục (pháp phục hở vai: phổ biến ở tượng Phật nhập Niết bàn, Tổ Tuyết Sơn và pháp phục kín cả 2 vai: Các tượng Phật, Bồ tát và Tổ sư); đặc biệt là dưới thời Nguyễn, pháp phục được quy định khá rõ ràng nhất là những bậc danh tăng thanh tu đạo hạnh. Tuy nhiên, đến nay, chư tăng, ni miền Bắc vẫn bảo lưu pháp phục truyền thống là áo tràng màu nâu; trong khi tại miền Trung và Nam bộ chư tăng ni có phân biệt rõ qua màu sắc áo tràng nâu (tăng) và áo tràng lam (ni). Hiện nay, y và hậu đối với tăng ni hệ phái Bắc truyền đã được Giáo hội Phật giáo Việt Nam quy chuẩn hóa là: y và hậu vàng (tăng), y vàng hậu lam (ni) với kích cỡ được quy định cụ thể theo từng hàng giáo phẩm khác nhau; Trong khi đó các hệ phái Nam truyền và khất sĩ việc quy chuẩn hóa vẫn chưa được thể hiện cụ thể, mà chỉ quy định chung là tôn trọng truyền thống của các hệ phái Phật giáo trong bản nội quy tăng sự và hiến chương của giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Pháp phục tượng Phật (y choàng Pháp phục tượng Phật Hoàng Trần kín 2 vai) Năm 1057, thời Lý. Chùa Phật Nhân Tông (y hở vai) Thời Trần - Lê Sơ, Tích, Bắc Ninh. thế kỷ XIV-XV. Yên Tử, Quảng Ninh.

PHÁP PHỤC PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT TRONG ĐA DẠNG • 433

Pháp phục tượng Phật Thích Ca nhập niết bàn (y hở vai) Thời Lê Trung Hưng, thế kỷ XVII - XVIII. Chùa Chèm, Từ Liêm, Hà Nội. Nơi lưu giữ: Bảo tàng Lịch sử quốc gia.

Tượng Tổ Tuyết Sơn (y hở vai) Thế Pháp phục tượng Đức Thánh Tổ kỷ XVII – XVIII, chùa Tây Phương, Nguyễn Bình An, (y choàng kín 2 vai), Thạch Thất, Hà Nội. Thế kỷ XVII – XVIII, chùa Trăm Gian, Hà Nội.

Pháp phục tượng Tăng sư (y choàng chùm kín 2 vai) thời Nguyễn, thế kỷ XIX - XX. Nơi lưu giữ: Bảo tàng Lịch sử quốc gia

434 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

Tượng sư Tổ (y kín 2 vai) Tượng sư Tổ (y kín 2 vai, cổ hở) thế kỷ XIX, chùa Đức Sơn, Nam Đàn, Nghệ An.

Pháp phục tượng Tổ chùa Từ Đàm (y chùm kín 2 vai, cà sa/y phước điền) Thành phố Huế.

Trên cơ sở lược sử pháp phục ngắn gọn như vậy, chúng ta đã nhận thấy một số vấn đề cốt lõi sau: - Tính thống nhất/cốt lõi truyền thống của pháp phục Phật giáo: Tam y (ở cả

dòng Phật giáo nguyên thủy và phát triển, hở vai và kín vai). - Tính thích ứng, giao lưu, tiếp thu: Ở các dòng tu (nguyên thủy hay phát triển) đều tồn tại cả 2 loại pháp phục hở vai và kín vai. Trong đó, có sự giao lưu, tiếp thu, ảnh hưởng giữa các văn hóa lẫn nhau. chẳng hạn, Phật giáo thuộc văn hóa Óc Eo, Khmer thì hình thức thờ tự, pháp phục thuộc Phật giáo nguyên thủy. Trong khi đó, trong Phật giáo chămpa, hình thức thờ tự theo Phật giáo phát triển nhưng pháp

phục lại mang phong cách Phật giáo nguyên thủy và có sự giao lưu, tiếp thu mạnh mẽ văn hóa Ấn Độ giáo. Trong văn hóa Đại Việt, hình thức thờ tự theo Phật giáo phát triển, nhưng pháp phục thì tồn tại cả 2 phong cách của cả nguyên thủy và phát triển. Tuy nhiên, những tư liệu trên mới chỉ thể hiện pháp phục nghi lễ. còn trong thực tiễn, y phục thường nhật của các tăng sư có lẽ còn phong phú, đa dạng hơn. Để lý giải cho sự tồn tại và phát triển của 2 dòng pháp phục này, đã có những phân tích, đánh giá, trong đó có những giả thiết khiến chúng ta cần quan tâm, nghiên cứu, chẳng hạn, những nghiên cứu như: Dòng Phật giáo nguyên thủy được du nhập trực tiếp từ Ấn Độ qua đường biển đến các nước Đông Nam Á (phổ biến theo dòng Mekong) nên giữ được cốt lõi ban đầu của pháp phục như khi Đức Phật còn tại thế và với đặc điểm y hở vai cũng phù hợp với điều kiện môi trường, khí hậu của các vùng cận nhiệt đới chỉ có nắng và nóng. Còn dòng Phật giáo được truyền sang các nước khu vực Đông và Đông Bắc Á, qua Trung Quốc, đã chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của một nền văn minh lớn (tư tưởng, văn hóa) Trung Hoa nên đã có sự thay đổi, phát triển dòng văn hóa Đại thừa mang đậm yếu tố Trung Hoa với sự ảnh hưởng của Nho giáo, Đạo giáo...; cùng với đó pháp phục cũng được cải biến cho phù hợp với sự kín đáo, cầu kỳ và ấm áp phù hợp với môi trường, khí hậu vừa lạnh vừa nóng. Đây cũng là những đặc điểm thể hiện sự cải biến, thích nghi với môi trường, khí hậu...cũng như tư tưởng, văn hóa... vùng miền tạo nên tính đa dạng, phong phú của pháp phục Phật giáo. 2. Thực trạng pháp phục Phật giáo Việt Nam: Đến nay, mặc dù có 2 dòng pháp phục chính là: Pháp phục Phật giáo nguyên thủy mà đại diện là Hệ phái Nam tông Khơme, Nam tông Kinh, Khất sĩ đã có sự kế thừa từ truyền thống Óc Eo, Khơme và Pháp phục Bắc tông được kế thừa truyền thống từ các triều đại phong kiến Việt Nam có sự ảnh hưởng của Phật giáo Trung Hoa. cả 2 dòng pháp phục này đều vẫn kế thừa được những đặc điểm, tinh thần cơ bản của pháp phục Phật giáo (3 y, hoại sắc,...). cùng với đó, ở mỗi hệ phái, theo vùng miền, địa phương, pháp phục cũng đã được cải biến ít nhiều cho phù hợp với thực tế cuộc sống: - Pháp phục Phật giáo nguyên thủy vẫn kế thừa được truyền thống, thể hiện được cốt lõi tinh thần của Pháp phục Phật giáo, nhất là pháp phục của hệ phái Nam tông Khmer (gồm 2 nhánh) và Khất sĩ còn đảm bảo tương đối được về loại hình (y 3, 5,7, 9... điều), kiểu dáng, màu

sắc, được quy định khá rõ và thực hiện, sử dụng khá nghiêm túc. Tuy nhiên, đến nay, các hệ phái này cũng vẫn chưa có được sự thống nhất trong việc phân loại pháp phục theo giáo phẩm, giới phẩm cụ thể. Đặc biệt, trong hệ phái Nam tông Kinh còn tồn tại rất

nhiều loại, màu sắc pháp phục (pháp phục tăng có tới 9 màu; ni có 3 màu và đều là lấy theo mẫu từ Thái Lan, Lào, Mianma). - Pháp phục Phật giáo phát triển mà cụ thể là trong hệ phái Bắc tông, mặc dù cũng đã có sự quy định của Tổng hội Giáo hội Phật giáo (năm 1952) nhưng trên thực tế việc sử dụng pháp phục còn khá tự do với rất nhiều loại, kiểu dáng, màu sắc pháp phục, đặc biệt là thường phục của các tăng, ni, phật tử. Ở miền Bắc chủ yếu là pháp phục màu vàng, nâu, lam; miền Trung chủ yếu là màu vàng, lam (trong đó riêng màu vàng hay nâu cũng gồm nhiều sắc độ khác nhau)... Đôi khi, các tăng, ni còn mặc theo sở thích của mình; cùng với đó, sự tiện dụng đã đưa đến việc pháp phục Đài Loan, Trung Quốc trở nên khá phổ biến ở Bắc tông. Với những hiện tượng, thực trạng đó mà trong các dịp diễn ra các sự kiện quốc tế đã khiến nhiều nhà sư Việt Nam bị người nước ngoài lầm tưởng là những nhà sư Trung Quốc, Đài Loan... Trên cơ sở tìm hiểu, đánh giá cội nguồn, tinh thần, ý nghĩa, truyền thống của pháp phục Phật giáo Việt Nam cũng như thực trạng pháp phục Phật giáo Việt Nam hiện nay đã cho thấy, việc định hướng đặc trưng pháp phục Phật giáo Việt Nam hiện nay là vô cùng cấp thiết. Trong lịch sử, đã bao lần Phật giáo được chấn hưng để góp phần đồng hành, phát triển nền văn hóa dân tộc. Lần gần đây nhất, năm 1952, Đại hội thành lập giáo hội Tăng già toàn quốc đã ban hành quy chế về phẩm phục của chư tăng toàn quốc thi hành toàn cõi Việt Nam đã cho thấy đây luôn là nỗi trăn trở của Giáo hội và cũng là mong mỏi của các tăng, ni, Phật tử hướng tâm Phật pháp về việc xây dựng đặc trưng pháp phục Phật giáo Việt Nam nói riêng và văn hóa Phật giáo việt Nam nói chung. Tuy nhiên, để tìm ra đâu là đặc trưng pháp phục Phật giáo Việt Nam để định hướng đúng thì chúng ta phải xác định được: Tinh thần cốt lõi/truyền thống của Pháp phục Phật giáo Những tinh hoa văn hóa được tiếp thu, cải biến phù hợp với tư tưởng, văn hóa, môi trường, khí hậu, ... của các hệ phái, vùng miền trên đất nước Việt Nam và đã trở thành truyền thống tốt đẹp. Nhu cầu thực tiễn tu tập, sinh hoạt của các nhà sư cũng như xu hướng hội nhập chung của văn hóa Phật giáo Việt Nam trong khu vực và thế giới để xây dựng pháp phục Phật giáo hiện đại và mang dấu ấn thời đại.

PHÁP PHỤC PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT TRONG ĐA DẠNG • 437

Và cần đảm bảo được: + Thực hiện nghiêm túc Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam đó là: Tôn trọng truyền thống (mà trong phạm vi hội thảo này tôi muốn đề cập đến đó là: đảm bảo tính cốt lõi của pháp phục Phật giáo. + Truyền thống lịch sử + truyền thống các hệ phái). + Phù hợp với văn hóa Việt Nam: thống nhất trong đa dạng. + Phù hợp với khí hậu: kiểu dáng, chất liệu, màu sắc.

“BẢN SẮC HÓA” PHÁP PHỤC PHẬT GIÁO VIỆT NAM

TT. Thích Nhật Từ(*)

I. Y PHỤC LÀ BẢN S C VĂN HÓA CỦA DÂN TỘC Nếu trang phục truyền thống của một dân tộc hay quốc gia biểu đạt bản sắc văn hóa về y phục của dân tộc hay quốc gia đó, thì pháp phục Phật giáo thể hiện bản sắc đặc thù, khác hẳn với và vượt lên trên các quốc phục và thường phục của người đời, dù ở phạm vi dân tộc hay quốc gia. Lễ phục tôn giáo nói chung và pháp phục Phật giáo nói riêng thể hiện tình trạng tôn giáo và xã

hội (social and religious status), được sử dụng trong hai hình thức, mặc trong sinh hoạt thường nhật và mặc trong các nghi lễ tôn giáo, nói chung các dịp đặc biệt. Một số quốc gia giữ gìn tốt bản sắc văn hóa y phục thường bắt buộc công dân nước mình mặc y phục truyền thống (traditional gar- ments) và trong một số tình huống phải mặc quốc phục (national cus- toms). Tây Tạng và Bhutan là hai nơi có quy định đặc biệt này: Người nam phải mặc gho và kera, trong khi người nữ phải mặc kira và toego.

*. Tiến sĩ Triết học. UV Hội đồng Trị sự GHPGVN, Phó Viện trưởng – Tổng thư ký Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, Phó Ban Hoằng pháp Trung ương, Phó Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương, Phó Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM.

gho và kera của vua Bhutan kira và toegocủa phụ nữ Bhutan Nam nữ Bhutan

Tại Saudi Arabia, các phụ nữ Hồi giáo phải mặc áo chùm abaya khi đi ra khỏi nhà.

Abaya màu đen Abaya màu nâu Abaya thời trang

Theo Từ điển Bách khoa Britannica, “Một số loại lễ phục tôn giáo được sử dụng nhằm phân định sự khác nhau giữa tu sĩ và các tín đồ thuộc một nhóm tôn giáo, hoặc được sử dụng để phân định các phẩm trật khác nhau giữa các tu sĩ”.(1) Cũng theo Từ điển Bách khoa này, Một số cộng đồng tôn giáo quy định rằng các nhân vật tôn giáo (như tăng sĩ, tu sĩ, thầy tu, tu nữ, sa-môn, nhà tôn giáo…) khoát trên thân mình những trang phục tôn giáo thích hợp trong mọi lúc, đang khi, một số cộng đồng tôn giáo khác chỉ yêu cầu rằng sắc phục tôn giáo cần được mặc trong các nghi lễ”.(2) Nói cách khác, quốc phục và lễ phục của một dân tộc là nét đặc sắc của dân tộc đó, đồng thời cũng là sự đóng góp của dân tộc đó vào kho tàng đa dạng và phong phú của văn hóa y phục của nhân loại trên địa cầu này. Pháp phục Phật giáo của các quốc gia khác nhau cũng góp phần làm phong phú kho tàng văn hóa y phục của quốc gia đó nói

1. Nguyên tác tiếng Anh: “Some types of religious dress may be used to distinguish the priestly from the lay members of a religious group, or they may also be used to signify var- religious-dress 2. Nguyên tác tiếng Anh: “Some religious communities may require that religious per- sonages (e.g., priests, monks, nuns, shamans, priestesses, and others) garb themselves with appropriate types of religious dress at all times, whereas other religious communities may only request that religious dress be worn during rituals” tại trang web sau đây: http://www. britannica.com/topic/religious-dress

riêng và của toàn nhân loại nói chung. Do vậy, pháp phục Phật giáo ở mỗi quốc gia, nhất là pháp phục Phật giáo Việt Nam, phải có nét đặc thù, góp phần tạo thành bản sắc văn hóa riêng của Việt Nam. II. BA Y THỜI ĐỨC PHẬT Mặc y là một trong bốn nhu yếu (tứ sự) căn bản của tăng sĩ Phật giáo, thể hiện đời sống giản dị, ít muốn, biết đủ, thanh tịnh, trang ng- hiêm, vốn là những phẩm chất hướng đến sự giải phóng các trói buộc. Ba nhu yếu còn lại mà tăng sĩ phải giữ gìn là (i) Hành khất, (ii) Giường nằm vừa phải, hoặc ngủ dưới gốc cây, (iii) Dược phẩm cần thiết. Việc sử dụng vải vứt bỏ làm y trong

truyền thống Phật giáo thời đức Phật dần dần được thay đổi thành các loại vải có nhiều chất coton bền tốt, trong thời hiện đại. Các ô vải được góp nhặt tự nhiên dần dần trở thành quy cách đều đặn để tạo ra hình tướng của những ô ruộng thật đẹp, giống như các thửa ruộng ở Magadha, biểu tượng cho ruộng phước. Y của tăng sĩ, từ đó, có tên gọi là "y ruộng phước" (paddy- eld robe).(3) Thuật ngữ Hán - Việt "cà-sa" (H.) được phiên âm từ tiếng Sanskrit là "kāṣāya" và tiếng Pali là "kasāva", chỉ chung cho pháp phục Phật giáo nói chung. Thuật ngữ tương đương trong tiếng Pali và Sanskrit là "cīvara" tức "y" hay "pháp y" của tăng sĩ Phật giáo, không phân biệt màu sắc. Pháp phục của tăng sĩ gồm có 3 y (P. tricīvara): y thượng, y trung và y hạ. Tăng sĩ Phật giáo không được vào làng mà thiếu 3 y. Trong ba loại y, y hạ phải mặc thường xuyên, ngay cả trong lúc ngủ, y trung thường được mặc nhiều hơn y thượng. (i) Y hạ (P. antaravāsaka), tức cái quần không có ống chân (un- dergarment), giống cái khố (waistcloth) hay cái sarong, mặc từ thắc lưng đến mắc cá, chủ yếu che phần thân dưới (covering the lower body). (ii) Y trung (P. uttarāsaṅga): Có hai hình tướng khác nhau. Hình tướng một, giống như áo không có ống tay (upper robe, uppermost garment), che phần thân trên (covering the upper body), mặc từ vai đến quá đầu gối, che vai trái nhưng để trống vai phải và cánh tay phải. Được gọi là "y choàng ngoài" hay "y vai trái". Hình tướng hai, thực chất chỉ là cái áo ngắn, choàng vai trái, hở vai phải, kéo dài xuống nửa đùi; mới xuất hiện trong thờ hiện đại.

3. Xem chi tiết trong Đại phẩm Mahāvagga VIII, 1, 36.

(iii) Y thượng (P. saṃghāṭi) giống như áo choàng (the outer robe), che phủ y trung và y hạ, được khoác từ vai đến mắc cá, phủ kín toàn thân, trừ đầu và hai bàn chân.Khi không có nhu cầu đắp trên thân, y thượng thường được xếp lại và đặt trên vai hoặc trên cánh tay trái, ở trước ngực.

Ba y trong PGNT Y trung (uttarāsaṅga): áo ngắn 2 tông màu của PGNT

Trong truyền thống Phật giáo Đại thừa gồm Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản, Nam Bắc Triều Tiên, 3 y được hiểu là 3 chiếc y thượng (saṃghāṭi), có hình tướng của chữ nhật nằm ngang. Loại y 5 điều gồm 5 ô điều, mỗi ô điều có một ô ngắn và một ô dài gấp đôi. Loại y 7 điều và y 9 điều thì trong mỗi ô điều có một ô ngắn và hai ô dài gấp đôi. Về sau, số lượng điều y được phát triển thành tối đa là 25 điều y, theo mặc định sau đây: - Tỳ-khưu 01-09 hạ (Đại đức mới): y 5 điều và 7 điều. - Tỳ-khưu 11-24 hạ (Đại đức cựu): y 9 điều, y 11 điều, y 13 điều. - Tỳ-khưu 25-39 hạ (Thượng tọa): y 15 điều, y 17 điều, y 19 điều. - Tỳ-khưu 40-70 hạ (Hòa thượng): y 21 điều, y 23 điều, y 25 điều.

Y 5 điều của PG Trung Quốc Y 7 điều của PGTQ Y 9 điều của PGTQ

Nếu trong Phật giáo truyền thống 3 y thực chất chỉ có một bộ gồm 3 y với 3 chức năng sử dụng thì trong Phật giáo Đại thừa, mỗi tăng sĩ, ngoài 3 y với cấu trúc điều nêu trên còn có 3 bộ vạt khách, ba bộ hậu, ba bộ áo tràng.

III. CHẤT LIỆU VẢI VÀ MÀU CỦA BA Y Các y của tăng sĩ Phật giáo là một phần của văn hóa pháp phục có từ thời đức Phật lịch sử, cách đây 26 thế kỷ. Các tăng sĩ Phật giáo thời Phật thường mặc các chiếc y được kết từ vải vụn bị vứt bỏ, có màu vàng đất. Luật Phật quy định các tăng sĩ mặc y bằng các loại vải bị vứt bỏ, mà người đời không ai thích, vì rẽ tiền, chất liệu vải xấu, màu sắc không đẹp. Đối với các tăng sĩ tu khổ hạnh, y thường được may bằng các loại vải vụn, vải bị cháy xén, vải bị chuột gặm, vải bị dính máu, vải tẩn liệm người chết, vải quăng bỏ ở sọt rác... Các loại vải không được sử dụng đó sẽ được giặt sạch và nhuộm màu vàng đất (loại đậm), hoặc màu vàng nghệ pha màu đất. Đây là màu vải mà người đời không ai thích mặc, vì tông màu cũ và tối, không thể hiện sự sang trọng. Về sau, tông vàng đất được thay đổi thành tông vàng cam, vàng chanh, vàng nghệ, chói sáng. Phật giáo sử dụng tông màu y vàng với các gam màu khác nhau, thể hiện sự giản đơn, trang nghiêm và thanh thoát.

Miến Điện: Y đỏ bầm, Tích Lan: Y vàng nghệ, Thái: Y vàng nghệ, Thái: Y vàng cam

Khi Phật giáo được truyền sang các nước Đông Nam Á, tông màu vàng đất được thay đổi tùy theo văn hóa sắc phục của mỗi nước, không còn giữ như truyền thống vải và màu vải như tại Ấn Độ thời đức Phật. Ngày nay, y phục của Tăng Ni không sử dụng từ những loại vải thô sơ, củ kỹ, tối tăm như trước đây. Vải may pháp y và thường phục của Tăng Ni thường được Phật tử cúng dường hoặc do Tăng Ni tự mua nên có sự lựa chọn chất liệu vải phù hợp với khí hậu của vùng lãnh thổ, đang khi tông màu y và pháp phục thì tùy thuộc vào từng truyền thống Phật giáo mà có sự khác biệt.

Pháp phục của Ni Miến Điện Pháp phục của Ni Miến Điện Y trắng và nâu của Ni giới

Điểm giống nhau về biểu tượng, tất cả pháp phục của Tăng sĩ thuộc bất kỳ trường phái Phật giáo nào đều là hình thức tượng trưng cho ruộng phước (cho sự cúng dường) và sự giải thoát (từ sự tu tập đạo đức, thiền định, trí tuệ), mà dựa vào đó, quần chúng nhận chân được rằng đây là tăng sĩ Phật giáo, vốn khác với các tu sĩ của các tôn giáo khác. IV. PHÁP PHỤC THÂN VÀ PHÁP PHỤC ĐẦU Pháp phục của Tăng sĩ Phật giáo rất khác nhau về hình thức và màu sắc, tùy theo các truyền thống Phật giáo (Nguyên thủy và Đại thừa), các chi phái trực thuộc và các quốc gia và vùng lãnh thổ, nơi Phật giáo có mặt như một thực tại tâm linh. Về hình thức, có thể chia làm hai loại pháp phục Phật giáo: Loại thứ nhất tạm được gọi là "thân phục" (bodydresses), đang khi loại thứ hai gồm "thân phục" tức pháp y và "đầu phục" (headdresses), tức các loại mão có trang sức bởi hoa văn và màu sắc. Các "pháp phục thân" theo phong cách của đức Phật thường được lưu truyền tại các nước Phật giáo Nguyên thủy gồm Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia và những nơi chịu ảnh hưởng chính từ truyền thống này. "Pháp phục đầu" (headdresses) chỉ chung cho các loại nón, mão, khăn che đầu của Tăng Ni được sử dụng trong các nước theo Phật giáo Đại thừa gồm Tây Tạng, Trung Quốc, Việt Nam và những nơi chịu ảnh hưởng của trường phái Phật giáo này. Tất cả các trường phái Phật giáo Tây Tạng đều mặc "đầu phục" trong các nghi lễ trịnh trọng, khác nhau về hình thù và màu sắc, đang khi chỉ có một số phái Mật tông và Tịnh độ tông tại

các nước Đại thừa còn lại sử dụng "đầu phục" trong các nghi lễ Phật giáo. Các loại "pháp phục đầu" thường được sử dụng tại phần lớn các nước theo Phật giáo Đại thừa, một phần do khí hậu lạnh, một phần như trang sức mỹ thuật làm tôn vinh hình thức của tăng sĩ Phật giáo, trong các khóa lễ mang tính trịnh trọng, trang nghiêm. Chẳng hạn như các vị lama Tây Tạng thuộc các truyền thống khác nhau, bình thường thì không đội "pháp phục đầu", nhưng khi làm lễ nghi thì phái nào cũng đội mũ. Tương tự, các phái Tịnh độ tông và Mật tông tại Việt Nam, các tăng sĩ thường đội pháp phục đầu trong các khóa lễ trai đàn chẩn tế, các ngày kỷ niệm tổ sư, ngày khánh thành chùa... tại các tự viện.

"BẢN SẮC HÓA" PHÁP PHỤC PHẬT GIÁO VIỆT NAM • 445

Một số mão tỳ-lư (tỳ-lô) được sử dụng tại Việt Nam

Pháp phục đầu của Ni giới miền Nam Việt Nam, tồn tại khoảng 50 năm, bị lai căng với khăn đội đầu của các ma-sơ Thiên chúa giáo. Phật giáo đã từng là quốc đạo của Việt Nam, do đó, pháp phục đầu của PGVN không thể mô phỏng hoặc bị lai căng với khăn đầu của các ma-sơ Thiên chúa giáo, vốn chỉ là một tôn giáo thiểu số tại Việt Nam. Từ lâu, ở miền Bắc, các Sư cô chích khăn đầu theo tập tục miền Bắc rất đẹp, vừa thể hiện tính bản sắc của Việt Nam nói chung và Phật giáo Việt Nam nói riêng. Các Sư cô theo truyền thống Làng Mai đều chích khăn đầu theo phong cách miền Bắc rất ấn tượng.

Khăn đội đầu của Ni giới miền Nam lai căng khăn của các ma-sơ Thiên chúa giáo

V. MÀU Y CỦA PHẬT GIÁO B C TRUYỀN Đức Phật Thích-ca trong suốt 45 năm truyền bá chân lý, thường sử dụng những ba y đơn giản, được may từ các miếng vải vụn được Phật tử cúng dường. Trong mỹ thuật điêu khắc của Phật giáo Nam truyền tại Ấn Độ, đức Phật thường mặc y thượng phủ trùm từ hai vai xuống đến mắc cá. Ở một số nước Nam truyền như Tích Lan và Miến Điện, đức Phật thỉnh thoảng được khắc họa mặc y bày vai phải. Đây là loại y mà hiện nay các nhà sư Nam truyền ở Thái Lan, Lào, Campuchia thường sử dụng trong sinh hoạt thường nhật. Các tượng Phật Thích Ca theo phong cách Gandhara tại Ấn Độ giống với phong cách nghệ thuật Hy Lạp cổ, từ cách đắp y đến tóc và lỗ mũi của Phật.

446 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

Gandhara, y đứng Gandhara, y đứng 2 Gandhara, y ngồi Gandhara, vai phải

Tại các nước Phật giáo Đại thừa như Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, có ba sắc màu phổ thông được các Tăng Ni thường sử dụng: (i) Màu vàng (yellowish robes), (ii) Màu lam (greyish robes), (iii) Màu nâu (brownish robes). Tại Trung Quốc và Nhật Bản, ngoài các tông màu chủ đạo nêu trên, còn sử dụng màu đen làm áo tràng và y, vốn rất xa lạ với văn hóa pháp phục truyền thống của Phật giáo.

Sư Nhật Bản Sư Hàn Quốc Sư Tây Tạng Sư Trung Quốc Sư Việt Nam

Ba y trong các nước Phật giáo Đại thừa khác hoàn toàn vê hình thức và màu sắc so với Phật giáo Nam truyền, do sự khác biệt địa dư, văn hóa và khí hậu ở từng quốc gia. Về

chất liệu, vải may y thường là loại vải bền tốt, thậm chí đắt tiền, thường do Phật tử cúng dường, hoặc tăng sĩ tự mua. Vì là vải cúng hoặc tự mua, vải may y là loại vải nguyên cây, không vụn vặt như ngày xưa. Về màu sắc, có nhiều tông màu khác nhau, tùy theo truyền thống và quốc gia. Phật giáo Việt Nam sử dụng màu lam, màu nâu, màu vàng. Phật

giáo Nam Bắc Triều Tiên thường sử dụng màu lam và màu nâu. Phật giáo Trung Quốc sử dụng màu lam, màu nâu, màu đen, màu vàng. Áo hậu tay rộng và áo tràng tay ngắn của Phật giáo Trung Quốc

Các áo hậu tay rộng Áo tràng tay ngắn Áo tràng lam

Hậu cam, y đỏ, y nâu Hậu vàng, y nâu cafe Hậu vàng, y đen

Áo La-hán 3 màu Áo tràng lửng, màu lam Áo tràng lửng, màu cam

Phật giáo Nhật Bản sử dụng các loại y có đa màu sắc nhất, đa dạng nhất, tùy theo tông phái và chi phái Phật giáo.

Y vàng, hậu đen Y nhiều màu, hậu đen Y vàng, hậu nâu

Các loại y hậu nhiều màu Các loại y hậu nhiều màu 2 Thường phục của Nhật

Các loại pháp y (cách điệu) Y nâu có ram màu khác 3 loại y của Korea

Nón truyền thống Nón chậu úp Nón cách điệu

Phật giáo Hàn Quốc có tông màu chủ đạo là màu lam cho thường phục, áo tràng và màu nâu cho màu y. Thỉnh thoảng có y vàng và y đỏ.

Áo hậu/ tràng lam Áo ngắn lam Pháp y giống Nhật Bản

Y nâu, áo hậu lam Y nâu có ram màu khác Y nâu, y vàng, y đỏ

Phật giáo Tây Tạng có bốn trường phái, mỗi trường phái có tông màu khác nhau. Phái Gelukpa mà ngài Dalai Lama 14 là lãnh đạo cao nhất được gọi là phái mủ vàng, vì trang phục đầu có màu vàng và đắp y vàng, đang khi áo tràng có màu đỏ bầm, gần giống màu của Phật giáo Miến Điện.

Pháp phục đỏ bầm Pháp phục đỏ bầm Pháp phục và mủ đỏ bầm

Pháp phục đỏ, y mủ vàng Pháp phục đỏ, y mủ vàng Karmapa 17

Đức Dalai Lama 14 đội pháp phục đầu của các trường phái Phật giáo Tây Tạng.

VI. PHÁP PHỤC CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM HIỆN HÀNH 1. Về màu sắc Pháp phục Phật giáo Việt Nam có ba tông màu chủ đạo: (i) Màu lam dành cho áo tràng của Phật tử,

thường phục của tăng sĩ, áo Nhật bình và áo tràng của ni giới. (ii) Màu nâu được sử dụng cho các thường phục, áo tràng cho Phật tử và tăng ni miền Bắc, áo Nhật bình cho các Sa-di và Tỳ khưu mới thọ giới. (iii) Màu vàng được sử dụng cho hậu của tăng, y của tăng và ni, thường phục của thiền phái Trúc Lâm và hệ phái Khất sĩ. Cần sử dụng tông màu vàng, khác với Phật giáo các nước Nguyên thủy và Đại thừa, để tạo bản sắc về màu vàng pháp phục của PGVN. 2. Về loại hình Hiện nay pháp phục Phật giáo Việt Nam gồm có 4 loại: (i) Thường phục: Thường gọi là áo vạt khách, hay áo cánh vạt hò, được sử dụng khá phổ biến trong các chùa Bắc tông. Áo này mang tính đặc thù, không bị lai căng với bộ áo La-hán của Trung Quốc.

Áo cánh vạt hò trong phim Lều chõng Áo La-hán của Trung Quốc

(ii) Áo Nhật Bình: Đây là pháp phục đặc thù của Việt Nam, tồn tại khoảng 90 năm, mô phỏng từ áo cung đình Huế. Áo này dành cho các Sa-di, Sa-di-ni, Thức-xoa-ma-na-ni, Tỳ-kheo-ni và Tỳ-kheo mới thọ giới. Rất tiếc là áo nhật bình chỉ được sử dụng ở miền Nam từ Quảng Trị đến Cà Mau, dành cho Tăng Ni trẻ. Nhiều vị cao tăng Phật giáo tại miền Trung mặc áo nhật bình, đang khi tăng trẻ thì thích mặc áo tràng ảnh hưởng từ Trung Quốc. Cần đề cao chỗ đứng của áo nhật bình trong văn hóa pháp phục Việt Nam.

“BẢN SẮC HÓA” PHÁP PHỤC PHẬT GIÁO VIỆT NAM • 451

Áo cung đình Huế HT Trí Quang Áo nhật bình cung đình và Ni giới

(iii) Áo tràng: Tại miền Bắc và các tỉnh Bắc trung bộ, áo tràng có tông màu nâu, được sử dụng cộng thông trong Tăng Ni và Phật tử. Tại các tỉnh miền Nam, áo tràng lam dành cho các Phật tử và ni giới khi làm lễ trên điện Phật và giao tiếp Phật sự bình thường, đang khi áo tràng màu nâu dành cho Tỳ kheo tăng với các giới phẩm Đại đức, Thượng tọa và Hòa thượng. Đề nghị Phật tử không nên mặc áo tràng có tông màu giống Tăng Ni, để tránh bị lầm lẫn Tăng Tục, đồng thời, tôn vinh vai trò Tăng bảo đối với cư sĩ.

Áo tràng TQ Áo tràng nâu Áo tràng lam

(iv) Áo hậu: Giống hình thức áo tràng, hai tay áo có ống rộng từ 5 tấc – 1 mét, che kín hai tay, màu vàng với các gam màu khác nhau, chỉ áp dụng cho Tỳ kheo tăng. Áo hậu Việt Nam là biến cách của áo Hải Thanh(4) của Trung Quốc. Trong các khóa lễ, áo này được mặc bên trong, rồi đắp chiếc y phủ trùm bên ngoài. Giống Việt Nam, nước Nhật Bản mô phỏng áo Hải Thanh của Trung Quốc chế ra áo Trực

4. Người Ngô, Trung Quốc, thường gọi áo choàng tay rộng của Tăng sĩ Phật giáo là áo Hải Thanh. Đây là loại áo lễ được các tổ Trung Quốc chế tác từ áo long bào của triều đình Trung Quốc. Cổ áo Hải Thanh có đắp thêm ba lớp vải, tượng trưng Phật, Pháp, Tăng. Cổ của áo hậu Hải Thanh được gọi là “Tam Bảo lĩnh”, tức cổ áo Tam bảo. Phần cuối cổ áo có may 52 đường chỉ, tượng trưng cho “Thiện tài Đồng Tử ngũ thập tam tham”.

452 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

chuyết (5) của Nhật Bản. Hàn Quốc ảnh hưởng Nhật Bản có áo Trực chuyết rất giống Nhật Bản.

Áo hậu Việt Nam, Áo Hải Thanh TQ, Áo Trực chuyết Nhật Bản, Áo Trực chuyết Hàn Quốc

(v) Ba y: Có hình tướng giống các ô ruộng từ 5 điều đến 25 điều khác với ba y của Phật giáo Nam truyền. Y Việt Nam có tông màu vàng. Y Hàn Quốc có tông màu nâu. Y của Trung Quốc có tông màu đỏ. Y Nhật Bản có nhiều màu sắc tùy theo Tông phái.

Y điều màu vàng Y màu nâu Y màu xanh Y hoa văn

Trong 5 loại pháp phục của Phật giáo Việt Nam, chỉ có áo vạt cánh vạt hò (áo vạt khách) và áo nhật bình thể hiện bản sắc văn hóa của Phật giáo Việt Nam, không bị lai căng của Trung Quốc và các nước khác. Cần phát huy vai trò bản sắc pháp phục này của PGVN. 3. Về bản sắc Dầu có nét đặc thù về hình thức ở chủng loại áo cánh vạt hò và áo nhật bình, chúng ta không thể phủ định nguồn gốc của pháp phục Phật giáo Việt Nam xuất phát từ Phật giáo Trung Quốc, với một số biến đổi về phong cách. So với các nước Phật giáo Đại thừa khác chịu ảnh hưởng của Phật giáo Trung Quốc như Nhật Bản và Nam Bắc Triều Tiên thì sự khác biệt của phiên bản pháp phục Phật giáo Việt Nam đối với bản gốc Phật giáo Trung Quốc là không nhiều lắm.

5. Hình tướng của áo hậu Nhật Bản có tay rộng, được gọi là áo Thiên Sam. Áo Thiên Sam nối với quần thì gọi là áo Trực chuyết. Áo Trực chuyết là tên gọi của Nhật Bản và Triều Tiên cho áo mà Việt Nam gọi là áo Hậu và Trung Quốc gọi là áo Tăng Kỳ Chi, hay áo Thiên sam.

Tăng Ni Việt Nam đắp y hậu như hiện nay dễ bị đồng hòa với Tăng Ni Trung Quốc trong các hội thảo, hội nghị Phật giáo quốc tế, bởi sự lai căng về mẫu pháp phục của Việt Nam. Đã đến lúc, chúng ta cần định hướng cho sự ra đời các pháp phục mới của Phật giáo Việt Nam, hạn chế tối đa sự lai căng từ nước ngoài, tạo ra bản sắc đặc thù cho pháp phục Phật giáo Việt Nam, để cộng đồng Phật giáo Việt Nam có chỗ đứng độc lập với những đóng góp nhất định vào sự đa dạng hóa và phong phú hóa kho tàng pháp phục Phật giáo thế giới. 4. Về cách cấu tạo y Y của Phật giáo Việt Nam giống với y Phật giáo Trung Quốc gần 100%, đang khi Nhật Bản và Nam Bắc Triều Tiên có phần khác với chiều dài, màu sắc và cách đắp y. Nói cách khác, rất khó tìm ra bản sắc văn hóa Việt Nam trong chiếc y mà cộng đồng tăng sĩ Việt Nam đang sử dụng trong nhiều thế kỷ qua. Chiếc áo tràng của tăng ni và Phật tử Việt Nam sử dụng được mô phỏng trên 90% từ chiếc áo tràng của Phật giáo Trung Quốc. Có sự khác nhau nhỏ đó là áo tràng Việt Nam ở cổ áo không có 3 miếng vải tượng trưng Tam bảo và các đường chỉ song song như của áo tràng Trung Quốc, chỉ dài đến nửa ống quyển, thay vì dài đến mắt cá như của Trung Quốc và điểm nhấn thắt lưng của áo tràng Việt Nam ngắn hơn của Trung Quốc. Trong các hội nghị và họp báo quốc tế, chư tăng Việt Nam mặc y hậu sắc vàng dễ bị nhầm với tăng sĩ Trung Quốc, đang khi tăng sĩ Nhật Bản và Nam Bắc Triều Tiên không bị tình trạng tương tự. Áo La hán ngắn mà các tăng sĩ Phật giáo Bắc truyền Việt

Nam thường sử dụng cũng được mô phỏng từ pháp phục của Phật giáo Trung Quốc với một vài biến cách không đáng kể. Trong các pháp phục của Phật giáo Việt Nam, chỉ có chiếc áo Nhật Bình và áo cánh vạt hò là bản sắc pháp phục đặc thù của Phật giáo Việt Nam, khác hẳn các pháp phục Phật giáo Trung Quốc. Nếu không mạnh dạn cải cách về pháp phục, tạo ra sự đặc thù về pháp phục cho tăng ni và Phật tử Việt Nam, tôi e rằng cộng đồng Phật giáo Việt Nam đang vô tình hoặc tình nguyện "Trung Quốc hóa" pháp phục của Phật giáo Việt Nam ở trong nước và nước ngoài. Đất nước Việt Nam có dân số trên 92 triệu với 4000 năm văn hiến mà không có bản sắc đặc thù về pháp phục thì rất khó khẳng định hình ảnh cho văn hóa y phục của Việt Nam trong cộng đồng Phật giáo thế giới.

454 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

Dầu thông cảm với tình trạng bị xâm thực về văn hóa pháp phục từ giặc phương Bắc, từ thế kỷ I đến thế kỷ X, chúng ta không thể vì bất cứ lý do gì lại tiếp tục cam phận lệ thuộc trên 90% pháp phục của Phật giáo Việt Nam vào pháp phục của Phật giáo Trung Quốc. Trong suốt 3000 năm lịch sử vệ quốc, Việt Nam có hơn 60 lần chiến thắng các cuộc chiến tranh xâm lược của Trung Quốc, khẳng định độc lập chủ quyền về đất liền và biển đảo. Để phát triển một đất nước, ngoài độc lập về chủ quyền, về đất đai và biển đảo, Việt Nam cần độc lập khỏi các nước lân bang về chính trị, kinh tế và đặc biệt là độc lập về văn hóa. Về độc lập văn hóa, Tây Tạng và Nội Mông là hai trường hợp điển hình giữ vững được bản sắc văn hóa dân tộc, dầu hai nước này nay đã trở thành vùng lãnh thổ của Trung Quốc. Nói cách khác, trong các nước Phật giáo Đại thừa chịu ảnh hưởng từ Phật giáo Trung Quốc, Việt Nam là nước bị nặng nề nhất, dai dẳng nhất và thiếu tính độc lập nhất. Đó là nỗi đau về bản sắc văn hóa Việt Nam, cần được khép lại bằng sự hình thành và tồn tại bền vững từ các phương diện văn hóa mang đậm chất Việt Nam, trong đó văn hóa pháp phục Việt Nam là yếu tố quan trọng, cần được phát huy. VII. NHU CẦU VIỆT NAM HÓA PHÁP PHỤC PHẬT GIÁO Từ góc độ tiếp biến văn hóa, việc tạo ra tiến trình Việt Nam hóa Phật giáo nói chung và pháp phục Phật giáo Việt Nam nói riêng là nhu cầu tất yếu, như con người cần thực phẩm để ăn, nước để uống, không khí để hít thở. Trong các nước Phật giáo Đại thừa, về niên đại du nhập, Phật giáo Việt Nam có mặt 21 thế kỷ, có niên đại sớm hơn Trung Quốc trung bình 100 năm. Do đó, Việt Nam là một trong các nước Đại thừa Phật giáo kỳ cựu nhất, cần có bản sắc pháp phục riêng, không bị lai căng với Trung Quốc và không nên bị "Trung Quốc hóa". Để xây dựng bản sắc văn hóa pháp phục của Phật giáo Việt Nam được thành công, tôi xin kiến nghị Hội đồng Trị sự và Ban Văn hóa Trung Ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam thực hiện một số biện pháp sau đây: 1. Tiêu chí sáng tạo mẫu các pháp phục của PGVN Ban Văn hóa Trung Ương cần tổ chức cuộc thi sáng tạo mẫu pháp phục cho Phật giáo Việt Nam gồm các chủng loại: Thường phục cho tăng sĩ, thường phục cho Phật tử, áo tràng Phật tử, áo hậu tăng ni và y của tăng ni, khăn đội đầu của Ni giới, theo các tiêu chí sau đây:

"BẢN SẮC HÓA" PHÁP PHỤC PHẬT GIÁO VIỆT NAM • 455

(i) Giữ lại những pháp phục thể hiện tính đặc thù của Phật giáo Việt Nam như chiếc áo cánh vạt hò (vạt khách) và áo nhật bình, ăn chích đầu của Ni giới ở miền Bắc. (ii) Không được sao chép hình tướng pháp phục của Phật giáo nước ngoài, đặc biệt là Phật giáo Trung Quốc. (iii) Khích lệ sử dụng các dữ liệu quốc lễ trong các thời Lý, Trần, Lê, Nguyễn mang đậm chất mỹ thuật Việt Nam. (iv) Hội đủ yếu tố tôn giáo, trang nghiêm, thanh lịch, giản dị và tiện lợi trong việc mặc và cởi. (v) Không quá xa lạ và hoàn toàn biệt lập với quốc phục, quốc lễ Việt Nam nhưng đồng thời không được đồng hóa với quốc phục quốc lễ hoặc trang phục cung đình thời quân chủ. (vi) Hình thức và tông màu của pháp phục thể hiện được tính thiệp thế, giản đơn nhưng đặc biệt, bình dị nhưng sang trọng. (vii) Thể hiện vai trò giới tính trong pháp phục về phương diện hình thức, khi quan sát, tăng và ni được nhận diện khác nhau. Phật tử không được mặc các pháp phục dành riêng cho Tăng Ni, để tránh ngộ nhận đáng tiếc. (viii) Quy định và thống nhất trên toàn quốc tông màu lam, màu nâu và màu vàng của các loại pháp phục Phật giáo Việt Nam, vốn cần khác với các nước Phật giáo Nguyên thủy và Đại thừa để tạo ra bản sắc về tông màu của pháp phục PGVN. 2. Cách thức tổ chức thi sáng tạo mẫu Ban Văn hóa Trung Ương và Ban Văn hóa các tỉnh hội Phật giáo cần ra văn bản hướng dẫn về hội thi sáng tạo mẫu pháp phục mới cho Phật giáo Việt Nam trên toàn quốc. Các loại pháp phục cần thi mẫu sáng tác mới bao gồm: Thường phục cho Phật tử tại gia (khác với người xuất gia), áo tràng Phật tử tại gia, thường phục cho người xuất gia, áo tràng cho người xuất gia, áo hậu cho người xuất gia và ba y. (i) Vòng 1 bầu chọn những mẫu pháp phục nào đạt được 70% các tiêu chí trong bộ tiêu chí do ban tổ chức nêu ra. (ii) Vòng 2 tiếp tục bầu chọn mỗi loại pháp phục 3 mẫu sáng tác mới đạt yêu cầu nhất so với bộ tiêu chí nêu ra. (iii) Vòng chung kết chọn và công bố mẫu pháp phục chiến thắng trong hội thi sáng tác mẫu pháp phục PGVN.

(iv) Trình Hội đồng Trị sự Phật giáo Việt Nam chuẩn phê mẫu pháp phục mới. (vii) Ban hành các văn bản pháp quy, hướng dẫn sử dụng pháp phục mới. 3. Lộ trình thực hiện (i) Ban Văn hóa Trung ương GHPGVN nên mời các chuyên gia soạn thảo Quy chế pháp phục Phật giáo Việt Nam, trình Hội đồng Trị sự GHPGVN thông qua trong Hội nghị hằng năm của Ban thường trực GHPGVN. Dựa vào Quy chế này, tiếp tục các bước thực hiện như sau: (ii) Khi các mẫu pháp phục mới được Giáo hội chính thức công bố, vận động tăng ni toàn quốc may pháp phục theo mẫu mới. Thời gian hạn chót cho việc sử dụng pháp phục mới là 6 tháng kể từ ngày ban hành quy chế pháp phục. (iii) Đối với các tự viện và tăng ni khó khăn về tài chánh, Ban Văn Hóa Trung Ương vận động các Phật tử phát tâm cúng dường tịnh tài may pháp phục mới. (iv) Ban Văn hóa Trung Ương phối hợp với Công ty May 10 hoặc các công ty may mặc do các Phật tử làm chủ để chọn chủng loại vải tốt bền, tông màu đặc thù làm pháp phục Phật giáo Việt Nam (iv) Giá phát hành pháp phục mới trong giai đoạn đầu (tính từ thời điểm công bố pháp phục mới đến) bằng với giá thành sản xuất. Cách này giúp tăng ni hoan hỷ thay đổi pháp phục mới. VIII. THAY LỜI KẾT Theo xu thế hiện nay, mọi thứ trên địa cầu này đều bị tác động bởi tiến trình toàn cầu hóa và hội nhập toàn diện. Sự tương tác giữa các cộng đồng, dân tộc và quốc gia được diễn ra hằng ngày. Do đó, để tạo nên bản sắc đặc

thù của Phật giáo Việt Nam, ngoài việc định hướng bản sắc về di sản, kiến trúc, mỹ thuật, vật linh, ngôn ngữ, pháp khí, Phật cụ, chúng ta cần đồng thuận tập thể để nỗ lực đạt được 4 yêu cầu căn bản về bản sắc pháp phục Phật giáo Việt Nam như sau: (i) Đối với Phật giáo Bắc tông Việt Nam, cần giữ gìn và khích lệ phổ biến rộng rãi bản sắc pháp phục đặc thù của Phật giáo Việt Nam đã bám rễ vững chắc trong đời sống văn hóa trang phục Việt Nam như áo cánh vạt hò, áo nhật bình, khăn chít đầu của ni giới ở miền Bắc. Cần thống nhất tông màu lam, màu nâu, màu vàng và gam màu của

những tông này cần thống nhất trên toàn quốc để tạo tính bản sắc về tông và gam màu của pháp phục PGVN. (ii) Từ hội thi sáng tác các mẫu pháp phục mới, Tăng Ni và Phật tử Việt Nam cần đồng tâm hiệp lực biến các pháp phục mới thành bản sắc đặc thù của pháp phục Việt Nam, gồm thường phục của Phật tử, áo tràng của Phật tử, áo tràng của Tăng Ni, áo hậu của Tăng Ni, y của Tăng Ni. (iii) Bên cạnh việc tôn trọng bản sắc đặc thù 3 y của Phật giáo nguyên thủy, chúng ta cần thống nhất tông màu 3 y của Phật giáo nguyên thủy Việt Nam. Không nên lệ thuộc vào màu đỏ bầm của Phật giáo Miến Điện hay màu vàng đất của Phật giáo Tích Lan và Thái Lan. Phật giáo nguyên thủy cần có tông màu riêng, để khi nhìn vào hình tướng màu của 3 y, cộng đồng Phật giáo thế giới nhận ra được, đây là tông màu y của Tăng sĩ Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam. Về việc chọn tông màu đặc thù này, nên cung thỉnh lãnh đạo tăng đoàn Phật giáo nguyên thủy Việt Nam phụ trách công việc tuyển chọn. (iv) Song song việc tôn trọng bản sắc đặc thù 3 y của Tăng Ni và áo dài Việt Nam của Ni giới hệ phái Khất sĩ Việt Nam, chúng ta cần thống nhất tông màu pháp phụccủa các giáo đoàn thuộc hệ phái Khất sĩ trong nước và nước ngoài. Hiện nay, có hai tông màu chủ đạo trong hệ phái Khất sĩ là tông vàng tươi (phần lớn Ni giới Khất sĩ) và tông vàng đất (phần lớn Tăng đoàn). Về việc chọn tông màu đặc thù của hệ phái này, nên cung thỉnh lãnh đạo hệ phái Khất sĩ phụ trách công việc tuyển chọn.

Khất sĩ: vàng đất Khất sĩ: vàng tươi Nguyên thủy: 3 màu

NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ NGÔN NGỮ PHẬT GIÁO VIỆT NAM HIỆN NAY ĐỐI VỚI VIỆC ĐỊNH HƯỚNG ĐẶC TRƯNG NGÔN NGỮ PHẬT GIÁO VIỆT NAM

GS.TS. Nguyễn Văn Khang

1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG 1.1. Ngôn ngữ và tôn giáo có mối quan hệ tương tác, gắn bó mật thiết với nhau. Ngôn ngữ học phương Tây cho rằng, nếu có câu hỏi đặt ra là, nhân tố nào có ảnh hưởng sâu sắc nhất đối với lịch sử ngôn ngữ thì câu trả lời là tôn giáo và, nếu có câu hỏi ngược lại, nhân tố nào ảnh hưởng sâu sắc đến tôn giáo thì chính là ngôn ngữ. 1) Từ góc độ tôn giáo, có thể khẳng định rằng, tôn giáo muốn truyền đạo thì phải cần có ngôn ngữ. Theo đó, tôn giáo đến vùng đất nào thì sử dụng ngôn ngữ của vùng đất đó (để truyền đạo). Điều này cũng lý giải vì sao, tính chính xác (correctness) của ngôn ngữ với tư cách là tiền thân của chuẩn hóa ngôn ngữ lại được khởi đầu từ tôn giáo: Muốn truyền được đạo, muốn cho mọi người theo đạo thì phải hiểu được đạo và tin theo đạo, theo đó, những người truyền đạo phải sử dụng ngôn ngữ chính xác và rõ

ràng. cho nên, nói đến chuẩn hoá ngôn ngữ, công trình thường được nhắc đến đầu tiên là cuốn Ngữ pháp Panini (Grammaire de Panini) có từ thế kỷ thứ V: Các quy tắc

*. Viện Ngôn ngữ học.

ngữ pháp nêu ra trong cuốn sách này là những chuẩn tắc mà mọi người, trước hết là những người tu hành phải tuân theo khi giao tiếp. cùng với mục đích truyền đạo, ngôn ngữ phản ánh các hoạt động của tôn giáo và phản ánh việc mở rộng hoạt động của tôn giáo. Nói một cách cụ thể hơn, không chỉ dùng ngôn ngữ để truyền đạo, hiểu đạo bằng ngôn ngữ mà có thể thông qua ngôn ngữ để tìm hiểu về mọi vấn đề của tôn giáo như sự ra đời của tôn giáo, sự hình thành tôn giáo ở các dân tộc, đặc điểm của tôn giáo, con đường truyền bá của tôn giáo v.v... 2) Từ góc độ ngôn ngữ, có thể thấy, tôn giáo có ảnh hưởng mạnh mẽ đến ngôn ngữ. Điều dễ nhận thấy là, tôn giáo có vai trò đặc biệt đôi với ngôn ngữ, như: Ở sức lan tỏa ra xã hội của ngôn ngữ mà tôn giáo sử dụng; ở việc chế tác chữ viết mới, cải tiến chữ viết cho nhiều dân tộc, nhiều vùng đất trên thế giới. Chẳng hạn, chữ quốc ngữ của tiếng Việt, một số chữ viết của các dân tộc thiểu số ở miền Nam Việt Nam trước giải phóng 1975 có thể chứng minh cho nhận định này. Có thể nói không quá rằng, sự tác động vào ngôn ngữ của tôn giáo là rất lớn và có thể dẫn tới những thay đổi trong ngôn ngữ... Đồng thời, thông qua tôn giáo để giải thích các vấn đề ngôn ngữ như sự ảnh hưởng của tôn giáo tới các bình diện cấu trúc hệ thống của ngôn ngữ (ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng-ngữ nghĩa), đối với việc sử dụng ngôn ngữ, chữ viết; đối với quan niệm và sự phát triển của ngôn ngữ học. 1.2. Là một tôn giáo lâu đời và mang đặc trưng của văn hóa tôn giáo phương Đông, Phật giáo du nhập vào Việt Nam rất sớm, được các triều đại Việt Nam cũng như người dân Việt Nam đón nhận với tất cả lòng tin yêu. Vì thế, đạo Phật có phạm vi phổ độ rộng lớn đến mọi tầng lớp xã hội ở mọi thời kì lịch sử của đất nước. Giáo lý của đạo Phật đã ăn sâu, trở thành đời sống tinh thần không thể thiếu của dân tộc Việt. “Phật giáo Việt Nam với dân tộc như hình với bóng, tuy hai mà một”. (1) Phật giáo sở dĩ có thể truyền vào Việt Nam và ăn sâu bám rễ trong đời sống tinh thần của người Việt trước hết là nhờ ngôn ngữ tiếng Việt. Trải qua bao thăng trầm của lịch sử, vật đổi sao dời, tiếng Việt vẫn là công cụ giao tiếp chung của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, là phương tiện phản ánh mọi hoạt động đời sống vật chất cũng như tinh thần của người Việt, trong đó có tôn giáo. Đối với Phật giáo, tiếng Việt là “vỏ vật chất” của Phật giáo, chứa đựng các tư tưởng của Phật

1. Hồ chí Minh, dẫn theo Pháp sư Thánh Nghiêm, Lịch sử Phật giáo Ấn Độ, Nxb Phương Đông, tr 321.

giáo và là công cụ hữu hiệu nhất đề truyền đạo Phật. Nhờ đó, Phật giáo Việt Nam luôn được giữ gìn và phát triển trong lòng dân tộc Việt. Đối với ngôn ngữ văn hóa Việt Nam, không thể phủ nhận được rằng, trong sự trường tồn và phát triển của tiếng Việt có vai trò quan trọng của Phật giáo: hàng loạt từ ngữ Phật giáo trở thành từ ngữ đời sống của tiếng Việt; nhiều thành ngữ, tục ngữ, lời nói nhà Phật trở thành ngôn từ, lời nói cửa

miệng của người Việt trong đời sống hàng ngày, trở thành ngôn từ giáo lý trong việc việc răn dạy con cái, giữ gìn nếp sống gia phong, đạo đức xã hội, đạo đức làm người. Phật giáo nói chung, ngôn ngữ nhà Phật nói riêng đã và đang góp phần làm cho ngôn ngữ văn hóa Việt ngày một phong phú, đa dạng, phát triển và hiện đại hóa, góp phần vào giữ gìn bản sắc văn hóa Việt Nam đậm đà bản sắc dân tộc. 1.3. Xung quanh vấn đề ngôn ngữ Phật giáo ở Việt Nam, có thể thấy: Một là, tuy có thể còn có những tranh luận, trao đổi về thời gian cũng như con đường du nhập của Phật giáo vào Việt Nam, nhưng có thể khẳng định rằng, Phật giáo truyền vào Việt Nam từ rất sớm bằng các con đường khác nhau (không gian), ở các thời kì khác nhau (thời gian). Theo đó, ngôn ngữ được sử dụng để truyền Phật giáo không tách rời thời kì du nhập, con đường du nhập của Phật giáo. Hai là, với cách nhìn "ngôn ngữ trong các cuốn Kinh Phật là phương ngữ ở những vùng mà Đức Phật đã đi qua", Phật giáo truyền đến đâu được các Phật tử đón nhận bằng chính ngôn ngữ của vùng đất đó. Ngôn ngữ ở đây có thể hiểu là một ngôn ngữ thực thụ cũng có thể chỉ là các hình thức của ngôn ngữ, đó là các phương ngữ (hay còn gọi là các biến thể của ngôn ngữ). Ba là, cùng với các nhân tố ngôn ngữ, các nhân tố ngoài ngôn ngữ như chính trị, xã hội, kinh tế… gắn với từng giai đoạn lịch sử xã hội Việt Nam đã tác động vào ngôn ngữ Phật giáo ở Việt Nam, làm cho ngôn ngữ Phật giáo ở Việt Nam vừa ổn định vừa biến động theo hướng đa dạng. Từ đây, ngôn ngữ nhà Phật có thể tồn tại và hoạt động dưới hình thức nhiều "biến thể" của cùng một ngôn ngữ Phật "gốc". Ví dụ, diễn biến của từ Phật trong tiếng Hán và tiếng Việt: Tiếng Phạn: : Buddha; tiếng Pali: Buddho 1) Buddho/Buddha du nhập vào trong tiếng Hán dưới các dạng tên gọi: Phật, ? Phù Đà, Phù Đồ, Phù Đồ, Phù Đầu, ? Bột Đà, Bột Đà, Bộ Đa, ? Bộ Đà, Bộ Tha, Phục Đầu, Phật Đồ, ?

Vật Tha, ? Bột Đà, ? Một Đà, v.v... Trong đó, (Phật) có nguồn gốc từ Tây Vực: thông qua con đ?ờng vay mượn của các ngôn ngữ ở Tây Vực (vùng Tân Cương và Trung Á ở Ngọ Môn Quan ngày nay), Buddho được chuyển thành Pat/Pud, theo đó mà xử lý thành Phật, Phật Đà, Phật Đồ). Như vậy, dù xuất hiện các biến thể khác nhau nhưng tiếng Hán đến nay đã có một sự lựa chọn duy nhất là Phật. 2) Buddho/Buddha tồn tại trong tiếng Việt dưới hai dạng biến thể là Phật và Bụt. Xung quanh việc xuất hiện hai từ Phật và Bụt của cùng một từ Buddho/Buddha hiện có các lý giải khác nhau: a. Ý kiến thứ nhất: Phật là mượn qua con đường trung gian là tiếng Hán: Buddho/Buddha Phật Phật; Bụt là mượn thẳng từ nguyên ngữ (qua đường biển): Buddho/Buddha Bụt. b. Ý kiến thứ hai: Phật và Bụt cùng được Việt hóa từ tiếng Hán: Phật từ Phật Đà ; Phật Đà từ Bột Đà ? (Bụt là cách đọc trại của Bột). Trong đó: + Bụt có trước (Hán Việt cổ), Phật có sau (Hán Việt). + Phật có trước (Hán Việt), Bụt (Hán Việt Việt hóa). + Bụt (chữ Nôm viết là) xuất hiện thời kì sơ kì khi Phật giáo Ấn Độ truyền vào Việt Nam (Bud Bụt); Phật có nguồn gốc từ tiếng Hán (xuất hiện khi quân Minh sang xâm lược Việt Nam, khoảng cuối thế kỷ XV). c. Ý kiến thứ ba: Phật và Bụt cùng đ?ợc Việt hóa thông qua ngôn ngữ trung gian của vùng Trung Á. Ví dụ trên chứng minh cho nhận định rằng, do đặc điểm của việc du nhập nên đã làm thực trạng ngôn ngữ Phật giáo Việt Nam rất đa dạng với nhiều biến thể khác nhau. 1.4. Việt Nam là một

quốc gia thống nhất đa dân tộc và đa ngôn ngữ. Trải qua lịch sử mấy ngàn năm dựng nước, giữ nước, tiếng Việt luôn là ngôn ngữ chung của các dân tộc trong đại gia đnh dân tộc Việt Nam với ba loại hình chữ viết là chữ Hán, chữ Nôm và chữ Quốc ngữ. các ngôn ngữ dân tộc thiểu số là tiếng mẹ đẻ và là công cụ giao tiếp của mỗi dân tộc bên cạnh ngôn ngữ chung là tiếng Việt. Từ năm 1945, khi Việt Nam giành độc lập, với bản Tuyên ngôn độc lập của chủ tịch Hồ chí Minh bằng tiếng Việt, tiếng Việt được khẳng định chức năng là ngôn ngữ quốc gia và đến năm 2013, tiếng Việt được hiến định là

ngôn ngữ quốc gia, các ngôn ngữ dân tộc thiểu số cũng được hiến định chức năng giao tiếp trong nội bộ mỗi dân tộc: “Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình”.(2) Từ những đặc điểm trên, có thể khẳng định rằng, đặc điểm lịch sử của Phật giáo Việt Nam và đặc điểm lịch sử của ngôn ngữ Việt Nam đã làm cho ngôn ngữ Phật giáo ở Việt Nam hiện trạng vừa phong phú, đa dạng và theo đó cũng không kém phần phức tạp. Để đạo Phật có thể phổ độ đến các Phật tử Việt Nam, để Phật giáo Việt Nam có bản sắc Việt trong bản sắc chung Phật giáo, đồng thời có thể song hành cùng đất nư?c trong tiến trình xây dựng, phát triển và hội nhập thì việc định hướng cho ngôn ngữ Phật giáo Việt Nam theo tinh thần quy định tại điều 5 của Hiến Pháp 2013 về ngôn ngữ là cần được đặt ra. 2. NHỮNG VẤN ĐỀ CỤ THỂ 2.1. Khái quát 1) Trước hết, các văn bản Phật giáo được lưu giữ trong tiếng Ấn ở các dạng như: classical Sanskrit, Middle Indic, Prakrit dharmapada, Buddhist Hybrid Sanskrit, v.v… các văn bản này có thể trực tiếp du nhập vào Việt Nam, có thể qua con đường trung gian là tiếng Hán (tiếng Hán cổ đại, tiếng Hán trung đại, tiếng Hán hiện đại), có thể qua các con đường khác như tiếng tiếng Khmer, v.v… Vì thế, về mặt khả năng, các văn bản Phật giáo Việt Nam có thể được lưu giữ và sử dụng dưới các dạng chữ viết này. 2) Ngôn ngữ Phật giáo ở Việt Nam đa dạng với nhiều biến thể khác nhau. chẳng hạn, đa dạng về các văn bản Kinh Phật với sự song tồn gồm: Văn bản Kinh Phật gốc với các loại hình văn bản Kinh Phật Việt hóa; văn bản Kinh Phật gốc và các văn bản Kinh sáng tạo tại Việt Nam. 3) các văn bản Kinh Phật Việt hóa và các văn bản Kinh Phật sáng tạo tại Việt Nam có thể tồn tại dưới các dạng sau: + Do các văn bản Kinh Phật Việt hóa theo tiếng Việt ở các vùng miền khác nhau nên mang dấu ấn tiếng Việt phương ngữ tại các vùng miền đó. Ví dụ: tánh-tính, chúng sanh-chúng sinh, nhơn quả-nhân quả…

2. Hiến pháp Nước CHXHCNVN, 2013, Điều 5, mục 3.

+ Văn bản Kinh Phật được thể hiện bằng các thể loại khác nhau: có loại được viết bằng văn phong bác học; có loại viết bằng lối văn bình dân, thậm chí đ?ợc diễn thành vần lục bát một cách nôm na, dễ hiểu. 4) căn cứ vào việc phân loại chức năng của ngôn ngữ với hai biến thể cao (H: High) được dùng ở phong cách chính thức và biến thể Thấp (L: Low) dùng ở phong cách phi chính thức, ngôn ngữ học xã hội đã xếp ngôn ngữ tôn giáo

cùng với ngôn ngữ diễn thuyết trong quốc hội/nghị viện, ngôn ngữ trong giáo dục, ngôn ngữ trên các phư?ng tiện thông tin đại chúng toàn quốc là ngôn ngữ cao/biến thể cao. Điều này lý giải cho hai đặc trưng nổi trội của ngôn ngữ Phật giáo ở Việt Nam như sau: a. Mỗi hệ phái Phật giáo ở Việt Nam đều có bài tụng kinh riêng, theo đó, ngôn ngữ của các bài tụng kinh này đều là ngôn ngữ cao: hoặc toàn bằng bằng tiếng Pali hoặc bằng âm Hán Việt. Có thể thấy một thực tế là, các Phật tử đều tụng nhưng dường như đều không hiểu nội dung. Điều này được ngôn ngữ học xã hội lý giải rằng, chính nhờ đặc điểm khó hiểu đã làm cho bài tụng trở nên linh thiêng, thần bí. Ví dụ: Thiên chủ thiên nhân vô ngại đại bi tâm đà la ni. Nam mô hắt ra đát na đa ra dạ da. Nam mô a rị da, bà lô yết đế thước bát ra da, Bồ đề tát đỏa bà đa, ma ha tát đỏa bà da, ma ha ca lô ni ca da. Án, tát bàn ra phạt duệ, số đát na đát tỏa. (Trích từ “chú Đại bi” Nam mô đại bi thường phát Bồ tát) có thể liên hệ với các các bài cúng khấn (không phải bài khấn Nôm) của người Việt khi cúng tổ tiên cũng vậy. b. Chữ viết ở chùa từ xưa đến nay đa phần đều sử dụng chữ Hán. Ngoài các vị sư có trình độ học vấn cao, các ông đồ trước đây và những người am hiểu chữ Hán ngày nay là có thể hiểu được, còn lại đa số là người dân nói chung, các Phật tử nói riêng, trong đó có cả các sư chủ trì đều không đọc được. Mặc dù không đọc được, không hiểu được, nhưng những chữ Hán ở trong chùa vẫn tồn tại, duy trì và được mọi người chấp nhận. Sự chấp nhận này được minh chứng bằng các ngôi chùa mới xây dù ở trung tâm thành phố hay một nơi hẻo lánh xa xôi vẫn sử dụng chữ Hán (thậm chí chấp nhận cả những từ viết có viết sai đi chăng nữa). Đây chính là cảm thức ngôn ngữ gắn với dấu ấn của chữ Hán trong tâm thức người Việt: Người Việt từ xa xưa đã quen mắt với việc nhìn chữ Hán, ngư?ng mộ chữ Hán là chữ của thánh hiền. Vì thế, người xưa kiêng tránh giẫm lên một tờ giấy có chữ Hán. Nhìn rộng ra có thể

thấy, văn hóa xin chữ Hán chính là một biểu hiện của tâm thức này: Số đông người Việt hiện nay vẫn có tâm lý thích xin chữ nhưng phải là chữ Hán (ví dụ: mà không phải là phúc, mà không phải là lộc, mà không phải là nhẫn, mà không phải là duyên); các bài cúng, khấn, nhập quan thường được viết bằng chữ Hán hoặc nếu viết bằng chữ Quốc ngữ thì phải theo văn ngôn Hán. Điều này liên hệ đến thực tế của nhà chùa: Phải chăng chữ Hán xuất hiện lâu đời cùng với sự xuất hiện của nhà chùa đã trở thành nếp, thói quen như một nếp văn hóa của nhà chùa? Phải chăng chữ Hán đã góp phần làm nên sự tôn nghiêm, cổ kính và u tịch nơi thiền viện? Từ cách đặt vấn đề như trên, dưới đây là những vấn đề đặt ra đối ngôn ngữ Phật giáo ở Việt Nam. 2.2. Vấn đề thứ nhất: Chữ viết ở chùa (tên chùa, ở cửa chùa, trên các hoành phi, câu đối, ở các bảng chỉ dẫn…) 2.2.1. Chữ ghi tên chùa: Tên chùa ghi ở trước cửa chùa hiện bằng chữ Quốc ngữ chữ Hán, chữ Nôm, chữ Khmer với cách bài trí như sau: + Bằng chữ Quốc ngữ. + Bằng chữ Quốc ngữ và bên cạnh đó (hoặc ở dư?i) có chữ Hán chữ Nôm hoặc chữ Pali/Khmer. + Bằng chữ Hán ở chính giữa; có thể có một khung biển nhỏ bằng chữ Quốc ngữ ở bên cạnh. + Chữ Hán được viết ở dạng phồn thể. + Bằng chữ Nôm. 2.2.2. Chữ trên các hoành phi, câu đối: Trên các hoành phi, câu đối trong nhà chùa tất cả đều bằng chữ Hán phồn thể; cũng có một số viết bằng cả chữ Hán phồn thể và chữ Nôm.

2.2.3. Chữ viết trên các bảng chỉ dẫn, thông báo: bằng chữ Quốc ngữ (mà không thấy dùng tiếng Anh và các các tiếng nước ngoài khác). 2.2.4. Trường hợp cá biệt: Sự xuất hiện chữ Budhho ở trên đỉnh các tháp tòa sen. 2.3. Vấn đề thứ hai: Ngôn ngữ và chữ viết trong văn bản Kinh Phật

2.3.1. Văn bản Kinh Phật gốc: Trước hết, là các văn bản Kinh Phật nguyên gốc, tức là, các văn bản Kinh Phật nguyên gốc như thế nào thì Phật giáo Việt Nam cũng sở hữu các loại văn bản có chữ viết này. “Văn bản gốc” gồm hai loại: 1/Văn bản Kinh Phật gốc bằng chữ Sanskrit/Pali; 2/Văn bản Kinh Phật gốc trung gian: bằng tiếng Hán (qua đường Trung Quốc) và bằng tiếng Khmer. 2.3.2. Văn bản Kinh Phật dịch và biên soạn các văn bản Kinh Phật thuộc loại này gồm: a) các bản Kinh Phật bằng chữ Hán, gồm: các văn bản Kinh Phật có nguồn gốc từ Trung Quốc và các văn bản Kinh Phật do Phật giáo Việt Nam viết bằng chữ Hán phồn thể và văn ngôn Hán. b) Các bản Kinh Phật viết bằng chữ Nôm. c) Các bản Kinh Phật viết bằng chữ Hán và Nôm. d) Các văn bản Kinh Phật viết bằng chữ Quốc ngữ e) Các bản Kinh Phật viết bằng chữ Pali/Khmer. 2.3.3. Tiếng Việt và chữ Quốc ngữ trong văn bản Kinh Phật Như đã biết, với tư cách là công cụ giao tiếp và với vai trò phản ánh, tiếng Việt và chữ Quốc ngữ có những vận động, biến đổi cùng với sự biến đổi và phát triển của xã hội Việt Nam. Theo đó, tiếng Việt và chữ Quốc ngữ trong văn bản Kinh Phật cũng có những đặc điểm đa dạng phản ánh sự thay đổi của tiếng Việt và chữ Quốc ngữ. dư?i đây là một số nội dung đáng chú ý: 1) Thứ nhất, cách viết chính tả về từ ngữ, tên riêng (nhân danh, địa danh, tên tổ chức) trong các văn bản Kinh Phật vẫn duy trì cách viết chính tả trước đây. Đó là giữa các thành phần của từ, của tên riêng đều dùng gạch nối. Ví dụ: Tồn-tại A-la-hán. Sa-môn. Bà-la-môn. 2) Thứ hai, các tên riêng nước ngoài vẫn duy trì cách sử dụng âm Hán Việt. Ví dụ:

Câu-luật-đà < < Kolita Ma-ha Mục-kiền-liên << Ma-hàmaudgalyana (khu) Tiển Thảo (Asakusa) (hải đảo) Lưu cầu (Okinawa Xá-lợi-phất (Sariputta). 3) Thứ ba, duy trì tiếng Việt phương ngữ vùng miền trong văn bản kinh Phật. Ví dụ: phúc-phước, duyên-doan, bảo-bửu, chính-chánh, bản-bổn... 4) Thứ tư, cùng với những đặc điểm chung của giao tiếp tiếng Việt, ngôn ngữ giao tiếp của Phật giáo có đặc trưng mang dấu ấn riêng, được thể hiện ở: hệ thống từ ngữ xưng hô và cách xưng hô; hệ thống nghi thức giao tiếp và cách giao tiếp; hệ thống thuật ngữ Phật giáo; phong cách giáo tiếp và các hành văn trong các văn bản Kinh Phật... có thể nhận thấy một điểm nổi trội là các đơn vị Hán Việt được sử dụng với tần số cao, có phần trái ngược với tiếng Việt đời sống hiện nay. Ví dụ, thay vì dùng vui mừng là dùng hoan hỉ, thay vì thưa là dùng bạch... 3. NHẬN XÉT VÀ ĐỀ XUẤT 3.1. Nhận x t Từ thực tế trên, có thể đưa ra một số nhận xét như sau: 1) Ngôn ngữ trong các văn bản Kinh Phật hiện nay bằng chữ Hán, chữ Nôm, chữ Sanskrit, chữ Pali/Khmer... làm cho số đông Phật tử nói riêng, người Việt nói chung không thể đọc được. 2) Ngôn ngữ dùng trên các bức hoành phi, câu đối (?) bằng chữ Hán phồn thể và văn ngôn hoặc bằng chữ Hán cùng chữ Nôm hoặc chữ Nôm... là một rào cản lớn đối với những người đến lễ chùa hoặc vãn cảnh chùa. 3) Các từ ngữ trong

Phật giáo và các văn bản Kinh Phật hiện nay chiếm số lượng chủ yếu là từ ngữ Hán Việt (được phiên ra bằng âm Hán Việt) và viết theo văn ngôn Hán đã làm cho các Phật tử chỉ có thể có thể "đọc theo" và nhớ một cách máy móc hoặc không thể nhớ nổi. Đây là một rào cản lớn đối với các Phật tử. 4) Ngôn ngữ nhà Phật ở các vùng miền khác nhau, được dùng theo các phương ngữ Việt và tồn tại trong các ấn phẩm nhà Phật. Điều này một mặt gây khó khăn cho các Phật tử đồng thời cũng cản trở việc thống nhất ngôn ngữ Phật giáo chuẩn mực.

5) Tên chùa hiện sử dụng chủ yếu là bảng chữ bằng tiếng Hán hoặc vừa Hán vừa Việt (chữ Quốc ngữ), các bảng chỉ dẫn đều bằng tiếng Việt. Tuy nhiên, nếu coi chùa là nơi không chỉ dành cho Phật tử mà còn là nơi vãn cành của du khách thì những bảng chỉ dẫn bằng tiếng Việt dường như chưa đáp ứng được nhu cầu. 3.2. Đề xuất 1) Căn cứ vào Hiến pháp 2013 về việc hiến định ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt thì việc Việt hóa và sử dụng tiếng Việt cùng với chữ Quốc ngữ theo hướng chuẩn mực, hiện đại của tiếng Việt là một hướng tất yếu của ngôn ngữ Phật giáo hiện nay. 2) Từ thực tế về tình hình ngôn ngữ phật giáo Việt Nam hiện nay, cần xây dựng cơ sở khoa học cho việc xác lập ngôn ngữ Phật giáo nhằm một mặt đảm bảo được việc tuân thủ Hiến pháp cho ngôn ngữ Phật giáo, đồng thời bảo tồn, phát huy giá trị của ngôn ngữ Phật giáo. 3) Vì thế, việc đưa ra định hướng đặc trưng ngôn ngữ Phật giáo Việt Nam, những cơ sở để bảo tồn, phát huy ngôn ngữ Phật giáo Việt Nam là việc làm hết sức quan trọng, cấp bách, mang tính lý luận và thực tiễn của Phật giáo Việt Nam. 4) Để có thể thực hiện được mục tiêu trên, cần tiến hành các công việc như sau: - Đưa ra được một bức tranh tổng quát về ngôn ngữ Phật giáo đang được sử dụng hiện nay ở Việt Nam. Từ đó đánh giá được thực trạng của chúng. - Xây dựng cơ sở khoa học cho việc sử dụng ngôn ngữ Phật giáo ở Việt Nam. - Chuẩn mực hóa ngôn ngữ Phật giáo ở Việt Nam. - Định hướng, tạo sự thống nhất ngôn ngữ Phật giáo ở Việt Nam. 5) Trình tự tiến hành gồm các hoạt động như sau: Hoạt động 1: Nghiên cứu và khảo sát đánh giá thực trạng về ngôn ngữ Phật giáo và sự hiểu biết, thái độ ngôn ngữ của Phật tử đối với ngôn ngữ Phật giáo hiện nay; từ đó đưa ra một số khuyến nghị về ngôn ngữ Phật giáo đương đại, gồm: a. Nội dung điều tra: - Phổ tra thực trạng về ngôn ngữ Phật giáo hiện nay ở Việt Nam.

- Phổ tra về sự hiểu biết của các Phật từ về ngôn ngữ Phật giáo hiện nay. - Phổ tra về thái độ ngôn ngữ của Phật tử đối với ngôn ngữ Phật giáo hiện nay. Địa điểm điều tra: Theo vùng miền và theo hệ phái. b. Cách tiến hành điều tra: - Điều tra theo vùng miền. - Điều tra theo hệ phái. - Điều tra theo các loại hình chữ viết. - Điều tra theo phân tầng: Các giới chức trong Phật giáo (từ Phật tử trở lên), gắn với điều kiện sống, trình độ học vấn... c. Phương pháp điều tra: Điều tra bằng các phương pháp cam kết (câu hỏi/bảng điều tra), phỏng vấn, thâm nhập quan sát. Hoạt động 2: Xây dựng cơ sở khoa học về ngôn ngữ Phật giáo; đề xuất hư?ng chuẩn mực hóa ngôn ngữ Phật giáo; xử lý chuẩn mực hóa đối với một số văn bản Phật giáo cụ thể. Cụ thể: Xây dựng cơ sở khoa học về ngôn ngữ Phật giáo. Đề xuất hướng chuẩn mực hóa ngôn ngữ Phật giáo. Xử lý chuẩn

mực hóa đối với một số văn bản Phật giáo cụ thể Hoạt động 3: Tổng hợp, quy chuẩn và văn bản hóa các kế quảng nghiên cứu. Đưa ra mộ vă bả mang tính quy định về việc sử dụng ngôn ngữ Phật giáo chung cho các văn bản Phật giáo, các chùa Việ Nam.

Tài liệu tham khảo

Nguyễn Văn Khang, Ngôn ngữ và tôn giáo, trong “Ngôn ngữ học xã hội” NXB. Giáo dục Việt Nam, 2012.
Thích Đức Nghiệp, Đạo Phật Việt Nam. NXB. Tp. HCM, 1995.
Từ điển Phật học online.

_

VẤN ĐỀ NGÔN NGỮ PHẬT GIÁO Ở VIỆT NAM TỪ TRUYỀN THỐNG ĐẾN HIỆN TẠI

PGS.TS. Đinh Khắc Thuân

Chúng tôi trình bày khái lược về xu hướng thực hành ngôn ngữ Phật giáo trong lịch sử. Trên cơ sở đó đưa ra một số lí giải về việc sử dụng ngôn ngữ, chữ viết trong hoạt động Phật giáo ngày nay. 1. XU HƯỚNG BẢO TRÌ NGÔN NGỮ GỐC VÀ PHIÊN DỊCH SANG NGÔN NGỮ ĐỊA PHƯƠNG Khi Phật giáo lan tỏa vượt ra ngoài tiểu lục địa Ấn Độ, những người truyền bá và các môn đệ ở bản địa phải đối diện với vấn đề là làm sao để truyền đạt trong một môi trường hoàn toàn khác biệt về ngôn ngữ. Thực tế, có hai khả năng chính là: Bảo trì ngôn ngữ Ấn Độ như vẫn thường dùng, hoặc là phiên dịch sang ngôn ngữ địa phương. Trong tiến trình lịch sử, cả hai khả năng này đều được vận dụng, có khi cùng lúc cả hai. Khi Phật giáo truyền đến Trung Hoa, thực tế đã chứng tỏ rằng nhất thiết cần phải phiên dịch các kinh điển Phật giáo sang tiếng Hán. Lý do của việc này có lẽ là sự khác biệt rõ nét về ngữ pháp và phát âm giữa ngôn ngữ Ấn Độ và Trung Hoa. Một lý do khác là sự chuyển hướng truyền bá Phật giáo sang Trung Hoa, nơi có nền văn học tinh tế, được đánh giá rất cao, khu biệt với những hệ thống giá trị và quan niệm thẩm mỹ khác.

*. Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Khi văn hóa Trung Hoa trở thành mô hình trải khắp vùng Đông Á, Phật giáo cùng phát triển theo đó. Với hình thái ngôn ngữ tiếng Hán, Phật giáo được truyền bá sang Việt Nam và các nước trong khu vực. Ở Việt Nam, kinh Phật được lưu truyền chủ yếu qua bản dịch chữ Hán. chữ viết và ngôn ngữ ở Việt Nam trong lịch sử là chữ Hán. do đó, nơi đây từ rất sớm đã dịch kinh Phật từ chữ Phạn ra chữ Hán, như sách Cổ Châu Pháp Vân Phật bản hạnh ngữ lục (1752) có ghi: Già ca Đồ Lê (Ksudra) và Ma Ha Kỳ vực (Marajivaca) người Ấn Độ đã từng đến một trung tâm dịch thuật kinh điển ở Giao Châu (Việt Nam thời Bắc Thuộc) vào thế kỷ thứ II. Hai sách Cao tăng truyện (Huệ Hạo (497-554) ở thời nhà Lương biên soạn) và Khai nguyên thích giáo lục (đời Đường, Trí Thăng soạn) còn ghi Khương Tăng Hội đã đến Giao Châu tu hành và dịch sách Phật. Sách này cũng ghi, chi cường Lương Tiếp (người Trung Á) từng dịch kinh Pháp hoa tam

muội tại Giao Châu vào năm 225. Công việc dịch thuật này hẳn là cũng có sự tiếp tay của các dịch giả bản xứ. Và từ đó, ở Việt Nam, kinh Phật dịch sang tiếng Hán được dùng như là bản gốc cho việc phiên dịch sang tiếng khác, trong đó có bản dịch chú sang tiếng Việt qua hệ thống chữ Nôm. Tuy nhiên, thực tế, đến nay chưa thể tìm thấy một chút di văn nào, hay một tác phẩm dịch thuật nào từ thế kỷ X đổ về trước. Dịch phẩm được coi là cổ nhất còn lại cho đến nay là bản Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh. Theo GS.TS Nguyễn Quang Hồng, đây là tác phẩm được chuyển ngữ sang tiếng Việt (dưới hình thức chữ Nôm) vào khoảng thế kỷ XII.

Một trang sách Phật thuyết

VẤN ĐỀ NGÔN NGỮ PHẬT GIÁO Ở VIỆT NAM • 473

Dịch phẩm sớm thứ hai là cuốn Thiền tông khóa hư ngữ lục. Khóa hư lục là tác phẩm của hoàng đế Trần Thái Tông được thiền sư, y sư Tuệ Tĩnh dịch Nôm vào cuối thế kỷ XIV. Hai dịch phẩm này có ý nghĩa rằng: Khóa hư lục giải nghĩa, cùng với Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh có thể coi là một trong hai bản dịch văn xuôi đầu tiên trong lịch sử dịch thuật của dân tộc. Chữ Nôm là loại văn tự duy nhất trong lịch sử do chính người Việt tạo ra để ghi lại tiếng mẹ đẻ của mình. chữ Nôm có vai trò quan trọng trong hình thành, phát triển và bảo lưu văn hóa và diễn dịch văn học Việt Nam. Quá trình đó, chữ Nôm có vai trò không nhỏ với việc truyền bá, bảo lưu văn hoá Phật giáo. Thực tế cho thấy, văn học Việt Nam thời phong kiến, những tác phẩm còn đến ngày nay nhiều phần là tác phẩm Phật giáo, trong đó các dịch phẩm chữ Nôm chiếm địa vị không nhỏ, và có ý nghĩa đặc biệt trong nghiên cứu văn hoá, ngôn ngữ người Việt. Ở một khía cạnh, có thể nói, chữ Nôm là một sản phẩm của giới tăng lữ nhà chùa, cũng như nhiều văn tự khác trên thế giới là sản phẩm của những người truyền giáo. Chữ Nôm đã trở thành công cụ dịch thuật kinh Phật từ tiếng Hán sang tiếng Việt trong suốt 1000 năm qua. Và quá trình dịch thuật ấy đã nảy sinh nhiều yếu tố ngôn ngữ văn tự ảnh hưởng sâu đậm đến văn hóa Việt Nam. Kể từ khi chữ Quốc ngữ được sử dụng phổ biến đến nay, hầu hết kinh Phật được chuyển dịch sang Quốc ngữ, thông qua hệ thống âm Hán Việt. Điều đó giúp việc tụng niệm, lưu truyền kinh Phật thuận lợi hơn, cho dù biết hoặc không biết chữ Hán. Chữ Quốc ngữ còn được sử dụng ngày càng nhiều hơn, từng bước thay thế chữ Hán trong việc bài trí đại tự, hoành phi, bia biển ở chùa Phật, nhất là những ngôi chùa được xây mới, trên vùng đất mới. Điều đó tiện lợi cho người Việt hiện nay, bởi ai cũng có thể đọc và hiểu được. Như vậy, ngôn ngữ Phật giáo hiện nay ở nước ta vẫn đi theo xu hướng là dịch chuyển sang ngôn ngữ đương đại để thuận tiện cho việc thực hành và truyền bá giáo lý, văn hóa nhà Phật, nhưng vẫn cần sự bảo lưu ngôn ngữ gốc. 2. GIẢI PHÁP CHO VIỆC BẢO LƯU VÀ PHIÊN DỊCH SANG NGÔN NGỮ ĐƯƠNG ĐẠI Ngôn ngữ gốc Phật giáo ở Việt Nam trước hết là âm Hán Việt qua hệ thống văn bản chữ Hán. Hầu hết kinh Phật đều bằng chữ Hán, được

474 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

đọc bằng âm Hán Việt. Âm Hán Việt có thể được đọc trực tiếp từ văn bản chữ Hán, và cũng có thể đọc qua bản phiên âm. Khi tụng niệm kinh Phật qua hệ thống âm Hán Việt,

cảm nhận như giữ nguyên bản gốc, nên bảo lưu được sắc thái, âm vựng của nguyên bản. Ngoài ra, vẫn có thể duy trì âm Phạn thông qua văn bản kinh tiếng Phạn. Chẳng hạn, trường hợp kinh Lăng Nghiêm. Đây là một bộ kinh quý từng được các vị vua Ấn Độ cho là quốc bảo, chỉ đường lối tu hành một cách rành mạch cả giáo, lý, hạnh, quả đều rõ ràng. Nói đến Kinh Lăng Nghiêm, hàng Phật tử ai chẳng nghe tiếng là một bộ kinh Đại thừa, vừa hay nhất, mà cũng vừa quý nhất. Người tu hành hiểu được kinh Lăng Nghiêm, chẳng khác nào người bộ hành có bản đồ, thủy thủ có kim chỉ nam, người thợ có dây mực, cây thước, chiến sĩ có binh thư đồ trận. Kinh này do Bát mật lật đế đời Đường dịch, 10 quyển, có nghĩa là: Làm sáng tỏ tâm tính bản thể, văn nghĩa đều rất tinh diệu, thuộc Bí mật (chân ngôn) bộ của Đại thừa. Thủ Lăng Nghiêm là cách dịch cũ của người Trung Quốc, từ chữ Phạn Suramgama, ngày nay người ta dịch là Thủ lăng già ma, vì nghĩa của chúng là kiện tướng, kiện hạnh, nhất thiết sự kính. Kiện tướng là muốn chỉ đức hạnh của Phật vững chắc. “Bồ tát có được thủ lăng già ma tam muội, có thể đem 3.000 đại thiên thế giới bỏ vào trong hạt cải, mà tất cả núi sông, mặt trời mặt trăng và các tinh tú vẫn hiện ra như cũ, không thấy chật hẹp. Điều ấy chứng tỏ cho chúng sinh rằng sức mạnh của Thủ Lăng nghiêm tam muội là không thể tưởng tượng được”. Để đọc Lăng nghiêm chú, còn gọi Lăng già (viết tắt của chữ Thủ lăng già ma) chú, người ta chọn một người có giọng tốt, gọi là Lăng nghiêm đầu. Sau khi tuyên sớ xong, vị này xướng: Lăng Nghiêm, mọi người hoà theo, xong lại ngân tiếng Phạn lên, rồi xưng niệm lời tựa đầu kinh, sau đó mới bắt đầu đọc chú. Kinh Lăng Nghiêm được du nhập vào Việt Nam từ thời đầu độc lập tự chủ, thế kỷ X, đến nay vẫn được duy trì trong giới tăng ni Phật giáo Việt Nam. có điều là bên cạnh bản dịch chú kinh Lăng Nghiêm bằng Hán văn, ngày nay còn xuất hiện bản dịch chú bằng tiếng Phạn cổ của Ấn Độ. Chẳng hạn, Thần chú Lăng Nghiêm là tên phiên âm Hán Việt, còn được phiên và đọc theo âm tiếng Phạn là: Shurangama Mantra, trong đó có những câu:

“ÔM, A NALÊ, BI SUDÊ, BÊ RA PÁTCHA RA ĐA RI, PUN ĐA PUN ĐA NI, PÁTCHA RA PANG NI PHUN, HUHUM TURUUNG PHUN, SVA HA...”. Không chỉ có bộ kinh này mà còn có các bài trì tụng khác, như chú Đại Bi cũng đọc theo âm tiếng Phạn. chẳng hạn, “Đại Bi chú: Nam mô Rat na tra da da, Nam mô A ri da, A va lô ki tê sa va ra da, Bô đi sat va da, ma ha ka ru ni ka da, Ôm sa va la va ti, Su da na tat si a....”. Phần lớn người tu trì theo Mật tông đều thỉnh kinh qua âm tiếng Phạn này là giới trẻ Việt Nam. Điều này cũng hoàn toàn nhất quán với xu hướng truyền thống là bảo lưu ngôn ngữ gốc với sự kết hợp với ngôn ngữ địa phương đương đại. Xu hướng này cần được xem xét một cách nghiêm túc trong hoạt động Phật giáo ngày nay ở nước ta. Đối với kinh Phật, đồng thời với việc phiên dịch ra Quốc ngữ, cần bảo tồn âm đọc gốc thông qua hệ thống âm Hán Việt và hệ thống âm Phạn. chữ viết cũng như vậy, có thể sử dụng chữ quốc ngữ, nhưng cũng cần duy trì chữ Hán và chữ Phạn. Chẳng hạn, đối với những ngôi chùa mới xây ở vùng ven biên giới, hải đảo, hoàn toàn có thể sử dụng chữ Quốc ngữ để viết tên chùa, đại tự, đối liễn,... Tuy nhiên, đối với ngôi cổ tích danh lam thì cần duy trì biển, liễn bằng chữ Hán, thậm chí ở các ngôi tháp cổ vẫn nên dùng chữ Phạn. Thêm nữa, nên chăng làm tiết yếu cho mỗi bộ kinh Phật, như kinh điển Nho giáo từng làm. chẳng hạn,

các bộ Tứ thư, Ngũ kinh của Nho giáo đều có bộ tiết yếu, viết tóm lược lại nội dung chính để dễ truyền đạt. Một số bộ kinh Phật cũng có thể làm như vậy, nhằm giúp nhiều người tìm hiểu về Phật giáo thuận lợi và hiệu quả hơn. Mặt khác, khi trùng tu, xây dựng lại chùa, cần bảo tồn nguyên dạng dấu tích cũ, nhất là hệ thống bia đá, đối liễn. Thực tế đã có không ít ngôi chùa sau khi tu sửa lại đã bỏ mất đi hàng loạt bia đá, như chùa Hòe Nhai, Hà Nội và gần đây là chùa Bà Đá, Hà Nội. Mặc dù những bia đá này chỉ là bia gửi giỗ, hay gửi hậu, nhưng đều là chứng nhân, là dấu tích và cả công đức của họ gửi gắm vào chốn cửa thiền này. Trên đây là đôi điều suy nghĩ của chúng tôi về thực trạng ngôn ngữ Phật giáo ngày nay ở nước ta, đồng thời bước đầu lý giải xu hướng và giải pháp cho việc duy trì và thực hành Phật giáo ngày càng rộng rãi và tiện lợi hơn.

476 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

Bia chùa Ba Đa sau khi làm lại chùa

Tài liệu tham khảo 1. Đặng công Nga, “Những cột kinh Hoa Lư thế kỷ X”, kỷ yếu Hội thảo khoa học về Phật giáo thời Đinh-Tiền Lê, Ninh Bình 2010. 2. Đinh Khắc Thuân - Thích Đức Thiện chủ biên. Văn bia chùa Phật thời Lý, Nxb. KHXH, 2010.

DI SẢN VĂN HOÁ PHẬT GIÁO VỚI PHÁT TRIỂN LOẠI HÌNH DU LỊCH TÂM LINH Ở VIỆT NAM

TS. Đặng Hoàng Lan

Tóm tắt Bài viết đề cập đến những thế mạnh của văn hóa Việt Nam, trong đó có di sản văn hóa Phật giáo, nhằm đẩy mạnh loại hình du lịch tâm linh ở Việt Nam. Những giá trị di sản văn hóa Phật giáo Việt Nam với phát triển du lịch tâm linh, được thể hiện qua 5 khía cạnh: Giáo lý Phật giáo; Đạo đức Phật giáo; không gian văn hóa truyền thống của ngôi chùa kết tinh giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của Phật giáo; lễ hội Phật giáo; Nghệ thuật âm nhạc và mỹ thuật Phật giáo. Qua phân tích những giá trị di sản văn hóa Phật giáo Việt Nam với phát triển du lịch tâm linh, bài viết đã đề ra một số giải pháp nhằm phát triển du lịch tâm linh gắn với di sản văn hoá Phật giáo thời gian tới. Từ khóa: Di sản văn hóa Phật giáo, Du lịch tâm linh. 1. ĐẶT VẤN ĐỀ Đất nước Việt Nam ngày càng phát triển và hội nhập với các cường quốc, các nền văn hóa khác nhau trên thế giới. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển cũng không tránh khỏi việc đối mặt với những khó khăn, thách thức về sự nóng dần lên của trái đất, những thiên tai, dịch

*. Khoa Du Lịch, Trường Đại học Văn Hóa TP. HCM.

478 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

bệnh, ô nhiễm môi trường, tha hóa về đạo đức lối sống, tệ nạn xã hội, nghèo đói đang ngày càng thách thức con người làm cho họ chịu nhiều áp lực trong cuộc sống. Chính vì vậy, thế giới tâm linh luôn là điểm dừng chân, là nơi hướng tới của con người, để họ có thể gửi gắm những hy vọng, sự cầu khấn, niềm tin vào cuộc sống, hướng đến những điều tốt đẹp. Việt Nam là đất nước có truyền thống Phật giáo lâu đời, trên 50% dân số tin theo đạo Phật và gần 20% người dân có cảm tình với Phật giáo(1) . Đa phần những thánh tích ở Việt Nam có nguồn gốc từ đạo Phật, nếu không có nguồn gốc từ đạo Phật

thì cũng có âm hưởng giáo lý nhà Phật. Do đó, phát triển ngành du lịch tâm linh tại Việt Nam thì Phật giáo có một lợi thế lớn. Đây là một loại hình dịch vụ du lịch mang lại nhiều lợi nhuận cho nước nhà nói chung và cho du lịch tâm linh Phật giáo nói riêng, đồng thời thông qua đây tạo môi trường thuận tiện cho việc truyền bá sự kính tin Tam Bảo, xây dựng nền tảng đạo đức, giữ gìn những truyền thống và bản sắc văn hóa của dân tộc. Du lịch tâm linh gần đây đã hình thành và đang phát triển ở các nước trên thế giới đặc biệt là ở Châu Á như: Ấn Độ, Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan,... Ở Việt Nam, trong vài năm gần đây, bên cạnh nhu cầu tham quan, nghỉ dưỡng, du khách còn có nhu cầu về du lịch tâm linh. Du lịch tâm linh ra đời khá muộn ở Việt Nam. Việt Nam được đánh giá là đất nước có nguồn tài nguyên du lịch phong phú, hầu hết các tỉnh thành đều có thể phát triển loại hình du lịch tâm linh. Du lịch tâm linh là loại hình du lịch văn hóa, lấy yếu tố văn hóa tâm linh làm mục tiêu để thỏa mãn nhu cầu của con người trong đời sống tinh thần. Loại hình du lịch này chủ yếu khai thác những yếu tố văn hóa tâm linh trong quá trình diễn ra các hoạt động du lịch, dựa vào những giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể gắn với lịch sử hình thành nhận thức của con người về thế giới, những giá trị về đức tin trong tín ngưỡng, tôn giáo, từ đó mang lại những cảm xúc và trải nghiệm thiêng liêng về tinh thần của con người trong khi đi du lịch. Cũng vì thế, du lịch tâm linh trên thế giới nói chung và ở nước ta nói riêng đã và đang trở thành một xu hướng phổ biến, được rất nhiều du khách trong và ngoài nước quan tâm. Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn

1.7.2016

đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2473/QĐ-TTg, ngày 30 tháng 12 năm 2011 xác định quan điểm, mục tiêu và các giải pháp phát triển, trong đó du lịch văn hóa là một định hướng ưu tiên phát triển. Phát huy giá trị di sản văn hóa Phật giáo Việt Nam sẽ làm tăng giá trị và đa dạng hóa sản phẩm du lịch. Những giá trị di sản văn hóa Phật giáo thể hiện trong giáo lý, đạo đức Phật giáo, không gian văn hóa, cảnh quan các ngôi chùa, lễ hội và nghệ thuật Phật giáo ở các vùng, miền trên phạm vi cả nước đang làm phong phú thêm sản phẩm du lịch Việt Nam và làm hài lòng khách du lịch, đặc biệt là du khách với mục đích văn hóa tâm linh gắn với Phật giáo. 2. KHÁI NIỆM DU LỊCH TÂM LINH Trong “Tâm linh Việt Nam” của Nguyễn Duy Hinh quan niệm: Tâm linh là thể nghiệm của con người (tâm) về cái thiêng (linh) trong tự nhiên và xã hội thông qua sống trãi, thuộc dạng ý thức tiền logic không phân biệt thiện ác”. Hay tác phẩm “Văn hoá tâm linh” của Nguyễn Đăng Duy cho rằng: “Tâm là niềm tin, linh là linh thiêng, thiêng liêng. Tâm linh là cái thiêng liêng cao cả trong cuộc sống đời thường, là niềm tin thiêng liêng trong cuộc sống tín ngưỡng tôn giáo. Cái thiêng liêng cao cả, niềm tin thiêng liêng ấy được đọng lại ở những biểu tượng, hình ảnh, ý niệm”. Du lịch tâm linh tiếng Anh gọi là Spiritual Tourism, tiếng Hán Việt chúng ta gọi là hành hương, chiêm bái, có nghĩa là du lịch thưởng ngoạn phong cảnh những nơi linh thiêng mang màu sắc tín ngưỡng tôn giáo, qua đó con người nhận ra những giá trị tinh thần đạo đức. Du lịch tâm linh trên thế giới và ở Việt Nam nói riêng có

những quan niệm khác nhau và đến nay vẫn chưa có một khái niệm chung nhất. Tuy nhiên, xét về nội dung và tính chất hoạt động, du lịch tâm linh thực chất là loại hình du lịch văn hóa, lấy yếu tố văn hóa tâm linh vừa làm cơ sở, vừa làm mục tiêu, nhằm thỏa mãn nhu cầu tâm linh của con người trong đời sống tinh thần. Theo cách nhìn nhận đó, du lịch tâm linh khai thác những yếu tố văn hóa tâm linh trong quá trình diễn ra các hoạt động du lịch, dựa vào những giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể gắn với lịch sử hình thành nhận thức của con người về thế giới, những giá trị về đức tin, tôn giáo, tín ngưỡng và những giá trị tinh thần đặc biệt khác. Theo đó, du lịch tâm linh mang lại những cảm xúc và trải nghiệm thiêng liêng về tinh thần của con người trong khi đi du lịch.

480 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

Với cách hiểu như vậy, có thể nhận diện những dòng người đi du lịch đến các điểm tâm linh gắn với không gian văn hóa, cảnh quan các khu, điểm du lịch, nhằm đáp ứng nhu cầu du lịch của mình, trong đó nhu cầu tâm linh được xem là cốt yếu. Khách du lịch tâm linh ở Việt Nam thường hội tụ về các điểm du lịch tâm linh như: Đền, chùa, đình, điện, lăng tẩm, tòa thánh, khu thờ tự, tưởng niệm và những vùng đất linh thiêng gắn với phong cảnh đặc sắc gắn kết với văn hóa truyền thống, lối sống địa phương. Ở đó, du khách tiến hành các hoạt động tham quan, tìm hiểu văn hóa lịch sử, triết giáo, cầu nguyện, cúng tế, chiêm bái, tri ân, báo hiếu, thiền, tham gia lễ hội... Thông qua đó, hoạt động du lịch mang lại những cảm nhận, giá trị trải nghiệm và giải thoát trong tâm hồn của con người, cân bằng và củng cố đức tin, hướng tới những giá trị chân, thiện, mỹ và góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống. Tóm lại, "du lịch tâm linh là một loại hình du lịch mà ở đó khách du lịch tham gia vào những hành trình đến những địa điểm thiêng liêng nhằm đạt được sự gia tang về niềm tin và chất lượng cho cuộc sống tâm linh của mình, tang cường sợi dây gắn bó, kết nối mối quan hệ cá nhân với những người đồng đạo. Nói cách khác, khách du lịch đến một địa điểm hành hương có xuất xứ từ cội nguồn tâm linh mang yếu tố tín ngưỡng tôn giáo là cách giúp họ xây dựng cho mình một niềm tin về sức mạnh của nội tâm, tìm đến sự an lạc trong tâm tư, thăng hoa cuộc sống hướng thượng,...Đó cũng là mục đích cao nhất của các chương trình du lịch tâm linh"(2) . Tâm linh thường gắn liền với yếu tố "thiêng". Du lịch tâm linh là việc thỏa mãn nhu cầu giao tiếp với môi trường tự nhiên, xã hội và giao tiếp với thần linh tâm linh, hưởng thụ sinh hoạt văn hóa... làm cho con người gần gũi với tự nhiên hơn. Mô hình du lịch này hiện đang rất phát triển tại nhiều nước trên thế giới như: Italia, Thái Lan, Nepal, Ấn Độ... Du lịch tâm linh gắn với tôn giáo và đức tin và ở Việt Nam, trong đó Phật giáo có số lượng lớn nhất (chiếm tới 90%) cùng tồn tại với các tôn giáo khác như: Công giáo, Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo... Triết lý phương Đông, đức tin, giáo pháp, những giá trị vật thể và phi vật thể gắn với những thiết chế, công trình tôn giáo ở Việt Nam là những ngôi chùa, tòa thánh và những công trình văn hóa tôn giáo gắn với các di tích là đối tượng mục tiêu hướng tới của du lịch tâm linh.

2. PGS. TS. Lê Anh Tuấn (2015), Giáo trình tổng quan du lịch, Nxb Giáo dục Việt Nam, Tr. 39.

Tại Việt Nam, các địa điểm du lịch tâm linh nổi tiếng cả nước có thể kể tên như: Đền Hùng (Phú Thọ), Yên Tử (Quảng Ninh), chùa Bái Đính (Ninh Bình), Phủ Dầy (Nam Định), chùa Thiên Mụ, Từ Đàm (Huế), chùa Giác Lâm (Tp.HCM), chùa Vĩnh Tràng (Tiền Giang)... Cả nước hiện có hơn 44.000 địa danh, danh thắng và di tích lịch sử, trong đó hơn một nửa là nơi có thể khai thác mô hình du lịch tâm linh. Đáp ứng nhu cầu du lịch tâm linh, các hoạt động kinh doanh, tổ chức dịch vụ phục vụ du lịch tâm linh trên các tuyến hành trình và tại các khu, điểm du lịch được thực hiện, qua đó tạo việc làm, tăng thu nhập cho cư dân địa phương, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội. 3. GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA PHẬT GIÁO VIỆT NAM VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH TÂM LINH Có thể khẳng định, di sản văn hóa Phật giáo Việt Nam đã có những đóng góp xứng đáng vào kho tàng di sản văn hóa phong phú và độc đáo của dân tộc và ngày càng chiếm giữ vị trí quan trọng trong đời sống văn hóa tinh thần của đại bộ phận nhân dân các dân tộc trên các vùng, miền cả nước. Không những thế, di sản văn hóa Phật giáo Việt Nam đã và đang trở thành những giá trị hấp dẫn, thu hút khách du lịch trong nước và cả khách quốc tế đến Việt Nam. Những giá trị hấp dẫn du lịch của di sản văn hóa Phật giáo Việt Nam có thể nhận diện ở 5 khía cạnh dưới đây: Một là, giáo lý Phật giáo từ khi du nhập vào Việt Nam đã được kết tinh, thăng hoa luôn gắn kết nhuần nhuyễn với tín ngưỡng, phong tục, tập quán văn hóa bản địa các dân tộc, vùng miền Việt Nam. Sự hòa đồng, tính khoan dung và tinh thần dân chủ, bình đẳng của Phật giáo đã trở thành chỗ dựa tinh thần cho tất cả mọi người bất kể thành phần, địa vị xã hội. Tứ vô lượng tâm: từ, bi, hỷ, xả của Phật giáo là liều thuốc an thần cho đời sống tâm linh. Sự hiện diện của Phật giáo luôn gắn liền với cuộc sống dân giã của quần chúng, với hình ảnh những ngôi chùa Phật giáo gắn với làng quê Việt Nam. Sự quần chúng hóa ấy tạo lên sức mạnh vô biên của Phật giáo có ảnh hưởng rộng rãi tới xã hội và càng hấp dẫn du khách thập phương. Khách hành hương bất cứ từ đâu tới, đến với Phật giáo ở bất cứ đâu, đều tìm thấy chỗ đứng của mình hòa đồng trong thế giới Phật giáo. Tinh thần hòa đồng quần chúng ấy là cơ sở quan trọng thu hút du khách trong các chương trình du lịch gắn với Phật giáo.

Hai là, giá trị phi vật thể của di sản văn hóa Phật giáo thể hiện ở khía cạnh giá trị văn hóa, đạo đức. Đạo đức Phật giáo thể hiện ở nguyện vọng mang lại hạnh phúc và an lạc cho nhân sinh, ngoài ra còn phải tự lực phấn đấu, đề cao lòng từ bi, vô ngã - vị tha, làm điều thiện, ngừa điều ác. Phật giáo luôn khuyến khích chúng sinh "tự độ độ tha, tự giác giác tha", không phân biệt giữa ngã nhân (ta) và tha nhân (người khác). Với tư tưởng khoan dung, hòa bình, khuyến thiện, ngừa ác, Phật giáo góp phần thức tỉnh lương tri con người, làm cho con người được sống trong hòa bình, an lạc, nhân ái, chủ động phòng ngừa cái ác, giúp cho con người gần gũi nhau và dễ đến với nhau hơn. Đức Phật đã chẳng từng khuyên nhũ: "Chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành" (Đừng làm các điều ác, hãy làm các điều thiện). Đồng thời, Phật giáo cũng giúp cho con người hiểu hơn về ý nghĩa và giá trị cuộc sống, tạo ra động lực cho cuộc sống. Giáo lý nhà Phật

giúp con người biết tạo lập được nếp sống tốt, lối sống chân, thiện, mỹ, đặc biệt là cách nhìn nhận và giải quyết đúng đắn những vấn đề cốt lõi trong đời sống của con người về "sinh, lão, bệnh, tử", chỉ dẫn họ phương cách làm thế nào để có thêm ý nghĩa của hạnh phúc, an vui về mặt tinh thần, bên cạnh các giá trị vật chất thông thường. Hơn thế, giáo lý Phật giáo còn hướng con người trong quan hệ xã hội với con người và quan hệ với thiên nhiên một cách hài hòa và an lành, không làm tổn hại tới thiên nhiên, chúng sinh xung quanh. Ở khía cạnh này, Phật giáo mang đến những giá trị tích cực cho cuộc sống về nhận thức, tư duy, sức khỏe và sự an lành, cực lạc trong tâm hồn của con người, gắn với thiên nhiên, và vì thế nó có sức hấp dẫn mạnh mẽ, thu hút khách du lịch. Ba là, không gian văn hóa truyền thống của ngôi chùa kết tinh giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của Phật giáo. Hiện cả nước có 14.775 ngôi chùa, chiếm 36% tổng số di tích Việt Nam trong đó có 465 ngôi chùa được xếp hạng di tích lịch sử-văn hóa cấp Quốc gia, trong tổng số 3.058 di tích cấp quốc gia của Việt Nam(3) . Hầu hết các ngôi chùa được lựa chọn xây dựng ở vị trí vô cùng "đắc địa", trong một khung cảnh thiên nhiên hùng vĩ đầy biểu cảm, tạo nên những danh lam thắng cảnh độc đáo, môi trường thanh tịnh đậm chất thiên nhiên. Ở những nơi đó, ta có được một phức hợp kiến trúc nghệ thuật gắn bó hữu cơ và tác động tương hỗ với cảnh quan thiên nhiên thơ mộng, gợi cảm, gắn bó con người với thiên nhiên, mà Chùa là trung gian cầu nối, như

3. PGS. TS. Lê Anh Tuấn (2015), Giáo trình tổng quan du lịch, Nxb Giáo dục Việt Nam, Tr. 39.

các khu thắng cảnh Yên Tử (Quảng Ninh), Hương Sơn (Hà Tây), Ngũ Hành Sơn (Đà Nẵng), núi Bà Đen (Tây Ninh), núi Sam, Thất Sơn (An Giang)... Đây chính là những nơi có giá trị hấp dẫn du lịch, cả về văn hóa và cảnh quan, và đã được quy hoạch trở thành những khu du lịch quốc gia, điểm du lịch quốc gia trong Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Bốn là, Lễ hội Phật giáo là những sinh hoạt văn hóa với các nghi thức tôn giáo như: Lễ Vu Lan, Đại lễ Phật Đản, Đàn Tràng giải Oan, chạy đàn cầu mưa, cho tới tụng kinh niệm Phật tuần rằm, hàng ngày... Lễ hội Phật giáo là nơi tích hợp các mặt giá trị văn hóa phi vật thể rất phong phú và đa dạng, nơi giao lưu, cộng cảm và liên kết tình thân trong các cộng đồng Phật tử ở từng đạo tràng nói riêng, cộng đồng cư dân ở các làng xã, vùng miền nói chung. Ngoài phần nghi lễ Phật giáo, nhiều hoạt động văn hóa- nghệ thuật độc đáo như: diễn Chèo, hát Văn gắn với các tích Phật, tích truyện giàu tính nhân văn, múa Phật giáo (Lục cúng hoa đăng), âm nhạc Phật giáo, các phẩm phục... làm cho lễ hội trở lên vô cùng hấp dẫn về giá trị văn hóa, nghệ thuật, tâm linh. Đặc biệt, đối với khách du lịch ở khía cạnh này, lễ hội Phật giáo trở thành những sự kiện thu hút những dòng khách đến tìm hiểu, chia sẻ, cùng sinh hoạt và trải nghiệm với cộng đồng Phật tử và người dân bản địa. Một số lễ hội trở thành động cơ đi du lịch (mục đích chính) của các dòng khách hành hương như lễ hội đền Hùng, lệ hội Chùa Hương, lễ hội Yên Tử... Năm là, Nghệ thuật âm nhạc và mỹ thuật Phật giáo cũng trở thành yếu tố vô cùng hấp dẫn du lịch. Âm nhạc với những phức điệu và âm thanh là những hợp tấu âm thanh rung động trầm lắng, mang sức

mạnh mầu nhiệm, tác động tới cả "cõi giới xa xăm". Tiếng chuông, tiếng mõ, tiếng tụng kinh, ánh sáng huyền ảo của nến, mùi và khói hương không chỉ là phương tiện chuyển tải lời cầu nguyện của chúng sinh tới đức Phật, mà còn có tác dụng thức tỉnh những năng lực vốn tiềm ẩn trong các Phật tử, đánh thức tâm thiện, nhắc nhở và kêu gọi Phật tính trong con người. Mỹ thuật Phật giáo có thể thấy rõ nhất trong phong cách nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc trong các ngôi chùa, xứng đáng được tôn vinh là những bảo tàng nghệ thuật mà du khách có thể chiêm ngưỡng. Trong mỗi ngôi chùa, ngoài vẻ đẹp tinh tế của các họa tiết kiến trúc, điêu khắc còn thấy được nghệ thuật cấu trúc bày trí theo thuyết lý của Phật giáo trong mối tương quan con người trong vũ trụ "thiên-

địa-nhân" mang tính hệ thống và tổng hợp, gắn bó hữu cơ giữa kiến trúc, điêu khắc, hội họa và cảnh trí thiên nhiên. Sự sắp xếp theo một trật tự, nhằm chuyển tải lịch sử tư tưởng Phật giáo, sao cho mọi tín đồ có thể vừa chiêm bái, vừa được tiếp nhận nhiều tri thức về đạo Phật. Không gian tạo hình trong chùa Phật chứa đựng hàm lượng thông tin phong phú, mang tính khái quát, hình tượng cô đọng, tinh tế. Nhờ kết hợp giữa lý trí và tình cảm, giữa trí tuệ và cảm xúc, nhờ những hình tượng nghệ thuật vừa khái quát mang tính biểu trưng, mà không gian văn hóa trong chùa Phật thường xuyên có tác dụng giáo dục, hun đúc nhận thức và tình cảm của chúng sinh, qua đó mang lại cho con người cảm giác hạnh phúc đầy nhân tính, thánh thiện. Đây là yếu tố hấp dẫn mang lại giá trị thụ hưởng, giá trị trải nghiệm cho du khách mỗi khi chiêm bái và tiếp nhận thần thái của không gian nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc, kết cấu bày trí, âm điệu và hương sắc trong không gian văn hóa các ngôi chùa Phật giáo. 4. GIẢI PHÁPPHÁT TRIỂN DU LỊCH TÂM LINH G N VỚI DI SẢN VĂN HOÁ PHẬT GIÁO Trong những năm gần đây, trong giới Phật giáo cũng như các công ty du lịch Việt Nam, thường tổ chức các tour du lịch đến các điểm linh thiêng, có thể gọi là thánh tích trong nước, cũng như một số nước có truyền thống Phật giáo lâu đời như: Ấn Độ, Thái Lan, Trung Quốc,... Nhưng hầu như chỉ thu hút khách du lịch là những tín đồ đạo Phật và đa phần chỉ là dân ta, còn đối với du khách các nước khác, việc ghé đến các địa điểm mang tính tôn giáo chỉ là một điểm dừng nhân tiện trong lộ trình của họ. Các công ty dịch vụ du lịch, giải trí cũng đầu tư một số vốn không nhỏ để hình thành những khu du lịch mang màu sắc tâm linh như: Đại Nam, Suối Tiên, Bái Đính,... nhưng hầu như những người đến đây không phải vì nhu cầu tâm linh, cho nên người có nhu cầu về tâm linh đến đây vẫn không thể thỏa mãn. Vậy vấn đề đặt ra ở đây là gì? Để phát triển ngành du lịch tâm linh, thì điều thiết yếu đầu tiên là di sản văn hoá Phật giáo, mà đặc biệt là mỗi ngôi chùa phải được sắp xếp, đưa việc tu tập đi vào quy cũ, có hệ thống tổ chức và đúng Chánh pháp. Những nơi có thắng cảnh đẹp, là di tích Phật giáo lâu đời, không chỉ lo việc thu hút khách du lịch, mà quên đi việc tu tập, thì lâu ngày khách đến chùa không còn là người có nhu cầu tâm linh nữa, mà chỉ là du lịch thuần túy và chúng ta cũng không khuyến hóa được ai sống lành mạnh, thánh thiện. Kiến trúc các ngôi chùa cần tạo

ra nét u tịch, cổ kính; cơ sở hạ tầng nên sạch sẽ, tiện nghi và hoa viên, cây xanh, cảnh quan là điều cần thiết. Khi đi hành hương, không gì hạnh phúc bằng nghỉ ngơi tại chùa, khi nghỉ lại chùa mà lại cảm nhận được nét sống thiền vị thanh thoát tại chùa của các Tăng, Ni, Phật tử được nghiên cứu tham vấn giáo lý đạo Phật, được thực tập thiền định, là một khát khao của tất cả những ai đi hành hương. Nhưng hiện nay, khách ta đi hành hương còn tìm không ra khách sạn huống gì là khách Tây phương. Trong tương lai, công ty du lịch cần lưu ý thêm về điểm này, nhằm mang lại thuận lợi cho việc hành hương và góp phần phát triển ngành du lịch tâm linh. Thứ hai, xây dựng sản phẩm du lịch tâm linh theo quy hoạch không gian phát triển các khu, điểm du lịch tâm linh đạt tới độ tinh tế, đáp ứng đúng các nhu cầu về tâm linh của du khách; kết nối hình thành các tuyến du lịch tâm linh quốc gia. Trước hết tập trung vào khu, điểm du lịch tâm linh trong danh mục 46 khu du lịch quốc gia, 41 điểm du lịch quốc gia theo Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Ví dụ như hình thành các tuyến du lịch, xây dựng các chương trình du lịch đến Yên Tử, đến Côn Sơn-Kiếp Bạc, Đền Cửa Ông và kết nối với các đền chùa ở Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương,.... Đồng thời kết nối với các điểm đến khác như Hạ Long, Bái Tử Long, Cát Bà, Đồ Sơn, Trà Cổ,... vào những thời kỳ thấp điểm, mùa hè. Thứ ba, tập trung nguồn lực, tạo cơ chế huy động nguồn lực đầu tư vào các khu, điểm du lịch tâm linh dựa trên quy hoạch các khu, điểm du lịch tâm linh. Đầu tư cho bảo tồn, phát huy những giá trị văn hóa tâm linh, đặc biệt về tín ngưỡng, tôn giáo và những giá trị di sản văn hóa vật thể và phi vật thể gắn với điểm tâm linh trở thành yếu tố hấp dẫn đặc sắc Việt Nam để thu hút khách du lịch; đầu tư vào hạ tầng tiếp cận điểm du lịch tâm linh và hệ thống cơ sở dịch vụ đảm bảo chất lượng, tiện nghi, hài hòa với không gian và tính chất khu, điểm du lịch tâm linh. Ngoài ra, cũng cần nghiên cứu, trùng tu, phục dựng, bảo quản gìn giữ những giá trị di sản văn hóa Phật Giáo; biên tập và diễn giải những giá trị lịch sử Phật giáo gắn với những danh nhân và văn hóa bản địa làng xã, những hoạt động văn hóa, nghệ thuật, chò trơi, tích truyện dân gian... Tất cả những yếu tố đó xây dựng thành tài liệu nghiên cứu, hướng dẫn tìm hiểu, quảng bá cho điểm đến với những giá trị văn hóa Phật giáo đặc sắc. Thứ tư, tăng cường nghiên cứu thị trường, phát triển sản phẩm,

xúc tiến quảng bá cung cấp dịch vụ tại điểm và tăng cường quản lý điểm đến du lịch tâm linh trong mối liên kết phát triển các loại hình du lịch khác, đi liền với quản lý điểm đến trở thành thương hiệu du lịch nổi bật như Yên Tử, Hương Tích, Bái Đính... Thứ năm, thực hiện các chính sách du lịch có trách nhiệm hướng tới hỗ trợ cộng đồng dân cư tăng cường năng lực tham gia phục vụ du lịch tại khu, điểm du lịch tâm linh; có cơ chế điều tiết, tái đầu tư vào quản lý điểm đến du lịch tâm linh bằng nguồn tài trợ, công đức, đóng góp tự nguyện của du khách. Phát huy vai trò của cộng đồng dân cư, mang lại sự hưởng lợi tối đa cho cộng đồng dân cư tại điểm du lịch tâm linh. KẾT LUẬN Trong quá trình phát triển du lịch tâm linh, cần thiết luôn gắn kết với việc phát huy các giá trị di sản văn hóa và di sản văn hoá Phật giáo nói riêng. Văn hóa Phật giáo để lại trong kho tàng di sản văn hóa của dân tộc những giá trị vô cùng đặc sắc và hấp dẫn du

lịch. Hàng năm, du khách thập phương hành hương đến với cửa Phật ngày càng nhiều; nhiều hoạt động đón tiếp và phục vụ du khách ngày càng tốt hơn, chu đáo hơn. Với sự đóng góp tích cực của các tăng ni, phật tử mà hoạt động du lịch ngày càng hoàn thiện, cả về khía cạnh người cung cấp dịch vụ và cả đối với du khách tiếp nhận được những giá trị tinh hoa từ văn hóa Phật giáo mang lại. Sản phẩm du lịch độc đáo về văn hóa tâm linh gắn với Phật giáo do vậy đang hình thành rõ nét và sẽ góp phần tích cực vào việc hình thành và định vị thương hiệu cho du lịch Việt Nam. Để khẳng định điều đó, chúng ta cần bảo vệ môi trường, cảnh quan để du khách có thể cảm nhận được nét đẹp văn hóa của con người ở vùng đất đó. Bên cạnh đó, phải có sự tham gia của chính người dân địa phương trong việc bảo tồn và gìn giữ các giá trị di sản văn hóa của địa phương, tạo sự kết nối để hình thành các tuyến du lịch tâm linh chuyên đề, tạo ra những trải nghiệm hết sức ấn tượng cho du khách.

DI SẢN VĂN HÓA PHẬT GIÁO VỚI PHÁT TRIỂN LOẠI HÌNH DU LỊCH • 487

Tài liệu tham khảo
1. Nguyễn Đăng Duy (1996) Văn hoá tâm linh, Nxb. Hà Nội,
2. Nguyễn Duy Hinh (2007) Tâm linh Việt Nam, Nxb. Từ điển
Bách khoa và Viện Văn hóa, Hà Nội.
3. PGS. TS. Lê Anh Tuấn (2015), Giáo trình tổng quan du lịch,
Nxb Giáo dục Việt Nam.
?id=437&cid=178. Truy cập ngày 1.7.2016
thảo-khoa-học-quản-lý-hoạt-động-du-lịch-tâm-linh.html. Truy cập ngày 1.7.2016
1.7.2016

NHÂN BA MƯƠI LĂM NĂM PHẬT GIÁO VIỆT NAM THÀNH LẬP • 489

NHÂN BA MƯƠI LĂM NĂM PHẬT GIÁO VIỆT NAM THÀNH LẬP NGHĨ VỀ VĂN HÓA

HT. Thích Minh Cảnh

Theo Tự điển Thiều Chửu, văn là nét vẽ, những quằn quện trên thân của con vật. Con cọp nếu không có những đường nét quằn quện trên thân thì người ta không nhận nó là cọp. Con báo nếu không có những đốm khắp mình thì người ta không nhận được nó là báo hay chó sói. Nói tóm lại, văn là những nét vẽ trên một sự vật bằng nhân tạo hay tự nhiên mà người ta nhận biết sự riêng biệt của sự vật ấy. Như thế thì những cái bờm xù lông là văn của sư tử đực.Những nét quằn quện trên thân là văn của loài hổ. Những nét chấm tròn trên thân là văn của loài báo. Đó là những nét văn tự nhiên của loài vật. Những hình vẽ trên vách, những nét vẽ trên áo hay trên một bức tượng là văn nhân tạo. Còn chữ hóa nghĩa là gì? Hóa có nghĩa là biến đổi từ không thành có hay ngược lại từ có trở thành không. Từ đó ta suy ra nghĩa: từ cái chưa tốt trở thành tốt đẹp; từ cái tốt đẹp trở thành kém tốt đẹp hay kém xấu đi. Theo nghĩa thông thường, nói đến văn hóa thì đa phần nghĩ đến sự tốt đẹp trở nên của nó, chớ người ta không nghĩ đến sự biến dạng xấu đi của nó. Như nói Ấp văn hóa có nghĩa là địa phương đó đã có những tiến triển từ xấu trở nên tốt, từ dân cư lạc hậu đã hấp thụ nền kỹ thuật tiến bộ; từ nghèo đói bước qua sự sung túc. Thông thường người ta nói đến từ văn hóa đều nghĩ đến phần

tốt, mặt tiến lên của

nó mà không nghĩ đến phần tụt hậu thoái trào của nó. Đó là quy luật đối đãi hai mặt mà mỗi sự kiện đều có. Cùng một sự kiện, nếu ta biết vun bồi tô đắp để sự kiện ấy dần dần có sức mạnh tiến đến chân thiện mỹ, đó là mặt tốt của văn hóa mà ai nấy cũng hằng mơ ước. Trái lại, cũng cùng sự kiện ấy nếu không được vun đắp, thực hiện lơ là, thiếu sự chăm sóc thì dần dần bị biến chất, không đem lại lợi ích cho ai và trôi vào quên lãng. Nhân ba mươi lăm năm Phật giáo Việt Nam thành lập, nghĩ về văn hóa trong suốt thời kỳ này thấy có gì đáng nói? Như trên đã nói, văn hóa là nét đẹp bề nổi bên ngoài qua những hiện tượng vật chất và tinh thần được thể hiện. Về tinh thần, ta thấy là một điều đáng mừng, ở Thành phố chúng ta, từ năm 1984, trường Cao cấp Phật học cơ sở 2 do HT. Minh Châu làm hiệu trưởng (bây giờ là Học viện Phật giáo Tp. HCM) được thành lập với khóa dạy bốn năm. Tuy rằng mở Cao cấp trước là một việc làm trái nguyên tắc giáo dục nhưng do nhu cầu cấp thiết, đúng là một điểm son đáng ghi nhận. Năm 1987, trường Trung cấp Phật học mới bắt đầu giảng dạy tại chùa Vĩnh Nghiêm. Sau đó trường Sơ cấp Phật học lần lượt ra đời ở một số quận huyện trong Thành phố. Và hệ thống từ Sơ cấp cho đến Cao đẳng, Học viện, cho tới nay tổ chức coi như được hoàn bị. Về nội dung, tuy có tiến bộ nhưng so với các nước lân cận như Trung Quốc, Đài Loan, Thái Lan, giáo dục Phật giáo chúng ta còn ở trong tình trạng lạc hậu. Song song với bên bộ phận các lớp học của ngành Giáo dục, một bộ phận huấn luyện giảng sư của Ban Hoằng pháp cũng được tổ chức giảng dạy nhiều khóa với hàng nghìn giảng sư tăng ni tốt nghiệp giữ nhiệm vụ hoằng pháp ở Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh. Về mặt hình thức, khắp các tỉnh, các quận đều có những lớp Sơ cấp và Trung cấp Phật học, có vẻ khả quan là điều đáng mừng, nhưng về mặt nội dung có những điều đáng bàn. Hiện nay, các tỉnh thành trừ Tp. HCM, các lớp Sơ cấp đều nhập chung với các lớp Trung cấp. Đó cũng là điều đáng mừng vì các học viên không phải đổi trường đổi lớp như ở Tp. HCM. Nhưng nhìn lại, các trường Trung cấp của các tỉnh thành không dạy theo một chương trình thống nhất; trình độ các giáo viên cũng không đồng đều vì không được đào tạo cùng một cơ sở có tính sư phạm thống nhất. Vì vậy, có những trường trình độ học viên rất khá, có những trường trình độ học

viên vẫn còn kém xa các trường bạn ở tỉnh thành khác. Sự yếu kém hay vượt trội này đã lộ rõ ở những kỳ thi vào của Học viện Phật giáo tại Tp. HCM. Hơn nữa, về năm học bắt đầu cũng không thống nhất đồng bộ: Có trường bắt đầu học từ đầu năm mới, có trường bắt đầu khi vào hạ, cũng có trường khai giảng vào đầu mùa thu v.v... Sự không đồng nhất này đưa đến sự bất tiện khi một học viên có duyên sự phải dời đến một trú xứ khác để học, vì chương trình đang học nửa niên khóa mà chỗ đến đã đến hồi bế mạc. Chính vì sự tự ý sắp xếp niên học để lợi cho địa phương mình mà không theo chỉ tiêu nhất định như là niên học của Chánh phủ quy định và trình độ học viên không đồng nhất nên bấy lâu nay không thể nào tổ chức một kỳ thi cùng cấp cùng ngày cùng tháng với một đề tài chung như của Bộ Giáo dục tổ chức cho các tỉnh thành được. Mấy

năm gần đây, Thành hội Phật giáo vì muốn cho tăng ni trẻ thúc liễm thân tâm trong mùa An cư nên đã ra lệnh các trường phải nghỉ học để cho tăng chúng có thời gian an cư kiết hạ nhằm thúc liễm thân tâm, trau dồi giới đức. Quyết định này rất đúng đắn, vì tăng ni trong một năm không có nhập hạ để tự kiểm điểm lại chính mình trong ba tháng là một điều rất thiếu sót. Thật thế, được an cư không phải đi ra ngoài nắng mưa cực khổ, chỉ ở một chỗ trong ba tháng vừa tu vừa học thật là điều mong ước của giới trẻ hiện nay. Nhưng được an cư ba tháng để tụng kinh niệm Phật mà không được học tiếp tục chương trình đang học của mình là một điều đáng suy nghĩ. Suốt niên học của tăng ni, trừ những ngày nghỉ Tết, lễ Phật đản, những ngày giải hạ và những ngày lễ linh tinh phải mất 3 tháng, chỉ còn lại 9 tháng học nguyên vẹn. Nếu ba tháng hạ không được tiếp tục học theo chương trình đã quy định thì năm học chỉ còn lại 6 tháng, mất đi 1/3; thay vì học 4 năm: 4x9=36 tháng, các tăng ni phải học 36÷6=6 năm. Đưa ra một phép tính nhỏ như thế để thấy rằng nếu trường Trung cấp nào tập chúng được tu học trong ba tháng không gián đoạn chương trình học sẽ lợi biết bao, đỡ tốn một khoảng thời gian mấy năm dài đăng đẵng. Vì vậy ước muốn có một trú xứ để cho tập chúng theo học là điều kiện tối ưu trong nền giáo dục hiện tại. Theo các truyền thống xưa nay, học và tu là hai từ ngữ biểu thị tính cách của những người học Phật. Học để phát triển sự hiểu biết, nhận thức rõ ràng những điều cần làm và cần tránh. Còn tu là thực tiễn pháp môn mình chọn lựa để thể nghiệm những điều Phật dạy mình đã học

từ trước. Tu và học là hai phạm trù đi đôi không thể tách rời. Nếu thiếu một thì đời sống người tu hành sẽ trở nên khập khiễng, không thể hoàn bị. Từ xưa các cụ chúng ta thường nói: “Tu mà không học là tu mù; học mà không tu là đãy đựng sách”. Thật thế, tu mà không có sự hiểu biết chính xác dễ bị lầm lạc, giống như người leo núi trên đường đi có nhiều kỳ hoa dị thảo quyến rũ dễ bị lôi cuốn vào cảnh sắc bên đường mà không đến được mục tiêu hướng tới. Còn học mà không tu chỉ là hiểu biết suông qua lý thuyết, không thể thể nghiệm thực chứng những điều mà phải trong thực hành mới đạt đến được. Phật giáo ở Thái Lan, việc tu học của chư Tăng được chia ra làm hai phần: pháp học và pháp hành. Pháp học là học tập các suy nghĩ tìm tòi phân tích giáo lý tư tưởng của Phật đà hay của các vị luận sư Phật học nổi tiếng từ xưa để lại. Pháp học được hướng dẫn thứ tự từ thấp đến cao và kết quả đạt được cũng có những học vị thạc sĩ hay tiến sĩ như các trường thế tục. Còn pháp hành được thực hiện trong các tu viện dưới sự hướng dẫn của một vị thiền sư nổi tiếng, cố gắng nhiếp tâm thực hiện những lời chỉ dạy trong kinh sách hoặc những phương pháp tối ưu mà vị thiền sư đã thực hiện thành công chỉ dạy, mục đích lần lần thăng tiến đến các quả vị giải thoát như Phật đã dạy. Những vị có sự tiến bộ đạt được trên tiến trình giải thoát xứng đáng được hướng dẫn mọi người tu tập trên lộ trình giải thoát như mình được gọi là Trưởng lão. Chức danh Trưởng lão này được tôn xưng do công hạnh giải thoát của vị ấy chớ không căn cứ vào niên lạp và tuổi tác của thế tục. Phật giáo Thái Lan có hai ngành tu và học rõ ràng như thế, nhìn lại Phật giáo Việt Nam ta chưa có sự phân biệt rõ ràng như họ. Về pháp hành, hiện ở Việt Nam ta có ba lối tu: Thiền, Tịnh và Mật. Thiền thì có Tổ sư thiền, tức tham thoại đầu, được truyền từ Trung Quốc; Thiền Trúc Lâm Yên Tử theo Trúc

Lâm tam tổ truyền lại từ đời Trần. Thứ nữa, còn có Thiền theo lối quán niệm hơi thở, tức Tứ niệm xứ. Pháp thiền này rất thịnh hành, của Phật giáo Nam truyền. Tịnh tức là Tịnh độ, theo pháp môn xưng niệm danh hiệu Phật A Di Đà, cầu vãng sanh về Cực Lạc Tịnh độ. Trong đó có những vị theo Bản nguyện niệm Phật của ngài Thiện Đạo đại sư và những vị chí tâm xưng danh để cầu nhất tâm bất loạn theo như kinh Di Đà dạy. Hành giả niệm Phật lấy tín, hạnh, nguyện làm phương châm tu tập. Tùy theo thuận lợi, có người niệm 4 chữ, có người niệm 6 chữ. Có những đạo tràng hay mở pháp hội quy tụ cả ngàn người tham dự đông đảo.

Mật đây tức Mật tông. Mật tông đã có từ trước khi Phật giáo mới truyền từ Ấn Độ sang việt Nam, được tìm thấy ghi lại trong tác phẩm Thiền uyển tập anh mà mọi người đã biết. Nhưng Mật tông ở Việt Nam gần như thất truyền, lạc về bùa chú yếm đối. Mấy năm gần đây, do giao thông tiện lợi, các nước đến đi dễ dàng, Mật tông Tây Tạng, Bhutan được truyền đến Việt Nam do quý vị Lạt ma, Pháp vương đến Việt Nam rất thường. Pháp hành đã được các tông phái liên hệ phát huy tích cực tạo thành thế trăm hoa đua nở trong hoàn cảnh hiện nay. Về pháp học, chúng ta chỉ có học ở Học viện, vì đó là trường học được coi là ở cấp bậc cao nhất của Thành phố, nhưng hiện nay giá trị không thể so sánh ngang tầm với một đại học nào hết. Bằng cớ là tốt nghiệp Học viện khi sang Đài Loan hay Trung Quốc đều không được công nhận để học tiếp lên Thạc sĩ. Nói như thế để chứng tỏ rằng chúng ta còn phải phấn đấu nhiều hơn nữa mới có thể theo kịp các nước anh em về tổ chức học Phật. Hơn nữa, cái học và cái hành của chúng ta chưa đi đôi mà hiện tại người học chỉ sính cấp bằng cốt có học hàm, học vị mà không để ý đến sự thể nghiệm của mình. Về mặt vật chất, sau 35 năm thành lập Giáo hội, ta thấy có một số chùa mới được thành lập và một số chùa cũ được phép trùng tu. Đặc biệt có một số chùa được công nhận là di tích lịch sử vẫn nằm im lìm theo năm tháng. Những ngôi chùa mới cất sau này nếu có mặt bằng rộng rãi thì được xây cất thông thoáng hơn. Vì nhu cầu chứa được nhiều người, những giảng đường to rộng, những chánh điện hùng vĩ xây cất nhiều tầng để phục vụ cho số đông quần chúng Phật tử. Về phần thờ cúng, những chùa mới cất sau này chỉ thờ phần lớn tượng Phật Thích Ca độc tôn hoặc tượng Di Đà, Quan Âm, Thế Chí gọi là Tây phương tam thánh nếu theo pháp tu Tịnh độ. So với ngôi chùa cổ, những ngôi chùa mới lập sau này có khoảng không gian thoáng hơn và việc thờ cúng đơn giản hơn những ngôi chùa cổ xưa. Đối với các ngôi chùa được gọi là di tích lịch sử, thật là bảo tồn quá mức. Lấy một ví dụ khi đến chùa Giác Lâm nằm trên đường Lạc Long Quân trên gò đất gọi là Cẩm Đệm. Chùa Giác Lâm là ngôi chùa có hơn 300 năm lịch sử, xứng đáng là công trình lịch sử của thành phố Hồ Chí Minh. Chùa Giác Lâm là chùa cổ nên có rất nhiều bàn thờ, ngoài bàn giữa của chánh điện thờ Tam tôn theo mô hình Tam thế Phật, có hộ pháp chư thiên và hình đản sanh cửu long phún thủy. Dưới bàn kinh có sấm bài hình các vị Bồ tát Văn Thù, Phổ Hiền, Quan

Âm, Thế Chí, Địa Tạng v.v... Ở hai bên vách, ngoài Quan Âm, Địa Tạng thờ hai bên bàn giữa, ở hai bên vách còn có thờ thập điện Diêm vương và thập bát La hán. Riêng chùa Giác Lâm thờ đến hai bộ thập bát la hán. Tất cả đều là tượng cốt, trừ ở bàn tổ thờ chư tổ bằng hình vẽ. Ở chánh điện, chúng ta không khỏi ngạc nhiên khi thấy mặt và thân Phật bị tróc lở đen nhẻm xen với mảnh vàng còn sót lại giống như những người mặc áo vá.Các bàn hai bên cũng cùng tình trạng như vậy. Những chân đèn và lư hương bằng đồng thì đen nhẻm vì bị han gỉ lâu ngày không lau chùi. Hỏi thăm quý vị chức sắc trong chùa thì được cho biết Bộ Văn hóa muốn tồn cổ nên không cho động đến, không cho lau chùi sáng mới gì cả. Khi có dịp sang Campuchia hay Thái Lan, nhìn thấy các ngôi chùa của các nước láng giềng ấy thật là quá rực rỡ. Tuy bày trí rất đơn giản nhưng toát lên một vẻ gì linh thiêng và trang trọng. Những miếng vàng mỏng luôn luôn được dát lên trên những mảnh lằn cũ ở dưới chân tượng Phật. Và tượng được lau quét thật kỹ, không hề có dấu tróc lở mảnh nào cả. Họ luôn luôn giữ gìn trong tình trạng sạch sẽ và sáng rỡ. Có những pho tượng lớn lộ thiên được dát vàng phản chiếu ánh mặt trời lấp lánh khi nhìn từ xa. Và những đồ thờ cúng tuy đơn giản nhưng vẫn sạch và đẹp như mới. Nếu nói theo nghĩa văn hóa về mặt tích cực thì đó là trường hợp biến vật thể lần lần càng đẹp đẽ, rực rỡ và uy nghiêm trước cái nhìn cũng như cảm nghĩ của những người đối diện. Khi về Việt Nam, nhìn lại các chùa xưa, những chùa được gọi là được công nhận là di tích văn hóa" thì thử hỏi những hình tượng, dáng dấp của ngôi chùa, những đồ thờ cúng, những tôn tượng như thế nào được định nghĩa văn hóa. Có văn hóa là có biến đổi. Sự biến đổi có hai mặt: hoặc tích cực hoặc tiêu cực. Về mặt tích cực, như các nước bạn chúng ta là Campuchia và Thái Lan. Về mặt tiêu cực, tức là để cho biến đổi lần lần xấu đi.Theo định nghĩa này, ở Việt Nam chúng ta bấy lâu nay được áp dụng. Người ta hiểu văn hóa nghĩa là tình trạng bất động; giữ gìn văn hóa tức là giữ một cách cứng nhắc không hề dám đụng tới vì sợ nó biến đổi. Nhưng họ có biết đâu sự giữ gìn một cách bất động đó sẽ bị màu thời gian lần lần thay đổi: Màu sắc cũ sẽ bị tàn phai, và những mẩu sơn sẽ bị long sứt rời rã theo năm tháng. Danh từ mặc áo Phật thường dùng trong nhà chùa có nghĩa là hình tượng nguyên sơ được thêm vào một lớp bên ngoài. Lớp bên ngoài

đó có thể bằng vải, tơ hay lụa bao choàng bên ngoài đúng như nghĩa mặc áo. Nghĩa thứ hai là cũng thêm vào lớp bên ngoài nhưng lớp đó là lớp màu hoặc bằng nước hay bằng sơn tô vẽ thêm cho đẹp đẽ với màu sắc vàng, trắng hay xanh do người thợ tự chọn. Gọi là áo vì là vật ở bên ngoài được thêm vào để tôn vinh màu sắc đẹp đẽ hơn. Lớp áo đó có thể được thay thế bằng lớp áo khác khi lớp áo cũ bị trầy xước hay loang lổ. Mặc áo vào, cốt để cho sáng đẹp, tôn tượng dễ nhìn hơn, chớ không ảnh hưởng gì đến kiểu ngồi, thế đứng hay nét mặt của tôn tượng cả. Cũng như con người mặc áo vào thì dễ nhìn hơn, sang trọng hơn chớ gương mặt xương xẩu hay no tròn không thay đổi, lưng thẳng hay lưng gù không đổi khác được. Cũng như vậy, mặc áo Phật không làm mất đi dáng vẻ nghiêm nghị, thần thái trang nghiêm, những cử chỉ khi tham thiền hay thuyết pháp thể hiện rõ ràng, không nhầm lẫn vào đâu được. Theo cái nhìn của các nhà văn hóa chùa cổ, vì muốn bảo tồn di tích cũ nên không dám đá động tới cái gọi là cổ vật vì sợ mất đi

dấu tích xưa.Điều này nếu đứng về mặt văn hóa tích cực e rằng phải nên xét lại. Những thứ gọi là cổ ví dụ như tôn tượng, pháp khí như chuông mõ, chân đèn, lư hương v.v... được xem là cổ là căn cứ ở dáng vẻ đặc biệt của nó mà ngày nay không thấy có. Những món đồ cổ đó muốn bảo tồn phải giữ gìn đừng cho thất thoát. Màu sắc bị oxy hóa nên đổi màu theo năm tháng phải cố phục hồi tình trạng cũ, ít nhất cũng gần giống. Những vật nào bị sứt mẻ hay tróc sơn lở lói phải sơn phết thếp vàng lại để phục hồi màu sắc cũ. Những chân đèn bị ten gỉ phải đánh bóng lại cho sáng rực lên như những ngày cũ. Những tôn tượng có những nét đặc biệt về gương mặt, dáng ngồi, không giống như những tôn tượng hiện tại, với những nét đẹp riêng đó, ngày nay không còn thấy dấu ấn ở các tượng đó nữa. Chúng ta cố giữ lại những pho tượng cổ, những đồ vật cổ đó, phải cố giữ gìn nguyên trạng không có nghĩa là bỏ phế để cho ten gỉ hoặc sơn tróc loang lổ mà gọi là bảo tồn văn hóa. Bảo tồn văn hóa kiểu ấy cũng là bảo tồn nhưng là bảo tồn theo hướng tiêu cực. Thông thường người ta nói "tốt khoe xấu che", nhưng ở đây bảo tồn theo lối tiêu cực thì rõ ràng là "tốt che xấu khoe". Các ngôi chùa được công nhận là di tích văn hóa, những đồ vật trở thành đen nhẻm, phai màu sơn tróc loang lổ như những đồ bỏ quên lâu ngày trong kho. Những đồ vật bỏ quên trong kho nó xấu nó tệ chẳng ai để ý vì đó là vật bỏ phế. Còn ở đây trái lại những tôn tượng, những pháp khí của các ngôi chùa cổ được công nhận là di tích văn hóa đen thui đen nhẻm bày ra trước mắt khách tham quan quốc nội cũng như quốc

ngoại. Các nhà văn hóa nghĩ như thế nào khi bước ra khỏi nước Việt Nam sang các nước Campuchia, Lào, Thái Lan v.v... đến viếng các ngôi chùa ở xứ họ? Chúng ta có thấy hổ thẹn chăng hay cứ nghĩ rằng chính cái đen nhẻm đó là niềm tự hào dân tộc?

***

VĂN HÓA PHẬT GIÁO VỚI CÔNG TÁC HOẰNG PHÁP ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ CÁC TỈNH PHÍA BẮC

SC. Thích Đồng Hòa

Phật giáo là một tôn giáo rất gần gũi dễ hoà nhập với tín ngưỡng dân gian người Việt, đặc biệt ở miền Bắc nước ta, sự thờ cúng tổ tiên, hình ảnh Phật, Bồ tát cũng được xem như Tổ tiên trong tâm thức dân gian người Việt cổ. Chính vì gần gũi và dễ hòa hợp nên tín ngưỡng đạo Phật và tín ngưỡng thờ Thần, Thánh của người Việt có nhiều nét giống nhau nhưng không phải là một. Nước ta có 54 dân tộc anh em chung sống. Dù chúng ta rất cố gắng thực hiện lờ i nguyện: "Chúng sinh vô biên thệ nguyện độ", nhưng 35 năm qua, GHPGVN vẫn chưa mang giáo pháp vô thượng thậm thâm của Đức Phật đến với đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng ca o hết được, thế nên những hiểu biết về giáo lý Phật giáo, những tư tưởng văn hóa đạo đức của họ rất đơn giản và lạc lạc hậu. Hiệ n nay Phật pháp chỉ mới truyền bá đến được những đồng bào dân tộc Kinh, người Hoa và đồng bào Khmer, còn nhiều dân tộc khác, những vùng Hải đảo, những tỉnh không có Phật giáo hoặc Phật giáo chưa lan tỏa đặc biệt đồng bào dân tộc thiểu số các tỉnh phía Bắc.

*. UV Ban Hoằng pháp TW GHPGVN.

1. ẢNH HƯỞNG CỦA VĂN HÓA PHẬT GIÁO ĐẾN VĂN HOÁ TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN Văn hóa Phật giáo gắng kết với làng xã bằng nhiều hoạt động cụ thể có tổ chức, kết hợp với tín ngưỡng bản địa, hội hè như biểu tượng chùa Tứ Pháp thực ra vẫn chỉ là những Đền, Miếu dân gian thờ các vị Thần tự nhiên: Mây, Mưa, Sấm, Chớp và thờ Đá. Lối kiến trúc của chùa chiền Việt Nam là tiền Phật hậu Thánh hay Thần, cùng với việc thờ trong chùa các vị Thành hoàng, Thổ địa, anh hùng dân tộc. Ở miền Bắc hầu như làng nào cũng có chùa. Ngoài thờ Phật, chùa còn thêm tín ngưỡng dân gian thờ thần thánh, thờ các vị tướng có công với nước. Ngôi chùa trở thành một trung tâm văn hoá làng, xã. Có thể nói văn hóa Phật giáo đã góp phần làm phong phú thêm nền văn hoá dân tộc. Hội chùa cũng như hội làng là tiêu biểu cho sự hồ hởi của công xã, là dịp để con người được giải phóng tình cảm, hoà cái ta của mình vào cái ta của làng xã, không bị giáo lý khuôn phép gò bó tâm hồn. Dưới mái chùa làng quê thân thiện họ vẫn được phép giao lưu tình cảm, tính từ bi không hề bị nghiêm ngặt, xa cách người dân. Văn hóa Phật giáo đã ăn sâu vào tâm tư tình cảm của người dân địa phương nên có sức sống lâu bền và tương đối ổn định. Vào thời kỳ Lý Trần Phật giáo thịnh vượng nhất, được nhà nước nâng đỡ, đến thời Hồ và Lê sơ về sau Phật giáo bị giảm sút (Nho giáo ở vị trí thống trị và chi phối), nhưng Phật giáo vẫn duy trì và mở rộng khắp nông thôn, bởi lẽ Phật giáo có sơ sở làng xã vững vàng. Mặt khác, nhà chùa sẵn sàng thực hiện các yêu cầu của họ như cầu siêu, cầu an,... Tất cả những điều này củng cố niềm tin vào giáo lý, vừa qui định tư duy và hành động của người dân, vừa tạo cơ sở để hình thành những nhân cách riêng biệt. Đối với đồng bào dân tộc thiểu số vùng cao, vùng sâu điển hình như 6 tỉnh: Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Hà Giang, Điện Biên… tỷ lệ người kinh rất ít, đa phần là đồng bào dân tộc thiểu số. Hà Giang có gần 200.000 người, là dân tộc có số dân đông nhất, chiếm trên 31% các dân tộc trong tỉnh, với 2 nhóm chính là Mông trắng và Mông Hoa sinh sống chủ yếu ở các Huyện phía bắc, nổi tiếng với truyền thống canh tác nương đá, trồng lúa, ngô và các loại hoa màu khác. Bắc Kạn có nhiều dân tộc anh em cùng chung sống từ lâu, dân tộc Tày chiếm số đông, tiếp đến là các dân tộc Nùng, Kinh, Dao, Hoa, Mông, Cao Lan, Sán Chí… Miền đất này là nơi tinh hoa văn hóa

nhiều dân tộc cùng tụ hội, làm nên bản sắc văn hóa đậm đà, riêng biệt của một tỉnh miền núi vùng cao. Nét nổi bật nền văn hóa của Bắc Kạn là nghệ thuật Hát then, đàn tính. Cao Bằng là xứ sở của những cọn nước, của các suối nguồn trong vắt và những cô gái áo chàm. Không chỉ nổi tiếng gạo trắng, nước trong, đây còn là một vùng văn hoá đa dạng, phong phú với sự giao hoà văn hoá của nhiều dân tộc anh em bao gồm Tày, Nùng, Dao, Sán Chỉ, Kinh, Mông và dân tộc Hoa. Lào Cai là vùng núi cao, nhưng nhiều yếu tố văn hóa biển như: Tục thờ mía của người Giáy, lễ vượt biển của người Tày, một số nghi lễ và điệu múa diễn tả hành trình vượt biển của người Dao... Tính đa dạng trong văn hóa càng đậm nét ở văn hóa “Tộc người”. Lào Cai đã phát hiện ra nhiều đồ gốm cổ, bên cạnh gốm Lý, Trần, gốm Chu Đậu còn tìm thấy cả gốm thời Minh, Thanh,

dấu tích kiến trúc văn hóa Việt Nam đan xen với kiến trúc Trung Hoa ở một số di tích Đình, Chùa. Tính đa dạng, phong phú của văn hóa Lào Cai thể hiện cả trong lĩnh vực văn hóa vật thể và phi vật thể. Lạng Sơn là miền đất địa đầu của Tổ quốc, nơi sinh ra và tụ hội các dân tộc Nùng, Tày, Kinh, Dao, Hoa, Mông, Sán chay,... cũng là quê hương của biết bao lễ hội truyền thống hấp dẫn, thú vị. Trải qua hàng nghìn năm dựng làng, giữ nước, đồng bào các dân tộc Lạng Sơn đã sáng tạo nên truyền thống văn hóa phong phú và đa dạng. Từ chiếc nôi văn hóa dân tộc ấy, lễ hội Lạng Sơn luôn được nhìn nhận như một thành tố quan trọng với những nét riêng và độc đáo cho văn hóa Việt Nam. Điện Biên có nét văn hóa rất đặc trưng luôn mặn nồng trong lòng dân cả nước, ấy là bản sắc văn hóa độc đáo, phong tục tập quán đặc thù hòa quyện cùng sắc đẹp lễ Hoa Ban và điệu Xòe mê mải. Một vùng đất đang hừng hực nhịp sống xanh tươi cùng sức sống bản mường, thân thuộc và gần gũi với không chỉ đồng bào các dân tộc nơi đây... Điện Biên là nơi gặp gỡ và cư trú của 21 dân tộc anh em, trong đó, đông nhất là người Thái kế đến người Kinh, Mông, Khơ mú, còn lại là người Lào, Tày, Nùng, Hoa, Puộc, Xinh mun... nên có một truyền thống văn hoá rất đặc sắc. Thông qua Lễ và Hội, trong chừng mực nhất định chúng ta có thể biết được phong tục tập quán của nhân dân từng địa phương. Từ những nét văn hóa đặc trưng tiêu biểu của 6 tỉnh đồng bào dân tộc thiểu số phía Bắc, văn hóa Phật giáo đã có sự dung hòa với các tín ngưỡng truyền thống bản địa vốn có, trong tinh thần kết tinh lấy Chân,

Thiện, Mỹ làm cứu kính. Do vậy đối công tác hoằng pháp chúng ta cần quan tâm xây dựng phát triển những ngôi chùa, những trung tâm Phật giáo tại vùng cao, vùng sâu vì Chùa làng đã từng đóng vai trò trung tâm văn hóa tinh thần truyền bá Phật pháp của cộng đồng làng xã Việt Nam, chùa không chỉ là nơi cầu kinh, thờ cúng Phật mà còn là nơi hội họp, giảng đạo, tu dưỡng tinh thần, tham quan, vãn cảnh. Như vậy văn hóa Phật giáo đã có mặt và ảnh hưởng khắp mọi giai tầng trong xã hội Việt Nam, từ giới bình dân cho đến mà giới trí thức. Sự ảnh hưởng của ngôi chùa trong tâm trí của mỗi con người đều chứa đựng ít nhiều triết lý nhà Phật, những hình ảnh về ngôi chùa, về Phật, trải qua hàng ngàn năm gắn bó mật thiết với làng xã Việt Nam: Đất vua, chùa làng, phong cảnh Phật". Đất vua, chùa làng là một hình ảnh gần gũi với dân, với làng, với nước như vậy, nếu ai xúc phạm đến chùa, Phật, là xúc phạm đến đạo lý, đến quốc gia. Trên tinh thần đó người dân Việt Nam quyết một lòng bảo vệ ngôi chùa quê hương của mình: Bao giờ cạn nước Đồng Nai Nát chùa Thiên Mụ mới sai lời nguyền". Ở đâu có chùa, có Phật, ở đó là thắng cảnh, là niềm tự hào của quê hương. Cũng như nhiều dân tộc khác, người Việt có nhiều lễ hội, mà lễ hội chùa là chiếm tỷ lệ cao hơn hết: "Nhớ ngày mùng bảy tháng ba Trở về hội Láng, trở ra hội Thầy Sáng ngày mùng sáu tháng ba Ăn cơm với cà đi hội của Chùa Tây (Chùa Tây phương). Dù ai đi đâu về đâu Hể trông thấy tháp chùa Dâu thì về Dù ai buôn bán trăm nghề Nhớ ngày mồng tám thì về hội Dâu Dù cho cha mẹ đánh treo Em không bỏ hội chùa Keo hôm rằm". 2. NHỮNG ƯU, KHUYẾT ĐIỂM CỦA CÔNG TÁC HOẰNG PHÁP HIỆN NAY ĐỐI VỚI ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ PHÍA B C Hơn 2000 năm Phật giáo Việt Nam (PGVN) đã đồng hành cùng dân tộc, dòng máu của dân tộc là dòng máu của PGVN. Đất nước

Việt Nam có hưng thịnh thì Phật giáo Việt Nam mới được hưng thịnh. PGVN là phần tử của đất nước, 35 năm qua, PGVN đã đóng góp rất nhiều vào nền văn hóa dân tộc bằng vật thể và phi vật thể. Đó là những cơ ngơi, những di tích lịch sử, những ngôi Chùa, Thiền viện...là những nơi trung tâm hoằng pháp rất lớn mạnh, đặc biệt là Phật giáo miền đồng bằng Bắc bộ trong những năm gần đây được GHPGVN, cũng như Ban Hoằng pháp TW đã quan tâm, phát triển mạnh đến các vùng sâu vùng xa nhiều hơn trước như các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Hà Giang, Yên Bái, Sơn La, Điện Biên... tạo thành những án thơ văn, những bài pháp những hoặc động từ thiện xã hội vừa thuyết pháp giáo hóa vừa giúp đỡ bà con nghèo khổ cực ở những tỉnh giáp ranh Trung Quốc, Lào, Campuchia đây là những thành tựu không thể kể hết được đó là tinh thần từ bi và trí tuệ, nhập thế của ngành Hoằng pháp, của PGVN. Điểm nổi bật trong công tác hoằng pháp hiện nay là không những thực hiện đúng theo tông chỉ Hiến chương và mục đích của chính pháp, mà còn vận dụng được một cách "khế lí, khế cơ, khế thời, khế xứ" trên hai phương diện lý thuyết và thực hành. Kết quả đạt được rất khả quan, điều đó chứng tỏ rằng, chính yếu tố đoàn kết thống nhất của các tổ chức, hệ phái Phật giáo trên quy mô cả nước đặc biệt ngành Hoằng pháp đã đưa đến sự thống nhất về quan điểm tư tưởng và giáo lý trong chương trình thuyết giảng Phật pháp tại các Đạo tràng, Tự viện, trong Tăng ni, Phật tử vùng đồng bằng, vùng cao, vùng sâu... Tuy nhiên, giờ đây chúng ta nhìn lại một cách sâu sắc hơn ở các Tỉnh đồng bào dân tộc thiểu số phía Bắc đang còn vắng bóng và thiếu rất nhiều về ảnh Phật giáo, các công trình văn hóa Đình, Chùa, những Trung tâm Hoằng pháp lớn, nhỏ, những vị Tăng ni trẻ có đạo hạnh, trình độ Phật học, thế học và các vị cư sỹ Phật tử có đạo tâm, có trình độ Phật học nên sự hiểu biết, giác ngộ tu tập của người dân hầu như không có hoặc rất ít không đáng kể. Thiếu đội ngũ Tăng Ni, Phật tử, các Hoằng pháp viên, tình nguyện viên có tinh thần hoằng pháp độ sinh. Thiếu người biết hoặc chuyên về các ngôn ngữ kể cả về cách sống, phong tục tập quán, theo từng vùng, miền, không có người tình nguyện có tinh thần hoằng pháp, biết cầu thị, thích nghi với phong thổ, xã hội của đồng bào dân tộc thiểu số phía Bắc.

3. SỰ KẾT HỢP GIỮA VĂN HOÁ PHẬT GIÁO VỚI CÔNG TÁC HOẰNG PHÁP ĐẾN ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở CÁC TỈNH PHÍA B C Đồng bào dân tộc vùng cao, vùng sâu họ cũng có cha mẹ, ông bà, tổ tiên nên công tác Hoằng pháp cần truyền bá đạo hiếu theo tinh thần Phật giáo vào những ngày lễ tiết Vu Lan để giúp họ cảm nhận tâm hiếu là tâm Phật, hạnh hiếu là hạnh Phật vì niềm tri ân và báo ân ấy đã trở thành bản tính tự nhiên, ăn sâu vào tâm khảm của người dân Việt Nam. Ngoài ra chúng ta cần quan tâm hơn nữa về các loại hình nghệ thuật từng vùng, miền đối với đồng bào dân tộc thiểu số các tỉnh phía Bắc, kết hợp văn hóa nghệ thuật mang tư tưởng Phật giáo để làm ảnh hưởng tốt đến cho họ như nghệ thuật sân khấu cũng là một loại hình văn hóa, nhất là các chủng loại này thuộc về di sản mang bản sắc văn hóa dân tộc, song song với những phần đã nêu ở trên. Tính triết lý "Nhân quả báo ứng", "Quan Âm Thị Kính",

“Mục Liên Thanh Đề”... của Phật giáo đóng vai trò quan trọng trong các bài ca tuồng, vở diễn phù hợp với đạo lý phương đông và nếp sống truyền thống của người dân. - Đối với công tác Hoằng pháp cần lưu ý đến các nghệ thuật tạo hình như: - Về kiến trúc: Hoằng pháp nên phối hợp với tư duy tổng hợp của dân tộc vùng cao, vùng sâu để tạo ra một mô hình kiến trúc rất riêng cho Phật giáo ở Việt Nam. Chùa tháp ở Việt Nam thường được xây dựng với lối kiến trúc đặc biệt, mái chùa bao giờ cũng ẩn dấu sau lũy tre làng, dưới gốc cây đa hay ở một nơi có cảnh trí thiên nhiên đẹp hoặc thanh vắng. Theo Nguyễn Quân và Phan Cẩm Thương thì kiến trúc Chùa Tháp ở Việt Nam là: “Một quần thể kiến trúc có quy mô không lớn, tương xứng với tầm vóc con người, phân bố lớp kiến trúc theo một trục dọc kéo dài gây cảm giác đi sâu không cùng, đưa tự nhiên xen kẻ trong các thành phần, chú trọng cảnh quan sông nước, vườn chùa, làm cho công trình có tính chất cởi mở luôn lớn hơn khối thực thể của nó”. Mô hình kiến trúc theo kiểu chữ “Công”, chữ “Đinh”, chữ “Tam”, hay kiểu “Nội công ngoại Quốc” ... - Về điêu khắc: Hoằng pháp cần áp dụng trên nền tảng vốn có của Văn hóa Phật giáo được thể hiện qua nhiều cốt tượng, phù điêu được trưng bày trong

các ngôi chùa cổ hoặc Viện Bảo tàng quốc gia, tiêu biểu như tượng Thiền sư Từ Đạo Hạnh (chùa Thầy), Thiền sư Vũ Khắc Minh, Vũ Khắc Trường (chùa Đậu), 18 pho tượng La Hán (chùa Tây Phương), tượng Tuyết Sơn (chùa Trăm Gian), tượng Phật Di Đà (chùa Phật Tích), tượng Quan Âm (chùa Bút Tháp)... Như thế đối với vùng cao, vùng sâu chúng ta nên kết hợp hài hòa với nền văn hóa bản địa từng vùng để điêu khắc tượng Phật, Bồ tát, các vị Thần, vị Thánh sao cho phù hợp. - Về hội họa: Hoằng pháp nên nhận thấy rằng những ngôi chùa cổ kính giữa núi non tĩnh mịch hay các lễ hội hành hương thăm viếng ngày đầu xuân. Những tư tưởng độc đáo của triết học, thiền học đã luôn làm đề tài gây nhiều cảm hứng cho các nghệ nhân và họa sĩ Việt Nam. Có nhiều tranh lụa, tranh màu nước, sơn dầu, sơn mài đề cập đến Phật giáo đã được các họa sĩ, nghệ nhân tên tuổi ở Việt Nam thể hiện một cách rất sống động, tinh tế qua nhiều tác phẩm... Do vậy chúng ta có thể kết hợp những tư tưởng, hình ảnh đó để làm tăng thêm những dấu ấn Phật giáo sâu đậm trong phong tục tập quán, văn học, nghệ thuật của người dân và tiếp tục làm tỏa sáng cái tinh hoa độc đáo của văn hóa Phật giáo cho dân tộc vùng cao, vùng sâu nói riêng và cả nhân loại nói chung. Lời kết: Văn hóa Phật giáo với công tác Hoằng pháp đồng bào dân tộc thiểu số các tỉnh phía Bắc hiện nay là rất cần thiết. Hoằng pháp cần kết hợp với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ, mọi lĩnh vực trong đời sống con người. Trong xu thế toàn cầu hóa đòi hỏi con người phải hết sức năng động, nhanh nhẹn nắm bắt, cập nhật thông tin những vấn đề trong cuộc sống. Hoằng pháp cần nhận thấy rằng, hiện nay trong số những người đi chùa, nhiều người không hiểu về Phật pháp cho nên khó có thể giáo dục đạo Phật một cách tự giác, tích cực trong xã hội và gia đình. Đặc biệt ở vùng cao, vùng sâu càng khó, người dân đến chùa thường quá chú trọng về lễ vật, số đông thanh thiếu niên đã đua theo thị hiếu của mọi người. Họ đến chùa cúng bái, thắp hương vái xin Phật, Bồ tát, La Hán phù hộ độ trì những mong muốn bình thường của mình trong cuộc sống. Hơn nữa, có những người xem việc đến chùa chỉ là hình thức đi chơi, giải trí với bạn bè kèm theo

đó là sự thiếu nghiêm túc trong ăn mặc, đi đứng, nói năng. Số lượng học sinh, sinh viên nói riêng cũng như số lượng người dân

đi chùa gần đây càng đông, song xem ra ý thức cầu thiện, cầu mạnh về nội tâm, học hỏi giáo lý của Đức Phật không nhiều đặc biệt ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số phía Bắc thì còn quá ít. Như vậy, mục đích đến chùa của một số người dân đã sai lầm so với điều mà giáo lý Phật giáo muốn hướng đến cho con người. Phật giáo chủ trương độ sinh chứ không phải chỉ độ tử, Phật giáo giúp cho con người thức tỉnh, bỏ ác làm lành, vượt mọi khổ đau phiền não ngay trong hiện tại để có một cuộc sống hạnh phúc, an lạc cho mình và mọi người. Đặc trưng hướng nội của công tác Hoằng pháp là giúp cho con người tự suy ngẫm về bản thân, cân nhắc các hành động của mình để không gây ra đau khổ bất hạnh cho người khác, làm cho con người sống thân thiện, từ bi, trí tuệ, văn minh, tiến bộ, yêu thương nhau, xã hội yên bình. Tuy nhiên, để công tác hoằng pháp cho người dân ở vùng cao, vùng sâu… như thế vẫn chưa đủ được. Bước sang thế kỷ hội nhập văn hóa thế giới, đòi hỏi con người cần phải có chuẩn mực về nhân cách, đạo đức, lối sống… hoàn thiện cả về mặt thể xác lẫn tinh thần, có đủ khả năng chinh phục thế giới khách quan và nội tâm.Công tác Hoằng pháp có thể khai thác sự đóng góp tích cực của Phật giáo để xây dựng đạo đức nhân văn toàn thiện hơn, tự giác cao hơn. Trong quá khứ, hiện tại và tương lai, công tác Hoằng pháp luôn luôn tồn tại và gắn liền với cuộc sống của con người. Việc khai thác hạt nhân tích cực làm công tác hoằng pháp đối với đồng bào dân tộc thiểu số ở các tỉnh phía Bắc là nhằm xây dựng nhân cách con người, xây dựng xã hội, bảo vệ đất nước ngày càng ổn định, phát triển bền vững.

Tài liệu tham khảo

1. Minh Chi, Truyền thống văn hóa và Phật giáo Việt Nam, Nxb
Tôn giáo, 2003.
2. Nguyễn Tài Thư, Ảnh hưởng của các hệ tư tưởng và Tôn giáo đối với con người Việt Nam hiện nay, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội,
(1997).
3. Lý Khôi Việt, Hai nghìn năm Việt Nam và Phật giáo.
4. Thích Nhất Hạnh, Đạo Phật đi vào cuộc đời, lưu hành nội bộ,
2001.
5. Minh Chi, Truyền thống văn hóa và Phật giáo Việt Nam, Nxb
Tôn giáo, 2003.
6. Nguyễn Khắc Thuần, Đại cương lịch sử văn hóa Việt Nam, tập
II, Nxb Giáo dục, 2002.
7. Trần Quốc Vượng Chủ Biên, Cơ sở văn hóa Việt Nam, Nxb
Giáo dục, 1999
8. Lê Cung, Phật giáo Việt Nam với cộng đồng dân tộc, THPGT-
PHCM, 1996

9. Thích Chân Tính, Những điều đặc sắc của Phật giáo Việt Nam,
Nxb Tôn giáo, 2001
10. Thích Giác Dũng, Phật Việt Nam với Dân tộc Việt Nam, Nxb
Tôn giáo, 2002

DẤU ẤN ĐẠI TẠNG KINH VIỆT NAM

ĐĐ.TS. Thích Nguyên Hạnh

1. NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH ĐẠI TẠNG KINH Sau 45 năm thuyết pháp, những lời giảng dạy của Đức Phật không những không bị quên lãng, thất lạc mà còn được lưu giữ, truyền bá mãi đến ngày nay, làm nền tảng cho một nền văn hóa vĩ đại với những đặc thù về mỹ thuật, kiến trúc, điêu khắc, hội họa, văn học, triết học, v.v... và trở thành nguồn sống và niềm hy vọng của nhân loại trên khắp thế giới. Được như thế, có hai nguyên do: Thứ nhất, những lời giảng dạy của Đức Phật phù hợp với chân lý khắp nơi và muôn đời; thứ hai do quá trình lưu giữ và truyền bá của chư vị thánh tăng mà trong đó, những lần kết tập kinh điển và những công trình phiên dịch kinh điển là căn bản. Lần kết tập thứ nhất đã hình thành Luật tạng và Kinh tạng chỉ ba tháng sau khi Đức Phật Niết Bàn. Luật tạng do ngài Upali (Ưu Ba Li) chủ trì và Kinh tạng do ngài Ananda (A Nan Đa) chủ trì. Dĩ nhiên các lần kết tập kế tiếp đã bổ túc thêm nội dung cho Luật tạng và Kinh tạng. Luận tạng được thành hình trong hai lần kết tập thứ ba và thứ tư. Lần kết tập thứ ba do vua Asoka (A Dục) hậu thuẫn và bảo trợ tổ chức sau khi Phật Niết Bàn 218 năm (trước Tây lịch 325 năm) nhằm thanh lọc những pha trộn và phản bác những xuyên tạc của ngoại đạo cùng lúc đúc kết các bài thuyết giảng về tâm lý, thể tính và sự tướng của vạn pháp, tạo thành Thắng Pháp Tạng (Abhidhamma). Lần kết tập thứ

*. Phó Tổng thư ký Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam.

tư diễn ra khoảng 400 năm sau Phật Niết Bàn do vua Kanishka (Ca Nị Sắc Ca) bảo trợ tổ chức, soạn ra được ba bộ luận nhằm giải thích kinh, luật và luận gồm ba mươi vạn bài tụng. Theo Phật giáo Nam truyền, lần kết tập thứ tư diễn ra tại Sri Lanka (Tích Lan) cũng khoảng thời gian 400 năm sau Đức Phật Niết Bàn do vua Vattagàmani bảo trợ tổ chức với thành quả là hoàn tất và viết xuống bằng tiếng Pàli toàn bộ Tam tạng kinh điển hệ Nam truyền. Bên cạnh những lần kết tập kinh điển như đã tóm lược trên, những công trình phiên dịch đã đóng góp lớn trong sự hình thành Đại tạng kinh, đặc biệt đối với Đại tạng kinh Bắc truyền. Đại bộ phận kinh điển Sanskrit mà phần lớn bị đốt phá, tiêu diệt ở Ấn Độ đã được bảo lưu qua các bản dịch Tây Tạng và Trung Hoa vài thế kỷ trước đó để về sau trở thành Đại tạng kinh Tây Tạng và Đại tạng kinh Trung Hoa. Đại tạng kinh hay Đại tạng kinh Điển hay Tam tạng Thánh Giáo là tên gọi chỉ cho toàn bộ kinh điển Phật giáo đã được hệ thống hóa trong cùng một ngôn ngữ, bao gồm 3 tạng: Kinh, Luật, Luận. Từ hai ngôn ngữ gốc được dùng để ghi chép kinh điển là Sanskrit và Pali, kinh điển Phật giáo hiện nay đã được dịch ra nhiều ngôn ngữ trên thế giới nên cũng đã có nhiều Đại Tạng Kinh với ngôn ngữ khác nhau. Tạng Pali có ảnh hưởng ngự trị ở Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Camphuchia... Tạng A-hàm và

Tạng Đại thừa có ảnh hưởng ngự trị ở Tây Tạng, Mông Cổ, Trung Hoa, Nhật Bản, Triều Tiên... Tuy nhiên, do các yếu tố hoàn chỉnh, hệ thống và ảnh hưởng lịch sử mà các Đại tạng kinh Đại tạng kinh Pali, Trung Hoa và Tây Tạng có giá trị vượt trội hơn. 2. QUÁTRÌNHDUYÊN KHỞI ĐẠI TẠNG KINH PHẬT GIÁOVIỆT NAM Phật giáo Việt nam hình thành rất sớm từ thế kỷ đầu tiên của Công Nguyên. Phật giáo thâm nhập vào Việt Nam bằng hai con đường: Đường thủy từ Ấn Độ đến với truyền thống Phật giáo Nguyên thủy và đường bộ từ Trung Quốc sang với truyền thống Phật giáo Đại thừa phát triển. Tuy nhiên, trải qua suốt chiều dài lịch sử gần 2000 năm Phật giáo Việt Nam đồng hành cùng dân tộc, vì chiến tranh, vì bất đồng ngôn ngữ, vẫn chưa có Đại Tạng Kinh của cả hai truyền thống làm tiền đề cho người học Phật. Ngày nay, Việt ngữ dần tạo được chỗ đứng trong lòng dân tộc, cho nên nhu cầu cần có một Đại tạng Kinh là vô cùng bức thiết cho người học Phật. Khoảng giữa năm 1973, Chư tôn đức Hội đồng Giáo phẩm Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất lúc bấy giờ, đã quyết định thành

lập Hội đồng Phiên dịch Tam tạng gồm quý Hòa thượng Trí Tịnh, Trí Quang, Minh Châu, Đức Nhuận, Bửu Huệ, Trí Thành, Quảng Độ, Nhật Liên, Thiện Siêu, Huyền Vi, trong đó, Hòa thượng Trí Tịnh là Trưởng ban, Hòa thượng Minh Châu là Phó Trưởng ban và Hòa thượng Quảng Độ là Tổng Thư Ký. Sau đó Hội đồng mời thêm quý Hòa Thượng Đức Tâm, Huệ Hưng, Thuyền Ấn, Trí Nghiêm, Trung Quán, Thiền Tâm, Thanh Từ và Thượng tọa Tuệ Sĩ. Qua các phiên họp liên tục trong các ngày 20, 21 và 22 tháng 10 năm 1973, Hội đồng đã thảo luận và đúc kết chương trình và phương thức làm việc trong đó có: Duyệt xét và bổ túc mục lục kinh điển đã phiên dịch; Soạn thảo thư mục phải phiên dịch; Cách thức phiên dịch, Phân công phiên dịch, Hội Đồng kiểm duyệt... kể cả dự án xây dựng trụ sở mà trên cổng chính sẽ đề: PHÁP BẢO VIỆN - Hội Đồng Phiên Dịch Tam Tạng (và lưu ý chỉ đề chữ Việt). Nhưng một bất hạnh cho Phật giáo Việt Nam do chiến tranh và những bất ổn chính trị, xã hội mang lại là đã không có Đại tạng kinh Việt Nam sớm hơn. Từ Đại hội lần thứ II nhiệm kỳ 1986 - 1991 của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam được thành lập với mục đích bảo tồn các giá trị văn hóa, đạo đức, triết lý và tâm linh của Phật giáo; phiên dịch và ấn hành Đại tạng kinh Việt Nam. Trong đó, phiên dịch và ấn hành Đại tạng kinh Việt Nam được xem là nhiệm vụ hàng đầu trong việc truyền bá lời Phật dạy. Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam thành lập Hội Đồng Phiên Dịch và Ấn Hành Đại tạng kinh Việt Nam (1991 – 2007) với Ban Chứng minh Hòa thượng Đức Nhuận, Hòa thượng Đôn Hậu, Hòa thượng Chí Tịnh, Hòa thượng Mật Hiển, Hòa thượng Huệ Thành, Hòa thượng Giác Nhu, Hòa thượng Kim Cương Tử, Hòa thượng Tâm Thông, Hòa thượng Siêu Việt, Hòa thượng Mahasaray, Hòa thượng Trí Nghiêm; Hội Đồng Chỉ Đạo do Hòa thượng Minh Châu làm Chủ tịch, Hòa thượng Thiện Siêu Phó Chủ tịch, Hòa thượng Kim Cương Tử Phó Chủ tịch, Hòa thượng Thanh Kiểm Phó Chủ tịch, Hòa thượng Thanh Từ Phó Chủ tịch, Hòa thượng Thiện Châu Phó Chủ tịch, Thượng tọa Chơn Thiện Tổng Thư ký, Thượng tọa Giác Toàn Trưởng Ban Tài Chánh, Cư sĩ Võ Đình Cường Trưởng Ban In ấn và Phát hành, Cư sĩ Minh Chi Trưởng Ban Từ Vựng Phật Học. Đến nhiệm kỳ 6 và 7 (2007 - 2017) Viện Nghiên Cứu Phật học Việt Nam trực thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập

dưới sự chứng minh của Hòa thượng Trí Tịnh, Hòa thượng Đức Nghiệp do Hòa thượng Tiến sĩ Thích Trí Quảng làm Chủ tịch, Hòa thượng Minh Cảnh Phó chủ tịch, Hòa thượng Giác Toàn Phó chủ tịch, Giáo

510 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

sư Tiến sĩ Lê Mạnh Thát Phó Chủ tịch kiêm Trưởng Ban Thư ký, Thượng tọa Tiến sĩ Tâm Đức, Phó Thư ký, Thượng tọa Tiến sĩ Nhật Từ Phó Thư ký và các vị ủy viên như Thượng tọa Tiến sĩ Bửu Chánh , Thượng tọa Nguyên Giác, Thượng tọa Phước Cẩn, Thượng tọa Tiến sĩ Hạnh Bình, Thượng tọa Giác Giới, Thượng tọa Tiến sĩ Chơn Minh, Thượng tọa Tiến sĩ Đồng Văn, Đại đức Tiến sĩ Quang Thạnh, Ni sư Tiến sĩ Thích Nữ Tuệ Liên. 3. HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN • Phật giáo Nguyên thủy Cố Hòa thượng Tiến sĩ Thích Minh Châu sau khi tốt nghiệp tại Đại Học Nalanda, Ấn Độ về nước, Ngài được tiến cử làm Viện Trưởng Viện Đại Học Vạn Hạnh từ năm 1964 đến năm 1975. Trong thời gian nầy Ngài đã cố công dịch thuật từ tiếng Pali sang tiếng Việt các tạng Nikaya như: Trường Bộ kinh, Trung Bộ kinh, Tương Ưng Bộ kinh, Tăng Chi Bộ kinh và Tiểu Bộ kinh (Jātaka: Chuyện Tiền Thân Đức Phật) thì Ngài chỉ dịch ra tiếng Việt từ Tập I - Tập V, và sau này đã có cố Giáo sư cư sĩ Nguyên Tâm Trần Phương Lan tiếp tục dịch sang tiếng Việt (Tập VI –Tập X) theo bản tiếng Anh của Hội Kinh Tạng Pali, Luân đôn- Anh Quốc (Pali Text Society – Oxford Univer- sity-London) để hoàn thành Tam Tạng Kinh Điển của hệ phái Thera- vada.Đây là một thành quả tuyệt vời của Cố Hòa thượng Minh Châu cũng như của Phật giáo Việt Nam. Sau khi Hòa thượng Tiến sĩ Thích Minh Châu viên tịch, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã suy cử Hòa thượng Tiến sĩ Thích Trí Quảng tiếp tục thành quả của tiền nhân đi trước. Sau gần 40 năm thực hiện, đến cuối năm 2011 sự nghiệp phiên dịch để hoàn thành Đại tạng kinh Việt Nam đã đạt được những thành tựu rất đáng phấn khởi. Đến 2016, Viên Nghiên cứu Phật học Việt Nam đã hình thành Đại tạng kinh Nam Truyền và đóng thành 13 tập khổ lớn (26x19) rất trang nhã. Tập 1 có 744 trang, tập 2 có 632 trang, tập 3 có 666 trang, tập 4 có 810 trang, tập 5 có 844 trang; tập 6 có 860 trang, tập 7 có 786 trang, tập 8 có 814 trang, tập 9 có 662 trang, tập 10 có 768 trang, tập 11 có 802 trang, tập 12 có 756 trang và tập 13 của Tiểu Bộ kinh có 714 trang. Tổng cộng 13 quyển là 9.858 trang. Đó là tất cả những lời Phật dạy suốt 45 năm hiện thế của Ngài. Tạng Luận và Tạng Luật cũng được chư vị bên Nam tông Việt dịch hoàn thiện như: Thượng tọa Chánh Thân dịch Bộ Luật tạng, và

DẤU ẤN ĐẠI TẠNG KINH VIỆT NAM • 511

Hòa thượng Tịnh Sự dịch Bộ Luận Tạng. Như vậy, cần có sự tập hợp thông qua để khẳng định Đại tạng kinh Việt Nam phần Phật giáo Nam truyền đã hoàn thành. • Phật giáo Đại thừa phát triển Đại tạng kinh Việt Nam Phật giáo Đại thừa phát triển, Việt dịch từ Đại Tạng Kinh chữ Hán (có tham khảo thêm Đại Tạng Kinh Tây Tạng). Ngoại trừ Bốn bộ A Hàm –Agama (Trường A Hàm, Trung A Hàm, Tạp A Hàm, Tăng Nhất A Hàm) đã được Việt dịch do Viện Ng- hiên Cứu Phật học Việt Nam ấn hành trong đó công lớn là Hòa thượng Thích Tuệ Sĩ chủ biên và phiên dịch; Viện nghiên Cứu cũng ấn hành bộ kinh Pháp Hoa, Hoa Nghiêm, Lăng Già... còn các bản kinh khác đã và đang thực hiện của chư vị học giả trong và ngoài nước. 4. NHỮNG THÀNH QUẢ KHÁC • Đại tạng kinh

Linh Sơn Pháp Bảo: Do Hòa thượng Tịnh Hạnh (định cư ở Đài Loan) sáng lập và bảo trợ, hoạt động từ năm 1994, đã in được Tạng kinh gồm 70 tập: Việt dịch từ 17 tập nơi Tạng kinh của Đại tạng kinh Đại chánh tân tu (ĐTK/ĐCTT): Tập 1 đến tập 17. Không dịch bộ Mật giáo (Từ tập 18 - 21) chỉ đưa Kinh Thủ Lăng Nghiêm (ĐTK/ ĐCTT Tập 19, N0 945, 10 quyển) đã được ĐTK/ĐCTT sắp vào bộ Mật giáo lên bộ Kinh tập, biên tập theo bản Việt dịch của Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám. Đại tạng kinh Tuệ Quang: Do Cư sĩ Nguyên Hiển (Bác sĩ Trần Tiễn Huyến) sáng lập và bảo trợ, hoạt động từ năm 2006, đến đầu năm 2012 thì dịch xong Tạng Luận: Việt dịch từ 8 tập nơi Tạng Luận (tập 25 - tập 32) của ĐTK/ĐCTT, đang chuẩn bị in 2 tập 25, 26. Sau Tạng Luận thì đến Tạng Luật. Như thế, trong vòng 2 - 3 năm nữa, Đại tạng kinh Việt Nam phần Phật giáo Bắc truyền sẽ hoàn thành, tức Đại tạng kinh Việt Nam bước đầu đã hoàn thành, là một Phật sự lớn, góp phần chính để khẳng định bản sắc của Phật giáo Việt Nam. Có Đại tạng kinh Việt Nam thì các vấn đề như Nghi lễ, Nghi thức tụng niệm v.v... sẽ được điều chỉnh một cách thuận hợp. 5. VÀI KIẾN NGHỊ Những thành quả đó của dấu ấn Đại tạng kinh Việt Namcó lẽ là dấu nhấn quan trọng của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Do vậy, để Đại tạng kinh sớm hoàn thành người viết chân thành có vài kiến nghị:

• Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã và cần có những quan tâm hơn nữa đối với những hoạt động của các Đại tạng kinh kể trên, kêu gọi sự hợp tác toàn diện đóng góp cho căn nhà chung của Phật giáo Việt Nam. • Cần có thông tin rộng rãi trên các trang mạng (đặt biệt trang web: vncphathoc.com) về hoạt động phiên dịch của Viện Nghiên Cứu Phật học Việt Nam, các tổ chức và cá nhân phiên dịch để tránh sự chồng lấp lãng phí tiền bạc và nhân lực. • Cần có thống nhất về các thuật ngữ Phật học tránh cho người học phải thêm phép đối chiếu. Tóm lại với những thành quả Đại tạng kinh Việt Nam hiện nay là bước tiến dài của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Người dân Việt có quyền kỳ vọng lãnh hội lời Phật dạy một cách sâu sắc, đem lại lợi lạc tự thân và hòa bình cho nhân loại.

GÓP SỨC XÂY DỰNG ĐẠI TẠNG KINH TIẾNG VIỆT

Nguyễn Minh Tiến

I. MỘT SỐ KHÁI NIỆM 1. Đại Tạng Kinh và Đại Tạng Kinh Tiếng Việt Đại tạng kinh là tập đại thành toàn bộ những giáo pháp do đức Phật giảng dạy mà chúng ta hiện còn được biết, được kết tập thành dạng văn bản qua nhiều nỗ lực của những thế hệ trước đây trong suốt chiều dài lịch sử hơn 25 thế kỷ qua. Tuy những lần kết tập đầu tiên chưa định hình văn bản, nhưng đó lại chính là nền tảng để những lần kết tập về sau có thể ghi chép lại Thánh giáo. Chúng ta sẽ không đi sâu vào chi tiết về những lần kết tập kinh điển, vì đã có nhiều bài viết trình bày cặn kẽ được đăng lại trên trang này. Ngôn ngữ ban đầu được sử dụng để ghi chép Đại tạng kinh là tiếng Pali (Nam Phạn) đối với Đại tạng kinh Nam truyền và tiếng Sanskrit (Bắc Phạn) đối với Đại tạng kinh Bắc truyền. Khi Phật giáo rộng truyền qua nhiều quốc gia, để thuận tiện cho việc truyền giảng cũng như tiếp nhận Giáo pháp, điều thiết yếu là Kinh điển cần được chuyển dịch sang ngôn

ngữ của từng quốc gia mà đạo Phật truyền đến. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau, nhu cầu hết sức thiết yếu này không phải bao giờ cũng có thể thực hiện ngay được, và vì thế mà có nhiều quốc gia vẫn phải tiếp cận với đạo Phật thông qua Đại tạng kinh bằng ngôn ngữ của một quốc gia khác. Việt Nam chúng ta là một ví dụ. Một số quốc gia hình thành được bản dịch Đại tạng kinh từ khá sớm như Tây Tạng, Trung Hoa... Nhiều quốc gia khác tuy muộn màng hơn nhưng cũng dần dần có được một bộ Đại tạng kinh hoàn chỉnh bằng ngôn ngữ của nước mình, như Nhật Bản, Hàn Quốc...

514 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

Như vậy, có thể nói Đại Tạng Kinh là một kho báu chung của mọi người Phật tử, nhưng do nhu cầu học Phật ở mỗi quốc gia mà có sự hình thành các Đại Tạng Kinh bằng những ngôn ngữ khác nhau. Vì thế, không nên xem đó là những Đại Tạng Kinh của riêng mỗi nước, mà nên nhìn nhận đó chỉ là những phương tiện trình bày khác nhau của cùng một bộ Đại Tạng Kinh duy nhất được hình thành từ những lời Phật dạy. Những điểm "đại đồng tiểu dị" trong Đại Tạng Kinh bằng các ngôn ngữ khác nhau bao giờ cũng mang giá trị tham khảo quý giá cho các nhà nghiên cứu cũng như người học Phật, bởi nó giúp làm sáng tỏ hơn những điểm còn khó hiểu, đồng thời cũng có thể bổ sung cho nhau để giúp người học Phật có được một Giáo pháp hoàn chỉnh nhất.Chính trong ý nghĩa này, thầy Tuệ Sỹ khi nói về Đại Tạng Kinh tiếng Việt đã đưa ra một định nghĩa ngắn gọn như sau: ... ĐẠI TẠNG KINH VIỆT NAM là một tập hợp các bản dịch Việt Đại tạng kinh Phật giáo từ truyền bản tiếng Trung Quốc, có tham cứu các truyền bản tiếng Phạn, Pali và Tây Tạng. Do đó, nó bao gồm toàn bộ các kinh điển Phật giáo đã được dịch ra tiếng Việt đã và đang lưu hành từ trước tới nay". Nói là ngắn gọn, vì định nghĩa này chỉ nhằm nêu ra một hướng khái quát, nhưng không loại trừ sự mở rộng khái niệm. Chẳng hạn, trong điều kiện hiện nay thì việc tham khảo thêm những bản dịch Kinh điển đã có trong tiếng Anh, Pháp... sẽ giúp ích cho người đọc kinh hoặc dịch kinh rất nhiều, và cũng không loại trừ cả việc tham khảo các bản kinh từ nhiều ngôn ngữ khác nữa như tiếng Nhật, Hàn... trong trường hợp người đọc kinh hoặc dịch kinh có được khả năng đó. 2. ĐẠI TẠNG KINH TIẾNG VIỆT Có lẽ cũng không có khác biệt nhiều lắm giữa 2 tên gọi Đại Tạng Kinh Việt Nam hay Đại Tạng Kinh Tiếng Việt. Tuy nhiên, trong ý nghĩa như đã trình bày trên, chúng tôi nghiêng về tên gọi Đại Tạng Kinh Tiếng Việt để thể hiện rõ tính nhất quán của Đại Tạng Kinh trên toàn thế giới, dù được chuyển dịch sang bất kỳ ngôn ngữ nào thì đó vẫn chính là những lời Phật dạy, chỉ khác biệt ở dạng ngôn ngữ hiển thị mà thôi. Việc gắn liền tên gọi Đại Tạng Kinh với tên gọi quốc gia hay một tổ chức dễ tạo ra sự ngộ nhận rằng phiên bản Đại Tạng Kinh ấy là thành quả hoặc giá trị riêng của tổ chức hay quốc gia đó. Trong điều kiện ở Việt Nam hiện nay, Kinh điển Nam truyền bằng tiếng Pali (Nam Phạn) đã được Hòa thượng Thích Minh Châu Việt

GÓP SỨC XÂY DỰNG ĐẠI TẠNG KINH TIẾNG VIỆT • 515

dịch và cũng đã được in ấn lưu hành, nên việc chuyển dịch chỉ còn tập trung vào Đại Tạng Kinh chữ Hán, và sẽ chủ yếu dựa theo bản Đại Chánh tân tu Đại Tạng Kinh (Đại Chánh tạng), vì đây là chọn lựa của các vị đi trước và cũng là một lựa chọn rất hợp lý,

xét về những điểm ưu việt của Đại Chánh tạng so với các tạng kinh khác.Tuy nhiên, bản Đại Chánh tạng hiện đang lưu hành chủ yếu là phiên bản điện tử (do CBETA lưu hành miễn phí), vì rất ít dịch giả có được trong tay bản sách in, nên việc tham khảo đối chiếu thêm với các bản khắc gỗ Càn Long, Vĩnh Lạc (dạng le ảnh) cũng rất cần thiết để đảm bảo độ chính xác. Điều tất nhiên là sau khi hoàn tất việc chuyển dịch Đại Chánh tạng sang tiếng Việt, chúng ta còn có thể tiếp tục thu thập những trước tác, luận giải của các bậc thầy Việt Nam để thêm vào Đại Tạng Kinh Tiếng Việt, tương tự như người Trung Hoa đã làm với tác phẩm của các đại sư Trung Hoa. Tuy nhiên, ưu tiên trước nhất vẫn phải là việc chuyển dịch các phần chính văn Kinh điển.Cho đến nay, công việc này đã đạt được rất nhiều thành quả lớn lao, đáp ứng được những nhu cầu học Phật cũng như tu tập hành trì căn bản nhất của người Phật tử Việt Nam, nhưng thật đáng tiếc là việc ra đời một bộ Đại Tạng Kinh Tiếng Việt hoàn chỉnh vẫn còn chưa hội đủ các yếu tố nhân duyên để thành tựu. 3. TÍNH CẤP THIẾT CỦA VIỆC XÂY DỰNG ĐẠI TẠNG KINH TIẾNG VIỆT Trong bài viết Về công trình phiên dịch Đại Tạng Kinh, trong mục Yêu cầu cấp thiết hình thành Đại Tạng Kinh Việt Nam", Hòa thượng Thích Chơn Thiện viết: Ngoài Phật giáo Việt Nam các nước bạn Phật giáo đều có Đại Tạng bằng tiếng mẹ đẻ của mình. Do vậy, Trung ương Giáo Hội Phật giáo Việt Nam đã có quyết định cấp thiết hình thành Đại Tạng Kinh Việt Nam". Chúng tôi hoàn toàn đồng ý rằng việc xây dựng Đại Tạng Kinh Tiếng Việt là một nhu cầu cấp thiết, nhưng không cho rằng tính cấp thiết đó xuất phát từ lý do như trên. Trong thực tế, nếu chúng ta mong muốn có được một điều gì chỉ vì nhìn sang nhà hàng xóm thấy họ đã có, thì đó tất nhiên chưa phải một nhu cầu cấp thiết. Nếu thừa khả năng, có thể ta sẽ thực hiện, nhưng trong các điều kiện khó khăn thách thức, đó không thể là lý do thúc đẩy chúng ta quyết tâm vượt qua. Chúng tôi cũng thường nói rằng việc xây dựng Đại Tạng Kinh Tiếng Việt là nhằm đáp ứng nhu cầu học Phật cũng như tu tập hành

trì của Phật tử Việt Nam. Tuy nhiên, điều đó không chỉ là xét theo bề mặt của vấn đề, mà cần phải suy xét một cách sâu xa hơn mới nhận thấy được. Những thành quả phiên dịch hiện nay có thể nói là đã tạm đáp ứng được nhu cầu tu tập của đa số Phật tử. Những kinh điển căn bản như A-di-đà, Phổ môn, Kim cang, Pháp hoa, Hoa nghiêm, Bát-nhã, Niết- bàn v.v... đều đã được Việt dịch và lưu hành rộng rãi. Mục đích tu tập của người Phật tử nói chung không hề nhắm đến việc thông kim bác cổ hay thông suốt Tam tạng, mà chủ yếu là thực hành theo lời Phật dạy để có được sự an lạc trong hiện tại cũng như gieo các nhân lành chuẩn bị tốt cho kiếp sống tương lai. Thế nên, phần lớn mọi người chỉ cần chọn theo một pháp môn nào đó, học hỏi một hoặc một số bộ kinh nào đó là đã đủ để đáp ứng cho việc tu tập của bản thân mình. Như vậy, nếu xét theo nhu cầu tu tập của đại đa số Phật tử thì việc xây dựng một Đại Tạng Kinh Tiếng Việt hoàn chỉnh cũng không hẳn là một nhu cầu cấp thiết. Hầu hết đều đã có được những gì thực sự cần thiết, và việc chuyển dịch hay không những kinh điển còn lại có vẻ như không phải là chuyện nhất định phải làm. Tuy nhiên, nếu chúng ta xét cho đến tận cội nguồn của những giáo lý mà người Phật tử nhận được để tu tập thì vấn đề sẽ hoàn toàn khác đi. Phần lớn Phật tử tiếp cận với đạo Phật ban đầu đều thông qua sự

thuyết giảng của các bậc thầy, hoặc cho dù có tìm đọc qua các sách Phật học thì sách ấy cũng là do quý thầy biên soạn mà có. Nhưng quý thầy dựa vào đâu để có đủ kiến thức giáo lý thuyết giảng cho Phật tử hoặc biên soạn các sách Phật học?Vấn đề lại quay về nguyên ủy của nó, chính là thông qua Tam tạng kinh điển. Vì thế, nếu không có được một Đại Tạng Kinh Tiếng Việt hoàn chỉnh, thì trong tương lai chắc chắn Giáo pháp của đức Phật sẽ có rất nhiều nguy cơ bị nhận hiểu sai lệch hoặc khiếm khuyết. Chúng tôi sẽ nêu rõ hơn vấn đề này trong một phần tiếp theo dưới đây. Trở lại vấn đề về tính cấp thiết của việc xây dựng Đại Tạng Kinh Tiếng Việt, theo chúng tôi là xuất phát từ một số lý do sau đây: Thứ nhất, Đại Tạng Kinh Tiếng Việt là giải pháp duy nhất giúp bảo tồn và truyền lại Giáo pháp của đức Phật cho Phật tử Việt Nam hiện nay cũng như những thế hệ về sau. Do điều kiện lịch sử quy định, nước ta từ xưa đã sử dụng chữ Hán như một loại chữ viết chính thức trong việc truyền đạt và tiếp thu tri thức. Những tri thức về Phật pháp cũng không ngoại lệ. Vì thế, thế hệ các bậc trưởng lão tôn túc trước đây hầu hết đều tiếp thu giáo pháp thông qua việc đọc hiểu chữ Hán từ

Hán tạng. Thế hệ sinh ra từ những năm 60 của thế kỷ trước đã bắt đầu hiếm hoi những người đọc hiểu được chữ Hán, và xu hướng chung là ngày càng hiếm hoi hơn nữa. Tuy nhiên, chúng ta chưa hề nhận ra chỗ thiếu hụt đó, bởi các vị tôn túc tiền bối vẫn đang còn tại thế và liên tục trao truyền giáo pháp đến cho chúng ta thông qua thân giáo, khẩu giáo của quý ngài. Nhưng đến nay thì các vị đã dần dần viên tịch theo quy luật vô thường hoặc già yếu không còn sức thuyết giảng. Đã đến lúc những người trẻ tuổi hơn phải tự mình gánh vác trách nhiệm nghiên tầm giáo pháp để còn trao lại cho các thế hệ tiếp theo sau nữa. Nhưng nếu không đọc được Hán tạng thì chúng ta sẽ dựa vào đâu mà nghiên tầm giáo điển? Lịch sử đã cho thấy, nhờ có được Đại Tạng Kinh bằng tiếng Hán nên người Trung Hoa đã có thể tu tập Phật pháp mà không cần phải học hiểu tiếng Phạn, thậm chí có nhiều bậc đại sư, tổ sư cũng không hề biết đến Phạn ngữ. Họ đã có được lợi thế tiếp thu Phật pháp hoàn toàn bằng tiếng mẹ đẻ của mình. Cơ hội cho người Việt chúng ta là không khác. Chúng ta cũng có thể tu tập với Kinh điển bằng tiếng Việt nếu có, và khi ấy thế hệ đi sau sẽ không nhất thiết phải phụ thuộc hoàn toàn vào chữ Hán mới có thể nghiên cứu Kinh, Luật, Luận. Xét như vậy thì có thể thấy rằng việc xây dựng một Đại Tạng Kinh Tiếng Việt không chỉ quan trọng đối với chúng ta hôm nay, mà còn là điều không thể thiếu được cho các thế hệ mai sau nếu muốn Phật pháp còn tồn tại trên đất Việt. Yếu tố thứ hai tạo nên tính cấp thiết là chúng ta không còn nhiều thời gian nữa.Vì sao vậy?Những bậc lão thành, những cây đại thụ trong sự nghiệp Việt dịch kinh điển đã và đang dần dần lìa bỏ chúng ta. Các vị Hòa thượng Thích Minh Châu, Thích Trí Tịnh, Thích Đỗng Minh, Thích Trí Nghiêm... đều đã viên tịch, mà trong số hậu nhân dường như vẫn chưa thấy mấy ai nổi bật để có thể cáng đáng thay thế công việc của quý ngài. Như vậy, con số những người đủ khả năng đọc hiểu và Việt dịch kinh điển đang ngày càng ít đi. Nếu thế hệ hiện nay không hoàn tất được sự nghiệp này, liệu có thể tin được rằng thế hệ tương lai rồi sẽ thực hiện được một cách dễ dàng hơn chăng? Vì thế, dù trong tình huống bất lợi nhất do hoàn cảnh chi phối, thì tối thiểu chúng ta cũng phải định hình được công việc xây dựng Đại Tạng Kinh Tiếng Việt

thành một nề nếp khoa học, hợp lý và ổn định, để thế hệ đi sau chỉ nối tiếp công việc cho hoàn tất chứ không cần phải mất thời gian dò dẫm phương hướng.

518 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

Yếu tố thứ ba mà chúng tôi muốn đề cập ở đây liên quan đến việc thuyết giảng và tiếp nhận giáo lý như vừa nói ở một phần trên. Khi tiếp cận với Kinh điển một cách không đầy đủ do sự hạn chế về ngôn ngữ, chúng ta rất dễ rơi vào tình trạng thiếu kiến thức giáo lý, không giải quyết được một số vấn đề theo đúng tinh thần Phật pháp và sẽ có khuynh hướng suy diễn để đưa ra cách giải quyết theo tri kiến của riêng mình. Điều này trong một chừng mực nào đó có vẻ như vẫn chấp nhận được, nhưng sự thật là nó sẽ làm cho đạo Phật Việt Nam ngày càng xa rời những lời dạy ban đầu của đức Thế Tôn. Nếu có được một Đại Tạng Kinh Tiếng Việt đầy đủ thì vấn đề sẽ hoàn toàn đổi khác. Bất kỳ ai cũng có thể nghiên cứu, tìm hiểu những vấn đề mình quan tâm trong Kinh tạng, và việc hiểu sai, suy diễn sai về giáo lý sẽ được hạn chế đến mức tối đa. Tôi xin đưa ra một vài thí dụ để minh chứng cho quan điểm này. Trong một dịp tình cờ, tôi đã đọc được câu chuyện do một vị tăng thuộc thế hệ cao tuổi (đồng thời với Hòa thượng Thích Trí Thủ) kể lại một thắc mắc của ông khi còn là học tăng ở trường Phật học Lưỡng Xuyên. Khi được học lịch sử đức Phật Thích-ca đến câu: “Bốn phương bảy bước du hành” thì ông không hiểu được nên đưa tay xin hỏi vị Giảng sư: “Làm thế nào mà 7 bước đi lại có thể đi về 4 hướng?”. Theo lời kể của ông thì vị Giảng sư không trả lời được.Nhân duyên đưa đẩy thế nào mà mấy hôm sau lại có một người Phật tử đến chùa cũng nêu ra đúng thắc mắc như thế với ông.Thế là ông tự nghĩ ra câu giải đáp và trả lời người Phật tử ấy rằng: “Dù chưa bước đi nhưng 4 phương đã ở trong tâm thái tử rồi.Nếu không hiểu được như vậy thì Diệu Pháp ở đâu, đi tới tận đâu mới hết phương hướng?”. Câu trả lời tự suy diễn này thật ra đã đẩy một vấn đề giáo lý đơn giản thành một khái niệm siêu hình trừu tượng, chắc hẳn là vượt quá khả năng nhận hiểu của người Phật tử bình thường. Thật ra vấn đề cũng không có gì nghiêm trọng, nhưng nó cho thấy cách ứng xử của vị tăng này - và có lẽ cũng là của hầu hết chúng ta - khi gặp phải một vấn đề không hiểu được trong giáo lý. Nguyên do chỉ bởi vị này - cũng như vị giảng sư trong câu chuyện của ông - chưa có nhân duyên đọc được điều này trong Kinh điển mà thôi. Không nói đến những Kinh điển khác, chỉ riêng trong kinh Đại Bát Niết-bàn đã có đến 3 lần đức Phật đề cập đến sự kiện thái tử đản sanh đi bảy bước. Ở đây chỉ trích một chỗ duy nhất trong Kinh văn viết rằng: “ Sơ sanh chi thời, ư thập phương diện, các hành thất bộ.” (

GÓP SỨC XÂY DỰNG ĐẠI TẠNG KINH TIẾNG VIỆT • 519

- [Lúc Bồ Tát] vừa sinh ra hướng về mười phương, mỗi phương đều đi bảy bước”.(1) Như vậy, nói bốn phương cũng chỉ là một cách nói biểu trưng, vì trong Kinh có chỗ nói mười phương, nên thật ra hàm ý ở đây là tất cả các phương. Có lẽ để tránh sự khởi sinh thắc mắc không đáng có cho người đọc về chuyện mười phương hoặc bốn phương, nên tuy chữ Hán viết rõ là “ư thập phương diện” nhưng Hòa thượng Trí Tịnh đã dịch là “...[Bồ Tát] lúc mới sanh, ở bốn phương đều đi bảy bước”. Trong một đoạn Kinh văn khác, đức Phật còn thuyết giảng rõ ràng ý nghĩa đi về các phương đông, tây,

nam, bắc... là như thế nào. Do đó, vấn đề nảy sinh ở đây chính là vì cả hai vị giảng sư và học tăng đều chưa đọc qua kinh Đại Bát Niết-bàn, có lẽ vì lúc đó chưa có bản Việt dịch của Hòa thượng Thích Trí Tịnh. Qua câu chuyện này, chúng ta có thể thấy rõ khuynh hướng tự suy diễn và hiểu sai khi không có đủ điều kiện để tiếp cận với Kinh điển. Nếu không sớm có một Đại Tạng Kinh Tiếng Việt hoàn chỉnh lưu hành, e rằng những trường hợp như thế này sẽ không phải là hiếm gặp. Câu chuyện thứ hai là một sự nhận hiểu sai lệch mà theo chúng tôi có lẽ do người viết có biết chữ Hán nhưng không nhiều lắm, rồi tự suy diễn khi đọc kinh văn. Tại trang này, chúng tôi đọc được tên bản kinh Hiền Nhân (do Hòa thượng Thích Hành Trụ Việt dịch) được ghi dịch giả Hán dịch là Ngô Nguyệt Chi. Toàn bộ bản Việt dịch kinh cũng được đăng ở đây, và sau khi xem qua thì tôi biết tên người Hán dịch được ghi theo Lời nói đầu của tác giả Tâm Quán như trong đoạn văn trích sau đây: Cuốn Triết Nhân do ông Ngô Nguyệt Chi dịch Phạm Văn ra Hán Văn với một lối văn có màu sắc cổ điển và thuần túy. Nguyên nhan đề là “kinh ông Bụt”, nay Thầy Lê phước Bình (HT Thích Hành Trụ) dịch ra tiếng Việt ngữ đổi lại là “KINH HIỀN NHÂN”. Hiền Nhân hay ông Bụt cũng thế là tiền thân của Phật Thích Ca, chính Ngài thuật lại”. Nhưng thật ra bản kinh này chính là dịch từ bản kinh Hán văn Phật thuyết Bột Kinh Sao () (Đại Chánh tạng, tập 17, kinh số 790, bắt đầu từ trang 729, tờ a) do ngài Chi Khiêm dịch sang Hán văn. Dòng đầu kinh khắc như sau: (Ngô Nhục Chi quốc Cư sĩ Chi Khiêm dịch)

1. Đại Chánh tạng, tập 12, kinh số 374, trang 528, tờ a, dòng thứ 28 và 29.

Tham khảo bản kinh này trong Càn Long tạng và Vĩnh Lạc Bắc tạng đều có, nhưng với tên là Phật thuyết Bột Kinh () và dòng ghi tên người dịch cũng hơi khác một chút: (Ngô Nhục Chi quốc Ưu-bà-tắc Chi Khiêm dịch) Cư sĩ hay Ưu-bà-tắc đều có cùng một nghĩa như nhau, chỉ cho người Phật tử nam giới tu tại gia.Vì thế, dòng này có ý nghĩa là: Cư sĩ Chi Khiêm, người nước Nhục Chi, dịch vào đời Ngô. Tác giả Tâm Quán đã hiểu lầm cho rằng chữ Ngô đứng đầu là họ. Chữ nhục trong Nhục Chi quốc tuy viết giống chữ nguyệt, nhưng trong tên nước này là chữ được dùng để phiên âm tên nước thời cổ là Yuezhi. Nhưng dù đọc cách nào đi nữa thì cũng không hề có một ông “Ngô Nguyệt Chi” nào đó để Hán dịch kinh này. Cách hiểu sai như thế là chuyện hoàn toàn rất dễ xảy ra đối với người chưa có đủ kiến thức về chữ Hán cũng như về kinh điển mà rơi vào hoàn cảnh phải tự đọc lấy kinh điển bằng Hán văn. Trường hợp vừa nêu chỉ là không hiểu tên một dịch giả, cũng chưa xem là quan trọng lắm, nhưng nếu với khả năng đọc hiểu như thế mà phải cố gắng đọc trọn một đoạn kinh, một quyển kinh... thì làm sao hiểu được? Vì thế, nếu chúng ta không sớm có một Đại Tạng Kinh Tiếng Việt được chuyển dịch hoàn chỉnh bởi những người có đủ trình độ và sự cẩn trọng, thì khả năng đọc hiểu sai lầm ý nghĩa Kinh văn chắc chắn sẽ xảy ra ngày càng nhiều hơn. II. TÌM HIỂU VỀ HIỆN TRẠNG ĐẠI TẠNG KINH TIẾNG VIỆT 1. Bàn về công việc phiên dịch Để có được một Đại Tạng Kinh Tiếng Việt hoàn chỉnh thì yếu tố trước nhất phải xét đến là công việc phiên dịch. Cho đến nay, dù chưa có được một bộ Đại tạng kinh hoàn chỉnh bằng tiếng Việt, nhưng với nỗ lực của nhiều vị tôn túc tiền bối cũng như các dịch

giả đương đại, chúng ta đã chuyển dịch được khá nhiều kinh điển sang tiếng Việt, đủ để đáp ứng nhu cầu học hỏi Giáo pháp cũng như tu tập hành trì căn bản nhất của mọi người Phật tử Việt Nam. Tuy vậy, có 2 việc quan trọng mà từ trước đến nay chúng ta vẫn chưa làm được.Đó là chuẩn hóa các yêu cầu tối thiểu của việc dịch kinh và thống kê chính xác số lượng kinh điển đã dịch. Thứ nhất, về việc chuẩn hóa các yêu cầu tối thiểu của việc dịch

kinh, chúng ta chưa có bất kỳ một sự thỏa thuận chung nào giữa những người tham gia công việc phiên dịch kinh điển sang tiếng Việt. Điều này thật ra không có gì mới, kinh nghiệm của những người đi trước cũng như thực tế đã chỉ ra là trước khi cùng nhau thực hiện bất kỳ một công việc nào mang tính tập thể, nhất thiết phải có những tiêu chuẩn tối thiểu để mọi người cùng tuân theo. Tại Trung Hoa, trong quá trình phiên dịch thì những dịch trường cũng như các dịch giả lớn đều đưa ra những tiêu chuẩn nhất định cho việc phiên dịch. Tại Tây Tạng, trước khi tiến hành việc phiên dịch kinh điển, các học giả, nhà nghiên cứu và các bậc đại sư đã cùng nhau thống nhất các tiêu chuẩn phiên dịch, đặc biệt là các thuật ngữ Phật học. Nhờ vậy, Đại Tạng Kinh Tiếng Tạng có một độ chính xác đáng ngạc nhiên, đến mức đã từng được một số nhà nghiên cứu dựa vào đó để khôi phục một phần các Phạn bản kinh văn đã mất. Gần đây hơn, khi thành lập các ban phiên dịch của Vạn Phật Thánh Thành, Hòa thượng Tuyên Hóa cũng đưa ra 8 quy luật phiên dịch kinh điển, chính là 8 nguyên tắc phải tuân theo của một dịch giả. Thế nhưng, các dịch giả của chúng ta khi tham gia việc chuyển dịch Kinh điển thì chưa từng có sự thống nhất với nhau - trực tiếp cũng như gián tiếp - về những tiêu chuẩn tối thiểu trong việc phiên dịch. Như thế, những “tiêu chuẩn tối thiểu” này tất nhiên sẽ được xác lập theo tùy theo quan điểm và nhận thức riêng của mỗi dịch giả mà không thể có một sự nhất quán cho cả công trình. Như vậy tất yếu phải dẫn đến có những bản dịch không đảm bảo đáp ứng được các tiêu chuẩn như độ chính xác, cách diễn đạt v.v... nhưng vẫn được lưu hành rộng rãi, và điều này có liên quan đến nội dung sẽ trình bày tiếp theo đây. Thứ hai, về việc thống kê chính thức số lượng kinh đã được Việt dịch, chúng ta chưa có được bất kỳ công trình nào, cho dù là chính thức hay không chính thức. Lịch sử ghi nhận từ thế kỷ IX, ngài Đạo An (312-385) đã có công trình sưu tập khoảng hơn 500 bản thảo Hán dịch kinh điển và liệt kê vào một bản mục lục được gọi là Đạo An lục, gồm 374 bản kinh đã được Hán dịch vào thời điểm đó. Đến nay tuy Đạo An lục đã thất bản, nhưng vai trò lịch sử của công trình này là rất quan trọng, vì rất nhiều dịch giả Trung Hoa ngay sau đó đã từng dùng nó làm căn cứ để xác định các kinh cần dịch, cũng như nhiều thế hệ về sau đều nối tiếp công việc thống kê kinh điển đã dịch giống như ngài Đạo An, nhờ đó để lại rất nhiều bản mục lục kinh điển qua từng thời kỳ mà đến nay vẫn còn.

Do không có một sự thống kê chính thức từ bất kỳ tập thể hay cá nhân nào trong quá trình chuyển dịch kinh điển, nên những người tham gia công việc phiên dịch không biết dựa vào đâu để xác định các bản kinh cần dịch. Điều này dẫn đến có những bản

kinh được rất nhiều người dịch, trùng lặp lẫn nhau, trong khi lại có rất nhiều bản kinh khác chưa có ai chuyển dịch. Mặt khác, do không có những tiêu chuẩn tối thiểu được chính thức đưa ra nhằm quy định hoặc hướng dẫn người dịch kinh, nên điều tất nhiên là sẽ có nhiều điều đáng nói về chất lượng các bản dịch.Một trong những người tham gia công việc phiên dịch Kinh điển là ông Đào Nguyên, trong một bài viết đã cho biết: ...Vậy mà tôi đã nhầm khi tưởng rằng, công việc biên tập kinh, tuy là rất mới mẻ cùng đòi hỏi nhiều cố gắng, nhưng hẳn là người biên tập cũng sẽ nhàn nhã, dễ thở, vì toàn bộ các bản kinh Việt dịch đã được chứng nghĩa, tức là đã được "nghiệm thu", để người dịch được nhận nhuận bút.Thực tế đã không hoàn toàn thuận chiều như tôi nghĩ. Sau hơn một tuần làm việc tại Văn phòng Phiên dịch của Đại Tạng Kinh Linh Sơn Pháp Bảo, xem qua các kinh đã được Việt dịch từ Nha Trang gởi vào, tôi nhận thấy số lượng các bản Việt dịch tạm gọi là đạt thì không nhiều, có bản dịch còn quá kém...". Kinh điển là Thánh giáo, dù có nóng lòng muốn có được một bản Đại Tạng Kinh Tiếng Việt hoàn chỉnh, chúng ta cũng không thể vì thế mà huy động cả những người không đủ khả năng chuyển dịch vào làm công việc này, nhất là khi họ thực hiện công việc có kèm theo động cơ "nhận tiền nhuận bút" thì chất lượng bản dịch lại càng không đáng tin cậy. Chúng ta càng không thể lập luận rằng dù sao cũng còn có người đọc sửa lại. Với kinh nghiệm hiệu đính nhiều tác phẩm Phật học, trong đó có nhiều bản dịch Hán Việt cũng như Anh Việt, chúng tôi biết rất rõ rằng việc chỉnh sửa cho hoàn chỉnh một bản dịch kém chất lượng là khó khăn và mất thời gian hơn rất nhiều so với việc trực tiếp thực hiện bản dịch đó. Nếu người hiệu đính không đủ quyết tâm và kiên nhẫn (chưa nói đến năng lực) để thực hiện đến nơi đến chốn việc sửa chữa với nhiều công sức và thời gian như thế, thì dịch phẩm cuối cùng chắc chắn không thể có được độ chính xác như mong muốn. Đối với các dịch giả làm việc độc lập thì vấn đề còn đáng lo ngại hơn nữa, vì trong thực tế hiện nay là dịch phẩm của họ sẽ được đưa ra lưu hành rộng rãi ngay mà không qua bất kỳ sự thẩm định hay chỉnh sửa nào. Trong trường hợp này, chúng ta đành phó mặc cho sự "may

nhờ rủi chịu" mà không thể biết được rằng những bản dịch hiện đang lưu hành có thực sự chuẩn xác, diễn đạt đúng Thánh giáo hay không. Thực tế là như vậy, nhưng cho đến nay chúng ta lại chưa có bất kỳ một nỗ lực nào trong việc so sánh, thẩm định để chuẩn hóa các bản dịch đang lưu hành.Những trường hợp dịch sai, dịch sót nếu có sẽ không có ai phát hiện để chỉnh sửa thay đổi. Rõ ràng là, nếu không có một sự thay đổi về cách thức tiến hành thì chúng ta sẽ rất khó lòng có được một Đại Tạng Kinh Tiếng Việt chuẩn xác và đầy đủ. 2. Những nỗ lực trong thời gian qua 2.1. Việt dịch Kinh điển Như đã nói, Đại Tạng Kinh Tiếng Việt là ước mơ chung của mọi người Phật tử Việt Nam. Vì thế, trong suốt thời gian qua đã có rất nhiều nỗ lực từ các tập thể và cá nhân, hoạt động hoặc lẻ loi hoặc có tổ chức, nhưng đều nhắm đến việc đóng góp vào công cuộc xây dựng một bộ Đại Tạng Kinh Tiếng Việt. Qua những thông tin đã thu thập được đến nay, chúng ta có thể ghi nhận một số những nỗ lực nổi bật như sau: 1. Hội đồng phiên dịch Kinh điển đầu tiên được thành lập vào năm 1973, do thầy Thích Trí Tịnh làm Chủ tịch Hội đồng và thầy Thích Quảng Độ làm Tổng thư ký. Theo ghi nhận của thầy Thích Tuệ

Sỹ thì thành quả hoạt động của Hội đồng này trong quãng thời gian 1973- 1975 đã để lại cho chúng ta những bản kinh điển Việt dịch như sau: - Trường A-hàm và Tạp A-hàm do các thầy Thích Thiện Siêu, Thích Trí Thành và Thích Tuệ Sỹ thuộc Viện Cao đẳng Phật học Hải đức Nha Trang dịch. - Trung A-hàm và Tăng nhất A-hàm do các thầy Thích Thanh Từ, Thích Bửu Huệ, Thích Thiền Tâm thuộc Viện Cao đẳng Phật học Huệ Nghiêm Saigon dịch. - Đại Bát Nhã (Huyền Trang dịch, 600 cuốn) thuộc bộ Bát-nhã, do thầy Trí Nghiêm dịch. - Các kinh Ma-ha Bát-nhã-ba-la-mật (Đại phẩm) thuộc bộ Bát-nhã; Kinh Diệu pháp Liên hoa (La-thập dịch), thuộc bộ Pháp hoa; Kinh Đại phương Quảng Phật Hoa nghiêm (bản Bát thập) thuộc bộ Hoa nghiêm, và toàn bộ Đại Bảo Tích do thầy Thích Trí Tịnh dịch. Đáng tiếc là sau năm 1975 thì Hội đồng này không còn hoạt động nữa.

524 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

2. Hội đồng chỉ đạo phiên dịch và ấn hành Đại tạng kinh Việt Nam được thành lập và ra mắt vào ngày 30 tháng 11 năm 2003 tại Thiền viện Vạn Hạnh - TP HCM, với thành phần như sau: CHỦ TỊCH: Hòa thượng THÍCH MINH CHÂU - Phó chủ tịch: Hòa thượng THÍCH THIỆN SIÊU - Phó chủ tịch: Hòa thượng KIM CƯƠNG TỬ - Phó chủ tịch: Hòa thượng THÍCH THANH KIỂM - Phó chủ tịch: Hòa thượng THÍCH THANH TỪ - Phó chủ tịch: Hòa thượng THÍCH THIỆN CHÂU - Trưởng ban thư ký: Thượng tọa THÍCH CHƠN THIỆN - Trưởng ban Tài chánh: Thượng tọa THÍCH GIÁC TOÀN - Trưởng ban In ấn và Phát hành: Cư sĩ VÕ ĐÌNH CƯỜNG - Trưởng ban từ vựng Phật học: Cư sĩ MINH CHI Song song với việc thành lập Hội đồng này, còn có một HỘI ĐỒNG CHỨNG MINH Của HỘI ĐỒNG PHIÊN DỊCH và ẤN HÀNH ĐẠI TẠNG KINH VIỆT NAM cũng được thành lập với thành phần nhân sự như sau: Hòa thượng THÍCH ĐỨC THUẬN Hòa thượng THÍCH ĐÔN HẬU Hòa thượng THÍCH TRÍ TỊNH Hòa thượng THÍCH MẬT HIỂN Hòa thượng THÍCH HUỆ THÀNH Hòa thượng THÍCH GIÁC NHU Hòa thượng KIM CƯƠNG TỬ Hòa thượng THÍCH TÂM THÔNG Hòa thượng THÍCH SIÊU VIỆT Hòa thượng MAHÀ SARAY Hòa thượng THÍCH TRÍ NGHIÊM Chúng tôi chưa có được những thông tin cụ thể về thành quả hoạt động của Hội đồng này trong những năm qua. Mặt khác, chúng tôi cũng chưa được nghe biết về việc thay đổi hoặc bổ sung nhân sự của Hội đồng này, mặc dù phần lớn các vị trong cả hai Hội đồng nói trên đều hoặc đã qua đời hoặc đã già yếu...

GÓP SỨC XÂY DỰNG ĐẠI TẠNG KINH TIẾNG VIỆT • 525

3. Ban phiên dịch Pháp tạng Phật giáo Việt Nam do Hòa thượng Thích Đỗng Minh chủ trì thành lập vào năm 2002 với sự tham gia của một nhóm Tăng, Ni, Phật tử tại Nha Trang (Khánh Hòa). Song song với Ban phiên dịch này là việc thành lập một Ban bảo trợ phiên dịch Pháp tạng, do Như Bửu là Trưởng ban, có nhiệm vụ vận động tài chánh phục vụ công tác phiên dịch. Trong thư ngỏ của vị Trưởng ban này viết như sau: 1- Từ lâu, chúng tôi vẫn thao thức và chia sẻ hoài bão chung của chư Tôn đức Tăng Ni và quý vị thiện hữu tri thức về việc hình thành một Đại tạng kinh Việt ngữ. Lịch sử truyền thừa Phật giáo trên đất nước chúng ta cũng lâu dài không kém các quốc gia hiện đang có Đại tạng kinh với ngôn ngữ riêng của họ. Sự thiếu vắng một Đại tạng kinh như thế không chỉ là một điều buồn mà là một thiệt thòi cho Tăng Ni Phật tử Việt Nam và

những người Việt Nam muốn tìm hiểu, nghiên cứu tường tận kinh điển của Đức Phật; Cũng thiệt thòi cho ngôn ngữ và văn học Việt Nam vì lịch sử đã cho thấy các công trình phiên dịch kinh điển Phật giáo đã làm phong phú ngôn ngữ và văn học của các quốc gia Trung Hoa, Tây Tạng, Đại Hàn... 2- Khả năng, quyết tâm và kinh nghiệm phiên dịch, chư Tôn đức Tăng Ni và quý vị cư sĩ trong các Ban phiên dịch kinh điển tại Việt Nam không thiếu, cái thiếu và thiếu nghiêm trọng là phương tiện và tài chánh. Không phải chỉ bây giờ mà mấy chục năm về trước, công tác phiên dịch Đại Tạng Kinh cũng gặp tình trạng khó khăn như vậy. Đọc lại lịch sử phiên dịch kinh điển Trung Hoa, chúng ta thấy hầu hết những công trình phiên dịch lớn lao và những lần khắc bản in Đại tạng kinh đều do các vị vua bảo trợ. Chúng ta có thể đọc thấy nơi trang đầu của những bộ kinh có câu "Phụng chiếu dịch" là do như vậy. 3- Hòa Thượng Thích Đỗng Minh đã có những đóng góp lớn trong việc đào tạo được nhiều lớp Tăng Ni tại các Phật Học Viện Huế, Nha Trang, Sài Gòn từ những năm 1960 trở đi. Thời gian sau này, Ngài đã chuyên tâm giảng dạy và phiên dịch luật tạng. Đặc biệt, trong mười năm gần đây, cùng với các bậc tôn túc thiện tri thức trong nước lưu tâm đến nỗ lực thực hiện Đại Tạng Kinh Việt Nam, Ngài đã hướng dẫn một số Tăng Ni và cư sĩ dịch được 20 tập trong Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh. Điểm đặc biệt nơi Ngài là bên cạnh đời sống thanh bạch, giản dị, mẫu mực, đạo hạnh là sự quyết tâm.Ngài luôn luôn đi tới cùng những kế hoạch đã được hoạch định. Theo những thông tin trên thì Ban bảo trợ rất quan tâm đến việc

thực hiện Đại Tạng Kinh Tiếng Việt.Về thành quả được công bố của Ban phiên dịch này có thể xem tại đây thì chúng tôi nhận thấy phần lớn là các sách Phật học chứ không phải Kinh điển trong Đại Tạng Kinh. Tuy nhiên, ở phần tiểu sử của Hòa thượng Thích Đỗng Minh được đăng tại đây, chúng tôi thấy ghi nhận những thành quả rất lớn lao trong sự nghiệp phiên dịch của ngài: Trong khoảng hơn 10 năm, từ 1978, Ngài đã phiên dịch toàn bộ hệ thống Luật tạng trong bộ Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh; dịch phẩm của ngài gồm có các bộ: Tứ phần luật (60 quyển), Hán dịch: Diêu Tần - Phật-đà-da-xá và Trúc Phật Niệm... Đại chánh 22n1428. Di-sa-tắc bộ Hòa-hê Ngũ phần luật (30 quyển), Hán dịch: Lưu Tống - Phật-đà-thập cùng Trúc Đạo Sinh... Đại chánh 22n1421. Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da (50 quyển), Hán dịch: Đường – Nghĩa Tịnh. Đại chánh 23n1442. Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ Bí-sô-ni Tỳ-nại-da (20 quyển), Hán dịch: Đường – Nghĩa Tịnh. Đại chánh 23n1443. Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ Bách nhất yết-ma (10 quyển), Hán dịch: Đường – Nghĩa Tịnh. Đại chánh 24n1453. Trùng trị Tỳ-ni sự nghĩa tập yếu (19 quyển, Bản biệt hành), Sa- môn Trí Húc biên soạn. Luật Tỳ-kheo giới bổn sớ nghĩa (2 quyển, Bản biệt hành), Sa-môn Truyền Nghiêm tập thuật. Song song với việc dịch thuật, Ngài còn hướng dẫn phiên dịch và chứng nghĩa từ tập 1 đến tập 17 trong tạng Đại Chánh. 4. Linh Sơn Pháp Bảo Đại Tạng Kinh do Hòa thượng Thích Tịnh Hạnh chủ xướng thành lập từ năm 1994. Công trình hoàn tất năm 2004 với "Đại Tạng Kinh chữ Việt gồm gần 200 quyển, mỗi quyển khoảng 1.000 trang khổ 17cmx24cm. Công trình nầy do Hoà Thượng Viện Trưởng chủ trì và tài trợ với sự hợp tác của Hội Đồng Dịch Thuật và sự tham gia tích cực của hơn 150 vị cao tăng và học giả cư sĩ và đã hoàn thành sau gần 20 năm". Tại trang web chính của Giáo hội Phật giáo

Linh Sơn Thế giới chúng tôi không thấy đăng tải bất kỳ bản kinh nào trong số Kinh điển đã được dịch, có lẽ Kinh chỉ được in và cất giữ trong thư viện. Tuy

nhiên, trong quá trình thu thập đến 2.537 quyển kinh đã Việt dịch thì chúng tôi thấy trong đó có 210 quyển được ghi tên dịch giả là "Linh Sơn Pháp Bảo Đại Tạng Kinh". Chúng tôi hy vọng là sẽ tiếp tục thu thập được nhiều hơn nữa những bản dịch trong công trình đồ sộ này. 5. Chương trình thành lập Đại Tạng Việt Nam của Tuệ Quang Foundation có trang web chính thức tại đây, do Bác sĩ Trần Tiễn Huyến sáng lập và điều hành, với sự giúp sức của hai người em là Tiến sĩ Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Tiến cùng nhiều người khác. Công trình của Bác sĩ Huyến chú trọng nhiều đến sáng kiến sử dụng phần mềm máy tính để phác dịch rồi sau đó chỉnh sửa lại. Thành quả của nhóm này có thể được xem tại đây. 6. Ban phiên dịch Việt ngữ Vạn Phật Thánh Thành: Đây là một trong các tổ chức do Hòa thượng Tuyên Hóa sáng lập tại Hoa Kỳ. Tuy nhóm này không đề ra mục đích xây dựng Đại Tạng Kinh Tiếng Việt, nhưng họ đã đóng góp một số bản Việt dịch kinh điển hiện đang được lưu hành. 7. Các dịch giả độc lập: Ngoài các tổ chức nêu trên, chúng tôi cũng ghi nhận được sự đóng góp của hàng trăm dịch giả cho công việc phiên dịch, trong đó có cả tăng sĩ và cư sĩ như là: Thích Bảo Lạc, Thích Chánh Lạc, Thích Chính Tiến, Thích Chúc Hiền, Thích Đắc Pháp, Thích Đạo Tâm, Thích Đức Niệm, Thích Duy Lực, Thích Giác Chính, Thích Giác Quả, Thích Hằng Đạt, Thích Hành Trụ, Thích Hạnh Tuệ, Thích Hồng Nhơn, Thích Huệ Hưng, Thích Huyền Dung, Thích Huyền Tôn, Thích Khánh Anh, Thích Minh Lễ, Thích Minh Quang, Thích Minh Thành, Thích Nguyên Chơn, Thích Nguyên Hùng, Thích Nguyên Ngôn, Thích Nguyên Xuân, Thích Nhất Hạnh, Thích Như Điển, Thích Nhuận Châu, Thích Nữ Chơn Tịnh, Thích Nữ Diệu Châu, Thích Nữ Diệu Thiện, Thích Nữ Đức Thuần, Thích Nữ Huệ Thanh, Thích Nữ Như Huyền, Thích Nữ Như Phúc, Thích Nữ Như Tuyết, Thích Nữ Tâm Thường, Thích Nữ Thuần Hạnh, Thích Nữ Tịnh Nguyên, Thích Nữ Tịnh Quang, Thích Nữ Trí Hải, Thích Nữ Trung Thể, Thích Nữ Tuệ Thành, Thích Phước Sơn, Thích Quảng Độ, Thích Quảng Trí, Thích Tâm Châu, Thích Tâm Hạnh, Thích Tâm Khanh, Thích Thanh Từ, Thích Thiện Chơn, Thích Thiện Siêu, Thích Thiền Tâm, Thích Thiện Thông, Thích Thiện Trí, Thích Tịnh Nghiêm, Thích Trí Nghiêm, Thích Trí Quang, Thích Trí Thủ, Thích Trí Tịnh, Thích Trung Quán, Thích Từ Chiếu, Thích Tuệ Sỹ, Thích Tuệ Thông, Thích Vạn Thiện, Thích Viên Đức, Thích Viên Giác, Thích Viên Lý, Cao Hữu Đính, Đạo Tâm, Diệu Âm, Định Huệ, Đoàn Trung Còn, Huyền

Thanh, Lê Đình Thám, Lệ Nhã, Lý Hồng Nhựt, Nguyên Hảo, Nguyên Hiển, Nguyên Hồng, Nguyên Huệ, Nguyễn Minh Tiến, Nguyên Tánh, Nguyên Thuận, Nguyên Trang, Như Hòa, Phước Thắng, Quảng Lượng, Quảng Minh, Thanh Tâm, Thiện Nhựt, Trần Văn Nghĩa, Trúc Thiên, Tuệ Khai, Tuệ Nhuận, Vọng Chi v.v... Với những thông tin chúng tôi có được hiện nay, có thể là còn nhiều thiếu sót trong việc ghi nhận các nỗ lực đóng góp cho công việc xây dựng Đại Tạng Kinh Tiếng Việt trong suốt thời gian qua.Chúng tôi hy vọng sẽ nhận được các thông tin bổ khuyết từ độc giả để có thể tiếp tục cập nhật đầy đủ

hơn. 2.2. Lưu hành Kinh điển Việc chuyển dịch Kinh điển tuy là bước đầu tiên và quan trọng, nhưng nếu không có sự lưu hành rộng rãi thì những Kinh điển đã được dịch cũng không thể phát huy tác dụng tích cực đối với người Phật tử. Vì thế, những phương tiện lưu hành Kinh điển cũng hết sức quan trọng. Trong quá khứ, phương thức duy nhất để lưu hành là văn bản kinh được in ấn (hoặc thậm chí chép tay) và phổ biến đi khắp nơi. Ngày nay chúng ta có thuận lợi hơn rất nhiều nhờ vào phương tiện thông tin điện tử. Ngoài việc in ấn lưu hành theo phương thức truyền thống, chúng ta có thể và nhất thiết phải chú trọng vào việc lưu hành phiên bản điện tử của các bản dịch Kinh điển. Chính cách làm này mới giúp cho mọi Phật tử đều có thể dễ dàng tiếp cận được Kinh điển. Trong những năm qua, ngoài việc lưu hành Kinh điển qua hình thức in ấn, chúng ta đã có nhiều nỗ lực và đạt được thành quả lớn lao trong việc xây dựng một hệ thống các website lưu hành Kinh điển dạng điện tử trên khắp thế giới. Thông qua hệ thống này, mỗi ngày có hàng vạn Phật tử ở khắp mọi nơi có thể dễ dàng tiếp cận với những bản kinh mình cần đọc. Một số website nổi bật trong số này có thể kể ra như sau: - Thư viện Hoa Sen: Đây là một trang Phật học lớn có bề dày thành lập đã khá lâu, hiện thu hút được rất đông đảo độc giả vào xem mỗi ngày. Thư viện Hoa Sen cung cấp cho độc giả các thông tin Phật sự cũng như rất nhiều tài liệu, sách học Phật, gần như về đủ mọi chủ đề. Tại chuyên mục Kinh điển, chúng tôi thấy hiện thu thập được khoảng hơn 200 tựa, hiển thị thành 5 trang đề mục, trong đó cũng có lẫn lộn một số bài viết về Kinh điển chứ không phải Kinh điển. Website Thư viện Hoa Sen đặt tại Hoa Kỳ, hiện do Cư sĩ Tâm Diệu làm Trưởng Ban biên tập.

Trang nhà Quảng Đức: Cũng là một trang Phật học lớn và được thành lập khá sớm, với kho tư liệu Phật học rất phong phú.Trang Quảng Đức là địa chỉ quen thuộc của Phật tử khắp nơi trên thế giới. Website có một chuyên mục “Đại Tạng Kinh Tiếng Việt” liệt kê khoảng 60 tựa, nhưng nếu vào chuyên mục Hán tạng thì thấy được một số lượng lớn hơn nhiều, khoảng 28 trang hiển thị x 15 tựa mỗi trang. Trang nhà Quảng Đức được đặt tại Úc châu, do thầy Thích Nguyên Tạng sáng lập, điều hành và kiêm Trưởng Ban biên tập. Hoa Vô Ưu: Là một trang Phật giáo được thành lập sau nhưng phát triển khá nhanh chóng, hiện đã có thể cung cấp một số lượng tài liệu Phật học rất lớn cho độc giả người Việt ở khắp nơi trên thế giới. Hoa Vô Ưu có chuyên trang Đại Tạng Việt Nam, liệt kê kinh điển phân theo các Bộ như trong Đại Chánh tạng. Tuy nhiên, cách trình bày còn lẫn lộn giữa những kinh đã dịch và những kinh chưa dịch.Chúng tôi nhận thấy số lượng kinh điển được cung cấp trên trang này là rất lớn, có thể đến hơn 400 tựa kinh. Website đặt tại Hoa Kỳ, do thầy Thích Hạnh Tuệ điều hành. Nhóm Tuệ Quang: Đây là website chính thức công bố những thành quả của nhóm Tuệ Quang, do Bác sĩ Trần Tiễn Huyến chủ trì. Phần dữ liệu lớn nhất của trang này là các bản phiên âm Hán Việt do nhóm thực hiện bằng phần mềm trên máy vi tính. Ngoài ra là các kinh đã được Việt dịch. Tuy nhiên, phần lớn các bản Việt dịch dường như chưa thực sự hoàn chỉnh và chất lượng nói chung không được như mong muốn. Điều này có thể do ảnh hưởng việc phụ thuộc vào bản chú âm và phác dịch của máy tính, khiến cho văn phong các bản dịch nói chung thường trúc trắc, khó đọc. Có thể ghi nhận đây là một nỗ lực có quy mô

lớn và mang lại nhiều thành quả sau nhiều năm hoạt động. Tuy nhiên, do phương thức thực hiện nên nếu không có sự hiệu đính nghiêm túc và công phu, e rằng các bản dịch của nhóm này rất khó có thể thực sự đóng góp được vào việc hoàn chỉnh Đại Tạng Kinh Tiếng Việt. Đại Tạng Kinh Việt Nam: Đây là chuyên trang Kinh điển Việt dịch đúng như tên gọi, sưu tập và trình bày được khá nhiều các kinh đã Việt dịch, được phân chia theo các Bộ như Đại Chánh tạng, nhưng chỉ gồm 6 bộ là Bát-nhã, Niết-bàn, Pháp hoa, Đại Bảo Tích, Kinh tập và Hoa Nghiêm. Cách trình bày trên trang này rất khó tìm kiếm, sử dụng, vì có vẻ như sử dụng định dạng sẵn có của Drupal, một loại mã nguồn mở (open source).Định dạng của trang dường như thích hợp hơn với hình thức diễn đàn, không hợp lắm cho việc trình bày Kinh điển.

Tạng Thư Phật Học: Website này có chuyên trang Đại Tạng Kinh chữ Việt, trình bày khá nhiều kinh điển theo đúng cấu trúc như Đại Chánh tạng (dựa vào kinh số), đồng thời cũng có xếp theo vần ABC... Tuy nhiên, các kinh Việt dịch vẫn được đặt lẫn lộn với các kinh chưa dịch, và bản chú âm được cung cấp (dường như được lấy từ nhóm Tuệ Quang) chỉ cho phép tải về ở dạng le nén, không có phần hiển thị trực tuyến. Khả năng tìm kiếm trên trang này cũng rất hạn chế, chủ yếu dựa vào lệnh Find của trình duyệt mà thôi. Kinh Phật Tiếng Việt: Trang này trình bày 92 tựa kinh, gồm 127 quyển, do Cư sĩ Nguyên Thuận chuyển dịch, đặc biệt có thêm phần giọng đọc ở một số kinh. Ngoài những trang web nổi bật nói trên, còn có rất nhiều website khác cũng tham gia vào việc truyền rộng các bản kinh đã được Việt dịch.Tất cả những nỗ lực này đều đã góp phần giúp cho người Phật tử Việt Nam ở khắp nơi được có cơ hội dễ dàng tiếp cận với những lời dạy quý báu của đức Thế Tôn. Riêng đối với việc lưu hành Kinh điển thông qua in ấn phát hành, tuy cũng đạt được những thành tựu rất lớn trong những năm qua, nhưng chúng tôi xin phép không đề cập đến trong phạm vi bài viết này. 3. Hiện trạng Đại Tạng Kinh Tiếng Việt Những thành quả đã đạt được thời gian qua trong công cuộc xây dựng Đại Tạng Kinh Tiếng Việt là vô cùng lớn lao và không thể phủ nhận. Với sự nỗ lực của nhiều tập thể và cá nhân, một số lượng lớn kinh điển đã được Việt dịch, in ấn và lưu hành đến khắp mọi nơi, giúp chuyển hóa đời sống của biết bao người trở nên tốt đẹp, thực sự mang lại niềm an vui hạnh phúc cho cuộc đời vốn đầy dẫy khổ đau này. Phật tử Việt Nam ghi nhận và biết ơn những tập thể, cá nhân đã âm thầm miệt mài đóng góp công sức cho sự nghiệp này, và vì thế càng phải cố gắng nỗ lực góp phần của chính mình vào sự nghiệp chung để Đại Tạng Kinh Tiếng Việt sớm được hoàn thành. Và chính từ niềm mong ước, khát khao sớm có được một Đại Tạng Kinh Tiếng Việt hoàn chỉnh, chúng ta không thể không nhìn lại chặng đường đã qua để biết được những gì cần phải làm trong thời gian sắp tới. 3.1. Thành quả hiện nay Như đã điểm lại trong phần trên, chúng ta thật may mắn có được một đội ngũ đông đảo những tập thể và cá nhân cùng đồng lòng thực

hiện công việc, và phần lớn đều là những người dốc lòng dốc sức một cách bất vụ lợi. Tuy nhiên, như đã nói trên, nhìn chung thì trong quá trình thực hiện chúng ta đã chưa

có sự quan tâm đến 2 vấn đề chính có thể chi phối toàn bộ thành quả công việc. Vấn đề thứ nhất là việc thống nhất các tiêu chuẩn tối thiểu cần phải có cho việc chuyển dịch, hay nói cách khác là chuẩn hóa các bản dịch được lưu hành.Vấn đề thứ hai là sự thống kê chính xác số lượng kinh điển đã được Việt dịch, từ đó mới xác định được khối lượng công việc đã làm và quyết định việc tiếp tục làm như thế nào. Về việc chuẩn hóa các bản dịch, sự thật là chúng ta đã buông lỏng không đặt ra vấn đề này ngay từ những năm tháng đầu tiên khi công trình này vừa khởi xướng.Hệ quả là mỗi người tham gia phiên dịch sẽ phải tự xác lập những tiêu chuẩn cho chính mình. Nếu những tiêu chuẩn đó là chuẩn xác và nghiêm túc, chúng ta sẽ có được những bản dịch đáng tin cậy. Ngược lại, nếu người dịch tự xác lập cho mình những tiêu chuẩn không thích hợp, dễ dãi và tùy tiện trong quá trình phiên dịch, thì chắc chắn thành quả nhận được sẽ là những bản dịch xa rời nguyên bản, thiếu độ chính xác và không đáng tin cậy. Nêu lên sự thật này không phải là để phủ nhận một phần hay bất kỳ những nỗ lực cố gắng nào của những người đã tham gia công việc, nhưng chỉ là nhìn nhận một thực tế để có hướng khắc phục. Có lẽ tất cả chúng ta đều dễ dàng đồng ý với nhau một điều là, chúng ta thà phải chờ đợi thêm một thời gian, còn hơn là vội vã gấp rút để rồi phải tiếp cận với những bản dịch sai lệch và thiếu sót. Trong thực tế, đã có bản dịch nào được lưu hành mà sai lệch và thiếu sót hay chưa? Rõ ràng chúng ta rất khó có thể đưa ra câu trả lời cụ thể vào lúc này, khi chưa có bất kỳ một sự thẩm định khách quan nào từ những cá nhân hay tổ chức có đủ trình độ và uy tín. Tuy nhiên, dựa trên sự suy luận thì khả năng có những bản dịch sai sót dường như lại là điều tất yếu. Ngay cả trong trường hợp lạc quan may mắn nhất khi tất cả những người tham gia phiên dịch đều có trình độ chấp nhận được và làm việc với những tiêu chí tự xác lập hết sức nghiêm túc và chuẩn xác, thì khả năng xảy ra sai sót vẫn là có thể. Nhưng chúng ta rất khó có được một điều kiện lạc quan may mắn đến như thế. Như lời đã dẫn của tác giả Đào Nguyên thì mặc dù "toàn bộ các bản kinh Việt dịch đã được chứng nghĩa, tức là đã được "nghiệm thu", để người dịch được nhận nhuận bút". Nhưng "số lượng các bản

Việt dịch tạm gọi là đạt thì không nhiều, có bản dịch còn quá kém". Hơn thế nữa, cũng trong bài viết này tác giả còn cho biết thêm: "... đa số chư vị tham gia dịch kinh cho Đại Tạng Kinh Linh Sơn Pháp Bảo bấy giờ đều là tay ngang, chưa phải là những dịch giả chuyên nghiệp, cũng chưa có những khổ công trong quá trình luyện văn để viết báo, viết văn, nghiên cứu". Nếu những thông tin của tác giả Đào Nguyên là sự thật, thì khả năng loại trừ tất cả sai sót trong những bản dịch như thế là rất khó khăn, vì chắc chắn nó đòi hỏi người hiệu đính phải mất công sức, tâm lực còn nhiều hơn cả là tự mình Việt dịch. Nếu trường hợp của Đại Tạng Kinh Linh Sơn Pháp Bảo, một tổ chức hoạt động có quy mô lớn, mà còn như vậy, thì đối với những trường hợp đơn lẻ của từng cá nhân, liệu chúng ta có thể dựa vào đâu để tin rằng tất cả đều là những bản dịch chuẩn xác? Mặt khác, xác định một bản dịch là đúng hay sai tất nhiên phải cần đến kết luận của những người có đủ trình độ, thẩm quyền và uy tín, nhưng phát hiện những chỗ thiếu sót so với kinh văn thì không đòi hỏi như thế. Chỉ cần có khả năng so sánh đối chiếu với nguyên bản thì bất cứ ai cũng có thể nhận ra được. Chúng tôi xin đơn cử trường hợp

bản ngữ lục Thiếu Thất lục môn (Đại Chánh tạng, tập 48, kinh số 2009, bắt đầu từ trang 365, tờ a) được dịch giả Trúc Thiên Việt dịch từ trước năm 1975 với tiêu đề Sáu cửa vào động Thiếu Thất từng được rất nhiều người biết đến. Mặc dù là một học giả có nhiều uy tín, nhưng không hiểu sao trong bản dịch này của ông Trúc Thiên đã có khá nhiều đoạn bị bỏ sót không dịch.Quý vị chỉ cần vào trang này, bấm chọn chức năngXem đối chiếu giữa phần Hán văn và Bản Việt dịch thứ hai thì sẽ tự thấy được. Cuối phần Phá tướng luận đã bỏ sót nguyên một đoạn Hán văn không dịch, và ở phần Ngộ tánh luận thì không phải một mà có đến 3 đoạn Hán văn đã bỏ sót không dịch. Một trường hợp khác có thể tìm thấy ở đây.Phần cuối quyển kinh này đã bị sót mất 688 chữ Hán không được dịch.Tương tự như trên, quý vị chỉ cần chọn chức năng xem đối chiếu so sánh giữa bản Việt dịch và bản Hán văn là sẽ dễ dàng nhận ra chỗ bị sót. Chúng ta cũng không loại trừ khả năng là người dịch không hề bỏ sót, nhưng trong quá trình nhập dữ liệu hoặc đưa đi in ấn đã có sai sót làm mất đi toàn bộ phần Việt dịch này. Tuy nhiên, dù vì bất cứ lý do gì thì sai sót cũng vẫn cần phải được phát hiện để bổ sung, chỉnh sửa, đảm bảo cho người đọc hiện nay cũng như truyền lại cho hậu thế những bản kinh nguyên vẹn chứ không phải bị mất mát sau khi Việt

dịch. Nhất là trong trường hợp các thế hệ sau này không còn nhiều người sử dụng bản Hán văn nữa, thì e rằng những chỗ sai sót như thế sẽ vĩnh viễn định hình trong Đại Tạng Kinh Tiếng Việt. Nhận biết rõ sự thật này không có nghĩa là chúng ta bi quan về thành quả công việc, nhưng chỉ là phải thừa nhận một thực tế để có hướng khắc phục thích hợp. Theo chúng tôi, hướng khắc phục đó là, trước khi Đại Tạng Kinh Tiếng Việt có thể được xem là hoàn tất, nhất định phải có một tiến trình thẩm định toàn bộ các bản Việt dịch một cách khách quan, được tiến hành bởi những cá nhân hoặc tổ chức có trình độ, năng lực và uy tín để đảm bảo việc chỉnh sửa, bổ sung những bản dịch có sai sót. Tất nhiên, việc tổ chức công việc trọng đại này phải thuộc về những người có đủ thẩm quyền, nên chúng tôi chỉ nêu vấn đề đến đây thôi và sẽ không bàn sâu hơn nữa. Về việc thống kê chính xác số lượng kinh điển đã dịch, rõ ràng là trong thời gian qua chúng ta chưa quan tâm thực hiện dưới bất kỳ hình thức nào. Đã đành là chưa có một công trình biên soạn chính thức theo cách như ngài Đạo An đã soạn Đạo An lục từ thế kỷ IX, khi chỉ mới có hơn 300 bản dịch Hán ngữ, mà ngay cả việc thống kê chính xác khi đưa ra lưu hành trên các website cũng chưa thấy ai làm. Vào các trang web như chúng tôi đã giới thiệu ở phần trên, người xem chủ yếu là duyệt qua từng trang để xem kinh, nhưng không thể nắm biết được chính xác số lượng Kinh điển được đăng trên trang đó, càng không thể biết được toàn bộ số kinh điển đã được lưu hành là bao nhiêu. Hơn nữa, đa số các trang đều xếp lẫn lộn Kinh điển với một số tác phẩm, bài viết khác, tuy là có liên quan đến Kinh điển nhưng không thực sự là kinh.Cũng chính vì thế mà việc tìm kiếm một tên kinh cụ thể thường không được thuận lợi, do kết quả trả về sẽ lẫn với rất nhiều bài viết khác. Mặt khác, việc không có những thống kê chính xác dẫn đến nhận định rất khác nhau giữa nhiều người về hiện trạng Đại Tạng Kinh Tiếng Việt, nhưng chúng ta lại rất khó lòng biết được nhận định nào là chính xác, vì hoàn toàn không có căn cứ. Một số người có nhận thức rất lạc quan, chẳng hạn như dịch giả

Đào Nguyên trong một bài viết có cho biết: “Như thế, trong hoàn cảnh mà Đại Tạng Kinh Việt Nam đã tiến gần tới sự hoàn thành: Đại Tạng Kinh Việt Nam phần Phật giáo Nam truyền đã hoàn thành. Đại Tạng Kinh Việt Nam phần Phật giáo Bắc truyền: Tạng kinh đã hoàn thành gồm 70 tập do Đại Tạng Kinh Linh

Sơn Pháp Bảo thực hiện, một số thư viện lớn nơi thành phố Hồ Chí Minh và thủ đô Hà Nội đã có mặt tạng kinh này. Lại thêm một tạng kinh nữa, do Hòa thượng Tuệ Sỹ chủ biên, đã ra được mấy tập kinh thuộc tạng Thanh Văn… tạng Luận cũng sắp hoàn thành, do Đại Tạng Kinh Tuệ Quang thực hiện, đang chuẩn bị in 2 tập 25, 26 (theo bố cục của ĐTK/ĐCTT)... Dựa theo thông tin ở đây thì hiện trạng rất khả quan, và chúng ta có thể yên tâm là Đại Tạng Kinh Tiếng Việt chắc chắn sẽ hoàn thành trong một thời gian ngắn nữa thôi. Với niềm hy vọng tràn trề như thế, chúng tôi đã tìm đến website chính thức của Giáo hội Phật giáo Linh Sơn Thế giới, tổ chức đã chủ trì việc thực hiện Đại Tạng Kinh Linh Sơn Pháp Bảo. Tuy nhiên, ở website này chúng tôi đã không tìm thấy bất kỳ kinh điển nào được đăng tải lưu hành, tuy có một đường link ghi là Sách kinhnhưng khi bấm vào chỉ hiển thị mỗi dòng chữ “Những dòng sữa mẹ”. Bấm tiếp vào đó thì xem được một bài giảng không ghi rõ của ai, nhưng hoàn toàn không có Kinh điển nào cả. Tại một trang web khác, chúng tôi đọc thấy thông tin là Giáo hội Linh Sơn Thế giới có thành lập Viện Đại học Đông phương Linh Sơn Thế giới, tại đó có một thư viện: Thư Viện Đại Học Đông Phương Linh Sơn Thế Giới có đầy đủ những tài liệu cần thiết cho việc nghiên cứu Phật học, bằng nhiều ngôn ngữ : Việt, Anh, Pháp, Hoa, Nhật, Pali. Đặc biệt thư viện có Đại Tạng Kinh chữ Việt gồm gần 200 quyển, mỗi quyển khoảng 1.000 trang khổ 17cm x 24cm. Công trình này do Hoà Thượng Viện Trưởng chủ trì và tài trợ với sự hợp tác của Hội Đồng Dịch Thuật và sự tham gia tích cực của hơn 150 vị cao tăng và học giả cư sĩ và đã hoàn thành sau gần 20 năm”. Vào thời điểm thu thập được 676 tên kinh gồm 2.599 quyển thì chúng tôi thống kê được trong số đó có 59 tên kinh gồm 210 quyển kinh được ghi tên dịch giả là “Linh Sơn Pháp Bảo Đại Tạng Kinh”. Tuy chúng tôi vẫn đang tiếp tục công việc thu thập các bản Việt dịch Kinh điển, nhưng tỷ lệ tìm thấy này cho thấy Linh Sơn Pháp Bảo Đại Tạng Kinh với quy mô đồ sộ như được mô tả trên thực sự đã không được lưu hành rộng rãi trên mạng Internet. Hoặc cũng có thể Tạng kinh này đã được lưu hành ở đâu đó ngoài khả năng tìm kiếm của chúng tôi. Trong trường hợp này, chúng tôi rất mong nhận được chỉ dẫn (hoặc đường link) từ quý vị nào biết được, để giúp chúng tôi có thể sớm thu thập được số lượng kinh điển đồ sộ này.

Trong trường hợp Tạng kinh này quả thật chưa được lưu hành đầy đủ trên mạng Internet, chúng tôi xin khẩn thỉnh quý thầy, quý Phật tử thuộc Giáo hội Phật giáo Linh Sơn Thế giới hãy tiến hành việc phổ biến rộng rãi công trình này. Chúng tôi sẽ rất vui được góp sức cùng quý vị trong cả 3 trường hợp sau đây: 1. Nếu Tạng kinh này đã được đưa lên mạng Internet, thì có lẽ do một điều kiện nào đó mà nó đã hoàn toàn không được liệt kê đầy đủ trong kết quả tìm kiếm của Google, Yahoo!... Đây là một trở ngại rất

lớn vì khiến cho Phật tử khắp nơi không thể tìm thấy kinh để đọc. Trong trường hợp này, xin quý vị gửi link kinh cho chúng tôi, chúng tôi sẽ phụ trách phần việc còn lại để sớm đưa Tạng kinh đến với tất cả Phật tử khắp nơi. 2. Nếu Tạng kinh này chưa được đưa lên Internet, xin quý vị hoan hỷ gửi các le điện tử cho chúng tôi. Chúng tôi sẽ thu xếp việc đưa các bản kinh này lên mạng Internet để bất kỳ ai cần đến cũng đều có thể truy cập được. 3. Nếu Tạng kinh này chưa được đưa lên mạng Internet nhưng đồng thời quý vị cũng không còn lưu giữ được các le điện tử lúc đưa in, xin quý vị hoan hỷ gửi các bản sách in cho chúng tôi. Chúng tôi sẽ lo việc đánh máy tất cả các bản kinh vào máy tính và đưa lên Internet để lưu hành.Địa chỉ gửi bưu điện cho chúng tôi sẽ được ghi rõ ở cuối bài viết này. Chúng tôi cũng tha thiết mong rằng quý Phật tử nào có cơ duyên sở hữu hoặc tiếp cận được với Tạng kinh này, hãy nỗ lực bằng mọi phương cách để có thể đưa những kinh điển này lên mạng Internet. Nếu gặp khó khăn khi thực hiện việc này, xin quý vị vui lòng liên hệ ngay với chúng tôi để được hỗ trợ.Chúng tôi tin chắc rằng những người đã thực hiện công trình này cũng hết lòng mong mỏi nó được phổ cập đến tất cả mọi người chứ không phải chỉ nằm lại trong các thư viện lớn hoặc chỉ có ở các thành phố lớn... Chính vì thực trạng như trên, nên một số người khác không được lạc quan như ông Đào Nguyên, vẫn từng ngày khao khát mong chờ không biết đến bao giờ chúng ta mới có được một Đại Tạng Kinh Tiếng Việt hoàn chỉnh.Hơn thế nữa, cần phải hiểu ý nghĩa “có được” ở đây là sẵn có đối với tất cả mọi người Phật tử Việt Nam, bất cứ ai cũng có thể tiếp cận được khi cần, chứ không phải “có được” ở đâu đó trong các thư viện, các thành phố lớn, trong khi người Phật tử muốn tìm đọc thì không biết phải tìm kiếm ở đâu...

III. MỘT VÀI NỖ LỰC GÓP SỨC Cho dù việc xây dựng Đại Tạng Kinh Tiếng Việt là công việc mà mọi người Phật tử Việt Nam đều mong muốn được góp hết sức mình, nhưng khả năng giới hạn của mỗi người chúng ta là điều tất nhiên không thể tránh được. Bản thân chúng tôi cũng không phải ngoại lệ nên chắc chắn không dám nghĩ đến những điều vượt quá khả năng mình. Trong điều kiện thực tế hiện nay, dựa theo những kết quả tìm hiểu về hiện trạng Đại Tạng Kinh Tiếng Việt trong suốt thời gian qua, chúng tôi hiện đã và đang cố gắng góp sức mình vào sự nghiệp chung này qua một số công việc như sau: Thứ nhất, chúng tôi mong mỏi rằng tất cả những bản Kinh điển đã được Việt dịch đều sẽ được phổ biến đến với mọi người Phật tử Việt Nam với những điều kiện tiếp cận dễ dàng, thuận lợi nhất. Để đáp ứng công việc đó, chúng ta cần có một website với tài nguyên đủ mạnh để tiếp nhận lượng truy cập từ khắp nơi trên thế giới mà không gặp trở ngại về băng thông hay khả năng xử lý của web server. Ngoài ra, kinh điển cả Hán tạng và Việt dịch khi được thu thập về trên cùng một server sẽ là nguồn dữ liệu hết sức đồ sộ và cũng cực kỳ quý giá, chúng ta cần có một phương thức lưu giữ an toàn, tốt nhất là lưu giữ nhiều nơi, để đảm bảo khi có các sự cố về kỹ thuật xảy ra cho server thì nguồn dữ liệu cũng không bị hư hỏng, mất mát. Mặt khác, chúng ta cũng cần có một hình thức trình bày Kinh điển sao cho người xem có thể đọc kinh cũng như tìm kiếm kinh điển đều hết sức dễ dàng, có thể dựa vào tên kinh hay tên dịch giả để tìm kiếm đều được. Chúng ta cũng cần có thêm những phương tiện hỗ trợ người đọc kinh

tra cứu, thông qua việc cung cấp các từ điển Phật học thông dụng cũng như chuyên sâu, từ điển Hán Việt, từ điển Tiếng Việt... để người đọc kinh khi không hiểu được rõ ràng một thuật ngữ Phật học, một từ Hán Việt hay kể cả những từ ngữ tiếng Việt, đều có thể dễ dàng tra cứu. Ngoài ra, mỗi bản kinh có thể có nhiều bản Việt dịch, và điều tất nhiên là mỗi bản dịch đều có những ưu điểm riêng, có thể bổ sung cho nhau giúp người đọc nhận hiểu ý kinh rõ ràng hơn, vì thế nên có sự hỗ trợ người đọc kinh dễ dàng đối chiếu song song cùng lúc hai bản Việt dịch.Nhờ đó, những đoạn kinh văn khó hiểu sẽ có thể được nhận hiểu dễ dàng hơn.

Cuối cùng, vẫn có nhiều người đọc kinh có kiến thức Hán văn và có thể muốn tra cứu lại nguyên bản Hán văn ở một số đoạn kinh, phẩm kinh hoặc quyển kinh nào đó. Cần có sự hỗ trợ sao cho những người đọc này có thể dễ dàng tham khảo lại nguyên bản Hán văn.Rất có thể nhờ vậy mà những sai sót trong quá trình Việt dịch sẽ được phát hiện, giúp chúng ta loại bỏ và hoàn thiện bản dịch. Dựa trên những nhận xét như trên, chúng tôi đã xây dựng trang kinh điển này theo hướng đáp ứng tất cả những yêu cầu nêu trên. Trang kinh điển này được vận hành bởi một server cực mạnh, với CPU Intel lõi 8 (8 core), 4 GB Ram + 4 GB Vswap và băng thông không giới hạn. Các chức năng tìm kiếm và truy xuất dữ liệu đều do chúng tôi tự thiết kế theo yêu cầu đặt ra thay vì sử dụng các bộ mã nguồn mở (open source) hiện có. Nhờ đó, việc cải tiến hoàn thiện là hoàn toàn có thể chủ động, không phụ thuộc vào người viết mã nguồn. Trong quá trình sử dụng, nếu nhận được những góp ý hoàn thiện từ người đọc, chúng tôi sẽ có thể nghiên cứu thay đổi mã nguồn để đáp ứng. Chúng tôi cũng cùng lúc thuê một server dự phòng khác, đặt tại một trung tâm dữ liệu khác, hoàn toàn cách biệt với server đang sử dụng. Nguồn dữ liệu mỗi ngày đều được chuyển từ server đang sử dụng sang server dự phòng để lưu trữ. Như vậy, khi có sự cố xảy ra, việc phục hồi dữ liệu sẽ rất dễ dàng. Ngoài ra, server dự phòng này cũng được thiết đặt cấu hình tương tự như server chính, trong trường hợp server chính gặp sự cố kỹ thuật phải tạm ngừng hoạt động, chúng tôi sẽ chuyển ngay địa chỉ truy cập (IP) về server dự phòng. Qua thử nghiệm đã thành công, chỉ sau 5 phút là website có thể chuyển sang chạy bình thường trên server dự phòng. Như vậy sẽ luôn đảm bảo được việc truy cập thông tin của người sử dụng không bị gián đoạn. Ngay trên trang này, chúng tôi cũng đặt liên kết “Xem nhanh” đến các từ điển Phật học, từ điển Hán Việt, từ điển Tiếng Việt và rất nhiều từ điển khác như Hán Anh, Phạn Anh, Hán Phạn, Phạn Hán, Tạng Anh... giúp người xem có thể dễ dàng sử dụng khi cần. Các trang xem kinh cũng được liên kết với nguyên bản Hán văn, không chỉ trong Đại Chánh tạng mà còn có cả Càn Long tạng, Vĩnh Lạc Bắc tạng... Người đọc kinh cũng có thể dễ dàng chọn chức năng xem đối chiếu để xem cùng lúc hai bản Việt dịch, hoặc xem bản Việt dịch song song với bản Hán văn... Hiện nay chúng tôi đã thu thập được hơn 2.600 quyển kinh đã Việt dịch và vẫn đang tiếp tục tìm kiếm, thu thập mỗi ngày. Chúng tôi hy vọng với sự góp sức tích cực

từ cộng đồng Phật tử Việt Nam, trang kinh điển này sẽ sớm thu thập được hầu hết những bản kinh điển đã được Việt dịch. Việc thu thập các bản kinh Việt dịch của chúng tôi là công việc hoàn toàn bất vụ lợi và dựa trên nhận thức mặc định là tất cả các dịch giả chuyển dịch Kinh điển - trong đó có bản thân chúng tôi - đều mong muốn bản Việt dịch của mình được lưu hành rộng rãi đến với mọi người và không có bất kỳ điều kiện hay sự ngăn trở nào đối với việc lưu hành.Nếu có quý dịch giả nào không đồng ý với nhận thức mặc nhiên này, xin vui lòng thông báo với chúng tôi qua địa chỉ email, chúng tôi sẽ lập tức loại bỏ những bản Việt dịch không được sự đồng ý của quý vị. Thứ hai, chúng tôi mong muốn rằng tất cả Phật tử Việt Nam đều có thể và cần phải biết được một cách chính xác về hiện trạng xây dựng Đại Tạng Kinh Tiếng Việt, bởi đây là công trình chung đáp ứng lòng mong mỏi của tất cả mọi người. Vì thế, chúng tôi đã cố gắng trong suốt thời gian qua để thiết lập một hệ thống database có sự liên kết chặt chẽ và có thể thống nhất truy xuất cùng lúc. Toàn bộ kinh điển Hán tạng và các bản Việt dịch khi được đưa vào database chiếm một khối lượng khổng lồ, hiện đã lên đến hơn 2 GB và vẫn còn tiếp tục lớn lên trong suốt quá trình thu thập các bản Việt dịch. Giới hạn của các nhà cung cấp dịch vụ server thuộc loại share host chỉ cho phép thiết lập database không quá 1 GB - vì thế chúng tôi phải sử dụng VPS (server ảo) để vượt qua giới hạn này cũng như giúp website chạy nhanh hơn. Điều này thật khó khăn đối với chúng tôi, vì bước đầu hoàn toàn không có chuyên môn trong lĩnh vực này. Tuy nhiên, với những nỗ lực không ngừng nghỉ, hiện chúng tôi đã thành công như mong muốn, có thể truy xuất tức thời mọi nguồn dữ liệu được đưa vào database để cho kết quả thống kê chính xác cập nhật mỗi ngày. Khi tôi đang viết những dòng này thì website đã thu thập được 676 tên kinh, gồm 2603 quyển đã Việt dịch. Những số liệu này sẽ được cập nhật mỗi ngày để phản ánh chính xác số lượng kinh điển mà chúng tôi đã thu thập được. Bằng cách này, chỉ cần nhìn vào sự chênh lệch giữa số kinh điển trong Hán tạng và số kinh điển đã được Việt dịch, mỗi chúng ta đều có thể biết được sự tiến triển của việc xây dựng Đại Tạng Kinh Tiếng Việt đã đến mức nào. Tất nhiên, đối với những kinh điển đã được Việt dịch mà chúng tôi không có khả năng thu thập hết như trường hợp của Linh Sơn Pháp Bảo Đại Tạng Kinh hoặc những bản kinh Việt dịch nào khác chưa

được lưu hành trên Internet, thì cũng không thể đưa vào kết quả thống kê, càng không thể cung cấp nội dung đến cho người đọc.Tuy nhiên, chúng tôi hy vọng sẽ nhận được sự đồng thuận giúp sức của những người có liên quan cũng như của tất cả quý Phật tử gần xa để trở ngại này sớm được vượt qua. Thứ ba, chúng tôi hết sức mong muốn tạo ra được những điều kiện hỗ trợ tốt nhất cho những vị nào có khả năng tham gia Việt dịch Kinh điển, để sớm hoàn tất những phần việc còn lại. Vì thế, chúng tôi đã thu thập trên trang này toàn bộ dữ liệu Đại Chánh tạng, hiện nay được liệt kê là 2.455 tên kinh gồm 9.192 quyển, sau khi đã loại trừ những quyển kinh bị thất bản (chỉ còn tên kinh) thì còn lại 2.441 tên kinh gồm 8.904 quyển có thể xem và tải về từ trang này. So với số kinh điển được ghi ở nhiều trang khác là 2372 (bộ) tên kinh thì dữ liệu chúng tôi thu thập được nhiều hơn, cũng có nghĩa là đầy đủ hơn theo bản mục lục đã công bố của Đại Chánh tạng. Bên cạnh số lượng kinh điển đồ sộ này còn có thêm 1.924 tên kinh thuộc

Vạn tân tuyển Tục tạng kinh, gồm 8.204 quyển. Khi xem xét toàn bộ khối lượng Kinh điển Hán tạng hiện còn như thế, chúng ta sẽ thấy được khối lượng công trình Việt dịch còn lại chắc chắn không phải nhỏ. Tất nhiên, quá trình Việt dịch cũng còn phải xem xét đến những bản kinh trùng lắp, tuy có bổ sung cho nhau nhưng có thể không cần phải Việt dịch tất cả mà chỉ cần chọn một bản chính và tham khảo các bản khác. Song song theo đó, chúng tôi cũng thu thập được dữ liệu toàn bộ Càn Long tạng và Vĩnh Lạc Bắc tạng ở dạng PDF (image), sau đó xử lý phân chia thành từng quyển tương ứng với các quyển kinh trong Đại Chánh tạng và đặt link kết nối ở từng quyển một. Nhờ vào sự kết nối này, người dịch kinh mỗi khi muốn xem đối chiếu quyển kinh mình đang dịch ở các tạng Càn Long hay Vĩnh Lạc thì chỉ cần bấm chuột là có thể xem được ngay, không phải mất công tìm kiếm ở bất kỳ nơi nào khác. Chúng tôi cũng đã kết nối toàn bộ chữ Hán trong các bản kinh với Đại từ điển Hán Việt được tổng hợp từ nhiều nguồn để giúp người xem kinh có thể dễ dàng tra khảo bất cứ chữ Hán nào, cũng chỉ bằng một cú bấm chuột trực tiếp vào chữ đó. Hơn nữa, trong lúc xem kinh người dùng chỉ cần rê chuột lên bất kỳ chữ Hán nào thì chương trình sẽ tự động hiện ra âm Hán Việt và những nghĩa cơ bản của chữ đó. Đây là điều kiện rất thuận lợi cho những ai đang học chữ Hán và muốn kết hợp việc học với việc xem kinh điển.

Ngoài ra, nếu muốn thì người xem kinh cũng có thể chọn xem đối chiếu giữa hai phần Hán văn và chú âm. Về phần chú âm Hán Việt, chúng tôi đã viết thành công một ứng dụng web để trực tiếp thực hiện việc chú âm ngay khi người dùng muốn xem, thay vì phải dùng phần mềm chuyển dịch trước rồi tạo le nén lưu trữ sẵn trên server cho người xem tải về như ở một số trang khác. Hơn thế nữa, thay vì sử dụng duy nhất một quyển từ điển Thiều Chửu, ứng dụng web của chúng tôi có thể truy xuất dữ liệu từ cả 3 từ điển là Thiều Chửu, Nguyễn Quốc Hùng, Trần Văn Chánh và một số nguồn khác nữa. Nguồn dữ liệu này cũng được chúng tôi liên tục bổ sung khi phát hiện có thiếu sót. Về tư liệu tham khảo, chúng tôi cũng cung cấp cho người dùng các từ điển quan trọng như từ điển Phật Quangnguyên bản Hán văn và cả bản Việt dịch của thầy Thích Quảng Độ cũng như rất nhiều từ điển Phật học khác, được tổng hợp thành một database duy nhất để người dùng có thể tìm kiếm dễ dàng.Hơn thế nữa, các dịch giả còn có thể sử dụng cả tự điển Khang Hy rất đồ sộ trực tiếp trên trang này. Ngoài ra, chúng tôi hiện đã và đang khởi thảo Mục lục Đại Tạng Kinh Tiếng Việt, sẽ liệt kê đầy đủ tất cả các bản kinh mà chúng tôi thu thập được. Công trình khởi thảo này sẽ được công bố công khai và cho phép bất kỳ ai cũng có thể sử dụng nó như một nền tảng ban đầu để bổ sung các phần thiếu sót hoặc biên soạn lại theo phương pháp của riêng mình, nhằm tạo ra một bản mục lục khác đầy đủ hơn, chính xác hơn. Chúng tôi hy vọng đây sẽ là căn cứ khoa học giúp các dịch giả dễ dàng hơn trong việc đưa ra quyết định chọn lựa các bản kinh cần dịch, vì có thể nắm chắc được những bản kinh nào đã có người dịch và do ai dịch. Với những nỗ lực như thế, chúng tôi hy vọng có thể cung cấp cho người dịch kinh một nguồn tư liệu dồi dào, phong phú và một điều kiện hỗ trợ thuận lợi nhất cho công việc dịch thuật mà không phải mất nhiều công sức thu thập, tìm kiếm ở nhiều nơi. Hơn thế nữa, với sự hỗ trợ của việc tìm kiếm nhanh chóng ngay trên máy tính, chắc chắn người

dịch kinh sẽ rút ngắn được rất nhiều thời gian thực hiện công việc. Cuối cùng, chúng tôi mong muốn tất cả những nỗ lực như trên thực sự có thể mang lợi ích đến cho người sử dụng, dù là người xem kinh hay người dịch kinh. Muốn được như vậy, điều tất yếu trước tiên là phải quảng bá trang

kinh điển này đến với tất cả mọi người. Trong điều kiện hiện nay, mạng Internet là cả một biển thông tin mênh mông mà một trang web lẻ loi có thể mất hút vào đó không được mấy người biết đến. Vì thế, chúng tôi đã phải có những cố gắng nhất định trong việc quảng bá website, phải tuân thủ nghiêm ngặt những khuyến cáo về SEO của bộ máy tìm kiếm Google Search hoặc Yahoo! để không bị họ loại ra khỏi cuộc đua trên Internet. Mặc dù không có bất kỳ kiến thức chuyên môn nào trong lĩnh vực này, nhưng trải qua thời gian, với những cố gắng học hỏi kiên trì, chúng tôi cũng đã giới thiệu được trang này đến với một số lượng khá nhiều người. Hiện nay mỗi ngày có khoảng 2.500 đến 3.000 người sử dụng những thông tin do chúng tôi cung cấp. Quý vị có thể dễ dàng góp sức cùng chúng tôi trong công việc này, bằng cách quảng bá, giới thiệu trang Kinh điển đến với những người thân hoặc bè bạn của mình, chia sẻ những thông tin này lên Face- book, Google Plus, Twitter hay bất kỳ phương tiện sẵn có nào của quý vị.Với sự góp sức của nhiều người, những lời dạy của đức Thế Tôn sẽ nhanh chóng được phổ biến đến với tất cả mọi người.Đó chính là tâm nguyện của chúng tôi và chắc chắn cũng là tâm nguyện của bất kỳ người Phật tử nào. Đồng lòng góp sức cùng nhau, mỗi chúng ta đều có thể đóng góp phần công sức của mình vào cho việc thúc đẩy hình thành một Đại Tạng Kinh Tiếng Việt, tạo điều kiện quyết định để có thể rộng truyền Phật pháp đến với mọi người Phật tử Việt Nam hôm nay cũng như mãi mãi về sau. IV. KÊU GỌI SỰ GÓP SỨC CỦA CỘNG ĐỒNG Những gì chúng tôi đã và đang làm là hết sức nhỏ nhoi so với tầm vóc lớn lao của công trình Đại Tạng Kinh Tiếng Việt. Tuy nhiên, chúng tôi hy vọng là với những suy tư trăn trở trong suốt thời gian qua cũng như nhận thức thực tiễn về hiện trạng của công trình này thì những nỗ lực của chúng tôi tuy rất nhỏ nhoi nhưng sẽ không đến nỗi sai lệch phương hướng. Vì thế, chúng tôi khẩn thiết kêu gọi và mong mỏi được sự giúp sức của các bậc tôn túc trưởng thượng và tất cả quý Phật tử Việt Nam để công trình được tiến triển thuận lợi. Kính mong quý vị hoan hỷ góp sức vào việc thu thập Kinh điển Việt dịch của chúng tôi bằng một trong 3 phương cách sau đây: 1. Gửi đường link bản kinh Việt dịch cho chúng tôi qua email nguyenminh@rongmotamhon.net - trong trường hợp bản kinh đã được lưu hành đâu đó trên mạng Internet.

2. Gửi phiên bản điện tử cho chúng tôi với các định dạng thông thường như Word, PDF, RTF, TEXT... trong trường hợp bản kinh chưa từng được lưu hành trên mạng Internet. 3. Gửi trực tiếp bản sách in cho chúng tôi qua địa chỉ bưu điện, trong trường hợp bản kinh chưa được lưu hành trên Internet và quý vị không có sẵn bản điện tử, đồng thời cũng không có thời gian để nhập bản kinh vào máy tính. Chúng tôi sẽ lo liệu việc đánh máy và đưa ra lưu hành.Xin gửi về địa chỉ sau: Ông Nguyễn Minh Tiến tổ 3, ấp 3, xã

Sông Xoài, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu - Việt Nam. Mobile: 0988 632 379 Xin vui lòng gõ tên kinh vào ô tìm kiếm để xác định chắc chắn là bản kinh đó chưa được thu thập, để tránh mất công sức gửi nhầm những bản kinh đã có. Thay lời kết Với sự nỗ lực dốc sức của mọi người Phật tử, chúng tôi vững tin rằng Đại Tạng Kinh Tiếng Việt chắc chắn sẽ được hoàn thành trong một tương lai không xa lắm. Với tầm quan trọng lớn lao trong việc lưu truyền Chánh pháp và ý nghĩa sâu xa trong sự tu tập hành trì của tất cả Phật tử Việt Nam hiện tại cũng như tương lai, việc xây dựng Đại Tạng Kinh Tiếng Việt là một nhu cầu cấp thiết cần phải hoàn tất trong thời gian sớm nhất có thể được. Để đạt được điều đó, mỗi người Phật tử Việt Nam đều có trách nhiệm đóng góp vào sự nghiệp chung này theo khả năng và cách thức của riêng mình. Bằng vào sức mạnh hợp quần đó, chắc chắn chúng ta sẽ sớm ngày thấy được một Đại Tạng Kinh Tiếng Việt thật hoàn chỉnh được lưu hành rộng rãi đến với tất cả Phật tử Việt Nam.

NỘI LỰC: NỀN TẢNG CHUYỂN MÌNH CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

NNC. Đào Nguyên

Phật giáo Việt Nam trong gần 2000 năm tồn tại và phát triển đồng hành cùng với dân tộc, đã luôn nói đến cũng như cố gắng thực hiện hai yếu tố: Khế lý và Khế cơ. Khế lý là nhấn mạnh về tính tư tưởng. Khế cơ là nhấn mạnh về tính lịch sử. Nhờ Khế lý tư tưởng luôn phong phú, sâu sắc mà mình vẫn là mình. Do Khế cơ nên mọi hình thái sinh hoạt, thể hiện, truyền đạt luôn đa dạng, gắn bó mà không hề mất gốc. Có thể tạm so sánh: Khế lý là phần nội lực. Khế cơ là phần chuyển mình để đi tới, vươn tới cùng hội nhập. Như thế thì chuyển mình để đi tới, vươn tới cùng hội nhập, trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng phải dựa trên nền tảng là nội lực.Vào thời đại mới, vấn đề Khế cơ tất nhiên là phong phú và phức tạp hơn rất nhiều so với thời trước.Chúng tôi nghĩ là sẽ có những tham luận với nhiều đề xuất, đóng góp có giá trị. Ở đây, chúng tôi chỉ xin bàn về phần Nội lực. Nội lực của Phật giáo Việt Nam có thể chia làm 2 phần là Hình thức và Nội dung. Hình thức là chỉ cho phần Trụ xứ (Tự viện, Thiền viện, Tịnh xá, Thiền thất…) giảng đường, cách thức thờ tự, tượng đài, pháp phục, lễ phục, cờ phướn trang hoàng v.v…

*. Ủy viên Ban văn hóa TW GHPGVN.

544 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

Nội dung thì bao gồm 2 phần là Tu tập và Tu học(1). Tu tập là phần tụng niệm, hành thiền, ứng phú, trai đàn, chẩn tế, truyền giới, thọ giới, an cư, kiết hạ… Tu học là phần giáo dục theo thứ lớp từ thấp đến cao, thuyết pháp, diễn giảng, in ấn phát hành kinh sách, báo chí, biên dịch, soạn thuật… Toàn bộ phần Tu tập - Tu học ấy đều được dựa trên nền tảng là 3 Tạng Kinh Luật Luận bằng tiếng Việt, tức là Đại Tạng Kinh Việt Nam. Gút lại, bàn về phần chính của Nội lực ở đây là bàn về Đại Tạng Kinh Việt Nam cùng những hệ luận và khai triển: Thánh Điển Phật Giáo Việt Nam. Tục Tạng Phật Học Việt Nam. Bộ Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam. Bộ Văn Học Phật Giáo Việt Nam. Bộ Từ Điển Bách Khoa Phật Giáo Việt Nam. Bộ Giáo Khoa Phật Học Việt Nam. Bộ Danh Tăng Phật Giáo Việt Nam v.v… Chúng tôi xin lần lượt bàn tóm tắt qua từng mục. 1. Đại Tạng Kinh Việt

Nam: Sau gần 40 năm thực hiện(2) , đến nay (Cuối năm 2011) sự nghiệp phiên dịch để hoàn thành Đại Tạng Kinh (ĐTK) Việt Nam đã đạt được những thành tựu rất đáng phấn khởi: a. ĐTK Việt Nam – Phần Phật giáo Nam truyền: * Bốn bộ Nikàya (Trường bộ, Trung bộ, Tương Ưng bộ, Tăng Chi bộ) đã được Hòa thượng Minh Châu Việt dịch. * Kinh Tiểu Bộ (Gồm 15 mục) cũng đã được nữ cư sĩ Trần Phương Lan Việt dịch. * Tạng Luận và Tạng Luật (?) cũng được chư vị bên Nam tông Việt dịch. Như vậy, cần có sự tập hợp thông qua để khẳng định ĐTK Việt Nam phần Phật giáo Nam truyền đã hoàn thành. b. Đại Tạng Kinh Việt Nam – Phần Phật giáo Bắc truyền: ĐTK Việt Nam – Phần Phật giáo Bắc truyền, hiện tại là Việt dịch từ ĐTK chữ Hán (Sau này có điều kiện sẽ tham khảo thêm ĐTK chữ Tây

1. Mọi sự phân loại đều chỉ có giá trị tương đối. Sự phân chia của chúng tôi về tu tập, tu học ở đây cũng thế. 2. Chúng tôi tính từ năm 1973, năm Viện Tăng Thống của GHPGVN Thống Nhất quyết định thành lập Hội đồng Phiên dịch Tam Tạng: Hòa thượng Trí Tịnh làm Trưởng ban, Hòa thượng Minh Châu làm Phó ban (Ngày ấy hai vị còn là Thượng tọa). Xem: Biên bản hội nghị toàn thể Hội đồng Phiên dịch Tam Tạng. 1973 – 2517.Bản in Ronéo – Lưu hành nội bộ.Năm 1990, Ban Thường Trực HĐTS Trung Ương GHPGVN quyết định thành lập Hội đồng chỉ đạo Phiên dịch và Ấn hành ĐTK Việt Nam: Hòa thượng Minh Châu làm chủ tịch. Xem: Lễ tiếp nhận và phát hành hai tập kinh đầu tiên của ĐTK Việt Nam. Bản in của Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam. Phật Lịch 2535 – 1991.

Tạng). Ngoại trừ Bốn Bộ A Hàm (Trường A Hàm, Trung A Hàm, Tạp A Hàm, Tăng Nhất A Hàm) đã được Việt dịch do Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam ấn hành, hiện nay, theo chỗ chúng tôi được biết thì có 3Đại Tạng Kinh Việt Nam đã và đang thực hiện. * Đại Tạng Kinh Linh Sơn Pháp Bảo: Do Hòa thượng Tịnh Hạnh (Định cư ở Đài Loan) sáng lập và bảo trợ, hoạt động từ năm 1994, đã in được Tạng Kinh gồm 70 tập: Việt dịch từ 17 Tập nơi Tạng Kinh của Đại Tạng Kinh Đại Chánh Tân Tu (ĐTK/ĐCTT): Tập 1 đến Tập 17. Không dịch Bộ Mật Giáo (Từ tập 18 –> 21) chỉ đưa Kinh Thủ Lăng Nghiêm (ĐTK/ĐCTT Tập 19, N0 945, 10 quyển) đã được ĐTK/ ĐCTT sắp vào Bộ Mật Giáo lên Bộ Kinh Tập, biên tập theo bản Việt dịch của Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám. * Đại Tạng Kinh Việt Nam: Do Thượng tọa Tuệ Sỹ chủ biên. Đã in phần Tạng Thanh Văn. * Đại Tạng Kinh Tuệ Quang: Do Cư sĩ Nguyên Hiển (Bác sĩ Trần Tiễn Huyến) sáng lập và bảo trợ, hoạt động từ năm 2006, đến đầu năm 2012 thì dịch xong Tạng Luận: Việt dịch từ 8 Tập nơi Tạng Luận (Tập 25 –> Tập 32) của ĐTK/ĐCTT, đang chuẩn bị in 2 Tập 25, 26. Sau Tạng Luận thì đến Tạng Luật. Như thế, trong vòng 2 – 3 năm nữa, ĐTK Việt Nam phần Phật giáo Bắc truyền sẽ hoàn thành, tức ĐTK Việt Nam bước đầu đã hoàn thành, là một Phật sự lớn, góp phần chính để khẳng định bản sắc của Phật giáo Việt Nam. Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã và cần có những quan tâm hơn nữa đối với những hoạt động của các ĐTK kể trên(3) . Có ĐTK Việt Nam thì các vấn đề như Nghi lễ, Nghi thức tụng niệm v.v… sẽ được điều chỉnh một cách thuận hợp. 2. Bộ Thánh Điển Phật Giáo Việt Nam: Vì ĐTK Việt Nam, nhất là phần Phật giáo Bắc truyền là quá nhiều, nên cần có Bộ

Thánh Điển Phật Giáo Việt Nam(4) mang tính rút gọn và tiêu biểu đối với ĐTK Việt Nam, làm chỗ dựa cho mọi sự nghiên cứu – trừ trường hợp nghiên cứu chuyên sâu thì tham khảo nơi ĐTK Việt Nam – trích dẫn, giảng dạy, diễn giảng v.v... Thư viện của các trường Trung cấp Phật học, Cao đẳng Phật học v.v... có thể không có ĐTK Việt Nam, nhưng đều phải

3. Như Hòa thượng Trung Hậu, Trưởng Ban Văn Hóa Trung Ương GHPGVN đã liên hệ với ĐTK Tuệ Quang để in Tạng Luận của ĐTK Tuệ Quang. 4. Có vị đã dùng tên là Thánh Kinh Phật Giáo Việt Nam. Theo chúng tôi thì nên dùng danh hiệu: Bộ Thánh Điển Phật Giáo Việt Nam. Bộ Thánh Điển này hầu như chỉ đặt ra đối với ĐTK Việt Nam phần Phật giáo Bắc truyền.

có Bộ Thánh Điển Phật Giáo Việt Nam. Các Tự viện lớn, các Thiền viện, Tịnh xá lớn, kể cả các Thư viện tư nhân cũng thế. Tất nhiên, chư vị thực hiện công việc tuyển chọn cho nội dung Bộ Thánh Điển Phật Giáo Việt Nam sẽ có những trao đổi, những tham khảo hợp lý(5). Công việc ghi chú, chú thích giữ vai trò quan trọng trong Bộ Thánh Điển Phật Giáo Việt Nam. * Ghi chú về các từ ngữ, thuật ngữ, nhân danh, địa danh... được Hán dịch qua các đời. * Ghi chú về các thuật ngữ Phật học nơi 3 Tạng Kinh Luật Luận có ít nhiều khác nhau giữa hệ Cựu dịch và Tân dịch. * Ghi chú về các tài liệu tham khảo nơi Hán tạng hoặc các bản dịch sang tiếng Anh, Pháp, Đức... 3. Bộ Tục Tạng Phật Học Việt Nam: Trước năm 1975, đã có vị trong Hội đồng Phiên dịch Tam Tạng (Đại Tạng Kinh Việt Nam) nêu câu hỏi: “Những Bộ Luận do chư Tổ Việt Nam sáng tác, có nên đưa những tác phẩm ấy vào Tam Tạng Việt Nam không?” và Hội đồng Phiên dịch Tam Tạng – Do Hòa thượng Trí Tịnh làm Trưởng ban, Hòa thượng Minh Châu làm Phó ban – Ngày ấy chư vị còn là Thượng tọa – đã biểu quyết là phải đưa vào Đại Tạng Kinh Việt Nam nếu xét thấy tác phẩm có giá trị (6) . Biểu quyết như thế là hợp lý. Vì nếu tham khảo nơi Đại Tạng Kinh Đại Chánh Tân Tu của Trung Hoa, chúng ta nhận thấy toàn bộ các tác phẩm Soạn thuật, Biên khảo, Sớ giải của các Đại sư, các nhà Phật học Trung Hoa qua các đời, đều được đưa vào Đại Tạng Kinh này nơi các Bộ Sớ Giải (Kinh Luật Luận), Chư Tông, Sử Truyện... Tuy nhiên, theo chúng tôi, vì ĐTK Việt Nam phần Phật giáo Bắc truyền đã quá nhiều, chúng ta nên tạo một Bộ phận riêng có thể mang tên là Tục Tạng Phật Học Việt Nam, tập hợp thâu nhận toàn bộ các tác phẩm biên soạn, khảo cứu, chú giải của chư vị Thiền sư, các nhà Phật học Việt Nam trong quá khứ – kể cả những bản Việt dịch Kinh Luật Luận của chư vị nơi thời cận đại, nhưng đã không sử dụng để dựa vào ĐTK Việt Nam. Tất nhiên các tác phẩm kia, nếu viết bằng

5. Thí dụ nơi Tạng Kinh: Bộ Bát Nhã: Chỉ chọn kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa: N0 220, 600 quyển, Hán dịch là Pháp sư Huyền Tráng.Kinh Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật: N0 223, 27 quyển, Hán dịch là Pháp sư Cưu Ma La Thập. Kinh Tiểu Phẩm Bát Nhã Ba La Mật: N0 227, 10 quyển, Hán dịch là Pháp sư Cưu Ma La Thập. Kinh Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật: N0 235, 1 quyển, Hán dịch là Pháp sư Cưu Ma La Thập. Tâm Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa: N0 251, 1 quyển, Hán dịch là Pháp sư Huyền Tráng... 6. Xem: Biên bản Hội nghị toàn thể Hội đồng Phiên dịch Tam Tạng. TL đã dẫn, tr.6.

Hán văn thì phải được Việt dịch. Nếu là tác phẩm chữ Nôm thì phải được phiên âm, khảo đính.Nếu là tác phẩm viết bằng chữ Quốc ngữ thì cần được biên tập, đọc duyệt. 4. Bộ Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam: Hiện chúng ta đã có được 2 Bộ Sử Phật Giáo Việt Nam, biên soạn công phu, có nhiều giá trị. Đó là tác phẩm Việt Nam Phật Giáo Sử Luận 1, 2, 3 của Nguyễn Lang, Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam 1, 2, 3 của Lê Mạnh Thát. Bộ Sử của Nguyễn Lang, ngay sau khi tập 1 được xuất bản vào năm 1974, đã tạo được tiếng vang rộng lớn và tốt. Các tập 2, 3 xuất bản tiếp theo cũng thế. Năm 1992, toàn bộ tác phẩm đã được Nhà xuất bản Văn Học tái bản, và sau đấy thì tái bản nhiều lần. Bộ Sử của Lê Mạnh Thát mới xuất bản đến tập thứ 3, còn ít nhất là hai tập nữa. Đây là Bộ Sử Phật Giáo Việt Nam được biên soạn theo phương pháp mới: Phân chia thời kỳ lịch sử theo nhân vật chứ không theo triều đại như các Bộ Sử khác. Nhất là tài liệu tham khảo rất dồi dào, với những phát hiện, công bố, kết luận mới. Ví như năm mất của Quốc sư Vạn Hạnh. Tác giả của tác phẩm Thiền Uyển Tập Anh. Tác giả của Bài Thơ Thần Nam Quốc Sơn Hà không phải là của Lý Thường Kiệt như trước nay đã công nhận v.v... Chư vị nghiên cứu về lịch sử, các vị giảng dạy môn Lịch sử Phật giáo Việt Nam tại các trường Cao đẳng Phật học, Học Viện Phật Giáo Việt Nam – kể cả chư vị giáo sư sử học, văn học nơi các trường Đại Học Quốc Gia, cần nên tham khảo để có những kiến thức cập nhật cần thiết về Lịch sử Phật giáo Việt Nam. Nói chung, Sử học là bộ phận mà Phật giáo Việt Nam hiện đại đạt được những thành tựu nổi bật nhất. 5. Bộ Văn Học Phật Giáo Việt Nam: Đây cũng là Bộ sách mà Phật giáo Việt Nam hiện đại cần có. Lý do thì đã quá rõ: * Thứ nhất: Chư vị Thiền sư Pháp Thuận (915 – 990), Khuông Việt (933 – 1011)... được xem là những nhà thơ mở đầu cho nền Văn học cổ điển Việt Nam. [Đó là chưa kể những công bố của Học giả Lê Mạnh Thát về các tác phẩm của Mâu Tử (160 hoặc 164 – 230), Khương Tăng Hội (200 – 280)...]. * Thứ hai: Ni sư Diệu Nhân (1041 – 1113) và Nguyên phi Ỷ Lan (? – 1117) là hai gương mặt thơ nữ đầu tiên của Lịch sử Văn học Việt Nam. * Thứ ba: Văn học Phật giáo Việt Nam đã giữ vai trò chủ đạo trong suốt năm thế kỷ đầu (Từ đầu thế kỷ 10 đến đầu thế kỷ XV, với danh xưng quen thuộc là Thơ Văn Lý Trần) của Lịch sử Văn học Việt Nam. * Thứ tư: Từ thế kỷ XV trở đi, cho đến thế kỷ XIX, XX các tác

phẩm Truyện, Thơ, Thi kệ - kể cả những Bài Kệ Thị Tịch, Kệ truyền pháp của chư vị Thiền sư v.v... đều có nhiều giá trị văn chương, triết lý, mà số lượng chư vị Danh Tăng cũng nhiều, như Học giả Lê Mạnh Thát đã công bố – tất cả đều phải được tập hợp, giới thiệu. * Thứ năm: Phật giáo đã có ảnh hưởng rất lớn rất đậm đối với Văn học Việt Nam, nhất là nơi văn học Hán, Nôm.Hầu hết các gương mặt thơ tiêu biểu của Văn học cổ điển v.v... đều chịu ảnh hưởng đậm từ Phật giáo. Ngoài ra, sách Văn Học Phật Giáo Việt Nam sẽ giới thiệu, phân tích đầy đủ hơn về một số tác giả, tác phẩm mà ở phần Lịch sử Phật giáo chỉ nhắc sơ qua hoặc không nói đến. Lấy thí dụ như tác phẩm Phật Giáo Lược Khảo của Học giả Phạm Quỳnh (1892 – 1945) được viết vào năm 1920. Sách Việt Nam Phật Giáo Sử Luận tập 3 của Nguyễn Lang đã có hai lần nhắc đến Phạm Quỳnh mà

không hề nói tới tác phẩm Phật Giáo Lược Khảo. Nhưng nơi sách Văn Học Phật Giáo Việt Nam, khi viết về Văn Học Phật Giáo thời kỳ 1885 – 1928 thì không thể không nói đến sách Phật Giáo Lược Khảo. Đó là tác phẩm viết bằng chữ Quốc ngữ đầu tiên của Văn học Việt Nam khảo cứu về Phật giáo tương đối đầy đủ và nghiêm túc, do một tri thức Việt Nam thực hiện. Không chỉ giới thiệu tác phẩm, sách Văn Học Phật Giáo Việt Nam còn phải dành một số trang để biện chính, bác bỏ một số luận điểm hoàn toàn sai lạc của Phạm Quỳnh đối với Phật giáo, kể cả những cách đọc sai, giải thích sai của sách (Như Tứ Diệu Đế thì đọc là Tứ Diệu Đề: Khổ đề, Tập đề, Diệt đề, Đạo đề.Bồ đề tát đóa đọc là Bồ đề tát thùy. Ngũ ấm thì cho là Ngũ trọc…).(7) 6. Bộ Từ Điển Bách Khoa Phật Giáo Việt Nam: Đây là một công trình đòi hỏi rất nhiều trí tuệ và công sức cũng như cần có những đóng góp từ nhiều lĩnh vực. Trước năm 1975, Học giả Lê Mạnh Thát đã bắt đầu thực hiện công việc biên soạn Từ Điển Bách Khoa Phật Học, nhưng rồi không tiếp tục. Hiện tại thì có Thượng tọa Nhật Từ – Viện phó Học Viện Phật Giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh, đang chủ biên để thực hiện công trình đồ sộ này. Phần “Dự thảo phân loại các mục từ nơi Từ Điển Bách Khoa Phật Giáo” cũng như “Quy cách biên soạn”(8) đã cho thấy những nỗ lực của người chủ biên trong

7. Xem thêm bài viết của Đào Nguyên: Bước đầu đề xuất một chương trình giảng dạy văn học Phật giáo Việt Nam. Nguyệt San Giác Ngộ số 143 –> 148.Tháng 2, tháng 7/2008.
8. Xem: Dự thảo phân loại các mục từ nơi Từ Điển Bách Khoa Phật Giáo. Thích Nhật Từ soạn.

công việc gồm thâu, mô tả vừa chi tiết vừa gọn đủ về nội dung của Bộ sách. Cái khó là tập hợp cùng sử dụng các thành phần cộng sự. Chúng ta đi sau, có thể tham khảo những công trình của người đi trước vốn có ít nhiều liên hệ. Ví như tham khảo phương thức làm việc của Đại Từ Điển Phật Quang. Tham khảo Từ Điển Phật Học của Lữ Trừng và Ấn Thuận, được trình bày theo cụm chủ đề. Còn đây là ý kiến của Hòa thượng Trí Quang: “Nói về việc làm Từ Điển thì kinh nghiệm cho thấy đừng làm theo Phật Học Đại Từ Điển, Phật Quang Đại Từ Điển. Phật Học Từ Điển của Vọng Nguyệt cũng phải thu xếp lại xem chỗ nào cần làm như vậy. Nói thí dụ chữ Kiếp có Đại kiếp, Trung kiếp, Tiểu kiếp, bốn từ tất cả.Nếu giải thích tất cả vào trong từ Kiếp thì tra mau và dễ hiểu hơn. Vấn đề ở chỗ làm Mục cho kỹ một chút…”(9). Nói tóm tắt, Bộ Từ Điển Bách Khoa Phật Giáo Việt Nam là một trong những đỉnh cao góp phần xác nhận sự lớn mạnh về Nội lực của Phật giáo Việt Nam hiện đại. Trong chiều hướng sánh vai với Phật giáo năm châu bốn biển, Phật giáo Việt Nam không thể không có Bộ Từ Điển ấy. Đây là thời điểm mà Phật giáo Việt Nam hầu như đã hội đủ nhân duyên cần có để thực hiện.Xin hết sức tùy hỷ và cầu mong công trình lớn ấy sớm thành tựu. 7. Bộ Giáo Khoa Phật Học Việt Nam: Bộ phận này đã được ổn định từ lâu. Trước 1975, chúng ta có bộ Phật Học Phổ Thông của Hòa thượng Thiện Hoa (1918 – 1973). Sau ngày Phật giáo hợp nhất, chúng ta có bộ Phật Học Khái Luận của Hòa thượng Chơn Thiện. Gần đây lại có bộ Phật Học Cơ Bản của Ban Hoằng Pháp Trung Ương (Do Hòa thượng Trí Quảng chủ biên). Trong tương lai, chúng ta có thể có thêm những bộ Giáo Khoa Phật Học nữa, hoặc chuyên sâu hơn,

hoặc mở rộng hơn, hoặc thể hiện rõ tính chất giáo khoa hơn. 8. Bộ Danh Tăng Phật Giáo Việt Nam: Phần này cũng có được những thành quả, vì đấy là hệ luận của lịch sử. Hiện nay, vị chủ biên bộ Danh Tăng Phật Giáo Việt Nam thế kỷ XX là Thượng tọa Đồng Bổn (Trưởng Ban Phật Giáo Việt Nam thuộc Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam) đang chuẩn bị xuất bản tập 3. Sau chư Tăng là chư Ni cùng các Cư sĩ, Học giả tiền bối hữu công. Điểm qua 8 Danh mục thuộc Nội lực của Phật giáo Việt Nam như trên, theo chúng tôi, thật là lý thú khi từ đấy đã hiện rõ câu trả lời vừa đầy đủ vừa dứt khoát đối với câu hỏi đã được đặt ra từ lâu nhưng

9. Xem: Trí Quang Tự Truyện. Nhà xuất bản Tổng Hợp Tp. HCM 2011. Trang 47 - 48.

chưa có lời giải đáp thỏa đáng(10): Thế nào là Bản sắc của Phật giáo Việt Nam?Phật giáo Việt Nam có những khác biệt gì so với Phật giáo Trung Hoa? (Hay chỉ là một bản sao lôm côm của Phật giáo Trung Hoa, như có nhà nghiên cứu đã nhận định?). Lời giải đáp đã hiện rõ: Bản sắc của Phật giáo Việt Nam là những đặc điểm nơi một nền Phật giáo của một dân tộc mang tên là Việt Nam, gồm có: * Một bộ Đại Tạng Kinh gồm đủ 3 Tạng Kinh Luật Luận được biên dịch bằng tiếng Việt Nam. * Một Bộ Thánh Điển Phật Giáo được biên soạn bằng tiếng Việt Nam. * Một Bộ Tục Tạng Phật Học Việt Nam tập hợp toàn bộ các tác phẩm biên dịch, soạn thuật, trứ tác của các nhà Phật học Việt Nam qua các đời. * Một, Hai Bộ Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam có giá trị. * Một Bộ Văn Học Phật Giáo Việt Nam mang đủ tính chất toàn thư. * Một Bộ Từ Điển Bách Khoa Phật Học Việt Nam. * Nhiều Bộ Giáo Khoa Phật Học Việt Nam. * Một Bộ Danh Tăng Phật Giáo Việt Nam. Đây là những điểm khác biệt của Phật giáo Việt Nam, không chỉ đối với Phật giáo Trung Hoa mà là đối với Phật giáo của khắp các nước trên thế giới. Như vậy, bàn về Nội lực của Phật giáo Việt Nam cũng là gián tiếp bàn về bản sắc của Phật giáo Việt Nam. Tám danh mục thuộc về Nội lực như đã nêu, có thứ Phật giáo Việt Nam hiện tại chưa có, nhưng rồi sẽ có, sẽ có đầy đủ. Tất nhiên là Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam hoàn toàn có đủ tầm nhìn để thấy rõ mình có thể làm gì để giữ vững những thứ Nội lực đã có cũng như tạo điều kiện cho những thứ Nội lực chưa có, sẽ được hình thành. Vì đó mãi mãi là nền tảng để cho không chỉ Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam trong thế kỷ XXI chuyển mình, khế cơ, mà là Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong các thế kỷ sau cũng vậy.

10. Ví như có người giải đáp: Bản sắc của Phật giáo Việt Nam là luôn gắn bó đồng hành với dân tộc v.v... Vẫn còn là giải đáp chung chung, vì Phật giáo Trung Hoa, Nhật Bản v.v... cũng luôn gắn bó, đồng hành với dân tộc của họ. Tất nhiên những sự gắn bó, đồng hành đặc thù của Phật giáo Việt Nam với dân tộc Việt Nam đã được các bộ phận Lịch sử Phật giáo Việt Nam, Văn học Phật giáo Việt Nam nêu bày đầy đủ.

GÓP PHẦN ĐỀ NGHỊ MỘT ĐỀ CƯƠNG BIÊN DỊCH CHO ĐẠI TẠNG KINH VIỆT NAM

Đào Nguyên

Hơn 60 năm của thế kỷ XX, chúng ta đã phiên dịch được khá nhiều, nhưng do những điều kiện khách quan và chủ quan, Đại tạng kinh Việt Nam vẫn chưa được hoàn thành. Thế kỷ XXI đã đi qua được 4 năm, thời gian vẫn đang mở rộng trước mắt - mở rộng

nhưng không phải là vô tận - vì hầu như không còn lý do gì để chần chừ, trì trệ; hoàn thành Đại tạng kinh Việt Nam phải là Phật sự hàng đầu của Phật giáo Việt Nam trong những thập niên đầu của thế kỷ XXI. Đại tạng kinh Việt Nam nói ở đây tức là Đại tạng kinh được biên chép bằng tiếng Việt Nam hiện đại (chữ Quốc ngữ), biên dịch từ cơ sở là 2 nguồn: Đại tạng kinh Nam truyền (tạng Pali) và Đại tạng kinh Bắc truyền (tạng Hán.Sau này có điều kiện sẽ tham khảo thêm tạng Tây Tạng). Nơi bài viết Một vài suy nghĩ về Đại tạng kinh Việt Nam trước thế kỷ mới, in trong sách Phật giáo trong thế kỷ mới, tập 2, NXB Giao Điểm, Hoa Kỳ, 1997, tr. 301-322, chúng tôi đã biện giải khá chi tiết về một số vấn đề có tính lý luận, lịch sử và giá trị. Bài viết này chỉ xin bàn về mấy vấn đề có tính thực tiễn. Trước hết là xin giới thiệu tóm lược nội dung của 2 Đại tạng kinh Nam truyền và Bắc truyền. Về Đại tạng kinh Nam truyền, chúng ta có thể tham khảo bài viết Tam tạng Thánh giáo Nam truyền của Thượng tọa Phước Sơn đăng ở Nguyệt san Giác Ngộ số 59, tháng 2-2001 (tr. 77-90), sau in trong sách Phật học cơ bản, tập 4. Hiện tình dịch thuật

của Đại tạng kinh này, những công việc cần tiếp tục thực hiện v.v..., chúng tôi xin dành cho chư vị có thẩm quyền. Ở đây chỉ xin "góp phần đề nghị một đề cương biên dịch" đối với Đại tạng kinh chữ Hán. Đại tạng kinh chữ Hán, chỉ nói về phần gốc, tức 3 tạng Kinh, Luật, Luận được dịch từ tiếng Phạn sang tiếng Trung Hoa, về nội dung, chúng tôi dựa theo bố cục của Đại tạng kinh Đại Chánh tân tu (ĐTK/ ĐCTT) xin nêu vắn tắt như sau: I. Tạng Kinh: Phân làm 9 bộ với 17 tập (không kể phần Mật giáo), mỗi tập theo khổ 22 x 27 với số trang từ 800 - 1.000 trang. 1. Bộ A Hàm: Gồm 2 tập 1 và 2, tập hợp các kinh mang số hiệu từ 1 đến 151. 2. Bộ Bản Duyên: Gồm 2 tập 3, 4 với các kinh mang số hiệu từ 152 đến 219. 3. Bộ Bát Nhã: Gồm 4 tập 5, 6, 7, 8, giới thiệu các kinh mang số hiệu từ 220 đến 261. 4. Bộ Pháp Hoa: Gồm non nửa tập 9, giới thiệu các kinh mang số hiệu từ 262 đến 277. 5. Bộ Hoa Nghiêm: Gồm hơn nửa tập 9 và tập 10, tập hợp các kinh mang số hiệu từ 278 đến 309. 6. Bộ Bảo Tích: Gồm tập 11 và 1/3 tập 12, tập hợp các kinh mang số hiệu từ 310 đến 373. 7. Bộ Niết Bàn: Gồm 2/3 tập 12, tập hợp các kinh mang số hiệu từ 374 đến 396. 8. Bộ Đại Tập: Gồm 1 tập 13, giới thiệu các kinh mang số hiệu từ 397 đến 424. 9. Bộ Kinh Tập: Gồm 4 tập 14, 15, 16, 17, tập hợp các kinh mang số hiệu từ 425 đến 847. II. Tạng Luật: Gồm 3 tập 22, 23, 24, tập hợp giới thiệu toàn bộ hệ thống Luật tạng của các bộ phái, mang số hiệu từ 1421 đến 1504. (Khoảng cách về số hiệu từ Kinh: 847 sang Luật: 1421 là 4 tập 18, 19, 20, 21 giới thiệu về Mật giáo). III. Tạng Luận: Phân làm 5 bộ, 8 tập (từ tập 25 đến 32). 1. Bộ Thích kinh luận: Gồm 1 tập 25 và 1/3 tập 26, tập hợp các luận với nội dung là giải thích kinh, mang số hiệu từ 1505 đến 1535.

2. Bộ Tỳ đàm: Gồm 2/3 tập 26, các tập 27, 28, 29, tập hợp các luận thuộc hệ A tỳ đàm, mang số hiệu từ 1536 đến 1563. 3. Bộ Trung quán: Gồm 1/3 tập 30, tập hợp các luận thuộc hệ Trung quán, mang số hiệu từ 1564 đến 1578. 4. Bộ Du già: Gồm 2/3 tập 30 và tập 31, giới thiệu các luận thuộc hệ Du già - Duy thức, mang số hiệu từ 1579 đến 1627. 5. Bộ Luận tập: Gồm 1 tập 32, tập hợp các luận và luận thích mang số hiệu từ 1628 đến

1692, không thể sắp vào 4 bộ kể trên. Số lượng như vậy là quá nhiều và hết sức phong phú. Tuy nhiên, do hoàn cảnh lịch sử, hoàn cảnh địa lý, trong quá trình chuyển dịch để hoàn thành Đại tạng kinh chữ Hán, chúng ta cần lưu ý mấy điểm: * Thứ 1: Dịch trùng. Tức một bản kinh chữ Phạn có nhiều bản Hán dịch, ra đời vào những thời gian khác nhau. Ví như kinh Duy Ma có 3 bản Hán dịch, kinh Kim Cương có 6 bản Hán dịch, kinh A Di Đà có 2 bản Hán dịch, Bát Nhã Tâm kinh có 7 bản Hán dịch v.v... (chỉ căn cứ theo số lượng còn lưu truyền, được ĐTK/ĐCTT tập hợp). Thứ 2: Kinh chính và kinh Biệt hành: Kinh chính là kinh đầy đủ, gồm nhiều quyển. Kinh Biệt hành là những mảng kinh rời, ngắn, thường là 1 phẩm, 1 đoạn của kinh chính kia, hầu hết được dịch trước kinh chính. Ví dụ một số kinh Biệt hành của kinh Hoa Nghiêm: - Kinh Tiểu Thập Trụ, 1 quyển, No 283: là phẩm Thập trụ nơi kinh Hoa Nghiêm (phẩm thứ 15). - Kinh Đại Thập Trụ, 4 quyển, No 285: là phẩm Thập địa (phẩm thứ 26). - Kinh Đẳng Mục Bồ Tát Sở Vấn Tam Muội, 3 quyển, No 288: là phẩm Thập định (phẩm thứ 27). - Kinh Độ Thế, 6 quyển, No 292: là phẩm Ly thế gian (phẩm thứ 38) v.v... Tất cả các kinh chính, Biệt hành, dịch trùng, đều được ĐTK/ĐCTT tập hợp đủ cả. * Thứ 3: Về chất lượng của một số bản Hán dịch: Ở đây không hề có ý khen chê, mà chỉ nêu lên một sự kiện có tính lịch sử. Được dịch vào giai đoạn đầu, người cộng tác ít, câu văn dịch còn đang ở giai đoạn hình thành, từ ngữ cũng như thuật ngữ Phật học

còn đang dò dẫm, nội dung lại bàn về các vấn đề cao siêu, vi tế, nên một số bản kinh Hán dịch rất khó đọc, khó lĩnh hội. Đáng kể nhất cho trường hợp này là Pháp sư Trúc Pháp Hộ (226-304). Pháp sư Trúc Pháp Hộ được xem là một trong 3 dấu mốc tiêu biểu nơi quá trình dịch thuật và hoàn thành Đại tạng kinh chữ Hán nói chung, kinh điển Hán tạng nói riêng. (Hai dấu mốc kia là Pháp sư Cưu Ma La Thập (344-413) và Pháp sư Huyền Tráng (602-664). Đóng góp của Pháp sư Trúc Pháp Hộ cho Đại tạng kinh chữ Hán là rất lớn. Pháp sư đã dịch đến 95 tên kinh gồm 208 cuốn, nhưng do các yếu tố như vừa nêu, nên một số lượng khá nhiều bản kinh Hán dịch của Pháp sư đã thuộc vào loại rất khó lĩnh hội. Từ 3 điểm cần lưu ý như thế, chúng ta có thể đưa ra một kết luận mang tính khẳng định: Trong tiến trình chuyển dịch 3 tạng Kinh, Luật, Luận chữ Hán sang chữ Việt để góp phần hoàn thành Đại tạng kinh Việt Nam, chúng ta không nên dịch toàn bộ mà chỉ chọn dịch. Đây là điều mà người Nhật đã làm. Người Nhật đã dựa vào ĐTK/ ĐCTT, chọn dịch để hoàn thành Đại tạng kinh Nhật Bản và đó là một tham khảo tốt cho chúng ta.Vậy tham khảo và chọn dịch như thế nào? Chúng tôi xin đi sâu hơn vào nội dung của từng phần, từng bộ, và cũng xin đề xuất hướng chọn dịch cụ thể: IV. Tạng Kinh: 1. Bộ A Hàm: Bộ A Hàm gồm 2 phần chính và rời. Phần A Hàm chính tức gồm 4 bộ kinh A Hàm: Trường A Hàm: Mang số hiệu 1, gồm 22 quyển với 30 kinh, Hán dịch là 2 Đại sư Phật Đà Da Xá và Trúc Phật Niệm, tương đương với kinh Trường Bộ (Dìgha-Nikàya) của tạng Pali. * Trung A Hàm: Mang số hiệu 26, gồm 60 quyển với 222 kinh, Hán dịch là Đại sư Cù Đàm Tăng Già Đề Bà, tương đương với kinh Trung Bộ (Majjhima-Nikàya) của tạng Pali. * Tạp A Hàm: Mang số hiệu 99, gồm 50 quyển với 1.362 kinh ngắn, Hán dịch là Đại sư Cầu Na Bạt Đà La, tương đương với kinh Tương Ưng Bộ (Samyutta-Nikàya) của tạng Pali. * Tăng Nhất A Hàm: Mang số hiệu 125, gồm 51

quyển, 52 phẩm với 471 kinh và phẩm tự, Hán dịch là Đại sư Cù Đàm Tăng Già Đề Bà, tương đương với kinh Tăng Chi Bộ (Anguttara-Nikàya). Phần A Hàm rời tức các kinh ngắn, về nội dung hầu hết đều có mặt

trong 4 bộ kinh chính kia, nhưng đã được dịch riêng, lẻ tẻ, phần lớn được dịch từ đời Tây Tấn (265-317) trở về trước: - Các kinh mang số hiệu từ 2 đến 25: là Trường A Hàm rời. - Các kinh mang số hiệu từ 27 đến 98: là Trung A Hàm rời. - Các kinh mang số hiệu từ 100 đến 124: là Tạp A Hàm rời. Riêng kinh Ương Quật Ma La có 3 bản Hán dịch: 118, 119, 120, nên chọn 1 bản 118, bỏ bớt 2 bản kia). - Các kinh mang số hiệu từ 126 đến 151: là Tăng Nhất A Hàm rời. Học giả Lương Khải Siêu (1873-1929) trong bài viết Bàn về bốn bộ A Hàm đã đưa ra 6 điểm để nhấn mạnh về tầm quan trọng của 4 bộ kinh ấy. Xin trích 2 điểm sau (5, 6): - A Hàm chẳng những không xung đột với kinh điển Đại thừa (Bắc truyền) mà giáo nghĩa Đại thừa được cưu mang trong đó không ít. - A Hàm trình bày rất nhiều về tình hình xã hội đương thời.Đọc A Hàm có thể biết được hoàn cảnh sinh hoạt của Đức Thế Tôn và Ngài đã có những nỗ lực để ứng cơ giáo hóa như thế nào... (dẫn theo: Định Huệ dịch. Tập văn Suối Nguồn, số 4, Vu lan 1999). Do tính chất quan trọng như vậy nên theo chúng tôi, về bộ A Hàm nên Việt dịch hết, cả phần chính và phần rời. Các kinh ngắn nơi phần A Hàm rời sẽ góp phần soi sáng thêm cho các kinh ở phần chính. Ví như kinh Thiện Sinh (còn gọi là kinh Thiện Sinh Tử, kinh Thi Ca La Việt Lục Phương Lễ), một bản kinh ngắn nhưng rất tiêu biểu, nêu bày quan điểm của Phật giáo về một số vấn đề thuộc nhân sinh - xã hội, có mặt cả ở điển tịch Nam truyền và Bắc truyền. Nơi Kinh tạng Nam truyền, kinh ấy được ghi lại trong kinh Trường Bộ, kinh số 31, có tên là kinh Giáo Thọ Thi Ca La Việt (kinh Trường Bộ, tập 2, HT. Minh Châu dịch, 1991, tr. 529-547). Nơi Hán tạng, kinh này ngoài 2 bản được ghi lại nơi kinh Trường A Hàm, kinh số 16, quyển 11) và kinh Trung A Hàm (kinh số 135, quyển thứ 33), còn có 2 bản Hán dịch nữa: Một do Đại sư An Thế Cao dịch, mang tên kinh Thi Ca La Việt Lục Phương Lễ, No 16, 1 quyển. Một do Đại sư Chi Pháp Độ dịch, mang tên kinh Thiện Sinh Tử, No 17, 1 quyển, đều nằm trong phần Trường A Hàm rời. Một sự dồi dào như thế sẽ giúp ích rất nhiều cho các nhà nghiên cứu. 2. Bộ Bản Duyên: Gồm 2 phần: Các kinh viết về lịch sử Đức Phật Thích Ca Mâu Ni và mảng kinh viết về tiền thân (tiền thân Phật Thích

Ca, Phật A Di Đà, Phật Di Lặc, chư vị Bồ tát, các vị đại đệ tử của Phật Thích Ca). a) Các kinh viết về lịch sử: Gồm 14 kinh, kệ tán, sưu tập, mang số hiệu từ 184 đến 197. Có mấy điểm đáng chú ý: * Ngoài yếu tố lịch sử vẫn luôn được tôn trọng, các kinh thuộc phần này đều có những chi tiết tô đậm khía cạnh linh diệu, kỳ vĩ, mang tính tượng trưng, ẩn dụ cao, cũng là điều thường gặp nơi phần lớn các kinh thuộc Phật giáo Bắc truyền. * Về niên đại xuất gia - thành đạo của Đức Bổn Sư: - Các kinh mang số hiệu 184, 185, 189 (Kinh Tu Hành Bản Khởi, 2 quyển, Hán dịch là Trúc Đại Lực và Khang Mạnh Tường, dịch vào đời Hậu Hán (25-220). Kinh Thái Tử Thụy Ứng Bản Khởi, 1 quyển, Hán dịch là cư sĩ Chi Khiêm, dịch vào đời Đông Ngô (229-280). Kinh Quá Khứ - Hiện Tại Nhân Quả, 4

quyển, Hán dịch là Đại sư Cầu Na Bạt Đà La dịch vào đời Lưu Tống (420-478) đã nêu rõ: 17 tuổi kết hôn với công chúa Da Du Đà La, 19 tuổi xuất gia, 25 tuổi thành đạo. Đây có thể là những tư liệu căn bản để các nhà nghiên cứu về Hán tạng thuộc những thế hệ trước hình thành kiến giải: Theo Phật giáo Bắc truyền, Đức Phật Thích Ca xuất gia năm 19 tuổi, thành đạo năm 25 tuổi. - Kinh No 195: Kinh Thập Nhị Du, 1 quyển, Hán dịch là Sa môn Ca Lưu Đà Dà, dịch vào đời Đông Tấn (317-419), là một bản kinh rất ngắn, giới thiệu sơ lược về cuộc đời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã ghi rõ: 29 tuổi xuất gia, 35 tuổi thành đạo. Nhất là kinh No 190: Kinh Phật Bản Hạnh Tập, 60 quyển, Hán dịch là Đại sư Xà Na Quật Đa, dịch vào đầu đời Tùy (580-618), là bộ kinh bề thế nhất thuộc Hán tạng viết về lịch sử Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, nơi các quyển 10, 12, 14, 16 đã cho thấy niên đại xuất gia và thành đạo là 29 tuổi và 35 tuổi. Như thế, nơi bộ Bản Duyên thuộc Hán tạng đã có ít nhất là 2 kinh nêu rõ về niên đại xuất gia, thành đạo của Phật Thích Ca giống với Phật giáo Nam truyền. Hầu hết các nhà nghiên cứu Phật học hiện đại đều theo thuyết ấy: 29 tuổi xuất gia, 35 tuổi thành đạo, 80 tuổi nhập Niết bàn. Về phần này, chọn dịch nên bỏ bớt kinh No 186: Kinh Phổ Diệu, 8 quyển, Hán dịch là Pháp sư Trúc Pháp Hộ, dịch vào đời Tây Tấn (265-317). Kinh này có 2 bản Hán dịch. Chúng ta chọn bản sau, No 187: Kinh Phương Quảng Đại Trang Nghiêm, 12 quyển, Hán dịch là Đại sư Địa Bà Ha La (613-687), dịch vào đời Đường (618-906).

GÓP PHẦN ĐỀ NGHỊ MỘT ĐỀ CƯƠNG BIÊN DỊCH • 557

* Các tác phẩm: No 192: Phật Sở Hành Tán, thi kệ, tác giả là Bồ tát Mã Minh, 5 quyển, Hán dịch là Đại sư Đàm Vô Sấm, dịch vào đời Bắc Lương (397-439); No 193: Kinh Phật Bản Hạnh, thi kệ, 7 quyển, Hán dịch là Đại sư Bảo Vân, dịch vào đời Lưu Tống (420-478) là 1 dị dịch của tác phẩm Phật Sở Hành Tán; No 194: Kinh Tăng Già La Sát Sở Tập, do Đại sĩ Tăng Già La Sát (Samgharaksa) soạn tập, Hán dịch là Đại sư Tăng Già Bạt Trừng, dịch vào đời Phù Tần (351-394), là những thi kệ, soạn thuật viết về lịch sử Đức Phật Thích Ca, nổi bật nhất là Phật Sở Hành Tán. Đây là tác phẩm thi ca đầu tiên thuộc Phật giáo Bắc truyền ghi nhận mô tả về cuộc đời Đức Bổn Sư. Phật Sở Hành Tán qua bản Hán dịch của Đại sư Đàm Vô Sấm gồm 5 quyển, 28 phẩm, với 9.216 câu thơ 5 chữ, là một thành tựu rất đáng kể trong nỗ lực "thi ca hóa" cuộc đời của Đức Bổn Sư.(1) Ba tác phẩm trên, nên chọn dịch mỗi Phật Sở Hành Tán. b) Mảng kinh viết về tiền thân: Gồm 54 kinh ngắn, vừa, còn lại nơi bộ Bản Duyên. Có mấy ghi nhận: * Đây là mảng kinh mang đậm tính chất văn học hơn hết, đã có một ảnh hưởng rất lớn đối với văn học Trung Quốc, là điều đã được học giả Lương Khải Siêu khẳng định. Học giả Nguyễn Hiến Lê (1912-1984), nơi sách Sử Trung Quốc, phần bàn về tiểu thuyết đời Đường, đã cho: "Nhờ đọc kinh Phật, trong đó chép đời nhiều vị Phật, nhiều truyện tưởng tượng nên văn nhân Trung Quốc bắt chước lối viết truyện của Ấn Độ". (2) Kinh Phật mà ông Nguyễn nói đến ấy chính là phần kinh viết về tiền thân nơi bộ Bản Duyên. * Một số truyện tiền thân mang dáng dấp thần thoại nên đã chịu ảnh hưởng theo hệ thần thoại của Ấn Độ. Một số truyện khác, khi mô tả, phản ánh các sự việc, các tương quan về xã hội, nhân sinh, cũng không vượt qua yếu tố thời đại, yếu tố lịch sử, khiến chúng hầu như không còn thích hợp theo cách nhìn của con người trong xã hội hôm nay chăng? Đây là vấn đề cần được các nhà nghiên cứu Phật học Việt Nam hiện đại soi sáng đối

chiếu, biện minh để tìm ra những lý giải hợp lẽ. * Một số truyện tiền thân mô tả về quá trình hành hóa độ sinh của Đức Bổn Sư thuộc loại "siêu việt", nên cần được lĩnh hội theo ý nghĩa tượng trưng thuộc phạm trù "không thể nghĩ bàn". Đó là những "nhân

1. Xem thêm bài viết của chúng tôi: Phật Sở Hành Tán, tác phẩm thi ca..., Nguyệt san Giác Ngộ, số 26, tháng 5-1999. 2. Sử Trung Quốc, tập 1, NXB Văn Hóa, 1997, tr. 351.

không thể nghĩ bàn" (tiền thân) để dẫn tới "quả không thể nghĩ bàn" là thành tựu đạo quả Bồ đề Vô thượng.Tóm lại, ở phần này, người đọc kinh, học kinh, nói như HT. Thiện Siêu là phải có "con mắt trạch pháp". Chọn dịch nơi mảng kinh viết về tiền thân, nên bỏ bớt: * No 1578: Kinh Đại Bi Phân Đà Lợi, 8 quyển, Hán dịch: Mất tên người dịch. Kinh này đã có bản Hán dịch của Đại sư Đàm Vô Sấm: Kinh Bi Hoa, No 157, 10 quyển, (văn nơi kinh No 1578 hầu hết đều tối nghĩa, khó đọc). * No 160: Luận Bồ Tát Bản Sinh Man, 16 quyển, Hán dịch: Đại sư Thiệu Đức, Huệ Tuân. Luận này gồm 2 phần: 4 quyển đầu kể về tiền thân Phật (14 truyện), từ quyển 5 - 16 là một thứ "thơ biện giải", phần nhiều mỗi câu 8 chữ, nội dung rất dàn trải, mơ hồ. Có thể giữ lại 4 quyển đầu, bỏ 12 quyển sau. 3. Bộ Bát Nhã: Gồm 2 phần: chính và Biệt hành. A. Phần chính: Tức kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa (Mahà Pra- jnà pàramita-Sùtra), mang số hiệu 220, gồm 600 quyển (chiếm 3 tập 5, 6, 7 nơi ĐTK/ĐCTT), Hán dịch là Pháp sư Huyền Tráng (602-664), dịch vào đời Đường, cụ thể là từ tháng Giêng năm 660 đến tháng 10 năm 663, và đó là công trình lớn sau cùng của Pháp sư Huyền Tráng, vì tháng 2 năm sau (664) thì Pháp sư viên tịch. Kinh được thuyết giảng tại 4 nơi (xứ) với 16 hội: - Núi Linh Thứu, thuộc thành Vương Xá: 7 hội (hội 1, 2, 3, 4, 5, 6, 15). - Khu Lâm viên Kỳ Đà - Cấp Cô Độc: 7 hội (hội 7, 8, 9, 11, 12, 13, 14). - Cung trời Tha Hóa Tự Tại: 1 hội (hội 10). - Gần ao Bạch Lộ trong tinh xá Trúc Lâm, thành Vương Xá: 1 hội (hội 16). Hội dài nhất là hội 1 gồm 400 quyển. Các hội, 8, 9, 13, mỗi hội chỉ gồm 1 quyển. Căn cứ theo 16 hội, thì: - 9 hội: 1, 3, 5, 11, 12, 13, 14, 15, 16 gồm 481 quyển là phần Pháp sư Huyền Tráng dịch mới. - 7 hội: 2, 4, 6, 7, 8, 9, 10 gồm 119 quyển đã có các vị thuộc thế hệ trước dịch rồi, Pháp sư Huyền Tráng dịch lại. (Có một số kinh được dịch sau Pháp sư Huyền Tráng). Cần chú ý là về các thuật ngữ, một số địa danh, nhân danh, Pháp

sư Huyền Tráng đã sử dụng nơi bộ kinh này, hoặc theo lối phiên âm, hoặc theo cách dịch ý, có khác so với các dịch giả đi trước: - Bạc Già Phạm (Thế Tôn). - Mười tôn hiệu của Phật: Như Lai, Ứng Chánh Đẳng Giác, Minh Hành Viên Mãn, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Trượng Phu, Điều Ngự Sĩ, Thiên Nhân Sư, Phật - Bạc Già Phạm. - Bốn chúng đệ tử: Bí sô, Bí sô ni, Ô ba sách ca, Ô ba tư ca. - Tám bộ chúng hộ pháp: Thiên, Long, Dược xoa, Kiền đạt phược, A tố lạc, Yết lộ đồ, Khẩn nại lạc, Ma hô lạc già. - Sáu Ba la mật: Bố thí, Tịnh giới,An nhẫn, Tinh tấn, Tĩnh lự, Bát nhã. - Ba đường ác: Địa ngục, Quỷ giới, Bàng sanh. - Hữu tình (chúng sanh) Dị sanh (phàm phu) Cụ thọ (Tôn giả) Đỗ đa (đầu đà) Tát ca da kiến (thân kiến) Tốt đổ ba (tháp) Thiết lợi đa (xá lợi) Du thiện na (do tuần) Nhất sanh sở hệ (Nhất sanh bổ xứ) Rừng Thệ Đa (rừng Kỳ Đà) Thất La Phiệt

(Xá Vệ) Căng già (sông Hằng)... Kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa đã được HT. Trí Nghiêm Việt dịch và đã được biên tập, dò lại tạm gọi là hoàn chỉnh. B. Phần Biệt hành: Tức nơi tập 8 ĐTK/ĐCTT. Có 3 chi tiết: a) Các kinh Biệt hành: gồm: - No 221: Kinh Phóng Quang Bát Nhã: 20 quyển, Hán dịch là Đại sư Vô La Xoa, dịch vào đời Tây Tấn (265-317) thuộc về hội thứ 2 nơi kinh chính (gồm 78 quyển, từ quyển 401 - 478). - No 222: Kinh Quang Tán Bát Nhã: 10 quyển, Hán dịch là Pháp sư Trúc Pháp Hộ, dịch vào đời Tây Tấn, cũng thuộc về hội thứ 2 nơi kinh chính. - No 223: Kinh Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật: 27 quyển, Hán dịch là Pháp sư Cưu Ma La Thập, dịch vào đời Hậu Tần (384-417), cũng thuộc về hội thứ 2. - No 224: Kinh Đạo Hành Bát Nhã, 10 quyển, Hán dịch là Đại sư Chi Lâu Ca Sấm, dịch vào đời Hậu Hán (25-220), thuộc về hội thứ 4 (gồm 18 quyển, từ quyển 538 - 555). - No 225: Kinh Đại Minh Độ, 6 quyển, Hán dịch là cư sĩ Chi Kh- iêm, dịch vào đời Đông Ngô (229-280), thuộc về hội thứ 4.

- No 226: Kinh Ma Ha Bát Nhã Sao, 5 quyển, Hán dịch là Đại sư Đàm Ma Bì và Trúc Phật Niệm, dịch vào đời Phù Tần (351-394), thuộc về hội thứ 4. - No 227: Kinh Tiểu Phẩm Bát Nhã, 10 quyển, Hán dịch là Pháp sư Cưu Ma La Thập, cũng thuộc về hội thứ 4... Nói chung, các kinh Biệt hành này, kể cả một số kinh được dịch sau Pháp sư Huyền Tráng, đều có nơi kinh chính. Về phần các kinh Biệt hành, ở đây. Chỉ nên Việt dịch 2 kinh No 223 và No 227 do Pháp sư Cưu Ma La Thập Hán dịch. Kinh No 223: Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật, 27 quyển (còn gọi là kinh Đại Phẩm Bát Nhã) đã được HT. Trí Tịnh Việt dịch.Và xin nhắc lại: Bộ luận Đại Trí Độ (No 1509, 100 quyển) của Bồ tát Long Thọ chính là giải thích kinh Đại Phẩm Bát Nhã ấy. b) Kinh Kim Cương: Kinh Kim Cương vốn là 1 hội trong kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa: hội thứ 9, quyển 577, mang tên là "Phần Năng Đoạn Kim Cương", do tính chất quan trọng nên đã được tách riêng ra và Hán dịch rất sớm. Như vậy, kinh Kim Cương, ngoài bản dịch của Pháp sư Huyền Tráng, còn có 5 bản Hán dịch nữa, 4 bản dịch trước và 1 bản dịch sau: - No 235: Kinh Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật, 1 quyển, Hán dịch là Pháp sư Cưu Ma La Thập. - No 236: Kinh Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật, 1 quyển, Hán dịch là Đại sư Bồ Đề Lưu Chi, dịch vào đời Hậu Ngụy (đầu thế kỷ thứ VI TL). - No 237: Kinh Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật, 1 quyển, Hán dịch là Đại sư Chân Đế, dịch vào đời Trần (giữa thế kỷ thứ VI TL). - No 238: Kinh Kim Cương Năng Đoạn Bát Nhã Ba La Mật, 1 quyển, Hán dịch là Đại sư Cấp Đa, dịch vào đời Tùy (580-618). - No 239: Kinh Năng Đoạn Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Đa, 1 quyển, Hán dịch là Đại sư Nghĩa Tịnh, dịch vào đời Đường, đầu thế kỷ thứ VIII. Trong ấy, bản dịch của Pháp sư Cưu Ma La Thập ra đời sớm nhất và cũng là bản dịch có giá trị và được biết đến nhiều nhất. Các bản Việt dịch kinh Kim Cương hiện có đều dịch từ bản Hán dịch của Pháp sư Cưu Ma La Thập. Nên Việt dịch luôn 4 bản Hán dịch kia.

c) Tâm kinh Bát Nhã: Xuất xứ của Tâm kinh Bát Nhã được tìm thấy ít nhất là ở 6 đoạn nơi kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa, rõ nhất là nơi phẩm thứ 3: phẩm Tương ưng, phần 1, thuộc quyển 4 (ĐTK/ĐCTT, tập 5, tr. 22A - 22B). (Xem thêm bài viết của chúng tôi: Giới thiệu kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa, nguyệt san Giác Ngộ số 24, 25, tháng 3-4/1998).

Tâm kinh Bát Nhã mà người Phật tử thường đọc tụng là theo bản Hán dịch của Pháp sư Huyền Tráng (No 251, ĐTK/ĐCTT, tập 8, tr. 848C). Ngoài ra, còn có 6 bản Hán dịch Tâm kinh Bát Nhã nữa, mang số hiệu 250, 252, 253, 254, 255, 257, trong đó, bản No 250 là của Pháp sư Cưu Ma La Thập dịch, 5 bản còn lại đều được dịch sau Pháp sư Huyền Tráng, và đều có phần mở đầu (Như thị ngã văn, nhất thời Phật tại...) cùng phần kết thúc (đại chúng nghe kinh, hoan hỷ phụng hành). Nên chọn dịch thêm bản Hán dịch của Pháp sư Cưu Ma La Thập. 4. Bộ Pháp Hoa: Gồm 2 phần chính và liên hệ. A. Phần chính: Tức kinh Pháp Hoa với 3 bản Hán dịch: - No 262: Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, 7 quyển, 28 phẩm, Hán dịch là Pháp sư Cưu Ma La Thập. Đây là bản Hán dịch phổ cập nhất. Toàn bộ các bản Việt dịch kinh Pháp Hoa hiện có đều dịch từ bản Hán dịch này. - No 263: Kinh Chánh Pháp Hoa, 10 quyển, 27 phẩm, Hán dịch là Pháp sư Trúc Pháp Hộ. Đây là bản Hán dịch đầu tiên về kinh Pháp Hoa. - No 264: Kinh Thiêm Phẩm Diệu Pháp Liên Hoa, 7 quyển, 27 phẩm, Hán dịch là 2 Đại sư Xà Na Quật Đa và Đạt Ma Cấp Đa, dịch vào khoảng cuối thế kỷ thứ VI TL, đời Tùy (580-618). Có mấy ghi nhận: a) Bản Hán dịch của Pháp sư Cưu Ma La Thập gồm 28 phẩm, tức có thêm phẩm Đề Bà Đạt Đa (phẩm 12), 2 bản Hán dịch kia không có. Việc tách phần nói về Đề Bà Đạt Đa thành 1 phẩm riêng không phải là không có lý do chính đáng. Ngay nơi kinh Tát Đàm Phân Đà Lợi (No 265, ĐTK/ĐCTT, tập 9), số lượng chỉ hơn 1 trang ĐTK, là một đoạn rất ngắn của kinh Pháp Hoa cũng đã nói đến phẩm Đề Bà Đạt Đa. Còn theo học giả người Nhật Nikkyo Niwano thì phẩm ấy là nói về "sự lớn lao và toàn hảo của giáo lý Đức Phật...".(3) b) Bản Hán dịch của Pháp sư Cưu Ma La Thập đã đặt phẩm Chúc

3. Đạo Phật ngày nay, Trần Tuấn Mẫn dịch, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam xuất bản, 1997, tr. 320.

lụy ở phẩm 22, sau đấy còn 6 phẩm nữa, và phẩm cuối kinh (phẩm 28) là "Phẩm Phổ Hiền Bồ tát khuyến phát". (Trong khi 2 bản Hán dịch kia thì phẩm Chúc lụy được đưa xuống cuối kinh). Một số nhà nghiên cứu, chú giải kinh Pháp Hoa đã có ý kiến về vị trí gọi là không hợp lý của phẩm Chúc lụy nơi bản Hán dịch của Pháp sư Cưu Ma La Thập. Nhưng học giả Nikkyo Niwano đã đưa ra những biện giải rất có lý để xác nhận tính chất logic của sự việc ấy (Sđd, tr. 691 - 692). c) Pháp sư Cưu Ma La Thập đã dịch rất chuẩn tên của vị Bồ tát Avalo Kitesvara trong tiếng Phạn là "Bồ tát Quan Thế Âm". Trước đó, nơi bản Hán dịch của mình, Pháp sư Trúc Pháp Hộ đã dịch là Bồ tát Quang Thế Âm với hàm nghĩa là vị Bồ tát luôn có ánh sáng ứng hợp với mọi âm thanh nơi thế gian. Sau này, Pháp sư Huyền Tráng đã dịch là Quán Tự Tại. Cũng nên kể thêm, Đại sư Trí Huệ Luân, đời Đường, nơi bản Hán dịch Tâm kinh Bát Nhã của mình, đã dịch là Bồ tát Quan Thế Âm Tự Tại (ĐTK/ĐCTT, T8, tr. 850A-850B). d) Phẩm "Phổ Môn" nơi bản Hán dịch của Pháp sư Trúc Pháp Hộ không có kệ.Còn nơi bản Hán dịch đời Tùy thì cả phần văn xuôi và kệ đều y như bản Hán dịch của Pháp sư Cưu Ma La Thập (tên của 27 phẩm nơi bản Hán dịch ấy cũng dùng lại y như bản Hán dịch đời Hậu Tần). Bài kệ nơi phẩm Phổ Môn gồm 104 câu 5 chữ, nhìn ở góc độ văn học là một thành tựu tuyệt vời trong sự kết hợp hài hòa giữa thi ca, âm nhạc, hội họa và triết lý. Học giả Lương Khải

Siêu đã gọi Pháp sư Cưu Ma La Thập là "ông vua trong giới phiên dịch" là rất xác đáng. Kinh Pháp Hoa, xét về mặt số lượng thì chỉ là một bộ kinh thuộc loại vừa, nhưng về mặt tư tưởng với việc thuyết minh cùng khẳng định về giáo pháp Nhất thừa, khẳng định khả tính giác ngộ nơi mọi chúng sinh - kể cả những kẻ xấu ác nhất v.v... nên hầu hết các nhà ng- hiên cứu xưa nay đều xác nhận đấy là một bộ kinh vĩ đại của Phật giáo Bắc truyền. Cứ nhìn vào số lượng các sách chú giải, giảng luận về kinh Pháp Hoa hiện có trong ĐTK/ĐCTT cũng đủ thấy bộ kinh ấy đã được chú trọng và có ảnh hưởng lớn như thế nào.Về phương diện kế thừa và phát huy, kinh Pháp Hoa được xem là nền tảng giáo pháp của tông Thiên Thai với những xiển dương của Đại sư Trí Khải (538-597). Kinh Pháp Hoa theo bản Hán dịch của Pháp sư Cưu Ma La Thập đã được Việt dịch khá sớm và nhiều. Nên dịch cả 2 bản Hán dịch kia. B. Phần liên hệ: Gồm các kinh mang số hiệu từ 265 đến 277, nên Việt dịch hết.

GÓP PHẦN ĐỀ NGHỊ MỘT ĐỀ CƯƠNG BIÊN DỊCH • 563

5. Bộ Hoa Nghiêm: Cũng gồm 2 phần chính và Biệt hành. A. Phần chính: Gồm 3 bộ Hoa Nghiêm: a)No 278: Kinh Hoa Nghiêm, bản 60 quyển, 34 phẩm, 7 xứ (nơi chốn thuyết giảng), 8 hội, Hán dịch là Đại sư Phật Đà Bạt Đà La (359- 429) dịch vào năm 418, cuối đời Đông Tấn (317-419). b) No 279: Kinh Hoa Nghiêm, bản 80 quyển, 39 phẩm, 7 xứ, 9 hội, Hán dịch là Đại sư Thật Xoa Nan Đà (652-710) dịch vào năm 695- 699, đời Đường (Võ Tắc Thiên, 624-705). Đây là bản Hán dịch đầy đủ nhất về kinh Hoa Nghiêm. c) No 293: Kinh Hoa Nghiêm, bản 40 quyển, Hán dịch là Đại sư Bát Nhã (734-?) dịch vào năm 796-798 đời vua Đường Đức Tông. Từ quyển 1 - 39 tương đương với phẩm 39 (phẩm Nhập pháp giới, bản 80 quyển), quyển 40 tương đương với phẩm 36 (phẩm Phổ Hiền hạnh). Kinh Hoa Nghiêm là bộ kinh vĩ đại bậc nhất của Phật giáo Bắc truyền, xét về mặt số lượng, cách thế diễn đạt và tư tưởng. Phẩm Nhập pháp giới là một phát hiện, một soi sáng kỳ diệu, độc nhất vô nhị về hành trình giác ngộ, giải thoát của con người. Giáo sư D.T. Suzuki viết: "Còn về kinh Hoa Nghiêm, đấy quả thực là một toàn hảo của tư tưởng Phật giáo. Theo ý tôi, không có một nền văn học tôn giáo nào trên thế giới có thể sánh kịp với sự lớn lao về quan niệm, sự sâu thẳm của cảm thụ và mức vĩ đại của sự biên soạn mà kinh này đạt được. Đấy là cái dòng suối vĩnh cửu của cuộc đời mà không một tâm thức nào có tính cách tôn giáo đến đó rồi quay về mà còn khao khát hay còn chưa hoàn toàn thỏa mãn".(4) Về phương diện kế thừa và phát huy, kinh Hoa Nghiêm là giáo pháp căn bản của tông Hoa Nghiêm, người khởi xướng là Đại sư Pháp Thuận (577-640) với phát hiện về pháp quán "Chu biến hàm dung", dẫn tới việc thành lập 10 Huyền môn nổi tiếng, là một lý giải, một quảng diễn sáng giá nhất, tuyệt vời nhất trong sứ mạng phát huy diệu lý duyên khởi. Kinh Hoa Nghiêm, bản 80 quyển, đã được HT. Trí Tịnh Việt dịch từ lâu. Được sự đồng ý của HT., chúng tôi đã biên tập, dò lại rất kỹ lưỡng và có thể xem đấy là bản Việt dịch hoàn chỉnh về kinh Hoa Nghiêm 80 quyển. Nên dịch luôn cả 2 bản Hán dịch kia (bản 60 quyển và bản 40 quyển).

4. Nghiên cứu kinh Lăng Già, Thích Chơn Thiện -Trần Tuấn Mẫn... dịch, 1992, tr. 110-111.

564 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

Có một điểm cần lưu ý: Nơi quyển 25 của bản 40 quyển, tương đương với quyển 72 của bản 80 quyển, thuộc phẩm Nhập pháp giới, có một vài chi tiết vô lý, mâu thuẫn, cần được xem lại và có thể lược bỏ để giữ nguyên giá trị cho bộ kinh. B. Phần biệt hành: Gồm các kinh ngắn, vừa, mang số hiệu từ 280 đến 292, từ 294 đến 309, tất cả đều có nơi kinh chính 80 quyển, nên bỏ khỏi dịch, vì hầu hết đã có rồi, đã không phát hiện gì thêm mà nhiều bản biệt hành rất tối nghĩa, khó lĩnh hội. Chẳng hạn các kinh No 288/3 (phẩm Thập định), kinh No 292/6 (phẩm Ly thế gian) v.v... trong khi nơi kinh chính, văn sáng, nghĩa rõ, thì rất nhiều đoạn nơi các kinh ấy, người đọc không biết dịch giả muốn nói gì. 6. Bộ Bảo Tích: Gồm 2 phần chính và phần liên hệ. A. Phần chính: Tức kinh Đại Bảo Tích (Mahàratnakùta-sùtra), No 310, 120 quyển, 49 hội, do Đại sư Bồ Đề Lưu Chí (562-727) dịch và tập hợp các kinh đã được dịch từ trước. Công việc này được tiến hành từ năm 706, kéo dài trong 8 năm thì hoàn thành. Trong tổng số 49 hội, 120 quyển, thì: * Các kinh được dịch từ trước: 23 hội, hơn 80 quyển. * Các kinh do Đại sư Bồ Đề Lưu Chí dịch gồm 26 hội, hơn 39 quyển. Bảo Tích có nghĩa là tích tập các Pháp bảo, nên mỗi hội có thể xem như một bộ kinh với chủ đề riêng và có một vài trùng lặp với các bộ khác. Chẳng hạn: * Hội thứ 46 mang tên: Hội "Văn Thù thuyết Bát Nhã" gồm 2 quyển 115, 116, Hán dịch là Đại sư Mạn Đà La Tiên, dịch vào khoảng đầu thế kỷ thứ VI TL, đời Lương (502-556), chính là hội thứ 7 của kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa (quyển 574, 575). * Hội thứ 47 mang tên "Hội Bồ tát Bảo Kế" gồm 2 quyển 117, 118 do Pháp sư Trúc Pháp Hộ dịch vào đời Tây Tấn thì trùng với kinh Đại Tập, quyển 25, 26, do Đại sư Đàm Vô Sấm dịch vào đời Bắc Lương (397-439). Kinh Đại Bảo Tích đã được HT. Trí Tịnh Việt dịch và cũng đã được biên tập, dò lại tương đối hoàn chỉnh. B. Phần liên hệ: Các kinh thuộc hệ Bảo Tích mang số hiệu từ 311 đến 373 hầu hết đều có trong kinh Đại Bảo Tích, vậy chỉ nên dịch một số kinh sau đây:

* Kinh Thắng Man Sư Tử Hống Nhất Thừa Đại Phương Tiện Phương Quảng (gọi tắt là kinh Thắng Man), No 353, 1 quyển, Hán dịch là Đại sư Cầu Na Bạt Đà La, dịch vào đời Lưu Tống (420-478). Kinh này thuộc hội 48 của kinh Đại Bảo Tích mang tên hội "Phu nhân Thắng Man", 1 quyển, nhưng do tầm quan trọng của nội dung kinh nên cần được Việt dịch thêm, giúp các nhà nghiên cứu đối chiếu, tham khảo. (Hiện chúng ta đã có bản Việt dịch, chú giải công phu của HT. Trí Quang). * Kinh Vô Lượng Thọ: No 360, 2 quyển, Hán dịch là Đại sư Khương Tăng Khải, dịch vào đời Tào Ngụy (220-265). * Kinh Đại A Di Đà: No 364, 2 quyển, do cư sĩ Vương Nhật Hưu (?-1173) hiệu đính biên tập vào khoảng năm 1160-1162 đời Triệu Tống (960-1276). * Kinh Quán Vô Lượng Thọ:No365, 1 quyển, Hán dịch là Đại sưCương Lương Da Xá, dịch vào khoảng năm 424 đời Lưu Tống (420-478). Kinh A Di Đà: No 366, 1 quyển, Hán dịch là Pháp sư Cưu Ma La Thập. * Kinh Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ: No 367, 1 quyển, Hán dịch là Pháp sư Huyền Tráng, là một dị dịch của kinh A Di Đà. Các kinh trên (360, 364, 365, 366, 367) là những kinh chủ yếu của tông Tịnh Độ và tín ngưỡng Tịnh độ. (2 kinh 360, 364 đều có nơi hội thứ 5 của kinh Đại Bảo Tích, mang tên: Hội "Như Lai Vô Lượng Thọ", gồm 2 quyển 17, 18). 7. Bộ Niết Bàn: Cũng gồm 2 phần: phần chính và phần liên hệ. A. Phần chính: Tức kinh Đại Bát Niết Bàn (Mahà-parinirvà- na-sùtra) cũng là một bộ kinh tiêu biểu của Phật

giáo Bắc truyền, thuyết minh về các giáo nghĩa như Như Lai thường trụ, chúng sinh đều có Phật tính, xiển đề đều thành Phật... Kinh này có 2 bản Hán dịch: * Kinh Đại Bát Niết Bàn Bắc bản: No 374, 40 quyển, 13 phẩm, do Đại sư Đàm Vô Sấm (385-433) Hán dịch vào khoảng năm 415-421 đời Bắc Lương. Kinh Đại Bát Niết Bàn Nam bản: No 375, 36 quyển, 25 phẩm, do các Đại sư Huệ Nghiêm (363-443), Huệ Quán (thế kỷ V TL) và cư sĩ Tạ Linh Vận (385-433) dựa vào bản Hán dịch kinh Đại Bát Nê Hoàn của Đại sư Pháp Hiển (380-418/423), No 376, 6 quyển, tham khảo Bắc bản của Đại sư Đàm Vô Sấm để tu đính, soạn thành vào khoảng sau năm 421 đầu đời Lưu Tống.

Sự kiện “Niết bàn” của Đức Bổn Sư đã được nói đến trong kinh Trường A Hàm (kinh số 2: kinh Du Hành, ĐTK/ĐCTT, T1, tr. 11A - 30B) và một số kinh thuộc Trường A Hàm rời (các kinh mang số hiệu 5, 6, 7), nhưng với kinh Đại Bát Niết Bàn, nội dung đã không dừng ở việc thuật lại giai đoạn sau cùng của cuộc đời Đức Thế Tôn, mà đã nhân nơi bối cảnh ấy thuyết minh, quảng diễn một số diệu lý then chốt như đã nêu trên. Nên Việt dịch cả 2 bản Hán dịch kinh Đại Bát Niết Bàn. B. Phần liên hệ: Những kinh thuộc bộ Niết Bàn mang số hiệu từ 376 đến 396 nên Việt dịch hết. 8. Bộ Đại Tập: Cũng gồm 2: phần chính và phần liên hệ. A. Phần chính: Là kinh Đại Phương Quảng Đại Tập (Mahàsam- nipàta-sùtra), gọi tắt là kinh Đại Tập, No 397, 60 quyển, 17 phẩm, Hán dịch do các Đại sư: - Đàm Vô Sấm (385-433) dịch vào đời Bắc Lương, từ phẩm 1 đến phẩm 11 và phẩm 13, gồm 29 quyển. - Trí Nghiêm (350-427) và Bảo Vân (376-449) dịch phẩm 12 (4 quyển) vào đời Lưu Tống. - Đại sư Na Liên Đề Da Xá (490-589) dịch vào đời Cao Tề (550- 576) gồm các phẩm 15, 16, 17 (15 quyển) và phẩm 14 gồm 12 quyển, dịch vào đầu đời Tùy (580-618). Công việc sắp xếp này là do Đại sư Tăng Tựu thực hiện vào đời Tùy. Nội dung kinh Đại Tập thuyết minh về một số pháp tu tập của hạnh Bồ tát như Ba học, 6 Ba la mật, các pháp Tam muội, Tổng trì, cùng nhấn mạnh về sự nghiệp hộ pháp của 8 bộ chúng. Có 2 điểm cần lưu ý: - Một số đoạn nơi phần sau của phần Nhật tạng (phẩm 14, quyển 34 - 45), nội dung hoặc lạc đề, hoặc quá xa rời tính chất giác ngộ, giải thoát của Phật giáo, đề nghị lược bỏ. - Đoạn cuối của phần Nguyệt tạng (phẩm 15, quyển 46 - 56) nêu việc phân công hộ trì Chánh pháp của chư vị trong 8 bộ chúng cùng các vị tiên, các ngôi sao trong “Nhị thập bát tú” v.v... cần được tóm lược, bỏ bớt.

B. Phần liên hệ: Các kinh thuộc bộ Đại Tập mang số hiệu từ 398 đến 424, chỉ nên Việt dịch các kinh: * Kinh Địa Tạng Bồ Tát Bản Nguyện: No 412, 2 quyển, Hán dịch là Đại sư Thật Xoa Nan Đà, dịch vào đời Đường. (Đại sư Thật Xoa Nan Đà là dịch giả kinh Hoa Nghiêm, bản 80 quyển). * Kinh Đại Phương Đẳng Đại Tập Bồ Tát Niệm Phật Tam Muội Phần: No 415, 10 quyển, Hán dịch là Đại sư Đạt Ma Cấp Đa, dịch vào đời Tùy. * Kinh Ban Chu Tam Muội: No 418, 3 quyển, Hán dịch là Đại sư Chi Lâu Ca Sấm, dịch vào đời Hậu Hán. * Kinh Đại Tập Hội Chánh Pháp: No 424, 5 quyển, Hán dịch là Đại sư Thi Hộ, đời Triệu Tống. 9. Bộ Kinh Tập: Bộ này gồm 4 tập 14, 15, 16, 17 của ĐTK/ĐCTT. Có mấy ghi nhận: a) Nên tách và tập hợp các kinh ngắn, vừa, nói về Thiền, Quán thành một mảng và Việt dịch. Đó là các kinh mang số hiệu: 463, 464, 465, 466, 467 (tập 14), 602,

603, 604, 605, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 616, 617, 618, 619, 620, 621, 622, 623, 624, 625, 627, 630, 631, 632, 633, 634 đến 648 (tập 15). b) Đưa kinh Bột Kinh Sao (kinh Hiền Nhân), No 790, 1 quyển, Hán dịch là cư sĩ Chi Khiêm (thế kỷ thứ III TL) lên bộ Bản Duyên, vì nội dung kinh này nói về tiền thân của Phật Thích Ca Mâu Ni. c) Đưa kinh Thủ Lăng Nghiêm, No 945 (tập 19), 10 quyển, Hán dịch là Đại sư Bát Thích Mật Đế, dịch vào khoảng đầu thế kỷ VIII TL, đời Đường, lên bộ Kinh Tập. d) Chúng tôi dựa theo sự lựa chọn của người Nhật về các kinh nên dịch (Việt dịch) thuộc bộ Kinh Tập này như sau (có nhắc tới các kinh đã được Việt dịch)(*): * Tập 14: Các kinh mang số hiệu: 425 (8 quyển) 426 (1 quyển) 427 (1 quyển) 433 (1 quyển) 434 (3 quyển) 450 (1 quyển): Kinh Dược Sư, Hán dịch là Pháp sư Huyền Tráng. 452 (1 quyển): Kinh Quán Di Lặc Bồ Tát Thượng Sanh, Hán dịch là Thư Cừ Kinh Thanh, dịch vào đời Lưu Tống. 454 (1 quyển): Kinh Di Lặc Hạ Sanh Thành Phật, Hán dịch là Pháp sư Cưu Ma La Thập. 456 (1 quyển) 460 (1 quyển) 461 (2 quyển) 471 (1 quyển) 475 (3 quyển): Kinh Duy Ma, Hán dịch là Pháp

sư Cưu Ma La Thập. 477 (1 quyển) 480 (1 quyển) 482 (4 quyển) 485 (4 quyển) 489 (20 quyển) 512 (1 quyển) 513 (1 quyển). * Tập 15: 586 (4 quyển) 600 (1 quyển): Kinh Thập Thiện, Hán dịch là Đại sư Thật Xoa Nan Đà. 650 (2 quyển) 653 (3 quyển). * Tập 16: 656 (14 quyển) 657 (10 quyển) 661 (1 quyển) 663 (4 quyển): Kinh Kim Quang Minh, Hán dịch là Đại sư Đàm Vô Sấm. 666 (1 quyển) 668 (1 quyển) 669 (2 quyển) 670 (4 quyển) 671 (10 quyển) 672 (7 quyển): 3 kinh 670, 671, 672 là kinh Lăng Già, với 3 bản Hán dịch của các Đại sư: Cầu Na Bạt Đà La (4 quyển), Bồ Đề Lưu Chi (10 quyển) và Thật Xoa Nan Đà (7 quyển). Nên Việt dịch hết 3 bản Hán dịch. 673 (2 quyển) 676 (5 quyển): Kinh Giải Thâm Mật, Hán dịch là Pháp sư Huyền Tráng. 680 (1 quyển) 682 (2 quyển) 683 (1 quyển) 684 (1 quyển) 685 (1 quyển) 686 (1 quyển) 687 (1 quyển): Các kinh từ 684 đến 687 là các kinh ngắn nói về đạo Hiếu, trong ấy kinh 685 là kinh Vu Lan. (Xem thêm bài viết của chúng tôi: Giới thiệu chùm kinh ngắn trong Hán tạng nói về chữ Hiếu, nguyệt san Giác Ngộ số 77, 78 tháng 8-9/2002). 688 (1 quyển) 692 (1 quyển) 695 (1 quyển) 697 (1 quyển) 700 (1 quyển) 701 (1 quyển) 702 (1 quyển) 708 (1 quyển) 709 (1 quyển) 714 (1 quyển) 717 (2 quyển). * Tập 17: 721 (70 quyển) 723 (1 quyển) 726 (1 quyển) 727 (10 quyển) 734 (1 quyển) 735 (1 quyển) 741 (1 quyển) 745 (1 quyển) 765 (7 quyển) 766 (1 quyển) 769 (1 quyển) 775 (1 quyển) 779 (1 quyển): Kinh Bát Đại Nhân Giác, Hán dịch là Đại sư An Thế Cao, dịch vào đời Hậu Hán. 780 (1 quyển) 781 (1 quyển) 784 (1 quyển): Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Hán dịch là 2 vị Đại sư Ca Diếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan, tương truyền là kinh được Hán dịch sớm nhất ở Trung Quốc. 788 (1 quyển) 792 (1 quyển) 796 (1 quyển) 799 (1 quyển) 801 (1 quyển) 807 (1 quyển) 810 (2 quyển) 811 (1 quyển) 814 (1 quyển) 815 (3 quyển) 818 (2 quyển) 821 (2 quyển) 822 (1 quyển) 829 (1 quyển) 832 (1 quyển) 833 (1 quyển) 835 (1 quyển) 837 (1 quyển) 839 (2 quyển) 840 (1 quyển) 842 (1 quyển): Kinh Viên Giác, Hán dịch là Đại sư Phật Đà Đa La, dịch vào đời Đường. 843 (3 quyển) 846 (1 quyển). II. Về tạng Luật (3 tập 22, 23, 24, mang số hiệu từ 1421 đến 1504) và tạng Luận (8 tập: tập 25 - 32, mang số hiệu từ 1505 đến 1692) chúng ta nên theo sự chọn dịch của người Nhật, như họ đã ghi rõ nơi phần Mục lục ĐTK/ĐCTT

(tr. 150 - 178). Cùng với Phong trào Chấn hưng Phật giáo dấy khởi khắp 3 miền Nam Trung Bắc với các tạp chí Phật học như Từ Bi Âm (Nam, 1932),

GÓP PHẦN ĐỀ NGHỊ MỘT ĐỀ CƯƠNG BIÊN DỊCH • 569

Viên Âm (Trung, 1933), Đuốc Tuệ (Bắc, 1935), công việc biên dịch 3 tạng Kinh, Luật, Luận từ Hán tạng sang tiếng Việt để hình thành Đại tạng kinh Việt Nam đã được xúc tiến và nối tiếp. Hơn 60 năm của thế kỷ XX, chúng ta đã chuyển dịch được khá nhiều, nhưng do những điều kiện khách quan và chủ quan, Đại tạng kinh Việt Nam vẫn chưa được hoàn thành. Thế kỷ XXI đã đi qua được 4 năm, thời gian vẫn đang mở rộng trước mắt - mở rộng nhưng không phải là vô tận - vì hầu như không còn lý do gì để chần chừ, trì trệ; hoàn thành Đại tạng kinh Việt Nam phải là Phật sự hàng đầu của Phật giáo Việt Nam trong những thập niên đầu của thế kỷ XXI. (*) Sự dựa theo này không hoàn toàn cố định, vẫn có thể có một số thay đổi cho hợp lý, ví dụ nơi tập 14: 2 kinh No 461 (2 quyển) và 462 (3 quyển). Hai kinh này là hai bản Hán dịch từ 1 bản tiếng Phạn: * Kinh No 461/2: kinh Văn Thù Sư Lợi hiện bảo tạng, Hán dịch là Pháp sư Trúc Pháp Hộ, đời Tây Tấn (ĐTK/ĐCTT, T14, tr.452B - 466A). * Kinh No 462/3: kinh Đại Phương Quảng Bảo Khiếp, Hán dịch là Đại sư Cầu Na Bạt Đà La, đời Lưu Tống (ĐTK/ĐCTT, T14, tr.466B-480A). Người Nhật đã chọn bản No 461/2 trong khi bản No 462/3 văn sáng rõ, thuận hợp dễ hiểu, còn bản No 461/2 văn có rất nhiều đoạn lủng củng, tối nghĩa, rất khó đọc. Đề nghị chúng ta nên chọn bản No 462/3.

PHIÊN ÂM ĐẠI TẠNG KINH

Trần Tiễn Khanh

Phật giáo được truyền bá tại Việt Nam hơn 2.000 năm qua.Kinh sách thường được trích ra từ Hán Tạng. Cho đến ngày nay (mặc dầu đã có nhiều công trình phiên dịch Đại Tạng kinh và ấn hành đáng kể) chúng ta vẫn chưa có một Bộ Đại Tạng Việt Nam (Việt Tạng) hoàn toàn đầy đủ.Vì chữ Hán rất ít người biết mà số lượng kinh điển chưa được dịch còn quá nhiều, nên Nhóm Tuệ Quang đã cố gắng nghiên cứu trong mấy năm vừa qua cách phiên âm và dịch các kinh điển Hán Tạng ra tiếng Việt. Gần đây nhờ cơ duyên chúng tôi có được các bản chính văn trong Hán Tạng liền phát tâm phiên âm các kinh điển này ra tiếng Việt. Hán Tạng có hơn 70 triệu chữ trong 2.370 bộ kinh, luật và luận. Chúng tôi cũng đã tìm được cách phiên âm chữ Hán ra tiếng Việt bằng máy vi tính (computer). Sau đây chúng tôi trình bày một cách tóm lược quá trình hình thành Hán Tạng cũng như chương trình phiên âm và dịch thuật của chúng tôi. ĐẠI CHÁNH TÂN TU ĐẠI TẠNG Công trình dịch thuật Kinh điển Phật giáo từ tiếng Phạn sang Hán văn kéo dài hơn 1.200 năm, từ đời Hậu Hán (thế kỷ thứ II) đến đầu đời nhà Nguyên (thế kỷ XIII). Theo Hòa thượng Thiện Siêu, kinh đầu tiên được dịch là kinh Tứ Thập Nhị Chương do 2 cao tăng Ca-diếp- ma-đằng và Trúc-pháp-lan, người Tây Vực (vùng Trung Á, ở phía Tây Trung Hoa) dịch vào năm 76 Tây lịch. Các kinh A-hàm Chánh hạnh, Đại thừa Phương đẳng, Yếu Tuệ, An bang Thủ Ý, Thiền Hành Pháp Tưởng v.v... do cao tăng An Thế Cao dịch vào những năm 147-167 Tây lịch.

572 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

Sau đó có nhiều cao tăng đến từ vùng Tây Vực, Kế Tân (Kashmir Bắc Ấn Độ) và Thiên Trúc (Ấn Độ) như Ngài Cưu Ma La Thập (Ku- marajiva, 344-413 Tây Lịch). Các vị cao tăng Trung Hoa mà nổi tiếng nhất là Ngài Huyền Trang (599-664 Tây lịch) đã sang Ấn Độ mang nhiều kinh về nước để phiên dịch, làm cho Hán Tạng phong phú và đầy đủ hơn bất cứ Tạng kinh nào được dịch ra văn hệ khác trên thế giới. Từ Hậu Hán (58 - 219) đến đời nhà Lương (502 - 556) trong khoảng 500 năm đã dịch được 419 bộ (theo Xuất Tam Tạng Ký tập của Lương Tăng Hựu). Đến đời Tống Thái Tổ (917 Tây lịch) mới khởi sự gom tất cả bản kinh đã dịch rải rác đó đây lại khắc in thành Đại Tạng kinh. Lần khắc kinh này xảy ra ở Thành đô đất Thục (Tứ Xuyên) nên gọi là Thục Bản Đại Tạng kinh, trải qua 12 năm mới khắc xong, cộng được 5.000 quyển. Đây là Đại tạng kinh đầu tiên ở Tàu. Tiếp sau đó có các Đại Tạng kinh được khắc in như Đông Thiền Tự Bản năm 1.080, do trú trì chùa Đông Thiền khắc in trong 24 năm, được 6.000 quyển, rồi đến Khai Nguyên Tự Bản khắc in năm 1112, Tư Khê Tự Bản (Triết Giang) khắc in năm 1132, Tích Sa Bản (Giang Tô) năm 1231 do Ni sư Hoằng Đạo khắc in trong vòng 79 năm, Phả Ninh Tự Bản khắc in năm 1269, Hoằng Pháp Tự Bản (Bắc Kinh) khắc in năm 1277. Bản Cao Ly khắc in theo Thuc Bản (năm 1011-1047) và thời Minh Trị Thiên Hoàng (1868 - 1912) tại Nhật có ấn loát Đại Tạng kinh và Tục Tạng kinh gồm 8.534 quyển. Nhận thấy các bản Đại Tạng kinh nêu trên đã được khắc in nhưng không đầy đủ toàn bộ các kinh đã được dịch, giải, lại còn bị thất lạc, hư hỏng theo thời gian, gây khó khăn cho việc nghiên cứu kinh Phật, nên hai học giả tại Đại Học Tokyo là Takakusu Junjiroo (1866-1945) và Watanabe Kaikyoku (1872-1932) đã phát đại nguyện xuất bản một Đại Tạng kinh đầy đủ. Trong vòng tám năm (1924-1932) họ đã gom góp, sưu tầm, tra cứu, đối chiếu, tổ chức lại có hệ thống tất cả bản kinh đã có thành một Đại Tạng kinh hoàn bị gồm 2.920 bộ cộng thành một Đại Tạng kinh 11.970 quyển, đóng thành 85 tập dày. Đại Tạng kinh này được in lần đầu tiên vào năm 1929 dưới triều Đại Chánh, nên thường được gọi là Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh (Taisho Tripitaka). Trong số 85 tập này, từ tập 1 đến tập 55 gồm kinh, luật, luận, sớ chú, sử truyện. Từ tập thứ 56 đến 85 gồm Tục Kinh Sớ, Tục Luật Sớ, Tục Luận Sớ... Trong số 2.920 bộ (11.970 quyển) này chia làm hai loại:

Loại A là những kinh dịch từ Phạn văn. Loại này gồm có 1.692 bộ tổng cộng 6.256 quyển mà trong đó 2/3 là các kinh luật chính, còn 1/3 là những kinh có kèm lời chú giải và các sáng tác phẩm của các vị cao tăng Ấn Độ. Loại B là những bản kinh có kèm chú giải và những sáng tác phẩm của các nhà Phật học Trung Hoa và Nhật Bản. Loại B này gồm có 1.228 bộ chia thành 5.714 quyển. Hán Tạng có nhiều bộ và nhiều quyển hơn so với Đại Tạng tiếng Phạn và Pali, vì những bộ kinh lớn thường có nhiều người dịch và chú giải. ĐẠI TẠNG ĐIỆN TỬ CỦA CBETA Trong những năm gần đây, phương tiện truyền thông hiện đại như máy vi tính (PC), mạng lưới Internet, CD, DVD đã trở thành thông dụng tại nhiều quốc gia trên thế giới. Theo Giáo sư Christian Wittern của Đại học Kyoto, từ đầu thập niên 1990 đã có nhiều chương trình nghiên cứu và áp dụng những phương tiện truyền thông hiện đại này vào việc hình thành một ấn bản điện tử của Đại Tạng Kinh. Từ năm 1993, một hiệp hội lấy tên là Electronic Buddhist Text Initiative

(EBTI) được thành lập để trao đổi kinh nghiệm và tương trợ kỹ thuật giữa các chương trình ở nhiều quốc gia như Nhật, Đại Hàn, Đài Loan. Đặc biệt tại Hoa Kỳ, Giáo sư Lewis Lancaster thuộc Đại Học Berkeley được xem như là người áp dụng phương tiện điện tử đầu tiên. Vào tháng 2 năm 1998, Hàng Thanh Đại Sư thuộc Đại Học Quốc Gia Đài Loan và Huệ Minh Đại Sư thuộc Viện Mỹ Nghệ Quốc Gia đã thành lập tại Đài Loan một hội lấy tên là Chinese Buddhist Electronic Text Association (CBETA). Hội CBETA đã phát hành một CD gồm sáu tập của Đại Chánh Đại Tạng vào tháng 12 năm 1998. Đến nay, hội CBETA đã hoàn thành một Đại Tạng điện tử gồm có 56 tập (Tập 1-55 và 85 của Đại Chánh Đại Tạng). Đại Tạng điện tử này được hội CBETA phát hành miễn phí qua CD hoặc có thể tải về Lục CBETA Hán Tạng ở website của chúng tôi. PHIÊN ÂM HÁN TẠNG Nhóm Tuệ Quang đã liên lạc với hội CBETA và đã nhận được CD Đại Tạng Kinh từ năm 2002. Vì Đại Tạng có hơn 2.370 bộ kinh và 70 triệu chữ Hán, nên chúng tôi đã bỏ nhiều công trình để tìm cách phiên âm và dịch các bộ kinh bằng máy vi tính (PC). Một lợi điểm của máy

vi tính là phiên âm có thể sai, nhưng không bao giờ sót, vì máy vi tính phiên âm từng chữ một. Chúng tôi đã hoàn thành một lập trình (com- puter program) để phiên âm các bộ kinh. Lập trình này dùng Tự Điển Hán-Việt của Cụ Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha. Tự điển này đã được dùng trong việc học hỏi và dịch thuật trong nhiều thập niên qua. Xin xem bản phiên âm một đoạn trong Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh. Bản phiên âm của chúng tôi dùng những từ ngữ giống như trong bản dịch của Hòa thượng Trí Tịnh. Các phiên bản rất tiện lợi cho việc dịch thuật và nghiên cứu vì có cả nguyên văn chữ Hán và số hàng trong kinh. Vì ấn bản Từ Điển đầu tiên của Cụ Thiều Chửu được nhà xuất bản Đuốc Tuệ phát hành vào năm 1942, nên chúng tôi đang tốn nhiều công sức để sửa chữa và bổ túc các phiên bản bằng những danh từ Phật Học và Hán-Việt hiện đại như Tự Điển Trần văn Chánh. Đến nay công việc phiên âm các bộ kinh bằng máy vi tính đã hoàn tất. Tất cả có hơn 70 triệu chữ, chia làm 8836 phiên bản và 2.372 bộ kinh. Các phiên bản này chiếm hơn 965 megabytes (MB) trong máy vi tính và có thể dùng Microsoft Word để đọc hoặc dịch thuật. Chúng tôi cũng đã thành lập một trang Website lấy tên là Dịch Kinh Phật giáo sẽ cung cấp các bản kinh, luật và luận nguyên văn chữ Hán và phiên âm tiếng Việt cùng các bản phiên âm và dịch ra tiếng Việt của Chư Tôn Đức và các bậc thức giả. Các bản phiên âm nay vẫn còn nhiều sai lầm, nên chỉ dùng để nghiên cứu và phiên dịch. Cũng cần nhắc đến Cụ Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha (1902-1952) là người đã đóng góp nhiều trong công cuộc chấn hưng Phật giáo tại miền Bắc trong những thập niên 1930-1940. Trong lời nói đầu của Tự Điển, Cụ đã viết lên thao thức của mình về Nho học: “Tôi tự nghĩ rằng Hán học thời nay đang ngày một mất dần, chỉ nhờ có học Phật thì may ra mới duy trì được ít nhiều; nếu dùng cách nào mà giúp cho người đọc được kinh biết được chữ, tức là cái nền tảng để xây đắp lại tòa lâu đài Nho giáo nguy nga tráng lệ”. Chúng tôi mong rằng công việc phiên âm Đại Hán Tạng của chúng tôi đã đáp ứng được phần nào hoài vọng của Cụ Thiều Chửu. Hiện nay Nhóm Tuệ Quang đang nghiên cứu cách dịch nghĩa các bản phiên âm sang tiếng Việt. Chúng tôi hy vọng hoàn thành một Đại Tạng điện tử Việt Nam và, giống như hội

CBETA, Đại Tạng điện tử sẽ được truyền bá miễn phí và rộng rãi qua các phương tiện truyền thông hiện đại như Internet và CD/DVD.

PHIÊN ÂM ĐẠI TẠNG KINH • 575

Các cố gắng của chúng tôi chỉ là những đóng góp nhỏ nhoi trong công việc hoàn thành Việt Tạng bằng điện tử. Các phiên bản còn nhiều sai sót nên chúng tôi rất mong nhận được sự chỉ dẫn, giúp đỡ, hợp tác cũng như ý kiến của Chư Tôn Đức, các thức giả và Phật tử gần xa để công việc sớm thành tựu.

576 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

Tài liệu tham khảo

2. Hòa thượng Thiện Siệu. Quá Trình Hình Thành Đại Tạng Kinh
Hán Văn.
4. Christian Wittern, 2001. CBETA and its Digital Tripitaka.
5. Nhóm Tuệ Quang. Mục Lục CBETA Hán Tạng.
6. Thích Đồng Bổn, 2002. Lãng Đãng Một Khuất Nguyên ở Cụ
Thiều Chửu.

QUY CÁCH BIÊN SOẠN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA PHẬT GIÁO VIỆT NAM

TT.TS. Thích Nhật Từ

I. PHÂN LOẠI CÁC MỤC TỪ Từ điển Bách khoa Phật giáo, theo dự kiến, có trên 10,000 mục từ Phật giáo thông dụng gồm các nhóm: Nhân danh, địa danh, tác phẩm, thuật ngữ, lịch sử, mỹ thuật, hội và tổ chức Phật giáo Việt Nam và thế giới. §1. Nhân danh bao gồm thánh hiệu của Phật, Bồ-tát, Thanh Văn, A-la-hán, Duyên Giác, Độc Giác, thánh tăng, tác gia nổi tiếng và tên của Tăng Ni, Phật tử, nhân sĩ trí thức Phật giáo tầm vóc quốc tế và quốc gia. §2. Địa danh bao gồm tên chùa, tháp, đường, xứ, khu vực, xã, huyện, tỉnh, thành phố, nước, thành, các di tích. §3. Tác phẩm bao gồm Kinh, Luật, Luận và các bản sớ giải; các tác phẩm Phật học quan trọng, các nghi thức hành trì; các tác phẩm văn học Phật giáo (văn xuôi, thi kệ, thơ ca, bia ký, sắc dụ, minh), báo chí, tạp chí Phật giáo. §4. Thuật ngữ và thành ngữ bao gồm các từ vựng, thuật ngữ, khái niệm, thành ngữ, phương ngữ, học thuyết, điển cố trong các Kinh, Luật, Luận của Phật giáo Nam tông và Bắc tông. Các thuật ngữ và thành ngữ mới của Phật giáo Việt Nam và các ngành học Phật giáo hiện đại.

578 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

§5. Lịch sử và mỹ thuật bao gồm Phật giáo ở các quốc gia; các giai đoạn, phong trào phục hưng PG ở các nước; các công trình mỹ thuật kiến trúc; các hang động Phật giáo; các tượng đài quan trọng của PG khắp nơi; các di vật và các di chỉ khảo cổ quan trọng của PG. §6. Hội và tổ chức bao gồm các (lễ) hội, hội đoàn, tổ chức Phật giáo Việt Nam và quốc tế. Các phong trào Phật học, giáo hội Phật giáo, đạo Phật tại các quốc gia các giai đoạn lịch sử chính của PGVN và thế giới. II. YÊU CẦU CHUNG §1. Các mục từ được đưa vào Từ điển Bách khoa Phật giáo bao gồm các dụng từ Phật học quan trọng, thông dụng trong văn học viết và các mục từ thuộc phương ngữ Phật học được sử dụng khá phổ

biến trong dân gian. §2. Các mục từ được biên soạn theo phong cách học thuật, tôn trọng tính nghiên cứu nguyên thuỷ và độc lập. Thông tin của các mục từ phải chuẩn xác, có hệ thống, nhất quán và bao quát. Văn phong phải rõ ràng, ngắn gọn, đủ nghĩa và dễ hiểu. Nói chung phải đảm bảo được tính khoa học (trong nghiên cứu), tính tư tưởng (trung thành Phật pháp) và tính tiện dùng (dễ tra khảo). §3. Việc trích dẫn xuất xứ số tập và trang trong nội dung của các mục từ nên được trình bày dưới dạng viết tắt và đặt trong dấu ngoặc ngay trong văn mạch của mục từ. Ví dụ, A.I. 32; Tăng I.32 (thay vì Kinh bộ Tăng chi, tập I, bản dịch của HT. Thích Minh Châu v.v...). §4. Toàn bộ Kinh, Luật, Luận trong Tam tạng Kinh điển Phật giáo Nam truyền và Bắc truyền được viết tắt theo thông lệ quốc tế như trong Bảng viết tắt. §5. Đối với các mục từ mang tính học thuyết và hành trì quan trọng có thể liệt kê vài thư mục tham khảo chính ở cuối mục từ, để độc giả có thể tham khảo và đối chiếu. Ví dụ: Xt. Khởi tín luận, Luận Duy thức tam thập tụng. §6. Các tác phẩm Bách khoa Phật giáo bằng tiếng nước ngoài và một số sách Phật học quan trọng được trích dẫn nhiều trong danh mục tham khảo của các mục từ thì nên liệt ra theo dạng viết tắt trong bảng viết tắt. Danh sách các tác phẩm viết tắt, dưới sự đề xuất của các soạn giả, sẽ được bổ sung theo nhu cầu biên soạn để tránh rườm rà.

QUY CÁCH BIÊN SOẠN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA PGVN • 579

III. CHÍNH TẢ, VIẾT HOA, NGHIÊNG VÀ THƯỜNG §1. Trật tự của các mục từ. Tên gọi của các mục từ được sắp xếp theo trật tự ABC của các thành tố cấu tạo đầu mục từ, theo cấu trúc ngữ pháp tiếng Việt. Các vần chữ cái được sắp xếp theo thứ tự sau đây: a ă â b c d đ e ê f g h i j k l m n o ô ơ p q r s t u ư v x y z §2. Các thanh được sắp xếp theo trật tự: không dấu, huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng, theo các đầu mục từ. §3. Đối với các từ nguyên âm đôi, dấu thanh được đặt trên các âm chính của âm tiết. Ví dụ: hoà (không viết hòa), hoạ hoằn (không viết họa hòăn), tuấn (không viết túân), thuở (không viết thủơ), thuỷ (không viết thủy). §4. Không dùng “i” thay thế “y” ở cuối âm tiết mở như trong sách cải cách. Hai chữ “i” và “y” vẫn được sử dụng theo phong cách tiếng Việt truyền thống và ngữ âm Hán Việt. §5. Viết hoa toàn bộ các thành tố nhân danh và địa danh, ngoại trừ từ chỉ loại hình địa danh. Ví dụ: Phật Dược Sư, Quan Thế Âm, Địa Tạng, hoà thượng Thánh Nghiêm, thiền sư Lâm Tế; Bành Thành, Lạc Dương, Giao Châu. §6. Viết hoa thành tố đầu, viết thường các thành tố còn lại và giữa chúng có dấu gạch ngang ngắn đối với các nhân danh và địa danh được phiên âm từ tiếng nước ngoài. Ví dụ: Phật Thích-ca, Bồ-tát Di-lặc, tôn giả A-nan-đa, A-la-hán, Sa-nặc, thành Ba-la-nại, vv... §7. Viết nghiêng toàn bộ và viết hoa các nhân danh và địa danh trong nhan đề tác phẩm, các từ loại còn lại viết thường, theo thông lệ Việt Nam. Các nhan đề tác phẩm tiếng Anh, ngoại trừ các giới từ, mạo từ và liên từ trong tên tác phẩm. Nếu các từ trên đứng đầu tựa sách thì vẫn viết hoa. Ví dụ: Kinh Phổ Môn, Kinh Dược Sư, Luận duy thức tam thập tụng, Là Phật tử, The Buddha and His Teachings v.v... §8. Viết hoa thành tố đầu, viết thường các thành tố còn lại và giữa chúng có dấu gạch nối ngắn đối với các từ phiên âm từ tiếng nước ngoài trong tựa tác phẩm.

580 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

Ví dụ: Kinh A-di-đà, Luận Câu-xá, Luật Sa-di. §9. Viết thường toàn bộ các thành tố của các mục từ là thuật ngữ, thành ngữ, phương ngữ, khái niệm, học thuyết; các loại từ chỉ giai vị, địa vị, chức vụ. Ví dụ: tứ diệu đế, chánh kiến, sơ thiền, phiền não, nghiệp báo, à thượng, thượng toạ, đại đức, sư ông, pháp ấn. §10. In đậm đối với các tiêu đề mục từ trong Từ điển. Dựa vào mặc định nêu trên, ta có cách thể hiện các loại mục từ trong Từ điển như sau: Phật Thích-ca Thích Quảng Đức (Bồ-tát) Bạch Mã (tự) Thường Chiếu (thiền sư) Thường Chiếu (thiền viện) Trung Quán luận tạp chí Viên Âm đại lễ Phật đản LHQ nhất tâm tứ diệu đế sư ông sư thầy IV. SỐ CHỮ CỦA CÁC MỤC TỪ Các mục từ nhân danh, địa danh, thuật ngữ, tác phẩm và hội đoàn được chia làm 5 nhóm tương ứng với số chữ được mặc định như sau: §1. Nhóm mục từ quan trọng nhất tối đa 1000 chữ: Áp dụng cho các mục từ về Phật giáo từng quốc gia (vd như Phật giáo Việt Nam, PG Trung Quốc…), tông phái Phật giáo (vd như Đại thừa, Nguyên thủy, Thiền tông, Tịnh Độ tông…), tác phẩm lớn (Trường Bộ Kinh, Trung A-hàm, Kinh Pháp Hoa, Kinh Lăng-già, Luận Câu-xá, Luật Tỳkheo…), các học thuyết quan trọng (vd như tứ diệu đế, bát chánh đạo, Như Lai tạng, Phật tính, chân như…), các địa danh quan trọng (Bồ-đề Đạo tràng, Lộc uyển…), các nhân vật có nhiều đóng góp (Duy-macật, Lâm Tế, Thích Quảng Đức, Lê Đình Thám…). §2. Nhóm mục từ quan trọng, khoảng 400-500 chữ. Áp dụng

cho các mục từ có tầm quan trọng đứng sau các mục từ thuộc nhóm quan trọng nhất. §3. Nhóm mục từ thứ yếu, khoảng 300-400 chữ. §4. Nhóm mục từ thông thường, khoảng 200-300 chữ. §5. Nhóm mục từ ít thông dụng, khoảng 100-200 chữ. V. VỀ NHÂN DANH §1. Các nhân danh hoặc tác gia được sử dụng làm mục từ chính thường là tên gọi quen thuộc nhất của nhân danh hay tác gia đó. Tên quen thuộc thường là tên thật, có khi là bút hiệu, bút danh. Ví dụ: Tăng Triệu, Nguyễn Trải, Trần Thái Tông (là mục từ chính có giải thích nội dung; ở mục từ phụ chỉ ghi đơn giản: Trần Liễu x. Trần Thái Tông), Trần Nhân Tông (là mục từ chính; mục từ phụ ghi: Trần Khâm x. Trần Nhân Tông), Trần Hưng Đạo (là mục từ chính; mục từ phụ ghi: Trần Quốc Tuấn x. Trần Hưng Đạo), Tuệ Trung thượng sĩ (là mục từ chính; ở mục từ phụ ghi: Tuệ Trung thượng sĩ x. Trần Tung). §2. Nếu danh nhân hoặc tác gia được biết đến qua biệt hiệu, biệt danh, bút hiệu thì mục từ chính của nhân danh này nên là biệt hiệu, biệt danh, bút hiệu. Tên thật đặt trong dấu ngoặc ngay sau đầu mục từ. Ví dụ: Thích Quảng Đức (là mục từ chính; tên thật của ngài là mục từ phụ, chỉ cần ghi Lâm Văn Tức x. Thích Quảng Đức). §3. Nếu nhân vật nào có nhiều tên gọi thông dụng thì chọn tên gọi thông dụng nhất làm mục từ chính, các tên gọi còn lại làm mục từ phụ. Ví dụ: Trong ba từ Lâm Tế, Nghĩa Huyền và Lâm Tế Nghĩa Huyền thì Lâm Tế Nghĩa Huyền (H. , J. rinzai gigen) là thông dụng nhất, được chọn làm mục từ chính. Ở mục từ phụ, chỉ cần ghi: Lâm Tế x. Lâm Tế Nghĩa Huyền và Nghĩa Huyền x. Lâm Tế Nghĩa Huyền. §4. Nếu nhân danh hoặc tác gia có nguồn gốc tiếng nước ngoài, tên phiên âm thông dụng nhất trong Hán Việt sẽ được sử dụng làm mục từ chính; tên nguyên ngữ được đặt trong dấu ngoặc đi theo sau, với trình tự mặc định như sau: P. (tức tiếng Pali); S. (tức tiếng San- skrit): H. (tức Hán cổ). Ví dụ: Mục-kiền-liên (P. Moggallāna hay Mahāmoggallāna; S. Maudg- alyayana hay Mahamaudgalyayana; H.) một trong mười đệ tử lớn của đức Phật, nổi tiếng nhất

về thần thông và hiếu thảo với mẹ.

582 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

Xá-lợi-phất (P. sāriputta, S. śāriputra; H.), cg. Xá-lợi tử (), “con trai của bà Xá-lợi (śāri)”, là một trong mười đệ tử lớn của đức Phật, nổi tiếng có trí tuệ đặc biệt. §5. Cách trình bày thông tin Họ tên thường dùng (tên thật: ……; hiệu/ tk: …….; năm sinh-năm mất), chức danh trong đạo và đời. Giới thiệu bao quát về con người và sự nghiệp, theo các mốc chính trong đời. Nêu bật các đóng góp chính của nhân vật. Điểm qua các tác phẩm tiêu biểu, nếu có. VI. VỀ ĐỊA DANH §1. Các cụm từ chỉ địa danh như chùa, tự, viện, thiền viện, xứ, thành, khu vực, huyện, tỉnh, thành phố, quốc gia v.v… được sắp xếp theo tên gọi chính, còn từ chỉ loại hình địa danh được đặt trong dấu ngoặc, ngay sau địa danh. Ví dụ: Kỳ Viên (chùa), Một Cột (chùa), Hà Nội (thành phố), Ma- kiệt-đà (nước) vv… §2. Nếu các chùa viện có nguồn gốc Trung Quốc, Nhật Bản, Tây Tạng và tiếng nước ngoài được Hán Việt hoá thì từ chỉ loại hình địa danh phải là chữ Hán gốc. Ví dụ: Kỳ Viên (tự) hoặc Kỳ Viên (tinh xá), Vương-xá (thành). §3. Cách trình bày nội dung Địa danh thường dùng (cg.), mô tả đặc điểm về địa danh như địa lý, lịch sử, kiến trúc, mỹ thuật. Giới thiệu bao quát các quan hệ của địa danh đó với Phật giáo và đất nước, hoặc nơi khai sinh các nhân vật quan trọng trong PG. VII. VỀ TÁC PHẨM §1. Một tác phẩm có thể có nhiều nhan đề khác nhau. Mục từ chính của tác phẩm thường là tựa đề do chính tác giả đặt. Nếu tác giả không tự đặt tựa đề (chẳng hạn đối với các bài thiền kệ của các thiền sư) thì tựa đề thông dụng trong dân gian được xem là tựa đề chính. Ví dụ: Lục độ yếu mục (H.), Cáo tật thị chúng (H.). §2. Nếu tác phẩm là Kinh,
Luật, Luận, Kinh sớ, Luật sớ, Luận sớ thì tựa đề chính của chúng thường được căn cứ theo danh mục Tang tạng Pali, A-hàm và Đại thừa từ trước đến nay. Các nhan đề tắt nào đã

QUY CÁCH BIÊN SOẠN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA PGVN • 583

được sử dụng quá phổ biến sẽ trở thành mục từ chính, trong khi nhan đề đầy đủ trong nguyên tác trở thành mục từ phụ. Ví dụ: Pháp hoa kinh (S. saddharmapuṇḍarīka-sūtra; H.) và ở mục từ phụ thuộc tựa đề nguyên tác chỉ cần ghi Diệu pháp liên hoa kinh x. Pháp hoa kinh. Câu-xá luận (S. kośa-śāstra; H.) gọi đủ là A-tì-đạt-ma- câu-xá luận (S. abhidharmakośa-śāstra; H.). Ở mục từ nguyên tác chỉ ghi là: A-tì-đạt-ma-câu-xá luận x. Câu-xá luận. §3. Nếu tác phẩm bằng chữ Hán đã có bản dịch tiếng Việt thì nhan đề thông dụng của bản dịch tiếng Việt được sử dụng làm mục từ chính: Ví dụ: bia Linh Ứng (Ngưỡng Sơn Linh Ứng tự bi minh). §4. Cách trình bày nội dung Tên tác phẩm in nghiêng (cg. —— hay ———), thể loại, tập, quyển, chương, số câu thơ. Giới thiệu tóm tắt nội dung chính của tác phẩm. Phân tích các giá trị triết lý và nhân văn cũng như những ảnh hưởng của tác phẩm trong lịch sử, văn học và Phật giáo. VIII. VỀ THUẬT NGỮ §1. Các thuật ngữ hay từ vựng có nhiều dịch ngữ và phiên âm khác nhau thì dịch ngữ hay phiên âm thông dụng nhất sẽ là mục từ chính. Các từ vựng còn lại là mục từ phụ. Ví dụ: Trong các mục từ “pháp, đạt-ma, đa-ma, đam-ma, đàm- vô và đàm” thì pháp là từ dịch nghĩa của chữ “dhamma” (Pali) hay “dharma” (tiếng Sanskrit), còn các chữ còn lại là phiên âm, nên mục từ chính là chữ pháp (P.

dhamma; S. dharma; H.), các từ còn lại là mục từ phụ, có hướng dẫn về mục từ chính. §2. Các mục từ có nguyên ngữ là Pali, Sanskrit, Tạng ngữ và Hán cổ thì ngay sau mục từ đó, đặt nguyên ngữ trong dấu ngoặc, để tiện bề tham khảo. Trật tự các cổ ngữ Phật giáo được trình bày trong ngoặc đơn như sau: P. (tức tiếng Pali), S. (tức tiếng Sanskrit), H. (tức Hán Việt), T. (tức tiếng Tây Tạng). Tất cả nguyên ngữ được đặt trong dấu ngoặc, ngay sau mục từ và trước phần nội dung của mục từ. Ví dụ: hòa thượng (P. upajjhāya, S. upādhyāya, H.) tu sĩ Phật giáo đã thọ giới Tỳ-kheo/ Tỳ-kheo-ni ít nhất mười năm, có thể làm giới sư cho các giới tử Sa-di.

§3. Các mục từ là thuật ngữ được dịch trực tiếp từ tiếng Pali thì không cần chua thêm chữ Hán ngay sau nguyên ngữ Pali. Ví dụ: Sở hữu biến hành (P. Sabbacittasādhāranā) không cần chua thêm chữ Hán, vì Hán dịch trong trường hợp này là "biến hành tâm sở" () thay vì sở hữu biến hành. §4. Các pháp số Phật học Hán Việt và cụm từ có cấu trúc Hán Việt được trình bày thành hai mục từ. Mục từ nguyên thủy trong cấu trúc Hán Việt là mục từ phụ, mục từ thuần Việt là mục từ chính. Tại mục từ thuần Việt này, nội dung của mục từ sẽ được trình bày chi tiết. Dùng ký tự mặc định "như" ngay sau cụm từ Hán Việt này để dẫn người đọc vào mục từ thuần Việt được dịch sát nghĩa. Ví dụ: nhất tức nhất thiết như một là tất cả (cả hai nhóm từ in đậm đều là mục từ trong Từ điển, phần nội dung được giải thích ở mục từ thuần Việt); nhị thập nhị căn như hai mươi hai căn; Phật giáo giáo kỳ như cờ Phật giáo; Phật kỳ như cờ Phật giáo. §5. Giữ nguyên cấu trúc Hán Việt của một mục từ khi cụm từ đó đã được sử dụng Việt hoá. Trong trường hợp này, không dùng cụm từ đã được Việt hoá cho mục từ chính. Ví dụ: Đại thừa (không dùng "cổ xe lớn"), Nam tông (không dùng "tông phái PG miền Nam Ấn"), Thiền tông (không dùng "tông phái thiền"). §6. Các dịch ngữ và phiên âm khác nhau từ một mục từ, nếu đã trở nên phổ thông, cũng nên được đặt thành các mục từ độc lập, sau đó, chỉ dẫn tham khảo mục từ chính, mà không cần phải trình bày lại nội dung. Ví dụ, ngũ ấm như ngũ uẩn; bổ-lặc-già-la x. ngã (vì mục từ này chỉ là một phiên âm của chữ ngã trong nguyên ngữ puggala). §7. Các mục từ là ngữ danh từ gồm một danh từ chỉ nơi chốn và một danh từ chỉ tên người (như trong cách gọi tên tôn kính của người Trung Quốc) thì giữ nguyên cấu trúc Hán Việt trong nguyên tác, mà không cần dịch nghĩa. Ví dụ: Tuyết Đậu Trọng Hiển (không dùng "thiền sư Trọng Hiển ở Tuyết Đậu). §8. Các danh từ loại thể như cái, con, cây, cuộc, sự được lược bỏ trong mục từ chính.

Ví dụ: (con) lừa ba cẳng, (cuộc) chiến tranh, (cây) bồ-đề, (con) voi say, (sự) tác ý. §9. Các mục từ đa nghĩa Các nghĩa khác nhau của một mục từ có liên hệ nhau về lịch sử (như nghĩa gốc và nghĩa phái sinh), về logic (nghĩa chính và nghĩa phụ hay nghĩa cụ thể và nghĩa trừu tượng) cần được phân định bằng cách sử dụng số á-rập có dấu chấm (1. 2. 3.) theo sau các thông tin nội dung, theo thứ tự từ nhỏ đến lớn, viết liền mạch, không cần xuống hàng. §10. Đồng âm dị tự Để phân biệt các mục từ đồng âm nhưng có ý nghĩa khác nhau, soạn giả nên sử dụng số á-rập nằm trong vòng tròn jkl cho từng mục từ độc

lập để làm rõ sự khác nhau giữa chúng. Cần phân đoạn bằng cách xuống đầu hàng mục từ đồng âm dị tự thứ hai trở đi. Đối với các mục từ không có quá nhiều chữ thì không cần xuống hàng. §11. Để xác định thể loại các mục từ nào tông phái, thuật ngữ thì nên sử dụng ký hiệu viết tắt in nghiêng ngay sau đầu mục từ. Ví dụ, Tđt. (được hiểu là Tịnh độ tông), Tht. (được hiểu là Thiền tông), Nml. (được hiểu là Nhân minh luận), Pht.(được hiểu là Pháp Hoa tông). §12. Cách trình bày nội dung thuật ngữ Tên thuật ngữ (nguyên ngữ trong dấu ngoặc, theo thứ tự Pali, San- skrit, Hán và Tây Tạng), các tên phiên âm Hán Việt; còn gọi. Mô tả nội dung của khái niệm và học thuyết. So sánh với các trường phái triết học Phật giáo khác. §13. Về giáo hội và tổ chức Tên thường gọi của hội, hội đoàn, tổ chức, giáo hội Phật giáo. Các tên gọi khác. Thời điểm ra đời, người thành lập, mục đích và hoạt động. Vai trò và các đóng góp của hội đoàn này trong lịch sử Phật giáo. IX. CON SỐ CHỈ THỜI GIAN VÀ SỐ LƯỢNG §1. Áp dụng số á-rập đối với ngày, tháng, năm sinh và năm mất của nhân danh. Giữa ngày, tháng và năm có dấu gạch ngang ngắn để phân cách. Ví dụ: Ngày 15-4-1963 (không ghi 15/4/1963 hay 15.4.1963). §2. Ghi tắt phần trùng lập sau đối với các con số chỉ khoảng thời gian nhiều năm trong cùng một thế kỷ hay thiên niên kỷ. Ví dụ: 1930-

32 (không ghi 1930-1932). Nếu các con số đó chỉ năm sinh và năm mất của con người thì phải ghi đầy đủ. Ví dụ: Thích Quảng Đức (1897-1963). §3. Áp dụng số á-rập in đậm, có dấu chấm theo sau (1. 2. 3.) đối với các mục từ đa nghĩa, để tách lập nội dung của từng lớp ý nghĩa trong một mục từ. §4. Áp dụng số á-rập nằm trong vòng tròn jkl đối với các mục từ đồng âm dị tự, để phân định nội dung độc lập của các mục từ đồng phiên âm, khác nội dung. §5. Viết bằng chữ thường các con số chỉ số lượng từ 1 đến 10 và các mục từ là pháp số Phật học. Áp dụng số á-rập đối với các con số chỉ số lượng từ 11 trở lên. Ví dụ: bốn ngày hành thiền (không viết là 4 ngày hành thiền), bốntinh tấn (không viết 4tinh tấn), năm lực (không viết 5 lực), 13 già nạn (không viết mười ba già nạn). X. BẢNG VIẾT T T Trong quá trình biên soạn từ điển, các từ viết tắt sau đây nên được sử dụng thống nhất. Khi từ nào có nhu trích dẫn hoặc tham khảo nhiều một tác phẩm nào đó, quý soạn giả nên đề nghị bổ sung mục từ viết tắt cho tác phẩm đó, để các soạn giả cùng sử dụng thống nhất. cg.: còn gọi, cũng gọi: hình thức đồng nghĩa của một mục từ Dgt.: Du-già tông dt.: Danh từ đt.: Động từ Đt.: Đại thừa E.: English, tiếng Anh H.: Hán Việt Hnt.: Hoa Nghiêm tông L.: Tiếng Latin Mt.: Mật tông như: mục từ tương đương Nml.: Nhân minh luận P.: Pali Pht.: Pháp Hoa tông S.: Sanskrit

STL.: sau tây lịch
T.: Tibetan, Tạng ngữ
Tđt.: Tịnh độ tông
tk.: tên khác
Tqt.: Trung Quán tông
tt.: Tính từ

Tht.: Thiền tông
Ttb.: Thượng toạ bộ
TTL.: trước tây lịch
vd.: ví dụ
vv.: vân vân
vt.: cách viết tắt của một mục từ
x.: xem
xt.: xem thêm, tham khảo thêm
XI. CÁC BẢNG PHỤ LỤC
Để giúp người sử dụng Từ điển có thể tra khảo nhanh, cuối từ điển sẽ có danh sách các bảng phụ lục, theo mẫu tự ABC cho từng mục lục.
§1. Bảng phụ lục nhân danh Phật giáo.
§2. Bảng phụ lục địa danh Phật giáo.
§3. Bảng phụ lục thuật ngữ, thành ngữ Phật học, chữ viết tắt.
§4. Bảng phụ lục thuật ngữ Pali-Việt và Sanskrit-Việt.
§5. Bảng phụ lục thuật ngữ Hán-Việt.
§6. Bảng phụ lục hội và tổ chức Phật giáo.
XII. PHONG CHỮ CHUẨN VÀ PHẦN MỀM ĐÁNH CỔ NGỮ
§1. Chọn phong chữ Default. Để tiện việc biên tập và trình bày trong suốt quá trình biên soạn và xuất bản, đề nghị quý soạn giả sử dụng thống nhất phong chữ CN-Times. Có thể download phong chữ này tại địa chỉ sau:
Sau đó, dùng winzip giải nén ra rồi nạp phong chữ này vào máy vi tính. Để chọn CN-Times làm phông chữ chuẩn (default) trong văn bản
MS. Word, sau khi nạp phong chữ vào máy vi tính, vui lòng làm các

thao tác sau đây. Ở thanh menu của MS. Word, chọn: Format 3/4 Font 3/4 Chọn font mang tên CN-Times rồi bấm nút Default). Đối với các mục từ không có các cổ ngữ Phật giáo như Pali, San- skrit, Hán và Tạng ngữ thì quý soạn giả nên sử dụng phong chữ Times New Roman. §2. Phần mềm Vietspell Checker đánh chữ Pali, Sanskrit và Tạng ngữ. Quý soạn giả có thể download Vietspell Checkertại địa chỉ: Sau khi septup phần mềm Vietspell vào máy, để đánh chữ Pali, Sanskrit và Tạng ngữ dạng Latin, quý soạn giả có thể xem hướng dẫn tại địa chỉ sau: er_2000.htm §3. Để đánh chữ Hán, quý soạn giả nên sử dụng thống nhất phần mềm Hanosolf3.0. Có thể download phần mềm này tại địa chỉ sau đây: XIII. TÁC GIẢ VÀ TÁC QUYỀN §1. Vì không có nguồn bảo trợ, phát xuất từ thiện chí muốn đóng góp cho tủ sách Phật học Việt Nam công trình có giá trị nghiên cứu lâu dài, tập thể Ban biên tập và các tác giả của bộ Từ điển này hoan hỷ phát tâm tham gia công trình, không nhận tiền nhuận bút. §2. Tác quyền của quyển từ điển này thuộc tập thể các tác giả tham gia. Tùy theo mức độ đóng góp của các tác giả. Từ điển khi in xong sẽ được gửi tặng đến quý tác giả/ soạn tham gia cộng tác. §3. Tên của tác giả sẽ được ghi nhận ở hàng cuối cùng của mỗi mục từ trong toàn bộ Từ điển bằng

chữ in hoa, để ghi nhận sự đóng góp và trách nhiệm học thuật về những gì mà tác giả đó đã biên soạn. Trước họ của tác giả có dấu hoa thị. Ví dụ: Pháp chủ (H.) người đứng đầu Hội đồng Chứng minh, lãnh đạo tối cao của GHPGVN, tương đương với chức "Thiền gia pháp chủ" () của Giáo hội Tăng già Bắc Việt và chức "Tăng thống" () của GHPGVNTN v.v.... (còn tiếp). *THÍCH NHẬT TỪ

QUY CÁCH BIÊN SOẠN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA PGVN • 589

XIII. QUY TRÌNH BIÊN SOẠN VÀ BIÊN TẬP §1. Ban Biên soạn của bộ Từ điển đề xuất các vị trưởng Ban phụ trách các nhóm chuyên môn. Danh sách này sẽ được điều chỉnh để người chuyên môn có thể có tham gia điều phối công việc thuộc nhóm chuyên môn của mình, một cách nhanh chóng và hiệu quả. §2. Các vị trưởng Ban và các soạn giả thuộc Ban chuyên môn của bộ Từ điển có thể thỉnh mời bổ sung các nhà nghiên cứu mà mình quen biết tham gia cộng tác các mục từ thuộc nhóm mình. §3. Các vị trưởng Ban của các nhóm sẽ họp các thành viên trong Ban của mình, lên kế hoạch và phân công việc phác thảo danh sách các mục từ mà nhóm mình phụ trách. Danh sách các mục từ này sẽ được đối chiếu với các nhóm chuyên môn khác để tránh tình trạng soạn trùng các mục từ. §4. Ban biên soạn bộ Từ điển sẽ nhóm họp ít nhất mỗi tháng một lần để thống nhất các danh sách mục từ, sau đó làm thành tổng mục mục các mục từ của bộ Từ điển, theo mẫu tự ABC của các mục từ. §5. Các soạn giả, tình nguyện đăng ký hoặc theo sự phân công của nhóm, tiến hành biên soạn các mục từ, sau đó gửi về trưởng Ban của mình để góp ý, trước khi gửi về cho Ban biên soạn. §6. Sau khi Ban biên tập thống nhất nội dung toàn bộ các mục từ, sẽ tiến hành xin phép và xuất bản Từ điển theo từng tập đã được dự kiến. §7. Đối với các cá nhân tham gia biên soạn, để tránh biên soạn trùng lập, quy trình gồm các bước như sau: - Bước 1: Làm danh sách các mục từ do mình phát tâm phụ trách và gửi về Ban biên soạn trong thời gian sớm nhất. - Bước 2: Ban biên soạn sẽ liệt danh sách này vào tổng mục lục của các mục từ này. - Bước 3: Mục từ nào thuộc tập 1 thì ưu tiên làm trước và biên tập trước. Mục từ nào thuộc tập 2 thì làm sau và biên tập sau. Mẫu tự ABC của các đầu mục từ giúp chúng ta xác định được số tập mà chúng trực thuộc. - Bước 4: Rà soát lại nội dung, thảo luận với soạn giả để biên tập lại (trong một số trường hợp), đưa các mục từ vào từng tập để in theo thứ tự.

590 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

XIV. TRANG NHÀ VÀ ĐIỆN THƯ giao.com

Điện thư của Ban biên tập là: bachkhoaphatgiao@yahoo.com

TP. HCM, ngày 01 tháng 11 năm 2010

TM. BAN BIÊN SOẠN TỪ ĐIỂN

Chủ biên

ĐĐ. Thích Nhật Từ

92 Nguyễn Chí Thanh, P.3, Q.10, TP.HCM, Việt Nam

ĐT: +84-3830-9570; +84-908-153-160

PHẬT GIÁO QUỐC TẾ GIA ĐÌNH PHẬT TỬ VÀ NI BỘ

GHPGVN 35 NĂM QUAN HỆ PHẬT GIÁO QUỐC TẾ

TT. Thích Quang Thạnh

Trong suốt chiều dài lịch sử hơn 2.000 năm tồn tại và phát triển trên quê hương đất Việt, Phật giáo Việt Nam từ thời du nhập đến nay luôn gắn bó và đồng hành cùng với dân tộc trong quá trình dựng nước và giữ nước trên tinh thần "Đạo pháp và Dân tộc". Đặc biệt, kể từ năm 1981 đến nay, trải qua 35 năm tương ứng với 7 nhiệm kỳ hoạt động, Giáo hội Phật giáo Việt Nam (được viết tắt là GHPGVN) đã không ngừng phát triển bền vững và ổn định về mọi mặt, thu hút nhiều sự quan tâm của các tín đồ Phật tử Việt Nam trong và ngoài nước cũng như các tầng lớp nhân dân trong xã hội (nói riêng) và các tổ chức Phật giáo ở các nước, các vùng lãnh thổ trên thế giới (nói chung); đồng thời góp phần xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam ngày càng ổn định và phát triển vững mạnh, đem lại suối nguồn an lạc và hạnh phúc cho mọi người. Đặc biệt, được sự quan tâm giúp đỡ của Đảng, Nhà nước và chính quyền các cấp cũng như sự lãnh đạo sáng suốt và khéo léo của chư Tôn đức lãnh đạo Giáo hội cùng với sự ủng hộ nhiệt tình và đóng góp tích cực của toàn thể Tăng Ni, Phật tử cả nước, GHPGVN đã gặt hái được nhiều thành quả tốt đẹp trong mọi công tác Phật sự, mở rộng quan hệ hợp tác và giao lưu văn hóa quốc tế, nhằm thắt chặt tình hữu nghị tốt đẹp giữa GHPGVN với các quốc gia và tổ chức Phật giáo trong khu vực và trên thế giới trong suốt ba thập niên vừa qua. Đề tài tham luận hôm nay của Ban Phật giáo Quốc

*. Phó Ban - Chánh Thư ký Ban Phật giáo Quốc tế.

tế Trung ương hy vọngsẽ là giọt nước công đức và kiến thức trong đại dương công đức và trí tuệ của chư Tôn đức lãnh đạo Trung ương Giáo hội, nhằm trân trọng đóng góp phần nhỏ ý kiến của Ban trong buổi hội thảo chào mừng kỷ niệm 35 năm thành lập GHPGVN (07/11/1981- 07/11/2011), góp phần tích cực trong công việc xây dựng và phát triển bền vững ngôi nhà chung của GHPGVN trong thời kỳ hội nhập Phật giáo thế giới hiện nay. I. NHỮNG NÉT ĐẶC TRƯNG CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM a. Tinh thần dung hợp giữa các truyền thống và hệ phái Phật giáo Kể từ năm 1981, Phật giáo Việt Nam đã có đầy đủ cơ duyên thực hiện nguyện vọng thống nhất 09 tổ chức Giáo hội và hệ phái Phật giáo(1) cả nước hợp thành một Giáo hội duy nhất lấy tên là GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM (viết tắt là GHPGVN) dựa trên nguyên tắc hoạt động: "Thống nhất ý chí và hành động, thống nhất lãnh đạo và tổ chức. Đồng thời vẫn tôn trọng và duy trì các truyền thống Hệ phái, cũng như các pháp môn và phương tiện tu hành đúng Chính pháp"(2). Đây không những là một sự kiện trọng đại về mặt lịch sử của Phật giáo Việt Nam mà còn là nét đặc trưng tiêu biểu của GHPGVN trong khi các quốc gia và tổ chức Phật giáo khác trên thế giới không thể thực hiện được; điển hình như các nước Phật giáo Thái Lan, Tích Lan, Lào, Campuchia, v.v... luôn mang đậm nét truyền thống Phật giáo Nguyên thủy; trong khi Tây Tạng, Trung Quốc, Đài Loan, Hồng

1. 09 tổ chức Giáo hội, hệ phái Phật giáo cả nước do 09 vị Hòa thượng Giáo phẩm lãnh đạo lỗi lạc dẫn đầu bao gồm: (1) Hội Thống Nhất Phật Giáo Việt Nam do Hòa thượng Thích- Nguyên-Sinh; (2) Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất do Hòa thượng

Thích-Thiện- Siêu; (3) Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam do Hòa thượng Thích-Trí-Tấn; (4) Ban Liên Lạc Phật Giáo Yêu Nước Thành Phố Hồ-Chí-Minh do Hòa thượng Thích-Thiện-Hào; (5) Giáo hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam do Hòa thượng Thích-Siêu-Việt; (6) Hội Đoàn Kết Sư Sãi Yêu Nước Miền Tây Nam Bộ do Hòa thượng Dương-Nhơn; (7) Giáo hội Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam do Hòa thượng Thích-Giác-Nhu; (8) Giáo hội Phật giáo Thiên Thai Giáo Quán do Hòa thượng Thích-Đạt-Pháp; và (9) Hội Phật Học Nam-Việt do Cư sĩ Phật tử Tăng-Quang. Xem thêm trong Bản Báo cáo (bản gởi đính kèm số: 341/PC/HĐTS), Văn phòng II Trung ương, Thành Phần Đại Biểu Tiêu Biểu Phật Giáo Việt Nam Được Ban Vận Động vào 22/10 2003, tại TPHCM, trang 3ff; Bài Tham Luận của Hòa thượng Thích-Trí-Thủ, 'Lời Kêu Gọi của Hội Nghị Đại Biểu Thống Nhất Phật Giáo Việt Nam vào 7/11/1981 tại chùa Quán-Sứ, trong Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, Kỷ Yếu Hội Nghị Đại Biểu Thống Nhất Phật Giáo Việt Nam,Hồ Chí Minh: Ban Văn Hóa Trung Ương Giáo Hội, 1986: 40f; Thiều-Huy, 'Phật Giáo Việt Nam Trong Giai Đoạn Phát Triển, Tuần báo Giác-Ngộ, số 197, TP. HCM: Cơ quan Ngôn luận THPG TP. HCM, vào 6/11/2003, trang 9. 2. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, 'Lời Nói Đầu' trong Hiến Chương Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, Hà Nội: Nhà Xuất Bản Tôn Giáo, 2008: 3.

Kông, Triều Tiên, Nhật Bản, Nepal, Bhutan v.v... biểu hiện rõ nét tinh thần Phật giáo Đại thừa. Trong công tác quan hệ Phật giáo quốc tế, GHPGVN luôn rất tự hào khi khẳng định với các nước và các tổ chức Phật giáo bạn trên thế giới rằng: nét đặc trưng của ngôi nhà chung GHPGVN hôm nay chính là sự dung hợp giữa các truyền thống Phật giáo Bắc tông, Nam tông và hệ phái Khất sĩthành một khối đại đoàn kết dựa trên tinh thần thống nhất ý chí và hành động, thống nhất lãnh đạo và tổ chức, cũng như sự tôn trọng và duy trì các pháp môn truyền thống tu tập của các hệ phái theo đúng chánh pháp. Đây chính là nét đặc trưng thứ nhất của GHPGVN. b. Thiền tịnh song tu Như chúng ta đã biết,Phật giáo Việt Nam được phát triển với ba hình thức tiêu biểu: (1) Truyền thống A Hàm được xác định từ thế kỷ thứ II, (2) truyền thống Thiền được du nhập vào thế kỷ thứ VI, (3) và truyền thống Tịnh Độ. Sau thế kỷ thứ XII, hình thức vượt trội về pháp môn Thiền Tịnh song tu đã phát khởi và sau đó trở thành nét đặc trưng của Phật giáo Việt Nam đến thế kỷ thứ XX và cho đến nay(3) . Đây chính là nét đặc trưng thứ hai của GHPGVN. c. Bản sắc của Thiền Việt Nam Thiền phái Trúc Lâm, một truyền thống Thiền Việt Nam do Vua Trần Nhân Tông (1258- 1308) (4) sáng lập, một học giả Phật giáo vĩ đại sau hai cuộc chiến thắng quân Mông đã từ bỏ ngôi vua, xuất gia và trở thành người sáng lập Thiền phái Trúc Lâm tại núi Yên Tử, sau này Ngài được nhân dân tôn kính và thánh hóa với tên gọi Phật Hoàng Trần Nhân Tông (Sơ Tổ của dòng thiền Trúc Lâm Việt Nam). Đây là truyền thống Thiền Việt Nam đầu tiên, không chỉ biểu lộ các đặc tính độc lập của Việt Nam, mà còn biểu hiện sự kết hợp hài hòa giữa Phật giáo Ấn Độ và Trung Quốc. Các Thiền sư Việt Nam không dựa trên những phương pháp hành thiền do các thiền sư Ấn Độ và Trung

3. Xem thêm trong A. Skilton, A Concise History of Buddhism (Lược Sử Phật Giáo), Birmingham: Windhorse Publication, 1994: 160; Thích Minh Tuệ, Lịch Sử Phật Giáo

Việt Nam, Hồ Chí Minh: Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh, 1993: 82ff; Định Lực & Nhất Tâm, Phật Giáo Việt Nam và Thế Giới, Hà Nội, Nhà Xuất Bản Văn Hóa Thông Tin, 2003:15ff. 4. Xem thêm về 'Vua Trần Nhân Tông' trong Thích Thanh Từ, Thiền Sư Việt Nam, Hồ Chí Minh: Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh, 1992: 288ff; Thích Thanh Từ, Thiền Tông Việt Nam, Hồ Chí Minh: Nhà Xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 1998: 52ff.

Hoa thực hành; mà trái lại, quý Ngài tự sáng tạo phương pháp hành thiền riêng phù hợp với tính chất và truyền thống dân tộc Việt Nam(5). Cho đến cuối thế kỷ XX, Hòa thượng Thiền sư Thích Thanh Từ, một Thiền sư nổi tiếng qua nhiều thập niên, đã làm hồi sinh và khôi phục lại truyền thống Thiền Việt Nam. Thiền sư đã hướng dẫn các thiền giả phương pháp hành thiền mà Ngài tổng hợp từ những kinh nghiệm thiền định của ba vị thiền sư nổi tiếng như Vua Trần Nhân Tông, Thiền sư Pháp Loa (1279 – 1293), và thiền sư Huyền Quang (1254 – 1334)(6). Đây chính là nét đặc trưng thứ ba của GHPGVN. d. Phật giáo luôn đồng hành cùng với dân tộc Với giáo lý từ bi- trí tuệ; vô ngã-vị tha; yêu chuộng hòa bình; tôn trọng đạo đức và bảo vệ sự sống muôn loài, đạo Phật đã hòa mình với truyền thống văn hóa, đạo đức của người dân Việt Nam và mau chóng trở thành một bộ phận không thể thiếu trong cuộc sống tâm linh của người dân Việt. Vì vậy, trong suốt 2.000 năm dựng nước và giữ nước, Phật giáo Việt Nam luôn đóng góp tích cực trong việc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam thân yêu, đồng hành cùng với dân tộc. Từ các triều đại phong kiến cho đến thời Đinh-Lê-Lý-Trần, Phật giáo thời nào cũng có những nhà sư yêu nước đồng thời cũng là những nhà chính trị, quân sự, văn hóa và ngoại giao trong vai trò hộ quốc an dân như các Thiền sư Ngô Chân Lưu (Khuông Việt, 933-1011), (?-1018); Đa-Bảo; Viên-Chiếu (999-1090); Mãn-Giác (1052-1096); Thông-Biện (?-1134); Viên-Thông (1080-1151); Từ-Đạo-Hạnh (?- 1117); Sùng-Phạm (1004-1087); Minh-Không (1066-1141); Ngộ-Ấn (1020-1088); Bảo-Giám (?-1173); Phù-Vân; Tuệ-Trung-Thượng-Sĩ (Trần-Quốc-Toản, 1230-1291); Phật Hoàng Trần Nhân Tông (Sơ tổ Thiền phái Trúc Lâm). Trải qua hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hưởng ứng lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Bác Hồ kính yêu, các nhà sư cùng đông đảo Tăng Ni và Phật tử tự nguyện nhập ngũ lên đường tham gia kháng chiến, phần lớn các chùa trên khắp mọi miền đất nước đều là cơ sở hoạt động bí mật của cách mạng, nuôi giấu cán bộ và là nơi hậu phương vững chắc cho những chiến sĩ cách mạng đi đến thắng lợi cuối cùng. Cho đến ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, giang sơn nối liền một mối, Phật giáo Việt Nam cũng thống nhất 09 hệ phái tổ chức Phật giáo quy tụ về một mối và lấy danh xưng: GIÁO HỘI PHẬT GIÁO

5. Định Lực & Nhất Tâm, Sđd., trang 28f. 6. Xem thêm trong Định Lực & Nhất Tâm Sđd., trang 16f.

VIỆT NAM (được ghi tắt là GHPGVN) dựa trên nguyên tắc hoạt động với phương châm: "Đạo pháp, Dân tộc, Chủ nghĩa xã hội". Cho đến ngày nay, GHPGVN vẫn luôn là một tôn giáo đi đầu trong công cuộc xây dựng đổi mới đất nước, xây dựng đời sống mới cho nhân dân, hầu hết Tăng Ni và đồng bào Phật tử đã tích cực tham gia lao động sản xuất; ủng hộ đồng bào bị thiên tai, bão lụt và dịch bệnh; ủng hộ người nghèo khó; tham gia công tác từ thiện xã hội và giáo dục như mở các trung tâm khám bệnh từ thiện Tuệ Tĩnh Đường Phật giáo, chăm sóc các bệnh nhân nhiễm HIV/AIDS; mở các trường nuôi dạy trẻ khuyết tật, lớp học tình thương, v.v... Nhiều vị Tăng sĩ đã được Nhà nước tặng các Huân Chương cao quý như Cố Hòa thượng Thích Thiện Hào (Nguyên Phó Chủ tịch Thường trực HĐTS; Trưởng Ban Trị sự THPG TPHCM) và Hòa thượng Thích Thanh Tứ nhận Huân Chương Hồ Chí Minh; quý Hòa thượng giáo phẩm lãnh đạo Giáo hội nhận Huân Chương Độc Lập Hạng Nhất & Nhì, Huân Chương Lao Động Hạng Ba của Chủ tịch nước như Hòa thượng Pháp chủ Thích Phổ Tuệ, Hòa thượng Thích Hiển Pháp, Hòa thượng Thích Từ Nhơn, Hòa thượng Thích Trí Quảng v.v...; và một số quý Hòa thượng, Thượng tọa lãnh đạo Trung ương Giáo hội nhận Bằng khen của Thủ Tướng như Hòa thượng Thích Chơn Thiện, Hòa thượng Thích Thiện Nhơn; Hòa thượng Thích Giác Toàn, Hòa thượng Thích Thiện Pháp, Hòa thượng Thích Thiện Duyên, Hòa thượng Thích Trí Tâm, Hòa thượng Thích Thiện Tánh, Hòa thượng Thích Thiện Tâm và Thượng tọa Thích Bảo Nghiêm v.v... Đó là những tấm gương sáng về uy tín và đạo hạnh của những vị Cao Tăng Thạc Đức đã cống hiến cuộc đời mình cho Đạo pháp và dân tộc, GHPGVN luôn mãi thắp sáng tinh thần: "Phật giáo đồng hành cùng với dân tộc", đã và đang tiếp tục khẳng định được vị thế của mình trong lòng dân tộc và Tăng Ni, Phật tử Việt Nam. Đây chính là nét đặc trưng thứ tư của GHPGVN ngày nay. II. QUAN HỆ PHẬT GIÁO QUỐC TẾ CỦA GHPGVN TRONG 35 NĂM QUA Trong xu thế phát triển, đổi mới và hội nhập toàn cầu của đất nước hiện nay, Giáo hội Phật giáo Việt nam (GHPGVN) nói chung và Ban Phật giáo Quốc tế Trung ương nói riêng, luôn phát triển không ngừng và cách tân theo nhu cầu hội nhập phát triển của xã hội; thực hiện tốt các chủ trương, chính sách và đường lối của Đảng và Nhà nước; đồng hành cùng với dân tộc trên tinh thần: "Đạo pháp, Dân tộc, Chủ nghĩa

Xã hội". Dưới sự chỉ đạo nhiệt tâm của GHPGVN và sự lãnh đạo khéo léo của nhị vị Đức Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu (Nguyên Trưởng Ban Phật giáo Quốc tế, nay là Phó Pháp Chủ GHPGVN) và Hòa thượng Thích Hiển Pháp (Nguyên Trưởng Ban Phật giáo Quốc tế, nay là Phó Pháp Chủ GHPGVN), và tiếp nối sự lãnh đạo khéo léo của nhị vị Trưởng lão, đó là Hòa thượng Thích Trí Quảng, (hiện đương nhiệm Phó Chủ tịch HĐTS kiêm Trưởng Ban Phật giáo Quốc tế Trung ương GHPGVN), Ban Phật giáo Quốc tế đã từng bước hoàn thiện và cách tân về mọi mặt như tổ chức, hành chánh, trẻ hóa nhân sự, quan hệ ngoại giao, hoạt động Phật sự trong và ngoài nước v.v... phù hợp theo nhu cầu hội nhập và phát triển toàn diện của Giáo hội và đất nước hầu mang lại nhiều kết quả tốt đẹp trong công tác Phật sự đối ngoại. a. Quan hệ hữu nghị, viếng thăm và tiếp đón các phái đoàn quốc tế Nhằm mở rộng mối quan hệ hữu nghị và hợp tác giao lưu văn hóa giữa Phật giáo Việt Nam và các nước Phật giáo trên thế giới về mọi mặt

văn hóa, kiến trúc, học thuật, kinh nghiệm tu học v.v..., GHPGVN đã tích cực thể hiện vai trò quan hệ Phật giáo quốc tế của mình với tư cách là thành viên của các tổ chức quốc tế như Hội Phật giáo châu Á vì Hòa Bình (gọi tắt ABCP), thành viên sáng lập Hội Phật giáo Thế giới Truyền bá Chánh pháp, thành viên Hội Đệ tử Như Lai Tối Thượng (Sri-lanka), thành viên IOC Vesak, thành viên Ủy ban Đại học và cao Đẳng Phật giáo Thế giới tại Thái Lan, thành viên Hội Sakyadhita Thế giới cũng như lãnh đạo Hội Phật tử Việt Nam tại Pháp và châu Âu, v.v... Bên cạnh, GHPGVN đã và đang liên kết thân hữu với các nước Phật giáo Lào, Campuchia, Myanmar, Thái Lan, Triều Tiên, Mông Cổ, Srilanka, Ấn Độ, Nhật Bản, Pháp, Trung Quốc, vùng lãnh thổ Đài Loan - Trung Quốc và một số nước Châu Âu, Tây Âu, Bắc Mỹ v.v...;đồng thời đã tổ chức nhiều phái đoàn đại diện GHPGVN đi thăm hữu nghị một số nước Phật giáo trong vùng Đông Nam Á như Campuchia, Phật giáo Lào, Phật giáo Ấn Độ và Phật giáo Myanmar; cũng như thăm viếng, thuyết giảng Phật pháp và tổ chức Lễ Cầu an đầu năm, Lễ Thượng ngươn, Lễ Phật đản và Vu lan tại các trung tâm Văn hóa Phật giáo tại Châu Âu cho Hội Phật tử Việt Nam yêu Đạo Phật tại Pháp, Cộng hòa Séc, Ucraina, Liên bang Nga, Hungary, Ba Lan, Đức, Lào v.v... Tại Việt Nam, GHPGVN tiếp đón hàng trăm phái đoàn Phật giáo và các tổ chức Phật giáo Quốc tế như phái đoàn Đại Sứ Quán các

nước; quý phái đoàn Vua sãi Tép Vong và Bộ trưởng Bộ Nghi lễ Tôn giáo Chính phủ Hoàng gia Campuchia; phái đoàn Ủy ban Trung ương Mặt trận Lào xây dựng đất nước; phái đoàn tổ chức IOC Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc; Hội nghị Thượng đỉnh Phật giáo Thế giới (Nhật bản); phái đoàn Hội quán Đạo đức Phật giáo Nhật Bản; phái đoàn Pakistan; phái đoàn Phật giáo Ấn Độ (Kim Cang Thừa); các phái đoàn Phật giáo Trung Quốc và vùng lãnh thổ Đài Loan - Trung Quốc; phái đoàn Phật giáo Thái Lan, phái đoàn Viện Nghiên cứu Tôn giáo Toàn cầu Hoa Kỳ; phái đoàn Nữ giới Hội Sakyadhita v.v... đến thăm viếng và trao đổi thông tin với GHPGVN tại Văn phòng I & II Trung ương Giáo hội và tại một số trụ sở Văn phòng Tỉnh, Thành hội Phật giáo trong cả nước. b. Tham dự và tổ chức Hội nghị, Hội thảo Quốc tế Nhằm trao đổi kiến thức và giao lưu về mặt học thuật trên diễn đàn Phật giáo quốc tế,GHPGVN đã phối hợp Ban Phật giáo quốc tế Trung ương và các Ban ngành/Viện Trung ương đề cử các cá nhân và các phái đoàn Đại biểu GHPGVN tham dự 66 cuộc Hội nghị và Hội thảo Quốc tế tại các nước như Thái Lan, Lào, Campuchia, Myanmar, Triều Tiên, Mông Cổ, Srilanka, Ấn Độ, Nhật Bản, Pháp, Mỹ, Trung Quốc, vùnglãnh thổ Đài Loan, Philipine, Indonesia, Tây Ban Nha và Singapore v.v...; và tham dự 06 lần Đại lễ Phật Đản Liên Hiệp Quốc tại Thái Lan và 02 lần Đại lễ Phật Đản Liên Hiệp Quốc tại New York. Bên cạnh, GHPGVN đã quyết tâm và nỗ lực đăng cai tổ chức Đại lễ Phật đản Liên Hợp Quốc năm 2008 tại Việt Nam với sự hiện diện của hơn 80 quốc gia và các vùng lãnh thổ trên thế giới, mang đến sự thành công lớn và đạt nhiều thành quả tốt đẹp qua cái nhìn đầy khâm phục của các nước Phật giáo và các tổ chức Quốc tế về Việt Nam (nói chung) và GHPGVN (nói riêng); đồng thời tiếp tục đăng cai tổ chức thành công Hội nghị Nữ giới Phật giáo Thế giới lần thứ XI tại Nhà Truyền thống Văn hóa Phật giáo – Chùa Phổ Quang, Tp. Hồ Chí Minh năm 2010. Hiện nay, GHPGVN phối hợp với Ban Phật giáo Quốc tế Trung ương đang chuẩn bị nội

dung tham dự Hội nghị Thành lập tổ chức Liên minh Phật giáo Toàn cầu tại Ấn Độ vào cuối tháng 11/2011 cũng như kỷ niệm 2.600 năm Phật Thành đạo dưới cội Bồ Đề tại Bồ Đề Đạo Tràng thuộc tiểu bang Bihar- Ấn Độ và tại đất nước Sri-lanka(7).

7. Xem thêm về 'Hoạt động của Ban Phật giáo Quốc tế Trung ương GHPGVN' trong Ban Thường trực HĐTS, "Tài liệu Hội nghị Kỳ 4 khóa VI Trung ương GHPGVN", TPHCM: Văn phòng 2 Trung ương, 2011: 25ff; Tham luận "Giáo hội PGVN 35 năm Thành lập, Phát

c. Xuất bản ấn phẩm "Lược sử Phật giáo Việt Nam" Trong nhiệm kỳ VI (2007-2012) này, dưới sự chứng minh của chư tôn Giáo phẩm Hòa thượng lãnh đạo Trung ương Giáo hội và sự chỉ đạo của Hòa thượng Thích Trí Quảng (Phó Chủ tịch HĐTS kiêm Trưởng Ban Phật giáo Quốc tế Trung ương), Ban Phật giáo Quốc tế Trung ương đã hoàn thiện công việc biên soạn và ấn hành tập sách Lịch sử Phật giáo Việt Nam" trong giai đoạn đầu bằng tiếng Anh- Việt, sau đó sẽ tiếp tục phiên dịch ra các ngôn ngữ như Trung, Nhật, Hàn, Pháp v.v... theo nhu cầu của Giáo hội, nhằm giới thiệu cho các nước và tổ chức Phật giáo trên thế giới hiểu rõ và chính xác hơn về GHPGVN. Nội dung tập sách sẽ đề cập đến: (1) Lược sử PGVN qua từng thời kỳ (từ thời du nhập đến nay); (2) Giới thiệu về cơ cấu tổ chức hành chánh của Giáo hội PGVN; và (3) Một số hình minh họa về chư tôn Đức Trưởng lão Hòa thượng lãnh đạo Trung ương GHPGVN và một số ngôi chùa Phật giáo tiêu biểu tại đất nước Việt Nam thân yêu. d. Về giáo dục Thực hiện nguyện vọng giáo dục và đào tạo Tăng Ni tài cho GHPGVN của cố Đức Pháp chủ Đệ nhất GHPGVN, Đức Trưởng lão Hòa thượng Thích Đức Nhuận, cùng với sự quan tâm giúp đỡ của Chính phủ và các cơ quan chính quyền lãnh đạo các cấp, GHPGVN trong suốt 35 năm qua không những đã và đang đào tạo hơn hàng vạn Tăng Ni sinh theo học tại các Học viện và các trường Phật học các cấp trong cả nước, mà còn giới thiệu 476 Tăng Ni sinh du học chương trình Thạc sĩ và Tiến sĩ Phật học tại các nước như Ấn Độ, Trung Quốc, Myanmar, Sri-lanka, Thái Lan, Pháp, Nhật, Mỹ, Úc và Đài Loan, v.v... Hiện nay, số lượng Tăng Ni tốt nghiệp Tiến sĩ và Thạc sĩ chuyên ngành Phật học và các ngành khác có trên 100 vị đã trở về nước tham

triển và Đồng hành cùng với Dân tộc" của Ban Thường trực HĐTS GHPGVN, trang 10; Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, Kỷ Yếu Hội Nghị Đại Biểu Thống Nhất Phật Giáo Việt Nam, Hồ Chí Minh: Ban Văn Hóa Trung Ương Giáo Hội, 1986; Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, Kỷ Yếu Đại Hội Lần Thứ II Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, Hồ Chí Minh: Ban Văn Hoá Trung Ương Giáo Hội, 1988; Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, Kỷ Yếu Đại Hội Đại Biểu Toàn Quốc Lần thứ III Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, Hồ Chí Minh: Ban Văn Hoá Trung Ương Giáo Hội, 1993; Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, Kỷ Yếu Đại Hội Đại Biểu Phật Giáo Toàn Quốc Lần Thứ IV, Hồ Chí Minh: Nhà Xuất Bản Thành Phố Hồ Chí Minh, 1999: 25; Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, Kỷ Yếu Đại Hội Đại Biểu Phật Giáo Toàn Quốc Lần Thứ V, Hồ Chí Minh: Nhà Xuất Bản Tổng Hợp Thành Phố Hồ Chí Minh, 2003; 39ff; Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, Kỷ Yếu Đại Hội Đại Biểu Phật Giáo Toàn Quốc Lần Thứ VI, Hà Nội: Nhà Xuất Bản Tôn Giáo, 2008: 63ff; Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, Kỷ Yếu Hội Thảo Kỷ Niệm 25 Năm Thành Lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, Hà Nội &Hồ Chí Minh: Văn

phòng Trung ương Giáo hội, 2007: 40ff.

GHPGVN 35 NĂM QUAN HỆ PHẬT GIÁO QUỐC TẾ • 601

gia các công tác của các Ban/Viện Trung ương Giáo hội; các Ban chuyên môn tại các Ban Trị sự Tỉnh, Thành hội Phật giáo; cũng như tham gia công tác giảng dạy tại các Học viện Phật giáo Việt Nam, các lớp Cao Đẳng, các Trường Trung Cấp Phật học trên cả nước, và có trên 200 Tăng Ni sinh hiện đang du học tại các nước như trên. (8) Nhìn chung, qua các mặt công tác quan hệ Phật giáo quốc tế của GHPGVN, chúng ta nhận thấy sự nỗ lực vượt trội và phát triển không ngừng của Giáo hội được biểu hiện qua nhiều thành quả tốt đẹp trong suốt 35 năm vừa qua. Với nhận thức đúng đắn, hành động thiết thực trong tinh thần đoàn kết, hợp tác hữu nghị và quan hệ quốc tế, GHPGVN đã từng bước vượt qua những khó khăn trở ngại, gặt hái được nhiều thành quả tốt đẹp trong mọi công tác đối ngoại nhằm thắt chặt tình hữu nghị tốt đẹp giữa GHPGVN với các quốc gia và tổ chức Phật giáo trong khu vực và trên thế giới trong suốt ba thập niên vừa qua. Đây chính là những thành tựu tốt đẹp đáng được ghi nhận của GHPGVN trong công tác quan hệPhật giáo Quốc tế, góp

8. Xem thêm về 'Hoạt động của Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương GHPGVN' trong Ban Thường trực HĐTS, "Tài liệu Hội nghị Kỳ 4 khóa VI Trung ương GHPGVN", TPHCM: Văn phòng 2 Trung ương, 2011: 6ff; Tham luận "Giáo hội PGVN 35 năm Thành lập, Phát triển và Đồng hành cùng với Dân tộc" của Ban Thường trực HĐTS GHPGVN, trang 4; Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, Kỷ Yếu Hội Nghị Đại Biểu Thống Nhất Phật Giáo Việt Nam, Hồ Chí Minh: Ban Văn Hoá Trung Ương Giáo Hội, 1986; Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, Kỷ Yếu Đại Hội Lần Thứ II Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, Hồ Chí Minh: Ban Văn Hóa Trung Ương Giáo Hội, 1988; Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, Kỷ Yếu Đại Hội Đại Biểu Toàn Quốc Lần thứ III Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, Hồ Chí Minh: Ban Văn Hoá Trung Ương Giáo Hội, 1993; Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, Kỷ Yếu Đại Hội Đại Biểu Phật Giáo Toàn Quốc Lần Thứ IV, Hồ Chí Minh: Nhà Xuất Bản Thành Phố Hồ Chí Minh, 1999: 25ff; Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, Kỷ Yếu Đại Hội Đại Biểu Phật Giáo Toàn Quốc Lần Thứ V, Hồ Chí Minh: Nhà Xuất Bản Tổng Hợp Thành Phố Hồ Chí Minh, 2003: 27ff; Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, Kỷ Yếu Đại Hội Đại Biểu Phật Giáo Toàn Quốc Lần Thứ VI, Hà Nội: Nhà Xuất Bản Tôn Giáo, 2008: 36ff; Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, Kỷ Yếu Hội Thảo Kỷ Niệm 25 Năm Thành Lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, Hà Nội &Hồ Chí Minh: Văn phòng Trung ương Giáo hội, 2007: 26ff.

602 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

phần tạo uy tín và sự hiểu biết nhiều hơn nữa cho GHPGVN trong nước và thế giới. Tuy nhiên, để tăng thêm uy thế trong quan hệ hữu nghị và hợp tác quốc tế với các nước Phật giáo bạn trên thế giới, thiết nghĩ GHPGVN cần quan tâm hơn nữa về việc: - Chủ động thành lập một tổ chức quốc tế riêng theo bản sắc văn hóa truyền thốngcủa Phật giáo Việt Nam với sự tham gia của các thành viên từ nhiều nước và các tổ chức Phật giáo trên thế giới, nhằm mở rộng hơn nữa mối quan hệ hợp tác Phật giáo quốc tế giữa GHPGVN và các nước Phật giáo trên thế giới quacác mặthoằng pháp, giáo dục, văn hóa

v.v..., phù hợp với thời đại phát triển khoa học và điều kiện mở cửa giao lưu văn hóa của đất nước, góp phần tích cực cho hoạt động Phật giáo Quốc tế của GHPGVN ngày càng phát triển mạnh mẽ trên diễn đàn quốc tế. - Các Ban/Viện Trung ương cần có sự phối hợp nhịp nhàng và chặt chẽ hơn nữa trong khi thực hiện công tác quan hệ Phật giáo quốc tế. - Quan tâm, hỗ trợ và động viên nhiều hơn nữa về mặt tâm linh cho đồng bào Phật tử Việt kiều đang sinh sống và làm việc tại hải ngoại bằng cách: Thường xuyên tổ chức các khóa tu học Phật pháp, các diễn đàn hội thảo Phật giáo, thuyết giảng và chia sẻ kinh nghiệm tu học Phật pháp nhằm đáp ứng nhu cầu hoàn cảnh thực tế của Phật tử hải ngoại phù hợp với truyền thống văn hóa Phật giáo Việt Nam và nước sở tại. - Củng cố đội ngũ con em Phật tử Việt kiều ở hải ngoại nhằm kế thừa di sản truyền thống văn hóa Việt Nam và Phật giáo Việt Nam bằng cách: Tổ chức các khóa tu học ứng dụng Phật pháp dành riêng cho các thanh thiếu niên Việt kiều; lắng nghe nguyện vọng tâm tư của các em để hỗ trợ, tư vấn và chia sẻ những kinh nghiệm sống thực tế qua lời dạy của Đức Phật với sự hài hòa phong tục tập quán của Việt nam và nước sở tại nhằm hướng dẫn cho các em đi đúng mục tiêu tương lai của chính họ. Để thực hiện được điều này, chúng ta hãy: "ban tặng cho các em những gì chúng đang cần, và nói với các em những điều chúng đang muốn hiểu biết". Có như vậy, giới trẻ ở hải ngoại sẽ tự động truy tìm những viên ngọc quý báu qua lời dạy của Đức Phật mà các em đang cần từ những ngôi chùa Phật giáo mang đậm nét truyền thống văn hóa và bản sắc dân tộcViệt Nam thân yêu của chúng ta. Hy vọng, những thiện ý nêu trên của Ban Phật giáo quốc tế Trung

ương sẽ đóng góp một phần nhỏ của mình cho sự nghiệp phát triển bền vững ngôi nhà chung của GHPGVN trong công tác quan hệ Phật giáo quốc tế và góp phần cho sự thành công buổi hội thảo hôm nay nhân Kỷ niệm 35 năm thành lập GHPGVN. Chúc Hội thảo thành công tốt đẹp!

Tài liệu tham khảo 1. A.Skilton, A Concise History of Buddhism (Lược Sử Phật Giáo), Birmingham: Windhorse Publication, 1994. 2. Thích Minh Tuệ, Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam, Hồ Chí Minh: Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh, 1993. 3. Định Lực & Nhất Tâm, Phật Giáo Việt Nam và Thế Giới, Hà Nội, Nhà Xuất Bản Văn Hóa Thông Tin, 2003. 4. Thích Thanh Từ, Thiền Sư Việt Nam, Hồ Chí Minh: Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh, 1992. 5. Thích Thanh Từ, Thiền Tông Việt Nam, Hồ Chí Minh: Nhà Xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 1998. 6. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hiến Chương Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, Hà Nội: Nhà Xuất Bản Tôn Giáo, 2008. 7. Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, Kỷ Yếu Hội Nghị Đại Biểu Thống Nhất Phật Giáo Việt Nam, Hồ Chí Minh: Ban Văn Hóa Trung Ương Giáo Hội, 1986. 8. Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, Kỷ Yếu Đại Hội Lần Thứ II Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, Hồ Chí Minh: Ban Văn Hoá Trung Ương Giáo Hội, 1988. 9. Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, Kỷ Yếu Đại Hội Đại Biểu Toàn Quốc Lần thứ III Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, Hồ Chí Minh: Ban Văn Hoá Trung Ương Giáo Hội, 1993. 10. Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, Kỷ Yếu Đại Hội Đại Biểu Phật Giáo Toàn Quốc

Lần Thứ IV, Hồ Chí Minh: Nhà Xuất Bản Thành Phố Hồ Chí Minh, 1999. 11. Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, Kỷ Yếu Đại Hội Đại Biểu Phật Giáo Toàn Quốc Lần Thứ V, Hồ Chí Minh: Nhà Xuất Bản Tổng Hợp Thành Phố Hồ Chí Minh, 2003. 12. Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, Kỷ Yếu Đại Hội Đại Biểu Phật Giáo Toàn Quốc Lần Thứ VI, Hà Nội: Nhà Xuất Bản Tôn Giáo, 2008. 13. Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, Kỷ Yếu Hội Thảo Kỷ Niệm 25 Năm Thành Lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, Hà Nội & TPHCM: Văn phòng Trung ương Giáo hội, 2007.

QUAN HỆ QUỐC TẾ CỦA GHPGVN

Nguyễn Đại Đồng

Từ ngày thành lập đến nay, quan hệ quốc tế của Giáo hội Phật giáo Việt Nam không ngừng phát triển và gặt hái nhiều kết quả, thể hiện ở những mặt sau đây: 1. QUAN HỆ VỚI MỘT SỐ TỔ CHỨC PHẬT GIÁO QUỐC TẾ 35 năm qua, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã chú trọng xây dựng mối quan hệ với các tổ chức Phật giáo thế giới. 1.1. Với tổ chức Phật giáo châu Á vì Hòa bình Tổ chức Phật giáo châu Á vì Hòa bình (ABCP) thành lập năm 1970 theo sáng kiến của Phật giáo các nước: Mông Cổ, Sri Lanca, Ấn Độ, Liên Xô và Việt Nam, đặt trụ sở tại Ulanbato, thủ đô Mông Cổ. Liên Xô là nước tài trợ chính cho tổ chức này. Năm 1982, Hòa thượng Thích Minh Châu, Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Hội đồng Trị sự GHPGVN được bầu làm Phó Chủ tịch Trung tâm quốc tế ABCP. Năm 1985, GHPGVN đã cử đoàn đại biểu cấp cao đi thăm và làm việc với Trung tâm quốc tế ABCP. Tháng 11 cùng năm, hội nghị Ban chấp hành ABCP do GHPGVN đăng cai tổ chức tại Hà Nội đã thành công tốt đẹp với sự tham dự của đại diện 13 nước ở châu Á. Tại Đại hội kỳ 7 tại Viên Chăn - Lào và Đại hội kỳ 8 tại Ulanbato - Mông Cổ, Hòa thượng Thích Minh Châu đều tái đắc cử

*. Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.

chức vụ Phó Chủ tịch ABCP. Những năm tiếp theo GHPGVN liên tục cử phái đoàn tham dự hội nghị thường niên của ABCP và giữ vững được uy tín của mình đối với tổ chức này. 1.2. Với Liên đoàn thân hữu Phật tử Thế giới (WFB) Cuối tháng 5 đầu tháng 6 năm 1950, đoàn đại biểu Phật giáo Việt Nam do Thượng tọa Tố Liên dẫn đầu tham dự Hội nghị Phật giáo thế giới họp tại Colombo, thủ đô Sri Lanca, thành lập WFB gồm 26 nước và tổ chức Phật giáo. Phật giáo Việt Nam là thành viên sáng lập và ngài Tố Liên được bầu làm Phó Chủ tịch WFB. Năm 1951, Đại hội kỳ 4 của WFB, Việt Nam có 3 tổ chức Phật giáo tham dự là Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam ở miền Bắc, Giáo hội Phật giáo Nguyên thủy và GHPGVNTN ở miền Nam. Sau ngày thống nhất đất nước, do một số nguyên nhân khách quan và chủ quan từ phía Nhà nước và Phật giáo mà Phật giáo Việt Nam không tham gia tổ chức này nữa. Các Đại hội 11, 12, 13 WFB đều có gửi thư mời 3 tổ chức Phật giáo nói trên tham dự. Đến năm 1984, Đại hội kỳ 14 của WFB, GHPGVN có ý muốn tham dự Đại hội thì phía WFB từ chối, từ đó đến nay GHPGVN vẫn đứng ngoài tổ chức này. 1.3. Tham gia hoạt động Phật giáo quốc tế Không chỉ đóng góp tiếng nói của mình tại các tổ chức Phật giáo quốc tế, GHPGVN đã khẳng đinh vị trí và

vai trò của mình trong cộng đồng Phật giáo thế giới thông qua các hoạt động giao lưu quốc tế khác, mà trước tiên phải kể đến là tham gia các kỳ đại lễ Vesak - một lễ hội văn hóa, tôn giáo quốc tế của Liên hiệp quốc nhằm tôn vinh giá trị đạo đức, văn hóa, tư tưởng hòa bình, đoàn kết hữu nghị của đức Phật. Ngày 15/12/1999, Liên hiệp quốc qui định hàng năm tổ chức lễ Vesak một lần tại trụ sở và các trung tâm của Liên hiệp quốc hai năm một lần, bắt đầu từ năm 2000 trở đi. Đến nay, GHPGVN đã cử phái đoàn cấp cao tham dự 6 lần Đại lễ Phật đản Liên hiệp quốc tại Thái Lan, 2 Đại lễ Phật đản Liên Hiệp Quốc tại New York. Năm 2008, Đại lễ Phật đản Liên hiệp quốc năm 2008 tổ chức tại Việt Nam, do Chính phủ nước Cộng hòa XHCN Việt Nam đăng cai, GHPGVN phối hợp với Ủy ban Tổ chức Quốc tế (IOC) diễn ra từ ngày 14 – 16/5/2008 thành công tốt đẹp. GHPGVN là thành viên của Hội nghị Thượng đỉnh Phật giáo Thế

giới (tên đầy đủ là Hội Phật giáo Thế giới truyền bá Chính pháp) do Hòa thượng Kyuse Kenshin Joh, Tông chủ Niệm Phật tông Nhật Bản sáng lập năm 1998. Khi thành lập tổ chức này có 12 quốc gia thành viên, đến nay đã có 33 nước tham gia. Và, tổ chức 5 kỳ Đại hội, Việt Nam đều cử phái đoàn tham dự Đại hội. Đại hội 6 dự kiến tổ chức tại Việt Nam vào năm 2010, nhưng do chưa thuận duyên nên phải dừng. Việc GHPGVN tham gia và đăng cai tổ chức Hội nghị này nhằm phát huy tinh thần đoàn kết, hòa hợp các tông phái, hệ phái Phật giáo trong khu vực và trên thế giới; củng cố hòa bình, góp phần xây dựng một xã hội phồn vinh, thế giới hòa nình an lạc, bảo vệ môi trường sinh thái cho trái đất theo tôn chỉ, mục đích của tổ chức. 1.4. Tổ chức các hội nghị quốc tế Phật giáo tại Việt Nam - Tháng 7 năm 2005 tại thành phố Hồ Chí Minh, GHPGVN đã tổ chức Hội thảo quốc tế Phật giáo trong thời đại mới: Cơ hội và thách thức với 4 chủ đề: Phật giáo và các vấn đề toàn cầu, Tìm kiếm những giải pháp, Phật giáo và dân tộc, Phật giáo và kinh tế - chính trị. Có hàng trăm đại biểu đến từ 8 nước trên thế giới tham dự. - Từ ngày 28/12/2009 đến ngày 03/01/2010 tổ chức Hội nghị nữ giới Phật giáo Thế giới lần thứ XI tại Nhà Truyền thống Văn hóa Phật giáo - Chùa Phổ Quang, thành phố Hồ Chí Minh, thành công tốt đẹp. 2. QUAN HỆ VỚI PHẬT GIÁO CÁC NƯỚC Với tinh thần hòa bình, hữu nghị, đoàn kết với các nước Phật giáo trên thế giới để hợp tác hoằng dương chính pháp và góp phần củng cố nền hòa bình cho nhân loại, 35 năm qua, GHPGVN đã có mối quan hệ giao lưu với Phật giáo nhiều nước như Campuchia, Lào, Thái Lan, Ấn Độ, SriLanca, Myanmar, Trung Quốc, Mông Cổ, Singapore, Indo- nesia, Hàn Quốc, Nhật Bản, Pháp, Đức, Mỹ... 2.1. Đón tiếp phái đoàn Phật giáo các nước Chư tôn đức lãnh đạo GHPGVN và Ban Phật giáo quốc tế đã tiếp đón hàng trăm phái đoàn Phật giáo quốc tế, các tổ chức Phật giáo quốc tế, phái đoàn Đại sứ quán các nước, tiếp đón quý phái đoàn vua Sãi Tép Vông, Bộ trưởng Bộ Nghi lễ Tôn giáo Chính phủ Hoàng gia Campuchia, phái đoàn Ủy ban Trung ương Mặt trận Lào xây dựng đất nước, phái đoàn tổ chức Hội nghị Thượng đỉnh Phật giáo Thế giới (Nhật Bản), phái đoàn Hội quán Đạo đức Phật giáo Nhật Bản, phái đoàn Phật giáo các nước Pakistan, Ấn Độ (Kim Cương Thừa), Trung

Quốc, Đài Loan, Thái Lan, phái đoàn Viện Nghiên cứu Tôn giáo Toàn cầu Hoa Kỳ, phái đoàn Nữ giới Hội Sakyadhita v.v... đến thăm viếng và trao đổi thông tin với GHPGVN tại Văn phòng Trung ương Giáo hội Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh và tại trụ sở Văn phòng Thành hội Phật giáo Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hà Nội, Thừa Thiên Huế, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng, Hải Phòng, Bắc Ninh, Ninh Bình, Bà Rịa - Vũng Tàu, Kon Tum, Khánh Hòa v.v... đơn cử: Ngày 16/5/1989, đoàn Đại diện phái Chân Ngôn tông, Nhật Bản do Hòa thượng Yamada dẫn đầu đến thăm Viện NCPH Việt Nam để tìm hiểu đường hướng hoạt động của Viện. Một năm sau, đoàn đại biểu một số sơn môn Phật giáo Nhật bản gồm 6 người do HT Yamada Kazuma dẫn đầu thăm Phật giáo Tp. Hồ Chí Minh và Tỉnh hội Phật giáo Thừa Thiên Huế. Tháng 3/1992, Hòa thượng Tainen Miyagy Yoongr Thư ký Tổng hội Phật giáo Kyoto Nhật Bản đến thăm Việt Nam. Nhân dịp này, dự án hợp tác giữa Phật tử Kyoto và Phật tử Tp Hồ Chí Minh để trợ giúp hệ thống Tuệ Tĩnh đường đã được ký kết. Trong nhiệm kỳ 3 (1991-1996) đoàn Phật tử Hội Phật giáo Đài Bắc, Đài Loan thường đến thăm các cơ sở của Giáo hội và đặc biệt thăm các Học viện PGVN đều đặn mỗi năm từ 2 đến 3 lần. Đoàn đã đóng góp vào việc xây dựng cơ sở của các Học viện PGVN, một số trường Cơ bản Phật học, một số tự viện. Nhiệm kỳ 4, Ban Phật giáo Quốc tế thừa ủy quyền của Trung ương GHPGVN tổ chức đón tiếp, thảo luận về sự hợp tác hữu nghị và đưa đoàn đại diện Niệm Phật tông Nhật Bản, Hiệp hội Phật giáo Trung Quốc đi thăm nhiều cơ sở và danh lam thắng tích của Việt Nam. Những cuộc tiếp đón này đã thắt chặt tình hữu nghị giữa các bên và mở ra những hợp tác sau này. 2.2. Tổ chức các đoàn đại biểu GHPGVN đi thăm các nước - Năm 1986, GHPGVN có chuyến viếng thăm Liên Xô nhân dịp tham dự Hội nghị bàn tròn giữa các nhà hoạt động tôn giáo họp tại Matxcơva về vấn đề hòa bình và sự sống trên trái đất. - Năm 2000 và 2001, hai phái đoàn GHPGVN sang thăm hữu nghị Hiệp hội Phật giáo Trung Quốc, đồng thời dự kiến phương hướng hợp tác hữu nghị về các mặt nghiên cứu Phật học, hợp tác giáo dục, văn hóa Phật giáo. Trong lần viếng thăm năm 2001, đoàn Việt Nam đã tham dự Hội thảo Giáo dục Phật giáo tại tỉnh Giang Tô. - Năm 2002, Giáo hội cử 3 đại diện tham gia phái đoàn Tôn giáo

Việt Nam tham dự Hội nghị về tôn giáo do UNESCO tổ chức tại NewYork, Mỹ. Bài phát biểu của Việt Nam nêu rõ chức năng xây dựng hòa bình, an lạc hạnh phúc cho nhân loại của Phật giáo, làm cho bè bạn hiểu thêm về tự do tín ngưỡng tôn giáo ở Việt Nam. Nhiệm kỳ 5 và 6, tổ chức đoàn Đại biểu cấp cao GHPGVN thăm hữu nghị Phật giáo các nước Campuchia, Lào, Ấn Độ, Myanmar và một số đoàn đi thăm Phật giáo Nhật Bản, Hàn Quốc, Mianmar, Mông Cổ, SriLanca .... Hiện nay, Ban Phật giáo quốc tế đang chuẩn bị nội dung tham dự Hội nghị thành lập Tổ chức Liên minh Phật giáo Thế giới tại Ấn Độ vào tháng 11/2011 sắp đến, cũng như kỷ niệm 2.600 năm Phật Thành Đạo tại Ấn Độ (Bồ Đề đạo tràng và SriLanka). 2.3. Tổ chức các đoàn đi dự hội nghị quốc tế Giáo hội đã cử các đoàn tham dự 66 cuộc hội nghị Quốc tế tại Mông Cổ, Cộng hòa Liên bang Nga, Séc, Ấn Độ, Lào, Campuchia, Thái Lan, Trung Quốc, Malaysia, Indonesia, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Pháp, Italia, Canada, SriLanca, Hà Lan, Singpore, Đài Loan, Hàn Quốc v.v... với các chủ đề về văn hóa, đạo đức, giáo dục Phật giáo, môi trường, hiệu ứng nhà kính,

biến đổi khí hậu, vũ khí hạt nhân v.v... Để giới thiệu về hoạt động của Giáo hội Phật giáo Việt Nam với các đoàn Phật giáo cũng như các tổ chức quốc tế đến thăm và làm việc Giáo hội, Ban Phật giáo quốc tế đã biên soạn hoàn tất quyển "Tóm tắt cơ cấu hành chính và các hoạt động của GHPGVN" bằng tiếng Anh. Nhìn chung, công tác Phật giáo giao lưu quốc tế trong thời gian qua tương đối đều đặn, tăng cường số lượng và chất lượng, đạt những thành quả rất khả quan. Với nhận thức đúng đắn, tư duy, hành động thiết thực trong tinh thần đoàn kết, hợp tác hữu nghị với các nước Phật giáo bạn, công tác Phật giáo quốc tế đã từng bước vượt qua các khó khăn trở ngại, hoàn thành nhiệm vụ được Giáo hội giao phó. Đây chính là những thành tựu tốt đẹp của Ban Phật giáo quốc tế đáng được ghi nhận, góp phần tạo uy tín và sự hiểu biết nhiều hơn nữa cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong nước và thế giới. Điểm đáng chú ý, sự hợp tác quốc tế về việc hoằng dương chánh pháp, nghiên cứu thẩm thấu giáo lý Đức Phật khế hợp với thời đại phát triển khoa học kỹ thuật ngày nay của Ban Phật giáo quốc tế, phù hợp với thời đại mở cửa giao lưu văn hóa của Đảng và Nhà nước ta.

3. QUAN HỆ VỚI PHẬT GIÁO VIỆT NAM Ở NGOÀI NƯỚC 3.1. Với Phật giáo Việt Nam ở hải ngoại Theo số liệu không chính thức của GHPGVN, hiện nay ở hải ngoại có khoảng 500 Tăng Ni Việt Nam với hơn một triệu Phật tử người Việt đang sinh hoạt tại trên 300 ngôi chùa ở hàng chục quốc gia khác nhau. Đại bộ phận Tăng Ni, Phật tử Việt Nam sống ở nước ngoài không tham gia vào các vấn đề chính trị, có thái độ ôn hòa và thân thiện đối với GHPGVN. Một bộ phận Tăng Ni có tinh thần yêu nước như HT. Thích Thiện Châu, Ni sư Mạn đà la, TT. Thích Tâm Trường, Đại đức Thích Đức Niệm v.v... (Pháp), TT. Thích Huyền Diệu (Ấn Độ)... đã có những hoạt động tích cực gắn bó Phật giáo Việt Nam tham gia vào các hoạt động tôn giáo của mình. Ngoài ra cón có một số ngôi chùa ở Pháp, Ba Lan, Cộng hòa Séc, Ucraina... do cộng đồng người Việt ở đó xây dựng và mời các vị sư trong nước được GHPGVN chấp thuận cử sang trụ trì, hướng dẫn bà con Phật tử tu học theo chính pháp, phát huy tinh thần yêu nước, gắn bó với GHPGVN. Giáo hội đã cố gắng đáp ứng nhu cầu truyền bá Phật pháp của kiều bào bằng cách cử các Tăng Ni có trình độ sang hoằng pháp tại các nước theo yêu cầu của Phật tử... Cụ thể, từ ngày 31/10 đến 13/11/1998, HT. Thích Minh Châu sang thăm chùa Trúc Lâm, Paris trụ sở Hội Phật giáo Việt Kiều tại Pháp. Tại đây, Hòa thượng đã thuyết pháp cho Phật tử Việt kiều. Năm 2002, Giáo hội cử phái đoàn sang Paris thăm viếng Thiền viện Trúc Lâm, góp phần ổn định tổ chức, sinh hoạt tại đây. Sau đó, Giáo hội cử Hòa thượng Trưởng ban Phật giáo quốc tế sang thăm, khích lệ và tiếp tục góp phần ổn định tổ chức, sinh hoạt của Thiền viện. Ngày 10/9/2005, nhận lời mời của Hội Phật tử Việt Nam tại Pháp, phái đoàn đại diện Trung ương GHPGVN đã sang Paris để hỗ trợ Phật sự và thuyết giảng nhân đại lễ Vu lan tại Thiền viện Trúc Lâm. Tháng 5 năm 2006, Giáo hội cử Đại đức Thích Minh Trí (Ủy viên dự khuyết Hội đồng Trị sự GHPGVN) sang Ba Lan và Cộng hòa Séc; TT. Thích Hải Ấn và Đại đức Thích Thông Đạt sang thành phố Pacxế và tỉnh Savanakhet (Lào) làm lễ Phật đản cho bà con Phật tử Việt kiều tại nước này. Từ ngày 17 - 27/2/2008, Đại đức Thích Minh Trí sang thăm và thuyết giảng cho Phật tử Việt kiều tại chùa Thiên Việt ở Vacsava, Ba Lan. Ngày 13/3/2008, phái đoàn GHPGVN sang tham dự

lễ khánh thành chùa Kiều Đàm Di tại Ấn Độ; năm 2010 và 2011, Giáo hội cử

hai đoàn do TT. Thích Gia Quang, TT. Thích Bảo Nghiêm sang thăm và hoằng pháp tại Bêlarús và Ucraina. Bên cạnh bộ phận Tăng Ni, Phật tử Việt Nam có tinh thần dân tộc, hướng về Tổ quốc, còn một bộ phận Tăng Ni, Phật tử cực đoan đang cư trú ở nước ngoài. Số Tăng Ni này hiện chia làm hai phái: Phái Việt Nam Quốc tự do HT. Thích Tâm Châu (hiện đang ở Canada) đứng đầu, có số lượng không nhiều; hai là phái Phật giáo Ấn Quang. Cả hai phái này đều có những hoạt động câu kết với các thế lực phản động ở hải ngoại để chống phá sự nghiệp cách mạng Việt Nam và phá hoại sự đoàn kết trong GHPGVN. Hoạt động của tổ chức Phật giáo Ấn Quang ở hải ngoại có mối liên hệ khá mật thiết với nhóm GHPG Việt Nam Thống nhất do HT. Thích Quảng Độ đứng đầu. Họ có những hoạt động mang màu sắc chính trị trái với pháp luật Việt Nam và Hiến chương GHPGVN, gây mất đoàn kết giữa Tăng Ni, Phật tử Việt Nam. Giáo hội Phật giáo Việt Nam kiên quyết phản đối hành động của các nhóm phái này. 3.2. Với tổ chức Phật giáo Làng Mai Trước năm 1995, GHPGVN không có mối quan hệ chính thức với tổ chức Tăng thân Làng Mai của Thiền sư Thích Nhất Hạnh. Trên thực tế, một số chùa, tổ đình trong nước vẫn có liên lạc và quan hệ thường xuyên với tổ chức này, như chùa Định Quán ở Hà Nội, tổ đình Từ Hiếu ở Huế thường tiếp nhận sách Phật giáo và các bài giảng của Thiền sư. Quan hệ chính thức của GHPGVN với tổ chức Phật giáo Làng Mai bắt đầu từ năm 2005. Theo lời mời của GHPGVN, từ 12/1 - 11/4/2005, Thiền sư Thích Nhất Hạnh cùng 100 Tăng Ni và 90 thành viên khác với gần 30 quốc tịch khác nhau thuộc dòng tu này về thăm Việt Nam sau hơn 39 năm xa cách, với mục đích "thăm đất nước và hoạt động tôn giáo thuần túy, không đề cập đến vấn đề chính trị và Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất" như Thiền sư thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng. Trong chuyến trở về tổ quốc lần đầu tiên này, Thiền sư Nhất Hạnh tỏ thái độ tôn trọng GHPGVN và mọi quy định của Nhà nước Việt Nam. Chuyến thăm của Đoàn đã góp phần nâng cao vị thế của GHP- GVN trong và ngoài nước. Đồng thời, đây cũng là sự kiện thể hiện chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta về vấn đề tôn giáo. Trong lần về thứ 2 từ 20/2 đến 9/5/2007, Thiền sư Nhất Hạnh cùng đoàn Tăng thân Làng Mai được sự giúp đỡ tích cực của GHPGVN và

các cơ quan Nhà nước tổ chức thành công 3 "Đại trai đàn chẩn tế giải oan" tại 3 miền để cầu nguyện và giải trừ oan khổ cho tất cả những ai đã từng gánh chịu hậu quả khắc nghiệt của cuộc chiến tranh, dù đã qua đời hay còn sống, không phân biệt tôn giáo, chính trị, chủng tộc. Ngoài ra, Thiền sư còn có các buổi nói chuyện, pháp thoại và khóa tu thuần túy mang tính chất tôn giáo như lần đầu về nước. Đoàn cũng có các chuyến viếng thăm các danh lam thắng cảnh, các di tích lịch sử văn hóa mà lần trước chưa đến thăm được. Tuy nhiên, Thiền sư đã có những biểu hiện thiếu tôn trọng đối với GHPGVN và tỏ thái độ khuếch trương, quảng bá về hình ảnh Làng Mai và pháp môn tu tập của ông. Thái độ của Thiền sư đã để lại những dư luận thiếu thiện chí đối với Làng Mai. Ngay một số chùa đứng ra bảo lãnh phát triển pháp môn tu của Thiền sư cũng phản

đối, từ chối tiếp tục sinh hoạt theo pháp môn này. Mâu thuẫn giữa Tăng thân Làng Mai và GHPGVN bắt đầu hình thành. Năm 2008, Thiền sư Nhất Hạnh cùng Tăng thân Làng Mai về dự Đại lễ Phật đản Vesak theo lời mời của Ủy ban tổ chức quốc tế Đại lễ Phật đản Liên hiệp quốc (IOC), Thiền sư không có cuộc gặp gỡ với các chức sắc cao cấp của GHPGVN cũng như lãnh đạo Nhà nước với lý do theo lời mời của IOC. Ngoài dự Đại lễ Vesak, Thiền sư còn tổ chức khóa tu tại chùa Bằng - Hà Nội, tu viện Bát Nhã ở Lâm Đồng, sinh hoạt nội bộ tại khách sạn Kim Liên và Hội An. Thiền sư tiếp tục tuyên truyền khuếch trương về Làng Mai và có những hoạt động tích cự hơn trong việc tuyên truyền pháp môn Làng Mai. Nhìn chung, GHPGVN đã có thái độ tôn trọng Tăng thân Làng Mai và tích cực giúp đỡ đoàn trong 3 lần đoàn về nước, ngược lại Tăng thân Làng Mai đã ngày càng thể hiện sự thiếu tôn trọng GHPGVN. KẾT LUẬN Ba mươi năm qua, mối quan hệ của GHPGVN với các tổ chức Phật giáo quốc tế cũng như tổ chức Phật giáo Việt Nam không trực thuộc GHPGVN trên thế giới đã có những bước tiến mới với tinh thần hòa bình, bác ái, tôn trọng, cùng phát triển đạo pháp và không vi phạm luật pháp của nước CHXHCN Việt Nam. Giáo hội đã làm tốt công tác quốc tế của mình, đặc biệt là trong sự nghiệp đấu tranh vì hòa bình, trong công tác từ thiện phòng chống HIV/AIDS. Những hoạt động này đã góp phần nâng cao vị thế của GHPGVN trên trường quốc tế.

Tài liệu tham khảo

1. Kỷ yếu tưởng niệm Đại lão Hòa thượng Tố Liên, Nxb Tôn Giáo,
2009.
2. Nguyễn Thị Bích Ngọc, Tổ chức GHPGVN từ 1986 đến nay, luận án Tiến sĩ, 2010.
3. Giáo hội Phật giáo Việt Nam: 35 năm thành lập, phát triển và đồng hành cùng dân tộc, do Ban Thường trực Hội đồng Trị sự
GHPGVN biên soạn 2011.
4. Kỷ yếu Đại hội đại biểu Phật giáo Việt Nam nhiệm kỳ 1, 2 , 3,
4, 5, 6.

ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA GIA ĐÌNH PHẬT TỬ THUỘC GHPGVN TRONG THỜI GIAN TỚI

TT. TS. Thích Nguyên Thành

I. KHÁI QUÁT VỀ GIA ĐÌNH PHẬT TỬ VIỆT NAM 1. Việc thành lập Đạo Phật xuất hiện ở thế gian từ hơn 25 thế kỷ nay, sau đó chỉ phát triển ở các nước châu Á. Đến thế kỷ XIX, phương Tây biết đến Phật giáo qua sự xuất hiện của các thừa sai Thiên Chúa giáo, các học giả, các nhà trí thức phương Tây làm việc tại các xứ thuộc địa. Tiếp đó, những nghiên cứu Phật học của các triết gia phương Tây như: Schopenhauer, Henry David Thoreau, Friedrich Nietzsche, Hen- ry Steel Olcott, Helena Blavatsky..., và sang thế kỷ XX, Bhikkhu Asoka (H. Gordon Douglas), Ananda Metteyya, Nyanatiloka... Tiếp nữa, Daisets Suzuki, Carl Jung, Chritmas Humphreys, Max Muller, Hermann Hesse.... Phật giáo hầu như được cả toàn cầu biết đến, một tôn giáo từ bi và trí tuệ, một tính chất cao siêu mà rất thực tế, rất khoa học... Thế rồi phong trào Chấn hưng Phật giáo dấy khởi,

thoát khỏi vẻ huyền bí, khó hiểu và những hiểu lầm... để theo kịp đà tiến hóa của trí tuệ nhân loại. Các nỗ lực Phật giáo từ Srilanka, Trung Quốc, Myanma, Nhật, Hàn Quốc, Thái Lan... phong trào Chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam

*. Ủy viên Hội đồng Trị sự GHPG Việt Nam, Phó trưởng ban Giáo dục Tăng Ni TƯ, Phó Viện trưởng Học viện PGVN tại Huế.

khởi từ năm 1930, nhiều hội đoàn Phật giáo được thành lập khắp 3 miền của đất nước, các kinh sách chữ Hán được dịch ra chữ Quốc ngữ ngày càng nhiều. Một số nhà tân học dịch sách, đọc sách Phật học từ tiếng Pháp rồi viết sách, báo bằng chữ Quốc ngữ. Nhiều vị tôn túc của thiền lâm, nhiều Phật tử trí thức đã tham gia phong trào với phương châm là đóng góp, cải tiến lối sống của nhân dân, thoát dần cái cũ, xây dựng cái mới cho dân tộc thoát ách nô lệ ngoại bang. Phong trào chú trọng đến giáo dục, đặc biệt là giáo dục, đào tạo những thanh thiếu niên Phật tử. Để thực hiện mục tiêu này, đầu tiên, "Ban Đồng ấu Phật học" được thành lập (khoảng 1938) và "Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục" cũng được thành lập cùng thời điểm. Sau đó, "Ban Đồng ấu Phật học" được đổi tên thành "Gia đình Phật hóa phổ". Đến năm 1951, "Gia đình Phật hóa phổ" được đổi tên thành "Gia đình Phật tử" và hoạt động liên tục đến ngày nay. 2. SỰ PHÁT TRIỂN VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG TỪ NĂM 1951 ĐẾN NAY. Chỉ 3 năm sau khi được thành lập, Gia đình Phật tử đã lan khắp nước. Với châm ngôn: Bi - Trí - Dũng, Gia đình Phật tử nhằm giáo dục thanh thiếu niên theo tinh thần ấy. Ba điều luật của ngành Đồng (Oanh vũ) là: 1/ Em tưởng nhớ Phật. 2/ Em kính mến cha mẹ và thuận thảo với anh chị em. 3/ Em thương người và loài vật. Năm điều luật của ngành Thiếu và Huynh trưởng: 1/ Phật tử quy y Phật, Pháp, Tăng và giữ giới đã phát nguyện. 2/ Phật tử mở rộng lòng thương, tôn trọng sự sống. 3/ Phật tử trau dồi trí tuệ, tôn trọng sự thật. 4/ Phật tử trong sạch từ thể chất đến tinh thần, từ lời nói đến việc làm. 5/ Phật tử sống hỉ xả, dũng tiến trên đường đạo. Nội dung học và hành của Gia đình Phật tử gồm: 1/ Phật học. 2/ Hoạt động thanh niên. 3/ Hoạt động xã hội. 4/ Văn nghệ. Cơ cấu tổ chức và nội dung hoạt động, giáo dục của Gia đình Phật tử có lẽ được mô phỏng hoặc có ảnh hưởng của phong trào Hướng đạo sinh (Scout Movement) do Bá tước người Anh - Baden Powell sáng lập năm 1910 đã lan tràn khắp thế giới. Đặc biệt là nội dung hoạt động thanh niên của Gia đình Phật tử gồm: Truyền tin, mật thư, gút, lều trại, phương hướng, ước đạt, cứu thương, khả năng mưu sinh thoát hiểm. Hoạt động và hình thức sinh hoạt đối với thanh thiếu niên bấy giờ là mới lạ, hấp dẫn, sinh động nên được các bậc phụ huynh hưởng ứng, cho con em gia nhập vào các Gia đình Phật tử địa phương. Giáo lý căn bản của Phật giáo được truyền dạy đơn giản, nhẹ nhàng, dễ hiểu được giảng kèm với các sinh hoạt trò chơi, bộ đồng phục quần sọt xanh, áo

lam, huy hiệu hoa sen trắng trên nền xanh lá cây cũng khiến các em thích thú. Gia đình Phật tử phát triển mạnh trên toàn quốc. Sau năm 1954, miền Bắc lo xây dựng những đỗ vỡ, thiệt hại do chiến tranh chống thực dân, phong kiến, rồi lại đem toàn lực

chống đế quốc Mỹ, nhiều hoạt động xã hội bị ngưng trệ và Gia đình Phật tử phải tạm ngưng hoạt động. Tại miền Nam, tình hình chung tương đối ít khó khăn nên gia đình Phật tử tiếp tục phát triển. Các huynh trưởng đoàn sinh Phật tử tham gia các công tác xã hội, phục vụ các tự viện. Đặc biệt, nhiều huynh trưởng đã thoát ly gia đình, tham gia cách mạng, nhiều người đã bị bắt, bị tù đày và một thời huynh trưởng, đoàn sinh Gia đình Phật tử bị theo dõi vì bị nghi ngờ theo Cách mạng, suốt 9 năm dưới chế độ Ngô Đình Diệm, Gia đình Phật tử lại càng bị theo dõi gắt gao. Cuộc đấu tranh chống độc tài, kì thị tôn giáo của chính quyền họ Ngô đã thu hút hầu như tất cả các thành viên của Gia đình Phật tử. Bị tù đày, tra tấn, đàn áp, các thành viên của Gia đình Phật tử vẫn theo sát chư Tôn đức của Thiền lâm mà đấu tranh cho đến thắng lợi cuối cùng. Từ năm 1963, nỗ lực thống nhất Phật giáo tại miền Nam tiến hành, rồi sau đó Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất ra đời, nhưng nội bộ giáo hội và các tông phái, tổ chức Phật giáo không thực sự đoàn kết, thống nhất được lâu dài. Gia đình Phật tử do đó cũng bị khó khăn trong các hoạt động. Đến năm 1975, đất nước được thống nhất, hòa bình. Nhưng những khó khăn có lúc rất trầm trọng về kinh tế, xã hội, chính trị... vẫn còn nhiều, Gia đình Phật tử gần như không hoạt động được. Cho đến khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập năm 1981, mãi đến nhiệm kì III của Giáo hội (1992-1997), Giáo hội mới có văn bản chính thức ấn định sinh hoạt của Gia đình Phật tử, và đến nhiệm kì IV (1997-2002) Gia đình Phật tử mới được chính thức công nhận và nay là Phân ban Gia đình Phật tử đang hoạt động mạnh mẽ dưới sự chỉ đạo của Trung Ương Giáo hội. 3. TIỀM NĂNG CỦA GIA ĐÌNH PHẬT TỬ TRONG HOẠT ĐỘNG TRONG THỜI GIAN TỚI Theo báo cáo của phân ban Gia đình Phật tử trước Đại hội nhiệm kì VI của Giáo hội. Hiện nay trên toàn quốc có 1.006 Gia đình Phật tử đang sinh hoạt, gồm 8.261 huynh trưởng và 65.276 đoàn sinh. Như vậy Gia đình Phật tử hiện nay là một tập thể lớn, có thể đóng góp phục vụ hữu hiệu cho việc giáo dục thanh thiếu niên, phục vụ Giáo hội và xã hội.

Gia đình Phật tử lại đang được sự lãnh đạo, chỉ đạo, quan tâm của Giáo hội và thuộc một trong những thành phần đáng kể trong việc phát triển Giáo hội. Nhiều chương trình công ích đang được khuyến khích thực hiện: Từ thiện xã hội, an toàn giao thông, giáo dục công dân, bảo vệ môi trường... đều là những nội dung sinh hoạt của Gia đình Phật tử. Mặt khác, hiện nay các huynh trưởng cấp Dũng, cấp Tấn gồm những người dày kinh nghiệm về tổ chức, sinh hoạt Gia đình. Các bậc phụ huynh có con em đang là các thanh thiếu niên, đang lo ngại trước sự lôi cuốn đưa đến sa ngã của nếp sống xô bồ, sa đọa, phi đạo đức của khá nhiều thành phần trong xã hội, cho nên mong muốn cho con em mình có chỗ sinh hoạt lành mạnh, nhất là gần gũi với đạo Phật. Sự ủng hộ, đồng tình với Gia đình Phật tử của các bậc phụ huynh có khả năng rất lớn cho việc phát triển Gia đình Phật tử. Tiềm năng của Gia đình Phật tử là rất mạnh. Nếu được sự tổ chức có kế hoạch, phương hướng và biện pháp hoạt động tốt thì Gia đình Phật tử sẽ phát triển tốt đẹp, phục vụ hữu hiệu cho xã hội, cho Giáo hội, góp phần phát triển giáo lý Bi, Trí, Dũng của Đức Phật. II. PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG TRONG THỜI GIAN TỚI CỦA GIA ĐÌNH PHẬT TỬ Để Gia đình Phật tử có thể phát triển vững mạnh, các vị

lãnh đạo Gia đình Phật tử phải có kế hoạch với những mục tiêu cao hơn, xa hơn nhằm sẽ có được sự đột phá. Dĩ nhiên, để đạt được mục đích ấy thì trước mắt phải thực hiện những kế hoạch ngắn hạn, dài hạn, phải có những biện pháp cụ thể, thích nghi. Các báo cáo sơ kết, tổng kết về Gia đình Phật tử luôn có nêu kế hoạch hoạt động trong năm sau, trong nhiệm kì sau, nhưng nội dung quá sơ sài và nhiều điều lẻ tẻ. Trong chương trình hoạt động nhiệm kì VII (2012-2017), phần nói về chương trình hoạt động của Gia đình Phật tử chỉ thấy ghi: "Gia đình Phật tử cần giữ nề nếp sinh hoạt, triển khai chương trình tu học và huấn luyện huynh trưởng, đóng góp xây dựng đất nước". Đây chỉ là những ý chung chung, khó làm cơ sở cho việc phát triển Gia đình Phật tử. Trên facebook của Gia đình Phật tử Hoa Lâm có bài: Gia đình Phật tử và Giải pháp (đăng ngày 24/03/2013) nêu ra những trở ngại trong hoạt động và đề xuất một số giải pháp theo từng đơn vị, theo tỉnh thành, theo phân ban… Thế nhưng, những đề xuất vẫn vụn vặt, lẻ tẻ như: Tạo quan hệ tốt, tham gia Phật sự ở chùa, lo tu học, in tài liệu học tập, lập chương trình học tập cho đoàn sinh, quét chùa sau

khi sinh hoạt, họp định kì, lập tổng kết báo cáo, tập huấn cho huynh trưởng, học bổng cho đoàn sinh… Chúng tôi xin đề nghị một số điểm quan trọng trong việc định hướng hoạt động của Gia đình Phật tử trong thời gian tới. Sau đây là sự giải thích, phân tích về năm nội dung trong việc định hướng: 1/ Củng cố chất lượng nhân sự, tạo đoàn kết nhất trí. 2/ Phát triển chất lượng, số lượng sinh hoạt hoạt động. 3/ Mở rộng các liên hệ, đặc biệt liên hệ quốc tế. 4/ Tranh thủ sự ủng hộ, đồng tình giúp đỡ. 5/ Gây quỹ cho mọi hoạt động. Năm nội dung này có sự liên hệ mật thiết với nhau, ảnh hưởng nhau; cho nên một kế hoạch thực hiện toàn bộ, gần như cùng thời với nhau thì sẽ chóng đưa đến kết quả tốt đẹp cho việc phát triển Gia đình Phật tử. 1. Củng cố chất lượng nhân sự, tạo đoàn kết nhất trí Nhân sự ở đây chủ yếu nói đến các huynh trưởng và đoàn sinh. Chư tôn Thiền đức lãnh đạo là bậc trưởng thượng, đức độ, chúng ta không nên bàn đến đạo hạnh của chư vị, chỉ mong các vị trụ trì có trách nhiệm lưu tâm hơn với sinh hoạt của các đơn vị Gia đình Phật tử, bỏ qua những phiền phức nếu có, tỏ lòng thương yêu, tận tình giúp đỡ các huynh trưởng, đoàn sinh, xem đây là một đơn vị nhỏ dự phần vào việc đào tạo những Phật tử thuần thành, hiền thiện cho mai sau. Các huynh trưởng phải tu học theo lời Phật dạy, nắm vững các giáo lý căn bản, kiên nhẫn, chịu đựng, thương yêu đoàn sinh và có trình độ điều động sinh hoạt cho các em. Đoàn sinh phải giữ đúng 3 hay 5 điều luật tùy theo là oanh vũ, ngành thiếu hay huynh trưởng. Riêng các huynh trưởng, việc giữ gìn đoàn kết, nhất trí, nhu hòa với nhau cũng đã lắm lần không trọn vẹn. Xích mích, bất đồng ý kiến, nghi ngờ, chê bai nhau cũng đã lắm lần biểu hiện, ảnh hưởng đến sinh hoạt chung. Từ sau ngày giải phóng, do hòa bình vừa được lặp lại, tình hình chính trị, xã hội chưa ổn định, mọi sinh hoạt tập thể của quần chúng tại miền Nam, qua các tổ chức, hội đoàn… phải tạm ngưng bớt các hoạt động, chờ Nhà nước ổn định, sắp xếp. Bấy giờ một số huynh trưởng thay vì chờ đợi ổn định, vẫn cùng một số đoàn sinh sinh hoạt. Sự bất đồng đã xảy ra, một số huynh trưởng nghi kị nhau, thậm chí xa lánh nhau, dù trước đó đã rất thân thiết. Đến khi tình hình xã hội, chính trị đã ổn định, Gia đình Phật tử được Giáo hội Phật giáo Việt Nam chuẩn bị cho phép hoạt

động và được đề nghị sửa đổi đôi chút trong điều lệ của Gia đình Phật tử cho phù hợp với hoàn cảnh mới. Lại có sự bất đồng trong hàng ngũ các huynh trưởng, một số huynh

trưởng cho rằng điều lệ Gia đình Phật tử là không thể thay đổi, thậm chí tuyên bố trung thành với Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (bấy giờ đã giải thể và chư Tôn đức lãnh đạo hầu hết đã là thành viên cao cấp của Giáo hội Phật giáo Việt Nam là Giáo hội kết hợp các tổ chức Phật giáo cả 3 miền sau khi đất nước được thống nhất). Rồi lại có sự nghi ngờ, dị nghị qua các ý kiến cho rằng những huynh trưởng vốn tạm ngưng hoạt động nay lại có chức vụ khá quan trọng trong Gia đình Phật tử, như vậy là không xứng đáng. Sự bất đồng chia rẻ trở nên gay gắt khiến Gia đình Phật tử không phát triển được. Trong Hội nghị các huynh trưởng tại Huế năm 1997, cố Trưởng lão Hòa thượng Thích Thiện Siêu đã khuyên nhủ: "Tôi mong mỏi rằng anh em từ nay về sau trên bước đường đời còn dài, công việc hành đạo còn gặp nhiều khó khăn, anh em nên trước sau nhất trí, đoàn kết hòa hợp có nhau, có điều gì không hợp nhau thì cũng nên bàn luận với nhau, thì công việc mới mong thành tựu tốt đẹp". Tinh thần Lục hòa, Tứ nhiếp, giới điều "như thảo phú địa" cần được thể hiện trong Gia đình Phật tử là vô cùng cần thiết, nhất là đối với các huynh trưởng. Có được như thế, Gia đình Phật tử mới được ổn định, có đủ sức mạnh để phát triển. 2. Phát triển số lượng các đơn vị gia đình Phật tử, số lượng đoàn sinh. Việc phát triển số lượng đơn vị Gia đình Phật tử, đoàn sinh là cần thiết để gia tăng phần hữu hiệu trong các hoạt động. Như đã nói, tổ chức Gia đình Phật tử ngoài màu sắc Phật giáo, các hoạt động cũng tương tự như Hướng đạo sinh Quốc tế. Hiện nay 216 quốc gia đều có đoàn Hướng đạo sinh (Boy Scouts), gồm 38 triệu đoàn viên. Thống kê cho thấy tại Mỹ, có 110 triệu người Mỹ từng là Hướng đạo sinh. Chúng ta không so được tổ chức Hướng đạo sinh, nhưng thể cách phát triển của tổ chức này cũng gợi cho chúng ta một kì vọng phát triển mạnh của Gia đình Phật tử Việt Nam. Con số 73.276 huynh trưởng hiện nay cũng chưa phải là nhiều. Bốn năm chục năm trước, con số cũng xấp xỉ như thế, nay dân số tăng gần gấp đôi thì tỉ lệ phổ biến quần chúng đã giảm đi gần 50% vậy. Để phát triển số lượng đoàn sinh, trước hết phải có nội dung sinh hoạt thật hấp dẫn, tươi vui, bổ ích. Các hoạt động phục vụ công ích, từ thiện… là dịp cho các đoàn sinh quen với tinh thần làm việc tập thể, sự hài hòa, thân thiết, chịu đựng… là những yếu tố nâng cao phẩm chất con người. Các hoạt động thanh niên khác như văn nghệ, thông

tin bằng morse, sémaphore, dấu đi đường, cứu thương, thoát hiểm… ngày nay đã có những kĩ thuật tiên tiến, nhưng đây có thể được xem là những trò chơi bổ ích, hấp dẫn, rèn luyện sự nhanh nhạy, phán đoán, sự phấn chấn, tinh thần đồng đội… Cũng rất cần Phân ban Hướng dẫn Phật tử Trung Ương có biện pháp khuyến khích các cư sĩ Phật tử cho con em gia nhập Gia đình Phật tử. Các huynh trưởng ở từng đơn vị tỉnh thành có sự liên hệ tốt đẹp với bậc phụ huynh đã cho con em gia nhập sinh hoạt và đảm bảo việc sinh hoạt lâu bền. Từng đơn vị Gia đình Phật tử cũng cần có kế hoạch giúp đỡ các đoàn sinh có hoàn cảnh khó khăn, bệnh tật… Các huynh trưởng cần được sự thương yêu, tín

nhiệm của các đoàn sinh. Lắm khi, huynh trưởng cần đóng vai trò hướng dẫn, khải đạo, tìm hiểu tâm lý của một số đoàn sinh để ổn định tâm lý, gợi ý về những điều cần phải làm để thoát khỏi những rối rắm nội tâm. Tiếng lành đồn xa, có thể tạo sự tín nhiệm cho đơn vị Gia đình, thu hút các thanh thiếu niên gia nhập. 3. Mở rộng các quan hệ. Sự quan hệ của Gia đình Phật tử với các đoàn thể, các lĩnh vực sinh hoạt trong và ngoài nước cũng là yếu tố quan trọng để phát triển, để thu thập tin tức, kinh nghiệm và các nguồn hỗ trợ các nhu yếu về hoạt động. Cần có sự quan hệ với các Gia đình Phật tử ở nước ngoài để trao đổi tin tức, kinh nghiệm tổ chức, hoạt động; gây tình thân, sự đoàn kết, tiến đến việc mở rộng Gia đình Phật tử Việt Nam thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam ở nhiều nước có đông đảo Việt kiều. Để giới thiệu mình, để tạo uy tín, các cuộc hội thảo, hội nghị về Gia đình Phật tử cần được tổ chức chu đáo, khách mời là các vị đại diện Giáo hội, Nhà nước, các đoàn thể, doanh nghiệp, giới trí thức, các ân nhân, thân hữu. Hiện nay có khá nhiều hội đoàn Phật tử Việt kiều tại nhiều quốc gia vẫn thường thỉnh chư tôn đức của Giáo hội Phật giáo Việt Nam sang thuyết pháp như tại Pháp, Đức, Nhật, Lào... và đặc biệt là các quốc gia Đông Âu như Nga, Hungary, Ba Lan, Ukraina, cộng hòa Séc... Gia đình Phật tử hoặc có thư từ liên lạc với các hội đoàn này, hoặc có dịp viếng thăm, hoặc đề nghị có được một vị tháp tùng theo chư Tôn đức của Giáo hội trong những lần chư Tôn đức sang giảng pháp; từ đó giới thiệu về Gia đình Phật tử, tiến đến việc thành lập các Gia đình Phật tử Việt Kiều thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

4. Tranh thủ sự ủng hộ, đồng tình giúp đỡ Nếu không có sự ủng hộ, đồng tình, giúp đỡ từ nhiều phía thì Gia đình Phật tử rất khó để hoạt động có hiệu quả và do đó khó có thể phát triển được. Tất nhiên nếu muốn có được các nguồn ủng hộ thì trước hết Gia đình Phật tử phải tạo được sự tín nhiệm của xã hội, của các tổ chức, ban ngành, của các nhà hảo tâm, phải báo cáo các hoạt động, phải có kế hoạch hoạch hợp lý... Trước hết là tranh thủ sự lãnh đạo, chỉ đạo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Các báo cáo, các kế hoạch hoạt động đều phải được Giáo hội thông qua và có những chỉ đạo bổ sung, nhất là đối với các sinh hoạt trại huấn luyện huynh trưởng, các hội thảo, hội nghị... Cần làm sao để các cấp Giáo hội từ Trung ương đến các tỉnh thành quận huyện đều nhất trí thông qua các hoạt động ngoài phạm vi một đơn vị Gia đình Phật tử. Đặc biệt, cần có sự đồng tình của vị trụ trì nơi đơn vị Gia đình sinh hoạt. Kinh nghiệm cho thấy trước đây đã có nhiều trường hợp các huynh trưởng tự ý vượt các qui định, khiến Giáo hội không đồng tình, trở ngại cho các sinh hoạt. Giữ đúng Nội quy đã được Giáo hội thông qua là điều vô cùng cần thiết. Một khi đã được sự đồng tình, ủng hộ của Giáo hội thì dễ được sự đồng thuận của Nhà nước. Tôn trọng pháp luật, tôn trọng các quy định của Nhà nước, nỗ lực hoạt động đóng góp công sức cho xã hội như: Giáo dục đào tạo các đoàn viên để mai sau trở thành những công dân tốt, tham gia công tác từ thiện, công ích, giữ vệ sinh môi trường, tham gia công tác an toàn giao thông v.v... là những việc làm chắc chắn được sự đồng tình của xã hội, của Nhà nước. Liên hệ với các tổ chức, ban ngành, các tập đoàn, xí nghiệp, các nhà doanh nghiệp nêu rõ các mục tiêu hoạt động đóng góp cho xã hội thì dễ được sự giúp đỡ phương tiện, kinh phí hoặc được tạo điều kiện thuận

lợi. Việc này có thể là khó, nhưng lâu nay Gia đình Phật tử chưa nỗ lực đúng mức, chưa kiên nhẫn đến với thật nhiều cơ sở này. Có thể có rất nhiều hội đoàn, nhiều Phật tử Việt kiều sẽ giúp đỡ nếu Gia đình Phật tử biết cách liên lạc, biết thông tin về các hoạt động tích cực của Gia đình Phật tử. Sau cùng, cần tranh thủ sự tín nhiệm của các phụ huynh các đoàn viên Gia đình Phật tử. Các vị này sẽ tạo điều kiện cho con em đến sinh hoạt, có thể giúp chút ít tịnh tài theo từng dịp hoặc thường xuyên. Số tiền có thể rất nhỏ, nhưng số lượng phụ huynh đông nên phần tài trợ sẽ không nhỏ.

5. Gây quỹ cho các hoạt động Gia đình Phật tử không có quỹ dành cho các chi phí hoạt động. Mỗi lần tổ chức hội thảo, hội nghị, trại huấn luyện, công tác xã hội, từ thiện, lễ lạc… đều phải xin tài trợ, do đó không vạch được chương trình, kế hoạch cụ thể, không tự định liệu được tầm mức của từng hoạt động hoặc từng sự kiện. Lắm khi một số huynh trưởng phải bỏ tiền túi ra đóng góp và tự chịu chi phí di chuyển, ăn uống… Sự việc đối với các hội đoàn, các hội viên, đoàn viên đóng nguyệt liễm, niên liễm hay tam cá nguyệt liễm, lục cá nguyệt liễm là bình thường. Trong ý nghĩa đó, Gia đình Phật tử cố gắng vận động các phụ huynh của các đoàn sinh nhận biết rằng mỗi buổi sinh hoạt của con em, phụ huynh nên cho con em 10 ngàn đồng gọi là chút chi phí sinh hoạt. Như vậy trong mỗi tháng, mỗi đoàn sinh đóng góp 40 ngàn đồng. Thử ước tính về số tiền gọi là nguyệt liễm và về việc phân định số tiền quỹ cho các đơn vị Gia đình, cho tiểu ban phân ban Gia đình Phật tử. Ví dụ: Tiền nguyệt liễm ở mỗi đơn vị Gia đình sẽ giữ 3/4 số tiền, 1/4 góp làm quỹ chung của Phân ban Gia đình Phật tử, quỹ chung này sẽ được phân phối đến Gia đình Phật tử các tỉnh thành… Ví dụ: nguyệt liễm của mỗi đoàn sinh là 40 ngàn đồng, đơn vị Gia đình giữ 10 ngàn đồng, còn 30 ngàn đồng chuyển thành quỹ chung. Như vậy mỗi đơn vị, mỗi tháng có khoảng trên dưới 1 triệu đồng, có thể trang trải các chi phí chi tiêu lặt vặt trong tháng. Trong khi đó, với số lượng hơn 70 ngàn huynh trưởng và đoàn sinh nếu huynh trưởng cũng đóng góp ngang với đoàn sinh thì quỹ chung trong mỗi tháng sẽ là hơn 70.000 x10 đồng = hơn 700.000.000 đồng (hơn 700 triệu), mỗi tháng có hơn 700 triệu đồng dành cho các chi phí hoạt động có lẽ cũng không gọi là thiếu thốn. III. KẾT LUẬN Các nội dung kế hoạch nêu trên định hướng cho hoạt động trong thời gian tới của Gia đình Phật tử thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Mặt khác, những sinh hoạt thường xuyên hiện nay cũng cần được thực hiện và phát triển như: Làm công quả ở chùa, phụ giúp chuẩn bị các lễ lạc, tham dự khóa lễ, sinh hoạt văn nghệ… cũng như những hoạt động riêng lẽ đã nêu rải rác ở các phần trên. Cần nhấn mạnh điều đặc biệt, căn bản để ổn định và phát triển Gia đình Phật tử là từ cấp lãnh đạo đến các huynh trưởng đoàn sinh là luôn luôn nỗ lực trong mọi hoạt động, đoàn kết, nhất trí. Điều này lại vô cùng cần thiết đối với các huynh trưởng. Hội nghị Huynh trưởng

tại Thiền viện Vạn Hạnh ngày 19/10/1997 có bản thông báo gồm 5 điểm, trong đó điểm 4 như sau: “Huynh trưởng và đoàn sinh Gia đình Phật tử cần chung sức, chung lòng để cùng nhau đẩy mạnh sinh hoạt Gia đình Phật tử, đóng góp vào sự nghiệp chung của

Phật giáo và đất nước". Gia đình Phật tử là một thành phần của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, do Giáo hội lãnh đạo. Các thành quả mà Gia đình Phật tử đạt được sẽ đóng góp vào thành quả của Giáo hội, của sự nghiệp Phật giáo Việt Nam. Sau cùng và rất quan trọng: Gia đình Phật tử được thành lập để giáo dục và rèn luyện thanh thiếu niên Phật tử, để trở thành những Phật tử thuần thành Bi, Trí, Dũng, sống hòa thuận theo giáo lý Đức Phật, đồng thời để trở thành những công dân tốt, yêu nước, phục vụ đất nước. Thực hiện kế hoạch, chương trình, vạch rõ phương hướng hoạt động mà xem nhẹ việc phục vụ Đạo pháp và Dân tộc thì không phải là đi trên Chánh đạo.

ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA GIA ĐÌNH PHẬT TỬ • 625

Tài liệu tham khảo - Vũ Thị Xuân Hà. Gia đình Phật tử, nxb Văn hóa Thông tin, 2010. - Kỷ yếu 60 năm GĐPT Việt Nam 1951-2011. (lưu hành nội bộ) - Báo cáo của Ban thư kí Thường trực HĐTS nhiệm kì VI. - Báo cáo của Ban hướng dẫn Phật tử nhiệm kì IV, năm 2013 và 2014. - Biên bản cuộc họp huynh trưởng tại Thiền viện Vạn Hạnh năm 1997. - Biên bản Hội nghị huynh trưởng tại Huế năm 1997. - giadinhphattu.vn, phương hướng hoạt động Phật sự năm 2015. - gdptthegioi.org, Gia đình Phật tử Việt Nam trên Thế giới. - gactholoc.net, phát triển Gia đình Phật tử trong thời hội nhập. - wikipedia.org/wiki/gia đình Phật tử Việt Nam. - wikipedia.org - seout movement. - wikipedia.org - buddhisun in the west.

NI GIỚI Ở TP.HCM: NHỮNG THÀNH TỰU NỔI BẬT TRONG GIAO LƯU QUỐC TẾ HIỆN NAY

Phân ban Ni giới TP. Hồ Chí Minh

1. DẪN NHẬP Ngày nay, trước những vận hội mới của đất nước, Ni giới Việt Nam đang có nhiều thuận lợi lớn trong sinh hoạt tu học, nhất là những cơ hội học vấn và hội nhập xã hội để phát triển năng lực bản thân, góp phần rất lớn vào sự phát triển của Ni giới nước nhà. Ni giới Việt Nam mà tiên phong là Ni giới ở Thành phố Hồ Chí Minh đã xây dựng được hình ảnh và vị thế trong cộng đồng Nữ giới Phật giáo thế giới từ nhiều năm qua. Qua đó cho thấy tính chủ động và tích cực trong việc hội nhập và giao lưu quốc tế của chư Ni tại Thành phố Hồ Chí Minh, một thành phố không ngừng mở rộng và giao lưu hợp tác với nhiều quốc gia trên thế giới, trong bối cảnh toàn cầu hóa văn hóa, tôn giáo trên thế giới hiện nay. Cho nên, Phân ban Ni giới Thành phố Hồ Chí Minh xem đây là một trong những thành tích nổi bật và là điều kiện để tạo động lực phát triển Ni giới Thành phố trong thời đại mới. 2. NHỮNG THÀNH TỰU NỔI BẬT TRONG GIAO LƯU QUỐC TẾ CỦA NI GIỚI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH HIỆN NAY Bức tranh về những thành tựu trong giao lưu quốc tế của Ni giới Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay được thể hiện qua những đặc điểm như sau: - Thứ nhất, Ni giới Việt Nam nói chung, Ni giới Tp. Hồ Chí Minh nói riêng, là một bộ phận và có những đóng góp thiết thực, không

628 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

thể thiếu được của Hiệp hội Nữ giới Phật giáo Quốc tế (Sakyadhita), được thành lập tại Bodhgaya, Ấn Độ vào năm 1987. Mục đích của Hiệp hội Nữ giới Phật giáo Quốc tế là kết nối nữ giới Phật giáo trên khắp thế giới, đem lại lợi ích cho nữ giới, trao quyền cho họ,

giảm bớt sự bất bình đẳng về giới, đánh thức những tiềm năng chưa được khai phá của nữ giới để góp phần xây dựng một thế giới tốt đẹp hơn, công bằng hơn(1). Bắt đầu từ Hội nghị Sakyadhita lần thứ 6 được tổ chức tại Nepal, Ni giới Thành phố nói riêng và Việt Nam nói chung đã bắt đầu tham gia và ngày càng chủ động, tích cực hơn qua các Hội nghị tiếp theo. Đặc biệt, năm 2009, tại chùa Phổ Quang, Thành phố Hồ Chí Minh, Hội nghị Sakyadhita lần thứ 11 đã được tổ chức. Lần đầu tiên trong lịch sử hình thành và phát triển Ni giới Việt Nam, một Hội nghị về nữ giới Phật giáo đã được tổ chức. Ni giới Thành phố đã rất vinh dự có cơ hội long trọng tiếp đón 320 đại biểu đến từ 40 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Điều này thể hiện tính phóng khoáng, cởi mở của Hội nghị này: Mặc dù trọng tâm của Hội nghị Sakyadhita lần thứ nhất là về nữ tu sĩ Phật giáo nhưng từ đó đến nay Sakyadhita đã luôn đón nhận sự tham gia của rất nhiều nhóm xã hội, không phân biệt đẳng cấp, địa vị xã hội, tôn giáo hay nguồn gốc xuất xứ. Tại nhiều hội nghị Sakyadhita sau đó, chúng ta thấy mọi người đến từ châu Á cũng như nhiều nước phương Tây nắm tay nhau nồng ấm và thân thiết, điều mà chúng ta không thể nào thấy trong thời kỳ trước đó. Quả thật, chính sức mạnh tâm linh của Phật giáo đã phá vỡ ranh giới và kết nối mọi người với nhau(2). Và cũng thật vinh dự cho Ni giới Thành phố,khi với tư cách là Chủ tịch của tổ chức này, Giáo sư Tiến Sĩ Karma Lekshe Tsomo đã đánh giá rất cao công tác tổ chức hội nghị lần thứ 11 tại Việt Nam: “Vào năm 2009, Sakyadihta tổ chức hội nghị lần thứ 11 tại Việt Nam. Với hơn 3.000 nữ giới Phật giáo tham dự, đây là hội nghị lớn nhất trong lịch sử Sakyadhita. Tại hội nghị này, hơn 3.000 nữ giới Phật giáo, bao gồm cả nữ tu sĩ và cư sĩ, cùng họp mặt để chia sẻ, học hỏi và trao đổi với nhau. Điều này phản ánh sức hút ngày một lớn của Sakyadhita như một tổ chức và nhiều lợi ích thiết thực mà Sakyadhita mang lại (3). Nhiều hội nghị gần đây của Hiệp hội Nữ giới Phật giáo Quốc tế được tổ chức tại Thái Lan, Indonesia,

1. Karma Lekshe Tsomo (chủ biên) (2015), Từ bi và công bằng xã hội, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, trang 9. 2. Karma Lekshe Tsomo (2012), Tiến tới giải thoát, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, trang 21. 3. Karma Lekshe Tsomo (2012), Tiến tới giải thoát, Thành phố Hồ Chí Minh, Nxb. Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, trang 21.

HongKong, Malaysia, Ấn Độ đều có sự tham gia đông đảo của Ni giới Thành phố, nhất là các vị Ni trưởng Thích Nữ Tịnh Nguyện, Thích Nữ Như Châu,... với tư cách là đại diện cho Ni giới Việt Nam tham gia phát biểu tại hội nghị. Như vậy, đây là cơ hội mang đến cho Ni giới Thành phố cơ hội giao lưu và hiểu biết thêm về các truyền thống tu tập, thấy được những thành tựu và thách thức của Ni giới các nước, hành động giúp đỡ Ni giới những nước nghèo, giới thiệu văn hóa Phật giáo dân tộc và chung tay đoàn kết với Nữ giới Phật giáo thế giới vì mục đích: “Sự hiện diện của Sakyadhita trong thế giới đã giúp khơi dây sự yên ổn nội tại và những giá trị mà đức Phật đã dạy chúng ta nhiều thế kỷ trước đây. Trên thế giới hiện nay có 3 triệu nữ giới Phật giáo, đó là một lực lượng hùng mạnh để có thể mang lại một thế giới tốt đẹp hơn. Nếu tất cả các phụ nữ này đoàn kết lại trong hoạt động xã hội từ bi thì họ có thể trở thành một lực lượng quan trọng

cho sự biến đổi toàn cầu”(4) . Như vậy, có thể khẳng định, đây là một thành tựu quan trọng và bậc nhất trong giao lưu và hội nhập với quốc tế của Ni giới thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian qua. - Thứ hai, nhiều vị Ni ở thành phố Hồ Chí Minh đã và đang tu học ở các nước trở thành một cầu nối quan trọng cho vấn đề giao lưu và hợp tác với Phật giáo các nước hiện nay. Trong thành phần Ban Phật giáo quốc tế của Trung ương Giáo hội và Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh đều có sự tham gia của chư Ni hiện ở các trú xứ trên địa bàn thành phố, trong đó Ni trưởng Thích Nữ Tịnh Nguyện (chùa Phước Hải, thành phố Hồ Chí Minh) là phó trưởng ban nhiệm kỳ VII (2012-2017). Ngoài ra, còn có Ni sư Thích Nữ Huệ Liên (Tịnh xá Ngọc Hòa, thành phố Hồ Chí Minh), Ni sư Thích Nữ Như Nguyệt (Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh), Ni sư Thích Nữ Tín Liên (Tịnh xá Ngọc Phương, thành phố Hồ Chí Minh), Sư cô Thích Nữ Như Nguyệt (chùa Huê Lâm, thành phố Hồ Chí Minh),... là những thành viên tích cực trong việc kết nối các mối quan hệ quốc tế hiện nay của Phân ban Ni giới thành phố nói riêng và trung ương nói chung. Đồng thời, họ còn đóng góp tích cực vào sự phát triển tốt đẹp mối quan hệ hữu nghị, tốt đẹp giữa Phật giáo Việt Nam với Phật giáo Thái Lan, Phật giáo Myanmar, Phật giáo Nhật Bản, Phật giáo Trung Quốc, Phật giáo Đài Loan, Phật giáo Ấn Độ,... Đây là một thành tựu đáng ghi nhận của Ni giới thành phố thông qua

4. Karma Lekshe Tsomo (2012), Tiến tới giải thoát, thành phố Hồ Chí Minh, Nxb. Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, trang 23.

những nỗ lực trên con đường học vấn, tăng cường ngoại ngữ và học hỏi kĩ năng giao tiếp đã vun đắp vào sự phát triển Phật giáo thành phố trong vận hội mới-hội nhập và phát triển của đất nước. - Thứ ba, Ni giới thành phố Hồ Chí Minh có cơ hội tiếp đón nhiều chư tôn đức Ni có nhiều hoạt động Phật sự nổi bật vì sự phát triển của Ni chúng trên thế giới hiện nay. Chẳng hạn, Ni sư Karma Lekshe Tso- mo, nguyên chủ tịch Hiệp hội Nữ giới Phật giáo quốc tế (Sakyadhita), đã nhiều lần đến thành phố viếng thăm và trao đổi với Ni giới tại đây cũng như ở một tỉnh, thành khác (Hà Nội, Huế, Bà Rịa-Vũng Tàu). Một vị Ni sư nổi tiếng khác thuộc Kim cang thừa- Tenzin Palmo đã được Ni giới thành phố đón tiếp long trọng và thân tình trong việc chia sẻ kinh nghiệm tu tập vào năm 2010. Đây là một vinh dự của Ni giới Việt Nam. - Nhiều ngôi chùa Ni trên địa bàn thành phố là nơi thực hành phương pháp tu tập theo Kim cang thừa vốn xuất phát từ Tây Tạng (Trung Quốc) và phát triển mạnh ở Châu Âu, Mỹ hiện nay. Đây là một nội dung, đồng thời là kết quả quan trọng của quá trình toàn cầu hóa Phật giáo trên thế giới hiện nay, nhất là ở Thành phố Hồ Chí Minh, một trung tâm kinh tế phát triển, đồng thời còn là cửa ngõ giao lưu với Phật giáo khu vực và thế giới, cho nên không thể không nhắc đến sự du nhập của nhiều truyền thống tu tập lớn của Phật giáo thế giới vào sinh hoạt tu hành của Tăng Ni, Phật tử thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian gần đây. Hiện tại, phương pháp hành trì theo Phật giáo Mật tông đang ảnh hưởng rộng rãi tại thành phố Hồ Chí Minh và cả nước”(5) . Ngôi chùa Quan Âm Tu viện (quận Phú Nhuận) là một minh chứng tiêu biểu cho việc tích hợp phương pháp hành trì Mật tông vào sinh

hoạt tu tập của Ni chúng và Phật tử. Chùa do Sư cô Thích Nữ Huệ Đức trụ trì và tổ chức một đạo tràng có tên là Kim Cang Thừa cho Phật tử hoạt động. Khá nhiều tượng và pháp khí Mật tông được thờ cúng và sử dụng trong nghi lễ tại chùa. Quan Âm Tu viện là nơi tiếp đón nhiều hành giả Kim Cang thừa, nhất là dòng truyền thừa Drukpa do Ngài Gyalwang Drukpa dẫn đầu đến đây tổ chức các pháp hội cầu nguyện theo nghi thức Kim Cang thừa. Thực hành pháp tu Mật tông góp phần cho thấy tính đa dạng trong phương pháp tu tập cũng như sự giao lưu văn hóa Phật giáo với các nền văn

5. Nguyễn Công Lý, Dương Hoàng Lộc, Phật giáo Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa-trường hợp thành phố Hồ Chí Minh. Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 1 (151)/2016, trang 62.

hóa Phật giáo lớn trên thế giới, đáp ứng nhu cầu tu tập của Phật tử thành phố hiện nay. Qua đây đã cho thấy vai trò tích cực. Năng động và linh hoạt của Ni giới thành phố trước xu thế toàn cầu hóa Phật giáo mạnh mẽ hiện nay. Có thể nói, quá trình toàn cầu hóa cũng như sự hội nhập với cộng đồng Phật giáo thế giới trong những năm gần đây đã đem lại nhiều cơ hội thuận lợi cho Ni giới thành phố Hồ Chí Minh vươn ra biển lớn, tiếp xúc với nhiều truyền thống tu tập, tăng cường giao lưu và học hỏi, nâng cao sự hiểu biết về các mô hình tu tập, dấn thân xã hội của chư Ni các nước và vùng lãnh thổnhư Thái Lan, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan,...(6) 3. KẾT LUẬN Một lần nữa, chúng tôi muốn khẳng định rằng giao lưu quốc tế là một thành tựu quan trọng của Ni giới Thành phố Hồ Chí Minh trong những năm qua và là một cơ hội tốt để Ni giới tại đây có cơ hội phát triển năng lực bản thân, học hỏi và gia tăng kiến thức, năng lực trong sinh hoạt tu tập, dấn thân xã hội trước những yêu cầu mới của Phật giáo và dân tộc. Tích cực giao lưu hợp tác với Ni giới các nước còn là sự cố gắng nỗ lực của nhiều vị Ni trẻ có kiến thức và ngoại ngữ tốt. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến những thành quả trên. Chúng tôi nghĩ rằng, đây là một niềm tự hào và hi vọng vào một đội ngũ chư Ni trẻ để tiếp tục kế thừa và phát triển cho sự nghiệp hoằng dương đạo pháp trên đất nước Việt Nam trong thời đại mới. Ni giới Tp. Hồ Chí Minh luôn chủ động trong hội nhập quốc tế, tranh thủ mọi cơ hội để hội nhập, luôn dẫn đầu và là động lực phát triển của Ni giới cả nước. Ni giới Tp. Hồ Chí Minh luôn năng động, sáng tạo trong hội nhập quốc tế, không dừng bước trước khó khăn, có thể là tấm gương cho Ni giới cả nước học tập. Ni giới Tp. Hồ Chí Minh là một bộ phận không thể tách rời của Tăng Đoàn/Giáo hội Phật giáo Tp. Hồ Chí Minh, góp phần xây dựng Giáo hội Phật giáo Tp. Hồ Chí Minh vững mạnh.

6. Ni trưởng Thích Nữ Như Châu, Ni giới thành phố Hồ Chí Minh hội nhập và phát triển. In trong: Nhiều tác giả (2016), Nữ giới Phật giáo Việt Nam: Truyền thống và hiện đại, thành phố Hồ Chí Minh, Nxb.thành phố Hồ Chí Minh, trang 506.

Tài liệu tham khảo 1. Karma Lekshe Tsomo (chủ biên) (2015), Từ bi và công bằng xã hội, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh. 2. Nguyễn Công Lý, Dương Hoàng Lộc, Phật giáo Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa-trường hợp

thành phố Hồ Chí Minh. Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 1 (151)/2016. 3. Nhiều tác giả (2016), Nữ giới Phật giáo Việt Nam: Truyền thống và hiện đại, thành phố Hồ Chí Minh, Nxb.thành phố Hồ Chí Minh.

HOẠT ĐỘNG TỪ THIỆN XÃ HỘI: ĐẶC ĐIỂM NỔI BẬT CỦA NI GIỚI VIỆT NAM

NT. Thích Nữ Huệ Từ

Trong những năm qua, đất nước ta không ngừng phát triển về mọi mặt với nhiều thành tựu lớn và đã hội nhập với khu vực cũng như thế giới, vị thế Việt Nam ngày một khẳng định trên trường quốc tế. Tuy nhiên, cùng với nhiều thành tựu đã đạt được, Việt Nam đã và đang đối mặt với nhiều vấn đề xã hội nảy sinh đã dẫn đến sự không bền vững trên con đường phát triển của mình. Cho nên, không chỉ có nhà nước, mà nhiều tổ chức xã hội đã tích cực tham gia hỗ trợ an sinh xã hội để giải quyết nghèo đói, mở rộng việc cung cấp các dịch vụ xã hội liên quan đến giáo dục và y tế, nuôi dưỡng trẻ mồ côi và người cao tuổi không nơi nương tựa, tăng cường hoạt động cứu trợ bằng hàng hóa, thực phẩm và thuốc men cho người dân nghèo ở các vùng sâu xa, miền núi còn gặp nhiều khó khăn. Có thể nói rằng, Giáo hội Phật giáo Việt Nam là một tổ chức có những đóng góp quan trọng vào các hoạt động mang ý nghĩa này. Và càng không thể không đề cập đến sự tham gia tích cực của Ni giới Việt Nam trên khắp mọi miền đất nước để phụng sự xã hội, thực hành lòng từ bi của người con Phật và góp phần vào việc hoằng dương đạo pháp, cứu khổ cứu nạn chúng sinh. Thiết nghĩ, đây là một đặc điểm nổi bật trong hoạt động và là một nghĩa cử tốt đẹp đối với xã hội của Ni giới Việt Nam thời hiện đại.

*. Phó Ban Từ thiện xã hội TW.

Những người con gái đức Phật trên đất nước Việt Nam, vốn chịu nhiều đau thương do thiên tai và chiến tranh gây ra, luôn tỏa sáng nét đẹp hạnh từ bi để thực hiện lý tưởng của người học Phật: “Phụng sự chúng sanh tức cúng dường chư Phật”. Cho nên, bên cạnh việc tập trung trau dồi giáo lý để tăng trưởng trí tuệ nhằm tiến tu giải thoát khỏi khổ đau và luân hồi sanh tử, hàng Ni chúng Việt Nam nhiều thế hệ đã tích cực tham gia vào các hoạt động từ thiện xã hội đã được xã hội ghi nhận và đánh giá cao. Tiêu biểu là những tấm gương sáng như Ni trưởng Thích Nữ Diệu Không, Ni trưởng Thích Nữ Như Thanh, Ni trưởng Thích Nữ Bảo Nguyệt, Ni trưởng Thích Nữ Trí Hải,... Đặc biệt, không thể không thể không nhắc đến tổ chức Ni bộ Bắc Tông do Sư trưởng Như Thanh lãnh đạo đã có rất nhiều thành tích trên phương diện này ở miền Nam Việt Nam trước năm 1975. Tư liệu của Trần Hồng Liên cung cấp giúp chúng ta hiểu rõ hơn về điều này: Ni trưởng còn quan tâm đến ngoại điển, chủ trương cho Ni chúng kết hợp đạo với đời, lấy từ thiện xã hội làm căn bản. Con số 41 cơ sở kí nhi viện cho 7.132 cháu và 6 cơ sở cô nhi viện cho 1.132 cháu trong thời gian chưa đầy 20 năm là một thành quả vượt bậc của Ni bộ Nam Việt trong hoạt động từ thiện-xã hội. Thành quả của Ni bộ Bắc tông mà trước hết là công lao của Ni trưởng đã góp phần mang lại ngày càng nhiều chư Ni trụ trì các chùa tại Nam bộ và thành phố này là đệ tử của Sư trưởng Như Thanh. Những vị Sư cô

ấy, với đạo hạnh khiêm cung, với tấm lòng vị tha trời biển, hàng chục năm qua đã san sẻ và ấp ủ nhiều cuộc đời bất hạnh quanh mình, đã góp phần xua tan nổi đau khổ bệnh tật, chiến tranh, nghèo đói của hàng ngàn gia đình thiếu may mắn. Tổ chức Ni bộ Bắc tông là phương tiện tốt đẹp, là lò rèn luyện, hun đúc ý chí kiên cường, bất khuất, là lò thử thách gian khổ và hi sinh vì hạnh phúc mọi người, của nữ tu sĩ Phật giáo Việt Nam(1) . Có thể nói đây là một đặc điểm mang tính truyền thống và nổi bật của Ni giới Việt Nam trong lịch sử dân tộc và góp phần tô đậm thêm nét son cho Phật giáo Việt Nam. Điều này bắt nguồn từ sự kết hợp giữa sự mẫn cảm và dễ xúc động, nhân hậu của người phụ nữ Việt Nam và tinh thần từ bi vô ngại của nhà Phật. Đặc điểm và tinh thần ấy đã được Ni giới Việt Nam phát huy trong hoàn cảnh nước ta còn có nhiều người nghèo khó thiếu thốn mọi bề, đối mặt với nhiều rủi ro trong cuộc sống và bệnh tật. Ở những thành

1. Trần Hồng Liên, Ni trưởng Như Thanh với sự hình thành và phát triển Ni bộ Nam Việt. phat-trien-ni-bo-nam-viet/. Ngày truy cập 16/1/2016.

phố lớn, tuy văn minh, hiện đại nhưng vẫn còn các trẻ em bị bỏ rơi, không nơi nương tựa, những người già vô gia cư phải lang thang giữa phố phường. Đạo lý dân tộc và lòng bi mẫn trước khổ nạn chúng sanh hòa quyện với nhau bằng những hành động hết sức thiết thực của Ni giới Việt Nam ở ba miền đất nước, đó là: - Thứ nhất, vào những dịp đại lễ Phật đản, mùa Vu Lan báo hiếu hay dịp tết Nguyên đán, chư Ni ở các tự viện đều có tổ chức phát quà cho người nghèo, người neo đơn gia đình chính sách,... để họ phần nào giảm thiểu khó khăn trong cuộc sống. Mặt khác, các chùa Ni còn cung cấp cơm chay cho người dân lao động, cho thân nhân và bệnh nhân nghèo ở các bệnh viện, tổ chức trung thu và phát quà cho trẻ em hay hỗ trợ cho học sinh thi đại học hằng năm. Mỗi khi có hạn hán, lũ lụt ở các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên và Đồng bằng Sông Cửu Long, chư tôn đức Ni ở Thừa Thiên Huế, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tây Ninh... tổ chức đi ủy lạo giúp đỡ người dân các nơi này bằng những phần quà gồm hiện vật (gạo, dầu, muối, đường,...) và tiền mặt hết sức thiết thực để hỗ trợ kịp thời cho người dân. Có thể kể đến tấm gương của nhiều vị tôn đức Ni như: Ni trưởng Thích Nữ Như Minh, Ni Trưởng Thích Nữ Diệu Đạt ở Thừa Thiên-Huế, Ni trưởng Thích Nữ Như Như ở Bà Rịa-Vũng Tàu, Ni sư Thích Nữ Pháp Như và Ni sư Thích Nữ Liên Thanh ở Bình Dương, Ni trưởng Thích Nữ Từ Nhẫn, Ni sư Thích Nữ Huệ Tuyến, Ni sư Thích Nữ Nhựt Thành, Ni sư Thích Nữ Tín Liên, Ni sư Thích Nữ Như Thảo, Sư cô Thích Nữ Như Giới,... và còn rất nhiều tấm gương nữa mà không thể kể được hết. - Thứ hai, nhiều chư Ni trẻ, bằng những kiến thức xã hội có được, đã tham gia giúp đỡ những đối tượng chẳng may bất hạnh trong cuộc sống, đó là các nạn nhân bị ảnh hưởng bởi chất độc màu da cam, người khuyết tật, bệnh nhân ung thư,.... Các chùa này vừa tổ chức sinh hoạt vui chơi, các hoạt động chia sẻ thông qua những bài pháp sâu sắc để họ có thể buông xả đau khổ, phiền muộn, ổn định thân tâm và khơi gợi niềm vui sống. Đó là tấm lòng vì tha nhân của các Ni sư như: Ni sư Thích Nữ Liên Thanh (chùa Long Bửu, tỉnh Bình Dương), Sư cô Thích Nữ Hương Nhũ (Chùa Thiên Quang, tỉnh Bình

Dương), Ni sư Thích Nữ Hạnh Chiếu (Thiền viện Trúc Lâm Trí Đức Ni, tỉnh Đồng Nai),...Những hành động của các vị Ni này đã được xã hội hoan nghênh và ghi nhận vì mang tính thiết thực, có tính nhân văn , ý nghĩa xã hội lớn.

- Thứ ba, những hoạt động nuôi dạy trẻ mồ côi và người già không nơi nương tựa do Ni giới đảm nhiệm đã cho thấy tính chất chuyên nghiệp trong hoạt động từ thiện xã hội của họ, thắp sáng lòng nhân ái và lan tỏa lòng từ bi đến cộng đồng. Về nuôi dưỡng trẻ mồ côi thì không thể bỏ qua chùa Đức Sơn là ngôi chùa Ni tại thành phố Huế đã nuôi dưỡng khoảng 200 trẻ em từ nhiều năm nay qua sự chăm lo của Ni sư Thích Nữ Minh Tú. Tại thành phố Hồ Chí Minh, cố Ni trưởng Thích Nữ Bảo Nguyệt ở chùa Diệu Giác đã thành lập Nhà tình thương làm nơi ăn ở, học hành cho trẻ mồ côi từ năm 1988 và hiện trên 100 em đang tá túc tại đây. Ni sư Thích Nữ Như Thảo, trụ trì chùa Pháp Võ ở huyện Nhà Bè thành lập Trung tâm Bảo trợ trẻ mồ côi Pháp Võ để nuôi dạy khoảng 90 trẻ em nữ tại đây. Còn ở thành phố Cần Thơ, chùa Bửu Trì nuôi khoảng hơn 60 trẻ nhỏ dưới sự dìu dắt của cố Ni sư Thích Nữ Tâm Niệm trong nhiều năm qua. Tại Bình Dương, Ni sư Thích Nhữ Từ Thảo, chùa Bồ Đề Đạo Tràng đã mở rộng cửa chùa nuôi gần 50 trẻ nhỏ bị bỏ rơi. Chùa Lâm Quang (quận 8, thành phố Hồ Chí Minh) là nơi phụng dưỡng trên 100 cụ già không nơi nương tựa lúc tuổi già xế bóng. Đây là những địa chỉ nổi tiếng trong hoạt động nuôi trẻ mồ côi và người già do chư Ni đảm nhận. Mặt khác, theo nhận định của chúng tôi, thông qua những hoạt động này, chư Ni ở những chùa này không ngừng trưởng thành về mặt năng lực xã hội, có khả năng huy động tốt các nguồn lực xã hội để hỗ trợ kinh phí sinh hoạt ở những cơ sở xã hội, là một điều kiện tốt để trải nghiệm nỗi khổ đau của chúng sinh và thực hành lòng từ bi của người con Phật trong bối cảnh đạo đức xã hội ngày càng suy thoái, đem đạo vào đời một cách uyển chuyển và thiết thực, góp phần xoa dịu những nỗi đau của xã hội. - Thứ tư, nhiều ngôi chùa Ni ở nhiều địa phương còn là những địa chỉ khám chữa bệnh cho cộng đồng, giúp cho người nghèo có cơ hội tiếp cận các dịch vụ y tế căn bản và xoa dịu nỗi đau từ thân và tâm, phát triển y phương minh Phật giáo. Ở đây, chúng tôi muốn tôi muốn nhắc đến Phòng khám đa khoa Long Bửu ở tỉnh Bình Dương do Ni sư Thích Nữ Liên Thanh sáng lập là một lá cờ đầu. Cá nhân Ni sư, vốn được đào tạo kiến thức căn bản về y học, cùng với tâm huyết phục vụ cho cộng đồng, chính là tiền đề quan trọng cho việc hình thành phòng khám. Việc tăng cường trang thiết bị y tế hiện đại ở phòng khám này chính là giải pháp hiệu quả nhằm nâng cao chất lượng khám và điều trị cho bệnh nhân, tạo uy tín cho cơ sở. Tất cả được bắt nguồn từ nhu cầu xã hội và nỗ lực bản thân của Ni sư Thích Nữ Liên Thanh trong việc cố gắng nâng cao tay nghề, kết nối các nguồn tài trợ trong và

ngoài nước để thực hiện tâm nguyện làm sao cho bệnh nhân khỏe mạnh, ổn định cuộc sống. Tấm lòng hết sức quí báu với xã hội đã giúp Sư Liên Thanh đạt kỷ lục là người người đầu tiên y phương minh Phật giáo của cộng đồng xã hội(2). Mặt khác, chùa Diệu Giác (thành phố Hồ Chí Minh) có phòng tư vấn cho bệnh nhân HIV/AIDS nằm trong dự

án Sáng kiến lãnh đạo Phật giáo đã tạo được hiệu ứng xã hội tích cực thông qua tham vấn, tư vấn điều trị sức khỏe và tập thiền… Tóm lại, những thành tích nổi bật trong hoạt động từ thiện xã hội của Ni giới Việt nam đã cho thấy nội lực và lòng từ bi của những người con gái đức Phật trước những vấn đề xã hội đương đại Việt Nam đang gặp phải. Để tạo một nội lực mạnh mẽ cho Ni giới tham gia tích cực và đẩy mạnh từ thiện xã hội vì cộng đồng hơn nữa, Phân ban Ni giới Trung ương đã phối hợp với Học viện Phật giáo tại thành phố Hồ Chí Minh mở lớp cử nhân sư phạm mẫu giáo để tương lai có một đội ngũ có trình độ chuyên môn cao để Phật giáo sẽ có thêm nhiều mái ấm, lớp học tình thương phục vụ cho xã hội. Ngày nay, nhiều vị Ni trẻ còn theo học các ngành tâm lý học, công tác xã hội,… với chí nguyện giúp đời rất đáng ghi nhận. Chúng ta hi vọng, bằng những nỗ lực ấy, Ni giới Việt Nam là một nhân tố tích cực giúp cho Phật giáo ngày càng phát triển trong lòng dân tộc với tinh thần nhập thế và hộ quốc an dân, đất nước ngày thêm tươi đẹp, xã hội văn minh và đạo đức. Mặt khác, việc dấn thân và đóng góp cho xã hội của Phật giáo đã cho thấy đạo Phật là nhân tố nuôi dưỡng tiềm năng tinh thần của tất cả mọi người và được nữ giới nồng nhiệt hưởng ứng. Dựa vào sức mạnh tinh thần đó, nữ giới đã giúp Phật giáo bám rễ sâu trong đời sống xã hội như một tôn giáo để tu tập hằng ngày. Đây còn được xem là một phương thức trao quyền thông qua sự dấn thân xã hội bằng những cách mà cuối cùng sẽ tạo điều kiện cho họ tiến bước trên con đường tiến tu giải thoát.(3)

2. Trần Hồng Liên (chủ biên) (2016), Phật giáo Bình Dương hiện trạng và lịch sử, thành phố Hồ Chí Minh, Nxb.Phương Đông, trang 238. 3. Karma Lekshe Tsomo (chủ biên) (2015), Từ bi và công bằng xã hội, thành phố Hồ Chí Minh, Nxb. Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, trang 299.

638 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

Tài liệu tham khảo 1. Trần Hồng Liên (chủ biên) (2016), Phật giáo Bình Dương hiện trạng và lịch sử, thành phố Hồ Chí Minh, Nxb.Phương Đông. 2. Karma Lekshe Tsomo (chủ biên) (2015), Từ bi và công bằng xã hội, thành phố Hồ Chí Minh, Nxb. Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh. 3. Nhiều tác giả (2016), Nữ giới Phật giáo Việt Nam: Truyền thống và hiện đại, thành phố Hồ Chí Minh, Nxb. Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

NI GIỚI, GIÁO DỤC VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO HỘI

NS.TS. Thích Nữ Như Nguyệt

I. ĐƯỜNG LỐI GIÁO DỤC PHẬT GIÁO HIỆN NAY Trên chặn đường không ngừng phát triển Phật giáo tại Việt Nam, vấn đề giáo dục được lãnh đạo Giáo hội xem là một trong những công tác trọng tâm, là đại kế trăm năm để đào tạo những người con Phật có đầy đủ tư cách, phẩm chất, năng lực, trình độ Phật học uyên thâm để hưng long đạo pháp, phát triển Giáo hội trong từng giai đoạn cụ thể và ở tương lai xa. Bởi lẽ, con người là trung tâm làm nên việc giáo dục, đào tạo là rất quan trọng, công tác giáo dục, đào tạo là việc làm không phải là việc làm một hai ngày mà cả một quá trình sống của con người. Phật giáo là một thành tố của xã hội, Tăng Ni là những cá thể đang và sẽ tồn tại trong

cộng đồng xã hội; Tăng Ni cũng là một con người bằng xương thịt tồn tại trong một xã hội tiến bộ, văn minh và không thể tách rời đời sống xã hội để tồn tại. Nếu giáo dục ngoài xã hội bao gồm học đường và gia đình thì giáo dục Phật giáo cũng không nằm ngoài phạm trù ấy, bao gồm giáo dục Tự viện (giáo dục nên người), giáo dục học đường (giáo dục nên tài), giáo dục Giáo hội (giáo dục nên việc). 1.1. Giáo dục học đường Theo cách giáo dục của người xưa là "Tiên học lễ, hậu học văn"; thật vậy, làm một con người dù có được địa vị cao nhất trong xã hội

*. Phó Khoa Trung văn HVPGVN tại TP.HCM, Thành viên Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam.

mà không có Lễ Nghĩa thì nhân cách con người bị mất đi phẩm cách của con người; có Văn mà không có Nghĩa thì cuộc sống thật là vô vị. Giáo dục Phật giáo cũng thế, nhân cách của người xuất gia có một số kiến thức không thể thiếu được, vì đó là chất liệu xây dựng nên phẩm cách người đệ tử Phật. Người học Phật, nhất là đối với hàng xuất gia, kiến thức Phật học bao gồm Kinh - Luật, là yếu tố quan trọng và được xem như là một chất liệu không thể thiếu được trong đời sống giải thoát. Đến thời hiện đại, từ năm 1981 Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành lập, là tổ chức Phật giáo duy nhất đại diện cho Phật giáo Việt Nam về mọi mặt quan hệ trong nước và nước ngoài, thông qua bản Hiến chương và đường hướng hoạt động của Giáo hội. Giáo dục Phật giáo cũng nằm trong hệ thống quản lý của Giáo Hội và hoạt động theo Quy Chế riêng của mỗi nơi. Chương trình giáo dục: Sơ cấp 02 năm, Trung cấp 03 năm, Cao đẳng 03 năm, Cử nhân 04 năm. Ngoài ra chính phủ còn cho phép Giáo hội Phật giáo Việt Nam mở thí điểm Cao học, tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại Tp. Hồ ChíMinh, khóa I đã có 3 vị tốt nghiệp. Trước năm 1981 Giáo hội chỉ có 01 trường Đại học Vạn Hạnh với ba cấp đào tạo: Cử nhân, Cao học và Tiến sĩ, một số Phật học viện với chương trình Sơ đẳng, Trung đẳng và Cao đẳng tổ chức tại các chùa như: Quán Sứ (Tăng), chùa Bồ đề (Ni), chùa Viên Minh (Sơn Môn Am), Ni viện Vân Hồ (Hà Nội); Phật học viện Báo Quốc (Tăng-Huế), Phật học viện Hải Đức (Tăng- Nha Trang), Phật học viện Huệ Nghiêm (Tăng- Sài Gòn), Phật học viện Lưỡng Xuyên (Tăng- Trà Vinh); các Phật học viện Ni có Ni Viện Diệu Đức (Huế), Ni Viện Diệu Quang (Nha Trang), Ni trường Dược Sư, Từ Nghiêm (Sài Gòn) mang tính cách gia giáo và cá hệ thống trường Tiểu - Trung học Bồ Đề. Sau ngày thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, 1981 đến nay các cơ sở đào tạo Tăng Ni của Giáo hội mở rộng trên khắp các miền. Hiện nay hệ thống giáo dục của Phật giáo Việt Nam có 04 Học Viện tại: Hà Nội, Huế, TP. Hồ Chí Minh và Học viện Phật giáo Nam tông Khmer tại Tp. Cần Thơ, 08 lớp Cao Đẳng, 31 trường Trung cấp Phật Học, 50 lớp Sơ cấp, 36 lớp Sơ cấp Pali Khmer; có trên 100 Tăng Ni đã tốt nghiệp chương trình Tiến Sĩ, Thạc sĩ tại các nước: Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan,... hơn 500 Tăng Ni đang du học tại các nước Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Miến Điện, Thái Lan, Srilanka...(1)

1. Hòa thượng Thích Thiện Nhơn, Giáo Dục Phật Giáo sự Kế Thừa và Phát Triển trong Giáo Dục Phật Giáo Việt Nam Định Hướng Và Phát Triển, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, năm 2012, tr. 22-23.

Đến nay rất nhiều Tăng Ni sinh xuất thân từ 03 học viện của Phật giáoViệt Nam đang tham gia trong các công tác phật sự từ Phật giáo Trung ương đến địa phương về các mặt: Hành chánh, Giáo dục, Hoằng pháp, Từ thiện... Với số lượng Tăng Ni tốt nghiệp tại các trường Phật học, gần 5.000 vị tốt nghiệp Cử nhân Phật học, hơn 1.056 vị tốt nghiệp các lớp Cao đẳng, 7.315 Tăng ni sinh tốt nghiệp lớp Trung cấp, hơn 3.500 Tăng Ni tốt nghiệp lớp Sơ cấp Phật học và 2.777 Tăng sinh theo học(2) , đó là con số đã tốt nghiệp, trong đó số lượng Ni sinh tương đương hoặc hơn số lượng chư Tăng, và con số hiện đang theo học các cấp cũng không ít, nhưng so với con số mà Tăng Ni đang tham gia công tác Phật sự từ Trung ương đến địa phương thì con số này chưa cân đối. Chúng ta nên đặt ra câu hỏi số còn lại Tăng Ni đã tốt nghiệp đang làm gì cho Phật giáo, có lẽ đây là vấn đề ít được quan tâm, trong khi đó số lượng gồm 49,493 vị Tăng Ni(3), trong số đó Ni chúng gần 20.000 vị. Giáo dục học đường chỉ trao cho Tăng Ni nói chung, chư Ni nói riêng nhưng kiến thức cơ bản được xem là tri thức bao gồm những dữ kiện, thông tin, sự mô tả, hay kỹ năng có được nhờ trải nghiệm hay thông qua giáo dục. Trong tiếng Việt, cả "tri" lẫn "thức" đều có nghĩa là "Biết"(4), trong tiếng Anh "Tri thức" hay "kiến thức" đều là "knowledge". Tri thức có thể chỉ sự hiểu biết về một đối tượng, về mặt lý thuyết hay thực hành. Nó có thể ẩn tàng, chẳng hạn những kỹ năng hay năng lực thực hành, hay hiểu rõ, như những hiểu biết lý thuyết về một đối tượng; nó có thể ít nhiều mang tính hình thức hay có tính hệ thống. Nói khác hơn kiến thức là những hiểu biết của con người về bản thân và thế giới khách quan; sách là công cụ để ghi chép và biểu thị kiến thức mọi mặt của đời sống xã hội. Sách ghi chép kiến thức đã được lựa chọn để lưu truyền. Con người đọc sách và đem kiến thức trong sách vận dụng vào đời sống, qua đó phát triển kiến thức hơn nữa; Ngược lại con người lựa chọn kiến thức mà mình có nhờ tích lũy từ sách và hoạt động sống của bản thân. Như thế đối với người xuất gia kiến thức mà các vị tích lũy được từ học đường hay kinh điển, sách vỡ, nếu chỉ có đượckiến thức mà không có sự thực hành thì được xem là Thế trí biện thông, là trí thông minh sắc sảo về mặt thế tục của phàm phu, một trong tám nạn. Người phàm phu chỉ ham mê học tập kinh sách ngoại đạo, không có khả năng tin nhận chính pháp xuất thế, trở thành chướng nạn cho việc tin hiểu Phật đạo. Cũng có người cho

2. Nt. 3. Tài liệu Hội nghị kỳ IV khóa VII, Trung Ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, trg 13. 4. Tài liệu Hội nghị kỳ IV khóa VII, Trung Ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, trg 13.

rằng Thế trí biện thông là giàu kiến thức thế gian, giỏi biện luận, khéo xử thế,như thế ít nhiều có sự trở ngại trên bước đường tu tập, nên cần phải có điều kiện và môi trường hành trì thông qua cách giáo dục tại bổn tự. 1.2. Giáo dục bổn tự Hơn 30 năm Phật giáo đã bỏ quên giáo dục đầu đời đối với các con em phật tử, nên những lớp Mầm Non của Phật giáo so với tôn giáo bạn, con số này Phật giáo còn quá khiêm tốn. Trong báo cáo tại Hội nghị toàn quốc về các tôn giáo tham gia phát triển giáo dục mầm non, đã liệt kê một số trường Mầm Non trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh có 144 cơ sở giáo dục mầm non do các tôn giáo phụ trách, Công giáo chiếm đa số (141 cơ sở), Phật giáo chỉ có 3 cơ sở!

Thực tế này không chỉ riêng tại thành phố sôi động nhất nước là TP. Hồ Chí Minh, mà phổ biến ở hầu hết các tỉnh thành khác, ngay tại cố đô Huế, nơi được mệnh danh là trung tâm Phật giáo có 22 trường mầm non của các tôn giáo thì Công giáo có tới 16 cơ sở, còn Phật giáo cũng chỉ có 6 trường, v.v... (5) Đây là vấn đề được đặt ra, Phật giáo Việt Nam nói chung và Ni Giới Việt Nam nói riêng hãy cùng nhau tìm ra giải pháp chung để chư Ni có cơ hội đóng góp khả năng cả mình trong công tác giáo dục nói chung và giáo dục Phật giáo nói riêng. Như thế trong thời hiện đại giáo dục Phật giáo Việt Nam có đường hướng và trường lớp rõ rệt không như trước đây chỉ có các lớp gia giáo, điều này cũng không có nghĩa là phủ nhận cách giáo dục thời xưa, chính những cái cũ trước đây là nền tảng cho cái mới hôm nay, và chính từ những cách giáo dục cũ đó đã tạo ra biết bao nhiêu Cao Tăng Thạc đức Tăng Ni nay là lãnh đạo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Nguyên nhân chính là do cách giáo dục cũ, các cơ sở đều là tự viện, nên ngoài việc học trên văn tự Tăng Ni có điều kiện ứng dụng những gì học được vào đời sống thực tiễn, nên các Ngài thành tựu trên hai mặt: Tu và Học nói khác hơn là Học và Hành, khi ra hành đạo có đầy đủ kinh nghiệm và chứng nghiệm của tự thân, mang lại hiệu quả cao. Nói là môi trường đầu tiên của xã hội, tất cả bằng tình cảm thông qua tình cảm mà thuyết phục và giáo dục và được đứa trẻ tiếp nhận một cách hồn nhiên vô tư, từ đó tác động một cách trực tiếp, cá nhân làm cho đứa trẻ phát triển cả hai phía cạnh thể chất lẫn tinh thần, bằng sự

5. “Hội nghị toàn quốc về các tôn giáo tham gia phát triển giáo dục mầm non”, diễn ra vào ngày 8-11-2014 vừa qua tại TP. Hồ Chí Minh do Ủy ban Trung ương MTTQVN và Bộ Giáo dục-Đào tạo phối hợp tổ chức, với sự tham dự của đại biểu 12 tôn giáo, đại diện cho các cơ sở từ thiện, giáo dục mầm non trên cả nước.

giáo dưỡng của thầy tổ. Chùa còn là một thiết chế xã hội tương đối ổn định, chùa có truyền thống gương mẫu giá trị riêng, mỗi đứa trẻ sinh ra trong mái ấm nhà chùa đều có sự tiếp nhận các truyền thống khuôn mẫu riêng có ấy của mỗi tự viện. Khi một vị Ni trẻ mới xuất gia, được nhận sư giáo dục đầu tiên chính là vị thầy Thế phát hay còn gọi là Bổn sư, những hành vi cử chỉ trong đời sống chốn thiền môn của người sơ cơ học đạo chính là đây, khi lớn lên có thể đến trường tiếp xúc với môi trường bên ngoài nhưng thời gian mà các em ơ học đường chỉ là 1/3 của thời gian ở chùa, các em trực tiếp nhận được sự dạy dỗ từ vị Thầy hay các sư huynh, sư tỉ từ lời ăn tiếng nói, đi đứng, ăn mặc... hay những thời khóa công phu, thọ trì là điều kiện để các em nhiếp phục thân tâm. Nếu vì một lý do nào đó mà chúng ta không quan tâm đến cuộc sống tinh thần lẫn vật chất của các em, điều đó dẫn đến hệ lụy trong tương lai, khi lớn lên đến một trú xứ khác hay vào nội trú các trường Phật học các em sẽ không thích ứng với điều kiện và hoàn cảnh mới, Phật giáo gọi đây là tập khí (6), nếu được rèn luyện ngay từ thuở ban đầu một thói quen tốt thì sẽ có được tập khí thiện, nếu không được giáo dục tốt ngay từ ban sơ thì trong thời gian trưởng thành sẽ có một tập khí bất thiện, khi đã trở thành tập khí thì khó mà thay đổi, ngoài trừ trường hợp các em có một nội lực mạnh mẽ thì mới chiến thắng được những ý niệm bất thiện đang tồn tại trong tâm mình. Chính giáo dục

bổn tự là nơi để tự thân các em rèn luyện tinh thần và thể xác thông qua kiến thức có được từ học đường để trở thành một vị xuất gia chân chính. II. CÁC GIAI ĐOẠN GIÁO DỤC NI GIỚI TRONG TỰ VIỆN 2.1. Thời hành điệu Những chú điệu trẻ tuổi khi vào chùa chọn con đường xuất gia, theo Phật giáo sự chọn lựa con đường xuất gia của người trẻ tuổi, gọi là nhân duyên, thực sự tuổi này các em chưa ý thức được mục đích cuả việc xuất gia hay đời sống xuất gia, có thể do nhiều hoàn cảnh khách quan khác nhau mà tự nguyện hay bắt buộc phải chọn con đường sống nơi cửa Phật. Khi nuôi những chú điệu ở tuổi thơ ấu này chúng ta cần quan tâm đến đời sống tâm sinh lý của các điệu. Là con người ai cũng

6. Do tư tưởng, hành vi (đặc biệt là phiền não) của người ta dấy sinh hằng ngày, rồi huân tập (xông ướp, tập tành) thành những thói quen, hơi hướng sót lại, rớt lại trong tâm người ta, gọi là Tập khí, giống như để hương trong hộp, khi lấy hương ra rồi mà trong hộp vẫn còn mùi thơm. Nói cách nôm na là tất cả ý nghĩa và việc làm của chúng ta đều để lại trong ta những kinh nghiệm và thói quen, đó chính là Tập khí.

như những đứa trẻ bình thường khác, có tình cảm, thương giận yêu ghét, cũng có khát vọng, tuy hoàn cảnh sống có khác về hình thức thế tục hay xuất thế tục, nhưng đôi lúc chúng ta quên rằng các chú điệu với đời sống ở chùa, tâm sinh lý trẻ con khác hẳn với trẻ con bên ngoài. Dù bất kỳ mang hình thức nào các chú điệu cũng là con người mang thân xác thịt cần có tình cảm; chúng ta quên rằng tình cảm con người là khi phản ánh thế giới khách quan, con người không chỉ nhận thức thế giới đó, mà còn tỏ thái độ của mình đối với nó nữa. Những hiện tượng tâm lý biểu hiện thái độ của con người đối với những gì mà họ nhận thức được, hoặc làm ra được như thế gọi là xúc cảm và tình cảm. Như thế tâm sinh lý của một chú điệu cũng cần phải có như bao nhiêu đứa trẻ khác, tâm sinh ấy phát triển theo từng lứa tuổi của trẻ, tình cảm mà các em thể hiện qua sinh hoạt hằng ngày, với môi trường xung quanh; khi các điệu được vị thầy Bổn sư hay sư tỉ, sư muội của mình quan tâm, dạy bảo chúngbằng những lời nhẹ nhàng, tâm lý các điệu sẽ dễ dàng tiếp thu và tình cảm huynh đệ với nhau thật sự yêu thương như tình cảm chị em trong một gia đình; ngược lại chúng ta dạy bảo các điệu bằng những lời gay gắt, hay bằng các hình thức trừng phạt khác, lời dạy đó không mang lại hiệu quả mà còn sinh ra khoảng cách giữa thầy trò, huynh đệ với nhau; một lời nói ngọt ngào yêu thương có thể dễ bị quên lãng theo thời gian, nhưng một lời nói làm cho trẻ cảm thấy như đang bị ghét bỏ, hay bị xúc phạm có thể đeo đẳng suốt quá trình trưởng thành, hay khi nhận một món quà từ sư phụ hay huynh đệ, hay một ai đó chú cảm thấy sung sướng được mọi người thương yêu. Chính những điều này đã hun đúc một tình cảm, ý chí của các điệu cộng thêm sự thực hành qua các bài khóa đơn giản như hai thời khóa công phu Chiều và Khuya, học các bài Tỳ Ni, từ những bài học này đã tôi luyện cho các điệu có một oai nghi khác với các đứa trẻ bình thường trong xã hội và có được một sự kiên nhẫn, một sự tự lập, quá trình tôi luyện này kéo dài ở các giai đoạn sau. 2.2. Sau khi thọ giới Sa-di-ni Theo giới luật Phật giáo Sa-di-ni cũng như Sa di được chia làm 3 loại: (i) Khu ô sa di: Khoảng từ 7 tuổi đến 13 tuổi, đã có thể xua đuổi được chim quạ

(khu ô) trên sân khi phơi thóc gạo. (ii) Ứng pháp sa di: Từ 14 tuổi đến 19 tuổi, đã có năng lực làm các việc nặng nhọc, thị giả thầy, tham thiền, tụng kinh... nghĩa là sa di đã có đủ khả năng tham dự các sinh hoạt xuất gia hằng ngày. (iii) Danh tự sa di: Người đã trên 20 tuổi mà chưa thụ giới Cụ túc, thì vẫn là Sa di.

Đây là giai đoạn các chú điệu bắt đầu trưởng thành, có một đức tin, hầu như khi được thọ giới Sa-di-ni, đa phần là trên 14 tuổi, cũng là tuổi bước chân vào Trung học Phổ thông năm thứ 3, có thể cùng lúc là đang theo học các lớp Sơ Cấp Phật học, cũng là giai đoạn tuổi trưởng thành. Ngoài những bài học về Oai Nghi bấy giờ các chú còn học thêm về giới pháp mình đã lãnh thọ, đó là 10 giới của Sa-di-ni, những bản kinh của chương trình Sơ cấp Phật học, như kinh Thập Thiện, Di Giáo, Qui Sơn Cảnh sách v..v... cũng chính là giai đoạn thực hành các giới pháp đã lãnh thọ, niềm tin đối với con đường mình đang đi được phát triển mạnh dần, do thực hành các giới căn bản làm nền tảng cho Định, biết nhận thức được thật sự về đời sống xuất gia. Thế nên ngài Châu Hoằng dạy: “Những người xuất gia với tâm chí tốt, hãy thiết ý tuân hành, thận trọng đừng để vi phạm”. Như vậy mới gần thì làm thêm làm thang cho Tỳ kheo giới, xa thì làm rễ làm gốc cho Bồ tát giới. Rồi nhân giới sinh định, nhân định phát tuệ, ngõ hầu thành tựu thánh đạo, không phụ chí xuất gia.(7) Nếu ở thế gian thì thiếu nữ ở tuổi này chúng ta gọi là tuổi dậy thì, tình cảm tâm sinh lý bắt đầu thay đổi theo độ tuổi; ngoài giáo dục ở học đường các học sinh bắt đầu có sự chọn lựa con đường đi tới của mình là chọn chuyên ngành để thi vào đại học, tuổi này cần có sự quan tâm nhiều hơn của gia đình, gia đình trong môi trường này chính là nhà chùa, là nơi mà các vị được nuôi dưỡng do các bậc thầy và huynh đệ đồng môn, đây là giai đoạn các Sa-di-ni cần có sự quan tâm tinh thần nhiều hơn nữa của vị Thầy đối với đệ tử trong giai đoạn tu tập; trong luật Ma-ha Tăng-kỳ có ghi lại mười điều kiện làm thầy, cũng xác chứng việc tương tự; ở đây cần được hiểu rộng ra là những nguyên tắc sống, là những chuẩn mực đạo đức căn bản của con người. Bên cạnh đó, năng lực sở hữu tri thức là một trong những điều kiện cần để khẳng định vị trí của một người thầy. Một người thầy thì phải am tường lãnh vực mà mình đảm trách. Để rồi từ đó mới có thể: Đệ tử phụng dưỡng các bậc sư trưởng: Đứng dậy để chào, hầu hạ thầy, hăng hái học tập, tự phục vụ thầy, chú tâm học hỏi nghề nghiệp; được đệ tử phụng dưỡng như phương Nam theo năm cách như vậy, các bậc sư trưởng có lòng thương tưởng đến các đệ tử theo năm cách: Huấn luyện đệ tử những gì mình đã được khéo. huấn luyến; dạy cho bảo trì những gì mình được khéo bảo trì; dạy cho thuần thục các nghề ng-

7. Tỳ Kheo Trí Quang, Tổng Tập Giới Pháp Xuất Gia (Tập 1 & 2), Văn Hóa Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, 2010, trg. 1220.

hiệp; khen đệ tử với các bạn bè quen thuộc; bảo đảm nghề nghiệp cho đệ tử về mọi mặt.(8) Một Sa- di- ni cũng lớn lên bằng thân xác thịt, tình cảm ở tuổi dậy thì cũng được trưởng thành, nếu các Sa-di-ni còn đi học Phổ thông bên ngoài, sự tiếp cận cùng lúc

giữa hai luồng tư tưởng ít nhiều ảnh hưởng đến tâm sinh lý các vị, và có sự so sánh, nếu gặp phải cảnh sống quá nghiêm khắc của chốn thiền môn, các vị có thể chọn lựa con đường thứ hai đó mà môi trường sống của xã hội bên ngoài, nên các Sa di ở tuổi này xác suất hoàn tục khá nhiều, đấy là một sự chọn lựa và quyết định hướng đi của mình cho phù hợp với tâm sinh lý hiện tại. Nếu do thực hành Giới mà các vị Sa-di-ni trẻ này có một quyết định chính chắn thì các vị sẽ trở thành những vị hữu dụng cho Giáo hội nói chung và Ni giới nói riêng, đây được xem là giai đoạn quan trọng trong hành trình cuả người xuất gia. 2.3. Sau khi thọ Thức -Xoa-Ma-Na và Tỳ kheo ni giới Trong hai năm trước khi thụ giới Cụ túc, Ni chúng này phải học 4 giới căn bản và 6 pháp, tức học tập tất cả giới hạnh của Tỳ kheo ni; nhờ khoảng thời gian 2 năm ấy là thời gian kiểm tra về tư cách, đồng thời nhờ thực hành giới pháp và rèn luyện tâm tính mà tập quen với nếp sống xuất gia, làm cho đạo tâm vững chắc. Đây là giai đoạn chuẩn bị làm một vị trưởng thành trong giáo pháp, có thể các vị đang học chương trình Trung Cấp Phật học, cũng có thể là đang học chương trình Đại học, trong quá trình này chư Ni trẻ nếu duy trì được sự thực hành thiền định thông qua các thời khóa cũng như phương pháp hành trì của chốn thiền môn, chư vị sẽ có được một nhận định sáng suốt đó chính là trí tuệ, bát đầu phát huy khả năng vốn có của mình, nên vấn đề được đặt ra ở đây là các vị cần phải am tường nội điển và vận dụng chúng vào đời sống chính mình, được học qua các bản kinh lớn như: Pháp Hoa, Kim Cang... và các bộ Luận và thực hành giới luật ở mức độ cao nhất, điểm quan trọng của việc giữ giới là sử dụng nó như một hàng rào bảo vệ giới thân huệ mạng của chúng ta. Gặp trường hợp khó khăn, nguy hiểm, ta giăng ngay hàng rào này để tự bảo vệ mình mà được bình yên tu hành, nên việc học Nội điển chính là vận dụng kinh luật làm chỗ nương tựa và sinh hoạt hằng ngày, và cần phải nương tựa với đại chúng. Nếu không có hàng

8. Hòa thượng Thích Minh Châu dịch, Kinh Trường bộ, tập 2, kinh Giáo thọ thi ca la việt, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, năm1991, tr. 542.

rào giới luật bao bọc, che chở, chư Ni trẻ nói riêng hàng xuất gia nói chung khó thoát được chướng nạn. Vì trong lúc tâm chúng ta chưa an ổn, lại gặp thêm bên ngoài đủ thứ cám dỗ, chúng ta chỉ còn nhờ hàng rào giới luật ngăn che, không cho phiền não bên trong có điều kiện tập khởi và cũng không cho ác ma bên ngoài xâm hại pháp tánh của chúng ta; nhờ nó mà chúng ta tiến tu an lành và trưởng thành trên đường đạo. Vì thế, không giữ giới, chắc chắn sẽ hỏng đời tu. Trong cuộc sống, người xuất gia cũng phải tham gia các lĩnh vực trong xã hội, khi gặp các vấn đề trục trặc trong đời sống, chính bản thân mình phải tự hóa giải cho mình thông qua giáo lý nhà Phật, khi một phật tử hay những người nhỏ hơn mình gặp khó khăn về mật tâm lý trong cuộc sống hằng ngày, người ta tìm đến vị thầy của mình và luôn mong mõi ở vị thầy ấy một giải pháp để giúp họ hóa giải những uẩn khúc, những khổ đau trong cuộc sống mà họ phải đối diện, nên vị thầy chính là người trực tiếp thay Phật dướng dẫn hàng đệ tử xuất gia, mà chính vị thầy cũng là người thay thế cho ca mẹ từ khi nhận người đệ tử bước chân vào đạo đến khi học nghiệp thành tựu, mối quan hệ này chúng ta không nên xem nhẹ,

thậm chí vị thầy có thể là người quyết định tương lai của người đệ tử, trách nhiệm của vị thầy không đơn giản như chúng ta nghĩ, nhận đệ tử cạo tóc cho thọ giới là xong trách nhiệm. Thế nên, vấn đề học tập Nội điển đối với người xuất gia không thể thiếu được, trong học đường Phật giáo cần đặt vấn đề này lên hàng đầu; đôi lúc chúng ta quá chú trọng vấn đề bằng cấp, học vị mà chúng ta vô tình xem nhẹ phần giáo dục nội tại này. Hình tượng vị thầy chính là người lái đò đưa người đệ tử đến bến bờ bên kia, đến bến bờ bên kia rồi, người đệ tử muốn tiến thân hơn nữa, điều này đòi hỏi sự nổ lực tự thân của mỗi con người, sự trưởng thành của một con người do bởi sự hỗ trợ và nâng đỡ của nhiều người và nhiều điều kiện nhân duyên khác. Nói chính xác, sự vững chãi về tri thức của một con người do bởi sự hướng dẫn của nhiều vị thầy, chính là môi trường trong bổn tự từ vị thầy thế độ đến huynh đệ đồng môn.Ngay như bản thân của Bồ-tát Siddhartha, trước đêm thành đạo, Ngài cũng đã tầm cầu học hỏi từ nhiều vị thầy. Từ đó, có thể thấy rằng, để thành công trên bước đường tu tập, người đệ tử Phật cần phải thọ giáo từ nhiều vị thầy như thầy thế phát xuất gia, thầy giáo thọ, thầy A-xà-lê(9) . Người

9. Phạm: Àcàrya, Pàli: Àcariya, Tây tạng: slob-dpon. Còn gọi là A xá lê, A chỉ lị, A già lị da. Nói tắt là Xà lê. Dịch ý là Quĩ phạm sư, Chính hạnh, Duyệt chúng, Ưng khả hành, Ứng cúng dường, Giáo thụ, Trí hiền, Truyền thụ. Hàm ý là dạy bảo học trò, khiến hành vi được ngay thẳng hợp nghi, mà bản thân mình cũng phải là người thầy khuôn mẫu đối với học trò,

đệ tử cần phải nhuần nhuyễn về ứng xử đạo đức là chuẩn mực cần có của người học trò. Trong những gương sáng được lưu lại trong kinh điển về việc phục vụ thầy, thì Tôn giả Ananda là vị điển hình cho một người học trò rất mực tận tụy. Trong hai mươi bốn năm ròng hầu Đức Thế Tôn, ngài Ananda chưa hề chểnh mảng chức phận. Kinh chép: Ananda hầu hạ Thế Tôn, đem nước, đem tăm xỉa răng, rửa chân, đi theo Thế Tôn, quét phòng cho Thế Tôn. Ban ngày, Ananda ở một bên đức Phật, nhắc nhở những điều cần làm; ban đêm cầm đèn và gậy. Ananda đi xung quanh phòng đức Phật sẵn sàng đáp ứng nếu Thế Tôn có gọi. Thế Tôn tại Jetavana, xác chứng Ananda là vị Tỷ-kheo đệ nhất về năm phương diện: Đa văn, tâm tư cảnh giác, sức mạnh đi bộ, lòng kiên trì và sự hầu hạ chu đáo".(10) Giáo dục là sứ mạng cao cả nhất của giáo dục là đào tạo một cá nhân hoàn toàn là người có khả năng giao tiếp với cuộc sống như một đoàn thể để sáng tạo ra những giá trị luôn luôn mới, và được chú trọng về mặt thực hành, vận dụng tuyệt đối vào cuộc sống hiện tại. Trong đó

vì thế, còn gọi là Đạo sư. Tại Ấn Độ cổ xưa, A-xà-lê vốn là người thầy trong Bà-la-môn giáo dạy dỗ học trò về các qui củ và lễ nghi tế tự được ghi trong kinh Phệ đà, danh từ này về sau được Phật giáo thu dụng, vả lại, lúc Phật còn tại thế, danh từ này cũng đã được sử dụng một cách phổ biến. Cứ theo luật Ngũ phần quyển 16, luật Tứ phần san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển thượng chép, thì A --xà- -lê có năm loại: 1. Xuất gia A-xà- -lê, khi thụ giới, là thầy trao mười giới, vì thế còn gọi là Thập giới A-xà-lê. 2. Thụ giới A-xà-lê, khi thụ giới Cụ túc, là thầy Yết ma, vì thế còn gọi là Yết ma A-xà-lê. 3. Giáo

thụ A-xà-lê, là thầy dạy bảo uy nghi, vì thế cũng gọi là Uy nghi A-xà-lê. 4. Thụ kinh A-xà-lê, là thầy chỉ dạy ý nghĩa và phép đọc tụng kinh điển. 5. Y chỉ A-xà-lê, là thầy cung ở với các tỉ khưu, chỉ bảo các tỉ khưu về bốn uy nghi đi, đứng, ngồi, nằm; hoặc là thầy mà tỉ-khưu chỉ nương nhờ theo học trong một đêm, cũng có thể gọi là Y chỉ A-xà-lê. Năm loại A-xà-lê trên đây, nếu thêm Thế phát A-xà- lê (A-xà-lê cạo tóc) vào nữa, thì thành là sáu loại A-xà-lê. Ở Tây vực còn có một loại nữa gọi là Quân trì (Phạm: Kuịđikà, thủy bình, hiền bình) A-xà-lê, tức là thầy quán đính (rưới nước lên chỏm đầu). Khi thụ giới Cụ túc, phải có mười vị là tam sư, thất chứng sư. Tam sư là Hòa thượng y chỉ để được giới, Yết ma A-xà-lê và Giáo thụ A-xà-lê. Phép thụ giới của Tiểu thừa phải có mặt đủ ba sư; nhưng phép thụ giới của Đại thừa, theo kinh Quán phổ hiền, được hướng vào tượng của đức Thế Tôn, các Bồ tát Văn Thù và Di Lặc để thay thế ba sư. Như Đại thừa viên đốn giới, lấy đức Thế Tôn làm giới Hòa thượng, Bồ tát Văn Thù làm Yết ma A-xà-lê và Bồ tát Di Lặc làm Giáo thụ A-xà- lê. Ngoài ra, cứ theo luận Đại trí độ quyển 13 chép, thì chúng tại gia muốn xuất gia làm Sa di, Sa di ni, tất phải có giới Hòa thượng và A-xà-lê, và thí dụ các vị là cha mẹ xuất gia. Trong Thiền tông, thụ giới Sa di phải có Giới sư, Tác Phạm xà lê (thầy tụng Phạm bái) và Dẫn thỉnh xà lê (thầy chỉ bảo cách đi, đứng) tham gia. (Huệ Quang Phật Học Từ Điển) 10. Hòa thượng Thích Minh Châu dịch, Kinh Tiểu Bộ 3, Trưởng Lão Tăng Kệ, chương Mười Bảy, phẩm Ba Mươi Kệ,Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, năm2001, tr. 456-457.

giáo dục Phật giáo nói chung Ni giới nói riêng, là việc không phải một ngày một buổi mà là một quá trình tiếp thu, rèn luyện, tư duy, thực hành thì mới mang lại hiệu quả, như ngài Minh Giáo nói:“Cái học của Thánh hiền, cố nhiên không phải một ngày mà đủ, ngày không đủ thì kế đêm, rồi chứa góp hàng tháng hàng năm tự nhiên sẽ thành tựu. Nên nói: “Học để tu tập, học để biện minh (học để tu tập)”. Câu nói này có nghĩa là, nếu học mà không biện vấn thì không do đâu mà phát minh. Đời nay ít có những người học thường nêu ra câu hỏi để vấn biện người như vậy, không biết đem cái gì để giúp ích cho tính địa (bản tính tâm địa), trở thành cái lợi ích đổi mới mỗi ngày vậy ư!”.(11) Trong ba giai đoạn của một vị xuất gia Nữ, sau khi hoàn thiện chương trình học tập ở các trường Phật học, Giáo hội nói chung, Phân Ban Ni giới nói riêng cần quy hoạch việc giáo dục đào tạo chư Ni ở từng lĩnh vực cụ thể theo Ngũ minh. Được vậy, Giáo hội chúng ta sẽ có một đội ngũ chư Ni có trình độ chuyên môn ở nhiều lĩnh vực khác nhau, nếu không thì cũng chỉ là một lối xưa đường cũ, không thể đáp ứng nhu cầu hiện tại cầu Phật giáo trong thời đại mới. III. NI GIỚI VIỆT NAM VÀ VẤN ĐỀ GIÁO DỤC THỜI NAY Trên thực tế, sự hình thành và phát triển Ni giới Việt Nam được chia làm 3 giai đoạn sau: 3.1 Giai đoạn trước 1975 Trong gần 2.000 năm tồn tại và phát triển, Phật giáo Việt Nam đã gắn bó với vận mệnh của dân tộc và đất nước. Suốt dòng lịch sử truyền bá và phát triển đạo Phật, nhất là qua các giai đoạn thịnh suy của nước nhà, Phật giáo Việt Nam đều tích cực đóng góp công sức của mình vào sự nghiệp chung, mang lại an lạc, hòa bình, độc lập dân tộc, thống nhất đất nước, xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam. Trước năm 1975, Phật giáo Việt Nam có 09 tổ chức Giáo hội, Hệ phái Phật giáo trong cả nước. Trong thời kỳ đó Ni giới Việt Nam được tồn tại và phát triển trong các Giáo hội,

các Hệ phái Phật giáo(12). Trước 1975, để dễ dàng quản lý nội bộ Ni chúng về các mặt, Ni giới

11. HT. Thích Thanh Kiểm, Thiền Lâm Bảo Huấn, NXB Tôn giáo,năm 2001, tr. 18. 12. 1- Hội Thống nhất Phật giáo Việt Nam; 2- Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất; 3- Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam; 4- Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam; 5- Giáo hội Phật giáo Thiên Thai Giáo Quán; 6- Giáo hội Phật giáo Theraveda (Giáo hội của Phật giáo Nam tông Khmer tại miền Nam); 7- Giáo hội Tăng già Khất sĩ Việt Nam; 8- Giáo hội Liên Hoa Khất sĩ (Giáo hội của Ni giới Khất sĩ); 9- Hội Phật học Nam Việt.

650 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

Việt Nam đã thành lập Ni bộ Bắc tông (tại miền Nam). Thông qua Ni bộ, Ni giới Việt Nam đã quan tâm đến tiền đồ đạo pháp, chú trọng đến vấn đề giáo dục Ni chúng như mở các Phật Học Viện, Ni trường (bao gồm các lớp Gia giáo). • Tại Miền Bắc: Các Ni viện miền Bắc có truyền thống lâu dài hơn ở miền Nam và Trung. Tại Hà Nội có chùa Viên Minh (Sơn Môn Am), được chư Ni Trưởng: Thích Đàm Kiền, Đàm Chất, Đàm Nghĩa, Đàm Hinh, Đàm Thuần; đến năm 1930 có Ni trưởng Đàm Thu kế vị. Đó là những Ni trưởng thay nhau kế vị xây dựng cơ sở chùa Viên Minh và mỗi năm quy tụ hơn trăm Ni chúng về đây An Cư Kiết Hạ. Tiếp theo là Ni viện Bồ Đề dưới sự lãnh đạo của Tổ Thanh Hanh, Ni viện Vân Hồ (nay là chùa Vân Hồ) do Hòa thượng Thích Tố Liên thành lập vào năm 1949, Ni trưởng Đàm Soạn được cung thỉnh làm Giám học và Quản chúng, ngoài ra còn có Ni trưởng Đàm Đậu được mời tham gia trong Ban Giảng huấn. Một số chùa Ni tại miền Bắc, được tổ chức như một Ni viện.(13) • Tại Miền Trung: Tại Huế năm 1928, Ni viện Diệu Viên được thành lập do Ni trưởng Diệu Viên khởi xướng. Năm 1932, Ni viện Diệu Đức tiếp tục được thành lập, do Ni trưởng Diệu Hương làm Giám Đốc. Từ năm 1934 trở đi, nơi đây đã quy tụ được hàng trăm Ni sinh từ các miền của đất nước về đây tham học(14). Ngoài ra, các Ni viện còn được sự hỗ trợ tích cực của chư vị danh Ni như Ni trưởng Diên Trường, Diệu Hương, Thể Quán, Thể Thanh, Thể Yến, Thể Tín, Thể Thuyền và Diệu Không trong đó còn có một số hình ảnh nổi bậc trong hàng lãnh đạo Ni chúng tại Huế như Ni trưởng Diệu Hương, Thể Quán, Diệu Không. Đó là những bậc Danh Ni xuất chúng lãnh đạo Ni chúng tại Huế, thành lập nên Ni Bộ tại Huế cũng như thành lập Ni viện đào tạo Ni tài cho Giáo hội. Đến năm 1969 - 1979, Ni viện Diệu Quang (Nha Trang - Khánh Hòa) cũng được thành lập. • Tại Miền Nam: Năm 1927, lớp học Gia giáo đầu tiên của Ni chúng miền Nam được tổ chức tại chùa Giác Hoa thuộc tỉnh Bạc Liêu, do Ni sư Thích Nữ Diệu Ngọc tự Hồng Nga vừa là trụ trì, vừa là vị đại thí chủ đã có nhiều công lao trong việc mở lớp Gia giáo đầu tiên để đào tạo Ni chúng tại miền Nam. Căn cứ thư tịch Khôn Đạo Gia Giáo

13. Nguyễn Lang, Việt Nam Phật Giáo Sử Luận (tập 3), nhà xuất bản Văn Học, Hà Nội, năm 2000, trang 987. 14. Nguyễn Lang, Việt Nam Phật Giáo Sử Luận (tập 3), nhà xuất bản Văn Học, Hà Nội, năm 2000, trang 968-970.

NI GIỚI, GIÁO DỤC VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO HỘI • 651

Thức Sự Bảng (15) (bản chữ Hán) của chùa Giác Hoa, có ghi lại đầy đủ danh tính Ban Chức sự, Thanh Quy và danh sách Ni chúng nhập học, hình thức tổ chức giống như một Ni viện, Ni trường. Đến năm 1936, Ni trưởng Diệu Tịnh mở lớp học tại chùa Hải Ấn (Bà Quẹo); Sư trưởng Diệu Tánh và Diệu Tấn tiếp tục mở các lớp học tại chùa Kim Sơn (Phú Nhuận). Từ năm 1936, Ni viện Dược Sư được hình thành, đến năm 1954 đã trở thành Ni viện rất quy mô. Năm 1946, Thiền sư Chánh Quả trụ trì chùa Kim Huê (Sa Đéc) thành lập lớp gia giáo cho Ni chúng tại chùa Phước Huệ (Sa Đéc). Năm 1946, Hòa Thượng Hành Trụ thành lập Ni viện Tăng Già tại chùa Kim Liên (quận 4), và Ni viện Chánh Giác tại chùa Chánh Giác (quận Bình Thạnh). Năm 1950, Ni trưởng Như Chí mở lớp học Ni tai chùa Từ Quang (Sa Đéc). Năm 1957, Ni Bộ Nam Việt được thành lập, Trụ sở đặt tại chùa Từ Nghiêm (nay thuộc Quận 10). Đến năm 1959, Ni viện Từ Nghiêm được thành lập và Sư trưởng Diệu Tánh (Như Thanh) được cung thỉnh đảm nhiệm chức vụ Ni Trưởng Ni bộ Bắc Tông. Năm 1972, chư Tôn đức Ni thành lập Thiền Viện Ni tại Chùa Huê Lâm (Chợ Lớn). Nhìn chung Ni Bộ miền Nam trước ngày đất nước thống nhất 1975 được chia thành 7 miền: Vạn Hạnh, Liễu Quán, Khuông Việt, Khánh Hòa, Quảng Đức, Huệ Quang và Khánh Anh. Tuy có nhiều Ni viện được thành lập tại khắp các tỉnh miền Nam để đạo tào Ni chúng, nhưng phần lớn có hình thức là lớp Gia giáo, có 04 Ni viện được xem là chính thức và được Ni bộ công nhận đó là: Ni viện Từ Ng- hiêm, Dược Sư (Sài Gòn), Diệu Quang (Nha Trang), Diệu Đức (Huế). Chương trình giáo dục của Ni viện theo đẳng cấp từ Sơ đẳng, Trung đẳng, Trung đẳng chuyên khoa, Cao đẳng, Đại học và Cao học(16). Những Ni viện này đã đào tạo nên nhiều vị Tôn túc Ni hiện nay thuộc hàng giáo phẩm lãnh đạo Ni giới Việt Nam trong và ngoài nước. Mục đích của các Ni viện là giáo dục Ni chúng trở thành những tu sĩ Phật giáo chân chính, học để am tường lời dạy của Phật và vận dụng vào cuộc sống nội tại chính bản thân cũng như đối với mọi người xung quanh, nhằm làm cho con người hướng đến chỗ hiền thiện hơn. 3.2 Giai đoạn 1975 – 1981 Trong suốt dòng lịch sử truyền bá tư tưởng giáo lý của đạo Phật, Phật giáo Việt Nam đã sớm hài hòa, gắn bó với dân tộc. Đặc biệt là

15. Khôn Đạo Gia Giáo Thức Sự Bảng (bản chữ Hán, tài liệu phổ biến nội bộ) . 16. Kỷ yếu Đại hội Ni bộ Bắc tông năm 1972, trang 38-39, (tài liệu phổ biến nội bộ).

trong những giai đoạn thịnh suy của nước nhà, Phật giáo Việt Nam đều tích cực đóng góp công sức của mình, góp phần xây dựng đất nước và mang lại an lạc, hòa bình, độc lập dân tộc, thống nhất đất nước, xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam. Khi nước nhà thống nhất, Việt Nam đang trong thời kỳ xây dựng đất nước, mọi mặt đang gặp nhiều khó khăn, nhất là về mặt kinh tế. Phật giáo nói chung và Ni giới nói riêng đã phấn đấu, chung sức chung lòng cùng toàn dân chia xẻ những khó khăn của đất nước khi vừa mới kết thúc chiến tranh. Phần lớn các trường Phật học, Ni trường hay Ni viện đều có cùng chung tư duy, việc học là cần thiết, nhưng xây dựng đất nước càng quan trọng hơn, do đó các học Tăng, học Ni tạm thời xếp bút nghiên đèn sách để tham gia lao động sản xuất, xây dựng đất nước theo lời dạy của Tổ Bách Trượng “Nhất nhật bất tác, nhất nhật bất thực”. Chư Ni giai đoạn này tham gia lao động sản xuất để vừa lo cho kinh tế

nhà chùa, vừa góp phần đem lại nhiều của cải vật chất cho xã hội, lo cho đạo pháp nhưng không quên đời. Như thế, từ buổi sơ khai hình thành Ni giới cho đến giai đoạn phát triển đỉnh cao, đây được xem là hình ảnh rất đáng tự hào của Nữ giới Việt Nam nói chung và Ni giới Phật giáo Việt Nam nói riêng trong sự nghiệp hộ quốc an dân của chư Tôn túc Ni tiền bối và hôm nay thế hệ Ni giới trẻ cần phải học tập trong việc duy trì những bản sắc tốt đẹp của Ni giới đã cống hiến cho quê hương, cho tổ quốc Việt Nam thân yêu trong mọi giai đoạn của lịch sử nước nhà và lịch sử Phật giáo Việt Nam. 3.3 Giai đoạn 1981 đến nay Sự ra đời của Giáo hội Phật giáo Việt Nam tại Hội nghị Đại biểu Thống nhất Phật giáo cả nước năm 1981 là bước ngoặt quan trọng trong lịch sử Phật giáo nước nhà, trong sự nghiệp hoằng dương chính pháp, lợi lạc quần sinh và phụng sự Tổ quốc, bảo vệ hòa bình. Sự thống nhất Phật giáo Việt Nam là điều tất yếu của lịch sử và phù hợp với nguyện vọng của nhiều thế hệ tiền nhân Phật giáo, của Tăng Ni, Phật tử cả nước để Phật giáo Việt Nam không ngừng phát triển về mọi mặt, tiếp tục viết nên những trang sử vàng son của Phật giáo trong mọi giai đoạn của lịch sử. Khi được thành lập, giáo dục đào tạo luôn được lãnh đạo Giáo hội đặc biệt quan tâm. Đến giữa thập niên 80, Giáo hội Phật giáo Việt Nam tiến hành thành lập các trường Phật học. Sau hơn 5 nhiệm kỳ hoạt động, hiện nay trong cả nước có 39.371 Tăng Ni, 03 Học viện Phật giáo và 01 Học viện Phật giáo Nam tông Khmer, 30 trường

Trung cấp Phật học, 8 lớp Cao đẳng chuyên khoa Phật học và nhiều lớp Sơ cấp Phật học được mở càng lúc càng nhiều ở các thành phố, quận huyện trên cả nước. Số lượng Tăng Ni du học hiện nay hơn 200 vị, trong số ấy số lượng Ni sinh cũng không chênh lệch nhiều so với số lượng chư Tăng sinh. Điều đó chứng tỏ Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã đẩy mạnh hoạt động của ngành Giáo dục Tăng Ni, đã có một sự thay đổi rất nhiều trong quản lý và tạo điều kiện thuận lợi cho hàng xuất gia dù là Tăng hoặc Ni đều được đào tạo chính quy như nhau. Trước năm 1975, số lượng Ni chúng bước vào ngưỡng cửa Đại học Vạn Hạnh còn quá khiêm tốn. Hiện nay, ngành giáo dục của Giáo hội Phật giáo Việt Nam có những bước tiến vượt bậc, số lượng Ni chúng tham gia các khóa học từ Sơ đẳng đến Đại học rất đông, trình độ học tập được nâng cao và ngang tầm như chư Tăng, tạo điều kiện cho thế hệ Ni trẻ phát triển hơn, nhất là gần đây chư Tôn đức đã tạo điều kiện cho thế hệ Ni trẻ phát huy khả năng của mình, ngỏ hầu gánh vác phần nào công tác giáo dục, điểm nổi bật nhất là cho phép Ni giới được tham gia nhiều công tác hoạt động Phật sự của các cấp Giáo hội từ Trung ương đến địa phương. Giáo dục là con đường không thể thiếu được đối với người tu sĩ Phật giáo, trau giồi cho tự bản thân và nhận chân được con đường mình đang đi, không bị vấp ngã trước mọi nghịch cảnh và cám dỗ của cuộc đời. Lời dạy của Đức Phật dù trải qua hơn 2.500 năm, nhưng vẫn thích nghi với mọi thời đại, nên giáo dục Tăng Ni là giáo dục hướng đến nội tại, lấy đạo đức và trí tuệ làm mục tiêu của hướng đi cho mỗi cá nhân. IV. VÀI KIẾN NGHỊ Từ những thành quả trên, cho thấy Ni giới Việt Nam hiện nay đã nối tiếp truyền thống và phát huy những cái mới, cái hay và cái đẹp để được thành tựu và phát triển hơn nữa, để xứng đáng là nữ lưu họ Thích. Bên cạnh đó vẫn còn một số mặt hạn chế, kính mong chư Tôn Đức lãnh đạo Giáo hội cũng nên quan tâm tạo điều kiện để Ni giới Việt Nam có

thể sánh cùng Ni giới các nước khác, góp phần làm cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam ngày càng phát triển, trang nghiêm, vững mạnh. Nhân đây, tác giả xin kiến nghị một số điều sau đây: 1- Phật giáo Việt Nam thời kỳ sơ nhập, tuy trực tiếp du nhập từ Phật giáo Ấn Độ, nhưng sau đó hơn nghìn năm đất nước bị phong kiến phương Bắc xâm lược, do đó văn hóa Trung Quốc ít nhiều đã chi phối đến một mặt trong đời sống của nhân dân nói chung và Phật giáo nói riêng, nhất là Ni giới bị tác động nhiều về tư tưởng "Trọng

nam khinh nữ". Ngày nay tại Trung Quốc (bao gồm cả lãnh thổ Đài Loan, Hong Kong, Ma Cao), Ni giới tại đây rất phát triển từ cơ sở hạ tầng đến kiến trúc thượng tầng, điển hình qua hình ảnh các danh Ni Đài Loan như Sư Bà Hiểu Vân (Sáng lập Đại Học Hoa Phạm); Ni Sư Chứng Nghiêm (Sáng lập các trường từ Tiểu học đến Đại học và bệnh viện Từ Tế có chi nhánh khắp thế giới); Sư bà Như Học sáng lập Nghiên Cứu Sở Pháp Quang; Quý Sư bà: Từ Huệ, Từ Dung, Từ Trang,……(trực tiếp sáng lập và lãnh đạo Phật Quang Sơn, có nhiều trường đại học và chi nhánh nhiều nước trên thế giới). Những hệ thống giáo dục này có qui mô như một đại học tư lập, có cả nhà xuất bản… Tất cả tạp chí đều được phát miễn phí. Trong khi đó tại Việt Nam, do những điều kiện khách quan lẫn chủ quan, Ni giới Việt Nam chưa có một tạp chí nào cả. Chúng con kính đề nghị chư Tôn giáo phẩm quan tâm đến việc hình thành tạp chí dành cho Ni giới, vì đây là một hình thức truyền bá thông tin đại chúng phổ biến rộng rãi hơn và cũng là cách giáo dục gián tiếp cho những nơi xa xôi không đủ điều kiện cập nhật qua mạng lưới điện tử. 2- Trước ngày đất nước thống nhất, Ni giới Việt Nam có 4 Ni viện/ trường, nhưng sau đó do nhiều điều kiện và hoàn cảnh khác nhau nên những nơi này không còn tồn tại. Hiện nay, tuy Ni chúng được học tại các trường Phật học trong nước, nhưng giáo dục mang tính đại trà, không chuyên sâu Nội điển. Trong khi đó nội điển chính là món ăn tinh thần, là lộ trình giải thoát cho tất cả đệ tử Phật nói chung và Ni giới nói riêng. Theo thiển ý của con, nếu thiếu phần này thì sẽ làm cho hình thức Ni đoàn rời rạc lỏng lẻo, không quản lý nổi. Hiện nay số lượng Ni giới quá đông, một số Ni chúng phải cư trú tại tư gia cư sĩ, mặt khác do quan niệm: "Con nhà ai nấy quản" nên trong hàng ngũ xuất gia của Ni chúng xảy ra những vấn đề không hay làm ảnh hưởng đến uy tín của Ni giới Việt Nam. Nay Giáo hội Phật giáo Việt Nam cho phép thành lập Phân ban Đặc trách Ni Giới thuộc Ban Tăng sự Trung Ương là thắng duyên để Ni giới phát triển. Chúng con kính đề nghị chư Tôn giáo phẩm tìm một giải pháp thích hợp để tái hiện hình thức Ni viện/trường để Ni chúng có đủ điều kiện chiêm nghiệm, thực hành những gì mình đã được học. Đây là vấn đề không kém quan trọng trong việc kiện toàn và phát triển bền vững Ni giới Việt Nam trong đại gia đình Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

3- Trong Luật tạng có nói rõ vấn đề Giới đàn khi truyền và thọ giới, nhưng tại Việt Nam với nhiều hoàn cảnh khác nhau nên Phật giáo Việt Nam chưa xây dựng được Giới đàn. Để thực hành đúng theo tinh thần Giới luật, hiện nay tại chùa Huệ Nghiêm (quận Bình Chánh), HT. Thích Minh Thông - vị Luật Sư đương đại, đang xây dựng một nơi đào tạo chư Tăng về Giới luật, trong đó có một Giới đàn(17) khá quy mô, khi cơ sở này xây xong

thì chư Tăng có cơ sở vật chất đầy đủ để đạo tào chư Tăng chuyên về Giới luật, còn Ni giới sẽ được đào tạo tại đâu? Chúng con kính mong chư Tôn đức Ni hoan hỷ quan tâm và có kế sách lâu dài đối với việc hình thành cơ sở chuyên dạy Giới luật cho Ni giới, vì giới luật là hàng rào làm ngăn ngừa tội lỗi cho tự thân và trang nghiêm Giáo hội, làm cho Phật pháp thường trú tại thế gian. 4- Hiện nay số lượng Ni chúng tham gia các lớp học rất đông, nhưng khi ra trường được phục vụ trong các công tác giáo dục, hoằng pháp… của Giáo hội thì chẳng được bao nhiêu. Theo thiển ý của con, đầu vào và đầu ra cần được quan tâm nhiều hơn nữa. Một câu hỏi được đặt ra là Ni chúng không được giáo dục tốt hay vì một lý do nào khác, hoặc phải bận tâm vào chuyện làm kinh tế nên không có thời gian nghiêm tầm kinh điển, dẫn đến đời sống thiếu phẩm hạnh của một người xuất gia, hoặc Ni chúng bộc lộ tư tưởng hoang mang là sau khi ra trường tại Việt Nam không có điều kiện để thể hiện tài năng. Từ đó, có một số lớn chư Ni tìm một hướng đi khác bằng cách đi nước ngoài để có nơi nương thân và phát huy khả năng vốn có của mình. Nếu tình trạng này kéo dài thì chất xám của Ni giới tại Việt Nam trong thế hệ hiện tại và tương lai gần đều bị cuốn theo dòng chảy ra nước ngoài. Thế nên con mạn phép đề nghị Chư Tôn đức Ni hoan hỷ nghiên cứu đề ra đối sách sử dụng nhân tài một cách hợp lý. Qua đó, thế hệ Ni chúng trẻ sẽ thấy được trọng trách của mình đối với đạo pháp, nỗ lực phấn đấu trong học tập và tích cực đóng góp công sức của mình cho Giáo hội nói chung và Ni giới nói riêng. V. THAY LỜI KẾT Phật giáo Việt Nam thời kỳ sơ nhập, tuy trực tiếp du nhập từ Phật giáo Ấn Độ, nhưng sau đó hơn nghìn năm đất nước bị phong kiến phương Bắc xâm lược, do đó văn hóa Trung Quốc ít nhiều đã chi

17. “Giới đàn” còn gọi là Giới đàn đường, Giới đường.

phối đến một mặt trong đời sống của nhân dân nói chung và Phật giáo nói riêng, nhất là Ni giới bị tác động nhiều về tư tưởng “Trọng nam khinh nữ”. Trước ngày đất nước thống nhất, Ni giới Việt Nam có 4 Ni viện/ trường thuộc cấp đại học và nhiều lớp Cao Trung đẳng Phật học, nhưng sau đó do nhiều điều kiện và hoàn cảnh khác nhau nên một số ít các nơi chưa có trường lớp Phật học. Với nội hàm bình đẳng của Phạt giáo, Ni giới luôn được Giáo hội quan tâm trong các sinh hoạt và các chương trình tu học, như số lượng ni chúng được đào tạo trong và ngoài nước chiếm tỷ lệ tương đương với chư Tăng, Phật giáo Việt Nam là một trong những quốc gia có số lượng Tăng Ni trẻ du học đông nhất, tuy nhiên với bản chất vốn có và điều kiện chủ và khách quan Ni giới Việt Nam chưa thực hiện được hết khả năng vốn có của mình. Bên cạnh những thành tựu đó, Ni giới thế hệ trẻ Việt Nam còn có những hạn chế khác: Hiện nay, tuy Ni chúng được học tại các trường Phật học trong nước, nhưng giáo dục mang tính đại trà, không chuyên sâu Nội điển. Trong khi đó nội điển chính là món ăn tinh thần, là lộ trình giải thoát cho tất cả đệ tử Phật nói chung và Ni giới nói riêng, chính vì không chuyên sâu nên có xảy ra những vấn đề bất cập, nên chú trọng nhiều hơn nữ việc học và hành trì giới luật, quan tâm và có kế sách lâu dài đối với việc hình thành cơ sở chuyên dạy Giới luật cho Ni giới, vì giới luật là hàng rào làm ngăn ngừa tội lỗi cho tự thân và trang

nghiêm Giáo hội, làm cho Phật pháp thường trú tại thế gian. Tạo điều kiện để chư Ni có cơ hội tiếp cận và thấy rõ được hướng đi của mình trong tương lai không còntư tưởng hoang mang là sau khi ra trường tại Việt Nam không có điều kiện để thể hiện tài năng. Từ đó, có một số lớn chư Ni tìm một hướng đi khác bằng cách đi nước ngoài để có nơi nương thân và phát huy khả năng vốn có của mình. Nếu tình trạng này kéo dài thì chất xám của Ni giới tại Việt Nam trong thế hệ hiện tại và tương lai gần đều bị cuốn theo dòng chảy ra nước ngoài. Qua các trình bày nêu trên đã cho chúng ta cái nhìn tổng quan về giáo dục Phật giáo. Đứng trên bình diện khoa học lịch sử, Ni giới là một thực thể tồn tại khách quan trong hệ thống Giáo hội. Thực thể này được xem xét trên ba cấu trúc: Cá nhân, tự viện và hướng đến cộng đồng. Mỗi cá nhân Ni giới thế hệ trẻ đều thực hiện niềm tin tôn giáo của mình. Nếu chỉ dừng lại ở việc thực hiện niềm tin tôn giáo mà không

tuân theo những nghi lễ, quy tắc luân lý, đạo đức sẽ tạo nên một hiệu ứng tiêu cực về hỗn loạn các giá trị Phật giáo. Thực tế hiện nay có một bộ phận Ni giới thế hệ trẻ chưa hoàn thiện niềm tin tôn giáo của cá nhân như đã trình bày, tạo nên hình ảnh chư tương xứng với giáo lý, giáo luật. Thực hiện niềm tin tôn giáo phải bằng nghi lễ. Chính nghi lễ mà cá nhân Ni giới thế hệ trẻ thực hành để vừa phân biệt tại gia, xuất gia, vừa tạo ra nề nếp, đống nhất các hành vi cá nhân để biến nó thành các quy tắc chuẩn mực rộng lớn về đạo đức. Do đó, khi Ni giới thế hệ trẻ được giáo dục tốt thì khi thực hiện một hành vi đều quan tâm đến 4 yếu tố: tại sao làm việc đó (why), làm việc đó vì cái gì (what), khi nào thực hiện việc đó (when) và thực hiện việc đó ở đâu (where). Khi từng cá nhân Ni giới thế hệ trẻ có được nhận thức như thế thì định hướng về giáo dục Phật giáo thành công và ngược lại. Cá nhân có đầy đủ nhận thức như thế, cộng với môi trường thực hiện việc tu việc học (tự viện) thì sẽ tạo nên một cộng đồng Ni giới có tổ chức, hoặc ngược lại sẽ tạo nên một cộng đồng Ni giới phi tổ chức, hoặc sẽ trộn lẫn vào những tĩn ngưỡng phi Phật giáo. Có được sự giáo dục như thế, Ni giới thế hệ cần phải nỗ lực nhiều hơn nữa khi thực hiện niềm tin tôn giáo một cách đúng đắn nhất, tạo nên hình ảnh cộng đồng Ni giới theo đúng giáo lý, giáo luật của Đức Phật truyền lại, đóng góp công sực một cách tích cực cho sự phát triển đạo pháp, giáo hội và đất nước.

Tài liệu tham khảo 1. Hòa thượng Thích Minh Châu dịch, Kinh Trường bộ, tập 2, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, năm1991. 2. Hòa thượng Thích Minh Châu dịch, Kinh Trung Bộ 1, 61.Kinh Giáo Giới La-Hầu-La Ở Rừng Am-Bà-La, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, 2012. 3. Tỳ Kheo Trí Quang, Tổng Tập Giới Pháp Xuất Gia (Tập 1 & 2), Nxb Văn Hóa Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, 2010. 4. HT. Thích Thanh Kiểm, Thiền Lâm Bảo Huấn, NXB Tôn giáo, năm 2001. 5. HT. Thích Trí Quảng, Phật Giáo Nhập Thế Và Phát Triển (quyển I), NxbTôn Giáo, Hà Nội, năm 2008. 6. HT. Thích Chơn Thiện, Tăng Già Thời Đức Phật, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, năm 2006. 7. HT. Thích Phước Sơn, Phật Học Khái Yếu, Nxb Văn Hóa Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, năm 2009. 8. Nguyễn Lang, Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, tập 1, chương 01, Trung Tâm Phật Giáo Luy Lâu, NxbVăn Học, Hà Nội,

năm 2009. 9. Lê Mạnh Thát, Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam (quyển 3), nhà xuất bản TP. Hồ Chí Minh, năm 2002 10. Hoài Tố soạn, Luật Tứ Phần Tỳ Kheo Ni Giới Bổn Lược Ký (Bản chữ Hán), quyển thượng, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, năm 2004. 11. Ban Giáo Dục Tăng Ni TW, Giáo Dục Phật Giáo sự Kế Thừa và Phát Triển trong Giáo Dục Phật Giáo Việt Nam Định Hướng Và Phát Triển, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, năm 2012.

NI GIỚI HỆ PHÁI KHẤT SĨ VÀ NHỮNG ĐÓNG GÓP VÀO SỰ NGHIỆPXÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Thích Nữ Thảo Liên

1.VÀI NÉT VỀ SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA NI GIỚI HỆ PHÁI KHẤT SĨ

Tổ sư Minh Đăng Quang sau nhiều năm du phương tầm đạo, năm 1944 Ngài trở về Việt Nam ẩn tu tại núi Thất Sơn. Sau bảy ngày đêm thiền định quán xét nhân duyên tại rành mũi Nai - Hà Tiên, “đức Tổ Sư đã ngộ nhập Phật pháp, chứng đạt lý vô thường, vô ngã, cảnh khổ trầm luân đầy vơi, có không còn mất, sống chết, khổ vui của cuộc đời”(1). Rồi từ đây, với chí nguyện “Nối truyền Thích Ca chánh pháp”, đức Tổ sư đã khai sáng ra Đạo Phật Khất Sĩ theo truyền thống mà đức Phật đã vạch ra, noi gương Phật Tăng xưa, sống đời phạm hạnh của một “du Tăng khất sĩ”, đêm tham thiền tĩnh tọa, sáng đi khất thực hóa duyên, trưa về độ ngọ, chiều học kinh, nghe pháp, dạy đạo cư sĩ, tối nghỉ dưới cội cây, không nhà cửa, không gia đình quyến thuộc, không cất chứa vật dụng tiền bạc, không ở một nơi nào nhất định. Năm 1947, đức Tổ Sư được ông Bảy Tam mời về Linh Bửu Tự ở làng Phú Mỹ tỉnh Mỹ Tho (nay là tỉnh Tiền Giang) giảng đạo. Tại đây, Ni trưởng Huỳnh Liên (1923 - 1987), hữu duyên gặp đức Tổ sư và xin

1. Ánh Minh Quang, Hệ phái Khất Sĩ, TP. HCM, Nhà xuất bản Tổng Hợp TP. HCM, năm 2004, trang 13.

xuất gia học đạo. Trong cuốn Bút Tích Ni trưởng Huỳnh Liên do Ni giới hệ phái Khất Sĩ biên soạn đã ghi lại việc này một cách rất chi tiết rằng: Những lần đức Tổ Sư giảng đạo, Ni trưởng đều rủ cô em gái và bà con bơi thuyền đến nghe Tổ Sư thuyết pháp. Sau nhiều lần nghe giảng, một hôm, Ni trưởng bước ra quỳ đảnh lễ và bạch rằng: - Xin đức Thầy nhận cho con xuất gia. Bạch ba lần Tổ Sư vẫn lặng yên, đến lần thứ tư, Ngài mới hỏi: - Tín nữ xuất gia với hạnh nguyện gì? Ni trưởng thưa: - Bạch đức Thầy, con xuất gia với hạnh nguyện làm chiếc thuyền chở chuyên phái nữ, xin đức Thầy từ bi tiếp độ cho con. Đức Tổ Sư mới ngó lên khen và nói với Phật tử: - Đó là hạnh nguyện của Bồ tát, chỉ có Bồ tát mới có hạnh nguyện lớn lao như thế, chứng tỏ người này tiền kiếp có tu, nay xuất gia có thể đảm đương bên phái nữ. Rồi đức Tổ dạy: - Tín nữ nên tìm thêm ba vị nữa cùng tu thì Thầy mới nhận. Ni trưởng tìm đến chùa Sắc Tứ Long Hội mời Ni trưởng Nhị, Ni trưởng Tam (lúc bầy giờ đang tu học tại chùa này theo truyền thống Bắc Tông) và người mợ bà con cùng xuất gia theo giáo pháp Khất sĩ. Ngày 1-4-1947, bốn vị được thế phát xuất gia tại Linh Bửu tự, được Tổ Sư thọ ký pháp danh là: Huỳnh Liên, Bạch Liên, Thanh Liên và Bửu Liên(2) . Năm 1948, đức Tổ Sư đã thiết lập đàn tràng truyền trao giới pháp y bát Khất Sĩ cho hai giới Tăng Ni đệ tử của Ngài. Thế là từ đây ba

vị Ni trưởng (bà Bửu Liên vì già yếu nên không bao lâu con bà rước về nhà) đã chính thức bước vào hàng Tăng Bảo của giáo hội Khất Sĩ. Và từ đây, Ni giới Khất Sĩ đã được khai sinh cùng có mặt trong ngôi nhà Phật giáo Việt Nam. Với tư cách là trưởng tử Ni, đứng đầu hàng Ni giới Khất Sĩ, Ni trưởng Huỳnh Liên đã được đức Tổ Sư giao trọng trách đảm đương bên phái nữ, trực tiếp hướng dẫn, dạy dỗ Ni chúng tu học. Cũng năm 1948, đức Tổ Sư thành lập Đoàn du Tăng hành đạo đến những vùng lân cận như Long An, Thủ Thừa. Nơi đây đức Tổ Sư đã

2. Bút Tích Ni trưởng Huỳnh Liên, Ni giới hệ phái Khất Sĩ, nhà xuất bản Hồng Đức, năm 2016, trang 19.

độ Ni trưởng Chơn Liên, Ni trưởng Quang liên và Ni trưởng Tạng Liên và rồi thẳng dặm về Chợ Lớn. Ở đây có Phật tử phát tâm xây cất tịnh xá Ngọc Sơn làm chỗ hành đạo cho Tăng đoàn. Năm 1950, đức Tổ Sư mở rộng hướng hành đạo đến tận miền Tây như Vĩnh Long, Sa Đéc, Long Xuyên... Lúc bấy giờ, hàng Ni chúng lại có thêm Ni trưởng Tuyết Liên, Ni Sư Nghĩa Liên. Năm 1952 đến 1953 đức Tổ Sư hành đạo đến Châu Đốc, Thốt Nốt, Ô Môn, Cần Thơ, Trà Vinh, Ngã Bảy, Sóc Trăng, Bạc Liêu rồi đến Biên Hòa, Dầu Tiếng, sau đó về Gia Định rồi trở về lại Sa Đéc. Thời gian này, vâng lệnh đứcTổ Sư, nơi nào đức Tổ Sư chuẩn bị đến hành đạo, thì Ni trưởng Huỳnh Liên đều dẫn đoàn Ni chúng đến trước vài tuần, để đồng bào Phật tử làm quen với nếp sống của Khất Sĩ. Sau khi đức Tổ Sư dẫn đoàn chư Tăng đến thì quý Ni trưởng lại bắt đầu cuộc hành trình mới, di chuyển đến nơi khác. Điều này trong quyển Bút Tích Ni Trưởng Huỳnh Liên đượcghi rất rõ: Đặc biệt nơi nào đức Tổ Sư định đến thì Ngài dạy Ni trưởng dẫn đoàn quý Ni trưởng đến trước vài tuần, sau đó đức Tổ Sư mới dẫn đoàn chư Tăng đến thuyết pháp giảng đạo và dựng lập đạo tràng, xong lại lữ hành đến nơi khác, đi đi mãi, màn trời chiếu đất, mưa nắng không màng, đói no chẳng quản, chỉ lo hoằng pháp độ sanh”(3). Thời gian đầu quý Ni trưởng chịu nhiều gian truân, vất vả, sống nếp sống thanh bần, ăn ngọ, không tiền, đầu trần chân đất, bữa đói bữa no. Hằng ngày, quý Ni trưởng được trực tiếp học đạo nghe pháp với đức Tổ Sư qua những bài Chơn Lý, đêm về nghỉ dưới cội cây hoặc nghỉ dưới nhà mồ của bà con Phật tử. Việc này từng được Ni trưởng Huỳnh Liên thố lộ trong hai bài thơ “Nghỉ chân bên nghĩa địa” và Nằm nghỉ tại rừng cây”(4). Năm 1954, đức Tổ Sư thọ nạn vắng bóng. Lúc này, Tịnh xá khoảng 20 ngôi, Tăng Ni trên 100 vị, trong đó Ni chúng khoảng 53 vị(5) . Với cương vị trưởng tử Ni, bằng hạnh nguyện làm chiếc thuyền chở chuyên phái nữ, kế thừa đạo nghiệp của đức Tổ sư, với phương châm “Nối truyền thích ca chánh pháp”, Ni trưởng dẫn đoàn Ni giới tiếp tục vân du khắp hai miền Nam - Trung nước Việt, thuyết pháp giảng kinh, thiết lập đạo tràng, tiếp chúng độ Ni.

3. Bút Tích Ni trưởng Huỳnh Liên, Ni giới hệ phái Khất Sĩ, nhà xuất bản Hồng Đức, năm 2016, trang 27. 4. Đóa Sen Thiêng, Ni giới hệ phái Khất Sĩ, nhà xuất bản Tổng Hợp Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2012, trang 5. Tìm hiểu về hệ phái Khất Sĩ, Thích Giác Duyên, nhà xuất bản Phương Đông, năm 2010.

Năm 1958, để thuận tiện trong hoạt động du hóa, Ni trưởng Huỳnh Liên, Ni trưởng Bạch Liên cùng quý Ni trưởng trong hàng Giáo phẩm đã đệ đơn xin phép thành lập Giáo Hội Ni giới Khất Sĩ Việt Nam với Bản Điều Lệ gồm 30 Điều, làm tại Sài Gòn ngày 18/10/1957 được Bộ Nội vụ Chính phủ Việt Nam Cộng hòa cho phép tại Nghị định số 7/BNV/NA/P5, do Tham lý Nội an Vũ Tiến Huân ký, với danh xưng Giáo Hội Khất Sĩ Ni Giới Việt Nam (thường gọi là Giáo Hội Liên Hoa Khất Sĩ), trụ sở đặt tại Tịnh xá Ngọc Phương (nay là số 498/1 Lê Quang Định, phường 1, quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh). Bản Điều Lệ, điều thứ nhất quy định: Giữa những ngýời nữ tu xuất gia thuộc Phật giáo công nhận Bản Điều lệ này, có thành lập một Hiệp hội tên là: Giáo hội Khất sĩ Ni giới Việt Nam, đặt dýới chế độ Dụ số 10, ngày 6/8/1950. Điều thứ sáu quy định: Giáo hội gồm có hội viên là Ni cô, bất luận quốc tịch, bất luận hạng số, phân ra bốn hạng: Tỳ Kheo Ni và tập sự Tỳ Kheo Ni, Sa di ni và tập sự Sa di ni. Kể từ đó, Ni giới hệ phái Khất Sĩ đã chính thức thành lập với đầy đủ pháp nhân pháp lí. Từ năm 1960 đến năm 1975, miền Nam bước vào giai đoạn khúc quanh của lịch sử. Với tấm lòng Bồ tát, đau nỗi đau chung của dân tộc, Ni Trưởng Huỳnh Liên đã lãnh đạo hàng Ni giới Khất Sĩ và tích cực vận động chư Ni cùng tín đồ Phật tử tham gia vào các phong trào đấu tranh cho hòa bình, tự do, độc lập cho đất nước, đấu tranh đòi quyền sống, đấu tranh cho hòa bình, độc lập dân tộc và trường tồn đạo pháp, đòitự do tín ngưỡng và các quyền dân sinh, dân chủ của Phật giáo, các phong trào của sinh viên học sinh, phong trào phụ nữ đòi quyền sống, phong trào dân tộc tự quyết, ủy ban cải thiện chế độ lao tù, tổ chức biểu tình đòi thả tù nhân chính trị, phối hợp với phụ nữ quốc tế lên án chiến tranh, vận động hòa bình... Và danh hiệu "đội quân đầu tròn" đã sánh vai cùng "đội quân tóc dài" hiên ngang đi vào lịch sử đấu tranh của dân tộc. Trong những ngày tháng chiến tranh, Tịnh xá Ngọc Phương, trú xứ của Ni giới Khất Sĩ đã trở thành cơ sở cách mạng, phục vụ cho cách mạng, từng bị cảnh sát phong tỏa. Ni trưởng đã cho dựng một "lò thiêu dã chiến" trước cổng tịnh xá nếu có bị cảnh sát tấn công, đàn áp thì chư Ni sẽ tự thiêu tập thể để chống đối và đòi sự tự do. Hòa bình lập lại, năm 1994, Tịnh xá Ngọc Phương đã được Bộ Văn Hóa - Thông Tin công nhận là "Di tích lịch sử" theo quyết định số 2754QĐ/BT ngày 15/10/1994. Sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, Ni trưởng Huỳnh Liên đã tham gia vào Ban Liên Lạc Phật giáo, Ban Vận Động thống nhất Phật giáo hòa mình cùng các tổ chức Phật giáo trong giai đoạn mới cho

đến khi thống nhất Phật giáo cả nước. Năm 1984, chỉ tính ở khu vực miền Nam, đã có 72 ngôi Tịnh xá Ni và 500 Ni chúng(6) . Năm 1987, Ni trưởng viên tịch. Để tuyên dương thành tích và công hạnh của Ni trưởng, đạo hiệu của Ni trưởng đã được nhà nước đặt tên đường "Ni sư Huỳnh Liên" thuộc quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh. Đến nay, Ni giới hệ phái Khất Sĩ đã trải qua 4 đời Ni trưởng trưởng Ni giới: Ni trưởng Huỳnh Liên, đệ nhất; Ni trưởng Bạch Liên đệ nhị, Ni trưởng Tạng Liên đệ tam và Ni trưởng Tràng Liên đương kim đệ tứ. Theo thống kê mới nhất của Ni giới hệ phái, tính đến năm 2016, chư Ni có1248 vị (tính từ Sa di trở lên), 250 ngôi Tịnh xá, Tịnh thất, Niệm Phật

đường và Chùa(7) trải khắp ba miền Bắc - Trung - Nam của đất nước và còn lan rộng đến các nước như Mỹ, Úc, Canada,.... Qua đó cho thấy, Ni giới hệ phái Khất Sĩ hơn 70 năm qua đã không ngừng phát triển và hòa nhập vào dòng chảy của dân tộc, đồng thời cũng trở thành điểm son cho Phật giáo Việt Nam. 2. NI GIỚI HỆ PHÁI KHẤT SĨ VỚI HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 2.1 Tham gia vận động thống nhất Phật giáo cả nước Năm 1975, sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, thống nhất đất nước, Bắc Nam sum họp một nhà, một ước mơ lớn nhất của dân tộc và Phật giáo hai miền Nam - Bắc, đó là thống nhất Phật giáo. Thế nên ngay sau đó, năm 1976 Ban Liên Lạc Phật giáo ra đời do Hòa Thượng Thích Minh Nguyệt làm Chủ Tịch. Trong đó, Ni trưởng Huỳnh Liên đã tích cực tham gia với vai trò là Uỷ Viên Ban Liên Lạc Phật giáo hòa mình cùng tổ chức Phật giáo, bắt đầu cho công cuộc nối kết Phật giáo cả nước trong giai đoạn mới. Tiếp theo đó, ngày 12-13/2/1980, chư tôn đức giáo phẩm tiêu biểu Phật giáo khắp ba miền Nam - Trung - Bắc đã có buổi họp tại Thành phố Hồ Chí Minh thảo luận về việc thành lập Ban Vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam. Kết quả là Ban Vận động thống nhất Phật giáo đã được thành lập với thành phần nhân sự gồm các vị tôn đức giáo phẩm cũng như các vị một đời tâm huyết cống hiến cho dân tộc và đạo pháp. Thành phần nhân sự gồm có:

6. Vài nét về lịch sử và đặc điểm của hệ phái Khất Sĩ Việt Nam, TS. Nguyễn Quốc Tuấn, Hệ phái Khất Sĩ - Quá trình hình thành, phát triển và hội nhập, nhà xuất bản Hồng Đức, trang 757. 7. Báo cáo Tăng Sự của Ni giới hệ phái Khất Sĩ, năm 2016, Ni trưởng Ngoạt Liên.

Ban Chứng minh: 4 vị
1. Hòa thượng Thích Đức Nhuận.
2. Hòa thượng Thích Thanh Duyệt.
3. Hòa thượng Thích Pháp Tràng.
4. Hòa thượng Thích Hoằng Thông.
Ban Thường trực: 8 vị
1. Hòa thượng Thích Trí Thủ, Trưởng ban.
2. Hòa thượng Thích Thế Long, Phó trưởng ban.
3. Hòa thượng Thích Minh Nguyệt, Phó trưởng ban.
4. Hòa thượng Thích Trí Tịnh, Phó trưởng ban.
5. Hòa thượng Thích Bửu Ý, Phó trưởng ban.
6. Hòa thượng Thích Mật Hiển, Phó trưởng ban.
7. Hòa thượng Thích Giới Nghiêm, Phó trưởng ban.
8. Hòa thượng Thích Thiện Hào, Ủy viên thýờng trực.
Ban Thý ký: 3 vị
1. Thượng tọa Thích Minh Châu, Chánh Thý ký.
2. Thượng tọa Thích Từ Hạnh, Phó Thý ký.
3. Thượng tọa Thích Thanh Tứ, Phó Thý ký.

Ủy viên: 11 vị
1. Hòa thượng Thích Giác Tánh.
2. Hòa thượng Thích Trí Nghiêm.
3. Hòa thượng Thích Đạt Hảo.
4. Hòa thượng Châu Mum.
5. Thượng tọa Thích Thanh Trí.
6. Thượng tọa Thích Chính Trực.
7. Thượng tọa Thích Giác Toàn.
8. Ni sư Thích nữ Huỳnh Liên.
9. Cư sĩ Nguyễn Văn Chế.
10. Cư sĩ Võ Đình Cường.
11. Cư sĩ Tống Hồ Cầm.
Qua thành phần nhân sự chúng ta thấy, Ni trưởng Huỳnh Liên là vị
Ni trưởng duy nhất tham gia trong Ban vận động. Nhiệm vụ của Ban
NI GIỚI HỆ PHÁI KHẤT SĨ VÀ NHỮNG ĐÓNG GÓP • 665

Vận Động là kêu gọi, vận động các tổ chức Giáo hội, Hệ phái Phật giáo trên cả nước cùng thực hiện công cuộc thống nhất Phật giáo. Qua đó, lắng nghe những tâm tư, nguyện vọng, băn khoăn, suy nghĩ, lo lắng, khó khăn, quan điểm, tư tưởng của các tổ chức này để cùng trao đổi, bàn bạc, góp ý, sửa chữa, thảo luận các phương thức và đường lối thống nhất để tìm ra giải pháp tốt nhất cho ngôi nhà chung Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Chẳng những thế mà còn phải hoàn chỉnh vấn đề hệ thống và cơ cấu tổ chức của Phật giáo Việt Nam sau khi thống nhất, như chương trình tu học cho Tăng Ni, tính biệt truyền của Hệ phái, quản lí chùa chiền, quản lí Tăng Ni, nghi lễ Phật giáo.... Sau gần hai năm làm việc tích cực, khẩn trương, vận động khắp 3 miền Bắc, Trung, Nam với các cuộc thăm viếng, hội họp tại các trụ sở của các tổ chức, Giáo hội, hệ phái Phật giáo..., kết quả là Đại Hội đại biểu thống nhất Phật giáo đã diễn ra tại chùa Quán Sứ, thủ đô Hà Nội từ ngày 4-7/11/1981. Đại hội quy tụ 9 tổ chức Giáo Hội, Hệ phái Phật giáo trong cả nước, trong đó có Hệ phái Khất sĩ (gồm Giáo Hội Tăng Già Khất sĩ Việt Nam và Giáo hội Khất sĩ Ni giới Việt Nam) quy về một mối, với danh xưng là Giáo Hội Phật giáo Việt Nam.Gồm có: 1. Hội Phật giáo Thống Nhất Việt Nam. 2. Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất. 3. Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam. 4. Ban Liên Lạc Phật giáo Yêu Nước TP. Hồ Chí Minh. 5. Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam. 6. Giáo Hội Phật giáo Thiên Thai Giáo Quán. 7. Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam. 8. Hội Sư Sãi yêu nước miền Tây Nam Bộ. 9. Hội Phật Học Việt Nam. Ni trưởng Huỳnh Liên là vị đại biểu đại diện cho tiếng nói của Ni giới Khất Sĩ cùng 5 vị đại biểu của Hệ phái trong 165 vị đại biểu Phật giáo Việt Nam, tham gia Đại hội Thống nhất Phật giáo cả nước.Đại Hội đã diễn ra thành công tốt đẹp và từ đó Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã trở thành một khối đoàn kết thống nhất, đồng thời cũng là tổ chức đại diện hợp pháp duy nhất của Tăng Ni, Phật tử Việt Nam và là người đại diện chính thức của Phật giáo Việt Nam trong các quan hệ đối nội, đối ngoại và hoạt động quốc tế. Do vậy, chúng ta có thể khẳng định rằng, Đại hội thống nhất Phật giáo là một điểm son đánh

dấu cho việc khai phát tiền đồ Phật giáo, góp phần làm rạng rỡ ngôi nhà Phật giáo Việt Nam. 2.2 Tham gia hoạt động giáo dục và đào tạo Là người lèo lái con thuyền Ni giới hệ phái Khất Sĩ, trong sự nghiệp giáo hóa và dắt dìu Ni chúng. Ni trưởng Huỳnh Liên chẳng những đã không chấp nê thủ cựu mà còn dõng mãnh vượt qua những định kiến từ xưa của hạnh Khất sĩ du phương là chỉ chuyên tu giải thoát, chủ trương: Tu có học mới rạng ngời Chánh pháp, Học có tu mới lợi Đạo, ích Đời". Do đó, Ni trưởng cho Ni chúngtheo học các lớp Phật học, thậm chí Người còn chủ trương cho Ni chúng học thêm văn hóa phổ thông, ngữ văn, sinh ngữ, cổ ngữ, học thơ phú, trau giồi Việt văn, cách viết sách báo.... Ngay từ những khóa đầu tiên của trường Cao Cấp Phật học, đã có sự tham gia của Ni chúng Khất Sĩ. Trong đó, khóa I có 10 vị tốt nghiệp, khóa II có12 vị và những khóa tiếp theo đến nay là khóa XI, mỗi khóa đều có chư Ni Khất Sĩ tham dự. Ngoài ra, tại các trường Cao Đẳng, Trung Cấp của thành phố Hồ Chí Minh cũng như khắp các tỉnh thành đều không thiếu màu áo vàng của Ni chúng Khất Sĩ góp phần tô sắc thêm cho các trường lớp Phật học được đa dạng, phong phú. Ni sư Tín Liên tốt nghiệp khóa I Cao cấp Phật học đã được nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Giáo hội Phật giáo Việt Nam cho phép nhận học bổng về nghiên cứu Phật học tại trường Đại học New Delhi – Ấn Độ do chính phủ Ấn Độ tài trợ theo chương trình trao đổi văn hóa giữa hai nước Ấn – Việt. Hiện Ni sư đã hoàn thành xong chương trình học bổng, từ nhiều năm qua đã trở về nước phục vụ cho Học Viện, Viện nghiên cứu, Hội đồng Trị Sự cũng như các lĩnh vực khác của Giáo hội. Theo thống kê mới nhất của Hệ phái báo cáo về Ban Tăng Sự, hiện Ni giới hệ phái có: 2 Hậu tiến sĩ; 29 Tiến sĩ (học xong: 22; đang học: 7)18 thạc sĩ (học xong: 11; đang học: 7); 87 Cao Đẳng; 157 Cử nhân; 21 Cao cấp giảng sư và hàng trăm Ni chúng học tại các trường Trung Cấp, Sơ cấp tại thành phố Hồ Chí Minh cũng như các tỉnh thành. Phần lớn các vị này đều đang phục vụ giảng dạy và làm việc tại các trường Phật học như Học viện, Viện nghiên cứu, Lớp phiên dịch Hán Nôm, Cao Đẳng, Trung Cấp, Sơ Cấp tại thành phố Hồ Chí Minh cũng như các tỉnh thành. Ni giới hiện có một lớp Sơ Cấp trực thuộc Phật giáo

quận Gò Vấp, lớp đặt tại Tịnh xá Ngọc Phương, mỗi khóa 2 năm, đến nay là năm thứ nhất của khóa thứ 6. Bên cạnh đó, Ni giới hệ phái còn tích cực tham gia vào Hội đồng Trị Sự, các tổ chức Ban ngành của Giáo Hội. Cụ thể là: Ni trưởng Huỳnh Liên: Ủy viên Kiểm soát Ban Thường trực HĐTS GHPGVN nhiệm kỳ I, II (1981 – 1987). Ni trưởng Tạng Liên: Ủy viên HĐTS GHPGVN nhiệm kỳ IV (1997 – 2002). Ni trưởng Ngoạt Liên: Ủy viên Ban Thường trực HĐTS GHP- GVN nhiệm kỳ II đến nhiệm kỳ VII (1987 – 2017). Ni trưởng Tràng Liên: Ủy viên HĐTS GHPGVN nhiệm kỳ IV, V, VI, VII (1997 – 2017). Ni sư Tín Liên: Ủy viên HĐTS GHPGVN nhiệm kỳ VI và VII (2007 – 2017). Ni sư Hòa Liên (VP2): Ủy viên HĐTS GHPGVN nhiệm kỳ VII (2012 – 2017). Ni sư Phụng Liên, Ni sư Tuệ Liên: Ủy viên (Dự khuyết) HĐTS GHPGVN nhiệm kỳ VII (2012 – 2017). Mặt khác, tại các Ban Trị Sự, Phân Ban Ni giới của các quận huyện tỉnh thành, Ni chúng Khất Sĩ đều không quản gian lao, khó khăn tích cực góp phần phụng sự Giáo hội Phật giáo tỉnh

nhà, cống hiến sức lực nhỏ bé của mình phục vụ chúng sanh, trang nghiêm Giáo Hội. Về mặt trước tác và dịch thuật, Ni chúng Khất Sĩ cũng đã có một số tác phẩm, dịch phẩm góp phần làm phong phú thêm cho nền văn hóa, văn học Phật giáo Việt Nam. Những tác phẩm, dịch phẩm, hiệu đính, sách báo tiêu biểu được xuất bản: - Đóa Sen Thiêng, Ni trưởng Huỳnh Liên, nhà xuất bản Hồng Đức. - Bút Tích Ni trưởng Huỳnh Liên, Ni giới hệ phái Khất Sĩ, nhà xuất bản Hồng Đức. - Kinh Tam Bảo, Ni trưởng Huỳnh Liên biên soạn, nhà xuất bản Tôn giáo. - Tinh Hoa Bí Yếu, Ni trưởng Huỳnh Liên, nhà xuất bản Tổng Hợp thành phố Hồ Chí Minh.

- Chuyến du hành miền trung, Ni trưởng Huỳnh Liên, nhà xuất bản Hồng Đức. - NT. Huỳnh Liên - Cuộc đời và đạo nghiệp, Thích Nữ Khiêm Liên, nhà xuất bản Hồng Đức. - Kinh Hoa Nghiêm, TN.Tuệ Liên, TN.Nguyện Liên và TN. Ng- hiêm Liên hiệu đính, nhà xuất bản Tôn giáo. - Phật Giáo & Trí Thức Ngày Nay, tập I&II, TN. Nguyện Liên và TN.Thoại Liên dịch, nhà xuất bản Hồng Đức. - Tâm Và Đạo, Hiểu sâu tâm mình và Con đường tâm linh, Liên Trí dịch, nhà xuất bản Đà Nẵng. - Cảm ngộ triết lí chân không, Nguyện Liên dịch, nhà xuất bản Tôn giáo. - Từ bi cứu nhân độ thế, Nguyện Liên dịch, nhà xuất bản Tôn giáo. - Trí tuệ, Thiện nghiệp, Đoạn sắc dục, Nguyện Liên dịch, nhà xuất bản Tôn giáo. - Liễu ngộ Phật pháp qua thành ngữ Phật học, Nguyện Liên dịch, nhà xuất bản Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh. - Bí quyết dưỡng sinh theo nhà Phật, Nguyện Liên dịch, nhà xuất bản Thời Đại. - Phật sự tâm tuệ đạo, Thích Nữ Thoại Liên dịch, nhà xuất bản Tôn giáo. - Quan điểm về tâm của Lục tổ Huệ Năng và Tổ sư Minh Đăng Quang, Thích Nữ Thảo Liên, Khất Sĩ Phật Việt, nhà xuất bản Tổng Hợp thành phố Hồ Chí Minh. 2.3 Ni giới hệ phái Khất Sĩ với việc gìn giữ và phát huy những n t đặc thù của hệ phái Năm 2014, nhân đại lễ kỷ niệm 70 năm (1944 - 2014) thành lập Hệ phái và đại lễ tưởng niệm 60 năm (1954 - 2014) Tổ sư Minh Đăng Quang vắng bóng, hệ phái Khất Sĩ đã kết hợp với Viện nghiên cứu Tôn giáo thuộc Viện Hàn Lâm Khoa Học Xã Hội Việt Nam và Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh, lần đầu tiên tổ chức hội thảo khoa học với chủ đề: Hệ phái Khất Sĩ - Quá trình hình thành, phát triển và hội nhập. Hội thảo đã nhận được gần 100 bài viết từ chư tôn đức lãnh đạo Phật giáo, những vị giáo sư, tiến sĩ, nhà nghiên cứu, học giả, nhà báo trong và ngoài nước gởi về.

Trong phần này, chúng tôi muốn mượn ngòi bút của các vị này để giới thiệu những nét đặc thù của Hệ phái góp phần làm phong phú, đa dạng cho Phật giáo Việt Nam. Bởi chúng tôi nghĩ, giới thiệu nét đặc thù của Hệ phái qua cái nhìn của các vị tôn túc, các nhà nghiên cứu, học giả, như vậy sẽ mang tính khách quan và khoa học hơn. Thứ đến là thông qua việc gìn giữ và phát huy những nét đặc thù của Hệ phái nói lên sự đóng góp của Ni giới hệ phái. Vận dụng linh hoạt những ưu việt của Phật giáo Bắc tông và Nam tông: Ông Nguyễn Quốc Tuấn, Viện trưởng Viện Nghiên Cứu Tôn giáo đã nhận định về sự vận dụng linh hoạt tư tưởng của Bắc và Nam tông qua bài viết Vài Nét Về Lịch Sử Và Đặc Điểm Của Hệ Phái Khất Sĩ Việt Nam: “Tư tưởng của toàn bộ các bài

giảng là sự dung hòa giữa hai trường phái Phật giáo Nguyên thủy (Nam truyền) và Phật giáo Đại thừa (Bắc truyền). Tổ sư Minh Đăng Quang đã phối hợp được tinh hoa hai trường phái đó theo tôn chỉ: "Việt Nam đạo Phật không phân thừa". Dung hòa bằng việc kế thừa hình thức mặc y, mang bát và thiền định của Nam truyền: khất thực, ăn ngọ, giảng về y bát chân truyền và đạo quả A la hán; kế thừa việc ăn chay, nhập thế độ sanh và thu nhận Ni giới như Bắc truyền, cùng giảng kinh Pháp Hoa, kinh A Di Đà... triển khai các khái niệm của Đại thừa như Phật tính, Chân như...và kết hợp tinh hoa Nam - Bắc truyền để thành hình Hệ phái Khất Sĩ".(8) Trong bài viết Sự Bình Thường Vĩ Đại Của Ngài Minh Đăng Quang, TT. Thích Thiện Thống đã viết: "Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam hình thành một truyền thống tu học mới, các hình thức tu hành, lễ nghi tôn giáo được cách tân, nhưng vẫn giữ được sự kế thừa gần như hoàn hảo của hai truyền thống Phật giáo Bắc tông và Phật giáo Nam tông..... khất thực là truyền thống của Phật giáo Nam tông, hệ phái Khất Sĩ xem đây là việc "Nối truyền Thích Ca chánh pháp"; kinh điển và giới luật thì áp dụng theo truyền thống Phật giáo Bắc Tông được sử dụng bằng thơ lục bát và ngôn ngữ thuần Việt". (9)

8. Vài nét về lịch sử và đặc điểm của hệ phái Khất Sĩ Việt Nam, TS. Nguyễn Quốc Tuấn, Hệ phái Khất Sĩ - Quá trình hình thành, phát triển và hội nhập, nhà xuất bản Hồng Đức, năm 2016, trang 764. 9. Sự bình thường vĩ đại của ngài Minh Đăng Quang, TT.Thích Thiện Thống, Hệ phái Khất Sĩ- quá trình hình thành, phát triển và hội nhập, nhà xuất bản Hồng Đức, năm 2016, trang 21.

HT. Thích Như Niệm đã nói đến sự kết hợp hai truyền thống Phật giáo của Hệ phái trong bài viết Những Điểm Nổi Bật Của Hệ Phái Khất Sĩ: "Một điểm sáng của Tổ sư Minh Đăng Quang là chiếc y cách thể, tuy mang màu giống Bắc tông nhưng đắp y theo kiểu Nam tông, do vậy làm cho không gần mà cũng không xa với dân chúng để họ nhìn ra và cảm thông đây là vị tu hành theo Phật giáo xưa nay. Khất thực theo lối Nam tông nhưng nhận thực phẩm không phải tùy thí tùy thực, mà toàn nhận thực phẩm chay tịnh".(10) Hình ảnh vị Sư, Sư cô với bình bát trên tay, cùngtấm y bá nạp, đầu trần chân đất, từng bước đi chậm rãi, ung dung, trang nghiêm từ nhà này sang nhà khác, từ đường này đến đường kia... khất thực hóa duyên không phân biệt tôn giáo, giai cấp, địa vị xã hội, giàu hay nghèo, tất cả đều tùy lòng hảo tâm của thí chủ, chỉ trái chuối, chén cơm..., thức ăn chay tịnh, không khen chê ngon dở, nhiều ít, ngày ăn một bữa ngọ trưa.Chính những hình ảnh này đã làm sống lại hình ảnh Phật Tăng xưa trong lòng người dân Việt. Như PGS.TS. Nguyễn Công Lý đã nhận xét trong bài viết Sức Hấp Dẫn Của Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam: "Về vật dụng tùy thân, Tổ sư Minh Đăng Quang đã chọn hình thức "tam y nhất bát". Hình thức pháp phục và bình bát của đoàn du tăng Khất sĩ Việt Nam giống như hình ảnh tăng đoàn đi khất thực hóa duyên thời Đức Phật còn tại thế".(11) Lại nữa, với tấm thân nữ lưu tay yếu chân mềm, các vị Ni Khất Sĩ đã không quản gió mưa khắc nghiệt, với bình bát đất, tấm y vá nhiều mảnh, đầu trần chân đất, khất thực hóa duyên, du phương hành đạo, nghỉ dưới cội cây, nghĩa địa, mồ hoang... đã góp phần tạo nên nét đặc thù chỉ có ở hệ phái Khất sĩ. Hơn nữa, như chúng

ta đều biết, chư Ni Phật giáo Bắc tông thường mặc áo tràng lam, đắp y điều. Phật giáo Nam tông thì người nữ xuất gia là các vị tu nữ mặc y trắng. Riêng chư Ni Khất sĩ mặc chăn áo dài vàng, đắp y bá nạp. Đây là một nét rất riêng của Ni giới Khất Sĩ, không lẫn vào đâu được. Và hình thức này chỉ có hệ phái Khất sĩ, một thành viên của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Đặc biệt hơn nữa là đối với các nước phương Tây cũng như các nước châu Á khác chưa hiểu gì về nguồn gốc, sinh hoạt cũng như sự ra đời của Hệ phái Khất sĩ Việt Nam. Hình ảnh chư Ni Khất sĩ đắp

10. Những điểm nổi bật của Hệ phái Khất Sĩ, HT. Thích Như Niệm, Hệ phái Khất Sĩ – Quá trình hình thành, phát triển và hội nhập, nhà xuất bản Hồng Đức, năm 2016, trang 115. 11. Sức Hấp Dẫn Của Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam, PGS.TS Nguyễn Công Lý, Hệ phái Khất Sĩ - Quá trình hình thành, phát triển và hội nhập, nhà xuất bản Hồng Đức, trang 122.

NI GIỚI HỆ PHÁI KHẤT SĨ VÀ NHỮNG ĐÓNG GÓP • 671

y, mang bát, chân đất, đầu trần trước tiên đã đập vào mắt họ một ấn tượng đặc biệt, gợi cho họ một sự hiếu kỳ và không khỏi thắc mắc: pháp phục của các vị Ni này sao không giống chư Ni Bắc tông, cũng chẳng giống Nam tông, vậy các vị này tu theo phái nào? Đến từ đâu? Thế rồi họ sẽ tìm hiểu. Mặt khác, trong các công cụ truyền thông, thông tin, như ngôn ngữ, sách báo, phim ảnh, trong đó phim ảnh là công cụ truyền thông dễ đọng lại trong lòng người nhiều nhất, bởi tính hình tượng của nó. Khi đọc một quyển sách chúng ta ít nhớ nội dung của nó hơn là chúng ta xem một một bộ phim, những hình ảnh sống được dựng lên từ cốt truyện trong quyển sách đó. Cũng thế, hình ảnh chư Ni Khất sĩ là một hình ảnh sống động, tạo nét riêng, không những làm nổi bật mà còn góp phần linh hoạt trong quá trình truyền bá Phật pháp đến với bạn bè thế giới một cách ngắn gọn và hữu hiệu nhất. Đặc biệt là hình ảnh này chỉ xuất hiện ở Phật giáo Việt Nam. Cũng như người phụ nữ Việt Nam với chiếc áo dài truyền thống không thể lẫn lộn vào đâu khi đứng trước phụ nữ quốc tế. Hình ảnh đắp y mang bát của chư vị Khất sĩ cũng là một trong những hình ảnh tiêu biểu không thể lẫn lộn với ai được. Bởi hình ảnh này xuất phát từ một Hệ phái của Phật giáo Việt Nam và chỉ có ở một Phật giáo Việt Nam. Nét thuần Việt về nghi thức hành lễ, kinh văn đọc tụng: PGS.TS. Phan Thị Thu Hiền, đã nhận xét về hệ thống kinh điển của Hệ phái với những nét riêng: “Phật giáo Khất Sĩ là hệ phái có hệ thống kinh điển riêng bằng tiếng Việt chứ không sử dụng kinh điển Ấn Độ trong nguyên bản tiếng Pali, tiếng Sanskrit hay qua các bản dịch”.(12) TT. TS Thích Đồng Bổn trong bài viết Nét Thuần Việt Ở Một Hệ Phái Phật Giáo Việt Nam đã đưa ra quan điểm của mình về bộ Chơn Lý và Nghi thức tụng niệm của Tổ sư với lời khen ngợi: “Hầu hết giáo lý căn bản của hệ phái nằm trong bộ Chơn Lý do Tổ sư Minh Đăng Quang soạn, ngắn gọn và dễ hiểu. Nghi thức tụng niệm và các bài kệ diễn đạt các giáo lý căn bản đều sử dụng tiếng Việt thuần túy, lại gần gũi và dễ nằm lòng nhờ thể loại văn vần”.(13)

12. Sự tích hợp Nam tông và Bắc tông trong giáo lí của Phật giáo Khất Sĩ qua bộ Chơn Lí của Tổ sư Minh Đăng Quang, PGS.TS. Phan Thị Thu Hiền, Hệ phái Khất Sĩ - Quá trình hình thành, phát triển và hội nhập, nhà xuất bản Hồng Đức, năm 2016, trang 142. 13.

Nét thuần Việt ở một Hệ phái Phật giáo Việt Nam, TT.TS. Thích Đồng Bổn, Hệ phái Khất sĩ - Quá trình hình thành, phát triển và hội nhập, nhà xuất bản Hồng Đức, năm 2016, trang 119.

672 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

Trong bài viết Tấm gương đạo đức của Tổ sư Minh Đăng Quang, PGS.TS Trần Hồng Liên, người đã nhiều năm gắn bó với Phật giáo, đã nêu lên những đóng góp của Tổ sư qua bộ Chơn Lý về mặt kinh văn đã không còn mang âm hưởng tiếng Hán của văn hóa Trung Hoa và tiếng Phạn của kinh sách Ấn Độ. Giáo sư đặt tên cho phần này là giải Ấn hóa và Hoa hóa: "Việc tự mình trải nghiệm, học hiểu và thực hành Phật pháp, rồi sau đó xiển dương nền đạo, thông qua bộ Chơn Lý là một đóng góp lớn trong quá trình giải trừ những yếu tố, những ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa, cũng như văn ngữ Phạn, thông qua kinh sách, qua văn tự của Tổ sư Minh Đăng Quang".(14) PGS.TS. Nguyễn Công Lý thì lại cho rằng những lời thuyết giảng của Tổ sư trong 69 bài Chơn Lý không hoa mỹ, cầu kỳ mà giản dị, mộc mạc nhưng cũng không kém phần mạch lạc, rõ ràng theo kiểu Tam đoạn luận phù hợp với tâm lí của người dân Nam bộ, nơi đạo Phật Khất sĩ ra đời: "Bộ Chơn lý là sự tập hợp những bài thuyết giảng của Ngài đã giảng dạy cho hàng đệ tử với 69 bài giảng chứa đựng nội dung về Kinh, Luật và Luận.... Những bài thuyết giảng của Ngài được giảng bằng một ngôn ngữ giản dị, mộc mạc, rõ ràng, cụ thể, không dùng ẩn ngữ. Với phương pháp diễn giải trực tiếp và lập luận rõ ràng vững chắc theo kiểu Tam đoạn luận, phù hợp với tâm lý và tính cách mộc mạc, giản dị của người dân Nam bộ nói riêng, của người Việt Nam nói chung".(15) TT.TS. Thích Nhật Từ trong Lời giới thiệu về quyển kỷ yếu hội thảo, Hệ phái Khất sĩ - Quá trình hình thành, phát triển và hội nhập đã khẳng định rằng Tổ sư Minh Đăng Quang đã dùng chính văn hóa của người Việt làm cơ sở truyền bá Phật pháp cho người Việt. Điều này được thể hiện rõ nét qua các bài kinh thuần Việt trong Nghi thức tụng niệm của Hòa thượng Giác Nhiên và Ni trưởng Huỳnh Liên. Và tất nhiên sự linh động ưu việt này đã đi vào lòng người dân Việt một cách tự nhiên và không thể thiếu như chính hơi thở của họ: "Tổ sư Minh Đăng Quang lấy văn hóa Việt Nam làm cơ sở truyền bá Phật pháp cho người Việt Nam.... Tổ sư Minh Đăng Quang đã mạnh dạn sử dụng các bài kinh thuần Việt với ngôn ngữ bình dân, dễ hiểu đi vào lòng người.

14. Tấm gương đạo đức của Tổ sư Minh Đăng Quang, PGS.TS Trần Hồng Liên, Hệ phái Khất Sĩ - Quá trình hình thành, phát triển và hội nhập, nhà xuất bản Hồng Đức, năm 2016, trang213. 15. Sức hấp dẫn của đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam, PGS.TS. Nguyễn Công Lý, Hệ phái Khất Sĩ - Quá trình hình thành, phát triển và hội nhập, nhà xuất bản Hồng Đức, năm 2016, trang 125.

NI GIỚI HỆ PHÁI KHẤT SĨ VÀ NHỮNG ĐÓNG GÓP • 673

Việt hóa nghi thức tụng niệm và hoằng truyền Phật pháp bằng tiếng Việt dễ hiểu không chỉ là chủ trương của Hệ phái Khất Sĩ mà còn là con đường độ sinh thiết thực và hữu hiệu..... chủ trương này đã được Hòa Thượng Giác Nhiên và Ni trưởng Huỳnh Liên chuyển thể qua hai ấn bản "Nghi thức tụng niệm"sau khi Tổ sư vắng bóng..... Vượt qua

hàng rào cản ngôn ngữ Hán Việt, các nghi thức tụng niệm thuần Việt, đậm chất thi ca của Hệ phái đã trở thành thực phẩm tinh thần không thể thiếu đối với các Phật tử tại miền Nam Việt Nam".(16) Nhắc đến Ni trưởng Huỳnh Liên nói riêng và Ni giới Khất Sĩ nói chung mà không nhắc đến các bài kệ tụng, các bài kinh, các bài thơ ca thuần tiếng Việt thì quả thật là một điều thiếu xót. Bởi đây là nét riêng của Ni giới Khất Sĩ. Và chính nét riêng này cũng đã góp phần tạo nên một Hệ phái Khất Sĩ thuần Việt làm phong phú đa dạng thêm cho đạo Phật Việt Nam. Vốn có thiên phú về thơ ca văn học, Ni trưởng Huỳnh Liên đã diễn dịch và sáng tác gần 2000 bài thơ và hơn cả 1000 bản văn xuôi. Tập thơ Đóa Sen Thiêng của Ni trưởng đã được Trung tâm sách kỷ lục Việt Nam công nhận kỷ lục là tập thơ được viết theo nhiều thể loại nhất: lục bát 46 bài, song thất lục bát 50 bài, song thất biến thể 37 bài, thất ngôn bát cú 202 bài, thất ngôn tứ cú, tứ tuyệt 70 bài, phú 5 bài, văn tế 17 bài, thi điếu 18 bài, ngũ ngôn 28 bài. Ngoài ra, một số kinh như kinh Di Đà, kinh Phổ Môn, kinh Vu Lan, kinh Báo Hiếu, Bát Nhã Tâm Kinh, kinh Vô Ngã Tướng, kinh Pháp Cú, kinh Di Giáo, kinh Tứ Thập Nhị Chương, Kệ Trích Lục, Kệ Chơn Lý... với các thể loại khác nhau như lục bát, song thất lục bát, thất ngôn bát cú, tứ tuyệt, ngũ ngôn... đã được lấy làm nghi thức tụng niệm hằng ngày cho Ni chúng Khất sĩ được xuất bản với tựa đề kinh Tam bảo và kinh Xưng Tụng Tam bảo. Qua đây chúng ta thấy Ni giới hệ phái Khất sĩ chẳng những đã góp phần làm đặc sắc thêm cho văn học Phật giáo Việt Nam mà còn truyền bá Phật giáo với những nét riêng của Hệ phái với những bài kinh theo các thể thơ khác nhau dễ nhớ dễ đọc. Qua lời trích dẫn trên chúng ta thấy rất rõ, một Hệ phái Khất sĩ thuần Việt đã để lại một ấn tượng sâu sắc và không thể thiếu trong đời sống tinh thần của người dân Việt. Nhưng liệu nét đặc thù này có làm phân phái trong nội bộ Phật giáo Việt Nam hay không? Đây là câu hỏi được đặt ra trong bài viết Sự Bình Thường Vĩ Đại Của Ngài Minh Đăng Quang của TT. Thích Thiện Thống, Uỷ Viên Thư ký HĐTS

16. Lời giới thiệu, TT.TS Thích Nhật Từ, Hệ phái Khất Sĩ - Quá trình hình thành, phát triển và hội nhập, nhà xuất bản Hồng Đức, năm 2016, trang LVIII.

GHPGVN. Qua phân tích, Thượng tọa cho rằng sự xuất hiện của Hệ phái Khất Sĩ là một gạch nối giữa truyền thống và đổi mới trong giai đoạn chấn hưng Phật giáo nước nhà và tạo cho bức tranh tổng thể của Phật giáo nước nhà thêm phong phú, đa dạng: "Sự xuất hiện của ngài Minh Đăng Quang và Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam không chỉ có vai trò đặc biệt trong đời sống tinh thần của người dân Nam Bộ mà còn góp phần quan trọng làm phong phú văn hóa Phật giáo, văn hóa dân tộc, làm phong phú thêm sự nghiệp chấn hưng Phật giáo nước nhà trong giai đoạn này, là một gạch nối giữa truyền thống và đổi mới trong hành đạo. Chính từ những yếu tố này đã tạo nên một bức tranh tổng thể về sự thống nhất trong đa dạng, đồng thuận các Phật sự của các tổ chức, hệ phái trong ngôi nhà chung Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện tại và mai sau".(17) Cuối cùng Thượng tọa đã đưa ra kết luận rằng Hệ phái Khất Sĩ với những nét đặc thù đã kết hợp nhuần nhuyễn giữa truyền thống và hiện đại, đã phát huy những gì tinh hoa nhất, tích cực nhất của văn hóa Phật giáo và văn hóa dân tộc, rồi biến nó thành chất men hội

tụ và làm chất xúc tác chẳng những làm cho Phật giáo Việt Nam phát triển một cách đa dạng mà không hề tạo thành bất cứ một sự phân phái nào trong nội bộ: “Ngài Minh Đăng Quang đã vận dụng, phát huy văn hóa Phật giáo, văn hóa dân tộc, kết hợp nhuần nhuyễn những truyền thống có sẵn, đổi mới và sáng tạo một truyền thống mới để làm nền tảng trong việc lập giáo tu hành, chứ không tạo thành một sự phân phái trong nội bộ Phật giáo Việt Nam..... Ngài Minh Đăng Quang đã kết hợp nhuần nhuyễn truyền thống và hiện đại, phát huy văn hóa Phật giáo và dân tộc với tất cả những gì tinh hoa nhất, tích cực nhất, phù hợp nhất với hoàn cảnh lịch sử, địa lý của Nam Bộ bấy giờ, biến nó thành chất men hội tụ và làm chất xúc tác để Phật giáo Việt Nam phát triển đa dạng, hội nhập bằng chính sự đoàn kết trong nội bộ Phật giáo Việt Nam, làm cho mỗi Tăng Ni, đồng bào Phật tử Hệ phái Khất sĩ trên những cương vị khác nhau, luôn phát huy cao độ trí huệ và dũng khí của chính mình để cống hiến cho đạo pháp và dân tộc”.(18) 3. LỜI KẾT Là thành viên của Giáo hội, Ni giới Khất sĩ đã không ngừng đổi mới tự thân và giữ gìn phát huy những truyền thống tốt đẹp cùng với

17. Sự bình thường vĩ đại của ngài Minh Đăng Quang, TT. Thích Thiện Thống, Hệ phái Khất Sĩ - Quá trình hình thành, phát triển và hội nhập, nhà xuất bản Hồng Đức, trang 18. 18. Sđd, trang 23.

Hệ phái hòa mình vào dòng chảy của Phật giáo Việt Nam. Hơn 70 năm qua, Ni giới hệ phái Khất sĩ đã từng bước từng bước khẳng định tự thân và đem sức lực nhỏ bé của mình tham gia vào các hoạt động chung của Phật giáo làm cho ngôi nhà chung Giáo hội Phật giáo Việt Nam ngày càng phát triển và giữ vững vị trí trong lòng dân tộc cũng như bạn bè trên thế giới. Và để thay lời kết, chúng tôi xin mượn lời của tác giả bài viết Nét thuần Việt ở một hệ phái Khất sĩ Việt Nam, TT.TS. Thích Đồng Bổn đã viết: “Hệ phái Khất sĩ đã tạo nên chỗ đứng vững chãi trong quá trình phát triển của Phật giáo Việt Nam thời cận đại. Một hệ phái dù mới phát triển thời cận đại, chưa có lịch sử dài lâu, nhưng là một hệ phái Phật giáo có xuất phát điểm từ Việt Nam, mang tính cách Việt Nam, đã hòa cùng bao thăng trầm của dân Việt trong những cuộc đấu tranh chống áp bức bất công. Bằng giáo lý văn vần thuần Việt của mình, Tổ sư Minh Đăng Quang và các đệ tử của Ngài đã đi chung con đường lịch sử với Phật giáo, góp phần mình cùng với Phật giáo Việt Nam chung tay hóa giải nỗi đau, xây dựng một xã hội nhân văn bằng từ bi và trí tuệ của người con Phật, xứng đáng là một hệ phái chính danh trong ngôi nhà chung Phật giáo Việt Nam vậy”.(19)

19. Nét thuần Việt ở một hệ phái Khất sĩ Việt Nam, TT.TS. Thích Đồng Bổn, Hệ phái Khất Sĩ - Quá trình hình thành, phát triển và hội nhập, nhà xuất bản Hồng Đức, năm 2016, trang 120.

Tài liệu tham khảo 1. Chơn Lý, Tổ sư Minh Đăng Quang, nhà xuất bản Tổng Hợp thành phố Hồ Chí Minh, năm 2016. 2. Hệ phái Khất Sĩ - Quá trình hình thành, phát triển và hội nhập, Hệ phái Khất Sĩ, nhà xuất bản Hồng Đức, năm 2016. 3. Đóa Sen Thiêng, Ni

trưởng Huỳnh Liên, nhà xuất bản Hồng Đức, năm 2012. 4. Bút Tích Ni trưởng Huỳnh Liên, Ni giới hệ phái Khất Sĩ, nhà xuất bản Hồng Đức, năm 2014. 5. Kinh Tam Bảo, Ni trưởng Huỳnh Liên biên soạn, nhà xuất bản Tôn giáo, năm 2014. 6. Tinh Hoa Bí Yếu, Ni trưởng Huỳnh Liên, nhà xuất bản Tổng Hợp thành phố Hồ Chí Minh, năm 2014. 7. NT. Huỳnh Liên - Cuộc đời và đạo nghiệp, Thích Nữ Khiêm Liên, nhà xuất bản Hồng Đức, năm 2015. 8. Tìm hiểu về hệ phái Khất Sĩ, Thích Giác Duyên, nhà xuất bản Phương Đông. 9. Báo cáo Tăng Sự của Ni giới Hệ phái Khất Sĩ năm 2016, Ni trưởng Ngoạt Liên.

PHẦN 3:
GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ĐỒNG HÀNH CÙNG DÂN TỘC
VÀ PHỤNG SỰ NHÂN SINH

QUAN ĐIỂM, CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC VỀ TÔN GIÁO VÀ SỰ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NIỀM TIN TÔN GIÁO CỦA TÍN ĐỒ PHẬT GIÁO VIỆT NAM HIỆN NAY

NCS. Thái Văn Anh

1. DẪN NHẬP Việt Nam là quốc gia có nhiều tôn giáo và các loại hình tín ngưỡng. Tính đến thời điểm năm 2015, theo Báo cáo của Bộ Nội vụ về Tổng kết 10 năm thực hiện Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo, nước ta có 13 tôn giáo, 37 tổ chức tôn giáo và 01 pháp môn tu học đã được Nhà nước công nhận và cấp đăng ký hoạt động. Theo thống kê chưa đầy đủ có khoảng 24 triệu tín đồ (chiếm khoảng 27% dân số cả nước), hơn 83.000 chức sắc, hơn 250.000 chức việc, 46 cơ sở đào tạo chức sắc tôn giáo, hơn 25 ngàn cơ sở thờ tự. Trên thực tế, hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam vẫn diễn ra bình thường, các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật. Trong những năm qua, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân được Nhà nước tôn trọng, bảo đảm và coi đó là một trong những quyền cơ bản của công dân. Ở phương Tây, danh từ “religion” chuyển ngữ sang tiếng Việt là tôn giáo được hiểu bao hồm cả hai khía cạnh: Một là niềm tin của cá

*. Học viện Khoa học xã hội.

nhân vào thần linh và hai là biểu hiện ý nghĩa về cộng đồng của những người có cùng niềm tin, tổ chức, giáo luật, hệ thống đạo lý và phụng sự. Do đó, nói đến tôn giáo là nói đến niềm tin tôn giáo, vì nó chiếm vị trí trung tâm, quyết định trong cấu trúc tôn giáo. Con người ta không thể trở thành tín đồ của một tôn giáo, nếu không có niềm tin tôn giáo. Bài viết dưới đây điểm qua một số quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nướcvề tôn giáo. Trên cơ sở đó chúng tôi nêu lên tầm ảnh hưởng của các quan điểm, chính sáchđó đến niềm tin tôn giáo của tín đồ Phật giáo hiện nay. 2. QUAN ĐIỂM, CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI TÔN GIÁO Trong quá trình lãnh đạo, Đảng và Nhà nước ta luôn luôn có quan điểm, thái độ rõ ràng về tín ngưỡng, tôn giáo. Các chủ trương, chính sách đối với tín ngưỡng, tôn giáo được cụ thể hóa bằng Hiến pháp; Nghị quyết, Chỉ thị của Trung ương; các đạo luật, văn bản dưới luật, chính sách cụ thể. Các

chủ trương, chính sách này thể hiện minh bạch và từng bước được hoàn thiện theo sự phát triển xã hội. Có thể nói, ngày càng dân chủ, tôn trọng, tạo điều kiện tốt nhất cho tín đồ và các tổ chức tôn giáo hoạt động một cách lành mạnh và công bằng nhất. Kể từ khi đất nước tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện trên mọi lĩnh vực. Đảng ta đã xác định rõ: "Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân. Đảng và Nhà nước tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của nhân dân, thực hiện bình đẳng, đoàn kết lương giáo và giữa các tôn giáo. Khắc phục mọi thái độ hẹp hòi, thành kiến, phân biệt đối xử với đồng bào có đạo, chống những hành động vi phạm tự do tín ngưỡng; đồng thời nghiêm cấm và ngăn chặn mọi hành vi lợi dụng tôn giáo phá hoại độc lập và đoàn kết dân tộc, chống phá chủ nghĩa xã hội, ngăn cản tín đồ làm nghĩa vụ công dân"(1) . Ngày 16/10/1990, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 24 – NQ/TW, về Tăng cương công tác tôn giáo trong tình hình mới, Bộ Chính trị (Khóa VI) khẳng định: "Tôn giáo là một vấn đề còn tồn tại lâu dài, tín ngưỡng tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân. Đạo đức tôn giáo có nhiều điều phù hợp với công cuộc xây dựng xã hội mới. Chính sách nhất quán của Đảng và Nhà nước ta là tôn trọng

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Nxb Chính trị Quốc gia-Sự thật, tr.78.

quyền tự do tín ngưỡng của nhân dân, thực hiện đoàn kết lương – giáo, đoàn kết toàn dân xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Cần khắc phục nhận thức thiển cận đối với tôn giáo và thái độ hẹp hòi, thành kiến, phân biệt đối xử với đồng bào có đạo". Đây là lần đầu tiên Đảng ta thừa nhận đạo đức tôn giáo có nhiều điều phù hợp với công cuộc xây dựng xã hội mới. Qua đây có thể thấy Đảng đã đổi mới tư duy, đổi mới nhận thức về tôn giáo. Tôn giáo là vấn đề gắn liền với nhu cầu tinh thần của người dân vì thế cần phải được tôn trọng và ứng xử với tôn giáo một cách bình thường. Tôn giáo, nếu biết điều chỉnh phù hợp sẽ là công cụ hữu hiệu để duy trì sự ổn định xã hội, xây dựng các giá trị văn hóa đạo đức phục vụ "an sinh xã hội", "Quốc thái dân an". Ngày 12/3/2003, sau 13 năm thực hiện chính sách đổi mới đối với tôn giáo, nhìn lại từ tổng kết thực tiễn, đồng thời xem xét những vấn đề mới nảy sinh, đặt trong hoàn cảnh trong nước và thế giới có nhiều thay đổi quan trọng tại Hội nghị lần thứ VII, Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, Đảng ta ra Nghị quyết số 25 – NQ/TW về Công tác tôn giáo. Đây là lần đầu tiên Đảng có một nghị quyết riêng về tôn giáo. Theo tinh thần Nghị quyết này thì quan điểm chính sách của Đảng ta đối với tín ngưỡng, tôn giáo tiếp tục được khẳng định và phát triển thêm một bước mới phù hợp với sự nghiệp đổi mới đất nước. Đảng ta nêu: "Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân, đang và sẽ tồn tại cùng dân tộc trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta"(2). Nghị quyết tạo được lòng tin và sự chuyển biến về nhận thức trong nhân dân và trong toàn xã hội nên nhận được sự ủng hộ của đông đảo chức sắc, nhà tu hành và tín đồ các tôn giáo. Để đưa Nghị quyết số 25 – NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX vào cuộc sống, ngày 18/6/2004, Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XI thông qua Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo. Đây là văn bản có tính chất pháp lý cao nhất từ trước đến nay về tín ngưỡng,

tôn giáo. Pháp lệnh không chỉ thực hiện sự nhất quán chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân, đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng đang diễn ra rất phong phú trên đất nước ta mà còn tương thích với Công ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã tham gia ký kết và gia nhập. Từ đó đến nay, mối quan hệ giữa Nhà nước – Giáo hội ngày càng tích cực, các tôn giáo đồng hành cùng dân tộc trong một nhiệm vụ thiêng

2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2003), Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khóa IX, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.48.

liêng là xây dựng nước Việt Nam thịnh vượng, chính trị ổn định, kinh tế phát triển, văn hóa truyền thống được bảo tồn và phát huy, quan hệ quốc tế ngày thêm rộng mở. Qua các quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước về tôn giáo cho thấy có sự định hướng để tôn giáo phát triển sao cho vừa tốt đời đẹp đạo, vừa gắn bó với dân tộc, chủ nghĩa xã hội. Điều này có nghĩa Đảng và Nhà nước ta một mặt tôn trọng, đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng của nhân dân để đoàn kết toàn dân cùng phấn đấu vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Mặt khác kiên quyết chống lại việc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo làm tổn hại đến lợi ích của Tổ quốc, nhân dân. Đến nay, các tôn giáo đều xây dựng đường hướng hoạt động của mình gắn với dân tộc và chủ nghĩa xã hội như: “Đạo pháp- Dân tộc- Chủ nghĩa xã hội” của Phật giáo, “Sống Phúc âm giữa lòng dân tộc” của Công giáo, “Nước vinh, đạo sáng” của Cao đài, “Sống Phúc âm phụng sự Thiên Chúa, phục vụ Tổ quốc và Dân tộc” của Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Bắc)... Đó là kết quả nhận thức và hành động thực tiễn lâu dài của các tôn giáo tại Việt Nam. Đồng thời cũng cho thấy sự minh bạch, cởi mở trong các chủ trương, chính sách cùng bức tranh hiện thực về tình hình tôn giáo ở Việt Nam đã thuyết phục được đông đảo cá nhân, tổ chức quốc tế thừa nhận, ủng hộ. Một minh chứng cụ thể, ngày 14/11/2006 Mỹ đã đưa Việt Nam ra khỏi danh sách Các nước cần quan tâm đặc biệt (CPC) về tự do tôn giáo. 3. ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC QUAN ĐIỂM, CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC ĐẾN NIỀM TIN TÔN GIÁO CỦA TIN ĐỒ PHẬT GIÁO VIỆT NAM HIỆN NAY Có thể khẳng định đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ta về tôn giáo rất nhất quán, có sự kết hợp hài hoà giữa niềm tin tôn giáo với tinh thần yêu nước, động viên các tín đồ và chức sắc tôn giáo sống tốt đời, đẹp đạo, phát huy những giá trị đạo đức, văn hóa tôn giáo tốt đẹp vào công cuộc xây dựng và phát triển đất nước, củng cố khối đoàn kết toàn dân tộc, đẩy lùi các hủ tục, đấu tranh chống việc lợi dụng tôn giáo để thực hiện các ý đồ chính trị đi ngược lại lợi ích của toàn dân tộc. Điều này thể hiện sự tác động tích cực của giai cấp cầm quyền đến quyền tự do tôn giáo, tự do theo đuổi niềm tin tâm linh của quần chúng nhân dân. Phật giáo là một tôn giáo có bề dài lịch sử gắn liền với dân tộc hơn 2000 năm, và cũng một trong những tôn giáo có số lượng tín đồ đông đảo nhất hiện nay.Cùng với bối cảnh hội nhập quốc tế, Phật giáo Việt

Nam ngày nay có sự chuyển mình rõ rệt về các phương diện như: Gia tăng số lượng tín đồ, chức sắc, cơ sở tự viện, cơ sở đào tạo, các hoạt động hoằng pháp, các đạo tràng tu tập, đặc biệt là gia tăng các hoạt động đối ngoại quốc tế. Theo báo cáo của Ban Tăng sự Trung ương trong Hội nghị kỳ 4 khóa VII Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tính đến năm 2015 cả nước hoàn thành 63/63 Ban Trị sự Phật giáo cấp tỉnh; có 49.493 Tăng Ni (gồm: 36.625 Bắc tông, 8.690 Nam tông Khmer, 824 Nam tông kinh, 3.354 Khất sĩ); 17.376 ngôi tự viện (gồm: 14.780chùa Bắc Tông, 454 chùa Nam Tông Khmer, 73 chùa Nam tông Kinh, 550 Tịnh xá, 467 Tịnh thất, 998 Niệm Phật đường, 54 chùa Hoa), khoảng 10 triệu tín đồ đã quy y (chưa kể đến hàng chục triệu người có tình cảm, tín ngưỡng Phật giáo (3) . Sự phát triển này của Phật giáo đã đáp ứng, thỏa mãn nhu cầu niềm tin tôn giáo của tín đồ Phật giáo hiện nay. Đây là kết quả của nhiều điều kiện chủ quan và khách quan, trong đó có quá trình đổi mới về nhận thức, đường lối và chính sách tôn giáo của Đảng, Nhà nước đối với tôn giáo nói chung, Phật giáo nói riêng. Trước năm 1990, nhận thức của Đảng, Nhà nước về tôn giáo chưa được khách quan, hoàn thiện. Lúc đó, Đảng, Nhà nước chú trọng đến phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa, chưa quan tâm nhiều đến tín ngưỡng, tôn giáo, thậm chí có một bộ phận cán bộ, đảng viên có biểu hiện miệt thị tôn giáo, gây khó khăn cho hoạt động tôn giáo, coi những người có đạo là không bình thường(4). Ví dụ, ở thời điểm này muốn đi tu phải đăng ký tạm trú, nhưng nhiều người đăng ký tạm trú thì không được chính quyền cho phép nên xảy ra tình trạng trốn tránh cán bộ mỗi khi bị kiểm tra. Hay việc mở các đạo tràng tu tập cũng rất khó khăn. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến nhu cầu niềm tin tôn giáo mà còn ảnh hưởng đến khối đại đoàn kết dân tộc, làm cho mối quan hệ giữa người có đạo và chính quyền rạn nứt. Các thế lực phản động đã lợi dụng tôn giáo để chống phá cách mạng, ảnh hưởng đến uy tín Đảng và Nhà nước. Nhà nước ta là nhà nước thế tục và luôn coi các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật. Tuy nhiên, bình đẳng tôn giáo không có nghĩa “cào bằng” mà phải ứng xử cho phù hợp với đặc điểm, vai trò của

3. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2016), Báo Giác Ngộ, số 831 (22/01/2016), tr.5. 4. Thân Ngọc Anh, 2012, Ảnh hưởng của Phật giáo đến đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Luận án tiến sĩ Triết học, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh: tr.188.

từng tôn giáo(5) . Đối với Phật giáo, một tôn giáo lớn của dân tộc; tín đồ Phật giáo là những người vừa thâm tín Tam bảo, vừa có tinh thần yêu nước nồng nàn; luôn gắn bó với dân tộc qua từng chặng đường thăng trầm của lịch sử; luôn đứng về phía Tổ quốc đấu tranh chống lại sự đồng hóa, xâm lược của phương Bắc, thực dân Pháp, đế quốc Mỹ nhằm bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ độc lập chủ quyền, trọn vẹn lãnh thổ. Phật giáo ở Việt Nam mang ý nghĩa không chỉ là một tôn giáo mà còn là một bộ phận của nền văn hóa dân tộc, một phần “máu, thịt” thiêng liêng của tổ quốc. Từ khi Nghị quyết số 24-NQ/TW về Tăng cường công tác tôn giáo trong tình hình mới ra đời đánh dấu mốc mở đầu cho bước ngoặt đổi mới trong tư duy, nhận thức về tôn giáo nhằm nhìn nhận, đánh giá tôn giáo một cách khách quan; đặc biệt sau khi có Nghị

quyết 25/NQ- TWvề Công tác tôn giáo. Những công lao đó của Giáo hội, Tăng ni, Phật tử đã được Nhà nước tuyên dương, ủng hộ để các tôn giáo khác noi theo mà đóng góp cho xã hội, cho đất nước. Có thể nói, vai trò và vị thế Phật giáo đã được Đảng, Nhà nước ta coi trọng hơn bao giờ hết. Dĩ nhiên, kéo theo đó là niềm tin và thực hành tôn giáo của tín đồ Phật tử cũng được tôn trọng, tạo điều kiện và bảo hộ, đáp ứng nhu cầu tâm linh của nhân dân và đồng bào Phật tử. Chẳng hạn việc tạo điều kiện mở rộng các đạo tràng tu tập, xây dựng chùa chiền, thu nhận đệ tử, tổ chức nghi lễ, in ấn kinh sách, tham gia vào các tổ chức đoàn thể, công tác xã hội, tổ chức hội thảo khoa học, các sự kiện quốc tế, v.v.... Đổi mới nhận thức đối với Phật giáo đồng nghĩa với việc ứng xử đúng đắn, khách quan trước những giá trị tích cực, những hạn chế phát sinh. Trong thời kỳ đất nước tiến hành công cuộc đổi mới, Nhà nước đã tạo điều kiện để Phật giáo Việt Nam chủ động tham gia vào các hoạt động hoằng pháp ở trong và ngoài nước, thông qua đó hoằng dương Phật pháp và quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam, đồng thời minh chứng cho thế giới biết được sự cởi mở, tự do trong chính sách tôn giáo ở Việt Nam. Mang trong mình niềm tin, lý tưởng Phật giáo, người Phật tử Việt Nam tự hào về tôn giáo mình ở các đặc điểm như: Về lịch sử, Phật giáo du nhập, tồn tại và phát triển ở nước ta lâu đời nhất so với các tôn giáo khác nên đã ảnh hưởng sâu đậm đến nhiều mặt đời sống xã hội. Đồng thời, đây cũng là tôn giáo luôn đồng hành cùng dân tộc trong

5. Nguyễn Đức Lữ, 2013, Tôn giáo với Dân tộc và CNXH, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội: tr. 261.

sự nghiệp bảo vệ, xây dựng đất nước. Về giáo lý, cốt tủy tinh thần của Phật giáo là dân chủ và rộng mở, từ bi và hỷ xã, vô ngã và vị tha nên dễ dàng ăn sâu vào tâm thức người Việt. Về giáo hội, Giáo Hội Phật giáo Việt Nam hoàn toàn mang tính quốc gia, dân tộc; có sự thống nhất trong đa dạng và đồng thuận giữa ba hệ phái Bắc tông, Nam tông, Khất sĩ. Về pháp môn tu tập, Phật giáo Việt Nam có sự kết hợp hài hòa về ba pháp tu là Thiền tông, Tịnh độ, Mật tông. Các pháp tu này gần gũi với tâm thức và văn hóa người Việt nên được đông đảo đồng bào Phật tử tin nhận, thực hành. Nhờ những đặc điểm trên, Phật giáo được xem là một nhân tố góp phần ổn định xã hội, gắn kết với dân tộc qua từng giai đoạn, thời kỳ lịch sử và chiếm được lòng tin của đông đảo quần chúng nhân dân. Ngày nay, đã có hàng chục tu sĩ Phật giáo là đại biểu quốc hội, hằng trăm tu sĩ là đại biểu hội đồng nhân dân các cấp và thành viên của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp. Tùy theo cương vị của mình, các tu sĩ và tín đồ Phật tử với tinh thần nhập thế "Phật pháp chẳng rời thế gian pháp" đã có nhiều đóng góp trong việc xây dựng nhà nước Việt Nam ổn định, phát triển, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trong đó nhiều vị Tăng sĩ đã được Nhà nước tặng các Huân chương cao quý như Huân chương Hồ Chí Minh, Huận chương Độc lập, Huân chương Lao động và nhiều Bằng khen từ Thủ tướng. Đó là những tấm gương sáng về uy tín và đạo hạnh đã cống hiến cho đạo pháp và dân tộc. Lần đầu tiên, Phật tử Việt Nam và người Việt Nam được chứng kiến những hoạt động hoằng pháp được tổ chức quy mô và đồ sộ có ý nghĩa không chỉ gia tăng số lượng người đặt niềm tin vào Tam bảo mà còn gắn với việc

phát huy và bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc, giúp đỡ người nghèo. Ngày 09/4/2009 tại tỉnh Kon Tum tổ chức Đại lễ Quy y với 4.000 người dân tộc được Trung tâm Vietkings tặng bằng xác lập kỷ lục. Ngày 26/7/2011 tại tỉnh Bình Phước có 5311 người Quy y cũng đã được Trung tâm Vietkings xác lập kỷ lục. Tại Cần Thơ cũng đã tổ chức Quy y cho hơn 700 đồng bào Kinh và Hoa tại chùa Phước Long nhân dịp Hội thảo Hướng dẫn Phật tử. Đặc biệt, ở Lạng Sơn hằng năm đều tổ chức Đại lễ chúc thọ cho các Phật tử có tuổi chẵn từ 70 đến 100 tuổi vào ngày 13 tháng giêng hằng năm, đã trở thành nét đẹp văn hóa của địa phương(6). Ngày nay những buổi lễ Quy y với số lượng vài trăm người đăng ký không còn là điều hiếm thấy ở Phật giáo.

6. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2014), Kỷ yếu Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ VII, Nxb Tôn giáo, Hà Nội: tr. 50.

686 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

Cũng lần đầu tiên trong lịch sử Phật giáo nước nhà, tiếng vang lớn về uy tín và trình độ tổ chức các hoạt động quốc tế của Phật giáo Việt Nam. Đó là năm 2008, Phật giáo cùng với Chính phủ đã đăng cai và tổ chức thành công Đại lễ Vesak Liên Hợp quốc với chủ đề: "Sự cống hiến của Phật giáo trong việc xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ và văn minh". Đây là một sự kiện Phật giáo lớn nhất trong suốt hơn 2000 năm lịch sử của Phật giáo Việt Nam. Năm 2014, Đại lễ Vesak lần thứ hai diễn ra tại Việt Nam với chủ đề "Phật giáo góp phần thực hiện thành tựu các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Liên Hiệp Quốc". Đại lễ Vesak 2014 đã diễn ra thành công tốt đẹp với sự tham dự của các đại biểu đến từ 95 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Sự thành công của những sự kiện trọng đại này cho thấy niềm tin Phật giáo đang phát triển mạnh mẽ trong nhân dân Việt Nam. 4. KẾT LUẬN Đảng, Nhà nước ta ngay từ ngày đổi mới đã hiểu rõ nhu cầu tinh thần, niềm tin tâm linh của người dân Việt Nam nên xác định quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo là một trong những quyền nhân thân cơ bản của người dân và luôn được Nhà nước tôn trọng, bảo đảm. Tư tưởng nhất quán, xuyên suốt đó thể hiện rõ ràng, minh bạch trong các quan điểm, chính sách và từng bước được hoàn thiện qua từng thời kỳ phát triển. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước cùng với phương châm hoạt động: Đạo pháp – Dân tộc – Chủ nghĩa xã hội, Phật giáo trong thời gian qua đã tiến hành rất nhiều hoạt động tiến bộ trong nước cũng như hợp tác quốc tế phù hợp với tình hình mới. Sự phát triển Phật giáo trên nhiều phương diện thể hiện được sự tăng trưởng niềm tin tôn giáo trong nhân dân. Nhờ đó, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã đóng góp vai trò nhất định đối với đất nước trên các phương diện như: Tập hợp và vận động Tăng Ni, Phật tử tham gia vào công cuộc xây dựng và phát triển đất nước; Góp phần cùng với Nhà nước chống lại những mưu toan chia rẽ tôn giáo, chống phá cách mạng của các thế lực trong và ngoài nước; Huy động tài lực, vật lực từ tín đồ, nhân dân phục vụ an sinh xã hội; Góp phần điều chỉnh hành vi con người hướng tới chân – thiện – mỹ phù hợp với cơ chế thị trường hiện nay, làm cho con người sống có trách nhiệm với bản thân, cộng đồng xã hội, rất cần cho việc xây dựng xã hội mới. Có thể nói, niềm tin tôn giáo của tín đồ Phật giáo là nhu cầu thiêng liêng, có thật, chính đáng đã, đang tồn tại và không ngừng phát triển trong xã hội Việt Nam hiện nay. Thời gian quaĐảng, Nhà

nước đã

từng bước nhận thức tích cực hơn về Phật giáo Việt Nam và tôn trọng, tạo thuận lợi để tín đồ Phật tử thể hiện niềm tin trong đời sống tâm linh của mình. Đó cũng là việc làm thiết thực huy động sức mạnh toàn dân trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước. Bởi vì như cố Hòa thượng Thích Trí Thủ từng phát biểu: "Những gì chúng tôi làm cho Phật giáo cũng có nghĩa là làm cho dân tộc, những gì chúng tôi làm cho dân tộc cũng có nghĩa là làm cho Phật giáo"(7) . Với người tín đồ Phật giáo Việt Nam (bao gồm cả tu sĩ lẫn tại gia) không gì thiêng liêng bằng niềm tin nơi đạo pháp và lợi ích dân tộc mình.

7. Thích Giác Tâm, 2014, "Lời giáo huấn của các bậc Cao Tăng", Tạp chí Nghiên cứu Phật học, số 1, Xuân Giáp Ngọ.

Tài liệu tham khảo 1. Thân Ngọc Anh, 2012, Ảnh hưởng của Phật giáo đến đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Luận án tiến sĩ Triết học, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. 2. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Nxb Chính trị Quốc gia-Sự thật. 3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2003), Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khóa IX, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội. 4. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2016), Báo Giác Ngộ, số 831 (22/01/2016), tr.5. 5. Nguyễn Đức Lữ, 2013, Tôn giáo với Dân tộc và CNXH, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội. 6. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2014), Kỷ yếu Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ VII, Nxb Tôn giáo, Hà Nội. 7. Thích Giác Tâm, 2014, "Lời giáo huấn của các bậc Cao Tăng", Tạp chí Nghiên cứu Phật học, số 1, Xuân Giáp Ngọ. 8. Thích Không Tú (2016), "Tác động của chính sách Nhà nước đến sự phát triển của Phật giáo Việt Nam", Tạp chí Nghiên cứu Phật học, số 4-2016(139).

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM ĐỒNG HÀNH TRONG KHỐI ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TỘC

Nguyễn Văn Thanh

Lịch sử dân tộc Việt Nam ta đã ghi nhận những đóng góp to lớn của đạo Phật với dân tộc.Ngay từ buổi đầu mới được truyền vào nước ta, Phật giáo đã được các bậc Tổ sư tiền bối tiếp thu một cách có chọn lọc, dựa trên các điều kiện cụ thể của nước nhà để hoằng dương Phật pháp, lợi lạc quần sinh và tạo nên một đạo Phật rất Việt Nam gắn bó mật thiết không thể phân ly trong lòng dân tộc. Do sự tương đồng giữa giáo lý "Từ bi - Hỷ xả", "Cứu khổ cứu nạn" của đức Như Lai với tư tưởng, tình cảm và truyền thống nhân văn của người Việt nên đạo Phật đã luôn gắn bó, đồng cam cộng khổ cùng dân tộc trong suốt chiều dài lịch sử dựng nước và giữ nước. Đinh Tiên Hoàng - vị Hoàng đế đầu tiên của nước Đại Cồ Việt độc lập tự chủ đã mời Thiền sư Ngô Chân Lưu làm cố vấn trong công việc trị quốc. Để tỏ niềm tôn kính và đánh giá đúng công lao, vua đã ban hiệu "Khuông Việt Đại Sư" cho ngài. Hình ảnh Thiền sư Đỗ Pháp Thuận cải dạng thành

người lái đò để tiếp sứ thần nhà Tống thật khó phai mờ trong lòng người hậu thế - một hình ảnh đẹp, một sự hy sinh lớn, một minh chứng cho tấm lòng vì nước vì dân. Thời Lý cũng đã có biết bao vị cao tăng đứng ra cùng vua chung lo gánh vác việc nước như Thiền sư Vạn Hạnh, Viên Chiếu, Thông Biện, Viên Thông,

*. Trưởng Ban Tôn giáo Ủy ban Trung ương MTTQVN; Ủy viên thường trực Hội đồng tư vấn Tôn giáo.

Khuông Lộ... Đặc biệt, mỗi lần lật lại trang sử vẻ vang của thời Trần, chúng ta thật cảm động và khâm phục các vua Trần đã đoàn kết toàn dân, vua tôi hòa hợp, quyết tâm bảo vệ giang sơn cẩm tú, ba lần đánh tan quân Nguyên Mông xâm lược. Một Trần Thái Tông anh minh và đức hạnh, hành xử viên dung cả đời lẫn đạo; một Tuệ Trung Thượng Sĩ với tâm hồn siêu thoát đã hòa mình trong cuộc đời và đức vua - Phật hoàng Trần Nhân Tông, một anh hùng dân tộc, nhà văn hoá lớn, đồng thời là người khai sáng phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử, thiền phái mang đậm bản sắc của Phật giáo Việt Nam. Với sự gắn bó mật thiết giữa Phật giáo và Dân tộc nên từ vua quan đến nhân dân, ai ai cũng tôn trọng Tam bảo và lấy giáo lý đạo Phật làm phương cách hành xử trong cuộc sống. Vì thế, sau luỹ tre làng luôn ẩn hiện những ngôi chùa vừa uy nghiêm vừa gần gũi, một hiện hữu không thể thiếu trong cộng đồng làng xã Việt Nam. Trong một thời gian dài, ngôi chùa không chỉ là chỗ dựa tâm linh cho con người, nơi giáo dục về đạo đức và văn hóa mà còn là nơi đào tạo nhân tài phục vụ đất nước và đoàn kết lòng dân. Trong hai cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc, Phật giáo Việt Nam lại tiếp tục phát huy truyền thống tốt đẹp đó, đồng hành cùng dân tộc, đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp đấu tranh giành độc lập dân tộc, thống nhất nước nhà. Nhiều quý vị Tăng Ni, Phật tử đã trực tiếp tham gia hoạt động cách mạng như các Hòa thượng Thiện Chiếu, Hòa thượng Thích Minh Nguyệt, Hòa thượng Thích Thiện Hào... Trong lúc đất nước lâm nguy, Hòa thượng Thích Thế Long ở chùa Cổ Lễ (Nam Định), đã một lúc làm lễ "Cởi áo cà sa khoác chiến bào" cho 27 vị tu sĩ Phật giáo trở thành những chiến sĩ cách mạng. Hòa thượng Thích Quảng Đức đã tự thiêu phản đối Mỹ - Diệm để nêu cao hạnh nguyện đại hùng, đại lực của Đức Thích Ca Mâu Ni Phật, phụng sự đất nước, phục vụ chúng sinh... Hình ảnh các vị cao tăng thạc đức đáp ứng tiếng gọi thiêng liêng của Đảng, của Bác Hồ kính yêu, sát cánh cùng toàn dân đánh giặc cứu nước đã tô thắm thêm màu cờ của Tổ quốc trong ngày thống nhất, độc lập và hòa bình. Trong lao động sản xuất, thực hiện nếp sống đạo đức văn hóa, nhiều quý vị Tăng Ni, Phật tử đã trở thành những người tiêu biểu, gương mẫu, làm chỗ dựa đáng tin cậy trong khối đại đoàn kết toàn dân... Đó là những minh chứng cho tinh thần yêu nước chân chính của PGVN trong dòng chảy lịch sử của dân tộc. Đất nước độc lập thống nhất, giang sơn thu về một mối, đó lại là điều kiện thuận lợi để 9 tổ chức, hệ phái Phật giáo trong cả nước tự nguyện thống nhất thành Giáo hội Phật giáo Việt Nam, hoàn thành hoài bão cao cả của các bậc tiền nhân.

Trong 30 năm qua, GHPGVN đã cùng toàn thể Tăng Ni, Phật tử khắc phục nhiều khó khăn, thử thách, thực hiện tinh thần "Phục vụ chúng sinh là cúng dàng chư Phật" và kiên trì phương châm "Đạo pháp – Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội", Giáo hội tiếp tục đóng góp tích cực và xứng đáng vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Thành tựu quan trọng và nổi bật nhất là công tác hoằng dương chính pháp, củng cố và trang nghiêm Giáo hội làm ngôi nhà chung tiêu biểu cho Tăng Ni, Phật tử Phật giáo Việt Nam cả trong và ngoài nước. Số lượng Tăng Ni, Phật tử ngày càng phát triển, đến nay số lượng Tăng Ni cả nước có tới 46.500 vị. Với sự quan tâm thường xuyên của Giáo hội và xã hội, đến nay cả nước đã có khoảng 15.000 cơ sở tự viện, tịnh xá, tịnh thất, niệm Phật đường. Nhiều Ban Trị sự Phật giáo các tỉnh, thành phố cùng Tăng Ni, Phật tử và nhân dân trùng tu, tôn tạo và xây mới hàng nghìn ngôi chùa khang trang, to đẹp. 30 năm qua, đã có hàng nghìn đầu kinh sách, văn hóa phẩm Phật giáo với hàng chục triệu ấn phẩm được in ấn, phát hành trong toàn quốc. Nhiều tờ báo, tạp chí, Website của Trung ương Giáo hội và Ban Trị sự Phật giáo các tỉnh, thành phố, các Tổ đình lớn đã ra đời và đi vào hoạt động thiết thực, góp phần phát huy các giá trị văn hóa, đạo đức nhân bản của Phật giáo và bản sắc văn hóa dân tộc trong đời sống xã hội. 4 Học viện Phật giáo, 8 lớp Cao đẳng, 31 trường Trung cấp và 50 lớp Sơ cấp Phật học đã giảng dạy, đào tạo, bồi dưỡng hàng chục ngàn Tăng Ni sinh theo học có kết quả. Gần 400 Tăng Ni sinh được Giáo hội cử đi đào tạo cao học, tiến sĩ Phật học ở nhiều nước trong khu vực và trên thế giới. Công tác phổ truyền các giá trị văn hóa, đạo đức Phật giáo được chú ý phát huy với nhiều hội thi nhiếp ảnh, hội thi sáng tác thơ, văn, truyện, ký, triển lãm văn hóa Phật giáo tổ chức ở trong và ngoài nước, góp phần xây dựng nếp sống lành mạnh, hướng thiện và bài trừ mê tín hủ tục. Trên tinh thần tri ân, báo ân của người con Phật gắn với đạo lý "Uống nước nhớ nguồn" của dân tộc Việt Nam, các tỉnh thành hội Phật giáo trong cả nước đã hướng dẫn Tăng Ni, Phật tử tổ chức Đại lễ Vu lan báo ân báo hiếu trang nghiêm, long trọng gắn với các hoạt động cụ thể như: Thăm và tặng quà các chiến sĩ nơi biên giới, hải đảo, giúp đỡ gia đình có công với cách mạng, gia đình thương binh liệt sĩ, thăm người nghèo khó, tàn tật, trẻ mồ côi, nhà dưỡng lão, trại tâm thần, trại phong... Đặc biệt từ năm 2011, tròn 30 năm thành lập, Giáo hội đã có Thông bạch hướng dẫn các cơ sở Phật giáo trong toàn quốc đồng loạt gióng lên 9 hồi chuông lớn vào 6 giờ sáng ngày Thương binh liệt sĩ 27 tháng 7 hàng năm để thể hiện lòng biết ơn sâu sắc của những người con Phật đối với sự hy sinh của các anh hùng liệt sĩ.

Hoạt động từ thiện xã hội của Giáo hội trong 30 năm qua đã được quan tâm phát triển và được lan tỏa rộng khắp trong nhiều lĩnh vực hoạt động. Giáo hội đã động viên Tăng Ni, Phật tử trong cả nước và bà con Phật tử ở nước ngoài hưởng ứng các phong trào thi đua yêu nước sống "Tốt đời, đẹp đạo", đặc biệt là tham gia các cuộc vận động lớn Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư", cuộc vận động "Ngày vì người nghèo", cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" do Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát động, đồng thời đẩy mạnh phong trào "Xây dựng chùa tinh tiến", "Xây dựng chùa văn hóa" ở nhiều nơi, góp phần cùng Nhà nước, Mặt trận chăm lo cho người nghèo, người có công với nước, người già cô đơn, trẻ em mồ côi,

tàn tật, xây dựng Nhà tình thương, Nhà đại đoàn kết; phát triển hệ thống Tuệ Tĩnh đường và các phòng khám từ thiện miễn phí; cứu trợ và giúp đỡ đồng bào vùng bị thiên tai, bão lũ; chăm sóc, giúp đỡ những người bị nhiễm và ảnh hưởng bởi HIV/AIDS... với số tiền trên 2 nghìn tỷ đồng. Quan hệ quốc tế của Giáo hội tiếp tục được mở rộng với hàng trăm hoạt động thăm viếng, hội thảo khoa học, giao lưu trao đổi về Phật sự và văn hóa, từ thiện xã hội... với các nước trong khu vực và trên thế giới... Đặc biệt, với sự đăng cai của Chính phủ, Giáo hội đã phối hợp với Ủy ban Tổ chức quốc tế (IOC) tổ chức thành công rực rỡ Đại lễ Vesak năm 2008 tại Việt Nam. Các hoạt động đó đã góp phần nâng cao vị thế, hình ảnh tốt đẹp của Việt Nam với bạn bè quốc tế. Với ý thức trách nhiệm công dân sâu sắc, trong 30 năm qua đã có hàng triệu lượt Tăng Ni, Phật tử tham gia đóng góp ý kiến vào dự thảo Báo cáo chính trị trình Đại hội Đảng toàn quốc; hàng nghìn vị chức sắc, Tăng Ni của Phật giáo Việt Nam tham gia Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể ở các cấp. Từ khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời, tính đến nay đã có 38 vị chức sắc Phật giáo tham gia làm đại biểu Quốc hội từ khoá I đến khoá XIII. Từ khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập (1981) đến nay đã có 22 vị chức sắc Phật giáo tham gia làm đại biểu Quốc hội, trong đó Hòa thượng Thích Thế Long được tín nhiệm bầu làm Phó Chủ tịch Quốc hội khoá VII (1981 - 1987), Hoà thượng Thích Thiện Hào được tín nhiệm bầu vào Uỷ ban Thường vụ Quốc hội khoá VI, khoá VII. Nhiều vị Hòa thượng, Thượng tọa, Ni trưởng, Ni sư và các Tăng Ni, Phật tử đã tham gia học tập, tiếp thu các chủ trương chính sách pháp luật của Đảng, Nhà nước, Chương trình hành động của Mặt trận. Giáo hội đã triển khai và thực hiện tốt Pháp lệnh

tín ngưỡng, tôn giáo và Nghị định số 22/NĐ-CP của Chính phủ... làm cho mọi người ngày càng tin tưởng, đóng góp vào sự nghiệp đại đoàn kết toàn dân tộc và phấn khởi thực hiện quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo của mình, góp phần củng cố, nâng cao uy tín và vị thế của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.Các ngày lễ lớn của Phật giáo như lễ Phật đản, lễ Vu lan, Lễ đức Phật Thích Ca thành đạo, Lễ tưởng niệm Bồ tát và các ngày lễ lớn khác đều được Giáo hội tổ chức trọng thể; được các cấp lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quan tâm, giúp đỡ và tham dự động viên, chúc mừng, nên Tăng Ni, Phật tử cả nước cũng như Tăng Ni Phật tử Việt Nam ở nước ngoài, mọi người đều vui vẻ, phấn khởi. Trong 30 năm qua, nhất là trong nhiệm kỳ II và nhiệm kỳ III, Giáo hội Phật giáo Việt Nam cũng đã có nhiều hoạt động kịp thời đấu tranh với những âm mưu chia rẽ Phật giáo, chia rẽ Giáo hội, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc của các thế lực thù địch; đấu tranh với các hành vi sai trái lập tổ chức bất hợp pháp của một số cá nhân bảo thủ, lạc hậu và cố chấp trong giới Phật giáo.Qua đó khẳng định vị thế và nâng cao uy tín của Giáo hội đối với đất nước và nhân dân, làm sáng tỏ chính sách tự do tín ngưỡng tôn giáo của Đảng, Nhà nước ta với các nước trên thế giới và điều đó đã thúc đẩy sớm việc Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ đưa Việt Nam ra khỏi danh sách những nước cần đặc biệt quan tâm về tự do tôn giáo (CPC)... Những thành tựu Phật sự và Thế sự đó của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong 30 năm qua đã minh chứng sâu sắc cho ý nghĩa của sự hoà hợp, thống nhất Phật giáo trong cả nước, tạo nên sức mạnh của sự

đoàn kết hòa hợp, đóng góp thiết thực vào những thành tựu chung của đất nước, thể hiện sự tiếp tục phát huy truyền thống nhập thế, gắn bó đồng hành cùng dân tộc của Phật giáo Việt Nam trong thời kỳ mới và làm sáng tỏ giáo lý của Đức Phật trong cuộc sống nhân gian. Bước sang thời kỳ mới, thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới đất nước và chủ động hội nhập quốc tế vì mục tiêu Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Phật giáo Việt Nam lại có cơ duyên thuận lợi là có một tổ chức Giáo hội thống nhất về tổ chức và lãnh đạo, thống nhất về tư tưởng và hành động mà chưa có Phật giáo nước nào trên thế giới có được. Qua đó, tạo thành sức mạnh nội lực để GHPGVN tiếp tục thực hiện nhiều công việc Phật sự cao cả như mong ước của các bậc tiền nhân; đồng thời cũng giúp cho Giáo hội có thêm cơ duyên bảo tồn và phát huy được những nét tinh tuý của Phật giáo Việt Nam trong thời đại mới.

Với thế mạnh về tổ chức và lãnh đạo, cũng như sự thống nhất độc đáo trong đa dạng, Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay đang có nhiều điều kiện thuận lợi và trợ duyên để tiếp tục phát huy được vai trò, tiềm năng to lớn và những điểm đặc sắc, tốt đẹp của Phật giáo Việt Nam như có bề dày lịch sử trên 2000 năm, trước cả Phật giáo Trung Quốc và Phật giáo Nhật Bản; luôn gắn bó đồng hành cùng dân tộc; có đủ các tông phái Bắc truyền, Nam truyền và các tông phái riêng của Việt Nam; đã hội nhập sâu rộng trong đời sống tâm linh và xã hội của người Việt, hòa hợp nhuần nhuyễn với đạo thờ cúng Tổ tiên và văn hoá Việt Nam; có khả năng giao lưu với thế giới và thích nghi với thời đại... từ đó từng bước đưa Phật giáo Việt Nam vươn lên trở thành một trong những trung tâm lớn của Phật giáo khu vực và thế giới. Trên tinh thần đó, các chương trình hoạt động Phật sự và Thế sự của Giáo hội cần luôn hướng tới mục tiêu tôn vinh các giá trị giáo huấn của đức Phật như: Từ bi và trí tuệ; khoan dung và hòa hợp; tôn trọng bảo vệ con người, sự sống và môi trường sinh thái; tự chủ, không ngừng tiến bộ và giải thoát; thực hành dân chủ và công bằng xã hội; chống bá quyền, bạo lực, tội ác, chiến tranh, khủng bố và các tệ nạn xã hội...; đồng thời xiển dương và phát triển rộng rãi được những giá trị đặc sắc, tiêu biểu của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử và các tông phái đặc trưng riêng của Việt Nam nhằm xây dựng con người và cộng đồng xã hội an lạc, phát triển hài hòa bền vững trong hòa bình hữu nghị và hợp tác thân thiện... Qua đó, góp phần tích cực vào việc củng cố, tăng cường và phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa nhân dân Việt Nam với nhân dân các nước, đồng thời góp phần nâng cao vị thế, vai trò của Việt Nam ở trong khu vực cũng như trên thế giới. Để đáp ứng với những vấn đề mang tính thời đại của đất nước, các công tác Phật sự, từ công tác hoằng pháp, giáo dục Tăng Ni, hướng dẫn Phật tử, hoạt động nghi lễ, văn hóa, kinh tế, từ thiện xã hội, đối ngoại nhân dân, nghiên cứu Phật học, truyền thông, kiến trúc... đều đòi hỏi Giáo hội phải tiếp thu kịp thời và vận dụng linh hoạt các thành tựu của cách mạng khoa học công nghệ hiện đại, nhất là công nghệ thông tin, kỹ thuật số, công nghệ sinh học... để hoằng dương chính pháp, lợi lạc quần sinh. Yêu cầu đó, đòi hỏi Giáo hội cần gấp rút có kế hoạch và lộ trình đào tạo năng lực, bồi dưỡng tăng tài cho các thế hệ Tăng Ni, cư sĩ trẻ có đủ đạo hạnh, tri thức Phật học và thế học cũng như tinh thần dấn thân, phục vụ, không quản khó khăn, gian khổ, đủ sức gánh vác nhiệm vụ mà thời đại đặt ra

cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Trong đào tạo tăng tài, các cơ sở đào tạo không chỉ đổi mới,

hoàn thiện nội dung giáo trình, phương pháp tiếp cận, mà còn đòi hỏi phải trang bị kiến thức, kỹ năng sử dụng các ngoại ngữ thông dụng (Anh, Pháp, Nga, Nhật, Trung) và ngôn ngữ của các dân tộc anh em trong đại gia đình Việt Nam như Hmông, Tày, Thái, Mường, Nùng, Dao, Ê đê, Gia rai, Ba na, Mnông, Chăm... cho một đội ngũ nguồn các Tăng Ni, cư sĩ có điều kiện và tâm huyết, để dần dần hình thành nền giáo dục Phật giáo Việt Nam thực sự vừa mang tính dân tộc, tính hiện đại và tính quốc tế, lấy tu chứng, nhập thế và quá trình thực nghiệm làm căn bản, phát huy được những tinh túy, bản sắc của các hệ phái Phật giáo Việt Nam (Bắc tông, Nam tông, Khất sĩ), đồng thời tiếp thu được các giá trị đặc sắc, tinh hoa của Phật giáo thế giới để các thế hệ Tăng Ni Việt Nam dù được đào tạo từ nhiều nguồn khác nhau, nhiều nước khác nhau vẫn luôn tâm niệm lấy việc dấn thân theo tinh thần nhập thế, đồng hành cùng dân tộc, phục vụ cho Giáo hội, cho đất nước, con người Việt Nam và nhân loại. Song song với việc nâng cao chất lượng đào tạo tăng tài, phải có kế hoạch sử dụng hợp lý đội ngũ Tăng Ni có đạo hạnh, năng lực vào các công việc khác nhau của Giáo hội, đồng thời tăng cường việc luân chuyển đội ngũ chức sắc, Tăng Ni giữa các vùng miền, các khu vực, các địa phương để tăng cường khả năng giao lưu, trao đổi và phát huy những thế mạnh sở trường của Tăng Ni mỗi khu vực trong việc phục vụ Giáo hội, phục vụ xã hội và Phật tử, khắc phục tình trạng thiếu Tăng Ni trụ trì ở nhiều cơ sở tự viện, nhất là ở các tỉnh miền Bắc, đồng thời tránh sự thụ động, cố hữu, trì trệ trong tu học và phát huy được tinh thần dấn thân phục vụ chúng sinh của Tăng Ni ở khắp mọi miền Tổ quốc Việt Nam thân yêu. Bên cạnh đó, Giáo hội cần phát huy hơn nữa các giá trị văn hoá Phật giáo Việt Nam, kết hợp văn hóa Phật giáo với văn hoá dân tộc, văn hóa các vùng miền và văn hóa của các dân tộc thiểu số anh em trong đại gia đình Việt Nam để làm giàu bản sắc văn hóa Phật giáo Việt Nam thống nhất trong đa dạng, làm giàu nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.Từ đó chủ động phòng ngừa, khắc phục các hiện tượng, trào lưu văn hoá lai căng, tiêu cực, vong bản đã và đang xâm hại đến các giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc và Phật giáo Việt Nam, nhất là trong điều kiện đất nước ta mở cửa, đổi mới và hội nhập quốc tế; khắc phục tình trạng mê tín hủ tục, buôn thần bán thánh, lợi dụng Phật giáo vì những động cơ cá nhân, vụ lợi và mục tiêu không trong sáng trong một số ít Tăng Ni ở một số tự viện, đưa Phật giáo Việt Nam tiếp tục phát triển trong thời kỳ mới, vừa hoằng dương chính pháp vừa khế hợp Phật giáo với thời đại để “Hộ quốc an dân”.

Là một bộ phận của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, ngoài việc chăm lo công tác Phật sự, đào tạo tăng tài, Giáo hội cần tiếp tục động viên đông đảo Tăng Ni, Phật tử Việt Nam ở trong và ngoài nước dấn thân trong tinh thần từ bi hỷ xả, cứu khổ cứu nạn, chủ động và hăng hái tham gia các công việc chung của đất nước thông qua các phong trào ích nước lợi dân, thiện tâm công đức

như: Phát triển sản xuất, xoá đói giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa, ủng hộ đồng bào vùng bị thiên tai, bài trừ các tệ nạn xã hội, mê tín hủ tục... nhằm cứu khổ, ban vui cho mọi người. Gắn việc thực hiện nhiệm vụ hoằng dương chính pháp với việc xây dựng nếp sống văn hoá ngay từ các cơ sở tự viện, xây dựng niềm tin chân chính và nếp sống đạo hạnh trong sáng, lành mạnh cho Tăng Ni, Phật tử thông qua phong trào "Xây dựng chùa tinh tiến", "Xây dựng chùa văn hóa" trong cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư", thực hiện tốt cuộc vận động "Ngày vì người nghèo", cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" và cuộc vận động "Học tập, làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh". Trong phong trào "Xây dựng chùa tinh tiến" cần chú ý bổ sung thêm các nội dung mới mà cuộc sống đòi hỏi, sao cho mỗi cơ sở tự viện của Giáo hội Phật giáo Việt Nam là một điểm sáng về văn hóa, với nhiều hình thức Câu lạc bộ sinh hoạt ở tự viện để hướng dẫn, hỗ trợ cho thanh thiếu niên, học sinh, sinh viên và người dân ở cộng đồng giao lưu, trao đổi về tri thức, kỹ năng cần thiết cho cuộc sống và giao lưu văn hóa, văn nghệ, nhất là vào các dịp lễ tết của dân tộc và những ngày lễ trọng của Phật giáo. Bên cạnh đó, Giáo hội cần thường xuyên quan tâm việc tăng cường đoàn kết hoà hợp, củng cố, mở rộng và trang nghiêm Giáo hội; thắt chặt mối quan hệ gắn bó giữa các thành viên, các hệ phái, các thế hệ; có chương trình và kế hoạch cụ thể hỗ trợ để xiển dương các giá trị của Phật giáo Nam tông Khmer, Nam tông Kinh và Phật giáo Khất sĩ; thực hiện tốt các chương trình Phật sự, thế sự của Giáo hội phù hợp với yêu cầu công cuộc đổi mới toàn diện đất nước và hội nhập quốc tế trong thời đại mới; mở rộng và tăng cường mối quan hệ đồng đạo, tình đoàn kết thân ái giữa Phật giáo với các tôn giáo ở Việt Nam, đồng thời có chương trình hỗ trợ cho công tác Phật sự của Phật giáo các tỉnh miền núi, khu vực biên giới, hải đảo và của đồng bào Phật tử Việt Nam đang sinh sống, học tập ở nước ngoài, góp phần cùng Nhà nước và Mặt trận phát huy tinh thần yêu nước của đồng bào ta ở xa Tổ quốc luôn hướng về cội nguồn, về quê hương đất nước, góp sức cùng nhân

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM ĐỒNG HÀNH • 697

dân trong nước thực hiện thắng lợi công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, đồng thời giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa Phật giáo Việt Nam, giữ vững chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ và tăng cường tình đoàn kết hữu nghị, sự hợp tác thân thiện giữa nhân dân Việt Nam với nhân dân các nước trong khu vực và trên thế giới. Năm nay, Giáo hội Phật giáo Việt Nam tổ chức trọng thể kỷ niệm 30 năm ngày thành lập Giáo hội (7/11/1981 - 7/11/2011).Trước yêu cầu, nhiệm vụ phát triển đất nước trong thế kỷ XXI, việc tiếp tục phát huy truyền thống nhập thế, gắn bó đồng hành cùng dân tộc, phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân, đồng thời thực hiện tốt vai trò trách nhiệm của một tổ chức thành viên tích cực trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc sẽ là nhân tố quan trọng, thúc đẩy sự phát triển của Giáo hội và Phật giáo Việt Nam trong thời đại mới... Trong niềm vui mừng, phấn khởi chào mừng 30 năm ngày thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Đảng, Nhà nước và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã trân trọng trao tặng Huân chương Hồ Chí Minh (lần 2) cho tập thể Giáo hội; trao tặng Huân chương Hồ Chí Minh cho 4 vị Đại lão Hòa thượng: Thích Phổ Tuệ, Thích Trí Tịnh, Thích Thanh Tứ, Thích Minh Châu; trao tặng 17 Huân chương Độc lập (hạng nhất, hạng nhì,

hạng ba) và 42 Huân chương Đại Đoàn kết Dân tộc cho các vị chư tôn đức Hoà thượng, Thượng toạ, Ni trưởng, Ni sư và cư sĩ có thành tích tiêu biểu trong sự nghiệp phụng sự đạo pháp, dân tộc những năm qua. Phát huy truyền thống và những thành quả hoạt động "Phụng đạo yêu nước" trong 30 năm qua, toàn thể chư tôn đức giáo phẩm cùng Tăng Ni, Cư sĩ, Phật tử Giáo hội Phật giáo Việt Nam luôn đoàn kết hoà hợp và phấn khởi, tự hào chuẩn bị tổ chức tốt Đại hội Đại biểu Phật giáo các cấp, tiến tới tổ chức thành công Đại hội Đại biểu toàn quốc Giáo hội Phật giáo Việt Nam lần thứ VII, làm cơ sở tiếp tục phát huy truyền thống "Hộ quốc an dân" của Phật giáo Việt Nam trong thời kỳ mới, góp phần xây dựng đất nước ta ngày càng đàng hoàng hơn, to đẹp hơn.

CỐNG HIẾN LỚN NHẤT CỦA GHPG VIỆT NAM CHO TỔ QUỐC

Võ Xuân Tòng

Cống hiến lớn nhất của GHPG Việt Nam cho tổ quốc là gì? Câu hỏi này không xuất phát từ nhu cầu của GHPG Việt Nam, từ nhận thức của một cá nhân bình thường, không theo một tôn giáo nào đang sống tại TP.HCM. Sau nhiều năm nghiên cứu tâm linh, kinh Phật, kinh Thánh và triết học tôi có câu trả lời: Cống hiến lớn nhất của GHPG Việt Nam cho tổ quốc là sự phổ biến, duy trì Tri kiến Phật tại Việt Nam từ nghìn năm nay. Để lý giải điều này, theo trình tự logic tôi phải đề cập đến hai lĩnh vực: Lịch sử Việt Nam; Sự hình thành và phát triển đạo Phật ở Việt Nam. Tuy nhiên, hai lĩnh vực này đã có nhiều người nói đến, hơn nữa nó đã thành kiến thức phổ thông ở Việt Nam cả trăm năm nay rồi. Ai ai cũng biết. Nay cho phép tôi sử dụng hai nội dung trên như là một mặc nhiên của lịch sử không cần bàn cãi: Đạo Phật gắn bó với người Việt từ trong nôi, với dân tộc Việt từ thủa ban sơ. Ba mươi lăm năm qua là một quãng thời gian nhỏ kế tiếp truyền thống "Đạo-Đời" đã trở thành báu vật trong tiến trình nghìn năm văn hiến của nước Việt Nam. Truyền thống này đã làm nên bản sắc riêng của chúng ta, được lịch sử nghi nhận đã có nhiều vĩ nhân Việt mang tính cách rất gần với lòng từ bi của một vị Bồ-tát. Trải qua bao thăng trầm của lịch sử, Tri kiến Phật (Tri comments

of Buddha – TriCB) còn được gọi là Thuyết của Phật (Theory of Bud- dha – TheB) vẫn âm ỷ cháy trong văn hóa Việt, mặc kệ cho các tư tưởng phương Tây hay tư tưởng phương Đông khác như Ấn giáo, Lão giáo, Nho giáo chỉ chực chiếm lĩnh cái đầu bướng bỉnh của chúng ta. Một trăm năm thuộc địa của Tây, một nghìn năm Bắc thuộc, chúng ta vẫn trung thành với Phật hoàng Trần Nhân Tông, vẫn thuộc về đức Phật. Để hôm nay, đầu thế kỷ XXI, căn cứ thành quả khoa học hiện đại và những bằng chứng tường minh, Việt Nam công bố với thế giới rằng: Tri kiến Phật là công trình khoa học tự nhiên vĩ đại nhất mà nhân loại có được; đức Phật là nhà khoa học tự nhiên vĩ đại nhất của nhân loại; minh triết TheB là kim chỉ nam duy nhất cho nhân loại hôm qua, hôm nay và mai sau. Để đi đến kết luận như vừa nêu, chúng tôi đã có một nghiên cứu tổng hợp tri kiến, tri thức của nhân loại xuyên suốt 35 thế kỷ, từ nền văn minh sông Hằng đến nền văn minh kỷ thuật số ngày nay. Nghiên cứu được đúc kết thành hai tài liệu: Sách "Nền văn minh chợt tắt"(1) (NXB HNV, 3/2016) và "Báo cáo khoa học, 25/12/2015:

Những sai lầm thiên niên kỷ của nhân loại”(2) . Ngày 21/07/2016 vừa qua, tôi và nhóm khoa học đã tổ chức họp báo công bố những nghiên cứu này trước thế giới và công luận. Trong đó, việc chứng minh TheB là sự thông thái độc nhất, là minh triết đã đem lại hy vọng lớn cho một nền hòa bình bền vững của thế giới trong một tương lai gần. Nhưng oái ăm thay, thực tế đang tồn tại một nghịch lý. Khi cả thế giới hướng về minh triết phương Đông, thì tại những thư viện lớn lại không có được một bộ sưu tập hoàn chỉnh về TheB. Sách về Phật có, nhưng lác đác mươi cuốn như làm thí dụ. Do đó, một người bình thường muốn tiếp cận TheB, họ phải cất công mò mẫm đến các nhà sách chuyên về tôn giáo, hoặc vào Học viện Phật giáo ở đường Nguyễn Kiệm. May quá, ở đấy GHPG Việt Nam vẫn duy trì được Tri kiến Phật bằng những cuốn sách, cuốn từ điển, cuốn truyện được kiết tập từ 2550 năm trước. Hiện nay ở Việt Nam, so với các dòng văn học, lịch sử, khoa học, kiến thức phổ thông,... thì kinh Phật vẫn nằm ở đâu đó ngoài hệ thống tri thức chính thống của xã hội. Ai biết chỗ mô mà đọc, mấy ai biết vô chùa mà mượn. Theo tôi, đây là một điều khó hiểu cần điều chỉnh kịp thời. Nói như vậy để thấy được sức sống

1. Sách “Nền văn minh chợt tắt” (NXBHNV.3/2016) 2.]-“Báo cáo khoa học 25/12/2015: Những sai lầm thiên niên kỷ của nhân loại – The millennium mistakes of humanity”

của TheB là mãnh liệt, là trường tồn: Là nhờ sự nghiệp lặng lẽ của các nhà sư, học giả, người dịch thuật yêu mến TheB; hằng ngày họ vẫn âm thầm truyền bá, lưu giữ Tri kiến Phật giữa dòng đời đầy bão tố. Những thế lực đen tối chỉ có thể thiêu cháy tấm thân giả tạm của hòa thượng Thích Quảng Đức, chứ không thể đốt cháy trái tim đã hóa thành xá lị của ngài. Trên thế gian này không có một tư tưởng nào lại có thể hóa thành kim cương như tư tưởng của đức Phật. Tri kiến Phật không ở đâu xa, nó nằm ngay trong những viên xá lợi. Do đó, việc gìn giữ trái tim ngài Thích Quảng Đức hay 84.000 viên xá lị của đức Phật không chỉ mang ý nghĩa TheB sáng chói, còn thể hiện công lao hoằng pháp của GHPG thế giới nói chung và GHPG Việt Nam nói riêng. Sau hàng chục thế kỷ, kể từ khi loài người có Veda & Upanishads (thế kỷ XV-TCN) nhân loại vẫn mò mẫm đi tìm minh triết. Đến cuối thế kỷ XX thế giới bắt đầu nói đến “Minh triết phương Đông” như thể loài người cảm thấy minh triết không thể có ở phương Tây; mặc dù triết học phương Tây lúc này vẫn ảnh hưởng mạnh đến tư tưởng ở cả hai bán cầu, thông qua hai kênh: Khai phá văn minh và đầu tư công nghệ mới, trải suốt từ thế kỷ XIX sang thiên niên kỷ thứ ba. Để hôm nay, văn minh phương Tây, văn minh kỹ thuật số của thế kỷ XXI đã giúp chúng ta chọn ra trong số triết học phương Đông kia triết học nào là MINH TRIẾT. Vì sao TheB được khẳng định là minh triết? Bởi: I. TheB là triết học duy nhất trả lời hoàn hảo bốn câu hỏi muôn thủa của loài người – four.Q: Ta là ai? Ta từ đâu đến? Ta đến đây để làm gì? và Ta sẽ đi về đâu? một cách có hệ thống. II. TheB là công trình khoa học tự nhiên vĩ đại nhất của nhân loại hôm qua, hôm nay và cả mai sau, thể hiện qua 5 nội dung: (1)- TheB có cấu trúc một công trình khoa học tự nhiên; (2)- TheB bao hàm toàn bộ những “nguyên lý mới – yếu tố mới”; (3)- TheB có những trùng khớp cơ bản chính xác với khoa học hiện đại; (4)- TheB có những kiến thức vượt xa khoa học;

(5)- TheB có sự trùng khớp đặc biệt với kết quả ODL, ở đầu thế kỷ XXI. Phần (I) là hiển nhiên, không cần chứng minh vì TheB là duy nhất trong tất cả các triết học Đông-Tây thỏa mãn tiêu chí four.Q. Phần (II) cần làm sáng tỏ, không phải vì cách nay 85 năm bằng dự cảm của một thiên tài, Albert Einstien từng nói: "Tôn giáo của tương lai sẽ là một tôn giáo toàn cầu, vượt lên trên mọi thần linh, giáo điều và thần học. Tôn giáo ấy phải bao quát cả phương diện tự nhiên lẫn siêu nhiên,

đặt trên căn bản của ý thức đạo lý, phát xuất từ kinh nghiệm tổng thể gồm mọi lĩnh vực trên trong cái nhất thể đầy đủ ý nghĩa. Phật giáo sẽ đáp ứng được các điều kiện đó";... từng phát biểu: "Nếu có một tôn giáo nào đương đầu với các nhu cầu của khoa học hiện đại thì đó là Phật giáo. Phật giáo không cần xét lại quan điểm của mình để cập nhật hóa với những khám phá mới của khoa học. Phật giáo không cần phải từ bỏ quan điểm của mình để xu hướng theo khoa học, vì Phật giáo bao trùm khoa học cũng như vượt xa khoa học". Albert Einstein còn nói: "Ngay cả khi các lĩnh vực tôn giáo và khoa học được phân định rõ ràng thì chí ít vẫn tồn tại giữa chúng những mối quan hệ sâu sắc mang tính tương hỗ và phụ thuộc lẫn nhau... Ta có thể mô tả tình huống này qua hình ảnh sau: khoa học không tôn giáo thì khập khễnh, còn tôn giáo không khoa học thì mù lòa". Nếu ngày nay (hay mai sau) khoa học không làm sáng tỏ được TheB là minh triết, thì những lời khuyến cáo trên của Albert Einstein trở thành vô nghĩa. Nhà bác học chỉ là thiên tài trong lĩnh vực vật lý, và thiên hạ vẫn kháo nhau về 30 năm "vô bổ" cuối đời của ông, khi Albert hứa đi tìm một trường thống nhất cho vật lý, thì Einstein lại đưa ra "một trường thống nhất" cho tôn giáo bằng một tôn giáo toàn cầu, với nền tảng là Phật giáo. May thay, Albert Einstein không chỉ thành công trong vật lý ở nửa đời trước, ông còn thành công ở nửa đời sau khi chúng ta nhận ra Einstein là nhà triết học lớn nhất ở cuối thế kỷ XX - đầu thế kỷ XXI. Khiến những ai yêu mến đức Phật và Einstein thở phào: Lời đức Phật chính xác như kim chỉ nam, và Einstein nhận xét về TheB xác đáng như một học trò xuất sắc của đức Phật. Cụ thể ở đây là: 1) TheB có cấu trúc một công trình khoa học tự nhiên: a. TheB là giáo trình "Tri kiến Phật – TriCB" được đức Phật soạn riêng cho người Jambudipa (chúng ta). TriCB là tài liệu có sẵn trong vũ trụ, được xây dựng bởi các vị Phật qua nhiều chu kỳ cycle.C của vũ trụ (cycle.C = thành - trụ - hoại - không). Các vị Phật và đại Bồ-tát có nhiệm vụ làm cho cư dân trong toàn vũ trụ hiểu được TriCB. b. Trong vũ trụ có một nhóm gồm 16 vị Phật toàn giác (Sadibotat) lập thành một "Tổ chức trung ương các vị Phật": COSMOS.BUD- DHA. Mười sáu vị Sadibotat này có trách nhiệm thuyết giảng TriCB ở 9 phương của vũ trụ. Trong đó, phương có đại galaxy Taba do đức

Sadibotat-XVI làm chủ; ngài có nhiều tên, Siddhartha Gautama là một cái tên khi ngài hiện thân Phật tại trái đất. Trong đại galaxy Taba có năm loài chúng sinh, cư trú rải rác tại những cụm không gian Ω có vô số hệ mặt trời. c. TheB có cấu trúc khoa học, bao gồm ba phần chính và một phần phụ: Nacos; NasociJ; Tứ diệu đế (ariya saccani); Phần phụ nói về năng lực của các vị Phật. Phần tự nhiên của vũ trụ Nacos (Nacos = the

nature of the cos- mos): Là tập hợp những điều mô tả thực về không gian và chúng sinh có trong vũ trụ. Là phần có dung lượng ít nhất, khó hiểu nhất (“Bất khả tư nghị”). Phần NasociJ (NasociJ = the nature of social Jambudipa) soạn riêng cho chúng ta. Là tập hợp những kiến thức nói về: nguồn gốc; chủng loại; mối quan hệ giữa con người với nhau; mối quan hệ tương hỗ giữa loài người với những chúng sinh khác. Phần quan trọng nhất: Vô minh và cách thoát khỏi vô minh (moksha); có dung lượng nhiều nhất, chứa thuyết “Tứ diệu đế” (ariya saccani). Vô minh là đặc tính cố hữu của tất cả các chúng sinh. Những loài thấp kém như súc vật vô minh nặng, gần như không có cơ hội giải phóng. Loài người chỉ đứng trên súc vật về hàng trí tuệ. Hai phần Nacos và NasociJ là kiến thức bổ trợ để chúng sinh thoát khỏi vô minh. Moksha là phương tiện để thoát khỏi vô minh vĩnh viễn.

vô minh = không hiểu biết TheB [ignorance (herein) = vominh = not understanding about TheB]

Phần phụ nói về năng lực của các vị Phật, thể hiện qua phương pháp nghiên cứu khoa học “Tứ thần túc” (mang tầm vũ trụ) của đức Siddhartha Gautama; và phương pháp nghiên cứu khoa học “Thiền định” của học trò và nghiên cứu sinh. 2) TheB bao hàm toàn bộ những “nguyên lý mới – yếu tố mới”: Hiện tượng siêu nhiên, bí ẩn là những bằng chứng cụ thể đã được ghi nhận từ thực tế mà chúng ta không thể được giải thích bởi các lý thuyết cũ (nguyên lý cũ). Theo thời gian nó trở nên bí ẩn, thách thức mọi người. Cho đến một ngày nào đó nó sẽ trở thành cơ hội để thiết lập các nguyên lý mới (lý thuyết mới). Có thể nói, hiện tượng siêu nhiên, bí ẩn là động lực cho sự phát triển của khoa học; trong đó linh

hồn là một trong những bí ẩn lớn nhất của mọi thời đại, nó ẩn đâu đó trong các hiện tượng siêu nhiên ngay bên cạnh chúng ta. Khi những hiện tượng huyền bí làm phản biện cho khoa học, cũng là lúc nó gợi ý những nguyên lý mới cho khoa học. Do đó, dùng nguyên lý cũ không bao giờ có thể phán xét hay giải thích được những hiện tượng thuộc về nguyên lý mới. Albert Einstein nói: “Tất cả các ý tưởng khai phá trong khoa học tự nhiên được sinh ra từ những cuộc khủng hoảng nghiêm trọng giữa thực tại và các nỗ lực của chúng ta để hiểu nó. Ở đây chúng ta lại có một trong những vấn đề trước mắt chúng ta mà lời giải đáp cần đến là những nguyên lý mới”. BẢNG YẾU TỐ MỚI Linh hồn Thần thức Đầu thai Tái sinh Người Người Người trần âm trời Bề trên Cõi trên Thần Thiển Hóa thân Vô thức Chữ thông định thiên Chân sư Kiếp Nghiệp Luân hồi Thể, thể xác, thể Phách, linh thể quả Xá lợi center.C Vật chất cấu trúc Vật chất cấu trúc Evutru centre.C thể phách Nghiên cứu của tôi đã thu thập được 11 hiện tượng siêu nhiên vây quanh con người, như: Những tổn thương về não người và động vật - [center.C và vật chất cấu trúc nó]; Thần đồng trong nhiều lĩnh vực - [trí tuệ có sẵn ở center.C]; Các trường hợp tái sinh, đầu thai trên thế giới - [tái sinh, đầu thai, kiếp, nghiệp]; Ý thức trong vô thức - [chương trình có sẵn ở center.C]; Linh hồn là một thực thể vật lý đang tồn tại trong con người thông qua nghiên cứu cận tử NDE, SDE của các bác sĩ phương Tây - [linh hồn, thần thức]; Xá lợi của các bậc cao tăng [Evutru]... Từ đây

chúng ta lập được một bảng yếu tố mới, và TheB bao hàm toàn bộ các yếu tố này từ năm 524-TCN. 3) TheB có những trùng khớp cơ bản chính xác với khoa học hiện đại: (1)- Các tác giả của TheB là những người có quan điểm khoa học "thực chứng luận" (nôm na là mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi, tay sờ); (2)- TheB khẳng định trong vũ trụ không có Thượng đế, Chúa trời, đấng Tạo hóa; (3)- TheB khẳng định có ngày tận thế (vũ trụ sụp đổ) và có ngày khai thế (vũ trụ hình thành), lúc ấy loài người như những

hành tinh khác sẽ được hình thành trở lại; (4)- TheB khẳng định: Trong vũ trụ có vô số thiên hà, hành tinh và hệ mặt trời; sự sống trên trái đất không phải là duy nhất trong vũ trụ; người ngoài hành tinh là có thật; (5)- TheB mô tả ba người ngoài hành tinh láng giềng (neigh- bor-alien): Pubbavideha-alien, Godaniya-alien, Uttarakuru-alien đều tọa lạc trên trái đất; trái đất của họ nằm trong thái dương hệ; ở đấy cũng có nước (H O) và cây xanh; hình dáng con người được mô tả bằng đơn vị chiều dài và cân nặng; xã hội có những phong tục tập quán đặc trưng; (6)- TheB khẳng định loài người trên các hành tinh, kể cả loài người trên trái đất đều có nguồn gốc từ nơi khác trong vũ trụ tới (có nguồn gốc siêu nhiên – Abhassara); (7)- TheB mô tả: Trái đất là một tinh cầu lơ lửng giữa hư không. Chúng ta biết rằng, đến thời Nicolaus Copernicus, thế kỷ thứ XVI nhân loại mới nhận ra: trái đất là một hành tinh chuyển động giữa không gian; (8)- TheB mô tả nước mặn (và H O) từng có mặt khắp vũ trụ, trùng với nghiên cứu mới đây của NASA trên các hành tinh sao thổ và sao hỏa (9/2015, tin chấn động); (9)- TheB mô tả nước (H O) có trên trái đất trước khi có mặt trời, trùng với nghiên cứu mới nhất của NASA (4/2014 và 11/2015, tin chấn động); (10)- TheB mô tả có vô số hành tinh, thiên hà. TheB còn mô tả trong vũ trụ có khoảng 180 PSVTSTG, tạm diễn dịch là 180 tinh vân lộ thiên được quan sát bởi đức Phật", ví dụ: 10 PSVT- STG hình nước xoáy; 10 PSVTSTG" hình trục xe; 10 PSVTSTG hình nhà lầu;... Điều này phù hợp với những nghiên cứu của ngành thiên văn học, khi chúng ta mới nhìn thấy hình hài tinh vân kể từ khi có kính viễn vọng Hubble năm 1990 và Kepler năm 2009; (11)- Mới đây, đầu tháng 05/2016 NASA công bố tin chấn động: Kính Kepler khám phá được tổng cộng 1.284 hành tinh mới bên ngoài hệ mặt trời; ước tính có 10 tỷ hành tinh ở dải Ngân Hà có khả năng tồn tại sự sống; có 9 hành tinh được xác định có quỹ đạo quay xung quanh mặt trời của nó ở một khoảng cách vừa đủ. "9 hệ mặt trời" này là con số quá nhỏ so với TheB miêu tả có "n lần 10^9 hệ mặt trời"; (12)-Chỉ hai tháng sau, ngày 10/07/2016, NASA công bố tin chấn động khẳng định "nước ở ngoài hệ mặt trời", khi phát hiện mây của sao lùn nâu "WISE 0855" chứa nước (H O); (13)- Một tháng sau, ngày 24/08/2016, Tổ chức nghiên cứu Vũ trụ châu Âu tại bán cầu Nam (ESO) công bố phát hiện bản sao trái đất "Proxima b", cách chúng ta hơn 4 năm ánh sáng. TheB mô tả trong vũ trụ có vô số trái đất có sự sống biolife; (14)-Với những vật thể nhỏ, đức Phật và đệ tử của ngài nhìn rõ trong không khí, nước có vô số vi sinh vật (vi khuẩn) mà mắt người nhìn không thấy để chỉ cho học trò biết: họ đang thở và uống nước cùng với những loài

vi sinh. Phải đợi đến lúc có kính hiển vi vào năm 1590 – được chế tạo bởi ba người Hà Lan là Hans Lippershey, Zacharias Janssen, Hans Janssen – loài người mới có thể quan sát được những vi sinh này; (15)- Với sinh học, TheB chỉ ra bốn kiểu sinh sản ở các loài hữu hình: thai sinh; thấp sinh; noãn sinh; hóa sinh. Đến thế kỷ XIX-XX loài người mới nắm được các hình thức sinh sản này ở các loài; (16)- Với toán học. Trong TheB, đức Phật đã dạy cho loài người ứng dụng phép tính cấp số cộng và cấp số nhân. Chúng ta biết rằng, đến thế kỷ XIII loài người mới biết cấp số cộng và cấp số nhân bởi người Pháp tên là N.Chuquet 1445-1500. Những con số để mô tả số lượng tạo thành hệ thống đếm, như: a-tan-ki = 10^26; bat-tu-nghi = 10^28; vo-lương = 10^30;... để đức Phật mô tả vũ trụ, chúng sinh; mà ngày nay khoa học mới vươn tới số "10^12" và hướng tới số "10^16"; (17)- Với y khoa. Trong TheB, đức Phật thống kê được 404 thứ bệnh. Sau này y lý Tây Tạng đã tiếp thu và đã kiểm chứng nó, và giữ con số "404" đến tận ngày nay. Người Tây Tạng có thể vẽ và miêu tả hình ảnh 38 tuần tuổi của thai nhi trùng khớp chính xác với hình ảnh được chiếu chụp bởi thiết bị hiện đại ở đầu thế kỷ XXI. Do đó, con số "404" đã nói lên sự trùng khớp cơ bản giữa TheB và y khoa Tây Tạng – biểu tượng của nền y khoa hiện đại, có từ nghìn năm trước; (18)- Chưa thấy đức Phật dùng pháp thuật chữa bệnh cho học trò. Ngài thường sử dụng cây thuốc trong rừng và nước tiểu làm thuốc chữa bệnh như một Đông y sĩ; (19)- Hỏa táng người chết là cách làm văn minh nhất ngày nay đã được đức Phật áp dụng cho chính mình và cho Tăng đoàn; (20)- Mặc định nguồn gốc dinh dưỡng của con người. Y khoa dinh dưỡng cho biết: cơ thể con người phải có các chất ngọt, béo và tinh bột. Mặc định này chính là do nguồn gốc "mật-bơ-lúa gạo" (nêu trong nguồn gốc loài người của TheB) đã cấu trúc cơ thể con người từ thủa hồng hoang. Cho đến nay, nếu không được TheB cho biết thì không ai có thể lý giải được mặc định này; (21)- Trong TheB, những ngành nghề phổ biến trong xã hội được đức Phật thường xuyên minh họa cho bài giảng, như phương pháp sư phạm "lấy thí dụ từ thực tiễn". Khi đọc những ngành nghề này từ TheB sẽ thấy sự am hiểu kỹ thuật ở mức độ "know how" của đức Phật như một kỹ sư công nghệ thực thụ. 4) TheB có những kiến thức vượt xa khoa học: (1)- Phương pháp nghiên cứu khoa học "Tứ thần túc" (thiền định); (2)- Di chuyển trong không gian toàn vũ trụ; Liên lạc trong không gian toàn vũ trụ (viễn thông); (3)- Kết nối từ một vị Phật (máy tính chủ) tới cá thể chúng sinh (máy tính cá nhân) để lấy dữ liệu quá khứ,

đọc suy nghĩ (tin học); (4)- Ánh sáng tối; Năng lượng tối; (5)- Hình thành và sụp đổ của vũ trụ và chu kỳ cycle.C: ngày tận thế và ngày khai thế và khả năng tồn tại của chúng sinh; (6)- Mô tả về hành tinh, đại galaxy (tinh vân) trong vũ trụ; (7)- Mô tả về người ngoài hành tinh láng giềng trong không gian Ω1; (8)- Kết nối liên hoàn sự sống và cái chết bằng sự chuyển hóa giữa các loài chúng sinh MASB; (9)-Vô minh và sự giải thoát (nhân văn); và nhiều vấn đề khác. 5) TheB có sự trùng khớp đặc biệt với kết quả ODL ở đầu thế kỷ XXI: Theo TheB, con người có hai thành phần chính: THỂ XÁC & THẦN THỨC = HỮU HÌNH & VÔ HÌNH = TỰ NHIÊN & SIÊU NHIÊN Mỗi khi thể xác mất đi, thần thức thoát ra: 1. Chuyển hóa (đầu thai) trở lại làm cư dân hạ giới (người/ súc vật), hoặc 2. Chuyển hóa trở thành cư dân trung giới/ cư dân thượng giới có thân hình ánh

sáng bay trong không gian: • Cư dân trung giới ở tầng thấp: linh hồn/ hương linh (ngạ quỷ). • Cư dân ở tầng cao (lửng): atula. • Cư dân thượng giới ở tầng rất cao (26 tầng). • Cư dân siêu thoát hoạt động khắp vũ trụ: các vị Phật và các vị đại Bồ-tát. ODL (orb of dark light - hình cầu ánh sáng tối). Ánh sáng tối là ánh sáng mắt người không nhìn thấy, nhưng "mắt" của nhà ngoại cảm, chân sư, thiết bị công nghệ có thể nhìn thấy. ODL chính là cư dân trung giới/ cư dân thượng giới (TrG/ThG) có thân hình ánh sáng bay trong không gian, đã được ghi nhận bằng thiết bị kỹ thuật số. Theo thống kê của tôi, đến thời điểm này có 11 nghiên cứu khoa học về hình dáng của cư dân trung-thượng giới. Trong đó có: Bốn chứng thực của các chân sư; ba chứng thực của nhà ngoại cảm; một chứng thực của bác sĩ; ba nghiên cứu độc lập được ghi nhận qua nghiên cứu cận tử NDE&SDE của các bác sĩ, và thiết bị kỹ thuật số (PhoS, ClipS). Phần này mời quý vị tham khảo tài liệu [2]/[3], hoặc có thể xem ảnh màu và chuyển động của cư dân TrG/ThG trên youtube qua video

clip: "Họp báo: Lý giải UFO xuất hiện ở Việt Nam" [4], hoặc xem thêm tài liệu "Kỷ yếu hội thảo khoa học IHP ngày 29/01/2015" [1]. Ở đây chỉ có thể minh họa qua vài ảnh đen trắng PhoS và ClipS.

Cư dân TrG/ThG (PhoS ở VN): Bay trên trời ngày – Bay trên trời đêm – Bay gần con người – Bay trên đường phố.

Cư dân TrG/ThG (ClipS): Bay trong bảo tàng Mỹ – Bay trước nhà thờ Ukraina – Bay ở độ cao ISS (NASA) – Bay quanh tượng Phật ở Việt Nam.

Lời tri ân & bài học: Theo nhận định của một số nhà khoa học và dư luận, nghiên cứu trên đây của chúng tôi là một hướng nghiên cứu mới, có lẽ là công trình đầu tiên ở Việt Nam (và có thể trên thế giới) đề cập đến vấn đề vừa tế nhị vừa cấp thiết trong nhận thức của con người; và sẽ góp phần quyết định đến việc thay đổi nhận thức của con người đối với các quy luật tự nhiên của vũ trụ. Hôm nay, nhân dịp kỷ niệm "GHPG Việt Nam: 35 năm hình thành, ổn định và phát triển" cho phép chúng tôi bày tỏ lòng biết ơn đến các học giả, nhà sư, nhà xuất bản ở Việt Nam đã vượt lên lối mòn gìn giữ, duy trì Tri kiến Phật đến ngày hôm nay; cho chúng tôi – những người Việt không tôn giáo có vinh dự loan báo với thế giới rằng: Vào năm 2015, chúng ta đã xác định được MINH TRIẾT trong số hàng chục triết học Đông-Tây, đó chính là TheB. Để từ đây, nhân loại có cơ sở ứng dụng các tư tưởng chân lý của đức Phật trong cuộc sống hôm nay

và mai sau. Thành công này xin được tri ân GHPG Việt Nam và nhà bác học Albert Einstein! Và, nếu có thể gửi đến NASA và các nhà thiên văn học trên thế giới, tôi sẽ viết thế này: Thưa các nhà khoa học, những kiến thức về thiên văn vũ trụ nơi TheB đủ cơ sở để thế giới xây dựng ngành thiên văn vũ trụ từ năm 524-TCN. Trong đó, chỉ khoảng 15 dòng tri kiến Phật nói về nguồn gốc loài người TheB đã muốn bao trùm toàn bộ thành tựu của thiên văn học hiện đại đến năm 2016 – Cách nay hơn 2550 năm, đức Phật đã cho biết: "Ngày ấy, vũ trụ hình thành rồi băng hoại, chúng sanh mệnh chung đều sinh

lên cõi trời Abhassara, tự nhiên hóa sinh, ăn bằng niệm, mình phát sáng và có thần túc bay trong hư không. Lúc ấy cõi đất này thảy biến thành nước trùm ngập tất cả. Vào lúc ấy không có mặt trời, mặt trăng, các sao, cũng không kể ngày đêm, năm tháng, số tuổi. Duy có một vùng tối tăm bao la, sau dần dần biển nước đó lại biến thành cõi đất. Các vị trời Abhassara lúc hết phước, mệnh chung, sinh xuống nơi này. Tuy sinh xuống đó, song vẫn ăn bằng niệm, còn có thần túc bay đi, thân tỏa sáng. Về sau nữa, từ trong cõi này có suối ngọt chảy ra giống như mật bơ. Chúng sanh khi mới đến, thiên tính còn nông nổi, thấy vậy nghĩ thầm: 'Đó là vật gì, ta hãy nếm thử?' Liền nhúng ngón tay vào suối để nếm thử, nếm tới ba lần, cảm thấy ngon, chúng mới lấy tay bụm ăn không chút e ngại, và cứ mê say ăn như thế chẳng biết nhàm. Các chúng sanh khác nhìn thấy, bắt chước làm theo, nếm ba lần, cảm thấy ngon rồi cũng tiếp tục ăn mãi, do đó, thân chúng trở nên thô kệch, da thịt cứng rắn, mất cả màu sắc đẹp đẽ nhà trời, thần túc không còn, phải đi trên đất, ánh sáng nơi thân cũng mất, cả trời đất tối tăm. Sau thời gian tối tăm thì có hiện tượng: mặt trời, trăng, sao xuất hiện ở không trung, rồi từ đó bắt đầu có ngày đêm, tối sáng, năm tháng, số tuổi. Chúng sanh lúc này chỉ nhờ ăn vị đất mà sống lâu trong thế gian...". Vì vậy, khi quý vị NASA đi tìm sự sống biolife trong vũ trụ và người ngoài hành tinh (alien), ngoài yếu tố nước H O cần tìm, xin quý vị lưu ý thêm yếu tố "mật-bơ-lúa gạo", bởi minh triết TheB nói rõ: Cơ thể con người và neighbor-alien của chúng ta được hình thành, tồn tại và phát triển từ ba yếu tố này. Và hãy để ý lời tiên tri của bà Vanga nói từ 5/1979 về một cuốn sách cổ thiêng liêng sẽ quay lại với nhân loại vào thời điểm này: Còn những tri thức đúng đắn về vũ trụ thì nên tìm trong những cuốn sách cổ thiêng liêng... Một học thuyết thông thái và cổ nhất sẽ quay lại với họ... vào lúc Syria vẫn còn chưa sụp đổ".

Hỡi nhân gian, chúng ta hãy cùng nhau nhận thức: Thứ nhất. Không nhận ra TheB là một công trình khoa học tự nhiên (vĩ đại nhất) là sai lầm thiên niên kỷ lớn nhất của loài người. Kể từ nay, TheB cần được coi là một công trình khoa học, đức Phật là một nhà khoa học tự nhiên lớn nhất mọi thời đại. Thứ hai. Thế giới song hành là có thực, ở đấy con người là chúng sinh hữu hình có nguồn gốc vô hình, và sống đan xen với các chúng sinh vô hình khác. Nên sự sống trong vũ trụ gồm có sự sống sinh học (biolife, hữu hạn) và sự sống vật lý (phylife, vô hạn). Do đó con người chỉ có cái chết của thể xác, sự sống là mãi mãi và bị quy luật chuyển hóa giữa các loài chúng sinh MASB chi phối. Thứ ba. Có thể nói, thế giới chưa có một ngày hòa bình. Lịch sử của nhân loại là lịch sử của máu và nước mắt, khiến tuổi thọ của người Jambudipa chúng ta kém nhất trong Ω1. Phải ngăn chặn bằng được CÁI ÁC (giết một vài người là cái ác nhỏ, mất dân chủ hay một triết học sai sẽ dẫn đến giết người hàng loạt là cái ác lớn). Bằng cách nào? Trong TheB, đức Phật chỉ rõ: Tuổi thọ của người Jambudipa phụ thuộc vào cái ác. Một khi cái ác còn hoành hành ở phạm vi rộng trên thế giới, tuổi thọ con người không thể tăng đều đặn theo từng thế kỷ. Khi cái ác được kiểm soát và giảm thiểu, tuổi thọ sẽ tăng dần lên đến 8.400 năm. Cái ác và cái thiện phụ thuộc căn bản vào sự hiểu biết của mỗi người. Do đó, muốn ngăn chặn cái ác phải xóa bỏ vô minh ở từng cá nhân. Hay nói cách khác: Nguồn gốc cái ác là VÔ MINH. Thế giới muốn có nền hòa bình bền vững

phải dựa vào minh triết TheB và lời khuyến cáo của Albert Einstein: “Nhà vật lý không thể đơn giản giao phó sự trăn trở về những vấn đề nền tảng có tính cách lý thuyết cho nhà triết học; bởi vì anh ta biết tốt nhất và cảm thấy rõ nhất chiếc giày bó ở đâu dưới chân”. Khi ứng dụng minh triết TheB chúng ta sẽ có được một giải pháp hữu hiệu – căn cơ, khả thi, dễ làm, chi phí thấp chỉ khoảng 1‰ chi phí chạy đua vũ trang” (năm 2015, theo SIPRI chi phí này là 1.676 tỷ USD) – cho một nền hòa bình bền vững; bắt đầu từ việc thành lập “Ngành vật lý thần thức” và “Viện minh triết”, trong đó vật lý thần thức là cơ sở khoa học, nền tảng. Từ đây, loài người có cơ hội thống nhất được triết học, làm cơ sở để xây dựng một Minh giáo” chung toàn cầu như Albert Einstein từng tiên đoán. Trước bối cảnh cái ác đang hình thành ở cửa ngõ Biển Đông của tổ quốc, tôi có niềm tin mạnh mẽ, một khi các nhà khoa học Việt Nam ở

VAST-VASS bắt tay với GHPG Việt Nam, và các nhà vật lý Việt Nam nhiệt tình hợp tác nghiên cứu thần thức & thế giới song hành, thì cái ác “lưỡi bò chín đoạn” kia sẽ được minh triết TheB hóa giải không tốn một viên đạn. Thứ tư. Triết học đúng nghĩa phải được khởi nguồn từ công trình khoa học tầm vũ trụ, bao quát cả hữu hình và vô hình, chứ không phải bắt đầu từ các thành tựu khoa học rời rạc nơi trái đất, tập tễnh đi từ đơn bào đến đa bào, lóc cóc qua các kỳ cổ-trung-đại, rồi thấp thỏm chờ thời gian kiểm chứng. Đã nhiều lần nhân gian chứng kiến các cuộc tranh biện triết học nảy lửa và không ít lần thực tế đã phải ra tay chọn lọc lại, thì hỡi ôi: Chiến tranh và xung đột vẫn không ngừng nghỉ, chúng nhởn nhơ ghé nhòm những cuộc cãi vã liên hồi ở các câu lạc bộ triết gia. Tuy nhiên, không nên đổ lỗi hay trách móc bất cứ triết học nào còn khiếm khuyết nửa vô hình, bởi các triết gia và cả chúng ta không hề biết có một phương pháp nghiên cứu khoa học thiền định để nhận biết phần siêu nhiên quan trọng này. Không phải triết học ấy mâu thuẫn với minh triết TheB, mà là triết học đó không thể đầy đủ hai thành phần vì nó được xây dựng theo cung bậc phát triển khoa học nơi trái đất, và được hoàn thiện dần dần bởi chính chúng ta – những chúng sinh còn vô minh. Thứ năm. Hôm nay, theo lời nhà tiên tri Vanga, lúc Syria chưa chưa sụp đổ, một học thuyết thông thái và cổ nhất sẽ quay lại với nhân loại để chỉ ra: những tri thức đúng đắn về vũ trụ thì nên tìm trong những cuốn sách cổ thiêng. Học thuyết thông thái – cuốn sách cổ thiêng liêng đó chính là TheB! Thứ sáu. Trong tiến trình đi đến sự thay đổi nhận thức toàn diện ấy, Việt Nam có trở thành một trong những dân tộc phổ thông sớm Tri kiến Phật hay không, phần lớn phụ thuộc vào sự nghiệp đổi mới do ĐCSVN lãnh đạo, mà lịch sử Việt Nam đã từng tạo dựng những tiền đề: Thiền sư Vạn Hạnh & vua Lý Công Uẩn; Thiền sư Minh Không & vua Lý Nhân Tông; Phật hoàng Trần Nhân Tông & Trần Hưng Đạo; Trạng trình Nguyễn Bỉnh Khiêm & nhà thơ Nguyễn Du; Hồ Chí Minh- Võ Nguyên Giáp-Nguyễn Đức Cần. Ngoài văn minh vật chất cho một đất nước hiện đại, dân tộc ta có cơ hội lớn tiếp cận minh triết TheB để giải quyết vấn đề vô minh-tầm vũ trụ. Hôm nay, Hội thảo “GHPG Việt Nam: 35 năm hình thành, ổn định và phát triển” còn là minh chứng lịch sử về khả năng nhận thức minh triết sớm của người Việt Nam.

Tổ quốc Việt Nam ghi nhận, GHPG Việt Nam có các hòa thượng và thiền sư như Vạn Hạnh, Minh Không, Trần Nhân Tông, Thích Quảng Đức, Thích Trí Tịnh, Thích Minh Châu, Thích Tuệ Sĩ,... là những nhân tố nổi bật trong lĩnh vực tôn giáo-triết học của thế giới. Hôm nay, cộng với khí phách hào hùng của dân tộc và truyền thống Đạo-Đời đã trở thành báu vật, chúng ta có quyền hy vọng ngày mai GHPG Việt Nam sẽ hoàn thành sứ mệnh phổ thông Tri kiến Phật cho dân tộc, trở thành điểm đỏ trên bản đồ khoa học-triết học của hành tinh xanh Jambudipa.

PHẬT GIÁO VIỆT NAM VÀ TRUYỀN THỐNG HỘ QUỐC AN DÂN

ThS. Nguyễn Văn Long

Năm 2011, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đang tiến hành nhiều hoạt động kỷ niệm 35 năm ngày thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Trong quá trình vận động thống nhất các tổ chức, hệ phái Phật giáo trong cả nước vào Ngôi nhà chung của Giáo hội Phật giáo Việt Nam ngày nay đã được các vị cao tăng đức cao đạo trọng khởi xướng và tiến hành nhiều cuộc vận động vào các năm 1951, năm 1957- 1958, năm 1964, nhưng chưa đủ cơ duyên nên việc thống nhất Phật giáo Việt Nam không trọn vẹn. Sau năm 1975 miền Nam hoàn toàn giải phóng thống nhất đất nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, cả nước tiến hành công cuộc xây dựng Chủ nghĩa xã hội. Tiếp tục thực hiện phong trào Chấn hưng Phật giáo trong điều kiện đất nước hoàn toàn thống nhất, đông đảo Tăng, Ni, Phật tử có tâm nguyện thống nhất các tổ chức, hệ phái Phật giáo thành một Giáo hội chung và cơ duyên thuận lợi cho việc tâm nguyện đó đã đến. Tháng 2 - 1980, Ban vận động thống nhất Phật giáo được thành lập gồm 33 vị cao tăng đại diện cho các tổ chức, hệ phái Phật giáo cả nước. Tháng 11/1981, Hội nghị Đại biểu Thống nhất Phật giáo đã được tổ chức tại Thủ đô Hà Nội với sự tham gia của 165 đại biểu đại diện cho 09 tổ chức, hệ phái trong cả nước, tại Hội nghị này đã họp và thống nhất thành lập Giáo hội Phật

*. Phó Chánh văn phòng Ban Tôn giáo Chính phủ.

giáo Việt Nam "trên nguyên tắc thống nhất ý chí và hành động, thống nhất lãnh đạo và tổ chức, tuy nhiên các truyền thống hệ phái cũng như các pháp môn và phương tiện tu hành đúng chánh pháp đều được tôn trọng và duy trì.GHPGVN là tổ chức Phật giáo duy nhất đại dện cho Phật giáo Việt Nam về mọi mặt quan hệ ở trong nước và nước ngoài", thông qua bản Hiến chương và đường hướng hoạt động của GHPGVN là "Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội", đây là kết quả của quá trình vận động thống nhất Phật giáo trong cả nước và là bước phát triển tất yếu của lịch sử Phật giáo Việt Nam, đồng thời đó cũng là sự kết hợp xu thế phát triển của thời đại. Trải suốt chiều dài lịch sử của đất nước, nhất là qua hai cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc Việt Nam, nhiều vị Tăng, Ni đã rời bỏ thiền môn, tham gia kháng chiến, cứu quốc, tuyệt đại đa số Tăng, Ni, Phật tử việt Nam đều có lòng yêu nước nồng nàn; đặc biệt vụ đấu tranh của Phật giáo năm 1963, ngọn lửa Thích Quảng Đức đã thắp sáng lương tri toàn thế giới, kêu gọi nhân dân tiến bộ trên thế giới ủng hộ Việt Nam cho sự nghiệp đấu tranh giành độc lập dân

tộc và thống nhất Tổ quốc, cuộc đấu tranh do Phật giáo khởi xướng không chỉ là cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam mà là cuộc đấu tranh của những người yêu chuộng tự do, bình đẳng, công bằng xã hội trên khắp thế giới, nhiều người đã lập công lớn nêu tấm gương sáng cho các thế hệ sau.Nhận định về vai trò và những đóng góp của Phật giáo Việt Nam với cách mạng và dân tộc, cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã phát biểu trong buổi tiếp đại biểu dự Hội nghị thống nhất Phật giáo Việt Nam tại Phủ Chủ tịch "Phật giáo Việt Nam đã gắn chặt với dân tộc trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Lịch sử đã xác nhận Phật giáo Việt Nam là một tôn giáo từ bản chất, bản sắc từ trong lĩnh vực thực tiễn hoạt động của mình biểu hiện truyền thống yêu nước gắn bó chặt chẽ với dân tộc với tổ quốc". Nhìn lại một chặng đường lịch sử 35 năm qua, với quá trình hoạt động và phát triển, cùng với đường hướng và phương châm hành đạo đúng đắn của Phật giáo Việt Nam "Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội" và ngời sáng tinh thần Hộ quốc an dân, Phật giáo Việt Nam hôm nay đang đứng trước một tầm cao mới cùng hòa chung với sự phát triển của đất nước, các hoạt động của Giáo hội ngày càng gắn liền với Tăng, Ni, Phật tử và đất nước thể hiện rõ nét tinh thần nhập thế của Phật giáo, với khả năng làm tốt đạo, đẹp đời, tính thích nghi đó đang được triệu triệu trái tim cùng hòa chung nhịp đập. Nối tiếp dòng chảy lịch sử và truyền thống vẻ vang hơn 2000 năm qua, Phật giáo Việt Nam luôn phát huy truyền thống gắn bó và đồng hành cùng dân tộc,

thực hiện cứu khổ độ sinh, vận động Tăng, Ni, Phật tử cả nước sống trong chánh tín để ánh sáng giác ngộ của Đức Phật đi vào đời sống thực tiễn, qua đó giải quyết các vấn đề xã hội quan tâm, đẩy mạnh các hoạt động nhân đạo, từ thiện xã hội, xoá đói, giảm nghèo, cứu trợ bão lụt thiên tai, giúp đỡ các hộ gia đình chính sách, xây dựng cuộc sống mới văn minh, tiến bộ. Qua nhiều thế kỷ, đông đảo Tăng, Ni, Phật tử luôn đóng góp tích cực vào công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam xã hội Chủ nghĩa; truyền thống về đoàn kết yêu nước của Phật giáo Việt Nam luôn luôn được giữ gìn, phát huy và bồi đắp tỏa sáng trong lòng dân tộc, tích cực góp phần vào sự phát triển chung của đất nước. Phật giáo đã nêu cao tinh thần hòa hợp, trang nghiêm Tăng già, tăng cường công tác hoằng pháp lợi sinh ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo nhất là các địa bàn dân tộc miền núi; mở rộng các hoạt động đối ngoại quốc tế Phật giáo trong tình hình mới. Giáo lý "từ bi hỷ xả" của Phật giáo hòa quyện với nét đẹp văn hóa truyền thống của dân tộc. Kết quả của những việc làm đó đã khẳng định Phật giáo Việt Nam luôn gắn đạo với đời là một tôn giáo có truyền thống yêu nước, gắn bó với dân tộc, điều này đã được chứng minh qua các thời đại, tiêu biểu như ở thời Lý, thời Trần. Trong xu thế hội nhập của đất nước, Phật giáo Việt Nam đã tích cực mở rộng các hoạt động giao lưu quốc tế để vun đắp tình đồng đạo, hữu nghị với Phật giáo các nước trên thế giới, tạo sự giao lưu về tư tưởng văn hóa Phật giáo Việt Nam với tư tưởng văn hoá Phật giáo trên thế giới, tăng cường tinh thần hữu nghị và đoàn kết quốc tế trong Phật giáo, góp sức vào công cuộc vận động cho nền hòa bình của thế giới; đồng thời tiếp thu giá trị văn hoá Phật giáo các nước để bổ sung và làm phong phú thêm khó tàng văn hóa Phật giáo và văn hóa dân tộc Việt Nam. Có thể nói, sự phát triển của Phật giáo Việt Nam trong ba

thập kỷ qua là ngoài sự mong đợi của Tăng, Ni, Phật tử Việt Nam ở trong và ngoài nước và của cả Giáo hội. Qua 6 nhiệm kỳ Đại hội, Phật giáo Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng với đặc điểm nội bật nhờ sự đoàn kết, hòa hợp và nhất trí cao trong ngôi nhà chung của Giáo hội. Hướng tới kỷ niệm 35 năm ngày thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam và chuẩn bị cho Đại hội Phật giáo toàn quốc nhiệm kỳ VII năm 2012 chúng ta có thể điểm lại một số thành tựu mà GHPGVN đã đạt được: Về Giáo dục: Trước năm 1981 Giáo hội chỉ có 01 trường Đại học Vạn Hạnh và

một số lớp Sơ cấp mở tại các chùa. Sau ngày thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam đến nay các lớp Sơ cấp tiếp tục được duy trì và mở thêm nhiều trường từ Trung cấp đến Cao đẳng và Học viện để đào tạo tăng tài phục vụ cho Giáo hội và đất nước. Tính đến hết tháng 12/2010, Giáo hội Phật giáo Việt Nam có 58/63 Ban Trị sự (Ban Đại diện) Phật giáo cấp tỉnh, có 14.775 cơ sở thờ tự, trong đó có hàng trăm ngôi chùa được công nhận là di tích lịch sử cấp Quốc gia và cấp tỉnh; với 44.498 Tăng, Ni, (tăng hơn T70% so với năm 1981) và khoảng 12.000.000 tín đồ. Năm 2009 Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã khởi công xây dựng 03 ngôi chùa ở quần đảo Trường Sa và 01 ngôi chùa trên Biên giới Việt Nam - Trung Quốc. Hiện nay trong cả nước đã có 04 Học viện Phật giáo, 01 trường Cao đẳng, 08 lớp Cao đẳng, với hơn 2000 Tăng, Ni sinh đang theo học; có 32 trường Trung cấp Phật học và hàng trăm lớp Sơ cấp Phật học. Hàng năm, Phật giáo Việt Nam đã đào tạo được số lượng đông các vị Tăng, Ni có trình độ; trong đó, có trên 100 vị là tiến sĩ, thạc sỹ các ngành khoa học về nhân văn và có hàng ngàn vị tốt nghiệp cử nhân Phật học tại các trường trong và ngoài nước. Những năm gần đây, số lượng Tăng, Ni sinh du học đã tăng lên đáng kể, có khoảng gần 500 vị đang du học ở nước ngoài, điều này cho thấy Phật giáo Việt Nam đang phát triển theo hướng mới, nhiều vị sau khi tốt nghiệp đã tham gia vào ban giảng huấn của các trường Phật học, các thầy đều là tấm gương sáng cho các Tăng, Ni đang theo học.Đây là cơ sở, là nền móng để xây dựng Giáo hội ngày càng vững mạnh. Cả nước đang hội nhập, Phật giáo Việt Nam đang trong bối cảnh toàn cầu hóa việc nâng cao trình độ cho các Tăng, Ni là việc làm cần thiết, chư Tăng, Ni có kiến thức Phật học nhưng cũng phải có trình độ thế học nhất định. Vì nguyên khí của Giáo hội là Tăng, Ni, Phật tử tài đức, do vậy việc củng cố lại hệ thống trường lớp, tăng cường bổ sung và đưa vào chương trình các môn học ngoại điển là việc làm thiết yếu vì đây là nguồn cung cấp tăng tài cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tích về giáo dục đã đạt được trong nhiều thập niên qua, còn nhiều nội dung mà Tăng, Ni vẫn còn đang trăn trở, cần nhiều sự nỗ lực của cả Giáo hội, bởi đội ngũ giảng sư chất lượng chưa đồng đều, cơ sở vật chất của các trường chưa đáp ứng với việc giảng dạy, giáo án chưa có sự thống nhất và đổi mới theo kịp với sự phát triển chung của đất nước; việc sắp sếp công việc và bố trí đúng chuyên môn, sở trường của một số vị sư còn bất cập, việc quản lý Tăng Ni… Đây thực sự là những trở ngại mà trong nhiệm kỳ Đại hội VII của

Giáo hội Phật giáo Việt Nam cần quan tâm giải quyết, đây cũng là những thách thức của Giáo hội trong quá trình hội nhập. Về Hoằng pháp: Trong ba thập niên qua, công tác Hoằng pháp của Giáo hội đã có những bước phát triển vượt bậc, Giáo hội đã xây dựng Ban Hoằng pháp thực hiện đúng theo tôn chỉ mục đích của chánh pháp, đồng thời vận dụng một cách "khế lý, khế cơ" vào hiện thực cuộc sống trên hai phương diện lý thuyết và thực hành, giúp cho đời sống tâm linh của những người đệ tử Phật và quần chúng nhân dân ngày một thăng hoa. Công tác Hoằng pháp cũng đã triển khai nhiều khoá học, đào tạo hàng ngàn giảng sư ra trường, đoàn giảng sư của Giáo hội có trên 1000 vị, tăng 65% so với năm 1981, được nâng lên cả số lượng và chất lượng, Giáo hội có thế hệ Tăng tài kế thừa đáp ứng được yêu cầu công tác Phật sự ở những vùng xâu, vùng xa, biên giới và hải đảo. Tính đến thời điểm hiện nay, hoạt động của Ban Hoằng pháp đã mở được trên 20 khoá đào tạo Cao - Trung cấp giảng sư với hàng ngàn giảng sư tốt nghiệp phục vụ tốt công tác Phật sự của Giáo hội; tổ chức trên 500 lớp Hoằng pháp viên cho các Giảng sư Ban Hoằng pháp, Tăng, Ni và Phật tử thuộc các tỉnh thành, hội Phật giáo trong cả nước.Hàng năm, Ban Hoằng Pháp Trung ương phối hợp với Ban Trị sự Phật giáo các tỉnh để tổ chức Hội thảo Hoằng pháp với nhiều chủ đề như Hoằng pháp với truyền thống Hộ quốc an dân, Hoằng pháp với truyền thống đồng hành cùng dân tộc... với nội dung phong phú, đa dạng thiết thực nên các Hội thảo thu hút sự quan tâm, ủng hộ của Chính quyền các cấp và Tăng, Ni, Phật tử trong và ngoài nước, bên cạnh đó Ban Hoằng pháp cũng trao tặng hàng trăm căn nhà đại đoàn kết cho các đối tượng chính sách, người nghèo, tặng xe đạp cho học sinh nghèo vượt khó, xây cầu, đường nông thôn, khám chữa bệnh cho người nghèo và tặng quà cho bà mẹ Việt Nam anh hùng, với số tiền trên hàng ngàn tỷ đồng, điều này đã đã chứng tỏ Giáo hội Phật giáo Việt Nam không đứng ngoài xã hội, mà ngày càng gắn bó chặt chẽ hơn với các mặt trong đời sống dân sinh. Về từ thiện xã hội: Hoạt động từ thiện xã hội đã được Giáo hội quan tâm và thực hiện có hiệu quả, Giáo hội tích cực tham gia các cuộc vận động lớn doTrung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát động, cống hiến cho xã hội hàng trăm nghìn tỷ đồng để chăm lo xây dựng đời sống cho những người có hoàn cảnh khó khăn, với tinh thần "Lá lành đùm lá

rách", đây không chỉ là nghĩa cử cao đẹp và còn là giá trị văn hóa của Phật giáo đã hoà quyện với văn hóa truyền thống về tinh thần "tương thân, tương ái" của dân tộc Việt Nam có từ nghìn đời. Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã xây dựng kế hoạch chiến lược về công tác từ thiện xã hội, thành lập Ban Từ thiện xã hội Trung ương để phát huy sức mạnh tập thể trong hoạt động từ thiện xã hội và có những "chiến lược" về công tác từ thiện, vận động gây quỹ để làm những công trình dân sinh thiết thực phục vụ cho đời sống xã hội. Với 35 năm thành lập và truyền thống "Hộ quốc an dân", Phật giáo luôn đồng hành với những thăng trầm của đất nước, mặc dù ngân sách của Giáo hội còn khiêm tốn nhưng việc chăm lo cho xã hội năm sau cao hơn năm trước đã thể hiện tinh thần nhập thế của Phật giáo "ích đạo, lợi đời" những hoạt động từ thiện của Phật giáo Việt Nam nhằm xoa dịu những nỗi đau, những mảnh đời bất hạnh trong cuộc sống. Nhiều ngôi chùa trong cả nước thực sự là mái ấm của tình yêu thương cho hàng ngàn

em nhỏ không nơi nương tựa. Với khả năng của Phật giáo Việt Nam hôm nay, chúng ta hoàn toàn có thể khẳng định Phật giáo sẽ có đóng góp cho xã hội nhiều hơn nữa để đạo đức, văn hóa Phật giáo lan tỏa sâu rộng trong đời sống của mỗi người dân Việt Nam. Với số tiền đóng góp hàng trăm tỷ đồng/ năm, Giáo hội có đủ khả năng vận động xây dựng các công trình thiết thực đáp ứng nhu cầu dân sinh như chung cư cho người nghèo, bệnh viện miễn phí, nhà ở cho đồng bào ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hảo đảo… Đây thực sự là "chiến lược" về từ thiện xã hội của Phật giáo Việt Nam, là vấn đề kỳ vọng của đông đảo, Tăng, Ni,Phật tử cả nước, ước mong sẽ thành hiện thực trong nhiệm kỳ Đại hội VII của Phật giáo Việt Nam. Về Phật giáo quốc tế: Trong quá trình đổi mới, hoạt động quốc tế của Phật giáo diễn ra sôi nổi và phong phú, bao trùm nhiều địa bàn, lãnh thổ có liên quan đến hoạt động Phật giáo.Cùng với xu thế hội nhập và phát triển của đất nước, ba thập kỷ qua Phật giáo Việt Nam đã tích cực hội nhập, giao lưu với các tôn giáo đồng đạo trên thế giới tăng cường tình đoàn kết, hữu nghị; tháng 5/2008, Việt Nam đã tổ chức thành công Đại lễ Phật đản Liên Hợp quốc (VESAK), thu hút hơn 4.000 đại biểu quốc tế và trong nước từ 74 quốc gia và vùng lãnh thổ tham dự, ngoài ra Phật giáo Việt Nam còn là thành viên của nhiều tổ chức Phật giáo thế giới như thành viên Tổ chức Thượng đỉnh Phật giáo thế giới, Hội nghị Phật giáo châu Á vì hòa bình, Diễn đàn Phật giáo thế giới; đồng thời Giáo hội thường xuyên cử các đoàn chức sắc, Tăng, Ni ra nước

ngoài học tập, dự hội nghị, hội thảo, tham gia các hội nghị quốc tế tôn giáo lớn trên thế giới và khu vực.Hàng năm, Giáo hội cử các đoàn đi Hoằng Pháp tại một số nước châu Âu như Nga, Pháp, Ba lan, Đức, Italia,… quan hệ quốc tế Phật giáo có những đóng góp quan trọng cho nền ngoại giao nhân dân, góp phần đưa Việt Nam đến với bạn bè thế giới và góp phần làm cho thế giới hiểu về đất nước con người Việt Nam, đồng thời hiểu rõ hơn về chủ trương, chính sách, tôn giáo của Đảng, Nhà nước Việt Nam, là nhân tố quan trọng để xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc, đoàn kết tôn giáo. Trong công cuộc đổi mới đất nước theo định hướng Xã hội chủ nghĩa, Đảng, Nhà nước Việt Nam luôn khẳng định động lực chủ yếu để phát triển đất nước là đại đoàn kết toàn dân tộc, đoàn kết tôn giáo. Thực hiện đường lối này, Đảng, Nhà nước ta chủ trương khép lại quá khứ, hướng đến tương lai, xóa bỏ mặc cảm, định kiến, phân biệt, đối xử về thành phần giai cấp, dân tộc, tôn giáo, tôn trọng những ý kiến khác nhau nhưng không trái với lợi ích của đất nước, lợi ích của dân tộc, đề cao truyền thống nhân nghĩa, khoan dung vì sự ổn định chính trị xã hội; thực hiện đường lối đại đoàn kết toàn dân tộc, hoạt động của Phật giáo Việt Nam đã có những đóng góp nhất định trong việc tập hợp và vận động Tăng, Ni, Phật tử Việt Nam sống theo chánh pháp, thực hiện theo chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật nhà nước Xây dựng đời sống văn hóa mới ở khu dân cư và xây dựng nông thôn mới" góp phần xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho nhân dân, đây là chất xúc tác, chất kết dính giữa nhân dân với Đảng, Nhà nước là nhân tố quan trọng cấu thành khối đại đoàn kết toàn dân tộc tham gia vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Trong xu thế hội nhập, phát triển, Giáo hội Phật giáo Việt Nam hôm nay đang hòa cùng với sự phát triển chung của đất nước,

nhiệm kỳ VI chuẩn bị khép lại nhưng đã để lại một dấu ấn đậm nét trong lòng Tăng, Ni, Phật tử cả nước về sự phát triển và những đóng góp to lớn vào sự phát triển chung của đất nước, đã một lần nữa khẳng định vị trí của Phật giáo Việt Nam trong thời đại Hồ Chí Minh.

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM LÀ HẠT NHÂN ĐOÀN KẾT DÂN TỘC MỌI THỜI ĐẠI

TS. Lê Sơn

Trong lịch sử nước ta, chắc hẳn đã từng có nhiều tổ chức như tổ chức Giáo hội Phật giáo ngày nay và các tổ chức ấy đã đóng góp rất quan trọng trong sự nghiệp đoàn kết toàn dân tộc xây dựng và phát triển đất nước. Đạo Phật đến nước ta có lẽ là trước đạo Nho và đạo Lão, nhưng tất cả kinh văn đạo Phật bằng chữ Nho thì lại đến nước ta đồng thời với kinh văn Nho, Lão vì đều được viết bằng chữ Hán. Cũng có thể kinh văn bằng chữ Ấn Độ đến trước, nhưng việc xác định chưa mang tính thuyết phục, mà còn vì cả hai ngàn năm bị chữ Hán đẩy lùi vào quên lãng. Theo lịch sử đạo Phật bằng chữ Hán thì dòng Thiên Thai vào nước ta sớm hơn hết, từ thế kỷ 2 CN, với cư sĩ Mâu Bác (khoảng năm 200 CN), với Khương Tăng Hội (khoảng năm 250 CN). Mâu Bác có tác phẩm Lý Hoặc luận còn lưu truyền. Đến thế kỷ 6, dòng thiền Tào Khê với đại sư Tì-ni-đa-lưu-chi (khoảng năm 580 CN), sau đó là sư Vô Ngôn Thông (khoảng năm 820 CN). Dòng Tào Khê đã tạo ảnh hưởng rất rộng lớn trong xã hội nước ta. Đệ tử của Tì-ni-đa-lưu-chi là các danh sư Pháp Hiền, Định Không, Pháp Thuận, Vạn Hạnh, Đạo Hạnh, Minh Không, ...

*. Trung tâm Phật giáo Việt Nam, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam.

722 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

Rõ ràng trong thời kỳ Bắc thuộc và thời kỳ đầu tái lập nền độc lập thì đạo Phật hội nhập văn hóa nước ta mạnh hơn đạo Nho, đạo Lão nhiều. Vì hoàn cảnh nhân dân ta phải chịu ách cai trị của một hệ thống quan lại tham tàn, mà phần đông họ đến nước ta chỉ để cõi đầu cõi cổ, bòn rút làm giàu rồi nhanh chóng ôm của chạy về Tàu, rất ít người tài giỏi, ngay thẳng biết lo cho dân. Trong khi nước ta bị Bắc thuộc, dân ta không thể tự phòng vệ, quân Champa đã từ phía nam đã liên tục đánh phá lấn chiếm nước ta một cách dữ dằn: Người Chàm không ngừng tiến lên phái bắc. Năm 248, quân Chàm tiến đánh các thành thị ở Cửu Chân, cướp bóc, phá tan tành mọi thứ, đánh tan đội thủy quân của thực dân Trung Quốc ở đó... Họ đã đàm phán với các quan chức Trung Hoa đang cai trị nước Việt và các quan chức Trung Hoa nhiều lần chia cắt nước Việt cho họ. Nhân dân Việt sinh sống rất cực khổ, sản phẩmxuất khẩu phải đóng thuế cho quan cai trị 50% hoa lợi".(1) Lợi dụng thời cơ ta suy yếu dưới gót quân xâm lược, không chỉ riêng nước láng giềng Champa, mà sử còn ghi nước Nam Chiếu từ Vân Nam đánh xuống, nước Đồ Bà từ Mã Lai, Nam Dương tiến sang cướp phá lấn chiếm nước ta. Thế nên bây giờ chúng ta mới hiểu là tại sao sau khi giành được độc lập, đánh tan các đoàn quân tái xâm lược, kể cả đánh nống lên phía bắc, củng cố chủ quyền đất nước, thì ta đã tiến hành các cuộc đánh chiếm không thương tiếc nước Champa láng giềng, đất nước đã hùa theo giặc Tàu liên tục bức bách ta cả ngàn năm qua".(2) Trong cảnh nước nhà tang tóc triền miên ấy, thông thường người ta dựa vào Phật, là tôn giáo "cứu khổ cứu

nạn". Đạo Phật còn là tôn giáo tôn trọng mọi con người, mọi sinh linh không phân biệt đẳng cấp, dạy con người phải biết vượt lên trên những đau khổ của đời thường. Hơn thế nữa, đạo Phật còn tập cho con người sống tự tin vào bản thân mình qua con đường tu dưỡng. Vì thế, đạo Phật dễ đi vào lòng người để trở thành tôn giáo của người Việt Nam bị áp bức bóc lột và quan trọng hơn hết là cũng nhờ đó mà gần cả ngàn năm bị Bắc thuộc, người Việt vẫn tự tin và giữ được bản sắc văn hóa của mình. Trong suốt thời kỳ bị Bắc thuộc, đạo Phật đóng vai trò hết sức

1. Georgres Maspéro, Vương quốc Chàm, tr. 93. 2. Nguyễn Văn Chừng, Dương Minh Chính,..., Võ Duy Ninh, trang 492.

quan trọng đối với dân ta, nước ta. Ngay trong thời Bắc thuộc, các nhà sư được nhân dân tôn sùng vì họ là những nhà trí thức tài cao học rộng, được đào tạo từ những trường lớp dưới hình thức mà ngôn ngữ ngày nay gọi là xã hội hóa hoàn toàn. Các chùa phân bố rộng khắp từ thành thị đến nông thôn là hệ thống trường học duy nhất của nhân dân tồn tại song song với một ít trường theo mô hình Nho giáo do nhà cầm quyền lập ra chỉ chuyên đào tạo thuộc viên cho bộ máy cai trị. Thời Bắc thuộc, các nhà sư không chỉ chuyên Phật học mà họ còn nghiên cứu các tinh hoa văn hóa khác làm cho văn hóa nước nhà càng thêm phong phú. Vì thế, Phật giáo đã góp công rất lớn trong việc duy trì văn hóa truyền thống dân tộc cũng như không ngừng tiếp thu phát triển theo những giai đoạn tiến triển của thời đại trong chiều hướng tiến tới tự trị về văn hóa và chính trị: Phần lớn các tăng học Nho – Lão rất rộng... Trong khi nhà Tống phải đương đầu với các nước nhỏ chung quanh Trung Hoa trong cuộc chiến tranh thống nhất, thì ở nước ta, tôn giáo cũng như hành chính dần dần được cởi sợi dây ràng buộc và trở nên tự trị. Các phái Thiền tông phát đạt, và tăng đồ càng bành trướng ảnh hưởng trong xã hội nước ta". (3) Vào thời kỳ xây dựng nền độc lập tự chủ đầu tiên, tất nhiên, Phật giáo cũng đã đóng vai trò hết sức quan trọng đối với nhà nước. Đến lúc này thì tổ chức Phật giáo được công khai vì triều đình rất cần đoàn kết toàn dân trong việc giữ vững nền độc lập non trẻ. Bốn chức quan đứng đầu gọi là Tứ trụ triều đình, thì một chức chuyên lo Phật sự. Còn nữa, trên cả tứ trụ triều đình, có một vị đại sư làm cố vấn tối cao cho vương triều l gọi là Khuông Việt đại sư. Thời nhà Đinh bắt đầu quy định cấp bậc văn võ tăng đạo. Lấy Nguyễn Bặc làm Định Quốc công, Lưu Cơ làm Đô hộ phủ sĩ sư, Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân, Ngô Ma Ni làm tăng lục, Ngô Chân Lưu được ban hiệu là Khuông Việt đại sư".(4) Danh vị tôn quý Khuông Việt đại sư không phải là một chức quan mà là vị đại sư đứng đầu Phật giáo, cho thấy vai trò của đạo Phật quan trọng như thế nào đối với các triều đại thời kỳ đầu phục hồi nền độc lập tự chủ. Khuông Việt đại sư hai triều Đinh, Tiền Lê và đầu triều Lý là đại sư Ngô Chân Lưu, người đã làm rạng rỡ cho văn hóa Việt Nam

3. Hoàng Xuân Hãn, Lý Thường Kiệt, tr. 419. 4. Đại Việt sử ký toàn thư, tập I, trang 223.

với bài văn ngoại giao nổi tiếng được xếp làm tác phẩm văn học mở đầu văn học sử Việt Nam. Chứng tỏ nhà cầm quyền bấy giờ không những cần đến các nhà sư trong hoạt động tôn giáo, mà cũng cần trong hoạt động văn hóa - chính trị nữa. Sự kiện sư Pháp Thuận đón sứ nhà Tống là văn hào Lý Giác. Hai bên đối đáp bằng thơ văn và Lý Giác phải phục tài mẫn tiệp của sư Pháp Thuận. Qua cuộc hội kiến ấy, Lý Giác làm thơ tỏ ý kính trong vua nước ta. Khi sứ ra về, đại sư Khuông Việt Ngô Chân Lưu được vua Lê Đại Hành cử ra tiễn sứ. Đại sư đã làm một bài thơ nổi tiếng như đã dẫn trên kia. Đây là một tài liệu văn học rất có giá trị, đồng thời là một công văn ngoại giao xuất sắc đầu tiên của nước ta do một nhà sư biên soạn. Cần lưu ý là văn hào Lý Giác là một Tiến sĩ Nho học, một quan chức cao cấp ở Quốc tử giám, nên nhà ngoại giao nước ta đại diện cho đất nước ra đối đáp với một nhân sĩ Nho học thì phải là người giỏi Nho. Sư Pháp Thuận và sư Ngô Chân Lưu đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ như sử đã ghi, chứng tỏ là ngoài Phật học, các sư còn là những nhà Nho học uyên bác. Danh vị Khuông Việt đại sư vẫn tồn tại lâu dài trong các triều đại Lý Trần sau này. Nói theo ngôn ngữ ngày nay thì đó là vị đại sư Chủ tịch Giáo hội Phật giáo của nước ta, là người có đức có tài có khả năng hiệu triệu dẫn dắt toàn dân. o0o Kể từ giữa thế kỷ XIX, dân tộc ta và văn hóa truyền thống của ta bị làn sóng văn minh Tây phương thời thực dân làm cho tơi tả. Văn hóa truyền thống bị lấn sân, bị rơi vào cảnh tan đàn sẩy nghé, còn bị dẫn dắt vào những ngã rẽ rời xa truyền thống dân tộc. Điều thật dễ hiểu! Khi đất nước bị sa cơ thất thế thì người trí thức buộc phải tìm hiểu xem địch mạnh hơn ta vì lẽ gì. Thế là nương theo chủ trương của chính quyền thực dân đào tạo lớp người bản xứ bổ sung cho guồng máy cai trị ngày càng mở rộng, phần đông trí thức Việt Nam đã tiến hành nghiên cứu tìm hiểu văn minh châu Âu một cách có ý thức. Để rồi họ không khỏi bất ngờ với những mặt mạnh của văn minh châu Âu, qua các thành tựu phi thường về công nghiệp và chủ nghĩa thực dụng mà Nho Phật không có. Nhất thời, không khỏi bị văn minh Tây phương làm cho choáng ngợp nên dễ khiến phần lớn giới trí thức tân học của ta thấy gì của Tây cũng hơn của Ta. Thế là

phong trào theo Tây bỏ Đông trở thành dòng chủ lưu chảy theo mỗi một chiều. Lẽ dĩ nhiên, tư tưởng Nho Phật vốn gắn kết với dân tộc ta hàng ngàn năm qua bị rơi vào cảnh suy tàn. Để chống đỡ, ngay từ thập niên 1920, 1930, các nhà sư có tâm huyết kiên trì tư tưởng Nho Phật truyền thống, đã cùng nhau dấy lên phong trào "Chấn hưng Phật giáo", để củng cố và phát triển những giá trị nền tảng về con người và xã hội của mình, đã và đang bị cái vẻ hào nhoáng của văn minh châu Âu làm cho xiêu vẹo, méo mó đi. Và rồi, khi thực tế đời sống hiện ra cái nghịch lý là xã hội càng văn minh theo kiểu châu Âu thì càng bị mất cân đối. Và để lập lại thăng bằng xã hội thì rõ ràng phải quay về với những giá trị Nho Phật truyền thống hàng ngàn năm của mình. Người ta bắt đầu nhận ra đặc điểm cơ bản của văn minh: Văn minh Âu châu phát triển tri thức, văn minh Á châu bảo tồn đạo đức".(5) Chấn hưng Phật giáo trong thời hiện đại không thể bỏ qua một vấn đề thời đại hết sức phổ biến, đó là khoa học. Khoa học bao gồm khoa học tự nhiên và khoa học xã hội: Các ngành khoa học nghiên cứu phát triển những hiện tượng vật lý và xã hội nhằm đạt tới những mô tả chính xác mọi hiện tượng tự

nhiên và xã hội, khiến thế giới ngày càng phát triển".(6) Khoa học hầu như bao trùm mọi hiện tượng của đời sống hiện tại, nhưng sự thật không phải như vậy. William Howells nhận định: Cuộc sống của con người gay go, rất gay go. Linh hồn khốn khổ, ai cũng biết điều quan trọng ấy. Ai cũng biết rằng con người mãi mãi phải đối mặt với 4 hiểm họa là Cái Chết, Đói khát, Đau ốm và Kẻ Ác". (1962:16)(7) Tức có nghĩa là bên cạnh khoa học, con người có tôn giáo nữa và tôn giáo ở bên trên con người cụ thể, ở trên khoa học, bao gồm khoa học tự nhiên và khoa học xã hội:

5. Nguyễn Đại Đồng, ..., Phong trào chấn hưng Phật giáo, tr. 18. 6. Dr. MortimerJ. Adler, Những tư tưởng vĩ đại từ những... trên thế giới, tr.20. 7. Arthur C. Lehmann, Magic,Witchcraft, and Religion ..., tr. 6.

Sự thực hành tôn giáo có trước, chứng tỏ sự tồn tại của chúng ở bên ngoài con người cụ thể".(8) Thế cho nên, ngày nay thì cái dòng chảy ấy có vẻ đã bắt đầu đổi chiều. Tư tưởng tự do kiểu Âu Mỹ đã từng thu hút tầng lớp trí thức Đông Á suốt ba thế kỷ, nay đã bắt đầu có người lên tiếng phản bác rằng tự do kiểu Âu Mỹ báo hiệu sự tan rã xã hội không thể nào ngăn chăn được vì bên dưới cái hào nhoáng văn minh ấy, người ta bắt đầu nhận thấy nó thiếu hẳn một nền móng đạo đức xứng tầm. Lời phản bác ngày càng cao giọng, ngày càng mạnh mẽ, lan rộng và có khuynh hướng sẽ không còn là lời phản bác nữa mà đã trở thành tuyên ngôn mang tính khẳng định. Phật giáo Việt Nam, với truyền thống "Cư trần lạc đạo" là hệ tư tưởng văn hóa mang bản sắc Việt Nam, gắn kết chặt chẽ hai mệnh đề căn bản: Đạo và Đời. Tư tưởng "Cư trần lạc đạo", một tư tưởng đặc sắc của Phật giáo Việt Nam, chỉ rõ rằng "Đạo chỉ có thể phát triển bền vững trong lòng dân tộc". Tư tưởng ấy, không thể tìm thấy nơi Phật giáo ở Ấn Độ và Phật giáo ở Trung Quốc, vốn là những nước lớn tự cho mình là trung tâm địa cầu, xem cả thiên hạ là của họ nên họ không có ý thức về bản sắc dân tộc mạnh mẽ như ta. Ngược lại, nước ta là một nước nhỏ ở kề bên một nước quá lớn, luôn luôn phải cảnh giác về nạn ngoại xâm. Sự nghiệp chống ngoại xâm lại phải có sự đoàn kết của toàn dân tộc, nên bọn xâm lược liên tục tập trung đánh rất mạnh rất kiên trì vào môi trường đoàn kết của dân tộc ta. Chúng tập trung gây mất đoàn kết trong lực lượng nội bộ Phật giáo, là lực lượng hùng hậu nhất, lực lượng quyết định vận mệnh của đất nước. o0o Hơn khi nào hết, ngày nay dân tộc ta đang nắm trong tay vận hội mới rất thuận lợi cho sự nghiệp phát triển thì càng phải mạnh lên để xây dựng và phát triển đất nước Nước ta chỉ có hai cuộc giải phóng mà thôi: thời 1416-1427 với Lê Lợi cùng Nguyễn Trãi, và thời 1945-1975 với Bác Hồ và Đảng Cộng sản. Tự nhiên cả hai mặt phải nhờ gắn bó giữa mưu lược lãnh đạo và kiên cường nhân dân. Trong cuộc giải phóng thì địch đã ở chung với nhân dân lâu trong nước, rồi có thể dùng quyền lợi để chia rẽ và giảm tinh thần nhân dân".(9)

8. R. Jon Mcgee - Richard L. Warms, Anthropological Theory, tr. 78. 9. Hoàng Xuân Hãn, Thư gởi Thủ tướng Phạm Văn Đồng.

Kiên cường nhân dân Việt Nam, trước hết là đấu tranh cho sự đoàn kết toàn dân mà lực lượng quan trọng nhất là Phật giáo trong lòng dân tộc. Đây là một mặt trận diễn biến hết sức quyết liệt. Dưới sự thống trị thực dân suốt thời gian 80 năm, tương đương 4-5 thế hệ bị chia rẽ và bị giảm tinh thần hết sức trầm trọng thì phải chấn hưng tinh thần và củng cố đoàn kết. Tôn hiệu Khuông Việt đại sư cao quý ngày xưa có vai trò tuyệt đối. Ngày nay, Ban Thường trực Hội đồng trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tuy khiêm tốn hơn, nhưng cũng là nơi tập trung trí lực của toàn thể tín đồ Phật giáo Việt Nam, để đồng tâm hiệp lực xây dựng đất nước Việt Nam độc lập. Chính các triết gia vĩ đại của nên văn hóa Tây phương cận hiện đại cũng xác nhận rằng tôn giáo là sự đoàn kết cộng đồng: Emile Durkheim cho rằng tôn giáo là biểu hiện của tình đoàn kết và các niềm tin tập thể trong xã hội loài người. Theo Durkheim, các thành viên trong xã hội loài người đã tạo ra các tôn giáo, các nghi thức, các đức tin và các biểu tượng để hợp nhất các nền văn hóa của mình. Nhà nhân loại học người Anh, A. R. Radcliffe – Brown đồng tình với Durkheim, cho rằng sự tham gia vào các nghi thức tôn giáo hàng năm của một cộng đồng dân cư thì khiến cho họ thêm đoàn kết hơn".(10) Dân tộc đoàn kết là dân tộc mạnh. Giáo hội Phật giáo Việt Nam là hạt nhân đoàn kết dân tộc Việt nam mọi thời đại. Một người suốt đời vận động chấn hưng Phật giáo và vận động thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hòa thượng Kim Cương Tử một lão sư uy tín đã khẳng định rất rõ ràng: Nước có thịnh thì tôn giáo mới thịnh, dân có yên thì tôn giáo mới yên, nước nhà có thống nhất, độc lập, tự do thì tôn giáo mới được thống nhất và xương long". (11) Thật không có gì ngắn gọn và súc tích hơn! Hòa thượng còn muốn nói rằng Phật giáo thống nhất và xương long trong lòng Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

10. Arthur C. Lehmann, Magic, Witchcraft, and Religion ..., p. 8. 11. Bút tích Hòa thượng Kim Cương Tử, tr. 9.

728 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

Tài liệu tham khảo

- Đại Việt sử ký toàn thư.
- Georgres Maspéro, Vương quốc Chàm.
- Hoàng Xuân Hãn, Thư gởi Thủ tướng Phạm Văn Đồng.
- Hoàng Xuân Hãn, Lý Thường Kiệt.
- Nguyễn Văn Chừng, Dương Minh Chính... : Võ Duy Ninh, vị
Tổng đốc đầu tiên tuẫn tiết trong kháng chiến chống Pháp.
- Hòa thượng Kim Cương Tử, Bút tích.
- Nguyễn Đại Đồng, Phong trào chấn hưng Phật giáo.
- R. Jon Mcgee - Richard L. Warms, Anthropological Theory.
- Dr. MortimerJ. Adler, Những tư tưởng vĩ đại, từ những ..... trên thế giới.
- Arthur C. Lehmann, Magic,Witchcraft, and Religion ...,

NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA GHPGVN VỀ VĂN HÓA VÀ XÃ HỘI

PGS.TS Nguyễn Đức Lữ

Trong 13 tôn giáo được công nhận về tổ chức ở nước ta hiện nay, thì Phật giáo là tôn giáo lớn nhất. Phật giáo Việt Nam với trên 10 triệu tín đồ (chiếm 50% số tín đồ, gần 77% số cơ sở thờ tự; 44,5% số chức sắc). Vai trò Phật giáo và những đóng góp của tôn này với dân tộc trên các lĩnh vực, văn hóa, chính trị, xã hội... trong lịch sử và hiện đại là rất to lớn. 1. VĂN HÓA VÀ ĐẠO ĐỨC PHẬT GIÁO Cách đây 21 năm, trong Nghị quyết 24-NQ/TW của Bộ Chính trị, lần đầu tiên Đảng ta thừa nhận "Đạo đức tôn giáo có nhiều điều phù hợp với công cuộc xây dựng xã hội mới". Đến Chỉ thị 37-NQ/TW của Bộ Chính trị năm 1998, lại công nhận: "Những giá trị văn hoá, đạo đức tốt đẹp của tôn giáo được tôn trọng và khuyến khích phát huy". Ở Hội nghị lần thứ V Ban chấp hành Trung ương khóa VIII, Đảng còn nêu cả mục 8 về "chính sách văn hoá đối với tôn giáo". Đến Đại hội IX, Đại hội X nêu rõ: "Phát huy những giá trị tốt đẹp về văn hóa và đạo đức của tôn giáo". Trong Báo cáo Chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI vừa diễn ra, Đảng ta tái khẳng định quan điểm: Phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của các tôn giáo". Nhìn nhận và đánh giá cao những giá trị văn hóa, đạo đức của tôn giáo, trong đó có thể nói chủ yếu là Phật giáo là bước tiến tư duy về tôn giáo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong những thập niên gần đây.

730 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

Phật giáo là một trong số tôn giáo có bề dày lịch sử lâu đời nhất trong số những tôn giáo lớn trên thế giới. Dù cho thời thế đổi thay, vận nước chuyển vần, nhưng Phật giáo nước nhà luôn đồng hành cùng dân tộc suốt chiều dài lịch sử. Vốn là một quốc gia có truyền thống bao dung và độ lượng, hiếu hòa và đoàn kết, nên người Việt đã đón nhận những giá trị hòa hợp đại chúng, tinh thần từ bi hỷ xả, vô ngã vị tha, phá chấp lục hòa... của Phật giáo một cách tự nhiên để tạo nên cốt cách con người Việt Nam, đó là đoàn kết và nhân ái; hòa hiếu và bao dung. Cũng hiếm thấy trên thế giới có một đất nước nào lại phải trải qua những cuộc chiến tranh triền miên và quyết liệt đến thế mà vẫn sẵn sàng khép lại quá khứ, hướng tới tương lai; xóa bỏ hận thù để cùng chung sống hòa hợp trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam và sẵn sàng làm bạn với tất cả các nước trên thế giới. Giá trị tư tưởng và thái độ ứng xử hiếu hòa do Phật giáo đem lại đã hòa quyện với truyền thống văn hóa dân tộc, trở thành di sản quí báu để lại cho hậu thế. Là một tôn giáo có hệ thống giáo lý khá đồ sộ, sâu sắc và hoàn chỉnh, khi du nhập vào Việt Nam, Phật giáo đã đưa lại một hệ thống các quan niệm về vũ trụ và nhân sinh cho cộng đồng người Việt. Một số tư tưởng Phật giáo phù hợp với tư duy truyền thống dân tộc và cũng không xung đột với chủ nghĩa duy vật Mác-xít. Chính vì vậy, Phật giáo được nhân dân ta tiếp nhận một cách tự giác và nhanh chóng trở thành một tôn giáo thu hút được quảng đại dân chúng tin theo, để rồi trở thành hệ tư tưởng chính thống ở một số triều đại phong kiến hưng thịnh của nước nhà. Lịch sử đã ghi nhận, Phật giáo đi vào lòng dân tộc và đồng hành cùng dân tộc, thời kỳ nào nước nhà cường thịnh thì Phật giáo phồn vinh, đất nước bị nô lệ thì Phật giáo khó tránh khỏi suy tàn: Nước có độc lập, thì đạo Phật mới dễ mở mang".(1) Sự biến động của Phật giáo nước nhà gắn liền với vận mệnh của quốc gia, dân tộc. Thấm thoát đã tròn ba thập niên của sự kiện Phật giáo hội nhập trong mái nhà chung Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1981) sau khi đất nước thống nhất, giang sơn quy về một mối. Đây cũng lại là dịp để nhìn lại những đóng

góp của Phật giáo cho nền văn hóa, đạo đức dân tộc. Văn hóa Phật giáo bao gồm cả hai yếu tố vật thể và phi vật thể bắt nguồn từ niềm tin, giáo lý, đạo đức tôn giáo là những tài sản vô

1. Hồ Chí Minh, toàn tập, Nxb CTQG, H., 1995, tập 5, tr.197.

giá của nhân loại đang được nhân dân ta kế thừa, lưu giữ và bảo tồn. Trung tâm mỗi tôn giáo lớn: "Đều có hạt nhân triết học, đều có chủ nghĩa nhân đạo - là thành tựu văn hóa lớn nhất của loài người. Cái từ bi của Phật, cái bác ái của Chúa Kitô, cái nhân nghĩa của Khổng Nho là hạt ngọc văn hóa đó…".(2) Người đứng đầu Giáo hội Công giáo hiện nay là Giáo hoàng Ben- edicto XVI cũng ghi nhận: "Trong tất cả các nền văn hóa mà ta biết được trong lịch sử, tôn giáo luôn là yếu tố căn bản của văn hóa, thậm chí là linh hồn của văn hóa. Chính tôn giáo ấn định cấu trúc của các giá trị và do đó hình thành nên lý lẽ nội tại của cấu trúc ấy". (3) Hồ Chí Minh quan niệm văn hóa theo nghĩa rộng, trong đó Người coi tôn giáo vừa là một bộ phận cấu thành của văn hoá vừa là di sản văn hoá của nhân loại: "Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức,pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hằng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa. Văn hóa là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn".(4) Nếu hiểu văn hóa theo nghĩa rộng, là tất cả những gì do con người sáng tạo ra trong quá trình ứng xử với tự nhiên và xã hội đều là văn hóa thì những hoạt động của con người trong đó có hoạt động tín ngưỡng và tôn giáo ít nhiều đều có dấu ấn của văn hóa. Văn hóa Phật giáo được thể hiện cụ thể từ các bức tranh, tượng đến kiến trúc, nghệ thuật; từ âm nhạc đến văn học; từ kinh sách đến lễ hội, lối sống… Văn hóa vật thể của Phật giáo được tồn tại dưới dạng vật chất cụ thể như chùa chiền, tịnh xá, niệm Phật đường, tranh, tượng, bia, đồ thờ tự, trang phục…; văn hóa phi vật thể là ngôn ngữ, âm nhạc, phong tục, đạo đức… Ở một số quốc gia, công tác tôn giáo được quan niệm chủ yếu là công tác văn hóa tôn giáo và phần lớn những hoạt động tôn giáo giao cho ngành văn hóa quản lý. Ở nước ta, các hình thức tín ngưỡng truyền thống, dân gian, trước nay vẫn do ngành văn hóa phụ trách,

2. Nguyệt san Công giáo dân tộc số 1/1989. 3. Bản tin hiệp thông từ số 1-35, tr. 171. 4. Hồ Chí Minh toàn tập, Nxb C.T.Q.G, H., 1995, tập 3, trang 431.

như một loại hình văn hóa. Ngày nay chúng ta chủ trương xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc, càng phải quan tâm hơn đến lĩnh vực văn hóa Phật giáo. Phật giáo không chỉ là những quan niệm triết học, mà thông qua kinh điển, nghi lễ, chùa chiền, các hình tượng thờ cúng, chế độ tổ chức tạo thành một lối sống đa dạng, phong phú để lại những ảnh hưởng sâu sắc trong đạo đức, tư tưởng, văn học, nghê thuật. Phật giáo nhấn mạnh chủ thể tự giác, đề cao tự lực bản

thân tìm đến sự "giải thoát". Phật giáo có một hệ thống tư tưởng, đạo đức sâu sắc, coi trọng sự tu dưỡng nhân cách cá nhân. Những quan niệm về thiện - ác, về từ bi thuộc những phạm trù cơ bản của đạo đức Phật giáo. Mỗi thời đại, dân tộc, nền văn hóa đều có quan niệm về thiện, ác khác nhau. Các nhà Nho cho rằng: Cái gì phù hợp với lương tri con người là thiện, ngược lại là ác. Còn quan niệm thiện của Phật giáo Đại thừa lại có hai ý nghĩa: Một là thuận theo và phù hợp với tư tưởng "vô thường, vô ngã" (nghĩa là luôn luôn biến đổi và không có bản ngã); hai là vì lợi ích chung của chúng sinh. Đây chính là điều làm cho đạo đức Phật giáo có tính nhập thế cao. Hồ Chí Minh cũng đã khái quát: "Phật Thích Ca dạy: Đạo đức là từ bi"(5) . Từ là làm cho người ta lạc quan và bi là làm cho người ta thoát khỏi đau khổ và từ bi kết hợp với nhau tạo thành nguyên tắc sống của người Phật tử khi biết sống vì lợi ích của chúng sinh mà hành động cho phù hợp. Nếu như giới, định, tuệ về cơ bản là tự rèn luyện bản thân thì những quan niệm từ bi là để giải quyết quan hệ giữa người với người, giữa con người cá nhân với con người xã hội và với thiên nhiên trên nguyên tắc có lợi cho người khác. Từ lâu, học thuyết nhân quả báo ứng của Phật giáo đã tác động mạnh mẽ và sâu rộng trong mọi tầng lớp dân cư đất Việt. Thuyết này chỉ rõ xu hướng vận động tốt hay xấu của đời người chính là do nghiệp quyết định. Nghiệp mà con người lựa chọn được phân ra thành hai loại là thiện và ác. Nếu gây dựng được thiện nghiệp sẽ đưa đến thiện quả, trái lại gây ác nghiệp tất yếu đưa tới ác quả. Nhận thức về nhân quả báo ứng, nhân dân ta thường có quan niệm: "Gieo gió thì gặt bão", "trồng cây gì ăn quả ấy", "đời cha ăn mặn đời con khát nước"... Chính thuyết này đã phần nào ngăn cản và hạn chế những suy nghĩ và hành vi vô đạo của con người, nhất là đang có xu hướng nảy sinh ở cơ chế thị trường hiện nay.

5. Hồ Chí Minh toàn tập, Nxb CTQG, H.., 1995, tập 6, tr.272.

Phật giáo từ ngàn xưa cũng như hiện nay đã và đang tạo ra nền văn học, nghệ thuật Phật giáo khá đồ sộ, đóng góp vào kho tàng văn hóa dân tộc. Thành tựu của văn hóa Phật giáo thể hiện khá rõ trong các công trình kiến trúc và điêu khắc, hội họa và âm nhạc, lễ hội và lối sống... đã tạo thành một khuynh hướng thẩm mỹ độc đáo và là niềm tự hào của dân tộc. Trong lịch sử kiến trúc và điêu khắc Việt Nam không thể không nhắc đến các ngôi chùa như chùa Một Cột, chùa Phật Tích, chùa Giạm, chùa Bút Tháp, Thiên Mụ, Từ Đàm, Vĩnh Nghiêm... trong quá khứ và Trúc Lâm, Tây Thiên, Bái Đính, Yên Tử, Cái Bầu... trong hiện tại. Những công trình kiến trúc quy mô lớn, có kỹ thuật tinh xảo, độc đáo và cách sử dụng phối hợp giữa kết cấu kiến trúc và trang trí kiến trúc, cân đối hài hòa. Những tác phẩm điêu khắc như tượng nghìn tay, nghìn mắt (Bút tháp), các pho tượng La Hán - Bồ tát (Tây phương)... là những công trình nghệ thuật tiêu biểu thể hiện sức sáng tạo của người xưa, là đỉnh cao của giá trị thẩm mỹ của dân tộc. Cái đẹp của ngôi chùa còn là sự hòa hợp giữa con người với thiên nhiên, là sự tĩnh tại, khoan thai êm dịu, thư thái trong tâm hồn. Điều này, càng có giá trị trong hoàn cảnh nhịp sống gấp gáp, hối hả của xu hướng đô thị hóa và lối sống bon chen trong có chế thị trường. Ngày nay, ăn chay trở thành văn hóa ẩm thực độc đáo của Phật giáo có

giá trị chữa bệnh, kéo dài tuổi thọ cho những người trung niên và cao niên. Là người Việt, không ai có thể phủ nhận những ảnh hưởng lớn lao của Phật giáo trong văn hóa, đạo đức; cụ thể hơn là trong phong cách lối sống, trong văn học, nghệ thuật, trong kiến trúc điêu khắc và trong ẩm thực. Đó chính là sự tích tụ và kết quả lựa chọn của quá trình lịch sử dân tộc. Sau năm 1975, nhất là từ năm 1981 và năm 1990 đến nay, văn hóa và đạo đức Phật giáo Việt Nam được phát huy sâu rộng trong đời sống tinh thần của dân tộc. Trên dưới 2000 năm lịch sử Phật giáo Việt Nam, một sự kiện văn hóa Phật giáo làm nức lòng không chỉ hàng triệu Phật tử trong nước mà còn là niềm vui lớn cho cả dân tộc, đó là lần đầu tiên Việt Nam tổ chức thành công Đại lễ Tam hợp diễn ra tại Hà Nội năm 2008. Tại Nhà hát Bến Thành, trong chương trình văn nghệ chào mừng đại lễ Phật đản PL 2550 (rằm tháng tư Bính Tuất, nhằm 12-5-2006), Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh đã kết hợp với Trung tâm sách kỷ lục Việt Nam - VIETBOOKS công bố thêm 10 kỷ lục văn hóa Phật giáo Việt Nam mới được xác lập, trong đó có có những kỷ lục được lập ra gần đây. Đó là:

1. Tượng Phật ngọc nguyên khối lớn nhất Việt Nam tại chùa Tùng Vân (thị trấn Thổ Tang, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc).Với tâm sức, lòng thiện tâm của mình, những người dân làng Thổ Tang, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc đã đưa khối ngọc xanh nặng gần 20 tấn từ vùng Văn Chấn- Yên Bái, tạc nên hai bức tượng Phật ngọc lớn nhất Việt Nam . 2. Tượng Phật Thích Ca bằng đồng cao và nặng nhất Việt Nam ở Khu Du lịch Văn hóa Tràng An. Tượng nặng 100 tấn, cao 10m, đúc tại thôn Thượng Đồng, xã Yên Tiến, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định để kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội và đặt tại khu du lịch trên. 3. Quả cầu như ý lớn nhất Việt Nam được đặt tại chùa Lân (Thiền Viện Trúc Lâm - Yên Tử) vào ngày 16-4-2005, với tên gọi quả cầu Như Ý báo ân Phật. Quả cầu này chế tác từ một khối đá hoa cương đỏ (rubi) lấy tại mỏ đá An Nhơn do ông Huỳnh Văn Phúc ở Quy Nhơn tìm ra và được thi công gần 2 năm bởi công ty Hà Quang, có đường kính 1.590 mm, nặng 6,5 tấn, đặt trên một bệ đá vuông nặng 4 tấn. Phật tử trong và ngoài nước vui mừng khi chùa chiền được tu bổ, xây dựng khang trang, đẹp đẽ ở nhiều nơi, kể cả ở nước ngoài; hiện tượng đúc chuông, tạc tượng, xây tháp... diễn ra sôi động, từ nông thôn đến thành thị, từ miền ngược đến vùng xuôi; sách báo Phật giáo cùng nhiều hình thức tuyên truyền giá trị văn hóa, đạo đức Phật giáo phát triển. Điều đó đã đáp ứng nhu cầu tinh thần của người dân về việc thưởng thức và chiêm ngưỡng văn hóa Phật giáo nước nhà. Có thể nói, hiếm có thời kỳ lịch sử nào mà văn hóa Phật giáo lại có điều kiện phát triển phồn vinh như ngày hôm nay. 2. NHÂN KỶ NIỆM 35 NĂM GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM NHÌN LẠI HOẠT ĐỘNG TỪ TIỆN XÃ HỘI NHỮNG THẬP NIÊN QUA Đức Phật dạy: Phật pháp không rời xa thế gian pháp. Muốn cầu sự giác ngộ mà xa rời thực tế đời sống thì chẳng khác nào đi tìm lông rùa, sừng thỏ. Phật giáo Việt Nam "thương người như thể thương thân". Đó là những tư tưởng nhân văn, nhập thế ấy mà toàn thể Tăng Ni, Phật tử Việt Nam những thập niên qua luôn sống hòa đồng cùng cộng đồng sẻ chia với niềm vui, nỗi buồn của chúng sinh. Phật giáo là một trong số tôn giáo tham gia tích cực trong các phong trào thi đua yêu nước mà Mặt trận Tổ quốc đã phát động như phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư",

“Ngày vì người nghèo”, “Đền ơn đáp nghĩa”, “Uống nước nhớ nguồn”, “Lá lành đùm lá rách”...

NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA GHPGVN VỀ VĂN HÓA VÀ XÃ HỘI • 735

Nhìn lại chặng đường xây dựng và phát triển của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong 35 năm qua, cho thấy GHPGVN đã có những đóng góp tích cực trên mấy phương diện sau: Một là, Giáo hội đã phấn đấu để thực hiện tinh thần đại đoàn kết dân tộc, hòa hợp tôn giáo phấn đấu vì hạnh phúc của nhân dân. Hai là, Giáo hội Phật giáo Việt Nam luôn hoạt động theo đường hướng “Đạo pháp - Dân tộc và Chủ nghĩa Xã hội”. Ba là, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã thu được những thành quả to lớn trong việc xây dựng Giáo hội Phật giáo Việt Nam xứng đáng với sự nguyện vọng của Phật tử trong và ngoài nước, góp phần chống những mưu toan chia rẽ tôn giáo và dân tộc của các thế lực thù địch. Bốn là, với tấm lòng từ bi, cứu khổ cứu nạn mà những thập niên qua Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã huy động được tài lực, vật lực để tăng cường hoạt động nhân đạo, từ thiện xã hội, đóng góp tích cực cho cộng đồng. Có thể nói, hoạt động từ thiện xã hội của GHPGVN trong những thập niên qua là điểm sáng trên con đường nhập thế của nhiều Tăng Ni, Phật tử. Cùng với quá trình hình thành, phát triển Giáo hội Phật giáo Việt Nam thì hoạt động từ thiện xã hội cũng phát triển theo. Hoạt động từ thiện xã hội vốn đã được xem là biểu tượng của tinh thần nhập thế của Phật giáo, nhưng trước năm 1981, do không được hướng dẫn của một tổ chức nên hoạt động này còn mang tính tự phát, rời rạc. 2.1- Khái quát hoạt động từ thiện xã hội qua những nhiệm kỳ Đại hội của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Từ sau Đại hội Nhiệm kỳ I (1981 - 1987), được sự lãnh đạo của GHPGVN, các hoạt động này mới dần dần mang tính tự giác và ngày càng phát triển. Tuy nhiên, ở nhiệm kỳ I GHPGVN đang trong thời kỳ xây dựng và củng cố, tình hình kinh tế đất nước còn nhiều khó khăn, đời sống nhân dân cũng như đời sống Tăng Ni còn thiếu thốn, nên công tác từ thiện xã hội còn có nhiều hạn chế. Sang Nhiệm kỳ II (1987-1992), hoạt động từ thiện xã hội mới chính thức được đưa vào Hiến chương của Giáo hội Phật giáo Việt Nam và là một trong 10 ban ngành của Trung ương Giáo hội và Ban

736 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

Trị sự 55 tỉnh thành hội Phật giáo trên khắp cả nước. (6) Vào thời kỳ này đất nước ta mới bước vào thời kỳ đổi mới, tình hình kinh tế còn gặp nhiều khó khăn, để thiết thực chia sẻ nỗi lo chung, các tổ chức từ thiện của GHPGVN các cấp đã dấn thân chia sẻ trực tiếp với nỗi đau của những con người bất hạnh. Những đóng góp của Giáo hội Phật giáo Việt Nam tuy còn khiêm tốn nhưng liên tục và đều khắp như mạch nước ngầm trong lòng đất. Kết quả của công tác từ thiện xã hội Nhiệm kỳ II đã đạt trên 2 tỷ đồng và nhiều tặng phẩm các loại.(7) Nhìn chung, hoạt động từ thiện xã hội của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Nhiệm kỳ II tuy giá trị kinh tế đóng góp không nhiều, nhưng lại có chiều hướng đi vào nề nếp và phát triển. Ở Nhiệm kỳ III (1992-1997),GHPGVN tích cực đẩy mạnh các hoạt động từ thiện xã hội từ trung ương đến các đơn vị cơ sở: tổ chức, quản lý và điều hành chặt chẽ, có phương hướng xây dựng, giúp đỡ và khuyến khích phát triển lâu dài. Do đó, kết quả công tác của lĩnh vực này trong Nhiệm kỳ III đã tăng lên

gần 112 tỷ đồng. Trong Nhiệm kỳ IV (1997 - 2002), Giáo hội Phật giáo Việt Nam tiếp tục củng cố và phát triển hệ thống Tuệ Tĩnh Đường và các phòng thuốc y học dân tộc, nhất là tại những nơi đông dân lao động, ở vùng sâu, vùng xa. Giáo hội đề ra kế hoạch và khuyến khích Phật giáo địa phương tham gia vào công tác phát triển cộng đồng xã hội nông thôn nhằm xây dựng một đời sống thiết thực như cung cấp kiến thức cơ bản về y tế cộng đồng, văn hóa xã hội, xây dựng ý thức và tình cảm đoàn kết tương trợ trong nhân dân. Ban Từ thiện Xã hội còn đạt nhiều thành quả to lớn trong việc ủng hộ đồng bào bị thiên tai, thành lập trung tâm nuôi dạy trẻ mồ côi, khuyết tật và cơ nhỡ, khám chữa bệnh miễn phí cho những người nghèo... Kết quả của công tác từ thiện xã hội Nhiệm kỳ IV tổng cộnglà gần 300 tỷ đồng.(8) Đến Nhiệm kỳ V (2002-2007), khi toàn xã hội đã quan tâm nhiều

6. Thích Giác Toàn: "Đôi nét về hoạt động từ thiện trong thời hội nhập", Nguyệt san Giác Ngộ, số 160, năm 2009, tr. 26. 7. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Báo cáo tổng kết Nhiệm kỳ II và chương trình hoạt động Phật sự Nhiệm kỳ III của Hội đồng Trị sự tại Đại hội đại biểu kỳ II Giáo hội Phật giáo Việt Nam., tr.28. 8. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Báo cáo tổng kết Nhiệm kỳ IV và chương trình hoạt động Phật sự Nhiệm kỳ V của Giáo hội Phật giáo Việt Nam tại Đại hội đại biểu kỳ V Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tr.25.

hơn đến công tác từ thiện, khi đời sống kinh tế của nhân dân nâng cao hơn trước, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã đổi mới phương thức hoạt động, xây dựng chương trình, kế hoạch chỉ đạo sâu hơn và hệ thống hơn các hoạt động từ thiện xã hội như xây dựng thêm trường nuôi dạy trẻ khuyết tật, cô nhi viện, xây cầu bê tông, xoá cầu khỉ, xây trường, lớp học tình thương, củng cố hệ thống Tuệ Tĩnh Đường... Kết quả công tác từ thiện xã hội Nhiệm kỳ V đạt trên 400 tỷ đồng, trong đó riêng Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh đạt trên 200 tỷ đồng.(9) Hoạt động từ thiện xã hội của Giáo hội ngày càng được thực hiện rộng khắp ở cả những vùng sâu, vùng xa – những vùng mà đồng bào đang gặp nhiều khó khăn về kinh tế, văn hóa, xã hội... Những năm gần đây, việc hàng nghìn người dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa tự nguyện quy y tập thể một phần do ảnh hưởng từ sự nỗ lực trong công tác từ thiện xã hội của Giáo hội các cấp. Nhiệm kỳ VI (2007-2012). Kế thừa kinh nghiệm của 5 nhiệm kỳ qua, nằm trong chương trình và kế hoạch hoạt động của Nhiệm kỳ VI, Ban Từ thiện Xã hội Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã tổ chức Lễ ra mắt, triển khai chương trình hoạt động, hội thảo và vận động tài chính, lập quỹ từ thiện vào ngày 4 tháng 6 năm 2009 tại chùa Phổ Quang, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Để công tác từ thiện xã hội thời gian tới được thực hiện một cách đồng bộ và có hiệu quả hơn, trong dịp này, một cuộc hội thảo chuyên đề đã được tổ chức với 8 chủ đề chính sau: - Từ thiện xã hội trong thời kỳ hội nhập; - Từ thiện xã hội với đồng bào dân tộc thiểu số vùng sâu, vùng xa; - Từ thiện xã hội với vấn đề nuôi dạy trẻ mồ côi; - Từ thiện xã hội với vấn đề lớp học tình thương; - Từ thiện xã hội với các tầng lớp xã hội; - Từ thiện xã hội với việc hướng dẫn Phật tử tu tập; - Chia sẻ kinh nghiệm và kiến thức công tác từ thiện trong thời đại mới; - Thực hiện một số hoạt động từ thiện xã hội với trẻ em mồ côi tại trung tâm trẻ.

9. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2007), Kỷ yếu Đại hội đại biểu toàn quốc Giáo hội Phật giáo Việt Nam Nhiệm kỳ VI (2007- 2012), Nxb Tôn giáo, tr. 63.

Mục tiêu của Ban Từ thiện Xã hội Trung ương đặt ra trong cuộc hội thảo này là tạo lập nền tảng cho việc tập hợp và hệ thống hóa các cơ sở từ thiện Phật giáo đang hoạt động trong cả nước. Tóm lại, có thể thấy quá trình phát triển mạnh mẽ của hoạt động từ thiện xã hội trong các nhiệm kỳ của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, nhiều cơ sở của Phật giáo được sự giúp đỡ của Ban Trị sự Phật giáo các tỉnh thành, đã tổ chức những lớp học tình thương, trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật, chăm sóc, giúp đỡ những người già yếu, cô đơn... đã tổ chức những đoàn đến thăm, ủy lạo các bệnh viện, trại phong, quân y viện, tham gia vào công tác chăm sóc thiếu niên, nhi đồng, bảo trợ các trẻ em nghèo không có điều kiện đến trường; nhiều Tăng Ni, Phật tử không quản khó khăn, vất vả trực tiếp đến tận nơi xảy ra thiên tai như lũ lụt, hạn hán v.v... Đây là những việc làm thiết thực của Phật giáo, góp phần xoa dịu nỗi đau thương của những cuộc đời bất hạnh, những mất mát do thiên tai gây nên. Giáo hội Phật giáo Việt Nam đang chuẩn bị cho Đại hội nhiệm kỳ VII (2012-2017). Toàn dân và Phật tử hy vọng, công tác từ thiện xã hội sẽ phát triển theo xu hướng như những nhiệm kỳ qua để góp phần thiết thực cho an sinh xã hội. 2.2. Một hoạt động từ thiện xã hội của GHPGVNtrên một số lĩnh vực 35 năm hình thành và phát triển, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã dấn thân vào những hoạt động cụ thể trên một số lĩnh vực. 2.2.1- Lĩnh vực y tế Từ thiện xã hội trong lĩnh vực y tế của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong những nhiệm kỳ qua chủ yếu là hoạt động của hệ thống Tuệ Tĩnh Đường và các cơ sở chẩn trị y học dân tộc. Nhiệm kỳ I, khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam mới thành lập, hoạt động y học dân tộc trong điều kiện tự phát để tiến tới việc thiết lập hệ thống Tuệ Tĩnh Đường sau này. Sang Nhiệm kỳ II, hoạt động chẩn trị y học dân tộc là một trong những ưu điểm của lĩnh vực từ thiện xã hội đã thành lập một số Tuệ Tĩnh Đường, các phòng thuốc Nam, châm cứu, chữa trị bằng phương pháp trị liệu dân tộc là những việc làm kịp thời, phù hợp với hạnh nguyện từ bi của Tăng Ni, Phật tử. Ở Nhiệm kỳ III, toàn quốc hình thành 25 Tuệ Tĩnh Đường. Trong

Nhiệm kỳ này, Tăng Ni và Phật tử đã ủng hộ xây dựng hệ thống Tuệ Tĩnh Đường với số tiền là 30.000.000.000 đồng.(10) Đến Nhiệm kỳ IV, toàn quốc có 126 Tuệ Tĩnh Đường, tăng 5 lần so với Nhiệm kỳ III, với 115 phòng thuốc chuẩn trị y học dân tộc hoạt động có hiệu quả, đã khám phát thuốc trị giá trên 9 tỉ đồng(11) . Trong Nhiệm kỳ V, Bên cạnh hệ thống Tuệ Tĩnh Đường, còn là hàng trăm phòng thuốc chẩn trị y học dân tộc tại các đơn vị Tỉnh, Thành hội Phật giáo hoạt động có hiệu quả, đã khám, châm cứu, bấm huyệt và bốc hàng triệu thang thuốc, phát thuốc trị giá trên 35 tỷ đồng. Tính đến năm 2010, tức là giữa Nhiệm kỳ VI, toàn quốc có trên 250 Tuệ Tĩnh Đường, 655 phòng thuốc chẩn trị y học dân tộc hoạt động có hiệu quả, khám và phát thuốc trị giá trên 13 tỷ đồng. Bên cạnh việc khám chữa bệnh miễn phí tại sơ sở, còn tổ chức các đợt khám chữa bệnh lưu động cho đồng bào nghèo ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân

tộc thiểu số. Cùng với đó, hệ thống Tuệ Tĩnh Đường còn tham gia vào công tác phòng chống và chăm sóc bệnh nhân HIV/AIDS. 2.2.2. Lĩnh vực giáo dục Hoạt động từ thiện xã hội trong lĩnh vực giáo dục của Giáo hội Phật giáo Việt Nam các cấp thể hiện chủ yếu qua các lớp mẫu giáo tình thương, các cơ sở dạy nghề miễn phí cho trẻ em mồ côi, khuyết tật, gia đình nghèo. Lĩnh vực từ thiện này cũng được Giáo hội quan tâm với những kết quả đáng ghi nhận. Nhiệm kỳ I, một số ngôi chùa ở địa phương đã có sự giúp đỡ, chăm nuôi các trẻ em lang thang, cơ nhỡ dưới hình thức tập trung nuôi dưỡng chứ chưa có điều kiện mở trường lớp. Nhưng sang Nhiệm kỳ II, dưới sự chỉ đạo của Trung ương Giáo hội, Ban Trị sự Phật giáo nhiều Tỉnh, Thành đã tổ chức những lớp học tình thương cho trẻ em lang thang cơ nhỡ, những trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật, các lớp mẫu giáo tình thương, cơ sở dạy nghề miễn phí. Đến Nhiệm kỳ III, cả nước có 196 lớp học tình thương và 116 cơ sở nuôi dạy trẻ mẫu giáo bán trú, nhà nuôi trẻ em mồ côi, khuyết tật…

10. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Báo cáo tổng kết Nhiệm kỳ II và chương trình hoạt động phật sự Nhiệm kỳ III của Hội đồng Trị sự tại Đại hội đại biểu kỳ II Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tr. 24-25. 11. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Báo cáo tổng kết Nhiệm kỳ III và chương trình hoạt động Phật sự Nhiệm kỳ IV của Giáo hội Phật giáo Việt Nam tại Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc Nhiệm kỳ IV, tr. 23.

với 6.467 em. Tuy nhiên, lực lượng giáo viên chuyên môn do Tăng Ni, Phật tử đảm trách trong các cơ sở này còn hạn chế. Do đó, Ban Từ thiện Xã hội Trung ương đã tổ chức khóa bồi dưỡng nuôi dạy trẻ cho 92 Tăng Ni để tăng cường hiệu quả hoạt động giáo dục từ thiện. Ở Nhiệm kỳ này, Tăng Ni, Phật tử cả nước tích cực hưởng ứng phong trào từ thiện xã hội trong lĩnh vực giáo dục, với một số kết quả cụ thể sau: trợ cấp học bổng cho học sinh, sinh viên nghèo hiếu học là 2.430.000.000 đồng, trợ cấp lương giáo viên các lớp học tình thương là 950.000.000 đồng.(12) Nhiệm kỳ IV, cả nước có trên 1.500 lớp học tình thương và 36 cơ sở nuôi dạy trẻ mẫu giáo bán trú, nuôi dạy trẻ mồ côi, khuyết tật… với trên 20.000 em. Vào Nhiệm kỳ V, cả nước có trên 100 lớp học tình thương, 36 cơ sở nuôi dạy trẻ mẫu giáo bán trú, nuôi dạy trẻ mồ côi, khuyết tật… với trên 20.000 em. Trung tâm nuôi dạy trẻ mồ côi và người cao tuổi cô đơn Bồ Đề của Phật giáo tỉnh Bình Dương được thành lập và đi vào hoạt động.(13) Tính đến năm 2010, cả nước có 165 lớp học tình thương, 16 cơ sở nuôi dạy trẻ em mồ côi, khuyết tật, với 4.467 em theo học. Hoạt động từ thiện xã hội trong lĩnh vực giáo dục của Giáo hội Phật giáo tỉnh Thừa Thiên-Huế là một trong những ví dụ tiêu biểu. 2.2.3. Lĩnh vực cứu tế an sinh Hoạt động từ thiện xã hội trong lĩnh vực cứu tế an sinh cũng luôn được Giáo hội Phật giáo Việt Nam các cấp quan tâm thực hiện. Nội dung hoạt động trong lĩnh vực này gồm cứu trợ nạn nhân thiên tai, giúp đỡ những gia đình khó khăn, chăm sóc người già neo đơn, thăm hỏi thương bệnh binh, gia đình liệt sĩ, chiến sĩ nơi biên giới và hải đảo, xây dựng cầu đường, nhà tình nghĩa v.v… Đối tượng thụ hưởng trong hoạt động từ thiện này không chỉ ở trong nước mà còn mở rộng ra một số quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Nhìn chung, trong gần ba mươi năm qua, hoạt động từ thiện xã hội thể hiện

tinh thần từ bi, dấn thân, nhập thế một cách tích cực của Giáo hội Phật giáo Việt Nam diễn ra liên tục, đều khắp; chương trình hoạt động mỗi năm thêm phong phú, đa dạng; kết quả đạt được tăng cao hơn sau mỗi nhiệm kỳ.

12. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Báo cáo tổng kết Nhiệm kỳ II và chương trình hoạt động phật sự Nhiệm kỳ III của Hội đồng Trị sự tại Đại hội đại biểu kỳ II Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tr. 25. 13. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2002), Kỷ yếu Đại hội đại biểu toàn quốc Giáo hội Phật giáo Việt Nam Nhiệm kỳ V (2002 – 2007) ngày 4 -5/12/2002, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 61.

NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA GHPGVN VỀ VĂN HÓA VÀ XÃ HỘI • 741

Tuy nhiên, công tác từ thiện xã hội của Giáo hội Phật giáo Việt Nam phát triển chưa thật đồng đều. 2.2.4. Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội và chăm sóc bệnh nhân nhiễm HIV/AIDS Phòng chống HIV/AIDS là một vấn đề bức xúc trong xã hội Việt Nam hiện nay. Trước tình hình đó, giới Phật giáo Việt Nam đã tích cực và chủ động tham gia cùng các tổ chức xã hội và các tổ chức tôn giáo khác để "cùng nhau góp tay ngăn chặn và phòng ngừa đại dịch HIV/AIDS". Một số Ban Trị sự Phật giáo tỉnh thành đã thành lập các văn phòng tư vấn sức khỏe, các cơ sở chăm sóc người nhiễm HIV/AIDS, tổ chức nhiều khóa tập huấn cho Tăng Ni, Phật tử học tập phòng chống HIV/AIDS. Bên cạnh công tác tư vấn sức khỏe, chăm sóc bệnh nhân phơi nhiễm, giới Phật giáo Việt Nam cũng tích cực tham gia các hội nghị, các diễn đàn trong nước và ngoài nước về phòng chống tệ nạn xã hội nói chung, phòng chống HIV/AIDS nói riêng. Qua hơn 3 năm triển khai Dự án "Sáng kiến lãnh đạo Phật giáo tham gia phòng chống HIV/AIDS", các chùa mô hình điểm ở Thành phố Hà Nội, tỉnh Thừa Thiên-Huế và Thành phố Hồ Chí Minh đã tư vấn tuyên truyền, tư vấn trực tiếp và gián tiếp qua điện thoại cho hàng chục nghìn lượt người các kiến thức về HIV và AIDS; tổ chức trên 30 lớp tập huấn cho các Tăng Ni, Phật tử và nhân dân địa phương, tổ chức thăm hỏi, tặng quà, phát học bổng và hỗ trợ kinh phí cho trên 1.000 em nhỏ mồ côi cả bố lẫn mẹ do HIV/AIDS; tổ chức khâm liệm, tụng kinh cho hàng trăm người bị chết vì AIDS, tổ chức khám chữa bệnh và cấp phát thuốc Nam miễn phí cho trên 8.000 lượt người; giới thiệu học nghề và giới thiệu việc làm cho hơn 100 người nhiễm(14). 35 năm qua, với tinh thần từ bi, cứu khổ, cứu nạn, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã tích cực tham gia vào các hoạt động từ thiện xã hội một cách thiết thực. Công tác ấy của Giáo hội qua các lĩnh vực giáo dục, y tế, chăm sóc người già, trẻ em, mở trường dạy nghề, cứu tế an sinh... đã có những tác động tích cực và hiệu quả lớn trong đời sống xã hội. Vì thế vai trò, uy tín của GHPGVN ngày càng được đề cao trong và ngoài nước.

14. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phát huy vai trò của các tôn giáo Việt Nam trong phòng, chống HIV và AIDS, Nxb Hà Nội, 2010, tr.62-63.

VỊ THẾ CỦA PHẬT GIÁO TRONG VĂN HÓA VIỆT NAM

TS. Trần Thị Kim Oanh

Với tư cách là một hình thái của kiến trúc thượng tầng, xét đến cùng tôn giáo chịu sự quyết định của kinh tế. Tuy nhiên, tôn giáo cũng không thụ động; nó đã, đang và sẽ còn

ảnh hưởng mạnh mẽ đến đời sống văn hóa, xã hội, kinh tế... thậm chí tới cả thể chế chính trị của các quốc gia. Phật giáo với tư cách là một tôn giáo luôn đồng hành cùng dân tộc, nên trong giai đoạn hiện nay khi mà vấn đề toàn cầu hóa và tác động của nó đối với sự phát triển văn hóa và con người Việt Nam – cơ hội và thách thức. Vậy, Phật giáo đã đóng vai trò gì đối với sự phát triển này? Để tiến tới kỷ niệm 30 năm Giáo hội Phật giáo Việt Nam phát triển và đồng hành cùng dân tộc, với tư cách một nhà nghiên cứu, tôi xin có đôi điều suy tư của mình trên cái nền Phật giáo Việt Nam trước thách thức của thời đại. Để giải quyết vấn đề này cần tập trung nghiên cứu hai vấn đề sau: 1. VAI TRÒ CỦA PHẬT GIÁO TRONG LỊCH SỬ NƯỚC NHÀ Muốn xác định vai trò của Phật giáo đối với sự phát triển văn hóa Việt Nam trong tiến trình hội nhập với văn hóa thế giới, trước hết cần

*. Khoa Triết học – Trường ĐHKHXH&NVHN.

thống nhất nhận thức về bản chất Phật giáo, về vai trò và vị thế Phật giáo trong các thời kỳ lịch sử cũng như chính khả năng thâm nhập, tác động, chi phối của Phật giáo đối với đời sống, xã hội của dân tộc. Chúng ta đều biết rằng, người sáng lập đạo Phật là thái tử Tất Đạt Đa – Đức Thích Ca Mâu Ni (563-483TrCN). Không có gì khác hơn, đạo Phật cũng do chính con người sáng tạo nên, do con người tạo lập các tổ chức Phật đoàn, xây dựng các hệ thống giáo lý Kinh, Luật tạng; không có gì khác hơn, Phật giáo cũng nhằm lý giải những thách đố triết học trừu tượng muôn thuở như bản chất sự sống, lẽ sinh tử, con người đến từ đâu và đi về đâu, con người là gì giữa cõi tạm trăm năm và trước cái vô cùng vô tận của không gian và thời gian; và rồi Phật giáo cũng nhằm tới giải quyết mối quan hệ giữa khả năng nhận thức và phương tiện hành đạo, giữa những mâu thuẫn trong xã hội và mơ ước đạt tới hạnh phúc trước những thách thức của "tham, sân, si,ái, ố, hỷ, nộ" của cuộc đời và trong vòng chuyển hóa thời gian quá khứ - hiện tại - vị lai của mọi kiếp chúng sinh. Phật giáo cổ điển mặc dù có những hạn chế nhất định, nhưng sức lan tỏa của nó thật mạnh mẽ. Ngày nay, ở phương Tây cũng đã có hàng triệu Phật tử với đủ các tông phái khác. Các thuộc tính điều hòa, dung nạp và giản dị của Phật giáo đã giúp Phật giáo mở được nhiều con đường vào đời sống con người thuộc nhiều dân tộc khác nhau. Cái đặc sắc của Phật giáo có lẽ là ở giáo lý "Phật tại tâm" hay "tu tại tâm". Chính giáo lý "mềm" và "mở" này đã quán xuyến tính thống nhất của đạo Phật dù là có rất nhều tông phái. Không gì khác hơn, Phật giáo cũng là một bộ phận hiện hữu trong cấu trúc văn hóa – xã hội, trong lịch sử phát triển tư tưởng và nền văn minh của xã hội loài người và tương đồng với những cách hình dung khác, những hệ phái tư tưởng và giáo phái khác; và cũng không có gì khác hơn, trong bản chất, Phật giáo chính là một cách nhận thức, lý giải về thế giới khách quan. Nhìn vào tổng quan các giá trị mà xét thì bản chất Phật giáo là từ bi, trí tuệ; bản nguyện Phật giáo là giác ngộ, giải thoát, bản hạnh Phật giáo là hòa bình, giáo dục và từ thiện. Từ những tính chất thiết thực ấy đã giúp Phật giáo phát huy chức năng nhập thế, hòa mình vào nền văn hóa bản địa. Quay về cội nguồn của nền văn hóa nội sinh thì Việt Nam là cư dân nông nghiệp lúa nước, đời sống người Việt cổ gắn bó với cỏ cây, sông

nước, rừng biển, chịu ảnh hưởng của khu vực nhiệt đới gió mùa.

Từ chu kỳ tuần hoàn của vũ trụ như vậy đã tạo nên lối tư duy của người Việt gắn với nền văn minh lúa nước. Từ thực tế xã hội đó đã tạo nên lối sống hòa hợp với thiên nhiên của con người Việt Nam. Họ yêu sự lành, ghét sự thù, luôn khao khát cuộc sống được bình yên. Hơn nữa, khi Phật giáo truyền vào Việt Nam (lại đi bằng hòa bình không mang theo chính trị) nên nó nhanh chóng được người Việt đón nhận. Bởi lẽ Phật giáo giàu tính nhân bản, rất phù hợp với nền văn hóa bản địa; lại trong thời điểm chưa có một hệ thống giáo lý nào khác xâm nhập. Trong các câu chuyện cổ tích, khi con người gặp khó khăn thường có Bụt hiện ra cứu giúp (Tấm Cám, Cây tre trăm đốt...). Chúng ta thấy văn hóa Phật giáo rõ ràng đã ghi dấu ấn của mình trong tư duy của người Việt. Vì lẽ đó mà không ai có thể chối cãi, từ khi đạo Phật du nhập vào Việt Nam, các vị tiền bối đã khai thác tính tích cực của giáo lý để phục vụ cho việc dựng nước và giữ nước của dân tộc. Khi Phật giáo đạt tới mức cực thịnh ở nước ta dưới triều đại nhà Lý, thì nhà nước Đại Việt cũng đạt tới mức cường thịnh chưa từng có trong lịch sử. Các vua nhà Lý sùng Phật, lấy đạo Phật làm quốc đạo. Tôn người đạo cao đức trọng nhất trong Giáo hội làm Quốc sư, để vấn kế hưng nước, an dân. Nhờ đó mà kinh tế, văn hóa đạo đức xã hội phát triển mạnh mẽ. Và một khi đã thấm sâu vào tín ngưỡng của nhân dân, Phật giáo đã có vai trò quan trọng trong đời sống văn hóa người Việt. Các ngôi chùa lại trở thành các trung tâm văn hóa giáo dục trong các làng xã. Chùa không phải chỉ là nơi sinh hoạt tôn giáo, mà còn là nhà trường. Các em bé đến chùa không phải chỉ để sau này trở thành các Tăng sĩ, mà là để học cái chữ. Chư Tăng không những làm việc tôn giáo mà còn là thầy dạy học hoặc thầy thuốc. Luôn là người hiểu biết, trong xóm làng chư Tăng làm cố vấn cho nông thôn trong nhiều công việc và được nông dân kính trọng. Chính vì vậy, rất tự nhiên, trong cuộc đấu tranh giải phóng đất nước, Phật giáo đã đứng về phía những người yêu nước. Nhiều Tăng sĩ trong hoạt động tôn giáo của mình đã nhen nhóm một tinh thần tự chủ, và có những tín đồ Phật giáo đã trực tiếp cầm đầu nhân dân đứng lên làm cuộc đấu tranh giải phóng. Cuộc khởi nghĩa của Lý Phật tử cuối thế kỷ VI, đầu thế kỳ VII là ví dụ. Như vậy là Phật giáo Việt Nam, trong những bước phát triển đầu tiên, đã nhập thân vào dân tộc. Chính vì vậy mà người Việt Nam không ngạc nhiên khi thấy trong lịch sử, vua Lý Nam Đế, khi xây dựng một nhà nước độc lập ngăn ngủi vào thế kỷ VI, đã cho xây ngôi chùa có tên là Khai

Quốc, nghĩa là “mở nước”.(1) Do vai trò của Phật giáo trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc như vậy nên khi nền độc lập của Việt Nam được giành lại trong thế kỷ X, Phật giáo đã có một vị trí to lớn trong xã hội. Từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV là giai đoạn phát triển cực thịnh của Phật giáo Việt Nam, mà đỉnh cao là trong hai triều đại Lý (1010 –1225) và Trần (1225-1400), Phật giáo trở thành quốc giáo. Nhiều cao Tăng đã trở thành cố vấn cho nhà vua trong công việc đối nội và đối ngoại. Nhiều vị vua tin sùng Phật giáo, sau khi truyền ngôi cho con, đã xuất gia tu hành. Phần lớn quan lại quý tộc cũng là tín đồ Phật giáo. Chùa tháp mọc lên khắp nơi trong nước ở những tỉnh miền núi của

Việt Nam như Hoàng Liên Sơn, Hà Tuyên, các nhà khảo cổ học đã tìm được di tích những ngôi chùa cổ trong thời kỳ này. Điều đó có nghĩa là bấy giờ Phật giáo không chỉ thâm nhập ở đồng bằng mà còn len lỏi vào cả các dân tộc thiểu số trên đất nước Việt Nam. Phật giáo đã thấm sâu vào các làng xã. Nhiều nhà nghiên cứu Việt Nam hiện nay cho rằng, đình là ngôi nhà chung của cư dân làng xã mà ở đó thường tiến hành những sinh hoạt cộng đồng, chỉ xuất hiện về sau này. Còn trong thời kỳ trước (thế kỷ XIV đổ lại), chưa có đình, nên chùa là nơi sinh hoạt cộng đồng của cư dân làng xã. Như vậy, trong giai đoạn này, chùa không chỉ là nơi tiến hành các sinh hoạt tôn giáo mà cũng như đình sau này, còn là nơi sinh hoạt văn hóa của dân làng xã. Làng xã Việt Nam bao giờ cũng là nơi ấp ủ sức sống của văn hóa truyền thống, văn hóa dân tộc đã tiếp xúc với Phật giáo. Sau thế kỷ X, cùng với việc giành lại chủ quyền đất nước, văn hóa Việt Nam bước vào một thời kỳ phát triển rực rỡ, bừng lên như một cuộc hồi sinh hay phục hưng. Đặc điểm của nền văn hóa trong giai đoạn từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV là biểu hiện một ý thức dân tộc cao. Trong việc xây dựng nền văn hóa dân tộc thời đó, Phật giáo Việt Nam có những đóng góp to lớn. Có thể nói rằng, văn hóa Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV vừa mang tính chất dân tộc, vừa mang tính chất Phật giáo. Nhưng hai đặc điểm này hoàn toàn không mâu thuẫn nhau. Như đã nói ở trên, Phật giáo Việt Nam đã tham gia vào công cuộc giải phóng dân tộc từ trước thế kỷ X, nên khi giành lại được nền độc

1. Chùa Khai Quốc là tiền thân của chùa Trấn Quốc ngày nay ở Hà Nội.

lập, các Tăng sĩ vẫn mang một ý thức quốc gia mạnh mẽ. Nhiều cao Tăng như Khuông Việt (tên hiệu này có nghĩa là "giúp nước Việt"), Vạn Hạnh, Pháp Thuận đã thực sự tham gia hoạt động chính trị với mục đích giữ gìn một Nhà nước độc lập mới được xây dựng. Phật giáo thời kỳ này mang một màu sắc nhập thế rõ ràng, hay nói cho đúng và đủ thì Phật giáo có nhiều chiều hướng phục vụ quốc gia dân tộc. Chuyển sang giai đoạn lịch sử từ thế kỷ XV đến hết thế kỷ XIX, Phật giáo Việt Nam phát triển trong điều kiện và hoàn cảnh xã hội mới. Tuy rằng Phật giáo ở từng thời kỳ và từng vùng miền cụ thể có những đặc điểm và mức độ phát triển khác nhau, nhưng điều dễ nhận thấy là cho dù các vương triều trong giai đoạn lịch sử nào đó nếu như có dựa hẳn vào hệ tư tưởng Nho giáo và xây dựng thiết chế theo mô hình xã hội phong kiến. Hệ tư tưởng Phật giáo có trở thành thứ yếu trong hoạt động xã hội đi nữa thì dường như Phật giáo lại trở nên linh thiêng hơn trong đời sống tâm linh và tâm thức giới Nho sĩ, đặc biệt lan tỏa sâu rộng trong tầng lớp bình dân và các miền quê, từ đó tạo nên xu thế dung hòa trong nhận thức "đất vua, chùa làng, phong cảnh Bụt". Điều quan trọng hơn, ngay cả các bậc vua chúa, quan lại và giới trí thức Nho sĩ hiểu biết đã tìm về Phật giáo như một lối giải thoát và coi đây là một cách lánh đục khơi trong" trước cuộc đời đầy bất công ngang trái. Như vậy, Phật giáo đã khẳng định được vị thế của mình trong nền văn hóa dân tộc. Với tư cách là một phương diện văn hóa, Phật giáo có khả năng thâm nhập vào nhiều mặt của đời sống xã hội như chính trị, văn học, kiến trúc, điêu khắc, hội họa, âm nhạc, phong tục, tập quán, tín ngưỡng, lễ hội... Khi tinh thần Phật giáo nhuần thấu

thành những giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể phổ quát trong nhân gian thì sẽ có được sức sống mạnh mẽ. Bên cạnh đó, khắp các vùng miền và làng quên trong cả nước đều có những công trình văn hóa Phật giáo hữu thể, các ngôi chùa cổ tự và gắn liền những vần thơ du ngoạn, đề vịnh cảnh chùa. Kể từ thế kỷ XX đến nay, nền văn hóa dân tộc Việt Nam có những thay đổi hết sức căn bản và theo đó bản thân Phật giáo cũng vận động theo xu thế vừa dân tộc, vừa hiện đại hóa, bắt nhịp và dung hòa với đời sống tinh thần, tinh thần thế giới hiện đại. Thực tế cho thấy Phật giáo Việt Nam từ thế kỷ XX đã có những đóng góp vô cùng to lớn cho nền văn hóa dân tộc – hiện đại. Trong triển vọng phát triển chung của tôn giáo thế giới, Phật giáo Việt Nam cùng đồng hành hướng tới giải quyết những nhiệm vụ cơ bản đặt ra với con người hiện đại.

748 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

Qua suốt thế kỷ, các cơ sở hành đạo đã thống nhất mục tiêu xây dựng một nền Phật giáo dân tộc, trực tiếp tham gia vào cuộc cách mạng của dân tộc, đặc biệt với dân tộc của tầng lớp Tăng sĩ và Phật tử miền Trung và miền Nam đoàn kết chống chế độ Ngô Đình Diệm, hướng tới giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Phải nói rằng, giá trị của Phật giáo luôn giữ một vị thế to lớn trong tổng thể văn hóa Việt Nam. Sự hiện hữu của Phật giáo qua mấy nghìn năm lịch sử góp phần làm nên bản sắc của dòng giống Lạc Hồng. Ngày nay dưới sự lãnh đạo của Đảng, Phật giáo Việt Nam tích cực tham gia vào công cuộc xây dựng Chủ nghĩa xã hội. Đặc biệt trong công tác xóa đói giảm nghèo, quảng bá hình ảnh Việt Nam, Phật giáo đã có những đóng góp đáng kể. Đồng hành cùng lịch sử dân tộc, Phật giáo Việt Nam đã góp phần xác lập nên truyền thống văn hóa thực sự giàu bản sắc. Đến ngày nay diện mạo và tầm vóc văn hóa của Phật học và Phật giáo Việt Nam đã được khẳng định và có vị trí vững chắc trong nền văn hóa dân tộc – hiện đại. Một thời đại mới lại đang mở ra cùng với những thách thức của hội nhập và phát triển, lợi ích cá nhân và cộng đồng, phẩm chất vị tha và cạnh tranh thị trường đòi hỏi sự năng động của tinh thần Phật giáo, yêu cầu phát huy và dung hợp những giá trị nhân bản bền vững của văn hóa Phật giáo Việt Nam trong nền văn hóa dân tộc – hiện đại như thế nào? 2. VAI TRÒ CỦA PHẬT GIÁO TRONG VĂN HÓA THỜI ĐẠI MỚI HIỆN NAY Có thể khẳng định bước vào sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa, hội nhập vào xu thế toàn cầu hóa, yêu cầu hiện đại hóa nền văn hóa dân tộc càng trở nên cấp thiết. Việt Nam đã và đang từng bước hội nhập với thế giới về các mặt chính trị, kinh tế, an ninh, văn hóa, giáo dục,... và thu được nhiều kết quả to lớn. Bên cạnh việc hội nhập kinh tế, Đảng và Nhà nước ta cũng rất coi trọng hội nhập văn hóa. Cho đến nay, Việt Nam đã ký kết 242 điều ước quốc tế và khu vực, trong đó 84 điều ước hiện đang có hiệu lực; ký kết và gia nhập 13 điều ước quốc tế nhiều bên trong lĩnh vực văn hóa. Trong quá trình hội nhập văn hóa, chúng ta đã làm được một số việc quảng bá văn hóa Việt Nam với thế giới. Hội nhập văn hóa chính là toàn cầu hóa văn hóa. Và toàn cầu hóa văn hóa bao giờ nó cũng có hai mặt của nó: Một mặt toàn cầu hóa làm cho con người xích lại gần nhau hơn, nhưng mặt khác toàn cầu hóa đã làm mất đi bản sắc

VỊ THẾ CỦA PHẬT GIÁO TRONG VĂN HÓA VIỆT NAM • 749

thậm chí làm tuyệt chủng những nền văn hóa nhược tiểu (như bộ tộc Galet ở Anh đã mất đi tiếng mẹ đẻ, thay thế vào đó là tiếng Anh, tiếng Quan Hảo ở Xingapo đang lùi dần trước sự lấn lướt của tiếng Anh...). Trên phạm vi toàn cầu sự lan tràn của chủ nghĩa đa văn hóa sẽ dẫn đến việc lai tạp hóa, "Tây hóa", "Mỹ hóa" hoặc "Hán hóa" các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của nhân loại. Nhưng toàn cầu hóa là một xu thế tất yếu không thể cưỡng lại đối với bất cứ quốc gia nào trên thế giới. Toàn cầu hóa văn hóa cũng là một dòng chảy lớn cuốn hút mọi nền văn hóa cùng hội nhập, cho dù quốc gia nào đó vẫn thực hiện chính sách "bế quan tỏa cảng" cũng không ngăn nổi sự thẩm thấu của dòng chảy toàn cầu hóa văn hóa. Cho nên vấn đề bản sắc văn hóa của dân tộc luôn là vấn đề cốt lõi đối với vận mệnh của mỗi dân tộc, là hồn cốt của dân tộc, là căn cước để một dân tộc không bị biến mất trên bản đồ thế giới. Nó cũng là sức mạnh để dân tộc đó luôn tự khẳng định được mình, tạo nên nền tảng tinh thần vững chắc của một dân tộc. Nền tảng tinh thần vững chắc đó của dân tộc được xây đắp bởi lực cố kết dân tộc, là sức mạnh tiềm năng của dân tộc. Nền văn hóa Việt Nam với lịch sử hàng nghìn năm tồn tại và phát triển có sức sống vô cùng mãnh liệt. Nền văn hóa Việt Nam rất kiên cường không chịu khuất phục, không bị đồng hóa sau hơn 1000 năm Bắc thuộc cho dù từng bị các triều đại phong kiến phương Bắc thu sạch, đốt sạch các di sản văn hóa. Sau hơn 80 pháp thuộc và 30 năm bị văn hóa Mỹ chèn ép, nền văn hóa Việt Nam vẫn ngời sáng và phát triển mạnh mẽ. Tại sao lại vậy? Bởi từ lâu, nền văn hóa Việt Nam đã đón nhận các giá trị tinh hoa của văn hóa khu vực Đông Nam Á, văn hóa Trung Hoa, văn hóa Ấn Độ. Và sau này là cả văn hóa phương Tây và Chủ nghĩa Mác – Lênin. Tất cả đã được khúc xạ qua chủ nghĩa yêu nước và những truyền thống văn hóa của dân tộc, được trở thành những giá trị phổ biến trong đời sống tinh thần dân tộc. Tuy nhiên có thể nói, trong đời sống văn hóa tinh thần không có ảnh hưởng nào mạnh hơn tôn giáo và cũng không có sự quyến rũ nào bằng sự quyến rũ của tôn giáo một khi nó đã đi vào lòng người. Tôn giáo có thể có những nội dung hạn chế, nhưng xét về mặt bản chất thì tôn giáo chính là văn hóa, là một trong những nguồn gốc của văn hóa. Và như vậy ở góc độ triết học, văn hóa học Phật giáo đã bắt rễ trên mảnh đất Việt và được khúc xạ qua chủ nghĩa yêu nước truyền thống,

qua tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên và qua triết lý nhân sinh về quan hệ thống nhất giữa con người và tự nhiên, như các bộ phận gắn liền với nhau trong một cơ thể thống nhất làm nên dòng chảy văn hóa Việt Nam. Như phần 1 trên đã nói với lẽ đó tôi nghĩ rằng, đạo Phật từ Ấn Độ hay từ Trung Quốc du nhập vào Việt Nam đã có đầy đủ điều kiện để thành tựu một sự hội nhập thực sự vào nền văn hóa Việt Nam, vào cuộc sống dân tộc Việt Nam. Về điều kiện thời gian thì như đã biết, Phật giáo có một bề dày lịch sử hơn 20 thế kỷ, một thời gian đủ dài để dân tộc Việt Nam thử thách chọn lọc trong đạo Phật những gì phù hợp nhất cho sự củng cố và phát triển của dân tộc Việt Nam. Vì vậy, Phật giáo Việt Nam đã trở thành một sợi xoắn quan trọng trong việc bảo vệ, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam không chỉ trong suốt chiều dài lịch sử mà cả hiện nay trước sự hội nhập toàn cầu hóa. Kinh nghiệm nói với chúng ta rằng, càng hội nhập sâu rộng xu thế toàn cầu hóa, các dân tộc càng phải có ý thức hơn về việc bảo vệ và phát huy

truyền thống văn hóa của dân tộc mình. Những câu hỏi " là ai?", "Ta từ đâu tới?", "Ta sẽ đi về đâu trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay?" không thể không được đặt ra. Trả lời các câu hỏi đó chính là tự nhận thức về bản thân mình. Lịch sử Phật giáo Việt Nam cũng chính là lịch sử dân tộc Việt Nam, có truyền thống mấy nghìn năm lịch sử. Đồng hành cùng dân tộc trong suốt mấy nghìn năm dựng nước và giữ nước, văn hóa Phật giáo đã "hun đúc nên tâm hồn, khí phách, bản lĩnh Việt Nam, làm rạng rỡ lịch sử vẻ vang của dân tộc". Nhờ tâm hồn, khí phách và bản lĩnh đó, dân tộc ta đã tồn tại, vượt qua bao khó khăn, thử thách của thiên tai và địch họa. Để toàn cầu hóa nước ta đi đúng hướng, bớt đi những rủi ro, lộn xộn không đáng có, việc tập trung xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc theo tinh thần của Chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh thì đây cũng chính là trách nhiệm thuộc về Phật giáo Việt Nam. Phải làm sao đây để tiếp tục phát huy vị thế của mình? Tôi thiết nghĩ, Phật giáo hay ở chỗ "tùy duyên phương tiện" và cũng xuất phát từ quan niệm của Phật giáo khá tương đồng với tư tưởng của Chủ nghĩa Xã hội – con đường mà dân tộc ta đã đi theo, không có giai cấp trong dòng máu cùng đỏ và dòng nước mắt cùng mặn. Do vậy, trong giai đoạn hiện nay, Phật giáo vẫn là chỗ dựa vững chắc trong việc bảo tồn văn hóa truyền thống của dân tộc. Phải nói Phật giáo là một tôn giáo có sức ảnh hưởng rất lớn trong

tâm hồn người Việt. Hệ thống giáo lý "Nhân quả", "Luân hồi", "Thiện ác nghiệp báo"... đã trở thành nhận thức truyền thống. Và như đã biết, Phật giáo luôn chủ trương lấy trí tuệ làm sự nghiệp và đây cũng chính là nền tảng cho sự nghiệp toàn cầu hóa. Hơn nữa, trí tuệ trong Phật giáo lại là trí trí phát triển cùng với từ bi. Bởi nếu có kiến thức mà không có tình người thì trí tuệ này sẽ không trường còn. Một trí tuệ thực sự không phải chỉ vì tin vào những gì được dạy, mà phải chứng nghiệm và thông hiểu chân lý và thực tế. Trí tuệ đòi hỏi phải có một tâm ý rộng mở, khách quan, không cố chấp. Con đường của Phật giáo đòi hỏi phải can đảm, chịu đựng, mềm dẻo và thông minh. Thật vậy, giáo lý căn bản của Phật giáo đã lấy tiền đề xuất phát là con người sống hiện hữu. Con người là trọng tâm trong học thuyết văn hóa đạo đức. Và theo Phật giáo, con người phải chịu trách nhiệm về kết quả hành động của chính bản thân mình. Cho nên, Phật giáo đã cho rằng, cái khổ trong cuộc đời là do chính con người gây nên. Và nguyên nhân của khổ là do vô minh và tham dục, nên cũng chính con người phải tự tìm đường giải thoát khổ cho mình, diệt trừ vô minh, tham dục. Sự giải thoát trong Phật giáo là sự tự giải thoát. Đây là điểm tiến bộ và cũng là sự khác biệt rất lớn giữa Phật giáo và các tôn giáo khác. Các tôn giáo hữu thần cũng bàn về con người, về sự hiện hữu của con người và về con đường giải phóng của con người. Nhưng con người trong quan niệm của các tôn giáo hữu thần là con người thụ động, là phiên bản của một đấng siêu nhiên, cho nên giải phóng con người là làm cho người trở về với đấng siêu nhiên. Hay nói khác, với tôn giáo hữu thần, con người là ngã thể khác của đấng siêu nhiên, nên nó chỉ được giải phóng khi giã từ cuộc sống thế tục, khi được nhận cứu vớt của đấng siêu nhiên. Với Phật giáo, con người là đối tượng của đạo Phật, bao nhiêu luật, bao nhiêu pháp môn, Đức Phật đều vì con người lập bày. Đem lại sự an vui hạnh phúc cho con

người. Song, quan niệm của đạo Phật không phải được nhều của cải, nhiều tình yêu... là con người có hạnh phúc. Hạnh phúc của mọi người là phải biết thành thật thương yêu nhau. Một dân tộc văn minh là một dân tộc biết tôn trọng sinh mệnh của nhau, tôn trọng những quyền tự do căn bản của con người. Vì thế mà ngũ giới trong đạo Phật chính là nền tảng căn bản đem lại hạnh phúc cho con người, xây dựng con người sống đúng ý nghĩa văn minh của nhân loại. Ngũ giới là cơ bản đạo đức của đạo Phật trên con đường giác ngộ giải thoát. Thiếu căn bản đạo đức này, dù có nói đạo đức cao siêu đến đâu cũng là lối nói rỗng. Chính vì lẽ đó mà Phật giáo ngay từ

khi ra đời và truyền vào Việt Nam đã mang trong mình bản chất bao dung. Đây là căn cước cho sự "hội nhập" mà không "hòa tan". Bởi như đã biết trước sóng gió hiện nay, khi bước vào sự nghiệp công ng- hiệp hóa hiện đại hóa, hội nhập vào xu thế toàn cầu, yêu cầu hiện đại hóa nền văn hóa dân tộc càng trở nên cấp thiết. Bài toán đặt ra ở đây phải phát huy tinh thần bao dung của văn hóa Việt Nam như thế nào? Bao dung vốn là nét đặc thù của sự vận động và phát triển của văn hóa, của tất cả các nền văn hóa mọi dân tộc. Giữa bản sắc dân tộc và tính bao dung không hề bài xích nhau. Cũng như một con người, văn hóa càng giàu lòng nhân ái bao nhiêu thì tính bao dung càng cao bấy nhiêu. Thái độ bao dung văn hóa trái hẳn với thái độ kỳ thị; không phải là thái độ thỏa hiệp vô nguyên tắc, nhắm mắt vơ vào bất cứ cái gì xa lạ ở bên ngoài. Trái lại bao dung văn hóa trước hết tin thì mới dám mở rộng cửa, có tự tin thì mới phân biệt được cái gì tốt, cái gì chưa tốt, cái gì mình đã có và cái gì mình cần có mà chưa có. Về phương diện này, Phật giáo và những giáo lý Phật giáo có ý nghĩa vô cùng to lớn. Nhà nghiên cứu Hans Groehlichen Chủ tịch Tổ chức Liên minh thế giới về sự phát triển tôn giáo và tâm linh (ICARUS) đã nói: "Lập trường của Phật giáo, họ luôn cho rằng tôn giáo mà họ theo là một giáo lý thực nghiệm chứ không phải một tôn giáo. Nhưng chân lý vẫn bất di bất dịch, với sự thật này chúng tôi công nhận triết học và sự cống hiến của họ là tuyệt vời nhất thế giới, trọng yếu nhất trong sự thách thức và đối mặt với những kỷ nguyên về sau của mỗi cá nhân, mỗi con người trên hành tinh chúng ta". Có thể nói, trong bất cứ hoàn cảnh nào, dù trong lịch sử hay trong thời đại mới của dân tộc thì Phật giáo luôn là hiện thân rực rỡ nhất của sự bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc ta – một tôn giáo rất giàu tình đoàn kết, bác ái, bao dung như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói: Chúa Giêsu dạy: Đạo đức là bác ái. Phật Thích Ca dạy: Đạo đức là từ bi. Khổng Tử dạy: Đạo đức là nhân nghĩa.(2) Lời kết: Đứng trước thế kỷ XXI này, con người Việt Nam đang đứng trước quá nhiều những đổi thay biến động lớn trong đời sống xã hội. Sự đổi thay không chỉ được nhận rõ ở sự biến mất hay hiện

2. Báo Nhân dân 14-6-1951.

diện mới của các yếu tố, các lĩnh vực mà ở cả nhịp độ và tốc độ thay đổi. Không còn một xã hội "nghìn năm trôi cứ trôi", không còn những không gian tự trị sau lũy tre làng, không còn những khu vực văn hóa phương Đông hay phương Tây tồn tại... Con

người Việt Nam không chỉ thuộc về một dân tộc mà còn là công dân toàn cầu. Tất nhiên, tiến ra đại dương thế giới, không có nghĩa là mọi giá trị truyền thống bị hòa tan. Phát huy được nội lực con người, khẳng định được bản sắc và bản lĩnh Việt Nam thực sự trở thành một vấn đề cấp thiết. Phật giáo với bản chất là trí tuệ, là từ bi, tôi hy vọng sẽ tiếp tục phát huy vị thế linh hoạt nhạy bén của mình theo phương châm tinh thần nhập thế của Phật giáo Việt Nam để cùng đồng hành với dân tộc, thực hiện nhiệm vụ sàng lọc và kết tinh những giá trị văn hóa tiên tiến nhưng chắc chắn vẫn là hồn của dân tộc, là cốt lõi Việt Nam.

PHẬT PHÁP GÓP PHẦN GIÁO DỤC NHÂN CÁCH CHO THANH THIẾU NIÊN

ThS. Hoàng Minh Phú

Tóm tắt: Bài viết này trình bày khái lược về một số giáo lý căn bản của Phật giáo và đưa ra những dữ liệu nghiên cứu thực tế để chứng minh cho vai trò quan trọng cũng như những ảnh hưởng tích cực của giáo lý đạo Phật đối với sự hình thành và phát triển nhân cách của thanh thiếu niên. Từ những dữ liệu nghiên cứu cho thấy rằng, thanh niên nào có hiểu biết đúng đắn và có niềm tin sâu sắc đối với những giáo lý trong đạo Phật thì có nếp sống tốt hơn, chất lượng các mối quan hệ xã hội trong cuộc sống được nâng cao hơn; giữa trình độ nhận thức về giáo lý đạo Phật và nề nếp sinh hoạt, thái độ học tập, lao động của thanh niên có mối tương quan thuận với nhau. Từ khóa: Giáo lý đạo Phật, nhân cách, nếp sống, thanh thiếu niên, quan hệ xã hội. 1. DẪN NHẬP Từ khi đạo Phật có mặt trên thế gian cho đến bây giờ, trải qua bao thăng trầm của lịch sử, đạo Phật vẫn tồn tại vững vàng và ngày càng lan rộng khắp thế giới, trở thành một trong ba tôn giáo lớn nhất

*. Giảng viên tại Đại học Công nghệ TP.HCM - HUTECH.

thế giới. Sở dĩ đạo Phật có được địa vị như ngày hôm nay là nhờ vào những lời dạy quý báu của đức Phật và những giá trị mà đạo Phật đã đóng góp cho nhân loại. Chính nhà bác học vĩ đại Albert Einstein đã khẳng định rằng: “Nếu có một tôn giáo nào có thể đương đầu với nhu cầu khoa học hiện đại thì tôn giáo đó phải là Phật giáo” (If there is any religion that would cope with modern scienti c it would be Buddhism).(1) Đạo Phật luôn luôn nhắc nhở con người chăm lo tu dưỡng thân tâm, nêu ra các phương pháp để con người thấy được những thói hư, tật xấu, những tham muốn thấp hèn của bản thân, từ đó quyết tâm chuyển hóa chúng để hoàn thiện bản thân. Đạo Phật còn dạy con người phải có lòng thương yêu, giúp đỡ người khác, sống trọng tình trọng nghĩa, biết xả thân vì hạnh phúc của người khác. Giáo lý đạo Phật nói chung, nhất là những giáo lý căn bản của đạo Phật, như là đạo lý nhân quả, nghiệp báo, những giáo lý dạy về hiếu đạo, phép đối nhân xử thế… có một ý nghĩa quan trọng trong đời sống xã hội. Chúng góp phần nâng con người lên một tầm cao mới, vượt lên trên những tính toán hẹp hòi, ích kỷ của cá nhân, làm cho con người xích lại gần nhau hơn, biết thương yêu nhau và làm cho cuộc sống trở nên tươi đẹp hơn. Những dữ liệu mà chúng tôi đã nghiên cứu và sắp trình bày ở đây sẽ chứng minh cho điều này, sẽ cho chúng ta thấy được vai trò của

những giáo lý căn bản trong đạo Phật đối với nhân cách của con người, nhất là đối với tầng lớp thanh thiếu niên. 2. KHÁI LƯỢC VỀ MỘT SỐ GIÁO LÝ CĂN BẢN CỦA ĐẠO PHẬT Giáo lý của đạo Phật thì vô cùng sâu rộng, ở đây chúng tôi chỉ trình bày khái lược về một số giáo lý căn bản, phổ thông để làm nền tảng cho những lời luận bàn về dữ liệu nghiên cứu mà chúng tôi đã thu thập được mà thôi. 2.1. Giáo lý nhân quả Nhân quả là một trong những đạo lý căn bản trong hệ thống giáo lý của đạo Phật. Theo quan điểm của đạo Phật, nhân là năng lực phát động, quả là sự hình thành của năng lực phát động ấy. Nhân và quả là hai trạng thái tiếp nối nhau, tương quan mật thiết với nhau, nương vào nhau mà có. Nếu không có nhân thì không có quả, không có quả thì cũng không có nhân. Để tạo được kết quả thì thường do nhiều nguyên

1. K. Sri Dhammananda (2002), What Buddhists Believe, 4 th edition, Buddhist Missionary Society Malaysia, p.368.

nhân, có nguyên nhân chính và nguyên nhân phụ, nguyên nhân chính gọi là nhân còn nguyên nhân phụ gọi là duyên. Vì thế, nhân quả nói một cách đầy đủ là Nhân - Duyên - Quả. Tuỳ thuộc vào sự can thiệp mạnh hay yếu, cùng chiều hay ngược chiều của các duyên mà quả có thể hình thành sớm hay muộn hoặc là không thể hình thành được. Nhân quả là một định luật khách quan chi phối đến tất cả các lĩnh vực trong vũ trụ. Các đặc tính của nhân quả: Trong cuốn Phật học phổ thông, HT. Thích Thiện Hoa đã nêu ra các đặc tính của nhân quả như sau: Nhân quả có cùng chủng loại: Nhân và quả thường có chung một chủng loại, không có sự lẫn lộn chủng loại với nhau. Hay nói cách khác, nhân nào thì sinh ra quả nấy. Con gà thì chỉ sinh ra trứng gà chứ nó không thể sinh ra trứng vịt được, cây cam thì sinh ra quả cam chứ không thể sinh ra quả mít hay quả đu đủ được,... Một nhân không thể sinh ra quả: Sự vật trong vũ trụ này đều là sự tổ hợp của nhiều nhân duyên. Cho nên không có một nhân nào có thể tự tác thành kết quả được. Nói rằng hạt lúa sanh ra cây lúa, là nói một cách giản dị cho dễ hiểu, chứ thật ra hạt lúa không thể sanh ra được gì cả nếu để một mình nó giữa khoảng trống không, thiếu không khí, ánh sáng, đất nước, nhân công... Trong nhân có quả và trong quả có nhân: Nói đến nhân quả là nói đến sự tương quan, tương quan này là mối tương quan vòng tròn (hay xoắn ốc), có nghĩa là trong nhân có quả và trong quả có nhân. Chính trong nhân hiện tại đã hàm chứa quả tương lai và chính trong quả hiện tại đã ẩn chứa hình dáng của nhân quá khứ. Nhân và quả đắp đổi cho nhau, tiếp nối nhau không bao giờ dứt. Phân loại nhân quả: Tuỳ thuộc vào các tiêu chí mà có thể phân nhân quả thành nhiều loại khác nhau. Có hai cách phân loại nhân quả phổ biến, đó là căn cứ vào thời gian và căn cứ vào sự biểu hiện của nhân quả. Căn cứ vào thời gian thì nhân quả được chia thành các loại sau: - Nhân quả đồng thời: là loại nhân quả mà từ nhân đi đến quả rất nhanh. Ví dụ: Ăn thì liền no, uống nước thì hết khát, nóng giận thì liền sinh buồn phiền,...

- Nhân quả khác thời: Là loại nhân quả mà từ nhân đi đến quả có một khoảng thời gian nhất định. Và khoảng thời gian đó được chia thành ba loại như sau: + Hiện báo: Có nghĩa là nguyên nhân tạo ra trong đời này thì đưa đến kết quả ngay trong đời này. Ví dụ, tuổi nhỏ chăm lo học tập, rèn luyện nhân cách nên khi lớn được thành đạt. + Sinh báo: Nghĩa là tạo nhân trong đời này nhưng đến đời sau mới nhận quả báo. Như trong kinh đức Phật thường dạy, đời này bỏn xẻn thì đời sau gặp cảnh nghèo khó, đời này hay mắng nhiếc người khác thì đời sau sẽ bị người khác làm nhục,... + Hậu báo: Nghĩa là tạo nhân trong đời này nhưng đến nhiều đời sau mới nhận quả báo. Quan niệm ba đời nhân quả này giúp chúng ta có thể hiểu được phần nào sự sai biệt giữa người này và người khác trong xã hội. Tuy nhiên cách phân loại trên đây vẫn chưa đủ khả năng để gói gọn mọi trường hợp nhân quả. Có trường hợp do yếu tố tâm lý và vật lý tác động mạnh vào quá trình biểu hiện của kết quả nên khiến kết quả không hình thành hoặc hình thành nhưng dưới một tính chất khác xa so với nguyên nhân tạo ra nó. Cho nên mới có cách phân loại thứ hai. Cách phân loại thứ hai nói lên sự biểu hiện của kết quả thông qua thái độ tiếp nhận nó, và sự biểu hiện của kết quả ở hai lĩnh vực: thế giới sinh-vật lý và tâm lý. Nhân quả biểu hiện ở mặt sinh-vật lý gọi là nhân quả ngoại giới, nhân quả biểu hiện ở mặt tâm lý gọi là nhân quả nội tâm. Trong cuộc sống chúng ta thường nghe nói: “Nhà giàu đứt tay, ăn mày sổ ruột”. Cái đứt tay nhè nhẹ của người giàu sang họ cảm thấy đau đớn vô cùng, và sự đau đớn do đứt tay của người giàu ví bằng sự đau đớn khi kẻ ăn mày bị đổ ruột, còn với người ăn mày, đứt tay chẳng là gì cả. Như vậy là, cùng một kết quả như nhau nhưng có thái độ tâm lý khác nhau nên sự cảm nhận về kết quả đó cũng không giống nhau. Nhân quả là một định luật khách quan của vũ trụ chứ không do một đấng thánh thần nào điều khiển cả. Dân gian ta cũng thường nói: Lưới trời lồng lộng tuy thưa mà chẳng lọt”. Những gì chúng ta đã gây ra thì sẽ có một ngày phải gánh chịu tất cả. Và ngay trong hiện tại, toà án lương tâm cũng đang hành phạt mỗi khi con người làm những điều bất chính.

PHẬT PHÁP GÓP PHẦN GIÁO DỤC NHÂN CÁCH • 759

2.2. Giáo lý nghiệp báo Liên quan đến giáo lý nhân quả là giáo lý nghiệp báo. Theo sách Phật học khái luận của HT. Thích Chơn Thiện, chữ “nghiệp” được dịch từ chữ Karma (Sanskrit) hay Kamma (Pàli), có nghĩa là hành động có tác ý của thân, khẩu, và ý.(2) Như vậy, nghiệp là sức mạnh do những hành động, lời nói, ý niệm mà cá nhân tạo ra khi có sự tham gia của ý thức. Những hành động, lời nói, ý niệm mà không có sự tham gia của ý thức thì không gọi là nghiệp. Sức mạnh ấy khi đã được tạo ra rồi thì trở thành động lực tác động trở lại chủ nhân của nó, cho nên thường gọi là nghiệp lực. Ý thức đóng vai trò vô cùng quan trọng, quyết định tính chất của nghiệp. Trong kinh Pháp cú, Đức Phật có dạy: “Ý dẫn đầu các pháp, ý làm chủ, ý tạo tác. Nếu nói năng và hành động với ý nhiễm ô thì sự khổ não sẽ theo ta như bánh xe lăn theo chân con vật kéo”. Và “Ý dẫn đầu các pháp, ý làm chủ, ý tạo tác. Nếu nói năng và hành động với ý thanh tịnh thì sự an lạc sẽ theo ta như bóng không rời hình”(3) . Chính vì ý thức quyết định tính chất của nghiệp, nên nhiều khi cùng một hành động như nhau nhưng kết quả lại khác nhau, vì ở mỗi người có sự phát khởi ý niệm không giống nhau. Nghiệp do ta tạo ra, ta là chủ nhân của nghiệp và chính ta phải lãnh phần trách nhiệm về những nghiệp nhân

mà mình đã tạo ra và nhận lấy những quả báo an vui hay đau khổ trong hiện tại. Chính ta tạo thiên đường, địa ngục cho ta chứ không ai khác. Con người hoàn toàn tự chủ, con người nắm quyền quyết định trong việc tạo lập cuộc sống hiện tại cũng như trong việc xây dựng tương lai của mình. Điều này thể hiện tính nhân bản của đạo Phật. Nói như thế không có nghĩa là nghiệp đã tạo ra là hoàn toàn không thể nào thay đổi được. Như phần trên đã trình bày, giữa nhân và quả còn có yếu tố duyên xen vào nữa. Ở đây cũng vậy, tùy theo những gì chúng ta tạo ra trong hiện tại mà những nghiệp nhân trong quá khứ có thể thay đổi tính chất về quả báo của nó từ xấu trở nên tốt, nặng thành nhẹ, hoặc là tốt trở thành không tốt, hoặc là quả báo đến chậm hơn hay nhanh hơn,... Nghiệp đã tạo ra vẫn có khả năng chuyển đổi chứ không phải là bất di bất dịch. Hơn nữa, nghiệp không phải tác động một cách riêng lẽ mà có sự pha lẫn giữa thiện nghiệp và ác nghiệp dẫn đến thiện quả và ác quả

2. Thích Chơn Thiện (1997), Phật học khái luận, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam, tr. 185. 3. Thích Thiện Siêu (1993), Kinh Pháp Cú, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, tr. 15.

cũng có sự pha trộn lẫn nhau. Điều này được thể hiện rõ trong đời sống của con người, đời sống của con người không phải chỉ thuần khổ, vui, không khổ không vui, mà cuộc sống của con người luôn có buồn vui lẫn lộn. Và tất cả những gì đang diễn ra với con người trong hiện tại không phải là hoàn toàn do nghiệp nhân trong quá khứ mà còn do những nghiệp nhân mà con người đã tạo ra trong kiếp sống hiện tại nữa, nghiệp nhân trong quá khứ chỉ tác động ở một phạm vi nhất định mà thôi. Nghiệp là do ta tạo ra và ta vẫn có thể biến chuyển tính chất của nghiệp đã tạo ra trong quá khứ bằng chính đời sống hiện tại của mình. Đây là mấu chốt của giáo lý nhân quả trong đạo Phật để con người có thể đi tìm hạnh phúc và an vui, để con người có thể rèn luyện và hoàn thiện bản thân mình. Sự tu hành trong đạo Phật cũng xuất phát từ đây. 2.3. Hiếu đạo trong Phật giáo Chữ hiếu là nền tảng của đạo đức trong xã hội. Trong gia đình, hiếu đạo là nền tảng để xây dựng hạnh phúc, đem đến sự an vui, hạnh phúc cho tất cả mọi người. Đạo Phật rất chú trọng đến hiếu đạo của người làm con. Đức Phật dạy: “Phụ mẫu tại đường như Phật tại thế”. Nghĩa là cha mẹ còn sinh tiền, cũng như Phật còn ở đời. Phật đã đề cao sự hiện diện quí báu của cha mẹ. Vì cha mẹ quí trọng như thế, nên Ngài dạy thêm: “Hiếu vi vạn hạnh chi tiên” (Hiếu thảo đứng đầu trong mọi việc)(4) . Những lời dạy về hiếu đạo được thể hiện rất sinh động và đầy tính thuyết phục trong nội dung kinh Báo Ân Cha Mẹ mà hầu như người nào theo đạo Phật cũng biết đến. Trong bài kinh đó, Đức Phật đã liệt kê ra những ân đức sâu nặng khó đáp đền của cho mẹ đối với con cái, Ngài dạy về tội lỗi của sự bất hiếu, và Ngài dạy các phương pháp để người con có thể báo hiếu cha mẹ. Theo tinh thần của Phật giáo, phụng dưỡng đầy đủ vật chất cho cha mẹ là điều tốt, nhưng càng tốt đẹp hơn nếucon cái tìm cách hướng cha mẹ mình đến với Phật pháp. Khi cha mẹ còn sống, phải tranh thủ khoảng thời gian quý báu này để ân cần chăm sóc, phụng dưỡng, thăm viếng cha mẹ, hướng cha mẹ về điều lành, đến với Phật pháp, sống theo tinh thần của đạo Phật; khi cha mẹ đã quá vãng thì làm các

việc phước thiện để hồi hướng phước lành cho cha mẹ, cầu cho cha mẹ được thác sanh về cõi lành.

4. Thích Thiện Hoa (2006), Phật học phổ thông, quyển 1, NXB. Tôn Giáo, tr. 92.

PHẬT PHÁP GÓP PHẦN GIÁO DỤC NHÂN CÁCH • 761

2.4. Một sốgiáo lý dạy về ph p đối nhân xử thế a. Tứ vô lượng tâm (bốn tâm vô lượng) Theo Hòa thượng Thích Thiện Hoa, tâm vô lượng là tâm vô cùng rộng lớn, thoát ra khỏi sự ràng buộc của các thứ phiền não đê hèn của phàm phu, phá vỡ các quan niệm chấp trước hẹp hòi của Nhị thừa, là tâm có một vùng thương yêu rộng lớn có thể bao trùm đến vô lượng chúng sinh và tìm phương pháp cứu cho tất cả. Vô lượng tâm cũng có nghĩa là "đẳng tâm", cái tâm bình đẳng, phổ biến; bình đẳng, vì tâm này rất tự nhiên, không phân biệt so đo thấp cao, hơn kém; phổ biến, bởi nó trang trải mọi nơi chẳng khu biệt, giới hạn(5). Bốn món tâm vô lượng gồm có: Từ vô lượng, Bi vô lượng, Hỷ vô lượng và Xả vô lượng (nói gọn là Từ, Bi, Hỷ, và Xả). Từ vô lượng: Từ là mến thương, và vì mến thương mà đem lạiniềm vui cho người. Từ vô lượng là lòng mến thương vô cùng rộng lớn, đối với toàn thể chúng sinh, và đem đến cho chúng sinh niềm vui chân thật. Bi vô lượng: Bi là lòng thương xót rộng lớn trước những nỗi đau khổ của chúng sinh, và quyết tâm làm cho dứt trừ những đau khổ ấy. Hỷ vô lượng: Hỷ, nói đúng là tùy hỷ, nghĩa là "vui theo", tức là vui theo cái vui của người khác. Theo Sư Minh Đức Triều Tâm Ảnh, "Hỷ" là vui, nhưng là những niềm vui nhẹ nhàng, vô nhiễm, thanh khiết, vắng mặt bóng tối của tự kỷ, vị kỷ, tham sân, vắng mặt các yếu tố, điều kiện của thế giới vật dục lắm bụi bặm và nhiều phiền não ở bên ngoài(6). Xả vô lượng: Xả là bỏ, không chấp, không kể. Người có tâm xả là người mà trước những thành bại, được mất, hơn thua, khen chê, vui khổ... tâm vẫn điềm nhiên và bình lặng như mặt đất. Tứ vô lượng tâm Từ, Bi, Hỷ, Xả là những trạng thái tâm an bình, cao cả. Ai có được bốn trạng thái tâm này thì cuộc sống sẽ được an lạc, hạnh phúc và còn giúp cho người khác được an vui, hạnh phúc theo. b. Ngũ giới (năm giới cấm) Ngũ giới là năm điều ngăn cấm mà Phật đã chế ra để ngăn chặn những ý niệm ác, những lời nói chẳng lành, những hành động bất chính của con người. Năm giới dựa trên tâm từ bi, bình đẳng, trên phương diện dứt trừ tội lỗi cá nhân và đem lại trật tự, an vui cho xã

5. Thích Thiện Hoa (2006), Phật học phổ thông, quyển 1, NXB. Tôn Giáo, tr. 281. luong-tam.

762 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

hội mà thành lập. Năm giới cấm này có thể xem như là năm nguyên tắc đạo đức căn bản của một người Phật tử nói riêng và của mọi người nói chúng. Nếu ai muốn trở thành người đàng hoàng, đứng đắn thì phải tuân thủ năm nguyên tắc đạo đức này. Năm giới cầm gồm có: - Không sát sanh: Là không được giết hại mạng sống của con người, giảm bớt việc giết hại sanh mạng của các loài hữu tình. - Không trôm cắp: Là không lấy tài sản của người, khi người không bằng lòng cho. Những thứ quý như ngọc, ngà, vàng, bạc, ruộng vườn, nhà cửa... cho đến những vật hèn mọn như: trái ớt, cọng rau... thuộc quyền sở hữu của người khác, người ta không cho đều không được lấy. -

Không tà dâm: Là không phạm đến trinh tiết của người khác, ngoài vợ chồng chính thức của mình. - Không nói dối: Là không nói những lời sai sự thật, khác với ý nghĩ. Thấy thế này nói thế khác làm sai lạc sự thật nhằm lừa bịp người, hoặc ý nghĩ một đường nói ra một ngã cốt che đậy sự quấy rối của mình, hoặc vì tâm ác độc nói lời ly gián làm cho ân nghĩa chia lìa, gây cho đôi bên sinh oán thù hờn giận; dùng những lời văn bóng bẩy, những câu nói ngọt ngào để xui người làm quấy, để dụ dỗ người bước vào đường tà; cho đến dùng lời thô bỉ mạ nhục, trù rủa người, những hình thức đó đều thuộc về nói dối cả. - Không uống rượu: Tất cả các thứ rượu có chất men làm say người đều không được uống. Chính mình không uống, cũng không được mời rủ người khác uống. Hòa thượng Thích Thanh Từ khẳng định rằng: "Ngũ giới là nền tảng căn bản đem lại hạnh phúc cho con người, xây dựng con người sống đúng ý nghĩa văn minh của nhơn loại. Ngũ giới là cơ bản đạo đức của người Phật tử, khi bắt đầu bước chân trên con đường giác ngộ giải thoát. Thiếu căn bản đạo đức nầy, dù chúng ta có nói đạo đức cao siêu đến đâu cũng là lối nói rỗng. Sự tu hành thiết thực phải gầy dựng cơ bản trước, sau mới tiến lên những bậc cao siêu"(7). 3. PHẬT PHÁP GÓP PHẦN GIÁO DỤC NHÂN CÁCH CHO THANH THIẾU NIÊN Như trên chúng ta đã thấy, những giáo lý căn bản trong đạo Phật

7. Thích Thanh Từ (1999), Tam quy, Ngũ giới, Thiền viện Thường Chiếu ấn hành, tr.11.

dạy cho mọi người biết sống hướng thiện, biết sống đạo đức và biết cách đối nhân xử thế đúng mực để có thể trở thành một con người tốt, có ích cho gia đình và xã hội. Ở đây chúng tôi trình bày sự ảnh hưởng của giáo lý đạo Phật đối với một vài khía cạnh trong nhân cách đạo đức của thanh thiếu niên. 3.1. Phật pháp ảnh hưởng tích cực đến nề nếp sinh hoạt cá nhân Trong bài nghiên cứu về Ảnh hưởng của đạo lý nhân quả đến nếp sống của thanh niên Phật tử ở Thừa Thiên Huế(8) , với dữ liệu thu được từ việc khảo sát 120 bạn thanh niên Phật tử, chúng tôi nhận thấy đạo lý nhân quả đã góp phần giúp các bạn thanh niên có nề nếp sinh hoạt tích cực và lành mạnh hơn. Cụ thể là từ kết quả khảo sátvề hình thức nghỉ ngơi, giải trí trong những lúc rãnh rỗi, có32,5% bạn trẻ giải trí bằng cách đọc sách, báo, tạp chí, 13,3% thanh niên Phật tử giải trí bằng cách nghe nhạc, xem ti vi; 12,5% người chơi thể thao; 8,3% thanh niên Phật tử tán ngẫu với bạn bè; 5% người giải trí bằng cách đánh cờ, đánh bài ăn tiền và có đến 28,4% (34 người) thanh niên Phật tử đưa ra các hình thức khác. Trong 34 người thanh niên Phật tử này thì có 13 người đến chùa lễ Phật và hỏi đạo, 14 người đọc sách giáo lý và nghe các bài giảng pháp; 4 người tìm nơi yên tĩnh để ngắm cảnh và suy ngẫm về cuộc đời, 2 thanh niên Phật tử vào mạng internet; có 1 người ngắm cảnh và làm thơ. Để tìm hiểu việc sử dụng các chất kích thích trong cuộc sống hằng ngày, thông qua câu hỏi: "Anh/chị có thường dùng các chất kích thích dưới đây không?", chúng tôi đã thu được kết quả như sau: Tổng số (120) Thường xuyên Thỉnh thoảng Chưa bao giờ Số lượng Tỷ lệ % Số lượng Tỷ lệ % Sốlượng Tỷ lệ % Cà phê 40.8 39.2 Thuốc lá 15.8 30 59.2 Bia 13.3 43 35.8 50.9 Rượu 5.8 31 25.8 68.4 Thuốc phiện Ma túy Bảng 3.1. Mức độ sử dụng các chất kích thích trong thanh niên Phật tử

8. Hoàng Minh Phú (2005), Ảnh hưởng của đạo lý nhân quả đến nếp sống của thanh niên Phật tử ở Thừa Thiên Huế, luận văn tốt nghiệp đại học.

Như vậy, so với con số 120 bạn trẻ được khảo sát thì số lượng các thanh niên Phật tử sử dụng cà phê, thuốc lá, rượu, bia chiếm một tỷ lệ đáng kể, nhưng không có thanh niên Phật tử nào sử dụng thuốc phiện và ma tuý. Khi xét về mối tương quan giữa nhận thức về đạo lý nhân quả và nề nếp sinh hoạt của thanh niên Phật tử, chúng tôi tính được hệ số tương quan R0,93, kết quả này chứng tỏ rằng, giữa mức độ nhận thức và nề nếp sinh hoạt của thanh niên Phật tử có mối tương quan thuận cao. Tức là phần lớn những người có nhận thức đúng về đạo lý nhân quả thì có nề nếp sinh hoạt lành mạnh, tích cực. 3.2. Phật pháp góp phần nâng cao ý chí và thái độ lao động, học tập Cũng trong bài nghiên cứu nói trên, khi khảo sát về ý chí khắc phục khó khăn trong lao động và học tập của thanh niên Phật tử, chúng tôi thu được kết quả là có 81,7% thanh niên Phật tử nỗ lực để vượt qua những khó khăn trong lao động, học tập, 7,5% thanh niên Phật tử trông chờ, ỷ lại vào người khác, 4,2% người thì trông chờ vào sự may rủi, 5,8% người cầu mong sự giúp đỡ của thần linh. Như vậy là phần lớn thanh niên Phật tử đã có cách phản ứng tích cực trước những khó khăn, thử thách trong lao động và học tập của bản thân. Về thái độ của thanh niên đối với lao động và học tập, qua quá trình nghiên cứu chúng tôi thấy phần lớn thanh niên Phật tử đều tích cực, tự giác trong công việc, số lượng này chiếm 95,8%. Như vậy là hầu hết thanh niên Phật tử đã biết phát huy khả năng của mình, góp phần công sức của mình vào trong lao động, sản xuất để xây dựng và nâng cao chất lượng cuộc sống, biết tích cực, năng động trong học tập để tích lũy kiến thức, bồi dưỡng năng lực cho bản thân nhằm hoàn thiện bản thân và cống hiến cho xã hội. 3.3. Phật pháp tác động tích cực đến các mối quan hệ xã hội Trong bài nghiên cứu Contributions of Buddhism to interpersonal relationships: A conceptual and empirical inquiry (9) (Những đóng góp của Phật giáo đối với các mối quan hệ cá nhân: Một khảo cứu về khái niệm và thực nghiệm), chúng tôi đã tiến hành khảo sát trên nhóm đối tượng nghiên cứu là 45 thanh niên Phật tử và nhóm đối chứng là 45

9. Hoang Minh Phu (2009), Contributions of Buddhism to interpersonal relationships: A conceptual and empirical inquiry, Thesis of Master of Art.

thanh niên không theo Phật giáo.Tất cả 90 người này đều đang theo học tại Đại học Delhi, Ấn Độ, thuộc nhiều ngành học, đến từ nhiều quốc gia khác nhau. Với nhóm đối tượng nghiên cứu nói trên, chúng tôi đã tiến hành khảo sát năm phương diện, đó là: 1. Sự hiểu biết và niềm tin của họ đối với đạo Phật, 2. Mối quan hệ của họ với cha mẹ, 3. Mối quan hệ của họ với thầy cô, 4. Mối quan hệ của họ với bạn bè, và 5. Mối quan hệ của họ với người từng làm họ tổn thương. Dựa vào cấu trúc của phiếu khảo sát, chúng tôi có thang đo như sau: Cấp độ Điểm trung bình Tốt 3.8 -> 4 Khá 3 -> 3.49 Trung bình 2.5 -> 3 Yếu 1 -> 2.49 Bảng 3.2. Thang đo giá trị trung bình Từ dữ liệu nghiên cứu, chúng tôi đã so sánh các số liệu giữa các thanh niên theo đạo Phật và các thanh niên không

theo đạo Phật, kết quả thể hiện qua bảng số liệu sau: Các phương diện Thanh niên theo Thanh niên không đạo Phật theo đạo Phật 1. Sự hiểu biết và niềm tin 3.83 2.97 đối với đạo Phật 2. Mối quan hệ với cha mẹ 3.61 6.45 3. Mối quan hệ với cha mẹ 3.43 3.18 4. Mối quan hệ với bạn bè 3.5 3.4 5. Mối quan hệ với người 3.35 3.17 từng làm tổn thương Điểm trung bình chung 3.54 3.23 (ĐTBC) Bảng 3.3. Giá trị trung bình về sự hiểu biết, niềm tin và cách ứng xử trong các mối quan hệ xét theo khía cạnh tôn giáo Theo dữ liệu của Bảng 3.3, ĐTBC của thanh niên theo đạo Phật là3,54, thuộc cấp độ tốt, còn ĐTBCcủa thanh niên không theo đạo Phật là 3,23, thuộc vào cấp độ khá trong thang đánh giá. Cũng từ dữ liệu trong Bảng 3.3, chúng ta thấy trong mối quan hệ đối với cha mẹ, giá trị trung bình của thanh niên theo đạo Phật trong là

3,61, lớn hơn so với giá trị trung bình của thanh niên không theo đạo Phật (ĐTB = 3,45). Kết quả này cho thấy rằng, hành vi và thái độ của thanh niên theo đạo Phật đối với cha mẹ của họ tốt hơn so với những thanh niên không theo đạo Phật. Tuy nhiên, sự chênh lệch này không lớn lắm. Kết quả nghiên cứu này cũng dễ hiểu. Bởi vì, trong mọi truyền thống văn hóa, tình cảm giữa cha mẹ và con cái luôn được coi trọng. Đây là một chuẩn mực quan trọng trong nhân cách con người, và việc hiếu thảo với cha mẹ được xem như là trách nhiệm và cũng là niềm hạnh phúc đối với con cái. Giá trị trung bình trong mối quan hệ với thầy cô của những thanh niên theo đạo Phật là3,43, lớn hơn so với giá trị trung bình của những thanh niên không theo đạo Phật (ĐTB = 3,18). Từ đây chúng ta có thể kết luận rằng, muốn quan hệ với thầy cô của những thanh theo đạo Phật tốt hơn so với những thanh niên không theo đạo Phật. Khi xem xét dữ liệu ở Bảng 3.3 về phương diện quan hệ với bạn bè, chúng ta thấy giá trị trung bình của thanh niên theo đạo Phật (ĐTB = 3,5) trong mối quan hệ với bạn vè lớn hơn một ít so với giá trị trung bình của thanh niên theo đạo Phật (ĐTB = 3,4). Kết quả này nói lên rằng, không có sự khác nhau nhiều trong mối quan hệ với ban bè giữa thanh niên theo đạo Phật với thanh niên không theo đạo Phật. Cũng từ Bảng 3.3, chúng ta nhận thấy giá trị trung bình của thanh niên theo đạo Phật trong mối quan hệ với người đã từng làm họ tổn thương (ĐTB = 3,35) lớn hơn so với giá trị trung bình của thanh niên không theo đạo Phật (ĐTB = 3,17). Kết quả này chỉ ra rằng, mối quan hệ của những thanh niên theo đạo Phật với những người từng làm họ tổn thương tốt hơn so với mối quan hệ của những thanh niên không theo đạo Phật với những người từng làm họ tổn thương. Hay nói cách khác, thái độ và hành vi của những thanh niên theo đạo Phật đối với những người từng làm họ tổn thương tốt hơn so với những thanh niên không theo đạo Phật. Trong bài nghiên cứu Ảnh hưởng của đạo lý nhân quả đến nếp sống của thanh niên Phật tử ở Thừa Thiên Huế cũng đã cho ra những kết quả tương tự về sự ảnh hưởng của đạo lý nhân quả đến các mối quan hệ xã hội của các thanh niên theo đạo Phật. Cụ thể là khi xét mối tương quan giữa sự hiểu biết về đạo lý nhân quả và tính chất của các mối quan hệ với người thân trong gia đình thì thu được hệ số tương quan là R0,78. Kết quả này chứng tỏ giữa sự hiểu biết về giáo lý nhân quả và mối quan hệ với người thân trong gia đình của các thanh

niên Phật tử có sự tương quan thuận cao. Điều này có nghĩa là nhiều thanh niên Phật tử đã vận dụng được đạo lý nhân quả vào trong nếp sống của mình. Nhận thức đúng đắn về đạo lý nhân quả đã giúp cho thanh niên Phật tử đối xử tốt với những người thân của mình.Với mối tương quan giữa sự hiểu biết về đạo lý nhân quả và tính chất của các mối quan hệvới người khác (với bạn bè, thầy cô và những người từng làm họ tổn thương) thì có hệ sốtương quan R0,8. Như vậy là giữa nhận thức và nếp sống trong quan hệ ứng xử với người khác của thanh niên Phật tử có mối tương quan thuận cao. Phần lớn thanh niên Phật tử có nhận thức đúng đắn về đạo lý nhân quả nên đã đối xử tốt với người khác. Từ những kết quả nghiên cứu này, chúng ta có thể kết luận rằng, những lời dạy của đức Phật thật sự có giá trị và có khả năng đem lại lợi ích cho những ai thực hành theo những lời dạy đó, đồng thời góp phần tạo nên một xã hội tốt đẹp hơn. Nếu người nào thực hành theo những lời dạy của đức Phật thì người đó có thể trở thành những người tốt hơn và hữu ích hơn cho gia đình và cho xã hội. Không cần phải đợi đến kiếp sau, chúng ta có thể trở thành một người hoàn thiện hơn, có được một cuộc sống an vui, hạnh phúc hơn ngay khi chúng ta thực hành theo những lời đức Phật đã dạy, áp dụng lời Phật dạy vào trong cuộc sống hằng ngày. 4. KẾT LUẬN Đạo Phật chứa đựng những giá trị đạo đức rất thiết thực và hợp tình hợp lý, đã có những đóng góp giá trị cho nhân loại về phương diện triết học, nghệ thuật, văn học và đời sống xã hội, và điều này đã được lịch sử chứng minh. Ngày nay, đạo Phật tiếp tục đóng góp cho nhân loại, góp phần giáo dục đạo đức, hoàn thiện nhân cách con người, đặc biệt là với thế hệ trẻ. Từ những dữ liệu nghiên cứu nêu trên, chúng ta có thể khẳng định rằng đạo Phật đóng góp đáng kể trong việc hoàn thiện nhân cách con người, góp phần duy trì và phát triển các mối quan hệ xã hội cho thanh niên. Cụ thể là, thái độ, hành vi, và tình cảm đối với cha mẹ, thầy cô, bạn bè và những người từng làm họ tổn thương của những thanh niên theo đạo Phật tốt hơn so với những thanh niên không theo đạo Phật. Đạo Phật có những đóng góp quan trọng cho xã hội như thế, cho nên những giá trị đạo đức, nhân văn trong đạo Phật cần được phổ biến rộng rãi và nên giảng dạy cho tất cả mọi người, nhất là giới trẻ. Chúng

ta nên lồng ghép những nội dung ấy vào trong chương trình dạy học, vào các chương trình sinh hoạt tập thể, các buổi sinh hoạt gia đình, cộng đồng… để truyền đạt đến mọi người. Để tránh nhữngđịnh kiến và vượt qua những chướng ngại trong quá trình truyền đạtgiáo lý của đạo Phật đến mọi người, các nhà giáo dục, những người làm công tác giảng dạy cần có sự khéo léo trong công việc này, đừngquá chú trọng đến những nghi thức tôn giáo, hãy chú trọng đến những nguyên tắc đạo đức, những phương pháp rèn luyện thân tâm, trau dồi nhân cách mà đức Phật đã dạy. Bài viết này sử dụng những dữ liệu nghiên cứu của cá nhân chúng tôi để chứng minh cho vai trò của giáo lý đạo Phật trong việc giáo dục và hoàn thiện nhân cách thanh thiếu niên. Dù rằng những dữ liệu nghiên cứu trình bày ở trên đều chứng tỏ vai trò quan trọng và sự ảnh hưởng tích cực của giáo lý đạo Phật đối với nhân cách giới trẻ, nhưng đấy vẫn chỉ là những

nghiên cứu trên diện hẹp, với số lượng người tham gia khảo sát còn ít. Để tăng thêm tính thuyết phục thì hướng nghiên cứu này cần phải được nhân rộng và nghiên cứu sâu hơn nữa. Hy vọng trong thời gian tới, hướng nghiên cứu này sẽ được các nhà khoa học quan tâm nhiều hơn nữa để có thể khẳng định mạnh mẽ tầm quan trọng của giáo lý đạo Phật đới với đời sống xã hội, và đưa ra những kiến nghị, giải pháp phù hợp trong việc vận dụng giáo lý của Phật giáo vào việc giáo dục nhân cách đạo đức cho mọi người, đặc biệt là cho thế hệ trẻ.

Tài liệu tham khảo 1. Hoàng Minh Phú (2005), Ảnh hưởng của đạo lý nhân quả đến nếp sống của thanh niên Phật tử ở Thừa Thiên Huế, luận văn tốt nghiệp đại học tại Đại học Sư Phạm Huế. 2. Hoang Minh Phu (2009), Contributions of Buddhism to interpersonal relationships: A conceptual and empirical inquiry, Thesis of Master of Art at University of Delhi. 3. K. Sri Dhammananda (2002), What Buddhists Believe, 4th edition, Buddhist Missionary Society Malaysia. sen.org/a18828/tu-vo-luong-tam. 5. Thích Chơn Thiện (1997), Phật học khái luận, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam. 6. Thích Thanh Từ (1999), Tam quy, Ngũ giới, Thiền viện Thường Chiếu ấn hành. 7. Thích Thiện Hoa (2006), Phật học phổ thông, quyển 1, NXB. Tôn Giáo. 8. Thích Thiện Hoa (2006), Phật học phổ thông, quyển 1, NXB. Tôn Giáo. 9. Thích Thiện Siêu (1993), Kinh Pháp Cú, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam.

MỘT SỐ ĐÓNG GÓP CỦA PHẬT GIÁO CHO XÃ HỘI NÔNG THÔN VIỆT NAM HIỆN NAY

Ths. Dương Hoàng Lộc

Ngày nay, Việt Nam đang nỗ lực phát triển đất nước theo hướng bền vững, tức đảm bảo sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, duy trì bản sắc văn hóa. Là một quốc gia nông nghiệp, hiện có khoảng 70% dân số sinh sống ở nông thôn, cho nên vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn mang ý nghĩa quan trọng và chiến lược trong việc xây dựng Việt Nam ngày càng văn minh, giàu mạnh. Trong những năm qua, theo đà phát triển chung của đất nước, bộ mặt nông thôn nước ta có nhiều tiến bộ, đời sống của người nông dân không ngừng được cải thiện. Bên cạnh đó vẫn còn tồn tại khá nhiều thách thức tác động đến nông thôn Việt Nam, nhưng nổi cộm nhất có nhiều vấn đề xã hội tồn tại như Nghị quyết Hội nghị lần thứ VII của Ban Chấp hành TW khóa X về Nông nghiệp, nông dân, nông thôn đã chỉ rõ: “Nông nghiệp và nông thôn phát triển thiếu qui hoạch, kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội còn thiếu qui hoạch, kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội còn yếu kém, môi trường ngày càng ô nhiễm, năng lực thích ứng, đối phó với thiên tai còn nhiều hạn chế. Đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn còn thấp, tỷ lệ hộ nghèo cao, nhất là vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa, chênh lệch giàu nghèo giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng còn lớn, phát

*. Trường Đại học KHXH&NV-ĐHQG.TPHCM.

sinh nhiều vấn đề xã hội bức xúc”(1) . Vì vậy, để công nghiệp hóa-hiện đại hóa đất nước, cũng như đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững, việc giải quyết các vấn đề xã hội nông thôn nước ta là một ưu tiên lớn trong chính sách của nhà nước Việt Nam. Hơn lúc nào hết, Phật giáo,vốn có lịch sử gắn liền với người nông dân Việt Nam, lại là một nguồn lực xã hội quan trọng, sẽ góp phần vào sự phát triển xã hội ở nông thôn nước ta. 1. NHỮNG VẤN ĐỀ XÃ HỘI NÔNG THÔN VIỆT NAM HIỆN NAY Vai trò của nông nghiệp, nông dân và nông thôn được Đảng và nhà nước xác định: “Nông nghiệp, nông dân và nông thôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ tổ quốc, là cơ sở và lực lượng quan trọng để phát triển kinh tế-xã hội bền vững, giữ vững ổn định chính trị,đảm bảo an ninh, quốc phòng, giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái của đất nước”(2) . Tuy nhiên, trong những năm qua, nông thôn nước ta đã có nhiều vấn đề xã hội phát sinh như nông dân bị mất đất nông nghiệp, nhiều bệnh lạ, bệnh dịch xuất hiện do ô nhiễm môi trường, di dân ồ ạt đến các đô thị lớn, nghèo đói và phân tầng xã hội ngày một tăng, thiếu việc làm... Hiện tại, có thể đề cập đến một số vấn đề xã hội đang nổi cộm ở nông thôn nước ta là: - Thứ nhất, an ninh đất đai ở nông thôn là vấn đề thời sự. Đất đai luôn gắnliền với cuộc sống và vận mệnh của người nông dân, cũng như là việc đảm bảo an ninh lương thực quốc gia. Tuy nhiên, trong thời gian qua, các tỉnh và thành phố đã phát triển nhanh các khu chế xuất, khu công nghiệp, đô thị mới và sân golf đã triệt thoái đất nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa, đe dọa đến an ninh lương thực và ảnh hưởng đến đời sống của người nông dân. Tác động xã hội của vấn đề này một bộ phận người nông dân mất ruộng, chỉ có ít tiền được đền bù và rơi vào tình trạng khó khăn trong chuyển đổi việc làm. Nó còn gây nên tình trạng tranh chấp, khiếu kiện của nông dân với chính quyền địa phương trong việc thu hồi đất, bồi thường và giải tỏa ảnh hưởng đến an ninh trật tự xã hội(3). Ngoài ra, mất an ninh đất đai ở

1. Nghị quyết Hội nghị lần thứ VII của Ban Chấp hành TW khóa X về Nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Báo Sài Gòn Giải Phóng, chủ nhật ngày 17/8/2008, trang 9. 2. Nghị quyết Hội nghị lần thứ VII của Ban Chấp hành TW khóa X về Nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Báo Sài Gòn Giải Phóng, chủ nhật ngày 17/8/2008, trang 9. 3. Xem thêm: Nguyễn Tiến Dũng, An ninh đất đai thời kỳ chuyển đổi kinh tế ảnh hưởng đến đời sống nông dân ở nông thôn. In trong: Tạp chí kinh tế và phát triển, số 163, tháng 1/2011, trang 28-33.

nông thôn còn tác động đến giảm công ăn việc làm của nông dân, sức khỏe người dân do ô nhiễm môi trường, thúc đẩy việc di dân đến các đô thị lớn, giảm thiểu cơ hội tiếp cận giáo dục và y tế, gia tăng nghèo đói, bất bình đẳng và phân tầng xã hội ở nông thôn... - Thứ hai, môi trường tự nhiên ở nông thôn bị ô nhiễm nặng do chất thải từ các nhà máy ở các khu công nghiệp, khu chế xuất. Vì vậy, người dân ở một số địa phương đã mắc phải nhiều căn bệnh nan y, nhiều nhất là ung thư. Theo báo cáo của Bộ Y tế năm 2006, một số địa phương có số người mắc và chết do bệnh ung thư cao, gây tâm lý lo lắng trong nhân dân. Hai xã Thạch Sơn và Yên Tập thuộc tỉnh Phú Thọ xuất hiện ung

thư gan, phổi và đại tràng từ năm 1991 đến nay. Trong vòng 10 năm nay, ở thôn Lương Đình (xã Bắc Sơn) xảy ra hiện tượng ung thư vú trên phụ nữ, còn ở thôn Thống Nhất, xã Đông Lộ xuất hiện ung thư gan, phổi và dạ dày, vòm họng. Xóm An Tập thuộc thôn An Bắc, xã Nghĩa Kỳ có nhiều người dân bị mắc ung thư gan và hàng chục người đã chết. Nguyên nhân chính là do việc ô nhiễm môi trường sống từ các nhà máy, sử dụng nhiều thuốc trừ sâu, nguồn nước bị nhiễm độc nặng(4). Biến đổi khí hậu là một thách thức lớn đối với sự phát triển nông nghiệp, nông dân và nông thôn nước ta trong tương lai. Nơi chịu ảnh hưởng nặng nề nhất là vùng Đồng bằng sông Cửu Long-vựa lúa của cả nước. Các cơn bão gần đây đổ bộ vào nước ta, đặc biệt ở miền Trung, ngày càng dữ dội và tàn phá nặng nề. Sau bão là lũ quét, cuốn trôi nhà cửa, tài sản, ruộng vườn, vật nuôi.... Ở đó, người dân phải đối mặt với cảnh màn trời chiếu đất, đói kém, tang tóc, bệnh dịch hoành hành... mà phải mất nhiều thời gian mới ổn định được. - Thứ ba, di dân từ nông thôn ra các thành phố lớn ngày một tăng. Hậu quả xã hội của nó là thiếu lao động sản xuất nông nghiệp, một số làng chỉ còn lại phụ nữ và trẻ em, người già. Người nông dân rời bỏ làng quê đến các thành phố lớn như Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh để tìm kiếm việc làm, làm gia tăng thêm tầng lớp nghèo khổ ở đô thị. Họ sinh sống trong một điều kiện khó khăn, vất vả, thường xuyên đối mặt với nhiều nguy cơ tổn thương xảy ra. Một khảo sát của Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn năm 2006 ở tám xã thuộc Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long cho thấy hầu hết các vùng nông thôn

4. Mai Ngọc Anh, An sinh xã hội đối với nông dân trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam, Hà Nội, Nxb.Chính trị quốc gia, 2010, trang 298.

không còn lao động dưới 40 tuổi. Ở tỉnh Thái Bình, khoảng 45% lao động chuyển khỏi nông nghiệp, 20 vạn người làm ăn xa(5) . - Thứ tư, vấn đề đói nghèo ở nông thôn nước ta vẫn chưa được giải quyết thỏa đáng, chất lượng cuộc sống thấp, sự chênh lệch mức sống giữa đô thị và nông thôn ngày một cao. Mô hình tăng trưởng những năm qua đảm bảo tăng trưởng cao nhưng thiếu bền vững, chất lượng tăng trưởng thấp và chưa gắn chặt với giảm nghèo, tuy mọi người đều hưởng lợi từ kết quả tăng trưởng, nhưng người giàu và khu vực thành thị được hưởng lợi nhiều hơn, còn hậu quả xã hội thì khu vực nông thôn và người nghèo lại gánh chịu nhiều hơn. Công nghiệp hóa, đô thị hóa tập trung dẫn đến tăng trưởng nóng và hậu quả xã hội là phân hóa giàu nghèo có xu hướng gia tăng, vấn đề nghèo tương đối ngày càng nghiêm trọng... Trong đó, khu vực nông thôn, nhất là nông thôn vùng khó khăn, vùng dân tộc, miền núi phát triển chậm chạp và do đó là nơi tập trung phần lớn người nghèo của cả nước, càng về sau công cuộc xóa đói giảm nghèo ở đây lại càng khó khăn. Tỷ lệ hộ nghèo đã thoát nghèo nhưng nằm sát chuẩn nghèo rất lớn (70-80%), tỷ lệ tái nghèo còn cao khoảng 7-10%, hộ nghèo chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn (90%). Vùng miền núi và đồng bào dân tộc thiểu số hiện có 62 huyện tỷ lệ hộ nghèo trên 50%. Phân hóa giàu nghèo có xu hướng tăng, chênh lệch về thu nhập của nhóm 20% dân số giàu nhất (nhóm 5) so với nhóm 20% dân số nghèo nhất (nhóm 1) lên tới 8,4 lần, chênh lệch mức sống giữa nông thôn

và thành thị vẫn trên 2,5 lần(6) . Vì vậy, một trong những vấn đề trọng tâm của công cuộc phát triển nông thôn hiện nay chính là: "Tiếp tục triển khai có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn nông thôn, nhất là xóa đói, giảm nghèo ở các huyện, xã có tỉ lệ hộ nghèo trên 50%. Khắc phục nhanh những vấn đề bức xúc ở nông thôn, trước hết là những vấn đề tồn tại liên quan tới vấn đề thu hồi đất"(7) . Cụ thể, nếu không giải quyết căn cơ những vấn đề trên, nó sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống người nông dân, làm biến dạng bộ mặt nông thôn, xói mòn truyền thống văn hóa dân tộc và khó thực hiện mục tiêu tăng

5. Nhiều tác giả, Nông dân nông thôn và nông nghiệp những vấn đề đang đặt ra, Hà Nội, Nxb Tri thức, 2008, trang 101. 6. Nguyễn Hữu Dũng, Bảo đảm gắn kết chặt chẽ tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội trong chiến lược phát triển nước ta đến năm 2020, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 163, tháng 1/2011, trang 10-11. 7. Nghị quyết Hội nghị lần thứ VII của Ban Chấp hành TW khóa X về Nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Báo Sài Gòn Giải Phóng, chủ nhật ngày 17/8/2008, trang 9

trưởng kinh tế đi đôi với tiến bộ, công bằng xã hội nhằm bảo đảm cho sự phát triển bền vững của đất nước. Cho nên, việc xây dựng xã hội nông thôn với mục tiêu ổn định, có đời sống văn hóa phong phú, đậm đà bản sắc dân tộc, tạo động lực cho phát triển nông nghiệp và xây dựng mới, nâng cao đời sống nông dân là một yêu cầu bức thiết. Trong sự nghiệp ấy, các tổ chức xã hội có vai trò quan trọng, đóng góp không nhỏ vào mục tiêu ấy. 2. MỘT SỐ ĐÓNG GÓP CỦA PHẬT GIÁO CHO XÃ HỘI NÔNG THÔN VIỆT NAM Lịch sử đã cho thấy Phật giáo, ngay từ buổi đầu du nhập, đã có mối quan hệ chặt chẽ, sâu sắc với nông thôn Việt Nam. Ở làng xã, ngôi chùa không chỉ đáp ứng nhu cầu tinh thần, là một biểu tượng văn hóa, mà còn là nơi gắn kết và chia sẻ với đời sống lam lũ, nhọc nhằn của người nông dân. Thông qua hai hình thức phổ biến chữa bệnh cứu người và dạy chữ, chùa là một chỗ dựa vững chắc cho họ, đặc biệt mỗi khi có chiến tranh và thiên tai tàn phá. Đó là vai trò của chùa Việt trong đời sống cộng đồng làng xã(8) . Điều này thể hiện rõ chức năng xã hội của Phật giáo, góp phần hình thành nên tinh thần hộ quốc an dân và đồng hành cùng dân tộc qua nhiều thăng trầm lịch sử, biểu hiện cụ thể về chức năng xã hội của tôn giáo. Chức năng xã hội của tôn giáo nói chung và Phật giáo nói riêng được hiểu không chỉ dừng lại ở sự giúp đỡ con người bằng các liệu pháp tinh thần như cúng bái, cầu nguyện, tin tưởng... mà còn biểu hiện thông qua những hành động mang tính thực tiễn thông qua sự hỗ trợ vật chất của các tôn giáo trong thực lực của mình (9). Mặt khác, trong bối cảnh xã hội Việt Nam hiện nay, để thực hiện tốt chính sách an sinh và phúc lợi xã hội cho các đối tượng xã hội bắt

8. Về hoạt động khám chữa bệnh ở nông thôn của Phật giáo, Giáo sư Hà Văn Tấn cho biết: "Và, ngôi chùa trong nhiều trường hợp, đã làm chức năng của một bệnh viện. Một bi kí thế kỷ 14 trên vách núi Non Nước (tỉnh Ninh Bình) cho biết ngôi chùa ở đây đã có một loại ruộng gọi là "bệnh điền" (có nghĩa là ruộng chữa bệnh), thu hoạch ở loại ruộng này hẳn là được chi dùng cho việc chữa bệnh cho dân. Trên núi Yên Tử, vẫn còn những di tích được coi là nơi chế biến dược liệu của các nhà sư xưa kia. Trong nhiều

vườn chùa, bên cạnh cây ăn quả, cây cảnh, người ta còn trồng các cây thuốc. Có nhà sư đã trở nên những thầy thuốc giỏi. Nổi tiếng nhất là nhà sư Tuệ Tĩnh, tác giả sách Nam dược thần diệu, ghi lại những bài thuốc hiệu nghiệm, dùng toàn dược liệu cây cỏ Việt Nam. Ván in một số sách của ông cũng được cất giữ trong các chùa". Dẫn theo: Hà Văn Tấn, Đến với lịch sử văn hóa Việt Nam, Hà Nội, Nxb.Hội Nhà Văn, 2005, trang 276-277. 9. Dương Hoàng Lộc, Hoằng pháp trong hoạt động từ thiện xã hội của Phật giáo với những vấn đề xã hội của Việt Nam hiện nay. In trong: Ban Hoằng Pháp TW, Kỷ yếu Hội thảo Hoằng pháp toàn quốc năm 2011, Bình Dương, ngày 9-13/3/2011, trang 136.

buộc phải có sự tham gia của nhiều thành phần trong xã hội, các tổ chức tư nhân, các cá nhâncó chung tấm lòng hướng về tha nhân, vì sự phát triển của cộng đồng. Nhà nước sẽ giữ vai trò giám sát và đề ra chủ trương, chính sách, tạo điều kiện hoạt động. Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã nhấn mạnh: "Phải huy động các nguồn lực của toàn xã hội để nâng cao an sinh xã hội và phúc lợi xã hội. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách nhằm mở rộng sự tham gia của mọi chủ thể vào cung cấp ngày càng nhiều hơn với chất lượng tốt hơn các dịch vụ công cộng. Tạo điều kiện thuận lợi để mọi người dân đề cao trách nhiệm, nâng cao năng lực và tham gia thiết thực vào việc bảo đảm an sinh xã hội, phúc lợi xã hội. Khuyến khích phát triển các mô hình an sinh xã hội tự nguyện ở cộng đồng, các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ công cộng theo cơ chế phi lợi nhuận và các hình thức hợp tác công - tư. Đẩy mạnh các cuộc vận động xã hội như: ngày vì người nghèo, phong trào tương thân tương ái, xây dựng nhà tình nghĩa, nhà đại đoàn kết dân tộc.."(10). Vì vậy, với chủ trương này, Phật giáo Việt Nam sẽ ngày càng có vị trí quan trọng, cùng với nhà nước, đóng góp trong việc giải quyết các vấn đề xã hội đang tồn tại, đặc biệt ở nông thôn và góp phần vào sự phát triển bền vững của đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay. Với nông thôn nước ta, do có quá trình gắn bó lâu đời, Phật giáo còn là một nguồn lực xã hội quan trọng trong việc tham gia vào sự phát triển và giải quyết các vấn đề phát sinh của cộng đồng. Lý thuyết phát triển cộng đồng cho rằng, các tổ chức xã hội tại cộng đồng thường có những vai trỏ nhất định bởi đó là các tổ chức do người dân tự nguyện lập lên nhằm đáp ứng các nhu cầu đã xác định cụ thể nào đó, nó thường bền vững do có cơ sở tại chỗ. Trong mỗi cộng đồng nông thôn, các tổ chức, nhóm lập ra bởi rất nhiều nhu cầu, từ các vấn đề kinh tế, tín dụng, các dịch vụ xã hội cơ bản như nước sạch, học hành, y tế và chăm sóc sức khỏe, cho đến nhu cầu văn hóa tinh thần như thờ cúng, cố kết cộng đồng. Đó có thể là các tổ chức được thành lập lâu đời, các tổ chức mới thành lập, các tổ chức như một phần của hệ thống chính quyền hoặc hoàn toàn do một nhóm người dân lập ra(11) . Ngày nay, các tổ chức xã hội của cộng đồng nông thôn nước ta khá đa dạng như Tổ chức dòng họ, hội nghề nghiệp, hội cựu chiến binh, hội phụ nữ, hội nông dân, các nhóm tôn giáo và tín ngưỡng...

hon-an-sinh-xa-hoi-va-phuc-loi-xa-hoi-la-mot-noi-dung-chu-yeu-cua-chien-luoc-phat-tri en- kinh-texa-hoi-20112020.htm 11. Tô Duy Hợp, Lương Hồng Quang, Phát triển cộng đồng lý thuyết và vận dụng, Hà Nội, Nxb. Văn hóa thông tin, 2000, trang 65.

Với Phật giáo, đó là vai trò gắn kết của Tăng Ni và Phật tử để cùng tham gia hỗ trợ địa phương mỗi khi phát sinh vấn đề của cộng đồng cần giải quyết. Những năm qua, Phật giáo Việt Nam đóng góp rất nhiều vào cho xã hội nông thôn nước ta, chủ yếu bằng hình thức từ thiện xã hội. Quả thật là khó có thể tổng kết hết những hoạt động từ thiện vì cộng đồng của Phật giáo cả nước. Nhưng bằng những hành động thiết thực hướng về mọi miền nông thôn Việt Nam của giới Tăng Ni, Phật tử như xây cầu, làm đường ở địa bàn vùng sâu vùng xa, trao nhà tình nghĩa và tình thương cho các đối tượng xã hội, cấp học bổng cho học sinh gặp hoàn cảnh khó khăn đến trường, khám và cấp phát thuốc miễn phí cho bà con nghèo, thường xuyên ủng hộ người dân ở vùng bị bão lũ, thiên tai tàn phá... đã cho thấy mối quan tâm của Phật giáo trong việc chăm lo đời sống của người nông dân Việt Nam. Đây còn là một minh chứng cho thấy tính nhập thế của Phật giáo, thông qua hình thức từ thiện xã hội là chủ yếu. Đặc biệt, trong những hoạt động này, Phật giáo đã kết nối với nhiều tổ chức, cá nhân tham gia ủng hộ, tạo nên tính liên kết xã hội rộng rãi. Ý nghĩa của điều này là khơi dậy lòng nhân ái, phát huy giá trị nhân bản, hình thành lối sống cao đẹp trong nhiều tầng lớp xã hội khác nhau. Trong hoàn cảnh hiện nay, một bộ phận người dân nông thôn nước ta chưa có nhiều cơ hội tiếp cận được dịch vụ xã hội(12), trong đó giáo dục và y tế là điển hình, thường là do nhà nước đảm nhiệm. Đây còn hai tiêu chí căn bản để đánh giá chỉ số phát triển con người (HDI). Vì thế, những hoạt động hỗ trợ của Phật giáo Việt Nam đến những đối tượng nghèo ở nông thôn, tạo cơ hội cho họ được thụ hưởng miễn phí dịch vụ giáo dục và y tế, có ý nghĩa rất lớn trong việc giúp người nghèo nâng cao đời sống và tìm kiếm cơ hội vươn lên. Trong nhiều năm qua, ở huyện Ba Tri -một địa phương còn khó khăn của tỉnh Bến

12. Dịch vụ xã hội (Social services)là hành động hay hoạt động bác ái có tổ chức, là chương trình hay phương thức sử dụng nhân viên xã hội và những chuyên viên liên quan để thực hiện mục tiêu an sinh xã hội-tức sự duy trì và làm gia tăng hạnh phúc cho con người trước những hụt hẫng do biến đổi về kinh tế-xã hội, mất việc làm, ốm đau, tuổi già,...Tùy theo mỗi quốc gia mà khái niệm này được hiểu khác nhau.Đặc biệt, các tổ chức tôn giáo là một thành phần không thể không tính đến. Việc cung cấp các dịch vụ xã hội của hệ thống này nhằm hướng đến đáp ứng nhu cầu căn bản của con người, đem đến hạnh phúc của đa số quần chúng nhân dân qua việc cung ứng các dịch vụ sức khỏe, giáo dục, nhà ở,... và làm thăng tiến bộ phận yếu thế, khốn khổ trong xã hội và đảm bảo sự phát triển bền vững của quốc gia.Nguồn: Dẫn theo: Nguyễn Thụy Diễm Hương, Tập bài giảng học phần Dịch vụ xã hội dùng cho sinh viên Bộ môn Công tác Xã hội-Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHQG Tp.HCM), bản photocopy, tháng 3/2008.

Tre, Đại đức Thích Thiện Sanh (Chùa An Phước, Xã An Bình Tây), với sự đóng góp của các mạnh thường quân, đã hỗ trợ tiền bạc, nhận nuôi miễn phí học sinh nghèo, đặc biệt sẵn sàng chu cấp khi các em đến với giảng đường đại học. Từ năm 1996 đến nay, nhà sư đã nuôi dưỡng hơn 100 em sinh viên có hoàn cảnh khó khăn và phần lớn đều

tốt nghiệp cao đẳng, đại học, tìm được việc làm ổn định. Hiện tại, Đại đức Thích Thiện Sanh xây dựng nhiều ký túc xá ở Vĩnh Long, Thành phố Cần Thơ và Thành phố Hồ Chí Minh làm nơi trú ngụ cho hàng trăm sinh viên nghèo của huyện và chu cấp tòan bộ sinh hoạt phí, học phí để các em có thể an tâm đến giảng đường mỗi ngày(13). Có thể xem đây là một tấm gương điển hình của giới Phật giáo Việt Nam trong việc hỗ trợ giáo dục cho người nghèo ở nông thôn hiện nay. Điều này mang ý nghĩa khá thiết thực, bởi việc trang bị học vấn là nền tảng để thoát nghèo hiệu quả nhất. Phòng khám đa khoa từ thiện Long Bửu (Chùa Long Bửu, Xã An Phú, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương) do Tỳ kheo ni-bác sĩ Thích Nữ Liên Thanh phụ trách là mô hình tiêu biểu về việc cung cấp dịch vụ y tế miễn phí cho người nghèo hiện nay. Sau khi tốt nghiệp bác sĩ tại Trường Đại học Y khoa Tp.HCM (năm 1997),với lòng từ bi và tâm nguyện giúp đỡ cho những mảnh đời nghèo khó, sư cô về trụ trì Chùa Long Bửu (năm 1999) và bắt tay khởi công xây dựng công trình Phòng khám Đa khoa Từ thiện Long Bửu. Trong giai đoạn từ năm 2002-2009, Phòng khám Đa khoa Từ thiện Long Bửu đã khám và phát thuốc miễn phí cho 200.000 bệnh nhân nghèo không chỉ trong tỉnh Bình Dương mà còn ở nhiều tỉnh, thành khác. Trong vòng năm năm qua, Phòng khám Đa khoa Từ thiện Long Bửu đã khám, điều trị, cấp thuốc miễn phí cho nhiều đối tượng xã hội, tặng trang thiết bị cho các cơ sở y tế ở các địa phương nghèo với tổng trị giá trên 8,5 tỉ đồng. Những hoạt động của phòng khám mang một ý nghĩa lớn đối với xã hội, góp phần chăm lo sức khỏe, giảm thiểu bệnh tật và nỗi đau buồn cho những đối tượng có hoàn cảnh khó khăn ở địa phương. Mặt khác, phòng khám đã tạo được một nguồn vốn của mình khá vững chắc với sự ủng hộ thường xuyên của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước để ngày một lớn mạnh và phát triển(14). Ngòai ra, ở địa bàn nông thôn, Phật giáo còn quan tâm, chăm sóc những đối tượng xã hội cần được giúp đỡ, cụ thể ở đây là trẻ mồ côi, lang thang và người già neo đơn, không nơi nương tựa. Điều này đã góp phần giảm gánh nặng cho cộng đồng, giúp họ giảm

13. Tư liệu thu thập riêng của tác giả. 14. Tư liệu thu thập riêng của tác giả.

thiểu những phiền muộn, lo âu, tránh nguy cơ bị gạt ra lề xã hội và tạo cơ hội hòa nhập lại cuộc sống. Ở Kiên Giang, Trung tâm từ thiện xã hội Phật Quang (xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang), do Đại đức Thích Minh Nhẫn thành lập năm 2002, là một địa chỉ nuôi dạy trẻ mồ côi, lang thang được nhiều người biết đến. Hiện nay, cơ sở nhận nuôi dưỡng và giáo dục 120 em trong điều kiện học tập, sinh hoạt rất tốt cùng sự giáo dục tận tình của các thầy cô giáo tại đây. Không chỉ học kiến thức văn hóa, các em còn được dạy về kĩ năng sống, học nghề may gia công... để sau trở thành những công dân tốt cho xã hội(15). Còn ở Trà Vinh, cách đây 6 năm, Ni trưởng Thích Nữ Bửu Lý- trụ trì Chùa Liên Bửu (Xã Hòa Lợi, Huyện Châu Thành) đã thành lập nhà dưỡng lão trong khuôn viên chùa. Đến nay, nhà dưỡng lão có khỏang 40 cụ tá túc, phần lớn trong số họ trong hòan cảnh cô đơn, nghèo và bị con cái bỏ rơi. Nguồn kinh phí hoạt động chủ yếu là do Phật tử và các doanh nghiệp trong và ngòai tỉnh ủng hộ. Ở chùa, các cụ được chăm sóc sức khỏe thật chu đáo, bác sĩ duy trì việc khám bệnh 3 ngày/tuần. Ngòai ra,

hàng tháng, chùa còn tổ chức giảng pháp và khóa lễ sám hối nhằm giúp các cụ hiểu được lẽ vô thường, tập buông xả để được an vui trong buổi xế chiều của đời người(16). Qua đây, có thể nói rằng, do gắn bó và thấu cảm trước những vấn đề của cộng đồng, các vị Tăng Ni này đã không ngại dấn thân cưu mang những mảnh đời bất hạnh. Đồng thời, theo quan niệm của nhà Phật, đây là tinh thần khế lý, khế cơ, tức tùy duyên hóa độ, hoằng pháp đến chúng sinh. Những mô hình ở trên cho thấy các hoạt động vì cộng đồng của Phật giáo đã bắt đầu đi vào chiều sâu, không đơn thuần chỉ là hoạt động từ thiện một ngày một bữa, được xã hội hoan nghênh, đánh giá cao và đóng góp vào việc mở rộng mạng lưới an sinh, phúc lợi xã hội ở nông thôn nước ta trong bối cảnh hiện tại. 3. KIẾN NGHỊ Một điều cần thừa nhận, ở phương diện vĩ mô, những hoạt động từ thiệnxã hội mang tính chuyên nghiệp và lâu dài như thế của Phật giáo Việt Nam không nhiều và chưa đáp ứng với nhu cầu thực tế, trong đó có khu vực nông thôn nước ta. Gần đây, với tư cách là Phó ban Từ thiện-xã hội Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hòa thượng Thích Như Niệm đã nhìn nhận các hoạt động từ thiện xã hội của giới Phật giáo cả nước còn manh mún và bị động. Đặc biệt, hoạt

16. Tư liệu thu thập riêng của tác giả.

động này chưa hướng đến việc trang bị “cần câu” cho người nghèo để họ tự vươn lên thoát khỏi khó khăn, thiếu nhân lực có nghiệp vụ chuyên môn và phần nhiều là do tấm lòng, chưa phải là những dự án cụ thể mang tính khoa học, bài bản, mang ý nghĩa xã hội thiết thực(17). Vì vậy, trước tình hình này, cùng với những yêu cầu cấp bách của xã hội nông thôn Việt Nam đặt ra, Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam cần quan tâm đến một số giải pháp cụ thể như sau: - Thứ nhất, để Phật giáo Việt Nam tham gia vào giải quyết hữu hiệu các vấn đề xã hội nông thôn hiện nay thì nhất thiết phải áp dụng kiến thức và kỹ năng của ngành Công tác xã hội (Social wokrs (18), đặc biệt là lĩnh vực phát triển cộng đồng. Phát triển cộng đồng là tổng thể những quá trình làm cho cộng đồng biến dạng và có thể dẫn tới những thay đổi về chất. Những biến dạng và đổi thay về chất nào cũng phải đảm bảo những yêu cầu phát triển chung của xã hội, tức là phải đảm bảo sự bền vững của cộng đồng, sự công bằng xã hội cho các nhóm xã hội vốn có những lợi ích riêng, hướng tới xây dựng năng lực tự tổ chức, tự quản lý các vấn đề của cộng đồng trên cơ sở hội nhập được các nguồn lực bên trong và bên ngòai, đảm bảo sự tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội(19). Còn cụ thể hơn nữa, đó là việc giúp đỡ các nhóm thiệt thòi có thể cải thiện điều kiện sống và thỏa mãn các nhu cầu cơ bản như việc làm, nhà ở, có khả năng trả các phí dịch vụ xã hội cơ bản như học hành, chữa bệnh, phát triển cơ sở hạ tầng, tăng quyền lực của người dân trong các quyết định của cộng đồng và cuối cùng là việc giảm nghèo, giảm thất nghiệp, quyền con người và công bằng xã hội được củng cố. Mục đích của phát triển cộng đồng là nhắm đến việc

18. Khác với hoạt động từ thiện xã hội với ý nghĩa hỗ trợ vật chất mang tính nhất thời, công tác xã hội thúc đẩy sự thay đổi trong xã hội, thúc đẩy việc giải quyết các vấn đề trong quan hệ giữa con người, trao quyền và giải phóng con người đem lại sự bình yên cho xã hội. Vận dụng lý thuyết về hành vi của con người và các hệ thống xã hội, công

tác xã hội can thiệp vào các mặt ở đó con người tác động với môi trường sống của họ. Nguyên tắc về quyền con người và công bằng xã hội là cốt lõi của xã hội. Còn ở Việt Nam, khái niệm này được hiểu là một hoạt động có tính phát triển cao dựa trên những phương pháp và nguyên lý đặc biệt với mục đích hỗ trợ các cá nhân, nhóm người, cộng đồng giải quyết các vấn đề xã hội-vì thế công tác xã hội có nhiệm vụ là vì hạnh phúc của người dân và bình an của xã hội. Các lĩnh vực thực hành của công tác xã hội gồm: Làm việc với người cao tuổi, người liên quan đến ma túy, phúc lợi trẻ em, phát triển cộng đồng ở làng/xóm, làm việc ở trại giam, làm việc với người khuyết tật, dịch vụ gia đình, bảo đảm thu nhập, chăm sóc y tế và sức khỏe, sức khỏe tâm thần, công tác xã hội trong các khu công nghiệp. Nguồn: Nguyễn Hải Hữu (chủ biên), Khung kỹ thuật phát triển nghề công tác xã hội, Hà Nội, Nxb.Thống kê, 2009, trang 7. 19. Tô Duy Hợp, Lương Hồng Quang, Phát triển cộng đồng lý thuyết và vận dụng, Hà Nội, Nxb.Văn hóa thông tin, 2000, trang 48.

thức tỉnh cộng đồng và tăng năng lực cho họ để cuối cùng họ có thể tự lực giải quyết vấn đề của cộng đồng mỗi khi phát sinh. Áp dụng phát triển cộng đồng vào giải quyết các vấn đề xã hội nông thôn nước ta vừa cấp bách vừa có tính khoa học, đem lại hiệu quả rất lớn. Vì vậy, Giáo hội Phật giáo Việt Nam nên phối hợp với một số trường đại học có đào tạo ngành Công tác xã hội (20) để đào tạo nguồn nhân lực của mình trong lĩnh vực từ thiện xã hội, đặc biệt ở khu vực nông thôn, chú trọng trang bị kĩ năng và kiến thức về phát triển cộng đồng. Được biết, Ban Từ thiện-xã hội Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã phối hợp với Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM đã mở lớp cấp chứng chỉ Công tác xã hội, nhưng vẫn còn quá ít so với nhu cầu hiện tại. Với thực tế các vấn đề xã hội nông thôn đương đại, thông qua nguồn nhân lực khá đông đảo và có kiến thức bài bản, nhiều kinh ng- hiệm, chắc chắn Phật giáo Việt Nam sẽ tạo được những thành tựu đột phá trong hoạt động từ thiện xã hội ở nông thôn nước ta. Đây là tiền đề vững chắc góp phần đưa Phật giáo gắn bó chặt chẽ với xã hội nông thôn Việt Nam đương đại. Và, tinh thần hộ quốc an dân của Phật giáo Việt Nam sẽ được kế thừa và phát huy hơn nữa trong lòng dân tộc. - Thứ hai, trong thời gian tới, những hoạt động giúp đỡ người dân nông thôn của Phật giáo Việt Nam cần được tổ chức theo mô hình chuyên nghiệp, nhất là vai trò tiên phong của các dự án phát triển cộng đồng sẽ cải thiện cuộc sống của họ rất nhiều với tính bền vững và hiệu quả, góp phần hạn chế tình hình manh mún, tự phát như đã đề cập. Vì vậy, Ban Từ thiện xã hội Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam nên đề xuất thành lập một số trung tâm chuyên xây dựng và điều phối thực hiện một số dự án hướng đến việc đào tạo nghề, cung cấp nước sạch, hỗ trợ giáo dục, chăm sóc sức khỏe, cải thiện môi trường,.... để góp phần vào việc giải quyết các vấn đề xã hội đang nổi cộm ở nông thôn, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số hiện nay. Đồng thời, mục tiêu của các dự án phải luôn bám sát tình hình thực tiễn vấn đề xã hội ở nông thôn và chú trọng thực tế ở từng địa phương khác nhau, đề cao tính tự lực ở bản thân từng cộng đồng, khắc phục tâm lý dựa dẫm và chờ đợi sự giúp đỡ từ bên ngoài. Trước năm 1975, ở miền Nam Việt Nam, Trường Thanh niên phụng

20. Hiện nay, tại các trường đại học như: Đại học Lao động-Xã hội, Đại học Mở Tp.HCM, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Tp.HCM),...đều có đào tạo ngành học này với nhiều cấp bậc khác nhau. Tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Tp.HCM) có 2 đơn vị đào tạo, nghiên cứu và thực hành lĩnh vực này là Bộ môn Công tác xã hội và Trung tâm Tham vấn -Thực hành Công tác xã hội.

sự xã hội của Phật giáo thời đó đã đào tạo hàng ngàn thanh niên, trong đó có nhiều vị Tăng Ni, đi về các miền quê để giúp đỡ người dân tái thiết lại cuộc sống do chiến tranh tàn phá. Họ hỗ trợ người dân về giáo dục, y tế, việc làm, tổ chức cuộc sống theo tinh thần những người dân phải tự mình bắt đầu lo cho cuộc sống của họ(21). - Thứ ba, Ban Từ thiện xã hội Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam nên đánh giá và tổng kết các mô hình cơ sở xã hội ở nông thôn nước ta. Việc làm này nhằm thấy được điểm mạnh, yếu cùng những khó khăn của họ để có kế hoạch hỗ trợ và chia sẻ kinh nghiệm trong hoạt động, trang bị các kỹ năng và kiến thức cần thiết. Đồng thời, nên giới thiệu, tuyên dương các cá nhân, tổ chức điển hình để giới thiệu cho giới Phật giáo cả nước nói riêng và cộng đồng xã hội nói chung nhằm khơi dậy tấm lòng nhân ái, cùng kết nối chia sẻ lẫn nhau. Ở đây, vai trò của Tăng Ni, Phật tử ở từng ngôi chùa trên mọi miền quê của đất nước rất lớn. Hơn ai hết, chính họ là người thấu hiểu rõ nhất những khó khăn, nhọc nhằn của người dân địa phương. Vì vậy, cách làm từ thiện-xã hội mang tính bền vững, hiệu quả và lâu dài không phải thỉnh thoảng đến dịp hay lúc địa phương gặp vấn đề mới tổ chức những chuyến đi từ thiện mà là thông qua vai trò của tăng, ni ở địa phương để thực hiện nhiệm vụ này một cách thường xuyên bằng những kế hoạch phù hợp với nhu cầu cần hỗ trợ của người dân địa phương. Mặt khác, chúng tôi muốn nhấn mạnh đến các vị Tăng, Ni trẻ, có tâm huyết với hoạt động từ thiện, có kiến thức hiểu biết về xã hội. Đây là nguồn lực quan trọng để thực hiện các hoạt động xã hội giúp ích cho cộng đồng. Giáo hội Phật giáo Việt Nam nên giúp họ có điều kiện gắn bó với địa phương và trong quá trình hòa nhập cùng đời sống người dân, họ là người sẽ phát hiện ra nhu cầu cần thiết mà người dân sở tại cần giúp đỡ. Từ đó, các hoạt động xã hội của các vị Tăng Ni này sẽ hướng đến hỗ trợ cộng đồng một cách lâu dài, hệ thống và mang tính hiệu quả cao. Điều này sẽ thúc đẩy các hoạt động từ thiện-xã hội của Phật giáo Việt Nam mang tính linh hoạt, sáng tạo, rộng rãi và nhiều hiệu quả xã hội thiết thực(22). Phật giáo có vai trò rất lớn cho sự nghiệp phát triển nông thôn nước ta ngày nay. Trước nhiều vấn đề xã hội nổi cộm, với tinh thần từ

dao-But-nhap-the.html 22. Dương Hoàng Lộc, Hoằng pháp trong hoạt động từ thiện xã hội của Phật giáo với những vấn đề xã hội của Việt Nam hiện nay. In trong: Ban Hoằng Pháp TW, Kỷ yếu Hội thảo Hoằng pháp toàn quốc năm 2011, Bình Dương, ngày 9-13/3/2011, trang 143-144.

bi của người con Phật, giới Phật giáo cả nước đã có nhiều đóng góp, giúp đỡ người dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số để họ vượt qua nhiều khó khăn

trước mắt. Điều này đã được xã hội ghi nhận. Tuy nhiên, để tăng cường tính hiệu quả hơn nữa, những hoạt động giúp đỡ bà con nông dân của Phật giáo cần phối hợp với kiến thức và kỹ năng của ngành công tác xã hội, đặc biệt là phát triển cộng đồng. Phật giáo Việt Nam, với đặc trưng mang tính nhập thế, sẽ là niềm động viên để chia sẻ với những khó khăn người nông dân khi họ đối đầu với bệnh tật, ô nhiễm môi trường sống, mất việc làm, bỏ quê xa xứ, nghèo đói,... cả về vật chất lẫn tinh thần, nhất là ý thức tự vươn lên thoát nghèo, tin tưởng vào năng lực nơi bản thân. Như vậy, đạo Phật sẽ tiếp tục tỏa sáng trong lòng dân tộc trên bước đường hội nhập và phát triển hiện nay. Hy vọng ngôi chùa Việt mãi là chỗ dựa, nơi chia sẻ những mất mát đau thương, nơi thắp lên niềm hy vọng về cuộc sống và bảo tồn những giá trị tâm linh truyền thống của người nông dân lam lũ, nhọc nhằn bao đời nay.

GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC CHO NGƯỜI PHẬT TỬ TẠI GIA MỘT ĐÓNG GÓP CỦA GHPGVN TRONG VIỆC XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI BỀN VỮNG

Nguyễn Thị Phà Ca

Tóm tắt: Bài viết này trình bày về những điều đạo đức mà Đức Phật đã dạy cho người Phật tử tại gia và việc Phật tử tại gia, dưới sự hướng dẫn đúng đắn của chư Tăng, từng bước áp dụng giáo lý ấy vào cuộc sống hiện tại để xây dựng cho mình một thế giới tốt đẹp đồng thời tác động đến môi trường sống của họ cũng tốt đẹp theo. Đây chính là một đóng góp thiết thực của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam (GHPGVN) trong việc xây dựng và phát triển xã hội bền vững mà bài viết muốn đề cập nhân dịp Đại lễ Kỷ niệm 35 năm thành lập Giáo hội. ĐẶT VẤN ĐỀ Ngày nay, đạo đức con người được cả thế giới quan tâm vì nếu chỉ lo chú trọng đến đời sống vật chất mà xem nhẹ đời sống tinh thần, đạo đức thì sẽ dẫn đến thảm họa hủy diệt sự sống con người(1). Trong khi gần đây thế giới mới ý thức được rằng “đạo đức là điều thiêng liêng góp phần duy trì sự sống của loài người”(2), thì trong đạo Phật, vấn đề này đã được Đức Phật dạy cho hàng Phật tử tại gia cách nay hơn

*. Khoa Quản lý văn hóa, nghệ thuật- Trường Đại học Văn hóa TP.HCM. 1. Hòa Thượng Thích Trí Quảng (2011), Khai thị, Nxb Tổng hợp TP.HCM, tr.149. 2. Hòa Thượng Thích Trí Quảng (2011), Khai thị, Nxb Tổng hợp TP.HCM, tr.149.

2500 năm, cho đến hôm nay vẫn tiếp tục được các vị Tổ sư, GHPGVN giữ gìn, truyền trao và phát triển. Dưới sự hướng dẫn tu học của chư Tăng, người Phật tử tại gia học và làm đúng theo những điều đạo đức Phật dạy để hoàn thiện bản thân, làm gương sáng trong gia đình, trong cơ quan tổ chức và xã hội – đây chính là một nhân tố quan trọng góp phần “xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước”(3) . MỘT VÀI ĐỊNH NGHĨA • Đạo đức Trong đạo Phật, nghĩa của chữ đạo đức được hiểu như sau:““Đạo” là cái gì không cần làm mà người ta kính phục. “Đức” là không bắt buộc người ta theo, nhưng họ tự nguyện nghe theo, làm theo”(4) . Theo nghĩa này, đạo đức có tính thiêng liêng, vô hình nhưng có thể nhận biết được. Trong cuộc sống, hễ ai được nhiều người kính trọng thì người đó được coi là

người đạo đức. “Đạo” nghĩa là con đường tâm linh, hướng đến cách sống tốt đẹp, cao thượng, khác với con đường bình thường. Người có đạo đức là người dùng “Đức” để cảm hóa người, “là cách sống mà người muốn bắt chước theo” (Hòa thượng Thích Trí Quảng, 2011). • Phật tử tại gia Phật tử tại gia là người con Phật đem giáo lý Phật dạy áp dụng vào gia đình khiến toàn cả gia đình sinh hoạt theo đường lối Phật giáo”(5). Tại gia tức là không thoát ly gia đình, không thoát ly hình thức sinh hoạt của thế gian mà thực hiện cơ bản của Phật pháp vào ngay trong hình thức sinh hoạt đó”(6) . 1. Giáo dục đạo đức cho người Phật tử tại gia: Những nội dung cơ bản - Quy y Tam bảo Bất cứ ai, hễ muốn trở thành Phật tử thì việc đầu tiên là phải quy

3. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI. 4. Hòa thượng Thích Trí Quảng (2011), Khai thị, Nxb Tổng hợp TP.HCM. Tr.150. thuongchieu.net/index.php/phatphapcanban/2922-trachvuhattutaigia
a14601/nguoi-cu-si-tai-gia

y Tam Bảo. Quy y Tam bảo là nương tựa vào Tam bảo(7), là sự hướng ngoại để phát huy nội. Hướng ngoại là hướng về Phật, Pháp, Tăng bên ngoài. Đối với Phật tử, Đức Phật là người Thầy sáng suốt, giác ngộ (Phật Bảo). Với tấm lòng thương người vô hạn, Phật đã đem sự hiểu biết cao tột của mình chia sẻ cho mọi người, giúp họ thoát khỏi khổ đau. Những lời chỉ dạy của Phật (Pháp Bảo), được năm đệ tử đầu tiên(8) thực tập theo có kết quả, tạo nên một tập thể đoàn kết, hòa hợp, an vui, giải thoát (Tăng Bảo). Đó là mô hình Tam bảo đầu tiên, đến nay vẫn được áp dụng cho mọi Phật tử (Hòa thượng Thích Trí Quảng, 2005). Quy y Phật là nhận Đức Phật làm Thầy, tin Phật hoàn toàn sáng suốt bậc nhất”; “Quy y Pháp là tin và chấp nhận những quy luật đúng đắn, không bao giờ sai lầm, do Đức Phật truyền dạy”; “Quy y Tăng là chấp nhận tập thể tu sĩ đoàn kết, hòa hợp, thanh tịnh, an vui, cùng tu hành, cùng lý tưởng tìm chân lý và đang từng bước thực hiện mục tiêu hướng đến quả vị Phật”(9) . Hướng nội là hướng vào Phật, Pháp, Tăng bên trong bản thân. Theo Thiền sư Thích Nhất Hạnh (2014), danh từ Phật hay Bụt (Bud- dha) “có nghĩa là tỉnh thức, hiểu biết”. Người nào có tỉnh thức, hiểu biết thì được gọi là Phật. “Pháp là con đường tỉnh thức, con đường của tình thương và sự hiểu biết. Tăng là đoàn thể của những người nguyện sống cuộc đời tỉnh thức”(10). Ba thành phần Phật, Pháp, Tăng đều có trong mỗi người vì ai cũng có khả năng tỉnh thức, hiểu biết và thương yêu (Phật tánh). Đối với Phật tử tại gia theo tinh thần Đại thừa (tức đại chúng, luôn vì số đông)(11) thì việc quy y ngoài ý nghĩa chung trên còn có đặc điểm riêng. Đó là, Phật tử quy y với ba đời mười phương Phật, Pháp, Tăng thường trụ Tam Bảo chứ không phải chỉ có với Phật, Pháp, Tăng

7. Hòa thượng Thích Trí Quảng (2005), Hành trang của người học Phật, Nxb Tổng hợp TP.HCM, tr.3. 8. Năm anh em Kiều Trần Như. 9. Hòa Thượng Thích Trí Quảng (2005), Hành trang của người học Phật, Nxb Tổng hợp TP.HCM, tr.4,5 10. Thiền sư Thích Nhất Hạnh (2014), Muốn an được an. Nxb Lao động và Công ty cổ phần sách Thái Hà.Tr.28-29. 11. Hòa Thượng Thích Trí Quảng (2014), Sống đạo đức, trí tuệ và làm lợi ích cho mọi tue-va-lam-loi-ich-cho-moi-nguoi/

ở một đời(12). Ba đời là từ đời quá khứ đến hiện tại và tương tai. Quy y Phật quá khứ là noi theo thành tựu của những bậc tiền bối, những tấm gương sáng trong lịch sử. Quy y Phật hiện tại là học với thiện tri thức, với những người sáng suốt đương thời, và quy y Phật vị lai là xây dựng cho thế hệ kế tiếp thành tựu những việc làm tốt đẹp. Quy y ba đời mười phương chư Phật là hướng về tất cả mọi người với tất cả lòng kính trọng, học hỏi và hợp tác với mong muốn tạo nên "một thế giới hay một xã hội mà mọi người đều là Phật"(13). Theo Hòa thượng Thích Trí Quảng (2005), vấn đề cốt yếu của việc quy y Tam bảo là nương tựa Phật, Pháp,Tăng bên ngoài để phát triển ba mặt bên trong của người Phật tử là: Phật tánh, thấy biết đúng sự thật (chân lý) và tâm thanh tịnh. - Thọ giới Sau khi Quy y, nhằm giúp Phật tử không còn mắc sai lầm trong cuộc sống, Đức Phật đưa ra những quy tắc gọi là giới. Giới của Phật tử tại gia bao gồm 5 điều, gọi là Ngũ giới(14). Thọ giới là giữ 5 điều sau đây: 1. Không sát sát sinh là để tôn trọng sự sống, môi trường sống. 2. Không trộm cắp là tôn trọng tài sản của công và của tư. 3. Không tà dâm là tôn trọng hạnh phúc của gia đình mình và của mọi người. 4. Không nói dối là tôn trọng sự thật, lời nói đi đôi với việc làm. 5. Không uống rượu để nuôi dưỡng trí tuệ, ngăn ngừa tội ác. Giữ được năm giới, Phật tử tại gia muốn tiến xa hơn trên lộ trình tu học theo tinh thần Đại thừa có thể thọ Thập thiện. Thập thiện là mười điều thiện, nội dung chính là học và làm theo gương chư Phật và Bồ tát(15): 1. Vĩnh viễn không giết hại chúng sanh, mà còn đem sự sống đến mọi loài.

12. Hòa Thượng Thích Trí Quảng (2016), Ý nghĩa Quy y, Bài giảng tại chùa Huê Nghiêm ngày 19.6.2016. 13. Hòa thượng Thích Trí Quảng (2001), Lược giải Bổn môn Pháp Hoa Kinh. Nguồn: 14. Hòa thượng Thích Trí Quảng (2005), Hành trang của người học Phật, Nxb Tổng hợp TP.HCM, tr.7. 15. Hòa thượng Thích Thiện Hòa, Giới đàn Tăng, tr.102, 103. Nguồn: Internet.

2. Vĩnh viễn không trộm cắp, mà còn đem của bố thí cho kẻ khác. 3. Vĩnh viễn không tà dâm, mà còn đem tịnh hạnh đến cho mọi người. 4. Vĩnh viễn không nói dối, mà còn nói đúng sự thật. 5. Vĩnh viễn không nói hai lưỡi, mà còn nói những lời hòa hợp, tương thân. 6. Vĩnh viễn không nói thêu dệt, mà còn nói lời lợi ích cho mọi người. 7. Vĩnh viễn không nói thô ác, mà còn nói lời dịu dàng, từ ái. 8. Vĩnh viễn không tham lam bỏn xẻn, mà còn thực hành bố thí. 9. Vĩnh viễn không sân hận, mà còn thực hành từ bi. 10. Vĩnh viễn không tà kiến, cố chấp mà tu hành chánh kiến, trí huệ. Các giới trên đây được gom lại thành ba tụ chính, gọi là Tam tụ tịnh giới, gồm: Nhiếp luật nghi giới, Nhiếp thiện pháp giới và Nhiêu ích hữu tình giới. Có nghĩa là không làm những điều ác, làm tất cả những điều thiện, đem lại lợi ích cho mọi người, mọi loài và giữ cho tâm thanh tịnh(16). Tất cả những điều khoản nêu trên do Đức Phật đưa ra không phải là để ràng buộc Phật tử mà nhằm giúp họ thực tập những việc cần thiết để có cuộc sống yên vui. Khi nào còn phạm lỗi lầm trong cuộc sống thì còn thấy đây là khuôn khổ, đến lúc thành người tốt thật sự thì không có khuôn khổ nữa(17), vì lúc đó những điều này đã hòa làm một với Phật tử, trở thành nguyên tắc sống của họ. Tựu trung, những nội dung cơ bản

trong việc giáo dục đạo đức cho người Phật tử tại gia khởi đầu là quy y Tam Bảo, tiếp theo là thọ Ngũ giới và xa hơn nữa, theo tinh thần Đại thừa là thực tập Thập thiện và Tam tụ tịnh giới. Tuy từng bước có sự triển khai thêm nhiều giới điều nhưng cuối cùng tất cả vẫn quy về một mối là giúp Phật tử tại gia nương tựa vào Tam bảo để hoàn thiện bản thân, làm lợi ích cho cuộc đời. 2. TỪ GIÁO LÝ ĐẾN ỨNG DỤNG Ngày nay, sống trong một thế giới mà đạo đức con người ngày càng sa sút, cũng giống như bao nhiêu người khác, Phật tử tại gia không tránh khỏi những nỗi lo lắng, bất an, sợ hãi... Tuy nhiên, nhờ

16. Hòa thượng Thích Trí Quảng (2011), Khai thị, Nxb Tổng hợp TP.HCM, tr.206. 17. Thượng thích Trí Quảng (2011), Khai thị, Nxb Tổng hợp TP.HCM, Tr.199-200.

giáo lý Phật soi sáng, sự hướng dẫn đúng đắn của chư Tăng, cho nên họ biết cách thực tập để chuyển hóa lo lắng, bất an, sợ hãi thành an lạc, hạnh phúc và tác động cho mọi người cùng hạnh phúc, an lạc theo. Nhận thức được Tam bảo là chỗ dựa tinh thần, tâm linh yên bình nhất, giữ Ngũ giới là nhằm thiết lập một hành lang bảo vệ an toàn nhất và thực tập Thập thiện, Tam tụ tịnh giới là đem lại hạnh phúc cho mình và mọi người bền vững nhất, theo tinh thần Đại thừa, Phật tử tại gia không áp dụng cứng nhắc từng điều trong giới luật mà linh hoạt ứng dụng chúng sao cho có lợi ích lâu dài cho mình và mọi người thì làm(18). Chẳng hạn, để nuôi lớn đức tính Tam bảo của mình, nhìn thấy cuộc sống của người dân còn nhiều khó khăn, cả nước đang thực hành tiết kiệm, Phật tử tại gia tập cắt bỏ dần tâm lý đua đòi vật chất, chủ yếu phát huy đời sống tinh thần, dành nhiều thời gian cho việc trau dồi đạo đức, phát triển trí tuệ. Trong bất cứ môi trường nào, từ gia đình cho đến cơ quan tổ chức hay đoàn thể xã hội, người Phật tử tại gia luôn thực tập cách sống "vì mọi người". Tùy vào sức khỏe và khả năng sẵn sáng gánh vác những việc khó nhọc về mình mà không đòi hỏi bất cứ quyền lợi nào(19). Đối với những việc mà cộng đồng không chấp nhận, pháp luật ngăn cấm, cơ quan tổ chức không quy định, gia đình không tán thành như: giết người, cướp của, tham nhũng, nói dối, nói lời chia rẽ gây mất đoàn kết, bỏ mặc gia đình, ngoại tình, v.v...thì tuyệt đối không làm. Ngược lại, chỉ làm những điều thiện. Cuối cùng, điều quan trọng nhất mà Phật tử tại gia thường xuyên thực hiện là gần gũi, thân cận Tam bảo; cung kính, học hỏi chư Tăng, các vị thiện tri thức để được hướng dẫn tu học đúng chánh Pháp. Ngoài ra họ còn "tích cực tham gia các phong trào ích nước lợi dân, phúc lợi xã hội; bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; văn hóa giao thông; xây dựng đời sống văn hóa mới ở khu dân cư; tham gia chương trình quốc phòng toàn dân, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam thân yêu, góp phần xây dựng, phát triển xã hội Việt Nam theo mục tiêu "Dân giàu nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh"".(20)

18. Như 15, tr 206-208. 19. Hòa Thượng Thích Trí Quảng (2014), Mùa Vu lan, tu hồi hướng theo kinh Hoa Nghiêm. 20. Chương trình hoạt động Phật sự năm 2016 của Giáo Hội Phật giáo Việt Nam. Nguồn: NAM-2016--CUA-GIAO-HOI-PHAT-GIAO-VIET-NAM.html

3. KẾT LUẬN Tóm lại, giáo dục đạo đức cho người Phật tử tại gia là một vấn đề đã được Đức Phật nêu ra từ hơn hai mươi lăm thế kỷ trước. Cốt yếu của vấn đề này là hướng dẫn Phật tử tại gia nương tựa Tam Bảo để phát huy tính tự giác trong việc xây dựng thế giới an lạc, hạnh phúc cho họ và mọi người xung quanh. Ngày nay, nương theo sự hướng dẫn của các bậc cao Tăng mẫu mực, người Phật tử tại gia tự nguyện học và làm theo những lời Đức Phật dạy, ứng dụng linh hoạt từng bước từ thấp đến cao, lấy pháp quy y Tam bảo làm nền tảng, tiến tới không làm Năm điều ác, thực hiện Mười điều thiện và cao hơn nữa là làm Lợi ích cho cuộc đời. Thiết nghĩ trong một gia đình, một tổ chức, một xã hội mà có mẫu người như vậy chắc chắn sẽ ảnh hưởng tốt đến mọi người chung quanh. Càng nhân rộng những tấm gương đó, gia đình, tổ chức và xã hội sẽ càng phát triển bền vững. Đây thật sự là một đóng góp thiết thực của GHPGVN nói chung và chư Tăng nói riêng vào sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước con người Việt Nam trong thời kỳ mới.

Tài liệu tham khảo 1. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước. 2. Thiền sư Thích Nhất Hạnh (2014), Muốn an được an. Nxb Lao động và Công ty cổ phần sách Thái Hà. 3. Hòa thượng Thích Thiện Hòa, Giới đàn Tăng. Nguồn: Internet. 4. Hòa thượng Thích Trí Quảng (2001), Lược giải Bổn môn Pháp 5. Hòa thượng Thích Trí Quảng (2011), Khai thị, Nxb Tổng hợp TP.HCM. 6. Hòa thượng Thích Trí Quảng (2005), Hành trang của người học Phật, Nxb Tổng hợp TP.HCM.

HOẠT ĐỘNG HƯỚNG DẪN Phật tử CỦA TĂNG, NI HIỆN NAY

TT. Thích Thanh Điện (Dương Quang Điện)

1. MỞ ĐẦU Phật giáo truyền vào Việt Nam đến nay đã hơn 2000 năm. Suốt chiều dài lịch sử, Phật giáo Việt Nam có lúc thịnh, lúc suy và đã có ảnh hưởng sâu đậm với đời sống văn hóa và tinh thần người Việt. Gắn liền với sự phát triển của Phật giáo, bên cạnh tăng sư, vai trò của giới Phật tử là vô cùng quan trọng. Nhận thức rõ tầm quan trọng của vấn đề này, thời kỳ nào, vấn đề hướng dẫn Phật tử cũng được tăng sư cũng như các tổ chức Phật giáo đặc biệt quan tâm. Nhận thức được tầm quan trọng của việc truyền bá, hoằng dương chính pháp và hướng dẫn việc tu học Phật pháp cho Phật tử, ngay từ khi thành lập năm 1981, trên tinh thần kế thừa các thành tựu Phật sự giai đoạn trước đó, Ban hướng dẫn nam nữ Phật tử là một trong 6 ban trực thuộc Hội đồng trị sự. Đến nay, ban này đã được đổi tên thành Ban hướng dẫn Phật tử Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Ngày nay, trong bối cảnh toàn cầu hóa, đa dạng hóa và hiện đại hóa, Phật giáo Việt Nam đang có nhiều thay đổi một phần đáp ứng nhu cầu tâm linh của một bộ phận người dân một phần hòa mình vào sự phát triển chung của tôn giáo và

*. Phó tổng thư ký - Chánh văn phòng Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phó trưởng Ban Thường trực Ban Hướng dẫn Phật tử Trung ương, Phó Giám đốc Học viện Phật giáo Việt Nam, Trưởng Ban trị sự Phật giáo Lào Cai.

Phật giáo thế giới. Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng hoạt động hướng dẫn Phật tử của tang, ni, bài báo đưa ra một số giải pháp khuyến nghị cơ bản nhằm đáp ứng yêu cầu mới đối với vấn đề hướng dẫn Phật tử hiện nay. 2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA HOẠT ĐỘNG HƯỚNG DẪN PHẬT TỬ CỦA TĂNG, NI Từ khi được thành lập cho đến nay, hoạt động hướng dẫn của Ban hướng dẫn phận tử Trung ương tập trung vào một số nội dung cơ bản sau: Thứ nhất, về hoạt động học tập Phật pháp bao gồm: Hoạt động hướng dẫn cho cư sĩ Phật tử: Trước hết cần phải hướng dẫn cho Phật tử làm thế nào để tu theo đạo Phật. Nếu Phật tử chỉ tin theo đạo Phật thì đó chỉ là niềm tin, chỉ là niềm tin mang tính cảm tính vì gia đình theo đạo Phật lâu đời. Khi chỉ có niềm tin cảm tính thì cũng rất dễ bỏ. Do vậy, Phật tử thực hành những gì Phật dạy để làm lợi ích cho cuộc sống của bản thân Phật tử mới là vấn đề thiết thực. Phật tử tu học Phật để cải thiện đời sống của bản thân Phật tử và những người xung quanh. Đạo Phật khẳng định rằng Phật tử không bao giờ được mê đạo. Mê đạo là bỏ đi cuộc sống bình thường để chạy theo đạo. Phật tử học theo con đường tỉnh thức để điều chỉnh mê lầm và làm cuộc sống của Phật tử tốt đẹp hơn chứ không phải từ bỏ cuộc sống. Từ bỏ cuộc sống trách nhiệm trong xã hội là một điều sai lầm bởi vì đời sống có hai vai trò: Thứ nhất, vai trò phát triển xã hội và xã hội cần sự đấu tranh để tiến triển, để sinh tồn; Thứ hai, vai trò của tăng ni là trách nhiệm hoằng pháp. Những quy tắc căn bản đầu tiên người Phật tử được hướng dẫn ngay khi nhập đạo là tam quy. Người Phật tử khi quy y cần phải hiểu thế nào là tam quy, tại sao phải quy y? Sau khi quy y, Phật tử phải thực hiện Ngũ giới và Thập thiện. Đây là những giới luật căn bản của một Phật tử. Phật tử cần được chỉ dạy và hướng dẫn cụ thể về nội dung này. Ngũ giới gồm: Không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu. Ngoài những quy tắc căn bản với Phật tử như trên đã trình bày, Phật tử còn được truyền giảng nhưng giáo lý căn bản như: Tứ diệu đế, bát chính đạo, nhân quả, nghiệp báo, luân hồi, vô thường, vô ngã, vô minh... Hoạt động học tập của Gia đình Phật tử: Gia đình Phật tử là tổ chức ra đời trong phong trào Chấn hưng Phật giáo. Ngay sau khi thành lập, gia đình Phật tử đã phát triển ở nhiều đơn vị cơ sở và hình thành một hệ thống có quy củ, hấp dẫn, gắn với các tổ chức Tăng già

và cư sĩ Phật giáo. Đối tượng tập hợp là thanh thiếu niên, với mục đích là đào tạo thanh, thiếu nhi thành Phật tử chân chính. Giáo dục trong gia đình Phật tử là nhằm góp phần xây dựng xã hội theo tinh thần Phật giáo. Gia đình Phật tử đã là nơi gặp gỡ, sinh hoạt, thu hút được khá nhiều thanh, thiếu niên các gia đình tin Phật cũng như con em của những gia đình có cảm tình với Phật giáo... Với tư cách là một tổ chức tu học và rèn luyện đạo đức của thanh thiếu niên tín đồ Phật giáo, gia đình Phật tử luôn lấy giáo lý đạo Phật làm cốt lõi, làm nền tảng tư tưởng và đạo đức, nó có ảnh hưởng nhất định

đến niềm tin của thanh thiếu niên tín đồ trong từng thời kỳ lịch sử nhất định. Nội dung giáo dục của gia đình Phật tử tập trung trên hai phương diện: "đức dục" và "trí dục". Chương trình học tập của các thanh, thiếu niên không chỉ có lý thuyết mà còn bao gồm cả phần thực hành giúp các em có sự hiểu biết toàn diện. Với nội dung "đức dục", các đoàn sinh của gia đình Phật tử được giáo dục về đạo đức thanh, thiếu niên và giáo lý nhà Phật. Nội dung sinh hoạt trí dục thường hướng vào các chủ đề có ý nghĩa nhân mùa Phật đản, mùa Báo hiếu tứ ân, Trung thu, Phật thành đạo, Thượng nguyên... Cũng trong nội dung này, thanh, thiếu niên còn được giảng dạy cách thực hành nghi lễ nhà Phật theo trình độ từ thấp đến cao. Chương trình học chủ yếu là những điều căn bản về học Phật chia làm ba cấp: cấp Sơ thiện, Trung thiện và Chánh thiện. Ngoài việc học tập, tu luyện, các đoàn sinh của gia đình Phật tử còn tham gia các hoạt động xã hội như tham gia các hoạt động từ thiện, cứu trợ thiên tai, phát thuốc, hướng dẫn đồng bào phòng chống dịch bệnh... với động cơ tự nguyện phục vụ. Vấn đề hoạt động xã hội là sự thực hành kiến thức đã được học, đây cũng là vấn đề chung, không phân chia cấp bậc, tùy theo khả năng, sức lực, điều kiện mà tham gia các phong trào xã hội, nhưng chủ yếu là các đoàn sinh của ngành Thanh. Với giáo dục của gia đình Phật tử, các đoàn sinh hiểu được ý nghĩa cốt yếu của đạo Phật. Thứ hai, hoạt động nghi lễ giới đàn bao gồm: Giới đàn thọ tam quy: Nghi lễ đầu tiên đối với Phật tử là lễ tam quy. Tam Bảo là điểm nương tựa khởi đầu, là nền tảng căn bản rất quan trọng mà tất cả Phật tử tại gia cần ý thức và thể hiện tốt đẹp trong cuộc sống. Hàng Phật tử tại gia nương tựa Tam bảo không chỉ giới hạn ở bước khởi điểm. Pháp này cần được phát huy sâu rộng trong suốt quá trình tu tập cho đến ngày thành đạt quả vị Vô thượng Đẳng

giác. Vì nếu lệch ra ngoài hướng đi của Tam Bảo, chắc chắn sẽ lạc vào đường tà. Các giới đàn thọ tam quy và ngũ giới được tổ chức thường xuyên tại các chùa. Giới đàn thọ bát quan trai giới: Đối với Phật tử, với sự chỉ đạo của Ban hướng dẫn Phật tử, các giới đàn tu bát quan trai giới, bồ tát giới và thập thiện cũng được tổ chức thường niên. Theo phép thọ Bát quan trai giới, người thọ giới phải đến chùa cầu một thầy Tỳ kheo trai giới thanh tịnh truyền. Về nghi thức có thầy truyền giới thì thứ lớp rất nhiều. Ngoài trường hợp trên, nếu không có thuận tiện để cầu thầy truyền cho, thì phương tiện tự mình đối trước tượng Phật, theo phép như sau đây mà tự thọ. Giới đàn thọ Bồ tát và thập thiện giới: Giới đàn nghi lễ Bồ tát giới cho Phật tử được tiến hành chung với Bồ tát xuất gia. Nhưng lúc truyền giới, Bồ tát tại gia được truyền trước, Bồ tát xuất gia sau, hoặc ngược lại, hoặc giới sư được phân làm hai ban, một ban truyền giới xuất gia, một ban truyền giới tại gia, tại chánh điện (cho xuất gia) và tại giảng đường (cho tại gia). Hoạt động này từ khi thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã là một trong những nội dung quan trọng của Ban Hướng dẫn Phật tử. Thứ ba, hoạt động từ thiện xã hội: Từ thiện là một hoạt động được các tôn giáo cũng như Phật giáo đề cao trong những năm gần đây. Đây là hoạt động không thể thiếu của Phật giáo. Hoạt động từ thiện xã hội của Phật giáo rất đa dạng với nhiều loại hình và cấp độ khác nhau. Phật giáo Việt Nam luôn thể hiện tinh thần nhập thế hành đạo, thường xuyên tổ chức các hoạt động từ thiện - xã hội nhằm giúp đỡ những mảnh đời bất hạnh trong xã hội. Hoạt động từ thiện - xã hội không chỉ

là sự thể hiện tinh thần từ bi, cứu khổ cứu nạn của tín đồ Phật giáo mà còn là một biểu hiện quan trọng chức năng hỗ trợ xã hội của Phật giáo. Như vậy, hoạt động thiện nguyện là một hoạt động truyền thống của Phật giáo Việt Nam nói chung, Ban Hướng dẫn Phật tử nói chung, thể hiện "tâm từ bi" đối với những đối tượng yếu thế trong xã hội. Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời của Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Ban Hướng dẫn Phật tử Trung ương và các địa phương trong cả nước không ngừng nâng cao, đẩy mạnh hoạt động từ thiện. Kết quả đạt được đã phản ánh và chứng tỏ vai trò của Phật giáo đối với sự phát triển bền vững của đất nước trong giai đoạn hiện nay.

3. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG HƯỚNG DẪN PHẬT TỬ CỦA TĂNG, NI HIỆN NAY (QUA ĐIỀU TRA KHẢO SÁT) Để đánh giá thực trạng hoạt động hướng dẫn Phật tử của tăng, ni hiện nay, nghiên cứu sinh đã tiến hành nghiên cứu khảo sát với 203 tăng, ni trong đó tăng là 98 trong cả nước chiếm 48,3%; ni là 105 người chiếm 51,7%. Số lượng tăng ni tại các chùa thuộc địa bàn thành thị là 78 người chiếm 38,4%; số lượng tăng ni tại các chùa thuộc địa bàn nông thôn là 125 người chiếm 61,6%. Số lượng tăng ni hiện đang đảm nhiệm vị trí trụ trì tại các chùa là 48 người chiếm 23,6%; số lượng tăng ni hiện không đảm nhiệm vị trí trụ trì là 155 người chiếm 76,4%. Số người tham gia ban HDPT là 68 người chiếm 33,5%. * Về tần suất tham gia hướng dẫn Phật tử Trả lời câu hỏi: Quý thầy, cô có thường xuyên tham gia hướng dẫn Phật tử, kết quả khảo sát thu được: 52,2% thường xuyên tham gia và 47,8% không thường xuyên tham gia. Trong đó, tỷ lệ tăng thường xuyên tham gia vào hoạt động hướng dẫn Phật tử nhiều hơn ni (với 58,2% so với 46,7%). Tỷ lệ những người hiện đang là trụ trì thường xuyên tham gia hoạt động hướng dẫn Phật tử là 60,4% và tỷ lệ những người hiện không là trụ trì thường xuyên tham gia hướng dẫn Phật tử là 49,7%. Tỷ lệ tăng, ni thuộc khu vực thành thị thường xuyên tham gia hoạt động hướng dẫn Phật tử là 51,3% và tăng ni thuộc khu vực nông thôn là 52,8%. Ở cả bộ phận hiện đang là trụ trì và không trụ trì thì tỷ lệ tăng tham gia thường xuyên vào hoạt động hướng dẫn Phật tử đều cao hơn ni. Như vậy, vấn đề đặt ra là tại sao ni lại ít tích cực trong hoạt động hướng dẫn Phật tử như vậy? Bảng 1: Mức độ tham gia thường xuyên hoạt động hướng dẫn Phật tử của tăng, ni Thường Tình trạng xuyên tham Trụ trì chùa Không trụ trì gia hoạt động Giới tính Giới tính hướng dẫn Tăng Ni Tăng Ni Phật tử Tần Tỉ Tần Tỉ Tần Tỉ Tần Tỉ suất lệ% suất lệ% suất lệ% suất lệ% (lần) Có 76.2 13 48.1 53.2 36 46.2 Không 23.8 51.39 36 46.8 53.8 Nguồn: Khảo sát điều tra của tác giả, 2015.

Với kết quả như vậy, chúng ta thấy rằng, việc hướng dẫn Phật tử hiện chưa thực sự được tăng ni tại các chùa chú trọng. Phật tử là nền tảng của đạo, là một nhân tố quyết định sự phát triển của Phật giáo, vấn đề hướng dẫn Phật tử đi đúng con đường chính pháp là vấn đề trọng yếu. Tuy vậy, nếu theo kết quả khảo sát tỷ lệ thường xuyên tham gia công tác hướng dẫn Phật tử đạt 52,2% là một tỷ lệ thấp. Trong đó tỷ lệ trụ trì tham gia hướng dẫn Phật tử thường xuyên chỉ đạt được con số 60,4%. Đây sẽ là một vấn đề Ban HDPT cần lưu tâm để có những điều chỉnh phù hợp. Xét tương quan mức độ

thường xuyên tham gia hướng dẫn Phật tử của những tăng/ni có tham gia ban HDPT và tăng/ni không tham gia ban HDPT. Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ nhóm nằm trong ban HDPT có mức độ thường xuyên tham gia hướng dẫn Phật tử cao hơn nhóm không thuộc ban HDPT. Bảng 2: Mức độ thường xuyên tham gia hướng dẫn Phật tử của tăng ni trong ban HDPT và không trong ban HDPT Quý thầy/ Tham gia Ban Hướng dẫn Phật tử cô có Có Không thường Tăng Tỉ lệ % Ni Tỉ lệ % xuyên tham 66.2% 45.2% gia hướng 23 33.8% 4.8% dẫn phật tử Nguồn: Khảo sát điều tra của tác giả, 2015. Như vậy, chỉ có 66,2% tăng/ni thuộc ban HDPT thường xuyên tham gia hoạt động HDPT. Tỷ lệ như vậy là tương đối thấp. Tăng/ni thuộc ban HDPT có nhiệm vụ phải đảm trách cộng việc này, song có đến 33,8% thường xuyên không tham gia vào hoạt động thuộc chức trách của mình như vậy sẽ không thể bao quát được công việc. Nếu so sánh với tỷ lệ 45,2% những tăng/ni không thuộc ban HDPT có tham gia thường xuyên vào hoạt động HDPT sẽ càng thấy ban HDPT cần phải nâng cao trách nhiệm hơn nữa của các thành viên trong công việc của mình. Nếu xét tương quan tăng/ni về hành vi tham gia HDPT của tăng/ni thuộc ban HDPT và không thuộc ban HDPT, kết quả thu được như sau: Bảng 3: Tỷ lệ thường xuyên tham gia của tăng/ni tham gia hướng dẫn Phật tử x t tương quan những người thuộc và không thuộc Ban Hướng dẫn Phật tử

Quý thầy Giới tính cô có Tăng Ni thường Tham gia ban HDPT Tham gia ban HDPT xuyên Có Không Có Không tham gia N Tỉ lệ N Tỉ lệ N Tỉ lệ N Tỉ lệ hướng dẫn % % % % Phật tử 76.5 31 48.4 55.9 30 42.3 23.5 33 51.6 44.1 57.7 Nguồn: Khảo sát điều tra của tác giả, 2015. Kết quả bảng trên cho thấy, tăng có tham gia ban HDPT tích cực tham gia hoạt động HDPT hơn ni nhiều (76,5% so với 48,8%). Đối với nhóm không thuộc ban HDPT ni cũng có tỷ lệ thường xuyên tham gia vào hoạt động này ít hơn tăng (42,3% so với 55,9%). Tuy nhiên, mức chênh lệch không lớn như ở nhóm có tham gia ban HDPT. Như vậy nhìn chung, ni còn thiếu chủ động, thiếu tinh thần tích cực trong việc thực hiện hoạt động hoằng pháp cho Phật tử. Ni thuộc bộ phận Ban HDPT còn chưa thể hiện hết trách nhiệm trong việc thực hiện công việc của mình. Hiện nay, tỷ lệ ni giới trong Giáo hội ngày càng tăng lên, điều đó đòi hỏi ni giới cần phải tích cực hơn với các hoạt động của Giáo hội trong đó có hoạt động hướng dẫn Phật tử. Về đối tượng Phật tử hướng dẫn Chúng tôi đặt ra ba nhóm đối tượng là trẻ em, người già thuộc hội quy và những người thường xuyên lên chùa. Đây là một câu hỏi nhiều lựa chọn nên đối tượng hướng dẫn có thể là một nhóm hoặc cả ba nhóm. Mục đích của chúng tôi khi đặt câu hỏi nhiều lựa chọn trong nội dung này là để xác định nhóm đối tượng mà tăng ni hiện tập trung nhiều nhất. Kết quả cho thấy, 22,2% trẻ em; 35,5% những người thuộc hội quy và 71,4% những người thường xuyên lên chùa thường xuyên được hướng dẫn. Như vậy, đối tượng được tập trung chủ yếu của tăng, ni là những người thường xuyên lên chùa. Nếu xét tương quan giữa tăng và ni, thì tăng có tỷ lệ hướng dẫn các nhóm Phật tử đều cao hơn ni, thậm chí ngay ở đối tượng người già tham gia hội quy thì tỷ lệ tăng hướng dẫn vẫn cao hơn. Điều này cho thấy, tăng nhiệt tình và quan tâm đến hoạt động hướng dẫn Phật tử hơn ni. Người Việt xưa nay vẫn có câu: “đàn ông ra đình, đàn bà ra chùa” nên hội quy còn được gọi là hội các vãi. Ngày nay, tập tục này

vẫn còn ảnh hưởng mạnh mẽ trong xã hội hiện đại nên cho dù nam giới đi lễ chùa đã không ngừng gia tăng và khoảng cách chênh lệch tỷ lệ nam giới đi lễ chùa so với nữ giới là không quá cách biệt. Tuy nhiên hội quy vẫn chủ yếu là phụ nữ. Do vậy, ni giới đúng ra là người phù hợp để hướng dẫn nhóm Phật tử này hơn tăng. Tuy nhiên, kết quả khảo sát vẫn chỉ ra tỷ lệ ni giới hướng dẫn hội quy thấp hơn tăng. Hiện số lượng ni giới ngày càng trở nên áp đảo, và như vậy cho thấy ni giới còn chưa thực sự tích cực với hoạt động hướng dẫn Phật tử. Biểu đồ 1: Đối tượng Phật tử hướng dẫn xét tương quan tăng và ni Đơn vị tính: Tỷ lệ:%

Nguồn: Khảo sát điều tra của tác giả, 2015. Xét từ góc độ trách nhiệm của người trụ trì trong việc hướng dẫn Phật tử, kết quả khảo sát cho thấy với nhóm trẻ em, nhóm người già thuộc hội quy thì những người trụ trì chùa có tỷ lệ tham gia hướng dẫn cao hơn nhóm không trụ trì chùa với mức độ chênh lệch không nhiều. Đối với nhóm những người thường xuyên lên chùa thì tỷ lệ không trụ trì chùa tham gia hướng dẫn cao hơn các trụ trì chùa. Có thể thấy rằng, trẻ em và người thuộc hội quy là nhóm do nhà chùa phụ trách do vậy, hướng dẫn trẻ em và người già thuộc hội quy là trọng trách của trụ trì chùa, bất kể trên thực tế trụ trì chùa trực tiếp tham gia hoạt động này đến đâu. Tuy nhiên, với tỷ lệ thấp hơn nhóm không trụ trì chùa với việc tham gia hướng dẫn những người thường xuyên lên chùa cho thấy trụ trì chùa chưa thực sự quan tâm tới Phật tử, chưa chăm

lo tới việc hướng dẫn Phật tử đi vào con đường chính đạo. Chăm lo hướng dẫn Phật tử là một trong những nội dung quan trọng của quá trình hoằng pháp. Phật tử bao giờ cũng cần sự chỉ bảo, dẫn dắt của các tăng, ni. * Về hoạt động giảng kinh cho Phật tử Giảng pháp cho Phật tử là một nội dụng quan trọng trong hoạt động hướng dẫn Phật tử. Thông quá trình nghiên cứu khảo sát, kết quả khảo sát cho thấy có 9,9 % tăng, ni được hỏi có tham gia hoạt động giảng pháp hàng tuần; 41,9% tham gia hàng tháng; 14,8% tham gia vài tháng một lần; 13,7% tham gia một năm vài lần và 19,7% tham gia năm một lần. Như vậy có thể thấy rằng tần suất tham gia giảng pháp cho Phật tử còn chưa cao. Như vậy, đội ngũ tăng, ni thực sự chưa đáp ứng được nhu cầu học hỏi phật pháp của Phật tử và đây cũng là một trong những lý do còn nhiều Phật tử hiểu sai chính pháp nhất là Phật tử sinh sống ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn Bảng 4: Mức độ tham gia giảng pháp cho Phật tử của tăng, ni Mức độ tham gia giảng pháp cho phật tử

Hai tháng một Năm vài Hàng tuần Hàng tháng lần lần Năm một lần

Tỉ Tỉ Tỉ Tỉ N lệ% N lệ% N Tỉ lệ% N lệ% N lệ%

Trụ trì 52.1 14.6 14.6 4 8.3% 25 5 10.4% 7 7 % % %

Không 10.3 38.7 13.5 21.3 16 60 25 16.1% 21 33 trụ trì % % % %

Tăng 49.0 11.2 22.4 9 9.2% 48 8 8.2% 11 22 % % %

Ni 10.5 35.2 16.2 17.1 11 37 22 21.0% 17 18 % % % %

Nông 14.1 35.9 14.1 19.2 11 28 13 16.7% 11 15 thôn % % % %

45.6 13.6 20.0 Thành 9 7.2% 57 17 13.6% 17 25 % % % thị

Nguồn: Khảo sát điều tra của tác giả, 2015.

802 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

Bảng kết quả trên cho thấy, ở mức độ hàng tuần tham gia giảng kinh cho Phật tử thì nhóm không trụ trì thực hiện nhiều hơn nhóm trụ trì; nhóm ni thực hiện nhiều hơn tăng, nhóm tăng, ni tại các chùa nông thôn thực hiện nhiều hơn nhóm tăng ni ở các chùa thành phố. Ở mức độ thực hiện phổ biến nhất là hàng tháng, ngược lại với mức độ hàng tuần, nhóm trụ trì thực hiện nhiều hơn nhóm không trụ trì; nhóm tăng thực hiện nhiều hơn ni; nhóm tăng ni tại thành phố thực hiện nhiều hơn nhóm tăng ni tại nông thôn. Nếu xét mức độ tần suất tháng làm chuẩn (tức chỉ số tham gia cộng dồn hàng tuần và hàng tháng) thì nhóm trụ trì có mức độ thực hiện cao hơn nhóm không trụ trì (60,4% so vời 49,0%). Điều này là phù hợp với trọng trách chăm sóc, hướng dẫn Phật tử của người trụ trì. Nhóm tăng thực hiện nhiều hơn nhóm ni (58,2% so với 45,7%). Nhóm tăng ni tại thành phố thực hiện nhiều hơn nhóm tăng ni tại nông thôn tuy mức chênh không nhiều (53,6% so với 50,0%). Về nội dung giảng dạy, cách thức lễ Phật có 33,5% tăng, ni từng giảng dạy; những nội dung cơ bản của đạo đức Phật giáo có 65,0%; cách thức làm thế nào để có thể sống đúng tinh thần là đệ tử Phật có 51,2%; cách thức làm kinh tế theo lối sống Phật giáo có 19,7%; quan điểm bảo vệ môi trường của Phật giáo có 23,6%; những điều Phật tử cần biết khi đối xử với người thân trong gia đình có 62,1%. Đây là nội dung được nhiều tăng, ni lấy làm chủ đề trong các buổi giảng pháp nhất là đạo đức Phật giáo, làm thế nào để là một Phật tử chân chính và cách thức đối xử với người thân. Đây cũng chính là những nội dung chủ chốt nhất cần truyền đạt tới Phật tử. Tuy nhiên, trong bối cảnh xã hội hiện đại, tăng ni cũng nên chú trọng hướng dẫn Phật tử áp dụng những giáo lý đạo Phật vào những lĩnh vực của đời sống cá nhân và xã hội như cách thức làm kinh tế theo đạo Phật, cách cách thức bảo vệ môi trường. Như vậy, có sự khác biệt rõ rệt trong hoạt động giảng kinh của hai nhóm thuộc Ban HDPT và không thuộc Ban HDPT. Điểm chung của cả hai nhóm là tần suất hàng tháng chiếm tỷ lệ cao nhất. Tuy nhiên, nhóm thuộc Ban HDPT thể hiện sự chú trọng tới việc giảng pháp cho Phật tử hơn nhóm không thuộc Ban HDPT qua tỷ lệ thực hiện hoạt động này hàng tuần lên đến 16,2% trong khi đó nhóm không thuộc Ban HDPT chỉ có 6,7%. Ngoài ra, tỷ lệ thực hiện giảng pháp cho Phật tử năm một lần thuộc nhóm Ban HDPT chỉ có 7,4% trong khi đó tỷ lệ này ở nhóm không thuộc Ban HDPT lên đến 25,9%. Điều đó thể hiện rõ rệt trọng trách của Ban HDPT. So sánh với tỷ lệ trụ trì thì nhóm

HOẠT ĐỘNG HƯỚNG DẪN PHẬT TỬ CỦA TĂNG, NI HIỆN NAY • 803

thuộc ban HDPT có tỷ lệ giảng kinh hàng tháng cũng chỉ tương với nhóm trụ trì. Trên thực tế, không phải toàn bộ trụ trì đều thuộc ban HDPT, như vậy, kết quả này cũng thể hiện mức độ chủ động quan tâm tới việc dẫn dắt Phật tử của các trụ trì tại các chùa. * Mức độ đáp ứng nhu cầu hướng dẫn Phật tử hiện nay Đánh giá về mức độ đáp ứng nhu

cầu hướng dẫn Phật tử tại địa phương của BHDPT, kết quả khảo sát chỉ ra rằng, chỉ có 47,4% tăng, ni đáp ứng được còn lại 52,7% cho rằng chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn. Có sự khác biệt không nhiều giữa đánh giá của tăng ni trên địa bàn thành thị và nông thôn, trong đó tăng ni thành thị đánh giá mức độ đáp ứng cao hơn nông thôn. Biểu đồ 2: Mức độ đáp ứng nhu cầu hướng dẫn Phật tử địa phương của Ban Hướng dẫn Phật tử theo tương quan vùng miền Đơn vị tính: Tỷ lệ:%

Nguồn: Khảo sát điều tra của tác giả, 2015. Mức độ đáp ứng nhu cầu hướng dẫn Phật tử theo đánh giá của những người trụ trì thấp hơn nhiều so với những người không trụ trì. Đánh giá mức độ hướng dẫn Phật tử đối với một số hoạt động chính như hoạt động giảng kinh, hoạt động tổ chức giới đàn, hoạt động gia đình Phật tử, hoạt động hội quy/khuông hội và hoạt động từ

thiện, kết quả thu được như sau: hoạt động từ thiện là hoạt động được đánh giá là có hiệu quả tốt nhất (45,8%), kế đó là hoạt động tổ chức giới đàn (42,1%); hoạt động gia đình Phật tử và hoạt động hội quy/ khuông hội là hai hoạt động có tỷ lệ đánh giá còn yếu kém cao nhất (tỷ lệ tương ứng 35,1% và 35,0%). Như vậy, hai hoạt động trực tiếp đối với Phật tử lại là hai hoạt động có tỷ lệ đánh giá còn yếu kém cao nhất. Điều đó cho thấy công tác hướng dẫn Phật tử cần phải xem xét lại từ nhiều góc độ khác nhau. Có thể thấy, trong những năm qua, hoạt động hướng dẫn Phật tử luôn nhận được sự quan tâm của Giáo hội Phật giáo Việt Nam nên đã có nhiều nội dung phong phú, hình thức đa đạng. Vì thế, hoạt động hướng dẫn Phật tử đã huy động được đội ngũ tăng, ni các chùa, tổ đình trong cả nước tham gia tích cực vào các hoạt động đề ra. Thông qua kết quả điều tra nghiên cứu, tác giả thấy được thực trạng phản ánh đầy đủ những nội dung cơ bản của hoạt động hướng dẫn Phật tử trong thời gian qua. Đây là yếu tố quan trọng để Ban Hướng dẫn Phật tử Trung ương, địa phương nghiên cứu đúc rút ra kết quả, định hướng thực hiện tốt hơn trong thời gian tới. 4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP KHUYẾN NGHỊ NHẰM ĐẨY MẠNH QUÁ TRÌNH HOẠT ĐỘNG HƯỚNG DẪN PHẬT TỬ CỦA TĂNG, NI TRONG THỜI GIAN TỚI Một là, Giáo hội Phật giáo Việt Nam và Ban Hướng dẫn Phật tử cần từng bước xây dựng và hoàn thiện hệ thống tổ chức Để công tác hướng dẫn Phật tử được phát triển tốt đáp ứng được yêu cầu thực tiễn, trước hết, Giáo hội Phật giáo Việt Nam phải hoàn thiện hệ thống cơ cấu tổ chức của Giáo hội trên phạm vi toàn quốc. Hệ thống Ban Hướng dẫn Phật tử cũng chỉ được hoàn thiện trong trường hợp hệ thống cơ cấu tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam được hoàn thiện. Song, đến nay, nhiều tỉnh vẫn còn nhiều tỉnh chưa thiết lập được hệ thống Ban Trị sự tỉnh, đặc biệt là những tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa như tại địa bàn vùng miền núi phía Bắc. Đây vẫn là nhiệm vụ trọng tâm của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong thời gian tới. Bên cạnh đó, Giáo hội Phật giáo Việt Nam cần kiện toàn công tác tổ chức và công tác nhân sự của tổ chức Giáo hội cấp tỉnh. Tuy nhiên, hoạt động này có được thực hiện tốt hay không phải có sự chỉ đạo, kết hợp của Ban Hoằng pháp để đảm bảo tính đúng đắn nội dung giảng dạy giáo lý cho Phật tử. Kết hợp với Ban Nghi lễ nắm bắt những nghi lễ của đạo, các chương trình tổ chức, nội dung hoạt động

của các nghi lễ để hướng dẫn Phật tử tham gia vào các hoạt động của Giáo hội. Kết hợp với Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam để tham gia vào các hoạt động nghiên cứu tìm hiểu Phật giáo. Kết hợp với Ban Từ thiện xã hội để hướng dẫn Phật tử tham gia vào các hoạt động, chương trình từ thiện, xã hội của Giáo hội. Do vậy, Giáo hội Phật giáo Việt Nam cần có sự chỉ đạo tổng thể để các Ban trực thuộc Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam có sự kết hợp chặt chẽ hơn nữa để tăng cường tính hiệu quả cho mọi hoạt động của Giáo hội. Ban Hướng dẫn Phật tử phải hoàn thiện hệ thống cơ cấu tổ chức các cấp của mình. Vận dụng giáo lý đạo Phật theo đúng chính pháp để tinh thần đó được lan tỏa vào xã hội để xây dựng một xã hội hướng thiện đoàn kết, hòa hợp giữa cộng đồng các dân tộc là một cách thức để phật giáo đồng hành cùng dân tộc. Để thực hiện được điều đó, vai trò của Ban Hướng dẫn Phật tử là vô cùng quan trọng vì đây là ban ngành quản lý nhân sự Phật tử trực thuộc Giáo hội. Thứ hai, thường xuyên nâng cao năng lực đội ngũ nhân sự làm công tác hướng dẫn Phật tử ở các cấp Đội ngũ nhân sự làm công tác hướng dẫn Phật tử là nhân tố quyết định sự thành bại của hoạt động hướng dẫn Phật tử. Do vậy, cần chú trọng tuyển chọn và nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, bồi dưỡng kiến thức, năng lực người làm công tác hướng dẫn Phật tử: (i) Ban Hướng dẫn Phật tử cần có chiến lược trong việc xây dựng, đào tạo cán bộ trong lĩnh vực của mình từ Trung ương đến các địa phương; (ii) cần mở rộng, liên kết đào tạo đội ngũ tăng, ni có trình độ cao cho với các trường đại học, học viện đúng chuyên ngành; (iii) cần tạo bước đột phá trong các chính sách mang tính đặc thù cho đội ngũ tăng, ni làm công tác hướng dẫn Phật tử; (iv) mỗi tăng, ni phải chủ động nắm bắt cơ hội để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ Ba là, từng bước xây dựng mô hình hoạt động hướng dẫn Phật tử phù hợp với môi trường văn hóa, xã hội địa phương Đa dạng hóa các mô hình hoạt động hướng dẫn Phật tử dưới nhiều hình thức. Mỗi địa phương tùy thuộc vào nét văn hóa, lối sống và môi trường xã hội đặc thù cần xây dựng mô hình hoạt động hưỡng dẫn riêng phù hợp trên cơ sở các mô hình chung của Giáo hội. Bên cạnh đó, tổ chức thăm quan tăng cường giao lưu học hỏi lẫn nhau giữa Ban Hướng dẫn Phật tử các cấp, các tỉnh thành, huyện và các chùa cũng là điều cần thiết để nâng cao hiệu quả của hoạt động

hướng dẫn Phật tử. Tuyên dương và khen thưởng kịp thời có hình thức nêu gương khích lệ xứng đáng đối với các tổ chức, các cá nhân có thành tích, hoạt động tích cực trong công tác hướng dẫn Phật tử các cấp. Ngoài ra, Ban Hướng dẫn Phật tử cần chủ động liên hệ với các cấp các ngành, đoàn thể xã hội và các Ban ngành thuộc Hội đồng trị sự chặt chẽ hơn nữa để tạo điều kiện hỗ trợ về vật chất và tinh thần trong các hoạt động phật sự, hoạt động từ thiện xã hội. 5. KẾT LUẬN Hoạt động HDPT cơ bản gồm: Hoạt động hướng dẫn cho cư sĩ Phật tử; hoạt động nghi lễ giới đàn và hoạt động từ thiện xã hội. Hoạt động hướng dẫn cho cư sĩ Phật tử chú trọng hướng dẫn cho Phật tử làm thế nào để tu theo đạo Phật, sống đúng với đời sống của người con Phật. Đạo Phật khẳng định rằng, Phật tử không bao giờ được mê đạo. Phật tử học theo con đường tỉnh

thức để điều chỉnh mê lầm và làm cuộc sống của Phật tử tốt đẹp hơn chứ không phải từ bỏ cuộc sống. Thông qua việc đánh giá thực trạng công tác hướng dẫn Phật tử của đội ngũ tăng, ni hiện nay, khảo sát điều tra cho thấy tỷ lệ tăng, ni sư thường xuyên tham gia hoạt động này còn chưa cao trong đó tăng có tỷ lệ tham gia thường xuyên cao hơn ni. Kết quả khảo sát đã chỉ ra rằng việc hướng dẫn Phật tử hiện chưa thực sự được tăng, ni tại các chùa chú trọng. Đây sẽ là một vấn đề Ban HDPT cần lưu tâm để có những điều chỉnh phù hợp. Đồng thời, trên cơ sở đánh giá thực trạng, tác giả đưa ra một số giải pháp khuyến nghị nhằm nâng cao hoạt động hướng dẫn Phật tử của đội ngũ tăng, ni Phật giáo trong thời gian tới.

Tài liệu tham khảo 1. Thích Hải Ấn (2005), Giới thiệu hướng giáo dục Phật giáo trong giai đoạn mới, Kỷ yếu Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế, Nxb Tôn giáo. 2. Ban Tôn giáo Chính phủ (2003), Tập văn bản về tổ chức và đường hướng hành đạo của các tôn giáo tại Viêt Nam, Nxb Tôn giáo, Hà Nội. 3. Ban Tôn giáo Chính phủ (2008), Tôn giáo và công tác quản lý Nhà nước đối với các hoạt động tôn giáo, Nxb Tôn giáo, Hà Nội. 4. Ban Thường trực Hội Đồng Trị Sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2001), “Giáo hội Phật giáo Việt Nam 20 năm thành lập và phát triển”, Tạp chí Nghiên cứu Phật học, số 6. 5. Minh Chi (2003), Truyền thống văn hóa và Phật giáo Việt Nam, Nxb Tôn giáo, Hà Nội. 6. Đoàn Trung Còn (1995), Các tông phái đạo Phật, Nxb Thuận Hóa. 7. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Ban Hướng dẫn Phật tử Trung ương (2007), Chương trình tu học và huấn luyện, Phân ban hướng dẫn Gia đình Phật tử trung ương, phổ biến nội bộ. 8. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1981), Kỷ yếu đại hội đại biểu toàn quốc giáo hội Phật giáo Việt Nam lần thứ I, Ban văn hoá trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hà Nội. 9. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1986), Kỷ yếu đại hội đại biểu toàn quốc giáo hội Phật giáo Việt Nam lần thứ II, Ban văn hoá trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hà Nội. 10. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, (1993), Kỷ yếu đại hội đại biểu toàn quốc giáo hội Phật giáo Việt Nam lần thứ III, Ban văn hoá trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hà Nội. 11. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1999), Kỷ yếu đại hội đại biểu toàn quốc giáo hội Phật giáo Việt Nam lần thứ IV, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh. 12. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2003), Kỷ yếu đại hội đại biểu toàn quốc giáo hội Phật giáo Việt Nam lần thứ V, Nxb Ttổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh. 13. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Ban hướng dẫn Phật tử Trung

ương (2009), Kỷ yếu hội thảo hướng dẫn Phật tử các tỉnh thành miền Trung và Tây Nguyên. 14. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Ban hướng dẫn Phật tử Trung ương (2010), Kỷ yếu hội thảo hướng dẫn Phật tử miền Đông và miền Tây Nam bộ. 15. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Ban hướng dẫn Phật tử Trung ương (2010), Kỷ yếu hội thảo hướng dẫn Phật tử các tỉnh phía Bắc.

KẾ THỪA PHẬT GIÁO TRONG GIA ĐÌNH

HT. Thích Chơn Không

1. DẪN NHẬP 1.1.Thành quả Giáo hội Thống nhất Phật giáo Việt Nam thành một tổ chức duy nhất là nguyện vọng của bao thế hệ Tăng Ni, Cư sĩ Phật tử, vì có thống nhất thì mới tạo thành sức mạnhcủa "một bó đũa", thực hiện sứ mệnh "Hoằng dương chánh pháp, lợi lạc quần sanh" và " Hộ quốc an dân". Được sự ủng hộ của Đảng và Nhà nước, chư Tôn giáo phẩm Ban Vận động Thống nhất Phật giáo, sau gần 2 năm nỗ lực thực hiện, ngày 07-11-1981, "Giáo hội Phật giáo Việt Nam" được thành lập tại chùa Quán Sứ, thủ đô Hà Nội, với phương châm hoạt động "Đạo pháp- Dântộc- Chủ nghĩa Xã hội". Trong 35 năm qua Giáo hội đã phát triển thành công trong nhiều lĩnh vực hoạt động Phật sự quan trọng, xây dựng nền móng vững chắc hướng về tương lai rực rỡ. Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời là sự kết tinh trí tuệ, là nguyện vọng chân chính của Tăng Ni, Cư sĩ Phật tử các tổ chức Giáo hội, Hội, Hệ phái Phật giáo trong cả nước, là chủ thể kế thừa lịch sử hàng ngàn năm của Phật giáo Việt Nam". (1) Đề cập đến kế thừa, là đề cập đến sự tiếp nối liên tục từ thế hệ này qua thế hệ khác, kế thừa không dừng lại ở hình thức tổ chức Giáo hội mà nó bao gồm các mặt hoạt động Phật sự của Giáo hội. Trong phạm

*. Phó Trưởng ban kiêm CTK BHDPT Trung ương. 1. Trích Hiến chương GHPGVN. NXB Tôn Giáo Hà Nội PL.2557 – DL.2013. Trang 6.

vi bài tham luận này, chúng ta sẽ tìm hiểutính "Kế thừa Phật giáo trong gia đình". Một Phật sự mới của thời hội nhập. 1.2. Vấn đề kế thừa "Kế thừa tôn giáo", một cụm từ nghe có vẻ mới lạ! Tuy nhiên, đây là vấn đề đã có từ ngàn xưa,đã và đang diễn ra hằng ngày trong sinh hoạt các tôn giáo. Kế thừa tôn giáo nghĩa là: Thế hệ ông bà theo tôn giáo nào, thì thế hệ cha mẹ theo tôn giáo đó, rồi nhiều thế hệ con cháu cũng theo tôn giáo mà ông bà cha mẹ đã theo. Tính kế thừa tôn giáo được coi trọng ở nhiều tôn giáo. Trong gia đình, cha và mẹ có thể được chấp nhận là khác tôn giáo, nếu hoàn cảnh bắt buộc phải như thế (tức là sau khi ép cải đạo không thành), nhưng ở thế hệ con cái thì sự kế thừa tôn giáo đó là cưỡng bức, không thể có việc không theo đạo. Có một Phật tử thuật lại rằng: Trong lễ Hôn phối của người em trai theo đạo Phật với cô em dâu theo đạo Thiên chúađược tổ chức ở nhà thờ, cha mẹ không đi, nên người anh cả đại diện cho cha mẹđược mời đến chứng kiến và cam kết với cha xứ rằng: "Tôi chấp nhận cho các cháu của tôi theo đạo Công giáo, tôi hứa sau này không cản trở việc các cháu theo đạo Công giáo". Điều bắt buộc này được Linh mục Chánh xứ giải thích rằng: "Trong một gia đình, mọi người phải đặt trọn niềm tin nơi Đức Chúa thì gia đình mới được hạnh phúc, sau khi chết được Chúa rước lên Thiên đàng, những kẻ không có đức tin với Chúa sẽ bị đọa xuống hỏa ngục đời đời kiếp kiếp, mọi người trong gia đình không bao giờ được gặp nhau!, v.v...". Thế nên, kế thừa tôn giáo là một trong những phương thức bảo vệđạo gốc rất hiệu quả. Có nhiều tôn giáo được lưu truyền, phát triển mạnh, chủ yếu do tính kế thừa tôn giáo mà ra. Kế thừa tôn giáo không chỉ làm cho có tộc họ gần như 100% chỉ theo một tôn giáo duy nhất từ đời này sang đời khác, rồi đến cả làng, cả nước cũng theo một tôn giáo. Chúng ta phải khách quan công nhận rằng, như ở: Pháp,Poland, Brazil, Panama,... người dân theo Thiên Chúa giáo hơn 90% dân số, ở Campu- chia, Thái Lan,

Lào, Nhật,... người dân theo Phật giáo cũng hơn 90% dân số, tất cả các quốc gia này đều thực hiện tính kế thừa tôn giáo. 2. HIỆN TRẠNG PHẬT GIÁO VIỆT NAM Kế thừa tôn giáo là hoạt động chung của các tôn giáo, cho nên tín- hkế thừa tôn giáo cũng có ở trong đạo Phật. Tuy nhiên, có lẽ Phật giáo Việt Nam (Bắc tông) là tôn giáo có tính kế thừa tôn giáo thấp hơn cả. Vì thế, Phật tử ở khắp nơi trên đất nước lần lượt bỏ đạo Phật mà theo

tín ngưỡng khác, như ở: Miền Tây rất đông Phật tử theo đạo Cao Đài, Hòa Hảo; ở Tây Nguyên, Tây bắc và Đông bắc rất nhiều Phật tử và đồng bào dân tộc theo đạo Thiên chúa và đạo Tin Lành. Đặc biệt theo kết quả thống kê của Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số năm 2009, công bố "đã cho thấy số lượng tín đồ Phật giáo Việt Nam giảm đến mức chưa từng thấy: 6.802.318 người, chiếm 7,92% dân số!"(2). Hệ quả đó xảy ra bởi các nguyên nhân như sau: 2.1.Thời Pháp thuộc và thời Đệ nhất Cộng hòa (1858 –1963), Phật giáo luôn bị ngược đãi, bị hạn chế nhiều mặt hoạt động Phật sự, phần đông Tăng Ni, Cư sĩ Phật tử không được thường xuyên giảng dạy, hướng dẫn sinh hoạt tu học đúng chính pháp, nên sinh ra nhiều tệ nạn và mê tín dị đoan. Đây cũng là duyên cớ quan trọng, để nhiều tổ chức tôn giáo khác công kích, lôi kéo Phật tử vào cuối thế kỷ XIX và hơn 60 năm của đầu thế kỷ XX. 2.2. "Đặc biệt dưới thời Pháp thuộc, Việt Nam bị chia làm ba miền, và chính quyền Bảo hộ tìm mọi cách phát triển Công giáo, thì Phật giáo Việt Nam càng bị chèn ép. Một số ngôi chùa lớn cũng bị phá hủy, Viện Viễn Đông Bác Cổ sưu tập các tài liệu, di vật, nhưng không với mục đích truyền bá Phật giáo, cũng góp phần làm suy giảm các kinh sách tại các chùa"(3) . 2.3. Một số nhà truyền giáo phương Tây đã tuyên truyền, viết sách, viết báo xuyên tạc Phật giáo kể cả cuộc đời Đức Phật và giáo lý của Ngài. 2.4. Nhiều vị trụ trì không mở lớp giáo lý giảng dạy, cũng ít khitổ chứcthuyết pháp, hướng dẫn Phật tử tu hành, nâng cao kiến thức Phật pháp cho Tăng Ni. "Vì không hiểu một cách thấu đáo, nên lòng tin không được chắc chắn. Mỗi khi gặp một lý thuyết nào lạ,một tôn giáo nào mớithì họ ùa hòa tin theo, như cây thiếu rễ cái, gió thổi phía nào thì ngã rạp theo phía ấy, thật đáng buồn thương!"(4) . 2.5. Có một số Tăng Ni đạo đức phẩm hạnh kém, cư xử vụng về, làm Phật tử bất mãn, buồn chán xa lánh Phật giáo. 2.6. Có nhiều Phật tử quan niệm rằng: "Đạo nào cũng tốt"(5) , "Đạo

2. Trích nguồn:giacngo.vn

3. Trích nguồn:vi.wikipedia.org

4. Trích Phật học phổ thông – HT. Thích Thiện Hoa, NXB Tôn Giáo, PL.2548–DL 2004. Tr. 7.

5. Trích Phật học phổ thông – HT. Thích Thiện Hoa, NXB Tôn Giáo, PL.254 –DL 2004. Tr.11.

nào cũng dạy con người ăn hiền ở lành!". Do đó, để mặc cho các con các cháu tự lựa chọn tín ngưỡng, theo đạo nào cũng được! 2.7. Có nhiều Phật tử bị bắt buộc học giáo lý và chấp nhận cải đạo mới được thành hôn. 2.8. Có một số Phật tử bị mua chuộc hứa

hẹn và bị bắt ép ký tên vào đạo trước khi nhận sự giúp đỡ. 2.9. Hiện nay trong nước có rất nhiều chùa, nhưng hoạt động riêng rẽ, không đồng bộ dưới sự tổ chức quản lý điều hành của Giáo hội. Hệ thống thông tin liên lạc kém, sự giao lưu phát triển công tác Phật sự giữa cácchùa vàmột sốban ngành cũng rất hạn chế. 2.10. Có một số Tăng Ni sợ đụng chạm, sợ vi phạm chủ trương tự do tín ngưỡng, chủ trương đoàn kết các tôn giáo của Đảng và Nhà nước, nên không mạnh dạn nhìn nhận thực trạng, không có sách lược đối phó tình trạng cải đạo trong thời gian dài vừa qua. Do những khó khăn của đất nướctrong thời kỳ bị xâm chiếm và quan niệm sai lầm nêu trên, tính "Kế thừa đạo Phật trong gia đình" không đượccổ vũ động viên khuyến khích sâu đậm, triệt để. Từ đó, sinh ra hiện tượng cải đạo trong gia đình vốn có truyền thống nhiều thế hệ theo đạo Phật. Trong khi đó, các tôn giáo bạn xem việc kế thừa tôn giáo trong gia đình là cách bảo vệ an toàn. Vô hiệu hóa các phương án, các kế hoạch cải đạo bởi những tôn giáo khác. 3. HỆ QUẢ ĐỐI VỚI PHẬT GIÁO VIỆT NAM Nhận xét khách quan trung thực là điều cần thiết, để có hướng giải quyết vấn đề, chấn chỉnh tổ chức, bảo tồn, phát huy những giá trị đạo đức truyền thống củađạo pháp và dân tộc. Chúng ta không chống đối, không chỉ trích việc các tôn giáo bạn tổ chức cải đạo hợp pháp, hợp tình, nhưng chúng ta cầnphải khách quan nhận xét tình hình, để biết cái ưu cái khuyết của chúng ta và của các tôn giáo bạn, để sửa đổi lề lối làm việc sao cho phù hợp với tình hình mới, với những phát triển mới của xã hội, điều này không thể gọi là vi phạm chủ trương của Đảng và pháp luật của Nhà nước được! Đặc biệt trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay, xã hội và tư tưởng con người luôn có nhiều thay đổi biến động, hiện tượng cải đạo sẽ tác động đến Phật giáo nhiều hơn nữa, không khéo Phật giáo sẽ trở thành tôn giáo thiểu số! Thời gian qua, vì không quan tâm đến tính "Kế thừa Phật giáo trong gia đình", nên chính Phật giáo Việt Nam đã tự đưa mình vào

tình trạng suy thoái, tín đồ giảm sútmạnh ở: Tây Nguyên, Tây Bắc, Đông Bắc, cácvùng cao, vùng sâu, vùng xa và vùng nông thôn ở miền Tây. Đặc biệt là đồng bào Khmer Nam bộ, vốn có truyền thống Phật giáo thuần nhất, bất khả xâm phạm trong thời thực dân đế quốc cai trị, nhưng giờ đâycũng bị Kế hoạch cải đạo châu Á xâm lấn! Đánh mất yếu tố kế thừađạo Phật trong gia đình là làm tan vỡ gia đình Phật giáo. Hiện nay, Phật giáo dòng họ, Phật giáo thân tộc đã gãy đổđường nhưkhông còn mấy tộc họ thuần nhất Phật giáo? Trong khi những tôn giáo khác vẫn cónhiều tộc họ thuần nhất, trung thànhvới đạo, nếu chúng ta không ý thức sâu sắc vấn đề này và nhanh chóngnổ lực thực hiện "Chương trình Phật hóa gia đình", hoặc tìm ra các giải pháp thích hợp, có thể dẫn đến tình trạng gia đình Phật giáo thuần nhất ngày càng hiếm dần! Tất nhiên, Phật giáo Việt Nam sẽ trở thành tôn giáo thiểu số! Hiện nay, tình trạng Phật tử đi lễ chùa khá đơn lẻ (trong gia đình chỉ có một vài người đi chùa, còn lại không được quan tâm khuyến khích), thường là người phụ nữ lớn tuổi, còn việc nhiều thế hệ trong một gia đình cùng đi lễ như ở các tôn giáo khác thì rất ít! Theo chúng tôi, đó chính là hệ quả của việc Phật giáo chúng ta ngày càng để cho phai nhạt tính "Kế thừa Phật giáo trong gia đình". 4. TỒN TẠI MỘT SỐ QUAN NIỆM KHÁC BIỆT Hiện nay, vẫn còn một bộ phận khá lớn theo đạo Phật, quan niệm đạo Phật là đạo "tự do", nên trong gia đình con cái

không cần động viên,khuyến khích phải theo đạo của ông bà, cha mẹ vốn có từ trước, mà để con cáilớn lên "tự lựa chọn tôn giáo!". Thật ra,thì những người này đã hiểu sai ý nghĩa tự do vàcũng chưa thấy được giá trị cao quý của đạo Phật, xếp đạo Phật ngang vớicác tôn giáo khác: "Đạo nào cũng tốt", "Đạo nào cũng dạy con người ăn hiền ở lành". Đây là kẽ hở lớn nhất, khiến Phật tử bị cải đạo theo đạo tôn giáo khác. Đây cũng chính là cái lỗi lớn nhất củamột số Tăng Ni trong nhận thức về công tác hoằng pháp, nên không thể giải thích hoặc đề ra những biện pháp thích hợp, hóa giải nguy cơ cải đạo. Trong một gia đình Phật giáo mà kém ý thức kế thừa Phật giáo, kém ý thức Phật hóa gia đình, thì sớm muộn gì thì gia đình Phật giáoấy cũng phải tan vỡ, huống nữa là "Phật giáo thuần nhất!". Trong một gia đình có nhiều tín ngưỡng tôn giáo, gia đình đó bị sẽ chia rẽ, thậm chí có thể đối kháng nhau, nhất là vào các dịp lễ lạc, như: Tết Nguyên đán, sinh nhật, hôn nhân, tang tế, giỗ quải, v.v...

Đã sinh ra trong một gia đình theo đạo Phật, thì mọi thành viên trong gia đình đều có nhân duyên với Đức Phật. Người sinh ra trong gia đình có truyền thống Phật giáo, nhưng bảo không theo Phật giáo là "tùy duyên", là người thiếu chánh kiến và chánh tư duy. Có thể, có vài trường hợp cắt ngang truyền thống đạo Phật trong gia đình, như vì hoàn cảnh hôn nhân phải theo một tôn giáo khác; đánh mất tính kế thừa Phật giáo trong một bộ phận gia đình. Nhưng phải xem đó là một sự kiện bất thường, đáng tiếc, không phải là tùy duyên như trong hoàn cảnh bình thường. Không quan tâm đến tính "Kế thừa Phật giáo trong gia đình", là chính ông bà cha mẹ đã tạo ra những nghịch duyên, chướng duyên cho con cháu, khiến con cháu không thể quy y Tam bảo! Đừng nghĩ không quan tâm gì hết, đó là tùy duyên, quan niệm như thế là sai lầm, vì chính chúng ta đã tạo ra chướng duyên, để con cháu và người trong gia đình không thể đến với Đạo! Trong đạo Phật, việc tự giác luôn gắn với giác tha, giác tha tức là giúp người khác giác ngộ. Việc tu hành của chúng ta sẽ như thế nào, nếu ngay cả con cháu của chúng ta mà chúng ta không hóa độ được? Đó là câu hỏi mà chúng tôi xin phép đặt ra cho những ai có quan niệm: "Tùy duyên, tự do không đúng chỗ" trong việc kế thừa Phật giáo trong gia đình. Phật giáo không buộc trẻ em theo đạo một cách mù quáng, cũng không ép buộc trẻ chưa biết gì phải theo đạo. Nhưng Phật giáo coi trọng việc giáo hóa, luôn khẳng định tính "Kế thừa Phật giáo trong gia đình". Một vị Hòa thượng lãnh đạo Phật giáo Nam tông Khmer đã phát biểu: "Cha theo đạo Phật, mẹ cũng theo đạo Phật, con cái đương nhiên là Phật tử, nêncha mẹ và sư sải phải có bổn phận dẫn dắt đứa trẻ đến với các sinh hoạt của Đạo, như phải đưa trẻ đến trường vậy. Việc này không bị xem là bắt ép mà gọi đó bổn phận của cha mẹ phải định hướng tương lai cho con cái"(6). Chúng ta coi đạo Phật là suối nguồn đạo đức trong gia đình, thì ông bà cha mẹ cần giáo dục Phật giáo cho con cháu khi còn bé, như cổ nhân đã bảo: "Dạy con, dạy thuở còn thơ" tạo thành nề nếp tốt đẹp trong gia đình. Cần nhận rõ tính kế thừa Phật giáo không phải là hành vi ép buộc, nhưng cũng không phải là chuyện buông xuôi thả nổi, vì giáo hóa là dạy cái hay, cái đẹp, cái cao quý của đạo Phật, giúp trẻ

6. Phát biểu của HT. Đào Như – Ủy viên Thư ký HĐTS, Trưởng BTS GHPGVN Tp. Cần Thơ.

hướng đến đạo Phật một cách tự nguyện, tự nhiên, không ép buộc mà vẫn giữ được truyền thống của tổ tiên ông bà. Nếu cả nhà đã quy y Tam bảo, nhưng không duy trì được tínhkế thừa, là một sự thiệt thòi cho gia đình, cho dòng họ. Đánh mất niềm tự hào về Đức Phật – Bậc vĩ nhân của nhân loại đã được Liên Hợp Quốc công nhận: "Đại lễ Vesak là một lễ hội văn hóa, tôn giáo quốc tế…"(7). 10 năm sau,vào ngày 15.7.2009 một lần nữa Phật giáo lại được thế giới bầu chọn, tôn vinh và khẳng định các giá trị cao quý của đạo Phật, do Hội Liên minh Quốc tế Tiến bộ Tôn giáo và Tâm linh (ICARUS) tại Geneve, Thụy Sĩ tổ chức bình chọn vàtrao tặng Giải thưởng đặc biệt: "Phật giáo là tôn giáo tốt nhất thế giới" (Best Religion in the World (8). Đây là niềm vinh dự, lòng tự hào lớn lao của những người theo đạo Phật. 5. ĐỀ XUẤTGIẢI PHÁP Để xây dựng tính "Kế thừa Phật giáo trong gia đình", các hoạt động Phật sự trong thời hội nhập và hóa giải nguy cơ cải đạo của các tôn giáo,chúng ta nên tập trung triển khai thực hiện các nội dung sau đây: 5.1 Quyết tâm thực hiện thành công Chương trình Phật hóa gia đình. 5.2 Thành lập Câu lạc bộ Thanh thiếu nhi Phật tử, sinh hoạt hàng tuần dành cho giới trẻ ở các tự viện. Hoặc tối thiểu phải có Khóa lễ hàng tuần dành cho giới trẻ. Bài kinh mà chúng tôi thấy phù hợp nhất, có giá trị giáo dục tốt nhất về đạo làm người, chính là kinh Phước đức. 5.3 Khuyến khích thanh niên nam nữ Phật tử đăng ký tổ chức Lễ Hằng thuận khi hết hôn. 5.4 Tổ chức: Khóa tu, hội trại, trại hè, tết Trung thu, v.v…, để tạo sân chơi lành mạnh cho sinh viên học sinh và giới trẻ tham gia sinh hoạt tu học trong các mùa nghỉ hè và các dịp lễ thích hợp.

7. Ngày 15 tháng 12 năm 1999, theo đề nghị của 34 quốc gia, để tôn vinh giá trị đạo đức, văn hóa, tư tưởng hòa bình, đoàn kết hữu nghị của Đức Phật, Đại hội đồng Liên Hiệp quốc tại phiên hợp thứ 54, mục 174 của chương trình nghị sự đã chính thức công nhận Đại lễ Vesak là một lễ hội văn hóa, tôn giáo quốc tế của Liên Hiệp Quốc, những hoạt động kỷ niệm sẽ được diễn ra hàng năm tại trụ sở và các trung tâm của Liên Hợp quốc trên thế giới từ năm 2000 trở đi, được tổ chức vào ngày trăng tròn đầu tiên của tháng 5 dương lịch. Trích nguồn:wikipedia.org 8. Giải thưởng đặc biệt này đã được bầu chọn bởi hơn 200 vị lãnh đạo của các tôn giáo khác nhau. Điều thú vị là các vị lãnh đạo tôn giáo đã chọn Phật Giáo thay vì tôn giáo của họ mặc dầu các thành viên Phật tử chỉ là một thiểu số rất nhỏ của ICARUS. Jonna Hult, Giám đốc Nghiên Cứu của ICARUS nói: "Tôi không ngạc nhiên khi Phật Giáo được bầu chọn "Giải Thưởng Tôn Giáo Tốt Nhất Thế Giới", bởi vì không hề có cuộc chiến tranh được phát động nhân danh Phật Giáo,…". Trích nguồn:vnn.vietnamnet.vn

5.5 Chú trọng công tác phát triển và quản lý đạo tràng, hướng dẫn Phật tử tu học theo đúng chính pháp, tích cực bài trừ các hủ tục mê tín dị đoan. 5.6 Hàng năm Giáo hội các tỉnh thành nên tổ chức khóa bồi dưỡng trụ trì, với nội dung tập huấn kỷ năng tổ chức

các mô hình sinh hoạt tu học dành cho Phật tử, như: Đạo tràng Bát quan trai, đạo tràng tu thiền, đạo tràng Niệm Phật, Khóa tu Một ngày An lạc cho người Phật tử trọng tuổi. Câu lạc bộ Thanh thiếu nhi Phật tử, Hội trại, Trại hè,Khóa tu mùa hè dành cho giới trẻ. Đồng thời cũng để cập nhật các chủ trương, chỉ đạo của Giáo hội trung ương và địa phương đến các vị trụ trì. 5.7 Trung ương Giáo hội nên cấp tốc chỉ đạo BTS PG các tỉnh Tây Nguyên, miền Trung mở lớp dạy tiếng dân tộc, như tiếng: Gia Lai, Ê Đê, Ba Na, Raglai và mở khóa Hoằng pháp đặc biệt cho Tăng Ni sinh và Hoằng pháp viên, để giáo hóa đồng bào các dân tộc. Mặt khác tích cực vận động Tăng Ni dấn thân hành đạo các vùng cao, vùng sâu, vùng xa, vùng nông thôn và hải đảo. 6. KẾT LUẬN Đối tượng khuyến hóa của Tăng Ni, chính là quần chúng Phật tử! Thế nên, công tác hoằng dương chánh pháp, hướng dẫn Phật tử sinh hoạt tu học hiện nay,theo chúng tôi: “Kế thừa Phật giáo trong gia đình” là một chiến lược song hành với “Chương trình Phật hóa gia đình”, hết sức hệ trọng đối với mục tiêu: “Kế thừa, ổn định và phát triển” Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong giai đoạn hiện tại. Nghiên cứu vấn đề “Kế thừa Phật giáo trong gia đình” là bổ sung nền tảng lý luận cho “Chương trình Phật hóa gia đình”. Câu trả lời cho vấn đề “Kế thừa Phật giáo trong gia đình”, chính là nỗ lực thực hiện thành công “Chương trình Phật hóa gia đình!”. Cốt lõi của “Chương trình Phật hóa gia đình” là cả nhà quy y Tam bảo, sinh hoạt, ứng xử theo lời Phật dạy. Thực hiện được mục tiêu này, đương nhiên, vấn đề kế thừa Phật giáo trong gia đình sẽ được giải quyết, Phật giáo sẽ mạnh lên, đất nước sẽ cường thịnh. Và như một vị cố Trưởng lão đã phát biểu: “Những gì chúng tôi làm cho Phật giáo cũng có nghĩa là làm cho dân tộc, những gì chúng tôi làm cho dân tộc cũng có nghĩa là làm cho Phật giáo”.(9)

9. Phát biểu của HT. Thích Trí Thủ. Trích nguồn: phatgiao.org.vn

Thực hiện tính “Kế thừa Phật giáo trong gia đình” sẽ là đóng góp quan trọng cho sự thành tựuổn định và phát triển Giáo hội trong hiện tại cũng như tương lai. Giá trị của Phật hóa gia đình không chỉ là hiện tại của gia đình theo Phật giáo mà là trong tương lai cả tộc họ đều theo Phật giáo, Phật giáo được nối tiếp trong gia đình qua các thế hệ.

Tài liệu tham khảo

A. Các sách:
1. Hiến chương GHPGVN. NXB Tôn giáo 2014.
2. Kỷ yếu Hội thảo kỷ niệm 25 năm thành lập GHPGVN – VP TWGH 2007
3. Kỷ yếu Hội thảo kỷ niệm 30 năm thành lập GHPGVN – VP TWGH 2011.
4. 50 năm chấn hưng Phật giáo Việt Nam – HT. Thích Thiện Hoa, Chùa Ấn Quang, SG 1970.
5. Phật học phổ thông – HT. Thích Thiện Hoa, NXB Tôn Giáo, PL.2548 (2004).

6. Kitô giáo, Kế hoạch cải đạo Á châu – Nhật Từ, Ngô Triệu Lịch,
Trần Chung Ngọc. NXB Châu Á, Hè 2005.
7. Phật giáo tranh đấu – Quốc Oai, NXB Tân Sanh, SG 1963.
8. Việt Nam Phật giáo tranh đấu sử – Tuệ Giác, NXB Hoa Nghiêm,
SG PL.2508 (1964).
9. Việt Nam Phật giáo Sử luận – Nguyễn Lang, NXB Văn Học 1994.
10. Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam qua các thời đại và phát nguồn của các giáo phái Phật giáo – Vân Thanh, Giấy phép số:
929/72/PTUVK SALP/TP, SG 1974.
11. Lịch sử Phật giáo Trung Quốc – Thích Thanh Kiểm, NXB
Vạn Hạnh, SG 1965.
12. Lịch sử Phật giáo thế giới tập 1 – Pháp sư Thánh Nghiêm,
NXB Hà Nội, 1995.
13. Lịch sử Phật giáo thế giới tập 2 – Pháp sư Tịnh Hải, NXB Đại học và giáo dục chuyên nghiệp Hà Nội, 1992.
14. Phật giáo trong thời đại tân tiến – Thích Quảng Bảo, NXB
Tôn Giáo, 2012.
15. Lịch sử Phật giáo xứ Huế – Thích Hải Ấn & Hà Xuân Liêm,
NXB Văn hóa Sài Gòn 2006.
16. Việt Nam lược sử quyển I, II – Trần Trọng Kim, NXB Bộ Giáo dục Trung tâm học liệu, SG 1971.
KẾ THỪA PHẬT GIÁO TRONG GIA ĐÌNH • 819
17. Việt sử lớp đệ nhất – Ông, bà Tăng Xuân An, NXB Ban Mai,
SG 1960.
18. Lịch sử lớp 12 tập một – Nguyễn Anh Thái, NXB Giáo dục, 2004.
19. Lịch sử lớp 12 tập hai – Đinh Xuân Lâm, NXB Giáo dục, 2005.
B. Các trang web:
20. phatgiao.org.vn
21. huongdanphattu.vn
22. giacngo.vn
23. daophatngaynay.com
24. phattuvietnam.net
25. thuvienhoasen.org
26. langmai.org
27. wikipedia.org
28. btgcp.gov.vn
29. tongiaovadantoc.com
30. vnn.vietnamnet.vn
31. conggiaovietnam.net

32. baoconggiao.com
CÔNG TÁC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO TĂNG TÀI CỦA GHPGVN: THUẬN LỢI VÀ THÁCH THỨC

Nguyễn Văn Quý

Năm 1975 là một mốc son lịch sử đối với toàn dân tộc Việt Nam, đất nước hoàn toàn thống nhất. Sự thống nhất thể hiện trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội… và các tôn giáo cũng không nằm ngoài xu thế chung đó. Tuy nhiên, tiến trình hợp nhất của các tôn giáo hoàn toàn không giống nhau. Đối với Phật giáo, trên cả ba miền Bắc – Trung – Nam, trước năm 1975 đã có nhiều hội đoàn, tổ chức hoạt động riêng biệt (1) và ý tưởng thống nhất các hội đoàn, tổ chức đã được thế hệ các bậc tiền bối như sư Tâm Lai, Hòa thượng Khánh Hòa đưa ra nhưng không được như mong đợi, không thành lập được tổ chức Phật giáo chung toàn quốc(2) . Do vậy, sau năm 1975, điều kiện khách quan đã tạo thuận lợi cho Phật giáo thống nhất trên toàn quốc. Nếu như năm 1975 là mốc son chói lọi của lịch sử dân tộc thì năm

*. Viện Nghiên cứu Tôn giáo. 1. Điển hình là các hội đoàn, tổ chức như Hội Nam Kỳ nghiên cứu Phật học thành lập năm 1932; Liên đoàn Phật học xã thành lập năm 1933; Hội Lưỡng Xuyên Phật học thành lập năm 1934; Hội An Nam Phật học thành lập năm 1932; Hội Phật giáo Bắc Kỳ thành lập năm 1934; Hội Phật học kiêm tế thành lập năm 1936; Hội Phật giáo cứu quốc thành lập năm 1946; Hội Tăng ni chỉnh lý Bắc Việt thành lập năm 1949; Hội Phật học Nam Việt thành lập năm 1951; Giáo hội Tăng già Việt Nam thành lập năm 1951; Tổng hội Phật giáo Việt Nam thành lập năm 1951; Giáo hội Tăng già toàn quốc Việt Nam thành lập năm 1952; Giáo hội Lục hòa tăng Việt Nam thành lập năm 1952… 2. Xem bài: Nguyễn Đại Đồng, “Chuyến ra Bắc năm 2927 của Thiện Chiếu”, Nguyễn Đại Đồng. Tạp chí Xưa và Nay, số 267 (7), 2006. Tr.13-14.

822 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

1981 đánh dấu một sự kiện lịch sử quan trọng của Phật giáo Việt Nam, đó là sự ra đời của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. GHPGVN(3) được xây dựng dựa trên nguyên tắc “Thống nhất ý chí và hành động, thống nhất lãnh đạo và tổ chức. Đồng thời vẫn tôn trọng và duy trì truyền thống hệ phái cũng như các pháp môn và phương tiện tu hành đúng chính pháp”. Mô hình tổ chức của GHPGVN gồm ba cấp (4) là Trung ương, cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cấp quận huyện, thị xã. Năm 2011, sau 30 năm xây dựng và phát triển, GHPGVN hoạt động theo Hiến chương và phương châm “Đạo Pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội” đã có được nhiều thành quả to lớn trên nhiều phương diện, từ đạo pháp cho đến công tác xã hội. Đối với công tác giáo dục, đào tạo tăng tài, trước năm 1975, đất nước ta còn chìm trong đêm trường nô lệ rồi chiến tranh kéo dài nên kết quả của công tác này rất hạn chế. Do vậy, ngay sau khi thành lập, công tác giáo dục, đào tạo Tăng Ni được Giáo hội Phật giáo Việt Nam đặc biệt quan tâm chú trọng nhằm đào tạo thế hệ Tăng Ni trẻ có trình độ Phật học cao, có tri thức khoa học, có tinh thần yêu nước và có thể đảm đương các hoạt động trong nước cũng như các hoạt động quốc tế của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Thuận lợi: Trong bối cảnh toàn cầu hóa

hiện nay, xu hướng hội nhập, thế tục hóa tôn giáo trên thế giới phát triển mạnh và ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống tôn giáo nước ta. Nhu cầu tôn giáo, tín ngưỡng của một bộ phận nhân dân ngày càng lớn, nhiều hoạt động tôn giáo được khôi phục nhằm đáp ứng nhu cầu của nhân dân, điều này được minh chứng qua các con số thống kê số lượng các nơi thờ tự và số lượng tín đồ ngày một tăng nhanh. Do đó, tình hình chung là các tôn giáo có xu hướng hiện đại hóa để theo kịp đà phát triển của xã hội và cũng là ảnh hưởng trở lại với các tôn giáo trên thế giới. Đối với Phật giáo Việt Nam, GHPGVN là một tổ chức duy nhất, có tư cách pháp nhân đại diện cho Phật giáo Việt Nam trong và ngoài nước, đáp ứng được nguyện vọng của đông đảo Tăng Ni, Phật tử... Trải qua các nhiệm kỳ, cơ cấu tổ chức của GHPGVN đến

3. GHPGVN: Giáo hội Phật giáo Việt Nam. 4. Trung ương (có Hội đồng Chứng minh và Hội đồng Trị sự); cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ước có Ban Trị sự Tỉnh hội, Thành hội Phật giáo; cấp quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh chỉ thành lập Ban đại diện; Dưới huyện là các cơ sở thờ tự nhưng không được coi là cấp hành chính.

nay đã có sự thay đổi theo hướng chuyên sâu, phù hợp với thực tế khách quan, phù hợp với xu thế phát triển chung của xã hội, với nhu cầu hội nhập. Xin không đi sâu vào những chính sách của Đảng và Nhà nước về lĩnh vực tôn giáo, tín ngưỡng. Nhưng, thực sự đây là kim chỉ nam cho những hoạt động trong tôn giáo ở nước ta. Những thuận lợi từ những chính sách này, ngay từ Đại hội đại biểu toàn quốc Giáo hội Phật giáo Việt Nam lần thứI đã nêu rõ: “Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, với chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử quét sạch tàn tích của thực dân và phong kiến, nước Việt Nam đã được hoàn toàn thống nhất. Với nhà được thống nhất và độc lập, chánh phủ có một thái độ cởi mở và ủng hộ sự nghiệp thống nhất Phật giáo Việt Nam. Sự giúp đỡ này bắt nguồn từ quá khứ yêu nước của Phật giáo Việt Nam và từ sự nhận định sáng suốt của chánh quyền, luôn luôn xem đạo Phật là một tôn giáo dân tộc có gắn bó chặt chẽ với sự tồn vong của đất nước”(5) . Như vậy, như trên đã nói, sự thống nhất đất nước vừa tạo điều kiện thuận lợi vừa thúc đẩy quá trình thống nhất Phật giáo Việt Nam. Hơn nữa, Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn luôn ủng hộ sự nghiệp của GHPGVN, uy tín của Giáo hội ngày càng được nâng cao không chỉ ở trong nước mà còn trên chính trường quốc tế. Trong công tác giáo dục, đào tạo tăng tài không phải đến khi thành lập GHPGVN mới hình thành. Trên cơ sở những mô hình đào tạo trước đó(6), GHPGVN đã thành lập Ban giáo dục Tăng Ni và kiện toàn một hệ thống giáo dục, đào tạo Phật học từ trung ương đến địa phương. Đến nay, hệ thống trường Phật học trực thuộc bao gồm bậc đại học(7) (Học viện) gồm 08 khoa(8) với nhiều hình thức đào tạo chính

5. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1981), Kỷ yếu Đại hội đại biểu toàn quốc giáo hội Phật giáo Việt Nam lần thứ I. Ban Văn hóa trung ương GHPGVN. Tr.14. 6. Về đại thể, có hai hình thức tu học Phật giáo: Thứ nhất là tu học được tiến hành ở từng ngôi chùa. Các Tăng ni ở chùa nào thường là đệ tử vị Hòa thượng, Thượng tọa... ở chùa đó. Theo Hà Văn Tấn, Nguyễn Văn Kự trong sách Chùa Việt Nam thì mô hình này trong quá khứ có thành tựu đáng kể. Ví như Thiền sư Thiền Lão, Đạo Huệ có học trò đông hơn nghìn

người; Hình thức thứ hai chính là theo cách tu học truyền thống của Phật giáo là các kỳ an cư kiết hạ, đây chính là để thảo luận Phật pháp, thực hành thiền định, nâng cao trình độ tu học. 7. Bậc đại học gồm các trường Cao cấp Phật học (Học viện Phật giáo). Trong nhiệm kỳ III Đại hội Đại biểu, Chính phủ đã có Quyết định số 19 ngày 23/6/1997 đổi tên trường Cao cấp Phật học Việt Nam thành Đại học Phật giáo Việt Nam. Hiện nay có 04 Học viện Phật giáo là Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế, Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh và Học viện Phật giáo Nam tông Khmer tại Cần Thơ. 8. Gồm các khoa: Pali, Phạn Tạng, Phật học Trung Quốc, Phật giáo Việt Nam, Lịch sử Phật giáo, Triết học Phật giáo, khoa Tiếng Anh, tiếng Trung.

824 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

quy, từ xa, liên kết đào tạo; bậc Cơ bản Phật học(9) (Cao đẳng Phật học); bậc Trung cấp Phật học(10); bậc Sơ cấp Phật học được hình thành từ nhiệm kỳ III(11). Ngoài ra, GHPGVN cũng đặc biệt chú trọng các khóa giáo dục, đào tạo cho hệ phái Nam tông Khmer(12). Vấn đề tu học ở nước ngoài, ngay từ nhiệm kỳ II đã có Tăng Ni du học và con số Tăng Ni du học ngày càng đông qua các nhiệm kỳ. Nếu như ở nhiệm kỳ II, GHPGVN chỉ cử một số Tăng Ni sang Ấn Độ tu học lấy bằng Thạc sĩ và Tiến sĩ thì nhiệm kỳ III có gần 100 Tăng Ni du học không chỉ ở Ấn Độ mà còn ở Nhật Bản, Srilanka, Trung Quốc, Pháp, Úc, Mỹ, Đài Loan. Nhiệm kỳ IV có 152 Tăng Ni du học nhưng đến nhiệm kỳ V có gần 200 Tăng Ni(13). Phần lớn Tăng Ni chọn tu học ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Myanmar… Về đội ngũ giảng sư Phật học, ngoài các giảng sư là các bậc cao tăng trong Giáo hội, Ban Giáo dục Tăng Ni, cụ thể là Hội đồng Điều hành Học viện đã mời các giảng viên giàu kinh nghiệm tại các trường đại học khoa học xã hội tham gia công tác giảng dạy, đào tạo Tăng Ni. Những học viên được đào tạo từ những khóa Phật học đầu tiên đã và đang dần đảm đương công tác giáo dục, đào tạo tăng tài và các khóa sau là một nguồn bổ sung quý báu cho công tác này. Bên cạnh đó là số lượng Tăng Ni tốt nghiệp ở các trường đại học bên ngoài Giáo hội ngày càng tăng, đội ngũ Tăng Ni tu học ở nước ngoài trở về mỗi năm là những nguồn lực không nhỏ. Như vậy, ngoài kiến thức Phật học(14), Tăng sinh còn được nâng cao kiến thức thế học. Thêm nữa, Ban Giáo dục Tăng Ni trung ương

9. Phải đến nhiệm kỳ III, hệ thống trường Cao đẳng Phật học mới được hình thành. Và sang nhiệm kỳ IV thì hệ thống các trường Cơ bản Phật học không được thống kê trong các báo cáo tại Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc. Mà chỉ thấy hoạt động của hệ thống trường Cao đẳng Phật học. Cũng ở nhiệm kỳ này, trường Cao cấp Phật học đổi thành Học viện Phật giáo. 10. Bậc Trung cấp Phật học đến nhiệm kỳ IV mới kiện toàn. 11. Bậc Sơ cấp nhằm tạo điều kiện cho những Tăng ni mới xuất gia tu học Phật pháp. Các lớp Sơ cấp được mở hầu hết tại các tỉnh, thành hội trong cả nước. 12. Ngoài ra, Học viện Phật giáo Nam tông Kher tại Cần Thơ, nhiệm kỳ III, Giáo hội Phật giáo Việt Nam còn mở các khóa đào tạo khác cho riêng chư tăng Nam tông Khmer tại các tỉnh Trà Vinh, Kiên Giang, Sóc Trăng. Dẫn theo: Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1999). Kỷ yếu Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc Giáo hội Phật giáo Việt Nam lần thứ IV. Nxb. Thành

phố Hồ Chí Minh. 13. Đây chỉ là con số thống kê Tăng ni tu học chính thức ở nước ngoài. 14. Cấp Học viện đã và đang giảng dạy các nội dung Phật học như: Giáo lý căn bản Phật giáo, Tư tưởng các bộ phái Phật giáo, một số Kinh, Luật, Luận của Thượng tọa bộ và Đại thừa Phật giáo, Thực hành thiền định, Lịch sử và văn hóa Phật giáo, Lịch sử Phật giáo thế giới, Lịch sử văn hóa Việt Nam, Triết học phương Tây, phương Đông, triết học Mác – Lê Nin, ngoại ngữ…

cũng thường xuyên mở các lớp bồi dưỡng giảng sư theo cấp học để nâng cao chất lượng giảng dạy. Ngay trong năm 2010, Học Viện Phật giáo Việt nam tại thành phố Hồ Chí Minh đã đề xuất với Bộ giáo dục và Đào tạo công nhận bằng Cử nhân Phật học do Học viện cấp tương đương với văn bằng Cử nhân của các trường đại học dân sự. Học viện cũng đề nghị được phép đào tạo trình độ Thạc sĩ như một số trường đại học Phật giáo ở Myanmar hay Trung Quốc và có sự liên kết đào tạo Tiến sĩ với các cơ sở đào tạo trong nước như Viện nghiên cứu Tôn giáo, thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam, hay với các trường đại học ở nước ngoài, nhất là các trường thuộc thành viên của Hiệp hội các trường đại học Phật giáo (IABU)(15). Hiện nay, GHPGVN đã và đang đề xuất với Đảng và Nhà nước cho phép thành lập trường Đại học Phật giáo mang tầm khu vực nhằm đào tạo trình độ Cử nhân cho đến Tiến sĩ cho cả Tăng Ni và Cư sĩ với các phân khoa được mở rộng, đó là Văn khoa, Ngôn ngữ, Kiến trúc, Tâm lý xã hội, Y học… Trải qua 30 năm, đối với công tác giáo dục, đào tạo tăng tài, hệ thống các trường Phật học từ Sơ cấp cho đến Học viện đã được kiện toàn; cơ sở vật chất khang trang, đội ngũ giảng sư ngày càng nhiều người có trình độ Phật học uyên thâm và có chuyên môn sư phạm cao; giáo trình giảng dạy được Giáo hội quan tâm đầu tư xây dựng. Đây là những thuận lợi lớn cho sự phát triển công tác này cả về quy mô và phạm vi đào tạo. Tuy vậy, những thuận lợi nêu trên mới chỉ là bước đầu, trên thực tế GHPGVN trong công tác giáo dục, đào tạo tăng tài còn gặp rất nhiều thách thức. Những thách thức: Thứ nhất, trong quá trình hiện đại hóa đất nước và bối cảnh quốc tế hóa như hiện nay, việc giao lưu tôn giáo trở nên khá cởi mở, GHP- GVN đã chú ý tới công tác giáo dục, đào tạo Tăng tài trong và ngoài nước có trình độ học vấn cao, có tinh thần dân tộc và nhãn quang chính trị đúng đắn. Tuy vậy, việc chịu ảnh hưởng từ phong cách sinh hoạt, tu tập của nhiều Tăng Ni sau khi du học trở về không còn chỉ ở mức độ cá biệt mà ngày càng sâu và trên quy mô ngày càng rộng…

15. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh, Báo cáo công tác đào tạo khoa học của Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh năm 2009.

Thứ hai, hiện nay, số lượng Tăng Ni, Phật tử lên tới con số hàng triệu người, không chỉ đòi hỏi nắm vững giáo lý đạo Phật mà còn cần được giáo dục, đào tạo bài bản hơn nữa để có đủ kiến thức trong các công tác phục vụ đạo pháp và dân tộc. Vấn đề này, ngay từ nhiệm kỳ đầu GHPGVN đã có sự quan tâm đặc biệt. Mặc dù vậy, đến nay công tác giáo

dục, đào tạo tăng tài còn nhiều thách thức đối với GHPGVN. Đó là chương trình giáo dục, đào tạo ở cấp Học viện là tương đối thống nhất, theo sát được sự phát triển xã hội, các chương trình giáo dục đào tạo Phật học ở cấp thấp hơn thì còn nhiều bất cập, việc bỏ đi hay thêm một vài môn học ở các cấp học này là chuyện bình thường, do đó dẫn đến việc giáo trình chưa thống nhất trên toàn quốc, hệ quả là các Tăng Ni sinh sau khi tốt nghiệp tại các trường Phật học có độ chênh nhất định về kiến thức. Vấn đề này đã được GHPGVN nhìn nhận và đánh giá đúng mức là "chưa hoàn toàn phù hợp với hoàn cảnh thực tế... Ban Trị sự và Ban Giám hiệu đã linh động tự vạch ra cho trường những quy định về chương trình, nội dung giảng dạy, về tiêu chuẩn, trình độ giảng viên và học viên... Vì vậy, chất lượng đào tạo và kết quả học tập không đồng điều trong cả nước"(16). Cơ sở vật chất, phương tiện giảng dạy tuy đã được đảm bảo những nhu cầu thiết yếu, song vẫn chưa phong phú. Thời lượng các môn học chưa cân đối và cách sắp xếp chưa thật khoa học(17). Những thiếu sót trong công tác này cần phải khắc phục ở tất cả các cấp giáo dục, đào tạo của Giáo hội. Còn thiếu đội ngũ giảng sư có năng lực và phương pháp sư phạm. Tuy số lượng Giảng sư ngày càng tăng, và có nhiều bậc cao tăng uyên thâm Phật học, Phật pháp tham gia giảng dạy tại các trường Phật học, nhưng phương pháp truyền đạt theo cách sư phạm đơn thuần. Hơn nữa, với tình hình như hiện nay, khi các chương trình Phật học không chỉ đơn thuần là Phật học mà còn nhiều bộ môn thuộc lĩnh vực thế tục nên đội ngũ giảng sư của Giáo hội cũng chỉ đảm nhận một phần. Thượng tọa Thích Gia Quang đã chỉ rõ như sau: "Cần phải đào tạo đội ngũ giảng viên một cách có hệ thống bằng cách lựa chọn, đào tạo chính qui từ trình độ đại học trở lên ở trường đời cũng như trường đạo, ở trong nước cũng như ở nước ngoài. Đội ngũ này phải trở thành

16. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Báo cáo tổng kết hoạt động 5 năm nhiệm kỳ II và dự thảo chương trình hoạt động nhiệm kỳ III. 17. Ví dụ: Môn Anh văn chương trình A thuộc chương trình đào tạo Trung cấp kéo dài suốt 4 năm học là quá dài, không khoa học. Dẫn theo: Thích Thiện Hoa. 50 năm chấn hưng Phật giáo Việt Nam. Viện hóa đạo. tr 93.

những giảng viên có năng lực truyền thụ tốt, có nghiệp vụ sư phạm, nhanh nhạy với sự phát triển của xã hội, của khoa học kỹ thuật"(18). Thực tế hiện nay cho thấy, chất lượng giáo dục, đào tạo tăng tài (nhất là ở miền Bắc) còn bị ảnh hưởng bởi: Phương pháp giảng dạy theo truyền thống, Giảng sư lên bục giảng suốt tiết rồi xuống và Tăng Ni sinh nghe hết buổi rồi về... Phương tiện giảng dạy nhìn chung là chưa hấp dẫn được tăng sinh, nhưng ở trường hợp cụ thể thì công tác giáo dục, đào tạo lại có tiến bộ đáng kể(19),... Về trình độ đầu vào của đa số các cấp Phật học là tương đối thấp. Nếu theo quy định của GHPGVN, điều kiện để Tăng Ni nhập học trường Trung cấp Phật học hay Học viện Phật giáo thì phải có bằng tốt nghiệp Phổ thông cơ sở và có nhiều Tăng Ni không đạt chuẩn này. Do vậy, đã dẫn đến việc một số Tăng Ni "tìm cách" hợp lý hóa đầu vào. Hơn nữa, có một số Tăng Ni trẻ thi vào các Học viện Phật giáo mà chưa có văn bằng Trung cấp Phật học... Đây cũng là những thách thức đối với công tác giáo dục, đào

tạo Tăng tài của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Đối với công tác bảo tồn các di sản văn hóa Phật giáo cũng cần được đưa vào chương trình giáo dục, đào tạo Tăng tài bởi di sản văn hóa Phật giáo vô cùng phong phú và đa dạng, là một bộ phận không thể tách rời văn hóa dân tộc, do vậy việc bảo tồn các loại hình di sản là rất cần thiết để giảm thiểu hiện tượng chảy máu cổ vật đang diễn ra hàng ngày, trong đó có nhiều cổ vật Phật giáo vô giá; Vấn đề tu bổ tôn tạo cơ sở thờ tự chưa đúng quy trình, dẫn đến hiện tượng sai lệch, biến dạng, thậm chí làm mất hẳn yếu tố gốc, một yếu tố cơ bản nhất làm nên giá trị lịch sử ngôi chùa; Việc bài trí tượng Phật và các đồ tế tự dưới góc độ lịch sử văn hóa Phật giáo chưa được coi trọng, vẫn còn nhiều tượng Phật được làm mới không theo truyền thống, nhiều đồ tế tự còn mang phong cách nước ngoài…

18. Dẫn theo: Thích Thiện Hoa. 50 năm chấn hưng Phật giáo Việt Nam. Viện hóa đạo. tr 93. 19. Theo báo Giác Ngộ, số 113, ngày 27/3/2002. Trường Trung cấp Phật học Kiên Giang là một ví dụ điển hình cho vấn đề này. Năm 2002, trường Trung cấp Phật học Kiên Giang đưa vào thử nghiệm phương pháp giảng dạy, thiết bị phục vụ công tác đào tạo khá hiện đại: phòng học ngoại ngữ và tin học được trang bị Audio video Lab đồng bộ, TăngNi sinh theo học dưới hai hình thức trực tiếp và gián tiếp với hệ thống giáo trình đồng bộ do các giáo viên nổi tiếng trong và ngoài nước giảng dạy. Tra cứu tài liệu bằng hệ thống điện tử.

Khuyến nghị: Trong quá trình hiện đại hóa đất nước, quá trình toàn cầu hóa ngày càng mạnh mẽ, GHPGVN hẳn đã có những quyết sách, định hướng cho tương lai nền Phật giáo nước nhà. Việc nhìn nhận lại lịch sử dân tộc, lịch sử Phật giáo Việt Nam rất nhiều bài học kinh nghiệm quí báu. Trải hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam, đạo Phật đã có những đóng góp vô cùng quan trọng cho dân tộc, đó không chỉ góp phần làm nên một nền văn hóa độc đáo, thắm đượm tinh thần nhân văn sâu sắc mà còn là an dân, ổn định xã hội. Với xu thế phát triển như hiện nay, có không ít các thành tố/nhân tố mới xâm nhập và xung đột hoặc gây ra những bất ổn trong đời sống văn hóa, chính trị, xã hội nước ta… Thật hiển nhiên, chối từ hội nhập dường như là không thể và vấn đề là ở chỗ, càng hiện đại hóa, càng hội nhập thì việc giữ gìn văn hóa, an dân, ổn định xã hội thật không hề đơn giản. Trên bình diện này, Phật giáo Việt Nam trên bước đường đồng hành cùng dân tộc đã xác lập được vị trí của mình trong tâm thức dân tộc. Việc vận dụng và phát huy vai trò của Phật giáo Việt Nam trên bình diện văn hóa, an dân, ổn định xã hội sẽ tạo sức mạnh đề kháng trước những nhân tố/thành tố không phù hợp với truyền thống dân tộc và còn là một động lực của sự phát triển mà Đảng ta đã xác định trong Nghị quyết trung ương 5 khóa VIII về “Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc” và gần đây nhất là Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng cộng sản Việt Nam “…tiếp tục xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc đồng thời tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại…”(20). Do vậy, GHPGVN cần có những định hướng mang tính mục tiêu cụ thể để phát huy tiềm năng to lớn của đạo Phật và cũng là để tránh những nguy cơ có thể gặp

phải trên bước đường đồng hành cùng dân tộc. Trong đó, công tác giáo dục, đào tạo tăng tài là một nhiệm vụ quan trọng, then chốt. - Kiện toàn hệ thống giáo dục đào tạo ở tất cả các cấp Phật học thuộc Giáo hội theo hướng hiện đại. Ngoài việc chuẩn hóa hệ thống cơ sở vật chất, giáo trình học cũng như chuẩn hóa việc tuyển sinh, thì đội ngũ Giảng sư phải được chuyên môn hóa cao, không chỉ có khả năng sư phạm tốt mà còn có khả năng hướng dẫn Tăng Ni sinh về mặt

tu tập, điều này có nghĩa là những kiến thức mà giảng viên truyền đạt cho Tăng Ni sinh không đơn thuần về mặt lý luận mà còn cả ở thực hành, tức kinh nghiệm tu tập của chính bản thân giảng sư, nhằm giáo dục đào tạo Tăng Ni theo hướng bài bản, chuyên sâu về Phật học, phục vụ trực tiếp cho sự nghiệp phát triển Giáo hội và phục vụ nhân sinh. - Chú trọng công tác giáo dục, đào tạo đối với Tăng Ni ở các vùng sâu vùng xa, biên giới, hải đảo. Đã có nhiều ý kiến về việc phát triển Phật giáo lên các vùng miền này, nhất là miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Trong lịch sử, ít nhiều các dân tộc thiểu số đã có sự tiếp nhận trực tiếp hay gián tiếp Phật giáo, và hiện nay GHPGVN đã hoằng pháp ở các vùng miền này và công tác này vẫn đang được tiếp tục. Tuy nhiên, GHPGVN cần có những chính sách "ưu đãi" cụ thể đối với những Tăng Ni "bản địa" tại các vùng miền này như bảo trợ suốt quá trình học tập ở từng cấp nếu các Tăng Ni sinh thi đậu, nhằm tạo nguồn Tăng tài cho chính vùng đó. Hơn nữa, sau khi học tập, nguồn Tăng tài này cũng chính là những người am hiểu sâu sắc nhất về con người và văn hóa nơi mà họ sinh ra và lớn lên, do đó, việc đảm nhiệm công tác hoằng pháp, ấn tống kinh sách, văn hóa phẩm Phật giáo sẽ trở lên dễ dàng hơn. Ở mức độ cao hơn, cần thiết có sự điều phối của Ban giáo dục Tăng Ni, tổ chức các khóa tập huấn, nhằm học tập, trao đổi kinh nghiệm cũng như những thuận lợi và khó khăn trong công tác này. Ngoài ra, cũng nên khuyến khích các Tăng Ni theo học các trường thuộc hệ thống giáo dục đào tạo quốc dân, nhất là các khoa học thuộc ngành xã hội nhân văn nhằm cung cấp cho Tăng Ni sinh nền tảng kiến thức về văn hóa, chính trị, nhất là các chính sách về tôn giáo của Đảng và Nhà nước. Điều này không chỉ có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của Phật giáo Việt Nam mà còn là vấn đề bảo lưu nền văn hóa truyền thống. Như đã nói, dấu ấn Phật giáo nước bạn đã trở nên đậm nét trong các công trình kiến trúc Phật giáo, trong cách bài trí tượng thờ, trong nếp sống, tu tập và sinh hoạt của Tăng Ni thuộc hệ phái Bắc tông. - Công tác giáo dục, đào tạo tăng tài và các công tác hoàng pháp, công tác quan hệ quốc tế của Giáo hội có sự liên hệ mật thiết. Nét mới trong công tác này đã vượt tầm ở từng ngôi chùa riêng lẻ và có sự mở rộng thành "đạo tràng", và nhiệm vụ sâu xa của công tác này, theo chúng tôi là làm sao để tăng cường sự hiểu biết về tình hình tôn giáo, tín ngưỡng nói chung, Phật giáo nói riêng đối với quốc tế và làm giảm thiểu tối đa những quan điểm sai lệch về tình hình tôn giáo ở Việt Nam của các nước và tổ chức quốc tế về nhân quyền, về tự do

tôn giáo... qua đó phát huy tầm ảnh hưởng của Phật giáo Việt Nam đối với Phật tử ở hải ngoại. Trong mối liên hệ này, việc giáo dục đào tạo Tăng tài sẽ là một công tác đi đầu,

bởi không qua giáo dục đào tạo thì cũng thật khó có thể xiển dương đạo pháp cũng như có nền tảng kiến thức tốt để giải quyết các vấn đề quan hệ quốc tế. Thực tế cho thấy, đã có một bộ phận nhỏ Tăng Ni hiện nay thực tài nhưng lại ứng xử với đồng đạo, Phật tử và thiện nam tín nữ còn thiếu chuẩn mực. Trong quá trình giáo dục, đào tạo tại các trường Phật học, GHPGVN cần phải chú trọng hơn nữa việc giáo dục tư tưởng, đạo đức cho Tăng Ni sinh. Để sau khi tốt nghiệp, ra trường, những Tăng Ni sinh tham gia vào công tác của Giáo hội, nhất là công tác hoằng pháp phải có sự uy nghi và đạo hạnh. Hơn 2000 năm du nhập và phát triển ở Việt Nam, đạo Phật luôn đồng hành cùng dân tộc. Hiện nay, Phật giáo Việt Nam vẫn luôn luôn là một tôn giáo có vị trí, vai trò quan trọng và có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế và ổn định xã hội. Việc tổng kết kinh nghiệm lịch sử Phật giáo Việt Nam và hoạch định chiến lược và cương lĩnh, chỉ ra triển vọng tương lai của Phật giáo trong thế kỷ XXI của GHPGVN sau 30 năm thành lập là hết sức cần thiết. Trong quá trình tìm hiểu, nghiên cứu công tác giáo dục, đào tạo tăng tài, không khó để nhận ra những thuận lợi và cả những thách thức đối với GHPGVN. Bởi so với các công tác khác của Giáo hội, thì công tác giáo dục, đào tạo tăng tài là vấn đề cực kỳ quan trọng, nó vừa có tính kế thừa liên tục trong lịch sử Phật giáo Việt Nam lại vừa có tính hiện đại theo xu hướng phát triển chung của xã hội. Cũng vì lẽ đó, công tác này đòi hỏi sự quan tâm đặc biệt từ phía Giáo hội. Tất nhiên, để có được sự định hướng phát triển đúng đắn của GHPGVN trong tương lai, chỉ có nghiên cứu một cách tổng hợp bản thân Phật giáo, Phật giáo Việt Nam từ quá khứ đến hiện tại và được kiểm nghiệm bằng thực tiễn thì GHPGVN mới có thể phát huy một cách cao nhất những tiềm năng của Phật giáo nước nhà trong tương lai, phát huy tốt hơn sự nghiệp cao cả của GHPGVN duy trì mạng mạch Phật pháp, hoằng dương chính pháp sâu rộng trong Tăng Ni, Phật tử, đồng thời phát huy tinh thần nhập thế tích cực của Phật giáo Việt Nam trong quá khứ, trong hiện tại và tương lai nhằm đem lại hạnh phúc cho con người, cho hòa bình thế giới.

NI GIỚI PHẬT GIÁO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH:
HỘI NHẬP XÃ HỘI VÀ TỰ GIA TĂNG NĂNG LỰC
TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI - NGHIÊN CỨU
TRƯỜNG HỢP CHÙA DIỆU GIÁC
NCS. Dương Hoàng Lộc

1. ĐẶT VẤN ĐỀ Quá trình Đổi mới (từ sau năm 1986) là một bước ngoặt lớn trong đời sống xã hội Việt Nam và kết quả là dẫn đến nhiều thay đổi trên tất cả các phương diện của cuộc sống người dân. Tại thành phố Hồ Chí Minh, ngay từ sau năm 1986, Phật giáo có điều kiện phát triển hơn trước, nhất là trong sinh hoạt tu học và truyền bá Phật pháp. Trong bối cảnh đó, ni giới thành phố, bên cạnh việc nỗ lực tu tập, đã không ngừng hội nhập vào đời sống xã hội và tự gia tăng năng lực của mình bằng nhiều cách thức khác nhau để đáp ứng những yêu cầu mới của xã hội đặt ra. Để làm sáng tỏ và chứng minh cho luận điểm này, chúng tôi chọn chùa Diệu Giác-ngôi chùa ni thuộc quận 2, thành phố Hồ Chí Minh để tiến hành nghiên cứu, trong đó nội dung chính được chúng tôi thể hiện trong bài viết là vấn đề nhà chùa đứng ra đảm trách việc nuôi dạy

trẻ mồ côi như một phương thức hội nhập vào đời sống xã hội lúc đó và là nhân tố chính để tạo ra các cơ hội

*. Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQG Tp.HCM.

832 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

vươn lên, đồng thời hoàn thành tốt công việc này. Đồng thời, qua đây còn góp phần cho thấy tinh thần hộ quốc an dân và tính linh hoạt, đồng thời sự thích nghi với những thay đổi xã hội của Phật giáo nước ta trong thời điểm khi vừa mới thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam (năm 1981). 2. CHÙA DIỆU GIÁC- CỬATỪ BI RỘNG MỞ CHO NHỮNG MẢNH ĐỜI TRẺ THƠ BẤT HẠNH Chùa Diệu Giác là một g i

NI GIỚI PHẬT GIÁO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH • 833

trẻ em Tam Bình (Quận Thủ Đức) hoặc mất tại nhà tình thương chỉ sau vài tháng (2). Hiện tại, có 93 em gồm cả nam và nữ trong độ tuổi từ 3 tháng đến 18 tuổi đang được nuôi dưỡng tại đây, đặc biệt trong đó có một số trẻ khuyết tật và chậm phát triển. Những trẻ được nuôi dưỡng tại đây, sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông, các em được tạo điều kiện học nghề để hội nhập xã hội, một số khác thì đi học cao đẳng và đại học, nhiều em đã chọn con đường xuất gia tu học. Các em này vẫn giữ mối liên lạc thường xuyên với Nhà tình thương Diệu Giác-nơi đã cưu mang và nuôi dưỡng các em trong một thời gian dài. Cơ sở vật chất của Nhà tình thương Diệu Giác khang trang, sạch sẽ và tương đối đầy đủ, gồm có thư viện, phòng ngủ cho trẻ nam và nữ, phòng sinh hoạt chung, phòng y tế cùng với nhà vệ sinh, nhà bếp. Để điều hành hoạt động nhà tình thương này được tốt và phù hợp với yêu cầu của các cơ quan chức năng và xã hội theo hướng chuyên nghiệp hóa là một ban giám đốc gồm Hòa thượng Thích Thiện Minh, Trưởng Ban trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam Quận 2 làm giám đốc và Ni sư Thích Nữ Huệ Trí, trụ trì chùa Diệu Giác làm phó giám đốc phụ trách trực tiếp mọi hoạt động của Nhà tình thương Diệu Giác. Phía dưới còn có thủ quĩ, thư kí, kế toán và nhân viên y tế. Trực tiếp hỗ trợ các em là các bảo mẫu, lao công dọn dẹp và các quản viên, trong đó có một số sư cô trẻ trong chùa tham gia. Ước tính để duy trì kinh phí hoạt động nhà tình thương này mỗi tháng trên 200 triệu đồng do nhà chùa tự lo cùng với huy động nguồn kinh phí hỗ trợ từ bên ngoài xã hội. Với người dân quận 2 nói riêng và thành phố Hồ Chí Minh nói chung, Nhà tình thương Diệu Giác là một cơ sở từ thiện xã hội nổi tiếng, một cánh cửa từ bi luôn mở rộng vòng tay đón nhận những mảnh đời trẻ thơ bất hạnh của Phật giáo thành phố gần 30 năm qua. 2. CHƯ NI CHÙA DIỆU GIÁC: CON ĐƯỜNG HỘI NHẬP XÃ HỘI VÀ TỰ GIA TĂNG NĂNG LỰC Hội nhập xã hội và tự gia tăng năng lực là hai khái niệm mà chúng tôi vận dụng vào việc tìm hiểu, phân tích nội dung bài viết này thông qua hoạt động nuôi dưỡng trẻ mồ côi của chùa Diệu Giác. Trong xã hội học, từ hội nhập được hiểu là những diễn tiến xã hội như sự đồng hóa, sự xã hội hóa, sự thích nghi với văn hóa. Sự hội nhập vừa có ý

2. Phỏng vấn sâu Sư cô Thích Nữ Hạnh Bảo, chùa Diệu Giác, ngày 31/7/2016. Người thực hiện: Dương Hoàng Lộc.

834 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

nghĩa như một diễn tiến, và như là một kết quả và nó luôn luôn diễn ra không bao giờ ngừng trong cuộc sống của con người. Tiếp đó, một điều nổi bật là: Sự hội nhập văn hóa-xã hội có tính chất tương đối và sự biến đổi của hệ thống xã hội văn hóa được xem là điều kiện cần thiết cho sự điều hành về xã hội và văn hóa, trong đó phải có những điều kiện mà chúng ta nhận thức được có liên quan đến sự duy trì, sự hợp tác và sự thỏa mãn những yêu cầu, những nhu cầu của xã hội. Thông thường, có thể xem xét sự hội nhập xã hội ở các khía cạnh sau: Hội nhập về nhân cách xã hội, hội nhập vào các đoàn thể chính, hội nhập với toàn xã hội. Mặt khác, cũng không nên hiểu hội nhập xã hội là kết quả của sự "đồng hóa" tạo ra sự hoàn toàn giống nhau giữa các con người trong xã hội, phải hiểu hội nhập là vấn đề về cơ cấu và nhiệm vụ, chức năng của con người xã hội hơn là hướng vào sự đồng nhất hoặc tạo ra sự tương tự. Hội nhập không xóa bỏ sự khác biệt, nó chỉ tạo ra sự phối hợp và định hướng cho những khác biệt đó (3). Như vậy, có thể tạm hiểu một cách ngắn gọn, hội nhập xã hội là cách thức để con người thích nghi với những biến đổi xã hội nhằm đáp ứng sự duy trì, sự tồn tại của con người và trước những nhu cầu xã hội đặt ra. Bên cạnh đó, về tự gia tăng năng lực, theo quan niệm của chúng tôi, bước đầu được hiểu là một quá trình mà trong đó cá nhân, nhóm tự lực tiếp cận được các nguồn tài nguyên khác nhau để nỗ lực và phấn đấu phát triển bản thân trong đời sống xã hội-văn hóa, đáp ứng và thích nghi với các vấn đề do bối cảnh xã hội đặt ra. Hai khái niệm này về nội dung thì có sự gặp gỡ với nhau, đó là sự nỗ lực của con người để thích nghi trước những biến đổi và đáp ứng nhu cầu của xã hội. Nhờ vậy mà con người mới không ngừng tự xã hội hóa bản thân, vươn lên và phát triển trong cuộc sống. Để nhận diện rõ việc hội nhập xã hội và tự gia tăng năng lực của chư ni chùa Diệu Giác, chúng tôi muốn nhắc đến bối cảnh xã hội của thành phố trong thời điểm sau đổi mới (1986). Quá trình chuyển đổi tử nền kinh tế tự cấp tự túc sang nền kinh tế thị trường đã làm bộ mặt Thành phố Hồ Chí Minh thay đổi và phát triển rất nhiều, đời sống người dân được cải thiện, xã hội phát triển, nhất đóng góp rất lớn vào công cuộc đổi mới đất nước. Một báo cáo của Ngân hàng thế giới tên là Việt Nam chuyển sang kinh tế thị trường đã đánh giá tương tự: Việc chuyển sang nền kinh tế thị trường đã đem lại cho Việt Nam

3. Phạm Tất Dong, Nguyễn Sinh Huy, Đỗ Nguyên Phương (1995), Xã hội học đại cương, Tủ sách Đại học, Hà Nội, 1995, trang 182-185.

bốn năm liền kinh tế tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ. Các trung tâm đô thị chủ chốt-nhất là thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội-đang giàu lên và thịnh vượng hơn nhiều so với những gì có thể hình dung được chỉ cách đây có vài năm"(4). Tuy nhiên, một vấn đề nổi cộm là bắt đầu vào thập niên 1990, quá trình đô thị hóa ở thành phố này diễn ra với tốc độ nhanh, đặc biệt là vùng ven đô, do sự phát triển kinh tế và nguồn vốn đầu tư nước ngoài đổ dồn với nhiều nhà máy ra đời cùng với các khu công nghiệp, khu chế xuất được hình thành trên địa bàn thành phố. Mặt khác, thành phố Hồ Chí Minh còn là những lực hấp dẫn mãnh liệt đối với vùng nông thôn khác: Trình độ phát triển cao về kinh tế-văn hóa-xã hội so với các tỉnh và thành phố khác trong cả nước, có cơ hội tìm

kiếm việc làm và tăng thêm thu nhập(5) . Điều này dẫn đến sự phân hóa giàu-nghèo trong xã hội ngày một tăng, khoảng cách lớn về mức sống giữa người dân nội thành và ngoại thành, đông đảo người dân từ các tỉnh miền Bắc, Trung và Nam đã ồ ạt nhập cư vào thành phố để tìm kiếm việc làm, cơ hội đổi đời khiến thành phố ngày thêm đông đúc và chật chội. Lúc này, một thực trạng là cùng với vấn đề tăng trưởng kinh tế, di dân và đô thị hóa ở thành phố Hồ Chí Minh là nạn tội phạm gia tăng, thiếu việc làm cho người dân, nghèo đói đi cùng thất nghiệp, môi trường bị ô nhiễm và tệ nạn xã hội phát triển mạnh,...Môi trường xã hội tác động trực tiếp đến tế bào xã hội chính là gia đình và ảnh hưởng không nhỏ đến hành vi con người. Điều đó là nguyên nhân chính dẫn đến một bộ phận người dân có lối sống thực dụng và phóng túng, thiếu trách nhiệm xã hội đã khiến cho đạo đức và văn hóa dần xuống cấp. Trong đó, việc quan hệ tình dục bừa bãi và thiếu hiểu biết về sức khỏe sinh sản trong giới trẻ là nguồn gốc dẫn đến nhiều trẻ em sinh ra bị bỏ rơi, không được thừa nhận, nên phải hình thành các nhà tình thương để tiếp nhận nuôi dưỡng chúng, trong đó có Nhà tình thương chùa Diệu Giác, trên địa bàn thành phố trong thời gian ấy. Một sư cô nhớ lại: Lúc đó, các trẻ em mà Nhà tình thương Diệu Giác tiếp nhận có nhiều hoàn cảnh khác nhau. Đó là trẻ đường phố vô gia cư, trẻ sơ sinh bị bỏ rơi ngoài đường hoặc không thừa nhận ở các bệnh viện, cha mẹ không đủ điều kiện nuôi dưỡng nên mang con đến gửi gắm nơi cửa chùa. Nhiều trẻ em là con của công nhân(6) . Như vậy, các sư cô chùa Diệu Giác đã làm gì để có thể nuôi

4. Ngân hàng thế giới (1994), Việt Nam chuyển sang kinh tế thị trường, Hà Nội, Nxb. Chính trị quốc gia, trang 393. 5. Trần Hồng Vân (2002), Tác động xã hội của di cư tự do vào thành phố Hồ Chí Minh trong thời kỳ đổi mới, Hà Nội, Nxb Khoa học xã hội, trang 131. 6. Phỏng vấn sâu Sư cô Thích Nữ Hạnh Bảo, chùa Diệu Giác, ngày 31/7/2016. Người

dưỡng trẻ được tốt và khắc phục những khó khăn đang đặt ra? Con đường duy nhất là họ phải hội nhập xã hội và tự gia tăng năng lực để có thể chung tay cùng xã hội khắc phục vấn nạn xã hội đang phát sinh và thể hiện lòng từ bi của người con Phật trước nỗi bơ vơ của trẻ mồ côi không nơi nương tựa. Những tư liệu mà chúng tôi thu thập được từ phỏng vấn sâu và quan sát tham dự đã trả lời cho câu hỏi trên: - Đầu tiên, thời điểm vừa sau mở cửa, cùng với tình hình chung của Phật giáo cả nước, chùa Diệu Giác còn rất khó khăn, nhất là nguồn kinh phí để duy trì sinh hoạt tu học của chư Ni. Hồi ức của một sư cô trong chùa về người Thầy của mình là Ni trưởng Thích Nữ Bảo Nguyệt đã cho biết điều ấy: “Nhớ lại những ngày đầu chúng con mới vào chùa, thầy trò làm ruộng trồng rau, làm nước tương để ăn, khi hết gạo Thầy phải mua những thứ gạo rẻ nhất, gạo lẫn lộn với bông cỏ, sàn sảy nó không bay, đãi nó cũng không ra mà ăn vào thì đau bao tử nên mỗi bữa nấu chúng tôi phải chụm nhau ngồi lượm. Thời buổi khó khăn nên Thầy phải sống kham khổ dành dụm nuôi chúng...”(7). Vì thế, việc chùa Diệu Giác nuôi dưỡng thêm các trẻ mồ côi và lang thang là một gánh nặng cho quí sư cô tại đây. Để có thể trang trải kinh phí cho việc nuôi dưỡng trẻ, các sư cô trong chùa ngoài việc làm ruộng, làm nước tương, làm nhang và chầm nón lá thì bắt đầu làm thức ăn chay đem

ra chợ Bàn Cờ ở quận 3 để bán thêm, giúp nhà chùa có thêm thu nhập. Sư cô Thích Nữ Hạnh Bảo nhớ lại: Về sau, Ni trưởng Thích Nữ Bảo Nguyệt mở quán cơm chay tại chùa và phân công Ni sư Thích Nữ Huệ Trí, Sư cô Thích Nữ Hạnh Nguyên phụ trách chính. Các em cô nhi ở Nhà tình thương Diệu Giác cũng tham gia vào hoạt động này. Quán cơm chay này đã thu hút nhiều thực khách tìm đến vì thức ăn ngon và rẻ, trong đó có nhiều trẻ em bán vé số cũng được miễn phí khi ăn tại đây. Quán cũng đã góp phần rất nhiều trong việc ổn định và chủ động nguồn tài chính để chi trả các chi phí phục vụ việc nuôi dưỡng cho trẻ mồ côi tại chùa trong thời điểm ấy(8) . Đây là một thành tựu bước đầu của quí sư cô chùa Diệu Giác trong thời điểm ấy bằng sự kết hợp giữa lòng tư bi của người con Phật và nỗ lực dấn thân vào đời sống xã hội thông qua việc chủ động bán thức ăn chay để gia tăng kinh phí cho nhà chùa trước áp lực khó khăn tài chính để nuôi dưỡng

thực hiện: Dương Hoàng Lộc. 7. Chùa Diệu Giác (2012), Tưởng niệm cố Ni trưởng Thích Nữ Bảo Nguyệt, Hà Nội, Nxb. Thông tin và truyền thông, trang 189. 8. Phỏng vấn sâu Sư cô Thích Nữ Hạnh Bảo, chùa Diệu Giác, ngày 31/7/2016. Người thực hiện: Dương Hoàng Lộc.

trẻ mồ côi. Ngày nay, quán cơm chay chùa Diệu Giác vẫn tiếp tục hoạt động để tạo ra nguồn kinh phí giúp nhà tình thương nuôi dưỡng trẻ hằng ngày. - Không dừng lại ở đó, các sư cô trong chùa còn tích cực tìm kiếm và vận động các Phật tử, các mạnh thường quân trong, ngoài nước để giúp đỡ việc nuôi dưỡng trẻ tại nhà thương thông qua hỗ trợ kinh phí, lương thực thực phẩm, học phí và sách vở cho các em mồ côi. Không thể không kể đến vai trò của Ni sư Thích Nữ Huệ Trí lúc đó, người đi vận động nhiều nhà tài trợ hỗ trợ cho Nhà Tình thương Diệu Giác nhằm ổn định hoạt động mang tính lâu dài. Sư cô Thích Nữ Hạnh Bảo nhớ lại: Một nhà tài trợ người Nhật tên là Takahashi, vốn là giám đốc một công ty sản xuất đồ gỗ khá lớn, đã đầu tư làm một xưởng mộc để các em nam sản xuất các loại đồ chơi bằng gỗ rồi mang sản phẩm này xuất khẩu sang Nhật. Tương tự, một nữ Phật tử đã tình nguyện đến nhà tình thương dạy thuê để các em nữ thuê tranh, thuê khăn và mang sản phẩm tiêu thụ ở nước ngoài. Các em tham gia làm đồ gỗ và thêu nằm trong độ tuổi đi học từ cấp II trở lên(9). Mặt khác, hoạt động nuôi trẻ mồ côi tại chùa ngày càng được nhiều người biết đến như một địa chỉ từ thiện nổi tiếng của thành phố nên họ đã tìm đến đây ủng hộ, giúp đỡ bằng nhiều cách khác nhau. Được biết, hằng tuần, Bệnh viện An Bình cử y bác sĩ và nhân viên đến đây để nấu cơm và khám bệnh cho các em. Hội Từ thiện Tâm Thiện tài trợ rau quả và cá mỗi ngày để bữa cơm các em được ngon và có nhiều dinh dưỡng. Hỗ trợ tập vở, bút viết, học phí cho các em đến trường là nhờ vào sự giúp đỡ Công ty Bút bi Thiên Long. Ngoài ra, nhà tình thương còn đón nhiều đoàn thiện nguyện trong và ngoài nước của các tổ chức xã hội, các trường học, các công ty, xí nghiệp đến đây tặng quà, nấu ăn, giao lưu với các em mồ côi. Thiết nghĩ, để đạt kết quả như thế này, đó là các sư cô ở đây đã tạo được uy tín và xây dựng mạng lưới xã hội, biết cách vận động các nguồn tài nguyên và tổ chức hoạt động nhà tình thương thật tốt để xây dựng được niềm tin trong cộng đồng

xã hội. - Một sư cô tham gia vào việc nuôi dưỡng trẻ tại Nhà Tình thương Diệu Giác ngat từ buổi đầu thành lập đã chia sẻ: Ban đầu, để chăm sóc và quản lý các em, các cô trong chùa phải chia phiên mỗi người một tháng. Về sau, mỗi người phải trực ba tháng để lo cho các em. Chính nhờ quá trình tiếp xúc ấy mà một số sư cô thấy rằng nuôi dưỡng các

9. Phỏng vấn sâu Sư cô Thích Nữ Hạnh Bảo, chùa Diệu Giác, ngày 31/7/2016. Người thực hiện: Dương Hoàng Lộc.

em bằng thiện tâm chưa đủ, cần phải có kiến thức khoa học lẫn kỹ năng liên quan đến công việc này(10). Trước nhu cầu về chuyên môn, hai sư cô Thích Nữ Hạnh Bảo và Thích Nữ Tịnh Hiền, về sau là những người trực tiếp phụ trách việc nuôi dưỡng các em tại nhà tình thương, đã đi học đại học ngành Xã hội học tại Trường Đại học Mở-Bán công khóa 1996-2000. Đây là một đơn vị giáo dục tiên phong trong việc đào tạo nguồn nhân lực thuộc lĩnh vực công tác xã hội ở nước ta sau ngày đổi mới đất nước để đáp ứng thực tiễn và nhu cầu của xã hội. Chính nhờ từ đây mà: “Học về ứng dụng nhiều, công việc được tốt hơn, nhất là giúp các em được nhiều cái. Môn tâm lý lứa tuổi ứng dụng để chăm sóc trẻ tự kỷ, môn phát triển cộng đồng giúp cho các em hòa nhập xã hội tốt. Nhà tình thương tổ chức cho các em đi chơi với phường, thi đua với các mái ấm, với các trường để tạo sự cân bằng cho trẻ”(11) . Đây là một khởi đầu quan trọng cho việc tự gia tăng năng lực bản thân để một số sư cô trong chùa có thể đảm trách tốt công việc được giao, phát triển kĩ năng và tích lũy kiến thức khoa học giúp công tác nuôi dạy trẻ tại đây mang tính chuyên nghiệp hơn, nhất là vấn đề can thiệp và hỗ trợ cho các em ngày một hiệu quả. - Một cơ hội khác đã giúp cho một số sư cô tại đây được trang bị nhiều kiến thức, kĩ năng mang tính hiện đại và ứng dụng nhiều hơn nữa trong việc quản lý và hỗ trợ trẻ tại Nhà tình thương Diệu Giác. Đó là Dự án “Sáng kiến lãnh đạo Phật giáo” được tổ chức thiết lập tại Việt Nam vào năm 2002. Đây là một dự án quốc tế lớn, được phát triển bởi chính phủ và các tổ chức Phật giáo thuộc các Buhtan, Campuchia, Trung Quốc, Lào, Mongolia, Miến Điện, Thái Lan và Việt Nam phối hợp cùng UNICEF. Tại Việt Nam, dự án này nhằm mục đích xây dựng kĩ năng cho tăng ni, phậm q i ủ cù n i ninăh Ó

Khi sinh tiền, cô nhi viện là nỗi quan tâm lo lắng nhất của Thầy, vì đào tạo dạy dỗ cho trẻ em mà các em đã mất gốc từ nhỏ thì đó là một vấn đề không đơn giản chút nào. Thầy luôn mong mỏi các em được mạnh khỏe học hành đỗ đạt để cho bản thân các em sau này được sung sướng và còn giúp ích cho xã hội. Nhìn các em vui Thầy vui, các em ngoan Thầy mừng, các em hư Thầy khổ,... Những đêm khuya mọi người đang ngủ hết một mình Thầy đi quanh sân cô nhi viện để quan sát cho các em có giấc ngủ bình an”(15). Cao Huy Thuần, một trí thức Việt kiều ở Pháp, đã ca ngợi Sư bà qua những dòng sau đây: “Giá như Ni trưởng còn ở lại thêm mươi năm nữa, xã hội còn được hưởng bao nhiêu công đức của Ni trưởng về tu hành, về giáo huấn, về từ thiện. Xã hội

hiện nay quá đói đạo đức, một tấm gương sáng mất đi là một thiệt thòi lớn, không riêng gì cho Phật giáo mà cả cho xã hội”(16). Ở đây, từ tấm gương sáng của Ni trưởng Thích Nữ Bảo Nguyệt mà chúng tôi muốn nói thêm rằng, phải chăng nhờ vào lòng từ bi và cũng để thực hành hạnh từ bi một cách ý nghĩa nhất trong cuộc sống là động lực chính để ni chúng chùa Diệu Giác tích cực tham gia vào việc nuôi dưỡng trẻ mồ côi, không ngừng phấn đấu học tập và tích cực hội nhập xã hội để “Phụng sự chúng sinh tức là cúng dường chư Phật” sau ngày đổi mới đất nước? Mặt khác, hội nhập xã hội và tự gia tăng năng lực thông qua việc

842 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

Tài liệu tham khảo 1. Phạm Tất Dong, Nguyễn Sinh Huy, Đỗ Nguyên Phương (1995), Xã hội học đại cương, Tủ sách Đại học, Hà Nội, 1995. 2. Chùa Diệu Giác (2012), Tưởng niệm cố Ni trưởng Thích Nữ Bảo Nguyệt, Hà Nội, Nxb.Thông tin và truyền thông. 3. Ngân hàng thế giới (1994), Việt Nam chuyển sang kinh tế thị trường, Hà Nội, Nxb. Chính trị quốc gia. 4. Cao Huy Thuần (2016), Đến với Phật cùng tôi, Hà Nội, Nxb Hồng Đức. 5. Trần Hồng Vân (2002), Tác động xã hội của di cư tự do vào thành phố Hồ Chí Minh trong thời kỳ đổi mới, Hà Nội, Nxb Khoa học xã hội. 6. Ban Trị sự Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh, Báo cáo tổng kết công tác Phật sự năm 2006 và chương trình hoạt động Phật sự năm 2007 của Thành hội Phật giáo Tp.HCM.

HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ Y TẾ CHO CỘNG ĐỒNG CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM: NHỮNG THÀNH TỰU TIÊU BIỂU

HT. Thích Thường Quang ThS. Dương Hoàng Lộc (**)

1. ĐẶT VẤN ĐỀ Hơn 2.500 năm du nhập và phát triển, ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống của con người Việt Nam, Phật giáo Việt Nam luôn tỏa sáng với tinh thần từ bi, cứu khổ độ sinh thông qua phương châm nhập thế hành đạo để hộ quốc an dân, nhất là luôn đề cao tinh thần “Phụng sự chúng sinh tức cúng dường chư Phật” của các thế hệ Tăng, Ni và Phật tử nước nhà. Theo đó, một lĩnh vực mà không thể nào không nhắc đến đó là những đóng góp của Phật giáo trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ y tế nhằm hỗ trợ sức khỏe cho người dân từ các làng quê cho đến thành thị trên khắp mọi miền đất nước đem lại niềm vui, hạnh phúc cho xã hội. Bài viết này bước đầu giới thiệu và đánh giá những thành tựu trên lĩnh vực này của Phật giáo nước ta hiện nay, nhất là có ý nghĩa tại thời điểm kỉ niệm 35 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam đồng hành và phát triển trong lòng dân tộc.

*. Chùa Phổ Tịnh, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. **. Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQG TpHCM.

844 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

2. DỊCH VỤ YTẾ LÀ MỘT BỘ PHẬN CĂN BẢN CỦA DỊCH VỤ XÃ HỘI Là một quốc gia nông nghiệp cùng với khí hậu nhiệt đới, thời tiết diễn biến phức tạp là nguyên nhân dẫn đến phát sinh nhiều loại bệnh tật trong cuộc sống của người dân Việt Nam. Mặt khác, việc thiếu kiến thức khoa học sức khỏe hiện đại, lối sống kém văn minh cũng là

căn nguyên dẫn đến bệnh và tuổi thọ kém của người dân nước ta ngày trước. Đặc biệt, phần lớn người dân Việt Nam sống ở nông thôn còn khó khăn, mạng lưới y tế nhà nước không đủ đáp ứng về số lượng lẫn chất lượng, cho nên rất cần vai trò của các tổ chức xã hội tham gia vào việc khám chữa bệnh cho người dân. Hiện tại, một thực tế cần phải nhìn nhận là ở Việt Nam, do ngân sách nhà nước eo hẹp và việc gia tăng dân số, nên việc duy trì và cải thiện vấn đề cung cấp dịch vụ y tế cho người dân từ phía nhà nước là một khó khăn, thách thức lớn. Vì vậy, gánh nặng cho người sử dụng dịch vụ y tế nhà nước là rất lớn. Trước thực trạng ấy, việc xây dựng và mở rộng hệ thống dịch vụ y tế mang tính phi lợi nhuận rất cần thiết, mang ý nghĩa xã hội, có tính nhân văn sâu sắc, nhất là với các đối tượng xã hội ở các địa phương vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số vốn còn khó khăn hay đang trong tình trạng nghèo đói. Ngày nay, việc cung cấp dịch vụ y tế cho người dân được xem là một hình thức của dịch vụ xã hội (Social service). Dịch vụ xã hội là hành động hay hoạt động bác ái có tổ chức, là chương trình hay phương thức sử dụng nhân viên xã hội và những chuyên viên liên quan để thực hiện mục tiêu an sinh xã hội-tức sự duy trì và làm gia tăng hạnh phúc cho con người trước những hụt hẫng do biến đổi về kinh tế-xã hội, mất việc làm, ốm đau, tuổi già,… Đặc biệt, các tổ chức tôn giáo là bộ phận quan trọng trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ xã hội mà không thể không tính đến.. Theo nhóm tác giả của Phát triển dịch vụ xã hội ở nước ta đến năm 2020 một số vấn đề lí luận và thực tiễn cho biết có 4 loại hình dịch vụ xã hội: Dịch vụ chăm sóc sức khỏe, dịch vụ giáo dục đào tạo, dịch vụ văn hóa-thông tin-thể thao-khoa học và dịch vụ cộng đồng, trợ giúp xã hội(1). Đây là cách phân chia theo phạm vi hoạt động. Ngoài ra, nếu phân chia theo đối tượng xã hội, thì dịch vụ xã hội còn có: Dịch vụ xã hội cho người cao tuổi, dịch vụ xã hội cho người bị nhiễm HIV/AIDS, dịch vụ xã hội cho người khuyết tật, dịch vụ xã hội cho thanh thiếu niên,… Việc cung cấp dịch vụ xã

1. Trần Hậu, Đoàn Minh Huấn (2012), Phát triển dịch vụ xã hội ở nước ta đến năm 2020 một số vấn đề lí luận và thực tiễn, Hà Nội, Nxb. Chính trị quốc gia, trang 42-45.

hội này có ý nghĩa quan trọng đối với người dân, đặc biệt đối với những đối tượng xã hội, các nhóm dễ bị tổn thương. Sức khỏe là nền tảng của hạnh phúc, cùng với giáo dục, là một trong hai tiêu chí cơ bản để đánh giá nguồn vốn của con người. Sức khỏe có vấn đề chính là khi người ta bị bệnh, khuyết tật hay thoái hóa. Con người, với tư cách là một thành viên xã hội, có nhu cầu được tiếp cận những nguồn tài nguyên vật chất và xã hội để giữ gìn sức khỏe, để điều trị bệnh tật và vượt qua tật nguyền. Hễ một thành viên của xã hội không được hay thiếu chăm sóc sức khỏe sẽ dẫn đến hậu quả là bệnh tật và góp phần tạo nên một số vấn đề xã hội khác như nghèo đói, thất nghiệp, căng thẳng, bị cô lập,…(2) Các tổ chức tôn giáo cần được xem là thành phần quan trọng trong việc cung cấp dịch vụ xã hội cho người dân. Việc cung cấp các dịch vụ xã hội nhằm hướng đến đáp ứng nhu cầu căn bản của con người, đem đến hạnh phúc của đa số quần chúng nhân dân qua việc cung ứng các dịch vụ sức khỏe, giáo dục, nhà ở,… và làm thăng tiến bộ phận yếu thế, khốn khổ trong xã hội, đảm bảo sự phát triển bền

vững của quốc gia. Từ sau thời kỳ đổi mới, nước ta chuyển sang nền kinh tế thị trường, các hoạt động dịch vụ xã hội ngày một mở rộng khi nhà nước nhận ra vai trò của toàn dân trong sự hiệp lực cùng giải quyết các vấn nạn xã hội và chăm lo cho cộng đồng(3) . 3. NGÔI CHÙA VIỆT NAM VỚI TRUYỀN THỐNG CHỮA BỆNH CỨU NGƯỜI Đạo Phật cho rằng bệnh tật là một trong những nỗi khổ lớn nhất của đời người. Nó trực tiếp giày vò thân, tâm của người mắc bệnh với sự đau đớn, lo buồn và sợ hãi. Cho nên, muốn cứu người và thể hiện lòng từ bi thì trước tiên phải giúp họ làm sau thoát khỏi nỗi khổ này. Trong quan niệm của Phật giáo, bệnh tật có mối quan chặt chẽ với tâm và nghiệp của mỗi người, nên thông qua việc chữa trị làm sao giúp cho người bệnh được an vui nơi tâm và dần xả bỏ những nghiệp xấu. Điều này sẽ giúp họ có đời sống nội tâm an lạc, thoải mái trong một cơ thể khỏe mạnh. Mặt khác, thông qua việc chữa bệnh sẽ góp phần phổ cập kiến thức y học, vận dụng y học Phật giáo vào trong thực tiễn cuộc sống và để pháp thí-tức truyền bá tư tưởng nhà Phật đến đông

2. Dương Hoàng Lộc (2013), Hoạt động y tế của Phật giáo Bình Dương-dưới góc nhìn dịch vụ xã hội, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 11 (125)/2013, trang 47. 3. Dương Hoàng Lộc (2013), Hoạt động y tế của Phật giáo Bình Dương-dưới góc nhìn dịch vụ xã hội, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 11 (125)/2013, trang 47.

đảo quần chúng. Vì vậy, Phật giáo luôn chủ trương tín đồ phải thông thạo y phương minh để chữa trị hiệu quả cho người bệnh. Y phương minh của nhà Phật là hệ thống kiến thức y học dùng để bảo vệ sức khỏe, chữa bệnh, nhằm xoa dịu nỗi đau về thân và tâm của con người(4). Khi Phật giáo đến Việt Nam, thông qua việc chữa bệnh, các nhà sư xem đó là phương tiện hữu hiệu để truyền đạo. Muốn vậy, bắt buộc họ phải nắm vững các kiến thức y phương minh của Phật giáo. Về sau, Phật giáo Việt Nam, khi là quốc giáo hay lúc lui về xóm làng, rất quan tâm đến việc bốc thuốc cứu đời, đối tượng từ vua quan cho đến tầng lớp dân dã. Nhà sử học Hà Văn Tấn đã cho biết: Một số ngôi chùa làm nơi chữa bệnh cho dân-một chức năng của chùa Việt ở nông thôn nước ta. Và, ngôi chùa trong nhiều trường hợp, đã làm chức năng của một bệnh viện. Một bi kí thế kỷ XIV trên vách núi Non Nước (tỉnh Ninh Bình) cho biết ngôi chùa ở đây đã có một loại ruộng gọi là “bệnh điền” (có nghĩa là ruộng chữa bệnh), thu hoạch ở loại ruộng này hẳn là được chi dùng cho việc chữa bệnh cho dân. Trên núi Yên Tử, vẫn còn những di tích được coi là nơi chế biến dược liệu của các nhà sư xưa kia. Trong nhiều vườn chùa, bên cạnh cây ăn quả, cây cảnh, người ta còn trồng các cây thuốc. Có nhà sư đã trở nên những thầy thuốc giỏi. Nổi tiếng nhất là nhà sư Tuệ Tĩnh, tác giả sách Nam dược thần diệu, ghi lại những bài thuốc hiệu nghiệm, dùng toàn dược liệu cây cỏ Việt Nam. Ván in một số sách của ông cũng được cất giữ trong các chùa(5). Từ núi non hoặc các làng quê xa, các nhà sư còn được triệu thỉnh về kinh để chữa bệnh cho vua và hoàng tộc, quan lại. Chẳng hạn, thời Lý, nhà sư Nguyễn Minh Không chữa được căn bệnh lạ là toàn cơ thể mọc lông như hổ của vua Lý Thần Tông. Hay dân gian còn truyền lại câu chuyện nhà sư Hữu Đức-Thông Ân tịnh tu trên núi Tà Cú (huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận) đã gửi thuốc về kinh đô Huế chữa hết bệnh cho Hoàng thái hậu

Từ Dũ nên Vua Tự Đức mới ban tên ngôi cổ tự trên núi này là Linh Sơn Trường Thọ. Vì thế, ở Việt Nam, không thể không nhìn nhận Phật giáo là một tổ chức xã hội có đóng góp rất nhiều trên phương diện khám, chữa bệnh cho người dân-một cách thức thể hiện lòng từ bi của người con Phật vào thực tiễn cuộc sống, xưa cũng như nay, đồng thời góp phần xây dựng nên truyền thống hộ quốc an dân, nhập thế hành đạo để cứu khổ

4. Dương Hoàng Lộc (2013), Hoạt động y tế của Phật giáo Bình Dương-dưới góc nhìn dịch vụ xã hội, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 11 (125)/2013, trang 47. 5. Hà Văn Tấn (2005), Đến với lịch sử văn hóa Việt Nam, Hà Nội, Nxb Hội nhà văn, trang 276-277.

HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ Y TẾ CHO CỘNG ĐỒNG CỦA PGVN • 847

độ sinh qua hàng ngàn năm lịch sử. Truyền thống và hoạt động này vẫn còn được tiếp tục phát huy giá trị trong đời sống của con người Việt Nam hiện tại. 4. NHỮNG HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ Y TẾ TIÊU BIỂU CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM HIỆN NAY Dựa vào những tư liệu mà chúng tôi có được, có thể trình bày những hoạt động cung cấp dịch vụ y tế nổi bật và chủ yếu của Phật giáo Việt Nam hiện nay như sau: - Thứ nhất, hiện nay, cả nước có đến 65 Tuệ Tĩnh Đường và hàng trăm phòng khám thuốc Nam, châm cứu phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh cho người dân. Những cơ sở này hoàn toàn miễn phí, giúp ích cho người nghèo khó, những trường hợp gia đình chính sách hoặc neo đơn khi phải đối phó với bệnh tật. Cụ thể hơn nữa, Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh có 2 Tuệ Tĩnh Đường ở Chùa Pháp Hoa (Quận Phú Nhuận) và Tịnh Xá Trung Tâm (Quận Bình Thạnh). Hai cơ sở này được xem là có nhiều nhân lực tham gia và giàu kinh nghiệm ở lĩnh vực Đông-Tây y, được đầu tư cơ sở hạ tầng tốt. Trong năm 2006, Tuệ Tĩnh Đường Chùa Pháp Hoa đã khám 14.657 lượt bệnh nhân, châm cứu 4.565 lượt người, hốt 123.200 thang thuốc Nam với tổng trị giá là 563.345.000 đồng và khám bệnh Tây y cho 4.700 lượt người, tiền thuốc 20.675.000 đồng. Còn Tuệ Tĩnh Đường Tịnh Xá Trung Tâm khám 33.120 lượt bệnh nhân, hốt 57.600 thang thuốc, tổng trị giá 192.000.000 triệu đồng(6) . Gần 30 năm nay, Chùa Vạn Thọ (quận 1) là nơi được người dân thành phố cũng như các tỉnh lân cận biết đến như là nơi chuyên chữa trị các chứng bông gân, trật khớp, bó gãy xương….với phương thuốc gia truyền. Trực tiếp chữa là các nhà sư trong chùa, họ là những lương y và được đào tạo y học cổ truyền. Còn Linh Quang Tịnh Xá (quận 4) chuyên chữa các bệnh thần kinh tọa, viêm xoang, bại liệt, viêm xương khớp,… miễn phí cho bà con nghèo trên địa bàn quận 4. Một số ngôi chùa khác như Chùa Kỳ Quang II (quận Gò Vấp), Chùa Đinh Hương (quận 12), Chùa Tập Thành (quận Bình Thạnh), Tịnh Xá Lộc Uyển (quận 6), Chùa Phước Hòa (quận Gò Vấp),… có phòng khám và phát thuốc cho cộng đồng, theo hình thức Đông Tây y kết hợp. Điều này đã cho thấy vai trò rất lớn của Phật

6. Ban Trị sự Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh, 2006, Báo cáo tổng kết công tác phật sự năm 2006 và chương trình hoạt động phật sự năm 2007của Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh, Văn phòng Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh phát hành, trang 19-20.

giáo thành phố Hồ Chí Minh trong việc chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng, có tính hiệu quả và chuyên sâu, không chỉ cho người dân nghèo, người nhập cư ở tại thành phố mà còn phục vụ các tỉnh lân cận. - Thứ hai, bên cạnh thành phố Hồ Chí Minh, Phật giáo Bình Dương là một điểm sáng trong việc cung cấp dịch vụ y tế cho cộng đồng dân cư. Được biết, Bình Dương là một tỉnh có tốc độ phát triển kinh tế cao, thu hút các luồng đầu tư nước ngoài đến đây và là tỉnh có đông người dân nhập cư tìm kiếm việc làm, cuộc sống của họ còn vất vả, nhất là khi gặp trở ngại từ bệnh tật. Cho nên, trong nhiều năm qua, Phật giáo Bình Dương đã có nhiều hoạt động tích cực, nổi bật trong lĩnh vực y tế để hỗ trợ cộng đồng. Ngày càng có nhiều phòng khám chữa bệnh được mở ra và bước đầu đã hình thành một mạng lưới cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh miễn phí của Phật giáo cho người dân trong và ngoài tỉnh Bình Dương. Theo khảo sát sơ bộ thì thấy hầu hết các huyện, thị, thành phố trong tỉnh đều có các cơ sở hoạt động y tế của Phật giáo: Thành phố Thủ Dầu Một (Chùa Hội Khánh, chùa Thuận Thiên, chùa Hưng Đức, chùa Tây Tạng, chùa Bửu Ng- hiêm, chùa Long Minh), huyện Thuận An (Chùa Thiên Phước, chùa Thiên Chơn, chùa Phổ Minh, chùa Long Bửu, chùa Phật Ân), huyện Tân Uyên (Chùa Hưng Khánh, chùa Quan Âm), huyện Bến Cát (Chùa Hưng Mỹ), huyện Dĩ An (Chùa Núi Châu Thới), huyện Dầu Tiếng (chùa Pháp Hoa, chùa Thai Sơn). Những cơ sở y tế này, trong thời gian qua, đã hỗ trợ rất tích cực cho cộng đồng trong việc chữa bệnh, bốc phát thuốc miễn phí cho người nghèo mỗi khi họ gặp ốm đau, bệnh tật. Song song đó, được biết có một số vị tăng ni đã không ngừng học tập, trao dồi thêm kiến thức chuyên môn y học để trực tiếp chữa bệnh như: Hòa thượng Thích Thường Quang, Ni sư –Bác sĩ Thích Nữ Liên Thanh, Sư Cô Thích Nữ Hiếu Ngọc, Đại đức Thích Thiện Chức, Đại đức Thích Thiện Đạo… Đặc biệt, một số phòng khám đã tạo được ưu thế trong việc chữa trị bệnh cho người dân. Phòng khám chùa Thiên Phước (thị trấn Lái Thiêu, huyện Thuận An) được biết đến là nơi chuyên chữa bệnh nhi với các chứng ho, cảm sốt, ban,… Còn phòng khám Hạnh Quang (Chùa Tây Tạng) có ưu thế trong việc châm cứu trị các chứng bệnh liên quan đến thần kinh tọa, xương khớp và viêm xoang,… Để hoạt động và phục vụ tốt cho cộng đồng, họ phải tự lực tìm nguồn kinh phí hỗ trợ, thông qua việc vận động các tổ chức và cá nhân bên ngoài ngoài xã hội cùng tham gia(7). Đặc biệt, không thể

7. Dương Hoàng Lộc (2013), Hoạt động y tế của Phật giáo Bình Dương-dưới góc nhìn

không đề cập đến Phòng khám Đa khoa Từ thiện Long Bửu hiện tọa lạc tại chùa Long Bửu (xã An Phú, huyện Thuận An) do Ni sư-Bác sĩ Thích Nữ Liên Thanh phụ trách. Đây là một cơ sở khám, chữa bệnh cho người dân mang tính chuyên nghiệp, mang lại hiệu quả lớn cho xã hội và tạo được uy tín trong, ngoài nước. Ngoài việc điều trị cho giới tăng ni và Phật tử, phòng khám chủ yếu phục vụ chính cho những người nghèo, khó khăn và người già neo đơn. Việc khám và điều trị cho bệnh nhân tại đây theo hướng Đông-Tây y kết hợp. Cơ sở vật chất của phòng khám khá qui mô với 20 phòng dùng để khám, điều trị cho bệnh nhân theo các chuyên khoa: Đông y, Tây y, dược, cận lâm sàng,

xét nghiệm, X quang…. Các thiết bị, máy móc y tế tại đây được trang bị đầy đủ, hiện đại như: Máy siêu âm, xét nghiệm, đo điện tim, X quang,… Ngoài ra, phòng khám còn được sự hỗ trợ thường xuyên của nhiều cơ quan, tổ chức ở trong và ngoài nước. Trong giai đoạn từ 2002-2009, Phòng khám Đa khoa Từ thiện Long Bửu đã khám và phát thuốc miễn phí cho 200.000 bệnh nhân nghèo không chỉ trong tỉnh Bình Dương mà còn ở nhiều tỉnh, thành khác. Trong vòng năm năm qua, Phòng khám Đa khoa Từ thiện Long Bửu đã khám, điều trị, cấp thuốc miễn phí cho nhiều đối tượng xã hội, tặng trang thiết bị cho các cơ sở y tế với tổng trị giá trên 8,5 tỉ đồng(8) . Có thể nói, Phòng khám Đa khoa Từ thiện Long Bửu là lá cờ đầu trong hoạt động y tế của Phật giáo Bình Dương hiện nay. Những hoạt động của phòng khám đã góp phần rất lớn trong việc chăm lo sức khỏe, giảm thiểu bệnh tật và nỗi đau buồn cho bệnh nhân vốn là những đối tượng có hoàn cảnh nghèo khó, vốn chịu nhiều tổn thương trong cuộc sống. Mặt khác, phòng khám đã tạo được một nguồn tài nguyên khá vững chắc thông qua sự ủng hộ thường xuyên của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước để ngày một phát triển hơn. - Thứ ba, ngày nay, mạng lưới y tế ở Đồng bằng sông Cửu Long, tuy có phát triển hơn trước, nhưng thực sự vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh ngày một nhiều của người dân. Nhìn chung, đời sống người dân nông thôn nơi đây còn nhiều khó khăn nên việc chi trả tiền khám chữa bệnh là một vấn đề lớn, thậm chí là quá sức của họ khi chẳng may gặp phải những căn bệnh hiểm nghèo. Nhiều trường hợp phải bán ruộng đất, cầm cố nhà cửa, rơi vào cảnh nghèo nàn, kinh tế gia đình suy kiệt và con cái phải bỏ học. Cho nên, với tấm lòng từ bi

dịch vụ xã hội, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 11 (125)/2013, trang 50-51. 8. Dương Hoàng Lộc (2013), Hoạt động y tế của Phật giáo Bình Dương-dưới góc nhìn dịch vụ xã hội, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 11 (125)-2013, trang 52.

và thực hành cứu khổ độ sinh, nhiều ngôi chùa đã tổ chức phòng thuốc để khám, chữa bệnh cho người dân nông thôn. Có thể kể đến một số chùa tiêu biểu: Chùa Phước Thiện (xã Lương Quới, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre), chùa Tân Khánh (xã Tân Thạch, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre), chùa Khải Tường (xã Mỹ Đức Đông, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang), chùa Phước Long (xã Hội Xuân, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang), chùa Hương Sơn (phường 2, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng), chùa Phật Học (phường 2, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng), chùa Tâm Thành (xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp), chùa Phong Lợi (xã Ninh Thạnh Lợi, huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu), Sắc Tứ Quan Âm Cổ Tự (phường 4, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau),… Việc các chùa mở phòng khám chữa bệnh cho người dân chính là góp phần rất lớn trong việc xã hội hóa hoạt động y tế, hỗ trợ việc chữa trị kịp thời của người dân vùng sâu, vùng xa. Đặc biệt, đồng bào Khmer ở các tỉnh, thành Đồng bằng Sông Cửu Long vốn còn gặp rất nhiều khó khăn, đời sống thấp và rất cần hỗ trợ y tế từ nhà nước cùng các tổ chức xã hội. Để phát huy nội lực cộng đồng, Hội Đoàn kết Sư sãi yêu nước 8 tỉnh, thành Tây Nam Bộ đã có nhiều hoạt động thiết thực trong công tác này như tổ chức phát thẻ bảo hiểm cho người nghèo, tổ chức khám chữa bệnh tại chùa do y bác sĩ thiện nguyện từ

thành phố Hồ Chí Minh về đảm trách, đặc biệt là mở phòng thuốc từ thiện để kịp thời giúp đỡ bà con. Tại Kiên Giang, phần lớn các chùa Khmer tại đây đều có phòng thuốc Nam để khám chữa bệnh miễn phí cho người dân trong phum, sóc. Nổi tiếng là chùa Klang Mương (thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành) với phòng thuốc Nam miễn phí cho bệnh nhân khám chữa bệnh, bình quân mỗi năm phát hàng chục ngàn thang thuốc(9) . - Thứ tư, Phật giáo Việt Nam đã có những hồi ứng tích cực với căn bệnh thế kỷ HIV/AIDS phát triển mạnh ở Việt Nam vào thập niên 90 của thế kỷ trước. Cụ thể, đó là Dự án "Sáng kiến lãnh đạo Phật giáo" được tổ chức thiết lập tại Việt Nam vào năm 2002. Đây là một dự án quốc tế lớn, được phát triển bởi chính phủ và các tổ chức Phật giáo thuộc các Buhtan, Campuchia, Trung Quốc, Lào, Mongolia, Miến Điện, Thái Lan và Việt Nam phối hợp cùng UNICEF. Tại Việt Nam, dự án này nhằm mục đích xây dựng kĩ năng cho tăng ni, phật tử chăm sóc cảm thông với người bị nhiễm HIV/AIDS trên khắp ba miền

9. Danh Lắm, Đóng góp của Phật giáo Nam tông Khmer ở tỉnh Kiên Giang. In trong: Viện Nghiên cứu Tôn giáo-Học viện Phật giáo Nam tông Khmer, Kỉ yếu Hội thảo Khoa học Phật giáo Nam tông Khmer đồng hành cùng dân tộc, Kiên Giang, tháng 6/2014, trang 356.

đất nước gồm Hà Nội, Huế, Thành phố Hồ Chí Minh, Trà Vinh, trong đó Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh tiên phong đi đầu. Những hoạt động chính của dự án gồm: Tăng ni, phật tử giáo dục cho cộng đồng, nhất là thanh niên, về căn bệnh HIV/AIDS và chăm sóc cảm thông với người bị nhiễm HIV/AIDS trên khắp ba miền đất nước gồm Hà Nội, Huế, Thành phố Hồ Chí Minh, Trà Vinh, trong đó Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh tiên phong đi đầu. Những hoạt động chính của dự án gồm: Tăng ni, Phật tử giáo dục cho cộng đồng, nhất là thanh niên, về căn bệnh HIV/AIDS và chăm sóc bệnh nhân tại nhà hoặc bệnh viện khi họ ốm đau. Đặc biệt, các vị tăng ni và Phật tử còn dạy cho họ các phương pháp thiền trị liệu, thực hiện các nghi lễ của tôn giáo, tổ chức các khóa tu để họ vượt qua khủng hoảng, bất an mà sống vui, sống khỏe. Đối với những thành kiến, sự phân biệt đối xử của cộng đồng, thông qua phương pháp thuyết pháp và các cuộc trò chuyện, tổ chức thăm viếng và ăn uống cùng nhau, tụng kinh cầu nguyện đã giúp người bệnh xóa bỏ mặc cảm và cộng đồng giảm thiểu sự xa lánh, kì thị(10). Tại thành phố Hồ Chí Minh, Phật giáo mở 4 cơ sở hỗ trợ và tư vấn cho bệnh nhân HIV/AIDS tại chùa Diệu Giác (quận 2), chùa Kỳ Quang II (quận Gò Vấp), chùa Linh Sơn (quận Bình Thạnh) và chùa Phổ Quang (quận Tân Bình). Để có thể nắm được những hoạt động chính và con số cụ thể, một báo cáo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh ghi nhận lại như sau: Trong 6 tháng đầu năm 2009, các cơ sở này đã thực hiện được: Tổ chức 12 lớp tập huấn ngắn hạn cho tình nguyện viên và cộng tác viên, tổ chức 20 đợt truyền thông phổ biến kiến thức cơ bản về HIV/AIDS cho cộng đồng, tư vấn trực và gián tiếp cho 300 lượt trẻ nhiễm và thân nhân, theo dõi 298 trẻ nhiễm và giúp đỡ, tổ chức 48 lượt kĩ năng phòng tránh HIV/ AIDS,...(11) . Hiện tại, dự án này đã kết thúc giai đoạn I và bắt đầu chuẩn bị triển khai giai đoạn II. - Thứ năm, bên cạnh sự hỗ

trợ về y tế, một số chùa còn tiến hành hỗ trợ về mặt tinh thần cho người bệnh thông qua các khóa tu, các khóa thực tập thiền định, giảng pháp và tổ chức vui chơi để xoa dịu nỗi đau buồn, ổn định thân và tâm cho bệnh nhân HIV/AIDS, ung thư.

10. An Đạt, Chương trình sáng kiến lãnh đạo Phật giáo 5 năm hình thành và phát triển. 11/8/2016. 11. Ban Trị sự Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh, Báo cáo tổng kết công tác Phật sự năm 2009 và chương trình hoạt động Phật sự năm 2010 của Thành hội Phật giáo Tp.HCM, trang 15.

852 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

Đó là những phương thức trị liệu tâm lý hiệu quả mà y học phương Tây đang áp dụng. Phòng khám Đa khoa từ thiện Long Bửu là một tấm gương điển hình. Tại phòng khám, bệnh nhân không những được điều trị tận tình mà còn tham gia nhiều hoạt động có ý nghĩa, chẳng hạn như buổi Tất niên truyền thống hằng năm cho bệnh nhân nghèo, người người nhiễm chất độc màu da cam, người tàn tật và trẻ mồ côi hàng năm,... để họ được tiếp thêm nguồn vui sống, vượt qua những khó khăn từ bệnh tật và cuộc sống. Với những bệnh nhân mù, cùi và ung thư giai đoạn cuối, Phòng khám Đa khoa Từ thiện Long Bửu còn tổ chức khóa tu "một ngày an lạc" cho họ. Mục đích của việc làm này chính là một liệu pháp tâm lý giúp họ có được những giây phút thư thái, an lành, nỗi đau buồn được xoa dịu(12). Trên đây là những hoạt động tiêu biểu, rất có ý nghĩa của tăng ni và phật tử trong cả nước trên lĩnh vực cung cấp dịch vụ y tế cho cộng đồng xã hội, đóng góp không nhỏ vào việc xây dựng mạng lưới an sinh xã hội và sự nghiệp xã hội hóa các hoạt động y tế do nhà nước chủ trương. IV. KẾT LUẬN Hoạt động cung cấp dịch vụ y tế cho cộng đồng xã hội của Phật giáo Việt Nam cần phải được đánh giá nhiều hơn nữa để thấy được những đóng góp của tăng ni, Phật tử. Đồng thời, Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam và Ban Từ thiện xã hội Trung ương cũng nên có một chiến lược lâu dài, cụ thể để tiếp tục phát triển mạnh mẽ hoạt động này trong thời gian sắp tới trước nhu cầu ngày một lớn của xã hội, nhất là của những đối tượng người nghèo, gia đình chính sách, các nhóm dễ bị tổn thương vốn là những thành phần đối mặt nhiều với bệnh tật.

12. Dương Hoàng Lộc (2013), Hoạt động y tế của Phật giáo Bình Dương-dưới góc nhìn dịch vụ xã hội, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 11 (125)/2013, trang 52.

HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ Y TẾ CHO CỘNG ĐỒNG CỦA PGVN • 853

Tài liệu tham khảo 1. Trần Hậu, Đoàn Minh Huấn (2012), Phát triển dịch vụ xã hội ở nước ta đến năm 2020 một số vấn đề lí luận và thực tiễn, Hà Nội, Nxb. Chính trị quốc gia. 2. Dương Hoàng Lộc (2013), Hoạt động y tế của Phật giáo Bình Dương-dưới góc nhìn dịch vụ xã hội, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 11 (125)/2013. 3. Hà Văn Tấn (2005), Đến với lịch sử văn hóa Việt Nam, Hà Nội, Nxb Hội nhà văn. 4. Viện Nghiên cứu Tôn giáo-Học viện Phật giáo Nam tông Khmer, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Phật giáo Nam tông Khmer đồng hành cùng dân tộc, Kiên Giang, tháng 6/2014.

CÁC YẾU TỐ PHÁT TRIỂN PHẬT GIÁO VIỆT NAM

TT.TS. Thích Hạnh Bình

1. NHU CẦU PHÁT TRIỂN PHẬT GIÁO VIỆT NAM Tính về mặt hành chính TP. Hồ Chí Minh có tất cả 24 quận, huyện, trong đó quận 7 có thể nói là một trong những quận sanh sau đẻ muộn, ít người biết đến, cách trung tâm thành phố không bao xa, nhưng lại là vùng hoang dã, sình lầy, ít người người lai vãng, đất rẻ như bèo. Giờ đây, hình ảnh đó không còn nữa, thay vào đó là những con đường rộng thênh thang thẳng tắp, với hàng cây xanh rợp bóng, dọc theo hai bên đường là những dãy phố, được quy hoạch một cách ngăn nắp, khu phố chung cư cao tầng với phong cách kiến trúc hiện đại, thoáng mát sạch sẽ và tiện nghi, khu biệt thự sang trọng biểu thị cuộc sống bình an và vương giả... phong cách xây dựng chẳng khác nào như châu Âu, đất đai cũng từ đó trở nên đắt đỏ. Cuộc sống nơi đây trở thành giấc mơ chung cho mọi người, nói đến ngôi nhà lý tưởng ở TP. Hồ Chí Minh ai cũng nghĩ ngay đến quận 7, là quận tiêu biểu cho thành phố. Tôi tự hỏi, tại sao quận 7 vốn là vùng đất hoang vu đầm lầy không người lui tới, nay lại trở thành một quận tiêu biểu cho TP. Hồ Chí Minh? Hẳn nhiên ai cũng biết đó là công của những người làm qui hoạch, trong đó không thể thiếu vai trò và vị trí của kiến trúc sư, là

*. Giám đốc Trung tâm nghiên cứu Phật học Hán truyền, Giảng viên Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. HCM.

người trực tiếp qui hoạch cụ thể, kiến trúc sư càng chuyên môn chừng nào thì công trình qui hoạch tổng thể và chi tiết càng hợp lý và đẹp chừng ấy, ngôi nhà và môi trường sống càng đẹp càng lý tưởng chừng nào thì cuộc sống càng thoải mái chừng ấy. Nơi sống lý tưởng không chỉ có ngôi nhà đẹp mà đòi hỏi sự phối hợp hài hòa giữa không gian và ngôi nhà, bao gồm phong cảnh đẹp thoáng mát, cơ sở hạ tầng tốt, và các dịch vụ như xe cộ, chợ, trường học... tiện nghi. Từ những tiêu chuẩn này xác định giá trị của ngôi nhà lý tưởng hay không. Điều ấy, gợi ý cho chúng ta thấy vai trò vị kiến trúc sư rất quan trọng, ngoài phong cảnh tự nhiên ưu đãi, tất cả đều do kiến trúc sư sáng tạo. Như vậy, vùng đất đầm lầy của quận 7 nay trở thành một quận có môi trường sống lý tưởng, đó là công của những nhà làm qui hoạch – kiến trúc sư. Thiết nghĩ, vai trò của người lãnh đạo cũng chẳng khác nào như vai trò của vị kiến trúc sư, nếu có khác đi chăng nữa cũng chỉ là sự khác biệt giữa việc qui hoạch không gian và qui hoạch con người, nhưng cả hai đều có điểm tương đồng là chuyên môn về “qui hoạch”. Một bên qui hoạch về không gian (nơi sinh sống) còn một bên qui hoạch về con người (cộng đồng xã hội). Nếu chúng ta có một không gian sống đẹp, ngôi nhà lý tưởng, nhưng những con người sống trong đó vô tổ chức, thiếu ý thức, thì cuộc sống nơi ấy cũng không mấy vui. Do vậy, cuộc sống cần phải có một nhà qui hoạch hợp lý về con người trong xã hội. Xã hội Phật giáo là xã hội bao gồm người xuất gia và tại gia. Người xuất gia là người từ bỏ đời sống gia đình, sống vô gia đình với chí hướng theo Phật tìm cầu sự giác ngộ và đem sự giác ngộ ấy đến mọi người, người tại gia là những người tin và làm theo lời Phật dạy. Như vậy, đối tượng giáo dục của Phật giáo là con người, bao gồm 4 chúng Tỷ kheo, Tỷ kheo ni, nam và nữ cư sĩ. Theo bản thống kê của bản “Báo cáo

tổng kết hoạt động Phật sự nhiệm kỳ V (2002-2007)", trong cả nước, Phật giáo Việt Nam có 44.498 Tăng Ni và 14.775 ngôi tự viện. Đồng thời, theo bài viết: Tổng số Phật tử trên toàn thế giới" đăng trên Nguyệt san Giác Ngộ dia.org thống kê Phật tử trên thế giới, có ghi rõ nước Việt Nam có 41.767.788 người dân theo đạo Phật, tức chiếm 50% dân số. Từ số liệu cụ thể trên cho thấy, Việt Nam là một đất nước đa số người dân theo Phật giáo. Như vậy xã hội Việt Nam là một xã hội Phật

giáo, hoạt động theo khuynh hướng quan điểm của Phật giáo, nếu xã hội đó không được qui hoạch tốt đúng hướng mang tính lâu dài, thì sẽ không sao tránh khỏi những vấn đề trở ngại cho sự hoằng pháp ở hiện tại và tương lai. Từ những gì đã và đang diễn ra trong lòng xã hội Việt Nam những năm gần đây cho thấy, Phật giáo Việt Nam đang đứng trước sự thử thách mới của thời đại hội nhập, là thời đại có khuynh hướng hòa nhập thế giới đa văn hóa, tiếp cận khoa học kỹ thuật, là động lực thúc đẩy nền kinh tế nước nhà phát triển, kéo theo nền giáo dục nước nhà cũng phải nâng cao, để đáp ứng nhu cầu hội nhập và phát triển của thời đại. Điều đáng chú ý, mục đích của hội nhập nhằm thúc đẩy nền kinh tế nước nhà phát triển, kinh tế của thời hội nhập thế giới là nền kinh tế thị trường, nguyên tắc vận hành của nền kinh tế thị trường là tính bình đẳng, không phải bao cấp, có nghĩa là xã hội phát triển theo chiều hướng tư nhân hóa, mỗi tổ chức phải tự mình lập kế hoạch cho sự tồn tại và phát triển cho chính mình. Về lâu dài, Phật giáo cũng không sao tránh khỏi sự tương tác của qui luật đó, hay nói khác đi là sự cạnh tranh giữa Phật giáo với xã hội, với thế giới đa văn hóa, đa tôn giáo, khoa học kỹ thuật phát triển v.v... và các vấn đề khác của thời đại. Như vậy, sự tồn tại và phát triển của Phật giáo hiện nay và trong tương lai đều tùy thuộc vào kế hoạch của Phật giáo, kế hoạch đó như thế nào lại tùy thuộc vào những người làm qui hoạch, vì hoạt động của xã hội Việt Nam bây giờ theo xu hướng cạnh tranh không phải là thời kỳ bao cấp. Nghĩa là mỗi tổ chức đoàn thể ở xã hội Việt Nam hiện nay cần phải tự hoạch định một hướng đi cho riêng mình trong tổng thể đó, nếu Phật giáo không có kế hoạch hoặc kế hoạch không phù hợp với thời đại thì sẽ bị đào thải ra khỏi xã hội đó, giống như khi chiếc xe vận hành thì mọi bộ phận chiếc xe đều phải vận hành theo, nếu bộ phận nào không đủ sức thì sẽ bị đào thải, đó là sự đấu tranh sinh tồn trong qui luật phát triển của xã hội, nó không nhân nhượng cho bất cứ ai hay tổ chức nào. Vì đạo Phật là đạo giác ngộ (trí tuệ) và giải thoát (tự do và hạnh phúc), nhiệm vụ của Phật giáo là đem ánh sáng trí tuệ vào đời, không những là hạt nhân cho cuộc sống an lạc và hạnh phúc mà còn là mục tiêu mà các nhà trí thức khoa học đeo đuổi nên vai trò của người làm

kế hoạch cho Phật giáo có nhiệm vụ hết sức quan trọng, Phật pháp hưng thịnh hay suy vong đều tùy thuộc vào người giữ nhiệm vụ làm kế hoạch. Đứng từ góc độ người dân trong xã hội tôi mơ ước được sống nơi có qui hoạch tốt như quận 7. Cũng vậy, đứng từ góc độ tu sĩ Phật giáo tôi ước mơ Phật giáo Việt Nam có kế hoạch hợp lý để đưa ánh sáng từ bi trí tuệ của đức Phật vào đời, kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp của

Phật giáo Việt Nam. 2. PHẬT GIÁO NÊN HỌC KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN CỦA SINGAPORE Không phải nước Mỹ tự nhiên trở thành cường quốc, không những có nền kinh tế vững mạnh mà ngay cả về mặt chính trị, quân sự, khoa học kỹ thuật cũng đang là nước đứng đầu thế giới. Có thể nói một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến nước Mỹ trở thành cường quốc chính là chính sách trọng dụng nhân tài. Chính sách này là lời hiệu triệu hiệu quả nhất để các chuyên gia từ khắp nơi trên thế giới đến nước Mỹ làm việc và sinh sống. Đây là nơi có môi trường tự do để người tài thi thố khả năng chuyên môn của mình mà không bị bất cứ rào cản nào. Cần chú ý, không rào cản không đồng nghĩa là vô trật tự, thiếu kỷ cương, ai cũng có thể khua môi múa mép; xã hội có chấp nhận hay không chính là thước đo khả năng; sự tồn tại của bạn như thế nào cũng tùy theo đó quyết định. Nhân tố then chốt khiến nước Mỹ phát triển đó chính là nhờ những là người tài đã cống hiến cho nước Mỹ những sáng kiến của mình, góp phần cho sự phát triển đất nước. Gần đây, Singapore là nước triệt để thực thi chính sách trọng dụng người tài này và đã được một số các nhà trí thức ở các nước trên thế tuoitre.com.vn Thứ Tư, 19/09/2007, 06:04 (GMT+7) đã đăng bài với tựa đề: “Singapore đào tạo lãnh đạo trẻ (Kỳ 3): Giữ nhân tài cho nhà nước” do Hoàng Minh tổng hợp có đoạn viết: “Nhân tố thu hút người tài đầu tiên phải kể đến cơ hội được trọng dụng. Trong khi ở nhiều nước người tài đến mấy cũng phải xếp hàng để được bố trí ở các vị trí quản lý cao, thì nguyên thủ tướng Lý Quang Diệu nổi tiếng với phương pháp cất nhắc nhân tài dựa trên năng lực chứ không dựa trên thâm niên công tác”. Ông từng nói: “Tôi ưa chuộng hiệu quả. Với một công chức trẻ ở

vị trí cao, tôi không quan tâm anh ta đã làm việc bao nhiêu năm. Nếu anh ta là người tốt nhất cho vị trí đó, hãy xếp anh ta ở vị trí đó”. Triết lý dùng người của ông Lý Quang Diệu đã được chính quyền áp dụng cho đến ngày nay, và đã tạo được sự khích lệ rất lớn đối với những nhân tài trẻ tuổi làm việc cho chính phủ. Cũng trong bài báo này viết: Ông (Lý Quang Diệu) là người khởi xướng nhiều biện pháp thu hút nhân tài nước ngoài thông qua các biện pháp khuyến khích tạo điều kiện cư trú dài hạn cho lao động có chất lượng và người thân họ, giảm thuế cho người có mức lương cao... Nhờ vậy, Singapore đã thu hút được hơn 1 triệu người nước ngoài có trình độ cao bổ sung cho lực lượng lao động của Singapore trong khu vực tư nhân. Lao động nước ngoài đóng góp quan trọng vào sự tăng trưởng, tạo việc làm cho Singapore, và là nhân tố giúp Singapore trở thành một trung tâm tài chính và thương mại hàng đầu trong khu vực”. Ai cũng biết, Singapore là một đất nước rất nhỏ, diện tích chỉ có 682,7 km2, chừng 4 triệu dân, nhưng có đến 6.000 chi nhánh công ty đa quốc gia, 1 triệu người nước ngoài có trình độ chuyên môn đến Singapore làm việc. Sự thành công của đất nước này chính là nhờ sự mạnh dạn trong việc sử dụng chính sách trọng dụng người tài và thay đổi thế hệ lãnh đạo già thành thế hệ trẻ, có trình độ chuyên môn cao. Chính đội ngũ lãnh đạo chuyên môn này đã đưa đất nước Singapore vươn tới tầm ínk đạo cao ễêì ê ấl c /k n

cũng là xu hướng chọn người gánh vác công việc của thế giới, ví dụ như ông Barack Obama vừa nhậm chức Tổng thống Mỹ chỉ có 47 tuổi, ông Arne Duncan, 44 tuổi, làm Bộ trưởng Giáo dục và ông Peter Orszag, 40 tuổi, đã làm Giám đốc Văn phòng quản lý và ngân sách Nhà Trắng… Sự lựa chọn này không phải là không có lý do, tuổi trẻ không đồng nghĩa là không biết làm việc, tuổi già nhiều kinh nghiệm chưa hẳn đã giải quyết công việc thành công, đôi khi chính cái nhiều kinh nghiệm lại là sự cản trở cho tiến trình giải quyết công việc. Do vậy, làm việc phải lấy hiệu quả làm thước đo, để đánh giá người có khả năng hay không có khả năng, không nên lấy tiêu chuẩn nào khác. Đây chính là lý do tại sao Lý Quang Diệu nói: "Tôi ưa chuộng hiệu quả". Nếu chúng ta cho rằng, Phật giáo Việt Nam vẫn chưa có lớp kế thừa, chưa có lớp trẻ tài giỏi để đảm đương công việc. Điều đó đồng nghĩa, chúng ta xác nhận phương hướng và cách thứ giáo dục đào tào của Phật giáo không hiệu quả, cho nên mới có hậu quả này. Theo tôi, thế hệ tăng ni trẻ có nhiều người có khả năng và lòng nhiệt tình, do vậy các tôn túc nên mạnh dạn giao việc cho tăng ni trẻ có trình độ chuyên môn, nếu họ có vấp ngã cũng là cơ hội để họ thâu thập kinh nghiệm và sửa đổi, nếu không sự thiếu khả năng ấy là lý do chính đáng để tự họ đào thải. Một điều cũng cần chú ý, khi giao việc có nghĩa là tin tưởng cách giải quyết của họ, và cho họ có quyền tự quyết định, tự đưa ra phương pháp giải quyết, tránh trường hợp giao chức vụ nhưng không giao quyền 'tự quyết'. Giao việc mà không tin tưởng kiến thức chuyên môn, hoặc không giao quyền hạn, thì cũng giống như thuê người lao động cơ bắp, không phải tìm người chuyên môn cộng tác. Cách làm như thế không những không có lợi mà còn có hại, cũng là một trong những nguyên nhân chủ yếu khiến người tài bỏ đi không hợp tác. 3. VÀI KIẾN NGHỊ VỀ VIỆC PHÁT TRIỂN PHẬT GIÁO VIỆT NAM Muốn sánh vai cùng xã hội phát triển và hội nhập thế giới đa văn hóa của thời đai ngày nay, Phật giáo Việt Nam cũng như các ban, ngành, viện, trường… cần mạnh dạn cải cách quan điểm sử dụng người, áp dụng chính sách trọng dụng người trẻ có trình độ chuyên môn, lấy 'hiệu quả'làm tiêu chuẩn để nhận người làm việc cho Giáo Hội. Ở đây, tôi xin đề xuất 4 yếu tố cơ bản làm nền tảng để thúc đẩy Phật giáo Việt Nam phát triển.

CÁC YẾU TỐ PHÁT TRIỂN PHẬT GIÁO VIỆT NAM • 861

3.1. Trẻ hóa người lãnh đạo Không phải chỉ có ở nước ngoài mà ngay cả trong nước đều có xu hướng chung chọn người trẻ có trình độ chuyên môn gánh vác những nhiệm vụ quan trọng. Lý do dẫn đến quan điểm này, vì nhu cầu giải quyết công việc hiệu quả. Qua thật tế cho thấy, những nguyên nhân làm cho công việc trì trệ, trong đó có yếu tố lớn tuổi, vì người lớn tuổi sức khỏe không được tốt, giải quyết công việc chậm chạp, mang tính bảo thủ, không còn nhanh nhẹn, trong khi đó tuổi trẻ giải quyết công việc linh hoạt nhanh nhẹn hơn, cập nhật kiến thức cũng nhanh nhẹn hơn. Đây chính là những yếu tố khiến các nhà lãnh đạo có xu hướng chọn giới trẻ có khả năng chuyên môn làm việc hơn là chọn người

CÁC YẾU TỐ PHÁT TRIỂN PHẬT GIÁO VIỆT NAM • 863

hoặc thừa hoặc thiếu, điều quan trọng nhất là ý nghĩa của từng điều phải nhất quán, không mâu thuẫn lẫn nhau. Bản qui chế với những qui điều càng rõ ràng cụ thể thực tế

và khả thi chừng nào thì đó là điều kiện cơ bản để tổ chức phát triển, nó là nguyên tắc cho mọi thành viên thi hành. Bất cứ ai không làm đúng theo qui chế thì sẽ bị qui chế đào thải, tránh trường hợp độc đoán độc quyền và thao túng trong tổ chức, sự vi phạm qui chế là yếu tố quyết định cho người ấy nghỉ việc, không loại trừ cho bất cứ ai, dù là thủ trưởng của cơ quan. Đây chính là tinh thần y pháp bất y nhân trong đạo Phật. Trên đây là các yếu tố cơ bản làm đòn bẩy cho Phật giáo Việt Nam phát triển. Trẻ hóa đội ngũ lãnh đạo nhằm tránh trường hợp cố chấp chầy ì công việc; chuyên môn hóa đội ngũ lãnh đạo nhằm phát huy tính chuyên nghiệp; không kiêm nhiệm chức vụ tránh trường hợp vô trách nhiệm, không tôn trọng người khác; hoạt động theo qui chế nhằm tránh thái độ độc quyền độc đoán. Nếu các yếu tố này được nghiêm túc thực thi, người viết tin rằng Phật giáo Việt Nam cất cánh bay xa.

PHẦN IV:
GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM TỪ
TINH THẦN DÂN TỘC
ĐẾN HỘI NHẬP THẾ GIỚI
PHẬT GIÁO DÂN TỘC VÀ TÍNH ƯU VIỆT CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

HT. Thích Minh Thiện

Với chiều dài lịch sử hai ngàn năm du nhập và phát triển cùng dân tộc Việt Nam, Phật giáo Việt Nam (PGVN) vinh dự được mang nét đặc trưng của dân tộc Việt Nam và cũng là góp phần bảo tồn di sản văn hóa dân tộc. Có thể nói từ thuở khởi nguyên, Phật giáo đã tỏ ra thích ứng với phong tục tập quán và văn hoá nước ta. Vì thế mà hình thành nên một PGVN đặc trưng cho người Việt Nam. Trải qua các thời kỳ lịch sử thăng trầm cùng đất nước và dân tộc, PGVN đã thể hiện nổi bậc tính dân tộc của một tôn giáo dân tộc. Tuy các thời kỳ lịch sử khác nhau, tổ chức Giáo hội khác nhau và hoạt động Phật sự khác nhau, nhưng vẫn không xa rời dân tộc và luôn thể hiện đúng tầm mức vai trò "hộ quốc an dân". "Với truyền thống yêu nước, suốt chiều dài lịch sử dựng nước và giữ nước từ ngàn xưa cho đến ngày nay, Phật giáo Việt Nam bao giờ cũng là thành viên trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc"(1). Vì thế, GHPGVN ra đời trong bối cảnh đất nước được hoàn toàn thống nhất đã thể hiện được tính ưu việt và thành quả điều hành Phật sự trong suốt quá trình 30 năm lịch sử Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

*. Ủy viên Hội đồng Trị sự GHPGVN, Trưởng Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Long An. 1. Lời nói đầu của Hiến Chương GHPGVN.

868 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

1. DÒNG CHẢY CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM TỪ KHI DU NHẬP ĐẾN CHUẨN BỊ THÀNH LẬP GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM a. Quá trình và thái độ tiếp nhận Phật giáo của người Việt: Phật giáo được tiếp nhận trực tiếp từ Ấn Độ, quê hương của Phật giáo, vào thế kỷ thứ nhất trước công nguyên. Sự hiện diện của các Tăng sĩ người Ấn Độ trên những chuyến hải hành của thương gia Ấn Độ với nước ta lúc đó là tiền đề để Phật giáo được có mặt ở Giao Chỉ rất sớm. Hơn nữa, nếp sống và sinh hoạt tu học của các Tăng sĩ và thương gia đó đã tạo nên thiện cảm sâu sắc cho người dân nước ta. Cũng từ đó mà

Phật giáo được tiếp nhận một cách tự nhiên như là một nhu cầu thiết thực của cuộc sống đối với người dân nước ta thuở ấy(2). Như thế, nét đặc trưng lối sống và tư tưởng của Phật giáo đã đem lại an lạc và hạnh phúc cho đời sống hướng thượng được thể hiện trong đời sống của nhiều thế hệ tại đất nước Việt Nam thân yêu này. b. Phật giáo đã góp phần tạo nên văn hóa dân tộc phong phú đậm đà và đầy tính nhân văn: Qua tư tưởng nhân quả - nghiệp báo, gieo nhân hiền gặp quả lành, quan tâm chăm sóc người khác, thờ kính tổ tiên, tôn sư trọng đạo... Phật giáo đã không còn tách rời với văn hoá dân tộc Việt Nam và càng ngày càng đóng góp cho nền văn hoá dân tộc này ngày một phong phú và đậm đà bản sắc hơn.Khó có thể phân biệt rạch ròi được ranh giới giữa Phật giáo và văn hoá dân tộc.Cũng chính vì lẽ đó, nhiều nhân vật lịch sử có công trạng rất lớn đối với dân tộc này cũng chính là những người Phật tử hay xa hơn họ là những Tăng sĩ. c. Quá trình hình thành các tổ chức Phật giáo thời cổ đại: Từ thời nước ta còn tên là Giao Chỉ, Giao Châu, Phật giáo đã phát triển mạnh mẽ và đã ra đời trung tâm Phật học Luy Lâu(3), là một trong ba trung tâm Phật học lúc bấy giờ. Trải dài các thời kỳ Bắc Thuộc(4), Phật giáo như là sự an ủi và đồng lao cộng khổ với dân tộc. Mái chùa đã trở thành nơi nương tựa tâm linh, nơi chữa bệnh thân tâm cho mọi người và là mái trường để giáo dục các thế hệ. Tăng Ni trở thành những người hướng dẫn tâm linh và nhà giáo dục cho xã hội đương thời.

2. Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, quyển I - Nguyễn Lang. 3. Thủ phủ của Giao Châu, ngày nay thuộc tỉnh Bắc Ninh, chùa Dâu là trụ sở của trung tâm Phật học này. 4. 1000 năm với 04 lần Bắc Thuộc.

PHẬT GIÁO DÂN TỘC VÀ TÍNH ƯU VIỆT CỦA GHPGVN • 869

Đến kỷ nguyên độc lập bắt đầu, đất nước ta từng bước xây dựng độc lập dân tộc và phát huy văn hóa bản địa mạnh mẽ như các thời kỳ Đinh (968-980), Tiền Lê (980-1009), Lý (1009-1225), Trần (1225-1400), Hậu Lê (1428-1788). Nhất là thời kỳ Lý-Trần, Phật giáo đã trở thành quốc giáo và khuôn mẫu đạo đức nhân sinh cho dân tộc. Thời Trần, Phật giáo đã phát triển đến cực đỉnh, Giáo hội Trúc Lâm được khai sinh do một vị Thái Thượng Hoàng là Trần Nhân Tông (1258-1308). Vì lẽ đó mà Giáo hội này được sự ủng hộ mạnh mẽ của triều đình cho đến dân chúng.Nền Phật học đã được phát triển đến cực thịnh. d. Phong trào chấn hưng Phật giáo và đóng góp của các tổ chức Phật giáo thời cận hiện đại: Trải qua thời kỳ vàng son của triều đại nhà Trần, đất nước ta cũng như Phật giáo lại rơi vào khoảng lặng của chiến tranh và ngoại thuộc(5). Tuy nhiên, sức sống Phật giáo vẫn liên tục và âm thầm phát triển, mãi đến đầu thế kỷ 20 Phật giáo được chấn hưng và lại phát triển mạnh mẽ. Phong trào chấn hưng Phật giáo có thể nói được khởi xướng từ Tổ Khánh Hòa (1877 - 1947) tại miền Nam, Quốc Sư Phước Huệ (1869- 1945) tại miền Trung, và Tổ Thanh Hanh (1840 - 1936) tại miền Bắc. Ba vị được tôn là Tổ của phong trào. Nhiều hội Phật học, tổ chức Giáo hội, nhiều trường giảng dạy Phật học được thành lập. Việc chấn hưng Phật giáo nhằm vực dậy phong trào chung tay hoạt động Phật sự mà đã chìm lắng một thời gian rất dài do bối cảnh lịch sử xã hội đương thời. Các Giáo hội và Hội Phật học đó đã có những đóng góp khá to lớn trong những thời kỳ lịch sử khác nhau. Ở miền Nam, trong giai đoạn trước khi thống nhất

Phật giáo, nhiều tổ chức Phật giáo đã được thành lập và đã đóng góp rất lớn trong giai đoạn lịch sử đó.Trong những tổ chức đó, GHPGVNTN đã phát huy được hoạt động mạnh mẽ nhất. Tất cả những đóng góp của các tổ chức Phật giáo là tiền đề cho việc thống nhất toàn diện Phật giáo, trở thành Giáo hội chung cho các tổ chức Phật giáo, đó là GHPGVN được thành lập vào năm 1981 trong bối cảnh đất nước hoàn toàn thống nhất.

5. Sau nhà Trần, đất nước lại rơi vào Bắc thuộc và sau đó là khởi nghĩa Lam Sơn (1418-1427) giành lại chủ quyền dân tộc.

870 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

2. Ý NGHĨA SỰ RA ĐỜI CỦA GHPGVN Với chiến thắng vẻ vang thế lực bên ngoài, đất nước ta được niềm vui Bắc Nam sum hợp một nhà theo đường lối của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại. Trong công cuộc thống nhất đất nước này, Phật giáo đã tỏ ra đồng hành cùng phong trào kháng chiến như việc những Tăng Ni đã "cởi cà sa khoát chiến bào" hay "gác kinh kệ mà lên đường kháng chiến", nhiều Tăng Ni tham gia phong trào cách mạng, chùa đã trở thành nơi nuôi giấu người hoạt động cách mạng, nhiều chùa trở thành cơ sở sản xuất vũ khí và dự trữ lương thực cho cách mạng... Tất cả những điều đó với mong muốn đất nước được Độc lập - Tự do - Hạnh phúc và thống nhất trọn vẹn. a. Nhu cầu cần thiết cho sự ra đời GHPGVN: Trong thời kỳ đất nước còn bị chia cắt, các tổ chức Phật giáo ở mỗi miền hoạt động tách rời nhau. Nhưng đến khi đất nước đã thống nhất, lúc này Chư Tăng Ni và Phật tử của Nam và Bắc mới có được cơ hội gặp mặt nhau, có cơ hội để ngồi lại với nhau để cùng chung một hạnh nguyện "truyền bá chánh pháp". Sự ra đời cho một tổ chức Phật giáo chung cho cả nước là một nguyện vọng lớn lao và cấp thiết cho toàn thể Phật giáo đồ cả nước. Vì thời vận mới, đòi hỏi có sự thay đổi mới, nhưng các tổ chức Phật giáo đã được hoạt động trước đó lại không đủ điều kiện hoạt động. Do đó, GHPGVN đã ra đời qua Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc được tổ chức tại Hà Nội vào các ngày 04 - 07/11/1981 với sự thống nhất của 9 tổ chức Phật giáo đương thời trở thành một GHPGVN duy nhất với đầy đủ tư cách đối nội và đối ngoại. b. Nguyện vọng của lãnh đạo Phật giáo đối với sự thành lập GHPGVN Tâm nguyện lớn lao của các bậc lãnh đạo Phật giáo là luôn luôn mong muốn Phật giáo được cơ hội để "hoằng dương" rộng khắp cả nước với sự lãnh đạo thống nhất của duy nhất một Giáo hội như là một sự hòa hợp tối cao của Tăng, Ni và Phật Tử cả nước theo truyền thống bản thể của Tăng già. Từ buổi ban đầu, tổ chức hành chánh GHPGVN gồm có hai Hội Đồng cấp Trung ương là Hội đồng Chứng minh và Hội đồng Trị sự, các ban ngành trực thuộc HĐTS và các Ban Trị sự Tỉnh, Thành hội Phật giáo. Tâm nguyện của lãnh đạo Phật giáo được thể hiện qua phát biểu của hai vị Hòa thượng đứng đầu hai Hội đồng này được thể hiện như sau: Tại Đại hội thành lập GHPGVN lần thứ

PHẬT GIÁO DÂN TỘC VÀ TÍNH ƯU VIỆT CỦA GHPGVN • 871

nhất, Đức Pháp Chủ cố Hòa thượng Thích Đức Nhuận (1987-1993)(6) đã đề đạt 3 yêu cầu chánh đáng và Thủ tướng Phạm Văn Đồng (1906- 2000) đã hứa thực hiện đó là: Xin cho GHPGVN mở 03 trường Đại học Phật giáo ở 03 miền tổ quốc; hằng năm tùy theo

điều kiện xin cho các nơi được mở khóa An cư kiết hạ; xin cho có người kế thừa ở các chùa (cho Tăng Ni được nhập hộ khẩu vào chùa), tôn trọng tự do tín ngưỡng của tín đồ.Đó cũng là tiền đề và cơ hội cho Phật giáo phát huy rộng rải các hoạt động của mình trên lãnh thổ Việt Nam.Cố Hòa thượng Thích Trí Thủ (1909 - 1984) (7) đã khẳng định: "Những gì tôi phục vụ cho đạo pháp là phục vụ cho dân tộc và cũng vậy những gì tôi phục vụ cho dân tộc chính là phục vụ cho đạo pháp". Những phát biểu đó tạo nên một giá trị vô cùng lớn lao đối với những thành tựu Phật sự sau này của GHPGVN. c. Tính nhất quán và bất biến về sự phụng sự đạo pháp và dân tộc Quan điểm của cố Hòa thượng Thích Trí Thủ cũng chính là tâm nguyện hoạt động của các thành viên GHPGVN sống trong lòng dân tộc và đồng hành cùng dân tộc xuyên suốt quá trình lịch sử từ ngàn xưa, Tăng Ni và Phật tử cũng chính là phần tử của dân tộc, thì hoạt động Phật sự cũng chính là hoạt động đóng góp cho dân tộc. Mối quan hệ giữa dân tộc và Phật giáo không thể tách rời, như là các bộ phận của một thân thể mà thôi. Không có lý do gì mà hoạt động Phật giáo lại tách rời và trái ngược với lợi ích của Dân tộc. Đó là tính nhất quán và bất biến về phụng sự Đạo pháp và Dân tộc. Con thuyền GHPGVN với sự chèo lái của các bậc lãnh đạo đã trở thành niềm tin cho sự phát triển hài hoà lợi ích giữa Đạo pháp và Dân tộc, đồng thời khẳng định được quyền tự do tín ngưỡng trong xã hội nước ta. 3. NÉT ƯU VIỆT VÀ ĐẶC THÙ CỦA GHPGVN 30 năm nhìn lại, nếu GHPGVN không được thành lập từ năm 1981 thì cũng không có các thành tựu của ngày hôm nay và các hoạt động Phật sự các nơi có thể bị bế tắc hoàn toàn vì các tổ chức Giáo hội trước đã không còn sứ mạng lịch sử và tư cách pháp nhân nữa. Như thế, sự ra đời của một tổ chức Giáo hội mới là điều tất yếu và đương nhiên, GHPGVN đã được thành lập và mang những nét ưu việt, đặc thù như sau:

6. Pháp Chủ GHPGVN (1981-1993). 7. Chủ Tịch HĐTS GHPGVN đầu tiên (1981-1984).

- Các hệ phái Phật giáo cùng sinh hoạt trong mái nhà chung của Giáo hội Kể từ khởi nguyên của PGVN, chưa bao giờ giới Phật giáo có được sức đoàn kết hoà hợp và nhất trí cao như Đại hội thành lập GHPGVN năm 1981 để đưa đến sự ra đời của mái nhà chung này. GHPGVN có được sự hiện diện đầy đủ của hai truyền thống Phật giáo cơ bản trên thế giới là Nam tông và Bắc tông, với nhiều truyền thống tu tập khác nhau như các thiền phái, tông phái, hệ phái... Nhưng tất cả đều được sinh hoạt chung trong mái nhà Giáo hội với tôn chỉ "thống nhất ý chí và hành động, thống nhất lãnh đạo và tổ chức. Đồng thời vẫn tôn trọng và duy trìcác truyền thống Hệ phái, cũng như các pháp môn và phương tiện tu hành đúng Chính pháp"(8). Đây là nét đặc thù mà chưa có một Giáo hội Phật giáo nào trên thế giới có được.Các truyền thống tu tập, sinh hoạt này cộng tác hoài hoà trong GHPGVN. Điều này lại một lần nữa thể hiện "tính hòa hợp chúng"(9) của Phật giáo. Chính điều này đưa đến sự hưng thịnh cho Giáo hội và thể hiện đúng nguyên tắc hưng thịnh mà Đức Phật đã từng tuyên thuyết(10). - Kế thừa và phát huy thành quả của các tổ chức Phật giáo trong quá khứ Khi GHPGVN chúng ta được thành lập với đầy đủ tư cách pháp nhân và để đại diện truyền bá Phật giáo, tất cả các cơ sở của Phật giáo được kế thừa và một số hoạt động cũng được kế thừa, phát huy tốt đẹp

theo thời xứ hiện hành. + Cơ sở vật chất: Tất cả những tài sản của các cơ sở tự viện được kế thừa trọn vẹn (11). Hơn nữa còn kiến tạo và xây dựng thêm phần kiên cố và khang trang nhằm mục đích phục vụ tu tập và hoạt động Phật sự. Bên cạnh đó còn tạo điều kiện để phục hồi những cơ sở tự viện đã bị hư hoại do nhiều nguyên nhân và do thời gian dài không người kế thừa(12).

8. Lời nói đầu của Hiến Chương GHPGVN. 9. Tính hòa hợp và đoàn kết của mọi người trong tập thể. 10. Bảy nguyên tắc hưng thịnh trong kinh Đại Bát Niết Bàn thuộc Trường Bộ kinh, do HT Thích Minh Châu dịch. 11. Hiến Chương GHPGVN, Chương XI – Tài Chính Tài Sản: “Do các thành viên Tăng Ni, Phật tử thuộc các tổ chức Giáo hội qua các thời kỳ xây dựng, tạo mãi hợp pháp, được Giáo hội bảo hộ và quản lý chung theo luật pháp hiện hành”. 12. Nhiều Tỉnh hội Phật giáo đã phục hồi nhiều cơ sở tự viện tại các địa phương theo dữ kiện lịch sử, gần đây nhất là phục hồi Chùa Quốc Ân Khải Tưởng tại huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Đó là một ngôi Quốc Tự triều Nguyễn tại Sài Gòn (nay là khu vực Trường Lê Quý

+ Nhân lực: Trung ương GHPGVN và các cấp hành chánh Giáo hội địa phương gồm những người có tâm huyết phụng sự Đạo pháp và Dân tộc được kế thừa từ các tổ chức Phật giáo trước đó và được Giáo hội đào tạo thông qua các lớp và trường Phật học chính quy. + Thành quả hoạt động: Tất cả những thành tựu của các tổ chức Phật giáo trước đây được ghi nhận và tiếp tục phát huy những giá trị mới. - Thành viên khối đại đoàn kết dân tộc: GHPGVN là thành viên đáng tin cậy được hoạt động trong khối Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam với các thành viên đoàn thể khác.Đó là một sự hoài hoà đối với những tổ chức đoàn thể xã hội khác.Điều đó cũng là hoạt động đóng góp cho dân sinh và xã hội. - Hoạt động trong khuôn khổ pháp luật nhà nước: Là một tổ chức hoạt động trong nước CHXHCN Việt Nam, ngoài việc thực thi Hiến chương Giáo hội và các nội quy thì Giáo hội luôn hướng dẫn các Ban, ngành, Viện… hoạt động trong khuôn khổ pháp luật. Đặc biệt, Pháp Lệnh Tín ngưỡng-Tôn giáo đã được thực thi năm 2004 làm khuôn khổ hoạt động cho các tín ngưỡng và tôn giáo, trong đó Phật giáo cũng tiếp thu và thực thi pháp lệnh này. - Phương châm “Đạo pháp-Dân tộc-Chủ nghĩa Xã hội”: Là một tổ chức được hoạt động trong nước CHXHCNVN và phụng sự trên phương châm “Đạo pháp-Dân tộc-Chủ nghĩa Xã hội”, GHPGVN luôn hướng đến tôn chỉ “hộ quốc an dân”, “ích nước lợi dân” và “tốt đạo đẹp đời”. Tính dân tộc ngàn đời của PGVN và tính nhất quán với sự lãnh đạo của nhà nước hiện hành đã được thể hiện rõ nét với phương châm trên. - Nhiều cấp hành chánh nhằm để lãnh đạo và hỗ trợ chặt chẽ các hoạt động: Năm nhiệm kỳ đầu GHPGVN được quy định hai cấp hành chánh là Trung ương và Tỉnh, Thành Hội.Tuy nhiên để đáp ứng nhu cầu hoạt động tốt hơn, vào đại hội Phật giáo nhiệm kỳ VI năm 2007, GHPGVN được quy định thêm một cấp hành chính nữa là Quận - Huyện – Thị hội. - Hoạt động rộng khắp mọi miền đất nước và các tỉnh thành, điều chưa từng có trước đây: Năm 1975 đất nước Việt Nam được thu về một mối trải dài từ Lạng Sơn đến Cà Mau. Đây là một thành quả to

Đôn và viện Bảo Tàng Chiến Tranh) đã bị thực dân Pháp phá huỷ năm 1877 (theo Sơn Nam, Bến Nghé xưa, trang. 58).

lớn của dân tộc Việt Nam mà trước đây chưa từng có, chưa bao giờ nước ta được sở hữu toàn vẹn lãnh thổ rộng lớn như hiện nay kể cả đất liền, hải đảo và hải phận. Mỗi miền đất nước có những đặc trưng khác nhau thì Phật giáo ở mỗi miền cũng vậy, nhưng tất cả được sự lãnh đạo chung về đường lối và chính sách hoạt động. Hơn nữa, hoạt động mở rộng đến những kiều bào ở hải ngoại như các chuyến hoằng pháp ở hải ngoại của Ban Hoằng Pháp Trung ương, các cuộc Hội nghị quốc tế mà GHPGVN là đại biểu thành viên. - Hoạt động của ngôi tự viện theo sự lãnh đạo của Giáo hội và hài hòa với hoạt động của địa phương: Trong phương thức hoạt động Phật sự của Phật giáo luôn dùng phương tiện để thích nghi và tạo ra sự uyển chuyển đối với mọi tình huống và hoàn cảnh. Vì thế mà tất cả các cơ sở của Giáo hội từ tự viện đến các cấp Giáo hội luôn thể hiện sự hoài hòa cần thiết này đối với hoàn cảnh cụ thể từng địa phương với những đặc trưng về địa lý, phong tục... Chính điều này đã tạo nên được hiệu quả hoạt động và sự tin tưởng của chính quyền địa phương cũng như của người dân ở địa phương đó. - Những Tăng Ni thành viên giáo hội là đại biểu Quốc hội, HĐND, UBMTTQ, Đoàn Thanh Niên, Hội liên hiệp phụ nữ, Hội khuyến học....: Đó chính là thể hiện tính nhập thế của đạo Phật. Những vị đó là tiêu biểu cho giới Phật giáo đi vào các hoạt động của xã hội với lý tưởng mang sắc thái từ bi và trí tuệ của đạo Phật. 4. THÀNH QUẢ NỔI BẬC CỦA GHPGVN Những hoạt động của GHPGVN đạt được trong VI nhiệm kỳ, suốt 30 năm qua là cả một kỳ công, là sự nỗ lực không ngừng từ nhiều lãnh vực của các Ban ngành, Viện Phật giáo Việt Nam. Trong phạm vi bài viết này chỉ điểm qua những nét cơ bản như sau: a. Đối với công tác đối nội: - Thành lập các trường Phật học: Các trường Phật học lần lượt được thành lập trải dài từ khắp 3 miền đất nước và với nhiều cấp học khác nhau như: + Cấp Đại học: Có được 04 học viện ở ba Miền. + Cấp Cao đẳng: Có được 08 lớp. + Trung cấp: Có được 31 trường. Mô hình tu học nội trú như các Phật học viện thuở trước được quan tâm và thành lập lại, trước tiên

là trường Trung cấp Phật học Bình Định, thứ hai là trường Trung cấp Phật học Long An, sau đó là Trung Cấp Phật học Sóc Trăng... + Sơ cấp: Có khoảng 50 lớp được thành lập tại các tỉnh thành. Riêng Tp. Hồ Chí Minh phần lớn các quận, huyện đều có lớp sơ cấp(13). Các Tăng Ni trẻ được đào tạo từ các trường Phật học này là nguồn nhân lực to lớn cho hoạt động Giáo hội ở các nơi.Chính các trường Phật học là nơi đào tạo ra nhân lực cho Giáo hội. Từ đó đóng vai trò chủ đạo trong việc cung cấp nhân sự để hỗ trợ và bổ sung cho các cơ sở Giáo hội phát huy mạnh mẽ các hoạt động. Đó là thành quả to lớn và cũng là kế hoạch lâu dài của GHPGVN trong việc củng cố nội lực và nhân sự trong hiện tại và tương lai. - Thành lập các Khóa và lớp đào tạo Giảng sư Hoằng pháp: Từ các lớp đào tạo này của Ban Hoằng pháp đã cung cấp một số lượng lớn giảng viên cho các đạo tràng ở các nơi. Bởi vì, nhu cầu nghe thuyết pháp tại các đạo tràng, các chùa, các lễ hội... là một nhu cầu rất lớn, mà số lượng giảng viên để đáp ứng nhu cầu

đó lại có hạn. Có thể nói nhiều nhiệm kỳ qua dưới sự lãnh đạo của Hòa thượng Thích Trí Quảng, ngành Hoằng pháp GHPGVN đã có những bước đi vững chắc và phát triển rộng khắp đến các vùng miền tổ quốc Việt Nam và hải ngoại. - Bổ nhiệm trụ trì các tự viện: Các Tăng Ni trẻ được đào tạo từ các trường Phật học được bổ nhiệm trụ trì các tự viện còn khuyết trụ trì để đảm đương Phật sự tại đây. Điều này đã tạo điều kiện thúc đẩy hoạt động của một ngôi tự viện được ngày một phát triển hơn. Nhiều năm qua có rất nhiều Tăng Ni sau khi tốt nghiệp cử nhân, Cao Đẳng, Trung cấp Phật học đã được Giáo hội cử đi trụ trì, hoặc tự phát nguyện dấn thân hoằng pháp tại các vùng sâu, vùng xa, miền núi, miền cao nguyên..., nhờ thế mà có hàng ngàn ngôi chùa trên cả nước được phục hưng hay xây dựng mới. Đó cũng chính là thành quả đạt được tiêu biểu cho một phần hoạt động thiết thực của GHPGVN. - Thành lập các đạo tràng và đoàn thể tu tập phù hợp với các lứa tuổi Phật tử: Những tổ chức tu học được thành lập ở các nơi tự viện, các đạo tràng, các lớp giáo lý, các câu lạc bộ... là sự cụ thể cho việc hoằng pháp của GHPGVN đối với đồng bào Phật tử. Từ các tổ chức tu học đó, Giáo hội có được thêm nhiều Phật tử chính tín và thuần thành.Đó chính là thể hiện được nguồn lực to lớn của GHPGVN trong lòng xã hội.

13. “30 thành lập, đồng hành và phát triển cùng dân tộc” của Ban Thường Trực HĐTS GHPGVN.

b. Thành quả quá trình hoạt động của GHPGVN đối với sự đóng góp vào văn hóa xã hội và phát triển của xã hội nước ta - Chư Tăng Ni và Phật tử tham gia thực thi pháp luật và kêu gọi giảm thiểu tệ nạn xã hội: Trước tiên, Tăng Ni là những người sống và làm việc theo khuôn khổ pháp luật nhà nước. Việc tôn trọng và tuân thủ pháp luật là một tiêu chí đầu tiên của người tu sĩ Phật giáo Việt Nam. Kế đến, những người Phật tử cũng được giáo dục và kêu gọi tuân thủ pháp luật nhà nước như là một việc tối cần thiết. Những tệ nạn xã hội như là những ác nghiệp mà bổn phận của Tăng Ni, Phật tử phải tránh xa và kêu gọi, ủng hộ các cách để giảm thiểu những tệ nạn đó. Chính việc tuân thủ pháp luật này là một tác động và là thành quả của GHPGVN đối với xã hội nước ta để từng bước thực hiện và xây dựng “xã hội pháp quyền” và tiêu chí “sống và làm việc theo pháp luật”, có thể nói suốt 30 năm qua hầu hết Tăng Ni, Phật tử cả nước đã làm tốt trách nhiệm này. - Đào tạo nhân cách người Phật tử: Người Phật tử được truyền thụ năm giới như là một tiêu chí đạo đức của con người. Chính năm giới này tạo nên nhân cách của người Phật tử và là người gương mẫu của xã hội. Đối với thanh thiếu niên Phật tử, họ được Giáo hội quan tâm giáo dục và chăm sóc để vun bồi sự phát triển đạo đức xã hội. Điều này đã góp phần lớn lao cho xã hội giáo dục thanh thiếu niên. - Thành quả của công tác từ thiện xã hội: Tấm lòng từ bi nơi việc làm từ thiện của Phật giáo đã được xã hội tiếp nhận như là một sự chia sẻ thiết thực của Phật giáo đối với xã hội. Điều đó cũng góp phần tạo nên sự phát triển của xã hội. Việc làm từ thiện của Phật giáo rất nhiều và kinh phí rất lớn qua mỗi năm. Điều này đã được chính quyền ở các địa phương ghi nhận trong những hội nghị tổng kết của địa phương đó. Điển hình như các hoạt động thiết thực sau: + Giúp vượt qua khó khăn từ các việc xây nhà tình nghĩa, cứu

trợ thiên tai... + Đào tạo nghề, giúp công ăn việc làm. + Nuôi dạy trẻ mồ côi cơ nhỡ, chăm sóc người bệnh tật... + Cấp học bổng vượt khó khăn để học tập. + Xây cầu giao thông, làm đường nông thôn, khoang giếng nước... Bình quân hàng năm tổng trị giá từ thiện xã hội giới Phật giáo thực hiện được lên đến vài trăm tỷ đồng Việt nam.

PHẬT GIÁO DÂN TỘC VÀ TÍNH ƯU VIỆT CỦA GHPGVN • 877

- Đóng góp của lễ hội Phật giáo: Lễ hội Phật giáo được hình thành từ rất lâu.Tuy nhiên, trong bối cảnh đất nước ta hiện tại, dưới sự hướng dẫn của GHPGVN, các lễ hội này được đóng góp rất lớn đối với xã hội. + Tạo được sức hút đối với môi trường lành mạnh cho mọi người với nhu cầu tâm linh. Chính việc trẩy hội này đã góp phần tạo nên sự hướng thiện cho mọi người trong môi trường tâm linh Phật giáo, như lễ hội chùa Hương, chùa Thầy... + Tạo sinh hoạt văn hóa và tâm linh cho Phật tử, thành phần của xã hội. Đó cũng là sân chơi lành mạnh trong nhu cầu tinh thần, một trong bốn loại thức ăn theo quan điểm Phật giáo(14), như lễ Phật Đản, Tết Nguyên Đán... Hơn nữa, tính giáo dục về hiếu đạo, tri ân và báo ân tổ tiên, ông bà, cha mẹ... như là một giá trị đạo đức của con người thông qua lễ hội Vu Lan Báo Hiếu. 5. VIỆC HỘI NHẬP CỦA PHẬT GIÁO VÀO XÃ HỘI NHƯ LÀ MỘT QUÁ TRÌNH NHẬP THẾ CỦA PHẬT GIÁO VỚI TÍNH KHẾ THỜI (15) Những hoạt động của Phật giáo nói chung, của GHPGVN nói riêng được thể hiện tâm nguyện "hoằng pháp vi gia vụ, lợi sinh thị bản hoài", vì thế hoạt động Phật sự là cần thiết đối với Tăng Ni – là thành viên của Giáo hội. Những hoạt động của người Tăng Ni là việc thể hiện tinh thần từ bi và trí tuệ của Phật giáo vào xã hội, cũng như thể hiện thiết thực sự tu tập của người tu sĩ đối với xã hội này. Đó là tinh thần nhập thế của Phật giáo, đó cũng chính thể hiện cụ thể tinh thần Bồ Tát của người con Phật. Những năm gần đây trong thời kỳ hội nhập toàn cầu, GHPGVN nói chung, Tăng Ni, Phật tử Việt Nam cũng luôn tích cực tham gia vào diễn đàn thế giới để chung tay góp sức làm điều lợi ích cho nhân loại, cho chúng sanh. Tuy nhiên, tất cả những hoạt động của Tăng Ni đều vẫn không ngoài sự lãnh đạo của GHPGVN như là giềng mối chung. Xã hội nói chung đang ngày một phát triển thêm nhiều về mọi mặt, mà không bao giờ có sự ngừng nghỉ. Những hoạt động của GHPGVN vì thế cũng không được dừng chân, trái lại rất cần ngày một hiện đại hoá để tiếp cận xã hội và thích nghi nhằm hướng đến hiệu quả phụng sự chúng sanh cúng dường chư Phật.

14. Kinh Chánh Tri Kiến thuộc Trung Bộ Kinh, HT. Thích Minh Châu dịch. 15. Sự thích ứng phù hợp với những diễn biến của từng lúc. Đây là một đặc tính của PG nói chung.

878 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

6. KIẾN NGHỊ: ĐỐI VỚI TRUNG ƯƠNG GHPGVN VÀ CÁC CẤP HÀNH CHÁNH CỦA GIÁO HỘI - Tạo mối liên thông chặt chẽ về công tác pháp lý của Trung ương GHPGVN đối với các cấp chính quyền. Kịp thời hỗ trợ những vướng mắc về pháp lý đối với những hoạt động của các Ban ngành, Viện. Tìm giải pháp tránh tình trạng "phép vua thua lệ làng" đối với hoạt động mang tính pháp lý giữa GHPGVN và nhà nước CHXHCNVN. - Trẻ hóa nhân sự và trẻ hóa cách làm việc đối với tổ chức GHPGVN ở các Ban, ngành, Viện Trung ương và các Ban Trị sự Tỉnh, Thành hội Phật giáo địa phương nhằm mang lại

hiệu quả hoạt động cao nhất. Tỷ lệ nhân sự trẻ nên được ưu tiên tham gia vào các hoạt động Giáo hội, bên cạnh đó luôn tôn kính bảo lưu một số Chư tôn đức cao niên, lạp trưởng để giữ phần ổn định về tư cách đạo đức, kinh nghiệm Phật sự và chuẩn mực công việc. - Phát huy tối đa hoạt động cụ thể và hiệu quả của các Ban ngành, Viện trực thuộc Trung ương GHPGVN. Các ban ngành hoạt động cụ thể các lãnh vực của Giáo hội nên được kiểm tra kế hoạch, kiểm nghiệm hiệu quả công tác và kiểm điểm những hạn chế, tồn động. Giáo hội cũng cần nên đặt chỉ tiêu để các Ban ngành, Viện phấn đấu. Thường niên nên có sự tọa đàm rút kinh nghiệm lãnh đạo của Ban ngành, Viện đó để được hiệu quả hơn. Tóm lại, GHPGVN với vai trò là ngôi nhà chung cho tất cả Phật sự của Tăng Ni tín đồ. Những thành quả tốt đẹp của hoạt động phụng sự yêu nước của Phật giáo đã góp phần vào thành tựu chung của xã hội để nâng cao đời sống của nhân dân và từng bước tiến đến mục tiêu Xã hội-công bằng-dân chủ-văn mình". Điều đó khẳng định niềm tin của PGVN dưới sự lãnh đạo của GHPGVN đối với chế độ CNXHVN. Tinh thần "Tùy duyên nhi bất biến, bất biến nhi tùy duyên" của Phật giáo đã thúc đẩy Tăng Ni và Phật tử dấn thân vào các mặt hoạt động xã hội để được "tốt đạo đẹp đời". Từ khởi nguyên cho dòng chảy của Phật giáo Việt Nam mãi đến ngày nay lịch sử dân tộc có thể chứng mình PGVN luôn gắn bó với lợi ích của dân tộc và mãi về sau cũng vậy.

BẢN SẮC DÂN TỘC THÀNH TỐ QUAN TRỌNGCỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM TRONG HỘI NHẬP TOÀN CẦU

PGS.TS. Phạm Quốc Sử

1. DẪN LUẬN Bản sắc dân tộc của Phật giáo Việt Nam (PGVN) là những giá trị được kết tinh trong quá trình Phật giáo du nhập, phát triển ở Việt Nam, trong mối quan hệ tương sinh với tín ngưỡng và văn hóa bản địa. Bản sắc dân tộc không chỉ làm cho PGVN phân biệt với Phật giáo các nước khác, mà còn phản ánh khả năng thích ứng, năng lực tự làm mới của chính nó trong cuộc cạnh tranh với các thế lực tôn giáo khác. Bản sắc dân tộc được tạo nên bởi PGVN biết cộng sinh với tín ngưỡng bản địa và các truyền thống văn hóa dân tộc, qua đó nương tựa và tiếp nạp sinh lực cho nhau. Bản sắc dân tộc của Phật giáo là một bộ phận của bản sắc văn hóa Việt Nam; là thành tố quan trọng, là "bảo bối" trong hành trang của PGVN khi hội nhập thế giới. 2. BẢN S C DÂN TỘC CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM: BIỂU HIỆN, CĂN NGUYÊN VÀ GIÁ TRỊ Bản sắc dân tộc của PGVN biểu hiện trên nhiều phương diện: Từ

*. Trưởng Khoa KHXH, Trường ĐH Thủ đô Hà Nội.

nội dung giáo lý, đối tượng, phương pháp tu hành, nghi thức hành lễ, đến kiến trúc, cảnh quan ngôi chùa…. Từ góc độ nghiên cứu văn hóa, có thể nhận ra một số đặc điểm, thể hiện rõ bản sắc dân tộc của PGVN như sau. Thứ nhất, tất cả các tông phái của lớp Phật giáo Đại thừa truyền vào nước ta: Thiền tông, Tịnh độ tông và Mật tông đều có những đặc điểm riêng, rất đáng lưu ý. Phổ biến nhất ở Việt Nam là dòng Tịnh Độ tông, bởi đây là dòng Phật giáo của những người lao động, chiếm đa số trong dân chúng. Cũng bởi vậy, Đức Phật A Di Đà, người cai quản cõi Tịnh Độ (được coi là Niết bàn của

phái này) được rất đông người Việt Nam thường xuyên tụng niệm: Nam mô A Di Đà Phật. Tượng của ngài, từ nghìn năm trước cho đến nay được dựng trên khắp mọi miền đất nước, trong đó phải kể đến hai kiệt tác: Một là tượng A Di Đà tại chùa Phật Tích (nay thuộc Bắc Ninh), chất liệu đá, cao 2,5m, tạc năm 1057; hai là tượng A Di Đà chùa Thần Quang làng Ngũ Xã (Hà Nội), chất liệu đồng thau, cao 4m, nặng 14 tấn, đúc trong 3 năm 1949-1952. Sau Tịnh độ tông, Thiền tông chỉ phổ biến ở giới thượng lưu, bởi đòi hỏi phải có thời gian, học thức, phải biết chữ Hán để đọc và hiểu cái sâu sắc của kinh Phật. Thiền tông Việt Nam có nét riêng, đó là đề cao cái Tâm. Người Việt theo Thiền tông quan niệm: "Phật tại Tâm", Tâm là Niết bàn, Tâm có Phật ở đó. Thời Lý, Thiền tông Việt Nam có hẳn một dòng Thiền riêng, đó là Thiền phái Thảo Đường. Mặc dù vị tổ thứ thứ nhất là người Trung Hoa (sư Thảo Đường) nhưng đó là dòng Thiền Việt, có cả vua và nhiều quý tộc lỗi lạc Nhà Lý tham dự. Thời Trần, Phật hoàng Trần Nhân Tông (1258-1308) đã lập ra Thiền phái Trúc Lâm – Một Thiền phái hoàn toàn Việt nam trên cơ sở thống nhất các thiền phái tồn tại trước đó và toàn bộ giáo hội Phật giáo đời Trần. Tính chất thâm nghiêm và đặc sắc của Thiền tông Việt Nam đã được nhiều công trình nghiên cứu công bố. Ở đây, chúng tôi chỉ muốn nhấn mạnh: Thiền tông Việt Nam có bản sắc riêng, trước hết là ở phương diện triết lý hành đạo. Đối với Mật tông, khi vào Việt Nam, tông phái này không tồn tại độc lập, mà nhanh chóng đi trước các tông phái khác, hòa đồng ngay vào các tín ngưỡng bản địa, thường xuất hiện với những linh phù, mật chú, ấn quyết, sử dụng phép thuật, yểm bùa trị tà ma và chữa bệnh. Bởi thế, tông phái này không chỉ chịu ảnh hưởng, mà còn thấm đẫm các giá trị tín ngưỡng Việt Nam.

Thứ hai, PGVN có sự dung hợp của nhiều yếu tố tôn giáo, tín ngưỡng và các giá trị văn hóa Việt Nam truyền thống. Cụ thể, sau khi du nhập Việt Nam, từ rất sớm, PGVN đã dung hợp và tương sinh với các tín ngưỡng bản địa, như tín ngưỡng tự nhiên, tín ngưỡng Mẫu, tín ngưỡng gia tiên, tục sùng bái anh hùng... Trong các mối quan hệ song phương và đa phương ấy luôn diễn ra hai xu hướng: Một là xu hướng dung nạp các tín ngưỡng bản địa vào không gian Phật, qua đó "Phật hóa" các đối tượng tín ngưỡng đó, như dung nạp các hiện tượng tự nhiên (mây, mưa, sấm, chớp...), dung nạp các Thánh Mẫu (Mẫu Cửu trùng, Mẫu Thượng ngàn, Mẫu Sơn trang, Mẫu thoải; Mẫu Liễu...), các thánh nhân (các nhân vật lịch sử đã được thần thánh hóa và hiển thánh: Đức Thánh Trần, Hồ Chí Minh...)... Nhưng cũng vì thế, Phật điện ở Việt Nam trở nên đông đúc hơn (với những Phật Mẫu, Phật Thánh...), trong các ngôi chùa có thêm các điện thờ mẫu, thờ thánh; Hai là xu hướng ngược lại ở các trung tâm tín ngưỡng (phủ thờ mẫu, đền thờ thánh, miếu-điện thờ thần, ban thờ gia tiên, dòng họ) là sự hiển diện của Phật, qua tụng niệm và hình ảnh. Khả năng dung hòa của Phật giáo với tín ngưỡng bản địa không chỉ thể hiện trong sự đa dạng các đối tượng thờ cúng ở các ngôi chùa, mà còn được chứng thực ở nhiều tập tục, nghi lễ bắt nguồn từ tín ngưỡng bản địa hoặc từ tôn giáo khác trong các ngôi chùa, chẳng hạn như lễ cúng sao giải hạn, lễ cầu an, lễ cắt tiền duyên, lễ cầu duyên..., những nghi lễ tưởng chừng chỉ diễn ra ở các điện thờ. Việc khẳng định một số nét bản sắc của PGVN vốn được tạo nên bởi mối quan hệ đặc biệt giữa Phật giáo với tín ngưỡng bản địa nhằm đi đến khẳng định rằng, đó là mối quan hệ

tương sinh, dung dưỡng lẫn nhau, có ích cho cả hai phía. Mối quan hệ đó không tiêu cực, trái lại đã tạo nên giá trị mới cho Phật giáo, cũng như làm cho PGVN có thêm những phẩm chất riêng, độc đáo và nhân bản. Hiện tượng Phật Mẫu hay Phật Thánh chính là những biểu hiện bản sắc của PGVN. Biểu hiện ấy không làm cho Phật giáo trở nên "tầm thường", mất đi tính thâm nghiêm, bác học của nó, mà trái lại, càng chứng tỏ triết lý nhân sinh và khả năng nhập thế rất cao của PGVN. Ở Việt Nam, Phật giáo trở thành nền tảng tinh thần cho nhiều tín ngưỡng khác, cũng như chung đúc, hội tụ được nhiều niềm tin tôn giáo vào dòng chảy ánh sáng của nó. Không chỉ dung hợp, tương sinh với các tín ngưỡng bản địa, các tông phái Phật giáo khi vào Việt Nam còn dung hợp với nhau. Có thể

ngưỡng phồn thực, thể hiện ước vọng về sự no đủ và sinh sôi đông đúc, trong đó ngôi chùa như một Linga hình trụ tròn (sinh thực khí nam) và hồ Linh Chiểu như một Yony (sinh thực khí nữ). - Tháp Phật Việt Nam vẫn mang chức năng nguyên thủy của nó, song nó có thể đứng ở bất kỳ một vị trí hợp lý nào trong khuôn viên chùa, mà không nhất thiết phải gắn liền với ngôi chùa. Một trong các chức năng ban đầu của nó là bao gồm Phật điện để hành lễ, thì về sau chức năng này không còn nữa. Ngôi tháp chỉ còn là một công trình biểu tượng của chùa, đột phá không gian và phô diễn các giá trị thẩm mỹ đại diện cho thời đại và cộng đồng. Các ngôi tháp Phật nổi tiếng về phương diện này còn được bảo tồn, có thể kể đến là: Tháp Hòa Phong tại chùa Dâu (Bắc Ninh), Tháp Phổ Minh tại chùa Phổ Minh (Nam Định), tháp Phước Duyên tại chùa Thiên Mụ (Huế)... Một số chùa không có tháp, nhưng có gác chuông cao, cũng coi như một dạng tháp, để treo chuông và phô diễn nghệ thuật kiến trúc độc đáo của cộng đồng. Điển hình cho trường hợp này là gác chuông chùa Keo - Ngôi chùa nổi tiếng được xây dựng vào thế kỷ XVII ở tỉnh Thái Bình. - Cảnh quan của ngôi chùa Việt cũng mang sắc thái riêng. Ngôi chùa Việt khác hẳn ngôi nhà thờ, nhưng nó cũng khác với các ngôi chùa ở các nước khác. Nếu như các ngôi chùa cổ Trung Hoa ngay khi tiếp cận đã gây cho du khách cảm giác về sự hoành tráng, quy mô và mực thước... thì các ngôi chùa Việt truyền thống lại đem đến cho con người cảm giác về sự huyền vi và u tịch. Chùa Việt không thiên về sự đồ sộ, mà thiên về sự tinh tế, chứa đựng nhiều suy tưởng. Đến với chùa Việt, người ta không trầm trồ, không bị choáng ngợp (mặc dù rất lộng lẫy), mà lắng nghe nhiều hơn, quan sát kỹ hơn và suy nghĩ nhiều hơn. Ngôi chùa Việt thường nhỏ, nhưng tinh xảo, bên trong đông đúc và lộng lẫy bao nhiêu thì bên ngoài lại giản dị bấy nhiêu. Đó là một kiểu kiến trúc lấy hòa điệu với cảnh quan thiên nhiên làm trọng, khác với chùa tháp Trung Hoa hoặc nhà thờ Thiên Chúa lấy chính mình làm trọng, cố tạo cho mình nổi trội với xung quanh. Chùa Việt xưa thường không cố lộ diện, ẩn dưới thiên nhiên, như ẩn khuất sau một vách núi, một cây cổ thụ hay ít nhất là một lùm tre. Trước chùa thường có ao sen, trong vườn thường có cây mít, cây quéo, cây sấu, cây cau, cây ngọc lan, cây mẫu đơn, cây nhài, cây tóc tiên... và tháp mộ các thiền sư trụ trì đã quá cố; động vật có chó, mèo, chim chích, chim ri, tắc kè hay thạch sùng... Tóm lại, đó là một cảnh quan vừa dung dị,

vừa bác học đến kinh điển, giúp cho con người dung dưỡng tâm hồn, không còn vương bận với cuộc đời tục lụy, giác ngộ lý lẽ cao sâu của Phật pháp. Ngay cả những ngôi chùa lớn thì cũng trải rộng theo mặt bằng đất đai, để nhiều nếp nhà hơn, nhiều ao hồ, cây cối hơn, chứ không theo hướng đồ sộ, nâng cho công trình kiến trúc vọt lên. Ngày nay chùa Việt đã đồ sộ hơn, muốn thể hiện mình hơn, nhưng cũng vẫn ở mức vừa phải, hoặc cũng bởi thiên nhiên xung quanh đã tàn lụi, nên ngôi chùa bị trơ trọi, nhưng vẫn có ý thức níu giữ thiên nhiên ở bên mình. Sau này, khi điều kiện thay đổi, chùa Việt đã thay thế kiến trúc gỗ bằng kiến trúc bê tông, thay bộ chịu lực kèo-cột gỗ bằng cọc bê tông và tường gạch, thay cây thước tầm bằng bản vẽ thiết kế phức tạp. Đặc biệt, ngôi chùa Việt ngay nay phải đứng nguyên một vị trí mà không thể di chuyển như tiền thân của nó (do các cọc bê tông được chôn sâu vào lòng đất). Nhưng nhìn chung, ngôi chùa Việt vẫn cố gắng giữ lại một số đặc điểm của chùa cổ, để nó mãi mãi mang bản sắc Việt Nam. Có một điểm đáng lưu ý ở Việt Nam, đó là các tôn giáo, tư tưởng chịu ảnh hưởng lẫn nhau, sau một quá trình dài chung sống. Vì tất cả các tôn giáo ngoại lai đều bị Việt hóa, đều chịu ảnh hưởng bởi văn hóa ứng xử hòa hiếu của người Việt, nên chung sống với nhau về cơ bản là hòa bình, không có chiến tranh, xung đột. Vì chung sống hòa bình nên Phật giáo và Thiên Chúa giáo chịu ảnh hưởng lẫn nhau. Nhiều ngôi chùa ở vùng Công giáo mang dáng dấp ngôi Nhà Thờ Thiên Chúa, tiểu biểu như chùa Cổ Lễ ở Thị trấn Cổ Lễ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định với các yếu tố kiến trúc gô-tích, hay các ngôi chùa ở huyện Hải Hậu cũng thuộc tỉnh Nam Định, với dáng vẻ to lớn, nội thất cao lồng lộng như thánh đường. Ngược lại, Nhà thờ đá Phát Diệm (thờ Thiên Chúa) lại chịu ảnh hưởng của kiến trúc chùa Việt. Vậy vấn đề bản sắc ở đây là gì? Là tính linh hoạt, khả năng giỏi thích nghi của PGVN. Về hình thức thể hiện tượng Phật, đó cũng là hệ thống mang các giá trị bản sắc dân tộc. Hiếm có một không gian chùa Phật nào trên thế giới đông đúc các pho tượng như trong ngôi chùa Việt, nhất là các chùa miền Bắc Việt Nam. Thế giới tượng Phật trong chùa Việt vốn đã phong phú từ buổi đầu khi Phật giáo du nhập (từ rất sớm Phật giáo đã hòa đồng với tín ngưỡng bản địa và dung nạp vào ngôi chùa một số tượng thờ bản địa), thì nay lại càng trở nên đông đúc bởi Phật giáo đại thừa mở rộng đối

tượng thờ phụng để cầu tha lực. Điển hình cho tính chất phong phú và sinh động của hệ thống tượng thờ trong chùa Việt phải kể đến hai ngôi chùa cổ: Chùa Mía (Hà Nội) với 287 pho tượng và chùa Dâu (Bắc Ninh) cũng với gần 300 pho. Trình độ nghệ thuật điêu luyện và tính độc đáo của nghệ thuật tạc tượng Phật giáo thì phải kể đến: Tượng đá A Di Đà chùa Phật Tích (Bắc Ninh), tượng Quan âm Thiên thủ thiên nhỡn chùa Bút Tháp (Bắc Ninh) và tượng các vị Tổ chùa Tây Phương (Hà Nội). Đó là ba thí dụ trong số các kiệt tác tượng Phật ở Việt Nam. Bước vào một ngôi chùa Việt với hệ thống tượng thờ hoàn chỉnh, với hàng trăm pho tượng được sắp xếp thứ tự trên các ban, kết hợp với đồ thờ được bày trí, với các đại tự, câu đối, cửa võng chạm trổ, vàng son lộng lẫy, ta mới thấy hết vẻ sống động, độc đáo, siêu đẳng và thuần Việt của nghệ thuật tạc tượng Phật

giáo của người Việt. Đó chính là một trong những biểu hiện của bản sắc chùa Việt mà ta không tìm thấy ở bất cứ nơi nào trên thế giới này. Ngay cả những ngôi chùa cổ ở các nước Đông Bắc Á như Trung Hoa, Hàn Quốc, chúng tôi cũng không tìm thấy một không gian tượng Phật kỳ lạ đến như vậy. Còn các ngôi chùa ở các nước Đông Nam A khác như ở Cam Pu Chia, Thái Lan, Lào..., đương nhiên hệ thống tượng chùa của Việt Nam rất khác biệt. Tượng Phật Việt Nam mang dáng dấp hiền hòa như những người nông dân thuần Việt, với những cái tên dân dã do dân gian đặt cho, như ông "nhịn ăn mà mặc" (tượng Tuyết Sơn gầy ốm), "ông nhịn mặc mà ăn" (tượng Di Lặc to béo), ông "Bụt Ốc" (Thích Ca tóc xoăn)... Nhiều pho tượng Phật được tạc theo lối ngồi dân dã, không phải trên tòa sen, mà là chân co chân duỗi rất thoải mái, giản dị như những người nông dân trong đời thường vậy. Thế giới tượng các vị tổ chùa Tây Phương (Hà Nội) là một thế giới tượng Phật sống động, mỗi vị có một dáng vẻ và một đời sống nội tâm riêng, thể hiện tính cách Việt Nam.

Có thể còn nhiều khía cạnh chưa được nói tới, song chúng tôi cho rằng, những trình bày trên đây đã đủ để chứng tỏ những giá trị bản sắc dân tộc, khiến cho PGVN luôn có một thức ánh sáng riêng, kỳ lạ và hấp dẫn, trong dòng chảy vĩ đại của Phật giáo nhân loại. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến hình thành bản sắc dân tộc độc đáo của PGVN, song nguyên nhân chủ yếu, đó là Phật giáo vốn bác ái và hòa bình, chủ trương hòa đồng với tín ngưỡng và văn hóa bản địa. Cũng vì thế, Phật giáo đã dung nạp, tiếp thu được nhiều yếu tố đặc sắc của văn hóa Việt Nam truyền thống. Trong khi đó, với bản tính hòa

hiếu, người Việt không những không tị hiềm, mà còn có khả năng bản địa hóa mạnh mẽ các tôn giáo du nhập từ bên ngoài. Với những diễn biến từ hai phía trong quá trình tiếp xúc giữa Phật giáo và văn hóa bản địa, các giá trị bản sắc của PGVN đã hình thành.
3. BẢN S C DÂN TỘC – NHÂN TỐ QUAN TRỌNG CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM TRONG HỘI NHẬP TOÀN CẦU PGVN đã bắt đầu quá trình hội nhập thế giới từ cách đây nhiều thập kỷ, sau khi Việt Nam trở thành thuộc địa của phương Tây, nhưng rõ nhất là từ những năm 50 của thế kỷ XX. Từ đầu thế kỷ XXI trở lại đây, với nhiều sự kiện quốc tế có sự tham gia của giới tăng - ni Phật tử Việt Nam, đặc biệt là các sự kiện lớn của Phật giáo thế giới diễn ra ở Việt Nam, PGVN đã chứng tỏ khả năng hội nhập quốc tế mạnh mẽ và vai trò quan trọng của mình. Phật giáo là một hiện tượng toàn thế giới, càng ngày càng thể hiện những ưu thế của nó trong thế giới hiện đại. Tuy nhiên, trong dòng chảy vĩ đại của Phật giáo toàn cầu, PGVN vẫn nổi lên như một dòng hải lưu có đặc điểm riêng, có sức sáng tỏa mạnh, đó là nhờ vào các giá trị bản sắc dân tộc của nó. Trong cuộc hội nhập toàn cầu hóa hiện nay, giữa một thế giới đa tạp, tham tàn và hỗn loạn, mà gốc rễ vẫn là bởi tham-sân-si đã quá mức kiểm soát dẫn đến, PGVN không chỉ góp phần cùng với Phật giáo thế giới bình tĩnh dẫn dắt nhân loại thoát khỏi vòng u tối, mà cần phải thể hiện mình bằng các giá trị bản sắc dân tộc. Lấy nhu thắng cương, lấy cái văn hóa nhân sinh để thắng cái văn minh vật chất thô bạo, lấy cái biến ảo vô thường được tôi luyện từ lịch sử sinh tồn của dân tộc để hóa giải cái hiếu chiến, bạo liệt, phải chăng đó

chính là hướng để Phật giáo Việt Nam hội nhập và phát triển ảnh hưởng, để phát huy bản sắc dân tộc của mình. Bản sắc dân tộc là những giá trị riêng có, nhưng luôn chuyển hóa theo thời đại để trường tồn. Trong quá trình hội nhập, PGVN cần đề cao giá trị bản sắc dân tộc để không trộn lẫn, hòa tan vào thế giới hiện đại, nhưng cũng cần biết nhận thêm những yếu tố mới để bồi đắp sinh khí, cần chủ động tạo ra một sự chuyển hóa từ bên trong để làm mới các giá trị, khiến cho nó có thể mạnh mẽ lâu dài.

PHẬT GIÁO VIỆT NAM VÀ BẢN SẮC VĂN HÓA VIỆT NAM

TS. Trần Thị Hoa

Lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc ta là lịch sử đấu tranh không ngừng, đấu tranh với thiên tai, đấu tranh với địch họa. Tuy vậy, nhân dân ta với một lòng yêu nước nồng nàn, một ý chí kiên cường bất khuất, một tấm lòng nhân hậu yêu hòa bình, yêu tự do và tinh thần đoàn kết, đã vượt lên tất cả quyết không chịu khuất phục. Ngày nay, trong bối cảnh đất nước đang xây dựng và phát triển sao cho dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh, Phật giáo Việt Nam nhận thức được vai trò đoàn kết, giáo dục thông qua con đường hoằng pháp của mình cùng đồng hành và đưa dân tộc lên một tầm cao mới, Trong quá trình hình thành và phát triển Phật giáo Việt Nam đã mang đến những nét tích cực trong đời sống văn hóa của người dân mà trước hết là ý thức hệ, dựa trên đạo lý căn bản của Phật giáo là đạo lý Duyên Khởi, Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo, Ba đạo lý này là nền tảng đã ăn sâu vào lòng người dân Việt, Đạo lý Duyên Khởi là một cái nhìn khoa học và khách quan về thế giới hiện tại, Duyên Khởi là sự nương tựa lẫn nhau mà sinh tồn tại, không những các sự kiện thuộc về thế giới con người như thành, bại, suy mà tất cả các hiện tượng về

*. Khoa Việt Nam học, ĐHKHXH&NV,TP.HCM.

thế giới tự nhiên như cỏ, cây, hoa, lá cũng vâng theo luật Duyên Khởi mà sinh thành, tồn tại và tiêu hoại, Có bốn loại duyên cần được phân biệt: Nhân Duyên, Tăng Thượng Duyên, Sở Duyên Duyên và Đẳng Vô Gián Duyên. - Nhân Duyên có thể gọi là điều kiện gần gũi nhất , như hạt lúa là nhân duyên của cây lúa. - Tăng Thượng Duyên tức là những điều kiện có tư liệu cho nhân duyên ví như phân bón, và nước là tăng thượng duyên cho cây lúa. - Sở Duyên Duyên là những điều kiện làm đối tượng nhận thức. - Đẳng Vô Gián Duyên là sự liên tục không gián đoạn, cần thiết cho sự phát sinh, trưởng thành và tồn tại. Luật nhân quả cũng được quán sát và áp dụng theo nguyên tắc duyên sinh mới có thể gọi là luật nhân quả của đạo Phật, theo đạo lý duyên sinh, một nhân đơn độc không bao giờ có khả năng sinh ra quả và một nhân bao giờ cũng đóng vai trò quả, cho một nhân khác. Về giáo lý nghiệp báo hay nghiệp nhân quả của đạo Phật đã được truyền vào nước ta rất sớm. Giáo lý này đương nhiên đã trở thành nếp sống tín ngưỡng hết sức sang tỏ đối với người Việt Nam có hiểu biết, có suy nghĩ. Người ta biết lựa chọn ăn ở hiền lành, dù tối thiểu thì đó cũng là kết quả tự nhiên âm thầm của lý nghiệp báo, nó chẳng những thích hợp với giới bình dân mà còn ảnh hưởng tới giới trí thức. Có thể nói, mọi người dân Việt Nam đều ảnh hưởng ít nhiều qua giáo lý này. Vì

thế, lý nghiệp báo luân hồi đã in dấu đậm nét trong văn chương bình dân, trong văn học chữ Nôm, chữ Hán, từ xưa cho đến nay để dẫn dắt từng thế hệ con người biết soi sang tâm trí mình vào lý nhân quả nghiệp báo mà hành động sao cho tốt đẹp, đem lại hòa bình, an vui cho con người. Thậm chí, trẻ con mười tuổi cũng biết câu: "Ác giả ác báo". Chúng phát biểu câu rất phù hợp với hoàn cảnh sự việc xảy ra cho đối phương, hay: "Chạy trời không khỏi nắng". Mặt khác, mỗi người vẫn có thể hiểu là nghiệp nhân không phải là định mệnh mà có thể làm thay đổi, do đó họ tự biết sửa chữ, tu tập cải ác tùng thiện. Sống ở đời, đột nhiên những tai hoạ, biến cố xảy ra cho họ, thì họ nghĩ rằng mình vụng tu nên mới gặp khổ nạn này. Không than trời, trách đất, cam chịu và tự cố gắng tu tỉnh để chuyển hoá dần ác nghiệp kia. Đại thi hào Nguyễn Du đã thể hiện ý này qua tác phẩm "Truyện Kiều" rằng: Có trời mà cũng có ta, Tu là cội phúc, tình là dây oan".

Hay như: Cho hay muôn sự tại trời, Trời kia đã bắt làm người có thân, Bắt phong trần phải phong trần, Cho thanh cao mới được phần thanh cao". Điều thứ hai là về đạo lý. Đó là từ bi, tinh thần hiếu hoà, hiếu sinh của Phật giáo đã ảnh hưởng và thấm nhuần sâu sắc trong tâm hồn người Việt. Vấn đề này ta thấy rõ qua con người và tư tưởng của Nguyễn Trãi (1380-1442), một nhà văn, một nhà chính trị, nhà tư tưởng lỗi lạc. Ông đã khéo vận dụng đạo lý Từ Bi và biến nó thành đường lối chính trị nhân bản rất nổi tiếng trong lịch sử nước Việt và đem lại thắng lợi to lớn cho dân tộc. Bài "Bình Ngô Đại cáo" ông đã viết: "Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân...". Đó là truyền thống dân tộc với tinh thần thương người như thể thương thân "lá lành đùm lá rách", hoặc: Nhiễu điều phủ lấy giá gương, Người trong một nước phải thương nhau cùng". Ngoài đạo lý Từ Bi, người Việt còn ảnh hưởng sâu sắc đạo lý Tứ Ân, gồm ân cha mẹ, ân sư trưởng, ân quốc gia và ân đạo chúng sinh. Đạo lý này được xây dựng theo một trình tự phù hợp với sự phát triển tâm lý về tình cảm của dân tộc. Tình thương ở mọi người bắt đầu từ thân đến xa, từ tình thương yêu cha mẹ, họ hang lan tỏa dần đến tình yêu thương trong các quan hệ xã hội với thày bạn, đồng bào quê hương đất nước và mở rộng đến quê hương cao cả đối với cuộc sống của nhân loại trên trái đất này. Đặc biệt, trong đạo lý Tứ Ân, ta thấy ân cha mẹ là nổi bật và ảnh hưởng rất sâu đậm trong tình cảm và đạo lý của người Việt. Vì đạo Phật rất chú trọng đến hiếu hạnh và Đức Phật đã thuyết giảng về đề tài này trong nhiều kinh khác nhau như kinh Báo Phụ Mẫu Ân, kinh Hiếu Tử, kinh Nhẫn Nhục, kinh Vu Lan... Nhắc đến công lao dưỡng dục của cha mẹ, Phật dạy: "Muôn việc ở thế gian, không gì hơn công ơn nuôi dưỡng lớn lao của cha mẹ". (Kinh Thai Cốt), hay: "Cùng tốt điều thiện không gì hơn hiếu, Cùng tốt điều ác không gì hơn bất hiếu". (Kinh Nhẫn Nhục). Bởi Phật giáo đặc biệt chú trọng chữ hiếu nên thích hợp với nếp sống đạo lý truyền thống của người Việt Nam.

Điều thứ ba là về nhân văn xã hội. Trong đời sống thường nhật cũng như trong văn chương đã chịu ảnh hưởng ít nhiều từ quan niệm về Phật giáo. Chẳng hạn như, khi ai đó bị hoạn nạn, đau khổ, để tỏ thái độ tình cảm, chúng ta thường thốt lên "tội nghiệp

quá". Hai chữ tội nghiệp là từ được sử dụng trong chuyên môn của Phật giáo. Theo đạo Phật, tội nghiệp là tội của nghiệp, do nghiệp tạo ra từ trước, dẫn đến tai nạn hay sự cố hiện nay. Theo giáo lý nhà Phật, không có một hiện tượng hay sự cố tai nạn nào xảy ra là ngẫu nhiên hay tình cờ, mà đó là kết quả tập thành của nhiều nguyên nhân tạo ra từ trước. Những nguyên đó (theo Phật gọi đó là nhân duyên) khi chin mùi thì đem lại kết quả. Mọi người đều nói tội nghiệp nhưng không phải nhiều người biết được đó là một từ ngữ nói lên một chủ thuyết rất căn bản của Phật: Thuyết nhân quả báo ứng", thuyết này cũng đi sâu vào nhận thức dân gian với những cách như "ở hiền gặp lành, gieo gió gặt bão"... Ví dụ qua thơ ca dân gian: "Người trồng cây hạnh người chơi, Ta trồng cây đức để đời mai sau". Và khi muốn diễn tả một sự việc gì đó quá nhiều, người ta dùng từ "hằng hà sa số". Nếu hỏi hằng hà sa số là cái gì, chắc chắn ít ai hiểu chính xác, họ chỉ biết đó là nói rất nhiều. Lý do là khi xưa, Đức Phật thường thuyết pháp gần lưu vực song Hằng (Gange) ở Ấn Độ, cho nên cần mô tả một con số rất nhiều, Ngài thường ví dụ như số cát ở sông Hằng. Hoặc khi có âm thanh ồn ào, náo nhiệt, người ta nói: "Om sòm bát nhã", do khi đến chùa vào những ngày sám hối, chùa thường chuyển những hồi trống bát nhã, do đó mà xuất hiện cụm từ trên. Lại có những người rày nay đây mai đó, ít khi dừng chân ở một chỗ, khi có ai hỏi "anh đi đâu mãi" thì lập tức ta nhận được câu trả lời "tôi đi ta bà thế giới". "Ta bà thế giới" là thế giới của Đức Phật Thích Ca giáo hoá, theo thế giới quan của Phật giáo, thế giới ta bà to gấp nhiều lần quả địa cầu này, hoặc khi các bà mẹ la mắng con cái quậy phá, các bà thường nói: "Tụi bay là đồ lục tặc". Tuy nhiên, nhiều bà mẹ trong số họ không biết từ lục tặc này xuất phát từ đâu. Đó là từ của nhà Phật, chỉ ra sáu thứ giặc: Sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp của ngoại cảnh luôn quấy nhiễu ta. Một từ có ý nghĩa sâu xa như vậy, nhưng khi Phật giáo truyền bá vào Việt Nam đã được Việt hóa và trở thành lời la rầy khi con cái hư của các bà mẹ Việt Nam.

Điều thứ tư là ảnh hưởng của Phật giáo đến ca dao, tục ngữ Việt Nam. Ca dao dân ca là một thể loại văn vần truyền khẩu, dễ đi vào lòng người, trong dân gian được lưu truyền từ đời này sang đời khác, để nhắc nhở, khuyên răn dạy bảo mọi người với mục đích xây dựng một cuộc sống an vui, phù hợp với thuần phong mỹ tục, phù hợp với truyền thống đạo đức của dân tộc. Có thể nói, trong tâm hồn mỗi con người Việt đều có chứa đựng ít nhiều triết lý nhà Phật và những hình ảnh về ngôi chùa... trải qua hàng ngàn năm gắn bó mật thiết với làng xã Việt Nam. Một hình ảnh gần gũi thân thương, nên nếu ai xúc phạm đến chùa thì cũng có thể hiểu là xúc phạm đến đạo lý, đến quốc gia. Trên tinh thần đó, mọi người đều quyết một lòng một dạ bảo vệ ngôi chùa quê hương của mình: Bao giờ cạn nước Đồng Nai, Nát chùa Thiên Mụ mới sai lời nguyền". Ở đâu có chùa, có Phật, ở đó là thắng cảnh, là niềm tự hào của quê hương: Đông Ba, Gia Hội hai cầu, Có chùa Diệu Đế bốn lầu hai chuông". Hay: Gió đưa cành trúc la đà, Tiếng chuông Trấn Vũ canh gà Thọ Xương". Điều thứ năm là ảnh hưởng của Phật giáo đến tập quán như thói quen ăn chay, thờ Phật, phóng sinh, bố thí, thường xuyên cúng các ngày rằm và mùng một và đi lễ chùa, qua các nghi thức ma chay, cưới xin, cùng một số lễ nghi khác nữa ... Thêm vào đó, những ảnh hưởng dễ nhận thấy nhất của Phật giáo

đến đời sống văn hóa, xã hội Việt Nam đó là hệ thống chùa tháp. Kiến trúc chùa ở Việt Nam khác hoàn toàn với những nước có chung nền văn hoá Phật giáo, ví dụ: Chùa Trung Quốc là kiến trúc viện lạc, bình đồ gồm nhiều kiến trúc song song với những khoảng sân ngăn cách, thể hiện qua chùa Bút tháp do hai nhà sư Trung quốc Chuyết Chuyết và Minh Hành dựng nên. Kiến trúc chùa Việt Nam mang những dấu ấn rất Việt Nam, không quá to lớn như chùa chiền ở Trung Quốc, cũng không quá cầu kỳ như chùa Thái Lan hay Myanmar, Ấn Độ, mà khiêm tốn, giản dị, cân đối hơn với thiết kế hình chữ "Công" có tường bao quanh và trở thành

894 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

kiểu nội công ngoại quốc như chùa Chiêu Thiền (chùa Láng) rất phù hợp với cảnh làng quê Việt… mở đầu là Tam quan (không quan, giả quan, trung quan) biểu hiện cho ba cách nhìn của nhà Phật và với Tiền đường, thượng viện, gác chuông nhà bia, nhà hậu, điện mẫu và vườn tháp (Chùa Dâu, chùa Dạm, chùa Phật tích, chùa Trấn quốc, chùa Thầy… hệ thống thiền phái Trúc lâm Yên tử, chùa Côn Sơn v,v…) Hoặc chữ "Tam" ở đây có sự ảnh hưởng theo lối viện lạc Trung Quốc, như chùa Thiên Phúc (chùa Thầy), chùa Sùng Phúc (chùa Tây Phương) ở Hà Tây, chùa Một Cột ở Hà Nội. Chùa Một Cột là sáng tạo của các nhà kiến trúc Việt Nam giữa thế kỷ XI, theo ý tưởng giấc mơ của vua Lý Thái Tông về một bông sen. Nn ,n v

896 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

Tài liệu tham khảo - Thu Giang Nguyễn Duy Cần, 2014, Phật học tinh hoa. Nxb Trẻ. Tp. HCM (tái bản). - Lệ Như Thích Trung Hậu (Sưu tầm và giới thiệu) 2002, Ca dao tục ngữ Phật giáo Việt Nam, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh. - Hoài Khanh, 1993, Giáo dục và ý nghĩa cuộc sống. Nxb. Ca Dao. - Nguyễn Lang, 1973, Lược sử Phật giáo Việt Nam. - Ngyễn Tài Thư (chủ biên), 1998, Lịch sử Phật giáo Việt Nam. Nxb KHXH Hà Nội. - Các xu hướng lớn năm 2000, 1990, Tr. 264. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh. Tóm tắt: Phật giáo Việt Nam và những ảnh hưởng đối với bản sắc văn hóa Việt Nam. Phật giáo Việt Nam kế thừa truyền thống "hộ quốc an dân" của các đời Phật giáo trước đây trong lịch sử nước nhà. Đó là tinh thần nhập thế, tu nhưng không xa lánh cuộc đời và đã có những đóng góp to lớn trong công cuộc dựng nước, giữ nước, góp phần làm giàu thêm bản sắc văn hoá Việt Nam. Đó là: Thêm vào đó, về kiến trúc hệ thống các chùa chiền, tu viện mang màu sắc riêng biệt khác với hệ thống chùa, viện của Trung Quốc, Myanmar, Thái Lan v.v… Ngày nay, đứng trước làn song toàn cầu hóa trên toàn thế giới, chúng ta đang mở cửa hội nhập đứng trước nhiều thách thức. Phật giáo Việt Nam cũng vừa giữ gìn bản sắc riêng của mình, vừa phải tự mình điều chỉnh cho thích hợp với bước tiến của xã hội. Summary: Buddhist in Vietnam and the impact on the cultural identity of Vietnam Vietnam Buddhist inherited the tradition, "national security household population" of the former Buddhist life in the history of the country. That is the spirit in the world, but not alienate religious life and has made great contributions in the build, retain the country, contributing to enriching the cultural identity of Vietnam. That is:

PHẬT GIÁO VIỆT NAM VÀ BẢN SẮC VĂN HÓA VIỆT NAM • 897

About the architecture system of temples, monasteries, bring sep- arate colors and different from the temple system, institutes of China, Myanmar, Thailand, etc ... Today, standing before the wave of globalization worldwide, we are opening the door of integration facing many challenges. Vietnam Buddhist Sangha has also preserve their own identity, their self-ad- justing medium appropriate for the progress of society.

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HIỆN ĐẠI HÓA VÀ TOÀN CẦU HÓA

TT.TS. Thích Giác Duyên

Tôn giáo là một hiện tượng xã hội tồn tại lâu dài. Xu hướng hiện đại hóa và đa dạng hóa tôn giáo nói chung và Phật giáo nói riêng cần trở về với hiện thực cuộc sống, tích cực tham gia vào những hoạt động xã hộivà cố gắng giải quyết những vấn đề của nhân gian. Từ khi xuất hiện đến nay, tôn giáo luôn luôn biến động phản ánh sự biến đổi của lịch sử. Một tôn giáo có thể hưng thịnh, suy vong, thậm chí mất đi nhưng điều đáng nói là tôn giáo cần phải làm thế nào để song hành cùng với đời sống của nhân loại trong thời đại ngày nay. Ngay từ buổi bình minh của nhân loại, tôn giáo đã xuất hiện với mục đích hướng con người đến chân thiện mỹ. Đối với thời đại ngày nay, tôn giáo phải vận dụng được ngành khoa học, triết học, sinh vật học, thiên văn học v.v... vào tôn giáo mình, còn vấn đề siêu nhiên của tôn giáo thì ít đề cập đến.xã hội và thế gian. Đặc biệt hiện đại hóa tôn giáocàng gần với con ngườivà ngày nay càng có ý nghĩa. I. TÔN GIÁO TRONG BỐI CẢNH HIỆN ĐẠI HÓA, TOÀN CẦU HÓA Từ khi xuất hiện đến nay, tôn giáo tuy phải trải qua những giai đoạn hưng thịnh, suy vong, thậm chí mất đi nhưng tôn giáo luôn luôn

*. Thành viên Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam; Giảng viên Học viện PGVN tại TP. HCM.

song hành cùng với đời sống của nhân loại. Để đánh giá thực trạng của tôn giáo, có nhiều ý kiến khác nhau. Tựu trung lại có ba ý kiến sau: 1. Tôn giáo đang khủng hoảng, suy tàn: Trước sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ... 2. Tôn giáo ở trung tâm Tây Âu suy tàn nhưng tôn giáo ở các nước khác đang phát triển. 3. Tôn giáo, tín ngưỡng đang phục hồi và phát triển mạnh mẽ ở nhiều quốc gia, châu lục: Cách đánh giá này được nhiều người thừa nhận. Thực tế trong mấy thập kỷ gần đây, tín ngưỡng, tôn giáo đang phục hồi và phát triển ở nhiều quốc gia, châu lục và số lượng tín đồ hiện nay chiếm khoảng 3/4 dân số trên thế giới. Tìm hiểu nguyên nhân của thực trạng tôn giáo là một điều không đơn giản. Tuy nhiên có thể nêu lên một số nguyên nhân chủ yếu sau: 1. Những mâu thuẫn về kinh tế, chính trị, xã hội ngày càng gay gắt, trên thế giới hiện nay đang xảy ra nhiều mâu thuẫn, xung đột về chính trị, kinh tế, xã hội và cả quân sự, khoảng cách giàu nghèo ngày càng lớn giữa các quốc gia trên thế giới và khu vực. 2. Những hậu quả tiêu cực của sự phát triển của khoa học và công nghệ mớiđể lại những hậu quả nặng nề mà nhân loại đang phải gánh chịu. Đó là sự suy thoái về môi trường, sinh thái như phá rừng, ô nhiễm, tầng ôzôn bị thủng, trái đất nóng dần lên... bên cạnh đó là các bệnh dịch mới xuất hiện (AIDS, SARS...) làm cho tiên tri về “nạn

hồng thủy", "ngày tận thế"... phát triển, làm xuất hiện nhiều tôn giáo mới... Các diễn biến trên thể hiện sự phức tạp trong đời sống tôn giáo với nhiều xu thế diễn ra đan chéo rất khó phân định ngay trong bản thân từng tôn giáo. Tuy nhiên, có thể quy vào các xu thế sau đây: 1. Toàn cầu đa dạng, hiện đại hóa Toàn cầu hóa là khái niệm dùng để miêu tả các thay đổi về kinh tế, văn hóa, tôn giáo v.v... tạo ra bởi mối liên kết và trao đổi ngày càng tăng giữa các quốc gia, các tổ chức hay các cá nhân trên quy mô toàn cầu. Đối với tôn giáo, toàn cầu hóa là sự mong ước và cố gắng của tất cả các tôn giáo có mặt trên khắp địa cầu, dù là những tôn giáo thế giới có bề dày lịch sử lâu đời hay chỉ là những hiện tượng tôn giáo mới (như đạo Cao Đài ở Việt Nam) ra đời gần đây và ngay từ khi mới ra đời đạo Cao Đài đã tuyên bố sẽ là tôn giáo của nhân loại. Từ xu thế

toàn cầu hóa dẫn đến xu thế đa dạng hóa trong tôn giáo. Điều này phản ánh được nguyên tắc của thời đại: Thống nhất trong đa dạng. Xu thế hiện đại hóa biểu hiện ở vai trò của tôn giáo bị giảm sút, đặc biệt là ở các nước công nghiệp, nhất là ở các cư dân thành thị và tầng lớp thanh niên. Xu thế hiện đại hóa cũng biểu hiện trong cuộc đấu tranh của bộ phận tiến bộ trong từng tôn giáo muốn xóa bỏ những điểm lỗi thời trong giáo lý, những khắt khe trong giáo luật, muốn tiến tới sự đoàn kết giữa các tín đồ các tôn giáo khác nhau. Họ cho rằng cuộc sống bản thân được quyết định chủ yếu là tự thân, ít phụ thuộc và không phụ thuộc vào thần linh. Xu thế hiện đại hóa cũng có mặt trái, thể hiện rất rõ trong việc tham gia vào các hoạt động chính trị của một số tổ chức tôn giáo nhằm bảo vệ trực tiếp hay gián tiếp quyền lợi của các thế lực chính trị. Trong một thời gian dài tìm hiểu vai trò của tôn giáo trong đời sống hiện đại, các nhà khoa học xã hội đã cho rằng xu hướng hiện đại hóa có thể được hiểu đó chính là những hoạt động nhập thế của các tôn giáo bằng cách tham gia vào những hoạt động xã hội như xã hội, đạo đức, giáo dục, y tế nhằm vào việc cứu nhân độ thế. Những phong trào này phát triển theo tinh thần từ bi lân mẫn nên nhận được nhiều sự ủng hộ, làm con người xích lại gần nhau. Dĩ nhiên, sự tình nguyện, dấn thân trong các phong trào thiện nguyện xã hội là cách làm đắc nhân tâm, đúng nhu cầu xã hội. Muốn tôn giáo có nền ảnh hưởng sâu rộng thì phải đáp ứng được thời đại và khoa học. Cho nên, bắt đầu xuất hiện những dạng tôn giáo thích nghi với xu thế toàn cầu hóa, tương ứng với thời kỳ hậu công nghiệp. Thời kỳ chúng ta đang sống, trình độ học vấn và hiểu biết của quần chúng nhân dân được nâng cao, đặc biệt là những thành tựu của khoa học công nghệ đã quyết định thái độ đối với vai trò tôn giáo trong đời sống. Con người thế tục hóa tôn giáo, kéo theo tính đa dạng trong đời sống Tôn giáo. (1) Như vậy, sự hiện đại hóa tôn giáo có thể xảy ra các vấn đề sau khitôn giáo tiến hành tự điều chỉnh bản thân mình, tạo ra sự thay đổi tương đối phù hợp với nhu cầu xã hội, thể hiện càng rộng càng sâu hơn ý nghĩa của từ thế tục hóa. Từ thế kỷ XV, sự phát triển của Tôn giáo không ngừng hiện đại

1. Tham khảo TS. Lê Văn Tùng, Nghiên cứu Triết học Tôn giáo, Nxb Tôn giáo, năm 2016, trang 398 – 404.

hóa (biểu hiện điển hình là cải cách tôn giáo), không ngừng xuất hiện những phong trào tôn giáo mới này đã thể hiện đặc trưng chủ yếu của tình hình toàn cầu đa dạng tôn giáo hiện nay. Phật giáo là một trong ba tôn giáo lớn nhất trên thế giới, và Phật giáo Việt Nam là sự kết tinh của cả hai hệ Nam và Bắc truyền, nên Giáo hội Phật giáo Viện Nam hiện nay trong bối cảnh toàn cầu đa dạng hóa, hiện đại hóa , theo thiển ý tác giả, cần theo mô hình sau: 2. Phù hợp với đạo đức Tôn giáo và đạo đức có một mối liên quan trực thuộc, nói theo lý Duyên sinh nhà Phật, thì cả hai đều bổ sung cho nhau, trong cái này có cái còn lại, là sự song hành bất khả phân ly trong đời sống xã hội. Liên tưởng đến Phật giáo không lấy đạo đức làm nền tảng thì Phật giáo là mối đe dọa đối với đời sống xã hội, sự an ninh sẽ bị rình rập và kéo theo đó là những nổi khổ niềm đau ập xuống đầu nhân loại. Kinh Tăng Chi đức Phật dạy: "Này Kalama, khi nào tự mình biết rõ như sau: Các pháp này là thiện, là không có tội lỗi; các pháp này được những người có trí tán thán; các pháp này nếu chấp nhận và thực hiện đưa đến hạnh phúc và an lạc, thì này Kamala, hãy chứng đạt và an trú"(2). Đức Phật dạy chúng ta phải tin và có trí huệ, và hãy xem việc nào đưa đến hạnh phúc và an lạc cho mình, cho người thì hãy tin theo đó. Đạo đức cũng như thế, nếu đạo đức mà không có chỗ để quy về điểm chuẩn thì những hành vi thiện ác của con người sẽ không được thực hiện một cách đúng mức. Cho nên, Phật giáo và đạo đức không thể tách rời nhau được, bởi vì cả hai đều hướng đến điều thiện, điều tốt đẹp. 3. Thích ừng thời đại khoa học Nhà khoa học nổi tiếng Albert Einstein đã bác bỏ sự thần thánh hóa trong tôn giáo, ông quan tâm đến đời sống con người ở hiện tại và ngay cả sau khi chết. Theo ông "Khoa học mà thiếu tôn giáo là khập khiễng. Tôn giáo mà không có khoa học thì mù quáng" (Science with- out religion is lame. Reigion without science is blind). "Nếu có một tôn giáo nào đương đầu với các nhu cầu của khoa học hiện đại thì đó là Phật giáo"(3) . Tôn giáo thiếu khoa học sẽ bị tê liệt, khoa học thiếu đạo đức sẽ bị mù quáng. Đây là một nhận định về thực tại tôn giáo

2. ĐTKVN, Tăng Chi Bộ I, Chương 3, "Phẩm Lớn", VNCPHVN, 1996, tr 336. Einstein quotes.htm

trong xã hội ngày nay. Tôn giáo ở đây cũng được hiểu như là một vấn đề đạo đức của nhân loại, nếu khoa học không có đạo đức tôn giáo sẽ dễ dàng rơi vào tiêu cực, đôi khi còn đi ngược lợi ích của con người. Ngày nay, mọi lĩnh vực xã hội đều chịu ảnh hưởng bởi nền phát triển tiên tiến của khoa học kỹ thuật. Sự tác động quá lớn của nền khoa học kỹ thuật đã ảnh hưởng đối với niềm tin của một số tôn giáo cổ truyền. Nhiều quan niệm tôn giáo căn bản sụp đỗ dưới áp lực của khoa học hiện đại và không còn được chấp nhận bởi người trí thức và những người hiểu biết am tường. Những nhận thức về chân lý xuất phát từ thần học hay các quyền lực căn cứ trong các kinh điển tôn giáo sẽ có cách nhìn khác hẳn với khoa học. Tuy nhiên, cũng có một số tôn giáo vẫn không có quan tâm gì đến việc mâu thuẫn của hệ thống giáo lý của mình với khoa học. Chính sự bảo thủ của những tôn giáo này là một bước cản trở cho sự tiến bộ của nhân loại. Một số tôn giáo đã có sự cải cách lớn về học thuyết của mình để phù hợp với thời đại. Tuy vậy, cũng không thể nào phủ nhận hết những thứ mà tôn giáo đã làm cho nhân loại,

tôn giáo đã thiết lập các giá trị, các tiêu chuẩn và đặt ra những nguyên tắc để hướng dẫn con người. Do đó,một tôn giáo muốn tồn tại trong xã hội tương lai, phải xem lại những tư tưởng bảo thủ, giáo điều và phải biết vận dụng những tiến bộ khoa học để hỗ trợ cho tôn giáo của mình. Quan điểm về tôn giáo và khoa học có thể đi từ chỗ cái nọ phủ nhận cái kia cho đến dung hòa hơn. Ở góc độ này, một số người cho rằng những hiểu biết Phật giáo có thể trả lời mọi câu hỏi liên quan đến vũ trụ và đời sống con người. Ở phương diện khác, một số người lại cho rằng Phật giáo là mê tín, phi lý, hoang đường, chỉ có khoa học mới đưa ra được câu trả lời đúng đắn. Phật giáo và khoa học cần dùng các phương pháp để tìm đến chân lý và kiến thức đồng thời bổ sung cho nhau. Sống trong một thế giới được mệnh danh là "hiện đại", dù khoa học kỹ thuật phát triển đến mức nào chăng nữa, nhưng nếu bao lâu con người vẫn còn thắc mắc về ý nghĩa của cuộc sống, vẫn còn ngạc nhiên về sự huyền bí và vô tận của vũ trụ, cũng như có nhu cầu mạnh mẽ về sự giải thoát tâm linh... thì khi đó cảm thức tôn giáo vẫn còn hiện hữu không phải như một sự dự cảm tiền khoa học về thế giới, mà như là một kinh nghiệm nội tại hoặc siêu việt của cá nhân (4) .

Phật giáo dùng những phương pháp dựa theo sự hiểu biết chủ quan của trực giác cá nhân và kinh nghiệm hoặc căn cứ vào các kinh sách hay người được xem là tiên tri. Trái lại, khoa học dùng phương pháp khoa học, một quá trình khách quan để điều tra nghiên cứu dựa theo chứng cớ, dùng các hiện tượng có thể quan sát và xác minh được. Trên thực tế, cho đến ngày nay, khoa học và Phật giáo vẫn cùng tồn tại, một số niềm tin tôn giáo có thể mờ nhạt đi và được thay thế bởi khoa học nhưng những chân giá trị của Phật giáo vẫn giữ nguyên ý nghĩa của nó và vẫn đang ngày một hòa quyện hài hòa với khoa học. Sự phối hợp giữa Phật giáo và khoa học phải được hỗ tương và bổ túc cho nhau, chứ không có nghĩa như sự trộn lẫn hay hòa nhập vào nhau như pha trộn một dung dịch gồm có muối và nước. Tóm lại, sự phối hợp khoa học và Phật giáo phải đặt trên nền tảng con người, với mục đích khảo sát sự tương quan giữa con người và vũ trụ, cũng như sự tương quan, tương duyên giữa con người với con người. Do đó, đòi hỏi nghiên cứu khoa học phối hợp phải gồm cả hai mặt là vũ trụ vật chất lẫn cả vũ trụ tâm linh. Albert Einstein, nhà bác học và nhà vật lý học nổi tiếng của thế kỷ 20 đã tuyên bố về Phật giáo khi ông phát biểu rằng: Nếu có một tôn giáo nào mà đương đầu với những nhu cầu của khoa học hiện đại thì tôn giáo đó sẽ là Phật giáo. Phật giáo không yêu cầu sự xét duyệt lại nhằm làm cho nó bắt kịp với những phát minh

tuyên bố, khi một nhà vật lý tìm ra một lý thuyết, anh ta và các đồng nghiệp đang tìm kiếm cái gọi là Lý thuyết của vạn vật, sau đó họ sẽ nhìn vào Ý niệm của Chúa. Ông là nhà vật lý duy nhất gán Chúa với các định luật vật lý. Cũng trong cuốn Lược sử thời gian, Hawking đã chỉ ra rằng, nếu mô hình về một vũ trụ không có biên là đúng thì không cần phải viện đến một Đấng Sáng Tạo. Lý thuyết Vụ Nổ Lớn nói rằng, vụ nổ xảy ra ở tất cả mọi điểm trong không gian và là bắt đầu của thời gian. Bởi vì điều mà ông đã tuyên bố là không có vai trò nào cho một Đấng Sáng Tạo. Cũng theo China daily,

Vietnamnet Cập nhật ngày 06/09/2010: Chúa không tạo nên vũ trụ và “Big Bang” là kết quả không thể tránh được của các định luật vật lý – nhà vật lý lý thuyết kiệt xuất người Anh, Stephen Hawking đã bàn luận như vậy trong một cuốn sách mới xuất bản của mình. Và ngày 20 tháng 04 năm 2013 mạng báo An ninh Thế giới tác giả Phương Hà có bài: Vũ trụ không cần ai sáng thế (15:55 30/04/2013): Vũ trụ rất có thể đã tự hình thành mà không cần tới bàn tay sáng thế của Thiên Chúa. Ở thời điểm hiện nay, các nhà vật lý đã đề xuất một số giả thuyết để giải thích sự xuất hiện của vũ trụ mà không cần sự can thiệp của Thượng đế. Đó là ý kiến của Stephen Hawking, nhà thiên văn học nổi tiếng, một trong 10 thiên tài hàng đầu thời hiện đại. Như thế, khoa học phát triển, trình độ tư duy của con người ngày càng cao, đặt ra cho tôn giáo những nhiệm vụ mới, như: Sự hiểu biết khoa học hoài nghi sự lý giải đúng y nguyên về nhiều học thuyết tôn giáo truyền thống, hình thành ở giai đoạn tiền khoa học và bảo vệ những giả thuyết mà khoa học không thể bảo vệ. Thí dụ, điều đó có liên quan tới luận điểm cho rằng vũ trụ được tạo ra trong 6 ngày (nếu hiểu điều đó theo đúng y nguyên). Quyền lực đối với hiện thực mà khoa học đem lại cho con người tạo ra các vấn đề đạo đức cho tín đồ (cũng như cho những người vô thần). Thí dụ, các công nghệ hạt nhân: Chúng đem lại phương thức hữu hiệu để sử dụng năng lượng, phương pháp này, xét về mặt lý luận, là ít có hại hơn đối với môi trường so với việc sử dụng nhiên liệu. Song các công nghệ này cũng dẫn đến tai họa có thể xảy ra ở các nhà máy điện nguyên tử, cũng như đến việc sản xuất và sử dụng vũ khí hạt nhân. Một lĩnh vực khác mà trong đó các khả năng do khoa

học mở ra, lại làm nảy sinh các vấn đề đạo đức như công nghệ gien chẳng hạn (10). Đây là những hệ quả của khoa học gây ra mà con người với sự hạn chế của mình, không thể giải quyết được, đành phải nhờ đến tôn giáo. Như thế, muốn giải quyết các vấn nạn của thời đại hậu công nghiệp là điều không dễ dàng gì. Tôn giáo thời tiền sử với niềm tin thô sơ và cầu nguyện không thể phù hợp mà phải là một tôn giáo vững mạnh, mà phải có hệ thống khoa học vững chắc, được xây dựng trên một nền đạo đức nhân bản . Phật giáo là vấn đề tâm linh, nhưng đồng thời cũng phải bao trùm cả khoa học thì con người trong thời đại khoa học mới thấy không mâu thuẫn và an lòng khi hướng về nó. Khoa học giúp con người phát triển theo chiều thẳng thì Phật giáo giúp con người phát triển theo chiều sâu, cân bằng những thiên lệch mà khoa học gây ra, để con người sống hài hòa đạo đức. Muốn như thế Phật giáo không những không mâu thuẫn mà phải đồng hành cùng khoa học. III. NHỮNG Ý KIẾN THIẾT THỰC CHO SỰ PHÁT TRIỂN GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM HIỆN NAY Đức Phật ra đời với mục đích: “Vì hạnh phúc cho quần chúng, vì an lạc cho quần chúng, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư thiên và loài người”(11). Nghĩa là, giáo pháp của Thế Tôn giải phóng con người khỏi khổ đau, đạt được hạnh phúc. Bởi thế, nhiệm vụ trước mắt hiện nay, Giáo Hội Phật giáo Việt Nam cũng như các tự viện lớn nhỏ đều vạch ra đường hướng mới trong việc tu học để được sự an lạc và truyền bá đạo pháp qua những công việc thiết thực sau. 1. Đào tạo Tăng tài Phật giáo phát triển hay không là nhờ có Tăng tài, thế nên Phật giáo Việt Nam cần quan tâm hơn nữa việc đào tạo nhân tài, cải cách

giáo dục, không chỉ đào tạo chuyên về nội điển mà còn phải rành ngoại điển để thích ứng với thời đại. Như vậy mới dễ dàng đem đạo vào tận sâu trong các tầng lớp nhân dân. Đào tạo Tăng Ni vừa có kiến thức Phật giáo, vừa có kiến thức tổng quát ở thế gian, nhưng điểm đặc biệt cần quan tâm là nhân cách và phẩm hạnh đạo đức của Tăng Ni. Chính vì thế, quan điểm về Giới Luật, đạo đức người xuất gia cần

10. Mel Thomson viết, Đỗ Minh Hợp dịch, Triết học Tôn giáo, Nxb Chính trị Quốc gia năm 2004, trang 256. 11. Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Kinh Tương Ưng Bộ tập 1, năm 1993, trang 234.

được nhấn mạnh và phát huy. Đó là yếu tố đầu tiên quyết định vận mệnh thịnh suy của Phật giáo. Bên cạnh đó, cần mạnh dạng ủng hộ phong trào đào tạo Tăng Ni sinh du học các nước. Xóa bỏ mọi định kiến, theo tinh thần hòa hợp, học hỏi những văn minh tiến bộ với các nước có truyền thống Phật giáo. Hơn nữa, khi chấp nhận hình thức du học nơi các nước, cũng chính là cơ hội để chúng ta mang văn hóa đất nước mình đến các nước khác. Chỉ cần cá nhân du học xây dựng nhân cách, đạo đức tốt đẹp, sẽ tạo sức ảnh hưởng, chỗ đứng cho Phật giáo Việt Nam nói riêng và dân tộc Việt Nam nói chung trong lòng người ngoại quốc. Vì thế, giới xuất gia, tại gia phải mạnh dạn đào tạo Tăng Ni du học nhằm làm phong phú chất xám cho Phật giáo. 2. Hoằng pháp Song song với việc đào tạo Tăng Ni tài đức, còn một yếu tố không kém phần quan trọng, đó là công tác hoằng truyền chánh pháp cho Phật tử. Bởi vì: "Phật pháp xương minh là do Tăng già hòa hợp Thiền môn hưng thịnh là nhờ đàn việt phát tâm". Ngày nay, đa số những Phật tử đến chùa theo truyền thống chỉ để tụng Kinh, cúng dường, làm công quả... rồi trở về nhà, thậm chí có người không hiểu gì về lời Phật dạy. Chính vì thế, lòng sân si, tự ái, ngã mạn,... vẫn còn đầy ắp trong tự thân mỗi người. Thật sự rất đau lòng và đây cũng chính là cái lỗi lớn nhất của hàng xuất gia, chỉ cho "ăn" mà không chịu "dạy"giáo lý cho họ. Như vây, người Phật tử đúng nghĩa là "Từ Phật Pháp Tăng (Tam bảo) sanh, được phần Như Lai, mới gọi là Phật tử". Thiết nghĩ Phật giáo Việt Nam cũng như Phật giáo thế giới trong tương lai cần mở thêm những lớp giáo lý cho cư sĩ Phật tử không chỉ ở thành thị mà còn phải đến tận những vùng sâu, vùng xa, vùng núi cao hẻo lánh..., hoặc sau những giờ tụng Kinh chiều hay tối, vị trụ trì nên có những buổi dành riêng cho việc gần gũi, tiếp xúc và giải đáp những điều mà Phật tử chưa hiểu về giáo lý, thậm chí đến những gút mắc trong đời sống của người Phật tử. Giáo Hội Phật giáo Việt Nam nói chung và vị trụ trì lãnh đạo tâm linh cho quần chúng nói riêng, trong tương lai cần quan tâm nhiều hơn đến đời sống hằng ngày của quần chúng Phật tử, kể cả những hộ gia đình chưa phải Phật tử. Làm như vậy người Phật tử sẽ có cảm giác "Tam bảo như cha mẹ, gần gũi nhất

là chư vị Tăng Ni". Từ đó họ mới một lòng một dạ hướng về Tam bảo. Tâm lý chung của tất cả mọi người đều muốn được quan tâm, chia sẻ những thành công, thất bại, vui buồn trong cuộc sống. Dù rằng, mỗi người đều đã có mái ấm gia đình, có bạn đời đồng

chí nguyện nhưng đứng ở khía cạnh tâm linh, họ vẫn cần được động viên chia sẻ. Vấn đề thuyết pháp không những giảng tại chùa mà còn đi hoằng pháp ở những nơi xa, chúng ta hãy nhớ lời đức Thế tôn dạy cho các vị Tỳ kheo thuyết pháp: "Này các Tỳ kheo, ví như trời mưa trên đỉnh núi, nước chảy theo khe núi tràn đầy thung lũng, sau đó tràn ngập ao hồ, tràn đầy sông suối rồi tràn xuống đại dương. Cũng vậy, bốn thời gian này, này các Tỳ kheo, nếu khéo tu tập, khéo vận chuyển, tuần tự đưa đến sự đoạn diệt các lậu hoặc"(12). Học hỏi tư duy và thực hành pháp nếu được ứng dụng có thứ lớp, trật tự đưa đến sự thành công trong tu tập. Dụng công đúng thời là điều cần lưu tâm cho những ai muốn tu tập có kết quả. Thuyết pháp đem lại những gì lợi ích cho sự giác ngộ giải thoát, thì mọi người mới tin và nghe theo. Muốn tạo được uy tín, nhiếp phục quần chúng, đòi hỏi vị lãnh đạo đó hội đủ các tính năng sau : 1. Có nhân duyên với mọi người. 2. Biết cách gieo trồng duyên lành mới với quần chúng. 3. Có đức tu thật sự. 4. Có tài lãnh đạo, tổ chức, sắp xếp mọi hoạt động. 5. Biết nhìn người và sử dụng cũng như đào tạo nhân tài cho Phật giáo. 6. Nắm bắt được nhu yếu của con người trong mọi hoàn cảnh, mọi thời đại. Thiết nghĩ, Tăng Ni sinh trẻ nên lưu ý và xây dựng cho mình những nền móng cơ bản như các bậc tôn túc đã làm. Đối với thời điểm hiện tại, Phật giáo Việt Nam đã hội nhập vào Phật giáo thế giới, nên tu sĩ thời hiện đại cũng cần trao dồi các ngôn ngữ quốc tế, thông thạo ngoại ngữ là nhiệm vụ trước mắt của tầng lớp Tăng Ni ngày nay. Bên cạnh đó, hàng xuất gia còn phải biết địa phương hóa những danh từ Phật học chuyên môn thành từ ngữ hợp thời đại giúp cho Phật tử học tập, tìm hiểu giáo pháp được dễ dàng hơn.

12. ĐTKVN, Tăng Chi Bộ II, chương 4, "Phẩm Ánh Sáng", VNCPHVN, 1996, tr 81.

3. Xã hội Phần lớn tu sĩ muốn giáo hóa hàng ngũ tại gia đến với Phật pháp thì trước tiên không thể từ chối những buổi lễ như cầu an, đám tang,... Chính những buổi lễ ấy hàng xuất gia kết duyên với họ, nhờ những nhân duyên đặc biệt đó mà gia đình họ trở nên gần gũi với Tam bảo. Nhân cơ hội đó khuyến khích họ quy y, làm những việc thiện lợi mình lợi người, nhân đó nói đến lợi ích của việc ăn chay là gieo nhân trường thọ, không bệnh hoạn..."Chớ khinh điều thiện nhỏ cho là không phước, giọt nước tuy nhỏ chảy lâu cũng đầy bát to"(13). Không chứa thiện nhỏ lấy gì có phước to để thành Thánh thành Phật, chớ khinh ác nhỏ mà nói là không có tội. Ác nhỏ chứa lại lâu ngày cũng đủ mất thân. Điều quan trọng của tu sĩ hoằng pháp là hoằng pháp phải triệt để. Không như những trường hợp tụng đám ma mà ra giá cả, đó là một điều không tốt trong Phật giáo, làm mất đi hình ảnh thanh cao của đệ tử Phật. Người tu xuất gia còn phải bố thí pháp cho gia chủ để lợi mình và lợi người. Thật vậy, pháp Phật làm xoa dịu kể cả dứt trừ nỗi đau của con người. Với đạo lý "tre tàn, măng mọc" cần có hình ảnh từ bi và trí tuệ của Phật giáo được các Sư cô ở các trường mầm non truyền tải đến các em. Bởi thế, hãy chịu khó hy sinh, hãy dấn thân phục vụ... Như thế, mai này các em dù trưởng thành nhưng những chủng tử Phật giáo vẫn còn đâu đó đọng lại để các em áp dụng vào trong cuộc sống của bản thân cũng như đến với mọi người. Vì vậy, Phật giáo nên và rất cần thiết mở những trường mầm non để đem đạo vào đời giáo dục nhân sinh. Việc

hoằng pháp không dừng lại ở trường mầm non mà cũng rất cần những Tăng Ni sinh trẻ đầy nhiệt huyết dấn thân đến những trại mồ côi, trại tâm thần, người già neo đơn và người khuyết tật, bị chất độc da cam, các bệnh viện như ung bướu v.v... để đem Phật pháp sưởi ấm lòng họ, chia sẻ với họ những mất mát về tinh thần cũng như là về thể chất giúp họ có nghị lực, lòng tin để vươn lên trong cuộc sống. 4. Tư tưởng Đạo Phật là đạo giải thoát, cho nên vấn đề thanh lọc thân tâm, trao dồi trí huệ vẫn giữ vai trò nòng cốt của người Phật tử và những ai đến với Phật giáo phải rèn luyện nhân cách, phẩm hạnh, đó mới thực sự

13. HT. Thích Viên Giác, Kinh Lương Hoàng Sám, Nxb Tôn giáo, năm 2007, trang 162.

912 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

là nhân tố quyết định vận mệnh tồn vong của Phật giáo. Bất cứ thời đại nào, Phật giáo cũng cần chú trọng vấn đề phạm hạnh Tăng Ni, nó là nhân tố quyết định sự tồn vong của Phật pháp. Chính vì vậy tu tập, quán chiếu thân tâm chính là biện pháp hữu hiệu cho việc thanh tịnh hóa đội ngũ Tăng đoàn, cũng như xây dựng một Giáo hội Phật giáo trong tương lai thật vững mạnh, lâu dài. Đất nước ta, tuy tồn tại ba hệ phái: Bắc tông, Nam tông, và Khất sĩ, nhưng đều lấy tinh thần từ bi của Phật mà đến với đời, không phân biệt cao thấp; xả ngã, phá chấp, thực hiện tinh thần vô trụ, vô tướng- chính là mục tiêu hướng đến. Trong bất kỳ tổ chức nào, nếu xuất hiện chủ nghĩa cá nhân thì tổ chức đó nhất định tự bị hủy diệt. Ví như con tàu tiến về phía trước, người ta không còn nhìn thấy bóng dáng con tàu nữa nhưng những lượn sóng lăn tăn vẫn âm thầm rẽ vào bờ và cứ thế sóng làm dao động cả mặt nước. Cũng thế, một cá nhân tuy không làm thay đổi hoàn toàn cục diện nhưng có thể gây sức ảnh hưởng mạnh mẽ đến quần chúng. Phải cùng nhau góp ý, xây dựng lẫn nhau sống đúng chánh pháp, gieo nhân giải thoát. Bản thân mỗi người phải hoàn thành nhân cách tốt, làm gương cho người xung quanh. Đạo Phật đặc biệt chú trọng ở chữ Tâm, chỉ cần có tâm thành, tâm nhiệt huyết thì kết quả sẽ khả quan tốt đẹp. Tóm lại, tôn giáo là một hiện tượng xã hội, nóđáp ứng tiếp cận đời sống con người, không tuyệt đối hóa thần thánh thì có thể trong tương lai sẽ phát triển bền vững hơn. Hơn nữa, Tôn giáo có toàn cầu hóa, đề cao tính đạo đức, tính khoa học... để giải quyết các nhu cầu bức thiết của thời đại. Tôn giáo đó phải được xây dựng trên cơ sở niềm tin có cơ sở và có tính khoa học, vận dụng khoa học vào đời sống mới phù hợp với con người thời đại. Trong cuộc sống hiện tại, với trình độ khoa học kỹ thuật ngày càng tiến bộ vượt bậc, nhất là ngành công nghệ thông tin, giúp cho con người trên khắp năm châu ngày càng gần nhau hơn, giúp con người nắm bắt thông tin càng ngày nhanh chóng và chính xác hơn. Lại nữa, do có những phát minh mới của các nhà khoa học, giúp họ nhận thức xã hội loài người và vũ trụ theo phương pháp khoa học có logic, có thực nghiệm chớ họ không chấp nhận những gì mơ hồ, thiếu thực tế. Albel h n ê Mm ́~

914 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

Tài liệu tham khảo Hoàng Tâm Xuyên chủ biên, 10 Tôn giáo lớn trên thế giới, Nxb

PHẬT GIÁO VIỆT NAM DƯỚI GÓC NHÌN VĂN HÓA ĐẠI CHÚNG

Dương Hoàng Hải Bình

DẪN NHẬP Việt Nam là một quốc gia đa tôn giáo, với sự có mặt của hầu hết các tôn giáo lớn trên thế giới như Phật giáo, Thiên Chúa giáo, Hồi giáo, Ấn Độ (Bà-la-môn) giáo, bên cạnh những tôn giáo đặc trưng riêng như Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo… Tuy nhiên, Phật giáo là một troz ể

916 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

sử đặc thù, từ nước Mỹ, văn hóa đại chúng (Popular Culture) đã lan rộng và được chấp nhận ở nhiều nơi trên thế giới, trong số đó có Việt Nam. Đặc biệt là từ sau các chính sách mở cửa, tăng cường hợp tác ngoại giao, chúng ta có điều kiện giao lưu tiếp biến văn hóa nhiều hơn văn hóa thế giới. Và ngược lại, quá trình đó cũng khiến văn hóa đại chúng phát triển mạnh mẽ hơn trong thiết chế văn hóa Việt: Được sự tiếp sức của công cuộc đổi mới xây dựng đất nước, công nghiệp hóa hiện đại hóa, đời sống của người dân được nâng cao, phân hóa nông thôn – thành thị rõ rệt hơn và đồng thời là vai trò của giới trẻ, một thế hệ mới được khẳng định. Với các công cụ truyền thông, thông tin ngày một tiện nghi phát triển, văn hóa đại chúng nhanh chóng chiếm lĩnh đời sống người Việt, thậm chí còn phổ biến hơn nhiều lần so với văn hoá tinh hoa và cả văn hóa dân gian, bởi các công cụ truyền thông đại chúng là phương tiện tích cực và đắc lực trong việc quảng bá nó. Bản thân văn hoá đại chúng có chức năng hiện thực hoá đời sống thường nhật (Daily Life), đồng thời cũng tạo hình cách sống, cách nghĩ, hay nói cách khác là xây dựng tâm thức văn hoá của người Việt, điển hình là việc ảnh hưởng từ các trào lưu văn hoá lớn trên thế giới hay đồng thời là sự xuất hiện của trào lưu Việt từ văn hóa đại chúng. Hay nói một cách khác: Kể từ khi chịu ảnh hưởng và bắt đầu định hướng phát triển riêng, văn hóa đại chúng nói chung và các trào lưu đã tác động rất lớn đến đời sống và tâm thức của người Việt, hơn hẳn tất cả các hiện tượng văn hóa khác, kể cả tôn giáo. Thế nhưng, nhìn chung hiện tại việc nghiên cứu và định vị tôn giáo nói chung và đặc biệt là Phật giáo trong văn hóa đại chúng Việt Nam vẫn chưa có nhiều công trình nghiên cứu. Hay có thể nói rằng, phần đông mọi người vẫn xem xét Phật giáo theo văn hóa truyền thống: Xác định giá trị từ văn hóa tinh hoa và văn hóa dân gian, dưới một số góc độ phổ biến (như nghệ thuật, kiến trúc, ngôn ngữ, văn học…) mà thiếu đi góc nhìn văn hóa đại chúng, hiện đang có tầm ảnh hưởng mạnh mẽ từng ngày trong tâm thức người Việt với sự trợ giúp của các công cụ truyền thông hiện đại. Chính những lí do thiết thực như vậy, nên chúng tôi xin góp đôi dòng ý kiến để định vị giá trị Phật giáo trong văn hóa đại chúng Việt Nam. TIẾP CẬN PHẬT GIÁO TỪ VĂN HOÁ ĐẠI CHÚNG Về cơ bản chúng ta có bốn định nghĩa ứng với bốn đặc trưng của văn hoá đại chúng, từ nghĩa từ nguyên của “popular” theo Raymond Williams như sau:

PHẬT GIÁO VIỆT NAM DƯỚI GÓC NHÌN VĂN HÓA ĐẠI CHÚNG • 917

(1) Văn hóa đại chúng bao gồm những hiện tượng, sản phẩm / dịch vụ văn hóa được nhiều người ưa thích (Popular: well-liked by many people). (2) Văn hóa đại chúng bao gồm những sản phẩm / dịch vụ văn hóa mà những nhóm xã hội (nhất là những nhóm thiểu số / bên lề) tự tạo nên để đáp ứng cho những nhu cầu đặc thù của riêng họ (vốn

không được văn hóa thống lĩnh thừa nhận và quan tâm) (Popular: actually made by the people for themselves). (3) Văn hóa đại chúng là hình thức văn hóa thấp hơn của đa số quần chúng phân biệt với văn hóa cao hơn của một thiểu số tinh hoa (Popular: inferior kinds of works). (4) Văn hóa đại chúng bao gồm những sản phẩm / dịch vụ văn hóa người ta chủ ý tạo ra (thường gắn với công nghiệp văn hóa, sản xuất hàng loạt) nhằm thỏa mãn thị hiếu của số đông (đại trà) (Popular: work deliberately setting out to win favor with the people)(2) . Từ định nghĩa này, chúng tôi sẽ tiếp cận Phật giáo Việt Nam theo bốn đặc trưng định nghĩa của văn hoá đại chúng. Và ta sẽ thấy bản thân Phật giáo như một hiện tượng văn hóa cũng có rất nhiều điểm tương đồng. Hay nói một cách khác: Chỉ trong văn hóa đại chúng, tính "đại chúng" của Phật giáo hơn bao giờ hết được thể hiện cụ thể và chân thực, nhưng lại vô cùng đơn giản và phù hợp cho tất thảy mọi người (đúng như tinh thần của Phật – hướng tới chúng sinh). 1. TÍNH PHỔ BIẾN CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM Mặc dù về mặt bản chất, rất khó tách biệt Phật giáo ra khỏi Nho giáo và Đạo giáo, vốn đã đồng thời kết hợp với nhau mà Hán Việt gọi bằng thành ngữ Tam giáo đồng nguyên, tuy nhiên, dưới góc độ tâm thức văn hóa tất cả chỉ các biểu hiện khác nhau của Phật giáo. Theo cách nói của Leopold Cadiere thì tôn giáo của người Việt chỉ gồm hai loại đó là tôn giáo thờ quỷ thần và thứ hai là Phật giáo (3). Và hầu như tất cả các nghi thức, điển lễ thờ cúng của người Việt cũng đều mang màu sắc nhà Phật. Thậm chí theo những nghiên cứu thời kì đầu tiên của Leopold Cadiere thì Phật giáo như một căn tính tôn giáo khu biệt của người Việt, khi ngoại quốc nhìn nhận về văn hoá Việt Nam. Chúng ta có một vài số liệu: "Năm 2010, ở nước ta có khoảng trên

2. Phan Thị Thu Hiền, 2015. 3. Cadière, 2015 trang 51.

25.000 cơ sở thờ tự của tôn giáo, trong đó Phật Giáo có khoảng trên 15.000, chiếm đến khoảng 60%"(4). Từ Ban Tôn giáo chính phủ năm 2011 thì số tín đồ Phật giáo vào khoảng 10 triệu, trong đó số chức sắc là 42.000 người, cơ sở thờ tự có 15.500 nơi(5). Ngoài ra, tâm thức bản thân của người Việt từ lâu đã bị ảnh hưởng bởi tư tưởng Phật giáo từ trong cuộc sống hằng ngày: Hầu hết người Việt, không phân biệt tuổi tác, giới tính, khi được hỏi tôn giáo là gì, thì đều trả lời là đạo Phật. Thậm chí, nếu đáp là không có tôn giáo, thì họ vẫn có tập tục thờ cúng ông bà, tổ tiên, mà sâu sa trong đó ta vẫn dễ dàng bắt gặp những nét đặc trưng Phật giáo. Hoặc những thói quen, tập tục xuất hành, lên chùa hái lộc đầu năm… đều cho thấy sự ưa chuộng đạo Phật của người Việt nói chung vậy. 2. TÍNH LAN TỎA CỦA PHẬT GIÁO TRONG VĂN HÓA ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM Văn hóa đại chúng bao gồm tất cả những tiểu văn hóa mà những nhóm xã hội tạo nên cho chính họ. Cũng tương tự như khái niệm về tinh hoa để phân biệt với đại chúng, ở đây, chúng ta có khái niệm về văn hoá bên rìa, ngoài lề (Margincal cultures) vốn là thuộc tính của văn hoá đại chúng. Và nó được phân biệt với cái văn hóa thống lĩnh, văn hoá dòng chủ lưu (Dominant Culture / Mainstream Culture). Thậm chí ngay cả các đối tượng không được cái văn hóa chính thống (hay thống lĩnh) chấp nhận, nhưng nếu có giá trị nhất định, nó sẽ có sự lan tỏa và ảnh hưởng, trở thành văn hóa đại chúng. Và khi được được chấp nhận đông đảo, nó sẽ tác động và ảnh hưởng ngược trở lại phần nào

đến nhóm văn hoá chính thống. Vì dù sao đi nữa, nhóm văn hóa thống lĩnh hay tinh hoa cũng chỉ là thiểu số trong một nền văn hóa. Tương tự vậy, chủ thể của bất kì tôn giáo nào cũng có tính cục bộ, chỉ giới hạn trong một nhóm người nhất định, có cùng niềm tin. Nhưng theo thời gian, các sản phẩm văn hóa mà họ kiến tạo (gồm nhiều dạng như triết lí, điển lễ, nghi thức, quá trình thiêng hóa hay thần phả...) đã dần lan tỏa và ảnh hưởng rộng rãi trong cộng đồng. Như khi Đức Phật vào những ngày đầu tiên thành lập tăng đoàn đã gặp biết bao trở ngại, kì thị của tầng lớp Bà La Môn, vốn đóng vai trò thống lĩnh gần như trong tất cả mọi mặt (không chỉ là văn hóa, tôn giáo) của xã hội Thiên Trúc (Ấn Độ cổ đại). Thế nhưng, theo thời

4. Đỗ Quang Hưng, 2014 trang 241. 5. Đỗ Quang Hưng, 2014 trang 255.

gian, nó trở thành một trong những tôn giáo lớn nhất trên thế giới, đồng thời gần như là tôn giáo đông đảo tín đồ, có hệ thống quy mô nhất ở Việt Nam. Và quá trình truyền bá tôn giáo, bao giờ cũng theo quy luật lan tỏa văn hóa, ở Việt Nam cũng không ngoại lệ. Bởi vì Phật Giáo không phải là một tôn giáo bản địa, mà được du nhập vào Việt Nam ít nhất theo hai con đường: - Một là trực tiếp từ Ấn Độ (Thiên Trúc) bằng đường thuỷ từ những năm đầu công nguyên, và trung tâm Phật giáo cổ xưa còn ghi nhận lại đó là vùng Dâu, phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh có thể là một trong những nơi đầu tiên tiếp nhận Phật giáo(6). Kết hợp với các tín ngưỡng bản địa, đã hình thành và tạo nên hình tượng Phật Mẫu (tiền thân của đạo Tam Phủ, Tứ Phủ - tôn giáo riêng của Việt Nam sau này) với ảnh hưởng rộng khắp. - Hai là quá trình ảnh hưởng bị động, vào khoảng thế kỷ II sau công nguyên do việc bị đô hộ bởi chiến tranh với Trung Quốc thời đấy. Phật giáo được đưa vào Việt Nam lúc này có hệ thống, bài bản, đường lối và là Phật giáo Đại thừa (Bắc tông) và sau này gần như là nhánh Phật giáo phổ biến nhất ở Việt Nam cho tới ngày nay. 3. ĐỐI TƯỢNG ĐẠI CHÚNG CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM Mặc dù trong mọi thiết chế văn hóa luôn tồn tại hai bộ phận có thể được phân biệt với nhau, dưới góc độ định vị giá trị. Đó là: - Nhóm văn hoá tinh hoa (Elite) hay còn gọi là nhóm văn hoá cao (High culture) để phân biệt với nhóm đại chúng (mass), thường được gọi như một giai tầng văn hoá thấp hơn (Low culture). Tuy nhiên, ranh giới giữa hai nhóm đó rất khó để phân biệt, nếu không đặt vào một bối cảnh nhất định để so sánh. Và văn hóa đại chúng thật ra chính là nỗ lực xóa nhòa ranh giới giữa nhóm văn hóa cao và văn hóa thấp, văn hóa đại trà với văn hóa tinh hoa. Vì dù bản thân chủ thể văn hóa có thuộc nhóm văn hóa tinh hoa đi chăng nữa, nhưng vẫn phải sử dụng những sản phẩm của văn hóa đại chúng, thậm chí sản phẩm của nhóm văn hóa tinh hoa cũng phải nhờ văn hóa đại chúng để được phổ biến rộng rãi. Và ngược lại đối với nhóm văn hóa thấp hơn cũng theo quy luật tương tự: Sử dụng văn hóa đại chúng như cầu nối, liên kết giữa hai nhóm văn hóa cao và thấp trong một nền văn hóa nhất định.

6. Bồ Đề Tân Thanh - Nguyễn Đại Đồng, 2012 trang 47.

Tính đại chúng của Phật giáo cũng giống vậy: Các bài thuyết pháp xét cho đến cùng đều dành cho giới đại chúng, số đông những người với trình độ chưa cao, nhưng người thuyết pháp phải là các cao tăng với sự am tường giáo lí. Hơn thế nữa, đó chính là tinh thần của Đức Phật: chúng sanh là Phật sẽ thành, mặc dù quá trình đó phần đông là sự tự tu tập của chính bản thân, nhưng không thể phủ nhận được vai trò truyền đạo của giai cấp tăng lữ được. Trong các triết lí và sau này là văn hoá Phật giáo, các lời dạy đều phù hợp và trải dài cho cả nhóm văn hóa tinh hoa, vốn có cấp độ giá trị xã hội và mĩ học cao hơn, siêu hơn (superior value) mà phải trải qua quá trình đào tạo một cách bài bản mới có thể lĩnh hội được, lẫn nhóm văn hóa đại trà phổ thông đại chúng với những bài học và giáo lí đơn giản thấm nhuần từ lâu trong tâm thức. Tùy duyên mà giáo, tư tưởng này đã thể hiện sự linh hoạt uyển chuyển phù hợp cho mọi đối tượng khi tiếp nhận Phật giáo. Có thể ví dụ đơn giản hơn đối với cách ứng xử xuất thế (hướng tới tính tinh hoa) và nhập thế (hướng tới tính đại chúng) vốn đã luôn tồn tại song song trong thiết chế văn hóa Việt Nam. 4. THỊ HIẾU VÀ THỊ TRƯỜNG TÔN GIÁO – PHẬT GIÁO VIỆT NAM Nhu cầu tôn giáo là một trong những nhu cầu thiết yếu của nhân loại. Nhưng khi xã hội phát triển, mức sống được nâng cao, thì từ những nhu cầu tối thiểu trở thành thị hiếu, mở rộng từ quan điểm hay từ văn hoá sống. Góp phần phục vụ cho thị hiếu tôn giáo, là sự hình thành và ra đời của thị trường tôn giáo. “Khi người dân đã xuất hiện khả năng tự lựa chọn các hình thức tâm linh, tín ngưỡng, tôn giáo đến một mức độ nào đó thì thị trường tôn giáo sẽ xuất hiện”(7) . Những năm gần đây ở Việt Nam, sự tương tác bởi cả hai chiều kích kinh tế - xã hội và văn hóa – tôn giáo đã hình thành nên thị trường này. Và ngược lại, khi thị trường tôn giáo được hình thành lại có ảnh hưởng trực tiếp đến tôn giáo. Đặc biệt là với những thống kê định lượng chiếm tỷ lệ cao nhất của Phật Giáo trên đây, thị trường tôn giáo Phật Giáo đặc biệt có ý nghĩa trong văn hoá đại chúng(8). Chúng tôi sẽ không đi sâu vào các lí thuyết về thị trường tôn giáo, mà chỉ đề cập đến các hiện tượng bề mặt của nó. Đơn cử một ví dụ đó là việc phát triển của các loại hình văn hóa phẩm Phật giáo, từ tượng thờ cúng đa dạng về mẫu mã, chất liệu, giá tiền, đến các vật phẩm phục vụ cho nhu cầu thờ cúng, tâm linh của

7. Đỗ Quang Hưng, 2014 trang 265. 8. Đỗ Quang Hưng, 2014 trang 259.

người Việt trong những năm gần đây chúng ta có thể thấy việc tiêu thụ các loại sản phẩm này đã phản ánh một sự phát triển về ngành công nghiệp sản xuất vật phẩm tâm linh này. Các sản phẩm được công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nên giờ đây, chức năng cụ thể hóa tâm thức và mong muốn của văn hóa đại chúng hơn bao giờ hết có cơ hội thể hiện mình bằng các hiện thực hóa các hình tượng tâm linh, cụ thể hơn là các tượng thờ nguy nga tráng lệ. Và các sản phẩm này được bày bán công khai, đại trà, cái khoảng cách thiêng và phàm của các sản phẩm tâm linh không còn như trước đây nữa. Nó đơn giản chỉ là một món hàng, như một sản phẩm trong nền kinh tế thị trường. Cùng với những đặc điểm của văn hoá đại chúng, bản thân thị trường tôn giáo Phật giáo tại Việt Nam đang có thị phần và có được sự tiêu thụ sản phẩm văn hoá phẩm Phật giáo nhiều nhất. Khi có thị trường, có những sản phẩm được sản xuất đại trà, công nghiệp, phụ vụ

cho thị hiếu của quần chúng, thì đây là điều kiện đặc trưng nhất của văn hoá đại chúng của Phật giáo trong bối cảnh hiện đại. Như vậy, với bốn đặc điểm mà chúng tôi vừa nêu ra trên đây đã cho thấy sự tương đồng nhất định và chịu sự chi phối từ văn hoá đại chúng của Phật giáo Việt Nam. Vì suy cho đến cùng, bản thân tôn giáo là một thành tố của văn hoá. Và như vậy, chúng ta có thể xem xét và định vị hệ giá trị của nó. Xác định hệ giá trị đúng đắn, cũng như đúng môi trường văn hoá sẽ giúp cho Phật giáo Việt Nam phát triển bền vững. HỆ GIÁ TRỊ PHẬT GIÁO THEO CẤU TRÚCVĂN HÓAĐẠI CHÚNG Nghiên cứu hệ giá trị tôn giáo trong một bối cảnh đương đại, sẽ phải tiếp cận đến những giá trị mới mẻ đang được hình thành, hướng đến công chúng, được đông đảo mọi người chấp nhận. Cho nên, hướng tiếp cận từ văn hóa đại chúng là hết sức quan trọng, đặc biệt là từ cấu trúc. Và cấu trúc văn hóa đại chúng mà chúng tôi sử dụng là phương pháp ngôi nhà đại chúng của John G Nachbar(9):

9. (John G Nachbar; Kevin Lausé, 1992 p. 21).

Theo đó, cấu trúc của văn hóa đại chúng được hình dung như một

Tầng thứ 2 được gọi tên là tầng của những sản phẩm văn hóa (Ar- tifacts), gồm có những con người (People) và những vật thể (Objects) được đại chúng chấp nhận và có tính phổ biến đại trà rất cao. Cả hai đối tượng này (người và vật thể) được phân vào hai phòng. Phòng thứ nhất là căn phòng do tâm thức dân tộc tưởng tượng và xây dựng nên (Imaginary / Created). Phòng thứ hai là căn phòng thực tế (Real), gồm những con người và biểu tượng tồn tại thật. Trong cả hai căn phòng này, những hình tượng con người, qua quá trình vĩ nhân hoá, thần thánh hóa sẽ trở thành những anh hùng (Heroes) và những vật biểu tượng (Icons) có mức độ biểu trưng rất cao nhờ những ý nghĩa và giá trị mà người ta xây dựng cho nó. Ta có thể ví dụ ngay hình tượng Đức Phật, vốn là một nhân vật có thật trong lịch sử, vừa là anh hùng trong cuộc sống đời thường, ảnh hưởng tới tư tưởng của nhóm Phật giáo Nam tông nói chung. Nhưng đồng thời cũng được tưởng tượng hoá thành hình tượng Như Lai, ảnh hưởng mạnh mẽ tới tư tưởng của nhóm Phật giáo Bắc tông. Quy luật cũng tương tự như vậy đối với nhóm biểu tượng (Icons). Trong văn hóa Việt Nam, chúng ta cũng có những hình tượng của các bậc cao tăng có thể trở thành huyền thoại trong suốt chiều dài phát triển văn hoá Phật Giáo. Nên chúng tôi cho rằng, chọn lựa một hình tượng (cả con người và vật thể) để nhấn mạnh, đề cao giá trị, từ đó tạo sự ảnh hưởng tới đại chúng là điều không khó. Gần đây nhất, có thể kể đến việc tạc tượng Thích Quảng Đức: không chỉ anh hùng hoá một cá nhân kiệt xuất, mà khuôn mẫu của tượng đài (vật thể) với lửa cháy xung quanh cũng trở thành một biểu tượng được ưa thích của giới trẻ, thể hiện tinh thần tôn giáo Phật Giáo Việt Nam hiện đại theo chủ quan của chính mình. Có lẽ việc chọn lựa hình ảnh này làm hình xăm là một trong những hiện tượng văn hoá đại chúng đặc biệt.

Điều 6: Mục đích của Giáo hội Phật giáo Việt Nam là hoằng dương Phật pháp, phát triển Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong nước và ở nước ngoài, tham gia xây dựng, bảo vệ Tổ

quốc, phục vụ dân tộc, góp phần xây dựng hòa bình, an lạc cho thế giới. Điều 7: Giáo hội Phật giáo Việt Nam hoạt động theo đúng Giáo pháp, Giáo luật Phật chế

người tổ chức sự kiện, tạo thành những trào lưu. Ở một quy mô lớn hơn, những trào lưu văn hóa đại chúng nếu tràn qua biên giới quốc gia, có sự ảnh hưởng tới khu vực hay quốc tế, nó thậm chí mang theo hệ giá trị văn hoá của một dân tộc đến quốc tế, tạo nên tương tác giữa những hệ giá trị, góp phần thúc đẩy văn hóa dân tộc phát triển. Điều này đặc biệt đúng hơn đối với tôn giáo nói chung và Phật giáo Việt Nam nói riêng vậy. KẾT LUẬN Xem xét Phật giáo dưới góc độ văn hóa đại chúng Việt Nam có rất nhiều ưu điểm. Không chỉ liên kết những tôn chỉ tốt đẹp của tinh thần Phật giáo với tâm thức người Việt với những tương đồng nhất định (yêu hòa bình, sống hướng thiện…), mà đặc biệt nó tác động trực tiếp tới giới trẻ, vốn là độ tuổi nổi loạn, luôn cần những hướng tiếp cận khác với truyền thống. Bên cạnh đó là những giá trị cụ thể về mặt kinh tế, yếu tố quan trọng của xã hội. Vì từ trong văn hoá đại chúng, ta có thể định hướng và điều chỉnh thị trường tôn giáo, vốn còn rất mới mẻ tại Việt Nam. Ngoài ra, như chúng tôi đã trình bày, các sản phẩm của văn hoá mang lại tác động và ý nghĩa lớn lao hơn: Hàng hóa vật chất làm sai có thể không gây ra hậu quả nghiêm trọng bằng việc tạo ra những hàng hoá tinh thần (sản phẩm văn hóa) không phù hợp với thiết chế văn hóa đó. Và ở quy mô quốc gia, các sản phẩm văn hoá đại chúng có thể trở thành tiêu biểu, đại diện hay yếu tố mang tính bản sắc của cả dân tộc. Đơn cử như các hiện tượng văn hóa đại chúng là Hàn Lưu và Nhật Lưu ảnh hưởng toàn cầu chẳng hạn. Tới lúc đó, các trào lưu này lại quay ngược lại giúp quảng bá hình ảnh quốc gia, đồng thời mở ra những tiềm năng khai thác và phát triển kinh tế. Điều này thì ở Việt Nam vẫn chưa đạt được. Tuy nhiên, nếu chúng ta xây dựng, liên kết được tâm thức Phật giáo và dân tộc với nhau, chúng ta có thể khai thác được rất nhiều giá trị ý nghĩa. Đó là kết quả cuối cùng mà Giáo hội Phật giáo Việt Nam hướng tới: Đạo pháp, dân tộc và xã hội chủ nghĩa. Ba yếu tố này luôn song hành tương hỗ lẫn nhau. Điểm đáng mừng là các chương trình, sự kiện của Phật giáo Việt Nam nói chung đã và đang được tổ chức đều hướng đến đối tượng đại chúng và đặc biệt là giới trẻ nhiều hơn. Với các công cụ truyền thông, quá trình hoằng pháp của Phật giáo dễ dàng hơn bao giờ hết. Nhưng cũng chính vì thế, cần phải xác định tâm thức đúng đắn để định hình những giá trị ảnh hưởng tới đại chúng. Đặc biệt và ý nghĩa hơn trong văn hoá đại chúng là đối tượng phần nhiều là giới trẻ, những người sử dụng các phương tiện truyền thông nhiều nhất để liên kết với nhau, và tâm thức cũng dễ dàng bị tác động, ảnh hưởng nhất.

Tài liệu tham khảo Chùa Hoằng Pháp [Online] / auth. BBT Website // Chương Trình Gameshow S Buddhists - Khóa Tu Mùa hè 2014. - 2014. - 2016. - gameshow-s-buddhists-khoa-tu-mua-he-2014-2251/. Diễn đàn Văn hóa học [Trực tuyến] / tác giả Phan Thị Thu Hiền. ung-dung/van-hoa-dai-chung/2775-phan-thi-thu-hien-van-hoa-thoi-gian-roi-va-van-hoa-dai-chung-truong-hop-gio-thu-9-tren-htv.html. Hiến Chương Giáo

Hội Phật Giáo Việt Nam [Trực tuyến] / tác giả btgcp.gov.vn/Plus.aspx/vi/News/38/0/162/0/3934/Hien_chuong_ Giao_hoi_Phat_giao_Viet_Nam. Nhà Nước - Tôn Giáo - Luật Pháp [Sách] / tác giả Đỗ Quang Hưng. - Hà Nội : Chính Trị Quốc Gia, 2014. Popular culture: an introductory text [Book] / auth. John G Nach- bar; Kevin Lausé. - Kentucky : Bowling Green, 1992. Phật Giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến 1981 [Sách] / tác giả Bồ Đề Tân Thanh - Nguyễn Đại Đồng. - Hà Nội : Văn Học, 2012. Tâm lí học đám đông [Sách] / tác giả Gustave Le Bon / dịch giả Khánh Nguyễn Xuân. - Hà Nội : Tri Thức, 2016. Tôn giáo trong văn hóa Việt Nam [Sách] / tác giả Nguyễn Hồng Dương. - Hồ Chí Minh: Văn Hóa - Thông Tin, 2013. Thái Bình: Gameshow “HỒI TRỐNG PHÁP” – Khóa tu mùa hè chùa Từ Xuyên [Trực tuyến] / tác giả Nhuận Nguyện // Đạo Phật tuc/trong-nuoc/21017-thai-binh-gameshow-hoi-trong-phap-khoa-tu-mua-he-chua-tu-xuyen.html. Văn hóa, tín ngưỡng và thực hành tôn giáo người Việt [Sách] / tác giả Cadiere Leopold / biên tập viên Hoà Lê / dịch giả Huệ Đỗ Trinh. - Huế : Thuận Hoá, 2015. - 1 : Tập 1 : 3.

ĐỊNH HƯỚNG CHO SỰ PHÁT TRIỂN THĂNG HOA CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM

TT.TS. Thích Đồng Trí

Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) kể từ khi thành lập đến nay đã tròn 35 năm (07/11/1981 – 07/11/2016), đó là tổ chức Giáo hội Phật Giáo duy nhất đại diện và kế thừa cho Phật Giáo Việt Nam (PGVN): “Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời là sự kết tinh trí tuệ, là nguyện vọng chân chính của Tăng Ni, Cư sĩ Phật tử các tổ chức Giáo hội, Hội, Hệ phái Phật giáo trong cả nước, là chủ thể kế thừa lịch sử hàng ngàn năm của Phật giáo Việt Nam” (trích Hiến Chương GHPGVN), được thành lập năm 1981 trên cơ sở hợp nhất tự nguyện của 09 tổ chức Giáo hội, Hội, Hệ phái Phật giáo trong cả nước. Trong suốt thời gian tồn tại và phát tri ển hơn 1/3 thế kỷ ấy, GHPGVN kế thừa di sản PGVN hơn 2000 năm và từng bước hình thành được thế đứng và tầm vóc một cách ổn định và có những thành tựu tốt đẹp như được trình bày trong báo cáo tóm tắt công tác Phật sự 6 tháng đầu năm 2015 của GHPGVN ghi: “Công tác Tăng sự:Giáo hội Phật giáo Việt Nam quản lý Tăng Ni, Phật tử trên toàn quốc số lượng khoảng47.237Tăng Ni, với số lượng tự viện có 17.287 cơ sở, và có mấy chục triệu tín đồ Phật tử tu học thường xuyên, yêu mến đạo Phật tại các cơ sở tự viện trong cả nước… Số lượng cơ sở giáo

*. Giảng viên Học viện Phật giáo TP.HCM.

928 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

dục đào tạo của GHPGVN, gồm có: 04 Học viện; 08 trường Lớp Cao đẳng Phật học; 31 Trường Trung cấp Phật học và hàng trăm cơ sở giáo dục sơ cấp Phật học do Ban Trị sự GHPGVN các tỉnh, thành phố quản lý”. Kể từ đó đến nay những con số khả quan ngày một tăng lên. Tuy nhiên GHPGVN chắc chắn chưa đạt đến chỗ toàn hảo, chúng ta liên tục ở trong quá trình tu sửa từ phương diện cá nhân cho đến tập thể, tổ chức. Do vậy, nhân dịp Kỷ Niệm 35 năm ngày thành lập GHPGVN, chúng ta nên nhìn nhận một cách trung thực và khách quan những ưu điểm để phát huy, những khuyết điểm để khắ

phục, cần có những thay đổi và bổ sung để phát triển tốt hơn nữa nhất là trong thời hiện đại và giao lưu văn hóa toàn cầu. Về ưu điểm thì các kỳ đại hội Giáo hội Phật giáo cấp tỉnh và Trung Ương GHPGVN thường niên các Ban Ngành Giáo Hội đã nêu rõ, nên nơi đây, người viết chỉ chú trọng đến những mặt tồn tại với những kiến nghị về sự thay đổi khả quan hơn: I. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, HÀNH CHÁNH VÀ QUẢN LÝ CỦA GIÁO HỘI Công tác này cực kỳ quan trọng để lãnh đạo, điều hành GHPGVN các cấp, kịp thời xử lý những vấn đề đang xảy ra đối với PGVN, điều chỉnh cho thích hợp và tổ chức nhân sự, phác họa nội dung, chương trình, các kế hoạch cho GHPGVN. Bên cạnh nhiều bậc lãnh đạo tài đức, còn có trường hợp một số lãnh đạo không tương xứng và hoàn thành tốt vai trò của mình vì những lý do như: - Tuổi già, sức yếu: Ở ngoài thế gian họ thường cho người làm việc nghỉ hưu ở tuổi 60-65. Sau lứa tuổi ấy, sức khỏe, trí nhớ, sức chịu đựng và làm việc, khả năng phản ứng bén nhạy, sáng tạo,... của con người suy giảm theo chu kỳ sinh học tự nhiên, mặc dù kinh nghiệm và uy tín của vị ấy còn đang cao. Song song với việc lãnh đạo khi còn tại nhiệm của những vị sắp đến tuổi 60, một việc khác không kém phần quan trọng là tìm tòi và huấn luyện thế hệ trẻ chuẩn bị kế thừa cho mình khi tuổi tác mình dần cao và sức lực suy giảm. Vấn đề huấn luyện, tổ chức, bố trí và sử dụng nhân lực, tiềm năng con người là cực kỳ quan trọng, là điều kiện tiên quyết quyết định thành tựu mọi tổ chức, tập thể từ ngoài đời cho đến trong Đạo. Nên đặt niềm tin thế hệ trẻ, cho họ có cơ hội để được uốn nắn, thử nghiệm và phục vụ, phát huy khả năng của họ. Kinh nghiệm và uy đức của chư Tôn Đức cao niên phối hợp với sự năng động, sáng tạo, nhiệt tỉnh, kỹ thuật và hiện đại của thế hệ trẻ, nếu bổ sung phối hợp hài hòa với nhau sẽ mang đến

hiệu quả tốt trong sinh hoạt Phật sự. Nếu không biết khai thác sử dụng thì một cách tự nhiên, họ sẽ bỏ ra đi tìm nơi khác để sinh hoạt. - Có những khó khăn vàchồng chéo lịch công việc giữa bổn tự, chùa chiền với việc Giáo hội: Lịch làm việc tại văn phòng Giáo hội cấp Tỉnh, Thành trở xuống nhiều trường hợp và nhiều nơi không được đều đặn. Các vị lãnh đạo trong Giáo hội cũng phải chi phối tâm trí lo công việc Phật sự của nhiều chùa, nhiều nơi. Vậy khi có ai có việc gì khẩn cần gặp Ban Trị sự Phật giáo, họ lại gặp khó khăn trong vấn đề liên hệ và trình bày sự việc. Có nhiều khi họ phải chờ đợi nhiều giờ hoặc vài ba ngày. Như vậy nhiều đương sự đang lo việc Phật sự không hoan hỷ hoặc là một số công việc bị đình trệ. Hướng giải quyết là làm sao các đương sự dễ dàng tiếp cận hơn, giao nhận hồ sơ và làm việc ngoài giờ thế nào cho kịp thời – trong trường hợp giờ hành chánh lại lo việc nghi lễ chùa chiền khác. Hoặc là có phương cách có trợ lý ở tại văn phòng Giáo hội nhận hồ sơ rồi có cách chuyển đạt nội dung thông tin hồ sơ công việc một cách sớm nhất – thông qua các phương tiện kỹ nghệ hiện đại - để có khái niệm, suy tư và hướng chỉ đạo xử lý kịp thời. - Các nhân viên văn phòng Ban Trị sự Phật giáo cần sử dụng thành thạo vi tính và các kỹ nghệ thông tin khác. Ngoài ra, các nhân viên nên được học qua về khoa Hành chánh bài bản để xử lý các việc văn phòng cho tốt hơn. - Người làm việc cần bảo đảm khả năng, kinh nghiệm, uy tín và đức hạnh, Bồ Tát hạnh, tận tụy với công việc, thương yêu quan tâm đến mọi đối tượng, lo chu toàn mọi công việc cho dù là khối lượng công việc nhiều. Người có lòng Từ bi thì một

câu nói, một ánh mắt, một nụ cười tạo thêm một nguồn động lực vô biên cho những người khác tiếp tục kiên trì để cùng lo Phật sự. Ngược lại, nếu như có dấu hiệu mệt mỏi, chểng mảng, ít quan tâm hay không ôn hòa đưa đến phản tác dụng lớn lao, khiến những đương sự bên dưới bỏ cuộc hoặc không tiến hành Phật sự đó nữa. Ngã mạn và quan liêu là căn bản phiền não có thể dấy khởi bất cứ lúc nào, đặc biệt với những người có duyên phước ở "thế trên", nắm giữ những vai trò lớn trong Giáo hội. Do đó, mỗi vị cần tu tập và tự nhắc nhở mình ũng như có những khẻo léo góp ý nhắc nhở nội bộ để cho những căn bệnh đó không tăng trưởng. II. NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TU SĨ VÀ CƯ SĨ Sự phát triển về chất lượng cần tương xứng với số lượng.Như báo cáo sinh hoạt 6 tháng đầu năm 2015 của GHPGVN nêu trên, những

con số thống kê thật là ấn tượng về số lượng chùa chiền, tu sĩ, trường lớp, hoặc tốt nghiệp và bằng cấp so với những năm trước và giai đoạn trước. Nhưng có thật sự là PGVN phát triển tột bực hay chưa, điều đó tùy thuộc phần lớn là về chất lượng chứ không phải là số lượng. Cửa chùa vẫn luôn rộng mở tiếp nhận đủ loại căn cơ đối tượng phát tâm xuất gia. Tập khí phiền não mỗi người nặng nhẹ khác nhau. Thật khó để chuyển hóa mọi đối tượng theo chiều hướng tốt đẹp trong một thời gian ngắn. Tổ chức nào cũng có người tốt, người xấu. Vẫn còn đó nhiều tu sỹ giãi đãi, buông lung theo dục lạc, thụ động, tiêu cực, giới đức khiếm khuyết, toan tính cho bản ngã, trà dư tửu hậu, huyên thuyên tạp thoại, thô tháo làm giảm đi niềm tin của tín thí,... còn cư sỹ thì chưa có chánh kiến, nặng tính phong trào và cầu nguyện chưa phát huy hết vai trò hộ pháp và hoằng pháp. Vấn đề ở đây là làm sao phân công đủ số lượng người quan tâm để giáo dưỡng, quán xét từng giai đoạn phát triển của người xuất gia, có chương trình gia giáo thích hợp trước khi gửi Tăng Ni sinh đi học các trường lớp Phật học. Giai đoạn ban đầu của người xuất gia, nhất là khi đang sống với Sư phụ với chiếc nôi đạo Pháp đầu tiên đóng vai trò nền tảng quan trọng cho cả đời tu tập cho Tăng sĩ. Thế nên, thanh quy tự viện và Tăng Đoàn quy củ, phân công đầy đủ chức năng thích hợp để mỗi người có thể nương đức chúng mà phát triển. Chánh pháp Phật giáo có lưu truyền dài lâu, sâu rộng hay không tùy thuộc vào nội lực của Tăng Sĩ và cư sĩ Phật giáo tu học nghiêm tinh theo Bát Chánh đạo và thể hiện chất liệu giải thoát hay không? Trong Phật giáo, học cần đi đôi với hành. Có cả 3 phương diện: Thân giáo, Khẩu giáo và Ý giáo. Chúng ta thường nghe: "Sư tử trùng thự Sư tử nhục", chính sự sa sút, xì căng đan (scandal), tiếng xấu, hình ảnh xấu của Tăng Ni Phật tử làm suy giảm niềm tin và uy tín cho Phật giáo và khiến cho Phật giáo thêm suy đồi. Do đó, trong mỗi tự viện nói riêng và cục diện Ban Trị sự Phật giáo các cấp nói chung luôn cân nhắc soi sét và rút kinh nghiệm cũng như cùng đưa ra giải pháp cho vấn đề này để mỗi Tăng Ni Phật tử đều xứng đáng vai trò địa vị của mình và góp Phần mang ảnh hưởng tích cực của đạo Pháp đến khắp nơi nơi. III. THAY ĐỔI TÍNH CHẤT VÀ NỘI DUNG SINH HOẠT Tất nhiên là tính chất tùy duyên bất biến rất quan trọng trong Phật giáo, tuy nhiên, không để xảy ra trường hợp tùy duyên biến chất.Hãy

cân nhắc tính chất sinh hoạt của Tịnh xá ngày xưa để áp dụng và mở rộng vai trò của cơ sở tự viện Phật giáo và vai trò của người tu sĩ. Những công việc "linh thiêng" như thầy bói, phong thủy, thầy cúng không nên chiếm quá nhiều thời gian khiến quần chúng hiểu lầm vai trò tu sĩ, như vậy làm sao chuyên tâm trau giồi Giới – Định – Tuệ và Bát Chánh đạo? Các việc đồng bóng, xin xăm quẻ, giải sao hạn trong chùa nên dứt bỏ. Những sinh hoạt nặng nề, hình thức do ảnh hưởng phong tục dân gian nên chỉnh sửa lại để sinh hoạt thiền môn thanh thoát, nhẹ nhàng, mang chất liệu thoát tục, giải thoát. Ngôi chùa không phải là cái đình miễu, cũng không phải là viện bảo tàng hay nhà quàng, nhà tang chế mà là nơi đạo tràng tu học. Không thể sa đà với thời gian, công sức và số lượng đầu tư cho những việc mang tính "phương tiện" tự nhiên dần dà trở thành cứu cánh và là công việc chính của người tu, chùa chiền,... Các tự viện chấp nhận nếp sống thiểu dục tri túc, không phải vì chiều chuộng, chạy theo thị hiếu, yêu cầu của người Phật tử mà không giữ vững lập trường, đánh mất đi chất tinh túy và bản sắc tốt đẹp của Phật giáo mà cần giải thích và hướng dẫn thọ tiến hành các nghi thức Phật giáo đúng hơn. IV. VIỆT HÓA NGHI LỄ Lễ Phật giả, kỉnh Phật chi đức Niệm Phật giả, cảm Phật chi ân Tụng kinh giả, minh Phật chi lý Tọa Thiền giả, đăng Phật chi cảnh. Trải qua thời gian dài hàng ngàn năm chúng ta lệ thuộc văn hóa Trung Quốc trong đó có ảnh hưởng Nghi lễ Phật giáo. Những nghi lễ mang nặng tính chất cung đình, nặng nề, rườm rà, hình thức và tốn kém. Nhiều Phật tử tụng bản kinh cả đời mà không hiểu kinh nói gì trong đó. Trước kia Phật dạy Kinh để mà ghi nhớ áp dụng tu học trong cuộc sống chứ đâu phải là dùng để khấn vái nguyện cầu. Ban Nghi Lễ Trung Ương GHPGVN ần tổ chứ soạn thảo và thống nhất Nghi Lễ phổ thông áp dụng cho Phật giáo VN toàn quốc là điều quan trọng. Người Phật tử tụng kinh cần hiểu những gì đang tụng và chư Tăng tổ chức thuyết giảng về những gì đang tụng niệm để thâm nhập sâu sắc và hành trì tốt hơn làm gì có việc tụng Kinh bằng chữ Hán hoặc dâng sớ bằng tiếng Hán thì việc tụng niệm đó linh ứng hơn? Tất cả chỉ là thói quen và bảo thủ. Bao nhiêu quốc gia khác họ tụng theo Anh Văn, Pali, Sanskrit chứ đâu phải lệ thuộc tiếng Hán từng câu từng chữ?

Tất nhiên có khó khăn là ở chỗ: Làm sao có thể lột tả hết được ý nghĩa các kinh sách đó ra tiếng Việt một cách rõ ràng dễ hiểu và trọn vẹn nhất? Ngoài ra, kinh tụng còn đòi hỏi có âm điệu trầm bổng nữa. GHPGVN hãy nên thành lập một Ban Biên soạn kinh tụng hàng ngày và những nghi thức phổ thông nhất, có thể tham khảo và tận dụng những gì có thể tận dụng được từ những Bản dịch Việt sẵn có. Ban Biên soạn cân nhắc xem ưu khuyết điểm của từng bản dịch đó và mức độ sát ý nghĩa và âm điệu thế nào, nên có những chỉnh sửa cần thiết để rồi hình thành nên bản dịch hoàn chỉnh hơn rồi đưa vào tụng niệm một thời gian. Sau khi lắng nghe sự phản ảnh và ý kiến phản hồi của những hành giả tụng niệm từ các chùa, Ban Biên soạn liên tục chỉnh sửa lại để hoàn thiện hơn, tiến tới việc Việt Hóa và thống nhất những Nghi Lễ phổ thông cho tự viện trên toàn quốc. Ngoài ra những việc như "chẩn tế cô hồn" và đồng bóng, Giáo hội cần xem xét và kiểm tra về hình thức Pháp phục, uy nghi và văn từ, có nhiều trường hợp có biểu hiện biến thái so với Phật giáo. V. GIÁO DỤC PHẬT GIÁO CÁC CẤP Mô hình

giáo dục Sơ cấp, Trung cấp và Đại học đòi hỏi thời gian khá dài 10 năm cho một Tăng Ni sinh tốt nghiệp cử nhân Phật học. Vậy thì còn được bao nhiêu thời gian cho họ tiếp tục theo học cao học, tiến sĩ hoặc là phục vụ cho Đạo, cho Đời? Hơn nữa, giữa chương trình Trung cấp, cao đẳng và cử nhân Phật Học có một số bộ môn trùng lặp nhau (Ví dụ Kinh Trung bộ, Lịch Sử Phật Giáo VN, Duy Thức Học,...), điều này có thể gây cho học viên cảm giác chồng chéo, nhàm chán, không có hứng thú tập trung chuyên sâu và sáng tạo. Hi vọng Ban Giáo Dục Tăng Ni Trung Ương GHPGVN sớm hoàn thành mô hình, nội dung, giáo án đại cương,... các chương trình đào tạo từ Sơ cấp cho đến Cao học Phật giáo tại các Trường Phật học sao cho có tính chất quy mô, bài bản, hệ thống từ thấp lên cao tiếp nối nhau. Cần sớm đào tạo và bổ sung nhân sự thích hợp vào: Ban Giám hiệu, Ban Quản chúng, Ban Giảng viên,... những người đủ tài đức và khả năng Sư phạm để gánh vác sứ mạng thiêng liêng trọng đại này. Cần có những cuộc hội thảo, dự giờ, nghe lại bài giảng từ thu âm và trao đổi kinh nghiệm để nâng cao chất lượng giáo dục Phật giáo, tránh tình trạng từ chương, tẻ nhạt, hời hợt cho có người phụ trách, cho đủ giờ, cho có bằng cấp. Trong cách dạy có cách để kích thích sự tìm tòi,

học hỏi, phát huy khả năng sáng tạo, có nhiều tương tác trong lớp học, nhiều chiều, phát triển khả năng tư duy, phân tích và làm việc của Học viên, bồi dưỡng họ để phát triển toàn diện về lâu về dài. Học trên lớp chỉ là một phần nhưng họ cần được hướng dẫn phương pháp để học ngoài lớp và học, nghiên cứu làm việc cả cuộc đời. VI. VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tuy rằng có nhiều phân ban và trung tâm nghiên cứu nhưng các thành viên chưa hội họp và phân công chặt chẽ công việc với nhau, hỗ trợ cho nhau làm việc từ: Dự án, tài liệu, kinh phí, chuyên môn, phối hợp, hỗ tương, hiệu đính,... Trong suốt nhiệm kỳ trôi qua, mỗi ngành và phân ban họp bàn bạc công việc với nhau được mấy lần? Mỗi năm VNCPHVN đã ra được bao nhiêu tác phẩm và dịch phẩm, đặc san Phật giáo có giá trị và tổ chức được bao nhiêu cuộc thuyết trình, chia sẻ, hội thảo? Sự đầu tư nghiêm túc, thống nhất tâm chí hợp lực và tính hiệu quả công việc cần đặt vấn đề ra ở đây. Viện nghiên cứu lẽ ra đi đầu trong tư tường, định hướng, phác họa và soi sáng bước đi từng giai đoạn cho Phật giáo VN thế nhưng chưa phát huy đúng mức và thể hiện vai trò. Do đó, trong nhiệm kỳ sắp đến, lãnh đạo VNPHVN nên "chọn mặt gửi vàng" cân nhắc đến khả năng đóng góp thực tế việc đóng góp và hoạt động của các Trưởng Trung tâm, phân ban và các thành viên, tránh tình trạng đặt cho có "mâm cỗ" nhìn vào cho sum tựu thế nhưng thời gian cứ trôi qua mà công việc không tiến hành và thành tựu bao nhiêu. VII. PHÁP MÔN TU TẬP THỰC TẾ, HIỆU QUẢ Một số trường Thiền ở Thái Lan, Miến Điện, Làng Mai, Hàn Quốc,... mang tính quốc tế, có uy tín và đưa đến thiết thực lợi lạc cho hành giả, khiến cho hành giả khắp nơi trên thế giới quy tụ về tu học và có nhiều chi nhánh khác nhau trên thế giới. Trong nhiều ngôi tự viện VN, tụng kinh ngân nga được xem là thời khóa công phu nhưng mà nhiều hành giả vẫn còn tập khí cũ, phiền não chất chứa chưa được chuyển hóa. Đã đến lúc hàng tu sĩ và các vị trụ trì cần thực nghiệm sâu về tâm linh, có kỹ năng và kinh nghiệm thực tế để hướng dẫn các hành giả khác về những pháp môn lợi lạc. Cho dù là Thiền tông – Tịnh Độ tông hay Mật tông các hành giả nên có những

hành trì chuyên sâu, chia sẻ thực tế từ nơi kinh nghiệm tâm linh của mình. Trong các sinh hoạt an cư kiết hạ, nên hướng dẫn

chi tiết pháp môn đến các hành giả an cư và áp dụng tu tập. Chỉ có pháp môn cụ thể và tu tập mới có thể đoạn trừ phiền não khổ đau và đưa đến giải thoát. Ngoài ra trong thời khóa công phu tu tập hàng ngày tại chùa và các khóa tu An lạc, Khóa tu cho thanh thiếu niên Phật Tử, những vị hướng dẫn cần đầy đủ nội lực và kinh nghiệm hành trì để hướng đạo cho đại chúng đồng tu. VIII. GIAO LƯU TỌA ĐÀM GIỮA CÁC TÔNG PHÁI Nói chung cả Thiền – Tịnh – Mật đều được thực hành và phát triển tại VN. Các ban ngành liên quan của GHPGVN cần tổ chức những cuộc hội thảo giao lưu giữa các tông phái đó để các đại diện tiêu biểu của họ đối thoại, vấn đáp, chia sẻ với nhau về Pháp học và pháp hành, để hiểu nhau hơn và có thể áp dụng bổ sung, hài hòa lẫn nhau tránh tình trạng có những hiểu sai lầm về nhau, phát ngôn gây sốc, không hài hòa giữa những người con Phật. Có câu nói: "Nhiệt tình với ngu dốt đồng nghĩa với phá hoại". Có những người có thể vì động cơ "phá tà hiển chánh" nhưng vì thiếu hiểu biết sâu sắc về pháp môn phương tiện, vì phù hợp với căn cơ chúng sanh hành giả trong từng giai đoạn cho nên có những biểu hiện, lời nói có thể gây hoang mang thương tổn đến những người đang hành trì thiết thực với lý tưởng tu tập giải thoát nhưng khác cách thức với mình. Có hiểu mới có thương. Có những người với vai trò phản biện, khách quan để đặt ngược lại toàn bộ vấn đề là tốt nhưng cũng cần có chiều sâu tâm linh, suy tư chín chắn trên nhiều khía cạnh mới thấy được hết cái hay cái đẹp trong mỗi pháp môn hành trì. Trên căn bản hiểu cảm thông, chia sẻ và góp ý tu chỉnh hoàn thiện cho nhau hơn về cách tu tập và phổ biến pháp môn, tọa đàm giữa các tông phái sẽ mang lại những hiệu quả tích cực và tạo ra một sự phong phú đa dạng cho nhiều căn cơ thành phần chọn lựa tu tập cho phù hợp với họ. IX. GIA ĐÌNH PHẬT TỬ VÀ THANH THIẾU NIÊN Gia đình Phật tử Việt Nam (GDPTVN) và Thanh Thiếu niên Phật tử (TTNPT) đóng vai trò rất lớn từ hơn 65 năm qua để khiến một người mến mộ đạo Phật trở thành Phật tử thuần thành và trở thành Hộ Pháp của tự viện, Hoằng Pháp viên là cánh tay nối dài của chư Tăng trong bao nhiêu Phật sự. Thế nhưng sinh hoạt Gia đình Phật tử và Thanh Thiếu niên tại các cơ sở tôn giáo có phần khó khăn hơn trước kia phần chính là vì giới trẻ ngày nay rất bận rộn trong việc học hành – học chính quy, học thêm, học cuối tuần - chuẩn bị quá trình cho thi tốt nghiệp, đại học để có nghề nghiệp và tương lai tốt hơn chứ

không có nhiều thời gian rộng rãi như trước kia để thăm viếng và sinh hoạt trong chùa. Thế nhưng, nếu như các chùa biết tổ chức thiết thực, rất lợi lạc cho họ, nhất là về các môn ngoại ngữ, vi tính, việt văn, và các khóa tu trẻ, các buổi chia sẻ thảo luận, tương tác… thì họ sẽ tìm đến chùa vừa học được Phật Pháp, vừa học thêm những kiến thức kỹ năng cần thiết cho các cấp bậc học cao hơn và nghề nghiệp cuộc sống. Muốn làm được điều này đòi hỏi Tăng đoàn phải nhẫn nại, hy sinh, chịu khó, tình thương lớn, nghĩ đến lợi ích sâu xa và khéo léo tổ chức thích hợp để tạo được thế hệ kế thừa Phật pháp cho

tương lai và rèn luyện người tài đức cho xã hội. X. CÔNG TÁC TRUYỀN THÔNG Số lượng báo chí đặc san văn hóa Phật giáo và kênh tivi Phật giáo còn quá ít. Nhiều tỉnh hội cả hàng tháng Ban truyền thông không đưa thêm tin tức sinh hoạt được gì. Trong thời đại ngày nay chúng ta cần khai thác và phát huy sức mạnh của truyền thông trong sinh hoạt Phật sự và hoằng pháp để biểu dương cái hay cái đẹp cho xã hội nhân rộng hơn, để bài trừ những xấu xa tệ nạn, để đưa những thông tin cần thiết đến cho mọi người, để quy hướng tâm trí con người đến những nơi cần cứu giúp, quan tâm,... Những phương tiện truyền thông như báo chí, đặc san, websites, tivi, DVDs, youtube, live stream là những phương tiện rất hữu hiệu tiếp cận đến quần chúng. GHPGVN cần đầu tư nhiều người thành thạo về kỹ thuật chuyên môn và khả năng để khai thác và tận dụng đượccác phương tiện truyền thông mục đích là để chuyển tải những lời hay ý đẹp, những liệu chất cần thiết mang tính Phật pháp đến với người đang cần. Có những nơi xa xôi, những người ít tiếp xúc được với chùa chiền và chư Tăng phù hợp theo nhu cầu của họ thì vai trò truyền thông lại càng có tác dụng. Có những trường hợp có sự xuyên tạc và đánh phá Phật giáo thông qua các phương tiện truyền thông khác thông qua ngoại Đạo, các thành phần ác ý hoặccác thành phần "giả mù giả mưa" câu khán giả, thu hút sự tò mò của quần chúng, khi ấy, truyền thông Phật giáo có tác dụng "giải độc", giải thích trình bày các sự việc đó một cách chân thật hơn để không gây ra những ngộ nhận, dị ứng hoặc "quơ đũa cả nắm", phản ứng tiêu cực đối với Phật giáo nói chung. Vì truyền thông là phương tiện tiếp cận đại chúng mà thông điệp của Phật giáo cần mang đến cho mọi người cho nên rõ ràng truyền thông đóng một vai trò vô cùng quan trọng, nhất là trong xã hội kỹ thuật số, điện tử, toàn

cầu hóa như hiện nay. XI. VĂN HÓA PHẬT GIÁO Lễ hội và Văn hóa nếu triển khai đúng cách sẽ mang lại hiệu quả và tác dụng rất lớn lao. Nhiều trường hợp lá cờ Phật giáo, nhạc Phật giáo, những biểu tượng và Pháp phục, những dây chuỗi và món quà lại khiến con người ấm lòng và có tác dụng sâu xa đến cuộc đời của họ. Rất nhiều người có duyên đến với Phật Giáo và trở thành Phật Tử với xuất phát ban đầu là tham gia Lễ hội Văn hóa Phật giáo. Văn hóa Phật giáo hòa quyện với văn hóa dân tộc và đậm chất đặc trưng biểu hiện Phật giáo.Văn hóa gắn liền với nếp sống và sinh hoạt, tâm thức của con người. Nhiều tỉnh thành vẫn chưa phát huy ảnh hưởng văn hóa Phật giáo đến Phật tử và quần chúng trong khi. Những việc triển lãm tranh ảnh Phật giáo, ẩm thực, pháp phục, văn hóa phẩm Phật giáo nên được triển khai sử dụng đúng cách hơn, ví dụ Pháp phục mang đậm bản sắc văn hóa Việt Nam. Vậy Ban Văn hóa GHPGVN cần có kế hoạch cụ thể tư vấn và tổ chức các cuộc Hội thảo, Tọa đàm những cải cách với các Ban ngành trong Giáo hội và phối hợp với các địa phương Tỉnh Thành để triển khai các sinh hoạt, biểu hiện Phật giáo, tạo sự an vui trong nhịp điệu sinh hoạt của Hội chúng, sự đồng bộ, đồng tâm nhất trí, niềm tin, sự ổn định và kiên định trong tu tập và Phật sự để lợi lạc quần sanh. XII. VẤN ĐỀ TĂNG SỰ Trong thời gian một năm nay, Ban Tăng Sự Trung Ương GHPGVN lên kế hoạch thống kê về số lượng tự viện cơ sở Phật giáo, Tăng Ni và Phật tử. Điều khó nhất là làm sao biết chính xác số lượng Phật tử trong khi lời khai trong chứng minh nhân dân và nơi cá tự viện về số lượng người Phật tử là không chính

xác. Nhiều tỉnh chưa có kế hoạc biên khảo lịch sử các ngôi đền chùa. Vấn đề thọ giới và an cư cần được tiến hành nghiêm túc. Vấn đề xử trị đối với hàng Tăng Ni Phật tử phạm giới, phi pháp cần nghiêm minh. Ban Pháp chế, ban kiểm soát và ban Tăng sự cần phối hợp sinh hoạt nhịp nhàng để đảm bảo sự ổn định, bắt nhịp sinh hoạt và xử lý kịp thời mọi vấn đề xảy ra tránh ảnh hưởng xấu chung đến PGVN. XIII. PHẬT GIÁO ĐẾN CÁC DÂN TỘC VÀ VÙNG SÂU, VÙNG XA Việt Nam chúng ta có hơn 54 dân tộc. Dấu hiệu tốt trong những năm gần đây là hầu như Tỉnh nào, huyện nào cũng có văn phòng Ban

Trị sự Phật giáo. Thế nhưng thực tế chúng ta đã mang Phật giáo thâm nhập được bao nhiêu dân tộc ngoài người Kinh, Hoa, Khmer, Thái? Dấn thân đến hành Đạo nơi vùng sâu vùng xa phải đối diện với nhiều khó khăn: Ngôn ngữ, phong tục tập quán, cơ sở, kinh sách, phương tiện và làm sao khiến từ Không trở thành có, vạn sự khởi đầu nan. Thế nên GHPGVN cần lên phương án, kế hoạch cụ thể, khuyến khích trợ duyên, kể cả hỗ trợ tài chánh cho các thành phần Tăng Ni Phật tử trẻ truyền bá phật giáo các vùng sâu vùng xa, dân tộc thiểu số noi gương hoằng Pháp của Ngài Phú Lâu Na ngày xưa. Những nơi ổn định hơn nên thương tưởng và ngó nghĩ đến những nơi thiệt thòi và khó khăn để cho ánh sáng Phật pháp lan tỏa đến khắp nơi nơi. XIV. GIAO LƯU QUỐC TẾ Chúng ta có những bước tiến về giao lưu quốc tế nhưng thực sự đa số chúng ta chỉ lặng lẽ đến góp mặt tham dự chứ chưa có nhiều trường hợp đóng vai trò tích cực trong cáccuộc họp, hội nghị, hội thảo quốc tế,... ngoài dấu hiệu khả quan là có vài chư Tôn Đức có vai trò trong Liên minh Phật giáo toàn cầu. Chúng ta cần tổ chức hội thảo quốc tế nhiều hơn, có chương trình thỉnh giảng và giao lưu nhiều với các vị tu sĩ, nhà nghiên cứu, giáo sư nổi tiếng về PG ở nước ngoài đến các đại học và tự viện VN và ngược lại. Cần có ban ngành nghiên cứu áp dụng những cái hay ở trong phương thức sinh hoạt truyền đạo các nước và cân nhắc xem có thể triển khai một cách tương tự hoặc mở rộng hơn ở VN. GHPGVN tạo vai trò và là nhân tố tích cực như là một thành viên của Phật giáo toàn cầu với mục tiêu chung là lợi lạc thế giới và chúng sanh, hướng đến giải thoát. Trên đây là những nhận định và ý kiến đóng góp của người viết với mong muốn PGVN sẽ phát triển tốt đẹp hơn giai đoạn mới. Đó chỉ là tấm lòng thành mang tính chủ quan, đôi khi có thể là hiện thời chưa khả thi. Dù sao, người viết vẫn hy vọng với đồng tâm hiệp lực, suy tư, trí tuệ và nỗ lực của Đại chúng, PGVN sẽ ổn định, kế thừa tinh hoa hơn 2000 hiện hữu và sinh hoạt tại VN và phát triển rực rỡ hơn trong giai đoạn mới. Tất cả người con Phật đồng tinh tấn tu niệm và góp phần trang nghiêm Phật đọ khiến Việt Nam và thế giới này thêm chân thiện mỹ.

VAI TRÒ CỦA CỦA PHẬT GIÁO VỚI VẦN ĐỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KHI VIỆT NAM THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ 2030 CỦA LIÊN HIỆP QUỐC

TS. Nguyễn Nghị Thanh

Tóm tắt: Chương trình Nghị sự 2030 ra đời đã đánh dấu một giai đoạn phát triển mới về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững của các nước là thành viên của Liên Hiệp Quốc. Việc Việt Nam nhanh chóng ký kết tham gia Chương trình một lần nữa thể hiện sự cam kết và quyết tâm thực hiện đạt được những mục tiêu mà chương trình nghị sự đã đề ra. Thực hiện Chương trình không chỉ là trách nhiệm của chính phủ mà là của toàn xã hội, trong đó có Phật giáo.Phật giáo Việt Nam, trải qua hàng ngàn năm gắn bó đồng hành cùng dân tộc. Ngày nay, Phật giáo đang tích cực tham gia vào các lĩnh vực hoạt động xã hội, trong đó, môi trường và việc bảo vệ môi trường cũng là vấn đề rất được quan tâm và chú trọng. Bằng những cách thức và phương pháp của mình, Phật giáo Việt Nam đang từng ngày vận động, tuyên truyền trong tăng ni, Phật tử những vấn đề về môi trường đang đặt ra trong thời hiện đại mà con người đang gặp phải cũng như việc phải bảo vệ môi trường như chính bảo vệ cuộc sống của mình.

*. Trường Đại học Nội vụ Hà Nội.

Với thông điệp bảo vệ môi trường rõ ràng cùng với truyền thống bảo vệ môi trường mấy nghìn năm, Phật giáo có vài trò to lớn trong thực hiện những mục tiêu thiên niên kỷ về bảo vệ môi trường được đề ra trong Chương trình Nghị sự 2030. Từ khóa: Chương trình nghị sự 2030, Phật giáo và bảo vệ môi trường, Giáo dục môi trường của Phật giáo, Đạo đức Phật giáo và bảo vệ môi trường I. CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ 2030 VÀ CAM KẾT CỦA VIỆT NAM Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững là một kế hoạch hành động vì con người, vì hành tinh và sự thịnh vượng nhằm hướng tới việc củng cố hoà bình thế giới, trong đó con người được giải phóng và tự do hơn. Chương trình hướng đến xoá nghèo trên mọi phương diện, kể cả đói nghèo cùng cực, là thách thức toàn cầu lớn nhất và là yêu cầu không thể thiếu của phát triển bền vững. Các quốc gia ký kết quyết tâm giải phóng nhân loại khỏi sự thống trị của đói nghèo và thiếu thốn, hàn gắn và bảo vệ hành tinh. Bên cạnh đó, các nước còn quyết tâm thực hiện những thay đổi mạnh mẽ, đáp ứng nhu cầu cấp bách hướng thế giới theo con đường phát triển bền vững và có sức chống chịu cao (1). Nhà nước Việt Nam đã nhận thức cũng như cam kết về những vần đề phát triển bền vững ngay từ sớm. Ngay từ năm 2004,Thủ tướng chính phủ Việt Nam đã ký Quyết định số 153/2004/QĐ-TTg về việc ban hành “Định hướng Chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam” (Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam). Trước năm 2015, Chính phủ và người dân Việt Nam chủ yếu tập trung vào hai chương trình phát triển bền vững, đó là Chương trình mục tiêu thiên niên kỷ (Millennium Development Goals - MDGs) và Chương trình Nghị sự 21 về Phát triển bền vững (Agenda 21). Chương trình Nghị sự 21 về phát triển bền vững tập trung chủ yếu vào sự bền vững của môi trường. Để thực hiện Chương trình Nghị sự 21, Phật giáo Việt Nam không đứng ngoài cuộc. Ngay trong năm 2011, Đức pháp chủ - Chủ tịch Hội đồng Trị sự giáo hội Phật giáo Việt Nam đã có Lời kêu gọi Tăng Ni Phật tử chung sức bảo vệ môi trường. Thông điệp này được đưa ra đúng vào dịp lễ Phật Đản năm đó. Trong lời kêu gọi có đoạn: “Thế giới nói chung và đất nước ta nói riêng đang đứng trước nhiều khó

1. Transforming our world: the 2030 Agenda for Sustainable Development. Cập nhật tại:

VAI TRÒ CỦA PHẬT GIÁO VỚI VẤN ĐỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG • 941

khăn T

942 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất

VAI TRÒ CỦA PHẬT GIÁO VỚI VẤN ĐỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG • 943

các mục tiêu phát triển bền vững không thể trở thành hiện thực trong điều kiện chiến tranh, xung đột và bất ổn. Do đó, bảo đảm môi trường hòa bình, an ninh trên cơ sở tôn trọng luật pháp quốc tế là điều kiện tiên quyết để thực hiện thành công các mục tiêu phát triển bền vững. Thứ hai là cần có quyết tâm chính trị cao, phát huy tối đa nội lực và tiềm năng đất nước, đưa quan điểm bền vững trở thành định hướng thường xuyên, lâu dài và lồng ghép các mục tiêu phát triển bền vững vào mọi chiến lược và chương trình quốc gia, trong đó con người luôn ở vị trí trung tâm. Thứ ba là cần tăng cường quan hệ đối tác toàn cầu vì phát triển bền vững, trong đó các nước phát triển có trách nhiệm hỗ trợ các nước đang phát triển thực hiện các mục tiêu trên, đặc biệt là hỗ trợ nâng cao năng lực, chuyển giao công nghệ, tạo thuận lợi trong thương mại, tiếp cận nguồn vốn”(4) . Chương trình nghị sự 2030 còn đề xuất kiến nghị tăng cường quan hệ đối tác toàn cầu vì phát triển bền vững, được hỗ trợ bởi các mối quan hệ đối tác đa phương tham gia nhằm huy động và chia sẻ tri thức, kiến thức chuyên môn, công nghệ và các nguồn lực tài chính nhằm hỗ trợ cho việc đạt được các mục tiêu phát triển bền vững tại tất cả các nước, đặc biệt là các nước đang phát triển. Khuyến khích và thúc đẩy các mối quan hệ đối tác công, công-tư, và các tổ chức xã hội dân sự hiệu quả, dựa trên kinh nghiệm và các chiến lược quan hệ đối tác nhằm huy động nguồn lực. Như vậy, Giáo hội Phật giáo Việt Nam không thể đứng ngoài cuộc trong quá trình thực hiện chương trình nghi sự này. II. VAI TRÒ CỦAPHẬT GIÁO VIỆT NAM ĐỐI VỚI CÁC MỤCTIÊU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ 2030 Như đã trình bày ở trên, Chương trình nghị sự 2030 đã có 17 mục tiêu chung. Phật giáo Việt Nam không thể đứng ngoài cuộc trong thực hiện tất cả các mục đó. Tuy nhiên, căn cứ vào những lời dạy của Đức Phật cũng như những giá trị văn hóa, đạo đức của Phật giáo được tích lũy qua hàng nghìn năm. Chúng tôi thầy rằng những mục tiêu về bảo vệ môi trường có lẽ là phù hợp với Phật giáo nhất. Lý do là khác với các tôn giáo, Phật giáo đã đưa ra thông điệp bảo vệ môi trường và phát triển bền vững rất rõ ràng.

4. Việt Nam cam kết thực hiện Chương trình nghị sự 2030 của Liên hiệp quốc, cập nhật lhq-20150926101620591.htm

944 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

So với các tôn giáo khác, giáo lý của Phật giáo thể hiện quan điểm rõ ràng về bảo vệ môi trường sống. Sống theo Phật là sống tỉnh giác và sống yêu thương muôn loài, cho nên hiểu rõ những gì nên làm và làm những gì lợi ích cho nhiều người mà không gây

tổn hại đến người khác, đến môi trường sống của muôn loài. Thế giới sống tốt đẹp hoàn hảo như vậy được gọi là Tịnh độ mà tất cả đệ tử Phật đời đời kiếp kiếp tinh tấn xây dựng và bảo hộ cho chính mình an trú và cho mọi người, mọi loài cùng cộng tồn(5) . Phật giáo gọi Vũ trụ - Ngôi nhà chung của chúng ta - là Quốc độ. Quốc độ là thế giới, là chỗ cho chúng sinh nương tựa, tồn tại. Không có Quốc độ, chúng sinh không tồn tại được. Phật coi quốc độ và ngũ uẩn đều là hiện thân của Phật. Bảo vệ môi trường sống cũng là bảo vệ Phật, vì môi trường sống chính là sinh mệnh của Phật và cũng chính là sinh mệnh của chúng ta.(6) Giáo lý của Phật giáo cũng đã ghi rõ nhiều đoạn về bảo vệ môi trường và phát triển vững:"Trồng cây cho ta bóng mát, ngoài việc thanh lọc không khí, nó còn bảo tồn trái đất, đó là điều lợi lạc cho tất cả mọi người và cho cả bản thân ta". Hoặc "Một Tỳ kheo trồng ba loại cây: cây ăn trái, cây cho hoa và cây cho lá để cúng dường Tam bảo thì sẽ ân hưởng sự gia trì và sẽ không phạm tội". Hoặc: "Có năm loại cây mà một người không được chặt, đó là cây bồ đề, cây thuốc, những cây lớn mọc bên đường, cây trong rừng xứ lạnh và cây đa"(7) . Các nhà nghiên cứu về môi trường đã chỉ ra vai trò của Phật giáo trong bảo vệ môi trường sống chính xuất phát từ truyền thống phóng sinh lâu đời. Phật giáo quan điểm rằng Phóng sanh có mười công đức như: (1). Không có nạn đao binh, tránh được tai họa chiến tranh tàn sát; (2). Sống lâu, mạnh khỏe, ít bệnh; (3). Tránh được thiên tai, dịch họa không gặp các tai nạn; (4). Con cháu đông đúc, đời đời hưng thạnh nối dõi không ngừng; (5). Chỗ mong cầu được toại nguyện; (6). Công việc làm ăn phát triển hưng thạnh gặp nhiều thuận lợi; (7). Hợp lòng trời, thuận tánh Phật, loài vật cảm ơn, chư Phật hoan hỷ; (8). Giải trừ oán hận, các đều ác tiêu diệt, không có lo buồn sầu não; (9). Vui hưởng an lành, quanh năm đều được an ổn; (10). Tái sanh về cõi trời

doi.vn/story/phat-giao-va-moi-truong-sinh-thai-thich-tri-quang 6. Thích Trí Quảng, 2010. Phật giáo và việc bảo vệ môi trường - Phần 1. (Bài giảng khóa phathoc/2010/04/13/52741A
doi.vn/story/phat-giao-va-moi-truong-sinh-thai-thich-tri-quang

hưởng phước vô cùng, nếu có tu Tịnh Độ thì được vãng sanh về thế giới Tây Phương Cực Lạc(8) . Phóng sinh là hành vi bảo vệ môi trường sinh thái rất đáng trân trọng và ngưỡng mộ.Trong Luận Đại Trí độ dạy rằng: "Trong tất cả các tội ác, tội sát sanh là nặng nhất. Trong tất cả các công đức, không giết hại là công đức lớn nhất". Người theo Phật giáo thực hiện phóng sinh, tức là khi họ nhìn thấy các loại chúng sanh có mạng sống đang bị bắt nhốt, giam cầm, sắp sửa bị giết hại, kinh hoàng lúng túng, mạng sống trong phút giây nguy ngập, liền phát lòng từ bi tìm cách cứu chuộc. Phóng sinh phát triển từ sự cấm giết và ăn chay. Nếu như nói không sát sinh, ăn chay là sự bảo vệ mạng sống mang tính tiêu cực, thì phóng sinh lại là sự bảo vệ mạng sống mang tính tích cực. Trong Kinh Từ Bi rằng Phật tử nên "sống giản dị", "vui với đời giản dị". Cuộc sống giản dị giúp chúng ta giới hạn nhu cầu của mình trong chừng mực cần thiết. III. NHỮNG KHÓ KHĂN CỦA PHẬT TỬ TRƯỚC TRONG THỰC HIỆN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG HIỆN NAY Thực tế cho thấy hội nhập kinh tế quốc tế trong thời gian qua diễn ra ngày càng

sâu rộng, điều này đã làm cho kinh tế thị trường Việt Nam phát triển ngày càng hoàn thiện. Nền kinh tế thị trường đã mang lại cho người dân những lợi ích cơ bản cả đời sống vật chất và tính thần của người dân.Tuy nhiên, theo các nhà nghiên cứu, chính hội nhập kinh tế quốc tế cũng như nền kinh tế thị trường đã góp phần làm cho người Việt Nam nói chung và phật tử Việt Nam nói riêng có thói quen tiêu dùng và lòng ham thích xa hoa là nguyên nhân khiến cho các nguồn tài nguyên bị khai thác dữ dội, khiến cho nhiều nhân tố phục vụ sự phát triển cho thế hệ mai sau bị mất đi. Kinh tế thị trường đã làm cho Phật tử không thực hiện đúng những gì Đức phật dạy. Họ không theo phương châm sống thiểu dục và tri túc, biết đủ, theo lời Phật dạy để đóng góp tích cực cho sự ổn định dân số, tiết kiệm tài nguyên và năng lượng, làm giảm sức ép lên môi trường và các hệ sinh thái tự nhiên. Nhiều Phật tử cũng không hiểu thấu đáo quan điểm sống của Phật giáo. Sống theo đạo đức Phật giáo tức là sống giản dị, là "an vui", thay vì tham lam "bận rộn"; là cố gắng bảo vệ muôn loài, thay vì thờ ơ giết hại sinh mạng và hủy diệt điều

8. Nguyên Bình, Trần Đăng Thiện Quân, "Phóng sanh như thế nào mới có ý nghĩa và

kiện sinh tồn của chúng sinh; là hợp tác vì lợi ích chung thay vì cạnh tranh giành giật cho quyền lợi riêng; là vượt qua chính mình để thể nhập cuộc sống thực tại, thay vì tách rời và đối nghịch lại thiên nhiên(9). Cũng như những thành phần khác trong xã hội, có một lượng lớn Phật tử do lòng tham hưởng thụ tiêu dùng quá mức làm cho con người không còn bận tâm tới hậu quả tồi tệ của nó. Mọi hoạt động sản xuất kinh doanh đều ảnh hưởng đến môi trường. Nếu chúng ta đòi hỏi hoạt động sản xuất kinh doanh hoàn toàn không ảnh hưởng đến môi trường thì chắc chắn không có bất kỳ hoạt động kinh tế nào xảy ra. Phần nhiều, người sản xuất chỉ nghĩ đến lợi nhuận mà không nghĩ đến những tai hại của người sử dụng sản phẩm đó. Nhà máy thì có mà khu xử lý chất thải thì không xây dựng hoặc vận hành thiếu hiệu quả, chế biến nhiều sản phẩm mà chất lượng thì kém. Hoạt động kinh doanh phát triển làm tăng nhu cầu khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên là nguyên, nhiên, vật liệu trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Việc khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của hoạt động sản xuất, kinh doanh có thể tạo ra những ảnh hưởng bất lợi cho môi trường. Bên cạnh đó, với các hệ thống dây chuyền công nghệ cũ thì việc sử dụng kém hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên là một hệ quả tất yếu. Phần lớn Phật tử chưa ý thức được vai trò của tiêu dùng xanh, hay tiêu dùng bền vững. Tiêu dùng xanh là sự kết hợp hài hòa giữa môi trường sống và phong cách sống. Môi trường sống bao gồm môi trường gia đình và xã hội (gia đình, làng xóm, cộng đồng,...), yếu tố thiên nhiên (khí hậu, thời tiết, đất đai, tài nguyên khoán sản, sông nước,...). Phong cách sống cũng là cách chúng ta suy nghĩ và nhìn nhận sự việc, cách chúng ta hành động, giao tiếp ứng xử với mọi người để phát triển các tiêu chuẩn sống tốt hơn. Chúng ta không cảm thấy không gì lạ khi nhìn thấy phật tử xả rác bừa bãi trong khuôn viên chùa vào những ngày lễ hội.Hàng năm cứ vào các dịp lễ hội hay lễ Tết, các đền chùa, các khu du lịch lại tấp nập những người là người đến thắp hương lễ

phất, đến tham quan. Đó là một nét văn hóa vô cùng đẹp của người Việt Nam. Câu chuyện "rác

9. Lê Văn Tâm. 1995. Đạo Phật Đối Với Vấn Đề Phát Triển Lâu Bền Và Bảo Vệ Môi doi-voi-van-de-phat-trien-lau-ben-va-bao-ve-moi-truong-.html

VAI TRÒ CỦA PHẬT GIÁO VỚI VẤN ĐỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG • 947

sau lễ hội" không còn là điều mới mẻ và dư luận đã nhiều lần lên tiếng, song việc giải quyết xem ra còn nhiều khó khăn. Chúng ta vẫn phải chứng kiến khung cảnh lễ hội mở đầu với các sắc màu rực rỡ, nhưng sau khi kết thúc đọng lại là tình trạng ngập tràn rác. 4. MỘT VÀI ĐỀ XUẤT ĐỐI VỚI GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM TRONG THỰC HIỆN MỤC TIÊU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ 2030 Trước hết, Giáo hội nên có chương trình cụ thể về bảo vệ môi trường: Giáo hội Phật giáo Việt Nam là tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Như vậy, vai trò của Giáo hội cũng như các tổ chức đoàn thể xã hội khác trực thuộc Mặt trận là chia sẻ trách nhiệm với nhà nước trong bảo vệ môi trường. Đảng và nhà nước ta luôn nhấn mạnh bảo vệ môi trường là một trong những vấn đề sống còn, là nhân tố quan trọng hàng đầu trong bảo đảm sức khỏe, chất lượng cuộc sống nhân dân. Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã nêu cần xác định rõ trách nhiệm bảo vệ môi trường của Nhà nước, cá nhân, tổ chức và cộng đồng, đặc biệt đề cao trách nhiệm của các cơ sở sản xuất dịch vụ. Tạo cơ sở pháp lý và cơ chế, chính sách khuyến khích cá nhân, tổ chức và cộng đồng tham gia công tác bảo vệ môi trường. Vừa qua, Thông điệp Phật đản Phật lịch 2560 của Đức Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam về bảo vệ môi trường bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu là sự cụ thể hóa chương trình hành động đó và cũng là thực hiện Chương trình phối hợp hành động về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2015-2020 giữa Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bộ Tài nguyên và Môi trường cùng lãnh đạo 14 tổ chức tôn giáo trong nước, trong đó có Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Trong thời gian qua, Phật giáo cũng đã phát động phong trào trồng cây, bảo vệ môi trường xanh sạch ở nhiều địa phương, điển hình như chương trình "Trồng 1.000 cây hoa ngọc lan" tại các di tích lịch sử, đền, chùa; "Trồng 10.000 cây hoa ban tại Điện Biên và cả nước". Chúng ta vẫn còn nhờ trong thời gian tổ chức Đại lễ Phật đản 2016 vừa rồi, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh đã tổ chức Triển lãm tranh, tượng điêu khắc, cổ vật Phật giáo với chủ đề "Phật giáo và môi trường". Hoạt động này đã thu hút rất nhiều Phật tử tham gia, đặc biệt là thu hút được hàng trăm nghìn người quan tâm.

948 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

Hành động bảo vệ môi trường của Phật giáo vẫn thiếu tính thống nhất, đồng bộ. Thiết nghĩa chương trình bảo vệ môi trường của Phật giáo cần được cụ thể hóa bằng những hành động cụ thể, giải pháp cụ thể. Chương trình cvần có những quy định cụ thể về những hành động bảo vệ môi trường rất phong phú đa dạng, từ những hành động giản đơn như sống hợp vệ sinh, không xả rác bừa bãi đến những hành động lớn như tham

gia các hoạt động xã hội về bảo vệ môi trường. Chương trình bảo vệ môi trường cần làm cho phật tử và người dân thấy được lợi ích to lớn từ bảo vệ môi trường. Bảo vệ môi trường không chỉ là truyền thống quả Phật giáo mà còn nhằm mực đích sống khỏe. Sức khỏe là nguồn năng lượng cần thiết cho hoạt động hàng ngày của chúng ta. Một môi trường sống trong lành và một lối sống lành mạnh sẽ tạo nên một sức khỏe tốt, một tinh thần minh mẫn. Chương trinh nên khuyến khích phật tử và người dân sống theo lối sống tiêu dùng vừa chừng, hiệu quả sẽ làm giảm khí thải độc hại ra môi trường. Môi trường có cây xanh, thoáng mát sẽ cung cấp dưỡng khí oxy trong lành cho cơ thể chúng ta hoạt động và phát triển. Môi trường sống được quản lý và bảo vệ tốt, sẽ cung cấp những tài nguyên khoán sản tốt để nuôi sống nuôi sống chúng ta. Giáo hội cần đẩy mạnh hơn nữa giáo dục truyền thông Phật giáo về bảo vệ môi trường: Thực tế cho thấy trong các buổi thuyết giảng về Phật giáo hiện nay còn vắng bóng những vấn đề về môi trường. Phật giáo cũng còn thiếu vắng những buổi hội thảo, tọa đàm về vấn đề môi trường. Giáo hội nên thường xuyên tổ chức những buổi hội thảo về cuộc sống và môi trường để giúp mọi người hiểu thấu đáo hơn về trách nhiệm của mình đối với môi trường sống. Trước hết phải chuyển cho mọi người thông diệp lý “Duyên khởi” của đạo Phật, để mọi người thấy dược sự quan hệ gắn bó không thể tách rời giữa con người với môi trường. Theo quan điểm của các nhà nghiên cứu, Phật giáo cần: “Khích lệ Phật tử và mọi người tham gia hưởng ứng các phong trào cải tạo và bảo vệ môi trường. Phổ cập đời sống gần gũi thiên nhiên của đức Phật tới mọi người”. “Người Phật tử thì không được đại tiểu tiện trên cỏ tươi, không khạc nhổ vào dòng nước trong, không chặt cây phá rừng tùy tiện, bảo vệ thiên nhiên cây cỏ”(10). Giáo hội cần có chủ trường xây dựng văn hóa ứng xử thân thiện

10. Thích Thiện Thông (2010), Phật giáo và đời sống - Văn Hóa và Giáo Dục Hội thảo org

với môi trường trên nền tạng đạo đức truyền thống của Phật giáo: Văn hóa ứng xử với môi trường là cơ sở để Phật tử đổi mới tư duy, cách làm, hành vi ứng xử, ý thức trách nhiệm với thiên nhiên, môi trường trong xã hội và của mỗi người dân. Cần đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục pháp luật cho Phật tử từ nông thôn đến thành thị, từ đồng bằng đến các đồng bào ở vùng núi, nâng cao hiểu biết, xây dựng các chuẩn mực, hình thành ý thức, lối nghĩ, cách làm, hành vi ứng xử thân thiện với thiên nhiên, môi trường. Thời tại thế, Đức Phật thực hiện nếp sống giản dị thanh đạm, hài hòa với thiên nhiên và mọi người không phân biệt đẳng cấp. Thọ dụng những gì gia chủ phát tâm cúng dường; lấy thiên nhiên muôn loài kể cả đất đá cỏ cây làm bài học sinh động giáo hóa đệ tử, bình đẳng đối xử với tất cả xem đây như là bài học không thể bỏ qua trên con đường tu học đạt mục tiêu giác ngộ giải thoát. Điều này có một ý nghĩa sâu sắc khi mà lâu nay nhiều người cho rằng khí thải công nghiệp các nhà máy, thiết bị điện, xăng dầu, các phương tiện vận chuyển xe tàu..., tác nhân chính gây ô nhiễm môi trường dẫn đến biến đổi khí hậu.

Tài liệu tham khảo 2. Lê Văn Tâm (1995), Đạo Phật Đối Với Vấn Đề Phát Triển Lâu Bền 3.Thích Nữ Tịnh Quang (2011), Đạo Phật và môi trường: Đăng 5. Thích Thiện Thông (2010), Phật giáo và đời sống - Văn Hóa và Giáo Dục Hội thảo Hoằng pháp toàn quốc năm 2010 tại Kiên Giang. 6. Đào Văn Bình (2011), Hoằng pháp với môi trường. Đăng trên: 7. Thích Trí Quảng (2011), Phật giáo và môi trường sinh thái. 8. Thích Thiện Hữu (2010), Phật giáo và Môi trường. Đăng trên: 9. Thích Trí Quảng (2010), Phật giáo và việc bảo vệ môi trường - Phần 1. (Bài giảng khóa tu Một ngày an lạc lần thứ 68 tại chùa Phổ 10. Thích Phước Đạt (2011), Quan điểm của Phật giáo về thái net/5/27/16246.html 11. Ngụy Đức Đông, Thực tiễn về sinh thái của Phật giáo (Thanh phapluanonline.com 12. Thích Huệ Thông. 2010. Đức Phật - tấm gương yêu quý, bảo vệ môi trường. Hội thảo Hoằng pháp toàn quốc năm 2010 tại chùa giaobinhduong.com

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LÀ BẢO VỆ SỰ SỐNG CỦA TOÀN NHÂN LOẠI

SC. Ths. Thích Nữ Đồng Hòa

I. DẪN NHẬP Giáo dục là một hiện tượng tiến hóa của xã hội loài người, không có giáo dục con người chỉ sống theo bản năng của thú tính. Nhờ giáo dục, loài người thoát khỏi trạng thái mông muội hỗn độn, phát triển dần về khí chất, từ con người nô lệ trước lực lượng thiên nhiên đến con người biết chinh phục thiên nhiên, phục vụ đời sống đưa nhân loại tiến nhanh hơn đến chỗ toàn mỹ. Đức Phật đã tìm ra nguyên lý của vũ trụ, từ đó, Ngài đưa ra con đường giáo dục xây dựng trên các nguyên lý đó giúp con người vượt khỏi những mê lầm, cởi bỏ mạng lưới thiên lệch, đạp đổ các thành trì chủ nghĩa cực đoan giáo điều, gột sạch đầu óc chủ quan đầy ắp những định đề, giúp cho con người có cái nhìn thư thật "Như thị tri, như thị kiến" và thực tại như là thực tại "Pháp nhĩ như thị". Nguyên lý Duyên khởi và Tứ diệu đế là hai lý thuyết căn bản làm nguyên tắc tư duy để giải thích những vấn đề trên và cũng là nền tảng giáo dục của Phật giáo thông qua việc bảo vệ môi trường. Hiện nay con người chúng ta đang đứng trước nhiều thảm họa của thiên tai, sự nóng lên của quả đất, động đất, sóng thần, lũ lụt, môi trường ô nhiễm về thức ăn, nước uống, không khí v.v... những vấn nạn

*. UVTT Ban Văn hóa TW, Ban Hoằng pháp TW GHPGVN.

này xảy ra liên tục ở khắp nơi trên thế giới, hàng ngàn người bị cướp đi sinh mệnh, cảnh tan thương không nhà cửa, ốm đau, bệnh tật tràn lan để lại một hậu quả khôn lường. Những thảm họa này không chỉ do thiên tai mà do tác động của con người là chủ yếu. Trước những vấn đề đó thì vấn đề bảo vệ môi trường hiện nay đang rất cần thiết. Phật giáo đưa con người đến gần với môi trường tự nhiên và sự sinh tồn, xem yếu tố môi trường là việc rất cấp bách, khuyên con người không nên lấy môi trường làm đối tượng để lợi dụng. Phật giáo giáo dục con người phải biết bảo vệ môi trường tự nhiên, môi trường sinh thái... trong mối quan hệ chủ thể và đối tượng; sự vật tự nhiên là khách thể phục vụ hữu ích cho chủ thể con người, con người sống nhờ vào môi trường tự nhiên, nên con người phải biết bảo vệ môi trường tự nhiên đó, có như thế mối quan hệ tương tác cộng sinh mới tồn tại được lâu dài, con người và hệ thống sinh

thái của tự nhiên mới được bền vững. II. NỘI DUNG 2.1. Hiện trạng 2.1.1. Ô nhiễm môi trường hiện nay ở Việt Nam và các quốc gia khác trên thế giới. Hiện nay ở Việt Nam cũng như các quốc gia khác trên thế giới, tình trạng ô nhiễm nguồn nước, đất, không khí... là vấn đề rất đáng lo ngại. Do tốc độ công nghiệp hoá, đô thị hóa, sự gia tăng dân số gây áp lực ngày càng nặng nề đối với tài nguyên thiên nhiên trong vùng lãnh thổ của từng quốc gia. Con người và vũ trụ là hai vấn đề muôn thuở; Vào thời Đức Phật, đã có hàng trăm Triết gia đưa ra những lý thuyết nhằm lý giải vấn đề này. Kinh Phạm Võng có đề cập đến 62 quan điểm của các triết gia đương thời. Lý thuyết của họ được Đức Phật nhận định: "Như những con cá lớn ở trong hồ nước nhỏ này, tất cả chúng đều bị bao phủ trong tấm lưới này, dầu chúng có nhảy vọt lên, chúng vẫn bị hạn cuộc bao phủ ở đây"(1). Trong các quan điểm đó, có thể phân định thành ba loại: 1. Túc mệnh luận (Pubba-Katahetu): Chủ trương mạng sống của con người do tác nhân quá khứ định đoạt, hiện tại không thể thay đổi được và thế giới cũng không ra ngoài quy luật này. (Chủ thuyết này của Makkhali Gosàla). 2. Thần ý luận (Issara-nimmanahetu): Chủ trương tất cả thế giới

1. Kinh Phạm Võng, Kinh Trường Bộ I, ĐTK Việt Nam, VNCPHVN, 1991, tr 89.

do vị hoá chủ sinh và ngài là đấng tối cao chi phối mọi hoạt động vận hành của tất cả. (Chủ thuyết này của các trường phái hữu thần nhưng chính là Ba la môn giáo). 3. Ngẫu nhiên luận (Ahetu apccaya) hay Vô nhân vô duyên luận: Chủ trương tất cả đều tự nhiên hiện hữu không có tác nhân nào hay yếu tố nào tạo ra, mọi hiện hữu đều theo qui luật tự nhiên hình thành, ngay cả sự hiện hữu của con người chỉ là một hợp tố của bốn đại và sau khi chết bốn đại trở về nơi tự thể của chúng.(Chủ thuyết này của Ajita Kesakambàli, Pùrana Kassapa và Pakudha Kaccàyana)(2). Những chủ thuyết trên Đức Phật không chấp nhận vì mang tính cực đoan, không chấp nhận con người và xem con người như một vật bị nô lệ, thuyết Ngẫu nhiên thì chối bỏ mọi nỗ lực của con người để đưa vào ý niệm tự nhiên. Đức Phật quan niệm rằng tất cả đều tồn tại trong mối quan hệ biện chứng tác động hai chiều và vận hành ở hai thái cực: Sinh và diệt, không có thật tính cố định, mà chỉ có những khái niệm giả định trên dòng chuyển biến liên tục của các pháp. Thế giới hiện nay đang trên đà phát triển, sự bùng nổ nhanh chóng của các khu công nghiệp, khu chế xuất, các làng nghề thủ công, mỹ nghệ, sản xuất, đang tạo ra những vấn đề lớn về môi trường. Sự ô nhiễm về không khí, nguồn nước, chất thải, đất đai, bụi bẩn... đang ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của người dân từ vùng nông thôn đến các thành thị, rất cần mọi tổ chức Chính phủ, Nhà nước, tập thể, cá nhân... lên tiếng và có biện pháp bảo vệ môi trường một cách thiết thực. Phật giáo luôn khuyến khích tín đồ Phật tử sống gần gũi với môi trường, hòa mình với thiên nhiên, giảm thiểu các tác động trực tiếp đến môi trường, bảo vệ môi trường. Nếu con người biết hòa mình hoàn toàn với thiên nhiên và tạm xa cuộc sống văn minh hiện đại không chỉ khiến những người ấy thấy thanh thản, nhẹ nhàng mà còn góp phần làm giảm tải những tác động đến môi trường do cuộc sống ồn ào, vội vã, sống nhanh, sống gấp mang lại, giảm thiểu việc sử dụng những thiết bị của cuộc sống hiện đại sẽ góp phần mang lại

một môi trường trong sạch cho mỗi người. 2.1.2. Vấn nạn ô nhiễm môi trường hiện nay đang đe doạ đến sự sống của toàn nhân loại Liên Hợp Quốc đã tổ chức kỷ niệm ngày truyền thống thế giới

2. Kinh Samôn quả, Trường Bộ I, ĐTKVN, 1991. Kimura Taiken, Nguyên thuỷ Phật giáo tư tưởng luận, Quảng Độ dịch, Nxb Khuông Việt, 1971.

giảm nhẹ thiên tai và cảnh báo rằng trong những năm gần đây, trung bình mỗi năm trên toàn thế giới có tới hơn 200 triệu người là nạn nhân của các loại thảm họa thiên nhiên, thiên tai đã hoành hành tại khắp mọi nơi trên thế giới nhưng có thể nói châu Âu bị ít hơn châu Á. Có thể nói châu Á và một số nước công nghiệp phát triển là những nơi chịu thiệt hại nặng nề nhất. Thảm họa kép, động đất gây sóng thần, nguồn thức ăn, nước uống, không khí bẩn gây tỷ lệ ung thư quá cao. Ví dụ ở Việt Nam hiện nay tỷ lệ người mắc bệnh ung thư đang đứng thứ hai trên thế giới và rất nhiều căn bệnh khác từ sự ô nhiễm môi trường tạo ra. Do vậy từ những việc làm đơn giản, trong sinh hoạt hàng ngày nơi công cộng chúng ta không nên vứt rác trên đường, ăn uống để thừa, vứt túi nilon, chặt phá cây xanh, khai thác gỗ bừa bãi, tàn phá rừng, phóng uế lên cỏ cây hay các khu vực chứa nước... chúng ta phải tuyên truyền mọi người trong gia đình, xã hội, ý thức về việc giữ gìn vệ sinh chung, tránh sự ô nhiễm môi sinh, môi trường, khuyến khích mọi người luôn luôn bảo vệ, giữ gìn, xây dựng môi trường xanh, sạch. Nếu chúng ta không giữ gìn và bảo vệ môi trường mà còn phá hoại môi trường của thiên nhiên ban tặng thì chúng ta sẽ trở thành những thủ phạm đã và đang phá hoại cuộc sống của chính mình, đẩy thế hệ tương lai đến sự hủy diệt. Bởi vậy, mỗi người hãy hành động ngay từ lúc này bằng những việc làm nhỏ nhưng thiết thực để cùng chung tay bảo vệ hành tinh xanh, cần hướng đến mô hình phát triển giảm thiểu phát thải, giảm thiểu tiêu thụ năng lượng, sử dụng khôn khéo tài nguyên thiên nhiên, đồng thời cần khuyến khích sự tham gia của các tổ chức xã hội, phi chính phủ trong nghiên cứu, phổ biến thông tin, thúc đẩy hợp tác, đối thoại ở cấp quốc gia và khu vực, nhằm tạo sự ủng hộ, đồng thuận của xã hội trong bảo vệ lợi ích chung của người dân trong khu vực Asian và Việt Nam. 2.2. Giải pháp 2.2.1. Giáo dục Phật giáo qua sự tu tập Giáo lý Tứ đế và giữ gìn Năm nguyên tắt sống lành mạnh (Giới tự nhiên) để bảo vệ môi trường. Đức Phật dạy: “Không lửa nào bằng lửa tham dục, không ái nào bằng ái sân hận, không khổ nào bằng khổ ngủ uẩn và không vui nào bằng vui Niết bàn”(3). Thật vậy, khi ngọn lửa tham dục khởi lên thiêu đốt tâm can con người thì dễ khiến cho con người trở nên điên đảo,

3. Kinh Pháp Cú, 202.

vọng tưởng, không thấy rõ nhân quả, nghiệp báo gây nên biết bao khổ luỵ cho con người trong xã hội. Đây cũng chính là Tập đế mà Đức Phật đã dạy: “Đây là thánh đế về Khổ tập, này các tỳ kheo, chính là ái này đưa đến tái sinh. Câu hữu với hỷ và tham, tìm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia. Tức là dục ái, hữu ái, phi hữu ái”(4). Nguyên nhân của khổ

đau bệnh tật là do con người lợi dung môi trường, tàn phá môi trường... Bởi thế cho nên chỉ có những người nào dứt trừ được ái dục, tham lam, sân hận một cách trọn vẹn thì mới không còn vướng vào sầu khổ nữa, người ấy sẽ thoát khỏi tâm trạng lo âu, sợ hãi, tham lam, sân hận... tâm hồn được an tịnh, đạt đến trạng thái tốt đẹp hoàn toàn thanh tịnh của tâm, tức Niết bàn hiện hữu. Do vậy, khi tiếp xúc với ngoại cảnh, tâm không bị dao động, vị ấy dễ dàng đi vào cuộc đời để độ sinh mà không hề bị vướng mắc, như chim bay giữa hư không, không để lại dấu vết, ở trong môi trường mà không làm tổn hại môi trường lại làm tốt đẹp hơn cho môi trường. - Ý thức được những khổ đau do sát hại sinh vật chim muôn, thú rừng, hải sản gây ra mà nguyện không sát hại để bảo vệ môi trường. - Ý thức được những khổ đau do sự lường gạt, trộm cắp tài nguyên thiên nhiên và bất công, bất hợp pháp gây ra mà nguyện không vi phạm để bảo vệ môi trường. - Ý thức được những khổ đau do tà dâm gây ra mà nguyện không tà dâm để bảo vệ môi trường. - Ý thức được những khổ đau do lời nói thiếu chính niệm, chính tuệ, phá hoại tài nguyên thiên nhiên gây ra mà nguyện không nói dối, nói những lời độc ác để bảo vệ môi trường . - Ý thức được những khổ đau do dùng chất ma túy và những chất kích thích làm say sưa tâm trí hại đến môi sinh, môi trường gây ra mà nguyện không nên dùng để bảo vệ môi trường. Như vậy, năm giới của Phật giáo mang một ý nghĩa rất thù thắng cho tất cả mọi người. Mang lại sự cân bằng trong sinh thái, tạo nên một nếp sống trật tự an bình trong xã hội, làm cho mọi người, mọi loài tin tưởng và xích lại gần nhau hơn. Chúng ta thực hành Diệt đế như Đức Phật đã dạy: “Sự diệt tận không còn luyến tiếc tham ái ấy,sự xả ly, sự khí xả, sự giải thoát, sự vô nhiễm (tham ái ấy). Này chư hiền, như

4. Tương Ưng V, ĐTKVN tập 16, VNCPHVN, 1993, tr. 612.

vậy gọi là khổ diệt thánh đế”. Đây là chân lý cao cả về sự diệt khổ (5). Những lời dạy của Đức Phật có giá trị vượt cả thời gian, không gian và bất cứ ở đâu, thời đại nào, nếu con người còn tham ái là còn cần sự chế ngự của Giới luật, những lời dạy của Phật. Thế nên, Giới luật Phật giáo, hay toàn bộ giáo lý của Đức Phật dạy là những nguyên tắc đạo đức căn bản để làm người, hầu xây dựng một xã hội trật tự, ổn định, một môi trường xanh, sạch, đẹp và mọi người được sốngan vui, hạnh phúc. Người Việt Nam chúng ta vốn có bản chất hiền hòa, yêu thiên nhiên, hòa bình, truyền thống này có từ ngàn xưa, cho dù chúng ta sống trong bất kỳ một quốc gia nào, hoàn cảnh nào trong khối Asian hay cả thế giới cũng phải lo bảo tồn, phát huy tư tưởng thương yêu giống nòi lẫn nhau, Ca dao Việt Nam có câu: Bầu ơi thương lấy bí cùng Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn”. Ở mỗi thời đại, mỗi quốc gia, ta có thể thấy cái nhìn thoáng hơn, mới hơn, nhưng bản chất đạo đức vẫn đẹp và cao quý. Những năm tháng gần đây thiên nhiên luôn gieo rắc bao nỗi kinh hoàng cho nhân loại, phát triển truyền thống đạo đức dân tộc, không chỉ trong phạm vi đồng bào mình, đất nước mình, mà phải trải rộng chia sẻ đến toàn nhân loại. Đối với Phật giáo, sự sinh tồn của con người và môi trường là bình đẳng, không tách rời nhau. Theo dòng chảy của thời gian, quả đất đã có nhiều biến đổi, đã và đang phải đối diện với những thách thức sống còn về môi trường. Sự ô nhiễm về

môi trường tự nhiên ở khắp nơi trên thế giới không những đang giết chết dần mòn con người và vạn vật mà còn là hiểm họa cho chính bản thân các cộng đồng đang sinh sống trên quả đất, con người phải đối mặt với những thách thức lớn trong quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên đã trở thành nguồn tài nguyên chiến lược toàn cầu, đang là chủ đề cần được quan tâm tại các diễn đàn quốc tế. Vì lợi ích của muôn loài, vì ước vọng cho một hành tinh xanh mãi cùng năm tháng, mỗi quốc gia trên thế giới đặc biệt là các nước trong khối Asian cần hợp tác, duy trì và cải thiện, bảo vệ môi trường tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học. Tác giả xin kêu gọi mọi người cùng gióng lên một hồi chuông mạnh mẽ, hồi chuông cảnh tỉnh cho bất cứ

5. Trung Bộ III, ĐTKVN tập 7, VNCPHVN, 1992, tr. 564.

ai đang còn mê đắm, để cùng nhau cứu lấy môi trường, hành tinh này, cứu lấy chính sự sống cho muôn loài của toàn nhân loại và chúng sinh cho các thế hệ hiện tại và tương lai. Chúng ta hãy áp dụng lời dạy của Phật đi trên con đường Đạo đế (con đường chấm dứt sự khổ đau) mà Đức Phật đã dạy: Đó là Thánh đạo tám ngành, tức là chính tri kiến, chính tư duy, chính ngữ, chính nghiệp, chính mệnh, chính tinh tiến, chính niệm và chính định. Đặc biệt là Chính nghiệp và Chính mệnh chúng ta sống đúng theo tinh thần của Chính nghiệp là hành động tự chế ngự trong ba hành động. 1. Không sát sinh: Là không giết hại mạng sống, phải bảo vệ và tôn trọng sự sống, bằng cách không sát hại hay tàn phá môi trường, hệ sinh thái, không thích thú khi thấy kẻ khác tàn sát hay phá hoại. Phải chan rãi tình thương đến muôn loài và chống lại bất cứ thế lực nào có hành động tàn sát, hoặc sử dụng các loại vũ khí hay chế tạo vũ khí giết người hàng loạt, cũng không tự mình sát hại, hoặc bảo người sát hại. Hoặc sát hại gián tiếp bằng cách huỷ hoại môi trường, tàn phá hệ sinh thái, làm ô nhiễm nguồn năng lượng thiên nhiên, bảo hoà cho sự sống của con người và vạn vật. 2. Không trộm cướp: Là không lọc lừa hay lừa đảo, không được dùng thủ đoạn bịp bợm trong cuộc cạnh tranh kinh tế, cưỡng ép người khác để chiếm đoạt tài sản, tài nguyên thiên nhiên, không lường gạt hoặc gian lận trong việc kinh doanh, thương mại... Hoặc cướp công, cưỡng chế sức lao động của người khác. 3. Không tà dâm: Là bảo vệ hạnh phúc, giá trị luân lý đạo đức của đời sống gia đình và cũng là nền tảng trật tự xã hội. Đời sống gia đình nếu không bảo vệ được vững chãi sự thanh khiết, sự trong sạch về môi sinh, môi trường... thì đó là nguy cơ đưa đến tan vỡ, và cũng là sự huỷ hoại gia phong của mình và người khác. Xã hội đã chứng kiến biết bao nhiêu thảm cảnh khổ đau từ các thảm họa do thiên nhiên, do ô nhiễm môi trường đưa đến cho con người đều bắt nguồn từ cái gốc của sự tà dâm, hủy diệt môi trường tự nhiên, từ việc con người không biết tạo điều kiện cho muôn loài, cơ hội để tái tạo và phục hồi. Con người đang vắt kiệt những gì mà thiên nhiên ban tặng. Chính mệnh, là đời sống hướng nghiệp chân chính về nghề nghiệp của con người. Người sống đời chân chính phải biết lao động bằng sức lực tay chân hoặc bằng trí óc của mình, không tàn hại đến người, vật và môi trường, hệ sinh thái... Không được sống trên xương máu của người khác hay bóc lột người khác, không tham nhũng, không

buôn lậu, hay buôn bán hàng hoá làm lũng đoạn nền kinh tế quốc dân hay thế giới, không buôn bán các thứ vũ khí, thuốc đầu độc con người, làm băng hoại tinh thần và thể xác con người như thuốc phiện, rượu... Nếu ai có đời sống chính mệng, chính là đang bảo vệ mình, bảo vệ xã hội, bảo vệ môi trường thiên nhiên, bảo vệ tiến độ sống, tạo nên mức sống công bằng, đồng thời, biểu hiện lòng từ bi đến với tha nhân, muôn loài và vạn vật. Chúng ta thực hành theo lời dạy của Đức Phật, không tham lam, không làm những việc gây tác hại đến vạn vật, qua cách sống thiểu dục tri túc. Đó là cách sống hiểu biết và cao thượng, hạn chế tâm vị kỷ, không vì làm lợi cho riêng mình mà gây tổn hại đến người khác, các sinh vật khác, sống hài hòa với thiên nhiên, không phá hủy môi sinh, môi trường, không khai thác tài nguyên thiên nhiên một cách bừa bãi, chỉ khai thác những gì thiết yếu và khai thác có mức độ, để thế hệ kế tiếp có thể tiếp tục được hưởng của cải thiên nhiên, không nên để thế hệ tương lai phải hứng chịu những tai họa khủng khiếp gọi là "Thiên nhiên nổi giận" như trận sóng thần, động đất v.v... Để thể hiện tinh thần Phật dạy về nếp sống hài hòa với thiên nhiên, những ngôi chùa ở một số quốc gia và Việt Nam nên xây dựng trên đồi núi, hay trong khu rừng hoặc thành phố thì cố gắng tạo cảnh quan tốt cho môi trường thiên nhiên phát triển. Hiện nay nạn phá rừng tràn lan gây ra nhiều tác hại ở các lĩnh vực mà thế giới đang cảnh báo. Chúng ta kêu gọi mọi người trên hành tinh này hãy ra sức gìn giữ, bảo hộ rừng, trồng rừng một cách tích cực để mang đến những kết quả tốt như ở nước ta và một số quốc gia khác. Có những ngôi chùa được xây dựng thiết kế những khu rừng thiền cây cối xanh tươi, ao hồ sạch đẹp, tỏa không khí trong lành, tạo ra một nếp sống an bình cho mình và du khách, làm những thắng tích cho khách thập phương thường tìm đến để thưởng ngoạn về sự thanh thản cho tâm hồn, sự khỏe mạnh cho thân thể. Có thể nói những đồi núi, ao hồ, rừng thiền của các Thiền viện, ngôi chùa, Tịnh xá... đã góp phần hình thành những lá phổi trong sạch cho quả đất, đây cũng là một trong những yếu tố vô cùng thiết yếu cho việc bảo vệ môi trường sinh thái trong thời đại quá nhiều ô nhiễm như hiện nay. 2.2.2. Giáo dục Phật giáo về hành vi, lối sống bảo vệ môi trường qua sự áp dụng tu tập giáo lý Duyên khởi. Phật giáo được xem là một tôn giáo có nền triết học mà sự ứng dụng của nó vào những vấn đề môi trường có ý nghĩa vượt trội khi so

sánh với những tôn giáo khác. Tinh thần tôn trọng sự sống, yêu mến thiên nhiên, đề cao sự bình đẳng giữa các loài sống. Những giá trị của Phật giáo được đón nhận cho vấn đề bảo vệ môi trường hiện nay rất cao. Khi những tôn giáo Nhất thần xem các loài sống khác như những phần thưởng được ban tặng để phục vụ cho con người, dẫn đến một cái nhìn "nhị nguyên" nó tất yếu phân chia con người và những loài sống khác như hai phần đối lập, thì cái nhìn của Phật giáo về con người và môi trường được xem là một tôn giáo có thái độ "thân thiện" đối với môi trường theo cái nhìn của Duyên khởi vừa là thực tại tính vừa là luận thức tư duy, vén mở bức màn tri thức sai biệt đi vào lòng thực tại. Luận thức Duyên khởi được Đức Phật trình bày bằng các mệnh đề đẳng hệ, giản đơn trong kinh Phật tự thuyết: "Do cái này có mặt nên cái kia có mặt. Do cái này không có mặt nên cái kia không có mặt. Do cái này sinh nên cái kia sinh. Do cái

này diệt nên cái kia diệt"(6). Đây không phải là cái nhìn chủ quan của những người theo Phật giáo, mà là cái nhìn chung của nhiều người, trong đó có cả những sử gia Tây phương. Phật giáo tuy có cái nhìn "bất nhị" giữa con người với môi trường và các loài sống khác nhưng những giá trị đạo đức liên quan đến vấn đề này được tìm thấy trong rất nhiều kinh điển, đặc biệt trong giáo lý Duyên khởi và Tứ diệu đế. Một số nhà Môi trường học lại không cho rằng lĩnh vực đạo đức bảo vệ môi trường của Phật giáo có thể ứng dụng được vào việc giải quyết vấn đề môi trường hiện tại, vì Phật giáo luôn chủ trương "thoát khổ", chú trọng vào việc giải thoát khổ đau cho con người và tất cả chúng sinh. Sở dĩ ngày nay, thiên tai thường xuyên xảy ra, đe dọa cuộc sống của con người trên khắp hành tinh nhiều như vậy. Nguyên nhân chính là do thái độ sống của con người. Chúng ta đã có những sai lầm, ích kỷ, sống ngược với thiên nhiên, phản lại thiên nhiên.Vì vậy, thiên nhiên đã "trả thù" chúng ta. Đó là phản ứng tất nhiên, là quả báo chúng ta phải gánh chịu. Điều quan trọng là con người phải tự thấy nghiệp quả của chính mình và bắt đầu bằng việc sửa chữa lối sống sai lầm cũ. Nếu chỉ một vài người có ý thức sửa chữa, điều chỉnh thái độ sống thì không đủ thay đổi tình hình thế giới bây giờ mà chúng ta phải giúp nhiều người cùng hiểu. Nghĩa là chúng ta phải hiểu Luật nhân quả, phải làm sao cho tất cả

6. Thích Chơn Thiện. Phật học khái luận, Ban giáo dục tăng ni ấn hành, 1993, tr. 138.

những người khác cũng hiểu biết.Đức Phật nhìn cuộc đời qua ba khía cạnh để phê phán: Vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly. Con người bao giờ cũng chấp nhận vị ngọt và xem vị ngọt như là mục đích hướng đến cuộc sống, nhưng thật ra, đó chỉ là những ảo giác thoáng hiện trong giây lát rồi biến mất, điều đó cũng có thể chứng minh được cái gọi là hạnh phúc của con người là giả tạm. Do vậy nếu chúng ta biết sống đời vị tha, yêu quý thiên nhiên thì phải làm sao cho người khác cũng sống như mình. Khi thế giới có nhiều người sống đúng, tin nhân quả, nghiệp báo, sống vị tha yêu quý thiên nhiên thì quả đất này sẽ dần dần bớt đi những thiên tai, thảm họa. Việc giáo dục để mọi người biết yêu quý thiên nhiên là một điều thiết yếu. Trách nhiệm của Tăng Ni hiện nay là giáo dục Phật tử sống cho phù hợp với thiên nhiên và đạo đức để bảo vệ môi trường xanh, sạch cho thế giới. Vì chúng ta là những người đã nhận được thông điệp yêu quý từ thiên nhiên, yêu quý rừng cây từ thời Đức Phật. Chúng ta phải biết áp dụng lời dạy của Đức Phật trong giáo lý Tứ đế, do đâu chúng ta khổ, Đức Phật dạy: "Sinh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, sầu, bi, khổ, ưu, não là khổ, oán gặp nhau là khổ, ái biệt ly khổ, cầu không được là khổ. Tóm lại, năm ngủ thủ uẩn là khổ"(7). Chúng ta phải góp sức bảo vệ quả đất. Bảo vệ môi trường không để cho những cá nhân hay tập thể nào vì lòng tham, vô minh mà khiến họ trở nên mù quáng và tàn ác, như sẵn sàng sát hại, gây chiến tranh, làm cho nghèo đói, bệnh tật lan tràn, tiêu hủy mạng sống của con người, các loài và môi sinh như xả chất độc hại vào lòng đất, nước, không khí, làm ô nhiễm môi sinh, môi trường, làm hại đến sức khỏe, gây bệnh tật cho con người và vạn vật. Đức Phật là vị giáo chủ có hành trạng rất đặc biệt, sinh ra giữa thiên nhiên, tu tập giữa bao la của trời đất và nhập Niết Bàn trong u hiển của rừng già. Trong 45

năm thuyết pháp giáo hóa Đức Phật đã sử dụng những hình ảnh của thiên nhiên như cây rừng, biển cả, núi non, và cả những loài vật để làm ẩn dụ. Dù trong thời Phật tại thế chưa có văn kiện hay luật bảo vệ môi trường nhưng Ngài đã xây dựng cho mình và chư Thánh Đệ Tử một đời sống hòa mình với thiên nhiên. Ngài thường dùng tính chất tối ưu như vị mặn của biển, sự vững chãi của núi non để muốn đề cập đến những điều sâu xa ngài muốn truyền trao cho đệ tử. Cho nên Phật thiết lập một đời sống rất gần gũi với thiên nhiên để tạo sự cảm thông cho con người. Đức Phật dạy: “Không nên đổ đồ ăn thừa trên cỏ xanh và trong nước có côn trùng, sợ làm hại cỏ

7. Tương Ưng V, ĐTKVN tập 16, VNCPHVN, 1993, tr. 611.

người sẽ được tự tại giải thoát và môi trường thiên nhiên cũng không sao cạn kiệt được, vì con người biết tu biết vun trồng bồi đắp, giữ gìn bảo vệ nó. Đức Phật chỉ ra cho chúng ta quá trình quán sát sự vật trong thiên nhiên. Trong kinh Hoa Nghiêm, Ngài dạy rằng tất cả các Đức Phật đều có mười loại hình khác nhau, không phải chỉ có một thân hình. Mười thân này biến ra hằng hà sa số Phật. Chúng ta tưởng chỉ có một Phật Thích Ca, nhưng Phật nói Ngài có thiên bách ức hóa thân; đó là điều quan trọng mà Phật đã phát hiện và sử dụng được. Trong một hóa Phật có vô số hóa Bồ tát tu trong chính pháp của Ngài, vô số hóa Bồ tát này cũng phát xuất từ gốc thân ngũ uẩn ra. Vì vậy, tu hành chuyển hóa ngũ uẩn thân gồm sắc, thụ, tưởng, hành và thức là pháp căn bản của Phật giáo. Theo tinh thần Hoa Nghiêm, thân ngũ uẩn của con người cũng gắn liền với cả vũ trụ bao la, với môi trường thiên nhiên vì thế, chinh phục được thân này là chinh phục được cả vũ trụ, cả môi trường thiên nhiên. Chinh phục được tình cảm của chúng ta là chinh phục được tình cảm của xã hội. Vì vạn vật đồng một thể, nhưng loài người do vô minh ngăn che, do hiểu lầm, nghĩ mình có thể chinh phục được người này, người khác, nghĩ mình có thể thay đổi được quốc gia cho đến vũ trụ, môi trường thiên nhiên tất cả theo ý mình nhưng không thể được. Trong thân thể chúng ta nếu có một phần bị thương tổn thì chúng ta sẽ bị đau toàn thân và đau cả tâm hồn. Cũng vậy, ngũ ấm thân có mối liên hệ chặt chẽ với vũ trụ, môi trường thiên nhiên nhưng nếu chúng ta phát triển thân tâm mình theo chiều hướng xấu ác, khiến thân tâm mất thăng bằng, thì sẽ tác động làm cho xã hội, môi trường cũng mất thăng bằng, bị loạn động và cũng sẽ làm đảo lộn vũ trụ. Chính vì mối tương quan tương sinh rất mật thiết giữa muôn sự muôn vật, giữa con người với con người, giữa con người với xã hội, với môi trường thiên nhiên, vũ trụ, mà Phật dạy rằng: “Cái này có thì cái kia có, cái này sinh thì cái kia sinh, cái này diệt thì cái kia diệt”, cho nên một cái mất thăng bằng sẽ ảnh hưởng xấu đến những cái khác. Nhận thức như vậy, chúng ta phải bảo vệ các loài khác, người khác, bảo vệ xã hội, bảo vệ môi trường thiên nhiên thì chính là bảo vệ sự sống của toàn nhân loại chúng sinh vậy. III. KẾT LUẬN Trong đạo Phật, giáo dục là yếu tố cực kỳ quan trọng trong các phương tiện chuyển hóa, do vậy việc xác định đường hướng mục đích giáo dục là một vấn đề thiết yếu không thể thiếu. Trên thế giới, những

sản phẩm văn hoá, những công trình khoa học hay sự nghiệp trí thức của nhân loại là một sự khám phá và chuyển tiếp liên tục từ thế hệ này sang thế hệ khác, nếu yếu tố khám phá hay chuyển tiếp thiếu vắng, sự nghiệp đó sẽ đi vào tiêu huỷ. Mục đích giáo dục Phật giáo về bảo vệ môi trường là làm cho con người tiến đến Chân, Thiện, Mỹ. Vấn đề môi trường hiện nay là một trong những vấn đề cấp bách có tính cách toàn cầu, đe doạ trực tiếp đến sự tồn tại của toàn nhân loại. Hiện tại chúng ta đang sống trong một xã hội có đầy đủ tiện nghi vật chất và phương tiện nhưng không khỏi xót thương trước những thảm cảnh đang xảy ra. Con người trở thành kẻ thù của nhau và đang gieo rắc biết bao nỗi kinh hoàng cho nhau vì lợi nhuận, lợi ích nhóm, vô ý thức, vô lương tâm, phi đạo đức... Vậy hơn lúc nào hết chúng ta cần phải thể hiện tính từ bi trong ta và dùng tư cách đạo đức của chính mình, khuyến khích mọi người biết nhìn vào những thảm hoạ, khổ đau ấy mà làm tốt những gì cần làm góp phần vào trong công cuộc xây dựng thế giới hòa bình, môi trường trong xanh, sạch, đẹp. Chúng ta thật hạnh phúc, được sống trong một quốc gia, dân tộc đã có sẵn những nền văn hoá, văn minh, nhưng không vì thế mà không kiện toàn, phát huy để đưa đất nước mình trở nên giàu đẹp. Sản phẩm Đạo đức, Từ bi, Trí tuệ của Phật giáo chính là những cây ngọt trái lành, những nụ cười sau những tháng ngày lo âu sầu khổ. Đó là con đường đi đến Phật quả của các bậc tu hành nếu không lấy đạo đức giải thoát và từ bi làm cội gốc thì khó thành tựu được. Con người là đối tượng, là trung tâm điểm để nghiên cứu, bàn bạc, tìm hiểu của hầu hết các chủ thuyết, tôn giáo... Cùng với tất cả những vấn đề kinh tế, văn hóa, chính trị, quốc phòng, tài nguyên, thiên nhiên, môi sinh, môi trường... cũng đều do con người mà có. Suy cho cùng cũng không ngoài mục đích phục vụ cho lợi ích cũng như hạnh phúc của con người. Như Đức Phật đã dạy: "Tự ta gây ác nghiệp Tự ta nhiễm cấu trần Tự ta tránh ác nghiệp Tự ta thanh tịnh tâm Nhiễm tịnh do ta cả Không ai thanh tịnh ai"(10).

10. Kinh Pháp Cú 165.

Đức Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong bức Thông điệp Phật đản PL: 2560-DL: 2016 về vấn đề bảo vệ môi trường và Thông điệp hành động của chúng ta ngày hôm nay: "Tiếng gọi của thiên nhiên, hành động của chúng ta", ngài đã thiết tha kêu gọi mọi người hãy tự khép mình trong khuông khổ giới luật, tôn trọng, bảo vệ con người và thiên nhiên để môi trường sống của chúng ta ngày một xanh hơn và đẹp hơn. Như vậy chúng ta có thể thấy rằng Giáo dục Phật giáo về bảo vệ môi trường tự nhiên, sinh thái của quả đất chính là bảo vệ sự sống của toàn nhân loại chúng sinh. Sống theo Phật là sống tỉnh giác, sống yêu thương muôn loài, yêu thiên nhiên, môi trường, vạn vật cho nên hiểu rõ những gì nên làm và làm những gì lợi ích cho nhân loại, chúng sinh, không gây tổn hại đến người khác, đến môi trường sống của muôn loài. Thế giới sống tốt đẹp hoàn hảo như vậy được gọi là Tịnh độ mà tất cả đệ tử Phật đời đời kiếp kiếp tinh tiến xây dựng bảo hộ cho chính mình an trú cho mọi người, mọi loài cùng tồn tại, cùng thăng hoa trong cuộc sống hạnh phúc, an lạc, hòa hợp, hòa bình và phát triển. IV. KHUYẾN NGHỊ Thế giới toàn cầu phải bảo vệ quả đất, bảo vệ môi trường tự nhiên là

bảo vệ sự sống, sự tồn tại của toàn nhân loại, chúng sinh. Có bao nhiêu chúng sinh, có bao nhiêu chủng loại. Có rất nhiều, nhưng Đức Phật gộp lại có tứ sinh lục đạo. Tứ sinh gồm có loài sinh ra trứng, sinh con, loài sống dưới nước, loài sống trong hư không. Sự sống của tất cả các loài này được cân bằng với nhau thì tất cả cùng tồn tại. Con người nếu không nhận thấy triết lý này thì sẽ làm cho tổn hại, biến mất môi trường xanh, sạch, đẹp. Do vậy Đảng, Nhà nước, Nhà lãnh đạo các Tôn giáo ở các quốc gia và vùng lãnh thổ trên khắp thế giới nên tích cực giáo dục, tuyên tuyên, dùng nhiều phương pháp bảo vệ môi trường khiến cho nhân loại cùng nhau ý thức, tự giác bảo vệ môi trường một cách triệt để từ những hành vi nhỏ đến việc làm lớn như: Giữ gìn cây xanh vì cây xanh hấp thụ khí carbon dioxide, ngăn xói mòn đất và cung cấp ổ sinh thái cho mọi sinh vật sống… không góp phần tăng lượng đồ phế thải vào môi trường. Sử dụng các chất liệu từ thiên nhiên, không dùng thuốc bảo vệ thực vật và các loại hóa chất sử dụng trong vệ sinh hằng ngày vì sẽ làm chúng ta chết dần do những nguyên nhân gây ra các căn bệnh như Parkinson, ung thư và các bệnh liên quan đến não.

Sử dụng năng lượng sạch, sử dụng các nguồn năng lượng có thể tái tạo bất như năng lượng từ gió, ánh nắng mặt trời... Đây là các loại năng lượng sạch vì việc sản xuất và tiêu thụ chúng không làm phát sinh khí thải gây hiệu ứng nhà kính như sử dụng các loại nhiên liệu hóa thạch. Dùng Nguyên tắc 3R: (reduce, reuse, and recycle): Giảm sử dụng - tái sử dụng - sử dụng sản phẩm tái chế, hãy đối mặt với thực tế là chúng ta tiêu thụ nhiều hơn cái mà thiên nhiên có thể cung cấp cho chúng ta và mọi thứ đang dần cạn kiệt, kể cả nước! Vì vậy, trước hết hãy giảm thiểu nhu cầu tiêu dùng của bản thân hơn là phải tái sử dụng và tái sử dụng sẽ còn tốt cho môi trường hơn phải tái chế các sản phẩm đã vứt đi. Giảm sử dụng túi nilông vì túi nilông không thể bị phân hủy sinh học nên chúng có thể tồn tại trong môi trường đến hàng trăm năm vì vậy hãy sử dụng giấy, các loại lá... để gói sản phẩm thay vì sử dụng loại túi này. Tận dụng ánh sáng mặt trời, sử dụng các tiến bộ của khoa học, kỹ thuật…có chính sách chế tài xử phạt nghiêm minh đối với tất cả các hành vi của con người tàn phá, huỷ hoại môi trường tự nhiên, môi trường sinh thái… Ngày nay, nhờ sự tiến bộ của khoa học, kỹ thuật đã mở ra cho chúng ta thấy sự cân bằng thiết yếu của môi sinh, môi trường. Nếu trong hư không, trong nước, trong đất. Nói chung là: “Đất, nước, gió, lửa”, Phật giáo gọi là “Tứ đại” chúng ta thải những chất độc hại vào thì chúng ta sẽ chết vì thiếu không khí trong lành. Trong nước, trong đất… cũng vậy, nếu làm ô nhiễm dòng nước, bệnh tật và tử vong sẽ đến với con người.Một khi tất cả các loài sống trong không khí, trong nước, trên mặt đất bị chết, chắc chắn chúng ta cũng không sống được. Chính vì vậy, bảo vệ tất cả các loài sống trên mặt đất, trong không khí, trong nước là bảo vệ sự sống của chính con người.

Tài liệu tham khảo 1. Thích Minh Châu dịch. Kinh Trung Bộ I, II, III. Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, ấn hành năm 1992. 2. Hoài Khanh. Giáo dục và ý nghĩa cuộc sống, Nxb Ca Dao, năm 1993. 3. Thích Minh Châu dịch. Kinh Tăng Chi Bộ, tập II, Viện Nghiên

Cứu Phật Học Việt Nam ấn hành 1996. 4. Thích Chân Quang, Tâm Lý Đạo Đức, Nxb Tôn giáo- 2004 5. Kinh Trường bộ I và II, Đại tạng kinh Việt Nam (ĐTKVN). 6. Luận án tiến sĩ Thích Chơn Thiện. Lý thuyết về nhân tính qua kinh tạng Pàli. 7. Thích Minh Châu dịch. Kinh Pháp Cú, Trường Cao Cấp Phật Học Việt Nam cơ sở II, ấn hành năm 1990. 8. Ngô Văn Lê. Giáo dục & tiến bộ xã hội, Bài phát biểu tại hội thảo Giáo dục Phật giáo, ấn hành năm 1995. 9. Thích Nhất Hạnh. Đạo Phật hiện đại hóa, Nxb Lá Bối, năm 1968.

“THẾ TỤC HÓA” TRONG PHẬT GIÁO HIỆN NAY: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Ths. Đinh Đức Hiền

Phật giáo được truyền vào nước ta từ những năm đầu Công nguyên. Trong hơn hai ngàn năm có mặt tại Việt Nam với phương châm nhập thế: “Đạo pháp bất ly thế gian pháp”, “Phục vụ chúng sinh là cúng dàng chư Phật”, với tinh thần “hộ quốc, an dân” và phương châm hành đạo: “Đạo pháp, dân tộc, Chủ nghĩa xã hội”, thời nào Phật giáo Việt Nam cũng tỏ rõ là một tôn giáo yêu nước, gắn bó và đồng hành cùng dân tộc. Nhiều thế hệ Tăng, Ni Phật tử trở thành những tấm gương hy sinh anh dũng cho phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc, tích cực tham gia xây dựng bảo vệ Tổ quốc, góp phần xây dựng hòa bình trong khu vực và thế giới. Đặc biệt hơn, cách đây 35 năm, “lần đầu tiên sau hơn một trăm năm bị nô lệ hóa bởi phong kiến thực dân và đế quốc, Phật giáo Việt Nam chúng ta nay được nêu cao ngọn cờ độc lập và tự do trong cộng đồng Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, một thời vàng son cho đạo Phật Việt Nam mà chúng ta chỉ tìm thấy trong thời đại nhà Trần với Trúc Lâm Tam Tổ. Nay thời đại vàng son đó đã đến và đang nằm trong tay chư vị đại biểu của chín tổ chức hệ phái Phật giáo Việt Nam. Từ nay chúng ta không còn phân biệt Phật tử miền Nam, Phật tử miền Trung, Phật tử miền Bắc. Chúng ta chỉ gọi bằng một danh từ quý báu nhất,

*. Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ thành phố Đà Nẵng.

thiêng liêng nhất: chúng ta là Phật tử Việt Nam”. Đó chính là những ý nghĩa vô cùng to lớn của việc thống nhất Giáo hội Phật giáo, được nêu ra trong bản báo cáo tại Đại hội thống nhất Phật giáo Việt Nam từ ngày 04 đến ngày 07 tháng 11 năm 1981. Song, bên cạnh nhiều thành tựu và những giá trị tích cực đã đạt được, do chịu sự tác động tiêu cực từ những mặt trái của cơ chế thị trường, của quá trình toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế, sự ảnh hưởng của văn hoá ngoại lai, lối sống xa hoa, đồi trụy từ bên ngoài xã hội vào Phật giáo. Tất cả đã tạo ra không ít những thách thức và rào cản to lớn cho sự phát triển bền vững của Phật giáo Việt Nam hiện nay cũng như về sau này, trong đó có vấn đề “thế tục hóa” ngày càng được mở rộng về phương diện tiêu cực chính là một trong những nội dung rất cần được quan tâm hiện nay. 1. NHẬN DIỆN VẤN ĐỀ “THẾ TỤC HÓA” TRONG PHẬT GIÁO HIỆN NAY - MỘT SỐ NỘI DUNG CẦN QUAN TÂM Theo định nghĩa của Từ điển Tiếng Việt: “Thế tục là tập tục ở đời, là đời sống trần tục, đối lập với đời sống tu hành theo quan điểm của tôn giáo”. Theo đó, thế tục hóa của các tôn giáo được thể hiện ở sự gắn liền việc tu hành với thái độ thực dụng, với tinh thần thụ hưởng của nền kinh tế thị trường và xã hội tiêu thụ, chạy theo các giá trị vật chất... Tuy

nhiên, cần khẳng định rằng: Khi nói đến xu thế thế tục hóa trong Phật giáo, chúng ta không đơn thuần đề cập đến những mặt tiêu cực của nó. Bởi lẽ, khi xu thế này hướng vào các vấn đề của đời sống xã hội nhưng thể hiện được tinh thần của Phật giáo gắn bó với dân tộc, đồng hành cùng đất nước, phát huy được truyền thống, tinh thần yêu nước, tạo được một khối đại đoàn kết toàn dân. Nhất là ở các lĩnh vực hoạt động xã hội, từ thiện nhân đạo như: Nuôi trẻ mồ côi, cứu trợ người tàn tật, ủng hộ người có hoàn cảnh hiểm nghèo, thực hiện nồi cháo tình thương tại bệnh viện, xây dựng nhà tình thương, tham gia cứu trợ cho đồng bào bị lũ lụt, tham gia các dự án tăng cường khả năng đáp ứng của Tôn giáo trong hoạt động phòng chống HIV/AIDS v.v... thì đó lại là những hoạt động "nhập thế" rất được xã hội coi trọng, tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích phát triển. Vậy, thực chất của những tiêu cực trong vấn đề thế tục hóa của Phật giáo hiện nay là gì? Tại sao đối với những vấn đề này cần phải được quan tâm giải quyết?

"THẾ TỤC HÓA" TRONG PHẬT GIÁO HỆN NAY • 969

Theo quy luật vận động khách quan của tiến trình lịch sử xã hội, thì sự vận động và biến đổi của Phật giáo hiện nay, đặc biệt là trong mối tương quan giữa "đạo và đời" ngày càng đi vào chiều sâu theo hướng hòa hợp là không thể tránh khỏi, nhất là trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế. Thế nhưng, chúng ta cũng không thể phủ nhận một thực tế rằng, ở một số cơ sở thờ tự và trong một bộ phận Tăng, Ni Phật tử của Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay, sự biến đổi này đang diễn ra theo xu hướng tiêu cực, nếu không muốn nói là có sự chệch hướng với mục tiêu đường hướng tốt đẹp "đạo pháp, dân tộc, chủ nghĩa xã hội"do chính Giáo hội đề ra. Trong đó, điểm nỗi bật là sự gia tăng của các yếu tố dị đoan trong lễ nghi Phật giáo hoặc sự sa sút về phẩm hạnh của một bộ phận tăng, ni. Nhiều nhà chùa là nơi diễn ra các hoạt động mê tín, dị đoan như: Đồng bóng, xóc quẻ, bói toán, nhiều hiện tượng giả sư không hành đạo theo tôn chỉ Phật giáo mà cho lo toan, mưu lợi về kinh tế... Thực tế cũng đã minh chứng rằng, những khát vọng trần thế về: Sức khỏe, hạnh phúc, thành đạt, giàu sang, phú quý của con người qua các chiêu bài, núp bóng cầu cúng, nhờ cậy ở trời Phật đã làm cho triết lý nhà Phật có xu hướng dần dần trở nên thực dụng, xa rời giáo lý truyền thống, từ đó làm cho một số cơ sở của Phật giáo bị dung tục hóa, tầm thường hóa, thương mại hóa, một số nhà chùa không còn giữ được vẻ thanh tịnh, tôn nghiêm trang trọng vốn có, chỉ khói nhang nghi ngút, cầu cúng râm rang, vàng mã lan tràn, còn với Phật pháp, giáo hóa chúng sinh thì thờ ơ, lãnh đạm. Nhiều hoạt động của Phật giáo từ thuần túy tôn giáo, nhằm mục đích đáp ứng cho nhu cầu tín ngưỡng, tâm linh hướng thiện của con người, khi chạy theo mặt trái cơ chế thị trường, chạy theo các nhu cầu tầm thường của một số người đã nãy sinh sự lai tạp, pha trộn với mê tín, dị đoan, cũng vì vậy trở thành mảnh đất béo bở cho không ít kẻ đội lốt tôn giáo thực hiện việc "buôn thần bán thánh", mị dân, làm suy giảm niềm tin của tín đồ Phật tử vào con đường đến với sự giải thoát trong Phật giáo. Hiện tượng "sư không ra sư, chùa không ra chùa" trên thực tế vẫn còn tồn tại ở không ít nơi... Những biểu hiện trên không chỉ trái với các chủ trương, chính sách đúng đắn, tốt đẹp của Đảng và pháp luật của Nhà nước ta, mà còn đi ngược lại với chính tôn chỉ và đường hướng hành đạo chân chính của Giáo hội Phật giáo Việt Nam

hiện nay. Vì vậy, để đưa Giáo hội Phật giáo Việt Nam ngày càng phát triển bền vững, tiếp tục có những đóng góp to lớn cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam

Xã hội chủ nghĩa ở nước ta, tìm ra các giải pháp để giải quyết vấn đề này trong giai đoạn hiện nay là rất cần thiết và có ý nghĩa thiết thực. 2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP THÍCH HỢP CHO VẤN ĐỀ TRÊN Thứ nhất, để đảm bảo cho đường hướng hoạt động của mình, Phật giáo đã thiết lập một hệ thống giáo luật chặt chẽ và được cụ thể hóa thành các điều luật áp dụng cho tất cả các Tăng, Ni, tín đồ Phật tử. Đồng thời, về mặt tổ chức nhằm mục đích thống nhất lãnh đạo, quản lý Tăng, Ni và các cơ sở Tự, Viện trong cả nước theo quy định của Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam; thực hiện chức năng nhiệm vụ được Giáo hội giao phó trong việc truyền bá Chánh pháp, chấn chỉnh việc sinh hoạt và hành đạo của Tăng, Ni, Tự, Viện theo đúng Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam và pháp luật Nhà nước. Từ Trung ương đến địa phương của Giáo hội Phật giáo Việt Nam đều có các Ban Tăng sự thực hiện giám sát, hộ trì việc tu học, hành đạo của Tăng, Ni và hoạt động Phật sự tại các cơ sở Tự, Viện. Do đó, thiết nghĩ để góp phần hạn chế những tiêu cực trong xu thế thế tục hóa hiện nay trong Phật giáo, biện pháp quan trọng đầu tiên cần thực hiện đó là tăng cường hiệu quả thực thi giới luật trong Phật giáo hiện nay. Thứ hai, như chúng ta biết, Phật giáo với một hệ thống các quan niệm về: vô ngã, từ bi, hỷ xả, khuyên mọi người phải luôn biết tự tự tu tâm, dưỡng tính bởi vạn pháp chỉ là vô thường, cái tôi chỉ là sự hợp tan của ngũ uẩn. Với những nguyên tắc và chuẩn mực trong Ngũ giới, Thập thiện, Tam học; với phương thế ứng xử hòa hợp như trong Lục hòa, với tư tưởng về giải thoát, hướng tới xây dựng con người có giá trị nhân bản và xây dựng một xã hội không có chế độ người bóc lột người, không có sự phân biệt về đẳng cấp; từ tinh thần "Phật pháp bất ly thế gian pháp" Phật giáo Việt Nam luôn đề cao tinh thần xây dựng cuộc sống "chân, thiện, mỹ", cũng vì vậy đã làm cho đạo đức của Phật giáo hòa quyện vào đạo đức của dân tộc, trở thành nét đặc sắc trong truyền thống văn hóa đạo đức con người Việt Nam. Cũng vì vậy mà ngày 15 tháng 12 năm 1999, Đại hội đồng Liên Hiệp quốc đã ra Nghị quyết lấy ngày Tam hợp Đức Phật (ngày Phật đản sinh, ngày Phật thành đạo và ngày Phật nhập Niết bàn) làm ngày văn hóa của thế giới. Do đó, thiết nghĩ giải pháp cần được xây dựng để làm đối trọng với những tiêu cực trong xu thế tục hóa hiện nay, đó chính là tăng cường phát huy sức nặng từ các giá trị đạo đức, văn hóa của Phật giáo trong đời sống tu hành nói riêng cũng như đời sống xã hội nói chung. Việc làm này của Giáo hội Phật giáo cũng chính là đã góp phần cùng

nhân dân cả nước tham gia thực hiện chiến lược "Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc" trong giai đoạn mới hiện nay. Thứ ba, cần tiếp tục phát huy tinh thần yêu nước, đồng hành cùng dân tộc của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Trong hơn hai ngàn năm có mặt tại Việt Nam với phương châm nhập thế: "Đạo pháp bất ly thế gian pháp", "Phục vụ chúng sinh là cúng dàng chư Phật", thời nào Phật giáo Việt Nam cũng tỏ rõ là một tôn giáo yêu nước, gắn bó, đồng hành cùng dân

tộc. Nhiều Tăng, Ni phật tử trở thành tấm gương hy sinh anh dũng cho phong trào đấu tranh giải phóng đất nước. Chẳng hạn như: Trong thời kỳ Nhà nước phong kiến, dưới triều Lý có nhà sư Vạn Hạnh - người có công lập triều Lý, được Lý Thái Tổ phong làm quốc sư. Hay ở thời điểm của phong trào chấn hưng Phật giáo trong thời gian những năm đầu thế kỷ XX, mặc dù thực dân Pháp tìm nhiều cách, kể cả việc lôi kéo, thao túng một số nhân vật và tổ chức Phật giáo để thực hiện mưu toan tập hợp các lực lượng tôn giáo làm chỗ dựa chính trị. Song chúng không thể thực hiện được điều đó, vì tuyệt đại bộ phận tăng ni, Phật tử vẫn giữ truyền thống yêu nước, dgắn bó với dân tộc, gr

Nhìn lại những chặng đường lịch sử vẻ vang của dân tộc, có thể khẳng định rằng: khi nào Phật giáo gắn bó với dân tộc, đồng hành cùng đất nước, phát huy được truyền thống, tinh thần yêu nước, thì sẽ tạo được một khối đại đoàn kết có sức mạnh to lớn, phát triển ổn định và bền vững. Ngược lại, khi nào Phật giáo xa rời truyền thống yêu nước, tách ly khỏi sự nghiệp cách mạng chung của dân tộc thì tất yếu sẽ bị quần chúng nhân dân lơ là, xa lánh và sẽ trở nên yếu kém. Như lời dạy của Đức Phật là: “Hãy tự mình thắp đuốc lên, hãy tự mình nương tựa nơi mình, nương tựa Chính Pháp, chứ đừng nương tựa vào một nơi nào khác”. Cũng như, khi trả lời câu hỏi con người làm gì để giải thoát khỏi bể khổ của cuộc đời này? Giáo lý Phật giáo dạy rằng: Con người phải thực hiện bằng chính cuộc đời nhân đức của mình để thoát khỏi luật định nhân quả. Như vậy, đạo Phật là con đường mỗi người tự đi và tự tới đích chứ không phải là nhờ sự ban ơn của đấng thần linh mà chỉ dựa vào sự nỗ lực của chính bản thân mình. Do đó, khi đứng trước những hạn chế và tác động tiêu cực nãy sinh đã đặt ra như trên, làm thế nào để triển khai thực hiện được những giải pháp phù hợp, từ đó làm trong sạch, thuần túy các hoạt động của Phật giáo hiện nay, làm cho niềm tin tín ngưỡng của nhân dân vào Phật giáo được tôn trọng, được đặt đúng chỗ, đó mới chính là những giải pháp thiết thực và hiệu quả nhất mà Giáo hội Phật giáo Việt Nam cần quan tâm hiện nay.

Tài liệu tham khảo 1. Hoàng Phê, Từ điển Tiếng Việt, Nxb Đà Nẵng, 2009, tr. 1204. 2. Ban Tôn giáo Chính phủ, Tạp chí Công tác tôn giáo, số 8, 2010, tr. 22 3. Nguyễn Thanh Xuân, Một số tôn giáo ở Việt Nam, Nxb Tôn giáo, Hà Nội 2006 4. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hiến chương giáo hội Phật giáo Việt Nam, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2008. 5. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Nội quy Ban Tăng sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam. 6. Ban Tôn giáo Chính phủ, Tạp chí Công tác Tôn giáo, số 04, 2011.

TỪ HỆ GIÁ TRỊ GNH BHUTAN NGHĨ VỀ HƯỚNG ĐÓNG GÓP THIẾT THỰC CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI BỀN VỮNG

NCS. Nguyễn Tất Lân

Ý tưởng hạnh phúc như là mục tiêu phát triển hàng đầu bàng bạc trong tinh thần chính trị Bhutan. Trong nỗ lực thời kỳ đầu của quá trình hiện đại hóa, Bhutan xác định Tổng hạnh phúc quốc gia (GNH) là mục đích cơ bản của sự phát triển, là quá trình dẫn đến hòa bình và thịnh vượng; là tiền đề cho niềm tin, mong muốn hạnh phúc của mỗi cá nhân, và mở rộng ra là trách nhiệm và mục đích của nhà nước nhằm tạo điều kiện cần thiết để người dân có cuộc sống tốt đẹp. Vì thế, GNH là cách tiếp cận toàn diện và bền vững cho sự phát triển cân đối giữa vật chất và các giá trị phi vật chất với niềm xác tín con người muốn tìm kiếm hạnh phúc thật sự. Cho nên, mục tiêu của GNH là nhằm đạt được sự phát triển hài hòa trong tất cả các khía cạnh của cuộc sống - vốn là điều cần thiết cho hạnh phúc. Do đó, Vương quốc Phật giáo Bhutan qua nhiều năm phát triển, bên cạnh quá trình toàn cầu hóa, vẫn giữ được những nét vốn có từ thế kỷ XVII. Hiện được đánh giá là đất nước có chỉ số hạnh phúc cao nhất ở châu Á và đứng thứ 8 trên thế giới khi mức tăng trưởng GDP nằm ở nhóm đầu nhưng vẫn giữ được môi trường trong lành và bảo tồn những giá trị văn hóa. Giờ đây, khi thế giới lao đao trước những cơn khủng hoảng kinh tế, trước tình trạng thiên nhiên bị hủy hoại, khí hậu nóng lên thì Bhu- tan lại càng nổi lên như một quốc gia đi đầu, định hướng được cách

phát triển bền vững, lâu dài và hiệu quả. Bài tham luận này đề cập đến hệ giá trị GNH Bhutan và nghĩ đến hướng đóng góp thiết thực của Phật giáo Việt Nam cho sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Từ khóa: Bhutan, GNH, Phật giáo Việt Nam, phát triển kinh tế - xã hội bền vững 1. HỆ GIÁ TRỊ TỔNG HẠNH PHÚC QUỐC GIA BHUTAN Bhutan thời cổ đại bao trùm trong màn sương thần bí. Lịch sử văn tự sớm nhất của Bhutan ghi lại, vào thế kỷ thứ 8, ấn ký của Guru Rimpoche –Thượng sư Liên Hoa Sanh của hệ phái Mật tông Phật giáo Kim cương thừa chính là bậc thánh đã đem hạt giống văn hóa gieo rải khắp Bhutan. Năm 1971, Bhutan gia nhập vào Liên hợp quốc, đề xuất kế hoạch đặc biệt làm tiêu chí hạnh phúc cho nhân dân. Vốn là quốc gia theo chế độ quân chủ, các quốc vương Bhutan đều có tầm nhìn xa, hiểu biết thương yêu và tôn trọng nhân dân. Quốc vương bảo đảm thần dân mỗi người đều được miễn phí nhà đất, giáo dục, trị liệu y học và luôn quan tâm đến tổng số hạnh phúc của toàn dân hơn là quan tâm đến tổng giá trị sản xuất. Cho nên, Butan đã loại bỏ chỉ số Tổng sản phẩm trong nước (GDP) để đo lường sự tiến bộ của nước mình và thay thế bằng chỉ số GNH, theo đó, đời sống tinh thần - thể chất, văn hóa - xã hội của người dân, việc bảo vệ tài nguyên - môi trường của quốc gia được đưa lên vị trí ưu tiên số một. Chính cựu Quốc vương Butan Jigme Singye Wangchuck đưa ra khái niệm GNH thay cho khái niệm GDP, lấy sự hài lòng của người dân đối với xã hội, cuộc sống làm thước đo khi hoạch định chính sách phát triển kinh tế - văn hóa. Qua những hình mẫu phát triển của nước ngoài, ông thấy người dân không hạnh phúc khi khoảng cách giàu - nghèo ngày càng gia tăng, phúc lợi xã hội không được đảm bảo, môi trường bị phá hủy trầm trọng từ quá trình phát triển và tăng trưởng kinh tế. Sau bao băn khoăn, trăn trở, ông đã tìm kiếm và tự xây dựng một khái niệm hạnh phúc mới - hạnh phúc không đo bằng tiền bạc mà đo bằng chính sự hài lòng, thỏa mãn của con người với cuộc sống hiện tại, bằng sự cân đối giữa giá trị vật chất với giá trị tinh thần thông qua chỉ số GNH. Ông cũng khẳng định, “Butan sẽ theo

đuổi mục tiêu đem thịnh vượng tới bất cứ vùng, miền nào trên đất nước, đồng thời, bảo đảm phát triển luôn đi kèm với việc giữ gìn truyền thống văn hóa, bảo

vệ môi trường cũng như duy trì một chính phủ dân chủ đầy uy tín và trách nhiệm trước dân".(1) Do đó, chính phủ Butan đánh giá hạnh phúc của con người không chỉ phụ thuộc vào các khía cạnh đời sống kinh tế mà còn dựa trên 4 tiêu chuẩn: môi trường trong sạch, phát triển bền vững, quản trị tốt, bảo tồn và phát huy văn hóa. Về bảo vệ môi trường: Đã được ghi nhận trong Hiến pháp của quốc gia này là quyết tâm và cam kết duy trì ít nhất 60% diện tích cả nước có rừng che phủ. Hiện nay, 72% diện tích của Butan là rừng và hơn một phần ba nằm trong mạng lưới các khu bảo tồn. Bảo tồn hàng loạt mục tiêu hoặc hệ sinh thái lý tưởng bắt đầu bằng việc thiết lập một đường cơ sở và sau đó thực hiện mục tiêu đó. Nhiều người dân Butan khi được hỏi về lý do tại sao luôn có ý thức cao đối với môi trường thì đều có chung một đáp án là con người sống chung với thiên nhiên, đối xử với môi trường như thế nào thì sẽ được nhận lại như vậy. Về phát triển bền vững, Butan tập trung vào y tế, giáo dục và dịch vụ xã hội. Để giải quyết các nhu cầu của hiện tại và tương lai, Butan đưa ra tiêu chuẩn sống cao hơn và tiếp cận với tiện nghi hiện đại và công nghệ trên mọi khu vực của đất nước. Yếu tố quan trọng của sự tăng trưởng này là phát triển bình đẳng, để những lợi ích của phát triển đến được những người nghèo nhất và yếu thế nhất. Butan đã đạt được sự phát triển ấn tượng và cải thiện cuộc sống của nhiều người và điều này đã đặt nền móng cho sự phát triển nhanh hơn, công bằng hơn, và nhân đạo hơn. Về quản trị tốt, thế giới đang theo dõi tiến trình dân chủ mới ở Butan, và những nỗ lực để thành công với quản trị tốt là một ưu tiên để đất nước này thể hiện với thế giới. Với nền dân chủ này, chính phủ phải phản ánh ý kiến của người dân, và người dân phải chủ động hơn trong việc tham gia đóng góp cho sự thay đổi. Về bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, kiến trúc riêng biệt, các giá trị văn hóa, các nghi lễ truyền thống... là tất cả các khía cạnh cuộc sống mà người dân Butan muốn gìn giữ, bảo tồn. Thách thức hiện nay đối với quốc gia này là khôi phục và duy trì những yếu tố đó thông qua việc bảo tồn văn hóa.

1. Karma Ura and Karma Galay (2004), Gross National Happiness and Development, The Centre for Bhutan Studies, p. 375.

Như vậy, để thực hiện chính sách phát triển của mình, Butan lấy người dân làm trung tâm, đồng thời luôn chú trọng giữ vững sự ổn định chính trị, bảo đảm môi trường bền vững, người dân sống hạnh phúc. Butan triển khai được các chương trình kiềm chế và ngăn chặn tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu này từ hơn một thập kỷ vừa qua. Trước khi Chính phủ phê duyệt bất cứ dự án nào thì vấn đề đặt ra luôn là tăng trưởng kinh tế phải bền vững, đi đôi với bảo tồn di sản văn hóa, bảo đảm đa dạng sinh học. 2. SỨ MỆNH PHẬT GIÁO VIỆT NAM VỚI NẾP SỐNG NHÂN SINH Cách đây hơn 26 thế kỷ, Đức Thế Tôn xuất hiện giữa thế gian đã ưu tư đến những vấn đề con người và an sinh

xã hội. Ngài tự dấn thân tìm con đường giải thoát ra khỏi tình trạng bấp bênh sóng gió, để rồi, suốt 49 năm hoằng pháp lợi sanh, Ngài mang chân lý hiện sinh đi vào cuộc đời. Những làng mạc, những thôn xóm Ngài đi qua đều thấm nhuần lợi ích với những ai thực hiện: việc làm đúng, lời nói đúng, và tư duy suy nghĩ đúng đắn. Lời dạy của Ngài vừa mang ý nghĩa kinh tế, vừa có giá trị xã hội, đặt biệt thể hiện giá trị đạo đức cao đẹp và tinh thần nhân đạo sâu sắc. Do đó, với trí tuệ siêu việt Ngài nhìn thấy khổ, nguyên nhân của khổ, sự diệt tận khổ và con đường diệt khổ, nên xóa bỏ những điều bất hạnh áp đặt lên thân phận con người. Ngài chỉ cho mọi người thấy rõ bản chất cuộc sống một cách chân thực để từ đó có cách ứng xử đúng đắn trong đời sống, tránh đi những lầm lạc và tu tập để đạt đến sự an lạc trong hiện tại cũng như tương lai. Là tôn giáo có tầm ảnh hưởng đối với xã hội loài người, nhờ một hệ thống giáo lý mà nổi bậc là tư tưởng, triết học, văn hóa, xã hội, nhân văn, kiến trúc, nghệ thuật, Phật giáo đã cống hiến cho nhân loại những giá trị không thể phủ nhận. Trên tất cả các lĩnh vực thì giáo dục Phật giáo bao trùm rất nhiều khía cạnh trong cuộc sống của con người; và đó là chức năng cần thiết đào tạo một con người hoàn thiện về nhân cách đạo đức cũng như lối sống chuẩn mực và giúp cho con người ý thức được trách nhiệm đối với bản thân và gia đình để sẵn sàng phục vụ và góp phần công bằng xã hội. Cho nên, trong xã hội đó đức Phật nêu cao giá trị làm người. Mặc dù cuộc đời vô thường, giả tạm và năm uẩn không có tự thể riêng biệt, song con người còn có thể vận dụng được xác thân ngũ uẩn ấy để chuyển hóa vô minh và giải thoát phiền não. Trong mối tương quan tương duyên của cộng đồng xã hội, mỗi người đều có giá trị hiện hữu bình đẳng. Không ai có quyền nhân danh thế lực gì để chà

đạp lên quyền sống và quyền làm người của kẻ khác. Làm người ai cũng muốn bảo vệ sự sống, ai cũng muốn tránh khổ đau và mưu cầu hạnh phúc, ai cũng có sự tôn nghiêm trong tư cách làm người; cho nên phẩm giá của con người là giá trị phổ quát, không một ai có thể chối bỏ hay chà đạp. Nếu từng cá nhân tự chuyển hóa tâm thức để giải tỏa những vấn đề, nghĩa là họ đã giảm trừ hay tận diệt vô minh và các phiền não gây ra bất an khổ não, thì cộng đồng xã hội có thêm một thành viên kiến tạo hòa bình, an lạc và thịnh vượng. Tóm lại, Phật giáo Việt Nam với dòng lịch sử xuyên suốt từ khi du nhập đến nay luôn hội nhập vào sức sống của dân tộc qua các giai đoạn lịch sử thăng trầm thịnh suy của đất nước. Với tinh thần Phật pháp tại thế gian, bất ly thế gian giác", Phật giáo luôn đề cao tinh thần "Từ bi hỷ xả, vô ngã vị tha", lấy đó làm phương châm giáo hóa chúng sanh, sống nếp sống chân thiện mỹ, góp phần tô diểm đất nước. Và trong thời đại phát triển vượt bậc của khoa học kỹ thuật và xu thế toàn cầu hóa hiện nay, con người càng trở nên bận rộn, chịu nhiều áp lực mọi mặt khi đối diện với thách thức, những trở ngại và cạnh tranh tất yếu với cuộc sống. Với ưu điểm phát triển kinh tế thị trường, song vẫn tồn tại mặt trái của nó là môi trường bị đe dọa cùng với đạo đức bị ảnh hưởng đã tác động không nhỏ đến đời sống tinh thần con người. Từ những đa đoan ấy mà tâm tư chúng sanh đầy những tâm hành sợ hãi lo âu. Từ đó, tâm tư mong cầu một bến đỗ, một cõi đi về ngay khi sống trên đời này hay cả lúc rủ áo ra đi theo chu trình sanh diệt. 3. HƯỚNG ĐÓNG GÓPTHIẾT THỰC CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM VỀ

PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI BỀN VỮNG Như vậy, với sứ mệnh cao cả của Đạo cùng với tính cấp thiết của thời cuộc, Phật giáo Việt Nam cần có tiếng nói và sự đóng góp thiết thực hơn nữa cho sự phát triển kinh tế xã hội bền vững, không những cho Việt Nam mà cả quốc tế. Bởi hiện nay, các quốc gia, các tổ chức trên thế giới đang xem xét lại các tiêu chuẩn phát triển quốc gia để tìm mô hình phát triển mới, đóng góp vào sự phát triển bền vững trên nhiều lĩnh vực, nhằm vượt ra khỏi các vấn nạn toàn cầu. Cho nên, thứ nhất, đóng góp lớn nhất của Phật giáo là dùng hệ thống giáo lý tác động đến nhận thức của giới lãnh đạo cũng như người dân để phát triển bền vững trên nền tảng các điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội của đất nước. Bởi Việt Nam có một di sản sống của đạo Phật đã đi vào nếp sống tinh thần người dân. Cho nên, Phật giáo

phải góp phần vào việc phát triển đất nước nhằm đảm bảo an sinh xã hội khiến người dân duy trì một sự cân bằng ngay trong cuộc sống. Thứ hai, truyền dạy giáo lý Phật giáo để được dùng như kim chỉ nam trong cuộc sống thường nhật của người dân và là nền tảng cơ bản để xây dựng luật pháp của chính phủ nhằm thực hành triệt để việc bảo vệ thiên nhiên và lưu giữ được những truyền thống tốt đẹp tự ngàn xưa. Chính điều đó sẽ khiến đất nước có môi trường thiên nhiên tốt. Khi người dân có ý thức cao về môi trường, vì hiểu con người sống chung và đối xử với môi trường như thế nào thì sẽ được đáp lại như vậy, nên việc truyền dạy năm giới để người dân ý thức gìn giữ môi trường luôn là một phần quan trọng trong nếp nghĩ và sẽ muốn bảo vệ thiên nhiên như một thực thể sống. Do đó, mỗi người dân là một người giám hộ tài nguyên thiên nhiên và môi trường vì lợi ích của các thế hệ hiện tại và tương lai, là nhiệm vụ cơ bản của mỗi công dân đóng góp vào việc bảo vệ thiên nhiên, bảo tồn sự đa dạng sinh học.(2) Thứ ba, thiển nghĩ, con người không bao giờ ngưng tìm kiếm trong thiên nhiên để mong thâu thập được nhiều thứ hơn nữa nhằm chất đầy cái nhà kho mãi mãi thiếu thốn của mình. Từ thuở chào đời, hình như định mệnh buộc nó phải đối mặt với một thế giới cứ muốn cắt giảm năng lực của mình, khi nhận ra hai bàn tay quá ngắn, hai chân quá chậm để có thể bắt kịp cái dòng chảy xiết của sinh tồn. Để hưởng thụ cuộc sống, phải nuôi dưỡng cơ thể. Đói và khát không ngừng thôi thúc phải chuyển động. Thế mà cơn đói chưa bao giờ được thỏa, và nỗi khát cũng chưa từng lắng dịu. Các nguồn tài nguyên có vẻ bất tận trong tầm nhìn, nhưng lại khan hiếm trong tầm với, cho nên phải phân phối các nguồn tài nguyên ấy một cách hợp lý. Cho nên, tăng trưởng kinh tế là nền tảng cho ổn định và thanh bình xã hội, vì vậy sự phát triển của nó bao hàm việc mở rộng sự hành đạo. Do đó, ứng dụng Phật giáo vào phát triển, không những hướng con người sống theo chánh pháp - hợp pháp và lương thiện, mà còn dạy cách xử dụng lợi nhuận thế nào để có lợi ích cho bản thân và người khác trong hiện tại cũng như trong tương lai. Thứ bốn, với học thuyết Duyên khởi cho chúng ta biết mọi sự hiện hữu là sự kết hợp của nhiều nhân duyên. Chúng không thể tồn tại độc lập mà nương tựa với nhau trong mối tương quan mật thiết. Cái này có nên cái kia có, cái này sanh nên cái kia sanh, cái này không nên cái kia

org/dharmaworld/dw_ 2007odgross.aspx

không, cái này diệt nên cái kia diệt. Xuất phát từ tư tưởng Duyên khởi, luân lý học môi trường đương đại cho rằng giữa con người và giới tự nhiên có sự tương nhập lẫn nhau. Con người nương giới tự nhiên để sinh tồn, giới tự nhiên là thân thể "vô cơ" của con người. Từ đó đưa đến một hệ quả tất yếu, nếu con người tiếp tục phá hoại môi trường thiên nhiên, coi thiên nhiên là vật sở thuộc mà ra sức khai thác bừa bãi thì rốt cuộc nhân loại tự hủy diệt chính mình. Như vậy, con người cần phải tiết chế dục vọng và tính tham lam bất tận bằng pháp tri túc thiểu dục của Phật giáo, để không tiếp tục điên cuồng nhắm mắt chạy theo những lợi lộc đơn thuần vật chất mà tự phá hủy môi trường sống của mình. Phật giáo luôn chủ trương một nếp sống giản đơn, tiết kiệm. Phát triển kinh tế phải đồng thời với việc phát triển đạo đức, phát triển tâm thức và phát triển sự nhận thức về con người và thế giới. Phật giáo ơ ógUỷ èÀê ê heể pt l

Cho nên, Đức Phật khẳng định mục đích lao động không chỉ nhằm sáng tạo ra vật chất mà còn nhằm phát triển cuộc sống tinh thần của con người. Đức Phật hy vọng thông qua lao động thân tâm và đạo đức của con người ngày thêm tiến bộ. Bởi vì, ứng dụng tinh thần Phật giáo vào cuộc sống nhận thức giống như làm ruộng bằng hạt giống tín ngưỡng, nguồn nước khổ hạnh, lưỡi cày lý giải, mương nước khiêm tốn, nguồn phân thâm tư để tạo nên hạt quả trí tuệ. Công việc ấy với mục đích là làm lợi lạc quần sinh, tạo phúc muôn loài. Như vậy, tài vật duy trì sự sống và phát triển toàn diện con người nên khi đem nguyên lý Phật giáo áp dụng vào nền kinh tế thì mọi người có được cuộc sống đạo đức, mọi người làm tròn bổn phận thì đất nước phát triển, an ninh, hoà bình, người dân hạnh phúc, gia đình an lạc. 4. KẾT LUẬN Như vậy, từ hệ giá trị GNH Bhutan nghĩ đến sứ mệnh kế thừa, ổn định và phát triển 35 năm của Phật giáo Việt Nam đã đóng góp được gì cho phát triển nhân sinh mà định hướng và xây dựng đất nước phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Phải thẳng thắng nhìn nhận để có định hướng rõ ràng cho phát triển. Tránh chủ quan hóa và ảo tưởng về giá trị thật trong kinh điển và giá trị ảo trong thực tế mà đề ra định hướng phát triển, phân cấp nhiệm vụ các Ban, ngành của Giáo hội trong thời gian tới cho phù hợp mà không xa rời chánh Pháp. Hãy Phật hóa nhân gian, chứ đừng để đời hóa Đạo theo hướng thế tục, xa lìa cứu cánh giải thoát! Tóm lại, từ góc nhìn của chủ nghĩa Kiến tạo, hướng đóng góp thiết thực của Phật giáo Việt Nam bằng cách tác động đến yếu tố chủ quan của con người, tức tác động đến nhận thức giới lãnh đạo để vạch ra chính sách phát triển quốc gia; thay đổi nhận thức cuộc sống người dân, nhằm xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội bền vững, phù hợp với các mục tiêu thiên niên kỷ trong thời đại mới; và cuối cùng là hướng đến mục tiêu xây dựng hệ giá trị GNH Việt Nam. Đồng thời, chính từ nhận thức thay đổi nhóm hay giới elite mà dần dần hình thành nên một chuẩn mực chung cho sự phát triển hướng đến hạnh phúc hơn là vật chất; tạo nên bản sắc riêng cho một định hướng phát triển bền vững đáp ứng nhu cầu thời đại và cả thế hệ tương lai.

Tài liệu tham khảo 1. Dasho Karma Ura and Dorji Penjore (2009), Gross National Happiness: Practice and Measurement, The Centre for Bhutan Studies. 2. Dasho Karma Ura and Dendup Chophel (eds) (2012), Bud- dhism Without Borders: Proceedings of the International Conference on Globalized Buddhism, The Centre for Bhutan Studies. 3. Dessallien, Renata (2005). Democracy, Good Governance and Happiness. Some views from the Kingdom of Bhutan, The Centre for Bhutan Studies. 4. Karma Galay (2009), Time Use and Happiness, The Centre for Bhutan Studies. 5. Karma Ura, Sabina Alkire, Tshoki Zangmo, and Karma Wangdi (2012), A Short Guide to Gross National Happiness Index, The Cen- tre for Bhutan Studies. 6. Karma Ura and Karma Galay (2004), Gross National Happi- ness and Development, The Centre for Bhutan Studies. 7. Karma Phuntsho (2013), The history of Bhutan, Published by Random House India. 8. Karma Ura, Sabina Alkire, Tshoki Zangmo and Karma Wangdi (2012), An Extensive Analysis of GNH Index, The Centre for Bhutan Studies. 9. Kent Schroeder (2014), The Politics of Gross National Happi- ness: Image and Practice in the Implementation of Bhutan's Multidi- mensional Development Strategy, Guelph, Ontario, Canada. 10. Anne-Marie Schreven, Good Organisational Practice and cationFiles /ConferenceProceedings/4thGNH/18.4thGNH_Anne- Schreven.pdf 11. Avilash Roul, Modi's India Vs Bhutan's Gross National Hap- Happiness_20082014 12. Bhutan Foundation, Bhutan believes in gross national happi- 13. Ban Ki-moon, Secretary-General in Message to Meeting on

'Happiness and Well-being' Calls for 'Rio+20' Outcome that Mea- en/2012/sgsm14204. doc.htm 14. Brandon, Thay on Gross National Happiness & Mindfulness ness-mindfulness-in-education/ 15. Carol Graham and Soumya Chattopadhyay, Gross National opinions/2008/ 10/24-happiness-graham 16. Dasho Karma Ura, Gross National Happiness and Buddhism, 17. Dr. Saamdu Chetri, National Happiness An Alternative Par- aquaac.org/dl/ 1nl3art3.html 18. Dr. Ron Colman and Dr. Julia Sagebien, Measuring Genuine studies.org.bt/publicationFiles/ConferenceProceedings/GNHandDevelopment/13.GNH&development.pdf 19. Dr. Ross Mcdonald, Finding Happiness in Wisdom and Com- passion – The Real Challenge for an Alternative Development Strateceedings/GNHandDevelopment/15.GNH&development.pdf ecocity.wordpress.com/2014/06/03/reflections-on-gross-nation- al-happiness/

ĐÓNG GÓP CHỦ YẾU CỦA GHPGVN: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

ThS. Nguyễn Văn Thanh TS. Nguyễn Ngọc Quỳnh

I- NHỮNG ĐÓNG GÓP CHỦ YẾU CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM 1- Phật giáo Việt Nam luôn gắn bó, đồng hành cùng dân tộc, "Hộ quốc an dân" Ngay từ buổi đầu mới được truyền vào nước ta, Phật giáo đã được các bậc Tổ sư tiền bối tiếp thu một cách có chọn lọc, dựa trên các điều kiện cụ thể của nước nhà để hoằng dương Phật pháp, lợi lạc quần sinh và tạo nên một đạo Phật rất Việt Nam gắn bó mật thiết không thể phân ly trong lòng dân

tộc. Do sự tương đồng giữa giáo lý "Từ bi - Hỷ xả", "Cứu khổ cứu nạn" của đức Như Lai với tư tưởng, tình cảm và truyền thống nhân văn của người Việt nên đạo Phật đã luôn gắn bó, đồng cam cộng khổ cùng dân tộc trong suốt chiều dài lịch sử dựng nước và giữ nước. Đinh Tiên Hoàng - vị Hoàng đế đầu tiên của nước Đại Cồ Việt độc lập tự chủ đã mời Thiền sư Ngô Chân Lưu làm cố vấn trong công việc trị quốc. Để tỏ niềm tôn kính và đánh giá đúng công lao, vua đã ban hiệu "Khuông Việt Đại Sư" cho ngài. Hình ảnh Thiền sư Đỗ Pháp

*. Trưởng ban Tôn giáo, Thường trực Hội đồng Tư vấn về Tôn giáo, Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. **. Phó ban Quản lý Khoa học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.

Thuận cải dạng thành người lái đò để tiếp sứ thần nhà Tống thật khó phai mờ trong lòng người hậu thế - một hình ảnh đẹp, một sự hy sinh lớn, một minh chứng cho tấm lòng vì nước vì dân. Thời Lý cũng đã có biết bao vị cao tăng đứng ra cùng vua chung lo gánh vác việc nước như Thiền sư Vạn Hạnh, Viên Chiếu, Thông Biện, Viên Thông, Khuông Lộ... Đặc biệt, mỗi lần lật lại trang sử vẻ vang của thời Trần, chúng ta thật cảm động và khâm phục các vua Trần đã đoàn kết toàn dân, vua tôi hoà hợp, quyết tâm bảo vệ giang sơn cẩm tú, ba lần đánh tan quân Nguyên Mông xâm lược. Một Trần Thái Tông anh minh và đức hạnh, hành xử viên dung cả đời lẫn đạo; một Tuệ Trung Thượng Sĩ với tâm hồn siêu thoát đã hòa mình trong cuộc đời và đức vua - Phật hoàng Trần Nhân Tông, một anh hùng dân tộc, nhà văn hoá lớn, đồng thời là người khai sáng phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử, thiền phái mang đậm bản sắc của Phật giáo Việt Nam. Với sự gắn bó mật thiết giữa Phật giáo và Dân tộc nên từ vua quan đến nhân dân, ai ai cũng tôn trọng Tam bảo và lấy giáo lý đạo Phật làm phương cách hành xử trong cuộc sống. Vì thế, sau luỹ tre làng luôn ẩn hiện những ngôi chùa vừa uy nghiêm vừa gần gũi, một hiện hữu không thể thiếu trong cộng đồng làng xã Việt Nam. Trong một thời gian dài, ngôi chùa không chỉ là chỗ dựa tâm linh cho con người, nơi giáo dục về đạo đức và văn hóa mà còn là nơi đào tạo nhân tài phục vụ đất nước và đoàn kết lòng dân. Trong hai cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc, Phật giáo Việt Nam lại tiếp tục phát huy truyền thống tốt đẹp đó, đồng hành cùng dân tộc, đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp đấu tranh giành độc lập dân tộc, thống nhất nước nhà. Nhiều quý vị tăng ni, Phật tử đã trực tiếp tham gia hoạt động cách mạng như các hoà thượng Thiện Chiếu, hoà thượng Thích Minh Nguyệt, Hòa thượng Thích Thiện Hào... Trong lúc đất nước lâm nguy, Hòa thượng Thích Thế Long ở chùa Cổ Lễ (Nam Định), đã một lúc làm lễ "Cởi áo cà sa khoác chiến bào" cho 27 vị tu sĩ Phật giáo trở thành những chiến sĩ cách mạng. Hoà thượng Thích Quảng Đức đã tự thiêu phản đối Mỹ - Diệm để nêu cao hạnh nguyện đại hùng, đại lực của Đức Thích Ca Mu Ni Phật, phụng sự đất nước, phục vụ chúng sinh... Hình ảnh các vị cao tăng thạc đức đáp ứng tiếng gọi thiêng liêng của Đảng, của Bác Hồ, sát cánh cùng toàn dân đánh giặc cứu nước, dẫn dắt dân tộc đến thống nhất, độc lập và hoà bình. Trong lao động sản xuất, thực hiện nếp sống đạo đức văn hoá, nhiều quý vị tăng ni, Phật tử đã trở thành những người tiêu biểu, gương mẫu, làm chỗ dựa đáng tin

cậy trong khối đại đoàn kết toàn

dân... Đó là những minh chứng cho tinh thần yêu nước chân chính của Phật giáo Việt Nam trong dòng chảy lịch sử của dân tộc. Đất nước độc lập thống nhất, giang sơn thu về một mối, đó lại là điều kiện thuận lợi để 9 tổ chức, hệ phái Phật giáo trong cả nước tự nguyện thống nhất thành Giáo hội Phật giáo Việt Nam, hoàn thành hoài bão cao cả của các bậc tiền nhân. Kể từ khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời, tính đến nay đã có 38 vị chức sắc Phật giáo tham gia làm đại biểu Quốc hội từ khóa I đến khóa XIII. Từ năm 1981, Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập đến nay đã có 22 vị chức sắc Phật giáo tham gia làm đại biểu Quốc hội, trong đó Hoà thượng Thích Thế Long được tín nhiệm bầu làm Phó Chủ tịch Quốc hội khoá VII (1981 - 1987), Hòa thượng Thích Thiện Hào được tín nhiệm bầu vào Uỷ ban Thường vụ Quốc hội khóa VI, khoá VII. Nhiều vị Hòa thượng, Thượng tọa, Ni trưởng, Ni sư và các tăng ni, Phật tử đã tham gia học tập, tiếp thu các chủ trương chính sách pháp luật của Đảng, Nhà nước, Chương trình hành động của Mặt trận. Trong 32 năm qua, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã cùng toàn thể tăng ni, Phật tử khắc phục nhiều khó khăn, thử thách, thực hiện tinh thần "Phục vụ chúng sinh là cúng dàng chư Phật" và kiên trì phương châm "Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội", Giáo hội tiếp tục đóng góp tích cực và xứng đáng vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đó cũng chính là tiếp tục phát huy truyền thống "Hộ quốc an dân" của Phật giáo Việt Nam trong thời kỳ mới, góp phần xây dựng đất nước ta ngày càng đàng hoàng hơn, to đẹp hơn. 2- Phật giáo Việt Nam tham gia các hoạt động xã hội, các phong trào thi đua yêu nước, các cuộc vận động, các hoạt động y tế, giáo dục và nhân đạo từ thiện Từ thiện xã hội là một trong những công tác nổi bật nhất của Trung ương Giáo hội, các Tỉnh, Thành hội Phật giáo, Ban Trị sự Phật giáo các Quận, Huyện, Thị xã, Thành phố thuộc tỉnh và các cơ sở Tự, Viện, Tịnh xá, Tịnh thất, Niệm Phật đường trong toàn Giáo hội. Giáo hội đã động viên tăng ni, phật tử trong cả nước và bà con phật tử ở nước ngoài hưởng ứng các phong trào thi đua yêu nước sống "Tốt đời, đẹp đạo", đặc biệt là tham gia các cuộc vận động lớn "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư", cuộc vận động "Ngày vì người nghèo", cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" do Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát động, đồng thời đẩy mạnh phong trào "Xây dựng chùa tinh tiến",

Xây dựng chùa văn hóa" ở nhiều nơi, góp phần cùng Nhà nước, Mặt trận chăm lo cho người nghèo, người có công với nước, nuôi dưỡng Mẹ Việt Nam anh hùng, người già cô đơn, trẻ em mồ côi, tàn tật, xây dựng Nhà tình thương, Nhà đại đoàn kết; phát triển hệ thống Tuệ Tĩnh đường và các phòng khám từ thiện miễn phí; cứu trợ và giúp đỡ đồng bào vùng bị thiên tai, bão lũ; chăm sóc, giúp đỡ những người bị nhiễm và ảnh hưởng bởi HIV/AIDS... Về hoạt động khám và chữa bệnh, hiện có 165 Tuệ Tĩnh đường, 655 phòng chẩn trị Y học Dân tộc, 10 phòng khám Tây y, Đông - Tây y kết hợp đang hoạt động có hiệu quả, khám và phát thuốc miễn phí cho hàng chục ngàn lượt bệnh nhân, chi phí mỗi năm trên 5 tỷ đồng. Các Trường Mầm non, trường nuôi dạy trẻ em, trường

nuôi dạy trẻ em bất hạnh, khuyết tật, trẻ em bị ảnh hưởng chất độc màu da cam cũng được nhân rộng và phát triển đúng hướng, góp phần làm giảm bớt gánh nặng cho gia đình các em và cho xã hội... Hiện cả nước có trên 1.000 lớp học tình thương, 36 cơ sở nuôi dạy trẻ mẫu giáo mầm non bán trú, trẻ mồ côi, khuyết tật... với trên 20.000 em. Trên 20 cơ sở nhà dưỡng lão đang nuôi dưỡng hơn 1.000 cụ già không nơi nương tựa. Có 10 Trường dạy nghề đã đào tạo và giới thiệu cho hàng ngàn học viên có việc làm ổn định. Tham gia phòng, chống HIV/AIDS: Thực hiện chương trình Sáng kiến lãnh đạo Phật giáo tham gia phòng, chống HIV/AIDS" do Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì phối hợp triển khai, Giáo hội đã ban hành Thông tư số: 065/TT-HĐTS năm 2012 triển khai thực hiện chương trình này trong toàn quốc với nhiều nội dung phong phú. Hiện đã xây dựng được các mô hình điểm là các phòng tư vấn, chăm sóc, hỗ trợ người nhiễm HIV/AIDS tại các chùa ở Hà Nội, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Tp. Hồ Chí Minh, Trà Vinh và một số tỉnh, hoạt động có hiệu quả, tham gia nhiều chương trình đặc biệt trong nước và nước ngoài cùng MTTQVN. Công tác cứu trợ quốc tế như cứu trợ nhân dân Tứ Xuyên, Trung Quốc bị động đất năm 2004, các nước Đông Nam Á bị sóng thần năm 2005, cứu trợ đồng bào vùng Đông Bắc Nhật Bản bị thiệt hại tài sản và nhân mạng do động đất và sóng thần gây ra... Bên cạnh đó, Trung ương Giáo hội đã gửi thư chia buồn sâu sắc đến Chính phủ và lãnh đạo Phật giáo Nhật Bản, Myanmar, Camphuchia về những thảm họa do thiên tai và sự cố tai nạn tại Lễ hội Té nước của đồng bào Campu- chia tại đảo Kim Cương...

Ngoài những công tác từ thiện nêu trên, những công tác phúc lợi xã hội khác như: Xây cầu bê tông, đắp đường giao thông nông thôn, đóng giếng nước sạch, hiến máu nhân đạo, đóng góp các quỹ từ thiện vì người nghèo, học sinh hiếu học, giúp phụ nữ nghèo vượt khó, tặng xe đạp cho học sinh, xe lăn, xe lắc cho bệnh nhân nghèo, tặng xuồng ghe, hỗ trợ áo quan, hỗ trợ mổ mắt miễn phí cho bệnh nhân nghèo bị đục thủy tinh thể, bệnh tim nhi, phát quà tết, quà trung thu cho các cháu thiếu nhi, nồi cháo tình thương, bữa ăn từ thiện cho bệnh nhân nghèo tại các bệnh viện, phòng khám đa khoa v.v... đều được các thành viên Ban Từ thiện xã hội Trung ương, các Tỉnh, Thành hội Phật giáo, Tăng Ni, Phật tử tích cực tham gia. Ngoài ra, tại tỉnh Đồng Tháp còn tổ chức lò hỏa táng miễn phí cho đồng bào, phật tử. Chương trình tiếp sức mùa thi do Phân ban Gia đình Phật tử Trung ương kết hợp Báo Giác Ngộ tổ chức, được thực hiện từ năm 2009 đến nay đã thu hút được 1.350 tình nguyện viên là sinh viên, Huynh trưởng, đoàn sinh Gia đình Phật tử tham gia; vận động hơn 150 ngôi chùa và tư gia Phật tử tham gia bảo trợ gần 15.000 thí sinh và thân nhân thí sinh về chỗ trợ và cơm chay miễn phí. Ngoài ra, nhân mùa Vu lan và tết Trung thu hằng năm, Tiểu ban Thanh thiếu nhi Phật tử đã tổ chức đoàn đến thăm và tặng quà cho trẻ em nghèo và người già khó khăn được nuôi dưỡng trong các cơ sở xã hội tại Tp. Hồ Chí Minh, Tiền Giang, Đồng Nai, Trà Vinh, Lâm Đồng v.v.... Theo báo cáo của Giáo hội, tổng kinh phí cho công tác từ thiện xã hội nhiệm kỳ VI (2007-2012) đạt 2.879.432.062.000đ (Hai ngàn tám bảy mươi chín tỷ bốn trăm ba mươi hai triệu không trăm sáu mươi hai ngàn đồng). Trong đó riêng Tp. Hồ Chí Minh đạt khoảng 750 tỷ đồng. 3- Đóng góp của Phật giáo xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên

tiến, đậm đà bản sắc dân tộc Với sự quan tâm thường xuyên của Giáo hội và xã hội, số lượng tăng ni, phật tử và cơ sở tự viện ngày càng phát triển. Nhiều Ban Trị sự Phật giáo các tỉnh, thành phố cùng phật tử và nhân dân đã trùng tu, tôn tạo và xây dựng mới hàng nghìn ngôi chùa cảnh, chùa văn hóa khang trang, to đẹp. Trong hơn 30 năm qua, đã có hàng nghìn đầu kinh sách, văn hóa phẩm Phật giáo với hàng chục triệu ấn phẩm được in ấn, phát hành trong toàn quốc. Nhiều tờ báo, tạp chí, Website của Trung ương Giáo hội và Ban Trị sự Phật giáo các tỉnh, thành phố, các Tổ đình lớn đã ra đời và đi vào hoạt động thiết thực, góp phần phát

huy các giá trị văn hóa, đạo đức nhân bản của Phật giáo và bản sắc văn hoá dân tộc trong đời sống xã hội. Công tác phổ truyền các giá trị văn hóa, đạo đức Phật giáo được Giáo hội chú ý phát huy với nhiều hội thi nhiếp ảnh, hội thi sáng tác thơ, văn, truyện, ký, triển lãm văn hóa Phật giáo tổ chức ở trong và ngoài nước, góp phần xây dựng nếp sống lành mạnh, hướng thiện và bài trừ mê tín hủ tục. Trên tinh thần tri ân, báo ân của người con Phật gắn với đạo lý truyền thống "Uống nước nhớ nguồn" của dân tộc Việt Nam, các tỉnh thành hội Phật giáo trong cả nước đã hướng dẫn tăng ni, Phật tử tổ chức Đại lễ Vu lan báo ân báo hiếu trang nghiêm, long trọng gắn với các hoạt động cụ thể như: Tổ chức nhiều lễ tưởng niệm, cầu siêu các anh hùng liệt sĩ, thăm và tặng quà các chiến sĩ nơi biên giới, hải đảo, giúp đỡ gia đình có công với cách mạng, gia đình thương binh liệt sĩ,... Trung ương Giáo hội đã ban hành Thông bạch kêu gọi các chùa, Tịnh xá, Tịnh thất, Niệm Phật đường trong toàn quốc của Giáo hội đồng loạt gióng lên 09 hồi chuông u minh vào lúc 06 giờ ngày 27/7 hằng năm. Qua đó phát huy truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc "Đền ơn đáp nghĩa", tri ân các anh hùng liệt sĩ của dân tộc ta. Với tinh thần phát huy nền văn hóa nhân bản, đạo đức và mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc và văn hóa Phật giáo Việt Nam, Giáo hội đã thực hiện thành công các lĩnh vực của công tác văn hóa như: + Tham dự công tác tổ chức Đại lễ cung nghinh Phật ngọc, lễ Đại lễ cung nghinh Xá lợi Phật, Xá lợi Thánh Tăng và nhiều Đại lễ tưởng niệm các bậc tiền nhân có công trong việc mở mang bờ cõi Việt Nam. + Tổ chức thành công Khóa Bồi dưỡng kiến thức và các hoạt động Văn hóa Phật giáo tại Hòn Ngọc Việt, Tp. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa; tổ chức triển lãm về Văn hóa Phật giáo, văn nghệ để chào mừng kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long Hà Nội; tổ chức Tuần lễ Văn hóa Phật đản PL. 2556 tại Huế; tổ chức triển lãm mỹ thuật, kiến trúc, văn hóa... Phật giáo tại Thủ đô và các tỉnh, thành phố; + Tổ chức Lễ hội văn hóa Phật giáo với nhiều chương trình mang đậm dấu ấn tâm linh và truyền thống văn hóa dân tộc, văn hóa Phật giáo, như Lễ hội Quan Âm ở Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Bạc Liêu, Bình Dương; Lễ hội Yên Tử tại chùa Trình, khu di tích lịch sử Yên Tử

giáo châu Á vì hoà bình... Đó là những nguồn lực, tiềm năng lớn và là một kênh quan trọng cần mở rộng và phát huy trong công tác đối ngoại nhân dân, góp phần tích cực vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Cùng với quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế của đất nước, trong những năm qua các hoạt động tôn giáo quốc tế và đối ngoại

nhân dân của Giáo hội Phật giáo Việt Nam ngày càng được quan tâm, tăng cường và có bước phát triển mới. Một số hoạt động đối ngoại nhân dân tiêu biểu của Giáo hội Phật giáo Việt Nam thời gian qua là: Giáo hội đã tích cực thể hiện tư cách thành viên của tổ chức ABCP và liên kết thân hữu với Phật giáo Lào, Campuchia, Thái Lan, Trung Quốc, Myanmar, Mông Cổ, Srilanca, Nhật Bản, Ấn Độ, Hàn Quốc, Pháp, Mỹ, Singapore, Indonesia, vùng lãnh thổ Đài Loan,... Giáo hội đã đón tiếp và làm việc với rất nhiều phái đoàn Phật giáo, phái đoàn các nguyên thủ quốc gia, tổ chức quốc tế đến thăm hữu nghị Việt Nam và Giáo hội, như: Hội Liên minh Phật giáo Lào; Giáo hội Tăng già Khất sĩ Thế giới tại Hoa Kỳ; Đạo tràng Mai thôn ở Cộng hoà Pháp; Hội đồng Tu Đài Bắc - Đài Loan; Đoàn Phật giáo Nhật Bản; phái đoàn Phật giáo Bultan; tiếp Quốc vương Shihamoni - Vương quốc Campuchia thăm chùa Bái Đính, tỉnh Ninh Bình; tiếp HT. Thích Huyền Diệu - Trụ trì Việt Nam Phật quốc tự tại Bồ Đề Đạo tràng (Ấn Độ), Lumbini (Népal), Chủ tịch Liên đoàn Phật giáo Thế giới về thăm Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh... Tại Văn phòng Ban Trị sự Thành hội Phật giáo Tp. Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh và các Tỉnh, Thành hội trong cả nước, nhất là những nơi có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, danh Tăng Phật giáo đã đón tiếp nhiều đoàn khách Quốc tế đến tham quan và tìm hiểu về lịch sử, văn hoá và con người Việt Nam, tìm hiểu về sinh hoạt tín ngưỡng và các hoạt động của Giáo hội. Đặc biệt, năm 2008, Giáo hội đã phối hợp với các cơ quan chức năng của Nhà nước, Mặt trận tổ chức thành công rực rỡ Đại lễ Phật đản Liên Hợp Quốc năm 2008, PL. 2552, do Chính phủ Việt Nam đăng cai và Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Ủy ban Tổ chức Quốc tế đồng tổ chức trọng thể tại thủ đô Hà Nội với sự tham dự của hơn 2.000 khách quốc tế cùng hàng chục phái đoàn Phật giáo nước ngoài. Giáo hội đã chủ động tham gia hoặc phối hợp cùng tham gia nhiều diễn đàn, hội thảo, hội nghị quốc tế, khu vực, như: tham dự Đối thoại

về Hợp tác giữa các tôn giáo vì Hòa bình và Hòa hợp lần thứ IV tại Campuchia; tham dự Đối thoại tín ngưỡng Á - Âu (ASEM) lần thứ 4 tại Amsterdam - Hà Lan; tham dự Đại hội Sakyadhita (Đại hội Phụ nữ Phật giáo Quốc tế) lần thứ 10 tổ chức tại Ulabator (Mông Cổ); tổ chức Đoàn Giáo phẩm cấp cao của Giáo hội thực hiện một số chuyến thăm Hoằng pháp tại các nước châu Âu; tham dự Hội nghị Hiệp hội các Trường Đại học Phật giáo Quốc tế; tham dự Hội thảo về giáo dục và đạo đức được tổ chức tại Trường Đại học Maha Chulalongkron - Vương quốc Thái Lan; tham dự Hội nghị Thượng đỉnh Phật giáo Thế giới lần thứ V tại Kobe - Nhật Bản; Hội nghị về Di sản Văn hóa Phật giáo Châu Á do Hội đồng Văn hóa Ấn Độ chủ trì được tổ chức tại Thủ đô Phnom Penh - Vương quốc Campuchia; Lễ Khánh thành cơ sở mới của Trường Đại học Maha Chulalongkorn - Thái Lan; Lễ đọc tụng Tam tạng Pali Quốc tế lần thứ VI, tổ chức tại Bodhigaya - Ấn Độ; Lễ hội Festival 17 tại thành phố Johannesburh, nước Cộng Hòa Nam Phi; Lễ Khánh thành Bảo tàng Văn hóa Phật giáo Quốc tế tại Kandy - Srilanka; Hội nghị Liên Tôn giáo khu vực lần thứ 6 (RID-6) được tổ chức tại Semarang - Indonesia... Tham gia các Diễn đàn, hội nghị của Liên Hợp quốc và các cơ quan của Đại hội đồng Liên Hợp quốc để giới thiệu và bảo vệ chính sách tự do tôn giáo và thành tựu bảo vệ, phát triển nhân quyền của Việt Nam... Thăm hỏi, phục vụ sinh hoạt tâm linh tôn giáo cho cộng đồng người Việt

Nam ở nước ngoài và cả sinh hoạt Phật giáo của một phận người nước ngoài là tín đồ Phật tử... Thông qua các hoạt động đối ngoại nhân dân của Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã góp phần vào việc mở mang các giá trị và văn hoá Việt Nam, các giá trị và bản sắc riêng có của Phật giáo Việt Nam, của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, của Phật giáo Nam tông, Phật giáo Khất sĩ... với nhân dân các nước trong khu vực và trên thế giới, vì nhiều giá trị của Phật giáo Việt Nam cũng đồng thời là các giá trị văn hóa Việt Nam. Đây cũng là một đặc trưng và là thế mạnh riêng của Giáo hội mà ít có tổ chức nào có được lợi thế đó. Giáo hội đã góp sức cùng các kênh đối ngoại nhân dân khác hỗ trợ tích cực và chủ động cho công tác đối ngoại của Đảng, hoạt động ngoại giao của Nhà nước vì mục tiêu chung của đất nước là Dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

5- Những lĩnh vực đóng góp khác của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Phát huy tinh thần phụng đạo yêu nước, quyết tâm giữ vững tinh thần độc lập dân tộc, với tâm nguyện phụng sự chúng sinh là cúng dường chư Phật, đồng thời để phát huy vai trò thành viên trong khối đại đoàn kết dân tộc, thực hiện hữu hiệu phương châm: "Đạo Pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội", các thành viên của Giáo hội, Ban Trị sự Tỉnh, Thành hội Phật giáo, Tăng Ni và Phật tử cả nước đã tích cực tham gia các phong trào ích nước lợi dân, bảo vệ môi trường sinh thái, xây dựng nếp sống văn hóa văn minh trên địa bàn khu dân cư; tham gia góp ý dự thảo Nghị định của Chính phủ về vấn đề sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo. Tham dự Hội nghị quán triệt nội dung Nghị quyết Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam. Cụ thể hóa tinh thần và ý nghĩa thiết thực ấy, các thành viên Tăng Ni và Phật tử trong toàn Giáo hội đã tích cực trong các mặt hoạt động từ thiện xã hội, xóa đói giảm nghèo, ủng hộ quỹ đền ơn đáp nghĩa, xây dựng nhà tình thương, tình nghĩa, cứu trợ đồng bào bị thiên tai lũ lụt, đồng bào vùng sâu, vùng xa.v.v...; tham gia ủng hộ công tác xây dựng trường học, phòng học, đắp đường, xây cầu; tham gia công tác phòng chống tệ nạn xã hội, bạo lực gia đình; động viên con em gia đình Phật tử hăng hái thi hành nghĩa vụ quân sự, làm tròn bổn phận công dân đối với đất nước. Về công tác đoàn thể, Tăng Ni và Phật tử trong toàn Giáo hội tích cực tham gia các phong trào, đoàn thể, Hội bảo trợ bệnh nhân nghèo, Hội Bảo vệ môi trường sinh thái, Hội Liên hiệp Thanh niên, Hội Liên hiệp Phụ nữ, xây dựng Quỹ đền ơn đáp nghĩa, Hội Chữ Thập Đỏ, Hội Người Cao Tuổi v.v.... Đại biểu Quốc hội khóa XI có 04 thành viên Giáo hội tham gia: HT. Thích Chơn Thiện, HT. Thạch Huônl, HT. Thích Bảo Nghiêm, TT. Thích Thanh Quyết; 19 thành viên Giáo hội tham gia Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa VII (2009 - 2014); Đại biểu Hội đồng Nhân dân nhiệm kỳ 2011 - 2016, Ủy ban Mặt trận cấp tỉnh, thành trung bình có một đến hai thành viên tham gia; cấp Quận, Huyện và cấp phường xã, đều có các thành viên là Tăng Ni hoặc Cư sĩ tham gia. Ngoài ra, còn có nhiều Tăng Ni, Phật tử tham gia Hội Chữ Thập đỏ, Hội Liên hiệp Thanh niên, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội người Cao tuổi, Hội cựu Chiến binh, Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo, Hội Khuyến học v.v... Từ đó, đã xuất hiện nhiều gương điển hình, người tốt việc tốt, giàu lòng nhân đạo v.v... nên đã được nhà nước trao tặng Huân chương, Bằng khen, Giấy khen và Giáo hội Phật giáo Việt Nam tặng Bằng Tuyên dương công đức.

Nhân kỷ niệm 30 năm thành lập GHPGVN Chủ tịch nước đã trao tặng Huân chương Hồ Chí Minh lần thứ hai cho GHPGVN, Hòa thượng Pháp chủ, HT. Chủ tịch Hội đồng Trị sự - Thích Trí Tịnh và HT. Thích Minh Châu - Phó Pháp chủ HĐCM GHPGVN, HT. Thích Thanh Tứ - Phó Chủ tịch Thường trực HĐTS; tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng nhất cho HT. Thích Hiển Pháp, HT. Danh Nhưỡng, HT. Thích Thanh Sam, HT. Thích Từ Nhơn, HT. Thích Trí Quảng; Huân chương Độc lập hạng nhì cho HT. Thích Chơn Thiện, HT. Dương Nhơn, HT. Thích Giác Toàn, HT. Thích Thiện Tâm, Cư sĩ Tống Hồ Cầm; Huân chương Độc lập hạng ba cho HT. Thích Thiện Bình, HT. Thích Trí Tâm, HT. Thích Thiện Duyên, HT. Thích Như Niệm, HT. Thích Thiện tánh, TT. Thích Thanh Nhiễu, NT. Thích nữ Ngoạt Liên; trao tặng Huân chương Đại Đoàn Kết cho 42 thành viên Hội đồng Trị sự; và 48 Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ cho các Ban, Viện Trung ương Giáo hội và một số Ban Trị sự các Tỉnh, Thành hội Phật giáo. Tất cả những cống hiến trên chứng minh Tăng Ni, Phật tử Giáo hội Phật giáo Việt Nam luôn luôn đoàn kết, gắn bó, đồng hành cùng dân tộc, đã và đang tiếp tục đóng góp xứng đáng vào công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong thời kỳ hội nhập và phát triển toàn cầu, cùng toàn dân xây dựng đất nước công bằng, dân chủ, giàu đẹp, văn minh và tiến bộ. II- MỘT SỐ CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐANG ĐẶT RA ĐỐI VỚI GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM HIỆN NAY 1- Giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc Do có một quá trình lịch sử lâu dài, Phật giáo đã thích nghi và nằm sâu trong tâm thức của người dân. Những thích nghi đó in dấu trên nhiều hiện tượng văn hóa gắn liền với Phật giáo trên phạm vi cả nước. Vốn văn hóa Phật giáo đó cần làm sáng tỏ để có thể vận dụng và phát huy trong thời kỳ đất nước ta đang trên con đường công nghiệp hóa và hiện đại hóa như một động lực của phát triển như Đảng và Nhà nước ta đã xác định. Đối với hệ thống di vật Phật giáo vô cùng phong phú và đa dạng cũng cần có một lộ trình phân loại, đánh giá để bảo tồn. Hiện nay, trên các phương tiện thông tin đại chúng, báo chí luôn luôn có những thông tin chảy máu cổ vật, trong đó lượng cổ vật Phật giáo chiếm khá nhiều. Và cũng có khá nhiều cổ vật vô giá ghi chép về lịch sử ngôi chùa, ghi chép những lần tu sửa chùa, ghi chép những người có công

trong việc xây dựng chùa lại bị lãng quên hoặc bị sửa chữa sai quy cách ngay tại di tích do ý thức và nhận thức chưa đầy đủ. Đối với việc bảo tồn di sản văn hóa vật thể Phật giáo hiện đang là yêu cầu cần thiết và với ý nghĩa đó, các nhà quản lý, các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu văn hóa Phật giáo, các nhà sư... cần có sự hợp tác, cùng nhau đánh giá lại thực trạng tình hình quản lý văn hóa Phật giáo ở nước ta trong những năm vừa qua, từ việc bố trí các cơ sở thờ tự, đến việc xây sửa các cơ sở thờ tự dưới các góc độ văn hóa, kiến trúc, nghệ thuật, lịch sử, địa lý... Từ đó đặt ra những nhiệm vụ trong thời gian tới phải làm gì để nghiên cứu bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa Phật giáo, góp phần chấn hưng nền văn hóa Việt Nam trong tiến trình hội nhập và phát triển văn hóa đất nước. Hiện nay, số lượng tăng ni, Phật tử lên đến hàng triệu người không chỉ đòi hỏi ngoài việc nắm vững giáo lý đạo Phật, biết cách hướng dẫn tu tập cho phật tử

mà còn phải được đào tạo bài bản hơn nữa để đủ năng lực làm lành mạnh hóa các sinh hoạt Phật giáo, có tri thức về bảo tồn và các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể Phật giáo. Trong thực tế, vẫn hiện tồn hai hiện tượng trái ngược nhau trong cách ứng xử với ngôi chùa thờ Phật. Đó là hiện tượng một số người dân, tăng ni chưa chủ động tham gia bảo vệ di sản Phật giáo, còn trông chờ vào ngân sách Nhà nước và ngược lại, một số ngôi chùa được tu sửa do sự hảo tâm của phật tử, nhân dân nhưng lại tu sửa quá mức, dẫn đến hiện tượng làm sai lệch, biến dạng và thậm chí vứt bỏ hẳn những yếu tố gốc, yếu tố cơ bản làm nên giá trị ngôi chùa. Quá trình hiện hóa đất nước đã đang diễn ra trên mọi mặt, mọi lĩnh vực của đời sống nhưng làm sao để hiện đại hóa nhưng vẫn giữ được truyền thống và bản sắc văn hóa dân tộc là yêu cầu cấp thiết. Sự từ chối hội nhập và hiện đại hóa là không thể, nhưng hội nhập và hiện đại hóa mà mất đi nét riêng lại càng không thể chấp nhận. Hai quá trình này cần phải thấy có tính chất song hành, không loại trừ lẫn nhau. Quá trình hiện đại hóa đang diễn ra hàng ngày hàng giờ trên đất nước và thể hiện trong quá trình thay đổi của từng di tích do vậy cần có sự định hướng để truyền thống và hiện đại cùng có điều kiện phát huy giá trị mà không triệt tiêu lẫn nhau. 2- Tham dự vào tiến trình hội nhập quốc tế Phật giáo Việt Nam hiện nay đã và đang đi trên con đường hội nhập quốc tế với nhiều thành tựu. Tiến trình hội nhập của Phật giáo thể hiện rõ nhất là các sự thăm viếng và học tập qua lại với quốc tế

ngày một tăng của tu sĩ Phật giáo Việt Nam. Điều đó thúc đẩy các tu sĩ Phật giáo cần thiết học và nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học. Đặc biệt, trong hoằng pháp, các tu sĩ Phật giáo giờ đây đã sử dụng rất nhiều phương tiện nghe nhìn khác nhau, hình thức tổ chức tập hợp cũng đã vượt ra khỏi tầm mức từng ngôi chùa riêng lẻ để mở những "đạo tràng" cách xa nơi trụ trì. Đây là nét rất mới trong hoằng pháp. Một mặt khác, các cấp hành chính đạo của GHPGVN ngày một được kiện toàn, được chỉ đạo khá sát sao của Hội đồng Trị sự Trung ương khiến cho sự hòa hợp giữa Phật giáo cả nước đồng đều, không gián đoạn, sự di chuyển của các nhà sư đã không còn bị rào cản tâm lý vùng miền, sơn môn pháp phái chi phối, điều này càng ngày càng thể hiện rõ. Tuy nhiên, sự hiện đại hóa đó không làm lu mờ tính bảo lưu truyền thống riêng của từng vùng miền, của từng sơn môn pháp phái. Thực vậy, càng hội nhập, dường như nhu cầu bảo lưu truyền thống càng trỗi dậy. Nổi trội nhất là bảo lưu lịch sử Phật giáo, truyền thống của sơn môn. Việc làm cho hài hòa các mối quan hệ là điều cần được lưu tâm, giữa quan hệ của các tu sĩ theo thứ bậc trong tổ chức của GHPGVN và mối quan hệ theo sơn môn, tổ đình. Truyền thống sơn môn, tổ đình của Phật giáo Việt Nam nếu được chú ý và phát huy hơn nữa vai trò thì có thể coi đây là mối dây liên hệ làm cho Phật giáo đoàn kết hơn trước những thách thức của sự cạnh tranh, của kinh tế thị trường, góp phần điều chỉnh và giảm thiểu suy thoái về đạo đức của nhà tu hành

3- Từ thiện, an sinh xã hội Từ thiện xã hội là một nội dung hoạt động quan trọng, là mối quan tâm thường xuyên của các tổ chức tôn giáo. Hoạt động từ thiện của các tôn giáo có ý nghĩa tích cực đối với xã hội. Nhưng hoạt động từ thiện cũng luôn luôn là một

lợi thế của các tổ chức tôn giáo, để qua đó khẳng định “bản chất nhân ái” của tôn giáo mình, đề cao vai trò củah ủ n

thực tiễn, du học, tham quan, hội thảo trong nước và nước ngoài... Nhìn chung, các tu sĩ đã có những điều kiện thuận lợi để thu nhận và phổ biến các kiến thức, tri thức khoa học song hành với tu tập. Ngoài những điều kiện thuận lợi trên đây, cũng đang tiềm ẩn các khả năng làm suy yếu Phật giáo. Trước hết là ở tầng lớp tu sĩ, là trung tâm của sinh hoạt tâm linh, tôn giáo, đây đó đã bộc lộ mấy nhược điểm sau: Vấn đề đạo hạnh đang không được duy trì tốt ở một bộ phận tu sĩ. Nguyên nhân căn bản nhất là đã không tự tu, tự chứng, không giữ vững giới luật, không đào luyện phong thái uy nghi của người tu sĩ nên một số tu sĩ đã có những biểu hiện buông lỏng giới luật, ngủ quên trên mối lợi vật chất mà một người tu sĩ Phật giáo phải tránh. Sự học hỏi tri thức chung và tri thức Phật giáo của tu sĩ giờ đây tuy đã mở rộng, song cũng có dấu hiệu bắt đầu chạy theo tâm lý coi trọng bằng cấp, thiếu sự tự học và thực học. Đây là nguy cơ không kém phần quan trọng góp thêm vào các tệ đoan phát sinh. Hiện tượng một bộ phận nhà sư đi cúng lễ cho người dân để tư lợi đã thấy rõ, mặc dầu, nói cho khách quan là do người dân yêu cầu các nhà sư cúng lễ. Khi cúng lễ và thực hiện các hoạt động tâm linh khác ngoài Phật giáo, vô hình trung, các hoạt động này đã làm lu mờ cái học cơ bản Giới - Định - Tuệ, cái học làm nên sự trường tồn của Phật giáo. Vấn đề chức năng kinh tế của người tu sĩ thế nào cho đúng mực để vừa phục vụ xã hội vừa giữ được đạo pháp. Phát huy vai trò tham dự xã hội của tu sĩ là một yêu cầu của thời cuộc, song đó không phải là vai trò chính của người tu sĩ. Họ về căn bản vẫn cần đề cao sự tu tập, giữ gìn đạo hạnh, phong thái uy nghi, nói cách khác, họ là tấm gương về nhân cách, định hướng về tâm linh cho Phật tử và người dân tin theo, do vậy, việc đóng vai trò kinh tế chỉ là một hoạt động thứ yếu. Sự gia tăng các nguồn thu tài chính và vật chất của Phật giáo do người Phật tử cúng dường không thể là một quan tâm duy nhất. Nhưng đáng tiếc điều đó đã xảy ra, sức mạnh của tiền tài đã thâm nhập vào đời sống tu tập và hành trì của tu sĩ, cần thường xuyên có sự nhìn lại và điều chỉnh của giáo hội và bản thân từng tu sĩ. 5- Việc thu hút, phát triển cư sĩ Về kinh tế nội tại, GHPGVN ngày càng thu hút được nhiều nguồn lực từ các cư sĩ, phật tử để tạo nền tảng tài chính cho các công việc phật sự. Sự đóng góp đó về cơ bản đã đáp ứng được như cầu chi dùng của tu sĩ và tổ chức. Số lượng lớn tài vật của cư sĩ Phật tử đã được

dùng đúng mục tiêu là củng cố và phát triển Phật giáo. Đã xuất hiện các mô hình kinh tế do các nhà sư đứng ra làm chủ, kinh doanh trong một số lĩnh vực rất có hiệu quả, thậm chí đã tham gia vào quá trình xuất khẩu sản phẩm độc đáo ra nước ngoài. Mô hình này còn cần được đánh giá và rút ra bài học để có thể nhân lên, với điều kiện đảm bảo đúng định hướng của đức Phật dạy là lợi lạc quần sinh, vô ngã vị tha. Càng ngày, các ưu điểm của Phật giáo càng được nhận thức và ứng dụng trong công cuộc xây dựng xã hội, trong chính trị, văn hóa và bước đầu đang phát huy trong kinh tế do tầng lớp doanh nhân đã và đang quy ngưỡng. Họ sẽ là nhân tố rất quan trọng để tạo ra nguồn

tài lực cho Phật giáo. Sự xuất hiện của công chức và doanh nhân trong sinh hoạt Phật giáo, sự lớn mạnh và năng động của GHPGVN, sự thu hút các trí thức vào sinh hoạt tư tưởng và học thuật của Phật giáo... là những yếu tố tích cực để Phật giáo có thể trở thành chỗ dựa, giúp đỡ được nhiều người, làm được nhiều điều có ích cho xã hội. Về phía các cư sĩ tại gia và người có niềm tin gián tiếp đối với Phật giáo, và không ít trường hợp họ tự nghiên cứu, thực hành, rồi sau đó trở thành người Phật tử, ta thấy có sự phát triển về số lượng khá nhanh. Tuy nhiên, giờ đây, sau một thời gian Phật giáo phát triển, cùng nhìn lại chúng ta lại thấy nổi lên vấn đề chất lượng của họ như một mối bận tâm và có phần quan ngại. Thành phần xã hội của người cư sĩ tại gia và người tin theo bây giờ rất đa dạng, từ người làm nông cho đến doanh nhân, trí thức, công chức, người làm nghề tự do..., đến lão niên, thanh niên, thiếu niên, phụ nữ, nam giới, người thành thị. Trình độ học vấn cũng rất khác nhau. Họ có một đặc điểm chung là người đa niềm tin tôn giáo. Họ có thể vừa là một người thờ cúng tổ tiên, vừa là một Phật tử; họ cũng có thể là một người đi lễ ở đình, đền, miếu, song cũng vừa là một người tin vào Phật. Lẽ dĩ nhiên, kiểu người sau này tin Phật như tin vào một vị thần, bất chấp giáo pháp Phật giáo phủ nhận tư cách thần linh. Trong số lớp cư sĩ và người tin theo, vị thế quan trọng giờ đây thuộc hai lớp người là: Những người có địa vị trong xã hội (hay còn được gọi là “quan chức”) và doanh nhân. Nhiều quần thể kiến trúc Phật giáo đồ sộ được xây dựng gần đây là do sự hỗ trợ và tài trợ từ hai lớp người này. Nói cách khác, vai trò “hộ pháp” của người cư sĩ đã nổi lên trên bề mặt xã hội. Vấn đề đặt ra ở đây là: Chất lượng cư sĩ cần được xem xét nghiêm túc từ phía GHPGVN và bản thân các cư sĩ do tính phổ biến và đa dạng đem lại. Cần thận trọng trong việc hộ pháp, nếu không, sẽ có nguy cơ làm méo mó hình ảnh của Phật giáo chân chính.

6- Vấn đề đối ngoại và hội nhập Trong thời kỳ đổi mới, GHPGVN đã và đang cố gắng mở rộng hoạt động giao lưu quốc tế, trong tinh thần hòa bình, hữu nghị và đoàn kết với các tổ chức Phật giáo ở nhiều quốc gia và nhiều tôn giáo khác. Các hoạt động quốc tế ngày càng được mở rộng và phát triển đã giúp tăng cường trao đổi thông tin, góp phần hiểu biết lẫn nhau, mở rộng giao lưu thực hiện tình đồng đạo của những người chung đức tin và tinh thần yêu hòa bình, thiện chí hợp tác hữu nghị vì lợi ích của đất nước và Phật giáo. Việc làm này đồng thời góp phần làm cho các nước trên thế giới hiểu rõ hơn về chính sách đối ngoại và phát triển kinh tế cũng như pháp luật Việt Nam về tôn giáo. Nhờ có quan hệ đối ngoại và hợp tác quốc tế, GHPGVN đã tạo được uy tín nhất định với các quốc gia có chung đạo Phật. Trong thời đại toàn cầu hóa hiện nay, hoạt động đối ngoại và mở rộng hội nhập không chỉ là nhu cầu của một bộ phận nào đó của đất nước, mà chung cho tất cả các thành phần xã hội, trong đó có Phật giáo Việt Nam. Khoảng hai mươi năm trở lại đây, nhìn rộng ra các tôn giáo lớn ở nước ta, một số chức sắc tôn giáo ở các địa phương có mối quan hệ với các tổ chức tôn giáo nước ngoài, xin được quỹ tài trợ du học, tham quan, đi thực tế, tài trợ cho các hoạt động tôn giáo của địa phương. Việc số lượng tu sĩ ra nước ngoài trao đổi, hoằng pháp, tu nghiệp và nghiên cứu sinh và những tu sĩ đang tu tập ở nước ngoài đầu tư các cơ sở tôn giáo trở lại Việt Nam đã tăng lên đáng kể cũng là một dấu hiệu tốt để quốc tế thừa nhận sự cởi mở của GHPGVN và

Nhà nước Việt Nam, tuy còn nhiều vấn đề đặt ra cần phải giải quyết thấu tình đạt lý. GHPGVN cũng đã thực hiện rất có hiệu quả các hoạt động hợp tác quốc tế với sự hỗ trợ của Nhà nước Việt Nam. Hàng loại các cuộc đại lễ quốc tế Phật giáo, các Hội nghị Thượng đỉnh Phật giáo, các hội thảo quốc tế về Phật giáo được tổ chức tại Việt Nam có sự tham gia của nhiều tăng sĩ, học giả nước ngoài, nhà báo, chính trị gia... đã cải thiện đáng kể hình ảnh về tự do tôn giáo, nhân quyền của Việt Nam vốn thường bị phản ánh sai lạc trong các báo cáo của quốc tế. Thậm chí, các luận cứ sai lầm đó đôi khi còn được sử dụng để gây sức ép ngoại giao, kinh tế, chính trị của chính giới ở một số nước Âu Mỹ đối với Việt Nam, nhưng qua hoạt động quốc tế của GHPGVN, dần dần thực trạng tín ngưỡng và tôn giáo của Việt Nam trở nên rõ ràng hơn đối với quốc tế.

Mặc dầu đã có nhiều cố gắng song tầm ảnh hưởng ở hải ngoại chưa đúng với sức mạnh thật sự mà GHPGVN đã có ở trong nước. Một phần do GHPGVN chưa đào tạo các tu sĩ làm công tác hoằng pháp ở hải ngoại chuyên nghiệp. Dường như công tác hoằng pháp và phát triển GHPGVN ở hải ngoại còn chưa được chú trọng. Đó là một trong những nguyên nhân quan trọng khiến GHPGVN chỉ mạnh ở trong nước, kém ở hải ngoại. 7- Vấn đề phát triển Phật giáo lên các vùng miền núi, vùng sâu, hải đảo Về hoằng pháp, xiển dương và mở rộng địa bàn, ta thấy đã có những bước tiến dài khi GHPGVN có hẳn chương trình hoằng pháp sắc bén hơn, cập nhật hơn và đặc biệt là quan tâm đúng mức hơn đến mở rộng địa bàn ở vùng sâu, miền núi, hải đảo. Đã có nhiều sự quan tâm phát triển Phật giáo lên các vùng người thiểu số ở miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Nhìn lại lịch sử, trừ các tộc người Tây Nguyên, còn lại hầu hết các tộc người thiểu số ở nước ta đã trực tiếp hay gián tiếp tiếp nhận Phật giáo. Và trong sự tiếp nhận đó, điểm nổi bật là sự kết hợp Tam giáo, dung hợp với tín ngưỡng tôn giáo truyền thống bản địa đã hình thành từ lâu trong lịch sử. GHPGVN đã ý thức và tiến hành hoằng pháp ở các tỉnh miền núi phía Bắc, hình thành các Ban Trị sự lâm thời tại một số tỉnh như Cao Bằng, Lào Cai, Thái Nguyên, và đang hoàn thiện. Công việc này vẫn đang được tiếp tục để phát triển Phật giáo đều khắp cả nước. Kinh nghiệm truyền đạo của các tôn giáo như Công giáo, Tin Lành cho thấy trước tiên họ thường có những hỗ trợ về mặt kinh tế cho đồng bào dân tộc như phát gạo, muối, hoặc cung cấp dụng cụ sản xuất để đồng bào tin và theo đạo, và từ đó họ phát triển đạo ở vùng sâu. Công tác từ thiện của Phật giáo hiện nay đã và đang hướng tới cả 3 mục tiêu: Tài thí, Pháp thí và Vô úy thí. Vấn đề tài thí ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu vùng xa rất quan trọng, đặc biệt cần quan tâm giúp đỡ đến những hộ nghèo, gia đình neo đơn. Tây Nguyên là một trong những vùng khó khăn trong các công tác phật sự. Trong đó nổi cộm vấn đề nhân sự và hoằng pháp vì đây là nơi đất rộng, người thưa, đường xá trắc trở, nhiều vùng kinh tế mới có bà con phật tử sinh sống thuộc vùng sâu, lực lượng tăng ni lại thiếu nên không thể đáp ứng hết nhu cầu của địa phương. Để có thể tiếp tục hoằng pháp lâu dài, hoằng pháp viên không thể không học tiếng dân tộc. Kinh nghiệm cho thấy các nhà truyền giáo của các tôn giáo bạn

đã “cắm rễ” tại vùng dân tộc nhiều năm liền và nói tiếng dân tộc lưu loát và “ba cùng” với nhân dân. Phật giáo sẽ không bén rễ vững chắc ở địa phương đó nếu chỉ đơn thuần chú ý đến việc đầu tư cơ sở tự viện to đẹp mà xa cách, biệt lập với người dân địa phương. Một công việc quan trọng khác là xây dựng tự viện vùng tộc người thiểu số. Công việc lâu dài này đặt ra trong những vùng sâu chưa có cơ sở tự viện. Đối với những nơi đã có chùa, tịnh xá, tịnh thất, niệm phật đường... thì nên sử dụng cái đã có, trang bị thêm một số cơ sở vật chất để được thuận lợi hơn trong hoằng pháp. Nếu xây dựng tự viện mới, cần lưu ý đến tộc người tại chỗ, đa số là tộc người nào, để có thể trang trí màu sắc và nghệ thuật theo đúng nhu cầu, tâm lý, đặc trưng văn hóa của tộc người ấy. Cần đặc biệt lưu ý đến kỹ thuật và kiến trúc cơ sở tự viện theo như kiến trúc nhà ở của tộc người tại địa phương, cần lưu giữ dạng nhà sàn đối với những vùng có núi cao và thung lũng để phù hợp với điều kiện sống và phong tục địa phương. Công việc ấn tống kinh sách, văn hóa phẩm Phật giáo cũng là một công việc quan trọng. Kinh sách đối với các tộc người bước đầu cần ngắn gọn, nhiều hình ảnh, như các truyện bằng tranh có màu sắc, truyện kể có tư tưởng, giáo lý Phật giáo. Về lâu dài, cần phát hành kinh sách bằng tiếng dân tộc. Để thực hiện việc hoằng pháp có hiệu quả trong vùng dân tộc thiểu số cần nhiều giải pháp trước mắt, lâu dài và đòi hỏi việc thực hiện thường xuyên, liên tục. Trong điều kiện thiếu và yếu về lực lượng nhân sự trong nhiều vùng thì cần có sự điều phối của Ban Trị sự Phật giáo các tỉnh. Mỗi tỉnh có Ban Hoằng pháp đảm nhiệm việc “đưa đạo vào đời” theo tình hình đặc thù tại địa phương, tuy nhiên vẫn cần đảm bảo tính chung nhất trong việc truyền bá chánh pháp, không thể tùy tiện dựa vào tính chất tùy duyên bất biến mà giải thích về đạo, về Phật một cách sai lệch. Ở một mức độ cao hơn trong vấn đề tổ chức, cần thiết có sự điều phối của ban Hoằng pháp Trung ương GHPGVN, như việc vận động kinh phí cho vấn đề hoằng pháp ở vùng sâu, vùng xa; tổ chức các khóa huấn luyện hoằng pháp viên. Các khóa học này cần được tổ chức thường xuyên, liên tục để có thể đáp ứng nhân sự cho nhiều vùng; thường xuyên tổ chức các buổi tọa đàm, trao đổi thông tin, kinh nghiệm giữa các Ban Hoằng pháp các tỉnh. Những buổi sinh hoạt này cần có sự tham dự của nhiều thành phần, những người có kiến thức về dân tộc, có kinh nghiệm sống thời gian dài trong vùng dân tộc, có nhiệt tình và khả năng tài chính để có thể hỗ trợ trên nhiều mặt hoạt động.

ĐÓNG GÓP CHỦ YẾU CỦA GHPGVN: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC • 1007

Trong xu hướng phát triển chung của đất nước, hội nhập với khu vực và thế giới, Ban Hoằng pháp Trung ương và các tỉnh miền núi cần tăng cường việc hoằng pháp với hiệu quả cao hơn, nhằm góp phần cùng với chính quyền trong công cuộc đem lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho mọi người dân, thông qua tinh thần từ bi và trí tuệ của Phật giáo Việt Nam. Trước sự phát triển và hội nhập mạnh mẽ trong mọi lĩnh vực như hiện nay, Phật giáo Việt Nam thực sự cần thiết xác định những thuận lợi và thách thức của mình để có được những định hướng phù hợp nếu muốn bắt kịp trào lưu xã hội, cần phải hội nhập xã hội với một cách thức phù hợp nhất, mà trong đó những tri thức mới, tri thức tiến bộ là điều không thể thiếu.

CHÙA VIỆT TẠI THÁI LAN:

BIỂU TƯỢNG VĂN HÓA VÀ CẦU NỐI CHO MỐI QUAN HỆ VIỆT NAM – THÁI LAN (TRƯỜNG HỢP CHÙA VIỆT TÔNG(1) Ở TỈNH UDON THANI – ĐÔNG BẮC THÁI LAN)(2)

PGS.TS. Phan Thị Hồng Xuân

Tóm tắt Bài viết “Chùa Việt tại Thái Lan: biểu tượng văn hóa và cầu nối cho mối quan hệ Việt Nam – Thái Lan (Trường hợp chùa Việt tông ở tỉnh Udon Thani – Đông Bắc Thái Lan)” sẽ góp thêm tư liệu cho những nghiên cứu về Phật giáo nói riêng, cộng đồng người Việt Nam ở Đông Nam Á nói chung. Bài viết gồm 2 phần: (1) Khái quát về Cộng đồng người Việt ở tỉnh Udon Thani – Thái Lan và tính cố kết cộng đồng của bà con Việt kiều; (2) Chùa Việt ở Udon Thani, Thái Lan – không gian văn hóa và sinh hoạt cộng đồng. Qua việc phân tích hình ảnh Chùa Việt tại Udon Thani, tác giả sẽ góp phần minh định về giá trị văn hóa Phật giáo – như cầu nối quan trọng làm sâu sắc hơn mối quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam – Thái Lan. Từ khóa: Chùa Việt, Udon Thani, Thái Lan, cầu nối, mối quan hệ.

*. Trường ĐHKHXH&NV, ĐH Quốc gia TP.HCM. 1. Annamnikaya. 2. Nghiên cứu này được tài trợ bởi Đại học Quốc gia TP.HCM (VNU-HCM) trong đề tài mã số C2015-18b08.

DẪN NHẬP Tỉnh Udon Thani, thuộc vùng Đông Bắc là tỉnh lớn thứ tư ở Thái Lan. Nơi đây còn được biết đến như “thủ phủ” của cộng đồng người Việt Nam tại Thái Lan do số lượng đông đảo Việt kiều sinh sống từ nhiều đời nay trên đất Thái. Theo ông Vũ Duy Chính, Chủ tịch Hội người Việt Nam tỉnh Udon, hiện nay tỉnh Udon Thani có tổng cộng 05 làng Việt kiều là làng Bản Chích, Sàng Luổng, Xì Dẹc, Hà Dẹc và Cum Pha Va Pi, với khoảng 200 hộ gia đình mỗi làng, làng nhiều nhất có 290 hộ gia đình. Người Việt ở Udon Thani đa số từ Lào tản cư sang Thái trong cuộc tấn công của thực dân Pháp vào các tỉnh Hạ, Trung Lào trong khoảng thời gian tháng 3/1946 và con cháu của họ. Sau 70 năm sinh sống trên đất Thái, vượt qua bao gian khổ trong những ngày đầu tha hương, vượt qua những cuộc đàn áp và chính sách chèn ép hà khắc của chính phủ Thái thời bấy giờ, vượt qua những rào cản ngôn ngữ và văn hoá, cộng đồng người Việt tại Udon Thani không những đã tồn tại và góp phần tranh đấu cho cuộc kháng chiến giành độc lập dân tộc tại quê nhà Việt Nam, mà còn vươn lên thành công ở nhiều lĩnh vực, trở thành cộng đồng có vị thế, uy tín và tiếng nói tại Thái Lan hiện nay. Hành trang văn hóa của cộng đồng người Việt mang theo đến đất Thái ngoài những giá trị văn hóa phi vật thể như nếp nghĩ, lối sống, tinh thần tương thân, tương ái,... - đã được người Thái ghi nhận: Người Thái ở đây vẫn nói: Người Duồng (người Việt) rất tốt bụng” (bà Vy), cộng đồng người Việt còn mang theo giá trị tinh thần của Phật giáo – từ bi, hòa bình, bác ái biểu hiện qua những ngôi chùa thuộc tông phái Việt Nam hiện hữu vượt không gian và thời gian theo lịch sử hình thành cộng đồng. Qua nghiên cứu điền dã tại Udon Thani (Đợt 1: từ ngày 8/8/2015 đến ngày 15/8/2015; Đợt 2: từ ngày 16 đến ngày 21/10/2015) bằng phương pháp quan sát, tham dự, phỏng vấn sâu các đối tượng liên

quan (Việt kiều ở Thái Lan, các vị Hòa thượng,...) dưới góc nhìn của Nhân học chúng tôi sẽ nêu ra một số nhận định về ý nghĩa của những ngôi chùa Việt trên đất Thái – cầu nối cho mối quan hệ Việt Nam – Thái Lan trong bối cảnh Cộng đồng ASEAN. 1. KHÁI QUÁT VỀ CỘNG ĐỒNG NGƯỜI VIỆT Ở UDON THANI – ĐÔNG B C, THÁI LAN VÀ TÍNH CỐ KẾT CỘNG ĐỒNG CỦA BÀ CON VIỆT KIỀU Hiện nay, ở Udon Thani có 05 làng Việt gồm Bản Chích, Sàng Luổng, Xì Dẹc, Hà Dẹc và Cum Pha Va Pi (04 làng Việt đầu tiên khá

gần nhau

việc tham gia, tổ chức những ngày lễ tết truyền thống của quê hương, tham gia các hoạt động chung của Làng, xây dựng các Ban, Hội của người Việt. Từ ý thức và những hành động thực tiễn đó đã giúp cho người Việt ở Udon Thani luôn có mối liên kết cộng đồng chặt chẽ, đồng thời cũng xây dựng được mối liên hệ tốt đẹp với cộng đồng người Việt trên toàn Thái Lan cũng như tại quê hương Việt Nam, và các cộng đồng tộc người khác cùng sinh sống. 2. CHÙA VIỆT Ở UDON THANI, THÁI LAN – KHÔNG GIAN VĂN HÓA VÀ SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG 2.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Chùa Việt ở Thái Lan Sử thuyết cho chúng ta biết Phật Giáo Việt Nam đến Thái Lan vào khoảng thế kỷ thứ XVIII, bằng nhiều lý do và nhiều con đường khác nhau"; "...Khi đất nước lâm nguy..., nhiều người Việt Nam đã tìm cho mình con đường thoát thân.... Đây là dấu hiệu tất yếu của loài người và các quốc gia luôn bị ngoại xâm. Thái Lan là một trong những miền đất hứa lúc bấy giờ cho người Việt di cư".(3) HT. Thích Thiện Tâm xác định rõ hơn về thời điểm: "Vào năm 1781, một đoàn người Việt đến Thái Lan được ghi nhận là nhóm người Việt đông đảo nhất do Vua Gia Long cùng đoàn tùy tùng hướng dẫn, đã đến Thái Lan lánh nạn chính trị, số đông dân chúng trong đoàn đã ở lại hòa nhập với một số người Việt sang Thái vì nhiều lý do khác trở thành cộng đồng Việt kiều trên đất Thái, luôn hướng về Việt Nam, mang theo đạo Phật Việt Nam, đạo hiếu nghĩa thờ cúng ông bà, xây dựng những ngôi chùa mang hình ảnh ngôi chùa làng thân thương trên đất Thái". GS. Đỗ Thúy Hà - Viện Đại học Chulalongkorn, Thái Lan: "Theo biên niên sử của Thái có ghi lại, Vua Thái Rama VI trước khi làm Vua thì gần như suốt đời đi tu và có quen biết với Hòa thượng Thích Chân Hưng, người đứng đầu Phật giáo của người Việt ở Xiêm lúc đó, nên đã giúp đỡ rất nhiều. Từ thời Vua Rama VI thì lễ nghi của Việt tông được giới thiệu vào trong Hoàng cung, đầu tiên là lễ công đức". Từ những tài liệu đã viện dẫn bên trên cho thấy, có sự thống nhất trong ý kiến của HT. Thích Thiện Tâm và nhận định của GS. Đỗ Thúy Hà – khẳng định đặc trưng văn hóa của người Việt- thờ cúng tổ tiên (mang dấu ấn rõ nét của tư tưởng Phật giáo) ở Thái Lan từ thế kỷ XVIII.

3. ĐĐ. Thích Huệ Giáo - Chùa Phật Tổ Thích Ca - Luzern- Switzerland.

Cũng theo ý kiến của GS. Đỗ Thúy Hà: "Đến thời Vua Rama V, Phật giáo Việt Nam được công nhận chính thức và có tên là Annamnika- ya. Kể từ đó nhiều ngôi Chùa thuộc dòng Annamnikaya được xây dựng, để đáp ứng nguyện vọng của cộng đồng người Việt

tại Xiêm lúc đó". Đến thời Vua Rama V thì chính thức công nhận 2 tông phái của Phật giáo Đại thừa trong Phật giáo ở Thái Lan. Đó là cái may mắn của tông phái Việt tông, bởi vì kể từ khi đó không có tông phái nào được đăng ký thêm. Đáng chú ý, mặc dù cộng đồng người Trung quốc đến Thái trước người Việt từ rất lâu, song đến thời Vua Rama V cũng chưa có một ngôi chùa Trung quốc được ghi nhận ở Thái cả. Cho đến bây giờ các chùa Việt ở Thái còn rất có uy tín trong cộng đồng người Thái gốc Hoa". Trong đợt điền dã tháng 10/2015, chúng tôi may mắn được tháp tùng đoàn của Nguyên Phó Thủ tướng Vũ Khoan và Đại sứ quán Việt Nam tại Thái Lan thăm một ngôi chùa của người Việt xây dựng ở Udon Thani (Địa chỉ: 44/3 Adunded-Magkhang, Mueng-Udon Thani, 41000). Sư chủ trì hiện nay là người Thái đã phát biểu: "Hôm nay, sư rất là vui mừng và cảm ơn tất cả mọi người đã không quên Chùa Việt Nam và cũng mong rằng từ giờ trở đi nó sẽ đón tiếp nhiều người Việt Nam đến ngôi chùa này. Khi xưa vắng bóng người Việt bởi chính trị, đã không có người Việt đến đây và do đó ngôi chùa này trở thành ngôi chùa của người khác(4). Từ giờ trở đi giữa ngôi chùa này và người Việt Nam sẽ gắn bó hơn và mong rằng sẽ phát triển hơn nữa.... Thầy Ba đã dạy sư là phải giữ được ngôi Chùa của Việt Nam... Chùa ở đây có hơn 100 người đến tu tập và các chùa Việt ở Bangkok cũng có hơn 100 người, hiện tại tất cả các chùa Việt có hơn 500 người tu tập". Ngôi chùa mà chúng tôi đang đề cập có tên Thái là Wat Sunthon- pradid, từ tháng 11/2015 đã chính thức được gắn bản tên Việt – Chùa Khánh An và được giao cho Hội người Việt tỉnh Udon Thani tham gia quản lý, điều hành để tổ chức các hoạt động liên quan đến đời sống văn hóa, tâm linh của người Việt ở Udon Thani... Sau khi chùa Khánh An được gắn tên Việt và giao cho Hội Việt kiều tỉnh Udon Thani tham gia quản lý, như một kết thúc có hậu, nhân kỷ niệm 40 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam – Thái Lan (1976-2016), tại tỉnh Kanchanaburi vào ngày 29/6/2016 đã diễn ra Lễ khánh thành biển tiếng Việt tại các chùa Khánh Thọ và Long Sơn. Và gần đây nhất (11/8/2016), tại chùa Khánh Vân - Wat Upairadbamrung

4. Người dân địa phương gọi là chùa Tàu (China pagoda).

(thuộc tông Annam tại Thái Lan) tọa lạc tại số 864 đường Charoenk- rung, khu Taladnoi, quận Sampanthavong, thủ đô Bangkok, đã long trọng diễn ra lễ gắn biển di tích tên chùa - nhằm mục đích bảo tồn các giá trị tâm linh và quảng bá hình ảnh chùa Việt trên đất Thái. Tham tán Công sứ Phạm Thành Nam khẳng định chùa Việt là một di sản văn hóa quý báu mà cha ông để lại, do đó nhân dân hai nước, trong đó đặc biệt là Kiều bào, có trách nhiệm gìn giữ, bảo tồn và phát huy thêm nữa.(5) Rõ ràng rằng: "Sau khi ngôi chùa mang tên Thái là Wat Mong- alasamagom, (tên Việt chùa Hội Khánh) đầu tiên được thành lập vào khoảng thời các vua Taksin và Dhonburi (1768-1782), Phật giáo Việt Nam không ngừng tại đây. Chư Tăng Việt tông cũng đã có cơ hội truyền thừa và an vị tại xứ sở này. Trải qua thời gian dài, nhiều giai đoạn, từng địa phương khác nhau, những ngôi chùa thuộc Annamni- kaya được xây dựng, đáp ứng nguyện vọng của cộng đồng Việt kiều". Qua những tư liệu lịch sử và những ý kiến của các nhà sư, nhà nghiên cứu Việt Nam và nước ngoài, Việt kiều ở Thái Lan, ta thấy: Phật giáo Việt Nam có mặt ở

Thái Lan cách đây hơn 2 thế kỷ. Mà khi nói về Đạo Phật trong cộng đồng người Việt (Kiều kiều) tại Thái Lan phải nói đến ba dấu ấn quan trọng: (1) Đạo Phật trong Đoàn người Việt theo Vua Gia Long sang Thái Lan, (2) Dấu ấn văn hóa Phật Giáo Việt qua các ngôi tự viện, cách thờ cúng, dòng tu Phật giáo Việt Nam (Annamnikaya hay Việt tông.), (3) Sự kiện Bác Hồ được Phật giáo Việt Nam tại Thái cưu mang trong thời kháng chiến. (6) Tuy nhiên, như tên của bài viết, chúng tôi xin được giới hạn nghiên cứu về biểu tượng văn hóa Phật giáo Việt qua các ngôi chùa ở tỉnh Udon Thani – Đông Bắc Thái Lan và không gian sinh hoạt văn hóa, tâm linh của kiều bào. 2.2. Chùa Khánh An ở Udon Thani và không gian sinh hoạt văn hóa tâm linh của kiều bào hiện nay. Thái Lan được biết đến như "vùng đất tự do", "xứ sở của nụ cười", "đất nước của những ngôi chùa", "đất nước của những chiếc áo cà

5. Khánh An là ngôi chùa xây dựng từ năm 1964 và được nhà vua Thái Lan ban sắc phong, cùng với hàng chục ngôi chùa khác, có những ngôi chùa cổ xây dựng từ thời nhà Nguyễn, là nơi sinh hoạt tín ngưỡng và thực hiện tinh thần tương thân tương ái của đạo hữu Phật giáo người Việt trên khắp nước Thái. 6. Phỏng vấn HT. Thích Thiện Tâm ngày 9/8/2016 tại 31 Lê Duẩn.

sa". Tên quốc gia gắn liền với biểu tượng chùa, hình ảnh cà sa đã mô tả một cách sâu sắc về một tôn giáo lớn mà dân tộc Thái đang tôn thờ hay nói cách khác Phật giáo có vị trí vô cùng quan trọng - là quốc giáo của Thái Lan. Phật giáo đã đóng góp tích cực vào trong đời sống của người dân Thái không những về mặt vật chất, kinh tế mà còn đi sâu vào đời sống tinh thần của họ. Theo đó, tất cả những vị trụ trì những ngôi chùa trên đất Thái này đều được nhà vua Thái sắc phong, trong đó có những vị trụ trì người Việt. Theo HT. Thích Thiện Thực – chủ trì chùa Khánh An, tỉnh Udon Thani, Thái Lan thì: "Thầy Ba đã dạy sư là phải giữ được ngôi Chùa của Việt Nam. Khi ấy Bangkok có 7 ngôi chùa Việt và tất cả những tỉnh khác có 3 ngôi chùa nữa, tổng cộng có 10 ngôi chùa Việt tất cả. Hiện tại không phải là 10 chùa như xưa nữa mà đã phát triển ra 22 chùa xuống tận vùng Đông Bắc Thái...".(7) ĐĐ. Thích Huệ Giác trong bài nghiên cứu của mình cũng đã ghi nhận: "Trải qua thời gian dài, nhiều giai đoạn, từng địa phương khác nhau những ngôi chùa thuộc Annamnikaya được xây dựng, đáp ứng nguyện vọng của cộng đồng Việt kiều. Bên cạnh đó, người dân Thái đã có nhiều ưu ái và tín ngưỡng dành riêng cho Phật giáo Việt Nam. Trong đó không ít người Thái xuất gia trở thành những tu sĩ làm rường cột để truyền bá Phật giáo Việt Nam cho đến hôm nay". HT. Thích Thiện Thực là một minh chứng rõ nét cho nhận định bên trên của ĐĐ. Thích Huệ Giác về những người Thái xuất gia trở thành những tu sĩ làm rường cột để truyền bá Phật giáo Việt Nam. Tuy không biết tiếng Việt nhưng vị Hòa thượng này vẫn tụng niệm kinh Việt và mong muốn: "Hội Việt kiều bằng cách nào dạy tiếng Việt cho các tiểu và muốn là đọc kinh Việt cho nó chuẩn hơn đây nữa...". (8) Cũng theo ông Nguyễn Duy Chính -chủ tịch Hội Việt kiều tỉnh Udon, đồng thời là một Phật tử khẳng định: "Chùa Việt ở Thái Lan tôi nghe có 20 chùa, nhưng bây giờ không có người Việt nào vào tu ở đây hết. Còn ở tỉnh Udon của chúng tôi cũng có một ngôi chùa Việt, nghe nói tụng kinh Phật

bằng tiếng Việt Nam, tôi chỉ nghe nói vậy. Bình thường 1 năm có 4 ngày lễ lớn thì nhà Chùa mời tất cả các phật tử người Hoa, người Việt, người Thái đến dự lễ".

7. Tư liệu điền dã Udon Thani ngày 19/10/2015 của Phan Thị Hồng Xuân. 8. Ông Nguyễn Duy Chính, Ban quản lý Chùa Khánh An – tỉnh Udon Thani.

Rõ ràng rằng chính sự tương đồng trong văn hóa, tín ngưỡng và tôn giáo của người Việt và người Thái mà người Việt có thể vượt qua được những thời khắc khó khăn nhất trong thời kỳ tản cư qua Thái Lan... Tên Việt của chùa Việt ở Udon Thani phần nào cho thấy sự ổn định và phát triển của bà con Việt kiều cũng như mối quan hệ tốt đẹp giữa hai nước Việt Nam – Thái Lan trong giai đoạn hiện nay. Là ngôi chùa đầu tiên và duy nhất (đến nay) ở Udon Thani nên chùa Khánh An như một địa chỉ đỏ cố kết cộng đồng, là nơi sinh hoạt tín ngưỡng và thực hiện tinh thần tương thân tương ái của đạo hữu Phật giáo người Việt tại địa phương. Hay nói cách khác chùa Khánh An đã trở thành một địa điểm sinh hoạt văn hóa thường xuyên của bà con Việt kiều vùng Đông Bắc, tổ chức được nhiều hoạt động có ý nghĩa, như lễ cầu siêu cho các chiến sĩ hy sinh ở Trường Sa và Hoàng Sa, mở lớp dạy tiếng Việt cho con em Việt kiều, tổ chức tang lễ cho bà con..., được nhiều cơ quan, đoàn thể trong nước quan tâm và tích cực hỗ trợ. Đúng vào dịp kỷ niệm 28 năm ngày diễn ra trận hải chiến bảo vệ đảo Gạc Ma, quần đảo Trường Sa, Việt Nam (14.3.1988 - 14.3.2016), chùa Khánh An, tỉnh Udon Thani, Thái Lan phối hợp với Chi hội Việt kiều tại Udon Thani tổ chức Đại lễ cầu siêu - Tưởng niệm các Anh hùng liệt sĩ Việt Nam đã hy sinh vì Tổ quốc và đồng bào tử nạn trong không khí trang nghiêm và hết xức xúc động, gửi đi thông điệp vì chính nghĩa và lẽ phải để góp sức vào công cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền, biển đảo thiêng liêng của Tổ quốc. Ngày Rằm tháng 7 năm nay (2016), các chùa Việt ở Thái Lan, trong đó có chùa Khánh An đã tổ chức lễ Vu lan nhằm nhắc nhớ thế hệ con cháu không quên công ơn dưỡng dục sinh thành của cha mẹ, ông bà, tổ tiên cũng như những đóng góp to lớn của các anh hùng dân tộc, những người có công với đất nước... Nhiều nghi thức như dâng quả cúng dường Hoà thượng chứng minh, phật tử thọ trai, cúng thí thực cô hồn... được tổ chức tại chùa trong không khí trang trọng mà ấm cúng, trong đó, bông hồng cài áo là một trong những nghi thức quan trọng. Theo nghi thức này, Phật tử sẽ cài lên chư tôn đức những bông hồng tươi thắm để thể hiện tinh thần tri ân, ai còn mẹ sẽ được cài hoa hồng đỏ, hồng trắng dành cho những người đã mất mẹ... Bà con phật tử tham gia buổi lễ ai cũng rưng rưng, lắng đọng tâm tư hướng về đấng sinh thành khi chọn cho mình một màu hoa, hoà trong tiếng nhạc chứa chan hoài niệm của bài hát Bông hồng cài áo và lòng mẹ.

Dù ở xa Tổ quốc nhưng kiều bào ở Thái Lan vẫn giữ những nếp sinh hoạt, tín ngưỡng như đồng bào trong nước. Đại sứ Ngô Đức Thắng hy vọng: "Ngày Lễ Vu lan sẽ được tổ chức hằng năm bởi đây là một trong những hình thức sinh hoạt cộng đồng góp phần vào việc duy trì bản sắc, truyền thống văn hóa của những người con đất Việt đang sinh

sống, làm việc và học tập tại Thái Lan". Trong các lễ hội tôn giáo của người Việt tổ chức tại Chùa, không thể không đề cập đến tục đốt vàng mã. "Về tục đốt vàng mã, tuy là phong tục mà người Việt du nhập của người Trung Hoa nhưng khi xuất hiện ở Thái Lan lại chính do người Việt thuộc làn sóng nhập cư thứ hai này đem vào truyền bá ngày càng phổ biến. Về văn hóa tín ngưỡng,... làn song nhập cư thứ hai này đã để lại dấu ấn văn hóa phi vật thể rất quan trọng, đó là giáo phái Annam nikai". THAY LỜI KẾT Cộng đồng người Việt ở Thái Lan hiện nay đã không ngừng phát triển lớn mạnh về mọi mặt. Riêng cộng đồng người Việt ở Udon Thani có thể nói đã hòa nhập rất tốt với địa phương nơi họ sinh sống, tuân thủ pháp luật và hòa nhập văn hoá với người Thái Lan, tôn trọng đạo Phật và xem Phật giáo như quốc giáo. Ngoài việc gìn giữ bản sắc văn hóa Việt qua việc xây dựng trên 20 ngôi chùa tông phái Việt (ở Udon Thani là chùa Khánh An), Việt kiều Thái Lan luôn ghi nhớ lời nhắc nhở của Chủ tịch Hồ Chí Minh: Đi cho người ta nhớ, ở cho người ta thương" nên "theo nghị sĩ Thái Lan Si-pha-nôn Vi-shit Va-ra-ron, năm 1927, khi hoạt động ở Thái Lan, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã vận động Việt kiều góp sức, góp của và đứng ra chủ trì việc xây dựng xây dựng điện Phật to nhất của chùa Phô-thi-sôm tỉnh Udon, Đông Bắc Thái Lan.....", Giáo sư Trần Văn Giàu cũng cho biết thêm: "Khi hoạt động cách mạng ở Thái Lan, Chủ tịch Hồ Chí Minh sống rất giản dị và kham khổ như một nhà tu hành, có khi Người đã mặc áo cà sa của nhà sư". Lật lại những trang lịch sử trong quan hệ giữa 2 nước Việt Nam – Thái Lan ta thấy: "Trước khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao, chính sách của Thái Lan đối với kiều bào của ta có những hạn chế, có phân biệt nên bà con rất khó khăn. Có một số thế hệ sinh ra ở đó cũng không được công nhận quốc tịch, không được đi học". (Thứ trưởng Vũ Hồng Nam). Nhờ tinh thần đoàn kết, nghị lực vượt khó, đặc biệt là đạo đức Phật học thể hiện qua nếp nghĩ, lối sống... đã giúp cho cộng

đồng người Việt có thể vượt qua những năm tháng lưu lạc trên đất Thái và ngày nay đã khẳng định được uy tín và vị thế của cộng đồng trong lòng xã hội Thái Lan(9) . Ngoài ra, Việt kiều ở Thái Lan còn bảo tồn và phát triển di sản văn hóa Việt thông qua kiến trúc không gian công cộng - là những ngôi chùa Việt. Những sinh hoạt văn hóa tinh thần được tổ chức ở những ngôi chùa Việt đã, đang và sẽ góp phần tăng cường tính cố kết cộng đồng trong bà con Việt kiều; giúp cộng đồng gìn giữ và phát huy những giá trị Chân – Thiên- Mỹ theo triết lý nhà Phật; ngoài ra nó còn mang ý nghĩa kết nối các thế hệ người Việt, đặc biệt là thế hệ thứ ba, thứ tư có ý thức về nguồn cội, ... Hơn nữa, qua quá trình giao lưu tiếp xúc văn hóa Việt – Thái và các tộc người khác trong không gian văn

những mục tiêu mà bài viết này hướng đến. Đặc biệt, để giúp có cái nhìn cụ thể hơn, chúng tôi chọn Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện nghiên cứu trường hợp. Bởi vì, cộng đồng Phật giáo nơi này có nhiều hoạt động mang tính quốc tế nổi bật, có sự

tiếp xúc thường xuyên với Phật giáo thế giới cũng như trong bối cảnh Thành phố Hồ Chí Minh có quá trình đi đầu trong quá trình giao lưu, hội nhập với nhiều nước trên thế giới. 2. NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH Thứ nhất, ở Việt Nam, Phật giáo là tôn giáo có đông đảo tín đồ, gắn liền với lịch sử và văn hóa dân tộc và bản thân cũng là một tôn giáo mang tính toàn cầu. Phật giáo vốn xuất phát từ Ấn Độ và lan truyền sang nhiều nước, trong đó có Việt Nam. Từ đây đã góp phần hình thành nên một đặc điểm quan trọng là Phật giáo Việt Nam có mối quan hệ sâu sắc với cộng đồng Phật giáo thế giới từ trước đến nay. Điều này còn dẫn đến việc Phật giáo Việt Nam thường xuyên có sự tiếp xúc với cộng đồng Phật giáo thế giới trong xu thế hội nhập và phát triển do toàn cầu hóa mang lại. Từ sau đổi mới đến nay, đặc biệt là thời điểm gần đây, Phật giáo Việt Nam đã xây dựng mối quan hệ hữu nghị với Phật giáo các nước như Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Srilanka, Hàn Quốc, Campuchia, Myanmar… Theo chúng tôi, về cơ cấu tổ chức giáo hội, Ban Phật giáo quốc tế Trung ương là một cầu nối quan trọng và tham gia tư vấn, hỗ trợ đắc lực cho Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong công việc đối ngoại với Phật giáo các nước, tạo mối quan hệ thân hữu giữa Phật giáo Việt Nam và Phật giáo các nước trên thế giới, giữa các Phật tử trong và ngoài nước. Đặc biệt, hiện tại ban này đặt dưới sự điều hành của Hòa thượng Thích Trí Quảng – Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh, kiêm Phó chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, kiêm Trưởng Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh và cùng với sự tham gia nhiệt tình của nhiều vị Tăng, Ni có nhiều kinh nghiệm đang tu hành tại Thành phố Hồ Chí Minh như: Hòa thượng Thích Thiện Tâm (Phó chủ tịch Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam kiêm Phó Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh), Thượng tọa Thích Nhật Từ, Thượng tọa Thích Giác Dũng, Thượng tọa Thích Minh Thành, Đại đức Thích Thiện Minh, Ni sư Thích Nữ Huệ Liên, Ni sư Thích Nữ Như Nguyệt (Hoa Đàm). Ni sư Thích Nữ Như Nguyệt (chùa Huê Lâm)… Tại Thành phố Hồ Chí Minh, Ban Phật giáo quốc tế cũng đã được thành lập được 3 nhiệm kì cách nay và do Hòa thượng Thích Thiện Tâm

làm Trưởng ban. Vì thế có thể nói, đây là một nhân tố quan trọng để Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh có thể tập trung nguồn nhân lực có nhiều kinh nghiệm, uy tín lẫn mối quan hệ và nhất là am hiểu nhiều ngoại ngữ để dễ dàng tiếp xúc, trao đổi với lãnh đạo Phật giáo các nước. Cho nên, các hoạt động đối ngoại lớn của Phật giáo nước ta hầu như được diễn ra tại thành phố này, do các vị tôn đức vừa nêu trên phụ trách. Báo cáo tổng kết nhiệm kỳ VI (2007-2012), Ban Phật giáo quốc tế Thành phố Hồ Chí Minh đã có những hoạt động quan trọng như sau: Nhiều hoạt động tổ chức tiếp đón các đoàn quốc tế đến thăm hữu nghị Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh như đoàn Nữ giới Phật giáo Thế giới, phái đoàn Phật giáo Kim Cang Thừa, đoàn Phật giáo Ấn Độ, đoàn Phật giáo người Hoa và các nước, đoàn Phật giáo Campuchia do Hòa thượng Tăng thống Tep-vong làm Trưởng đoàn; đức Tăng thống Bangladesh, Viện chủ Đại học Mahachulalongkorn, Thiền sư Thích Nhất Hạnh… Ngoài ra, ban còn tham gia các hoạt động đối ngoại nhân dân của thành phố và Giáo hội Phật giáo Việt Nam: Tích cực tham gia các hoạt động kỷ niệm quan trọng trong và ngoài nước, thiết lập các mối quan hệ

ngoại giao ở nước ngoài, tham gia tọa đàm, họp mặt truyền thống hữu nghị của các tổ chức quốc tế... do Hội Hữu nghị Việt Nam - Lào, Việt Nam - Campuchia, Việt Nam - Singapore, Indonesia, Malaysia... trực thuộc Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị TP.HCM tổ chức (H.Diệu, 2013). Đặc biệt, với bề dày hoạt động và trở thành nhân tố tích cực trong việc xây dựng mối quan hệ hữu nghị Phật giáo thế giới, tại Hội nghị các thành viên sáng lập lần thứ nhất của Liên minh Phật giáo toàn cầu vào ngày 13/9/2013, Hòa thượng Thích Trí Quảng, Phó chủ tịch Hội đồng trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam được bầu làm đồng Chủ tịch với 7 vị lãnh đạo Phật giáo ở các nước. Hòa Thượng Thích Thiện Nhơn, lúc bấy giờ là quyền Phó Chủ tịch Thường trực kiêm Tổng Thư ký Hội đồng trị sự và Hòa thượng Thích Thiện Tâm, Phó Chủ tịch Hội đồng trị sự, được suy cử vào Hội đồng Chánh pháp tối cao với 16 vị khác. Thượng tọa Thích Nhật Từ, Phó viện trưởng kiêm Tổng Thư ký Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam được bầu vào Hội đồng Quản trị của Liên minh cùng với hơn 20 đại biểu của các nước khác (Thích Nhật Từ, 2013). Như vậy, có thể nói rằng, trong hội nhập với Phật giáo thế giới, vai trò của Tăng Ni ở Thành phố Hồ Chí Minh là nhân tố chủ chốt, có ý nghĩa quan trọng. Và qua đây, cũng cho thấy một điều, khi tham gia quá trình này, Phật giáo Việt Nam nói chung và thành phố nói riêng hoàn toàn mang tính chủ động, được sự đón nhận và tôn trọng của cộng đồng Phật giáo thế

giới. Đặc biệt, trong quá trình toàn cầu hóa, vai trò nhân tố con người là quan trọng, góp phần thúc đẩy rất lớn vào quá trình tham gia và hội nhập. Các vị Tăng Ni kể trên, bên cạnh tâm nguyện phục vụ hoằng dương Phật pháp, cống hiến cho sự phát triển giáo hội, còn là những người được đào tạo bài bản từ các quốc gia có truyền thống Phật giáo cũng như giáo dục phát triển như: Nhật Bản (HT. Thích Trí Quảng, Thượng tọa Thích Giác Dũng,...); Ấn Độ (Thượng tọa Thích Nhật Từ, Thượng tọa Thích Viên Trí, Ni sư Thích Nữ Huệ Liên, Đại đức Thích Giác Hoàng, Ni sư Thích Nữ Như Nguyệt...); Mỹ (Thượng tọa Thích Minh Thành); Đài Loan (Ni sư Thích Nữ Như Nguyệt),... Hiện nay, Thành phố Hồ Chi Minh là nơi có đông Tăng, Ni đi du học nước ngoài. Theo Báo cáo tổng kết của Giáo hội Phật Giáo Việt Nam nhiệm kì VII (2007-2012): Trong vòng 5 năm này có khoảng 120 Tăng Ni sinh du học tại các nước Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, Myanmar, Srilankar,... (Ban Trị sự Thành Hội Phật giáo. TpHCM, 2012, trang 43) (1) . Thiết nghĩ, các vị này là những nhịp cầu nối trong việc giao lưu với Phật giáo quốc tế trong hiện tại và tương lai, bởi vì, những vị này là những người có hiểu biết sâu về các truyền thống Phật giáo các nước, giao tiếp tốt ngoại ngữ, có kiến thức khoa học và Phật học, từ đó sẽ góp phần rất lớn trong việc phát triển và làm sâu sắc, đa dạng thêm những mối quan hệ quốc tế của Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh trong tương lai. Đặc biệt, trong nhiều mối quan hệ với cộng đồng Phật giáo thế giới, Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh đã xây dựng được các mối quan hệ sâu sắc, hữu nghị và thường xuyên gặp gỡ với tổ chức Phật giáo các nước như Campuchia, Thái Lan, Nhật Bản, Ấn Độ, Mông Cổ,... thông qua việc tiếp đón và cử đoàn thăm viếng, trao đổi tại các cuộc tọa đàm, diễn đàn, hội thảo, đại lễ lớn hằng năm. Điều này góp phần to lớn vào công tác ngoại giao nhân dân, ngoại giao văn hóa, nhằm thắt chặt mối quan hệ hữu

nghị tốt đẹp giữa nhà nước Việt Nam với các nước trong khu vực và thế giới, cùng hướng đến sự tôn trọng, hiểu biết lẫn nhau, tăng cường an ninh và ổn định, hòa bình cho khu vực cũng như thế giới. Chẳng hạn, Phật giáo Nhật Bản và Phật giáo Việt Nam, vốn có mối quan hệ sâu sắc từ trước, thì nay lại được tăng cường hơn nữa thông qua mối quan hệ tâm giao giữa Hòa thượng Thích Trí Quảng – Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh, Phó Chủ

1. Ban Trị sự Thành hội Phật giáo Tp. HCM (2012), Văn kiện Đại hội đại biểu Phật giáo Tp.HCM nhiệm kỷ VII (2012-2017), trang 43.

tịch Hội đồng Trị sự, Trưởng Ban Phật giáo quốc tế kiêm Trưởng Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh và Hòa thượng Yoshimizu Daichi - nguyên Trưởng ban Tịnh độ tông Phật giáo Nhật Bản. Vì vậy, hàng năm, cộng đồng Phật giáo Nhật Bản đã tổ chức giúp đỡ Phật giáo Việt Nam nói chung và Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng, thông qua vận động tài chính để dịch kinh, xây dựng học viện, từ thiện xã hội, học bổng cho tăng ni sinh,... Nhiều sự kiện quan trọng của Phật giáo Việt Nam đều có mặt Hòa thượng Yoshi- mizu Daichi như: Lễ đặt đá xây dựng Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, Lễ khánh thành tượng đài Phật Hoàng Trần Nhân Tông. Vào tháng 9/2015, nhân lễ trao bằng tốt nghiệp Thạc sĩ và Cử nhân Phật học của Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, thay mặt lãnh đạo học viện, Hòa thượng Thích Trí Quảng đã trao bằng Tiến sĩ nhân văn danh dự cho Hòa thượng Yoshi- mizu Daichi vì những đóng góp lớn lao cho sự phát triển mối quan hệ Phật giáo và tình đoàn kết, hữu nghị, hợp tác giữa hai nước Việt Nam - Nhật Bản. Ngoài ra, Tăng Ni và Phật tử Việt Nam đã tích cực tham gia các hoạt động từ thiện xã hội, ủng hộ giúp đỡ nạn nhân bị sóng thần vào ngày 11/3/2011 tại vùng Đông Bắc Nhật Bản. Năm 2014, Hội Phật tử Việt Nam - Nhật Bản được thành lập tại thủ đô Tokyo là một sự kiện quan trọng, tiếp tục đánh dấu ý nghĩa trong mối quan hệ giữa cộng đồng Phật giáo hai nước. Với Phật giáo Campuchia, hàng năm, Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam thường cử đoàn sang thăm viếng Hòa thượng Tép-Vông, vị Tăng thống của nước này, để bày tỏ lòng kính trọng và thể hiện tình đoàn kết, hữu nghị lâu đời giữa Phật giáo Việt Nam - Campuchia nói riêng và nhân dân hai nước nói chung. Tham gia đoàn không thể không có mặt các vị lãnh đạo của Giáo hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh và chư Tăng trên địa bàn thành phố như: Hòa thượng Thích Thiện Tâm, Hòa thượng Danh Lung, Đại đức Thích Thiện Minh,... Ngược lại, Hòa thượng Tép- Vông thường xuyên sang thăm nước ta, nhất là Thành phố Hồ Chí Minh, để gặp gỡ và trao đổi với lãnh đạo Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam và Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh trong không khí chân tình và cởi mở. Gần đây nhất, trong chuyến thăm thành phố, vào ngày 19/9/2015, Ngài đã đến chùa Phổ Minh (quận Gò Vấp) để dự lễ tưởng niệm, cầu nguyện nhân ngày giỗ của Cố Hòa thượng Bửu Chơn (1911-1979) - người có công lớn trong việc phục hồi Phật giáo ở vương quốc Campuchia sau nạn diệt chủng và Hòa thượng cũng là bổn sư truyền lại giới tỳ kheo cho Hòa thượng Tép-Vông vào năm 1979. Điều này đã thúc đẩy mối quan hệ thâm tình sâu sắc, là một truyền thống quý

báu cần được giữ gìn và phát huy giữa cộng đồng Phật giáo Việt Nam và Campuchia. Và không thể không đề cập đến việc Trường Đại học Mahachulalongkorn (Thái Lan) đã nhiều lần trao bằng Tiến sĩ danh dự cho nhiều chư Tăng có nhiều đóng góp trong hoạt động giáo dục Phật giáo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh như: Cố Hòa thượng Thích Đạt Đạo, Thượng tọa Thích Nhật Từ,... Và ngược lại, ngày 5/9/2013, trong buổi lễ trao bằng tốt nghiệp cho Tăng Ni sinh, Hòa thượng Thích Trí Quảng - Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh đã trao bằng Tiến sĩ danh dự cho chư tôn đức Tăng thống và các học giả quốc tế đã có nhiều đóng góp ý nghĩa cho cuộc sống nhân sinh trong các lĩnh vực tôn giáo, xã hội, nghiên cứu, giáo dục: Hòa thượng Phong Samaleuk (Piyadhiro) - Chủ tịch Hội Liên hữu Phật giáo Lào; Hòa thượng Bour Kry - Đại Tăng thống Giáo hội Dhammayutt của Campuchia; Hòa thượng Tiến sĩ Sumana Siri - Tăng thống Giáo hội Phật giáo Singapore, Anh, châu Âu; Hòa thượng Khamba Lama (GS.TS Natsagdorj Damdinsuren) - Chủ tịch Giáo hội Phật giáo Mông Cổ; Thượng tọa Thích Đại Nguyện (Shi Dayuan) - Trưởng môn phái dòng thiền Tào Động, trụ trì chùa Lục Tổ, Quảng Đông, Trung Quốc (H.Diệu, Bảo Toàn, 2013). Điều này cho thấy Phật giáo Việt Nam nói chung và Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng đã tích cực xây dựng mối quan hệ với lãnh tụ Phật giáo nhiều nước, nhằm thúc đẩy và tăng cường giao lưu với Phật giáo thế giới trong bối cảnh hội nhập với cộng đồng quốc tế hiện nay. Thứ hai, Thành phố Hồ Chí Minh được xem là một trung tâm kinh tế phát triển, đồng thời là cửa ngõ giao lưu với Phật giáo khu vực và thế giới, cho nên không thể không nhắc đến sự du nhập của nhiều truyền thống tu tập lớn của Phật giáo thế giới vào sinh hoạt tu hành của Tăng, Ni và Phật tử Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian gần đây. Hiện tại, phương pháp hành trì theo Phật giáo Mật tông đang ảnh hưởng rộng rãi tại Thành phố Hồ Chí Minh và cả nước. Những năm gần đây, nhiều vị Lạt ma cao cấp của Mật tông đã đến thành phố thăm viếng, thực hành các khóa lễ theo truyền thống tông phái này ở nhiều chùa. Đáng chú ý nhất là dòng truyền thừa Durkpa do Hòa thượng Gyalwang Durkpa thứ XII lãnh đạo là nhánh có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất. Tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đức Pháp Vương và đoàn của Ngài đã nhiều lần thực hiện giảng pháp, tụng kinh và thực hiện các nghi lễ truyền thống của Phật giáo Kim Cang thừa tại các chùa như Vĩnh Nghiêm, Quan Âm Tu Viện,... thu hút hàng ngàn Phật tử tham gia. Ngày càng nhiều cửa hàng bày bán tranh tượng, pháp khí của

Phật giáo Tây Tạng ra đời để phục vụ nhu cầu của Tăng Ni, Phật tử trong sinh hoạt tu tập (cửa hàng Hoàng Thần Tài - quận Phú Nhuận, cửa hàng Liên Hoa Sinh - quận 1,....). Một số chùa và gia đình đã bài trí tượng có phong cách Phật giáo Tây Tạng, tranh thangka, pháp khí để phục vụ việc hành trì mỗi ngày. Một trường hợp mà chúng tôi tiếp xúc được biết rằng: Vị này vốn là một Phật tử tại quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh đã sang Ấn Độ xuất gia và thọ trì pháp tu của Phật giáo Mật Tông từ Đức Dakpa Tulku Rinponche - một vị Lạt ma cao cấp của tông phái này tại một tu viện lớn, sau đó Lạt ma này trở về Việt Nam đã hướng dẫn khá nhiều Tăng, Ni, Phật tử tu tập

theo pháp môn này. Mặt khác, một số chùa thuộc hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh trên địa bàn thành phố (chùa Bửu Long, chùa Bửu Quang, chùa Phổ Minh…) còn hay thỉnh các vị Thiền sư từ Myanmar, Thái Lan, Srilanka sang hướng dẫn tu tập thiền Vipassana cho đông đảo Phật tử để họ ứng dụng vào cuộc sống mỗi ngày. Ngược lại, có nhiều Phật tử Việt Nam, trong đó khá đông ở Thành phố Hồ Chí Minh, đăng kí tu tập các khóa Thiền được thường xuyên tổ chức tại các chùa, trường Thiền ở Thái Lan, Myanmar và thậm chí tham gia các khóa tu Thiền tại Trung tâm Làng Mai Quốc tế do thiền sư Thích Nhất Hạnh sáng lập đang hoạt động ở vùng núi Khaoyai, quận Pakchong, tỉnh Nakornratchasima, cách thủ đô Bangkok của Thái Lan khoảng 220 km. Ngoài ra, nhiều ngôi chùa và nhiều Tăng Ni, Phật tử còn tham khảo sách, đĩa CD, VCD,… về cách thức hành trì Tịnh Độ tông qua sự hướng dẫn của Hòa thượng Pháp sư Tịnh Không (Mỹ) đang tích cực hoằng hóa ở nhiều nước trên thế giới. Tuy nhiên, theo nhận định ban đầu của chúng tôi, các truyền thống tu tập của Phật giáo thế giới, khi du nhập vào Việt Nam, không hề đi ngược lại với truyền thống tu tập của Phật giáo trong nước, mà chỉ làm củng cố và sâu sắc hơn các phương pháp hành trì tu tập vốn có của Tăng Ni, Phật tử. Bởi lẽ, một đặc trưng cơ bản của Phật giáo Việt Nam là sự dung hòa và kết hợp ba phương pháp tu tập căn bản của Phật giáo theo lối Thiền - Tịnh - Mật. Việc ngày càng có nhiều phương pháp tu học thuộc nhiều truyền thống Phật giáo khác nhau là do sự quảng bá của truyền thông, sự tăng cường giao lưu quốc tế của Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh, các hoạt động truyền bá của các đoàn Phật giáo quốc tế và nhất là nhu cầu tu tập ngày một tăng của Tăng Ni, Phật tử. Thứ ba, trong bối cảnh giao lưu với cộng đồng Phật giáo quốc tế ngày một sâu rộng, Phật giáo Việt Nam đang tồn tại hai xu hướng đang diễn ra song song là vừa tiếp thu những nét tinh hoa văn hóa

Phật giáo của một số nước vừa bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống văn hóa Phật giáo dân tộc. Điều này nhận thấy rõ nhất qua sinh hoạt văn hóa của cộng đồng Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay. Nhiều ngôi chùa được trùng tu, xây dựng theo các phong cách kiến trúc của tự viện Thái Lan, Nhật Bản,… vào những năm gần đây đã làm đa dạng hóa kiến trúc Phật giáo trên địa bàn thành phố như chùa Bửu Long (quận 9) theo kiểu chùa Thái, chùa Huê Nghiêm II (quận 2), chùa Pháp Hoa (quận Phú Nhuận), chùa Long Bửu (quận 4),… thì giống kiến trúc chùa Nhật Bản. Trong việc tôn trí tượng thờ, tranh ảnh,… ở các chùa và gia đình thì khá chuộng những kiểu tượng cao cấp bằng nhiều chất liệu khác nhau vốn có nguồn gốc từ Đài Loan, Hồng Kông,… Trong lĩnh vực trang phục của Tăng Ni, Phật tử thì cũng tương tự như vậy. Đáng chú ý, ngày càng có nhiều chùa (chùa Giác Ngộ, chùa Giác Nguyên,…) đứng ra tổ chức hoạt động du lịch hành hương khá chuyên nghiệp cho Tăng, Ni và Phật tử đến Ấn Độ, Nepal, Myanmar, Thái Lan, Trung Quốc… để chiêm bái và trải nghiệm, học hỏi các truyền thống văn hóa Phật giáo lớn trên thế giới. Mặt khác, Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh luôn ý thức giữ gìn và phát huy truyền thống văn hóa Phật giáo dân tộc. Đó là việc giữ gìn, tôn tạo những ngôi chùa cổ của mảnh đất Sài Gòn - Gia Định như chùa Giác Lâm, chùa Giác Viên, chùa Phụng Sơn,… cùng các các hiện vật, pho tượng cổ, hoành phi, bao lam vừa có giá trị văn hóa nghệ thuật, lại vừa thật cổ kính. Vì vậy, những ngôi chùa này

đã thu hút khá nhiều các đoàn khách Phật giáo các nước cũng như khách tham quan quốc tế đến viếng, chiêm bái. Càng không thể không nhắc đến các Đại giới đàn gần đây được Giáo hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh cho tổ chức thường xuyên như: Hành Trụ (2011), Quảng Đức (2013), Trí Đức (2015)... với quy mô lớn và tiến hành cẩn trọng theo đúng nghi thức giới luật Thiền môn của Phật giáo Việt Nam nên đã để lại ấn tượng sâu sắc cho Tăng Ni khi tham gia thọ giới. Trong dịp đầu năm, Phật tử nói riêng và người dân thành phố nói chung còn giữ được nếp hành hương lễ Phật tại các chùa trong và ngoại thành để cầu an, cầu tài lộc và may mắn. Từ năm 2013 trở lại đây, Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức đều đặn Pháp hội Dược Sư - Tiêu tai diên thọ, kỳ quốc thái dân an, nguyện phong điều vũ thuận tại chùa Huê Nghiêm II (quận 2), chùa Phổ Quang (quận Tân Bình) và chùa Ấn Quang (quận 10), Việt Nam Quốc Tự (quận 10),... rất trọng thể, trang nghiêm vào dịp tháng Giêng để cầu quốc thái dân an. Toàn bộ pháp hội này diễn ra theo nghi lễ truyền thống của Phật giáo Nam bộ, thu hút hàng chục ngàn Phật tử tham gia cầu nguyện. Hằng năm, nhiều

chùa như chùa Giác Ngộ (quận 10), chùa Giác Nguyên (quận 4), Tịnh xá D ả u

việc ban vui cứu khổ bằng nhiều hành động từ thiện xã hội thiết thực như phát quà từ thiện cho người nghèo, phát cháo và cơm phục vụ bệnh nhân nghèo tại một số bệnh viện lớn (bệnh viện Ung bướu, bệnh viện Chợ Rẫy,...), trao học bổng cho học sinh sinh viên nghèo, tặng nhà tình thương cho gia đình chính sách, người neo đơn, phát thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo, người tàn tật. Theo Báo cáo tổng kết công tác Phật sự nhiệm kì VII (2007-2012) và phương hướng hoạt động Phật sự nhiệm kỳ VII (2012-2017) của Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh đã cho biết tổng số tiền thực hiện công tác từ thiện xã hội là 786.182.827.500 đồng. Ngoài ra còn có 5 trường nuôi dạy trẻ mồ côi và khuyết tật (chùa Diệu Giác, Linh Quang tịnh xá, chùa Long Hoa, chùa Kỳ Quang II, chùa Pháp Võ) với tổng số 922 em, 04 cơ sở nuôi người già neo đơn (chùa Pháp Quang, chùa Lâm Quang, chùa Diệu Pháp, chùa Hoằng Pháp) gồm 800 cụ. Ngoài ra, còn có 14 lớp học tình thương (chùa Vạn Thọ, chùa Huỳnh Kim, chùa Châu Lâm,...) dạy cho 1.133 học sinh (Ban Trị sự Thành hội Phật giáo.TpHCM, 2012, trang 47-48). Từ năm 2002, Phật giáo Việt Nam đã triển khai dự án "Sáng kiến lãnh đạo Phật giáo" - một chương trình hỗ trợ bệnh nhân HIV đã tạo được những hiệu ứng xã hội rất tích cực do Quỹ Nhi đồng Liên Hiệp Quốc (Unicef) tài trợ. Dự án này được thực hiện ở nhiều nước châu Á. Ở Thành phố Hồ Chí Minh, cho đến nay, có 4 cơ sở tham vấn cho người nhiễm cũng như bị ảnh hưởng bởi căn bệnh này được đặt tại chùa Diệu Giác (quận 2), chùa Kỳ Quang II (quận Gò Vấp), chùa Quang Thọ (huyện Hóc Môn), chùa Linh Sơn (quận Bình Thạnh) và văn phòng điều phối đặt tại chùa Phổ Quang (quận Tân Bình). Với người bị nhiễm HIV/AIDS, các Tăng Ni Phật tử giúp họ thông qua việc chăm sóc tại nhà và bệnh viện khi họ bị ốm hoặc khi họ bị thương, dạy họ các phương pháp Thiền trị liệu, thực hiện các nghi lễ tôn giáo, tổ chức các khóa tu để họ vượt qua khủng hoảng và bất an để sống vui, sống khỏe; cung cấp thức ăn, thuốc Nam và cả địa điểm để họ được điều trị khi

bước vào giai đoạn cuối. Thông qua hình thức này, bệnh nhân được tiếp thêm sức sống, được an ủi và chia sẻ với tinh thần bình đẳng, không kỳ thị, tạo điều kiện để họ tiếp tục tái hòa nhập cùng cộng đồng. Đây là sự kết nối mạng lưới mang tính chất quốc tế để nhằm thúc đẩy vai trò an sinh xã hội của Phật giáo Việt Nam ngày một nhiều hơn nữa. Ngoài ra, không thể không nhắc đến hoạt động tham gia ủng hộ giúp đỡ nạn nhân bị sóng thần tại Nhật Bản vào năm 2011 và gần đây nhất là trận động đất tại Nepal. Thông qua lời kêu gọi của Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, nhiều ngôi chùa trên địa bàn thành phố

tích cực tham gia hưởng ứng, đóng góp khá nhiều. Một trường hợp khác, Hội Từ thiện chùa Giác Nguyên (quận 4), hay tổ chức các hoạt động từ thiện như trao quà, khám chữa bệnh, mổ mắt,... cho người dân ở nhiều vùng nông thôn Campuchia. Thiết nghĩ, những hoạt động từ thiện xã hội mang tính quốc tế này rất có ý nghĩa, vừa thể hiện tinh thần từ bi của người con Phật vừa cho thấy lối sống nhân ái của con người Việt Nam, gắn kết tình hữu nghị với nhân dân nhiều nước. Thứ năm, toàn cầu hóa còn gắn liền với sự bùng nổ thông tin, tạo ra cơ hội cập nhật nhiều luồng thông tin đang xảy ra hàng ngày trên thế giới. Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh đã có nỗ lực rất lớn trong việc cung cấp thông tin hoạt động của Phật giáo các nước thông qua báo Giác Ngộ và trang web điện tử của báo này. Có thể kể đến trang web của Đạo Phật Ngày Nay do Thượng tọa Thích Nhật Từ (chùa Giác Ngộ) sáng lập nhằm chuyển tải nhiều thông tin bổ ích đến cộng đồng Phật giáo thành phố. Vì vậy, nhiều sự kiện lớn của Phật giáo thế giới như Đại lễ Vesak hằng năm, các hội nghị, hội thảo,... của Phật giáo diễn ra ở trong và ngoài nước đều được nhanh chóng lan tỏa đến người đọc. Các hoạt động lớn của Đức Đạt Lai Đạt Ma thứ XIV và thiền sư Thích Nhất Hạnh, pháp sư Tịnh Không,... ở các nước thường xuyên có bài cập nhật tin tức để giới thiệu đến Tăng Ni Phật tử trên báo và trang web của Giác Ngộ, Đạo Phật Ngày Nay. Đáng chú ý là có nhiều bài dịch về sinh hoạt tu tập cũng như những hoạt động văn hóa lớn của các tự viện tại các nước như Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Myanmar,... và về tình hình phát triển đạo Phật, các vị danh Tăng, danh Ni ở nhiều nước trên thế giới. Ngược lại, nhiều thông tin của Phật giáo trong nước cũng được nhiều cộng đồng Phật giáo thế giới, trong đó có Phật tử kiều bào hải ngoại tham khảo thường xuyên. Tất cả đã góp phần rất lớn vào việc hiểu biết tình hình Phật giáo trong nước và quốc tế trong điều kiện kết nối thông tin ngày càng chặt chẽ do nhu cầu xã hội và quá trình toàn cầu hóa thông tin hiện nay mang lại. Thứ sáu, nhiều hiện tượng tôn giáo mới từ bên ngoài đang thâm nhập vào Thành phố Hồ Chí Minh bằng nhiều con đường khác nhau và tranh thủ thu hút tín đồ từ các tôn giáo khác, trong đó có Phật giáo. Nhiều năm qua, nhóm giáo phái Thanh Hải Vô Thượng Sư đã hoạt động mạnh và thu hút một số tín đồ Phật giáo tham gia. Xuất hiện tại Thành phố Hồ Chí Minh đầu thế kỉ XX trong cộng đồng người Hoa thông qua những nhà truyền giáo người Đài Loan - Điểm Truyền Sư,

Nhất Quán Đạo(2) ngày càng có ảnh hưởng lớn trong cộng đồng người Hoa và bắt đầu thu hút nhiều tín đồ là công nhân, sinh viên, người lao động, trong đó có nhiều Phật tử do chưa nắm rõ giáo lý nhà Phật. Một điều lưu ý rằng, trong giáo lí của mình, tôn giáo này cho rằng hiện tại con người ở thời kì Mạt kiếp (Bạch Dương kì). Thời này thì xã hội suy đồi, đạo đức xuống dốc, tội ác gia tăng, con người chìm đắm trong khổ đau,... Do vậy, trong thời mạt thế này, nếu ai mà cầu đạo, lo tu sửa thân tâm sẽ được về thế giới Lý Thiên và Khí Thiên, nếu không con người sẽ vĩnh viễn trầm luân đau khổ trong lục đạo luân hồi. Có lẽ nhờ vào điều này mà Nhất Quán Đạo đã được nhiều người chấp nhận, tin theo và gia nhập. Mặt khác, nhìn bề ngoài tôn giáo này có hình thức giống với Phật giáo như chủ trương ăn chay, thực hành ngũ giới cấm, thờ Quán Thế Âm Bồ tát,... nên dễ thu hút tín đồ Phật giáo. Nghiên cứu tại một Phật đường thuộc địa bàn quận 12 (Thành phố Hồ Chí Minh) của chúng tôi váo năm 2013 sẽ giúp cho một cái rõ hơn về điều này. Phật đường này, ban đầu chỉ có 3 tín đồ gồm hai vợ chồng và một người con gái đang học cấp 3, về sau mở rộng thêm nhiều thành viên là bà con, bạn bè, hàng xóm của họ. Khởi đầu, hai vợ chồng D muốn tìm hiểu Phập pháp, thích đến chùa nghe giảng kinh, thường hay đọc sách Phật và ở nhà thì nghe băng đĩa do các nhà sư giảng, thường xuyên ăn chay. Lúc đó, họ cho rằng Phật giáo là một khoa học minh tuệ. Sau đó, D được người em trai hướng dẫn xuống Phật đường ở quận 11 để tìm hiểu. Sau khi nghe giảng sư của Nhất Quán Đạo giảng, nhất là việc cầu đạo có tính quan trọng thời mạt pháp, dễ đắc đạo hơn thời xưa vì ở tận rừng sâu núi thẳm, cho nên D gia nhập tôn giáo này. D thừa nhận rằng: Ban đầu đạo này cũng giống đạo Phật như chủ trương ăn chay, tụng kinh, tu sửa thân tâm và đặc biệt là lập bàn thờ Phật tại gia để dễ bề cúng kiếng vì không có thời gian đến chùa.

2. Nhất Quán Đạo là một trong những giáo phái phát sinh ở Trung Quốc từ thời nhà Minh (1368-1644) và phát triển vào đời nhà Thanh (1644-1911). Nó được biết đến dưới tên Mạt Hậu Nhất Trước và Bạch Liên giáo, bị triều đình nhà Thanh xem là tà giáo và bị đàn áp thảm khốc. Trải qua nhiều thăng trầm, đến những năm đầu của thế kỷ XXI, sau khi đạt được thành công rực rỡ ở Việt Nam, Nhất Quán đạo đã phát triển ra rộng khắp thế giới, trong đó có Việt Nam. Người đầu tiên truyền đạo sang Đài Loan là Trần Văn Tường vào năm 1946 và sau đó là một loạt Điểm Truyền Sư của Nhất Quán Đạo cũng sang đây. Năm 1987, chính quyền Đài Loan công nhận Nhất Quán Đạo là một tôn giáo hợp pháp tại lãnh thổ này. Và có 4 tổ Nhất Quán Đạo phát triển nhất tại Đài Loan là Bảo Quang, Phát Nhất, Hưng Nghị, Nền Tảng. Nhất Quán Đạo. Ở Việt Nam, đầu tiên Nhất Quán Đạo truyền vào cộng đồng người Hoa ở Thành phố Hồ Chí Minh và lan truyền ra nhiều tỉnh, thành trong cả nước. Với việc nhấn mạnh niềm tin vào sự cứu rỗi và giải thoát trong tương lai, tổ chức qui mô và chặt chẽ, nên Nhất Quán Đạo đã thu hút khá nhiều người tham gia và chắc chắn sẽ lan truyền rộng rãi. (Trần Hoàng Hảo, Phạm Thị Bích Ngọc, 2014, trang 318-328).

Tuy nhiên, qua một quá trình học hỏi giáo lí, về sau D đã có một cái nhìn khác về đạo Phật: “Đạo này có lồng ghép đạo Phật. Trước khi vào đạo phải hiểu bản chất vấn đề,

cầu đạo xong thì được giảng ý ng- hĩa tôn quý. Còn đạo Phật thì rằm, mùng một đến chùa tụng kinh lạy Phật, thắp nhang nhưng chưa chắc hiểu. Ở chùa, không phải lúc nào cũng giảng kinh. Người ta không hiểu bát chánh đạo, tứ diệu đế"(3) . Vì vậy, theo D, những đối tượng này là mục tiêu cho Nhất Quán Đạo tìm đến: "Thấy người nào phù hợp, có niềm tin tôn giáo thì chia sẻ. Nhất là những người có quan tâm đạo Phật, hiểu đạo Phật thì mình chia sẻ, mời họ đến nhà. Nếu thấy có duyên thì họ cầu đạo"(4). Đặc biệt, D còn cho biết một thực tế là: "Một số có nghiên cứu đạo Phật rất kĩ, tu theo pháp môn Tịnh độ cũng theo cái này. Họ kết hợp tinh hoa, không bỏ đạo Phật vì có thờ Phật, Quan Âm và các vị đại Tiên"(5). Tuy nhiên, theo chúng tôi, đây là vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu và làm rõ hơn. Ngoài ra, điều này phần nào đã cho thấy một đặc điểm của tôn giáo mới là phê phán lại các tôn giáo truyền thống để thu hút tín đồ nhằm khẳng định ưu thế của mình. 5. KẾT LUẬN Có thể khẳng định rằng, từ sau ngày đổi mới đất nước ta, việc mở rộng và tích cực giao lưu với cộng đồng quốc tế đã mang lại nhiều cơ hội lớn cho đất nước ta, trong đó Thành phố Hồ Chí Minh là một địa phương đi đầu trên vấn đề này. Hiện nay, xu thế toàn cầu hóa đang diễn ra một cách mạnh mẽ và sâu sắc, tác động đến nhiều phương diện đời sống con người ở nhiều quốc gia, dân tộc trên thế giới, trong đó có Việt Nam và Thành phố Hồ Chí Minh. Vì vậy, việc tích cực giao lưu và trao đổi, học hỏi giữa cộng đồng Phật giáo ở thành phố này với cộng đồng Phật giáo thế giới là một xu thế tất yếu do quá trình toàn cầu hóa tôn giáo, trong đó có Phật giáo mang lại. Chính xu thế này đã giúp cho Phật giáo thành phố phát triển, khẳng định vai trò và vị thế của mình trong cả nước, xứng đáng là một trung tâm Phật giáo quan trọng của đất nước Việt Nam. Mặt khác, chúng tôi muốn nói rằng, để có được một thành quả như vậy chính do Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh đã có một nội lực sẵn

3. Tư liệu phỏng vấn sâu D, tín đồ Nhất Quán Đạo ở Quận 12. Người thực hiện: Dương Hoàng Lộc. Tháng 1/2013. 4. Tư liệu phỏng vấn sâu D, tín đồ Nhất Quán Đạo ở Quận 12. Người thực hiện: Dương Hoàng Lộc. Tháng 1/2013. 5. Tư liệu phỏng vấn sâu D, tín đồ Nhất Quán Đạo ở Quận 12. Người thực hiện: Dương Hoàng Lộc. Tháng 1/2013.

có, được kế thừa từ một quá trình lịch sử, nhất là giai đoạn trước năm 1975. Nhưng theo chúng tôi, vai trò quan trọng nhất cho quá trình hội nhập vào cộng đồng Phật giáo quốc tế vẫn ở chỗ con người, đó là các vị Tăng, Ni có trình độ, được đào tạo bài bản và vốn ngoại ngữ chắc chắn, mối quan hệ chặt chẽ với Phật giáo các nước đang hành đạo ở các tự viện trên địa bàn thành phố. Tuy nhiên, bối cảnh toàn cầu hóa tôn giáo ngày một mạnh mẽ, có nhiều vấn đề phức tạp nảy sinh sẽ là một thách thức không nhỏ đối với Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh. Nổi bật là vấn đề làm sao giữ gìn được bản sắc văn hóa Phật giáo dân tộc và sự cạnh tranh tín đồ từ các tôn giáo mới, chuẩn bị đội ngũ Tăng, Ni kế thừa và đảm trách vấn đề này trong tương lai, những định hướng giao lưu và hội nhập mang tính chiến lược, lâu dài để Phật giáo góp phần xây dựng thành phố và đất nước này ngày càng phát triển bền vững trong thời đại toàn cầu hóa.

Tài liệu tham khảo 1. Ban Trị sự Thành hội Phật giáo Tp.HCM (2012), Văn kiện Đại hội đại biểu Phật giáo Tp.HCM nhiệm kỳ VII (2012-2017). 2. H.Diệu (2013), “Tp.HCM ra mắt Ban Phật giáo quốc tế nhiệm ban-phat-giao-quoc-te-nhiem-ky-viii-2013-04-07.aspx. (Truy cập ngày: 13/9/2015) 3. H Diệu-Bảo Toàn (2013), “Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh: Lễ tốt nghiệp và trao bằng cử nhân Phật học khóa VIII”. Nguồn: giacngo.vn/thoisu/tintuc/2013/09/05/3F5608/. (Truy cập ngày 20/9/2015) 4. Minh Đức (2015), “Đón nhận tha nhân”: Một quan điểm org/%E2%80%9Cdon-nhan-tha-nhan%E2%80%9D-mot-quan-
diem-da-ton-giao-ve-hoa-binh/5623.57.7.aspx. (Truy cậy ngày: 11/9/2015). 5. Trần Hoàng Hảo, Phạm Thị Bích Ngọc, 2014, “Bước đầu nghiên cứu Nhất Quán Đạo tại Thành phố Hồ Chí Minh”, trong: Trung tâm Nghiên cứu Tôn giáo, Chủ nghĩa Hậu hiện đại và phong trào tôn giáo mới ở Việt Nam và thế giới, Nxb. Đại học Quốc gia Tp.HCM, Tp.HCM. 6. Nguyễn Thái Hợp (2009), “Tôn giáo trong tiến trình toàn cầu hóa”, trong: Trung tâm nghiên cứu tôn giáo đương đại, Văn hóa tôn giáo trong bối cảnh toàn cầu, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội. 7. Nguyễn Chí Hiếu, (2009), “Một số suy nghĩ về các nền văn minh và tôn giáo trong bối cảnh toàn cầu hóa. In trong: In trong: Trung tâm Nghiên cứu Tôn giáo đương đại”, Văn hóa tôn giáo trong bối cảnh toàn cầu, Nxb.Tôn giáo, Hà Nội. 8. Asfan Kumssa (2000), “Toàn cầu hóa và khu vực hóa đối với các nước đang phát triển”, trong Viện Thông tin Khoa học xã hội, Toàn cầu hóa và khu vực hóa cơ hội và thách thức đối với các nước đang phát triển, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội. 9. Nguyễn Đức Lữ và các cộng sự, (2007), Lý luận về tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.

10. Thích Vân Phong (2010). “Thiền phái Tào Khê Phật giáo Hàn phatgiao.vn/PrintView.aspx?Language=vi&ID=774011(Truy cập ngày 11/9/2015) 11. Thích Nhật Từ (2013), “Hội nghị đầu tiên của Liên minh Phật tin-tuc/quoc-te/14031-hoi-nghi-dau-tien-cua-lien-minh-phat-giao-
toan-cau-be-mac.html. (Truy cập ngày: 13/9/2015) 12. Trung tâm Nghiên cứu Tôn giáo (2013), Quan điểm của các học giả Âu-Mỹ về phong trào tôn giáo mới, Nxb. Đại học Quốc gia Tp.HCM, Tp.HCM. 13. B.Steger (2011), Toàn cầu hóa, Nxb Tri Thức, Hà Nội.

PHẬT GIÁO VỚI HỘI NHẬP

TS. Đỗ Văn Thắng

Hội nhập quốc tế là một quá trình tất yếu khách quan, đặc biệt là ngày nay với sự phát triển vũ bão của khoa học và công nghệ, loài người đang tiến vào nền kinh tế tri thức, trong bối cảnh hội nhập, toàn cầu hóa. Điều đó không chỉ tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của từng quốc gia, khu vực, các tổ chức chính trị, xã hội... trên tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội và Phật giáo cũng không thể đứng ngoài quá trình hội nhập hiện nay. Chính điều đó đã đặt ra nhu cầu cần nghiên cứu những tác động của hội nhập với Phật giáo, cũng như những vấn về sự phát triển của Phật giáo trong thời kỳ hội nhập; bởi điều đó không chỉ vì sự phát triển của Phật giáo, mà còn vì sự phát triển, ổn định

chung của xã hội. Để góp phần làm rõ những quan điểm trên, bài viết sẽ đi vào phân tích làm rõ vấn đề Phật giáo với hội nhập. 1. LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA PHẬT GIÁO Phật giáo được Gautama Siddhattha (Thích Ca Mâu Ni) sáng lập ở miền bắc Ấn Độ vào thế kỷ thứ VI TCN. Phật giáo ra đời nhằm đe, lại sự bình đẳng cho tất cả mọi người trong xã hội Ấn Độ cổ đại với sự phân biệt đẳng cấp khắc nghiệt của giáo lý đạo Bà la môn. Đạo Phật với triết lý nhân sinh sâu sắc đã đáp ứng tư tưởng tự do, bình

*. Trường Đại học KHXH và NV- ĐHQG TP.HCM.

đẳng xã hội, nhu cầu nhận thức, đời sống tinh thần của con người, nên ngay sau khi thành đạo Phật Thích Ca đã quyết định thuyết giảng lại hiểu biết của mình với 60 đệ tử đầu tiên là những người có quan hệ gần với Thích Ca và hình thành tăng đoàn (tổ chức Phật giáo) đầu tiên. Sau đó, những người này chia nhau đi khắp nơi để truyền đạo và được quần chúng, nhất là những người lao động "thấp hèn" đón nhận, nên số người theo tu học và Phật tử trong xã hội ngày càng đông, đẳgaỷ ộ ảƯẢả à

lập tông phái Đại thừa (, sa. mahāyāna), tông phái Đại thừa cho rằng giáo lý Tiểu thừa không đưa đến "quả vị tối hậu thành Phật", chỉ có giáo lý Đại thừa mới là giáo lý chân chính của Phật. Ngược lại, các nhà sư Tiểu thừa thì cho rằng giáo lý Tiểu thừa mới chính là giáo lý nguyên thủy của Phật, còn giáo lý Đại thừa là ngoại đạo. Đến thế kỷ thứ VI lại xuất hiện các tông phái như Mật tông (Tantrayana), còn gọi là Kim cương thừa (Vajrayana). Mật tông thường có khuynh hướng giữ bí mật các thông tin nên khó xác định được chính xác thời điểm ra đời của tông phái này. Mật tông có rất nhiều pháp môn thực hành được gọi là các phương tiện hay "phương tiện thiện xảo", Thiền tông (,Zen). Thiền là phương pháp tu tập có từ khi Thích Ca truyền giảng. Tông phái này được Bồ Đề Đạt Ma đem sang Trung Hoa vào đầu thế kỷ thứ VI. Đến đầu thế kỷ thứ VIII thì Thiền tông đã thực sự phát triển và lớn mạnh sâu rộng hơn các tông phái khác. Thiền tông cũng thường được xem là một nhánh của Đại thừa. Tuy nhiên, phương cách tu học được nhấn mạnh là việc tự nỗ lực để phá bỏ các định kiến chấp trước, các kinh nghiệm hay lề lối suy diễn cũ của bản thân để trực tiếp chứng nghiệm chân lý. Do sự phát triển mạnh, nên Thiền tông lại được chia ra thành nhiều tông phái nhỏ. Sự bất đồng quan điểm, chia tách môn phái ấy thể hiện những mâu thuẫn, những bất cập của Phật giáo trong quá trình phát triển và cần phải bổ sung, hoàn thiện, hội nhập để tồn tại và phát triển. Hai là, sự suy tàn của Phật giáo ở một số nơi: Với sự phát triển của xã hội mọi tôn giáo nếu không phù hợp và đáp ứng được nhu cầu phát triển thì đều bị suy tàn. Phật giáo cũng từng trải qua những giai đoạn như vậy, đặc biệt là sự suy tàn của Phật giáo Ấn Độ (nơi khởi nguồn của đạo Phật). Từ thế kỷ thứ VII do sự lan rộng của Hồi giáo và Ấn Độ giáo; cùng với đó là những mâu thuẫn bất ổn của đạo Phật, nhiều tông phái đã xuất hiện lại có đường lối dị biệt và chia rẽ nhau, do đó, ít nhiều đã làm lu mờ các điểm đặc thù của Phật giáo Ấn Độ. Các vua của Ấn Độ thời ấy dù rất sùng bái đạo Phật nhưng khó tìm thấy trong đạo này một vị trí tôn xưng xứng đáng, vì vậy họ có

thể sẵn sàng nghe thuyết pháp nhưng vẫn không bỏ quên đạo Bà-la-môn và không ngừng phát huy đạo này thay vì Phật giáo; Đồng thời là sự phát triển và xâm lấn của Đạo hồi, từ đó dẫn đến sự suy tàn của đạo Phật tại Ấn Độ bắt đầu từ thế kỷ thứ VII và đạo Phật gần như biến mất trên đất Ấn Độ vào thế kỷ thứ XIV, mãi cho đến thế kỷ thứ XIX thì phong trào chấn hưng Phật giáo tại Ấn Độ mới bắt đầu lại.

Đại học Nalanda một trung tâm Phật giáo quan trọng ở Ấn Độ (bị phá hủy năm 1197) (3)

Từ lịch sử hình thành và phát triển của Phật giáo cho thấy, Phật giáo được hình thành từ nhu cầu cuộc sống, mà cuộc sống không ngừng vận động và phát triển, đặc biệt trong xã hội hiện đại thì tốc độ phát triển xã hội rất nhanh, với xu hướng hội nhập hóa toàn cầu đã và đang đặt ra những vấn đề về Phật giáo với hội nhập và phát triển. 2. SỰ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI TRONG KỶ NGUYÊN HỘI NHẬP, TOÀN CẦU HÓA Hội nhập có nguồn gốc từ nước tiếng nước ngoài (tiếng Anh là Integration, tiếng Pháp là Intégration) dùng để chỉ sự kết nối, liên kết, trao đổi các chủ thể với nhau thành một hệ thống hoặc được chấp nhận là thành viên của hệ thống, mà ở đó mỗi thành viên vẫn mang tính độc lập tương đối, nhưng đồng thời luôn tương tác, hỗ trợ, gắn kết với nhau để cùng phát triển. Thuật ngữ hội nhập ban đầu được dùng chủ yếu để nói về lĩnh vực hội nhập kinh tế, như Từ điển Bách khoa Việt Nam quan điểm hội nhập là "sự liên kết các công ti hay nền kinh tế với nhau"(4), sau đó được sử dụng rộng rãi cho tất cả các lĩnh vực từ kinh tế, chính trị, xã hội, tôn giáo… Từ bản chất của khái niệm hội nhập cho thấy hội nhập là một quá trình tất yếu trong hoạt động và phát triển của xã hội; bởi, do bản chất xã hội và quá trình sống, lao động của con người luôn chịu sự tác động của rất nhiều yếu tố, để tồn lại và phát triển tất yếu họ phải liên kết, gắn kết lại thành khối thống nhất nhằm chống lại kẻ thù chung, khắc chế những tai ương, phát huy

3. Nguồn: Http://phathoc.net/PrintView.aspx?Language=vi&ID=765659. 4. Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam (2002), Từ điển bách khoa Việt Nam, tập 2, Nxb. Từ điển bách khoa Hà Nội, tr.384.

những tiềm năng, thế mạnh của từng thành viên, từng bộ phận để phát triển và phát triển bền vững. Mặt khác, với sư phát triển không ngừng của xã hội, con người luôn mở mang, khai phá, phát triển những vùng đất mới, những khu vực chưa phát triển, khi đó buộc những người khai phá phải phối, kết hợp, trao đổi, gắn kết với dân bản địa tạo nên sự hội nhập. Như vậy, quá trình hội nhập là một quy luật tất yếu khách quan trên tác cả các lĩnh vực của xã hội loài người, thực tế đã cho hội nhập với quy mô toàn cầu đã diễn ra từ cách đây hai nghìn năm khi đế quốc La Mã xâm chiếm thế giới và mở mang mạng lưới giao thông, thúc đẩy lưu thông hàng hóa, giao lưu văn hóa và áp đặt đồng tiền của họ cho toàn bộ các nơi trong lãnh địa chiếm đóng rộng lớn của họ(5) , ngay trong Phật giáo cũng từng diễn ra qua trình hội nhập giữa Phật giáo với Ấn Độ giáo, Phật giáo với Nho giáo – Lão giáo… Ngày nay, với sự phát triển vũ bão của khoa

học và công nghệ, những phát kiến khoa học mới nảy sinh được tính từng giây và nhanh chóng được nghiên cứu chuyển hoá thành công nghệ, sản phẩm hiện đại phục vụ xã hội với sức lan tỏa nhanh, mạnh. Điều đó không chỉ tạo ra những thị trường chung rộng lớn, ở đó mỗi quốc gia, khu vực, lĩnh vực sẽ thực hiện một số khâu trong mạng sản xuất chuỗi giá trị toàn cầu; mà còn đưa loài người vào kỷ nguyên hội nhập toàn cầu hóa, trên tất cả các lĩnh vực như an ninh tài chính, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, văn hóa xã hội, tôn giáo... Chính điều đó đã đặt ra yêu cầu bất kỳ một quốc gia, khu vực, lĩnh vực kinh tế - xã hội nào nếu bị cô lập cũng đều gặp khó khăn, khủng khoảng cản trở quá trình phát triển, vì vậy để phát triển và phát triển bền vững thì mọi quốc gia, khu vực, lĩnh vực kinh tế - xã hội đều cần hội nhập và Phật giáo cũng không thể đứng ngoài tiến trình đó. 3. PHẬT GIÁO HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN Từ những nghiên cứu về lịch sử hình thành và phát triển của Phật giáo, từ những phân tích về vấn đề hội nhập, toàn cầu hóa đã cho thấy Phật giáo cần hội nhập để phát triển, đồng thời để hội nhập Phật giáo cần tiếp tục hoàn thiện hơn. Phật giáo với yêu cầu hội nhập: Phật giáo với triết lý nhân sinh sâu sắc về sự vận động và phát triển của vạn vật, với tư tưởng tự do, bình đẳng xã hội, chống bất công, phân biệt đối sử trong xã hội nên

đã được đón nhận và phát triển mạnh mẽ ngay từ khi mới ra đời. Tuy nhiên, xã hội không ngừng vận động và phát triển, sự phát triển của xã hội ngày càng nhanh và đa dạng, phức tạp hơn, những triết lý dù sâu sắc đến đâu cũng cần được tiếp tục bổ sung, hoàn thiện và phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu của sự phát triển xã hội. Chính điều đó yêu cầu Phật giáo phải hội nhập, đặc biệt là sự hội nhập giữa triết lý Phật giáo với tri thức khoa học. Đồng thời, sự phát triển của xã hội ngày càng đa dạng và phức tạp, các tôn giáo khác nhau, các tổ chức xã hội ngày càng nhiều và phong phú, mỗi tôn giáo, tổ chức xã hội đều đáp ứng một số nhu cầu nhất định về đời sống vật chất, tinh thần của con người và đó chính là lý do cho sự tồn tại của chúng. Những tôn giáo, tổ chức xã hội đó ngày càng phát triển và tìm cách để không ngừng phát triển, hoàn thiện hơn, trong quá trình phát triển đó tất yếu dẫn đến việc liên kết, thôn tính lẫn nhau, điều đó không chỉ dẫn đến sự hội nhập mà còn đặt ra yêu cầu về hội nhập. Mặt khác, Phật giáo khi được truyền bá đến mỗi quốc gia, khu vực khác nhau, thì cũng luôn có sự kết hợp với những nét đặc chưng của văn hóa bản địa tạo thành tông phái khác nhau trong Phật giáo, từ đó Phật giáo mới dễ dàng đi vào đời sống của người dân theo từng từng vùng miền khác nhau. Điều đó được thể hiện qua quá trình phát triển và hội nhập của Phật giáo, điển hình như: Sự hội nhập giữa Phật giáo với Ấn Độ giáo (hay Bà La Môn): Ấn Độ giá là một tôn giáo ra đời ở Ấn Độ từ thế kỷ thứ XV TCN; khi đạo Phật ra đời và phát triển ở Ấn Độ, thì trong số tín đồ Phật giáo có rất nhiều tu sĩ trước kia theo Ấn Độ giáo, nên các tư tưởng và giáo lý của Ấn giáo có ảnh hưởng ít nhiều đến đạo Phật. Mặt khác, quan trọng hơn là việc Ấn giáo cũng thu nạp các tư tưởng của Phật giáo để làm thành tư tưởng Bà-la-môn (trong đó có việc Phật Thích Ca Mâu Ni đã trở thành một vị tiên tri quan trọng của tôn giáo này). Sự pha trộn của các tư tưởng Phật giáo vào Ấn giáo sâu và rộng đến nỗi không chỉ một người bình thường rất khó phân biệt được rõ

ràng giữa Ấn giáo và Phật giáo, mà ngay cả nhiều học giả Tây phương còn bối rối khi phân biệt hai tôn giáo này. Sự hội nhập giữa Phật giáo với Nho giáo – Lão giáo Trung Quốc: Khi Phật giáo được truyền vào Trung Quốc thì Phật giáo được hội nhập với Nho giáo và Lão giáo (là hai trường phái tư tưởng lớn nhất Trung Quốc) để cùng nhau phát triển và hình thành nên một khía cạnh mới trong nền tảng văn hóa xã hội Trung Quốc. Khổng giáo đã tiếp thu rất nhiều từ Phật giáo và khai sinh nên Tân Nho. Tương tự, Lão giáo cũng vay mượn giáo thuyết Phật giáo và mở đường cho các

trường phái mới như Kim Chân Đạo và Thái Nhất giáo. Ảnh hưởng sự dung hòa giữa tam giáo lên nền văn hóa Trung Quốc, biểu thị rõ nhất mà ta thấy được là chỗ: "Thánh hiền" là con người lý tưởng của Nho giáo; "Tiên" là con người lý tưởng của Lão giáo; "Phật" là con người lý tưởng của Phật giáo và tất cả đều quy chiếu vào "Trời" là thực tại siêu việt, là cội nguồn vũ trụ và vạn vật. Phật giáo cuối cùng đã hoàn thành việc bản địa hóa của mình và trở thành thành tố chính và quan trọng trong văn hóa truyền thống Trung Quốc. Sự hội nhập giữa Phật giáo với văn hóa Việt Nam: Phật giáo từ Ấn Độ vào Việt đã hội nhập với nền văn hóa Việt Nam, đó nền văn hóa với hơn 4.000 năm đấu tranh dựng nước và giữ nước, là nền văn hóa làng, xã... Ở đó, Đức Phật hòa nhập hóa thân thành những ông Bụt hiền lành, luôn gần gũi và theo sát những người lao động cùng khổ để giúp đỡ, động viên họ. Ở một phương diện khác, chùa Phật cũng hòa nhập vào làng, xã mà biến thành chùa làng. Chùa làng là chùa của làng, không phải chùa của sư, tuy rằng vẫn có sư trụ trì chùa. Và Phật giáo Việt Nam với tinh thần nhập thế đã góp phần giải quyết hàng loạt những vấn đề lịch sử đặt ra, đáp ứng các nhu cầu đòi hỏi của dân tộc. Từ quá trình hình thành và phát triển của Phật giáo, từ giáo lý, Phật pháp thường mang tính nhắc nhở, khuyên can, chỉ cho mọi người rõ nguyên căn sự vật để "chúng sinh tu luyện" phấn đấu, chứ ít cấm đoán, chính điều đó làm cho Phật giáo dễ hội nhập với các tổ chức xã hội, tôn giáo khác, cũng như với các nền văn hóa của các quốc gia, vùng miền khác nhau. Thực tế với sự phát triển trường tồn trong suốt chiều dài lịch sử phát triển gần 3.000 năm với khoảng từ 1,2 đến 1,6 tỷ người tham gia ở nhiều quốc gia khác nhau đã chứng minh khả năng hội nhập để phát triển của đạo Phật, đồng thời sự suy tàn của Phật giáo Ấn độ từ thế kỷ VII đến thế kỷ thứ XIX cũng có nguyên nhân từ sự kém hội nhập là bài học quý giá để Phật giáo hội nhập và phát triển. Những vấn đề đặt ra trong quá trình hội nhập của Phật giáo Việt Nam: Từ những phân tích trên cho thấy Phật giáo nói chung và Phật giáo Việt Nam đã và đang không ngừng hội nhập để phát triển. Tuy nhiên, trước yêu cầu hội nhập và phát triển ngày càng cao, toàn diện của đất nước nói chung của Phật giáo Việt Nam nói riêng, thì Phật giáo và Phật giáo Việt Nam cần tiếp tục đổi mới, hoàn thiện để nâng cao khả năng hội nhập, chúng tôi mạn phép đề xuất một số vấn đề mà Phật giáo Việt Nam nên nghiên cứu, xem xét:

Một là, Để nâng cao năng lực, sức sống của Phật giáo, thì Phật giáo phải hội nhập, trước hết là hội nhập về tri thức, bởi trước sự phát triển vũ bão của khoa học và công nghệ,

khoa học và công nghệ hiện hữu ở mọi nơi, mọi lúc trong cuộc sống thường ngày của người dân, những vấn đề chỉ thấy trong kinh kệ trước kia nay đang hiện hữu trong cuộc sống, khoa học và công nghệ không chỉ nâng cao nhận thức, lý giải những điều huyền bí, mà còn giúp con người tạo ra những công nghệ, phương tiện cải biến tự nhiên, chinh phục vũ trụ,... chính điều đó đặt ra, Phật giáo một mặt phải bổ sung, hoàn thiện giáo lý cho phù hợp với trình độ khoa học và công nghệ hiện tại, như vừa qua Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã ban hành Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam tu chỉnh lần thứ V tại Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ VII. Mặt khác, Phật giáo cần nâng cao trình độ khoa học và công nghệ của các Sư, Tăng, Ni, Phật tử, bởi họ là những người sẽ đưa giáo lý, phật pháp vào cuộc sống, buộc học phải có trình độ, tri thức khoa học công nghệ ngang bằng, thậm chí cao hơn quần chúng, như điều Phật dạy "bi trí song tu". Hai là, Hội Nhập Phật Pháp vào trong Đời Sống, sống của Phật giáo chính là Phật pháp có đưa vào đời sống xã hội hay không, để làm được điều đó Phật pháp phải hội nhập, phù hợp với các vấn đề về văn hóa xã hội của từng miền, vùng, theo các từng lớp dân cư, như Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam tu chỉnh lần thứ V tại Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ VII, đã đưa ra các chương trình hoạt động Phật sự theo phương châm "Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội". Hiến chương khẳng định vai trò, vị trí, mục đích lý tưởng phụng sự, tư cách đại diện, p n p oP

PHẬT GIÁO VỚI HỘI NHẬP • 1047

động thực tiễn mới chỉ ra những điều cần bổ sung, hoàn thiện của Phật pháp để hội nhập với cuộc sống. Bốn là, loại bỏ những điều mê tín dị đoan liên quan làm ảnh hưởng đến Phật giáo. Bản thân Phật giáo chân chính không công nhận những

PHẬT GIÁO NHẬT BẢN VÀ HÀN QUỐC TRONG PHỤNG SỰ NHÂN SINH HIỆN ĐẠI GỢI Ý CHO VIỆT NAM

PGS.TS. Đỗ Thu Hà

Trong xã hội ngày nay, có nhiều vấn đề bức thiết nảy sinh trong những người trẻ tuổi như mất phương hướng trong cuộc sống, tỷ lệ ly hôn và nạo phá thai cao,... Tất cả những tệ nạn đó rất cần sự hướng đạo về cái thiện và nâng đỡ về tinh thần cho thanh niên mà các hoạt động tôn giáo là một trong những nhân tố quan trọng. Thông qua kinh nghiệm của Phật giáo Hàn Quốc và Nhật Bản, bài viết đề cập đến 1. Ý nghĩa của những nghi thức vòng đời và các hoạt động tu tập; 2. Phật giáo và một số nghi lễ vòng đời ở Hàn Quốc; 3. Bồ tát Địa Tạng, người bảo vệ trẻ em ở Nhật Bản; 4. Một số gợi ý cho Phật giáo Việt Nam hiện nay. Từ khóa: Phật giáo - Nhật Bản- Hàn Quốc- nhân sinh hiện đại. *** Trong xã hội ngày nay, có nhiều vấn đề bức thiết nảy sinh trong những người trẻ tuổi như mất phương hướng trong cuộc sống, tỷ lệ ly hôn và nạo phá thai cao,... Tất cả những tệ nạn đó rất cần sự hướng

*. Bộ môn Ấn Độ học, ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội.

1050 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

đạo về cái thiện và nâng đỡ về tinh thần cho thanh niên mà các hoạt động tôn giáo là một trong những nhân tố quan trọng. 1. Ý NGHĨA CỦA NHỮNG NGHI THỨC VÒNG ĐỜI VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG TU TẬP Đạo Phật ở Hàn Quốc và Nhật Bản dù chịu sự ảnh hưởng đạo Phật Ấn Độ, Trung Hoa và chế độ phong kiến nhưng có sự du nhập học thuật của đạo Khổng, đạo Lão và tín ngưỡng dân gian. Do đó, khía cạnh nghi lễ của Phật giáo khá phức tạp và phát triển mạnh mẽ. Trong thời kỳ phong kiến kéo dài, nghi lễ tế tự càng được ưa chuộng khuyến khích. Vì vậy, triết lý đạo Phật cao siêu và trong sáng mà vẫn không khống chế được hay giới hạn nổi sự phát triển của nghi lễ tại hai nước này. Dù nghi lễ cũng góp phần một cách thiết thực và hiệu quả trong công cuộc hoằng pháp lợi sinh nhưng các bậc tiền bối, Tổ sư thường nhấn mạnh rằng: Nghi lễ dù quan trọng vẫn chỉ là phương tiện dẫn dắt chúng sinh vào đạo, chứ không phải là con đường thật sự đạt đến giác ngộ. Trong ý nghĩa tôn giáo, nghi lễ là một món ăn tinh thần cần thiết của tín đồ. Khi tâm hồn con người chưa được khai phóng triệt để, trình độ nhận thức của tín đồ chưa đạt đến tầm cao, chưa tự giải thoát đối với mọi hệ lụy của cuộc đời thì nghi lễ biểu lộ lòng thành kính trong sạch của tín đồ đối với bậc Đạo sư, đối với Pháp, đối với Tăng, qua hành vi ngôn ngữ. Trong trường hợp này, nghi lễ tất nhiên được coi trọng và khuyến khích, vì đó là hành động tăng thượng tâm, thiện pháp củng cố, ác pháp tổn giảm. Trong các phương tiện dẫn dắt người vào đạo, nghi lễ là phương tiện phổ biến, hiệu quả cao. Có người không bao giờ đi chùa, nhân dịp cha mẹ, ông bà qua đời, quý thầy giúp đỡ lễ tang, từ đó họ đi chùa quy y. Nhu cầu về tinh thần của con người rất lớn. Cầu nguyện là một phương pháp tốt nhất khi những bất an xảy đến cho họ mà không thể giải quyết được bằng các phương tiện khác. Không ai có thể nắm chắc những gì mình có, không ai có thể biết được bao giờ tai nạn sẽ đến, mình sẽ chết hay chia tay với người thương yêu. Mặt khác, khi thể hiện tình cảm với người đã khuất hay bày tỏ những ước mơ thầm kín đối với cuộc đời, người ta thường hướng về cầu nguyện bằng những nghi lễ tôn giáo. Vì nghi lễ đáp ứng nhu cầu tinh thần tình cảm nên dễ thuyết phục quần chúng hơn những bài thuyết pháp đầy triết lý. Tuy nhiên, đã là phương tiện thì chúng không phải là chân thật. Vì vậy, vị thầy sử dụng nghi lễ cần có những giới hạn nhất định và nên có thái độ

vô chấp đối với nghi lễ. Nhất là cần tạo cho nghi lễ có những ý nghĩa giải thoát khổ đau. Một cuộc lễ đúng cách có tác dụng làm cho tâm hồn định tĩnh, chuyên chú trang nghiêm. Con người rất dễ bị ngoại cảnh tác động, nên một khung cảnh trang nghiêm có nghi lễ, quy củ, làm cho lòng người có những rung cảm và ứng xử thích hợp. Nghi lễ sẽ tạo thành không khí lễ nghĩa, làm cho con người có tập quán đạo đức hướng về điều tốt điều phải một cách tự nhiên. Ở chỗ có mồ mả thì có không khí bi ai; ở chỗ có đền miếu chùa chiền thì có không khí tôn kính. Nhờ nghi lễ mà mọi người tự khép mình vào trong không khí ấy, và điều quan trọng là nghi lễ tạo ra không khí đạo đức. Nghi lễ có tác dụng rất lớn đối với các tôn giáo. Phật giáo dù không coi trọng nghi lễ nhưng nó vẫn chi phối phần lớn các sinh hoạt Phật sự, đôi khi còn là hoạt động chính của một ngôi chùa nhằm đáp ứng nhu cầu của quần chúng và nhu cầu hoằng pháp. Phần đông quần chúng đến với đạo Phật qua nhu cầu nghi lễ, nghĩa là đến với đạo bằng con đường tình

cảm. Một khóa lễ đúng mức có tác dụng cảm hóa rất lớn không thua một thời pháp hay. Có nơi nghi lễ lại có tác dụng hơn cả sự thuyết giảng. Nhu cầu phục vụ nghi lễ vừa cao rộng vừa gắn bó với các sinh hoạt tinh thần, tình cảm, ước muốn của nhân dân. Vì Phật giáo đóng vai trò quan trọng trong các nghi lễ vòng đời tại Nhật Bản và Hàn Quốc, không thể đề cập hết nên chúng tôi chỉ xin đề cập đến một vài nghi lễ tiêu biểu. 2. PHẬT GIÁO VÀ MỘT SỐ NGHI LỄ VÒNG ĐỜI Ở HÀN QUỐC Mối liên hệ của con người trong xã hội rất phức tạp, trong đó, các mối liên hệ tình cảm chiếm phần lớn như cúng kỵ ông bà cha mẹ tổ tiên, ma chay, hiếu hỷ, âm binh cô hồn, thờ cúng thần thánh, cầu an, cầu siêu, cưới hỏi, xây dựng nhà cửa, chúc thọ... Các nghi lễ tôn giáo và lễ hội truyền thống cũng có nhiều như Tết nguyên đán, rằm tháng giêng, lễ Phật đản, lễ vía Phật, Bồ-tát, Tổ sư, lễ Vu lan, rằm tháng mười... Những lễ như vậy chi phối mạnh mẽ đến các sinh hoạt tinh thần, văn hóa của đời sống nhân dân. Các tôn ni, sư được quần chúng coi trọng và ngôi chùa là nơi diễn ra hầu hết các buổi lễ ấy. Thông qua nhu cầu nghi lễ, chúng ta tạo mối quan hệ gắn bó giữa đạo và đời, giữa người tu hành với quần chúng nhân dân. Qua đó, chúng ta có thể chuyển hóa họ bỏ ác làm lành, sống có đạo đức, an lạc. Chính vì vậy, ngày nay các nghi lễ Phật giáo rất được người dân Hàn Quốc ưa chuộng và tin tưởng.

Bảng 1. Dân số theo tôn giáo tại Hàn Quốc Tôn giáo 1950-1962 1970 - 1985 Thiên Chúa giáo 5-8% 18-20.6% 26.3% 29.2% en.wikipedia.org/ wiki/Protestantism en.wikipedia.org/ wiki/Catholic_ Church en.wikipedia.org/ wiki/Korean_Buddhism Tôn giáo khác 92.4% 2.1% 1.2% 1% Không theo tôn 57.4% 49.3% 46.9% giáo nào Nguồn: 2005 South Korea Census religion statistics. Reported in: Baker, 2008. p. 4.

2.1. Các nghi thức trong Lễ trưởng thành Lễ trưởng thành được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, có kiểu truyền thống, có kiểu hiện đại. Gần đây, có nhiều thanh niên đã lựa chọn làm lễ trưởng thành trong chùa. Nghi lễ được bắt đầu với tiếng chuông chùa quen thuộc. Tiếp đó lần lượt là các nghi lễ ca ngợi Tam bảo, nghi lễ quy y cửa Phật, đọc Bát nhã tâm kinh, hát bài hát thỉnh đức Phật, đại diện các thanh thiếu niên tuyên thệ, cung kính thỉnh cầu đức Phật khai tâm, bày tỏ mong muốn trở thành đệ tử của Phật môn, nghe lời huấn thị từ tiên giới, giải thích pháp danh, tuyên bố trưởng thành, lời chúc mừng của các vị khách mời, lời đáp tạ của các thanh niên được làm lễ trưởng thành, lời giác ngộ của nhà sư làm chứng, các thanh niên được làm lễ trưởng thành lạy 3 lạy, các gia đình có con làm lễ trưởng thành chào hỏi nhau, nghe dạy về phương pháp tự rèn luyện tu dưỡng làm nhiều việc thiện, rời xa điều ác, lời chúc nguyện, các thanh niên làm lễ trưởng thành nhận cuốn sổ nhỏ ghi lời tuyên thệ, đồng thanh đọc lớn Tứ hoằng thệ nguyện (bốn điều nguyện rộng lớn mà tất cả bồ tát nên phát khởi khi còn ở nhân vị: Nguyện thứ nhất, Phật đạo vô thượng nguyện thành, vì tự tính và Phật tính vốn đồng, vạn đức trang nghiêm, nên thề không thối đọa. Nguyện thứ hai,

chúng sinh vô biên thệ nguyện độ, do tự tính chúng sinh, nên tự ưng độ. Nguyện thứ ba, pháp môn vô biên thệ nguyện học, nhân vì thâm nhập Kinh Tạng, trí huệ như biển, nên có thể làm người khác giác ngộ. Nguyện thứ tư, phiền não vô biên thệ nguyện đoạn, vì đoạn tận phiền não, nên Phật đạo mới được nguyện thành). Tất cả thanh niên làm lễ cùng đồng thanh: "Trưởng thành là thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ và nhận được quyền lợi chính đáng trong xã hội. Chúng con sẽ nghiêm túc thực hiện đạo lý mà các bậc bề trên đã chỉ dạy". Nhà sư động viên, khuyến khích các bạn trẻ vừa thực hiện xong lễ trưởng thành: "Bây giờ, mỗi người các con đã là người trưởng thành, là công dân trưởng thành của xã hội. Ta mong rằng các con hãy sống một cuộc đời đẹp vì sự phát triển của xã hội và khẳng định bản thân"(1). 2.2. Các nghi thức trong Lễ Hòa hôn ở Hàn Quốc Hôn lễ được cử hành trong không gian linh thiêng của đền chùa. Điều đặc biệt là chú rể và cô dâu không nhất thiết phải là Phật tử. Họ có thể là những người không theo tôn giáo nào và mong muốn được tổ chức lễ cưới trong không khí linh thiêng của chùa. Tất nhiên, nếu chú rể và cô dâu là người theo đạo Phật thì điều này càng có ý nghĩa hơn nữa. Hôn lễ được cử hành tại chính điện. Thứ tự đứng được sắp xếp như sau: Sư chủ hôn đứng phía trước, phía bên phải nhà sư là chú rể, phía bên trái của nhà sư là cô dâu. Chủ lễ đồng thời là người dẫn dắt, điều khiển chương trình là một nhà sư khác. Trong Phật giáo, chú rể còn được gọi là Woo Pa Se, cô dâu còn gọi là Woo Pa Y. Hai từ này đều có thể tạm dịch là Cư sĩ. Trình tự hôn lễ theo nghi thức Phật giáo tại Hàn Quốc diễn ra như sau: - Mở đầu: Các nhà sư sẽ đồng thanh gõ 5 tiếng chuông để bắt đầu buổi hôn lễ. - Thành phần tham dự: Nhà sư hướng dẫn chỗ ngồi sẽ mời các thành viên tham dự buổi lễ an tọa. - Chú rể và cô dâu bước vào điện: Chú rể và cô dâu theo sự hướng dẫn của sư và ni bước vào tòa chánh điện. - Nghi lễ tam quy: Vị sư chủ hôn thắp nén hương trên Phật điện và đọc kinh quy y Tam bảo (Phật – Pháp – Tăng). Lúc này, tất cả mọi người đứng dậy, cúi gập người, vái 3 lần và cúi đầu.

1. Donald L. Baker. Korean Spirituality. University of Hawaii Press, 2008. ISBN 0824832574, p.230.

- Chú rể và cô dâu cúi lạy: Chú rể và cô dâu cùng ra đứng trước điện thờ, mỗi người cúi đầu và lạy ba lạy. - Đọc to lời khấn: Báo cáo đức Phật Thích ca mâu ni và các bậc tổ tiên về hôn sự - Lễ giao bái: Cô dâu và chú rể theo sự hướng dẫn của sư chủ lễ, đứng đối diện và cúi đầu chào nhau. - Dâng hoa: Chú rể đặt lên bàn ở phía đông điện thờ Phật 5 bông hoa đang nở rực rỡ, cô dâu đặt lên bàn ở phía tây điện thờ Phật 2 bông hoa đang nở rực rỡ. Đây chính là 7 bông hoa tượng trưng cho 7 bước chân của đức Phật. Việc đặt hoa này cũng có thể thay thế bằng việc đốt nhang. - Nhận tràng hạt: Một vị sư lấy hai tràng hạt trên điện thờ và dâng lên sự trụ trì. Sư trụ trì đồng thời là vị sư chủ hôn đón lấy hai tràng hạt đó và trao cho chú rể và cô dâu. Tràng hạt có dây buộc màu trắng sẽ được trao cho chú rể. Tràng hạt có dây buộc màu đỏ được trao cho cô dâu. Nghi lễ này có ý nghĩa tương tự như nghi lễ trao nhẫn. - Lời răn dạy và lời thề: Lời răn dạy là những lời giáo huấn của sư chủ hôn dành cho chú rể và cô dâu. Theo đó, chú rể và cô dâu trả lời hay đáp lại những lời khuyên răn này một cách cung kính. Sau khi sư chủ

hôn đã nói xong những lời dạy thì đến phần cô dâu và chú rể thề nguyện. Nghi lễ này cũng tương tự như trong hôn lễ thông thường, đó là những lời hứa của chú rể và cô dâu với nhau khi thành hôn. Đồng thời, chú rể và cô dâu lại đứng đối diện và cúi đầu đáp lễ lẫn nhau. - Đọc kinh: Khi vị sư chủ hôn đọc kinh, tất cả cung kính yên lặng lắng nghe. - Kết thúc nghi lễ: Vị sư chủ lễ tuyên bố nghi thức hôn lễ đã kết thúc. Tất cả đồng loạt đứng dậy và hướng về bàn thờ, chắp tay vái lạy. Sau đó, mọi người dần dần đi ra ngoài theo thứ tự: Chú rể và cô dâu cùng bước ra đầu tiên (cô dâu đứng ở bên trái của chú rể), tiếp theo là họ hàng, người lớn tuổi bước ra trước, người ít tuổi hơn bước ra sau. Ngày nay, những cặp vợ chồng muốn làm lễ cưới trong chùa có rất nhiều lựa chọn. Họ có thể làm lễ cưới ở bất cứ ngôi chùa nào. Đồng thời, trên khắp cả nước, đặc biệt là ở Seoul, có nhiều ngôi chùa bố trí riêng một gian phòng dành cho việc tổ chức lễ hòa hôn cho các cặp vợ chồng. Nơi nổi tiếng nhất chuyên thực hiện các hôn lễ Phật giáo phải kể đến trước hết đó là (Nine Dragon Temple). Gian phòng với

sức chứa hơn 300 người, có thể nhờ sư trụ trì và các vị cao tăng ở đây làm chủ hôn. Đồng thời, các dịch vụ như đồ ăn hay hoa, trang trí trong lễ cưới cũng rất chuyên nghiệp. Tiếp theo, viện Jeonggak nằm trong khuôn viên trường đại học đậm chất Phật giáo Dongguk cũng là nơi nhiều cặp vợ chồng lựa chọn để tổ chức lễ cưới. Trường nằm ngay trong nội thành của thành phố Seoul. Ngay bên cạnh viện Jeonggak có nhà ăn sinh viên, tiện cho việc đặt tiệc cưới. Tiếp theo, ở Seoul còn có Nungin Sunwon, Bongwonsa; ở Suwon có Yongkwangsa; ở Bu- cheon có Sogwangsa, ở Bundang có Daekwangsa; ở Jeonnam có 5 ngôi đền lớn là Baekyangsa, Hwaeomsa, Songkwangsa, Daeheungsa, Sunam- sa; ở Busan có Samkwangsa, ở Masan có Samhaksa; ở Daejeon có Gwangsusa, ở Okcheon có Daeseongsa; ở Seongnam có Hwaseongsa, ở Donghae có Samlaksa, v.v... 2.3. Khóa tu mùa hè ở Hàn Quốc Thanh thiếu niên Hàn Quốc sống trong thế giới công nghệ hiện đại với các trò chơi trực tuyến, internet, mạng xã hội và nhiều thứ hấp dẫn khác. Tuy nhiên, khi mùa hè đến, nhiều phụ huynh và tự các thanh thiếu niên Hàn Quốc lựa chọn tham gia khóa tu tập mùa hè ở các chùa để rèn giũa bản thân và nâng cao ý thức cộng đồng. Khóa tu tập tại chùa (tiếng Anh gọi là Temple stay) kéo dài 3 ngày 2 đêm, hoặc 4 ngày hoặc 6 ngày tùy theo chương trình ở từng chùa hay tự viện. Xoay quanh 5 chủ đề "đất nước, cha mẹ, các nhà sư, tự nhiên, bạn bè", các em sẽ có thời gian tự nhìn lại mình và suy ngẫm. Ở đây, các thanh thiếu niên Hàn Quốc được nghe lời các nhà sư giảng về điều hay lẽ phải trong kinh Phật, học về những lễ tiết thông thường, vừa học vừa tham gia các trò chơi vận động và trò chơi trí óc phù hợp với lứa tuổi như: xâu chuỗi tràng hạt, chơi đuổi bắt, trốn tìm, vẽ, đi dã ngoại vãn cảnh chùa hay các khu vực núi, suối gần chùa,... Từ đó, các em tự trau dồi và tu dưỡng bản thân, nâng cao khả năng tập trung, có tâm hồn trong sáng và thái độ điềm tĩnh trước các tình huống xảy ra trong cuộc sống. Đồng thời, các em tỏ lòng biết ơn cha mẹ, những người hàng xóm xung quanh, cảm ơn vạn vật trong vũ trụ và đón nhận hạnh phúc trong cuộc sống.

phá thai hơn những người sống ở những nơi khác (5). Ở Nhật Bản, phụ nữ thường tham gia vào các nghi lễ Shinto-Phật giáo mizuko kuyō (- nghĩa là 'lễ tưởng niệm thai nhi') sau nạo phá thai hoặc bị sảy thai(6) . Tại Đài Loan, phụ nữ cầu nguyện để xoa dịu hồn ma của những bào thai bị phá và làm dịu bớt những cảm giác tội lỗi do phá thai; loại nghi lễ này được gọi là Anh Linh gongyang(7). Việc thực hành hiện đại xuất hiện vào giữa năm 1970 và tăng trưởng đáng kể vào những năm 1980, đặc biệt là sau sự hợp pháp hóa việc phá thai vào năm 1985(8) . Phá thai có niên đại từ thời nhà Hán, và thực hành trong người Nhật(9) , cách thực hành hiện đại xuất hiện trong bối cảnh biến đổi nhân khẩu học kết hợp với hiện đại hóa - gia tăng dân số, đô thị hóa, và giảm quy mô gia đình - cùng với việc thay đổi thái độ đối với tình dục, xảy ra đầu tiên ở Nhật Bản, và sau đó tại Đài Loan, Hàn Quốc lấy cảm hứng từ Nhật Bản (10).

Bảng 3. Sự tương hỗ giữa các nhân tố kinh tế - xã hội, tôn giáo và giới tính Tỷ lệ sinh giữa năm 1994 và 2000 1994 tỷ lệ sinh 2000 tủy lệ sinh Tương đương của Tương đương của phụ nữ phụ nữ 1 2 3+ 1 2 3+ Tổng Tổng % tốt nghiệp trung -0.13 0.05 -0.03 -0.04 0.15 học 0.36** -0.09 -0.06 Thuế phải trả /người -0.14 0.07 -0.09 -0.03 0.06 ở địa phương 0.39** -0.06 -0.09 Số cơ sở y tế/ 10.000 -0.04 0.04 0.18* 0.04 -0.08 0.00 người -0.03 -0.04 Số nhà thờ Tin lành/ 0.09 -0.22** -0.05 -0.01 10.000 người -0.50** -0.15 -0.19* -0.07 Số nhà thờ Công 0.08 -0.12 0.02 -0.05 -0.00 giáo/ 10.000 người -0.30** -0.07 0.02 Số chùa Phật giáo/ 0.02 0.26** 0.08 0.04 0.00 0.06 10.000 người 0.28** 0.09 Nguồn: KNSO. 2001a. Vital Statistics Yearbook, 2000. Daejeon: Korea Nation- al Statistical Of ce.

Bảng 4. Yếu tố liên quan giữa tôn giáo và việc thích con trai tại Hàn Quốc, 2000 Tôn giáo Thích con trai Tin lành / Công giáo 0.09 Phật giáo 0.12 Vô thần 0.51** Nguồn: KNSO. 2001b. Major Statistics by County, 2000. Daejeon, Korea National Statistical Of ce.

Qua thống kê trên ta thấy, dù người Hàn Quốc nói chung rất trọng việc có con trai và coi nạo phá thai như một phương pháp kế hoạch hóa gia đình có thể chấp nhận nhưng tỷ lệ người có tín ngưỡng nói chung, theo Phật giáo nói riêng dần từ bỏ thói quen này vì lý do tôn giáo đã có dấu hiệu mạnh lên. 1. Bồ tát Địa Tạng, người bảo vệ trẻ em ở Nhật Bản

Phật giáo hiện là một tôn giáo chính tại Nhật Bản. Bảng 5. Tôn giáo có tổ chức tại Nhật Bản Tôn giáo Phần trăm Shinto 83,9% Phật giáo 71,4% Thiên Chúa giáo 2% Tôn giáo khác 7,8% Nguồn: CIA Factbook, 10/11/2015 ("Japan." ReligionFacts.com. 10 Nov.

Con số vượt quá 100% vì nhiều người nhận mình theo cả Shinto lẫn Phật giáo. Địa Tạng, Địa Tạng Vương (skt. , Kṣitigarbha) là một vị Bồ-tát được tôn thờ trong Phật giáo Đông Á, thường được mô tả như một tỉ-khâu phương Đông. Địa Tạng Bồ-tát được biết đến bởi lời nguyện cứu độ tất cả chúng sinh trong lục đạo luân hồi vào thời kỳ sau khi Phật Thích-ca Mâu-ni nhập Niết-bàn cho đến khi Bồ-tát Di Lặc hạ sinh, và nguyện không chứng Phật quả nếu địa ngục chưa trống rỗng. Do đó, Địa Tạng

thường được xem như là vị Bồ-tát của chúng sinh dưới địa ngục hay là giáo chủ của cõi U Minh(11) . Trong văn hóa Nhật Bản, Địa Tạng là Bồ-tát hộ mệnh cho trẻ em, cũng như bảo vệ các vong linh của trẻ em hoặc bào thai chết yểu. Địa Tạng thường được mô tả là một tỉ-khâu trọc đầu với vầng hào quang, một tay cầm tích trượng để mở cửa địa ngục, tay kia cầm ngọc Như Ý tượng trưng cho ánh sáng xua tan bóng đêm. Một số tranh tượng ở Trung Quốc và Việt Nam cũng khắc họa Địa Tạng Vương Bồ tát đội mũ thất phật và mặc cà sa đỏ, rất giống hình tượng nhân vật Đường Tăng trong Tây Du Ký. Địa Tạng Vương Bồ tát là một trong 4 đại bồ tát của Phật giáo Đại thừa. 3 vị còn lại là các Bồ tát Quán Thế Âm, Văn Thù Sư Lợi và Phổ Hiền. Theo niềm tin rất lâu đời của Phật tử Nhật Bản kể từ thời Trung cổ thì Bồ Tát Địa Tạng rất thương yêu trẻ em và vì thế Ngài là vị Bồ Tát có một sứ mệnh rất đặc biệt là bảo vệ trẻ em. Do vậy mà đa phần những hình tượng Bồ tát Địa Tạng tại Nhật Bản đều mang một khuôn mặt trẻ thơ rất đáng yêu. Trong các quốc gia theo truyền thống Phật giáo Đại thừa như Trung Hoa, Triều Tiên, Việt Nam, v.v... chỉ có Nhật

11. Hồng danh: U minh Giáo chủ Bổn Tôn Địa Tạng Bồ-tát Ma ha tát.

Bản là có truyền thống độc đáo này. Người ta không biết rõ niềm tin này được phát xuất từ đâu, có thể là bắt nguồn từ cuốn kinh Địa Tạng Bổn Nguyện (12). Chăm lo cho hạnh phúc trẻ thơ chưa đủ, Bồ tát Địa Tạng còn chăm lo đến số phận của những trẻ thơ bất hạnh đã lìa đời ngay lúc còn thơ ấu, hoặc vì lý do nào đó đã chết khi đang còn là một bào thai ở trong bụng mẹ. Chết yểu, theo quan niệm của người Á Đông là một điều bất hạnh. Càng bất hạnh hơn nữa theo quan điểm Phật giáo là vì trẻ thơ chưa có ý niệm về sự sống, chết; thế nên trong giai đoạn thân trung ấm, thần thức của chúng vẫn còn lảng vảng chung quanh những người thân yêu như cha mẹ anh chị em, không chịu rời bỏ căn phòng và ngôi nhà mà chúng đã từng sinh sống. Hàng ngày chúng tiếp xúc với họ, nói chuyện với họ và cảm thấy rất đau khổ vì những người thân yêu này hầu như không ai nghe lời chúng, không có vẻ gì quan tâm đến chúng cả. Chúng thật là cô đơn, buồn tủi và rất đáng tội nghiệp. Chúng ta đừng nghĩ một cách đơn giản rằng vì trẻ em ngây thơ trong trắng, trong đời chúng chưa hề gây ra một ác nghiệp nào nên khi chết là có thể được sinh về những cảnh giới tốt đẹp. Theo niềm tin của Phật tử Nhật Bản, trẻ em vì trí óc còn non nớt chưa phát triển nên không thể phân biệt được phải trái cũng như không thể thấu hiểu được những giáo lý của đạo Phật. Dĩ nhiên vì không thông hiểu giáo lý, chúng không thể tu tập để đạt đến giác ngộ nên tuy ngây thơ vô tội, sau khi từ giã cõi đời chúng không thể sinh vào cảnh giới Phật, kể cả cảnh giới Tịnh Độ. Ngược lại chúng bị rơi vào cõi u minh mờ mịt. Huyền thoại Á Đông thường đề cập đến một dòng sông mà người chết trong giai đoạn thân trung ấm cần phải vượt qua, đó là sông Nại hà. Theo truyền thuyết của Nhật Bản, những trẻ em yểu tử sau khi chết đều tụ tập ở bên bờ sông này. Huyền thoại này của người Nhật đã mô tả lại những nỗi khổ đau mà ngay cả một đứa trẻ nhỏ bé ngây thơ vô tội cũng phải gánh chịu ở thế giới bên kia và chỉ có Bồ tát Địa Tạng là người duy nhất đã cứu vớt những linh hồn bé nhỏ đó. Tháng Bảy là tháng của Bồ tát Địa Tạng. Truyền thống Phật giáo Trung Hoa và Việt

Nam đã chọn ngày Rằm tháng Bảy là ngày lễ Vu Lan và theo niềm tin tưởng của Phật tử Á Đông, đây cũng là ngày "Xá Tội Vong Nhân", 'tức là ngày các vua Diêm vương mở cửa ngục cho các hồn ma được thong thả rong chơi, hoặc những hồn ma đói khát có

12. Kinh Địa Tạng Bổn Nguyện, Phẩm Thứ Tám, "Các Vua Diêm La Khen Ngợi", Bản dịch của Hoà Thượng Thích Trí Tịnh.

cơ hội được đi kiếm ăn sau một năm trời bị giày vò thiêu đốt bởi đói khát trong địa ngục. Trong khi đó Phật giáo Nhật Bản chọn ngày 24 tháng Bảy Âm lịch là ngày vía của Bồ tát Địa Tạng và cũng là ngày lễ hội truyền thống của trẻ thơ. Đây là ngày hội dành cho trẻ em dưới mười ba tuổi cùng với những người lớn cùng tham dự để bày tỏ lòng biết ơn đến Bồ tát Địa Tạng, cũng như nhắc nhở đến sứ mệnh thiêng liêng của Ngài là bảo vệ trẻ thơ vượt qua giai đoạn khó khăn nhất của đời người. Theo thông lệ, sáng ngày 24 một cái rạp được dựng lên trước đền thờ hay bức tượng của Bồ tát Địa Tạng. Nếu là một nơi dân cư đông đúc, ngôi nhà gần nhất cạnh đó sẽ được tăng cường thêm để có đủ chỗ cho lễ hội. Trong ngày này, bàn thờ và tôn tượng của Bồ tát được lau chùi sạch sẽ, sau đó người ta quấn những lá cờ hai màu đỏ trắng chung quanh tôn tượng của Ngài. Trước mỗi nhà, người ta treo lồng đèn màu đỏ trên đó ghi dòng họ của mỗi gia đình. Những lồng đèn này sẽ được thắp sáng vào buổi tối tạo nên một màu hồng lung linh huyền ảo trong suốt các ngả đường trong đêm lễ hội. Từ sáng sớm tinh mơ, dân chúng địa hương mang hoa quả, trà bánh, và nhang đèn đến để cúng lễ Bồ tát Địa Tạng. Sau đó trẻ em tụ hội và vui chơi ăn uống suốt ngày. Tối đến người ta tham dự những cuộc đốt pháo và ăn dưa hấu. Cha mẹ và trẻ em mặc những bộ kimono sặc sỡ cổ truyền cùng tham dự vui chơi và đây cũng là dịp giao tế làm nẩy nở tình thân giữa bà con xóm giềng. Lễ hội "Jizo (Địa Tạng) bon" này cũng là dịp mà con trẻ tận hưởng những ngày hè tươi đẹp cuối cùng vì sau đó chúng bắt đầu trở lại trường học. Tuy là một ngày hội dành cho thiếu nhi vui chơi nhưng Phật tử Nhật Bản đã biến dịp này thành một ngày lễ hội thắm đượm ý nghĩa tôn giáo. Chăm lo cho hạnh phúc của trẻthơ chưa đủ, người Phật tử mang tinh thần Địa Tạng, mang sứ mệnh Địa Tạng còn chăm lo cho những linh hồn những trẻ thơ bất hạnh đã lìa đời ngay lúc còn thơ ấu, hoặc vì lý do nào đó đã chết khi đang còn là một bào thai trong bụng mẹ(13). Một trong những cách chăm lo tích cực nhất là ngăn ngừa tình trạng phá thai vì phá thai cũng là một tệ trạng xã hội theo quan điểm Phật giáo. Năm 1993, trả lời phỏng vấn tờ New York Times, Dalai Lama đã nói: "Tất nhiên, từ quan điểm Phật giáo thì nạo phá thai là một hành động giết người và nói chung là tiêu cực. Nhưng nó cũng phụ thuộc vào hoàn cảnh. Nếu đứa trẻ chưa ra đời sẽ bị dị tật hay sự

13. Page Brookes, Anne. (1981). Mizuko kuyō and Japanese Buddhism.. Japanese Journal of Religious Studies, 8 (3-4), 119–47. Retrieved 2006-04-02.

ra đời của nó sẽ gây ra những vấn đề nghiêm trọng cho cha mẹ thì vẫn có những trường hợp được coi là ngoại lệ. Tôi nghĩ nạo phá thai nên được tán thành hay không

tán thành thì tùy thuộc vào hoàn cảnh"(14). Trong dịp viếng thăm châu Âu năm 1996 của Đức Dalai Lama, khi tiếp xúc với những nhà trí thức phương Tây, một số nhà khoa học Pháp đã nêu lên câu hỏi: "Thưa Đức Dalai Lama, Ngài tin rằng vào thời điểm nào trong quá trình thụ thai của sinh vật bắt đầu hàm chứa những hạt mầm tinh thần hay dấu hiệu thiêng liêng của sự sống?". Đức Dalai Lama trả lời rằng: Phật giáo quan niệm rằng ý thức xâm nhập vào sinh vật ngay từ phút giây đầu tiên của sự thụ thai, bởi lẽ đó mà phôi bào vẫn được coi như là một sinh vật. Cho nên chúng tôi xem hành động phá thai cũng giống như việc cướp đi sự sống của một con người và dĩ nhiên đây không phải là một việc làm chính đáng.(15) Quan niệm này đã được Ngài khẳng định lại một lần nữa khi người ta nêu lên câu hỏi về vấn đề kiểm soát dân số: Thưa Ngài, quan niệm của Ngài như thế nào về việc kiểm soát sinh sản và Ngài có ý kiến gì về việc phá thai?" Ngài đã trả lời như sau: "Để trả lời cho câu hỏi này tôi thường giải thích theo quan điểm của người Phật tử vốn quan niệm rằng đời sống của tất cả mọi loài chúng sinh, kể cả côn trùng sâu bọ và đặc biệt là con người, đều rất qúy giá. Nếu nhìn vấn đề như thế thì tất cả mọi hình thức kiểm soát sinh sản đều cần phải được ngăn cấm. Tuy nhiên những sinh mạng qúy giá đó nay đã đạt đến một số lượng đáng kể, thế nên chúng ta không thể không khẩn thiết kêu gọi mọi người phải quan tâm đến vấn đề hạn chế sinh sản một cách nghiêm túc, vì đó là phương cách duy nhất để hạn chế tình trạng gia tăng dân số. Như tôi đã từng đề cập, khi mà tài nguyên của trái đất đang khô kiệt dần, tôi chấp nhận chuyện hạn chế sinh sản một cách bất bạo động. Còn phá thai là một chuyện khác, đó là một hành động sát nhân. Truyền thống Giới Luật Phật giáo chỉ rõ rằng ta không được giết hại con người, cho dù đó là một bào thai"(16). Trong tinh thần đó, cái chết của một bào thai vẫn được xem như là

14. Dalai Lama, New York Times, 28/11/1993. 15. William R. La eur, Contestation and Consensus: the Morality of Abortion in Japan Philosophy East and West Vol. 40, 1990, p.214. 16. Beyond Dogma, HH the Dalai Lama. Rupa & Co., 1996. P. 43.

cái chết của một con người và cần có những nghi lễ xứng đáng. Đối với những người đã chết, Phật giáo có nghi thức cầu siêu, nhưng nghi thức cầu siêu chưa nói lên hết ý nghĩa đặc biệt của những người chết trẻ, là đối tượng đặc biệt quan tâm của Bồ tát Địa Tạng theo truyền thống Phật giáo Nhật Bản. Để tưởng niệm những trẻ thơ chết khi còn ở trong bụng mẹ (sẩy thai, phá thai,...) hoặc chỉ trải qua một vài năm ngắn ngủi của đời người, Phật giáo Nhật Bản có nghi lễ tôn thờ Địa Tạng Mizuko (Ấu Thủy) -mà hình tượng là một nhà sư bồng một đứa trẻ ở trên tay và một hoặc hai đứa trẻ đang quấn quít dưới chân Ngài- vốn rất phổ thông trong đại chúng. Theo niềm tin tưởng từ lâu đời, người Nhật cho rằng mọi sinh vật đều được sinh ra từ lòng biển cả, kể cả đảo quốc và cư dân của đất Phù Tang, Ấu Thủy (Mizuko) vì thế được dùng để diễn tả phôi bào của những sinh vật đang trôi nổi bình bồng trong một thế giới đầy nước, chờ đợi được sinh ra đời. Nghi lễ tưởng niệm trẻ thơ phối hợp với tín ngưỡng tôn thờ Bồ Tát Địa Tạng của truyền thống Phật giáo Nhật Bản đã được Ni sư Jan Chozen Bays Roshi(17) du nhập vào Hoa Kỳ, cải theo một mô thức thích hợp với con người, thời đại và quốc gia rất

đáng lưu ý. Là một Bác sĩ Nhi khoa, thọ Tỳ kheo giới năm 1979 theo một dòng Thiền Nhật Bản, Ni sư Chozen là một nữ tăng sĩ tiên phong người Hoa Kỳ mang tinh thần Địa Tạng thể nhập vào cuộc sống đời thường, áp dụng vào lãnh vực bảo vệ và chăm sóc các trẻ em bị lạm dụng tại Portland, bang Oregon (HK) trong hàng chục năm qua, đồng thời với tư cách là một Tu viện trưởng một Trung tâm Thiền học, Bà đã tổ chức những buổi lễ tưởng niệm cho thân nhân những người mất mát con em của họ theo một nghi thức mà những người ngoài Phật giáo cũng có thể tham dự được, theo một kiểu mẫu và trình tự như sau(18): Địa điểm Địa điểm hành lễ là những khuôn viên có thờ tôn tượng của Bồ tát Địa Tạng, nơi mà hình tượng của Ngài cũng như các vật tưởng niệm được bảo quản không bị hư hại bởi bất cứ thời tiết nào và là nơi mà sau này thân nhân có thể dễ dàng đến thăm viếng và tĩnh tọa để tưởng nhớ đến con em mình.

17. Ni sư Jan Chozen Bays Roshi tốt nghiệp Đại học Y Khoa San Diego, CA, 1972, hiện là Tu viện trưởng Larch Mountain Zen Center, Portland, Oregon, Mỹ. 18. Tâm Hà Lê Công Đ

Hôm nay chúng ta tụ hội cùng nhau ở đây để tưởng niệm đến những con em của chúng ta vừa mới qua đời cũng như để bày tỏ và chia sẻ niềm yêu thương và hỗ trợ đến cha mẹ, thân quyến và bằng hữu của tất cả tang quyến. Tất cả cùng đọc: Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh (1 lần); Kinh Từ Bi (1 lần); Chú Địa Tạng: OM. HA-HA-HA-VIS-MA-YE. SVA-HA (9 lần) Vị Chủ lễ: Bản Thể Chân Như bàng bạc khắp tận cùng Vũ trụ Đang hiện hữu cùng chúng ta tại đây, ngay tại phút giây này. Bằng cách tụng đọc Tâm Kinh, Từ Bi Kinh và Địa Tạng Thần Chú chúng ta dâng lời nguyện cầu đến: (Tên và pháp danh những trẻ em vừa qua đời) Cùng tất cả pháp giới chúng sinh trong lục đạo luân hồi Cầu cho ánh sáng của đạo mầu xuyên qua bóng tối của vô minh Cầu cho mọi nghiệp lực bị xóa tan để đóa tâm hoa bừng nở trong mùa Xuân vĩnh cữu Cầu cho tất cả chúng ta cùng nhau tu tập, đạo quả viên thành Tất cả cùng đọc: NAM MÔ THẬP PHƯƠNG THƯỜNG TRÚ TAM BẢO. NAM MÔ BỔN SƯ THÍCH CA MÂU NI PHẬT. NAM MÔ THANHTỊNH ĐẠI HẢI CHÚNG BỒ TÁT MAHA TÁT. NAM MÔ ĐẠI NGUYỆN ĐỊA TẠNG VƯƠNG BỒ TÁT MA HA TÁT. Chấm Dứt Buổi Lễ. 3. MỘT SỐ GỢI Ý CHO PHẬT GIÁO VIỆT NAM HIỆN NAY Văn hóa Phật giáo là văn hóa giàu tính nhân văn, bác ái, vị tha và hướng thiện. Lý tưởng của Phật giáo là giúp con người thoát khổ, giáo dục tình thương yêu giữa con người với con người, giữa con người và môi trường thiên nhiên. Các nhà khoa học khẳng định, sự trường tồn của Phật giáo trong hơn 25 thế kỷ qua được kết tinh lại không chỉ ở các triết lý và giáo lý cao siêu của nó mà còn hiển lộ ra ở sự vĩnh hằng

của những giá trị nhân văn mang tính toàn nhân loại, và được hội tụ trong kho tàng di sản văn hóa Phật giáo. Tổ chức Y tế Thế giới đánh giá 12/2015 rằng Việt Nam là nước có tỉ lệ phá thai cao nhất châu Á và thuộc một trong 5 nước có tỉ lệ phá thai cao nhất trên thế giới! Cũng theo thống kê của Ủy ban Quốc gia về dân số và kế hoạch hóa gia đình, ở

nước ta đang tồn tại một tỷ lệ vô cùng đáng báo động khi cứ trung bình 1 trẻ em ra đời thì lại có 1 bào thai khác bị phá bỏ. Mỗi năm có từ 1,2 đến 1,6 triệu trẻ em được sinh ra, tương ứng với đó là số bào thai bị phá bỏ. Đáng chú ý hơn cả là số trẻ vị thành niên phá thai ở Việt Nam cao hơn nhiều lần so với các quốc gia dẫn đầu về nạo phá thai. Cụ thể, theo số liệu của Bộ y tế có đến 300 đến 400 nghìn các ca nạo phá thai là của trẻ vị thành niên. Thanh niên thiếu nữ thời hiện đại đang rất yếu về mặt tinh thần, tâm lý dễ bị kích động: Dễ buồn, dễ vui, nông nổi, dễ bị sa ngã cám dỗ. Xã hội thì có quá nhiều ô nhiễm không hạn chế được. Chỉ có cách là tạo sức đề kháng ở trong tâm thức của chính những người trẻ tuổi để họ đứng vững trước sự tấn công của dục vọng. Thanh niên có tôn giáo, có lý tưởng, có huấn luyện thì có khả năng kiểm soát, tự chủ cao hơn thanh niên không có lý tưởng. Thế hệ trẻ hôm nay đang đi tìm chỗ đứng cho chính mình trong sự tấn công của các nền văn hóa khác biệt, các cám dỗ tha hóa ngày càng hấp dẫn, sự kích thích bản năng ngày càng mạnh và tinh vi. Đồng thời, sự tự khẳng định mình là một mục tiêu mà rất đông bạn trẻ thời đại hướng đến, coi đó như ưu thế của tuổi trẻ. Nhưng tự khẳng định theo hướng nào? Có người đi ăn chơi bừa bãi để tự khẳng định mình, hút thuốc uống rượu, hành động bạo lực… đôi khi cũng là cách để họ tự khẳng định mình. Đó thật sự là một mối nguy cho các bậc làm cha mẹ và xã hội. Qua kinh nghiệm của các quốc gia khác mà cụ thể ở đây là Hàn Quốc và Nhật Bản, những nước có sự tương đồng về văn hóa và đã trải qua sự phát triển xã hội và kinh tế thần tốc, chúng ta có thể học tập việc thực hành các nghi thức Phật giáo nói riêng và tôn giáo nói chung để nâng đỡ tinh thần, cổ vũ và đề cao Chân- Thiện – Mỹ, để thanh niên xứng đáng là rường cột của đất nước trong tương lai. 1. Đẩy mạnh hoạt động tu tập. 2. Làm cho các nghi thức vòng đời trở nên hấp dẫn, lôi cuốn thanh niên đến với lối sống lành mạnh, tự chủ và luôn biết tự soi xét bản thân. 3. Tạo nên quy củ rõ ràng, hình thức hấp dẫn cho các nghi thức để Phật tử và những người không phải là Phật tử quan tâm và làm theo.

4. Xây dựng một chương trình sinh hoạt linh động để hấp dẫn thanh niên, cân bằng các lãnh vực: Đạo lý, thực tập, giao lưu, giải trí, âm nhạc… một chương trình hấp dẫn thanh niên đòi hỏi phải phù hợp với tâm sinh lý thanh niên, phù hợp với những ước mơ cao đẹp của tuổi trẻ; những phương thức rèn luyện cần phải thực tiễn để khi các thanh niên đến với chùa sẽ có cảm hứng, nhận được những ích lợi mà không nơi nào có được. KẾT LUẬN Trong bài viết này, tác giả đã cố gắng tóm lược về một số hoạt động và nghi thức vòng đời có liên quan đến thanh niên tại Hàn Quốc và Nhật Bản hiện đại. Chúng tôi mong rằng bài viết nhỏ này có thể góp một phần nhỏ vào việc tạo nên những hoạt động hữu ích, giúp những người trẻ tuổi có lúc mất phương hướng trong cuộc sống tìm lại sự cân bằng và vươn tới cái thiện qua kinh nghiệm của Phật giáo Hàn Quốc và Nhật Bản.

Tài liệu tham khảo Tiếng Việt 1. Hwang Gwi Yeon, Trịnh Cẩm Lan (2002), Tra cứu Văn hóa Hàn Quốc, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội. 2. Kim Byung Hee, Sự

thay đổi trong văn hóa vật chất của người Hàn Quốc từ năm 1945 đến nay (5 phần), Phan Thị Oanh – Trung tâm Nghiên cứu Hàn Quốc dịch, Khoa Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc, TP. Hồ Chí Minh, 2015. 3. Lee Kunjun, Khái lược Phật giáo Hàn Quốc xưa và nay, Giáo hội Phật giáo Việt Nam và Tạp chí Văn hóa Phật giáo Việt Nam hợp tác xuất bản, 2015. 4. Trần Quang Thuận (2008), Phật giáo Đại Hàn, Nhà xuất bản Tôn giáo. Tiếng Anh 5. Clark, Donald N. Culture and Customs of Korea, Greenwood Press, 88 Post Road West, Westport, CT 06881; ISBN: 978-0-31336091-6 (pbk.) and ISSN: 1097-0738, 2000. 6. Eun, Ki-Soo. 2002. “Effects of Religion on Attitudes toward Abortion: A Comparative Study on the World Value Survey”. Journal of Research on Culture 25(2): 55-82. 7. Grayson, James H. Korea: A Religious History. Oxford: Clarendon Press, 1989. 8. Harvey, Peter. Introduction to Buddhist Ethics (2000). Cambridge University Press. pg. 311-20 9. Kalton, Michael C. Korean Ideas and Values. Elkins Park, PA: Philip Jaisohn Memorial Foundation, 1979. 10. Kendall, Laurel. Getting Married in Korea: Of Gender, Morality, and Modernity (Berkeley: University of California 11. Kim, Myung-Hye (1995), Gender, Class, and Family in Late-Industrializing South Korea, AJWS 1: 58-86. 12. KNSO. 2001b. Major Statistics by County, 2000. Daejeon: Korea National Statistical Of ce. 13. Kwak, Jenny, with Liz Fried. Dok Suni: Recipes from My

Mothers Korean Kitchen. New York: St. Martin’s Press, 1998. 14. Palmer, Spencer J., ed. The New Religions of Korea, volume 43 of the Transactions of the Korea Branch of the Royal Asiatic Soci- ety. Seoul: Korea Branch, Royal Asiatic Society, 1967. 15. Sa lios-Rothschild, Constantina (2012), “Female Power, Au- tonomy, and Demographic Change in the Third World” pp. 117-32 in Women’s Roles and Population Trends in the Third World, edited by R. Anker et al. London: International Labor Of ce. 16. Tedesco, Frank M., Chapter 7 Abortion in Korea in Buddhism and Abortion, edited by D. Keown (Manoa University of Hawaii Press, 1999).

DU LỊCH TÔN GIÁO TẠI ẤN ĐỘ VÀ KINH NGHIỆM CHO LỄ HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

ThS. Đinh Thị Phương Thảo

Phật giáo và lễ hội Phật giáo ngày càng phổ biến và quan trọng trong đời sống tinh thần người Việt Nam. Du lịch lễ hội không chỉ giúp tuyên truyền vẻ đẹp Chân - Thiện - Mỹ trong Phật giáo đến với du khách mà còn tạo nguồn thu kinh tế đáng kể đóng góp cho xã hội. Bài viết bao gồm 3 vấn đề: 1/ Du lịch tôn giáo tại Ấn Độ; 2/ Tiềm năng và nhược điểm trong việc tổ chức các lễ hội Phật giáo tại Việt Nam và 3/ Bài học kinh nghiệm cho Phật giáo Việt Nam. Từ khóa: du lịch, lễ hội, Phật giáo, Việt Nam *** 1/ DU LỊCH TÔN GIÁO TẠI ẤN ĐỘ 1.1/ Khái niệm du lịch tôn giáo Du lịch tôn giáo là chuyến du lịch với mục đích chính là trải nghiệm các chương trình tôn giáo hoặc những sản phẩm tôn giáo như nghệ thuật, văn hóa, truyền thống và kiến trúc.(1) Du lịch tôn giáo ở Ấn Độ được chia thành hai phần riêng biệt dành cho thị trường nội địa và thị trường quốc tế. Du lịch tôn giáo nội địa

*. Bộ môn Ấn Độ học, ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội. 1. Strategic Initiatives & Government Advisory (SIGA) Team, Diverse Beliefs: Tourism of Faith - Religious tourism gains ground, FICCI & YES BANKS, 2012.

tập trung vào những người đi hành hương, tham gia các lễ hội tôn giáo của chính họ và gia đình. Ngược lại khu vực quốc tế thường nhắm vào mọi du khách nước ngoài, thậm chí khác tôn giáo và giúp họ trải nghiệm cảm giác tâm linh của một tôn giáo lạ. Tuy nhiên, nếu dựa trên đặc tính, mức độ và phạm vi tham quan, du lịch tôn giáo có thể được chia nhỏ hơn thành 9 nhóm: hành hương; truyền giáo; kỳ nghỉ du lịch hoặc giao lưu văn hóa; kỳ nghỉ dựa trên đức tin; cuộc thập tự chinh, thực hiện công ước hay biểu tình; khóa tu tĩnh tâm; chuyến thăm tu viện và ở lại làm khách mời; buổi cắm trại dựa trên đức tin; thăm các địa điểm du lịch tôn giáo nổi bật.(2) 1.2/ Thực tế du lịch tôn giáo tại Ấn Độ a. Thị trường lớn phát triển du lịch tôn giáo Ấn Độ là một trong những nền văn minh lâu đời nhất thế giới, là nơi hội tụ của nhiều tôn giáo như Hindu, Islam, đạo Phật,... Số người thực tế theo đạo Hindu tăng hơn 2.6 lần trong nửa thế kỷ qua, từ 366,5 triệu tín đồ năm 1961 lên tới 966,3 triệu năm 2011. Bên cạnh đó, số người theo đạo Muslim hay các tôn giáo khác cũng tăng lên nhanh chóng – năm 2011, 172,25 triệu tín đồ Muslim và 72,35 triệu tín đồ theo tôn giáo khác. Theo Báo cáo điều tra dân số 2011, 79,8% dân số Ấn Độ theo đạo Hindu, 14,2% dân số theo đạo Islam và các tôn giáo khác như Thiên Chúa giáo, Phật giáo, đạo Jain,... chiếm 6% còn lại. Tổng số tín đồ lên tới trên 1,2 tỷ người, chủ yếu là đạo Hindu, tạo nên thị trường nội địa khổng lồ liên quan tới tôn giáo và các sản phẩm tôn giáo.

2. Strategic Initiatives & Government Advisory (SIGA) Team, Diverse Beliefs: Tourism of Faith - Religious tourism gains ground, FICCI & YES BANKS, 2012.

Nguồn: Báo cáo điều tra dân số Ấn Độ 1951, 1961, 1971, 1981, 1991, 2001, 2011

Hơn thế nữa, Ấn Độ là nơi sinh ra 4 tôn giáo trên thế giới: Hindu, đạo Phật, đạo Jain và đạo Sikh. Cụ thể hơn, trong tôn giáo chính của Ấn Độ, các lễ hội Hindu "nhằm thanh lọc, ngăn chặn những ảnh hưởng độc hại, đổi mới xã hội, tạo thành cầu nối những khoảnh khắc quan trọng và kích thích hoặc thức tỉnh quyền năng sống còn của thiên nhiên".(3) Lễ hội Hindu giáo như: Deepavali, Ganesh Chaturthi, Guru Purnima, Hanuman Jayanti, Maha Shivaratri,...(4) bao gồm hàng loạt nghi lễ thờ cúng, cầu nguyện, rước kiệu, các hoạt động tâm linh, âm nhạc, nhảy múa, ăn uống, từ thiện,... Rõ ràng, hàng ngàn lễ ệ

Tổng số người hành hương hàng năm tại Ấn Độ theo đạo Hindu (triệu người) Năm 2011 – 2014 Địa điểm Ayyappan Saranam 30 30 Kumbh Mela Tirupati 30 Dwarka Varanasi Amarnath Cave, Kashmir 0,635 0,635 Vrindavan, Braj 0,5 Số người hành hương hàng năm tới Ấn Độ 57,135 82,635 Số người hành hương hàng năm trên thế giới (tất cả các

tôn giáo) Nguồn: Alliance of Religions and Conservation, Annual Figures 2011, 2014(5)

Số người hành hương tới Ấn Độ theo Hindu giáo tăng mạnh từ khoảng 36,9% tổng số người hành hương mỗi năm trên toàn thế giới năm 2011 lên tới 41,31% năm 2014. Ngoài ra, Ấn Độ còn có lượng khách hành hương theo đạo Sikh chiếm tỷ trọng tương đối lớn, từ 13 triệu người năm 2011 (Amritsar) tăng tới 31 triệu người năm 2014 (Amritsar và Anandapur Sahib). Đây chính là những địa điểm thu hút gần như toàn bộ tín đồ hành hương đạo Sikh. Ngày nay, Ấn Độ đã trở thành 1 trong những điểm đến tôn giáo thiêng liêng trên toàn thế giới. Theo Báo cáo thường niên 2015-2016, lượng khách nước ngoài đến Ấn Độ tăng gấp đôi trong khoảng 1 thập kỷ vừa qua, kéo theo lượng ngoại tệ thu được cũng tăng nhanh hơn 2.8 lần, lên tới hơn 21 tỷ USD. Trong đó, du lịch tôn giáo chiếm khoảng 10% số chuyến du lịch qua đêm tại Ấn Độ, đứng thứ 2 sau các chuyến du lịch cộng đồng chiếm tới 74%. Như vậy du lịch tôn giáo góp phần không nhỏ vào sự phát triển và thu nhập của du lịch Ấn Độ.

5. ARC ước tính ngoài những địa điểm lớn hành hương, 10% thêm dành cho những người hành hương rất ngắn ngày trên toàn thế giới.

DU LỊCH TÔN GIÁO TẠI ẤN ĐỘ VÀ KINH NGHỆM CHO LỄ HỘI PGVN • 1075

Lượng khách nước ngoài tới Ấn Độ

Ngoại tệ thu được (Triệu USD)

Nguồn: Ministry of Tourism, Annual Report 2015-2016

c. Nhược điểm còn tồn tại • Khả năng quảng cáo và tiếp đón du khách hạn chế Hầu hết các trung tâm tôn giáo có mùa cao điểm ngắn nhưng đăc biệt đông và áp lực. Ví dụ cụ thể là mùa du lịch ở Char Dham Yatra tại Uttarkhand chỉ kéo dài từ tháng 5 đến tháng 11 song gây ra nhiều vấn đề về tắc nghẽn giao thông vận tải vùng Garhwal, thậm chí gây tai nạn và thương vong. Hơn nữa các chuyến hành hương vào mùa lễ hội thu hút lên tới hàng trăm ngàn người, thậm chí cả triệu người tiềm ẩn nguy cơ thương vong, tai nạn nếu không có sự quản lý chặt chẽ của chính quyền. Trong top 10 bang dẫn đầu về du lịch tôn giáo, bang Uttarkhand du lịch tôn giáo chỉ chiếm 3,2% số chuyến đi của du khách trong và

1076 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

ngoài bang nhưng chiếm tới 12,9% số chuyến của du khách từ ngoài bang. Đây có thể là tín hiệu là bang có nhiều địa điểm thu hút khách thập phương nhưng chưa được đầu tư đúng mức để được chính những cư dân tại đó đón nhận. Ngược lại, du lịch tôn giáo Maharashtra đứng đầu, chiếm 16,1% tổng số chuyến từ trong và ngoài bang trong khi chỉ có 7,3% chuyến đi từ ngoài bang. Rõ ràng, Maharashtra cần áp dụng và phát triển nhiều chương trình quảng cáo, giới thiệu địa phương ra thị trường bên ngoài bang. 10 bang dẫn đầu trong các điểm đến của du lịch tôn giáo

Nguồn: NCAER, Ministry of Tourism, State-wise comparison of characteristics of domestic trips in India, Dec 2015

• Giá cả của sản phẩm du lịch tôn giáo Mục tiêu du lịch tôn giáo là giúp mọi người dễ dàng tiếp cận với các địa điểm và sản phẩm tôn giáo tuy nhiên giá cả của những chuyến đi này còn là một vấn đề nan giải nhằm cân bằng lợi nhuận và lợi ích cộng đồng. Phần đông những người hành hương bị hạn chế về tiền nhưng giá những cuộc du lịch tôn giáo hiện nay lại khá cao nhằm đạt được chỉ tiêu lợi nhuận. Chính quyền cần định giá theo nhiều cung bậc hơn cũng như chia thành các gói dịch vụ khác nhau. • Ô nhiễm môi trường Ô nhiễm môi trường thêm trầm trọng sau mỗi mùa lễ hội là vấn đề được tất cả các bang quan tâm. Trong thời đại của nhựa, các loại túi nilon hàng trăm năm vẫn chưa thể tự phân hủy bị vứt lại bừa bãi vừa gây lãng phí nguồn lực thu dọn, tái chế, vừa là mối nguy hại cho môi trường lâu dài.

DU LỊCH TÔN GIÁO TẠI ẤN ĐỘ VÀ KINH NGHỆM CHO LỄ HỘI PGVN • 1077

Mặc dù du lịch là ngành công nghiệp không khói nhưng các loại phương tiện giao thông công cộng lẫn tư nhân là một trong những nguồn gây ô nhiễm không khí chính tại Ấn Độ. Ngoài ra, rác thải rắn được vất trực tiếp xuống đường và sông làm ô nhiễm nguồn nước. 2/ TIỀM NĂNG VÀ NHƯỢC ĐIỂM TRONG TỔ CHỨC LỄ HỘI PHẬT GIÁO TẠI VIỆT NAM 2.1/ Tiềm năng Trong bài Phật giáo luôn đồng hành cùng dân tộc – tác giả Trần Thị Minh Nga, tính đến tháng 06/2011, Phật giáo có 14.778 cơ sở thờ tự, 46.459 tăng ni, số lượng tín đồ đã quy y trên 10 triệu người trên phạm vi toàn quốc(6). Ngoài ra, hàng chục triệu người có tình cảm tín ngưỡng Phật giáo do phong tục văn hóa cha ông để lại. Có thể nói Phật giáo đóng vai trò trụ cột trong đời sống tinh thần của phần đông nhân dân Việt Nam. Như vậy ngoài các lễ hội chính của Phật giáo toàn quốc và toàn thế giới, hàng ngày có gần 15.000 cơ sở thở tự là nơi thu hút những người tín tâm tới chiêm bái và du khách khác tới tham quan. Bên cạnh đó, Việt Nam có khoảng 8.000 lễ hội, chủ yếu là lễ hội cổ truyền, kết hợp văn hóa, tôn giáo và lịch sử. Trong cuốn lễ hội Việt Nam, hơn 300 lễ hội chính trên toàn quốc được miêu tả chi tiết. Như vậy mỗi tháng đều có lễ hội được tổ chức tại các địa phương. Kết hợp với các lễ hội, Việt Nam còn có thể giới thiệu 22 di sản được UNES- CO vinh danh, gồm 3 di sản thiên nhiên thế giới: vịnh Hạ Long, vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng, cao nguyên đá Đồng Văn; 5 di sản văn hóa vật thể thế giới: Quần thể di tích Cố đô Huế, phố cổ Hội An, thánh địa Mỹ Sơn, hoàng thành Thăng Long, thành nhà Hồ; 9 di sản văn hóa phi vật thể: Nhã nhạc cung đình Huế, không gian văn hóa Cồng chiên Tây Nguyên, dân ca quan họ, ca trù, hội Gióng, hát xoan Phú Thọ, tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương, đờn ca tài tử, ví giặm Nghệ Tĩnh và 4 di sản tư liệu thế giới: Mộc bản triều Nguyễn, bia tiến sĩ Văn Miếu – Quốc Tử Giám, mộc bản kinh Phật chùa Vĩnh Nghiêm, châu bản triều Nguyễn và 1 di sản văn hóa hỗn hợp: Quần thể danh thắng Tràng An, Ninh Bình. Rõ ràng, Phật giáo Việt Nam với chủ trương "Đạo pháp – Dân tộc – Chủ nghĩa Xã hội" hoàn toàn có đủ khả năng phối hợp cùng các

6. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Thống kê tăng, ni, Phật tử ở Việt Nam: Lý luận và Thực

1078 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

cơ quan ban ngành liên quan để xây dựng và phát triển các chuyến du lịch tôn giáo trong mùa lễ hội, không chỉ giúp du khách dễ dàng tiếp cận với vẻ đẹp chân thiện mỹ của Phật giáo mà còn đóng góp cho nền kinh tế đất nước. 2.2/ Nhược điểm Do điều kiện đường sá còn kém, các chuyến xe đi hội chưa được tổ chức cụ thể và công khai, hệ thống nhà nghỉ nhà hàng tự phát nên rất nhiều lễ hội mất kiểm soát gây nên tình trạng hỗn loạn, tắc nghẽn, làm mất đi hình ảnh đẹp của lễ hội tôn giáo. Ví dụ tại miền Bắc, mặc dù ban tổ chức đã cố gắng quản lý và mỗi năm đều đề ra phương án bảo vệ, lễ hội chùa Hương những năm gần đây vẫn còn tồn tại nhiều rắc rối như lượng khách trẩy hội quá lớn gây tắc nghẽn, lực lượng hàng rong chèo kéo bán hàng giá cao thu lợi bất chính. Đa số lễ hội cổ truyền Việt Nam gắn với tín ngưỡng dân gian nhưng đang dần bị chuyển hướng thành nơi người trần cầu xin những điều trần tục thay vì tận hưởng vẻ đẹp bình dị của ngày hội hay vui vẻ hòa mình vào các trò chơi dân gian. Hơn thế nữa, mỗi lễ hội địa phương có đặc trưng riêng thu hút du khách, tuy nhiên trước thực trạng quá nhiều lễ hội và từng địa phương đua nhau tổ chức lễ hội theo công nghệ mới đồng loạt với những quầy hàng lưu niệm giống nhau, khiến nhiều lễ hội trở nên trùng lặp gây nhàm chán. Thậm chí nhiều hoạt động thương mại hóa thu lợi bất chính như bắt chẹt người đi trẩy hội, hoạt động mê tín dị đoan,... gây ra tình trạng lộn xộn trong lễ hội, khiến nhiều du khách nước ngoài không dám quay lại lần thứ 2. Bên cạnh đó, sau mỗi lễ hội, vấn đề cảnh quan - môi trường do rác thải ném xuống sông hồ, vệ đường, do lượng người quá đông làm gãy đổ các cây cảnh,... không còn là hình ảnh xa lạ. 3/ KINH NGHIỆM CHO PHẬT GIÁO VIỆT NAM 3.1/ Chính sách phát triển du lịch tôn giáo của Ấn Độ Do Ấn Độ là quốc gia rộng lớn với vô số đền đài thánh tích, chi tiêu trong mỗi chuyến đi chủ yếu dành cho dịch vụ giao thông vận tải (chiếm tới hơn ¾ tổng chi), theo sau đó là các dịch vụ kết nối du lịch 9,9%, ăn uống 6,3% và chỗ ở 3,1%. Vì vậy chính phủ cũng tập trung đầu tư vào các tiện ích cơ bản và cần thiết đối với khách hành hương/ du lịch tôn giáo. Phân bố chi tiê-u nội địa trong các chuyến đi du lịch tôn giáo tại Ấn Độ.

DU LỊCH TÔN GIÁO TẠI ẤN ĐỘ VÀ KINH NGHỆM CHO LỄ HỘI PGVN • 1079

Nguồn: NCAER, Ministry of Tourism, State-wise comparison of characteris- tics of domestic trips in India, Dec 2015

a. Chương trình phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ mới tại các trung tâm du lịch Theo báo cáo thường niên năm 2014-2015 của Bộ Du lịch, hội nghị Hợp tác liên bộ về lĩnh vực du lịch được tổ chức đã yêu cầu sự góp sức của nhiều bộ ngành quản lý có liên quan như Giao thông vận tải và Cầu đường, Hàng không dân dụng, Phát triển nông thông, Tài nguyên môi trường, Văn hóa, ... Năm 2014-2015, Nhiệm vụ quốc gia về trẻ hóa chuyến hành hương và định hướng mở rộng tôn giáo (PRASAD) được đề xuất với khoản đầu tư Rs.100.000 nhằm xây dựng tiện ích và cơ sở hạ tầng tại các trung tâm hành hương. Bước đầu 12 thành phố nằm trong kế hoạch này là: Amritsar, Ajmer, Mathura, Gaya, Kanchipuram, Puri, Amrava- ti, Dwarka, Varanasi, Vellankanni, Kedarnath và Kamakhaya. (7) Năm 2015-2016, Patna được thêm vào danh sách này. Kế hoạch được thực hiện không chỉ quảng bá văn hóa tôn giáo, là cơ hội việc làm cho

người bản địa, góp phần phát triển kinh tế mà còn nâng cấp cơ sở hạ tầng chung của xã hội, giúp những người thu nhập thấp có cơ hội tham gia du lịch hành hương. Dưới đây là danh sách các dự án đã được phê duyệt trong chương trình PRASAD.

7. Ministry of Tourism, Annual Report 2015-2016.

1080 • GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 35 NĂM

STT Bang Tên dự án Số tiền (triệu Rs) 2014 - 2015 Bihar Phát triển phương tiện cơ sở tại 42,9 đền Vishnupad, Gaya, Bihar Uttar Phát triển Mathura-Vrindavan 149,3 Pradesh thành một tour du lịch lớn (giai đoạn 2) 3 Uttar Xây dựng Trung tâm cơ sở du lịch 93,6 Pradesh tại Vrindavan, Mathura Odisha Phát triển cơ sở hạ tầng tại Puri, 500,0 Shree Jagannath Dham – Ramachandi – sông Prachi trước Deuli như một tour lớn 2015 - 2016 Punjab Phát triển Karuna Sagar Valmiki 64,5 tại Amritsar Rajasthan Phát triển tổng thể Pushkar/Ajmer 404,4 3 Andhra Phát triển thị trấn Amaravati, 283,6 Pradesh Guntur bang Andhra Pradesh thành điểm đến du lịch Assam Phát triển đền Kamakhya và điểm 339,8 hành hương trong và quanh Guwahati Bihar Phát triển Patna Sahib 415,4 Nguồn: Ministry of Tourism, Annual Report 2015-2016

Ngoài ra, chính phủ liên bang từ năm 2014-2015 đã nhận ra tiềm năng từ du lịch kết hợp tôn giáo, văn hóa, lịch sử và di sản thiên nhiên nên bước đầu xây dựng những chuyến tham quan lớn quanh một số địa điểm đặc biệt, đó là kế hoạch SWADESH DARSHAN bao gồm: tour Phật giáo, tour quanh Himalaya, tour đông bắc, tour ven biển và tour Krishna. Năm 2015-2016, số các cung đường lớn được đưa vào khai thác đã tăng lên 13. Bên cạnh việc gia tăng tần suất tàu, máy bay, bus tới các địa điểm du lịch, hệ thống đường cũng được quy hoạch xây dựng lại, kể cả vùng núi. Mạng lưới đường bộ Ấn Độ rộng thứ 2 thế giới, lên tới hơn 4.689.842 km (2013) với mật độ đường là 0.66 km đường/ km2 – ngang với Mỹ và vượt xa Trung Quốc hay Brazil. Ngoài ra các du

DU LỊCH TÔN GIÁO TẠI ẤN ĐỘ VÀ KINH NGHỆM CHO LỄ HỘI PGVN • 1081

khách vô cùng thích thú với hệ thống đường sắt Ấn Độ, đặc biệt là đường sắt xuyên núi như Darjeeling Himalaya, Nilgiri và Shimla Kalka. Hệ thống nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ cũng được phân loại và mọi du khách đều có thể đánh giá công khai trên các website về du lịch. Tất cả khách sạn mới mở sau 01/04/2017 đều phải đáp ứng chiều rộng cửa bé nhất là 90cm, đồng thời có cửa chạy ngang, thiết bị vệ sinh thấp để tạo điều kiện cho những người khuyết tật di chuyển và sinh hoạt. Hầu hết các khách sạn đều cho phép khách du lịch đặt phòng trước, thậm chí đến nơi mới phải thanh toán kể cả trong mùa cao điểm. Điều này giảm bớt nỗi lo cho những người lần đầu đi du lịch tại Ấn Độ hoặc không biết ngôn ngữ bản địa. b. Chính sách du lịch “dễ dàng” Do sự đa dạng trong văn hóa ngôn ngữ từng vùng của Ấn Độ, các du khách gặp tương đối nhiều khó khăn nếu muốn tự đi du lịch với chi phí hợp lý tại đây. Vì vậy từ tháng 5/2014, Bộ Du lịch đã xây dựng trang tin điện tử Hệ thống các dịch vụ công mang tới thông tin chính xác và giá cả cụ thể cho những chương trình du lịch công cộng. Thông qua website, du khách còn có thể trả tiền trước để đặt phòng, đặt chương trình, mua vé vào tham quan đền đài,... Hơn thế nữa, khách nước ngoài có thể thực hiện xin visa du lịch

trong 30 ngày qua mạng internet ngay khi tới Ấn Độ. Đến ngày 26/02/2016, công dân 150 quốc gia được quyền xin e-Visa và trả lệ phí qua internet rất dễ dàng. Nhằm đảm bảo an toàn cả các du khách, đặc biệt là du khách nữ, đường dây nóng "Incredible India Help Line" hoạt động 24x7 và hoàn toàn miễn phí (1800111363 hoặc 1363)(8). Từ 02/2016, 12 ngôn ngữ quốc tế gồm cả tiếng Hindi và tiếng Anh đã được triển khai nhằm giúp đỡ du khách về các thông tin du lịch, trường hợp và số điện thoại khẩn cấp. c. Phát triển nguồn nhân lực Nhiệm vụ xây dựng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của thủ tướng Modi yêu cầu ngành du lịch đào tạo được 5 triệu người lao động có kỹ năng vào năm 2022. Học viện Quản lý du lịch Ấn Độ đang thực hiện chương trình đào tạo hướng dẫn viên du lịch cấp vùng từ 22/09/2011 đến nay. Nhờ đó, du khách được tận hưởng sự giải thích hướng dẫn về các di tích rất cặn kẽ với giá cả phù hợp hơn. 2740 hướng dẫn viên địa phương đang làm việc và dự kiến khóa học 2015-

8. Ministry of Tourism, Annual Report 2014-2015.

2016 có 912 học viên trên khắp Ấn Độ.(9) Để đánh giá mức độ hiệu quả của chương trình này, hàng năm, Ấn Độ đều có cuộc thi dành cho các hướng dẫn viên địa phương và người thắng cuộc do chính các du khách bình chọn công khai. d. Quảng bá và hợp tác quốc tế Hàng loạt các thỏa thuận cấp chính phủ về Hợp tác Du lịch giữa Ấn Độ và các quốc gia khác: Pháp, Trung Quốc, Tanzania, Uzbeki- stan, Ai Cập... được ký kết liên tục trong năm 2015. Hội nghị Nhóm cùng làm việc về Hợp tác du lịch lần thứ nhất giữa Ấn Độ và Sri Lanka được tổ chức 10/04/2015 nhằm đề xuất hướng hợp tác công nghệ và chuyên sâu, cùng đầu tư phát triển, quảng bá lĩnh vực du lịch. Đồng thời tháng 10/2015, hội nghị Nhóm cùng làm việc giữa Ấn Độ và Australia về Hợp tác du lịch cũng lần đầu tiên được tổ chức nhằm thúc đẩy chương trình du lịch Ấn Độ tại Australia. Hiện nay, Ấn Độ đã thiết lập các văn phòng du lịch ở nước ngoài tại New York, Los Angeles, Toronto, Sydney, Singapore, Tokyo, Bắc Kinh, Frankfurt, Paris, Amsterdam, Milan, London, Dubai và Johan- nesburg. Du khách trên khắp thế giới không chỉ trực tiếp tiếp cận thông tin qua các văn phòng du lịch mà còn có thể tự tìm hiểu qua như Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Đức, Trung Quốc, Nga,... Hằng năm chính phủ Ấn Độ cũng tổ chức đa dạng các chương trình để giới thiệu vẻ đẹp Ấn Độ ra thế giới, bao gồm: các chương trình truyền hình giới thiệu, 4 bộ phim về xã hội Ấn Độ ra mắt 19/06/2015 kèm theo quảng cáo về "Vùng đất Yoga", tổ chức "Ngày du lịch thế giới" 27/09/2015, in bản đồ miễn phí ở các văn phòng du lịch nội địa và quốc tế,... 3.2/ Gợi ý cho lễ hội Phật giáo Việt Nam a. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Hệ thống giao thông đường bộ cần được đầu tư mở rộng, hoàn thiện và tu bổ, đặc biệt là đường nội bộ đáp ứng nhu cầu lưu thông đa dạng của hành khách: Đường bộ, đường hàng không, đường thủy, ... Một ví dụ về hội chùa Hương năm 2016 đã có bước tiến đáng kể, tiếp đón 1,3 triệu lượt khách, thu về 70 tỷ đồng. Mặc dù vậy tình trạng tắc nghẽn tại ga cap treo, đường vào các điểm chiêm bái vẫn còn, yêu cầu sự đầu tư lớn hơn về phương tiện lưu thông đa dạng: Cáp treo, đi đò

9. Ministry of Tourism, Annual Report 2015-2016.

hay sử dụng phương tiện giao thông đường bộ. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong những năm tới chắc chắn sẽ siết chặt các quy định trong lễ hội cũng như có sự chuẩn bị kỹ càng hơn để đem đến mùa lễ hội vui vẻ cho tất cả du khách. Các cơ sở lưu trú và ăn uống cũng nên được phân loại tổng thể và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Tiêu chí đánh giá cần được đăng công khai trên trang website chính thức về du lịch. b. Lập kế hoạch tổ chức tour du lịch lễ hội hàng năm, hàng tháng Giáo hội Phật giáo Việt Nam có thể kết hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch địa phương để tổ chức các cung đường tìm hiểu Phật giáo. Chương trình có thể kéo dài nhiều ngày như lễ hội Phật giáo Bắc – Nam hoặc ngắn ngày như chiêm bái một vài ngôi chùa hoặc tham gia lễ hội Phật giáo kèm theo giao lưu tìm hiểu văn hóa vùng miền. vn- Lễ hội chùa Bái Đính – Ninh Bình có thể kết hợ ở

hình ảnh đẹp, an toàn và yên bình trong lễ hội Phật giáo sẽ thu hút lượng lớn du khách nước ngoài tới Việt Nam. Nguồn thu từ du lịch lễ hội Phật giáo cần được một cơ quan chủ quản chủ động phân bố phù hợp để đáp ứng các chi phí đầu vào như phương tiện giao thông, sắp xếp tổ chức người và khu vực dành cho lễ hội, tôn tạo và tu bổ đền chùa,... và có một phần lợi nhuận góp vào quỹ phát triển Phật giáo chung, đồng thời vẫn đảm bảo khả năng tiếp cận lễ hội của những du khách, Phật tử bị hạn chế về tài chính. c. Quản trị nguồn nhân lực Phật giáo càng lớn mạnh, du lịch lễ hội càng phát triển yêu cầu phát triển nguồn nhân lực lớn mạnh. Trong đó việc tuyển chọn, đào tạo và nâng cao năng lực tăng sĩ chính là vấn đề quan trọng. Kết hợp với sự phát triển công nghệ thông tin thời hiện đại, Giáo hội Phật giáo có thể quản lý hồ sơ các tăng sĩ trong và ngoài nước bằng mạng internet, đồng thời tạo điều kiện cho một số tu sĩ học tập và tiếp cận sâu rộng hơn với hệ thống máy tính. Như vậy, mỗi khi tổ chức tour du lịch lễ hội có tính thường xuyên, Giáo hội Phật giáo kết hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có thể dễ dàng huy động nguồn nhân lực chất lượng cao cố định đồng thời kêu gọi thêm tình nguyện viên nếu cần. Một vấn đề quan trọng trong quá trình phát triển du lịch lễ hội lên tầm quốc tế đó là đội ngũ nhân lực thành thạo ít nhất một ngôn ngữ quốc tế: Anh, Trung Quốc, Pháp,... Các lớp học bổ trợ nâng cao ngôn ngữ, đặc biệt là tiếng Anh cần được kiến tạo và thực hiện nghiêm túc trong nhiều năm liền mới có thể giúp Việt Nam xóa bỏ rào cản Ngôn ngữ khi đón tiếp du khách quốc tế. d. Quảng bá và hợp tác quốc tế So với Ấn Độ, Việt Nam có lợi thế nhỏ hơn nhưng vẫn đa dạng văn hóa và lễ hội nên Bộ Thể thao, Văn hóa và Du lịch kết hợp cùng Giáo hội Phật giáo Việt Nam có thể xây dựng một trang web tổng thể không chỉ để thông báo các thông tin mà còn kết hợp tổ chức tour qua những chùm đền chùa nổi tiếng. Trang mạng đó có thể cung cấp cả đường dây nóng 24x7 với một vài ngôn ngữ chính như tiếng Việt dành cho khách nội địa và tiếng Anh, Trung Quốc, Nhật Bản, Nga, Pháp,... cho du khách nước ngoài. Ví dụ một trang web của Sở Kế hoạch – về lễ hội theo tháng và theo vùng, đã thiết lập văn phòng đại diện tại nước ngoài như Cambodia, Laos, Myanmar, Finland.

Chương trình cấp quốc gia giới thiệu lễ hội Phật giáo trên toàn quốc như thực hiện thước phim văn hóa ngắn, tặng bản đồ du lịch cho khách quốc tế, in bản giới thiệu ngắn gọn về đạo Phật, lịch sử ngôi chùa hoặc lễ hội đang tổ chức,... và kết hợp với các tổ chức nước ngoài sẽ đem lại hình ảnh đẹp về Việt Nam trên thế giới. Trong chuỗi hoạt động của chuyến thăm chính thức của thủ tướng Ấn Độ, Naren- dra Modi, tại Việt Nam, chùa Quán Sứ hân hạnh được chào đón Ngài. Điều này là tín hiệu tốt đẹp cho quan hệ giao lưu văn hóa – Phật giáo giữa 2 quốc gia. Tại Ấn Độ, Varanasi, Bodh Gaya hay Delhi đều có chùa Việt Nam là điểm sáng để giới thiệu Việt Nam với Phật tử Ấn Độ. Ngoài ra Trung Quốc, Sri Lanka, ... đều là những đối tác quan trọng trong sự phát triển lễ hội Phật giáo ra tầm thế giới. KẾT LUẬN Từ xưa đến nay, Ấn Độ luôn được coi là vùng đất tâm linh đồng thời cũng là cội nguồn của một số tôn giáo. Do đó, tôn giáo và lễ hội tôn giáo trở thành một phần không thể thiếu của văn hóa quốc gia này. Nhìn ra thị trường nội địa lớn và khả năng thu hút du khách nước ngoài của đền chùa, các thánh tích, Bộ Du lịch Ấn Độ đã xác định du lịch tôn giáo vừa tạo điều kiện tiếp cận tôn giáo cho mọi người vừa là một trọng điểm kinh tế, đem nguồn thu đóng góp cho xã hội. Ấn Độ trong nhiều năm gần đây đã nhanh chóng xúc tiến và phát triển cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực chất lượng cao, chương trình quảng bá và hợp tác quốc tể phục vụ du lịch nói chung và du lịch tôn giáo nói riêng. Từ đó, Việt Nam có thể học tập phần nào cách thức tổ chức và khuyến khích xây dựng chương trình du lịch kết hợp lễ hội Phật giáo. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng tìm hướng quảng bá, hợp tác với các tổ chức quốc tế để đẩy mạnh du lịch tôn giáo tại Việt Nam.

Tài liệu tham khảo Tài liệu tiếng Việt 1. Đặng Nghiêm Vạn, Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam, NXB Chính trị quốc gia, 2005 (tái bản) 2. Lê Hồng Lý, Lê Trung Vũ, Lễ hội Việt Nam, NXB Văn hóa Thông tin, 2010 3. Mai Thanh Hải, Tôn giáo thế giới và Việt Nam, NXB Văn hóa Thông tin, 2006 Tài liệu tiếng Anh 1. Anubhuti Vishnoi, A tourist circuit for every region, and one that integrates all, The Indian Express, 25/01/2012. 2. ARC, Pilgrimage staticstics – Annual gures, 2011. 3. ARC, Pilgrimage staticstics – Annual gures, 2014. 4. Bina Singh, Tourism destinations to be developed on religious themes, The Times of India, 27/09/2013. 5. Department of Tourism, Ministry of Tourism & Culture, National Tourism Policy 2002, Government of India, 2002. 6. Find Plan Travel, Religious Tourism in India, Discovered India, 2016. 7. Incredible India, Annual report 2012-2013, Government of India. 8. Incredible India, Annual report 2014-2015, Government of India. 9. Incredible India, Annual report 2015-2016, Government of India. 10. Incredible India, Tourism survey in the State of Delhi, Government of India, 2009-2010. 11. Incredible India, India Tourism Statistics at a Glance 2014, Government of India, 2014. 12. Kevin A Grif n, Razaq Raj, Religious Tourism and Pilgrimage Management, 2nd Edition: An International Perspective, CABI, 24/09/2015. 13. KPMG, Incredible India, CII, Travel and tourism sector: Potential, opportunities and enabling framework for sustainable growth, Tourism Fest, 12/2013

14. National Council of Applied Economic Research, State-Wise comparison of characteristics of domestic trips in India – A study based on Domestic Tourism Survey, 2008-2009, Ministry of Tourism, Government of India, 12/2015 15. Nidhi Singh, Top 25 Religious Tourism Places in India, Tour My India, 22/07/2014 16. SIGA Team, Diverse Belief: Tourism of Faith Religious tourism gains ground, FICCI and YES Bank, 04/2012 17. The Registrar General & Census Commissioner, Census of India 2011, Government of India 18. World Tourism Organization, Asia – Paci c Newsletter, Issue 25, UNWTO, 2012 19. World Tourism Organization, Asia – Paci c Newsletter, Issue 30, UNWTO, 2013 20. World Tourism Organization, Asia – Paci c Newsletter, Issue 41, UNWTO, 2015 21. World Tourism Organization, Religious Tourism in Asia and the Paci c, UNWTO, 2011 22. World Tourism Organization, UNWTO Tourism Highlights – 2015 Edition, UNWTO, 2015 Website com, 09/2016 vn/, Ban Tôn giáo Chính phủ, 2016 và Du lịch Việt Nam, 2016 vn/, 2016 7. Quản trị nguồn nhân lực, góp phần phát triển Phật giáo Việt Việt Nam, 09/2016

10. Thống kê tăng, ni, phật tử ở Việt Nam: Lý luận và thực tiễn, Nam, 09/2016 11. Thủ tướng Ấn Độ lễ Phật và giao lưu với Tăng Ni tại chùa

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.